

VUONG HONG SEN

TỰ VỊ
TIẾNG NÓI
MIỀN NAM



NHÀ XUẤT BẢN TRÈ
T.P HỒ CHÍ MINH

VƯƠNG HỒNG SẼN

**TỰ VỊ TIẾNG NÓI
MIỀN NAM**

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

LỜI GIỚI THIỆU

Trước 1995, những khi thắc mắc về những từ gốc Trung Hoa, gốc Khơ-me hay những địa danh, tôi thường đến nhà chú Vương - đó là cách tôi xưng hô với Cụ do sự cách biệt về tuổi tác và lòng kính trọng.

Nay ngồi đọc lại từng trang quyển "Tự Vị Tiếng Nói Miền Nam", tôi có cảm tưởng như đang nghe chú Vương nói về các từ gốc Triều Châu: lì xì, thèo lèo, mừng...; các từ gốc Quảng Đông: hầu, xá xiu, xiếu mại...; các từ gốc Khơ-me: bưng, nóp, bò hóc, bò ót...; và gốc Pháp: xà ích, dinh tê.

Về từ "dinh tê" chẳng hạn, Cụ Vương kể rằng đó là từ nói trại động từ "rentrer" của Pháp theo lối phát âm của đồng bào miền Bắc, chỉ việc những người tản cư khi Pháp tái chiếm các đô thị sau 1945, sau thời gian sống trong vùng tự do, vì nhớ tiếc đời sống thị thành đã trở về sống ở vùng Pháp ngự. Rồi nhân đó, Cụ sẽ kể từ "tụt tạt" là một từ nảy sinh trong thời kháng chiến, cũng ở miền Bắc, chỉ việc mấy người theo kháng chiến nhát gan, khi đối diện với binh lực đối phương thường tìm cách "tụt" xuống phía sau hay "tạt" sang bên này bên kia để tránh địch.

Cách trình bày do sự liên tưởng trong lúc hứng thú khiến đôi khi Cụ không giữ đúng lối sắp xếp các mục từ thông thường trong từ điển. Sau khi kể các tư liệu về lịch sử, địa lý, dân cư... của tỉnh Bà Rịa chẳng hạn, Cụ kể luôn tất cả các tỉnh Nam Bộ, từ Bạc Liêu đến Vĩnh Long theo thứ tự a,b,c, cũng với đầy đủ các chi tiết về mỗi tỉnh. Các địa danh về cù lao, cửa, núi, sông, giồng, gò... cũng được trình bày theo cách ấy.

Tuy có hơi mất thời giờ trong sự tra cứu, nhưng người đọc sách nhờ giọng nói hóm hỉnh của tác giả thấy hứng thú hơn sự tiếp thu các kiến thức sâu rộng của Cụ.

Và từ chỗ cảm thấy mình gần gũi với tác giả hơn, ta sẽ dễ dàng chia sẻ với Cụ những gian nan vất vả của nhà nghiên cứu đi sâu vào nhiều ngành chuyên môn (địa lý, lịch sử, ngôn ngữ, dân tộc học, phong tục học....) với một sự tận tụy không mệt mỏi vì tinh thần tôn thờ sự chính xác. Sau khi giảng giải từ “dỏ” trong địa danh “Dỏ Sa” chẳng hạn, Cụ đặt vấn đề: có phải “dỏ” đã do sự phát âm sai biến đổi thành “vỏ” trong các địa danh Vỏ Đắc, Vỏ Đất, Vỏ Đất? Tác giả cũng đã chia sẻ cùng người đọc nhiều nỗi băn khoăn trong việc giảng giải địa danh “Giu Gia”, tên nôm của huyện Phong Thạnh ngày trước nay thuộc tỉnh Sóc Trăng, chẳng hạn.

Đọc “Tự Vị Tiếng Nói Miền Nam” của cụ Vương Hồng Sển, chúng ta sẽ vừa tìm được nhiều chỉ dẫn quý báu về địa danh, về tiếng nói Nam Bộ xưa và nay, vừa được thưởng thức cách kể chuyện rất duyên dáng của một cụ già vừa có hiểu biết sâu rộng về nhiều ngành chuyên môn, vừa rất từng trải trong cuộc sống.

TP.Hồ Chí Minh, 15.4.1998

BÙI ĐỨC TỊNH

Giới thiệu và hiệu đính

CẢM NGHĨ

Nhân đọc “Tự Vị Tiếng Nói Miền Nam” - sách tái bản trong loạt sách kỷ niệm 300 năm SG-TP.HCM.

Quyển Tự Vị Tiếng Nói Miền Nam (nguyên bản của soạn giả ghi “Tự Vị tiếng Việt miền Nam”) đã được độc giả đón nhận với sự nồng nhiệt, mặc dầu đề tài như khô khan, của địa phương. Thật ra, ngay từ trước 1975, khi đất nước chưa thống nhất, người quê Nam Bộ đã tập kết ở miền Bắc trong thời gian dài, cưới vợ lấy chồng, sự giao lưu thông cảm khá rộng rãi. Người khó tánh có thể cho rằng những từ ngữ trong Tự Vị này là phương ngữ (tiếng lóng) của địa phương, nhưng găm lại, nếu nó đã được vài triệu người dùng đến thì khó gọi là tiếng lóng, thổ ngữ... vài từ ngữ trong Tự Vị này vẫn còn gây ngạc nhiên, khó hiểu - hoặc hiểu bằng trực giác - đối với chính người sống ở Nam Bộ nhưng tại địa phương khác, tỉnh khác, hoặc đã lên Sài Gòn từ thuở bé.

Hồi cuối thế kỷ thứ 19, Huỳnh Tịnh Của đã cho in tại Sài Gòn quyển Đại Nam Quốc Âm Tự Vị, rất hữu ích, nghiêng về tiếng nói ở phía Nam. Huỳnh tiên sinh là người gốc Bà Rịa, nên đã thiên về tiếng nói ở miền Đông Nam Bộ. Lần này, non 100 năm sau, tận phía Hậu Giang, nơi có nhiều người dân tộc Khơ-me, nhiều người Hoa, ông Vương Hồng Sển ngẫu nhiên đã phản hồi lại, với thiện chí của kẻ đi sau.

Quyển Tự Vị này găm lại là một sự góp nhặt tư liệu, chưa sắp xếp cho ổn thỏa, khó tra cứu, nhưng làm sao sắp xếp được? Nên nhớ ông Vương chuyên chơi đồ sành sứ, ham thích giao du, ưa đọc sách in từ xưa, siêng ghi chép, gặp cái gì lạ là ghi, qua nhiều người bạn già đã mất rồi, mất trước ông. Ông lại thích nghiên cứu sách của người Pháp

viết về Nam Bộ, ba con của ông là dân Sóc Trăng rất am tường về người Khơ-me, người Hoa. Đã là tiếng nói phổ biến của địa phương, nhất là những tên đất, dễ đặt nhiều giả thiết, chính ông Vương cũng ghi rõ các giả thiết. Tiếng Việt, tiếng Hoa là đơn âm, dễ trùng lặp nhau, cũng như tiếng Khơ-me khi nói nhanh gần như đơn âm, chính người Khơ-me khi được hỏi về địa danh xưa cũng mỉm cười, dễ dãi. Miến là sống hòa thuận trong thôn xóm, giúp đỡ nhau thì Bồ Thảo, Cái Răng, hiểu sao cũng được.

Bạn đọc sẽ ngạc nhiên khi thấy nhiều tiếng khó giải thích lại được ông giải thích tường tận, như một nhà bác học. Ngược lại, thí dụ như cù lao Tân Dinh ở sông Hậu Giang, ngang Sóc Trăng đã được giải thích ở Gia Định Thành Thông Chí, là dinh tạm của Nguyễn Ánh, nhưng ông đã gây phức tạp, rối rắm thêm. Hoặc hàng hóa cũ, ở nơi đấu giá thời Pháp gọi “lạc-xon” đã được Nguyễn Liên Phong chú thích từ 1909 là do chữ “l’auction”, kiểu bán có nhân viên tư pháp đứng đấu giá đồ xưa... Ông đã đọc và ghi lại rất nhiều sách, tách của ông là cứ mua để dành tra cứu, gần như không thích đi thư viện. Ông đã công bằng khi nhắc đến các ông bạn già là Lê Ngọc Trụ, Lê Thọ Xuân, Nguyễn Hiến Lê. Dường như quên ông Thuần Phong!

Bài hát của Trần Tiến đã có lời lẽ duyên dáng: “Thấy em nhỏ xíu, anh thương”. Nhỏ xíu là tiếng duyên dáng phía Nam, theo chủ quan của tôi, xíu là tiểu, là nhỏ, đọc theo giọng người Hoa, xíu, xiu. Bắc Nam một nhà.

Dám mong các độc giả, nhất là các bạn trẻ sử dụng tài liệu đậm đặc này, bổ sung, giải thích thêm. Khẳng định đúng hay sai một cách sỗ toet chẳng ích lợi gì cả. Thế hệ của ông Vương Hồng Sển chỉ biết ghi vào sổ tay chi chít, chưa quen dùng máy ghi âm cỡ nhỏ hoặc máy vi tính.

Soạn quyển Tự Vị như ông, quả là cống hiến lớn cho đất nước. Một kiểu di chúc về “cổ ngoại” đất giá hơn vàng. Vàng mua sắm được, nhưng tâm huyết của con người làm sao mua sắm nhanh chóng?

SƠN NAM

BÀI TỰA THÂU GỌN CHO CUỐN *TỰ VỊ TIẾNG NÓI MIỀN NAM*

Tôi vốn học lem nhem, nhưng vì thấy **Tiếng Nói miền Nam** đang xa lần cái gốc tự nhiên của nó nên tôi đã soạn cuốn **Tự Vị** này và nhờ hai bạn Lê Ngọc Trụ⁽¹⁾ và Nguyễn Hiến Lê⁽²⁾ duyệt khá kỹ, rồi tôi giao những thẻ rời cho hai bạn trẻ Nguyễn Minh Hoàng, Nguyễn Q. Thắng tìm kiếm và bổ túc, nhưng cho đến hôm nay, sách vẫn chưa thành hình.

Bài **tựa** cũ, tôi viết quá dài⁽³⁾, nay vì việc ấn loát tốn kém nhiều, nên tôi viết lại bài **tựa này**, và chỉ lấy một tỷ dụ nhỏ làm mẫu, tỷ như từ “**cần đóp**” là một loại lá cây dừa nước dùng để lợp nhà, tức lá sắp xếp từ lá rời khâu lại nguyên tờ, và vẫn khác và nên phân biệt với lá nguyên tờ mà miền Nam gọi “**lá buông**”. Cả hai từ ấy “**cần đóp**” và “**buông**” theo tôi đều do tiếng Miên của người Dân Thổ (nay gọi Cam Bu Chia) biến ra tiếng Việt, nếu không cắt nghĩa tường tận thì lần hồi sẽ không ai biết nữa.

-
- (1) Lê Ngọc Trụ (1909-1979) Giáo sư, tác giả nhiều công trình nghiên cứu ngôn ngữ học Việt Nam (BT)
- (2) Nguyễn Hiến Lê (1912-1984) Học giả, tác giả hơn 120 bộ sách về nhiều lĩnh vực: Văn học, ngôn ngữ học (BT)
- (3) Tuy vậy, chúng tôi vẫn cho in ở phụ lục vì nhận thấy bài có nhiều điều có thể minh họa cho sách (BT)

Vả lại sức học Miên Ngữ của tôi rất non nớt, tôi không dám cho là đúng, là chắc chắn, tuy vậy cũng tạm ghi lại để chờ người cao kiến dạy thêm, thì: **kon đâp slék**, theo một sách Pháp viết, là *assembler des feuilles* (**sắp lá**), **slek mo kân đâp** là “une paillette” (**một sắp lá**).

Sau đó vì sống chung đụng nhau giữa người Thổ và Việt, ta đã thu gọn vào tiếng miền Nam này, ra từ **“Lá cần đóp”** (lá sắp kết) và **lá buông** (nguyên tờ).

Đến từ **“buông”** cũng có chút rắc rối, trong Nam này, phân biệt: **rạch Lá Buôn** là rạch chạy dưới chòm lá loại lá cây kê, dùng làm quạt và **“rạch lá buông”** (buông có g) là rạch dưới cây dừa nước, lá lấy làm lá để chếp kinh Phạn (sanskrit), hoặc viết Thổ ngữ.

Tôi thêm ra đây một từ khác, cũng mượn của Cơ Me (khmer) là từ **“Bưng”** “Bưng” là étang, ao nước sệt sệt, ta ghép với một từ Hán **“Biên”** hóa ra: **“bưng biên”** (1 nôm, 1 chữ).

Truy ra **“trep bươn”** là *herbes flottantes sur les étangs*, hóa ra **“buôn”** (không g) và **buông** (có g) như kể trên.

Tiếng Miên tôi không biết nhiều, nhưng vẫn gạn đi gạn lại mới dám dùng, và mấy hàng này kể như lời trời.

CẢN TỰ

S.

(viết ngày 5.7.1993)

PHÀM LỆ

- Cách sắp xếp, lối viết tắt, xin theo lệ cũ, tự điển sẵn có, không cần nói lại.
- PCGBCTVK: *Petit cours de géographie de la Basse Cochinchine* par Trương Vĩnh Ký 1ère édition, Saigon, Imprimerie du Gouvernement, 1875.
- DĐTLTVK: *Dư đồ thuyết lược*, Trương Vĩnh Ký, Sài Gòn, Imprimerie de la Mission, 1887.
- L.F.C.P.: *Lexique français cambodgien* par A. Pannetier, Avignon H. Auzac et J. Augier, 1907.
- L.E.C. et C.D.B: *Les expéditions de Chine et de Cochinchine* par de Bazancourt, Amiot, Paris, 1861-1862.
- L.P.A.D.L.C.P.V: *Les premières années de la Cochinchine* par Paulin Vial, 1874.
- L.S.N.C.M.N: *Lịch sử nội chiến miền Nam* - Tạ Chí Đại Trường, Sài Gòn, 1972.
- L.R.A.D.R: *Le royaume d'Annam et les Annamites* par Dutreuil de Rhins, 1879.
- Launay: *Histoire ancienne et moderne de l'Annam* (Tong King et Cochinchine) par l'abbé Adr. Launay, Challamel, Paris, 1884.
- N.V: Nam Việt (bây giờ gọi là Nam Bộ) BV (Bắc Việt - Bắc bộ); TV (Trung Việt)....

- C.C.B.P: *La Cochinchine Contemporaine* par A. Bouinais et Paulus, Challamel aimé 1884.
- H.E.C.L.P.B: *Histoire de l'expédition de Cochinchine en 1861* par Léopold Pallu de la Barrière, Berger Levrault Paris, 1888.
- G.D.T.C.A: *Giadinh thung chi*, traduction Aubaret, Imprimerie Impériale Paris 1863.
- NKLTDĐCTTT: *Nam Kỳ lục tỉnh dư địa chí* Thượng Tân Thị dịch, 1944.
- ĐNNTCLTNV: *Đại Nam nhất thống chí Lục tỉnh Nam Việt*, Nguyễn Tạo dịch, 1959 (1 và 2).
- GĐTTCNT: *Gia Định Thành thông chí*, Nguyễn Tạo dịch, 1972 (ba tập 1,2,3).
- Đ.N.V.T: *Đồng Nai văn tập*.
- S.Đ: *Tập san Sử Địa*.
- Baurac: Dr J.C. Baurac: *La Cochinchine et ses habitants: provinces de l'Ouest*, 1894; *provinces de l'Est*, 1899.
- *Carte de la Cochinchine dressée d'après la carte de Mr. Charpentier*, publiée à Saigon en 1868 et insérée dans l'ouvrage "Les premières années de la Cochinchine de Paulin Vial (1874).
- *Carte de la Cochinchine dressée d'après la carte de Dutreuil de Rhins et publiée au Dépôt de la Marine en 1881* (Histoire de l'expédition de Cochinchine 1881).
- V.N.M.L. *Việt Nam máu lửa*, Nghiêm Kế Tổ, Hà Nội, 1954.
- V.N.S.L: *Việt Nam sử lược*, Trần Trọng Kim, Hà Nội, 1938.
- V.N.T.Đ: *Việt Nam tự điển*, Lê Văn Đức, Saigon, 1972.

A

Arroyo Commercial: dd., tên Pháp của *Rạch Chanh*, chữ gọi *Đặng Giang*. Năm Mậu Tuất (1778) chúa *Nguyễn Ánh* lợi qua sông này thoát khỏi bị *Tây Sơn* bắt. Có thuyết nói ngài nhờ trâu đưa qua, thuyết khác nói ngài cỡi trên lưng sấu cho thêm uy tín, có thần nhơn phù hộ.

Ngày nay còn lại ba kiểu chén trà ghi lại tích này:

1) Kiểu nói xa gần, vẽ cảnh một người cầm lọng đứng bờ sông bên kia, chờ thuyền bên này chống qua rước. Có đề câu thơ: *Bình kiêu như quán độ, chuyển sức tiểu chu lai*". Ký hiệu: Ngọa ngọc.

2) Kiểu thứ hai, vẽ y kiêu nhút, duy thơ đề: "*Ngư gia độ hoàng gia, Âm tình ngộ đế tình*". (Ký dưới đây hiệu Ngọa ngọc).

3) Kiểu thứ ba, vẽ y hai kiêu trên, nhưng không đề câu nào, (hoặc tích đã phổ biến rộng, hoặc chén riêng cho võ biên không cần đề chữ).

Rạch Chanh (Đặng giang) ngày xưa lấy lòng danh tiếng, dưới nước chứa đầy sấu dữ, ngày nay cỏ mọc loạn đầy, ghe thuyền bỏ không dùng.

Loài sấu rất sợ tiếng động, chỗ nào có sấu, khi tàu chạy qua lại thường, sấu sợ rút đi hết.

Lời bàn phụ - Sách sử không nói rõ *Nguyễn Ánh* lợi ngang khúc sông nào. Duy phải nhìn nhận ngài có tài lợi hay mới thoát khỏi nạn dữ. Theo tôi ước định lợi nơi đầu vàm, từ Vàm Cỏ chạy qua, *Tây Sơn* không dám rượt qua, vì thuở ấy, sông *Bến Lức* là ranh giới bờ cõi chia hai *Tây Sơn* và *Đông*

Sơn, từ Sài Gòn xuống, mé bên này thuộc Tây Sơn, lội qua sông, mé bên kia thuộc Đông Sơn có binh dịch trấn giữ nên Tây Sơn không dám qua và nhờ vậy nên Nguyễn Ánh thoát nạn.

Arroyo de la Poste: đd., tên Pháp của *Bảo Định hà*.

Có người dịch “*Kinh Bót*” là sai, và nên cải chính là *kinh trạm*. *Poste* (giống cái) là nhà dây thép, chỗ gởi thư từ. Ngày xưa trong Nam chuyển vận thư từ theo đường thủy, nên gọi *giang trạm*. Và thuở nay nói đi *poste gởi thư* chớ không nói đi bót gởi thư. *Poste* (giống đục) là sở cảnh ngoài Bắc, trong Nam gọi bót phủ lít (*poste de police*) hoặc bót săn đầm (*gendarme*).

Arroyo de la Poste, tên Việt là *Kinh Vũng Gù* (*Vũng Cù giang*), *Hưng Hòa giang*, *Bảo Định hà*, v.v...

Arroyo de la Poste: đd., (trích Monographie de la province de Mỹ Tho in năm 1902, để cho thấy con kinh này, ta gọi nhiều tên khác nhau, đây chỉ nhắc tên *Bảo Định hà*, dài bao dai và quan trọng thế nào:

L'arroyo de la Poste, relie les chefs-lieux de Tân An et de Mỹ Tho. Il a 20 kilomètres de long sur 80 mètres de large; c'est un des arroyos les plus fréquentés par la batellerie indigène. En 1895 on a construit sur cet arroyo, à Mỹ Tho, près de son embouchure dans le grand fleuve, un pont à travées mobiles semblable à celui qui a été construit à Tân An. L'arroyo de la Poste forme un dos

d'âne sur la limite du village de Tinh Hà (monogr. Mỹ Tho, tr. 19).

Dịch. Kinh “Trạm Thơ” nối liền hai tỉnh lỵ Tân An qua Mỹ Tho. Dài 28 kilômét, bề ngang rộng 80 mét, ghe thương hồ bản xứ qua lại náo nhiệt nhứt. Năm 1895 (1) nơi đầu vàm trở ra sông lớn, phía Mỹ Tho, có bắc một cây cầu sắt, nhịp cầu xây rút được, y một kiểu vỏ như cầu đã bắc ở phía Tân An. Arroyo de la Poste có nổi một giáp nước nơi ranh làng Tinh Hà.

(1) Nhờ câu này ta biết cầu sắt Chợ Cũ Mỹ Tho có từ năm 1895. **Ngao Châu:** đd., tên *Hán* của *cù lao Bã Ngao* (xem chữ ấy).

Ác Giùm Sơn: đd., tên *chữ* của *núi Ác Giùm* (xem chữ ấy).

Ách, ông ách: dt. chức *adjutant* của Pháp qua tiếng Việt, lúc còn quân đội Pháp bên này, trên chức đội, nhưng vẫn thuộc hàng hạ sĩ. Ách tuổi già, trở nên khó tánh, hay phạt hay quở những lính tay trơn, còn nhớ nhà nhớ vợ, nên ông ách thường được tặng thêm và tăng lên hàng “ách xì xằng”, mới nghe lại còn gần ngữ Pháp “*adjutant*” hơn nữa.

Ái Vân: đd., tên núi, ở t. *Quảng Nam*, thường có mây bao phủ trên chóp, nơi đây có xây một ải. (Viết *Hải Vân*, không đúng).

(Nhưng nay đã quá quen dùng, và nên thông cảm, tức cả hai danh từ: *Ái Vân*, *Hải Vân*, đều dùng được, và không nên “*vua hơn nhà vua*”) (plus royaliste que le roi!).

Những ai có từng đặt chơn nơi *Ái Vân* này, đều công nhận quả là một cảnh kỳ tú, “*trên mây dưới*

biển”, gọi “*Hải Vân*” nếu không cho là được thì cũng chưa sai chút nào. Một tài tử màn ảnh Pháp năm xưa từng khen với tôi: “nước anh cảnh vật nào thua bên Thụy Sĩ, như *Ái Vân* là một”, tưởng cũng nên chép lại đây gọi dư âm chơn tình không bịa.

Xin thêm: nhớ như trên đỉnh có ba chữ Hán để lại đề: “*Ái Vân Quan*” rõ ràng.

An Biên Phủ: dd., tên một phủ của *tỉnh Hà Tiên đất Lục tỉnh Nam Kỳ* đời *đàng cựu*, gồm ba huyện:

- Hà Châu (*Hà Tiên*)
- Long Xuyên (*Cà Mau*)
- Kiên (*sic*) Giang (*Rạch Giá*) (*PCGBCTVK*)

An Bình giang: dd., tên Hán của con sông *Cái Bè* (xem sông *Cái Bè*).

An Giang tỉnh: dd., tên một trong *lục tỉnh Nam Kỳ* đời *đàng cựu*, gồm ba phủ tám huyện (nay là tỉnh An Giang):

- Phủ:

1) *Tuy Biên* (*Châu Đốc*)

- Huyện:

1) *Tây Xuyên* (*Cái Vừng, Ba Rách, Long Xuyên*)

2) *Phong Phú* (*Cần Thơ*)

- Phủ:

2) *Tân Thành* (*Sa Đéc*)

- Huyện:

1) *Vĩnh An* (*Sa Đéc*)

2) *Đông Xuyên* (*Cái Vừng*)

3) *An Xuyên* (*Nha Môn*)

- Phủ:

3) *Ba Xuyên* (*Sóc Trăng*)

- Huyện:

1) *Phong Nhiêu* (*Bãi Xàu*)

2) *Phong Thạnh* (*Giu Gia*)

3) *Vĩnh Định* (*Ba Xuyên*)

(*PCGBCTVK*)

An Giang Trấn: một trong tám trấn đời *Minh Mạng*. Bảy trấn kia là *Nam Vang, Gò Sắt* (*Pur-sat*), *Vĩnh Thanh, Định Tường, Phan Yên, Biên Hòa và Hà Tiên* (*T.V.K.P.C.G.B.C*)

An Giang danh nhơn (triều nhà Nguyễn):

Cao Đức Hùng (*Nha Môn*)
(?-1797), *chuồng cơ*

Đoàn Văn Trường (*Cái Vừng*)
(?-1835), *đô thống*

Hồ Văn Trương (*Sa Đéc*)
(?-1803), *chuồng cơ*

Huỳnh Phước Bửu (*Châu Đốc*)
(?-?), *chuồng cơ*

Nguyễn Công Trọng (*Nha Môn*)
(?-1800), *chuồng cơ*

Nguyễn Văn Định (*Nha Môn*)
(?-1797), *chuồng cơ*

Nguyễn Văn Kỳ (*Sa Đéc*)
(?-1803), *chuồng dinh*

Nguyễn Văn Nhơn (*Sa Đéc*)
(?-1797), *chuồng cơ*

Nguyễn Văn Nhơn (*Sa Đéc*)
(1753-1820), *chuồng quân quận công*

Nguyễn Văn Phụng (*Sa Đéc*)
(?-1800), *chuồng cơ*

Nguyễn Văn Tuyên (*Sa Đéc*)
(1763-1830), *thống chế* (theo Lê Thọ Xuân)

An Hòa Giang: dd., xem sông hay rạch *An Hòa*.

An Phú Giang: dd., tên Hán của sông *Vũng Liêm* (xem chữ ấy).

An Thông Hà: dd., tên Hán của khúc kinh từ rạch Ông nhỏ chảy vô *Chợ Lớn* (*PCGBCTVK*).

An Thông hà này đào năm 1819, do sắc vua *Minh Mạng* sai Huỳnh Công Lý (là cha vợ) đốc xuất dân phu đào để nối liền từ

cầu Bà Thuông (Thị Thông) đến kinh Ruột Ngựa (đào năm 1772), vừa rộng vừa sâu, hai bên bờ để đất trống, đưa sản phẩm từ Tiền Giang lên Sài Gòn “dòng sông sâu rộng, ghe thuyền đậu dài mười dặm, theo hai con nước lúc lớn lúc ròng, thuyền bè qua lại chèo chống ca hát, ngày đêm tấp nập, làm chỗ đô hội lưu thông khắp ngả, thật là tiện lợi”. (Sơn Nam, *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*, tr 54. trích lại *Gia Định thông chí*, Thượng, 42).

An Thới Giang: đd., tên Hán của *Vàm ray NV*. (xem chữ ấy) (TVK).

An Vĩnh Giang: đd., tên Hán của *sông Cái Móng Lớn* (xem chữ ấy).

An Túc Hương: dt., loại mủ thơm, vị thuốc hay thông khí (H.T.C.) (*An Túc* là *Ba Tư* (*Perse, persan*). Xưa *Trung Hoa* chưa có hương này và gốc từ *Ba Tư* đưa sang).

An Xuyên Huyện (Nha Môn): đd., tên một huyện của *phủ Tân Thành tỉnh An Giang* đời đảng cù (PCGBCTVK).

Ao Trúc Phương: đd., ở đông bắc huyện *Phước An* 3 dặm, tục gọi *Ao Vuông*, ở phía nam lũy *Phước Tứ*, ao rộng 15 thước, nước trong ngọt trào ra bốn phía dùng uống được. Khi triều *Nguyễn* mới trung hưng, có đồn trú nơi đây để ngăn quân *Tây Sơn*, và có đắp bờ đê, nay vẫn còn. Phía bắc có *ao cho voi tắm*. (ĐNNTC N.T., 1, tr.23).

Áng:

Trong *Kiều*: *áng mây vàng* (lòng còn gọi *áng mây vàng*)

áng can qua (giấu mình trong *áng can qua*)

tr. chỗ khác: *áng tóc mây, áng văn, áng thơ...*

Áng: từ dùng trong văn học, đặt trước một số danh từ để gọi một ý đẹp hay lớn lao (*Tự điển tiếng Việt*, 1967).

“Hai vợ chồng người nọ đi đường, đương lúc đối bụng thì gặp một “*áng thợ cắt*” đương ăn cơm trưa” (truyện số 40 *Sử Nam chí dị* sách chữ nôm của Thư viện khoa học xã hội, tác phẩm đầu đời Nguyễn).

“Dân làng *Hát Môn* rước tượng hai bà *Trưng* ra giữa sông để tắm rồi rước nước về vào *áng*” (truyện số 44 *Sử Nam chí dị* như trên). *Áng thợ cắt* là *đám thợ cắt*.

Rước nước về vào *áng*, tức rước nước tắm tượng về đến rồi vào *đám*. Ở *Quảng Nam* có tục sau khi tế thần thì dân làng “*nhập áng*”, tức vào *đám* (theo *Đào Duy Anh*, *Nhớ nghĩ chiêu hồn*).

Như vậy, từ “*áng*” có hai nghĩa:

1) *Áng* tức là *đám*;

2) *Áng*, tác phẩm văn học có giá trị.

Áng là một từ xưa khó hiểu. Không phải mượn của *Trung Quốc*, vì chữ Hán *áng* có nghĩa khác. Nhưng chưa khẳng định là thuộc vốn từ gốc của người *Lạc Việt*.

Riêng từ kép “*việc đồng áng*” lại là một từ khác nữa. (Đ.D.A. d.t)

Áo bá nạp: chữ trong ĐNQATV, ông *Huỳnh Tịnh Của* cắt nghĩa áo rách, áo thầy chùa vá làm trăm miếng “*bá nạp*”, trăm miếng trăm

cặp. (Trong truyện Đại Minh Hồng Võ, tr. 137, c.3, in năm 1909, dịch giả Trần Phong Sắc viết áo phà nẹp. Không biết danh từ nào đúng?)

Archipel des Pirates: dd., tên quần đảo ở ngang vọng đặng (đền rọi) Hà Tiên, giữa *Phú Quốc* và *Hà Tiên*, thuộc NV.

Ấp Rẫy: dd., tên một ấp ở Vàm Trà Cú, làng Lưu Nghiệp An, tổng Ngãi Hòa Thượng, t. Trà Vinh cũ.

Ấu tử, thổ tử: b.h., bệnh ỉa mửa, thường do chứng thiên thời: bị ấu tử.

Ấu: b.t, chứng nôn ọe, quen gọi là mửa; *ấu:* thường đi đôi với *tả:* *thượng ấu hạ tả*.

B) cần, bừa, không suy nghĩ: nói ấu, làm ấu: t.d. mấy ấu vừa vừa, ấu quá ai mà chịu nổi.

Ấu xì: tt. vụn chặt, bừa bãi, tánh người không chừng đoi, không suy nghĩ lo liệu trước: ấu xì quá, có ngày bỏ mạng.

Làm ấu làm tả: làm quấy quá, cấp tốc, cho mau xong, không cần tốt hay xấu, miễn cho rồi là được.

(Khi duyệt thể này, ông bạn quá cố, học giả Lê Ngọc Trụ khuyên tôi nên xem lại, vì ông cho rằng “*ấu*” do “*cẩu thả*” biến “*cẩu*” thành *ấu*. Nhưng ông Nguyễn Hiến Lê đồng ý với tôi rằng còn có dt. “*ấu xì*” và chữ “*xì*” viết ra Hán tự ra làm sao? Vậy tôi xin giữ thể này làm kỷ niệm công dày hai người bạn tốt và chừa sau này giải quyết và cầu xin ý kiến bốn phương. Theo Nguyễn Hiến Lê, chữ *cẩu* không bao giờ đứng một mình, và luôn luôn đi với chữ khác: *cẩu an*, *cẩu diên*, v.v...)

Ăn

Về “*ăn*”, phân ra các thứ mục sau:

- Cấn, gặm, nuốt: ăn cơm.
- Nói chung về sự ăn uống, sự tiêu dùng: nhà đủ ăn đủ tiêu.
- Nói chung cuộc ăn uống trong sự vui: ăn cưới, ăn giỗ.
- Hưởng thụ cái của lợi lộc gì: ăn lương, ăn bổng.
- Thu nhận một cách không chánh đáng: ăn đút.
- Lấy, tìm cách mà lấy làm của mình: ăn cắp.
- Vừa vặn bằng nhau: đàn ăn nhịp.
- Được hơn trong cuộc đố, trong cuộc cờ bạc: ăn một độ gà chọi.
- Ưng thuận, nhận chịu: ăn giá, ăn lời.
- Đi kiếm ăn: vạc đi ăn đêm.
- Xâm vào, bén vào: da ăn nắng.
- Mua hàng, tiêu thụ đồ hàng: tàu Tây ăn gạo.
- Ăn mặc, ăn nói, ăn ở, ăn tiêu, ăn uống, ăn xin.
- bổng là roi: *ăn bổng* còn có nghĩa mỉa mai là chịu một hình phạt.
- Ý riêng xin trình bày:* Trong khi sưu tập các tiếng về “*ăn*”, tôi bỗng nghĩ ra một phát kiến, không biết gọi như vậy có lớn lối gì chẳng, nhưng giá thử gẫm xem mấy tiếng “*vừa vặn*, *tròn trặn*, *vuông vắn*, *vân vân*, *vận*”: lấy V của *vừa* ghép với “*ăn*”: *văn*, rồi theo luật hỏi ngã mà thêm dấu (như *đây vừa*: *dấu huyền*, thì đổi làm (*dấu nặng*). Rốt cuộc ta có: *vừa vận*.

Tròn trặn, vuông vắn, cũng vậy...

Nay nếu xem mấy tỷ dụ trên đáng coi là một luật (formation) về những tiếng kép của mình được (đây chỉ là manh nha, tôi chưa đủ sức qui luật hiện nay được), thì tôi xin các độc giả giúp tôi tìm thêm, dầu tôi không còn để chung vui thì cũng dĩa tội nguyện.

Ier-4-1982 S.

Ăn: (động từ): nhai nuốt, hưởng dùng. Hành động để nuôi sống, làm thỏa mãn sự đói, bằng cách đưa đồ ăn vào miệng, nhai nhuyển và nuốt: tỷ dụ: ăn cơm, ăn quà bánh, ăn lót lòng... Ăn, tức là nuốt một vật gì qua miệng.

- Ăn trong 4 việc quan, hôn, tang, tế: ăn cỗ, ăn tiệc.

- Nhận hưởng, tìm hưởng tiền bạc, lợi lộc: ăn lương, ăn công, ăn lận ăn gian, ăn trộm, ăn hối lộ;

- Thích hợp, cắn khít vừa vặn, rập khuôn nhau: ăn nhịp, ăn răng;

- Xâm nhập, dẫn tới, thấm vào, chết, lan ra: ăn lan, ăn luôn, ăn hiệp, ăn về;

- Chia thành nhiều phần, chấp, trị giá: một đồng ăn tám, ăn giấy, ăn năm, ăn sáu;

(xem tiếng đôi nhiều nghĩa)

Ăn răng là ăn rập, ăn nhịp, nói về bộ máy, các răng ăn khớp với nhau. Các tiếng “ăn” như sau đều thành tiếng chuyên môn: mấy cái áo này dóng nhau ăn chần chần. Hai cánh cửa này ăn nhau như in. Đàn ăn nhịp. Sắc này ăn với sắc kia. Người này mặc đồ trắng ăn hơn đồ đen (coi

được hơn). Nước da ăn phấn ăn đèn (VNTĐKTĐ).

(Khi biết nghĩa chính của “ăn”, nay thử ghép vào các hình dung từ tỷ dụ như *vừa, tròn, vuông*, thì thành ra *vừa vặn, tròn trặn, vuông vắn*, v.v... để tăng sự vừa, về tròn, hình vuông:

- Anh bận áo này vừa quá, nếu nói vừa vặn, tức là vừa hết chỗ nói.

- Chì xoe cái bánh rán này thiệt tròn trặn (tròn không chỗ chệ);

- Bà xé gói những chiếc bánh trưng vuông vắn quá (vuông hết sức vuông). Ba tỷ dụ dưới đây mượn của Ô. Bùi Nhung trong tập *Thối nát*, X.B.N 1965, tr 150).

Ăn ba hột: ăn sơ, ít ít chưa bụng còn ăn nữa.

Ăn bánh tét, ăn ba tê nguội, ăn roi mây

Tiếng pha lửng để gọi bị đòn, ăn đòn. *Tét* là *tiết (tế)* trùng âm với *tét* là rách; ba tê (pâté) là một loại bánh Tây, phải ăn nóng mới ngon, nay nguội nhớ đến nóng đốt và rất rúa của lần roi.

Ăn bòn: tiếng trong Nam, xin từ chút, tham từ chút. Mình đã có mà chưa thấy đủ, lại còn tham còn lấy của người: quân ăn bòn, đồ ăn bòn mà không biết xấu (tiếng nhiech).

Ăn bánh vẽ: ăn cái không có, ăn cái tưởng tượng: bị cho ăn bánh vẽ đã mấy lần mà chưa tổn.

Ăn bậy: tiếng Bắc, ít dùng trong Nam: vợ lấy tiền của người đánh bạc một cách không hợp lệ.

Ăn béo: tiếng Bắc, bớt tiền của người khác, một cách nhỏ nhen, trong Nam thường nói: *ăn chận*.

Ăn bính: không chịu dám tiền khi thua bạc (tiếng Bắc ít dùng trong Nam).

Ăn boóng: đi theo người khác để ăn nhõ (tiếng Bắc).

(Trong Nam, *ăn bốn* là đánh bạc, nhờ vào tụi của người khác, nghĩa như “*ăn ké*”, tức bốn vào, ké vào, không đặt ngay một tụi riêng).

Ăn ké: trong Nam, ngoài Bắc nói “*ăn ké*”.

Ăn cảm sú: lời mắng người ngu độn: đồ ăn cảm sú. Hiểu theo tục xưa, cho rằng hồn trước khi lên đầu thai, bị ép ăn cảm sú để quên hết việc kiếp trước.

(nghĩa như ăn cháo lú)

Ăn cầm hơi: cũng như ăn cầm chừng, nhưng đã hết biết ngon:

- Người bịnh ăn cầm hơi; mẹ trông con, ăn cầm hơi đợi ngày về đoàn tụ.

Ăn cầm địa: ăn phần kiếng biếu, vì mình đã có dâng cúng đất đai mà làm đình miếu, ở kế tiền hiền.

(Tiếng “cầm” ở đây tôi chưa hiểu nghĩa cho đủ, và muốn kéo qua “cầm địa”, nhưng “cầm địa” nghe đã quen tai rồi. Xin hỏi người thức giả).

Ăn cân ký: ăn hoa hồng; ăn tiền đem mỗi buôn bán; ở cửa giữa mà ăn phần. Một nghĩa nữa là toa rạp nhau trước. T.d. Đánh bài phải coi chừng bọn gian ăn cân ký nhau trước, thì mình ắt thua.

(Thường nghe dùng danh từ “ăn công ký” là nói sai).

Ăn cây nào, rào cây nấy: tng. không nên bội bạc.

Ăn chè: tục quen trai gái Sài Gòn hò hẹn đưa nhau chỗ nhau xuống xóm Phú Xuân để ăn chè, rồi lâu

ngày trở nên tiếng lóng có nghĩa là *tư thông*, hẹn hò trai gái. Phong trào “ăn chè” chỉ thịnh hành những năm 1950-1970, nay tự nhiên bớt vì tiền vẫn không dồi dào như xưa mà chớ, thêm nay nghiêm cấm sự đồi phong bại tục nên dẫu có ăn cũng ăn lén mà thôi.

Ăn chệt: bắt người ta phải nộp tiền của cho mình nhân lúc người ta bối rối hoặc gặp nguy nan (tiếng Bắc).

(Dt. này có lẽ mượn trong cuộc chơi *cờ gánh*, khi hai quân của mình ví một quân của địch ở giữa thì mình ăn con quân ấy trong thế bắt chệt).

Ăn chôm: như ăn ghe, ăn vào phần của người khác (tiếng Bắc).

Ăn cố: ăn tham. Như ăn bám. Nói xuôi là cố ăn.

Ăn cơm: nói về các bữa ăn trong ngày: kiếng báo hiệu giờ ăn cơm. ng.b.: việc làm dễ dàng; việc ấy, tôi làm dễ như ăn cơm.

Ăn cơm bữa: mạnh hơn t-ng “ăn cơm”: bị đòn như ăn cơm bữa.

Ăn cơm hớt: tạt cướp lời nói, nói hớt, nói huốt, giành nói phần nhiều là với người trên trước: không nên để cho trẻ con ăn cơm hớt mà quen tạt, mất duyên về sau.

Ăn cơm tháng, ăn cơm tuần: trong Nam, ăn cơm nhà nào đó, đến tháng hay đến tuần mới trả tiền, có khi cũng ngủ đêm tại chỗ ấy luôn, gọi ở ăn cơm tháng.

Ăn cơm quán: ăn cơm tại quán, tại tiệm bán cơm, khác với ăn cơm nấu dọn tại nhà mình ở. Ngh. rộng: ăn cơm tháng.

Ăn cơm nhà nước, uống nước

phong tên: th.ng này cũng như th.ng: “*ăn cơm nhà nước, uống nước nhà máy*”, phải hiểu phong tên là mượn của Pháp tức *fontaine*, nước từ trong ống sắt và từ trong vòi chảy ra và nước nhà máy cũng vậy, do máy trực từ dưới sông đặt ngầm ống dẫn từ suối ngọt sông trong đưa tới miệng tới nhà; còn nhà nước đây đúng là “nhà tù”, là khám đường, ngục thất, và hai câu thành ngữ trên là của trai giang hồ tứ chiếng thời trước, bắt đắc chí với vấn đề quốc phá gia vong, nên dấn thân vào nhà lao để ăn cơm của chánh phủ cung cấp uống nước không phải nước của mình gánh mình múc lấy mình, mà vẫn là nước của thời đại văn minh dẫn trong ống chạy vào tới chỗ lao tù ngục tối. Hai câu thành ngữ này đánh dấu một thời đại, không còn đòi *Nai Rịa Rí Ran*, mà chỉ muốn được tự do trải thân chịu cảnh vào tù ra khám, để mong sớm phục hồi độc lập.

Nai Rịa Rí Ran: tiếng tắt Đồng Nai, Bà Rịa, Phan Rí, Phan Ran (sic) (xem chữ ấy).

Ăn cục: ăn kham khổ, ăn khô lạt. Ăn cục đã quen, gặp bữa thịt thà lại xá dũa sớm.

Ăn đạo: không ăn cơm tại nhà để ăn nơi nhà quen hoặc nơi quán xá: dân thành Paris ăn đạo là số đông.

- ngh.b chơi bởi nơi ngoài: ăn đạo coi chừng có ngày gặp thứ dữ.

Ăn dần bụng: tiếng người dân quê gọi bữa ăn sáng thay cho điểm

tâm là tiếng dân chợ: hãy ăn dần bụng ba hột đi rồi sẽ ra ruộng. Không ăn dần bụng trước, khi làm làm không có trớn.

Ăn dầm: thường nói nguyên câu là *ăn dầm, nằm dề*: ăn no rồi nằm, không làm gì động móng tay cũng không đi đâu cả: - từ năm 1975, ăn dầm mà chịu.

Ăn dề: ăn dần từng ít một. Do dề dặt, bớt đi một chữ (tiếng Bắc) đ.ngh. trong Nam: ăn nhín.

Ăn đồ mỗi: nói trẻ ăn đồ ăn nhiều mà ăn cơm ít (tiếng Bắc). Trong Nam nói: “*ăn phá mỗi*”: bợm nhậu ăn phá mỗi, chớ họ dùng cơm ít lắm.

Ăn dối: cố ăn một ít hoặc ăn gượng gạo khi sắp chết để cho người nhà yên tâm (tiếng Bắc ít dùng trong Nam). Gặp tình trạng này, Nam gọi *ăn rán, rán ăn*.

Ăn đằng sóng, nói đằng gió: th.ng. ăn nói không thật, đồng nghĩa với ăn ngược nói ngạo, ăn ở không thật tình.

Ăn đất: nghĩa bóng là chết: chịu cực chịu khổ cho đến ngày ăn đất thì hết.

(khác nghĩa với “*cạp đất mà ăn*”, tức lời trách móc không biết lo xa, rũi nghèo mà không nghề nghiệp tùy thân, thì sẽ có ngày không có gì để ăn, phải cạp nhai đến đất...)

Ăn đèo: lợi dụng người ta để thu lợi về cho mình, nay một ít mai một ít, đèo lẩn hồi. (tiếng Bắc, ít dùng trong Nam).

Ăn điểm tâm, ăn đồ điểm tâm: Dùng đồ ăn lót dạ, thường nói về bữa ăn sáng.

(Lời nói nhả; trong Nam thường nói “*ăn sáng*”, “*ăn lót*”

lòng”, tâm thường hơn nữa thì dùng tiếng Pháp: “*uống cà-fé chưa?*”, “*ăn đề-jơ-nê chưa?*”, giới dao búa hỏi “*sáng, mì cháo gì chưa*”, “*ăn hủ tẩu chưa, mậy?*”.

Ăn đời, ăn đời ở kiếp: nói về chồng vợ chúc được ăn ở với nhau lâu bền, sống với nhau đời đời, kiếp kiếp.

Ăn gấu: tán tỉnh người ta để ăn nhờ (tiếng Bắc, ít dùng trong Nam).

Ăn gạo: đồng nghĩa như trên.

Ăn giành: giành ăn một mình.

Ăn giã: chắc được nhiều lợi mỗi làm (tiếng Bắc, ít dùng trong Nam).

Ăn giấy: phép hút thuốc ta (Gò Vấp, thuốc trồng tại xứ), có lẽ xé hay rọc tờ giấy quynh lớn ra nhiều đụn và mỗi lần xé giấy vắn xong, ngậm vào miệng lại cắn bỏ một chút chót nơi đầu, nên có câu hát: “*Trách ai ăn giấy bỏ bìa, khi thương thương vội, khi lia lia xa*”.

- Từ ngày hút thuốc Tây, hết biết ăn giấy là gì, nhưng từ 1975, dân đồng quê học ăn giấy như cũ.

Ăn ghém: các thứ rau non, mềm và rau thơm, dùng làm thức gia vị để ăn với canh: *Bao giờ rau diếp làm đình, Gõ lim ăn ghém thì mình lấy ta* (cd).

- ăn kín đáo, gói ghém không cho lậu: ăn ghém rồi cũng có người biết.

(ít dùng trong Nam, vì ghém, chúng tôi gọi “*rau sống*”, hoặc thường dùng tiếng gói thay thế, và bình dân hơn nữa, nếu dùng qua ý nghĩa bóng là dễ dàng, thì đã có thành ngữ “*cho cơm*”, “*để như cho cơm*”, vừa khô hài vừa

dễ hiểu hơn, vì nếu nói “*để như ăn ghém*”, thì phải suy nghĩ rồi mới hiểu, bằng nói “*để như cho cơm*” thì hiểu liền vì cơm thấy thường bữa và giải thì tục chớ “*có gì để bằng cơm*”.

Ăn gói: ăn cá sống với rau cùng các đồ gia vị khác: ngon như, dễ như ăn gói.

- nghĩa bóng: ăn tiêu mất nhiều và mau: tiêu xài như ăn gói tiền.

- nghĩa rộng: lấn áp nuốt hản đi: Mây gập tay nó, nó ăn gói mây (hiểu rộng thêm: ăn ngon, ngon như ăn gói, dễ ăn).

Ăn hõn: ăn trước kẻ lớn.

Ăn hút: ăn chơi. Sang Pháp, ăn hút đã đời, không ai dám nói.

Ăn huyết uống thể, ăn huyết thệ: tng. toa rập làm chuyện dữ, cắt đầu ngón tay mỗi người lấy chút máu hòa vào chung, cùng uống, hoặc cắt cổ gà trống lấy huyết uống mà thể nguyên, chết sống thể không bỏ nhau, (chuyện dựa tích trong truyện *Thuyết Đường* của Trung Hoa), chuyện của quân trộm cướp, hội kín thường làm, gọi là *uống máu ăn thể*.

Ăn hương ăn hoa: tiếng Bắc: ăn thanh cảnh. Đg nh. trong Nam ăn cách vật, câu kỳ: ăn kiếng ít dùng trong Nam).

Ăn iếc gì: tiếng đôi, tiếng đệm nghĩa vẫn là ăn: không ăn vào đâu? việc ấy ăn iếc gì, khéo lo cho thất công.

Ăn keo: ăn bám vào người khác trong khi mình có tiền mà không chịu bỏ ra (tiếng Bắc).

Ăn kết: đánh tam cúc, thắng bộ đôi hay bộ ba (tiếng Bắc).

Ăn khảnh: ăn ít, chỉ theo ý thích của mình (tiếng Bắc).

Ăn khín: ăn nhờ chút đỉnh.

Ăn khỏe: nói về người mạnh ăn, ăn được nhiều.

Ăn yếu: ăn không được nhiều vì đã yếu (trái với ăn khỏe).

Ăn lẩn: chiếm dần phần của người khác: rào giậu ăn lẩn sang vườn hàng xóm (tiếng Bắc).

Ăn lót dạ: ăn chút đỉnh trước, cho qua cơn đói, rồi sẽ ăn sau cho no (trong Nam ít dùng vì đã có th.n. bình dân này: “ăn dần bụng”, “ăn đỡ ba hột”: có ăn lót dạ rồi mới làm việc được: dần bụng ba hột rồi mới làm việc được; không thì bụng kêu lô tô, làm việc bớt hay.

(ăn ba hột là ăn ba chén, cũng như hút chơi ba sợi là làm ba điều....)

Bụng kêu lô tô là bụng sôi rột rột vì đói. Phàm chơi lô tô, người bốc con cờ từ trong túi ra thì hô đó là con gì, để các tay con biết mà đặt lần hồi trên tấm bảng của mình và người nào có đủ trước năm con đồng hàng thì người ấy thắng, và gọi là “kinh”. Các tay con khi được bốn con rồi, chỉ chờ ra con cờ thứ 5 là kinh, khi ấy trong bụng hồi hộp sợ kẻ khác thắng (kinh) nên trống ngực đánh liên hồi và trống bụng đánh càng gấp rút hơn nữa, gọi bụng kêu lô tô là vì vậy, tôi cất nghĩa dài dòng chớ ai biết chơi lô tô khỏi cần đọc lời giải của tôi. Nghe đánh bài chòi Miền Trung cũng thế, và thay vì chơi lô tô, người hô nói không bắt vần thì người hô bài chòi có tâm hồn thi sĩ hơn, vẫn nói có ca có kệ, cu cu chẳng

chẳng, tuy thua tiền thật mà đã con ráy lắm!

Ăn khín: tiếng trong Nam, ăn nhờ, ăn thép: học trò lớn ngày xưa ưa ăn khín học trò mới, học trò nhỏ: *ê! ăn khín, bỏ kê?* tiếng ở chợ Sóc Trăng mấy chục năm xưa, nhạo một người con nhà thế gia mà ham ăn xin kẻ khác. Hai tiếng “bỏ kê” là tiếng Triều Châu, có nghĩa là xấu lắm, lối năm 1911 trước cuộc Cách mạng cắt đuôi sam của người Trung Quốc hai tiếng “bồ kê” thanh hành nhứt, gần như đồng dao báo điềm xấu. Qua vài tháng sau là có cuộc lật đổ nhà Thanh do nhóm Tôn Dật Tiên chủ trương.

Bỏ kê: xấu và nhạo (Tiếng Triều Châu).

Bồ ên: bắt an.

Bồ hồ: bắt hảo.

Bồ sử phênh an: vô sự bình an (tiếng lóng mượn của Triều Châu).

Ăn lót: cũng như ăn khín, thêm ngụ ý xấu. T.đ: Trong lớp nhắc bài để ra sân chơi ăn lót cần một miếng bánh. Một thứ hổi lộ nhỏ: lúc nhỏ ăn lót một miếng bánh, lớn lên ăn hổi lộ công khai.

Ăn lót dạ: ăn ít ít trước: Hay ăn chén cơm lót dạ đã.

Ăn lót lòng: ăn sơ qua; ăn dần tâm. Thường nói về buổi ăn sớm: Hãy ăn lót lòng cái gì rồi sẽ đi làm việc.

Ăn một đọi, nói một lời: ăn nói chắc chắn, không sai lời nói.

Đọi, đúng ra là đĩa sâu lòng, xưa trong Nội Phủ ở Huế, dùng xới cháo, cho mau nguội; về sau, ám chỉ các vật như tô, chén, đĩa v.v... cũng gọi đọi được cả.

Đội rươi: một đội và phân nửa đội: súc ăn đội rươi chưa no: người mạnh ăn.

(Chuyện năm xưa, lúc còn làm ăn lương công nhứt ở Viện Bảo tàng Sài Gòn, tôi được phái dẫn đưa đại đức Narada, một nhà chơn tu Phật giáo Tích Lan (Ceyland), xuống Mỹ Tho viếng cảnh chùa Vĩnh Tràng, dọc đường ông giải thích cho tôi biết rằng phàm người tu hành, theo tiểu thừa, chỉ mỗi ngày được thời một bữa ăn mà thôi và trong bữa cơm ấy, người nào đi khát thực được bao nhiêu, đó là lộc của Phật cho, không chia chác cho ai, bằng như ai dọn cho ăn, nếu ngồi một chỗ (không rời chỗ ấy) và có người tiếp bồi cơm cho mình, thì ngồi ăn như vậy vẫn kể một “đội” duy nhứt (ăn một đội) nhưng nếu đứng dậy đi bồi cơm lấy thì không kể một đội được và như vậy ăn mấy chén kể mấy đội và sai với lời kia rồi. Và như lúc ban nãy, đại đức thời một mình một bàn, còn chúng tôi, tám người “phàm” vẫn ăn một bàn khác, là vì phép người tu hành không được ngồi chung bất cứ một ai, và vì lộc Phật cho ai thì nấy thụ hưởng, chớ không phải Đại Đức ăn tham. Nghe vậy, tôi biết vậy và xin ghi lại đây, chờ người cao kiến cho biết ý kiến. Cũng ngày hôm ấy, tôi có hỏi đại đức rằng tỷ dụ đại đức rui đau, vô duyên đường, bác sĩ dạy phải ăn mặn mới đủ vitamin để sống thì đại đức vốn trường trai, sẽ xử sự thế nào? Đại Đức cười nhả nhận mà rằng: như ai kia sợ chết, thì cứ việc ngả mặn, nhưng

bao nhiêu công lao tu hành trước đều bỏ - còn như đại đức, thì chí nguyện đã định, dầu chết cũng đành, chớ không bỏ trường trai được. Tôi cũng xin ghi luôn đây đãi ý kiến người thành thạo vậy.

Ăn năn: đau đớn, cắn rứt lương tâm vì việc đã làm. Chữ là “*tự hối*”. Thường nói luôn giọt: *ăn năn tự hối* thì việc đã rồi!

Ăn năn sự đã muộn rồi (K):

(Ăn này chắc không phải một gốc với ăn uống và không tách rời với năn được).

Anh Lê Ngọc Trụ cho ăn năn do *ân hận* mà ra.

Vậy nên đặt riêng ra.

Ăn non: bỏ dở đám bạc khi đương thắng, để chắc ăn một số tiền (tiếng Bắc, đồng nghĩa trong Nam: *xên non*).

Ăn ngay ở thật, mọi tạt mọi lành: t.ng. ăn ở ngay thật thì đặng bình yên vô sự.

Ăn ngọn: chiếm lấy trước một phần ăn (tiếng Bắc).

Ăn nguội: ăn khi đã nguội. Ăn đồ nguội, thịt thà cất trong tủ lạnh. Trái với *ăn nguội* là *ăn nóng*, ăn vật còn nóng, ăn sốt dẻo. Hai danh từ hay thành ngữ này đều dùng được theo nghĩa trắng và nghĩa đen.

Ăn như mỗ khoét: ăn luôn (ít dùng trong Nam).

Ăn nhín: Dành để, không dám ăn nhiều, sợ hết.

Ăn như mèo hửi: ăn nhỏ nhẹ, ít. Con trai gì mà ăn như mèo hửi.

Ăn như tầm ăn lên: t.ng. Tầm lớn lên chừng nào càng ăn nhiều chừng ấy. Ý nói ăn nhiều lắm. Nhà đông con, đông người, ăn xài nhiều.

Ăn rồi, ăn như tằm ăn rồi: (t-ng) nghề nuôi tằm, khi tằm thức dậy (côi lột lớn lên) thì ăn rất khỏe, phải chạy lá dâu cho kịp thì tằm mới tốt; có nghĩa là ăn mất nhiều, hao thức ăn, hoặc nhiều người ăn (một nghĩa với t.ng. “như tằm ăn lên”).

Ăn phải đũa: tiếng Bắc: nhiễm thói xấu (ít dùng trong Nam).

Tỷ dụ: Hấn ăn phải đũa ông X, ba hoa chích chèo như lão.

Ăn quân: chặt quân của đối phương trong một ván cờ (tiếng Bắc). Ngoài Bắc gọi “quân” thì trong Nam nói “con”: ăn quân pháo: ăn pháo, ăn con pháo.

Ăn tay: mưu mô với nhau để kiếm lời mà chia nhau (tiếng Bắc). Trong Nam dùng với nghĩa khác: đừng đi nước mặn cho hà *ăn chơn*, chớ vọc thùng chàm cho chàm *ăn tay*.

Ăn sơ: ăn ít ít. Ăn qua bữa.

Ăn sơ sịa: id.

Ăn ba hột: ăn sơ, dần bụng.

Ăn sống: ăn đồ sống sít. Ngày xưa, ăn thuốc sống, hiểu nghĩa là xĩa thuốc khi ăn trâu. Ăn sống nuốt tươi (t.ng).

Ăn sống sít hay đau: nói về ăn trái cây chưa chín thường sanh bệnh.

Ăn sốt: ăn khi còn nóng, còn mới. Ăn sốt dẻo.

Ăn tái: ăn thịt nửa sống nửa chín, bán sinh bán thực, thường nói về thịt dê, thịt bò. *Thứ nhất thịt bò ăn tái, thứ nhì con gái đương tơ* (t.ng).

Ăn tái ăn lụi: ăn thịt nửa sống nửa chín tái trong nước sốt pha giấm hoặc thịt nướng lụi.

Ăn tái giá: ăn phở thêm giá đậu xanh, thịt vừa chín tái.

Ăn tằm trả giặt: t.ng. Nói về cờ bạc, khi ăn vẫn ăn vụn vẫn không khác ăn gạo gầy, đến khi trả lại trả nguyên tiền như gạo giặt. Giặt là gạo già còn thóc.

- khi mượn chác thì mảnh mún, đến khi trả thì phải trả vật còn nguyên.

Ăn thếp: như ăn khấn, ăn nhờ chút đỉnh.

Ăn thiệt: ăn chắc; ăn thiệt sự, thiệt tình, ăn đầy bụng, ăn no.

Ăn: ăn thông; t.d: đường này ăn qua quốc lộ số 4 xuống Cà mau dễ như chơi.

Ăn vãi: chỉ ăn thức ăn không dùng đến cơm (tiếng Bắc).

Ăn thuốc: Hút thuốc thường, hoặc hút nha phiến.

Tiếng nói: “người có ăn thuốc”, thì hiểu là người có hút nha phiến (ĐNQATV HTC).

Ăn trắng miệng: ăn bánh trái theo bữa ăn, ăn cơm rồi, ăn đồ ăn trắng miệng.

Ăn la sấm la sét: tiếng mới để gọi ăn trắng miệng, mượn tiếng Pháp “dessert”, cũng gọi *ăn la-sét*.

Ăn trất: ăn hột lúa gié rút ra.

Ăn trâu: nhai trâu, ăn miếng trâu (nghĩa đen); nghĩa bóng chỉ con gái đã có người dạm hỏi: cô ấy đã có người ăn trâu rồi.

Ăn trâu gằm: ngậm miếng trâu mà nghĩ đến việc khác cho biết việc phải trái thế nào. Gằm nghĩ cho đến nơi đến chốn.

Ăn trâu cách mắt: t.ng. Kể cho ăn, người không cho ăn. Cũng thì ở một làng, một ngõ mà trong sự

cho chác, thỉnh mời kẻ có, người không, kẻ thân người thù.

Ăn trứng thúi: tục bên Âu, dân chúng tỏ sự bất bình bằng cách liệng trứng thúi cho vấy áo quần mang nhục, mang xấu: - ông ấy lúc sang Pháp bị ăn trứng thúi.

Ăn tươi nuốt sống: th.ng: Ăn thịt còn tươi, nuốt vật còn sống; ăn uống thô tục. Nghĩa mượn là làm hung dữ, hoặc ăn cướp của chúng.

Ăn vãi: ăn đồ ăn không: bợm rượu hay ăn vãi.

Ăn vỏi: nói trẻ con nằng nặc đòi một vật gì (tiếng Bắc).

Ăn xam: nói trẻ sơ sanh, vừa bú mẹ vừa ăn thức khác (tiếng Bắc).

Ăn xối: ăn cà hay dưa với muối, muối một cách gấp rút. *Ăn xối ở thì:* sống tạm bợ (K).

- Nói chung về sự ăn uống, sự tiêu dùng: độ rầy, nóng nực, không ăn uống gì được.

- Nhà này có bát ăn, có miếng ăn.

- Nhà kia đủ ăn đủ tiêu.

Ăn bảm: nương vào người ta mà ăn. *Ông bảm, ông ăn đĩa trọc đầu* (Tú Xương).

Ăn báo: y vào người khác mà ăn hại.

Ăn báo cô: được người ta nuôi báo cô. Có nghĩa là nói ăn hại người ta. (xem thêm chữ “*báo cô*”, đọc lầm ra “*bác cô*”).

Báo: giữ gìn. (Không dùng một mình).

Báo cô: Nuôi trẻ mồ côi.

Báo cô (chữ cô viết cách khác): nuôi nấng người mà mình đã đánh bị thương: Nuôi như nuôi báo cô (Luật cũ: Kẻ đánh người trọng thương, quan bắt phải nuôi cơm phục thuốc, giữ cho người bị

thương được yên toàn thì không phải tội) (Chữ “*báo cô*” này, có người đọc và hiểu lầm ra “*bác cô*”. Nên cải chính lại).

Ăn bốc: ăn không dùng, ăn bằng tay (theo phong tục của người Miên, họ gọi “*xi đay*” (xi là ăn, đay là bàn tay). Ăn cơm với mắm sống thì phải “ăn bốc” mới ngon. Người Hời Hời dùng tay mặt để ăn bốc, và dùng tay trái để làm việc vệ sinh rửa ráy.

Ăn bốc hốt: ăn thô tục.

- *Lữ Bố ăn bốc nàng Điêu:* tiếng lóng, tuồng *Phụng Nghi Đình* tả cảnh cợt Điêu Thuyền, Lữ Bố lấy mắt muốn nuốt gài như ăn xôi vò, ăn bốc mới là phải thể.

Miệt Sốc Trăng, người Việt và người Miên ăn chung ở chạ cùng nhau nên thường *ăn bốc* như nhau, và người Miên *ăn bốc*, gọi “*xi đay*”, (xi: ăn; đay: tay) nên người Việt, có tánh thích khôi hài, cũng dùng tiếng “*xi đay*” pha vào câu Việt cho thêm vui thêm lạ: tỷ dụ nhà anh không sẵn dưa, để tôi “*xi đay*” cũng xong.

(*Xi đay*, mới nghe dường như tiếng Pháp, nên được hoan nghinh).

II. **Ăn cầm chừng:** ăn dần dà cho được ăn lâu bền, hoặc ăn vừa vừa cho có chừng, không dám ăn no. (Ăn cơm ba chén lưng lưng, ăn uống cầm chừng, để bụng thương em (cd): tỷ dụ: thời buổi khó khăn, ăn cầm chừng để sống mà coi đời. Chủ nhà ăn cầm chừng đãi khách).

Ăn chay: ăn đồ lạt; chữ gọi ăn trai kỳ. Nhịn bữa ăn, kiêng thịt, cũ thịt: ăn chay không hết tội. Nói

về người đi tu: ông ấy nay đã ăn chay (đã茹 tánh, bớt dữ).

Ăn chực: Xắn bản theo mâm cơm, đồ ăn, có ý kiếm chác, xin xỏ, hoặc chờ mời (ĐNQATV HTC).

- *ăn vả*, đến nhà bạn ngồi chờ đến bữa không đợi mời cũng nhào vô cầm đũa. Ăn chực ngồi nhà ngoài (th.ng). Ăn chực quen tánh nên không biết xấu. Ăn chực quen miệng rồi.

- *Ăn chực ở nhờ* (t.ng)

Ăn chôm: đồng nghĩa với ăn chực. (VNTĐKTTĐ).

Ăn dè: ăn ít một. Trong Nam gọi ăn nhín. Ăn dè, có ý nhường; ăn nhín là ăn sợ hết.

Ăn dối: tiếng ngoài Bắc, khi sắp chết, cố gượng ăn một ít, chớ đã hết ngon miệng và không phải thật ăn được.

- ăn lấy có chớ không thiết đến sự ăn uống nữa.

Ăn dở: đàn bà mới thụ thai hay thêm ăn của chua, của ngọt v.v...: Mẹ em ăn dở bằng hành, để em toét mắt ba vành sơn son (cd).

- ăn lỗ bữa.

Ăn đong: ăn gạo chạy hàng bữa từ lon đong (tả cảnh nghèo) thiếu trước hụt sau, tiền vay bạc hỏi, gạo ăn gạo đong, nhưng vẫn ngồi nhà hàng uống rượu quít.

Ăn đụng: ngoài Bắc, tục nhà què mấy nhà mổ lợn mổ bò, xẻ lấy thịt chia nhau cùng ăn chung: ăn đụng lợn, ăn đụng trâu.

- Trong Nam, góp tiền mua con vật gì làm thịt chia nhau: ăn đụng đánh đụng.

- tiếng lóng giới cờ bạc, ngồi chung một sòng nhưng không ăn thua nhau.

Ăn đường: ăn dùng trong khi đi đường. Nói chung là những đồ dùng, tiền bạc cần đến để đi đường xa: tiền ăn đường, gạo ăn đường v.v...

Ăn gấu: trông vào người mà ăn ghé.

Ăn ghé: ăn ghé vào người.

Ăn ghé: như ăn nhờ trong Nam.

Ăn gọ: tiếng Bắc, ăn ghé vào người.

Ăn gửi: (trong Nam ăn gỏi)

- Đem thân nhờ vào người mà ăn: ăn gửi nằm nhờ (t.ng)

- Thường nói về giống cây ăn gửi như tầm gửi, sâu ăn gửi như con sán con lãi.

Ăn hại: ăn tốn kém của người mà không được việc gì. Quân ăn hại: quân vô ích, chỉ biết ăn, không nhờ được việc gì. Ăn hại, đái nát (t.ng).

Ăn hàng: hay ăn đồ hàng trái: đàn bà đi chợ ăn hàng, về nhà than không đói.

- Bỏ hàng hóa, mua hàng hóa về bán xóm hẻo lánh kiếm lời. T.d: Ghe đi ăn hàng là đi bỏ hàng. Về sau, quân cướp sống chặn ghe ăn cướp cũng gọi "*ăn hàng*" (t.lóng của bọn cướp (đạo tặc) lớp xưa).

Ăn hàng lớn: cướp trúng mối to.

Ăn hàng vật: nói tắt là ăn hàng.

Ăn vật: chốc chốc lại ăn một ít, không trọn bữa: ăn vật quen mồm (t.ng).

1) Cũng có thể do ăn hàng vật nói thục lại: ăn hàng vật, ăn vật;

2) Lại cũng có thể do ăn vụn vật, nói thục: ăn vụn vật, ăn vật đều khác nghĩa với ăn vụng có nghĩa là ăn lén.

Ăn hàng trên đây là tiếng trong Nam, (đã ghi trong ĐNQATVHTC) và đồng nghĩa với "*ăn vụng*" ở Bắc: con nhỏ ăn hàng như yêu.

- *Mẹ thương đi chợ ăn hàng, về nhà mẹ bảo ăn quà đỡ cơm.*

- *Những người béo trực béo tròn, ăn vụng như chớp đánh con cả ngày (t.ng) ăn hàng: ăn quà: ăn vụng.*

Ăn hoang: nói về sự ăn uống xa phí. Giàu cách mấy, ăn hoang cũng phải hết.

Ăn khảnh: tiếng Bắc, thường nói khảnh ăn hơn là ăn khảnh). Trong Nam lại nói ăn kiểng (Cảnh): ăn ít, ăn thanh, không sam sưa.

Ăn ke: tiếng Bắc, ăn ghé, ăn nhờ vào người. (VNTĐKTTĐ)

Ăn kiêng ăn khem: ăn giữ gìn, không dám ăn những đồ độc, thường nói về người có bệnh, người ốm yếu: ăn kiêng ăn khem thì mau mạnh.

Ăn khỏe: ăn được nhiều (Trong Nam nói mạnh ăn: thằng ấy còn mạnh ăn lắm, dẫu voi vật cũng không chết: thằng ấy còn sôi lắm, nó ăn khỏe lắm).

Ăn lạt: (Bắc: ăn nhạt) - ăn thức ăn không nêm muối (Y khoa), hoặc nêm muối rất ít;

- Ăn ít đồ mặn, mắm, muối;

- Đồng nghĩa với ăn chay, cỡ thịt cá, đồ mặn.

Ăn nhạt: tiếng Bắc, đồng nghĩa với “ăn lạt” trong Nam: ăn ít đồ mắm muối.

2) Ăn ít đồ thịt cá sam sưa, hơi giống như ăn chay: ăn nhạt mới biết thương mèo (t.ng).

Ăn mặn: ăn đồ mắm muối, thịt thà, trái hẳn với ăn chay. Tỷ dụ: thầy tu ăn mặn, bổn đạo ăn chay.

- Người hay ăn mặn là người quen ăn mắm muối (ăn mặn nói ngay hơn ăn chay nói dối).

- Người ấy ăn mặn uống đậm: người thật thà ăn chắc giữ lời.

Ăn mót: nhặt những thóc lúa khoai đậu sau khi gặt hái xong còn sót lại mà ăn. Trong Nam gọi “*đi mót lúa*”.

- Ăn đồ thừa rơi rớt: thứ quân ăn mót không biết xấu.

Ăn thừa: ăn những thức còn sót, của người ta bỏ lại, ăn của dư của thừa: nếu vật ấy sót lại chưa vọc là *ăn thừa*, nếu đã có vọc có ăn còn sót lại thì là *ăn mót*.

“Thơm thảo bà lão ăn thừa, Bà ăn chẳng hết bà lừa cho tôi” (cd).

Ăn nhờ: - Trông vào người ta mà ăn: thất nghiệp đi ăn nhờ bà con.

- Ăn ở tạm bợ: trốn lính, đến tạm nhà cậu ăn nhờ hột cơm.

“Ăn như sa cán” trong t.ng: Lưng đòn xóc, bụng dọc dừa, làm thì lừa ăn như sa cán (câu về sách tướng). (VNTĐKTTĐ).

(Ngày nay, ít ai hiểu sa cán là gì. Và nguyên câu, theo tôi hiểu là như sau: những người hình dáng không mập, lưng thì dài như cây đòn xóc, bụng không phệ kiểu bí rợ mà thâu gọn như trái bí đao, những người ấy đừng lầm tưởng họ ăn không được nhiều, té ra khi ngồi vào mâm họ ăn sạch mâm mà không biết họ cất chứa vào đâu, đến khi giao công việc làm thì họ lọc lừa kiếm cái nhẹ mà làm; trở lại đến khi ăn nữa, họ ăn như sa cán. Cán đây là đề ra, làm cho bằng phẳng, còn sa là một cơ quan trong khung dẹt, với bao nhiêu tài liệu tôi cung cấp như trên, xin độc giả tìm hiểu lấy. Ý nguyên câu tóm tắt những người

dài lưng bụng thon, là bộm làm biếng tổ, chỉ giỏi tài ăn).

Ăn ở: - Cách ăn thói ở, thường hiểu về sự làm người ở đời, cư xử ra làm sao hoặc ăn ở tốt, xấu: bởi ăn ở không hay cho nên ngày nay bị quả báo.

- Tiếng nói vợ chồng ăn ở cùng nhau, có nghĩa là giao hiệp. Vợ chồng ăn ở con cái đùm đẽ mà chưa biết ý nhau.

t.d: xin cho có trước có sau, bỏ công ăn ở với nhau từ ngày.

- Ước ao ăn ở một nhà, ra đưng vào chạm kéo mà nhớ thương.

Ăn ở không: ăn no rồi ở không đưng, chẳng làm việc gì giúp ích hoặc không có công việc để làm, thất nghiệp, rồi rảnh:

- Từ 1975, tuy ăn ở không mà không thấy mập.

(Ăn ốc nói mò, ăn măng nói mọc, ăn cò nói bay (t.ng).

Ăn phàm: trong nguyên câu: ăn phàm, nói tục: ăn tục, không được thanh nhã.

Ăn quà: (Bắc) mua bánh trái ở đường ở chợ mà ăn, không ăn vào chính bữa: đi chợ thì hay ăn quà, chồng yêu chồng bảo về nhà đồ cơm (cd). Trong Nam gọi ăn hàng vặt: cô ký cô thông chị bồi chị bếp chận tiền chợ để ăn quà ăn vặt, tạt ăn hàng vặt không chứa.

Ăn riêng: - Ăn riêng uống riêng một mình, không cùng với cả nhà. Tỷ dụ: vợ chồng tân thời, tuy ngủ chung mà ăn riêng, của ai nấy biết nấy lo giữ gìn.

- Có nghĩa là ra riêng, lập gia thất riêng: “Xưa nay ăn những của chồng, kiếm được một đồng đồng dành ăn riêng” (cd).

- Hưởng lợi riêng một mình, không chịu hưởng chung:

T.d ông X và Y tuy có làm phép giao nhưng ăn riêng, tức của người nào làm ra người ấy giữ mà ăn.

2) Hưởng lợi riêng một mình, không chịu cho ai (nghĩa thứ II) (làm phép giao: vợ chồng lấy nhau có hôn thú và tờ giao kết).

Ăn rồi: Nói về tầm thức dậy mà ăn khỏe.

Có nghĩa là ăn mất nhiều, nhiều người ăn: ăn như tầm ăn rồi (t.ng)

Ăn tạp: ăn sam sưa cả mọi thứ, không kiêng cử, trái với *ăn chay* và *ăn khem*: ăn tạp như heo.

Ăn tham: ăn lấy một mình không mời ai. Muốn ăn lấy nhiều, không nhường kẻ khác: ăn tham thàm, tầm ăn tai (t.ng). (VNKTTĐ) - ăn nhiều quá độ: ăn tham có ngày trúng thực.

(câu “ăn tham thàm, tầm ăn tai” là câu nói bất văn, tầm là con tầm kéo chỉ, và tôi chưa biết bịnh tầm ăn tai ra sao, như giò ăn (giò là vì trùng làm cho da lầy lầy gọi giò ăn) hay gì nữa, thấy trong VNTĐKTTĐ thì chép ra đây, xin các bậc cao minh dạy thêm).

Ăn thể: theo tục cổ, khi thể nguyện điều gì, đem sinh vật ra trước chùa miếu, có thần linh chứng giám, cắt cổ lấy huyết, có khi hòa chung với máu mỗi người nơi đầu ngón, nhập với rượu cùng uống, ăn thịt uống máu với nhau, để cho lời thể được linh được nể. Nghĩa chung là sự thể nguyện: *Uống máu ăn thể* (t.ng).

*“Một là vui thú chẳng về,
Hai là đã trót ăn thề với ai”* (cd)
(Trong câu, ăn thề này có nghĩa si
vì gái đến quên nhà, và thề đây là
chuyện tình ái hơn là nghĩa vụ).

Ăn thết: có người đãi ăn, mời ăn:
mãi đi ăn thết, khỏi tốn cơm nhà.

Ăn trui: nghĩa thường, nói về cách
nướng trui cá để ăn: cá lóc ăn trui
là ngon tuyệt.

Dùng qua chuyên môn (rèn):
sắt, thép ăn trui là nướng vào lửa
cho thêm cứng rắn, thêm bền.

Ăn uống: nói chung về sự ăn sự
uống: ăn uống thất thường; ăn
uống đạm bạc.

Ăn vạ: tục xưa, trong làng có người
nào làm trái phép thì làng xóm
kéo đến nhà bắt vạ, buộc ngã lợn
giết gà ăn uống cho đến khi người
ấy phải chịu nộp khoán lệ cho
làng mới thôi.

- Cũng gọi là *ngã vạ, bắt vạ*.

- Con gái phú ông không
chồng mà chửa, làng hay ăn vạ
tốn bảy trăm quan (t.ng).

- Cũng tục xưa, đánh nhau,
kẻ bị thương, thường nằm liêu tại
chỗ để gán vạ cho kẻ kia bị phạt:
nằm ăn vạ (t.ng). Thường thấy trẻ
con nằm la khóc vòi bánh hay đòi
hỏi một chuyện gì, cũng là một
cách ăn vạ, nằm vạ.

(Theo tôi hiểu, “vạ” là một cái
thói xấu, có từ khi ở Trung Hoa và
ở xứ ta, có phường ăn mày, chuyên
môn ai muốn đòi nợ hay muốn
làm xấu nhà ai (vì thù nghịch hay
vì lý do muốn hạ nhục), thì nói với
đầu phường, họ sẽ sai ăn mày dơ
dậy đến trước nhà tụi thật đông
ăn trái nằm bày ghê lở lói, chủ
nhà ghê tởm quá phải chịu thua

và điều đình với chủ phường thì
họ mới chịu kéo đi chỗ khác, và
tục ấy gọi nằm vạ, ăn vạ, v.v... Sau
này nhờ có bót dẹp phường ăn xin
ăn mày, và khi nào có nằm vạ, thì
sẵn có xe cày hay xe ca-miông đến
xúc và phạt về tội làm rối trật tự
trong đô thành, phe nằm vạ thấy
xe cày và camion mạnh hơn, nên
từ ấy đã tự dẹp).

Ăn vay: vì không có của, phải đi
vay kẻ khác mà ăn: ăn vay từng
bữa (t.ng).

Ăn vật: chốc chốc ăn một ít, không
thành bữa. Không ăn nhiều,
nhưng vẫn ăn hoài hoài: ăn vật
quen mồm (t.ng).

Ăn vụng: ăn lén. Bộ mặt ăn vụng:
bộ mặt lút lét.

lấy vợ người khác một cách
thầm lén (tiếng trong Nam).

Ăn chùng: ăn lén.

Chó ăn vụng bót: bót vấy đầy
môm, còn tang tích.

Ăn xàm: ăn xàm xạp như heo, ăn thô
tục. Ăn xàm, nói xàm.

Ăn xôi: nghĩa đen là ăn xôi; nghĩa
bóng là được miếng ăn (chỉ dùng
trong tục ngữ: *cố đấm ăn xôi*).
Nghĩa bóng nữa là chết: lão ấy
đã sắp tới ngày ăn xôi!

Câu “*cố đấm ăn xôi*” thật là
đúng với tâm lý. Tên ăn mày đang
đói gặp được xôi thịt, nhào vô ăn,
mình mải đấm đá thoi đấm, úp cú
gục đầu nuốt và thồn nhét đến khi
nào no mới chịu thôi ăn, cũng như
con mèo đói, con gà gặp lúa phơi,
xua đuổi cách nào cũng không
đợi mồi. Một tỷ dụ nghe không
mấy thanh, là anh trai gặp gái
đẹp và giàu, dầu biết nó đã hư,

nhưng vẫn cố đắm ăn xôi cho phí chí muốn trước đã. Duy loài chim thảng chài (martin-pêcheur), nếu bắt được nó, dù dở cho cá tươi cá ngon nó cũng nhịn không ăn thà chờ chết, vì đã mất tự do, muốn nó sống thì phải thả nó ra, chớ đừng mong lấy xôi dụ nó, mà thuở giờ chim thảng chài nào biết ăn xôi.

Ăn xôi chùa, ngọng miệng: t.ng. ăn của người âm ứng, muốn nói điều phải mà nói không dạng.

Ăn xối: 1) đồ ăn tạm, cấp kỳ: muối cá ăn xối.

2) ăn ở tạm thời, không có ý lâu bền: ăn xối ở thời (t.ng) (phải điều ăn xối ở thì) (Kiều).

Ăn xưa chừa nay: th.n. Một người nhờ một thuở, trước đã sướng thì nay đến lượt phải thiếu thốn vậy.

Ăn yếu: ăn không được nhiều, ăn được ít. (Trong Nam, nói “yếu ăn”).

Đủ ăn, đủ mặc: t.ng. Sự nghiệp khá, không phải đói lạnh.

Tôi nhờ trời, *đủ ăn đủ mặc*: lời nói khiêm, không giàu mà cũng không nghèo.

- *Kể ăn mắm, người khát nước:* t.ng. Một người ăn, một người chịu.

- *Không ăn có chịu:* t.ng. Không nhờ nhờ, không dính bên sự gì mà phải mắc.

- *Lẩu ăn:* ăn lấy một mình; hốc ăn.

- ăn lua lẩu, sợ chúng ăn giành; ham ăn.

Mạnh ăn: ăn được nhiều. Mạnh ăn yếu làm thì lâu chết.

Người mạnh ăn vẫn khác với người ăn mạnh.

(Câu “mạnh ăn yếu làm thì lâu chết” là ý quả nhẹ, rửa sơ sơ, hiểu rằng dưỡng vóc như vậy ắt sống lâu. Nhưng anh Nguyễn Hiến Lê cho rằng “không chắc mạnh ăn, mạnh làm, mới là khỏe” đó là ý nghĩ của anh Lê, tôi xin tôn kính, nhưng đủ thấy anh thật thà, còn tôi vẫn oái oăm hiểu xa đề, tôi hư là vậy. S)

Ngon ăn: biết mùi ngon, ăn dạng nhiều. Thăm bệnh, thường hỏi người bệnh có ngon ăn chẳng, nghĩa là ăn có biết mùi ngon chẳng, tức người bệnh gần mạnh, gần lấy lại sự bình phục rồi.

Nhà có ăn: nhà có tiền khá.

Thảo ăn: có tánh tốt hay cho người ăn, hay mời bạn ăn.

Thiếu ăn thiếu mặc: th.n. túng xài, túng thiếu.

Vừa ăn: vừa miệng, không mặn nhạt, cũng có nghĩa là vừa chừng ăn dạng: cam quýt đã vừa ăn.

- Nói chung cuộc ăn uống, trong sự vui mừng hay ngày giỗ tết.

- ăn cưới, ăn giỗ, vân vân...

Ăn cỗ: ăn tiệc bày từng bàn từng mâm, với một số khách dự nhất định, khi bát tiên (tám người), khi thất hiền (bảy người), cho đến mười hai người vây quanh một bàn tròn, ngồi ăn cỗ ăn bàn mà ăn bận theo cu li.

Ăn cỗ ngồi áp vách, có khách là ngụ cư (t.ng).

Ăn cưới: ăn đám cưới; cũng gọi ăn cỗ bàn lớn: nhà đó ăn cơm thường bằng nhà ta ăn cưới.

- Hẹn rằng đến sớm ngày mai, cùng đi ăn cưới cho dài đám dâu (Tr.c)

Ăn đầy tuổi, ăn đầy tháng: t.ng.
ăn mừng cho con đầy tuổi (ăn thôi
nôi), hoặc đầy tháng.

Ăn giỗ: ăn đám giỗ quai. Cũng nói
ăn kỵ (ăn đám kỵ cơm).

Ăn hỏi: nhận lễ vấn danh trước
khi ăn cưới, bày cỗ bàn ăn uống.
Thường dùng để chỉ lễ vấn danh:
con nhỏ của tôi đã ăn hỏi rồi, còn
chờ ngày cưới.

Ăn khao: (tiếng Bắc) nhân có sự vui
mừng, như lên lão, thăng quan,
được hàm, thi đỗ v.v... đặt cỗ bàn
mời cả làng cả xóm đến hỷ hạ: mổ
bò ăn khao (t.ng). Trong Nam gọi
ăn mừng.

Ăn mừng, ăn mừng: ăn chơi, cúng
cấp nhơn có việc mừng;

tỷ dụ: ông ấy ăn mừng ngày
sinh nhật, nước mắt không lo, ăn
mừng nỗi gì?

Ăn yến: ăn yến tiệc.

Ăn tiệc: id.

Ăn rằm: ăn mừng ngày rằm. Để ăn
rằm tháng giêng rồi sẽ hay: chờ
qua khỏi ngày rằm.

Ăn tết: ăn chơi ngày đầu năm, vào
tiết xuân. Năm nay dự bị ăn tết
lớn vì sắp có hòa bình.

- đi cày ba vụ, không đủ ăn tết
ba ngày (t.ng)

- ăn tết quan trên một chai
rượu (đây là nói trớ, dùng đồ tiếng
ăn tết để tránh tiếng hối lộ, tuy
dùng không đúng chỗ nhưng ý là
cố che một việc làm xấu).

- Tháng giêng ăn tết ở nhà,
tháng hai cờ bạc, tháng ba hội
hè. Tháng tư trẩy đậu nấu chè,
ăn tết đoạn ngũ, trở về tháng
năm (cd chứng tỏ buổi thái bình
ngày xưa).

(Trong tỷ dụ “ăn tết quan một
chai rượu”, chúng tôi trong Nam
đã làm mất chữ “ăn” và chỉ dùng
chữ “tết”, người Bắc dùng đúng
chữ hơn khi nói “*đi tết quan*”,
thay vì “*đi ăn tết quan*”; trong cái
nhà quê của miền Nam có ẩn cái
ngây thơ trẻ con nên hay bị lường
bị gạt, và cái giận vẫn không lâu).

Câu “trẩy đậu”... là chép
theo VNKTĐ, khi anh Nguyễn
Hiển Lê duyệt đến chữ này, anh
cẩn thận rằng không có bộ “*Tục
ngữ phong dao*” của Nguyễn Văn
Ngọc, nên còn ngờ chữ này. Tôi
xin lấy bộ Tục Ngữ Nguyễn Văn
Ngọc ra, (bản Bốn Phương) tr.
201, câu ấy như vậy:

*“Tháng giêng ăn tết ở nhà,
Tháng hai cờ bạc, tháng ba
hội hè.*

*“Tháng tư đông đậu nấu chè,
Ăn tết đoạn ngũ trở về tháng
năm...”*

té ra *tự điển Khai Trí* thì đi
hái đậu, còn theo ông Nguyễn Văn
Ngọc, thì đậu ở nhà sẵn, nay *đong
ra* cho vào nồi mà nấu, chung qui
chẳng có ai sai và thế là hòa (huê)
cả làng, hội Khai Trí hỏi đó đã làm
việc tập thể chung nhau lại, còn
ông N.V.N. thì đơn thân độc mã,
nếu bắt tội là nên trách tiếng Việt
độc âm, mạnh ai nấy nhớ và vá víu
sao cho thành câu là được, không
như tiếng Pháp đa âm, nói sai một
chữ là biết liền. Anh N.H.L. trí
nhớ thiệt là tài, sai một chữ cũng
không qua. S.

Ăn vía: ăn mừng ngày sanh.

- Hưởng thụ cái của lợi lộc gì:
ăn lương, ăn bổng.

Ăn ba tê nguội: tiếng lóng páté là món bánh, bao bột xốp nướng chín trong dòn thịt bằm, phải ăn lúc còn nóng mới ngon nên gọi páté chaud (ba tê sô), còn páté là thức ăn cho chó mèo thú vật nuôi bên Pháp, ta mượn để gọi traten dòn như ăn bánh, *ăn ba tê nguội* là dòn đánh nguội, không gặp tại traten.

Ăn biếu: được phần biếu. Ăn biếu ngội chiếu hoa (t.ng).

Ăn bổng: được hưởng lợi lộc về quan chức gì, như trong Nam nói nôm na là ăn lương. Ăn bổng to: Ăn lương lớn.

Ăn công: làm công việc gì và được người ta trả tiền công: làm một cây kiềng vàng ăn công ba đồng bạc, vắn (quấn) một chiếc neo đặc, ăn công đến năm đồng (5\$00).

Ăn chung: có hai nghĩa, một là ăn chung lộn, như ăn chung một nồi; hai là nói về cờ bạc, ăn thì lấy, thu thì trả; ấy gọi là ăn chung. Cũng có nghĩa là chung cọng, thông đồng (ăn chung, ở riêng).

- *Ăn chung đủ*, tiếng lóng cờ bạc có nghĩa là ăn đủ, chung đủ, không thiếu đồng nào. Cũng nói "*ăn thua đủ*".

- *Ăn chung:* cùng chia nhau hưởng lợi chung (nghĩa thứ IV).

Ăn dôi: được hưởng mãi mãi: mấy đời ăn dôi lộc nước.

Ăn đòn: bị đòn, phải đòn, bị đánh để đền tội: bỏ học mẹ cho ăn đòn nức da.

- Bị đánh vô duyên cớ: vào tù, các tay anh chị cho ăn đòn dần mặt, thêm các thầy chú cho ăn đòn lấy oai.

Ăn hột vịt, Ăn hột vịt lộn: tiếng pha lủng để gọi bài làm trong lớp hay thi phúc khảo, bị điểm số không (zéro) tròn như hột vịt. Cũng nói theo Pháp, bị cho ăn zéro.

Ăn trứng ngỗng: n.t

Ăn gánh: chịu đựng công việc (tiếng Bắc): ăn gánh việc làng. Trong Nam nói: gánh vác việc làng, việc nước. (Trong Nam, phép chơi cờ gánh, cũng dùng danh từ ăn gánh này, khi gánh (ăn một con cờ của phe địch).

Ăn gậy: (tiếng Bắc), hưởng của dưỡng lão. Khi chia của giữ lại một phần để dưỡng lão gọi là ăn gậy.

Ăn hoa hồng: ăn tiền thưởng về sự mình lãnh làm việc gì, làm nghề dẫn mỗi thầy kiện (luật sư), ăn hoa hồng mười hay hai chục phần trăm (10% hay 20%).

- Làm những việc như buôn bán mỗi lái, v.v... được người ta chia cho mấy phần lời, gọi tiền hoa hồng.

Ăn hoa màu: nói về người giữ vườn ruộng của người khác mà được quyền hưởng hoa màu. Có khi nói là ăn hoa lợi.

Ăn hương hỏa: coi việc hương lửa; hưởng phần gia tài của cha mẹ ông bà để lại và có phận sự thờ cúng người đã mất.

Ăn lên: làm chức việc, công việc gì, được tăng lương tăng bổng. Thăng thông phán nhì hạng, ăn lên mỗi tháng được sáu đồng bạc (6\$00); như *Ăn lên làm ra*.

Ăn lộc: ăn tiền lương theo phẩm hàm (t.d: làm quan ăn lộc nước). Làm quan ăn lộc vua, ở chùa ăn lộc Phật (t.ng).

Ăn lời: cho vay ăn lời (hoặc nặng, nhẹ hay biết điều): ăn lãi (B).

- Nuốt lời nói, không giữ lời đã nói. Chữ là *thực ngôn*.

- Dạy con con chẳng ăn lời, con nghe ông ấy đi đời nhà con. (cd)

Ăn lương: làm chức gì được hưởng thù công nhất định. Nguyên ngày xưa trả lương quan hoặc lính bằng thóc gạo, nên thành thành ngữ “ăn lương”.

Câu của Tú Xương: “ăn lương hàm chính thất”, vừa hiểu lĩnh lương do vợ cấp, lại thêm đắc thế vì chơi chữ: chính thất là vợ cả, lại cũng có nghĩa là chính thất phẩm (Hồi xưa, làm quan có chín bậc từ nhất phẩm đến cửu phẩm, và mỗi bậc lại chia làm chính và tòng).

Ăn quen: quen thói cũ, hành động theo thói thường.

- Ăn quen chồn đèn mắc bẫy (t.ng)

- Ăn quen nhện không quen.

Ăn sương: kiếm ăn vào lúc có sương (ban đêm), chỉ về nghề ăn trộm, hoặc nghề mai dâm *gái ăn sương*.

Ăn thủ chỉ: tiếng Bắc và tục ngoài Bắc, được hưởng lộc làm thủ chỉ trong làng.

Ăn thừa tự: hưởng phần gia tài của người trước để lại, không con nối, có phận sự tiếp tục việc cúng quải người ấy và tổ tiên người ấy (không có người ăn hương hỏa).

Ăn trứng ngỗng: tiếng pha lũng đẽ gọi khi thi phúc khảo bị điểm hỏng, khi làm bài bị thầy khuyên con số không zéro, tròn như quả trứng.

Ăn nhặt: (Bắc) thu nhặt những của rơi vãi mà ăn: ăn cần ở kiệm, nuôi con gà cho nó ăn nhặt, lớn lên bán có tiền xài.

- Làm nghề bán hàng nhỏ, nhật từng đồng từng xu: nhờ buôn bán ăn nhật mà sau này khá khẩm, gọi con ăn học bên Tây, bên Pháp.

- Thu nhận một cách không chánh đáng: ăn dút.

Ăn bạc: có hai nghĩa:

- đánh cờ bạc, ăn là trúng lớn.

- làm quấy ăn của người.

“Phen này ắt hẳn gà ăn bạc”.

(Tú Xương): tiền bạc chời chỗ đến gà mổ như thóc lúa.

Ăn bạc ăn tiền: nói về quan chức nhận tiền bạc của người ta một cách không chính đáng (đồng nghĩa với ăn hối lộ hay ăn của hối) (nghĩa thứ V).

Ăn bản: 1) Ăn bản thử, ăn dơ, ăn không kể gì đạo lý, ăn xản bản: Gà nhà ăn bản cối xay. (t.ng)

2) Kiếm lợi một cách nhỏ nhen, không kể gì phải trái (nghĩa thứ V).

Gà nhà ăn bản (xản bản, lẩn bản) *cối xay*, hay là “*gà nhà ăn quán* (quanh quán) *cối xay*”: chung qui ăn gần cái cối xay, đập mái. Tục con cũng không xa cái cối, ngụ ý chê bất tài thì đã đành, thêm chê người chỉ biết vơ vét trong giòng bà con lối xóm, khai thác người quen, nhưng khi chưa đăng đàn phong tướng ai lại chẳng chê Hàn Tín? Đến khi gà thắng độ, cho ăn lúa lựa, uống nước tự tay chủ kê dâng tận mồm, nào biết đâu lúc gà được thả quán sương hay sau khi tắm nghệ, gà vẫn bon bon lại gần cối xay như cũ, theo tôi hãy khoan chê gà, và hãy nhớ có con gà mái hấp dẫn gần đây. Tiếng Việt vì độc vận,

nên bản, quán, đều nói được và đều nghe thông.

Ăn đứt ăn lột: nhận tiền của kẻ khác đứt lột để chạy công việc.

Ăn hối lộ.

- học trò cũ ăn đứt ăn lột làm bài hộ cho học trò mới lên lớp là một tật xấu.

Ăn léo: nhằm léo, léo là léo lắt, khéo léo. Khôn một người một léo, khéo một người một ý. Làm léo, làm khôn khéo mà ăn của người cũng là *ăn léo* (ĐNQATV HTC).

- tiếng mượn của người Triều Châu: *ăn léo* là ăn rảo nạo; *xí léo* là chết rồi.

Ăn lễ: a) nghĩa trắng: ăn mừng ngày nghỉ lễ: trong Nam thời thuộc Pháp dân ăn lễ chánh chung (14 juillet) đứng ra nên nói ăn lễ chánh trung, vì là ngày giữa (nửa) năm.

b) nghĩa đen: nhận lễ vật của người có việc đến nhờ, hay đến lo chạy; một lối ăn hối lộ; ăn lễ cho ra mặt quan trên. Ăn lễ cho nhập học.

Ăn xuýt: nhận của người mà làm của mình: tù mặt đồ ăn xuýt.

- Lấy, tìm cách mà lấy làm của mình: ăn cắp, ăn gian...

Ăn bằm: a) ăn khỏe nhưng thô tục;

b) tham lấy cho nhiều.

Ăn bản: theo nghĩa thứ 2 ở trên, tức là nói chung về sự ăn uống, tiêu dùng: ăn bản như ăn dơ.

Ăn bậy: tiếng Bắc, trong giới đánh bạc, lối đánh cù nhậy và làm trái lẽ. (VNTĐKTTĐ).

Ăn bẻo: tiếng Bắc, dùng mảnh khõe mà xà xẻo của người (VNTĐKTTĐ).

Ăn bính: tiếng Bắc, giống như “ăn bầy” mà có ý liêu lĩnh hơn. (VNTĐKTTĐ)

Ăn bòn: mình đã có rồi mà còn kiếm chác của người khác.

- khi lượm lật bòn mót, ví dụ bòn đậu phụng.

- dùng cách lấy dần của người ta, nay một tí mai một tí (VNTĐKTTĐ).

Ăn mót: cũng thì lượm lật, ăn của người khác bỏ mà mình tẩy mót; tức ăn đồ thừa.

Ăn bót: xà xẻo của người ta (VNTĐKTTĐ).

trong Nam nói “ăn chặn”, “ăn chặn lận”. Chấn lên.

Ăn bữa: ăn chay, ăn có chừng (ĐNQATV HTC).

Ăn bữa hôm, lo bữa mai: t.ng. Thiếu trước hụt sau.

Ăn có bữa, lo không có bữa: Nhọc lòng lo, lo mãi.

Ăn cơm bữa: Đến bữa thì ăn, có chừng rồi. Thường nói với nó cũng như ăn cơm bữa, chỉ nghĩa là thường nói hoài.

Ăn bữa: Trong câu “*Cô ấy bảo: “Cho mày chết, cho đáng kiếp cái phường thầy trò thành ăn bữa”*” (Hề chèo, Văn hóa Hà Nội x. bản, n. 1977, tr. 123, lời hề lối ngoại thích), trong câu này, “ăn bữa” (viết dấu hỏi) có nghĩa khác với “ăn bữa” của Huỳnh Tịnh Của như trên đã dẫn.

Ăn bữa: (tiếng tục). Nợ người ta mà xử lường không trả (VNTĐKTTĐ).

Ăn cánh: vào hòa với nhau mà kiếm lời (VNTĐKTTĐ).

Trong Nam, nói “ăn ké”, “ăn có” (giới cờ bạc) (nhưng nghĩa này

có khác một tí, vì ăn cánh như ăn tay là cùng mưu mô với nhau trong một việc gì, còn ké, có trong điệu cờ bạc có nghĩa là đặt tiền ké theo một bên (ăn ké), có theo một bên (ăn có), tức là ghé nhờ, chớ không được kể là chánh tầy. Cờ bạc phần nhiều tin nơi hên sui may rủi, cho nên khi người ăn ké hay ăn có, vận sui để đầu thua đó thì người ta không cho mình đặt ghé vào tụ của họ, âu cũng là dễ hiểu).

Ăn cấp: bất kỳ ngày đêm, lừa người vô ý, rút lấy của người.

Ăn cấp vật: ăn cấp vật nhỏ. Tánh người *ăn cấp vật*: tham lam bất kỳ vật chi cũng chọt.

Ăn chệt: Phép đánh cờ gánh, chặn chệt đàng mà bắt con cờ người ta, kêu là ăn chệt. Thôn trưởng, công chức nhưn việc thu thuế làm quĩ quái thâu dư bỏ túi, hoặc ăn vật của dân, cũng gọi là “*ăn chệt gánh*”. Tiếng Bắc: ăn chặn, ăn chệt: thừa lúc người ta bối rối, hay là nguy nan bắt chệt mà lấy tiền lấy của (VNTĐKTTĐ).

Ăn gánh: n.t. (H.T.C)

Ăn vật: ăn không nên bữa, ăn không nên miếng. Thôn trưởng hay ăn vật chỉ nghĩa gặp mỗi gặp việc thì ăn, chẳng luận ít nhiều.

Ăn chơi: ăn và chơi, không phải là ăn thiệt; thông thả không lo: con nhà ăn chơi, ngh. rộng: lành mạnh: chúc cho trẻ ăn chơi.

- ăn ngoài bữa; ăn cho vui miệng; buồn miệng mà ăn ít nhiều. Nhứt là nói về sự ăn bánh trái, là đồ ăn chơi.

- nói chung về cách chơi bởi tiêu khiển;

- tháng giêng là tháng ăn chơi;

- chẳng ăn chẳng chơi rồi đời cũng chết;

- ăn chơi cho đủ mọi mùi, khi buồn thuốc phiện khi vui chè Tàu;

- giả danh hầu hạ dạy nghề ăn chơi (K.)

- lúc còn còn nhỏ, cầu xin trời phật phù hộ cho con được “ăn chơi”, đưa con lớn lên “ăn chơi” thật sự, lại kêu trời, sao con cứ “ăn chơi” không lo làm ăn lập nghiệp.

Ăn cướp: đt. và dt: đồng người hành hung bắt lấy của người.

- ăn cướp công, ăn cướp cơm.

- quân ăn cướp.

- ăn cướp cơm chim (t.ng)

Ăn chằng: không phải của mình mà cứ ăn cứ lấy (VNTĐKTTĐ).

Ăn dẹo: mảnh khóe mà ăn lời một cách nhỏ nhen (VNTĐKTTĐ).

Ăn đồ: đồ giành của con nít mà ăn: *ăn đồ của em*, là tạt xấu - dùng cách khôn khéo nói ngon ngọt để lấy của người ta (VNTĐKTTĐ).

Ăn đẹo: ăn kẹ nhiều lần, gạ người ta mà ăn mãi mãi (VNTĐKTTĐ), (đẹo là dùng búa hoặc dao mà vật gọt bớt).

Ăn gian, làm gian lận: mà ăn của người: ăn gian ba bàn thua mặt (lời thề độc của giới cờ bạc).

Ăn lận: i.d

Ăn quanh: i.d

Ăn hổi lộ, ăn lót: ăn của lo lót (ăn của đúc sập, lấy tích tên kia vào rừng ăn ong, gặp cạp chặn đường chuyển về, đưa sập cho hổ tấp, nhờ vậy mà thoát thân).

Ăn hiếp: lấy thế, ỷ mạnh làm cho người khác phải chịu thua thiệt.

- ỷ thế lực mà lấy của người ta hay bắt người ta phải chịu thua kém mình: từ cũ ăn hiếp từ mới; trò lớn ăn hiếp trò con; vợ ăn hiếp chồng.

Ăn hiếp gió: ăn hiếp nhỏ vật, không nhằm chỗ: thôi mà! Ăn hiếp gió nhau chi? - Làm phách chố, ăn hiếp gió có ngày cũng có người trị mây!

Ăn bột: Xối bột (ĐNQATV HTC)

- Hứng lấy trước phần lợi của người ta (VNTĐKTTĐ).

Ăn keo: tiếng Bắc, có tiền không muốn tiêu, chỉ chực ở người ta (VNTĐKTTĐ).

Ăn không: lấy cái gì mà không mất công phu hay không mất tiền mua (VNKTTĐ).

- Ăn mà không làm gì cả: ăn không ngồi rồi.

Ăn làm: nói chung về sự làm ăn: cách ăn làm của nó không thương được (VNTĐKTTĐ) - Trong Nam nói "cách làm ăn".

Ăn lận: lừa dối người ta mà lấy lời, cũng như "ăn gian".

Ăn lường: lấy mà không trả.

Ăn nằm: khi tách riêng ra là *ăn* và *nằm*, tỷ dụ ăn có mâm, nằm có giường; khi gộp lại làm ra thành ngữ "ăn nằm" thì có nghĩa chung chạ, nói về vợ chồng sống chung cùng ăn ở chung nhau, tỷ như: vợ chồng anh ấy ăn nằm đã có ba mặt con, mà còn chưa hiểu ý nhau. Nhớ khi ăn nằm khi chung chạ.

Ăn ngọn: tự chiếm lấy trước một phần lợi của người ta, cũng như ăn bột (VNTĐKTTĐ).

Ăn ngồi: nói về ăn ngồi ngồi thứ:

- đình chung chưa để ăn ngồi cho yên (K)

Ăn ý: ý là ý nghĩa, léo lác; nhằm ý, trúng ý nhau (H.T.Của). Cũng thì cỡi ngựa, mà cỡi hay, chạy hay, ăn ý là tại tay cương nhằm lệ, con ngựa được người ăn ý cỡi thì riu riu theo ý muốn người cỡi, nếu cỡi không ăn ý, thì nó cho té có ngày.

- c.n. ăn rập, ăn khuôn. Vợ chồng ăn ý (hòa thuận với nhau) thì tất biến cũng cạn.

Được hơn trong cuộc đố, trong đám cờ bạc hoặc trong đám cạnh tranh: ăn cuộc, ăn gà, ăn cá...

Ăn bí, tiếng Bắc dùng trong cuộc chơi tổ tôm.

Ăn dọc, n.t

Ăn khăn, n.t

Ăn lèo, n.t

Ăn tôm, n.t

Ăn cạ: tiếng trong cuộc đánh chắn.

Ăn chẵn: n.t

Ăn cạ, ăn chắn: dùng được vào đôi bằng đôi lệch, của bài mình (tiếng đánh chắn).

Ăn có: tiếng giới cờ bạc, hùn vò: cho tôi ăn có tụ này vài đồng, đánh ăn có chạy gao.

tiếng lóng làng dao búa: ăn có vài thoi, ăn có vài cù loi.

một cách châu rìa, nhờ nhờ: tưởng ăn có ông X. để nhờ, té ra vì ăn có mất luôn vợ.

Ăn cuộc: ăn tiền đặt đố.

Ăn dãi: id

Chẳng qua làm phước cho chàng, nào ai ăn cuộc ăn bàn chi ai (L.V.T)

Ăn độ: thắng cuộc, được hơn trong đám cờ bạc hay trong cuộc nào

đó: gà ăn độ là gà đã thắng cuộc, đã ăn tiên trong một độ rồi. Đồng nghĩa với “ăn cá” là thắng trong một cuộc thách đố.

Ăn dứt: ăn chắc không trả lại. Ăn dứt tiên cuối.

Một nghĩa là hơn hết, giỏi quyết. Không ai bì: “Nghề riêng ăn đứt hồ cầm một chương” (K)

Ăn già ăn non: (nghĩa như II ở trên): trong Nam nói xên già xên non tiếng trong giới cờ bạc.

Ăn gọt: thường nói về cờ bạc, ăn như gọt, ăn sạch trơn.

Ăn sách: id

Ăn ráo: id

Ăn kết: ăn phần chung cuộc. Phép đánh bài, ăn trút kết, thì là ăn tiên chung lại, ai trúng cách thì ăn. Đừng lẫn với t.ng.

Đừng lẫn với: Ăn kết, hiểu theo nay và mượn của Pháp “*enquête*” là tra xét, khám xét, cuộc điều tra. t.d Ăn chưa xử, vì ăn-kết chưa kết liễu, tức cuộc điều tra chưa xong.

tiếng dùng trong cuộc chơi tam cúc hoặc bài phụ (Bắc): ăn kết bộ đôi, bộ ba, ăn kết tứ tử (VNTĐKTTĐ).

Ăn mã, ăn pháo, ăn tượng, ăn xe, ăn tốt, ăn sĩ v.v.: tiếng trong cuộc chơi cờ tướng: đánh bắt được những quân cờ ấy mà chiếm lấy chỗ.

Ăn năm, ăn sáu: v.v..

Quảng, phóng mười đồng ăn năm, và bắt mười đồng ăn năm tiếng trong giới đấu kê và bài bạc đá gà đá cá thia thia, một bên nào đó thấy bên địch gà hay cá đều suy, gần thua trận, nên mời bên địch hãy nhận: đây phóng mười

đồng nếu thua thua đủ mười bằng thắng sẽ nhận năm đồng mà thôi. Khi phóng như vậy, sẽ tùy lúc, mời mọc: mười đồng ăn một ăn hai, v.v... và hiểu với nhau tiền cá cuộc tính ra phân, một là một phần mười, tức bạc chia làm mười phần chớ không ngang bằng giá một đồng ăn một đồng như thông lệ đã định.

Ăn phần: đi buôn ăn phần là cứ phần mình mà ăn.

Vấy máu ăn phần: lệ đi săn, xưa chia thịt bằng cách ai vấy máu là có công; vậy kẻ ngoại cuộc cũng bôi máu giành phần. Cũng nói: trây máu ăn phần.

- làm cho có có, giả mạo.

- ngày xưa, đánh lộn không giập đầu chảy máu, nhưng cũng giả bệnh, khai bệnh mà nằm vạ.

Ăn tiên: có hai nghĩa, một là ăn tiên công, chánh đáng; hai là nghĩa xấu, trộm phép mà ăn của người một cách không chánh đáng.

Ăn tiên còn: nhận tiên thù lao dất mỗi thầy kiện: tiếng đòi Pháp thuộc, dẫn mỗi kiện tụng cho luật sư để nhận tiền thưởng công đưa mỗi đến (commission). T.d Vì chút tiền còm, xúi con kiện cha, vợ thừa chồng.

Ăn thu phân: t.ng. Tính số mà ăn, ăn chung với; ăn xó bột (ăn xối bột). Ăn cử ngũ, bát ngũ, v.v... (đây là theo giao kết trước trong giới cờ bạc, ăn thu phân là ăn theo độ phân giao trước, tỷ như ăn cử ngũ (9/5) vì 1 phân là tiên xấu, ăn bát ngũ là 8/5 vì xấu 2 phân ngày nay nói ăn tứ lục tức 10 phân, họ lấy 6 còn mình chỉ 4, trong khi

tiền chi phí, vân vân đều về mình chịu là khác nữa.

Ăn róc: ăn sạch. *Thua róc:* thua sạch.

Ăn thua: chung cọng, dính dấp.

Đánh cờ bạc ăn thua thì chỉ nghĩa là ăn thì đùa, thua thì chịu; cũng là tiếng giao với nhau. “Hai đảng không ăn thua”, nghĩa là không dính dấp sự gì.

Ăn thua: sơ khởi, có nghĩa là được thua: Tôi với anh có lẽ nào lại ăn thua với nhau hay sao? Về sau, chữ “thua” mất hẳn nghĩa đi còn lại chữ “ăn” có nghĩa là được: Muốn làm đại sự mà tay không thì ăn thua gì? (có nghĩa là phần chắc không nắm được). Làm như thế ấy không ăn thua gì đâu: là làm như vậy, không ăn không thua và vẫn hão huyền cả.

Ăn thua đủ: tiếng lóng của giới cờ bạc (đổ bác), quyết chiến cho đến kỳ cùng, hoặc thu trọn sông hoặc thua trút sạch, hoặc tiền đầy túi hoặc sạch túi mới nghe;

- trong cuộc đánh lộn (ấu đả), tao ăn thua đủ với mày, là tao không chạy mày, liều sanh tử cùng mày, đánh chết bỏ (trái với “ăn thua đủ” là “chạy mất”).

Ăn thưởng: t.ng. ăn tiền đặt đàn, đặt cuộc, hoặc vì công việc làm hơn kẻ khác. Hát ăn tiền thưởng: kếp và đào tùy câu hát giọng hát mà được thưởng. Khác với ăn tiền thưởng là hát ăn tiền giàn. Gọi tắt là *hát thưởng*, *hát giàn*.

Ăn trước trả sau: t.ng. Có ăn có chịu, có vay có trả; thiếu thốn tạm của người, ăn rồi phải làm mà trả lại.

Ăn xấp: Xấp hai, giỏi bằng hai. Việc tính toán, nó ăn xấp mảy.

Ăn xâu ăn đầu: c.n. ăn tiền đầu. T.ng ăn tiền công hao, bẻ đầu mà ăn, như mười ăn một. Tiếng mới là “ăn tiền còm” (commission).

Để ăn: Ăn trong th.ng *để ăn*, có hai nghĩa:

- Tại mình ăn được.

- Tại người không biết phép, hay sợ sệt, hay dứt nhét, có thể để ăn. Bởi dân đại nên hấn mới ních tiền dễ dàng.

- *Coi vậy mà không để ăn đâu:* coi vậy mà khó.

Thấy đó mà khó ăn: th.ng. muốn mà không làm gì được. (cũng như: coi vậy mà khó nuốt cho trôi).

Ăn già ăn non:

1. Ăn nhiều ăn ít: ăn già ăn non, cái mồm thồm lồm (t.ng).

2. Ăn lúa má hoặc hoa màu cho đã già hay khi còn non.

3. Tiếng cờ bạc, *ăn già* là chỉ chực ăn vừa to, *ăn non* là vừa trúng nhỏ đã thôi không đánh nữa. Trong Nam gọi “*xên già xên non*” (*xên* là bãi cờ bạc, *xên* sông bãi). (Nghĩa thứ VIII).

Ăn xám phần: điệu đánh me, tay con đánh ba cửa, chừa lại một con đánh ba cửa, chừa lại một cửa để me ra cửa mình đánh thì thắng, nếu me ra cửa chừa kia thì thua, khi ăn ăn ba phần, nhưng chắc ăn lắm, và gọi đánh xám phần điệu “hồ giấy mộng mị” (không hiểu nghĩa là gì) và ăn xám phần.

Vốt ăn ba ăn tư: th.ng. tiếng của giới đổ bác đấu kê, phàm trong cuộc đấu, thấy gà mình có

phần suy, nên chịu thua trước khi mãn cuộc, cho khỏi thua trót; tiền kể thí dụ một trăm bạc chia làm mười phần, vớt ăn ba (là ăn ba chục mỗi trăm), ăn tư (là ăn bốn chục mỗi trăm), v.v... Bên phe gà chịu thua, nói lại là thua vớt bảy phần, sáu phần, v.v.. (tùy giao ước trước trong mỗi trường gà). (Chịu thua như vậy là tiếc con gà hay, vớt nó lên, dưỡng nó lại chờ cấp nó vào độ khác với con gà lạ mà tin chắc nó sẽ thắng).

- Ứng thuận, nhận chịu: tỷ dụ - đặt mười đồng, có ăn không? Chỉ ăn xấp hai mà thôi (tiếng cờ bạc).

Ăn chịu: ăn chịu với làng: có chịu xâu góp thì là nhờ mọi việc trong làng. Cũng có nghĩa là ăn hàng còn thiếu chịu. Một nghĩa khác nữa là ăn thiếu chịu, sau sẽ trả; cũng như “ăn trước trả sau”.

Trong câu: “Bọn nó, tụi nó, ăn chịu với nhau đã lâu rồi”, thì nghĩa như trong câu “ăn chịu với làng”.

Ăn cụng: đồng lõa hòa nhau, không ăn thua với nhau (tiếng giới cờ bạc). Ngồi ăn cụng trong sòng tứ sắc hay sòng các tệ là ngồi đối diện, cụng mặt nhau để không giúp lên nhau được.

Ăn giá: đã thuận giá, nhận giá: buôn bán với nhau đã quen mặt, đã thuận giá ăn với nhau thì phải lấy chữ tín làm đầu.

Ăn lời: khác với nghĩa “cho vay ăn lời”, đây là nhận lời, vâng lời: Cá không ăn muối cá ươn, người không ăn lời người hư (cd)

Dạy con con chẳng ăn lời,

Con nghe ông kênh đi đời nhà con (cd)

(ăn lời đây là nghe lời, ăn lời nghe ầu yếm hơn và thiết tha hơn).

(đồng nghĩa với câu: “*Cá không ăn muối cá ươn,*

Con cái cha mẹ trăm đường con hư.)

Ăn vừa thua chạy: tiếng lóng của giới cờ bạc điểm đàn, khi thắng nó hốt tiền, khi thua nó vụt chạy...

Đồng bạc ăn mười quan: t.ng ăn có nghĩa ứng thuận, nhận chịu và như vậy trời sứt đều được.

Đi kiếm ăn: vạc đi ăn đêm.

Quen mỗi lại kiếm ăn miền nguyệt hoa (K)

Ăn đêm: ăn ban đêm: có người thì ăn đêm khó ngủ, người khác lại không ăn đêm không ngủ được.

- Tánh một số loại chim chỉ ăn vào đêm: con vạc ăn đêm.

Ăn kén: mua kén. Đi ăn kén.

Ăn ong: bắt ong lấy sáp lấy mật. Đi ăn ong rừng Cà Mau, rừng Long Thành.

Ăn yến: dt. nghề riêng ăn dút của đồng bào Quảng Nam, đi chung với nghề “*ngậm ngải tìm trầm*”, hai nghề này có lẽ của người Thượng quen với thú sơn lâm, chó người Kinh của chúng ta không chịu cực đi suốt tháng này qua tháng kia, chịu đói chịu lạnh rừng (nghề thứ ba là nghề đi tìm quế rừng), ba nghề này, tưởng không nước nào hơn chúng ta. Riêng về “ăn yến”, con én này đóng ổ trên cao nơi sườn hóc đá cheo leo, thế mà cũng có người trèo gỗ cho được, lại có thú yến huyết, họ giả cũng có làm sao quên thú yến tượng trưng

cho sự hộc máu của người trước khi lấy được yến có vết máu thỏ ra lần hai lần ba của loài chim mà một con chẳng thành xuân kia. Than ôi, kim tiền đi đến đâu thì người ngậm ngải tìm trầm tìm yến tìm quế đi đến đó. Và thật ỏ yến có bổ phổi bổ tâm chẳng, riêng tôi tôi định ninh tin như vậy, vì dầu cho ỏ yến làm bằng rong biển kết thành, thì rong biển kia há chẳng phải là chất vôi (calcaire) từ biển lấy lên, huống chi có nước miếng của loài chim kia pha vào, thì vôi ấy bổ phổi bổ tim chứ gì.

Nghề ăn yến, ăn ong, lấy sáp, nghề tìm trầm, tìm cây quế rừng là thập phần tử, nhứt phần sanh, có khi không chết nhưng lâu ngày quên hết tiếng mẹ đẻ hóa ra người rừng, không phải hóa ra đười ươi giả nhơn, nhưng không nói đặng tiếng người nữa, vì nguy hiểm như vậy cho nên ngày xưa, vua miễn thuế (thuế gọi phong nạm cho người đi lấy sáp và bắt chim lấy lông làm quạt, vân vân), cũng như trên Nam Vang đời xưa vua miễn thuế cho người làm nài giữ chân voi và nghề trèo cây thốt lốt lấy đường hái trái, vì con voi khi nổi xung thường vật chết nài, còn trèo leo thì trật chơn là rồi đời mạng sống. Lại một điều là yến Quảng (Quảng Nam) vẫn quý hơn yến lấy nơi khác (Côn Đảo cũng có), cũng như ốc xa cừ và đồi mồi thì ở Hà Tiên là màu sắc xinh tươi hơn các nơi khác. Tỷ dụ dây Hoàn Sơn, tại sao mé đông gió vào đất Việt thì có

chim trĩ, có kỳ nam, còn mé Tây day qua đất Lào, trĩ không ở mà trầm kỳ cũng không mọc? Một nước quý địa như vậy mà chiến tranh mãi, không sao phát được, âu cũng là tại trời ách nước vậy.

Xét lại: quế tốt và thú thiệt, có được tánh là làm cho máu chạy đều và ấm thân thể người già đau kinh niên, trầm đem lại thanh khí cho nơi nào xông nó và đuổi uế khí ra xa, chỉ một hột kỳ nam đeo nơi cổ áo mà người đi châu vua không khát nước khỏi ho hen đàm vướng vọng, còn lộc nhung vốn là vôi bổ của sừng nai còn non ngày, thêm yến huyết (có chút máu đỏ đỏ cho thêm yến Quảng đủ hay, nước ta sao lắm của báu, xứ khác thêm thêm)?

Ăn yến: danh từ chuyên môn: Tìm ỏ yến, bắt ỏ yến, gỡ lấy ỏ yến.

2) dt thường: tắm bổ bằng ỏ én, hoặc nấu mặn với gà ác, bồ câu, hoặc nấu ngọt, chưng, nấu cách thủy với đường phèn.

Ăn ảnh: dịch ý từ Pháp “photogénique” có nghĩa là chịu với máy ảnh, lúc chụp ảnh, bóng thân vào máy hóa ra xinh hơn lúc ở ngoài: đóng phim mà không ăn ảnh thì người xinh cách mấy cũng không chỗ dùng. Mặt ít ăn ảnh, cảnh rất ăn ảnh.

Ăn chân: giẫm chân không trong nước bắn lâu ngày nước khoét lỗ da chân:

- Một lần cho tổn đến già, đừng đi nước mặn cho hà ăn chân (cd).

Ăn da: da bị lở, lột lớp ngoài, hoặc vì đang nắng quá lâu, hoặc vì không

quen tắm biển, hoặc vì bị một chất hóa học phạm vào da thịt: nắng ăn da, nước biển ăn da, ắc xít ăn da, mang bao tay cho khỏi bị ăn da.

Ăn giữa: tiếng chuyên môn thợ bạc thợ rèn, món đồ làm giữa ngon tay, không xóc không trượt; rồi hiểu rộng là ngon lành: vàng pha ăn giữa, việc đang giữa (việc đang ngon trớn cũng như món đồ bằng vàng, pha chế đúng phép thì làm dễ khéo, giữa theo ý muốn được).

Giữa không ăn giữa: đã hết thời, làm việc gì đều thất bại.

Ăn khách: ăn ở nhà bạn, nhà khách (tiếng trong (VNKTTĐ) nghĩa thứ II. (trong Nam, nói “*ăn cơm khách*”, thêm chữ cơm cho khỏi lầm lộn với câu “*ăn khách*”, dùng theo nghĩa bóng trong giới ca kịch, hiểu là tuồng ăn khách tức tuồng được hoan nghinh có khách đến xem nhiều. (xem chữ “ăn khách” khác).

Ăn khách của gái ăn sương là được nhiều khách chuộng: cô này mới ra đời nên còn ăn khách lắm.

Ăn khuyết: ăn khoét sâu vào: ghé ăn khuyết;

Ăn khuyết vô: - giọt mưa ăn khuyết đá. Một lời nói độc địa, ăn khuyết vô óc, nghe nhức nhối.

Ăn lan ra: vấy vãi nhiều chỗ; để từ chỗ chánh ăn lần loang rộng ra lớn.

Ăn loang; đi thăm lần lần ra, cũng như “ăn lan ra”: ăn loang như dầu như mỡ. Lang ben ăn loang.

Ăn luôn: như ăn lòn, ăn thông, chạy ngầm dài dưới một lớp gì, hoặc dưới đất, da thịt hay vỏ cây, tỷ dụ: đào ngạch ăn luôn gọi địa

đạo, bình mạch lươn ăn luôn khó trị, môi ăn luôn trong cây từ cột tới đòn tay qua rui nhà, cũng nói ăn ruồng.

Ăn màu: danh từ ăn biến ra từ chuyên môn; có nghĩa là thích hợp với nhau: tỷ dụ: màu đỏ ăn với màu đen, gọi ăn màu với nhau. Màu này với màu này không ăn màu với nhau, nên bức tranh hóa hồng v.v...

Ăn mực: đi. Thấm mực. Ngày xưa viết bằng bút lông, giấy trơn láng quá, thì viết không thấy chữ, gọi giấy không ăn mực; nhưng khi giấy thấm nhiều quá thì hóa ra *giấy chậm* (ngoài Bắc gọi “*giấy thấm*”) (papier buvard) dùng chậm cho mực viết mau khô, và giấy chậm cũng không viết được vì ăn mực quá nhiều hóa ra nhòe, chữ không đọc được.

Ăn radio

Ăn với máy thu thanh

Tiếng mới, về chuyên môn, dịch ý từ Pháp ngữ “*radiophonique*” khi tiếng nói được phát âm trong trẻo, hoặc hình ảnh thâu vào máy radio, lúc truyền ra, tiếng nhẹ ảm êm và hình ảnh xinh đẹp, không đổi:

- Giọng cô đào ấy rất ăn radio, nói cách khác, rất ăn với máy thu thanh, nên cô ấy ắt được hăng phim ký giao kèo rồi.

- Cô ấy tuy xinh nhưng giọng ết, không ăn radio; cô nọ giọng thổ rất ăn với máy thu thanh, v.v...

Ăn sâu: ng.t ăn thấu vào trong: ghé khoét ăn sâu lâu lành.

ng.đen: thấm nhuần, hiểu trợn: phải nói thế nào cho vấn

để ăn sâu và lan rộng trong quần chúng.

ăn tích, khách ăn tích: tiếng về chuyên môn: khách xem hát thích xem tích tuồng; hơn môn khác.

ăn hát: người ưa xem hát.

ăn giễu: người ưa xem diễn tuồng khôi hài.

Nói về giới đi xem diễn tuồng, người ưa truyện tích (*khách ăn tích*), người ưa giễu, người ưa nghe hát v.v...

ăn khách: tỷ dụ: tuồng này *ăn khách*, đậu giòn (mỗi lần diễn, râu được nhiều tiền, mặc dầu tuồng cũ hát đi hát lại nhiều lần). Đừng lầm với “*ăn khách*” là ăn tiệc mời nhà bạn, ăn cơm khách mời.

Trái với “*ăn khách*” là “*chảy*”: tuồng này chảy, ví như kẹo ngọt mất mưa, hát không ai xem (động từ biến qua từ chuyên nghiệp).

- Hoa khôi ăn khách: đất khách, đi khách được nhiều đám, đưa người của trước rước người của sau.

Ăn về: đi tới chỗ nào: đường này ăn về đâu? - Thưa ăn về Sài Gòn.

- Ném về: đường này ăn về phía đi Hậu Giang.

Ăn về lâu: càng thăm thía về lâu, hậu quả tốt về sau: bộ sách ăn về lâu, nay kiếm mua không có.

- Câu chuyện mới nghe thì tầm thường, ăn về lâu mới thấy rất hay.

- Mua hàng, tiêu thụ đồ hàng: tàu Tây ăn gạo Sài Gòn.

Ăn gạo: mua gạo. Thường nói: Ghe chài đi ăn gạo; tàu ngoại quốc ăn gạo, tức mua gạo, chở gạo.

Ăn gạo luộc: tiếng nói chơi, tả cảnh nghèo, ăn cơm thường bữa không có đồ ăn, phải ăn cơm nhạt: ăn gạo luộc còn sướng hơn ăn độn.

Ăn ngữ: mua chịu có kỳ hạn rồi trả sau: Nhà thiếu gạo, tháng nào cũng phải ăn ngữ (VNTĐKTTĐ).

Ăn khi khô gì: nghĩa là không ăn gì hết, hoặc không ăn thắm vào đâu: tỷ dụ mỗi tháng cầu 15 ký gạo thì ăn mỗi đủ một tháng ấy, nay cấp phát chỉ có 5 ký thì ăn khi khô gì? (tức ăn không đủ vào đâu).

Ăn sỉ: hai miền Bắc và Nam, dùng và hiểu khác hẳn nhau (về chữ sỉ).

Bắc: tiếng “ăn sỉ” nghĩa là mua lẻ: tỷ dụ: ở đây xa phố xa chợ, thức gì cũng phải ăn sỉ (VNTĐKTTĐ).

Nam: **mua sỉ bán lẻ**, hiểu là mua nguyên khối về chiết ra để bán lẻ, và đồng nghĩa với tiếng Bắc “mua buôn, bán buôn” khác với mua lẻ bán lẻ. T.d Mua sỉ tôi bán nói cho, tức tôi sẽ hạ giá cho lại một số hoa hồng. Nhắc lại, trong Nam không nói “ăn sỉ” và nói mua sỉ bán lẻ.

(nghĩa ăn sỉ: mua hàng, tiêu thụ đồ hàng: độ này tàu vô Sài Gòn ăn gạo khá đông).

- ăn thành tiếng lớt, chỉ có tiếng đi sau cho nghĩa:

ăn học: học, ăn nói, nói...

Ăn học: vừa ăn vừa học. Dt. Ăn học thành tài. Ăn học nổi tiếng.

Đt. Nuôi cho ăn học, lớn khôn trở mặt.

Ban đầu “**ăn học**” có nghĩa vừa ăn vừa học như nói ở trên.

Sau dồn thúc lại, chỉ còn nghĩa quan trọng “*học*”, chữ *ăn* gần như lớt đường, và Việt ngữ có phép như vậy (lời anh Nguyễn Hiến Lê âu yếm nói với tôi như vậy), sau chỉ còn nghĩa học mà thôi, cũng như bao nhiêu tiếng kép khác tỷ dụ *ăn nói* còn lại *nói*, *ăn mặc* còn lại *mặc*, v.v...

- làm ăn lúc này ra sao? chỉ có nghĩa công việc làm lúc này ra sao? Nhất là trong thể “*ăn thua*”, chỉ nghĩa “*ăn*” còn lại (xem thể *ăn thua*).

Trong câu mẹ trách con: Cho con đi ăn học thành tài, con trở về báo hiếu bằng cách chửi cha mắng mẹ, trong câu người mẹ đau đớn không kể nuôi ăn chỉ nhớ học mà đường ấy thà đừng đi học ở nhà chăn trâu còn hơn.

Ăn mặc: Tiếng đôi, hiểu là cách bận quần áo. Ăn mặc lịch sự.

- khi ra đường phải ăn mặc chỉnh tề mới ra người có khuôn phép;

- mùi thiên ăn mặc đã ưa nầu sồng (K)

- chị là con gái nhà giàu, ăn mặc tốt đẹp vào châu tòa sen, em là con gái nhà hèn, ăn mặc rách rưới mon men ngoài hè (cd)

Ăn nói: tiếng đôi, cũng hiểu là nói.

Ăn nói phải thế, có duyên.

- một thương tóc bỏ đuôi gà, hai thương ăn nói mặn mà có duyên (cd).

Ăn tiêu: nói về sự tiêu dùng: Ăn tiêu về nhiều (VNTĐKTTĐ).

Ăn vận: như ăn mặc: ăn vận dị kỳ.

Ăn xăng: tiêu thụ essence nhiều; nói về xe hơi, tàu hơi.

Xe hiệu Hoa Kỳ ăn xăng như rồng uống nước.

Ăn xuyết: lấy không của người bằng những thủ đoạn bất chánh (tiếng Bắc).

- mục ăn cần ở kiệm

Ăn cần ở kiệm: ăn ở cần kiệm.

Ăn mày: dt: xin mà ăn, xin đồ thừa. danh từ: kẻ làm nghề ấy.

Ăn xin: đồng một nghĩa.

- ăn mày vả chẳng là xấu, nhưng cũng là tiếng nói cho êm khi cầu xin phần lộc quả phúc ở cửa Phật của thánh:

t.d: - ăn mày lộc Phật, ăn mày lộc thánh,

- chẳng phải ăn đong chẳng phải vay, trời cho có phúc được ăn mày (th.c)

Ăn xin: cũng nghĩa như ăn mày: đã tới nước ăn xin mà còn làm phách.

- ăn xin cho đáng ăn xin, lấy chồng cho đáng bỏ nhìn giữ dưa (cd)

- sống đi ăn xin, chết làm triệu phú.

Trai xấu không ăn mày vợ, gái xinh vẫn ăn mày chồng (lời vua Quang Trung lặp lại cho Ngọc Hân công chúa nghe, cd cũ).

Bà ăn bà nói: ăn nói không lẽ phép.

Ăn trong danh từ: khó ăn khó nói, là khó dạy dỗ.

Một nghĩa khác: Việc dĩ lỡ rồi, ăn nói làm sao, thật là khó ăn khó nói, tức khó lấy lời đã nói lại được. Một nghĩa nữa là có tâm sự riêng, khó nói giải bày.

Ăn banh: mượn tiếng của Pháp (en panne) nói về xe không chạy, nằm

đường rồi hiểu rộng công việc dở dang: xe ăn bánh, việc đó ăn bánh rồi là hư hỏng nửa chừng, dở dang rồi.

Ăn trắc: dt. do ngữ Pháp “entracte” là thời gian nghỉ giữa hai lớp hát của Pháp, giữa hai hồi xi nê chớp bóng; ta mượn để chỉ định giai

đoạn nghỉ xả hơi giữa một công việc gì.

- mấy phút ăn trắc cũng là mấy phút giải lao.

Ăn ten: (do antenne của Pháp), vòi, cây dây điện, bắt điện của máy phát thanh hoặc máy thu thanh.

B

Ba Ba: hòn Ba Ba: đd. thuộc t. Biên Hòa, chữ gọi Thần Qui Sơn, hoặc Thọ Sơn.

Ba ba: loại rùa ở nước, tục truyền ăn thịt nó một lượt với rau dền thì độc. Thịt gà, cá chép, ba ba (người có bệnh nên kiêng các món này).

Ba ba ấp bóng: chính nghĩa thì con ba ba vốn đẻ trứng trên cạn, nhưng vẫn ấp ở dưới nước. Nghĩa bóng ví người cứ giữ gìn chỉ một mặt mà hổng chỗ nào không ngờ, cũng như nói: đuôi ương giữ ống.

Ba ba: tiếng Bắc để gọi thứ áo cánh may dài đến đầu gối.

Ba ba: tiếng Nam Kỳ, thường nói bà ba, tức Java nói trại; đàn bà lai, bố khách, mẹ Mã Lai (Malai).

Ba ba: ba la, tiếng trong Nam, một cuộc đánh tiền. Cũng gọi đánh thắc lắt (P. Của, tự điển Khai Trí).

Ba ba: tiếng kêu, lấy tay vỗ vào miệng trẻ con đang khi nó reo nó phát âm thì nghe như vậy.

Ba: dt. mượn của Pháp, chuyển từ tiếng “bar” là nơi bán rượu bọt (bia) chuyên uống đứng hồi hủ hoặc uống nhàn rồi ngồi trên ghế cao cẳng “ba” bán rượu nhẹ, khác với tiệm nước của Ba Tàu.

Ba la ve: Nơi bán bia, rượu bọt: Ba la ve thẳng Lù: quán Hải Nam của chệch tên Lù. (Người Hải Nam, người Khách Gia: Hakas), thường xưng mình tên Lù. Lù là giọng Hakas, “Lứ” là giọng Triều Châu và Phúc Kiến, “Nị” là giọng Quảng Đông, phiên âm ra Hán Tự là “nhĩ” (mây, tiếng xưng với người khác; cũng như “Hóa” (Phúc Kiến, “úa” (Triều Châu), “Ngộ” (Quảng Đông là “ngã” (tôi, ta).

- Hai đứa càng thân, đến nị ngộ, hóa lú với nhau: đến xưng hô mậy tao mi tổ với nhau, Pháp gọi tutoyer, être à tu et à toi.

Ba la ve: là giọng kênh kiệu, dài các. Giọng bình dân là *quán la de*.

Một *ca la de* là un quart de bière: một ly bia bằng 1/4 lít.

Ba Cùm: đd. vùng Chợ Đệm, thuộc t. Chợ Lớn, NV.

Trong *G.Đ.T.C.*, ông *Trịnh Hoài Đức* gọi “*quán Ba Cùm*” nhưng chữ viết “*Ba Dung quán*”, đáng lẽ dịch *quán Ba cây đa*, nhưng dân tại vùng đã có địa danh “*Ngã tư Ba Cùm*” từ trước, đã thành danh:

- *bối Ba Cùm* ngày xưa là danh tiếng, chuyên môn cướp ghe thương hồ chèo ngang qua đây.

Ba Giồng (ở Đồng Tháp Mười): đd., thuộc *Đồng Tháp Mười*, NV

Trong *G.Đ.T.C.*, tác giả là *Trịnh Hoài Đức* viết: “*Tiền trở trường giang, hậu ỷ măng trạch...*”

Câu này, nơi tr. 106 ĐNNTCLTNV, tập 1, dịch giả *Nguyễn Tạo* viết: “... trước có Đại Giang ngăn trở, sau tựa chằm măng trạch”... (chữ *măng* với M hoa và có chủa “*Măng Trạch*” là cái chằm hoang không ai trưng khản”.

Trong *Đồng Nai văn tập 14*, tr. 128, Lê Thọ Xuân viết: “Tôi, nếu dịch, sẽ rán tránh *chằm đi* với *Trạch* (bỏ một đoạn), và sẽ viết: “Trước tựa trường giang, sau nương măng trạch, - chữ *măng* không viết M hoa”. Đó là *Đồng Tháp Mười*.

Ba Giồng: đd. Ba Giồng, tên chữ là *Tam phụ*, gồm có: a) giồng

Dứa, (thuộc xã *Phước Thạnh*, quận *Châu Thành*, *Định Tường*; b) giồng Cát, hay *giồng Nhị Bình*, (xã *Nhị Bình*, quận *Sầm Giang*); c) *giồng Thuộc Nhiều* ăn dài từ xã *Dưỡng Diêm*, *Diêm Hy* (quận *Sầm Giang*) đến xã *Nhị Quí* (quận *Cai Lậy*). *Giồng Cát* còn có tên *Giồng Giữa* (vì nằm giữa hai giồng kia và gò *Lũy*. *Gò Lũy* này có lẽ là gò *Lũ* (*Lũ Phụ*) theo lời chỉ dẫn của ông *Trương Ngọc Tường ở Cai Lậy*). (Theo L.S.N.C.V.N. của *Tạ Chí Đại Trường*, tr. 88).

Aubaret, tr. 43 viết *Ba Giồng* là *Mỹ Quí* (nay thuộc tỉnh *Tiền Giang*).

(xem thêm chữ *Gò Lũy*).

Ba gác, xe ba gác: dt. loại xe ba bánh, dùng chở hàng, nguyên tiếng Pháp là *triporteur*, nhưng ta không dịch chữ này, lại dùng chữ “*bagages*” đưa qua ngữ Việt.

Ba gai, quân ba gai: dt. người vũ phu ham ấu dả, ham đánh lộn. Có lẽ do tiếng Pháp *bagarre* (cuộc ấu dả), *bagarrer*: Đánh nhau dữ dội, *bagarreur*, *bagar reuse*: người ham gây gổ đánh đấm.

Ba Hòn: đd., ba trái núi nhỏ mọc trên nước, vùng *Hà Tiên*, NV cách không xa *bến đò Tô Châu*. (Đường như nay đã ở trên đất liền rồi).

Ba la đà: đd. *gánh Cái Mít*, đd. nơi sanh của *Phan Thanh Giản* (viết *Ba la đà*, nhưng trong Nam quen đọc: *gánh Ba La*, hay là *Xẻo Cái Mít*).

Ba la giang: (PCGBCTVK) tên Hán của *rạch Cái Mít* (xem chữ ấy).

Ba la đà: (theo *Nguyễn Tạo*)

Ba la giang, *Ba la đà*, đều do *Ba la mật* là cây mít. Có cất

nghĩa nơi chữ “Cái mít” và nơi chữ “*Ba la dâ*”. Chính *Pháp văn Aubaret* cũng viết: *Le Ba la, vulgairement appelé “Cai ma” (sic) (xem qua chữ “Cái mít” đoạn Pháp văn tiếp).*

Ba lai bắc giang: đd. tên *Hán* cùng sông *Ba lai bắc* (xem chữ ấy).

Ba lai môn, Ba lai hải môn: đd, tên *Hán* của cửa *Ba lai*, NV. (PCGBCTVK) (xem cửa *Ba lai*).

Ba lai nam giang: đd, tên *Hán* của sông *Ba lai nam* (xem chữ ấy).

Ba lạt: đd, một trong ba cửa biển cho mua bán thông thương với ngoại quốc do điều ước 5-6-1862.

- Hai cửa biển kia là cửa *Hàn* và cửa *Quần* (sic) *yên*. (PCGBCTVK).

(cần điều tra lại, cho biết cửa *Ba lạt* này ở đâu, trong sách xưa không ghi rõ. Thử chưa ổn).

Ba lằng châu: đd, tên chữ của cù lao *Ba lằng* (xem chữ ấy).

Banam: đd, tên xứ trên đất *Cao Miên* (H.T.C)

(Bến đò *Ba Nam*, nằm trên sông *Cửu Long*, nửa đường *Nam Vang* xuống *Châu Đốc*, thuộc địa hạt tỉnh *Prey Vieng* (*Kẳm Bù Chia*): *Sài Gòn ăn cá Ba nam* (cá vựa từ *Ba nam* chở xuống).

Người dân quê miền Nam thường nói lộn là “*cá Bắc Nam*”, sự thật và đúng ra là “*cá Ba nam*” này, chớ không có xứ nào gần Nam Kỳ tiếp đưa cá cho ta ăn có tên gọi “*Bắc Nam*” như vậy, tưởng cũng nên đính chính tại đây trót thể.

Ba nhe: dt. do panier của Pháp, thứ giỏ, thúng đan bằng nan tre, trẻ nghèo thời Tây mới qua, chực sẵn

ở chợ, chờ đầm (dame) vợ quan Tây mua hàng mua thực phẩm thì đưa thúng giỏ lãnh mang xách hộ từ chỗ mua đến xe nhà hay xe kéo của bà mà xin tiền mang xách giùm (trong quyển *Sài Gòn có nhắc*).

- đời có xe đồ chở hàng và bộ hành từ tỉnh lên từ bến *Sài Gòn* đi, cũng có thứ ba nhe này, lãnh đưa va li, gói xách lên mui ăn tiền còm;

- đời nay, ở xa cảng, ở sân bay, cũng thì một thứ *ba nhe* ban bù, nhưng đã khác, tiền còm đã nặng hơn mà địa vị chúng lại lên mặt nhiều khi khách bộ hành phải năn nỉ mới khứng ra tay giúp, vì biết ai thầy ai tổ bấy giờ.

Ba nhe, ban bù: dt, trẻ nhỏ lớp đàn cựa chuyên bưng xách giỏ thúng cho người đi chợ, mà xin tiền thưởng tiền công (do tiếng Pháp: panier là giỏ, bambou là tre).

- đồ *ba nhe, ban bù*: tiếng nhiec, khinh thị: đồ xách giỏ, hạ tiện.

Ba Rách: đd. tên của một phần đất thuộc huyện *Tây Xuyên* cũ, phủ *Tuy Biên*, tỉnh *An Giang* (PCGBCTVK).

Người mình có tánh thay đổi trong lời nói, như địa danh này, khi gọi *Ba Rách*, khi gọi *Ba Rạch*, tôi bỏ công tra tìm, trong monographie de la province de Long Xuyên, bản in năm 1905 thì chữ *Ba Rạch* lại không bỏ dấu, về sau nhờ gặp trong quyển địa dư của *T.V.K.* để lại mới biết *Ba Rách, Ba Rạch, Ba Lách* là một, đó là ba con rạch con hoặc ba cái lạch nhỏ hiệp lại về sau để trở nên kinh: khi gọi *kinh Rạch Giá* khi khác

gọi kinh *Long Xuyên*, tùy nơi địa điểm khởi hành. (Đừng lầm với *Ba Vát* là tên cũ của *Vĩnh Long* đang cụt). *Cơ Me* gọi: *Cumnik prêk kramuon sa*, rõ là kinh *Rạch Giá* (xứ sáp trắng).

Ba Rạch (kinh Rạch Giá): đd., tên sông NV; *Toại Hà, Thoại Hà*, do *Thoại Ngọc Hầu* đào năm thứ 16 đời *Gia Long*; *Ba Rạch*, trong *PCGCB, Trương Vĩnh Ký* cũng viết “*Ba Lạch*”. *Cơ Me*: *Cumnik prêk kramuon sa, di cảo TVK tr. Le Cisbassac* (xem *Thoại Hà*). Theo *Miên* là kinh *Rạch Giá*, nhưng ta lại nôm na gọi sông *Long Xuyên*, tức hai địa danh dùng lẫn lộn. *Aubaret*, tr. 251 viết: *Le Toai Ha* vulgairement appelé *Ba Lach*...

Ông *Trương Vĩnh Ký* vẫn gọi *Toại Hà, Thoại Hà* vào sông *Ba Lạch* hoặc *Ba Rạch* (nguyên là một sông nhỏ của *Cơ Me* để lại, họ gọi *prêk kramuon sa* (sông sáp trắng), ta đổi là *Ba Rạch*, đến khi vua *Gia Long* ban chỉ sai *Thoại Ngọc Hầu* đào ra rộng thêm, mới ăn từ danh hiện nay còn gọi là *Thoại Hà* (từ năm 1817).

Vàm sông *Lạc Dục*, trong *Aubaret*, viết: l’embouchure du *Lac Aiuc*.

Sông *Giang*, viết song *giang*.

Ba Rài: đd, tên chữ c.g. *Ba Rài* (thuộc tỉnh *Vĩnh Long* - *PCGBCTVK* cần xem lại, *Ba Rài* là gì, tên sông rạch hay tên cù lao, trong *PCGBCTVK* không nói rõ).

Về chữ “*ba rài*”, nghĩa rất rộng. Phải phân biệt, khi gần chỗ nào cũng có thể tạm gọi là *ba rài* được cả: cù lao, sông, rạch, v.v...

Người *Miên* gọi *baray*, một hồ chứa nước để dùng trong việc dẫn thủy nhập điền, tỷ dụ các ao hồ bọc chung quanh chùa hay đền *Đế Thiên Đế Thích* trên *Kấm Bu Chia* hay bọc chùa *Gò ở Phú Lâm*, đều là *ba rai* cả.

Sau này ta áp dụng và đem qua ngữ Việt, biến ra *Ba Lai*, vì khúc sông này nay đã nghẹt hay gần nghẹt lối, không lưu thông được dễ dàng như xưa nữa, và ghe thuyền đều mượn ngả khác mà đi, *Ba Lai* chỉ còn hữu ích vì vừa nước giữ nước dùng trong việc ruộng nương. Ngày trước, khi *Nam Kỳ* còn ở trong tay *Cơ Me*, họ vẫn không đào thông tỷ dụ *Rạch Chanh*, kinh *Vũng Gù*, kinh *Bà Bèo*, vân vân là vì họ dùng những chỗ ấy làm *ba rai* chứa nước hơn là làm sông rạch lưu thông... và phải đợi đến phiên ta, một lần định phá sào huyết *Đồng Sơn* để bắt *Đỗ Thanh Nhơn* (nhưng sau ông chết vì tay chúa *Nguyễn* giết) mới thấy binh *Tây Sơn* ruộng phá vùng *rạch Chanh*, và phải đợi một lần nữa, đánh với *Thổ*, đặt thang để “trông tình hình của địch” từ hướng *Mỹ Tho*, và từ hướng *Tân An*, mới thấy khai thông kinh *Bà Bèo* hướng *Mỹ Tho*, ăn thông với kinh *Vũng Gù*, hướng *Tân An*, biến ra một vùng sông nước có nhiều tên: *Vũng Gù*, *Hưng Hòa Giang*, *Bảo Định Hà*, *Thang tròng* (chữ là *Vọng thê*) vân vân và vân vân, hoàn toàn ngày nay là những sông rạch rất cần thiết cho sự khai thông tăng giá vùng *Đồng Tháp*, và cũng rất khó nhớ nào ruộng và rạch *Châu Phê*, nào

vùng Cù Úc, khi thì *kinh* khi thì *giang* khi thì *hà*, khi lại rạch, rất là rắc rối; khi xem tới chữ “*Vùng Gù*” sẽ nói thêm rõ hơn.

Barey: dt. tên một loại cây vùng Cam bốt, người Cơ Me dùng lá vắn thuốc hút, vì vậy, điều thuốc vắn, Cơ Me gọi *barey*.

Sa Kê: dt (thực): Clg. Sắc Kê, Du Liên, giống cây to lớn, lá to có khía và nhám, lá bẹ rụng sớm, phát hoa đục, dài cỡ ngón tay, trái tròn, vỏ có gai lì, nạc trắng, nhiều bột, có chất ngọt, hột nhiều (*Artocarpus incisus*).

Trong *Excursions et Reconnaissances*, tr. 257 q. IX N.22 có nói Cao Miên có cây sangkê, phải cây này chăng?

Cần Sa: dt. (thực): loại cỏ cao cỡ 1 m, lá dài, hẹp bề ngang, chót nhọn, có nhựa độc, bọ du đặng thường hút cần sa để tìm khoái lạc. Trong *Excursions et Reconnaissances* q.IX, 22 viết *Kanchha* (chanvre indien qui console des peines de coeur) là loại này và có lẽ chữ “cần sa” là do *kanchha*?

Ba Si, Ba Se: dd, tên cũ của *Ba Tri*, cũng gọi *Ba Tri cá*, vì ở đây xưa có rất nhiều cá. (*Ba Tri* nổi danh, vì nơi đây có phần mộ Võ Trường Toản, Phan Thanh Giản và Nguyễn Đình Chiểu - theo L.T.X).

Ba Tri, cũng là tên con rạch *Vĩnh Đức*, chảy ra Hàm Luông, và nên phân biệt với *Ba Tri cá* và *Ba Tri rơm*, hai sông này chảy ra Ba Lai (L.T.X).

Xét về hai chữ “*Ba Tri*”, theo di cảo T.V.K, ghi trong quyển *Le*

Cisbassac thì viết “*bati*” tra tự điển thì không thấy, lại thấy có chữ “*baissey*” có nghĩa là lá chuối lót dăng lễ vật cúng kiếng (*feuilles de bananier dans lesquelles on dépose des offrandes pour les génies*). Và chẳng chữ viết có nhiều cách, vậy xin ghi lại đây chờ hậu cứu.

Cũng trong *Le Cisbassac*, tr. 34, viết “*Le giống de Basei (Ba Si)*” nay để phân biệt, vẫn có *Ba Tri*, *Ba Se* và *Ba Si* là địa danh của vùng *Ba Si rồi lại Ba Se*, *Cầu kê Bung Bót Cơ Me cổ thời*: câu hát cũ.

Bassac dd. Miền NV, xem *Ba Thắc*.

Ba Tăng: dt. do ngữ Pháp “*patente*”: môn bài buôn bán, hành nghề.

Đóng ba tăng: đóng thuế môn bài.

Tiền ba tăng: tiền thuế đóng cho nhà nước thời Pháp thuộc trước khi mở cửa buôn bán, hành nghề.

Đĩ có ba tăng: đĩ có môn bài, khác với *đĩ lậu* (trốn thuế).

Nói có ba tăng: tiếng lòng, nói chuyện giữa công chúng có xin phép chánh quyền.

Ba Thắc: dd, tên 1 vùng NV, (*Sóc Trăng cũ*); tên chữ *Ba Thắc* (TVK).

Cơ me: *Păm prêk bàsàk* (di cảo TVK trong *Le Cisbassac*).

Tên gọi một nặc tà miên, có miếu thờ ở *Bài Xâu cũ*, nay viết *Bassac*: miếu ông *Ba Thắc*. Địa danh *Bassac*, trên *Cao Miên* cũng có.

Ba Thắc, trong *Aubaret*, tr. 16, viết *Ba Tac*.

Chữ viết trong *Aubaret*, tr. 255.

Le Ba Tac nay viết *le Bassac*.

Cu Lao Diung

Cù lao Giung chữ gọi *Huỳnh Dung Châu*.

Tau Truong

Tàu Trường (T.T.T), *Trường*

Tàu (Ng. Tạo)

Ngoạt Giang

Nguyệt Giang (tên chữ của *Sóc Trăng*).

Ohu Dao (Bua Tao)

Sông *Phủ Đầu*, tục danh là sông *Bồ Thảo*.

Ba Dinh, Tam Vu, Cai Tao, Cai Diang, Cai Quang, nay là *Ba Rinh*, *Tầm Vu*, *Cái Tàu* (*Cái Côn*, *Cái Cau*), *Cái Quanh*, thuộc tỉnh *Sóc Trăng*, *Ba Rinh* còn gọi là *Ba Rinh Ba Rệt*, *Cái Quanh* còn gọi *Giếng nước*, v.v...)

Ba Thắc: dd ở NV, trong sách Pháp viết *Bassac*, 3 nghĩa khác nhau:

1) vùng đất liền từ mé *Hậu Giang*, giáp *Vịnh Xiêm La* và từ *Châu Đốc* xuống bờ *Bạc Liêu*, Cơ Me gọi *srok Bassac*, Pháp gọi *Trans-Bassac*; năm 1836 đặt làm phủ *Ba Xuyên*, gồm 3 huyện: *Phong Nhiêu*, *Phong Thạnh* và *Vĩnh Định*; từ Pháp thuộc đổi làm tỉnh *Sóc Trăng* ngày nay gần Chợ cũ Bãi Xàu còn một cổ miếu thờ ông Ba Thắc (Néack ta Bassac);

2) tên của chi nhánh *Cửu Long Giang*, có tên sông *Hậu* (chữ là *Hậu Giang*) sông *Sau*, sông *Bassac*, chảy từ biên giới *Kam Bu Chia* ra *Nam Hải* xuyên qua các tỉnh *An Giang*, *Vĩnh Long*, *Phong Dinh*, *Vĩnh Bình*, *Ba Xuyên*;

3) tên của một trong ba cửa của *Hậu Giang*, ba cửa ấy là

a) cửa *Định An*, mé *Trà Vinh*;

b) cửa *Bassac* này;

c) cửa *Trần Di*; *Trần Dinh* là giữ người Cơ Me đối với *Trần Biên*, giữ người Thượng, nên thống nhứt *Trần Di* và đừng gọi theo sách Pháp khi *Tranh Đế*, khi *Trần Đế* là do người vẽ địa đồ đọc sai.

Ba Thê Sơn: dd., xem *núi Ba Thê*.

Ba tuếch ba toác: huyệt hoặc, mở trốt ra; viết chữ xiên xẹo không ngay hàng thẳng lối. Chữ ba tuếch ba toác (thơ Nghiên Hoa *Mộng của Hư Chu*, tr. 38).

Đồng nghĩa với trong Nam “ba xí ba tứ” (câu này của người bồi (boy) giúp việc cho Tây đặt ra: do nguyên văn Pháp:

- N'est-ce pas? Si!... Ce n'est pas tout (Phải vậy không? Phải mà! Nhưng chưa là hết trọn), câu này nói giọng bồi, nghe ra như vậy, và phải giữ giọng bồi mới thấy hay, bằng nói sửa đúng giọng Pháp thì nghe câu kỳ mất tự nhiên.

Ba Vát: địa danh thuộc *Bến Tre*, cũ là một chỗ u tịch, nay thuộc làng *Phước Mỹ Trung* tổng *Minh Thiện*, hiện nơi chùa *Linh Quang Tự* còn thờ một đầu Phật cổ của *Miền*, *Ba Vát* này được nhắc nhở nhiều vì đời xưa có một *vua Miên* đến trú ẩn và cũng nơi đây xưa *Tân Chánh Vương* bị binh *Tây Sơn* bắt.

Trong địa dư chí tỉnh *Bến Tre*, nơi tr. 208, tác giả nói theo đại đức *Mékon Vĩnh Bình* cất nghĩa thì *Ba Vát* do tiếng *Miền*

Préas - Watt là chùa Phật. Nhưng phương pháp viết sử không được nói mà không dẫn điển. Nếu cho suy luận thì *Ba Vát* rất gần chữ *Pos vêk* là rắn hổ (cobra), y như *Cần Đước* là xứ có nhiều rùa. *Srok Pôk vêk* vì nhiều rắn.

Một điều nên nhắc là chữ viết “*Ba Việt*”, nhưng phải đọc *Ba Vát* thì dân bản xứ mới hiểu.

Ba Xuyên: đd. ở NV, tên một sông ở t. *Sóc Trăng*.

Cơ me: *srok bàsăk* (di cảo TVK trong *le Cisbassac*).

Dịch từ chữ - Srok: *sóc, bàsăk:* tên vị thần của *Miên* gọi *Bassac*, ta gọi ông *Ba Thắc*. (xem thêm *Bãi Xâu*).

Ba xí ba tú: t.ng. do tiếng Pháp: n'est-ce pas? Si. Pas tout... có nghĩa “Không phải như vậy cả”,...: tiếng Tây quẹt quẹt, ba xí ba tú mà cũng lên chùn, lên hàm này hàm nọ, phách thấu trời!

Ba tuếch ba toác: th.ng. chữ trong Thơ - *Nghiên-Hoa-Mộng* của Hư Chu, tr. 38 nghĩa huyếch hoặc, mở trớt ra;

- viết chữ xiên xẹo không ngay hàng, chữ ba tuếch ba toác (tr.38).

Ba Xuyên đả: đd. chỗ thâu thủy lợi trên *rạch Ba Xuyên* thuộc vùng *Ba Xuyên* khác với *Hải đông thủy lợi Ba Xuyên* là vùng biển (PCGBCTVK). Nay thuộc tỉnh *Sóc Trăng*.

Ba Xuyên phủ: đd, tên một phủ của *tỉnh An Giang* đời *đàng cựu* (*Sóc Trăng*)

gồm ba huyện:

- *Phong Nhiêu huyện* (*Bãi Xâu*).

- *Phong Thạnh huyện* (*Giu Gia*).

- *Vĩnh Định huyện* (*Ba Xuyên*).

(PCGBCTVK)

Lời bàn phụ. - Theo *Lịch sử khẩn hoang miền Nam* của Sơn Nam, tr 79, thì tỉnh *An Giang*, vào năm 1835, lấy thêm đất *Ba Thắc* lập thành *Ba Xuyên* phủ. Một chỗ khác, tr. 81 s.d.t viết: “năm 1835, vua *Minh Mạng* cho người *Miên* (ở phủ *Ba Xuyên*) hưởng chế độ tự trị rộng rãi với quan phủ *Miên* coi việc nội an, mãi đến khi *Pháp* cai trị, quan phủ vẫn là người *Miên* (tr. 81). Tôi xin thêm: “quan Phủ *Miên* chót đời *Pháp*, là *Trần U*, ngoài gọi ông *Phủ U*, có con là ông *Trần On*, thừa hưởng gia tài để lại gồm đất thổ trạch rất lớn, vùng chùa Ông Bồn tại *Châu Thành* chạy ra tới làng *Sung Định* và *Nhâm Lăng*. Ông *Trần On* phong lưu chuyên cỡi ngựa, đi săn, nuôi gà đá độ và đá cá thia thia, mất lối năm chục năm nay, để tiếng lại là một công tử *đàng cựu* ăn xài huy hoát.

Bà và Thị:

Tôi thắc mắc một điều: các quan đời *đàng cựu*, khi vào trấn trong *Nam ô* chữ “hách” theo lớn bằng cái bụng của các quan ấy. Phàm trong này có tên sẵn, tỷ dụ *Rạch Bà Nghê*, *Núi Bà Vãi*, *Xứ Bà Chiêu*, *núi Bà Kéc*, *núi Bà Dinh*, *tỉnh Bà Rịa* vãn vãn, tuy chẳng nói ra (vì vậy tôi vô phương trưng bằng cố), các quan phân biệt ngấm và bắt gọi theo ý các quan: phàm những vị nữ thần có sắc vua phong hay

có thể linh ứng vạn cổ họ được, thì cứ để y mà gọi: *Bà Chiêu*, *Bà Dinh*, *Bà Rịa*, thậm chí *núi Kéc* ở nhiều, nhưng ma thiêng nước độc, nên kiêng sợ gọi “*núi Bà Kéc*”, kỳ dư những bà tuy có tên sẵn làm vậy mặc dầu, nhưng vẫn là vợ quan (*Bà Nghè*), hay một bà tu hành không làm hại ai, thì các bà ấy thấy đều bị hạ bệ xuống làm “*thị*”, *Thị Nghè*, *thị Vải*, *núi nữ tăng*, vân vân, - vì ta đây là quan lớn, không chịu gọi ai bằng “*bà*” tất cả.

Biết chừng nào dân ta mới bỏ tánh hách xằng này.

Bà Chúa Xứ (miếu Bà Chúa Xứ): đd. thuộc tỉnh *Châu Đốc*.

Miếu ở dưới chân *núi Sam*, thần tượng bằng đá cổ Miên, tương truyền bà là một thiếu phụ Miên đi tìm chồng, khi đến chân núi ngồi nghỉ mệt rồi hóa kiếp. Dân bốn thổ tôn làm thần, có nhiều linh ứng, mỗi năm đến ngày vía thiên hạ tấp nập, người Việt kính là *Cô Hiền*, *Cô Mười*, người Hoa gọi đó là *Phật Quan Âm*, cầu xin chỉ được nấy. Từ sau ngày giải phóng, việc thờ phượng đã thôi (sau cho thờ lại) (*Tạp san Sử Địa*, số 14-15 năm 1969A, bài của *Lê Hương*).

Danh từ “*Bà Chúa Xứ*” nghĩa đúng là gì? Phải thật Việt Nam chăng? Như thấy trong quyển “*La statuaire du Champa* do trường Viễn Đông bác cổ Hà Nội in năm 1963, nơi tr. ảnh fig. 241, tác giả là *J. Boisselier* ghi dưới hình thần tượng nữ thần Chăm câu: “*Po Romé, idole féminine du pagodon, dite Po Bià Sucih*”, xin

hỏi “*Bià Sucih* có dính dấp gì với danh từ “*Bà Chúa Xứ*” chăng.

Ở vùng *Châu Đốc*, thường nói “*bảy bà ba cậu*”, vả lại ở *Nha Trang* cũng có miếu thờ bà chúa xứ, vậy nên hiểu bà là chúa trị âm binh một vùng nào đó, thường là vùng xưa của Chăm hoặc của Miên.

Bà Đinh Sơn: đd, tên *Hán* của *Núi Bà Đinh*(PCGBCTVK).

(chữ “*đinh*” viết thay chữ “*đen*”. Đúng ra là *núi Bà Đen*, ở *Tây Ninh*, Cơ Me gọi *Pnom Yeay Khmau* (*Khmau* là đen). Vì bà có công nên vua Gia Long phong “*Linh Sơn Thánh Mẫu*”.

Bà Lị: đd, Tùy Đường phiên âm ra *Bà Lị*, *Bà Lợi*, *Phò Lì*, *P'ouo Lì*; *Bornéo*?

Paul Pelliot âm *Bà Lị*: *P'o Li: Bali*?

Lê Thọ Xuân lấy cớ rằng *Bà Lị* dài từ Bắc chí Nam đến vài ngàn dặm (trên 1.000 km) và như vậy ắt không phải *Bali*, vì *Bali* diện tích chỉ có 5600 m² (*Tạp san Sử Địa* 14-15 năm 1969).

Về gốc tích hai chữ *Bà Rịa*, thấy trong *le Cisbassac* tr. 124 (lược dịch: danh từ *Bà Rịa*, theo ông *Etien ne Aymonier* là do tiếng Cơ Me đọc *Pâriya*. Theo ông *L. Malleret*, nhà khảo cổ thì do chữ *Bà Rây*, *Barei* và nói thêm ao *baray* này nay còn ở *Long Điền*. Còn thuyết của VN do *Mal leret* kể, thì *Thị Rịa* gốc người ở *Bình Định* đến đây tạo lập ra chỗ này và được đặt theo tên của bà. Xin chép hết ra đây không kết luận.

Bà Phê Sơn: đd. tên chữ của *núi Bà Phê* (xem chữ *áy*).

Bà Rịa: đd. tên xứ ở NV; tên một tỉnh của Nam Kỳ thời thuộc Pháp mang số thứ tự 15. Từ 1956, hợp với Vũng Tàu và đảo Hoàng Sa đổi gọi tỉnh Phước Tuy.

Cơ Me gọi *Srok Yésay Ría*.

Yéay: người già cả; *Ria* là tên tộc (không rõ sắc tộc).

Theo *ĐNQATV HTC*, *Bà Rịa* là tên xứ ở tại Hắc Lăng, bây giờ là tên xứ tiếng kêu chung cả hạt Phước Tuy.

Xưa, trong vài sách nôm ưa viết *Bà Ly* như vậy thường lẫn lộn với *Bà Ly* là tên của quần đảo Ấn Độ Dương.

Ghe ai đỏ mũi đen lườn, giống ghe Thị Rịa xuống vườn thăm em (câu hát địa phương, Đồng Nai văn tập số 3).

Về mộ của Bà Rịa - Trường Viễn Đông Bác Cổ (E.F.E.O) xây mộ cho Bà Rịa, hiện giờ mộ ở cạnh hương lộ Giồng Oái, từ xã An Ngãi qua chợ Bà Đập, thuộc xã Phước Hải (trích thơ Hồ Đắc Thắng, S.Đ 14/15).

Bà Rịa (di tích cổ theo Le Cissbassac, tr. 124):

Đại phạm với tật lớn thiên vì chức vụ (*déformation professionnelle*), ai làm nghề nào rồi cũng bình vực cho nghề đó, thét rồi thấy không xa hơn chút mũi, như ông Malleret, nghiên cứu chầy năm về mỹ thuật vùng Óc Eo, Núi Sập, nên ông chê xưa nay, tỷ dụ: a) học giả kỳ cựu Etien ne Aymonier nói địa danh “*Bà Rịa*” do tiếng Cơ Me Pariya, b) các người Việt nói “một bà tên Rịa từ Bình Định vào; c) Trịnh Hoài Đức, tác giả bộ *Gia Định*

thành thông chí, nói “*Bà Rịa*, do một thành lũy vùng Phước Bửu có tên như vậy”, v.v... các nhà ấy đều nói sai, và theo ô. (Malleret) thì: “*Bà Rịa*” do hai chữ *bà-rây*, mà theo ông ao *bà-rây* hiện còn ở làng Long Điền: Xin chép nguyên văn của ông cho độc giả quyết định: “Selon Etienne Aymonier, le nom de Bà Rịa correspondrait peut-être au cambodgien Pariya, tan-dis que les Vietnamiens y trouvent le souvenir d’une des étapes de leur expansion colonisatrice à laquelle se rapporte celui d’une femme, la dame Rịa, venue de Bình Định, qui fonda plusieurs villages dans la région. Le Gia Định thung chi mentionne une ancienne forteresse, probablement une enceinte fortifiée, dans une zone qui fut une marche-frontière, et qui correspond peut-être aux restes de fortifications de Phước Bửu que les uns disent chams, les autres khmers. D’ingénieuses hypothèses ont été avancées pour expliquer le nom de Bà Rịa par des considérations historiques, mais la plupart sont peu convaincantes. Il nous semble que l’origine de ce terme serait plutôt à rechercher dans l’existence d’un grand *bà-rây* à Long Điền, non loin du chef lieu, qui peut par déformation phonétique avoir donné la dénomination *Bà Rịa* appliquée à une agglomération urbaine et à une division administrative. Cette opinion peut trouver crédit dans l’ancienne dénomination

cambodgienne de *Bàrày* ou *Bàrey* utilisée pour désigner la localité et la province. C'est une région que nous avons peu parcourue, constituée de terrains sableux et d'anciennes dépressions lagunaires que traversent quelques sommets rocheux couverts de forêt. (Le Cissabac, tr 124).

2) cách *Bà Rịa* vài cây số ngàn về hướng đông, tại *Long Điền*, nơi gọi *Bàu Thành*, dài độ 400 th. ngang 200 th. hướng đông sang tây, có bờ đất cao bọc chung quanh và tường truyền xưa là ao tắm voi tắm tượng của vua (*Mare aux Eléphants*. Nơi đây ngày trước 1 nhân viên trường Bác Cổ Hà Nội là *Pierre Paris*, có đến khai quật và đem về *Viện bảo tàng Sài Gòn* nhiều mảnh gốm (MBB, 3033, 1 pesani và 1 rouleau gậy (MBB, 3033).

3) Cũng trong vùng *Bà Rịa*, khi Nhứt đầu hàng, có một quân sĩ Hòa Lan đem đến viện bảo tàng hiến một đá cổ lưỡi tằm sét (MBB, 4839). (Le Cissabac, tr. 124-125).

Bà Rịa sơn: dd, tên chữ của núi *Bà Rịa* (xem chữ ấy).

Bà Tân: gọi bà Tân Điểm, gặp năm trước ở đường mé sông *Hàng Bè* ở Huế, vợ vua *Khải Định*, là con hay cháu của ông *Nguyễn Đình Hòe* (đã mất).

1 bà Tân (*Tân Du*) gặp năm 1981 ở *Sài Gòn* là con của cụ thượng *Võ Liêm* (bà đàn tranh rất giỏi, nghề nữ công tuyệt khéo, từng ra dạy ở *Hà Nội*, bà nói với tôi: “Bà là đệ nhị giai phi”, còn bà

ở *Hàng Bè* là “đệ ngũ”, cả thấy mười bà, và *Tân* là một chức vợ vua.

Bà *Khải Định*, con ông *Hồ Đắc Trung*, chức là *Ân Phi*, sau mắc chứng thần kinh có vô điều trị ở *Biên Hòa*, rồi ra sống nghèo ở chái *An Định* cung ở Huế.

(Hai cơ sở từ thiện, một cúng cho chùa (bà *Thành Thái* tu nơi đây) một cái nữa cũng gần đó, hiến cho nhà thờ lập cô nhi viện là của bà *Khải Định*, theo đạo công giáo. Một chùa *Diệu Đế*, nghe dường như lập trên phủ đệ vua *Minh Mạng* lúc còn là điện hạ, nơi sanh ra vua *Thiệu Trị*, té ra chỗ nào sanh vua đều lập ra cảnh chùa về sau, nghe vậy và xin hỏi có đúng vậy chăng?) (Tin nghe lối 1967) chép ra đây cho người khác dùng làm tài liệu).

Cụu hoàng hậu *Thành Thái* là con ông *Nguyễn Hữu Độ*, còn mẹ của vua *Duy Tân* là một bà khác. Gần chùa bà *Thành Thái*, có cô nhi viện Huế, nguyên là sở đất phong cho bà *Khải Định*, con gái quan *Hồ Đắc Trung*, chị gái quan *Hồ Đắc Khải*. (Dường như bà *Thành Thái* này chức phong là *Huyền Phi* (hỏi lại, chưa ắt) và chính vì bà mới có câu: “*Kim Luông có gái mỹ miều, Trầm thương Trầm nhớ Trầm liêu, Trầm đi*”).

Người gái lớn của *Nguyễn Hữu Độ* là bà *Thánh cung*, tức đích mẫu vua *Khải Định*, hậu lớn vua *Đồng Khánh*. Còn bà *Tiến Cung*, vợ hai vua *Đồng Khánh* là mẹ sinh vua *Khải Định*.

Vợ vua phân ra có: a) Tiếp Dư (gọi tắt bà tiếp), b) mỹ nhân, c) cung nhân.

Mẹ SEN là con vua Thành Thái, (công chúa).

(Bà gặp năm xưa ở chùa sư nữ là bà “Mỹ nhân” đã từ trần).

Mai Khắc Đôn là cha vợ vua Duy Tân (Vua Duy Tân lựa hậu, con phe chống).

Phan Đình Bình là ông ngoại của đức Thành Thái, cũng là cha vợ cụ Ưng Trình.

Trương Như Cương có con gái 1 bà vợ vua Thành Thái, 1 bà vợ vua Khải Định. (Thuật theo lời bác sĩ Nguyễn Duy Hà, Huế, năm 1967).

Ban Bot (ruis seau): đđ, chữ trong bản Pháp văn của Aubaret, dịch bộ ĐĐTTC, nếu viết ra quốc ngữ là “*Băng bột*”, theo tôi có lẽ đúng là *Thủy vọt*, ngọn sông Sài Gòn, vì Aubaret dựa theo bản do người Tàu khắc sai, “Thủy” đọc “băng” và “vọt” đọc “bột”, nay nên cải chính lại cho đúng là *Thủy Vọt*, chữ trong sách của Trương Vĩnh Ký.

Ban Bù: dt. do bambou là tre trước, tức giỏ thúng đan bằng nan tre, nói tắt cho gọn. Ban Bù khác với ba nhe, là khi tên trẻ con vì nghèo túng, đi xin ăn bằng cách mang hộ, xách hộ vài món hàng nhẹ cho bà đầm mà ăn công vài xu vài miếng, (lúc này Tây vừa qua đất Nam Kỳ), khi ấy bọn ban bù là bọn trai lực lưỡng, phần đông là quân du thủ du thực dùng cần xé (giỏ tre lớn) có đòn gánh bằng tre tầm vông gánh trên vai và chúng không từ dùng đòn gánh

tre ầu đả nhau vì tranh ăn tranh mối, và được đền công trả bằng các bạc (0\$10) bằng gốc tư gốc tám (0\$20: g.tư; 0\$10: g. tám, vì đồng bạc chặt làm tư làm tám thì dễ, không chặt được làm năm, làm mười).

(Đời Tây qua, còn xài tiền kẽm, tiền đồng (5 miếng ăn 1 xu), và xu: dịch từ chữ “sou” của Pháp: 100 xu là 1 đồng bạc (1\$00). Lương thầy giáo độ 5 hay 6 đồng mỗi tháng, lương thông ngôn chánh ngạch độ 4\$50, nhưng nhờ tiền hối lộ; người làm ruộng ở muốn ăn công một năm giỏi độ bốn chục đồng; kẻ chăn trâu, ở không tiền, chỉ ăn cơm của chủ, vì tiền công cha mẹ đã lãnh từ trước và đợ con trừ số bạc này. Ban bù mỗi ngày kiếm ra năm hào (0\$50) đủ làm tiền ngày ấy.

Bành tô đánh chết xử huê, áo thun chạy lại đứng kê bành tô: câu hát thời Tây mới qua đây chiếm quyền cai trị trong Nam, bọn đầy tớ tay sai làm bồi bếp cho quan chủ tỉnh hống hách lắm, và “áo thun chạy lại đứng kê bành tô” tôi xin cắt nghĩa dài dòng như sau:

Thuở cựu trào vừa lui, tân trào Pháp tiếp nối, nhưng cách ăn ở còn lễ lối lắm: dân không được đi giày dép vào hầu quan, mỗi lần vào hầu thì lột khăn (sau này lột nón) chắp tay lạy dài (sau đổi nhờ Tây cho phép, chỉ xá mà thôi), còn tội nặng lắm thì phải lạy vấp đầu vấp trán).

Ăn mặc tôn ti có bậc: quan ta áo dài khăn đóng, thủ phận nhà Nho; thầy thông, xuất thân

trường Trung học, muốn để tóc chít khăn giữ bộ áo dài, dưới đi giày ăn phớn (đặt hoặc mua bên Pháp “en France”) thì chủ là quan Tây cười là còn nhà quê, (kiểu ông Trương Vĩnh Ký, muốn tân thời hơn thì phải cắt tóc, đội nón các (casque) nón phốt (feutre), vận nguyên bộ Âu phục thì phải bực “đứng bàn ông Chánh”, dưới mang giày Tây, hạng “Thầy ký” giữ việc sổ sách biên chép, người nào có bằng cấp thi đậu vào ngạch mới được mặc trọn bộ âu phục, người không bằng cấp, lương lãnh ít hơn thì chỉ mặc thân trên Âu phục (áo bành tô) thân dưới còn mặc quần vải trắng ỉu là trắng thớm, chun mang giày hàm ếch thêu cườm là sang, mang giày da láng da nhưng là khiêm nhượng tầm thường, nhà giàu vẫn mặc áo cụt ngắn, ít dám mặc lụa sô, thầy thông và thầy ký đều mặc khi vào làm việc nơi tòa bố, theo hầu quan, luôn luôn mặc chiếc áo năm nút gài tận cổ và cổ may trắng có hai nút gài cứng đờ, quan Tây cũng mặc bành tô như vậy, trừ quan chức to, người Việt khi nào nhập Pháp tịch, gọi “vô dân Tây” thì mới được mặc bộ Âu phục thả ngực, đeo cà vạt (cravate), ý xưng đồng hàng với người Pháp. Trong lúc ấy, hạng tay sai đầy tớ của chủ tỉnh, chia ra có người đầu bếp, gọi “đứng nấu ăn cho ông Chánh” thì được xếp ngang hàng với thầy thông ngôn nên được mặc áo bành tô khi đứng hầu dọn bàn cho quan ăn, nhưng luôn luôn chỉ được vận

áo bành tô mà quần thì quần An Nam ỉu thẳng, chưa được mặc trọn bộ Âu phục bao giờ, tuy vậy vẫn dựa hơi chủ yếu, rủi lỡ tay giết người, nhờ khéo bỏ đỡ, lạy lục (hèn thì dâng vợ dâng con cho nó ngủ, có tiền thì mua đồ cổ, đồ lạ hay dâng tiền mặt) may thời quan Tây xử huê (hòa) thì hát câu “bành tô đánh chết xử huê...”, vì vậy những bọn du thủ du thực, bỏ nghề chơn chánh, vô làm bồi (boy) được mặc áo thun, khi phạm tội sát nhơn vẫn “*chạy lại đứng kể bành tô*” nhắc ơn đánh giày hốt phân chủ tha thì vênh mặt vênh mày hát câu “áo thun.... bành tô” đủ sướng.

Bangkok: Bang-cốc: đd. kinh đô nước Xiêm La (Thái Lan)

tiên khởi, phiên âm ra Vọng Ca
Vọng Ca,
Bàn Cốc
Vọng Các

Bassac: đd. một trong bốn tỉnh của Cao Miên ngày trước, gồm hai tỉnh Sóc Trăng và Bạc Liêu ngày nay lúc đó đặt dưới quyền cai trị của một chủ tỉnh, gọi *snet Phubal*. Vị quan này trực thuộc Binh Bộ thượng thư của Cao Miên. Thời đó, tỉnh *Bassac* chia làm 5 quận: mỗi quận do một quận trưởng cai trị, tên gọi *Kralapéa*:

a) Viên thứ 1, chức là *Oknha Thuk Séna*, cai trị vùng Trà Nho (Chui nhua), Bạc Liêu (Po Leo), Trà Cuôn (Prek Tra cuon), tức địa phận hai tổng Thạnh Hưng và Thạnh Hòa (Bạc Liêu) và hai tổng Thạnh An và Thạnh Lợi, thuộc quận Thạnh Trị ngày nay của Sóc Trăng.

b) Viên quận thứ 2, chức Oknha Thuk Sang Kéam, cai trị xứ Prek Koi và Bai xau, tức tổng Định Mỹ và Định Chí (Long Phú, Sóc Trăng).

c) Viên quận thứ 3, gọi Oknha Montrey Auchít, cai trị miền Sraiume hay Swaichrume và Beng Kok, bây giờ tổng Nhiều Phú, Nhiều Mỹ và Nhiều Hòa (quận Châu Thành - Sóc Trăng).

d) Quận thứ 4, gọi Oknha Montrey Sncha, gồm mấy vùng Srok khléang, Ksach, Péam Senn, nay là t. Nhiều Khánh, q. Châu Thành và t. Định Khánh (quận Kế Sách).

e) Viên chủ quận thứ 5 là Oknha Vo gsa Satroy, trấn tại vàm Cái giầy, và sông Cà Mau. Trọn vùng này bây giờ là mấy làng Châu Hưng, Châu Thới (q. Thạnh Trị, Sóc Trăng) và các làng kế cận thuộc Bạc Liêu. Viên đại diện Snet Phubal kiểm soát cả 5 quận: về sau, Miền triều phái một viên lãnh binh gọi Chauvai Srok, phụ tá vị đại diện và quyền coi về binh bị. Chauvai Srok có phận sự đánh đuổi bọn cướp Mã Lai và Ấn Độ, thường đến quấy nhiễu duyên hải Rạch Ngòi, Trà Nho, Bạc Liêu, chúng thường bắt dân chài lưới đem về xứ. Lâu ngày, quyền Chauvai Srok lấn áp luôn quyền viên Snet Phubah. Chauvai Srok có danh lưu truyền lại là Lâm (cha khách mẹ Miền), gọi Lim, cai trị vùng Sóc Trăng và cho đào nhiều kinh, như rạch Beng Cốc (làng Phú Mỹ) và kinh Tà Lim.

Năm 1827, Chauvai Lim làm loạn khuấy rối vùng *Bưng Trop* ở phía bắc Bó Thảo, cách 15km, làng Thuận Hòa ngày nay. Tháng 4 năm 1840, có sự xung đột giữa người Việt và người Miền.

Bên ta xây đồn Bảo (ở Bãi Xàu) và đánh với binh Miền ở Mahatup (sau gọi Mã Tộc) thuộc giống Hòa Đức, bên Miền thua to.

Tháng 9 năm 1840, binh ta thắng ở Trà Vinh, thừa thế đánh Chauvai Lim ở Sóc Trăng chạy về Chân Lạp. Nhưng năm 1841 dịch hạch nổi, làm hao dân nhiều, một đũa nít đổi một gạ lúa.

(xem Văn Hóa nguyệt san số 13 tháng 7 năm 1956, bài c. Đào Văn Hội).

(xem *Phủ Ba Xuyên* về sự tích Sóc Trăng).

Bắc Kế Yên: gác yên, bắc yên lên trên lưng ngựa. Gọi tắt: *bắc kế* nghĩa bóng: chừng dọn: con ấy bắc kế xem ngon quá.

Đồ Bắc Kế: nói về đồ phụ tùng khi dùng ngựa để cỡi, hoặc kéo xe ngh.b. đồ nghề: mới ra nghề nên con ấy chưa có đồ bắc kế (nữ trang) là bao nhiêu.

Đồ phụ tùng: cũng như đồ bắc kế: đồ phụ tùng xe đạp mà đồ bắc kế xe ngựa, đồ phụ tùng ô tô mà đồ bắc kế gả con lấy chồng.

Bắc kế: dt, tiếng xưa của giới đánh xe ngựa: *bắc* là để lên trên, (như bắc nồi nấu cơm), tức gác lên yên ngựa; ngh. bóng: chừng diện, trang điểm: t.d con nhỏ nầy vừa phát mã, bữa nay bắc kế xem bánh lãnh béo lẻo quá chừng (xem đẹp quá).

Bắt ấn: dt. nói về pháp sư dùng ngón tay ra bộ để trị tà ma: tay bắt ấn, miệng niệm chơn ngôn.

Bắt bài: dt. a) lính hay cò bắt con bài đang đánh bài, đang ăn thua quyết chiến tại sông: bắt bài mà không thầu được tiền tang thì ra tòa con bạc được tha bổng; b) một lối hát đối đáp của giới hát bội, theo nhịp trống kèn điệu bộ riêng biệt: hát bắt bài cho hay là một nghệ thuật đã gần thất truyền. c) nay dùng theo nghĩa mới: nói vô đề hay làm một việc gì: mầy bắt bài còn dở quá, làm sao tụi nó nghe cho mầy.

Bắt bài (hát): một điệu hát của giới hát bội.

Bắt bén: trt. ngh. tr. lửa bắt đầu cháy, bắt bén cháy: mối nhúm than vừa bắt bén, chưa cháy kịp: ngh. đen: ăn quen, khỏi sợ một lần rồi quen tánh: lại một lần thấy không có sự gì rồi bắt bén lại hoài hoài. Nó mới bắt bén với tôi.

Bắt bịp: dt. đánh lừa người thật thà. Chơi gian lận trong trường hợp đồ đạc. Lừa bịp bắt bịp.

Bắt bó: dt. tiếng của người làm ruộng, xóc các bó lúa, xóc nó ra và trải trở đầu lại cho trâu đập một lần nữa cho sạch hạt: bắt bó từ giờ nầy cho trâu nó đập, đến khuya lại ra rơm là vừa, không trễ đâu.

Bắt bò lạc: dt. a) ban đầu có nghĩa là làng hay lính đi tìm giúp người chủ tìm con bò thất lạc quên chuồng không về; b) ngh. rộng lấy chơi, chơi qua đường, những gái những đàn bà lạc lõng gặp ngoài đường như của vô chủ; c) tiếng lóng trong nghề đồ đạc, ăn ngon,

chớp tiền vô thừa nhận trong một sông bài (tiền bả rơi rớt hoặc tiền tang của con bạc bỏ lại khi bị lính cò rượt bắt): ngồi đây mà chờ như chờ bắt bò lạc thì còn lâu.

Bắt bóng: dt. a) ngh. trảng chụp cái bóng y như trong câu Pháp văn: *lâcher la proie pour l'ombre*: nhả mỗi bắt bóng (chuyện con chó xí được cục thịt to trong bếp, ngậm thịt lội qua sông, bỗng thấy bóng thịt dưới nước to hơn, tham vục nhả cục thịt, chụp bắt lấy bóng, té ra thịt lặn mất, chó ngơ ngác mất cục mỗi ngon); b) ngh. rộng, làm theo sự ước chừng không chắc; bắt bóng dè chừng; c) ngh. khác: làm việc không chắc có kết quả, mơ hồ: buông mỗi bắt bóng anh ơi,... (nghĩa như trong a) nhưng nói về chuyện tâm tình, nhơn ngãi).

Bắt bồ: dt. lóng. Thách thức, khiêu khích nhau. Nay hiểu là làm quen với nhau: con ấy bắt bồ với mầy từ hồi nào?

Bắt bộ: dt. a) dùng tay không (không cầm binh khí), nã tróc được địch thủ; b) trong giới ca xướng, ra bộ để vô câu hát: kếp Tư Úc bắt bộ khéo; c) trong giới hò khởi đáp lại một câu của người kia xướng, như trong câu: “Xin anh chị em ai nấy đừng cười, để cho tôi bắt bộ với người áo đen” (câu hát cũ).

Bắt bố: dt a) cũng như bố ráp, nói về việc bắt ai phạm pháp: lúc nầy chộn rộn, cò bắt bắt bố lung tung; b) nghĩa nhẹ và đồng nghĩa với bắt: bắt bố làm chi cho uổng công, vì cò bạc nhỏ đánh chơi giải trí, giải ra tòa thì tòa cũng tha bổng; bắt bố làm chi cho thêm nhiều chuyện.

Bắt bún: danh từ chuyên môn của nghề làm bún phân ra nhiều lối nghĩa gần nhau mà không giống nhau: a) khoanh bún tươi trên tàu lá chuối, cho thành nắm thành vát; b) xếp những nắm bún ấy trên vỉ, tãi ra từng giề để phơi; c) đếm bún lúc mua hay bán: bắt cho tôi nắm đồng bún (bán bao nhiêu vát tùy ý định của người bán); bắt cho tôi nửa tô ăn thêm.

Bắt cá: dt. bắt con cá dưới nước: tát đĩa bắt cá thấy ham; tiếng lóng của giới đồ bác: buổi sáng nơi trường đá gà tiếng bắt cá nghe xôm (tiếng phóng bắt đánh cuộc); - bắt cá hai tay: ôm đồm, bên nào cũng có đánh (lợi qua lợi lại để khi ăn thì ăn được nhiều, khi thua thì thua ít; nghĩa đen: bắt cá hai tay là làm chánh trị bắt bớ cả bên phe thuận cũng như bên phe nghịch: bắt cá hai tay, có ngày bị lộ).

Bà Xôi Sơn: dd, tên chữ của *núi Bà Xôi* (xem chữ ấy).

Bắc khấu, giặc Bắc Khấu: dt. giặc cướp gốc Bắc, từ biển vào khuấy phá *Quảng Yên* năm Mậu Thìn (1808), bọn hải phi này, bị *Trương Tấn Bửu* sai quân ra trừ dẹp. Ngày nay, vùng *Bến Tre* người lớp xưa còn dùng thành ngữ: “*làm như giặc Bắc Khấu*”, để gọi quân vô loại xưng hùng xưng bá, cướp của giết người. (*L.T.X, tập kỷ yếu hội khuyến học NV, 1942*), c.g. Giặc bắc cầu: bọn cướp biển này tổ chức theo nhà binh, dùng trống phượng Bắc làm hiệu, gọi trống Bắc Cầu (Bắc Cổ), buồm lớn và vuông, xưng “*Tể Ngự Hải Phi*”, mỗi lần quan ta bắt được phải giải

nap sang Trung Quốc cho xét xử, và phải nhiều năm điên đầu với chúng mới tẩy trừ xong.

Trống của Trung Quốc có trống Bắc Cầu (Bắc Cổ) (Quảng Đông và trở lên bắc, thường dùng với trống múa lân. Tù Lao Cầu: Đại Lão Cổ: trống của Triều Châu dùng; một thứ).

Bạc Liêu: dd, tỉnh số 20 của N.V. đời Pháp thuộc, nơi sản xuất nhiều lúa gạo, muối, cá biển, cá đông, tôm tép tươi và tôm khô. Có câu hát ví: *Bạc Liêu nước chảy lờ đờ,*

Dưới sông cá chớt, trên bờ Tiêu Châu

Tiêu Châu là người Triều Châu, vì thời Pháp, họ ở đây đông. Truy nguyên, Cơ Me gọi Bạc Liêu là Pô Loeu. (Pô là cây Lâm Vô, Phật nhập Niết bàn dưới gốc cây này, nên người Miên rất trọng vọng và không dám đốn. Còn loeu là trên cao Pô Loeu là chỗ, vùng có cây Bồ Đề (Lâm Vô) cao nhất.

Người Tiêu đọc Po-léo, âm ra tiếng ta là Bạc Liêu (bạc là mỏng, xấu, bạc bẽo). (Không nên nói Bắc Liêu, vì vốn ở về Nam trên địa đồ Việt Nam).

Pô Loeu, cũng viết Pô Loeuh.

Tỉnh Bạc Liêu nay là một phần của tỉnh Minh Hải (gồm Cà Mau và Bạc Liêu).

Bách mộc: dt. do pémou, tiếng Trung Hoa dịch ra (xem chữ Ngọc Am (gỗ)).

Bạch đàn hương: dt, loại cây đàn, thơm, vì gỗ trắng nên gọi là bạch vậy, người ta thường dùng làm nhang khói, hương nó thơm hơn loại *Huỳnh Đàn - H.T.C*

Bạch Mã Sơn: đd, tên Hán của Hòn Bạch Mã (xem chữ ấy).

Bạch Ngưu Giang: đd, tên Hán của Sông Trâu Trắng (xem sông Trâu Trắng) (PCGBCTVK).

Bạch Thạch Sơn: đd, tên núi NV; nôm gọi núi Đá trắng, ở Biên Hòa (PCGBCTVK); cũng gọi hòn Đá trắng.

Cơ Me (*phnom sa thma rolin* (*Di cảo TVK*, trong Le Cisbassac).

(*phnom*: núi; *sa*: trắng; *thma*: đá; *rolin*: trơn bóng. Sách *Duy Minh Thị* do *Thượng Tân Thị* dịch kể rằng *Bạch Thạch Sơn*, có đá quanh bọc, khe nước chảy ào ào, dòm chợ Bến Cá, chữ gọi *Ngư Tân Thị* (tr. 18 *NKLTĐDC*).

Bạch Thạch Sơn: đd, tên Hán của Hòn Đá Trắng (xem chữ ấy). (đừng lẫn với *Bạch Thạch Sơn ở Biên Hòa*).

Bạch Tháp Sơn: đd, tên Hán của Hòn Bạch Tháp (xem chữ ấy).

Bạch Tháp Sơn: đd, th. Hà Tiên, xem núi *Bạch Tháp*.

Bãi Cạnh: đd, tên bãi lớn ở cù lao Côn Lôn.

Bãi Dừa: đd, tên bãi biển ở Ô Cáp, Pháp dịch “baie des cocotiers” nói “bãi dừa” là không đúng. Cũng gọi “bãi trước” (xem chữ ấy).

Bãi Giá: đd, tên bãi biển thuộc tỉnh Bạc Liêu Nam Bộ. Bãi có nhiều cây giá mọc. Giá là một loại cây tràm, bông trắng, ong rút mật làm ra sáp trắng rất quý, ngày xưa dùng nạp vua (đời Minh Mạng) gọi Bạch Lạp, và sáp trắng này là một món thuế xưa của tỉnh Rạch Giá. Tỉnh Rạch Giá nay thuộc tỉnh Kiên Giang.

Bãi Ngao: c.g. **Cồn Ngao:** đd, tên bãi thuộc địa phận tỉnh Vĩnh Long.

Ngao Chư (PCGBCTVK) (Xem cửa biển Ngao Châu).

Bãi Ót: đd, rặng núi ở gần Phường Thành (Hà Tiên) NV.

tên chữ là *Châu Nham Sơn* (PCGBCTVK).

Núi *Châu Nham*, tục danh là *Bãi Ót*, ở cách phía đông trấn 22 dặm, đỉnh núi tròn xoe, sườn đá chênh vênh, chạy thẳng ra bờ biển, có những gành rạn gỗ ghề, vũng sâu bùn cát, quanh bọc hai bên tả hữu, trong vũng có đá tinh quang vừa trong vừa sáng, và dưới chằm có giống hàu có lẫn chỉ đỏ rất đẹp. Tương truyền khi ông *Mạc Cửu* còn thiếu thời có bắt được dưới nham, một con trai có chứa một hạt châu bệ kính gần một tấc ta, quý vô giá, ông dâng lên chúa. Ngoài ra, bên bờ nham có vực sâu rất thuận cho cá tôm làm chỗ ở, vì vậy diệc cò và le le tụ hội nơi đây ăn bơi lội giỡn cả bấy. Bài “*Châu nham lạc lộ*” (cò đậu Châu Nham là một bài thơ có giá trị vừa về lịch sử vừa về văn chương).

(*NKLTĐDC*, tr 95, *GĐTTC*, tập 1, tr. 106 và thêm tài liệu khác). Hà Tiên nay thuộc tỉnh Kiên Giang.

Bãi Ót: *Châu Nham Sơn*, danh thắng ở Hà Tiên.

Sao y Pháp văn của *Aubaret* để cùng thưởng thức: (*GĐTTC*, tr. 271).

“La colline de *Chau Nham*, vulgairement appelée *Nui Trat*, est à 22 lis et demi dans l’est

de la citadelle et terminée par un plateau sur lequel sont des jardins. A sa base se trouvent ou anfractuosités battues sans cesse par la mer, sur le rivage de laquelle est située la colline. Cette partie du littoral est semée d'une foule de roches formant brisants et environnées de sable et de vase dans lesquels on voit des pierres extrêmement brillantes. Au-des-sous de ces roches on remarque également en grand nombre une sorte de coquillage veiné de rouge.

On rapporte que *Mạc Cửu*, n'étant pas encore revêtu du mandarinat, arriva en ce lieu et découvrit une perle d'une valeur inestimable, qu'il offrit à *l'empereur d'Annam*⁽¹⁾. Au pied de cette colline sont quelques grottes dans lesquelles l'eau atteint une grande profondeur; ces grottes sont habitées par une grande quantité de poissons qui y attirent beaucoup de pélicans et autres oiseaux pêcheurs.

Cette colline de *Châu Nham* compte parmi les dix sites remarquables de la province de *Hà Tiên*.

Bãi Sau: đd, bãi biển ở Vũng Tàu, vì ở sau chặn núi nên đặt tên làm vậy, để đối với *Bãi Trước*: khi tắm ở Bãi Sau, phải cẩn thận đề phòng cát lún (nguy hiểm) và sứa lửa.

Tắm ở *Bãi Trước* ít nguy hiểm, nhưng nước không được tinh khiết vì miệng cống châu thành

đều đổ xuống đây. Nay thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Bãi Sau, tên chữ là *Bãi Thù Vân* (xem chữ ấy).

Bãi Sậy: đd. Tên bãi lớn thuộc *t. Hưng Yên* Bắc bộ.

Bãi Sậy: đd. Chiến khu Cần Vương trong một vùng hiểm yếu đây lau sậy thuộc Hải Dương BV, do Nguyễn Thiện Thuật lập để chống Pháp theo lời hiệu triệu của Phan Đình Phùng sau cuộc chánh biến ở Huế đêm 23 th. 5 năm Ất Dậu (1885) (th. VNTĐLVĐ).

Bãi Thù Vân: đd, c.g. *Bãi Sau*, bãi biển sau núi *Thù Vân*, gần châu thành *Vũng Tàu - Nam Bộ*.

Bãi Trước: đd. c.g. *Bãi Dừa* (baie des Cocotiers); bãi biển ở *Vũng Tàu* (cap Saint-Jaques), nơi nghỉ mát có danh ở NV, đủ thuận tiện, gần *Sài Gòn*, có nhiều khách sạn lớn, nhiều quán giải khát.

Bãi Trường Sa: đd, Bãi cát kéo dài ở về t. *Quảng Bình*, *Quảng Trị* đến *Quảng Nam*. Chữ Hán gọi là *Vạn Lí Trường Sa*. Dải cát này gồm một quần đảo dài, trước thuộc tỉnh Bà Rịa.

Bãi Vọt: đd, tên để y bên Hán tự của cửa *Bãi Vọt* (xem chữ ấy).

Bãi Xâu: đd, ở *Sóc Trăng*, thị trấn bán mua lúa gạo lớn, trên con sông gọi *Mỹ Xuyên*, nên làng ấy gọi *Mỹ Xuyên thôn*.

Cơ Me: *Srok bày chau* (đi cảo TVK trong *Le Cisbassac*).

c) Tương truyền ngày xưa *Người Cơ Me*, nhơn chạy giặc, đang nấu cơm nơi đây, bỗng nghe

1. C'est de là que la colline tire son nom de *Chau Nham* (colline de la Perle).

tin giặc kịp tới, nên hối hả ăn cơm còn sống để chạy nữa và lấy tích đó làm tên gọi.

b) Một tích khác, xưa có người vào rừng làm củi, đến chiều, hốt trúng trong rừng đem về, bỏ trúng vào nước luộc chưa chín thì cặp rắn thần về rượt cả bọn chạy trốn chết, lúc trở lại, lửa tắt queo, trúng rắn thần đã thâu, còn nổi cơm vẫn sống nhằn nên gọi *Bãi Xầu*. Nay có miếu ông *Ba Thắc* ở xóm *Chợ Cũ Bãi Xầu* xưa có hang rắn hổ ngựa đồn rằng chỗ đó. Rắn nay đã đi mất duy tích còn, giả chơn khó biết.

a) Trong vùng có một giống chim, tiếng kêu nghe như: “*Chít chọt, Chít chọt*” và đặt tên là *chim Chít Chọt*. Người *Tiêu* ở đó đặt ra câu hát “*Chít chọt, chít chọt, khứ Bãi Xầu*”, vừa nhớ quê hương cũ, vừa nên thơ. Chim ấy có người gọi *chim Chia Vôi* người khác nói *chim Quyên*.

Cả ba điển đều nên thơ: a) điển chim kêu nghe như “*Bãi Xầu, chít chọt*” khiến người ly hương thất thổ chạnh lòng nhớ nhà;

b) điển thứ hai, *rắn rượt để cướp trúng rắn* nghe rùng rợn, khiến nhớ công lao khai thác đồ mồ hôi nước mắt vật lộn với tử thần, rắn độc;

c) thuyết kia, thứ ba, gây ác cảm thêm cho *dân tộc Miên* và *Việt* bấy lâu sống chung đụng mà nào có giận nhiều như giữa *Cơ Me - Nam Vang* và *dân ta* ngày nay, tuy vậy có cái giận nào mà không ngày người ngoài, và khi

hết giận cái thương thêm nhiều, khi hiểu nhau hơn.

Ngày nay *Bãi Xầu* còn di tích: một cái bảo bằng đất, chỗ công xi nấu rượu nếp và gần đó có nhà máy xay lúa quen gọi là nhà máy ông hội đồng *Diệp Văn Giáp*; gần đó còn một nền đất lù lù đó là nền kho bạc cũ của trào vua *Cơ Me, kéang*, cho ta danh từ *srok khléang*, biến ra *Sóc Trăng*; còn bảo kia là di tích trận chiến tranh giữa *Miên Việt* vào đời *đàng cụt*; d) một di tích nữa là trên đường từ *chợ Mỹ Xuyên* đi vô *chợ cũ Bãi Xầu* xóm *Phước Kiến*, có một tòa miếu nhỏ, trên cửa đề “*Ba Thắc cổ miếu*”, sau miếu còn thấy hang rắn và tương truyền đó là cặp rắn hổ ngựa của thần và dân quê mùa sở tại vẫn tin đó là rắn lưu lại của cặp rắn thần đời xưa nhưng nay đã đi tu nên không thấy nữa.

Bãi Xầu: đd, tên Nôm của huyện *Phong Nhiêu* đời *đàng cụt*, nay thuộc tỉnh *Sóc Trăng*.

(PCGBCTVK) (xem thẻ *Bãi Xầu* khác).

(*Bãi Xầu* thuộc tỉnh *Sóc Trăng*).

Tại *Bãi Xầu*, bên xóm *Chợ cũ*, có:

- đình thờ thần, cất năm 1880;
- chùa *Cao Miên*, cất năm 1872;
- chùa *Phật* của người *VN* cất năm 1875;
- chùa *Ông Lớn*, do 7 bang lập, cất năm 1876;
- chùa *Ba Thắc*, trùng tu năm 1927;

nơi Bãi Xầu (gọi Xóm Mới), có:
- chùa Bà Mã Châu, cất năm 1892;

- chùa ông Xén Cón (Tiên công?) cất năm 1901 thờ Xén Cón và Na Tra;

- Miếu Hội thờ thần, do Phạm Bình Căn cất năm 1884.

Tương truyền, năm 1876 khi xây chùa Ông Lớn, người Tàu cất lại miếu Ba Thắc theo kiến trúc Trung Hoa, vì trước đó miếu xây bằng gỗ theo kiến trúc Miên. Năm 1927, xây lại miếu bằng bê tông kiến trúc bán cổ bán kim, mất dấu tích xưa. Đồn rằng thần Ba Thắc thường báo mộng, bọn tổ chức xô đề thua lỗ nên sai phù thủy trấn áp vì vậy nay thần bớt linh thiêng (V.H.N.S. số 13 th. 7 năm 1956, bài của Đào Văn Hội).

Bắt cái: danh từ chuyên môn trong giới cờ bạc: khi ngồi vào sòng rồi, người nào ứng “*lâm cái*” mời một con bạc *bể cái* để mình chia bài, đó là *bắt cái*.

Bắt cặp: dt. ngh. tr. học trò hoặc lính đứng kề nhau để thành cặp thành đôi: bắt cặp không đều, đứng bắt cặp đứng nói chuyện b) kết làm nhưn ngãi, nhưn tình: mới bao nhiêu tuổi đã biết bắt cặp rồi; c) giao hợp: đầu mùa mưa, ếch nhái lo bắt cặp mà quên bị bắt.

Bắt cóc: dt. Ban đầu hiểu là đi soi ếch, bắt ếch hoặc bắt nhái; sau đó, hiểu là bắt lén để cho chuộc một người nào đó; sau rớt hiểu rộng ra, bắt cóc để thủ tiêu hoặc giam (vê chánh trị), hoặc “lấy nhau”: *chị ấy bắt cóc chồng tôi*.

Bắt chỉ: danh từ chuyên môn của nhiều nghề: thợ đập bắt chỉ (nghề

làm nữ trang); thợ may bắt chỉ; thợ làm cửa sắt bắt chỉ, gò từng lá từng bông; thợ bánh bắt chỉ trước khi cho cái bánh vào lò; nhà văn bắt chỉ (tô điểm câu văn); chị ăn sương đang bắt chỉ thẳng bồ.

Bắt chim chim: chứng bệnh đau mê man, người bệnh mắt nhắm lại, hai tay co vô xòe ngón ra tựa hồ bắt con chim tưởng tượng, sự thật không có chim nào (chữ trong ĐNQATV HTC).

Tỷ dụ: người bệnh đang bắt chim chim, đã gần miên, sợ qua không khỏi đêm nay.

Bắt chợt: trt. Bất thần, thành linh đến, bất ngờ: bắt chợt xảy ra không đoán trước được. Anh đến bắt chợt quá, tôi không có tiền, làm sao trả anh. Bắt chợt nó đến làm óc trâu cả đám (phá đám).

Bắt đầu: dt. Nói về đèn khi cháy sáng: Đèn khó bắt đầu, nửa đêm vụt tắt, coi lại tim nghẹt vì dầu có nhiều chất dơ.

Bắt dế: dt. Bắt con dế ngoài đồng. Rước mỗi giành giựt khách bộ hành, mời đi xe mình: xe lô bắt dế ồn ào, nứu kéo hỗn xược vô lễ.

Bắt gió: cũng gọi *cạo gió*, chà vuốt hai mảng tang và hai bên sống mũi cho bớt nhức đầu hoặc cạo sau lưng và bắt đầu gân nơi cổ phía sau ót hoặc những chỗ nhức mỏi, có lẽ là một trong những phương pháp trị bệnh cổ truyền còn lại, trong khi thuốc men và cách trị bệnh chưa phát triển tiến bộ.

- một nghĩa nữa là lấy tay bắt, chụp trên thỉnh không, như nắm gió, lại mà xem xét: t.d trong truyện *Tây Du*, Tôn Hành Giả

dùng cân đầu vắn nhảy lên mây, che mắt ngó bốn phương, dùng tay *bắt gió*, miệng niệm chơn ngôn, xem luồng gió ấy là của con yêu tinh nào, và có trốn trong ấy chăng.

- một nghĩa thứ ba là *bắt huyệt*, như *đá gió* là đá huyệt trong không khí, tức không trúng đích.

Bằng lăng: dt. gỗ ở Bộ Lagerstroemia divers (Lythracées). Cũng gọi thao lao.

Mật độ (densité) D.O,74

Gỗ nhì hạng nhưng thông dụng nhứt vì giỏi chịu đựng với sương nắng, ngâm nước lâu hư, làm mái chèo, vật dụng trong nhà bàn ghế và tủ sách không sợ mối mọt.

(xem thêm thể thao lao)

Bắt gân: Tiếng lóng của giới đồ bác, có môn đánh đề, chủ cái, sau khi ra thai đựng trong hộp nhỏ, thì bày các con bài đồ (khi 12 con khi 36 con) nơi trước mặt và các tay con đặt đề, được phép lấy tay chỉ từng con và hỏi dần từng tên con bài và ngó trông trắng những lần gân mặt chủ cái mà tâm lý khiến khi chỉ trúng ngay con tẩy trong hộp thì khiến gân mặt giật giật, người ra đề phải cao tay ấn lăm mới khỏi lộ tẩy, v.v...; nay mượn ngh. bóng để gọi sự dò xét, tìm hiểu hành động, cử chỉ của người kia; tỷ dụ ông chồng thấy bà vợ đi chơi về khuya, bắt gân bà xem có ăn chè cháo gì chẳng (có ngoại tình trắng gió gì không). Ngh. trắng: bóp đúng gân làm cho tê liệt của vũ thuật, qua ngh. đen: xem đáng để độ ý tứ. Có lẽ do bắt gió mà ra (xem bắt gió).

Bắt nọn: tiếng Bắc, như bắt bí.

Nọn là một chét, một vốc: một nọn tiền.

- Nói dè chừng để người ta tưởng mình đã biết nên phải thú thật;

- trong Nam gọi bắt chẹt, vì bị hai bên ép lại, nên phải khai thật; chẹt tay há miệng.

Bình linh (gỗ): dt. vitex pubescens (Verbenacées).

Mật độ (densité) D.I,00. Gỗ nhứt hạng, thớ mịn và nặng, dễ giồi bóng, dễ tiện và dùng đóng thùng xe, v.v... và bánh xe bò.

Bời lời: (gỗ) dt. tên gỗ ở NV litsea Vang (Lauracées).

Mật độ (densité) 0,700 à 0,800. Thớ mềm, vỏ ngoài và ruột cùng một màu vàng vàng hoặc vàng sậm, dễ chẻ, ít nhót, giỏi chịu đựng ngoài sương nắng, sâu bọ. Dùng đóng thùng bông, đồ mộc rẻ tiền, và dùng làm lát mỏng để ghép thùng (merrain).

Bô tê: dt. tiếng nghe ở Huế, chỉ định người đàn bà làm nghề ăn sương; do tiếng Pháp "beauté" (đẹp) mà ra, đi tìm bô tê, đi tìm thú gái đẹp.

Bông lông: tr.t, băng quơ.

Nói bông lông: chửi bông lông: trống, không dựa vào đâu, không chỉ rõ ai.

Bị bắt bông lông: bị lính bắt mà không đủ bằng cớ, bắt oan.

Ban bot, Băng bột và sông Thủy vọt:

Ban bot (ruisseau) là chữ viết trong quyển *Gia Định Thung chi, Histoire de la Basse Cochinchine*, xuất bản ở Paris năm 1863, tức bản dịch ra Pháp văn của G.

Aubaret, dịch bộ *Gia Định thành Thông chí của Trịnh Hoài Đức viết bằng Hán văn*.

Bằng bột lại là hai chữ của ông Nguyễn Tạo, vì dựa theo bản khắc của thợ Tàu không thạo chữ nôm nên dịch như vậy.

Thủy vọt, sông Thủy vọt là nguồn lạch của con sông Sài Gòn, và đây là chữ của Trương Vĩnh Ký trong quyển *Petit cours de géographie de la Basse - Cochinchine*, in năm 1875 tại Sài Gòn.

Vậy xin cải chính: không phải Ban Bot, cũng không phải Bằng Bột mà vốn là sông *Thủy Vọt*.

Ban Lân: dd. tên một vùng thuộc t.

Biên Hòa đời đảng cựu.

Banh: dt. tiếng lóng để gọi khám nhốt tội phạm nặng. Mượn từ ngữ Pháp “bagne” có đến ba bốn nghĩa: a) Sơ khởi là nhà để tắm ở thành Constantinople thuở xưa; b) khám nhốt tội phạm nơi hải cảng; c) khám nhốt tù khổ sai; nghĩa thứ 4 hơi lạ mị: nơi bị nhốt bắt làm việc nhọc: ta dùng để gọi khám lớn Sài Gòn thời Pháp thuộc: thằng ấy coi việc *vô banh* (vô nằm khám) như ăn cơm bữa (dễ dàng) (không sợ).

Bàn chụp: dt. đồ nghề của thợ làm chuỗi hột, dùng chụp ống vàng cho gom miệng lại, rồi mới dùng búa nhỏ gõ lần hồi ống vàng trên đầu *con chim sắt* cho ống tròn vo thành hột chuỗi.

Bàn tĩnh: tiếng Bắc, để gọi chỗ nằm hút á phiện (Thơ *Nghiên Hoa Mộng* của Hư Chu tr. 31). Trong Nam, gọi: bàn đèn, mâm hút.

Tĩnh: bàn thờ chư vị; lập tĩnh thờ mẫu (trong Nam: lập trang thờ bà; nghĩa bóng: sợ vợ).

Bàn trám: dt. đồ nghề của thợ chạm kim hoàn, khúc gỗ dẻo hình vuông dài, và dùng trám (khằng) gắn trên mặt: món vàng sẽ chạm (kiềng, miếng mê day), hoặc dẻo hình giống - giống con rùa, có cổ thò ra, để tròng chiếc vòng sẽ chạm, vòng này cũng gắn bằng trám cho thêm vững chắc, dễ chạm. *Bàn trám* thường có khoét nơi đáy làm ra chỗ nắm để lúc hơ trám gắn vàng đỡ nóng tay và làm ra hình con rùa cho thấy khéo, và gọi đó là “*bàn trám con rùa*”.

Bần: dt. (thực): tên cây gỗ tạp, mọc dựa mé nước, rễ nhiều, bám theo đất phù sa mà làm cho đất có phần vững chắc không trôi khi sóng đánh. Cây bần có lá xanh rất đẹp, bần đêm đom đóm đậu nhiều trông rất xinh, có trái, ăn với mắm sống rất ngon, chúa Nguyễn Ánh đang nếm và ban cho tên chữ là Thủy Liễu, rễ của bần dùng làm nút ve được. Phân ra có loại *bần chua*, trái lớn và *bần ỏ* trái nhỏ hơn và tương đối ít chua hơn.

Xưa nay, nghề uốn và chơi kiểng, phàm cây kiểng lão và gốc bần quá già, khi nào gốc gie ra ngoài bờ ngoài nước thì gọi là nó *chiếu thủy*, ý nói bóng cây ấy làm dáng và dòm xuống nước.

Câu đối xưa, tuy tục mà không thay được chữ nào:

“*Nước chảy, cặc bần rung
bây bấy,*”

“Gió đưa, dái mít giã tê tê.

Bánh Xà tón (Xà Túnh): bánh chiên trong cống của người Cơ Me chiên và bán tại chợ Tri Tôn (thuộc t. Châu Đốc) ăn chấm nước mắm ớt; nhưn đậu xanh.

Bánh xây Xại Nả và chợ Sóc Trăng: cũng là một thứ bánh như ở Xà tón, nhưn đậu xanh có trộn với cơm nguội, ngon đặc biệt vì bột dẻo mềm, đậu xanh lựa kỹ, không hột đậu sượng, nhứt là có con tép trên mặt bánh chiên vàng lườm giòn rụm, cũng ăn với nước mắm ớt và phải húp nước mắm nghe sùm sụp mới thú.

Bánh giá: cũng thì bánh xây như kiểu ở Sóc Trăng, và Xoài Cả Nả (Xại Nả), nhưng nhưn lấy giá thay đậu xanh và chiên trong dầu thay cho mỡ cho đỡ tốn.

Bánh cống: lại cũng cái bánh kể trên nhưng chiên và bán tại Sài Gòn, ăn kèm với bánh cuốn.

Bánh tôm khô chiên: cũng bánh kể trên, nhưng của người Tàu làm và gánh bán dạo, trên mặt bánh có một vài tôm khô chiên hàng, lấy đó đặt tên để gọi.

Khi gánh cái lương của Thầy Năm Tú hát tại Mỹ Tho, lối năm 1918, trong một bài ca mở đầu bằng câu “Bánh tôm khô chiên, Bánh dầu cha quảy chiên, Nó là đồ bên Tàu, Các Chú đem qua, v.v... đó là bài ca do hể Ba Du ca, đã làm xao xuyến chúng tôi không ít, nay kể còn người mất, bài ca cũng lui về dĩ vãng vì nhàm rồi...

Duy cái bánh, tên đếm hơn nửa chục, ăn hoài còn ngon hoài hoài duy rằng đã rụng và có

lẽ chuộng bánh mềm bánh cũ hơn là bánh mới từ trong chảo vớt ra.

Bánh trắng: dt., tên một thứ bánh mặn của người Tàu bày.

Bánh thánh Hoàng thánh: xem chữ “Vân thôn”.

Bần Quì: đd, thường nói luôn “Miếu Ông Bần Quì”.

Dây bần này mọc gần miếu ông *Xá lại Mai Bá Hương*, thuộc *Tân An cũ*, vì mọc gần mé sông nước siết gió mạnh đất lở, lâu ngày gốc ngã “*chiếu thủy*”, nên gọi “bần quì” (th. L.T.X.)

(trích vài câu hát nói về bần:

a) *Cây bần gie, cây bần ngã... cây bần quì,*

Cám thương con khi đột, lấy gì nó ăn?

b) *Tuổi thân con khi ăn bần, chuyên qua chuyên lại té ồm xuống sông;*

c) *Cây bần gie, bầy đom đóm đậu sáng lò, bơi qua thương em bậu, bơi qua nhớ em bậu, (nè bố em bậu ới?) bơi qua thương qua nhớ, cho nên giữa nửa đêm tâm tối, giữa nửa đêm tâm tối, anh cũng thả bè mà anh lội qua sông...ô...ng”* (L.T.X. ĐNVT 15).

Bao: túi lớn để đựng vật khô: bao bố; bao hàng, bao nhím, bao kim.

Bao bố: bao dệt đan bằng bố: bao lúa, gạo, đường.

- một nghĩa khác (tiếng lóng): người bị bắt trong buổi tao loạn hoặc đưa ra đầu thú, bị dẫn nhìn mặt đồng bọn, vì muốn không nhìn mặt được để tránh hậu hoạn, nên lấy bao bố trùm che mặt mày chân thân: Có bị bao bố nhìn chưa?

Bao: chừng nào; ít hay nhiều: bao chừ? bao dai, bao lăm, bao nài, bao nỏ, bao quần.

Bao: bọc ở ngoài.

Bao: đảm nhận; lo hết, mảo việc: việc ấy tôi bao cho; bao một cỗ xe.

Bảo An huyện: dd. tên cũ của một huyện thuộc phủ Hoằng đạo, tỉnh Vĩnh Long đời đảng cựu đất Lục tỉnh, nôm gọi xứ Cái Bông. Nay thuộc tỉnh Bến Tre. (PCGBCTVK).

Bảo Định hà: dd. tên một khúc của kinh Vũng Gù (xem chữ ấy) vét lại năm 1819 do lệnh vua Gia Long. Nay thuộc tỉnh Long An.

Bảo Hựu huyện: trước đó là *Bảo Trị huyện (Bến Tre)*: dd. tên cũ của một huyện thuộc phủ Hoằng đạo, tỉnh Vĩnh Long đời đảng cựu (PCGBCTVK). Nay thuộc tỉnh Bến Tre.

Bát và cạy: cũng nói hoát cạy: dt.

Hoát: cho ghe qua phía cột chèo mũi (tay mặt).

Cạy: cho ghe qua phía cột chèo lái (bên tay trái).

Nguyễn Cư Trinh truyền ghe phải khắc tự (chạm tên và chỗ ở của chủ trên be ghe. *Bát cạy* cũng do ông dạy (như luật đi đường ngày nay). (LTX ĐNVT 15).

Bat: tiếng Miên để gọi “bình bát đi xin cơm Bô thí của sãi Miên đi khất thực (marmite à quêter le riz, dict. J.B. Bernard).

Đi hành khất theo lối tu của Miên: *tou bent bat*. Tou là đi. Bình bát là hai danh từ Việt: cái bình, cái bát. Gọi chung thì dễ lẫn với dt. Miên *tou bent bay* này. (Nước nào có trước và dùng trước?). Cái bình cái bát hiệp lại thành “bình

bát” hay “benh bat” trong “tou benh bat”, qua tiếng Việt thành “bình bát”?

Dăk bat: faire l’aumône au bonze (dict. J.B. Bernard): dâng cơm cho sãi Miên khi họ đến trước nhà, niệm một câu kinh và chờ dâng cúng. Nếu dịch sát: “*đặt bát*” có được không? Dịch như thế lâu ngày sẽ lẫn tưởng là hoàn toàn tiếng Việt và quên rằng danh từ “*dăk bat*” là có trước? Tôi nói rồi tôi tự cải chính: không nên làm như vậy đâu.

Bát Chiên giang: dd, tên chữ của rạch *Bát Chiên* (xem rạch *Bát Chiên*).

Bát Đông giang: dd, tên Hán của rạch *Bát Đông* (xem rạch *Bát Đông*). (PCGBCTVK)

Bát Tân giang: dd, tên Hán của vàm *Bát Tân* (xem vàm *Bát Tân*).

Bát Tân Châu: dd, xem *cù lao Bích Trân*.

Bát Trấn: dd, tám trấn cũ đời *Minh Mạng* của đất *Đồng Nai* hay đất **Gia Định**, nay thuộc tỉnh Đồng Nai.

1) *Gò Sặt (Pursat)*,

2) *Nam Vang (Phnom Penh)*,

3) *An Giang (Châu Đốc)*,

4) *Vĩnh Thanh (Vĩnh Long hay Long Hồ)*,

5) *Định Tường (Mỹ Tho)*,

6) *Phan Yên (Gia Định)*,

7) *Biên Hòa (Đồng Nai)*,

8) *Hà Tiên (PCGBCTVK)*

Bàu, lung bàu: dt, ao sâu mọc cỏ loạn, bèo, lác, muống, sen, lục bình. Bàu bèo, nói mãi hóa ra bà bèo.

Lung đĩa: đĩa cá để cho cỏ loạn mọc làm ổ cho cá đẻ.

(Tiếng Miên “lung” là đào khoét lỗ trong đất, trong cây (creuser terre, bois) lung chhoeu: creuser un tronc d’arbre Chik oi sắt thléak: faire un fossé pour y faire tomber les animaux: tục người Miên đào hầm thật sâu rồi thả cỏ trên mặt làm cho thú rừng sa cơ bị bắt: voi cộp v.v...

Con cò ở bên bầu hoi, con cói ở bên kia sông, có phải đạo vợ chồng, lại đây ta trồng chung một bụi (câu hát Nghệ An trích trong V.N.T.Đ hội Khai trí (Như vậy, tiếng “bầu” ta có từ lâu, lấy Nghệ An làm gốc).

Bầu sáu: đd, tên chữ là *Ngạc đàm*, ở làng *Đại An*, phủ *An Nhơn*, (*Bình Định*) (*L.T.X. tập kỷ yếu hội khuyến học NV, 1942*).

Bảy bà ba cậu: th.ng. bà chúa *Tiên*, bà chúa *Ngọc*, bà chúa *Xứ*, bà chúa *Động*, bà *Cố Hy*, bà *Thủy*, bà *Hỏa*; cậu *Trà*, cậu *Qui*, đều là con bà chúa *Ngọc*, làm bạn với một vị thái tử *Trung Quốc* mà sanh ra, cả thầy đều là thần quỷ hay làm họa phúc; còn có cậu *Lý*, cậu *Thông*, nói theo văn kể có ba cậu; về hai người sau không rõ sự tích. (ĐNQATV HTC)

Bảy Háp: đd, tên một con sông ở vùng mũi *Cà Mau*, Nam Bộ, chảy từ eo biển *Cà Mau* vô sâu t. *An Xuyên* để chia ra nhiều rạch như *Mương Do*, *Đồng Cù* và nối qua sông *Gành Hào* bằng một con kinh đào.

Bãi Háp: đd, tên một con sông dài nằm vắt ngang mũi *Cà Mau*, từ đông sang tây, từ *Nhứt Nguyệt* hay *Nhị Nguyệt* (?) (phía đầu ngoài kinh xáng cụt, tiếp giáp với

con sông chảy xuyên qua tỉnh lỵ *Cà Mau*), đổ ra vịnh *Thái Lan*, và từ *Nhị Nguyệt* tới vịnh *Thái Lan* này, sông *Bãi Háp* chảy xuyên qua những nơi nổi tiếng mà tên gọi cần phải điều tra lại, như: *Ván Ngựa*, *Sên Chim*, *Bầu Tròn*, *Bà Hình*, *Cái Keo*, *Cái Nháp*, *Đồng Cù*, *Cái Đồi*, v.v... (thuật theo lời ông *Nguyễn Văn Đính*, giáo sư gốc gác ở *Cà Mau*).

Bãi Háp: gọi làm vậy vì bãi này thường bị nước mặn của biển lên, hễ làm trể, sái mùa thì lúa háp là cái chắc.

Trên địa đồ có khi ghi *Bay Háp* (ghi sai, nên đính chính: *Bãi Háp*).

Bảy Hiền: đd, tên một xóm đông đúc vùng ngoại ô *Sài Gòn*: *Ngã Tư Bảy Hiền* trước thuộc t. *Gia Định* nay thuộc q. *Tân Bình*, TP. *Hồ Chí Minh*.

Bảy Ngàn: đd, tên một con kinh do xáng đào ở *Cần Thơ* gọi là kinh *Xà No* kinh dài 14 kilômét chỗ trung tâm của kinh là 7000m, nên lấy đó mà đặt tên, khi kinh đào xong, các điền chủ đua nhau tiền vay bạc hỏi, thi nhau giành khản đất dọc hai bờ biến thành ruộng, ban đầu đất phát chậm, phen nhiều, các địa chủ thất bại đến sạt nghiệp, còn lại câu hát kỷ niệm mỗi lần gặp nhau:

*“Hỏi anh còn nhớ Bảy Ngàn?
Củ co ăn với củ bàng thế cơm!”*
(khuyết danh)

Thương cho các điền chủ: đi tìm đất mới là ước mong đóng góp chút công với xã hội, đem mồ hôi nước mắt vợ con đổi ra chén cơm hạt gạo, rồi cuộc gạo cơm đầu

thấy, phải đào moi củ co củ bàng nuôi sống... Ngày nay khu vực hai bên bờ kinh Xà No này trở nên vừa lúa miến Nam, ai xét công cho, hay chỉ mang danh địa chủ bóc lột, cường hào ác bá?

Bắc Hà: dt, tên gọi đời trước của những tỉnh ở phía Bắc tỉnh Quảng Bình trở lên (G.Đ.T.C. Aubaret, tr. 11).

Bắc Thảo: đúng là “bắc đầu”, nói theo giọng *Phước Kiến*; đd, tên xứ bên *Trung Quốc*: nay ta còn nói “đầu thảo” (hụi).

- *hàng Bắc Thảo*: hiểu là hàng lụa tốt, do *Trung Quốc* đem qua NV trước đây và dệt toàn tơ tằm.

- *giò heo Bắc Thảo*: dịch chữ *giò heo jambon*, vì thời xưa hiểu lầm *jambon* do *Trung Quốc* làm đem qua đây bán.

- *cải Bắc Thảo*: cải muối mặn của người Tàu dùng nêm gia vị, cũng gọi “*Tang xại*”, dịch ra *Hán* là “*đông thái*”, còn “*kiềm xại*” là cải mặn dùng nấu canh hoặc ăn cháo trắng (kiềm: diêm?).

Bắc Trang: đd, ở Nam Bộ; tên một quận th.t. *Trà Vinh* cũ.

Cơ Me: *srok cà phlôn* (đi cảo TVK trong *Le Cissabac*).

Trong tự điển *J.B. Bernard*, *chaplâng*: *smau chaplâng* là một loại cỏ mọc rất cao (nom d'une espèce d'herbe qui devient très haute).

Băng Cung: đd, thuộc *Bến Tre* cũ, chữ *Hán* là *Cửa Bán Côn*.

(*L.T.X. Đồng Nai văn tập số 14*).

Cửa Ban Cung: địa danh trong *PCGBCTVK* đưa thuyền vào Ban Cung (sic TVK).

Cửa Bang Cung: đd, ghi trong *Aubaret*.

Bảo, cù lao Bảo: đd, thuộc *Bến Tre* cũ, Nam Bộ ở giữa sông *Hàm Luông* và cửa *Đại*, trên đầu cù lao có sông *Ba Lai*, nay đã lấp nghẹt lối. *Bến Tre* có hai cù lao là cù lao *Minh* và cù lao *Bảo*.

Bảo Định hà: đd, tên *Hán* của khúc sông *Vùng Gù*, nơi vua *Gia Long* ra lệnh đào vét khai thông thêm năm 1819 (xem *kinh Vùng Gù*).

Bằng lăng: dt. (thực): loại cây danh mộc, to lớn, lá lớn có lông, hoa tím dợt khá đẹp trở dài theo dợt nhánh; vỏ chứa chất tanin, trị được tiêu tả, trái và lá trị được bệnh đái đường (*lagerstroemia speciosa*), cũng gọi cây thao lao (do tiếng *Cơ Me* srâlau Việt hóa), người *radé* gọi trueul, ngoài vỏ trắng trắng lấm chấm những lần đều đều ăn khuyết như búa nện, cây mọc cao và đứng thẳng tựa như cột thánh đường giữa rừng già miệt *Hớn Quản*, gỗ dùng đeo chèo xuống nước dẻo dai và đồng tử bàn làm nhà không bị mối mọt gặm ăn; duy cây dùng lâu năm vẫn còn nhót và ban đêm thường trở mình gây ra tiếng động, người nhất gan gọi có con mộc.

Bằng lăng bàn: dt, (thực) một loại bằng lăng (dưa banga sonneratiodes).

Bằng lăng ổi: dt, (thực) vỏ giống vỏ cây ổi (*lagerstroemia augusstifolia*).

Thao lao: đd. tên xứ ở về tỉnh *Phước Tuy* (nay là một phần của tỉnh *Đồng Nai*).

Đường thao lao: dt. đường đen đỏ từ táng tròn tròn, sản phẩm của nơi gọi như vậy.

Bàu Các: đd, tên một bàu nước ở làng Hiệp Hòa, tổng Vĩnh Lợi, t. Trà Vinh cũ, NV.

(theo *L. Malleret, Le Cisbassac, 1963*).

Bàu Ót giang: đd, tên chữ của sông Bò Ót (xem chữ ấy) thuộc tỉnh Cần Thơ.

Bấn trống chiến trong bụng: th.ng. bấn là bấn loạn, bụng hồi hộp, ngực tim nháy thỉnh thoảng lung tung như trống trận đánh vô trật tự.

Bể nghệ: (dấu hỏi, chữ trong ĐNQATV HTC): bộ rã rời. Thường nói về sự đau mình, đau xương. Đau bể nghệ: đau rêm cả thân mình. (H.T.C). T.d: hôm qua đánh bạc chơi bài suốt đêm, nay còn bể nghệ, không muốn làm gì hết.

Bể nghệ: (dấu ngã, viết theo VNTĐKTTĐ): gấp nghệ dờm nom (có ý muốn lấy) / Bể nghệ thần khí (trình cướp ngôi vua) (VNTĐKTTĐ)

Theo (VNTĐ LVĐ): *Bể nghệ* tt. bãi oải, rêm nhúc: bể nghệ trong mình. (viết theo H.T.C).

VNTĐ LVĐ Bể nghệ: dt. Thấy nhần, liếc để dò tình ý, găm ghé muốn kết tình (viết theo (VNTĐKTTĐ)).

Bể hội đồng: tiếng lóng: hiệp đàm tập thể. Do *baiser* của Pháp: "*baises-la ensemble*" nói pha chề ra như vậy.

Bến Gỗ: đd, tên của chợ làng An Hòa, thuộc t. Biên Hòa, vì ngày xưa dùng chỗ này làm bến kéo súc gỗ lên từ dưới sông theo bè trên rừng và sông cái xuống nên thành danh.

Một địa danh khác là *Bến Súc*, cũng đồng một thể ấy mà có.

Bến Nghệ: đd. th. NV; x. *Sông Bến Nghệ, Vùng Bến Nghệ*.

Cơ Me: hai địa danh: đều tr. di cao TVK.

Sông Bến Nghệ: Tonlé bàn kón krabei (Le Cisbassac, tr. 192).

Bến Nghệ: bàn nê (kompong kón krabei) (dt. tr. 197).

Phải phân biệt rõ:

Bến Nghệ, miền trung du Bắc Việt, bến trên sông Chanh (Quảng Yên).

Bến Nghệ (sông): cg. *Tân Bình giang*, hay *Đức Giang*, tên nôm nữa là *sông Sài Gòn*, nguồn ở *Bình Long*, chảy ngang *Bình Dương*, qua *Gia Định*, hiệp với *sông Đồng Nai* tại *Thanh Mỹ Lợi* chảy qua *Sài Gòn* trở ra *cửa Lôi Rập*.

Bến Nghệ: rạch từ sông Bến Nghệ trong đô thành *Sài Gòn* (q. 1,2).

Bến Nghệ: tên cũ của *Sài Gòn* (trong lời nói dân cổ cụt miền quê).

Vùng Bến Nghệ: (xem chữ ấy).

Bến Tranh: nhiều khi "*bến*", không dịch "*Tân*", "*Chữ*" lại dịch "*giang*", như:

Bến Tre: Trúc Giang;

Bến Tranh: Tranh Giang;

Bến Lức: Lật Giang (L.T.X).

Còn T.V.Ký trong (PCGBC) in năm 1875 thì dịch: *Thuận An Giang*.

Rạch Chanh: Đăng Giang, cũng gọi *Kinh Bà Bèo (PCGBCTVK)*.

Đăng Giang: Đăng: tả một hữu đăng, thuộc loại cây, nó là cây chanh, *Rạch Chanh, Kinh Bà Bèo*.

(*Hán Việt tự điển Thiều Chươc* đọc *Tranh* và giải là cây tranh).
(*Đồng Nai văn tập* số 13).

Trong *Gia Định tổng trấn Tả quân Lê Văn Duyệt*, Ngô Tất Tố viết “*Rạch chênh*” là không đúng.
(*Chênh chênh bóng nguyệt xé mành* - KVK).

Bị đánh như dấm tương: th.ng. bị đánh nhiều, không khác mình mảy bầm trầy y như hột tương bị dấm nát để làm nước chấm.

Bích Câu Châu: đd, tên *Hán* của *cù lao Ba* ngang *Long Hồ* (xem chữ ấy), nay thuộc tỉnh Vĩnh Long.

Bích Trân châu: đd, th. Nam Việt nguyên là *tỉnh Trấn Biên* đời *Gia Long*.

Cơ Me: *kompăp sraké trei* (di cảo TVK trong *Le Cisbassac*).

- năm 1832, đời *Minh Mạng* đổi gọi *Biên Hòa*.

- thời thuộc Pháp, mang số 13 của *Nam Kỳ*.

- năm 1956, tách ra một phần lớn, lập t. *Long Khánh* (*Xuân Lộc cũ*); và t. *Phước Long* (quận *Bà Rịa cũ*); (*Bà Rịa* thời Pháp *nhốt tội làm chánh trị, cách mạng, chống chánh phủ*).

- năm 1959, cắt quận *Tân Uyên* hiệp với *Hiếu Liêm*, *Phú Giáo* làm ra t. *Phước Thành*;

Biên Hòa có lâm sản gồm gỗ danh mộc (tạo tác, bàn ghế) và củ tạp, thêm có nông sản (lúa, cao su, mía, cà phê, thuốc lá, bưởi ngọt cùng nơi sản bản thú rừng, có phong cảnh đẹp, núi *Biên Hòa* tuy nhỏ, đã cho đá đỏ gọi đá ong dùng trải đường, và có nhiều hầm đá sạn dùng đúc cầu kỳ sần gác cọt bê tông).

(Nơi *Xuân Lộc* còn di tích thượng cổ, Pháp gọi *monolithe de Xuan Loc: cổ thạch Xuân Lộc*).

Biên Hòa: *kompăp sraké trei*: không dịch được, vì tìm không ra chữ *kompăp*. Riêng *sraké trei*, theo tự điển Miên-Pháp J.B. Bernard nghĩa là vảy cá, hoặc đánh vảy cá: *écaille de poisson, écailler un poisson*.

Biên Hòa tỉnh: đd, tên một trong sáu tỉnh Nam Bộ đời *Thiệu Trị* chỉ *Tự Đức* gồm:

phủ: huyện:

1 *Phước Chánh* (*Do Sa*)

1 *Phước Long* (*Do Sa*) 2 *Bình*

An (*Thủ Dầu Một*)

2 phủ 3 *Ngãi An* (*chợ Thủ*

Đức)

và 4 *Phước Bình* (*Biên Hòa*)

7 huyện: 1 *Phước An* (*Mô Xoài*)

2 *Phước Tuy* (*Mô Xoài*) 2 *Long*

Thành (*Đồng Môn*)

3 *Long Khánh* (*Thôn mọi bà Kí*)

(PCGBCTVK)

Biên Hòa trấn: đd, một trong tám trấn đời *Minh Mạng*.

Bảy trấn kia là: *Nam Vang, Gò Sặt, An Giang, Vĩnh Thanh, Định Tường, Phan Yên và Hà Tiên* (PCGBCTVK).

Tỉnh *Biên Hòa* mất vào tay Pháp (*Bonard*) ngày 9.12.1861 (TVK).

Biên Hòa danh nhơn (triều nhà Nguyễn):

Cao Văn Cửu (*Biên Hòa*)

(? - ?), cai cơ

Đoàn Văn Khoa (*Biên Hòa*)

(? - 1765), chuông cơ

Hồ Văn Khoa (*Long Thành*)

(? - ?), cai cơ

Hồ Văn Vui (Bôi) (Thủ Đức),
(? - 1804), chuông cơ quốc công

Huỳnh Tấn Cảnh (Biên Hòa)

(? - 1787), chuông cơ

Lưu Tấn Hòa (Long Thành)

(? - 1801), chuông cơ

Nguyễn Văn Dực (Bà Rịa) (?)

- 1790), chuông cơ

Nguyễn Văn Đắc (Biên Hòa)

(? - 1795), chuông dinh

Nguyễn Văn Hương (Biên Hòa) (?) - 1794), tham mưu

Nguyễn Văn Lận (Biên Hòa)

(? - 1784), cai cơ

Nguyễn Văn Nghĩa (Biên

Hòa) (?) - ?), chuông cơ

Nguyễn Văn Phú (Biên Hòa)

(? - ?), vệ úy

Nguyễn Văn Tánh (Long Thành) (?) - 1805), chuông dinh

Nguyễn Văn Tính (Thủ Dầu Một) (?) - 1822), thống chế

Nguyễn Văn Thành (Biên Hòa) (?) - ?), cai cơ

Phạm Văn Khoan (Long Thành) (?) - 1800), chánh trưởng chi

Trịnh Hoài Đức (Biên Hòa) (1765 - 1825), Cần chánh điện đại học sĩ

Trương Văn Chánh (Long Thành) (?) - ?), chuông cơ

Võ Công Tánh (Biên Hòa) (?) - ?), cai cơ

(theo Lê Thọ Xuân)

Biên Hùng: dd, tên khác của *Biên Hòa* NV.

Thuận Biên: dd, tên trạm xưa ở giáp cõi *Bình Thuận* (HTC).

Tịnh Biên: dd, tên phủ ở tỉnh *An Giang* (HTC).

An Biên: dd, tên phủ.

Ghe bắc biên: dt. ghe ở gành bãi thuộc về tỉnh *Quảng Bình* (HTC).

Biên Thạnh: dd, một trong bốn trạm của t. Biên Hòa đời đảng cựu, được 20 lý.

Ba trạm kia là: Biên Long,

Biên Phước,

Biên Lễ.

(PCGBC TVK)

Biên Long: dd, một trong bốn trạm của t. Biên Hòa đời đảng cựu được 40 lý.

Ba trạm kia là: Biên Thạnh

Biên Phước

Biên Lễ

(PCGBC T.V.K)

Biên Phước: dd, một trong bốn trạm của t. Biên Hòa đời đảng cựu được 28 lý.

Ba trạm kia là: Biên Thạnh,

Biên Long,

Biên Lễ.

(PCGBC T.V.K)

Biên Lễ : dd, một trong bốn trạm của t. Biên Hòa đời đảng cựu được 28 lý.

Ba trạm kia là: Biên Thạnh

Biên Long

Biên Phước

(PCGBC T.V.K. 1875)

Biên Trấn: dd, tên cũ của *Biên Hòa*, vào đời *Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát*. Hai trấn kia là *Phan Trấn* và *Long Hồ* (PCGBCTVK).

VNSLTTK viết: *Trấn Biên dinh*.

Biên Trấn: dd, một trong năm trấn của *Đồng Nai* đời *Gia Long* (1806).

Bốn trấn kia là:

Phan Trấn (Gia Định),

Vĩnh Trấn (Vĩnh Long / An Giang),

Định Trấn (Định Tường),

Hà Tiên.

Biển Hà Tiên: đd, ở phía tây của đất Gia Định; long mạch địa thế dồn ra biển này. Lăn qua hướng nam có đảo Hòn Khoai đứng ngoài ngăn che sóng dữ mà bồi thêm cồn bãi cùng với các hòn la liệt lẫn lộn ăn giáp biển bắc biển nam nước Xiêm La. Nơi khoảng giữa thành vũng rộng lớn bao bọc chung quanh làm thêm vũng cho đất Hà Tiên nào cồn cát, nào gành đá vực sâu hay cạn khác nhau, sản xuất nhiều thứ hải sản: cá ngon, hải sâm, ba ba, đồi mồi, ngao sò, cá cơm, hải kình và ốc tai tượng, v.v... Nơi đây gió nam và gió bắc đều là nghịch phong. Ngư phủ đến tháng ba mới hành nghề. Ngoài ra thuyền buồm khách Quỳnh Châu (Hải Nam), khách Quảng Đông, thường đến đậu các đảo ấy để đánh cá, xẻ phơi khô, và bắt hải sâm (đồn đột), sống chung đụng với các ghe thuyền của dân ta trên mặt biển Dương Trì đất Hà Tiên hiền lành. Cũng có bọn cướp biển Qua Oa (Chà Và) đến núp trong các đảo vắng vẻ chờ dịp làm một mối thành linh, cho nên Hà Tiên vẫn phòng bị khí giới và vẫn có ghe tuần thám của Trấn binh mỗi khi gió nam đến thì tuần tiểu cẩn mật để tránh cho dân chài nạn cướp biển cướp chén cơm này.

(GĐTTC, tập 1, tr.III và NKLTDĐC, tr.99).

Binh Hoa Ngoại: danh từ này sai. Nguyên trong sách của Trịnh Hoài Đức, thì đạo binh do Lý

Tài lập là “đạo binh Hòa Nghĩa”, Aubaret, khi viết lại không bỏ dấu, thành “Hoa Ngai”, đến lượt một soạn giả viết cộp theo lại bỏ dấu trật, thành “hoa ngoại”.

(L.T.X., ĐNV.T 15). Và lại, Hòa Nghĩa, viết cách khác là Hòa Ngãi cũng cùng một danh từ, nếu soạn giả kia suy nghĩ kỹ thì ắt không có sự lầm lạc như vậy.

Binh An: đd, tên cũ một huyện của phủ Phước Long thuộc tỉnh Biên Hòa NV, đời Tự Đức (PCGBCTVK) *nôm gọi Thủ Dầu Một*.

Binh Dương: (Sài Gòn) đd, tên một huyện của phủ Tân Bình, thuộc tỉnh Gia Định, NV, đời Tự Đức, vị trí cũ là Sài Gòn (PCGBCTVK) *tỷ dụ: ông Đồ Chiểu* sanh tại Bình Dương. Nay thuộc TP. Hồ Chí Minh.

Binh Dương: đd, tên mới của tỉnh Thủ Dầu Một (xem Thủ Dầu Một). Tên này có, sau khi truất quận Hồn Quản từ 1956 lập ra tỉnh Bình Long. Tỉnh lỵ châu thành là Phú Cường, nay đặt tại thị xã Thủ Dầu Một.

Bình Dương gồm có lúa gạo (nông nghiệp), cao su, trái cây, mía, thuốc lá, đậu phộng, gỗ danh mộc để tạo tác kiến trúc, củi tre dây mây, tức lâm sản, cây công nghiệp có đủ, nay thuộc tỉnh Sông Bé.

Vì tên mới, không có tên Miên.

Binh Dương giang: đd, tên Hán của Vàm Bến Nghé (xem Vàm Bến Nghé).

Binh Hương: dt, bình đựng hương (H.T.C) làm bằng đồng, bạc, hay sứ, có khi tiện trong gỗ quý như trắc, cẩm lai, mun, huyền v.v...

thì giá trị nào thua bằng kim khí. (Tôi từng thấy một bình hương nhỏ tiện trong một chất đá quý, mỗi lần đổ nước vào bình, trong giây lát, bình tiết ra son, nước đỏ như mực đỏ và đó là bình ngọc, bình hương bằng ngọc thạch vậy). S

Bình Long: đd. trước là quận Hồn Quản của t. Thủ Dầu Một, NV tỉnh lỵ An Lộc; tách ra từ 1956.

(*Le Cissabassac Malleret 1963*).

Bình Long Hóc Môn: đd, tên một huyện của *phủ Tân Bình*, th. *tỉnh Gia Định NV*; nay thuộc *TP. Hồ Chí Minh* đời *Tự Đức*, trước là quận *Hóc Môn*. (*PCGBCTVK*).

Bình Phụng Giang: đd. tên *Hán* của sông *Cái Muối* (xem chữ ấy) thuộc địa phận Sài Gòn.

Bình Sơn: đd. tên *Hán* của *núi Bình* (xem chữ ấy).

Bình Tuy: đd. t.l. *Hàm Tân T.V.*

Tỉnh nối liền Trung Việt và Nam Việt do sự sáp nhập một phần *Đồng Nai Thượng* (Haut Donnai) và một phần tỉnh *Bình Thuận* (Hàm Tân Tấn Linh (c.v. *Tánh Linh*)). Nay thuộc tỉnh *Bình Thuận* (*Le Cissabassac Malleret - 1963*).

Bình Thủy: đd. th. NV; tên một làng thuộc t. *Cần Thơ*, gọi làng **Long Tuyền (Luông Tuyền)**, quê hương và có mộ chôn thủ khoa *Bùi Hữu Nghĩa*.

Cơ Me: *kompul mas* (đi cảo TVK trong *Le Cissabassac*).

Dịch từ chữ: *kompul mas* là viết theo lối xưa, nay viết rõ lại cho ít gai gốc, thì: *kompul*, hay là *kômpòl*: huppa (Dict. J.B. Bernard) mās: méas: vàng, kim. Như vậy *Bình Thủy: kômpòl*

méas: Xứ chớp vàng, chớp, ngọn chót bằng vàng.

cũng viết *kompoul méas*: chớp vàng (somet d'or).

Bình Thủy Đà: đd, chỗ thâu thủy lợi ở *Bình Thủy (Cần Thơ)* lối 1875 (*PCGBCTVK*).

Bình Trị Giang: đd, tên *Hán* của *Rạch Bà Nghè* (xem *rạch Bà Nghè*).

Bình Trước: đd, làng Châu Thành của tỉnh *Biên Hòa*, thuộc tổng *Phước Vĩnh Thượng*, có chợ gọi *Chợ Dinh*.

(Hai tiếng *Chợ Dinh*, đầu đầu cũng nghe và cũng có. Câu hát xưa thường nhắc đến *Chợ Dinh*. Cái *chợ Dinh* ở Huế là chợ gần dinh ông *Trần Tiến Thành*, quan thượng.

Theo ông *Huỳnh Tịnh Của*, *chợ Dinh* là chợ *Thiêng Thị*, (thành thị) trái với *chợ quê* là chợ chốn quê mùa.

Bong Veng (Bàu Giai): đd, do *Trapan Ven*, (nay viết gọn *Trapan Ven* (chánh tả t. *Le Cissabassac*), tên một chùa Cơ Me ở *Trà Vinh*. Bàu này ở xóm *Nô Lợ* (sic), làng *Nhị Trường* (sic), tổng *Vinh Lợi t. Trà Vinh* (theo *Le Cissabassac* của *L. Malleret*).

(xem *Sơn Thọ*).

Bố Thảo, Búa Thảo: đd. NV, tên chữ *Phụ Đầu Giang* ở *Sóc Trăng* (*PCGBCTVK*), nay gọi làng *Thuận Hòa (Bố Thảo)*.

Cơ Me: *pâm prêk tumnup* (đi cảo TVK trong *Le Cissabassac*).

Dịch từ chữ: *pâm*: vàm; *prêk*: sông, kinh, rạch; *tumnup*, trong tự điển *Miên Pháp J.B. Bernard* cũng viết *tămnup*, *tămnôp*:

barrage. Vì ở xứ tôi nên tôi biết chắc, nơi vằm kinh này, quả có bị chặn lại, và người Thổ nhà quê ở đó gọi “*Tà Nóp*” vì không nói được đúng chữ đúng giọng như sách viết, người *Triều Châu* ở đó dịch “*Bua Tháo*” biến lần ra *Phụ đầu* (vì tháo là đầu), trong sổ bộ ngày xưa viết “*Bố Tháo*”, sau rốt đổi lại là làng *Thuận Hòa* vậy.

Bồ Đề dd, tên để y bên Hán tự của *Cửa Bồ Đề* (xem của *Bồ Đề*).

Bò Ót: dt. một loại mắm tép để nguyên con, như của Việt ta gọi *mắm tép*, khi phơi đúng nắng, không bị giời tủa (và mặc dầu có giời, miễn lấy ra sạch), thì màu vàng đỏ trông rất ngon mắt, thấy bắt thèm, ăn với bún, rau sống, nhứt là củ riềng thái mỏng, ớt thật cay, thì thơm ngon và lạ miệng không chỗ nói, bữa cơm thịnh soạn nhiều cao lương mỹ vị cách mấy cũng không bì.

Cho đến nay, thú thật, tôi chưa biết mắm tép do ta bày trước, hoặc đó là món ăn Cơ Me và ta đã bắt chước làm theo. Nguyên Cơ Me ở xứ cá, họ chuyên ăn mắm muối nhiều hơn ăn thịt thà, và mắm của họ, có nhiều thứ, tôi chưa biết đúng chánh tả mỗi danh từ, nên chưa dám đi sâu vào đề, tỷ dụ:

- mắm làm bằng cá, họ có mắm *pra-hok* (?), để nguyên con; (làm bằng cá lóc).

- *pra-hok* ộp, mắm cá để nguyên con, khi dùng, ăn mắm sống, xé tay, ăn bốc với cơm

ngươi thì là tuyệt diệu; (làm bằng cá lóc);

- mắm cá trê, cũng ăn sống như *pra-hok* ộp (mắm ộp); và mắm tép, gọi “*Bò Ót*” này, chính tả không rành nên xin miễn bàn nhiều. Vùng *Hậu Giang* (Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau) luôn tới Long Xuyên, tôi nhớ có nhiều chỗ đều trùng tên *Bò Ót*, cũng viết *Bàu Ót*, khi khác viết *Bàu Hốt* (xem *sông Bò Ót*), trong *Aubaret* lại viết *Bao Hot*, ngoài dân chúng còn nghe “*Bù Húc*” vân vân, bởi nhiều cách gọi nên xin chừa.

Từ sau ngày 30.4.1975, cá đất tiền quá, nên miền Nam ít thấy có bán *Pra-hok* loại ngon, con mắm trắng sạch, và đã mất một món ăn đặc biệt khoái khẩu là *bún* và *sum lo* và canh *pra-hok-slo*...

Chữ *Slo* (canh), biến thể hóa ra *sum lo* (canh *sum lo* theo Thổ), và *pra-hok* quen gọi *mắm bò hóc*, gọi tắt là *mắm bò* (lại dễ lầm và khiến liên tưởng mắm làm bằng thịt bò). (Người Việt có tánh kỳ thị, gớm và chê quyết không nếm “*bún Sumlo*”, nhưng khi ở gần người Cơ Me và quen thưởng thức món này rồi thì lại bắt thèm, không khác nào thèm mì *Dương Châu* của *Trung Quốc*, thịt bò chiên, kiểu *Chateaubriand* Pháp và phô-mát (fromage) có giời cũng lại là của Pháp.

Bố Tháo: dd, tên của làng Thuận Hòa ở Sóc Trăng, người Tiều gọi **Pâu tháo**, nghĩa là *đầu rạch*, *tháo* là *đầu*. Năm 1827, *Chauvai Lim* là *quan Miên nổi loạn*, chống triều đình Nam, *Lim* đóng binh

tại Bưng Tróp và sai đắp một cái đập để chặn đường thủy của quan binh trên Châu Đốc xuống tiếp viện binh Nam. Đập ở ngay ngọn rạch nên người Triều Châu đặt tên là Pâu tháo, và nơi đóng binh của Lim thì gọi “Xin Xu” (tức Tân Trụ), tên Tàu này nay còn gọi (VH.N.S số 13 th. 7 n. 1956, bài của Đào Văn Hội).

Bối Diệp Giang: dd, tên Hán của sông hay rạch Lá Buôn.

(xem s. hay r. Lá Buôn).

Bồn Giang: dd, tên chữ của sông Cái Vồn (xem chữ ấy) thuộc tỉnh Vĩnh Long.

Bồn Giang: dd, xem sông Bồn.

Bổng: tiếng Bắc, thường đi đôi với lương.

Lương bổng: Lương là tiền nhà nước cấp, bổng là lộc, lợi lộc do dân biểu, nói trắng ra là hối lộ. Sơ khởi, ông quan được nhận một số tiền do vua hay nhà nước ban, gọi *lương*. Ngoài ra, khi hành sự, xử án hay xem xét vụ khẩn đất, vân vân, người xin việc có dâng một số tiền nhẹ, hoặc dâng chút lễ vật, đó là lộc. Về sau, quan thường đòi thêm nặng, đó là hối lộ vậy. Nếu không đòi và tự ý dân biểu, tỵ dục dâng lễ cho người trị mình lành bệnh, thì đâu phải là hối lộ. Một tỵ dục thầy tôi là ông B. Bourotte, một hôm nọ có tên học trò nhỏ đến nhà dâng ông một thúng (hay rổ) trái lê mà rằng: “Maman m’a dit de vous apporter ces poires, parce que chez nous, les cochons n’en veulent plus”, thầy tôi cười mà

vui lòng chấp nhận, cắt nghĩa rằng của này thừa thái đến nổi heo nhà nó chê, thì không nhận tức là thất lễ và chàm lòng tự ái của người cho, vẫn muốn ơn đền nghĩa trả vậy (công dạy dỗ). Trong thơ *Nghiên Hoa Mộng*, tr. 34 Hư Chu viết: - Của ông cha để lại, cụ lớn cũng còn toan, hưởng hỏ là cái bổng (đây là việc khác).

Bồng Giang: dd, tên Hán của sông hay rạch Lá buông (buông có g). (xem s. hay r. Lá buông).

Bớ Sớ: (chữ trong ĐNQATV H.T.C).

Bứ Sứ: (chữ trong bản dịch truyện Đại Minh Hồng Võ của Trần Phong Sắc).

Bộ chưa tỉnh táo. Ngủ mới dậy, còn bớ sớ, tức còn mê.

Còn Sặc sù hay Sặc sù, chưa định hồn. Cũng nói: còn say ke.

Bức: dt, một tấm, một khuôn, một phường (tiếng kêu kẻ) (ĐNQATV H.T.C) bức tranh; tượng; màn; sáo; thơ; khăn; vách; cửa; bình phong; tấm che gió.

Bức: ngắt, làm ngắt, ép uống

bức hiếp: hiếp đáp, làm hiếp;

bức tức: thốn thức, áy náy;

bức bối: tức tối, khó chịu;

bức ngang: tức ngang, làm tức ngang, làm thỉnh linh không cho hay biết.

làm bức: làm tức ngang, làm buồn, làm hiếp nhau;

bươn bức: vội vã, lật đật.

bức hậu: ăn ở độc ác, ở không có hậu: con nhỏ chơi bức hậu, thôi chổng ngang xương.

Cây Tầm Bức: tên cây.

Tim Bức: lổm cổ bắc, vật làm tim đèn (H.T.C)

Búa thầu: búa thật to dùng đập sắt sửa cầu. Thầu là đầu, nói theo giọng Triều Châu. cũng gọi “*búa tài xôi*”, có lẽ do chữ “đại tài”, nói giọng Triều Châu. Gọi đại tài, vì khen búa đắc lực, cho kết quả tốt, mau lẹ.

Thầu (đầu).

Tài xôi (đại tài).

Bún bò: có hai thứ rất khác nhau:

- *Bún bò Huế* là món ăn ngon bún ăn với nước canh có thịt giò, xương heo và thịt bò hầm, giăm rau thơm, rau muống xé nhỏ và ớt thật cay. (đừng lầm với “*bò bún*” Sài Gòn là món ăn bún xào với thịt bò, không có nước).

- *bún sum lo*: bún nấu theo Cơ Me, rau sống, giá tươi bún chan nước canh cá lóc nấu với bò hóc (*práhok*) (có bán nhiều các chợ và xóm Miên ở Rạch Giá, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, vùng Sài Gòn thỉnh thoảng xóm Minh Phụng ở Thị Nghè cũng có bán).

Bùng, cân bùng: dt. cân lớn dùng cân lúa, gạo, thập vật hàng xén do tiếng *Triều Châu* “*pùn*” và tiếng này mượn của Anh ngữ: “*pound*” (mesure anglo-saxonne de masse valant 455,59 g. Petit Larousse, xấp xỉ đơn vị, “cân Tàu, cân ta” là 600g).

- cân ở Nam dùng cân lúa là *cân bùng*, Pháp gọi *bascule*.

Bưng: dt đất thấp nổi nước tư niên. Đất thấp đầy những cỏ rác (ĐNQTATV HTC).

Bưng tráp: tiếng gọi chung, sau còn lại duy tiếng bưng. Bưng tráp có lẽ do *beng trop*, tên một địa danh Cơ Me Việt hóa ra.

(danh từ “*bưng*” là âm theo Việt, và trong các sách Pháp thường âm “*beng*” là *tiếng Cơ Me chỉ định những vùng nước bùn lầy có cỏ mọc lúp xúp, dựa theo sông Cái Cửu Long trên đất Cao Miên, những chỗ sâu của rừng ngập mùa nước lớn, làm nơi trú ẩn cho nhiều cá tôm sinh đẻ, và khi nào nước rút hạn khô, những beng này biến thành ao cá trên cạn*).

Đọc bờ Cửu Long Giang vẫn có nhiều *beng*, khi viết *trapéang*, khi khác thâu gọn lại còn *beng* rồi *bưng*, từ tiếng Miên qua tiếng Việt miền Nam không mấy hời.

Và lại sự biến hóa của tiếng thật mau lẹ, tỷ dụ tiếng *Préa Trapéang*, sau nói gọn còn *Préa Patang*, rồi thành danh luôn nếu không khéo biên chép lại thì ngày sau khó truy căn lắm.

Xét ra *Cửu Long Giang* rất khác với những sông ta thường thấy. Mùa nước lụt, *Cửu Long* có đến ba giòng nước, giòng giữa là con sông chính, hai bên là hai giòng *beng*, *bưng*, chứa đầy cá tôm, và *Cửu Long* chảy tràn hòa với đất liền, nhờ vậy khỏi đắp bờ đê, cá và tôm tha hồ lên ruộng lên bưng sinh sản và ở luôn tại chỗ cho thổ dân nhờ, chớ không chạy thẳng ra biển như Nhị Hà đất Bắc.

Từ lâu đời, người Cơ Me trên Nam Vang đã biết lợi dụng và biến đổi *beng*, *bưng* thành đất liền để sau trở nên ruộng tốt bằng cách đào thêm mương cạn cho *beng bưng* ẩn vào trong sâu. Phù sa nhơn đó theo lên lâu đời sinh lầy đông đặc lại thành đất nạc.

Beng, *bưng* chia ra có ba hạng, hạng thật sâu, thì có một loại cây mọc dày đến voi tượng không tuông pha trong ấy được, hạng trung sâu độ năm sáu thước thì chứa loại lác cọng rất dài, dùng dệt chiếu và hạng có nước lè để độ non thuộc Tây như đã kể.

Bưng: đất sinh lầy lấp xấp nước, cá tôm ở nhiều, cỏ lác mọc loạn xạ: đi bưng, vô bưng, ở bưng.

Bưng, do tiếng Cơ Me “trapéang” đổi ra péang, bâng, bưng, nói dồn lại.

Bưng biền: do “bưng” (Cơ Me) ráp với “biên” (Hán tự) biên, bờ dọc mé sông.

Các tiếng Cơ Me biến ra tiếng Việt miền Nam.

Trapéang (thuộc tỉnh *Rạch Giá* cũ): *Trà Bang* (*Long Mỹ*). *Préach Trapéang*: *Trà Vinh*. *Préach* là Phật, *Trapéang*: vũng, bưng: Phật tìm gặp dưới ruộng bưng. *Vũng* biến ra *Vinh*. *Trapéang thmo*: *Bưng Xa Mo*, vùng ruộng ở làng *Hòa Tú* (*Sóc Trăng*). *Thmo* là đá, thạch. *Bưng Xa Mo*, trước đây là điền ruộng của bà quả phụ *Lê Văn An* (bà *Phu An*).

Beng: một danh từ thấy trong quyển monographie de la province de KomponCham, có nghĩa là ao lấp xấp nước. Đây là một lỗi viết theo giọng người Cơ Me, cái mà ta gọi “bưng”.

Tỷ dụ: *Beng Thom* là bưng lớn.

Beng Kok ta dịch *Bưng Cót* (ở tỉnh *Sóc Trăng*).

Beng Trop: ta dịch *Bưng Tróp*, cũng ở tỉnh *Sóc Trăng*.

Beng Xa Mo: Bưng có đá lộn đất sét, ở *Hòa Tú* (*Sóc Trăng*).

Tóm lại: *beng*, *trapéang*, *Prah-bang*, v.v... chưa được thống nhất nhưng hiểu đó là vũng sâu cấy lúa được, lội đi bắt cá tôm được không sợ chết đuối, vì nước tối bưng tối ngực là cùng.

Bưng tráp: đất bưng cỏ (H.T.C).

Bưng: vũng sinh lầy lấp xấp nước, cá tôm trú ẩn, cỏ lác mọc loạn xạ. Đi bưng, vô bưng.

Bưng: do *trapéang* dồn lại: bâng, bưng.

Bưng biền: 1 ngữ Miên, 1 ngữ Hán ráp lại.

Bưng samo: *Bâng Thmo*.

Bâng thmo: thuộc làng *Hòa Tú* (*Sóc Trăng*): vùng ruộng điền *Bà Phú An*, sản xuất một giống lúa ngon cơm, gọi “*lúa samo*”. Nguyên ruộng có lộn đá (*thmo*).

Préah trapéang: *Trà Vang*, *Trà Vinh* (nguyên tìm gặp 1 Phật (*préah*) bằng đá giữa ao nước, nên lấy đó đặt tên).

Trà Bang: ắt cũng do *Trapéang* = đ.d. thuộc *Rạch Giá* cũ. *Long Mỹ Trà Bang*.

Bưng Ca-âm: đd, tên một đường nước ở NV, chữ gọi *Ca-âm-táo* (*tao*, *táo* là chỗ bằng đường thủy) (*HVTĐ Đào Duy Anh*), còn trong (PCGBCTVK) ông Trương Vĩnh Ký viết *Ca-âm-tráo*, tự tôi sửa chữ này ra *táo*.

Bưng Cóc: đd, tên một làng Miên ở *Sóc Trăng*, nay là làng *Phú Mỹ* (cùng tỉnh).

Bâng Prọn: cũng gọi *Bưng Pọn*, Miên gọi *Trapéang Prọn*, *Prọn* là

cây ráng, dùng làm chổi cứng, có người nói đốt ráng ăn được, và đó là rau vi?

Bưng snor: đd, nay là làng *Viên An* (*Sóc Trăng*) *snor* là cây điên điển, hoa dùng làm bánh.

Bưng tróp: đd, ở tỉnh *Sóc Trăng*, chỗ ngã ba *An Trạch*: Thổ gọi *kompong-trop*.

Bửu Phong Sơn: đd, tên *Hán* của núi *Lò Gốm* (xem chữ ấy).

Bửu Sơn: đd, tên *Hán* của *Núi Cậu* (xem chữ ấy).

C

Cái Tàu thượng: đd. xem sông *Hội An*.

Cái Tắc (sic) Cầu Sơn: đd, ở vàm kinh *Thiêm Kiều* (sic) cách tây bắc tỉnh lỵ 7 dặm, từ hướng tây bắc *Bình Giang* chảy đến đường quan *Thiêm Kiều*, chuyển qua hướng bắc 8 dặm, chảy ra sông lớn *Bình Đồng*. (NKĐDC TTT, tr.37).

Cửa Kinh Tắt Kiều: tục danh *Cái Sắt* (sic) *Cầu Sơn*: theo bản dịch N.T. (GĐTTC, tập thượng, tr. 40).

Tắt, lối ngắn gần hơn hết: đi tắt (Lê Ngọc Trụ) (nên viết t). Trong sách, dịch giả không ghi tỉnh lỵ nào, biết th. *Bình Giang*.

Cái Trâu: đd, tên một chỗ ở NV.

Cơ Me: *srok prék mlu* (đi cảo TVK trong *Le Cisbassac*).

Mlu là trâu; *sí mlu*: “ăn” trâu.

Cái Tre: đd, chỗ thâu thủy lợi 1875 của *Long Xuyên* thuộc về *Tiền Giang*, (không thấy tên chữ gọi là gì và ở đâu?)

Cái Vồn: đd, tên một chỗ th.t. *Cần Thơ* (nay thuộc tỉnh *Vĩnh Long*).

Cơ Me: *srok tà von* (đi cảo TVK trong *Le Cisbassac*).

Cái Vồn: Q. của t. *Cần Thơ*, nơi đây có chiếc bắc sang sông trên quốc lộ số 4 *Sài Gòn/Cà Mau*, gọi **Bắc Cái Vồn**.

Sông Cái Vồn: đd, tên sông ở *Cái Vồn* (*Cần Thơ*), chữ gọi *Bôn Giang* (PCGBCTVK).

Vồn: không dịch được.

Cần Thơ:

Tòa bố tỉnh lỵ, lối 1867, đặt ở *Trà Ôn*, do *de Serravallo* trấn. Được một năm, dời về *Cái Răng*, sau rồi đặt vĩnh viễn như ngày nay tại nơi gọi *Phong Phú* (*Cần*

Thor). Năm 1973, *de Serravalle* còn giao binh với dân kháng chiến Trà Ôn, đến 1874 (18-19 janvier) mới dẹp xong. (theo *J.C. Baurac, la Cochinchine et ses habitants*, tr. 348).

(Về điển vì sao ta đặt tên là tỉnh *Cần Thơ*, theo tôi, xứ này cũng như vùng *Hậu Giang* có một thứ cá sặt lớn con, trong ĐNQATV HTC viết “*cá dề tho*”, thì người Cơ Me gọi “*treay kinh thua*” (chính tả tôi không viết đúng), theo tôi, hay là xưa ta lấy tên này mà đặt cho tỉnh này chăng, chớ *prêk rusei* hay *kompong rusei*, ta tránh không dùng vì lộn với *Bến Tre* đã gọi *prêk rusei* rồi). Và ở *Sóc Trăng* có sông *Dù Tho*, ta dịch sông Nhu Gia chớ không dịch chữ ấy.

Có một lúc *Cần Thơ* xưng *An Hà*, nhưng nay đã bỏ vì sợ lẫm với *An Giang (Châu Đốc)*.

Cần Thơ, kinh Cần Thơ: *Cần Thơ Giang (PCGBCTVK)*, dd NV.

Cơ Me: *srok prêk rusei* (đi cảo TVK trong *Le Cissabassac*).

Chú ý: *srok prêk rusei* là tỉnh *Cần Thơ* (sông tre).

srok kompong rusei là tỉnh *Bến Tre*. (Đáng lý “*srok trey*” tên cũ tỉnh này, nên dịch “*Bến Cá*” nhưng đã lẫm và dịch “*Bến Tre*” đã thành danh thiệt thọ, nên *Miên* gọi theo *kompong rusei*; cũng như con gà tre (gà ở bụi tre) của ta vốn thật tên *Miên* nguồn gốc là “*mé ăn chè*” (gà mái giống nhỏ con, khác giống nòi, gà nòi là *mé ăn khôn*). *Bến Tre*, lấy tên chữ là *Trúc Giang*, lại càng khó thay đổi. Một bằng cớ *Bến Tre* là “xứ

cá” vì nay còn địa danh “*cầu cá lóc, cầu cá tre*”, v.v...

Cần Thơ: tỉnh thứ 19 của *Nam Kỳ* thời Pháp thuộc, xưng là *Tây Đô*; từ 1956 gọi *Phong Dinh*; từ 1975 đổi gọi t. *Hậu Giang*, nay gọi là *Cần Thơ*.

Cần Thơ Đà: dd, nơi thầu thuế thủy lợi trên *Hậu Giang* vùng vào lối 1875.

Cần Thơ: (PCGBCTVK), tên nôm của *Cần Thơ* là *Xếp chông cần lung* gọi theo Cơ Me chớ không dịch *rạch Cần Thơ*.

a) (*Cần Thơ*, nghi là do *trey kinh thor* (sóc cá sặt lớn gọi cá dù tho, dừa tho cá dề tho (H.T.Của), nhưng còn tra lại chưa ắt).

b) Một thuyết nữa, trong chữ *Xếp Chông Cần Lung*, chữ “*Lung*” này thấy khá giống chữ “*Thư*”, “*Thơ*”, vậy xin các học giả thâm *Hán tự* duyệt kỹ lại và cho biết tỷ dụ *Xếp* là mảnh đất hẹp và dài, *chông* (Miền tự) là ngọn, đầu: *Cần Lung* viết sai và đọc *Cần Thơ*, tức *Xếp chông Cần Lung* là xẻo đất trên ngọn *Cần Lung* và *Cần Lung* đây biến thể ra *Cần Thơ* được chăng?

Cái Vừng: dd, tên một chỗ ở NV;

Cơ Me *srok kompong ten* (đi cảo TVK trong *Le Cissabassac*).

Cù lao Cái Vừng: tên một cù lao giữa *Tiền Giang*, gồm hai làng *Long Thuận* và *Phú Thuận*, tg. An Thành t. *Châu Đốc* cũ. (VNTĐKTTĐ).

(ĐNQATV HTC) cũng viết “*Cái vàng*” (cù lao *Cái vàng*) thuộc tỉnh *An Giang*, nay gọi *Tân Châu*.

Cái Vừng: dd, tên nôm của một cù lao, *đồi đàng cù* gồm hai địa

danh chữ là *Tây Xuyên* và *Đông Xuyên* (PCGBCTVK).

Cái Vừng: đd. t/m cù lao ở giữa sông *Tiền Giang*, gồm hai làng *Long Thuận* và *Phú Thuận*, *Tiền Giang*. *An Thành (Châu Đốc)* (VNTĐKTTĐ).

Cái Bè: đd, (*sông Cái Bè*, tên chữ là *An Bình Giang*). Theo tiếng Pháp *L'An Binh*, vulgairement nommé *Cái Bè*, coule sur le territoire des deux villages d' *An Bình Đông* et d'*An Bình Tây*; il est situé à 67 lis et demi dans l'ouest de la citadelle. A une distance de plus d'un li à partir de son amorce, se trouve un marché très populeux Beaucoup de gens fort riches habitent cet endroit.

Les aréquiers sont très nombreux autour des maisons; on porte leurs fruits à Sai Gon pour les y vendre. Les marchands se servent d'une sorte de barque particulière que l'on nomme ghe giàng: c'est une barque plus grande et plus longue que le *ghe lông*, recouverte entièrement de longs bambous, tant par des sus que depuis l'avant jusqu'à l'arrière de la barque, qui en est de la sort enveloppée. On transporte dans ces barques du coton, des écorces d'arbre, du poisson sec, toutes choses venant du Cambodge. Ces barques ne vont pas à l'aviron; on pousse du fond sur la bord du rivage pour les faire avancer. Ce sont les marchands en relation avec la *Cambodge* qui usent de ce genre de navigation, commun chez les *Cambodiens*. (Aubaret. p.211).

Dịch - *An Bình Giang*, tục danh là *sông Cái Bè* chảy ngang địa phận hai làng *An Bình Đông* và *An Bình Tây*, cách 67 dặm rưỡi phía tây của thị trấn. Cách vàm độ một dặm thì có một chợ nhóm rất thị tứ. Có nhiều phú hộ ở vùng này. Chung quanh nhà đều có trồng cau rất nhiều, trái đem bán tận chợ *Sài Gòn*. Khách buôn họ dùng một thứ thuyền đặc biệt gọi *ghe giàng*, vừa lớn vừa dài hơn, loại *ghe lông*, mũi nó lợp toàn bằng tre từ mũi ra sau lái từ nóc và cả trước sau, che kín khắp trên dưới. Trong ghe chứa nào vải sô, vỏ cây, cá khô, tức thập vật từ *Cao Miên* tải xuống. Họ không dùng chèo và họ chỉ chống theo bờ cho thuyền đi lần lần tới trước. Bọn con buôn này từng giao thiệp với người trên *Cao Miên*, nên họ chuyên dùng thứ ghe này rất quen thuộc với dân xứ *Thổ*.

(xem thêm *sông An Bình*).

Cảng Khẩu: đd, *Hà Tiên*, ở NV.

Cảng Khẩu: là tên đầu, tên thứ nhất của *đất Hà Tiên*. Bấy lâu nay, vì phiên âm sai và sách báo cũ vẫn viết lầm lộn nào là *Can cao*, *Cân cao*, *kang kao*, *Cảng khâu*, v.v... thiệt là lộn xộn. Thêm nữa, ông *Trần Văn Tấn*, một đốc phủ sứ đã mất nay còn lại danh thiệt thọ là thi sĩ miền Nam, không rõ lấy tài liệu ở đâu lại dịch là “*Tân khẩu*” càng thêm rắc rối.

Nay xin đính chính rằng *Kan Kao* là *Cang Khẩu*, và chữ này là do tiếng *Cơ Me Péam* (vàm, cửa biển) mà có.

Hà Tiên (sông có tiên xuất hiện), còn có tên khác là *Phương*

Thành, Hương Úc, là do tiếng Co Me *Kompong-Som*, dịch ra nôm là *Vũng Thơm*. (Xem thêm bài của *Lê Thọ Xuân* trong báo *Văn Lang* ngày 1.12.1939). *Hà Tiên* đời ông *Mạc Thiên Tứ* ăn giáp tậu *Bạc Liêu*.

Nay tôi khảo ra *Som* là một loại *cỏ lác* chỗ không có nghĩa là *thơm (hương)* và sự phiên âm sai lạc là một bệnh cổ truyền chỗ không phải mới có, và như vậy chúng ta đã bị đầu độc từ xưa kia rồi. Các ông *Cử Nguyễn Tạo* và *Thượng Tân Thị* đều nên tha thứ và cho siêu thăng.

Cảng khẩu quốc: đd, Hà Tiên.

Trong sách *Hoàng Thanh thông khảo*, soạn năm thứ 45 đời *Kiên Long* (1780), có tẩn sĩ *Ngụy Nguyên* cũng nói đến *Cảng khẩu quốc*, mà vì nói một cách mơ hồ, nên cụ *Kỳ Xuyên Nguyễn Thông*, khi đọc đã phê câu: “*Lịnh nhân bất giác hồ lô nhi tiểu*” (khiến người bất giác bụm miệng mà cười) (*yêm khẩu nhi tiểu viết hồ lô*). (Tài liệu của *Lê Thọ Xuân* trong *Văn Lang* số 19 ngày 1.12.1939).

Cắt nghĩa thêm: Cụ *Kỳ Xuyên* biết *Cảng khẩu* là *Hà Tiên*, làm gì lớn đến *quốc*, nên cười... (Câu này, mới nghe thì đúng, nhưng phải tùy theo lúc mà hiểu, thì hai thuyết đều không trật. Nếu hiểu *Hà Tiên* theo phân ranh ngày nay thì quả “không làm gì đáng gọi là *quốc*”, nhưng nếu có địa đồ cũ (như nhà tôi có) và thấy đất *Hà Tiên* đời ông *Mạc Thiên Tứ* làm chúa, chạy từ ranh *Cao Miên* xuống tận mé *Nam Hai* và ăn từ

mé *Hậu Giang* chạy tới mé *vịnh Xiêm la*, thì xưng *quốc* cũng đáng và không sai).

(Một tài liệu khác cho ta biết: tỉnh *Hà Tiên* lọt vào tay quân đội *Pháp* chiếm là ngày 25.6.1867. Đây là tỉnh chốt của *Lục tỉnh Nam Kỳ* bị Tây đoạt. Vì lẽ này, nên cụ *Phan Thanh Giản* nhịn ăn suốt mười bảy mười tám ngày để tuần tiết, và cái chết anh hùng khí tiết nhịn đói này, (thay vì chết tức tốc) ít ai xét và biết cho cụ.

Phan Thanh Giản mất vào giờ tý ngày 5 tháng bảy âm lịch, chỗ không phải ngày 5.7.1867, thọ 72t. chỗ không phải 74t (*Lê Thọ Xuân*, báo đã kể).

Canal Nicolai: tên *Pháp* của con kinh đào bằng xáng máy nổi rạch *Mang Thít* (*Mân Thít*) qua rạch *Ba Kè*, đựng tới *Trà Ôn* trên sông *Bassac* (dài 15km), đây là con kinh có tàu máy chạy trước khi có xe đò và chở khách quá giang từ *Bạc Liêu*, *Sóc Trăng* lên *Mỹ Tho*, nơi đây sang qua xe lửa lên *Sài Gòn*, giá tàu từ *Sóc Trăng* tới *Mỹ Tho* có một bữa cơm dưới tàu là chưa tới hai đồng bạc *Đồng dương*, thêm chín hào tiền xe lửa nữa là tới *Sài Gòn*, vừa ngổa nguê ăn uống, vừa biết sông rạch và năm sáu tỉnh của đất *Nam Kỳ*.

Cao lãnh: c.v *Câu Lãnh*: đd, ở NV. Trước kia, đời *Pháp* thuộc, là một quận của t. *Sa Đéc* cũ. Năm 1956, trào ông *N.Đ. Diệm*, rút ra bốn tổng *Kiến Hưng*, *Kiến Hòa*, *Phong Nẫm* và *Phong Thạnh* của *Sa Đéc* lập nên tỉnh mới gọi t. *Kiến Phong*; còn bao nhiêu đất

khác của Sa Đéc đem nhập vào t. Vinh Long cũ, và cho giữ lại tên là Cao Lãnh.

Có người còn viết *Câu Lãnh* là cố ý giữ tên ông Câu tên Lãnh ngày trước đứng ra tạo lập nên. *Câu* là một chức sắc bên đạo Da tô, *nhà trùm* hay *Lái*, coi sóc một họ đạo: t/d nay còn nhắc những tên như ông *Câu Có* hay ông *Trùm Có* ở Sóc Trăng, ông *Câu Tiếng* hay ông *Lái Tiếng* là một lái cá nổi danh một thời chuyên khai thác nghề đánh trên *Biển Hồ* (Tonlé Sap), đồng thời với Đon Hùng Tín là một đầu đảng cướp khét tiếng ham làm việc nghĩa hiệp cũng trên *Biển Hồ*.

Cẩm đảm: đd, tên *Hán* của *Vùng Gấm* (xem chữ ấy).

Cây tâm gửi: (trong thơ Nghiên Hoa Mộng của Hư Chu, tr. 60): tiếng Bắc, đồng nghĩa với dt. cây chùm gửi trong Nam.

Tỷ dụ: Lan, không nên gọi là loại chùm gửi, vì cây chùm gửi là loại hèn ăn bám vào cây kia, vừa rút nhựa làm cho cây ấy mau chết hoặc không lớn được và sống nhờ vào cây ấy. Đàng này, lan tuy ở nhờ ở dựa vào cây kia thật nhưng lan rất thanh cao và làm cho cây kia hữu danh chứ không ăn hại, vì lan riêng sống bằng nhiều rễ dài thân nhựa sống trong thanh khí; lan không phải loại parasite, nếu gọi tâm gửi hay chùm gửi là tội nghiệp cho lan.

Cây trắc bá: tiếng Bắc, Nam gọi trắc bá điệp. (Thơ Nghiên Hoa Mộng của Hư Chu, tr. 61): bộ chén trà bằng trắc bá.

Chà ke lục chốt: dt. thấy trong (ĐNQATV HTC) nhưng không cất nghĩa từ nguyên; hiểu nghĩa là người hèn hạ, mặt rệp. T.d bọn chà ke lục chốt như bay mà cũng lên chân.

Có người đọc “*cà ke lục chốt*”, hoặc *cò ke lục chốt* và cất nghĩa: *cây cò ke* là thứ cây củi bông thối mà đượm; và cây *lục* là cây vỏ trầy trầy không khi nào mục, nay lấy cây lục đẽo làm chốt thì chịu đựng thiên nhiên, cất nghĩa nghe thông thông, nhưng không dẫn điển trong sách nào, và nên dùng thành ngữ có sẵn của Huỳnh Tịnh Của là ăn chắc. (Huống chi, ngày nay, tự vị ông Của vẫn bị cho vào lửa còn lại vài bộ đều giấu kỹ ít ai tra cứu, ngoài ra các ông song tàn, làm tàn cất nghĩa bữa còn đông hơn thầy bói chỉ đường chạy trốn, nên tha hồ, ai muốn nói sao thì nói, hiểu sao thì hiểu và cũng vì vậy mà có cuốn sách này, tương lai sẽ định số phận còn hay làm ống kèn để liệm người viết ra nó).

Chà ke, cà ke hay cò ke, mặc nó, sửa sai làm chi, rủa phạt ý cái người ngồi trên kia, chỉ chuốc khổ vào thân.

Ca Âm nao: đd, xem vòm Ca Âm nao.

Ca Âm sơn: đd, tên *Hán* của *núi Ca Âm* (xem chữ ấy).

Cà Mau: đd, doi đất đầu nhọn như mũi giày ở cực N. nước VN. thuộc làng *Viên An*, t.g. *Quan An*, q. *Cà Mau*, tỉnh *An Xuyên*, NV (nay thuộc tỉnh Minh Hải).

Cơ Me: *srok tũk khmau* (đi cảo TVK trong Le Cissabac).

(*tũk*: nước; *khmau*: đen, do lá dừa nước mục chảy ra: *xứ nước đen*).

Trước thuộc địa phận *Rạch Giá*. Năm 1882, sáp nhập về *Bạc Liêu*. Sau lại lấy đất tách từ *tỉnh Sóc Trăng* có đất *Cà Mau* nhập vô, làm ra một tỉnh mới gọi *Cà Mau*. Vào đời trước, *Cà Mau* do các ông này cai trị: *Phủ Y* (1871); *Phủ Hòa* (1875); *Huyện Dư* (1876); *Phủ Hiêm* (1877); *Phủ Vĩnh* (1880); *Phủ Hòa* (1882); *Huyện Bình* (từ 1883 đến 1889); *Phủ Phong* (1889); *Huyện Chiêu* (1890); *Cudenet* (1891); *Huyện Huân* (1893); *Phủ Quảng* (1893). (theo *Baurac*, tr. 381).

Quận lớn Cà Mau: gồm ba quận nhỏ: *Cà Mau Bắc* ở *Thới Bình*; *Cà Mau Nam* ở *Tân Hưng* và *Cà Mau giữa* *An Xuyên* (thời thuộc Pháp). Từ ký kết *hiệp định Giơ neo*, *Cà Mau* được chỉ định làm nơi tập kết binh đội kháng chiến, trong sáu tháng trước khi rút về Bắc; từ 1956 hiệp với vài q. ở *Bạc Liêu* (trừ q. *Giá Rai*), làm ra t. *An Xuyên* (xem *An Xuyên*).

Cà Nanh: trong (ĐNQATV HTC) viết *cà nam*: ganh gổ, muốn giành cho mình. (H.T.C) cũng viết *cành nanh* là phân bì, ganh gổ.

Cơ Me có: *kenăn*: ghét, ganh (tự điển Bernard).

Ông *Lê Ngọc Trụ*, khi duyệt đến thẻ này, có ghi: “*Cờ nanh, cành nanh (cà nam)*: ganh gổ, muốn giành cho mình.

Tôi thêm: Miên nói *kenăn*h, mình nói *cờ nanh*? Vậy ai nói trước ai?

Cà rá: dt. nhấn đeo nơi ngón tay: nhấn cười, cà rá hột xoàn.

Có nhiều loại theo kiểu mà đặt tên.

Cà rá trơn: nhấn cười.

Cà rá lá hẹ: trong lòng phẳng, ngoài khum khum lá hẹ.

Cà rá liên hườn: (liên hoàn): cà rá có nhiều vòng ăn khớp với nhau xếp lại và tháo ra nhiều vòng, khi có chín vòng thì gọi: cà rá cứu khúc liên hoàn.

Cà rá chữ ngầu: (chữ ngũ): mặt cà rá khi xếp, hóa ra chữ ngũ;

Cà rá hột perle: nơi mặt có nhận hột trân châu, v.v...

(Về *nhấn cười*, người Pháp vẫn dị đoan như người mình không khác hay là họ (thợ bạc, thợ kim hoàn) bày ra để ăn mặc tiền thêm ngon thêm sướng, là có hai thứ nhấn cười.

a) thứ rẻ, nổi tiền là dùng sợi chỉ vàng cắt đo cho vừa ni ngón tay của vợ chồng chưa cưới rồi dùng vảy vàng hàn lại, cho hai mối cắn dính nhau, dầu sao cũng có mối ráp nối, cho nên nói giá;

b) thứ nhấn cười cao giá, xem như tuyệt đối trình thực là nhấn đục khoét, lấy ra trong một miếng vàng nguyên khối, tức không có dấu vết chỗ hàn.

Cà ròn: dt. miền Nam, cũng gọi *bao cà ròn*, do tiếng *Cơ Me karông* là cái túi, cái bao trọng trọng dùng đựng đồ lộn vụn của người nghèo vùng Hậu Giang, đan bằng cỏ bàng. (Bao cà ròn, viết theo *Cơ Me* là “bay karông”).

Tỷ dụ: chắc hơn bao cà ròn thì có bao bố, bao chỉ xanh.

Cà ròn khi: dt. miền Nam, xem *Chet cà ròn*. *Chet cà ròn*: dt. tiếng miền Nam đồng nghĩa với “*cà ròn khi*”, là tiếng nửa Miên: *cà ròn* (là bao hàng), nửa Tàu: “*khi*” (thằng ấy), ám chỉ bọn con buôn vốn nhỏ nhoi gốc Huế kiểu chuyên môn đi bộ vào sốc Thô hẻo lánh, vai mang một cà ròn đựng thập vật (bánh kẹo, kim chỉ, trà thuốc luôn cả dầu gió, thuốc cảm mạo), vừa sanh nhai (buôn bán) cũng gọi “*đôi sốc*” vừa làm thầy trị các bệnh dễ trở mùa trở gió, cũng có khi vừa cò bạc, v.v... (xem Sơn Nam, *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*, tr. 256).

Cà um: dt. tiếng cộp rỗng; Cơ Me nói: *khămhum* (vậy ai nói trước? Vẫn cùng là tiếng nhái cộp gầm)

Cà xốc: nghinh ngang, vô phép.

Nói cà xốc: nói vô phép.

Chuột cà xốc: chuột lớn con, lông xù xù, có tánh hay đào hang vầy vá.

Cà xốc nước: cà xốc có một nước đầu, không phải hoà hoà: đồ cà xốc nước.

Các phụ: các cha; tiếng các thầy kêu tăng nhau trong chùa.

Cai việc: dt. một chức việc, để sai cất việc, đòi đảng cộ, ban đầu trong quân đội, sau đến ngoài. Sau còn chữ “*cai*” mà thôi.

tỷ dụ: ông *Cai việc Bang*, là tên một thầy dạy về hát bội đời trước, từng đào tạo các cô đào danh tiếng như bà *Chung*, bà *Bôn* trong Nam, đời *Diệp Văn Cương*.

Cai việc, cai trùm (trùm là một chức bên công giáo).

(Xét ra ngày xưa, chữ “*cai*” rất quan trọng, tỷ dụ *Cai bố*, sau đó

gọi *quan bố* cho khỏi lầm lộn, là chức quan cai trị một vùng một cõi; khi binh Pháp qua NV, họ mới đổi gọi *quan bố*, và chức *ký lục* (người phụ tá quan bố coi về niết ty, đổi gọi *quan án* v.v... Đồng một thể, chức “*đội*” (xưa dịch colonel), từ ngày Pháp qua, tuột thang chỉ còn dùng dịch chữ *sergent* (đội, hạ cấp) và *cai* (caporal, hạ cấp), chức *cai đội* mất giá từ ấy.

Một tỷ dụ khác: ông Trần Văn Hạc, có công đồng đồng chúa Nguyễn Ánh trong buổi bốn ba tẩu quốc trong Nam, đến khi luận công phong tặng, cũng chỉ được phong “*làm cai việc*” (xem chữ “*Trần Văn Hạc*”).

Cái Bàn: dd. hòn đảo ngang *Đồ Sơn* và *Kiến An* (ngoài vịnh BV có mỏ than đá (*VNTĐ Lê Văn Đức*).

Cái Bàu: dd. t/m. cù lao ở *Vịnh BV*, ngang th. *Quảng Yên* Pháp gọi *île de Kébao* (*VNTĐ Lê Văn Đức*).

Cái Bè: dd. tên con sông bắt nguồn từ *Kiên Giang* chảy ra cửa biển *Rạch Giá ở vịnh Thái Lan* (*VNTĐ L.VĐ*).

Cái Bè: dd. tên xứ ở NV, th.t. *Mỹ Tho* cũ (nay thuộc tỉnh Tiền Giang).

Cơ Me: *srok pona tun* (*đi cảo TVK trong Le Cissabassac*).

Cái bè: tên một quận của t. *Định Tường:* *cam Cái Bè* nổi danh vì lớn trái và ngon thơm.

Sông Cái Bè: dd, tên sông chảy ngang *Cái Bè*, NV, tên Hán là *An Bình Giang* (PCGBCTVK) (Xem *sông An Bình*).

pona tun: không dịch được.

Cái Bè cạn: dd, tên một con sông nhánh của *Tiền Giang* chảy ngang làng *Tân Đông* (th. *Sa*

Đéc) mang tên Hán là *Tân Đông Giang*.

Cái Cát: đd. tên chữ c.g. *Cái cát*, thuộc t. *Vĩnh Long* (PCGBCTVK) (cần xem lại, *Cái Cát* là cù lao hay sông rạch, vì PCGBCTVK ghi vào hàng cửa sông của biển mà không nói rãnh).

thuộc tỉnh Vĩnh Long.

Cái Cát: đd. thấy ghi trong PCGBCTVK trong mục lục của *biển cửa sông* mà không ghi rõ đây là cửa sông biển hay cù lao? (Cần hỏi lại).

Cái Cối: đd. tên một chỗ ở NV.

Cơ Me: *srok prék thbàl* (di cảo TVK trong *Le Cissabassac*).

Dịch từ chữ *srok*: *sóc prék*: sông, kinh, rạch *thbàl*, cũng viết *tábat*: moulin à décortiquer, mortier (J.B. Bernard) vậy thì danh từ “*cái cối*” là dịch từ Cơ Me qua tiếng Việt không sai chạy nữa: *sóc kinh Cái Cối*.

Cái Đa: đd ngọn rạch ở làng *Hương Lễ*, nay là **Hiệp Hưng**, t.g *Bảo Phước* t. *Bến Tre Kiến Hòa*, quê hương của *Long Vân Hầu Trương Tấn Bửu*, hiện có mộ ở đường cùng một tên, vùng *Phú Nhuận*, (*Sài Gòn*). Thân phụ của Bửu là *Trương Tấn Khương* từng cho *Nguyễn Ánh* ẩn tạm nơi đây năm đình vị (1787) để lánh nạn *Tây Sơn*.

Cái Đa trại: đd. địa danh cũ thuộc t. *Bến Tre* (trước là làng *Hưng Lễ*, nay là làng *Hiệp Hưng*, t.g *Bảo Phước*).

- quê hương của *Trương Tấn Bửu* (quan lớn *Cái Đa*), tước là *Long Vân Hầu*, chức *Trung quân kiêm tả quân Phó tướng*, *khâm*

sai chương dinh, lãnh *Gia Định* thành phó tổng trấn (L.T.X. Nam Kỳ tuần báo, số xuân 1943).

Cái Đầm: đd. tên sông chữ gọi *Đầm Giang*, NV (PCGBCTVK).

Cái Đầm Đà: đd. chỗ thủy lợi trên *Tiền Giang* (*Châu Đốc*) vào 1875. (PCGBCTVK).

Cái Dầu: đd. tên một chỗ ở NV thuộc *Hậu Giang* (*Châu Đốc*), dịch ra Hán tự là *Du nhiên đà*.

Cơ Me: *srok chơ tal* (di cảo TVK trong *Le Cissabassac*).

Chơ tal: cây dầu, gỗ dầu.

- *Cái Dầu* là một chỗ thu thuế thủy lợi lối năm 1875 trên *Sông Hậu* của t. *Châu Đốc* (PCGBCTVK).

Cái Dầu: đd. chỗ thu thuế lối 1875 ở *Long Xuyên*, không thấy dịch ra tên chữ (PCGBCTVK), (thuộc vùng *Tiền Giang*).

Cái hươn (sic Malleret): đd. th. NV; Cơ Me: *srok po thler* (di cảo TVK trong *Le Cissabassac*).

Không dịch nổi: 1) không biết “*Cái hươn*” này ở đâu.

2) Vả lại, *thler*, không có trong tự điển Miên Pháp J.B. Bernard. Về chữ “*po*” có đến ba chữ khác nhau, không biết nên dùng chữ nào, đành thúc thủ.

(xem giải thích nơi *Gia Gia*).

Cái Lớn: đd. Con sông từ cửa *Rạch Giá* chảy vô lòng tỉnh này rồi chia thành nhiều rạch nhỏ chan tưới khắp tỉnh.

Cái Mít: đd. tên chữ là *rạch Ba La* (*Ba La Mật* là mít). Rạch này ở làng *Hưng Lễ*, nay là làng *Hiệp Hưng*, t.g *Bảo Phước*, t. *Bến Tre* cũ, nơi đây có mộ thân sinh ra *Long Vân Hầu* tục còn nhắc

Quan Lớn Cái Da hay *Quan Lớn Cái Mít*. Vì chữ viết “*Ba La*” nên có người để ý dịch *Ba La* đã không ai rõ đây là ở nơi nào, vì dân bản xứ vẫn đọc rạch hay xẻo *Cái Mít*.

Sông hay rạch *Ba La*, gọi theo địa phương là rạch *Cái Mít* ở về ngọn hạ lưu sông lớn *Hàm Luông*, cách hướng đông tỉnh lỵ 128 dặm, ngoài vàm sông nổi lên một cù lao nhỏ, và từ dòng nhỏ trong cù lao chảy xuống hướng nam 9 dặm đến con sông nhỏ *Sơn Đốc* rồi chảy xuống cửa biển *Ngao Châu* (NKLTĐDC, tr. 65).

Nguyên văn Aubaret, tr. 236, để đối chiếu: “Le *Ba La*, vulgairement appelé *Cai mat*, s’amorce sur le cours inférieur et à l’est du *Ham Long* il est large de 26 pieds et profond de 8. Il coule à l’est de la citadel le (*Vinh Long*) à une distance de plus de 128 lis. A son embouchure ou amorce est un ilot nommé *Tieu Chau*. A partir de cet ilot, et après un peu plus de 9 lis dans le sud, le *Ba La* parvient au petit arroyo *Son Doc* dont les bords sont très habités et qui se jette dans la bouche de *Ngao Chau*”.

Cái Mông: đd, trong *Le Cisbassac*, kể hai điển:

Tr. 193, *Sông Cái Mông lớn*, Cơ Me gọi *prêk môn thom*;

Tr. 197, *Cái Mông: srok ok môn*.

Tạp san Pháp “*Revue Indochinoise* năm 1913, tr. 343 viết “*Cái Môn*”, *Cái Mông* rồi *Cái Mông*. Quyển NKĐDC, Thượng

Tân Thị, tr. 64 cho rằng ngày xưa Pháp định lập tòa Tham biện chủ tỉnh nơi đây rồi không lập.

Trong địa dư chí tỉnh *Bến Tre* năm 1971, tác giả ông Nguyễn Duy Oanh lặp lại lời sai cả Miền ở *Vĩnh Bình* rằng “*Mông*” do tiếng *kmêng* là nhỏ, là chưa mở rộng. Thuyết này không ắt đúng. Xét kỹ, *Cái môn* nay thuộc làng *Vĩnh Thành*, tổng *Minh lý*, quận *Mỏ Cày*, th. *Bến Tre* cũ.

Chính đây là nhau rún của *Trương Vĩnh Ký* và ông viết *prêk môn thom* và *srok ok môn*, tiếc thay ông không giải nghĩa để lại.

Chỉ thấy trong quyển *Indochine Moderne*, tr. 233, hai tác giả Pháp *Teston* và *Percheron* thuật rằng linh mục *P. Germot* có xây dựng nơi đây từ 1868 đến 1870 mới xong tòa thánh đường đồ sộ *Cái Môn*, là một pho kiến trúc khá vĩ đại, sau ngày ông mất, xác được chôn tại nhà thờ ở đây sau năm chục năm khổ hạnh, từng dạy dỗ con chiên trồng cây ăn trái và gây giống cacao, saptotier, café, măng cụt và hoa kiểng hơn các nơi khác.

Tiếng Cơ Me *môn thom, ok môn*, rộng lắm, viết sai một nét, nghĩa đối khác xa, chính T.V. Ký không dịch, nên tôi cũng chừa người sau sẽ dịch. Không nên dịch bừa, bôi sửa lại không được.

Và lại, phận sự của tôi là tìm ra và ghi lại tiếng Cơ Me là đủ. Đừng cho mất dấu cũ, còn dịch là ngoài sức mọn nầy. Biết thì nói, không biết thì không nói là vậy.

Cái Mớng (sic) **lớn** đd, tên sông NV, tên *Hán* là *An Vinh Giang* (PCGBCTVK).

Sông *An Vinh*, (NKL TĐDC tr. 64 viết ngược là *Vinh An*), tục danh là *Cái Mơn lớn*, lúc Pháp mới qua có đặt tòa tham biện ở đây rồi dẹp, ở về bờ hướng tây sông *Hàm Luông*. Cách hướng đông tỉnh lỵ 85 dặm, hướng tây 10 dặm đến một sông nhỏ mà *Thượng Tân Thị* dịch là *Lang sái* (?) (sic). Sông ở về bờ hướng bắc 14 dặm đến ngã ba sông *Tất* về hướng tây ra hướng nam sông nhỏ xuống *Cổ Chiên*, về ngã hướng nam một dặm đến chợ *Ba Vát* (xưa có di chỉ huyện lỵ ở đó), lại 15 dặm đến sông *Lê Đầu* tục danh là *Mỏ Cày*, sông ở về bờ hướng tây, lại 4 dặm chảy ra hướng nam sông *Thanh Thủy*, thông ra cửa *Băng Cung*. Giữa đường *Ba Vát Mỏ Cày* về bờ sông hướng tây có một cái kinh nhỏ, hướng tây chảy ra ngọn hạ lưu sông *Man Tra* (sic) xuống *Cổ Chiên* (NKL TĐDC, tr. 64).

Nguyên văn bản *Aubaret*, tr. 235 để đối chiếu: “L’An Vinh, vulgairement nommé Cai Man Lon, s’amorce sur la rive ouest du Ham Long; il coule à l’est de la citadelle, à la distance de plus de 86 lis... est large de 25 tams et profond de 14. Après un cours de 10 lis à l’ouest, il parvient au petit arroyo de Lan Sai, qui s’amorce sur la rive nord de l’An Vinh, et qui, après un cours de 14 lis, se partage en deux petits bras. Celui de l’ouest s’en va dans le Tien Giang, pour se jeter au sud dans le Co Khiên.

Le Nam Ki (ou branche du sud) atteint, après un cours d’un li et demi, le marché de Ba Viet. Ce marché, placé sur la rive orientale, abonde en boutiques et en maisons particulières et est fréquenté par un grand nombre de barques. Il est situé sur le territoire du huyen de Tan An”.

Ông Aubaret thấy chữ thì đọc nên Ba Vát, ông cũng đọc Ba Việt (ô. Ng. Tạo cũng cùng 1 thể ấy).

Cái Môn: đd, t/m. đồn binh của đức Cố Quân *Trần Văn Thành* án ngữ *Láng Linh* là căn cứ quân sự ông chống Pháp từ 1866 đến 1873. (VNTĐ L.V.Đ).

Cái Mới: đd, tên sông ở NV, tên chữ là *Tân Giang* (PCGBCTVK).

Cái Nhum: đd, NV th. t. *Vĩnh Long* cũ.

Cơ Me: *srok kompong tra* òn (di cảo TVK trong Le Cissabac) (đùng lằm với *Trà Ôn*, Miên gọi *srok pam slap traon*).

Ông Lê Ngọc Trụ, khi duyệt thể này, khuyên tôi hãy dịch và cắt nghĩa cho rõ: *srok kompong tra òn* và *srok pam slap traon*.

Tôi đã cố gắng mà không dịch nổi vì tự điển dưới tay không có đủ chữ và không được phép dịch ầu.

Tạm thời theo hiểu biết nông cạn của tôi, tôi cứ kể ra đây cho người sau dò xét lại, thì có lẽ:

Pam: *peám:* vàm sông, cửa sông;

Slap: cánh chim; *Slap:* chim.

Traon: chưa dịch được.

(Về *Cái Nhum*, theo lời ông *Đỗ Hữu Phương* (đùng lằm với *Tổng Đốc Phương - Chợ Lớn*) thuật với tôi ngày 23.3.1980, xin thêm:

- *Cái nhum* thuộc vùng *Mang Thít, Chợ Lách*;

- Từ *Cái Môn*, cách 3 km tới *Cái Tắt*;

- 6 km tới *Ba Vát*;

- 6 km tới *Giồng Keo*, nơi đây có đường xuống *Hàm Luông* đi ngang qua *Chợ Xếp*;

- 6 km tới *Mỏ Cày*;

- Từ *Cái Môn* nếu đi lên *Chợ Lách* thì: cách 3 km là tới *Cái Gà*; đi 3 km nữa tới *Cái Nhum*, đi 6 km là tới *Chợ Lách*.

- Nhà giồng *Cái Nhum* là nhà giồng đào tạo thầy giảng, Pháp gọi *couvent des catéchistes*. *Phép bên Công giáo*, trước vô học nơi *tiểu chủng viện (petit séminaire)*, khi đậu tú tài sẽ lên học *đại chủng viện (grand séminaire)*, từ đây được mặc áo giồng và đầu được *thí phát (tonsuré)* nhưng vẫn chưa có chức phận, Pháp gọi *étudiant en philosophie et en théologie (triết học và thần trí học)* sau đó lần hồi thăng *thầy một, thầy hai, - ba, - tư, - năm và thầy sáu (diacre)* rồi lên *mục sư, linh mục, v.v...*

R.P. Pernot là cha *Bế trên Quý*; ông *Dumortier* là *Cha Đuộm*.

Cái Nhút (sic Malleret): dd, th. NV, vì ông Malleret không ghi địa điểm, nên tôi xin chờ người khác ghi). Vùng *Hậu Giang*?

Cơ Me: *srok krabei khlic* (đi cảo TVK trong *Le Cisbassac*). *krabei khlic* là con trâu luốc.

(xem thêm *Thủ chiến sai*, về phần giải thích).

Có lẽ cổ nhơn đã dựa theo Miên ngữ *krabei khlic*, nhại ra con trâu luốc. (Luốc là màu xám dơ, xám tro, không đen tuyền như

các trâu khác (Lê Ngọc Trụ có ghi trong C.T.T.V.)

Cái Nước: dd. t/m q. của t. *An Xuyên*, NV (nay thuộc tỉnh Minh Hải).

Ngày xưa cá thia thia rừng này có danh là giỏi chịu đựng, không sợ thia thia Xiêm, cắn dữ và lợi hay, vì quen ở nước đục trong rừng chảy ra, gọi tắt là “*Cá Nước*”.

Cái Răng: dd. NV, chợ gần *Cần Thơ* (xem thêm *Núi Bà Đỉnh*).

Cơ Me: *srok kran*.

Cái Răng cũng là tên quận của t. *Phong Dinh* có 15 xã.

Cái Răng, do chữ Miên “*kran*” là “*cà răng ông Táo*”, tức là thứ lò nắn bằng đất do người Cơ Me chế tạo và đầu tiên bày bán tại *chợ Cái Răng* rồi thành danh luôn, lò này chụm củi chớ không chụm than, và người Việt vùng *Hậu Giang* vẫn năng dùng và gọi bằng bốn chữ đi chung “*cà răng ông Táo*”.

Những địa danh gốc Cơ Me hay gốc Chăm khi nhập Việt tịch, rất ngộ nghĩnh, là không theo phương pháp hay nguyên tắc nào cả, và thường do bình dân đặc chế nên rất là tự do nếu không nói là cầu thả. Tỷ dụ *Kompong Ku*, ở *Tân An* dịch *Vũng Gù*, ở *Sóc Trăng* dịch *Giồng Có*. *Phan Rang* do *Panduranga* thun lại còn *Pandurang* sau rồi là *Phan Rang* là Việt hóa 100/100 rồi đó. Khi nào túng chữ, nói theo nay là nghệt lối, thì giản tiện hơn hết là “ban” thêm một chữ “cái” đứng đầu cho nó rất An Nam, tỷ như: *Cái Nứa, Cái Thia, Cái Cối, Cái*

Lá, hoặc *Cai Lậy*, *Cái Bè* (xem các chữ ấy), - và lại tập nhỏ này chỉ chuyên tom góp sưu tập mà thôi, đến như việc phân tách từng chữ, tầm nguồn gốc căn cội và tìm hiểu nội dung cùng đặt ra phương pháp ghép nối thì đã có các nhà từ ngữ học sau này sẽ giải quyết cho (xem thêm phần “phạm lệ”).

Cái Răng: một địa danh duy nhất dẫn đầu bằng chữ “CÁI” mà tôi biết chắc điển tích và do chữ “*cà ràng* (*cà ràng ông táo*)” mà có:

Cà ràng, hay nói nguyên câu là “*cà ràng ông táo*” là cái lò bằng đất hầm do người Xiêm chế tạo rồi người Cơ Me bắt chước làm theo, để đốt chum nấu cơm bằng củi cây củi đòn, sau đó người mình thấy gọn mua về dùng, nhứt là người miệt Hậu Giang, ít có nhà dùng lò chum than, và *cà ràng* hình thù như con số 8 để nằm, một đầu là ba ông táo lú đầu lên cao để đội nồi ơ siêu trạch, còn một đầu kia nấn cái bụng chang bang dài dài vừa vắn với cây củi chum, bụng này chứa được tro nhiều không rơi rớt ra ngoài lại ẩm cúng che kín gió mau chín mau sôi. Truy nguyên ra, trong sách Pháp, *Le Cisbassac* chẳng hạn, và nhiều sách khác đã có từ lâu vẫn ghi: “*Krêk Karan*: rạch *Cái Răng*”, nay cứ lấy điển này làm chắc, một đảng khác hỏi thăm người cổ cựu bản xứ thuật rằng ngày xưa không biết từ đời nào, nguyên người *Thổ* (*Cơ Me*) ở Xà Tón (*Tri Tôn*) chuyên làm nồi đất và karan chất đầy mui ghe lớn rồi thả theo *Sông Cái* đến đậu ghe nơi chỗ này

để bán, năm nầy qua năm nọ, chầy ngày người mình phát âm karan biến ra *Cái Răng* rồi trở nên địa danh thiết thọ của chỗ này luôn. Nay *Cái Răng* là chỗ mua bán lúa rất thanh hành vị trí cách thị xã *Cần Thơ* độ 5 km, trên con đường quốc lộ số 4 *Sài Gòn/ Cà Mau*.

Trong tự điển *J.B. Bernard*, ghi:

- *Changkran, chœung kran*: fourneau portati khmer: cà ràng Miên,

- *Chœung kran Xiêm*: cà ràng của người Xiêm làm đem bán chợ Nam Vang.

(Các địa danh ở NV khác do chữ *Cái* đứng đầu, như *Cai Lậy*, *Cái Thia*, vân vân, cần điều tra kỹ thêm và không nên lập luận ẩu rằng thuở cựu trào do cai này cai nọ làm xếp bót, v.v... vì chức xếp bót đến đời Pháp thuộc mới có và đều do người quân đội Pháp chỉ huy, còn thuở cựu trào chức cai chức đội chưa được ngồi trấn một “thủ” hay một “tấn” bao giờ. (*Thủ* là trấn một phương, thường là trên bờ, *Tấn* là đồn lập ở cửa biển để tra xét tàu thuyền: *Thủ Ngũ*, *Thủ Dầu Một*, *Vàm Tấn* (nay là làng *Đại Ngãi*, thuộc t. Sóc Trăng cũ).

Cái Vũng: đd, tên một chỗ ở tại *Tân Châu*, thuộc hạt *Châu Đốc*, NV, (ĐNQTATV HTC).

Cây: dt, tên một loại cua nhỏ ở vùng nước mặn: trứng cây, mắm cây.

- *Ăn cơm mắm cây, ngủ ngày o o, ăn cơm thịt bò thì lo ngay ngày* (t.ng)

- Ăn nói như bồ dục chấm nước mắm cáy (t.ng): vô duyên.

- Nhát như cây sáng trăng, chắc như cua tối trời (t.ng).

- Đồi cua cua *máy*, đồi cáy cáy đào (VNTĐ) chỗ khác: đồi cua cua ngáy, v.v...

(Trong VNTĐ KTTĐ có câu t.ng/ “*ăn cây bưng tai*”, tôi không hiểu nghĩa là gì; một kinh nghiệm cho tôi biết, khi nào ăn ớt quá cay, thì tai khỏi sự ù ù điếc trước, vậy xin hỏi câu “*ăn cây bưng tai*” là đúng, hay đó là “*ăn cay bưng tai*”?)

Cách phong tước hàm đời đảng cựu: vua *Gia Long* hay dùng tên danh của người ấy để làm chữ đứng đầu của tước hàm người đó.

- **Duyệt quận công:** *Lê Văn Duyệt*,

- **An Toàn hầu**, hoặc **An Mỹ hầu:** *Trịnh Hoài Đức*, *tự An*.

- **Thoại (Toại) Ngọc hầu:** *Nguyễn Văn Thoại*;

- **Long Văn hầu:** *Trương Tấn Bửu* (*Long* là tên vua ban);

- **Huỳnh Quan hầu:** *Phan Tấn Huỳnh* (mộ ông này ở gần mộ của *Trương Tấn Bửu*, nhưng thuộc về phía gần nhà chứa hơi điện, bên kia đường *Mac Mahon* cũ nối dài (*Mac Mahon prolongé*)).

- **Lý Chánh hầu:** *Huỳnh Công Lý*, mộ gần góc đường *Audouit* cũ và đường *Général Lizé* cũ, nhưng mộ này đã bị phá để mở rộng đường *Cao Thắng* nay, và *Huỳnh Công Lý* vì phạm quốc pháp, đã bị tổng trấn *Tả Quân Lê*, xử trảm gởi đầu về Huế, vua *Minh Mạng* về sau bắt tội *Tả Quân*, một phần cũng vì việc này, mặc dầu *Tả*

Quân có quyền tiền trăm hậu tấu của *Gia Long* ban.

Can Cao: dd, tên xưa đất *Hà Tiên*; thường gặp trong các sách Pháp cũ. Cửa biển này, khi người Tàu đến định cư buôn bán, bèn đặt tên là “*Cảng khẩu*”, đọc theo giọng *Triều Châu/ Phước Kiến* là *Cảng Cẩu*, sau ta gọi “*Cần Cao*”, đọc giọng Pháp ra *Can Cao* và thành tục danh luôn.

Nên nhớ đất *Hà Tiên* đời họ *Mạc* trị vì rất rộng, ăn thông đến *bãi biển Cà Mau* ngày nay, nên có lúc vài sách Hán đã có địa danh “*Hà Tiên Quốc*”.

Cảnh sống thơ thời đời đảng cựu:

Trong tỉnh *Vĩnh Thanh*, hai chỗ gọi *Long Hồ* và *Sa Đéc*, phong tục gần giống phong tục ở *Phan Yên* (*Gia Định*). Người dân ở hai nơi này giao thiệp nhiều với người trên *Nam Vang* (*Cam Bốt*). Họ nói được tiếng *Miền*, hiểu nhiều về phong tục *Thổ*, đất ruộng ở đây rất tốt, không có mấy ai lâm cảnh nghèo khổ, thấy đều biết lợi, họ xê dịch bằng ghe xuống mà ai ai cũng có một chiếc để làm chân, và họ không bao giờ biết đói, vì chỉ nội trong vài phút là có cá đầy xuống, còn lúa gạo thì dư dả có thừa. (Le pays est d'une fertilité extrêmement remarquable. Il n'est pas possible à un Annamite d'être pauvre là où le riz vient avec abondance, et quand dans quelques minutes il remplit sa barque de poisson. (Aubaret tr. 99).

Cạnh Đền: dd, vùng đất mới, đất khẩn, thuộc tỉnh *Rạch Giá*, phá

rừng khai hoang từ trào Pháp thuộc, sau trở thành ruộng rất tốt. Về sự chọn tên, có hai thuyết:

1) đền đắp dựng nhà ở cho một vị công chúa lúc *chúa Nguyễn* mừng trần đến đây; mấy chục năm trước nền này vẫn còn;

2) Cơ Me gọi con cá trê là *trey kândéng* (*kândéng* là nước bùn), và ngày trước vùng này cá trê ở chật sông chật ruộng, có lẽ dùng tên cá mà gọi xứ này chăng? *srok trey kândéng*.

“Đi đâu cũng nhớ Cảnh Đền, muỗi kêu như sáo thổi đĩa lên như bánh canh”. (câu hát địa phương).

Cắc kè: dt. trong loại bò sát nhỏ con như kỳ nhông, cắc kè, cắc kè thì con này là nhỏ nhất nhứt. Cắc kè, ngh. b. là du côn hạng bét, bộ hạ thấp nhứt của hạng anh chị ở một vùng nào.

Cắm xe (gỗ): dt. danh mộc ở NV. *Xylia dolabriformis* (légumineuse mimocées).

Mật độ (densité DI, 15).

Gỗ hạng nhứt, thật cứng thật nặng, dẻo. Mối đồn xuống thì dễ làm; để lâu ngày thì khó làm. Không sợ mối mọt, giỏi chịu đựng ngoài sương nắng. Dùng làm cột gỗ nhà cây, cắm xe, đà tàu hỏa, cột trụ dây thép, những nhánh nhóc cong sẵn dùng làm ghe thuyền rất bền chắc.

Cắm lai (gỗ): dt. danh mộc ở NV *Dalbengia bariensis* - Légumineuses papilionacées, có khi gọi bois de rose.

Mật độ (densité: I,08. Danh mộc thật cứng và thật nặng. Giỏi chịu đựng với thời gian, sương

nắng và sâu bọ, nhưng dễ trong mát thì bền chắc hơn. Càng lâu năm càng lên nước bóng, đẹp. Dùng đóng bàn ghế hạng sang, tiện để chũn cổ - ngoạn, v.v...

Cần Chông: đd, ở NV.

Cơ Me: *srok kancon* (đi cào TVK trong Le Cisbassac).

Theo bản Pháp văn của Aubaret tr. 238, sông *Láng Thê* chảy 20 dặm rưỡi thì gặp *Cần Chông*, chỗ này ăn thông qua *Hậu Giang*. Đồi đó khúc sông *Cần Chông* này chật hẹp lắm, ghe thuyền đến đây khó day trở lắm. Và hai bên bờ vẫn chưa có trồng trọt chi.

Tra trong tự điển J.B. Bernard thì không có chữ *kancon*.

Nhưng lại có *kêng chœung*: talon, gót chân, gót giày, gót chân thú.

và lại *“chœung”* có nghĩa là chót, đầu chót, mút chót ngã đường, hiểu rộng: “Ồ đằng kia xa, nơi mút chót kia” (*chœung*, nay viết *chong*).

Chœung, đọc chong, và người Cơ Me hiểu là nơi chót ngọn cây (xem *chong-rusei*) biến ra làng *Chung sư* rồi vô tình sửa lại làng *Mong Thọ* sau rớt đổi lại *Đông Thọ* (hóa ra vô nghĩa và mất gốc), và người Cơ Me cũng nói *chœung sroc* (*chong sôc*), tức nơi xa mút của sôc ấy.

Tật tôi ưa nói dài dòng là cố ý làm cho sáng vấn đề.

Chữ Cơ Me *kancon* trên đây là chánh tả viết theo trường *Viễn Đông bác cổ*, nay viết *canchong* (*cần chông*) là ở mút chỗ nào đó, nói theo tiếng lóng miền Nam là

ở xa mút tí tè, ở trong hóc bà Tó, hiểu là ở chỗ sơn cùng thủy tận vậy thôi chứ tí tè là gì, và bà Tó có chăng cũng không cần biết. Tóm lại cần công là chỗ xa mút, vậy thôi.

Cần Đước: đd, tên một chỗ thuộc NV, Cơ Me: *srôk prêk andôk* (di cảo TVK trong Le Cissbassac).

andok, c.v *andoek* là rùa. (Cơ Me miền Nam đọc cần đọt)

Cần Đọt viết ra Nôm là Cần Đước.

VNTĐ L.V.Đ viết: Cần Đước, đd. (xem qua Cần Đức: nguyên là q. Cần Đức của t. Chợ Lớn khi trước, sau đổi lại từ 7.2.1963 là tên q. của t. Long An, rồi từ 17.11.1965 lấy lại tên cũ là Cần Đước. (Cần Đước là Cần đọt (rùa) bởi dốt sử nên đổi “đước” ra “đức”).

Cần Giờ: đd, tên của biển NV cũng là tên quận lỵ t. Phước Tuy, nơi chiến trường ngày xưa giữa Nguyễn Ánh và Tây Sơn vùng vịnh Đồng Tranh; tháng giêng năm kỷ mùi (1859), tướng Pháp *Rigault de Genouilly* kéo binh theo cửa này, vào bắn phá đồn lũy của ta, hạ thành Sài Gòn, mở đầu cuộc xâm lăng chiếm VN.

Cơ Me: Quyển *Le Cissbassac* của *L. Malleret* chép lại di cảo của TVK, ghi hai chỗ: tr. 191: *Păm prêk cơn kancơ* (đọc là Péam prêk chơn cần chợ, cần chợ là chơn đèn và tr. 196: *păm phnàr kancơ* (phnàr đọc phnôr là Giồng Cát, ở Sóc Trăng cũng có phnôr Cần Chợ, xưa dịch là “Giồng Cần Giờ”. Như vậy thấy là chưa nhứt trí. Xét ra năm 1875, Trương Vĩnh Ký có hứa trong quyển

PCGBC rồi không đăng mở di cảo về địa danh Miền, cũng vì ông điều chỉnh chưa kịp, đến 1933, *L. Malleret* nhơn lục thấy, bèn in vào sách *Le Cissbassac* của ông, tuy cướp quyền tác giả nhưng nhờ vậy nay ta còn giữ được mớ tài liệu có giá trị. *Phnôr* (Giồng Cát) ở Sóc Trăng dịch “Phú nỏ” là giữ giọng phát âm không cần sát nghĩa, và chưa có phương pháp nhứt định.

Cửa biển Cần Giờ, chữ gọi là Cần Giờ hải môn.

Cần Giộc, cũng viết Cần Giuộc: đd. nguyên trước là một quận của hạt Chợ Lớn, sau tách qua địa hạt Tân An, đổi gọi quận Thành Đức, và xưa hơn nữa đó là huyện Phúc Lộc của tỉnh Gia Định xưa, nơi đây có làng Thanh Ba, là nơi quê hương của Nguyễn Đình Chiểu, ông từng mở trường dạy học tại đây.

(Một điều cho đến nay, tôi vẫn thắc mắc là tôi chưa truy nguyên địa danh Miền của các chỗ gọi là Cần Giuộc, Cái Núa, Cái Thiã, Cái Cối, Cái Lã, Bà Rài, Cai Lậy, và một chỗ gọi Cái Đầu thượng, chữ gọi Thượng thăm, cũng như một làng ở tỉnh Sóc Trăng, gọi Oi lôi, người Cơ Me gọi làng gì tôi tìm chưa ra, và chưa lại người sau giải quyết).

Cần Giuộc: dt, thuộc Chợ Lớn cũ. Cũng viết Cần Giuộc.

Trong Đại Nam quốc âm tự vị, Huỳnh Tịnh Của viết Cần Duộc (sic).

Đời đảng cựu, Cần Giuộc ở huyện Phước Lộc (Gia Định cũ), đời Pháp thuộc, làm một quận

của tỉnh *Chợ Lớn*, sau đây đổi ra làm quận *Thành Đức* của tỉnh *Long An*.

Cần Giuộc đời xưa có làng *Thanh Ba* là nơi cụ *Đồ Chiểu* mở trường dạy học và cũng là quê hương của cụ bà.

Cần Giuộc nổi danh vì bài văn tế trận vong tướng sĩ do cụ soạn vào năm 1861, nay sưu tập được bốn bản, tùy người sưu tập, gọi tên khác nhau và trong bài văn xê xích đôi chỗ.

1) bản trong *Gia lễ* 1886, tái bản 1904, *Paulus Của*: văn tế vong hồn mộ nghĩa;

2) bản trong *Thi phú văn từ* của *Võ Sâm* (1912): văn tế dân mộ nghĩa;

3) bản “*Văn học*” 1977, *Bảo Định Giang* sưu tập: văn tế nghĩa sĩ *Cần Giuộc*;

4) bản trong bộ chữ nôm “*Tập thành*” chưa in: *Cần Giuộc* văn tế của tôi.

Cần Giuộc, Cơ Me gọi “*srok kantuot*” (di cảo TVK trong *Le Cissabassac*) *Kantuot* không dịch được vì không có trong tự điển *Miền Pháp* J.B. Bernard.

Cần Lố: dd, thuộc *Tiền Giang*, khúc gần *Sa Đéc*.

Cơ Me: *srok canlòh* (di cảo TVK trong *Le Cissabassac*).

Trong tự điển *Pháp - Miền J.B. Bernard*, có chữ “*kênlô*”: *lien, corde qui passe dans les naseaux des animaux: dăm xỏ mũi trâu bò*. Theo tôi hiểu “*sông Cần Lố*”, phải chăng khúc sông này trông giống dăm trâu dăm bò chăng? Đây tôi chỉ đưa ý kiến và chờ người lịch duyệt dạy.

Mũi Cần Lố này là chót mũi ló ra *sông cái*, ngày xưa là một cứ địa hiểm trở, Pháp đã từng có ý lập tòa bố nơi đây, nên đã trồng mấy hàng cây sao suôn đuột cao lớn, sau bỏ ý định ấy đi, và nghe nói khi chúng bắt được người nào chống với chúng thì chúng treo cổ nơi mấy cây sao ấy khiến cách mấy chục năm trước khoảng ba bốn giờ chiều đã không ghe thuyền lai vãng, ghe thuyền nào trẻ con nước đi qua đây đều chào hỏi hã vì gió lộng vì vu điều hiu ghê rợn lắm.

Rạch hay *sông Cần Lố*: tên con rạch chảy ngang, *Cần Lố* trở ra *Tiền Giang*. Ở về hướng bắc *sông Tiền* cách hướng tây tỉnh lỵ 164 dặm. Và sông trở vô hướng bắc 25 dặm thì dứt. Trong đó có nhiều lùm cây tràm, cỏ bàng và địa cá (NKL TĐDC, tr. 25).

Cần Lố giang: dd, tên chữ của khúc sông *Cần Lố* (xem sông hay rạch *Cần Lố*).

Cần Lô: *srok canlòh* (di cảo TVK trong *Le Cissabassac*)

Canloh: xin chờ sau này ghi thêm, tôi không dịch nổi. Tôi nghi *canloh* là chùng đèn, nhưng chưa thấy trong tự điển.

Rạch Cần Lố, sông Cần Lố: tên con đường nước chảy ra *Tiền Giang*.

Mũi Cần Lố: mũi đất, chót của cù lao mọc giữa *Sông Cái*, trước kia Pháp chọn làm cứ điểm, định lập tòa bố nơi đây để trấn đường nước lên *Nam Vang*, sau không thực hành ý định, tôi có đến chốn này, cảnh thật âm

u rừng rợn, chiều chiều nước reo gió hít, một sân đất trống thật lớn bao phủ ba mặt, mấy hàng sao cổ thụ cao vút, xưa treo xác người, nay hoang vắng tĩnh mịch, cảnh này bây giờ có còn chăng?

Nước *Sông Tiên* thường có sóng to, nơi gọi *Cần Lố* về hướng bắc, cách hướng tây 164 dặm tới tỉnh lý (tỉnh Sa Đéc), vàm sông hướng về bắc 25 dặm thì dứt. Trong có nhiều lùm tràm, cỏ bàng, địa cá (NKL TĐDC, tr. 25).

Cần Thay Giang: dt. tên *Hán* của sông *Cần Thay* (xem chữ ấy).

Bản Pháp văn của *Aubaret*, tr. 234 để đối chiếu:

“Le Can thai thuong sort de la rive orientale du Long Ho, il coule à l’est de la citadelle (Vinh Long), à une distance de 38 lis, et se jette au sud à la mer par la bouche de Co khiên.

Cet arroyo, après avoir coulé pendant 2 lis à l’est, à partir de son amorce, parvient au Ki-thuy et communique au nord avec le Phu Son, vulgairement nommé Cai Trach. Ce Cai Trach, après un cours de 25 lis demi, arrive au marché de Binh Dinh, vulgairement appelé marché de Can Thai, lequel est très populeux; les marchant et les marchandises y abondent.

Le Phu Son, après un cours de 4 lis, sort du Can Thai, qui se jette à la mer par la bouche de Ngao Châu”.

Phu Son tục danh Cai Trach? (Xem thể NKL TĐDC), bản dịch

Thượng Tân Thị viết *Cái Ốt*, chữ nào đúng?

Cần Thơ Giang: dd. tên chữ của sông hay rạch *Cần Thơ* (xem chữ ấy).

Cần Thơ sông cái ngó qua, tới vàm Từ Tả buồm ra Cái Vồn.

(câu hát cũ). Vàm Từ Tả, nói lái ra vàm Tài Tử.

Cần Vọt: dd. tên sông ở *Hà Tiên*. Bản Pháp văn của *Aubaret*, tr. 280 về sông *Cần Vọt*: “La rivière de *Can Vot* est située dans l’ouest de la citadelle, à la distance de 165 lis et demi; elle est large 49 truong et profonde de 5 pieds. On y voit un poste de surveillance de douane nommé *Chư ba*. Constamment s’écoulent vers son embouchure les différents ruisseaux qui viennent des montagnes. Les arbres y sont verts et très beaux à voir. C’était autrefois un lieu sauvage et désert; il a été plus tard habité par des *Annamites* qui peu à peu ont fini par y fonder un village. Il s’y trouve aujourd’hui beaucoup de *Chinois*, de *Cambodgien* et de *Malais*. Il y a été établi par eux quelques boutiques, et ils y ont fondé un marché.

Les *Cambodgiens* avaient élevé là autrefois une hôtellerie du gouvernement pour y recevoir les *Siamois* quand ils voyageaient dans le “*Cambodge*”.

Cửa biển Cần Vọt, cách hướng tây tỉnh lý 165 dặm, rộng 49 trượng, sâu 5 thước, có *sở thú ngự Đô Bà* ở đây. Dòng suối chảy dài, nường cây xanh tốt; khi trước là đất của *Miền Lèo* bỏ trống, người

kinh lưu cư lập thành thôn lạc *Tiên hương*; người *Tàu*, người *Cao Miên*, người *Đồ Ba* hiện nay đến ở trù mật, có chợ phố nhỏ. Lại có cất một công quán ở địa đầu, làm nơi tá túc cho sứ giả *Xiêm Miên* dừng chơn (NKL TĐDC, tr. 101 và GĐTTC, tập 1, tr. 113).

Cần Vọt: dd, tên tỉnh *Kampot* của *Campuchia*; (có sách dịch *Kampot* là *Cần Bột* là sai, vì thuở nay dân bản xứ nói *Cần Vọt*, chớ không bao giờ nói *Cần Bột*).

Cần Vọt, động từ là cây dài thường bằng tre tầm vông, tra một đầu vào trụ cho chắc, dùng cây ấy làm đòn cân thăng bằng, để mà đo cất đồ nặng, miên Nam thường dùng để cất nước giếng sâu.

“*Chiều chiều múc nước tưới rau, tay đề cần vọt, ruột đau như dằm*”.

(Câu hát xưa)

Cấp lưu dừng thoái: th.ng. cấp lưu là dòng nước chảy xiết; dừng thoái là mạnh dạn rút lui. Sớm biết lui lúc đang đắc ý là người thức thời vụ.

Câu liên miếu Mai Bá Hương:

“*Nghĩa báo Nam thiên, cương thượng thường bồi cao tiết,*

Khí hiềm Tây Tặc, giang tiên do khởi nộ ba”.

Dịch:

Nghĩa báo trời Nam, trên uống (từ xưa uống) thường bồi tiết cả;

Nổi oán giặc Tây, trên sông (đến nay hãy) còn nổi sóng giận.

Câu này do *Phan Thanh Giản* đề, nhưng *Mai Bá Hương* (có chỗ gọi *Mai Công Hương*)

đọc thuyên cho lương và ông đều chìm, khỏi vào tay địch là giặc *Nặc Ông Thâm* và *Nặc Ông Yêm* (đầu t.k 18) chớ không phải trong trận chống *Tây Sơn* (cuối t.k 18). (L.T.X. ĐNVN 13).

Cầu Ngang: dd, xem *Tuân Ngãi*.

Cây đa bà bầu: tên một con đường cũ trong Chợ Lớn, điển tích rất phân vân; theo tôi không có nhân vật nào trong sử có tên như vậy, có lẽ do “bầu bèo” (cái bầu chứa nhiều bèo) nói trại.

Cây tâm gửi: (dt; chữ trong thơ *Nghiên Hoa mộng* của Hư Chu, tr. 60). Hư Chu nói lan là cây tâm gửi, tôi e oan cho lan, quả lan có bám vào thân cây khác để sống, nhưng lan không bao giờ ăn bám vào cây ấy, lan dựa hơi nương theo cây mà sống thì có, nhưng chẳng ăn nhờ như loài tâm gửi, mà trong Nam vẫn gọi cây chùm gởi là loài cây “ăn nhờ ở đậu cây khác và rút hết nhựa cây ấy”.... (Người Miên truyền rằng chùm gởi không khi nào bám vào cây mẹ, và Miên tin rằng người nào tìm gặp một nhánh chùm gởi trên cây mẹ, thì phát tài).

Cây đà, cây đước, lá dừa nước để lợp nhà: theo *Aubaret*, tr. 221.

Nguyên văn: “La forêt de palétuviers de *Cần Lộc*, vulgairement *Lan Lộc*, est située dans l'ouest du *Lôi Rạp* (*Soi Rạp*) et s'étend jusqu'à la petite passe de *Mĩ Tho*. On y trouve les deux espèces de palétuviers *cây đà* et *cây đước*.”

Dans le *Song Tra* à *Khổng Thước Nguyên* (*Gò Công*), sur les bords du *Điuta Diep* et dans

le *Cua Ba Lai* pousse le *Cây dừa Nước* (palmier d'eau nain et sauvage, dont les feuilles servent à recouvrir les maisons).

Dans le *Dã Giang* et le *Bat Kiên*, se voit le *Cây Bạch Bì* (arbre dont l'écorce est employée pour le calfatage). On y recontre aussi le jonc *Khong Tam Bo*, vulgairement nommé *Co Bang* (ce jonc est employée pour tresser les nattes).

Sur les bords du *Bạch Ngưu*, du *Dốc Vạn* et près du poste de *Hùng Ngự* on remarque des bambous magnifiques. Ces différentes végétation ont chacune leur utilité particulière.

Dịch: Rừng dừa nước ở *Cận Lộc*, tục danh là *Lan Lộc*, thì ở về nam của *Soi Rạp*, ăn tuốt giáp xẻo nhỏ ở *Mỹ Tho*. có hai thứ mọc: cây dà và cây đước.

Trên *Sông Tra* giống *Khổng Tước* (Gò Công), dọc theo những bờ Dà Diếp đến cửa *Sông Ba Lai*, thì mọc cây dừa nước, một giống dừa rừng đẹt thấp mọc dưới nước, lá dùng lợp nhà.

Trên *Dã Giang* và *sông Bát Chiên*, mọc cây *bạch bì*, vỏ nó dùng xảm ghe cho nước không vô đước. Có một thứ gọi cây *Khong Tam Bo* (tôi chấm dấu đước và đọc *Không Tâm Bồ*, nôm na gọi *cỏ bàng*, dùng dệt chiếu như lác (chiếu ấy gọi “*đệm*”, thô hơn lác, rẻ tiền, cũng làm nóp ngủ cho nhà nghèo).

Trên bờ sông *Trâu Trắng*, bờ sông *Đốc Vàng*, gần đồn *Hồng Ngự* thì có đủ thứ tre trúc xinh

tốt, dùng vào nhiều việc hữu ích khác nhau.

(Về sau, thấy ông *Nguyễn Tạo* đã dịch “*Không Tâm Bồ*”, tục danh cỏ bàng, trong *GDTC*, tập 1, tr. 69 rồi).

Cây mai: đd. NV, th. *Sài Gòn cũ*, vùng *Phú Lâm*, nay là *Phụng Sơn tự*, nôm gọi *Chùa Cây Mai*, cũng gọi *Chùa Gò* (một di tích cổ Gia Định). Trong vùng có *đồn Cây Mai*, thời cựu là *Thị Đàn* nhóm *Tam Gia* (*Nhữ Sơn Ngô Nhơn Tịnh*, *Cần Trai Trịnh Hoài Đức*, và *Tân Trai Lê Quang Định* cũng như của *Kinh Lược Phan*, *Khâm sai Nguyễn Tri Phương*, *Tôn Thọ Tường*, *Sương Nguyệt Anh*, v.v...; thời thuộc Pháp xây làm đồn bót kiên cố gọi *Đồn Cây Mai*.

Cơ Me: *Vat prei ankor* (đi cỏ trong *Le Cisbassac*)

(*Prei ankor* ở đây nên hiểu là tên miền cũ của *Sài Gòn* tỷ như *Prei nokor*, và không nên dịch chùa Đế Thích).

Cisbassac: đd. tên gọi theo Pháp của một phần NV, gồm các tỉnh cũ: Gia Định, Bà Rịa, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Tây Ninh, Chợ Lớn, Mộc Hóa, Phong Thạnh, Mỹ Tho, Gò Công, Bến Tre, Vĩnh Long, Sa Đéc, Trà Vinh, tức là các vùng đất từ miền đông giáp tới bờ bên này sông Tiền, để đối với vùng bên kia, từ mé *Tiền Giang* khi qua khỏi bến phà chạy tới bãi vịnh Xiêm La đặt tên là *Transbassac* (*Hậu Giang*).

Lập lại cho nhớ:

- *Cisbassac*, ta gọi miền *Tiền Giang*;

- Transbassac, - Hậu Giang.
(theo L. Malleret, *Le Cissbassac*, 1963)

Co cụm: danh từ mới: vì thua trận nên dịch co lại cụm lại, ẩn núp trong đồn lũy không ra nghinh chiến nữa.

Cô Hiên: nh.d, tên một vị nữ thần vùng *Thất Sơn Bẫy Núi*, miệt *Châu Đốc*, trước đây nhơn dân rất kiêng sợ, nhưng từ ngày khoa học tiến bộ, đã lui vào dĩ vãng.

“*Cố Minh trấn thủ Cao Lô Liêm, Dương Ngạn Dịch đẳng qui phụ...*”, câu này ông Nguyễn Tạo dịch: “... trấn thủ nhà Minh là Cao Lô Liêm và Dương Ngạn Dịch đến qui phụ.

L.T.X. cắt nghĩa: “Viên trấn thủ nhà Minh (sic) này không phải tên *Cao Lô Liêm* mà vốn là một di thần nhà *Minh*, gọi là “*Cố Minh*”, vì lúc bấy giờ *Trung Hoa* thuộc triều đại *Mãn Thanh*; ông trấn thủ ba phủ *Cao Châu* (gồm 5 huyện), *Lôi Châu* (gồm 3 huyện), và *Liêm Châu* (gồm 2 huyện), tác ba phủ miền Nam tỉnh *Quảng Đông* chung một vùng nam ngay phía trên đảo *Hải Nam*. Viên trấn thủ này là *Trần Thượng Xuyên*, có tên nữa là *Trần Thắng Tài*, nên ông *Trịnh Hoài Đức* chỉ chép tước vị là *Thắng Tài Hầu* (hiện nay dấu vết *Tr.Th.Tài* còn lại ở đình *Tân Lân (Biên Hòa)* và tại chùa *Phật trên cù lao Phố*) (L.T.X. ĐNVN số 14).

Cổ Công dụ: đd. tên chữ của hòn *Cổ Công* (xem chữ ấy).

Cổ Cốt dụ: đd. tên chữ của hòn *Cổ Cốt* (xem chữ ấy).

Cổ Chiên hải môn: đt, tên cửa biển NV, xem cửa *Cổ Chiên*.

Cổ Loa: đd. đô của vua *An Dương Vương*, nay thuộc huyện *Đông Anh* th. *Phúc Yên*, BV, nơi đây *An Dương Vương* nhà *Thục*, sau khi đánh lấy nước *Văn Lang* năm 257 trước TC, bèn gồm với xứ mình thành nước *Âu Lạc*, và đóng đô tại đây (L.N.T ĐNVN 8).

Cũng nơi đây, năm *Kỷ Hợi* (939) nhà *Tiền Lê* đóng đô. (VNTD L.V.Đ)

Cổ Lôn dụ: đd, xem *hòn Cổ Sơn*.

Com lê: dt. 1) do tiếng Pháp “au complet” tức đủ rồi, không thiếu nhận nữa (rạp ciné, hãng to thường dùng).

2) mặc đồ *com lê* vĩa: mặc đủ bộ đúng mức bộ y phục kếng nhứt, xinh nhứt, chữ “vĩa” dùng nơi đây như không đúng chỗ và hơi gượng, vì truy ra vĩa do “vieux” là giả, biến ra “via” (ông nhạc gia, ông gia, ông già vợ, bố vợ) và hiểu là không trai đẹp nữa.

Đồ Com lê: đồ lớn, y phục mặc lúc có đại lễ, thường khi mặc vào phải tốn tiền: tang, hôn, mừng quan, đi coi vợ...

Ăn bữa cơm Tây com lê: do *repas complet*, trong bữa dọn đủ thức ăn, từ đĩa xúp đến trái chuối la-sét, với giá đặc biệt rẻ hơn nếu dùng từng món.

Com lê chưa? đủ chưa? nói Pháp theo tiếng bồi (boy) nhưng nghĩa mạnh hơn là hỏi “Đủ rồi chưa?”

Côn Nôn đảo: đd, tên *Hán* của cù lao *Côn Nôn* (xem chữ ấy).

Côn Nôn: đđ, *Côn Sơn, Cù Lao, Côn Nôn, Côn Đảo, Poulo-Condore, Côn Lôn.*

L'île de *Con Lon* ou *Con Non*, est située en pleine mer et à l'est de *Can Gio*. C'est de ce port que l'on se rend dans cette île; on met pour cela le cap sur le point où se lève le soleil; la traversée dure deux jours et deux nuits.

Cette île a une étendue d'une centaine de lis. El le renferme des montagnes et des champs cultivés où l'on récolte un peu de riz, du maïs et des arachides. Les habitants n'ayant pas assez de riz pour subvenir à leur nourriture, sont obligés de venir l'acheter à *Gia Định*.

On trouve dans cet te île des chevaux et des buffles, et il n'y a pas de tigres.

Ses habitants forment trois compagnies de soldats levés parmi eux, et qui sont les 1^{re}, 2^e et 3^e compagnies de *Con Lon*. Ces compagnies sont armées; elles sont comme un poste avancé de *Can Gio*. Leur but est surtout de garder le territoire, en surveillant les incursions des pirates de *Cha Via* (1).

Les habitants de l'île recueillent des nids d'hirondelles, des écaille de tortue, des tortues de mer, du *nuoc mam* (2) aus si parfumé que de la cannelle et de larges coquillages nommés *oreil les d'éléphants*; ces différentes choses sont par eur offertes à l'empereur.

Leur nourriture habituelle se compose de pois sons et de

chevrettes. L'aréquier donne sur cette île un fruit plus grand que de coutume et dont l'écorce est rouge, son gout est doux et parfumé. Lorsqu'au commencement du printemps les aréquiers de *Gia Định* n'ont pas encore donné de fruits, on en trouve déjà dans l'île: aussi se vendent-ils très cher à cette époque. (*Aubaret*, p. 196).

1) *Cha via; Java*, les Malais: *Chà va*.

2) *Aubaret cất nghĩa về nước mắm*: condiment fait avec du poisson, et dont les Annamites ne peuvent pour ainsi dire pas se passer. Il a beaucoup de arpport avec la soya du Japon, mais il lui est très inférieur (sic).

3) *Cau nào và ở đâu, khi trái chín thì da nó đỏ, không đợi phải cau Côn Nôn.*

Côn Nôn: đđ, c.g. *Côn Lôn, Côn sơn*. Pháp gọi *Poulo Condore* (Sondur, Kondur là đảo *Bầu Bí* (theo VNTĐLVĐ). Tên quần đảo thuộc NV, gồm 14 đảo lớn nhỏ, cách xa cửa sông *Ba Thắc* độ 84 cs, và cách mũi *Vũng Tàu* độ 180 km, nơi đây Pháp có đặt khám ngục đầy khổ sai tù trọng phạm và người chống Pháp; thời lánh nạn *Tây Sơn*, chúa *Nguyễn Phúc Ánh* đã từng đưa gia quyến ra tạm trú nơi này nay còn di tích nơi *hòn Bà*.

Gặp mùa gió thuận, nhưng người thả bè từ *Côn Sơn* đều tấp vào *Ba Thắc, Cà Mau*.

Côn Nôn: đđ, tên hòn lớn nhứt trong quần đảo *Côn Nôn*, được chọn làm tỉnh lỵ cho th. *Côn Sơn*.

Côn Nôn: (cù lao) có một làng duy nhứt là làng *Tân Hải*.

Dân số năm 1939: 2.735 người, gồm:

dân bản xứ: 2.411

Hoa kiều: 56

Chà bengali: 1

Pháp: 277 (trong số có 105 quân nhân)

(theo Thời sự cầm nang 1939).

Cồn Con (thơ hài hước, nên so với bài Hòn Vay Hòn Trá):

Tạo hóa sanh ra vốn chẳng không,

Cồn Con nho nhỏ dựa bên sông.

Sương phơi tóc yếu mây che đây,

Đá lú da non sóng ầm bồng.

Thạch Bính tinh cha ngàn thuở đức,

Nhũ sơn vú mẹ mấy năm công.

Gần xa muốn hỏi ra ông Tổ

Có Bả Bà kia, có thác Ông.

(Tú Quì, tr. 287 Việt Văn qui tắc của Jh Lương Ngọc Long tự Luông)

Hòn Vay Hòn Trá (thơ xưa):

Hỏi thăm giàu có mấy lâu nay,

Qua lại người đồn Trá với Vay.

Hòn đá vốn kia cao chất mãi,

Cỏ cây lời nọ nhảy ra hoài.

Hẹn hò ngày tháng chim năn nỉ,

Tờ khế năm mùa lá đổi thay.

Gánh nợ tang bồng mong trả được,

Dầu quên cũng có đất trời hay.

Cái: chữ này rộng quá, cho đến nay, chưa nhà ngữ học nào nghiên cứu cho thấu đáo, nên chỉ tôi xin nêu ra đây cho mai sau bổ túc.

(thể chữa cho người sau nghiên cứu).

1) Trong tiếng nói cũ trong Nam, nhứt là về địa danh như *Cái Vừng, Cái Rô, Cái Tàu, Cái Bè*, v.v... không nên nói do *Cai* (chef de poste) nói trại, tỷ dụ *chợ Cai Lậy*, biến ra *Chợ Cái Lậy*. Một địa danh tôi biết chắc chắn là *Cái Răng* gần Cần Thơ, do Kran, tiếng Cơ Me: lò bằng đất hầm chum củi của họ chế ra đem bán ở đây lâu đời hóa ra danh gọi luôn. Nay còn danh từ chung: cà răng ông táo: bếp lò.

Ông bà ta, xưa tuy phiên âm bằng nôm nhưng giữ đúng phương pháp Hán, tỷ dụ “Ác giùm sơn”, đặt chữ “sơn” đứng sau.

2) **Cái**, Hán tự, to lớn không thể ví: cái nắp, đầy nắp, che, hơn hết, bởi vì, đúng là, cái lọng, cái dù, xin, xin ăn, cấp cho. Cái nhường, cái nhiên, cái quan luận định, anh hùng cái thế, Bố Cái đại vương.

3) Chuyển qua Nôm, cái, hóa ra thông thường đến coi nhàm: tiếng kêu mọi vật trừ đục rửa, giống không phải đục, lớn hơn, cả thể: cái xác; vật đặc đối với nước, ngành đi, đi đàng khác.

- Một cái, hai cái: một chiếc, hai chiếc, một lần một sự, v.v...

- Việc đại cái: việc cả thể;

- Thúng cái: thúng lớn; cái thúng; thúng;

- Đàng cái: đàng quan lộ, đường lớn;

- Cột cái: cột giữa nhà;

- Sổ cái: sổ chánh;

- Sông cái: sông lớn;

- Con cái: tiếng đôi, nghĩa là con;

- Trâu cái: trâu thuộc giống cái;

- Lại cái: đàn ông mà có bộ phận giống của đàn bà;

- Bắt cái: tiếng hò xuống trước cho kẻ khác hò theo, trong khi làm việc;

- Làm cái: tiếng giới cờ bạc, người làm đầu trong khi đánh bạc;

- Hốt cái: cầm chén hoặc hồ me hoặc đánh kiềng tặc;

- Thi cái, chấm cái, bắt cái: thử cho biết ai được làm cái trước;

- Đi cái, giần cái: giần tiền thử cho biết ai làm cái (đánh chắn lẻ);

- Nhà cái: nhà chứa, kẻ làm chủ trong cuộc chơi bài bạc;

- Ra cái: thôi làm cái, để cho kẻ khác coi việc xóc bài chia cái;

- Chừa cái: chừa cái xác cái đặc; về chơi bài, chừa phần đầu cho người làm đầu chia bài; chính là thợ bài;

- Cũ cái húp nước: cũ ăn thịt mà lại húp nước thịt; không thật lòng;

- Cái dừa: cơm dừa, cơm trong trái dừa;

- Cái đi: ngảnh đi, không theo một đảng, không theo một ý;

- Cái tắt: khúc sông dùng đi tắt cho mau: Tắt ông Thụt.

(Chữ Cái, vì quá rộng, nên xin chừa lại sau nghiên cứu thêm).

Cái Rô: đd. th. NV

Cơ Me: srok tracviek kràn (di cảo TVK trong Le Cissabac) nếu dịch từ chữ một ra:

srok: sọc

tarviek: lỗ tai

kràn: cà ràng (cà ràng ông táo)

Địa danh này người Miên đặt tên *sóc lỗ tai cà ràng*, trong Le Cissabac tr. 197 chưa tìm ra nơi nào. Ngày nay, ở cách *Bạc Liêu* độ 5 kilômét, trên đường đi *Sóc Trăng*, có một nơi tên gọi là *Xổ Rô*, hay là chỗ này?

Cái Sắn: đd. tm địa điểm dinh điền trên đường *Long Xuyên* đi *Kiên Giang*, ngày trước quen sạ lúa chỗ không cấy, gọi ruộng sạ, lúa sạ.

Cái Tàu: đd. con sông có tên như vậy, nối với sông gọi sông *Ông Đốc* để biến vùng ở giữa hai sông và *Vịnh Thái Lan* thành vùng *U Minh Hạ* hình tam giác (*An Xuyên*).

Cái Tàu Hạ: đd. một thị trấn nhỏ, th. làng *Phú Hữu*, t. *Sa Đéc* cũ NV.

Sông *Cái Tàu H.*: đd. tên con sông chảy ngang địa phương này (thuộc *Sa Đéc*), tên Hán là *Tân Hội Giang*. (xem sông *Nha Mân*).

Theo *Aubaret*, tr. 240 sông *Tân Hội* tục danh là *Cái Tàu Hạ*, ở về bờ nam của *Tiền Giang*, rộng 20 tầm sâu 3 tầm, chảy vào hướng tây thành *Vĩnh Long*, cách đó 30 dặm. Sông *Tân Hội* chảy vào sông *Cái Ngan* hướng đông nam, sông *Cái Ngan* này lại tách ra làm hai nhánh và nhánh lớn chảy về hướng bắc để nhập với sông *Long Hồ*.

Sông *Cái Ngan* chảy được 60 dặm về nam gặp sông *Kiên Thảng*, và sông này lại phân ra làm hai nhánh: nhánh hữu chảy về đông qua rạch *An Phú Lan Đé* để chảy vào *Tiền Giang*. Nhánh tả chảy về sông *Trà Ôn* rồi nhập với *Hậu Giang*.

Các con sông này đều thông thương với nhau tốt.

(An Phu Lan Dê: chữ trong *Aubaret* để y nguyên văn).

Cái Tàu Hạ: đd. tên một vùng ở Sa Đéc, từ bắc Mỹ Thuận lên, đi tới đây rồi mới tới tỉnh lỵ Sa Đéc. Cũng gọi *Nha mân*.

Cá: danh từ mới thuộc loại lỏng, nảy sanh từ sau vụ di cư ở Bắc sau năm 1945, do chữ “công an” viết tắt.

“Cá chậu chim lỏng” vợ *văn thế*,
Âng công danh thôi vất lỏi
tâm thường.

“Rồng mây cợp gió lạ lòng chi,
Miền thanh khí thủ hô người
trung ngoại”.

(trích câu văn tế nói trong *Nhớ nghĩ chiều hôm Đ.D.A*) cũng như câu:

“*Ba tấc lưỡì mà gươm mà*
súng, nhà cường quyền trông gió
cũng gai ghê;

“*Một ngòi lông mà trống mà*
chiêng, cửa dân chủ kêu đèn
sáng chói”. (như trên).

Cá kèo: dt, phải nói cá bóng kèo mới đủ chữ đủ tiếng và đó là thứ cá nhỏ, tánh quen ở dưới bùn, đặc biệt là mật nó đắng ngọt, người lịch duyệt biết ăn, thường chọn ăn khúc đầu luôn và mật, mới là thích thú.

Nghĩa bóng: “hạng cá kèo là hạng thấp nhứt: đi coi đá banh, ngòi hạng cá kèo, sự thật nào có chỗ ngòi tử tế, chen nhau mà đứng đã là may, thấy toàn đầu người trông gì thấy trái banh, cầu thủ.

Ngòi xe đồ hạng cá kèo là nó sắp đầu thì ngòi đó, trên mũi, đeo

về cũng xong, cự nự thì có môn xuống xe cuộc bộ.

Cá mè: đồng nghĩa như cá kèo. Xem chớp bóng hạng cá kèo, cá mè.

Cuốc: dt. tiếng mới nghĩa là đi, cuộc bộ là đi bộ, do course mượn của Pháp ngữ.

Ta có thành ngữ “*chật như nêm*”: là chật lắm. Pháp có câu “*serre comme sardines en boîte*”, chật chội như cá mòi đóng trong hộp thiếc, và nói tắt còn ép cá mòi (đi xe buýt giắc sáng, thân như cá mòi ép, như cá mòi nằm trong hộp, chen nhau như cá hộp, muốn lựa th.ng nào cũng xuống xe bẹp nhẹp, giẹp hay xẹp như cá mực phơi khô).

Cá linh: dt (động): tên một giống cá nhỏ con, mùa nước đổ, từ trên Nam Vang xuống, nhiều không biết cơ man nào mà nói, theo Ex-cursions et Reconnaissances, q. X, Mai - tháng 6.1885, tr. 178, Nguyễn Ánh từ Vàm Nao định ra biển, nhưng vì thấy cá này nhảy vào thuyền người sanh nghi nên không đi, sau rõ lại nếu đi thì khôn vì có binh phục của Tây Sơn tại Thủ Chiến Sai, vì vậy người đặt tên “cá linh” để tri ân: nguyên văn: “d’après une tradition, le roi Gia Long étant en fuite arriva certain soir au Vam Nao, province de Chau Doc, et vit sauter dans son bateau quantité de petits poissons. Ce fait lui parut un présage annonçant quelque obstacle sur son chemin, et il s’arrêta. Au jour, on vint lui apprendre que s’il avait continué à descendre vers le marché de Thu Chien

Sai, il serait tombé entre les mains des Tay Son, ses mortels ennemis. En reconnaissance, le roi donna au poisson le nom de “linh” qui indique son caractère surnaturel).

Cá linh thuộc loại *Dangila*, tên chữ là *linh ngư*, tên Cơ Me là *trêy lênh* hoặc *trêy rial*.

Cà đa, đánh cà đa: dt. nay ít dùng, vì nghề nuôi ngựa đã giảm. Phép dưỡng ngựa, muốn cho lông nó tốt mượt mượt, thì thường phải chải lông nó bằng bàn chải sắt, răng sắt chải rụng những lông hư lông cũ, và bàn chải sắt ấy, Pháp gọi *carde*, ta biến ra *cà đa*; vì phép đánh lông ngựa Pháp ngữ là *carder*, để ra ngữ “*đánh cà đa*”: t.d học nghề nuôi ngựa đua, trước học đánh cà đa cho thuần phục, rồi mới tập qua môn khác: tắm ngựa, quân ngựa, cho ngựa ăn, hốt cút ngựa mồn tay mới nên thăng nài, thăng cỡi.

Cà đuối: (gỗ): dt. *Cyanodaphne* (Lauracées).

Mật độ (densité) D. plus de 1.000). Gỗ sắp về nhì hạng, vì dác có màu xám dơ và lõi màu chanh vàng, càng để lâu càng lấm lộn với gỗ bình linh, nhưng giỏi chịu đựng, không sợ mối mọt, nếu biết dùng sẽ hơ lửa thì màu trở nên xinh bóng và đẹp. Dùng làm sườn nhà, đóng xe, làm đà đường sắt xe lửa, đóng ghe thuyền.

17 cửa biển quan trọng nhất của Nam Kỳ là:

Cua Xích Ram Cửa Xích Ram
Tac Khai Tắc Khai
Can Gio Cần Giờ
Don Tranh Đồng Tranh

Cua Lôi Rạp Lôi Rạp
Cua Dai Đại
Cua Tiểu Tiểu
Cua Ba Lai Ba Lai
Cua Bang Cung Bàng Côn
Cua Ngao Châu Ngao Châu,

Bãi Ngao

Cua Co Khiên Cỏ Chiên

Cua Ba Tac Ba Thắc

Cua Mi Tanh Mỹ Thanh

Cua Hao Bang Hầu Bạng

Cua Long Xuyên Long Xuyên

(Cà Mau)

Cua Kieng Giang Kiên Giang

(Rạch Giá)

Cua Ha Tien Hà Tiên

(theo *Aubaret*, tr. 133)

Theo NKL TĐDC, tr. 104, xứ Nam kỳ, từ cửa biển Xích Ram đến cửa biển.

(dưới mắt ông *Aubaret*).

c.g quan *Kinh lược*.

Đất Nam kỳ lục tỉnh (Xứ Gia Định) thuở cựu trào, quan Tổng trấn ngồi ở Gia Định, có dưới quyền, ba ông Tổng đốc ngồi ở Sài Gòn, Vĩnh Long, An Giang là ba tỉnh lớn, và ba ông tuần phủ coi sóc ba tỉnh nhỏ kia là Biên Hòa, Định Tường và Hà Tiên. Đại phạm tổng đốc có quyền kiểm soát việc làm của tuần phủ, tuy mỗi quan có nhiệm vụ riêng biệt và tôn ty lớn nhỏ phân biệt lắm, ngoài ra còn quan bổ coi về thuế vụ, sổ bộ dân đinh, tuyển mộ lính tráng, coi sóc mùa màng, v.v, quan án coi về án vụ, lại cũng coi về trạm thơ, quan lãnh binh, cũng gọi ông thủ bị, binh bị, ông huấn đạo coi về giáo huấn, (cũng gọi ông giáo thọ) và dưới quyền tuần phủ còn có tri phủ, tri huyện, do

khoa bảng xuất thân, rồi còn *cai tổng, phó tổng* và *hương chức hội tề* trong thôn xã. (Nghe như chức *đốc phủ sứ* là do ông *Tôn Thọ Tường* đặt ra, quyền ngang một *tổng đốc* (lấy chữ *đốc* một *tri phủ* (lấy chữ *phủ*) một *án sát sứ* (lấy chữ *sứ*).

Khi Pháp qua đây, họ đặt trong Nam, quan *Chánh Bố* (sau gọi tắt là ông *Chánh*, *Chánh Tham Biện* (administrateur) có quyền xử án luôn, ngồi tại *Tòa bố* (In-spection, vì trước đó quan cai trị gọi *Inspecteur des Affaires Indigènes*, *Thanh tra xử lý bốn quốc sự vụ*), và một thời gian sau khi bình định yên, mới tách ra có *tòa án* do *quan án*, hay quan *chánh tòa* coi về xử án. Từ đó phân ra bên *bố* và bên *niết* (hình án) phân biệt, v.v...

Đó là kể sơ lược theo Aubaret tr. 346. Nay bàn rộng thêm: Lúc đầu, quan chánh chủ tỉnh cầm quyền sanh sát trong một tỉnh, áp dụng *luật bản xứ* (régime de l'indigénat) có quyền bỏ tù năm ngày và phạt năm quan (franc) tiền vạ, tùy lúc quan vui hay buồn và không cần giải tòa kêu án có giấy có xử phân minh. Và muốn tránh sự chuyên quyền hống hách ấy, một mặt chánh phủ Pháp phân tách quyền lực *bên bố bên niết*, một mặt trong dân chúng tranh nhau cho con học theo Pháp, nói tiếng Pháp, và nhập Pháp tịch, gọi vô dân Tây, để ngang hàng với họ và để khỏi bị đặt dưới *quyền luật bản xứ* (régime de l'indigénat) quá lộng.

Xét về khía cạnh ấy, thì ưa nói tiếng Tây không phải là mất gốc: nghề làm báo, viết chữ quốc ngữ thì bài bị kiểm duyệt, viết ngay Pháp văn, bài không bị kiểm phối mà nói ngay vào mặt họ, muốn cách nào? Ngoài ra, để tiết kiệm tài chánh lại nữa chính bản thân quan cũng ưa thích tiếng, tỷ dụ có chức "*Tấn Bình phủ kiêm lý Bình Dương huyện*", tức ông phủ *Tấn Bình* quản lý luôn công việc huyện *Bình Dương*, nếu đó là quan thanh liêm thì nhờ, rủi gặp thứ "bất cá hai tay" thì trăm đường thẳng dân chịu khổ. Thuở nay chánh phủ phải tiên liệu, sanh ra đầu đen máu đỏ, nếu đồng lương quá ít tánh tham lại lòi, quan lại, công chức đều là phạm phu đầu phải hết thấy đều là Phật ăn chay;

(dưới mắt ông Aubaret).

Quan lại, bỏ nhậm và thăng thưởng theo cữu trào:

Aubaret tr. 348, đã tham khảo vấn đề này và viết:

Khi thi đậu xong từ cử nhân đến tấn sĩ, thì được bổ nhiệm: ban đầu chức tạm *quyền huyện* (Aubaret viết kuyen huyện), nếu làm được ba năm không lỗi lầm thì được bổ "*chánh huyện*" (chanh huyện). *Chánh huyện* trong chức ba năm không phạm lỗi sẽ thăng quan *phủ tạm*, gọi theo Aubaret là *kuyen phu*, để ba năm nữa leo lên *chánh phủ*. Ở đây ông Tây nhảy mất chữ "*tri*", lẽ đáng phải gọi *quyền tri huyện*, *chánh tri phủ* mới là minh bạch. Trong khi ấy, phủ cũng như huyện, phải đổi chỗ và không được ngồi lâu một

chỗ (sợ kết bè kết lũ với thân hào trong xứ), và nếu làm việc đắc lực quan trên sẽ đề nghị về coi sóc việc hành chánh tại tỉnh lỵ, hoặc giữ chức “*đốc học*”, hoặc về triều giữ một chức trong *lục bộ*. Về hàng quan cao cấp của tỉnh, thì không có giới hạn nào, và hoàn toàn tùy nơi trào đình, đúng ra tùy nơi ý vua sau khi nghe lời các quan tấu bẩm.

(dưới mắt ông Aubaret).

Việc cai trị trong làng xã:
(Aubaret, tr. 349)

Đây phải nhìn nhận là một sự cai trị minh bạch và hợp lý nhất: tôi muốn nói sự *cai trị trong làng xã*, phát từ dân chúng để lên lần tới chức *cai tổng*. Phạm huyện chia thành nhiều tổng, và tổng chia làm nhiều làng. Làng là đơn vị chính trong nước, làng do một *thôn trưởng*, nôm na gọi “*ông xã*” coi sóc. Ông xã do dân lựa và chọn trong hàng những người từng trải việc chung trong làng tiếp nối từ vua xuống quan chỉ đến dân chúng trong làng hay nói cách khác làm trung gian từ dân lên quan ở trên. Những *ông hương*, là những hương chức trong làng giúp tay với thôn trưởng mà coi chung việc trong xã. Dưới quyền xã trưởng là lý trưởng và phó lý. Phép vua thua lệ làng, và quyền xã trưởng rất lớn: thu thuế, tuyển lính, thừa hành lệnh quan bố, giải thuế lên kho ở tỉnh, lính trốn thì làng chịu trách nhiệm, bắt xâu nạp phu cũng do làng... Quyền trong tay ông xã khá trọng, nếu gặp người gian tham thì hư việc chung cả một làng, nhưng đã có

cai tổng lên đến *tri huyện* coi chừng, nên cho rằng đây là một cách cai trị khéo, người dân vốn biết tuân lệnh trên, biết tuân luật lệ, nên vẫn hưởng nhiều tự do hơn các nước khác.

(dưới mắt ông Aubaret).

Việc cai trị trong tổng: Trên làng một bậc là *cai tổng*, có *phó tổng* phụ tá, và thường được tuyển trong hàng *xã trưởng* có uy tín, có địa vị, có kinh nghiệm và người tuổi tác có máu mặt trong những làng trong tổng.

Cai tổng có phận sự coi chừng và điều khiển các làng dưới quyền của mình, một tổng châu xưa có từ tám đến mười lăm làng dưới tay và nhiều khi con số này còn cao hơn nữa. *Cai tổng* xử việc trong tổng xảy ra trong dân chúng và xử miêng: đây là khuyên giải, lấy lời phải trái hơn thiết dạy nhau, *cai tổng* không xử theo đơn thưa và không ra án quyết có bút tích, nói đúng ra, làm việc mà ngày nay ta gọi việc làm của tòa hòa giải. Nếu việc có vẻ quan trọng, liên quan đến sự an ninh trật tự trong tổng, thì *cai tổng* có phận sự phúc trình lên huyện lên phủ, v.v... *Cai tổng* phần nhiều không phải đa văn hữu học, vốn là nhà giàu có chút thế lực, nên quyền giao có hạn như vậy cũng hay. Khi làm *cai tổng* được sáu năm không lỗi lầm thì được “tòng cử phẩm ẩm”, rồi sáu năm sau lên “*bá hộ*” rồi “*thiên hộ*” là những chức mà dân chúng trong Nam rất ưa thích tuy nó là hư vị, gọi là “hàm”. (Aubaret tr. 350).

(dưới mắt ông Aubaret)

Đề lại: dt, phụ tá đắc lực của quan phủ quan huyện, có phận sự giúp đỡ tay chân cho phủ huyện, như ngày nay gọi “*chánh văn phòng*” và tuy không sắp vào hàng quan viên, nhưng có quyền coi sóc những thư lại, thơ ký, gọi chung là *tổng lại*. Đề lại gọi tắt là *thầy Đề*, thế cho quan, “dọn dẹp” trước các việc xử tụng kiện thưa, nếu quan ở trên nhu nhược tham lam thì dưới là thầy Đề mặc tình làm mưa làm gió.

“*Họ Chung có kẻ lại già*” (trong Kiều đã sẵn). Tiện đây nói luôn về hai chữ *quan viên*. *Quan* là *quan tại triều*, tỷ dụ *phò Lê Hiến tông*. *Viên* là *quan theo phò bên phủ chúa* (*chúa Trịnh*). Và *viên* trở trên là tiếng gọi tắt có chút khinh khinh, trước kia *viên* là tiếng xưng hô các kẻ có phẩm hàm, tỷ dụ *viên ngoại*. *Viên chức*, là hàng có chức tước, có danh phận tuy vào bậc nhỏ (ĐNQATV HTC), nhưng vì *viên* mải lo theo nịnh bợ bên *phủ chúa* quên phận sự đối với người đáng phò tá là *vua Lê*, nên nay *viên* bị coi rẻ. Tỷ dụ: “Ngày xưa chết với Phạm Quỳnh đêm ấy có ba người: một người đàn bà Bắc, ông Quỳnh và một viên (bí mật, không nói rõ ông nào).”

Về người đàn bà Bắc, tôi có hỏi thăm, nhưng người thuật cho tôi nghe chuyện nầy vẫn không biết tên họ, chỉ biết hài cốt đàn bà, ăn vận theo Bắc, còn xác người đàn ông kia, định là của ông Ngô Đình Khôi (chết trong một đêm với Phạm Quỳnh) là bào huynh hai ông Ngô Đình Diệm, Ngô Đình

Cẩn, sai tìm cho được hài cốt, nhờ vậy gặp xác ô. Phạm Quỳnh, giao trả về thân nhơn, nay có mộ chôn nơi chùa Sư nữ gần mộ của mẹ, trên bia đề làm ba hàng như dưới đây, (còn tin về xác Ngô Đình Khôi thì không chắc lắm, và cần điều tra lại).

Nam Nam Ất

Phạm Phong Mùi

Bích chủ niên

tịnh bút thập

đệ Phạm nhị

tử Quỳnh niên

Phạm Thượng nhị

(1 chữ chỉ bát không di nhứt đọc thể được) đồng bái lập

(chùa sư nữ ở Huế tên gọi chùa Vạn Phước, gần đó có chùa Phương Truyền pháp môn (sic, chép chưa đúng) có Phật đồng cao 3 mét).

(tra ra Ất Mùi là 1955)

(dưới mắt ông Aubaret)

Đốc học, Giáo thọ, Huấn đạo:

Mỗi phủ có một *giáo thọ*, mỗi huyện có một *huấn đạo*. Thường huyện quan được tuyển chọn trong hạng người này.

Chức *đốc học* không được coi thi cho chỗ của mình nhậm và thường được phái đi coi thi cho một chỗ khác. Tuy vậy cũng khó tránh sự lạm dụng thế lực hoặc sự gian lận trong cuộc thi.

Ban khảo thí do triều đình Huế phái đến hoặc do vua chỉ định: có quan *chánh chủ khảo* và quan *phó chủ khảo* đều do vua chỉ định, lựa tuyển trong hàng đại thần được vua tín nhiệm, hoặc chọn trong hàng quan cao cấp trong tỉnh, nhưng phải dự khảo

không phải chỗ của mình hành sự. Có các quan chức nhỏ hơn coi việc thu góp bài thi và chấm bài thi và không có khẩu thí tức là hạch miệng.

Cũng gọi như *Trung Quốc* nhưng sĩ tử học lực kém hơn:

- tú tài Pháp gọi bachelier: tú tài.

- khư nhơn - licencié: cử nhơn.

- tín tri (sic) - docteur: tấn sĩ,

tiến sĩ (Aubaret, tr. 349).

Công nghiệp đời Nguyễn:

- năm 1611, Nguyễn Hoàng lập phủ Phú Yên;

- năm 1633, chúa *Hiên Nguyễn Phúc Tần*, lấy thêm đất đến sông *Phan Rang* lập thành phủ *Thái Ninh* (*Khánh Hòa* ngày nay);

- năm Quý Dậu (1693) chúa *Nguyễn Phúc Chu* cho quân đi đánh bắt vua quan *Chiêm Thành* đem về *Phú Xuân*, đặt phủ *Bình Thuận* (1697).

- năm 1697 thôn tính nước *Chiêm Thành*.

Chei Chettha II (1619-1626) đóng đô ở Oudong (theo *Le Cambodge* của *Louis Cheminais* x.b. 1960). Theo *ĐNVN 9*, bài c. *Lê Ngọc Tru*, thì năm Canh Thân (1620) vua này cưới công chúa *Ngọc Vạn*, con của chúa *Sãi* về làm hậu. (*Ngọc Vạn* cũng là tên của một công chúa khác).

Năm 1623, quân *Xiêm* xâm phạm nước *Chân Lạp*, chúa *Nguyễn* sai binh sang đánh giúp đuổi được *Xiêm* binh, nhân thế *Sãi vương* xin vua *Chân Lạp* cho người Nam vào cày cấy đất hoang

ở *Đồng Nai* và được buôn bán nơi đó sau khi nộp thuế.

Kể người Nam đặt chân vào đất *Đồng Nai* từ buổi này. (*ĐNVN 9, L.N.T*)

La reine Ngoc Van, dont le commandant annamite de Nam Vang fit tout simplement sa maitresse, servit très bien les projets de l'ambitieux Minh Mang... (Aubaret, *GDTC*, p. 132.

Các bà công chúa *Miền Ngoc Bien*, *Ngoc Tu*, *Ngoc Nguyen*, đều là con vua *Neac ong chan* (Aubaret, tr. 130).

- Năm Mậu Tuất (1658), *Ang Chan II* con *Chei Chetta II* với người vợ *Lào*, bội giáo theo đạo *Hồi* của người *Chiêm* và cưới vợ *Mã Lai*, rồi cho người của hai sắc dân này đến ở trong nước (theo *L.N.T. ĐNVN 9*. (Nhưng theo *Le Cambodge* c.l. *Chéminai Ang Chang II* trị vì tại *Oudong* từ 1796 đến 1834, vậy vua nào có vợ *Lào*?)

ĐNVN 9 viết tiếp: Hai người cháu gọi *Chei Chetta II* bằng chú, nổi lên chống lại nhà vua, song sức yếu bị thua, phải sang cầu cứu chúa *Nguyễn*, chúa *Hiên* sai 3.000 quân sang giúp, bắt được *Ang Chan* đem về *Quảng Bình*, sau lại tha, cho về nước và bắt phải triều cống và phải binh vực người Nam sang làm ăn bên ấy (nơi vùng *Mô Xoài*).

Những năm mở mang bờ cõi đời *Trần*:

- **Trần Thái Tông (Trần Cảnh)**, năm *Nhâm Tý* (1252) đem binh chinh phạt *Chiêm Thành*, bắt vương phi và quân dân nước ấy rất nhiều (*VNSL T.T.K*).

- Năm Bính Ngọ (1306), vua Chiêm là *Chế Mân* xin dâng *Ô Rí* (tức *Thuận Hóa, Thừa Thiên* ngày nay) cho *Trần Anh Tông* để cưới *Huyền Trân công chúa*. Từ khi *Chế Mân* chết, con là *Chế Chí* muốn đòi đất lại, *Trần Anh Tông* cử ba đạo quân đánh dẹp, bắt *Chế Chí* về nước và bắt *Chiêm Thành* phải thần phục.

- Nhà *Trần* suy, *Chế Bồng Nga* phục thù, năm 1368 (Mậu Thân) sai sứ đòi đất *Hóa Châu*, trá hàng đánh bại *Trần Duệ Tông* (Đinh Tị 1377), *Duệ Tông* chết tại trận *Đồ Bàn*, và ba lần từ 1378 đến 1383, thành *Thăng Long* bị *Chiêm Thành* xâm phá, song *Chế Bồng Nga* tử trận (Canh Ngọ 1390) (*Trần Khát Chân* nhờ tên *Chiêm* gian chỉ thuyền bắn trúng *Chế Bồng Nga* (thuật tắt theo L.N.T. ĐNVT 9).

Những năm rui ro mất mát:

- Năm 1371, nước ta bị *Chiêm Thành* xâm lược và tàn phá.

- Năm 1400-1407, *Trương Phụ* cướp đoạt văn khố nhà *Hồ* đem về *Bắc Kinh*.

- Năm 1516 *Trần Cao tiêu* hủy sử liệu quốc gia vì *Trịnh Duy Sản* bỏ thành chạy, sử kể rằng sử sách bị tàn mất rớt rơi đầy đường.

- Năm 1522, trận hỏa hoạn khủng khiếp thiêu rụi văn thư, văn kiện.

(theo *Nguyễn Công Thiện, ĐNVT 12*).

Việc năm Canh Thân (1470).

- Đời *Hậu Lê*, năm *Canh Thân* (1470), vua *Chiêm* là *Trà Toàn* cho quân sang đánh *Hóa Châu*,

Lê Thánh Tông cử đại binh đánh lấy cửa *Thị Nại*, phá thành *Đồ Bàn*, bắt được vua *Chiêm* là *Trà Toàn*, rồi cắt đất *Chiêm* ra làm ba nước nhỏ, phong ba vua:

1) *Chiêm Thành* (từ *Phan Lung* trở vào);

2) *Hóa Anh* (từ *Phan Lung* ra đến *Thạch Bi Sơn*, ở biên giới *Phú Yên Khánh Hòa*);

3) *Nam Phan* (từ *Thạch Bi Sơn* đến *Đồ Bàn* (*Bình Định*)).

Từ đây nước *Chiêm Thành* suy lần.

Mở mang miền Nam - Nhà *Minh* bên *Trung Quốc* bị nhà *Thanh* chiếm. Tướng *Minh* là *Dương Ngạn Địch* (tổng binh ở *Quảng Tây* (*Long Môn*), cùng phó tướng *Huỳnh Tấn* (*Hoàng Tiến*) hiệp với *Trần Thượng Xuyên* là tổng binh coi ba châu *Cao, Lôi* và *Liêm Châu*, cùng đi với phó tướng là *Trần An Bình* kéo ba ngàn quân không chịu cắt tóc gióc bím theo *Thanh* và sang xin làm dân *An Nam* vì cùng để tóc dài, chúa *Hiên* cho xuống *Nam* khai hoang, *Trần Thượng Xuyên* ở *Biên Hòa*, còn *Dương Ngạn Địch* về khai khẩn đất *Mỹ Tho*, nhưng phó tướng *Huỳnh Tấn* làm loạn giết *Dương Ngạn Địch*, rồi làm tàu đục súng chống với người *Chân Lạp*. Vua *Chân Lạp* cũng thừa dịp đánh lại bọn *Tàu* và thôi thần phục chúa *Nguyễn*. Vì vậy chúa *Nguyễn* sai quân đánh dẹp, giết được *Huỳnh Tấn* và bắt vua *Chân Lạp* giữ lệ triều cống như trước (L.N.T. ĐNVT).

- Từ 1834, *Chân Lạp* đổi làm *Trần Tây* của nước *Đại Nam* (đời *Minh Mạng*), nhưng đến năm 1847, vua *Thiệu Trị* cho trả lại *Cơ Me*, vì quan lại không đủ tài cai trị.

Tháng 2 năm *Đinh Mùi* (1847) vua *Ang Duông* (1845-1859) dâng biểu tạ tội, *Thiệu Trị* phong làm *Cao Miên quốc vương* và giao trả năm phủ *Hương Úc*, *Cần Vọt*, *Sài Mạt*, *Chưng Rum* và *Linh Quỳnh*.

Nước *Chân Lạp* bắt đầu gọi *Cao Miên Quốc* từ đây.

- Năm 1850, *Ang Duông* sai phái đoàn qua *Tân Gia Ba* (*Singapore*) nhờ lãnh sự Pháp che chở.

- Năm 1856, Hoàng đế Pháp *Napoléon III*, nhân đặc sứ *de Montigny* đi công cán ở *Xiêm* và *Huế*, bèn sai ghé thương lượng với vua *Miên*. Cuộc bảo hộ của Pháp bỏ vôi (L.N.T. ĐNVT 9).

Ba tỉnh miền Đông đất *Nam Kỳ* lục tỉnh: *Gia Định*, *Định Tường*, *Biên Hòa* bị cắt làm nhượng địa cho Pháp theo điều ước ký kết ngày 5-6-1862, sứ bộ bên *An Nam* là *Phan Thanh Giản* và *Lâm Duy Hiệp*.

(P.C.G.B.C. T.V.K.)

- Ngày 7-11-1863, sứ bộ *Phan Thanh Giản* yết kiến *Napoléon III* để xin chuộc *ba tỉnh Miền Đông* của *Nam Kỳ*.

- *Hòa ước 15-7-1864* bị thượng thư bộ Hải quân của triều *Napoléon III*, tên *Chasseloup Laubat* ngăn cản không cho đế *Napoléon III* ký.

- Viên trung úy *Rieuner*, ký biệt hiệu *H. Abel* soạn sách yêu cầu giữ y hiệp ước 5-6-1862.

- Một duyên cớ thúc giục Pháp bãi bỏ việc cho chuộc *ba tỉnh Miền Đông Nam Kỳ* là lúc ấy Pháp được *Xiêm* ưng thuận cho bảo hộ *Cao Miên* (5-6-1864).

- *Hiệp ước Pháp Xiêm* ngày 15-7-1867, chánh thức nhìn nhận sự bảo hộ của Pháp ở *Cao Miên*, và nhìn nhận chủ quyền của *Xiêm* trên hai tỉnh *Battambang* và *Siemréap*.

Ba tỉnh Miền Tây đất *Nam Kỳ* lục tỉnh: *Vĩnh Long*, *An Giang* và *Hà Tiên* bị *de Lagrandière* đánh lấy, nên mất nốt theo điều ước cắt nhượng ký ngày 15-3-1874 giữa *Amiral Dupré* đại diện cho Pháp quốc và *Lê Tuấn* với *Nguyễn Văn Tường* đại diện cho *An Nam*.

(P.C.G.B.C. T.V.K.)

Ranh giới Việt Miên:

1) Ủy ban phân ranh giới *Miên Việt* (ngày 3-1870) gồm ba ông *Rheinart*, *Labussière*, *de Bastard* thay mặt thống đốc Pháp ở *Nam Kỳ* - (không có đại diện chánh phủ *Việt Nam* tham dự), ba ông Pháp cùng các quan *Miên* do vua *Norodom* đề cử, làm việc 34 ngày ròng rã, đi hơn 125 km. Từ *Tây Ninh* đến *Hà Tiên*, cắm tất cả 124 trụ đá: trụ số 1 ở mé rạch *Tonlytru* (*Tây Ninh*), trụ số 124 dứt tại làng *Hòa Thạnh* (*Châu Đốc*) ngoài ra dựa theo sông rạch gò nổi thiên nhiên và từ kinh *Vĩnh Tế* thẳng ra *Hà Tiên* tới vịnh *Xiêm La* thì dọc theo đường sứ có sẵn.

Đó là *ranh giới Miên Việt* (Lê Ngọc Trụ. ĐNVT 9).

Lạ lùng là ngày ký kết định ranh giới này, ký ngày 15-7-1873 giữa Dupré thay mặt nhà nước Pháp và vua Norodom, mặc dù đến ngày 15-3-1874 nơi toàn xứ Nam Kỳ thuộc về Pháp (L.N.T. ĐNVT 9).

Năm 1674 (Giáp Dần), tên Cơ Me Neac Tai đuổi vua Neac Ong Nôn để cướp ngôi. Quan trấn thủ ở Khánh Hòa là Duong (sic) quyền kinh lược khâm sai, hiệp với tướng Dien (sic), bèn cử binh cự lại và đoạt thâu thành Sài Gòn, luôn Go Bich (sic) và Nam Vang.

Tên giặc Neac Tai bị giết, còn Neac Thu xin đầu hàng.

Nên biết, Cao Man Quốc có cả ba vua trị vì: gọi vua Nhứt, vua Nhì, vua Ba, họ đang tranh giành ngôi vị. Neac So (vua I, bị con là Neac Sa Phu thí. Neac Tan (vua II) và Neac Nôn (vua III) đồng chạy qua nương nấu trên đất An Nam. Neac Sa Phu lại bị vợ giết để lập con là Neac Chi lên thay thế.

Đạo binh An Nam kéo vào đất Cơ Me, giết Neac Chi, đưa Neac Nôn và Neac Tan về xứ, nhưng Neac Tan từ trần. Còn lại hai vua do An Nam cắt đặt là Neac Thu (con út Neac So) làm vua I và Neac Nôn làm vua II.

Neac Thu định đô ở Vương Luôn (sic), sau gọi Oudon (khi viết như vậy khi khác viết có g, Ou Dong, xin giữ y, sau sẽ thống nhất lại).

Vua II, Neac Nôn, định đô ở Sài Gòn.

Hai vua phải nạp cống và chịu dưới quyền quan tổng trấn ở Khánh Hòa thuộc Bình Thuận (sic) (G.Đ.T.C. Aubaret, tr.3 và 4).

- Năm Mậu Dần (1698), chúa Minh Vương đặt chức kinh lược ở Thủy Chân Lạp, chia đất Đông Phố (Gia Định, Phan Trấn Dinh) và Đông Nai (Biên Hòa, Trấn Biên Dinh) ra làm dinh làm huyện và đặt quan cai trị thêm, chiêu mộ những lưu dân từ Quảng Bình trở vào để lập ra thôn xã và khai khẩn ruộng đất.

Những người Tàu ở Biên Hòa thì lập xã Thanh Hà, còn người Tàu ở Gia Định thì lập xã Minh Hương, nhưng thủy đều thuộc vào sổ bộ nước ta. (Lê Ngọc Trụ. ĐNVT 9).

- Năm Tân Hợi (1731), một người Lào diên rõ xui dân Chân Lạp sát hại người Việt, chúa Ninh Vương giận, ra lệnh chiếm đất Định Tường (Mỹ Tho) và Long Hồ (Vĩnh Long) và đặt sở điều khiển để thông nhiếp việc binh ở miền này. (ĐNVT 9).

- Năm Quý Dậu (1753) vua Chân Lạp là Nặc Nguyên thông sứ với chúa Trịnh ngoài Bắc để lập mưu hiệp đánh chúa Nguyễn.

Võ Vương biết được tin, bèn sai Đạm Am Nguyễn Cư Trinh cất binh đánh trước. Nặc Nguyên thua chạy, sang cầu cứu với Mạc Thiên Tứ ở Hà Tiên, và dâng hai phủ Tầm Bôn (vùng Châu Đốc) và Lôi Lạp (vùng Sỏi Rạp tới Đồng Tháp Mười) để chuộc tội (1756).

- Năm 1757, Nặc Nguyên từ trần, Nặc Nhuận lên làm giám đốc, xin hiến đất Trà Vang (Trà

Vinh và Bến Tre) luôn và Ba Thắc (Sóc Trăng và Bạc Liêu) để cầu được chúa Nguyễn ban cho chức vương.

Song Nặc Nhuận bị rể là Nặc Hinh sát hại để cướp ngôi (1758). (L.N.T. ĐNVT 9).

(Sự liên lạc giao hảo giữa Nam Việt và Cao Man Quốc theo Aubaret):

Người Cơ Me, lấy gốc theo mẹ (mẫu hệ) nên không có họ theo cha. Thông thường, họ gọi nhau *Danh So, Danh Sóc*. Muốn gọi người có địa vị thì thêm lót thêm Neac Ong, (tương đương với Ngài, Đức Ông của ta), tỷ dụ *Neac Ong Chan*, là vua xứ Cơ Me vào năm 1658 (Mậu Tuất).

Năm 1658 ấy, *Neac Ông Chan* xâm phạm bờ cõi đất Nam. Quan trấn thủ *Trấn Biên Dinh*, tên gọi *Yên*, hiệp với tướng *Minh* và phó tướng *Xuân*, kéo 2.000 quân chống lại và ngót 24 ngày đưa quân đến nơi gọi *Môi Xui*, thuộc lãnh thổ *Cao Man*, bắt sống *Neac Ông Chan*, nhốt vào tù xa đưa về *Quảng Bình*. Nhưng có chỉ vua nước *An Nam* xá tội *Neac Ông Chan*, phong làm vua đất Cơ Me như cũ, duy phải tuân tự nạp cống.

Hai nơi *Môi Xui* và *Đon Nai* (sic) nhập làm tỉnh *Bien Hoa* (sic), sẽ để cho người Nam, gồm dân tứ chiếng, đến ở và khai thác làm ruộng.

Sự cấm giuì của ta kể từ đây (G.D.T.C. Aubaret, tr.2,3)

Ranh giới Hoa Việt:

Định đoạt không do chánh phủ Việt Nam tham dự, lại do

sự chánh thức hoạch định giữa Pháp và Trung Hoa, bằng Hiệp ước Thiên Tân 1885, chấp thuận tại Paris, và chánh thức nhìn nhận từ tháng 6 dl. 1897. (Hiệp ước Thiên Tân ký ng. 19-6-1885) (L.N.T. ĐNVT 9).

Kể lại vài năm lịch sử về ranh giới Việt Hoa:

- năm 264 sau công nguyên (*Tam Quốc, nhà Ngô*) ranh giới gần như ngày nay.

- năm 1084 (*Giáp Tý*) được nhìn nhận giữa Lý Nhân Tông (*Nam*) và Tống Thần Tông (*TQ*) và năm Mậu Thân (1728) giữa Lê Dụ Tông và Thanh Thế Tông.

- từ tháng 6 dl. 1897, sau 12 năm, ngày ký hiệp ước Thiên Tân (1885), giữa Pháp (*không có Việt Nam tham dự*) và Trung Hoa (*Lý Hồng Chương*) chính thức hoạch định ranh giới như hiện nay. (L.N.T. ĐNVT 9).

Ngày qui hoàn Nam Kỳ lại cho Việt Nam: đạo luật số 49733 ký ngày 4-6-1949 của Tổng thống Pháp. (L.N.T. ĐNVT 9).

Nay nhắc lại nghe chơi: về ranh giới Hoa Việt, biết đến thuở nào mới cho rằng vừa, và phạm ở gần người to béo, phần chắc là phải chịu hẹp và nên nhớ câu “nhịn voi không xấu mặt”.

Lúc ký hòa ước với Lý Hồng Chương và để ông béo không xen vào nội tình và cuộc “làm ăn” của mình ở Y-nam, ông Tây trắng đã quả cáp ngon lành mở đồng Tự Long, việc muốn rành, xin tìm xem lại bài của Lê Ngọc Trụ

trong Đ.C.V.T số 8 năm 1966:
Ranh giới VN.

Đất Nam Kỳ bị Tây chia làm
20 tỉnh để cai trị, kể đến năm
1875, đó là:

(số thứ tự)

	(Biên Hòa) số	13
3 tỉnh đông	(Bà Rịa)	15
	(Thủ Dầu Một)	11
	(Tây Ninh)	12
	(Sài Gòn)	
	(Chợ Lớn)	16
6 tỉnh giữa	(Gò Công)	18
	(Tân An)	9
	(Mỹ Tho)	14
	(Bến Tre)	7
3 tỉnh Nam (sic)	(Trà Vinh)	5
	(Sóc Trăng)	10
	(Vĩnh Long)	17
	(Sa Đéc)	6
	(Long Xuyên)	8
	(Trà Ôn)	
8 tỉnh Tây (sic)	(Châu Đốc)	2
	(Hà Tiên)	3
	(Rạch Giá)	4

Đây là bảng sắp năm 1875
theo *PCGBCTVK*, ông còn ghi
Phủ Quốc theo chỉ dụ Phó Soái
Nam Kỳ ngày 16-6-1875 bị dẹp đi
và trở về nhập với *Hà Tiên*, nhưng
ông không nói ngày nào dẹp *Trà
Ôn* và tôi ghi thêm tỉnh *Cần Thơ*
số 19, và sau đó tách *Vũng Tàu*
làm tỉnh thứ 21.

20 tỉnh của *Nam Kỳ* thời Pháp
thuộc:

không hiểu ngày trước dựa
theo nguyên tắc nào mà sắp thứ
tự như vậy, - có lẽ là sau một cuộc
bắt thăm rút số, và được kể ra
trong một bài thơ không ra thơ,

lục bát không ra lục bát, nhưng
nhờ có vần êm tai, đọc thét rồi nhớ
mà ghi số khỏi lầm, tỉ dụ:

Gia	Châu	Hà		
Rạch	Trà	Sa		
Bến	Long	Tân	Sóc	
Thủ	Tây	Biên	Mỹ	Bà
Chợ	Vĩnh	Gò	Cần	Bạc

Gia là *Gia Định* số 1; Châu là
Châu Đốc số 2, v.v... (trong bảng
không có *Vũng Tàu*, vì lúc ấy *Cap
St Jacques* còn nhập với *Bà Rịa*).

Quan cai trị ở Nam Kỳ vào
thời Pháp: khi sắp đặt cuộc cai
trị ở Nam Kỳ, cho đến năm 1874,
quan thanh tra chánh trị (in-
specteurs des affaires Indigènes)
và quan cai trị gọi chánh tham
biện chủ tỉnh (administrateurs
des Affaires Indigènes) đều chọn
trong hàng võ quan thủy binh.
Từ chỉ dụ đề ngày 10-2-1873,
ra lệnh bọn tham biện tập sự
(administrateurs stagiaires) được
tuyển trong hàng thanh niên từ
28 tuổi sắp lên có bằng cao học
đại học (diplômes universitaires).
(theo *PCGB TVK*).

(Quan lại Pháp, những quan
đầu tiên đều thông thạo chữ Hán
và từng soạn sách nghiên cứu
như *Aubaret*, *Luro*, *Landes*, v.v...
quyền rất rộng kiêm bên cai trị
và xử đoán (gọi coi về sự vụ bản
xứ Affaires Indigènes) sau đó
mới tách ra phân chia quan cai
trị gọi tham biện chánh chủ tỉnh
và quan tòa xử án, nhưng cũng
từ ấy học lực kém, việc tu soạn
giảm nhiều).

Quan cai trị Pháp lúc Pháp còn tại đây: nhd. tóm tắt đại ý:

1) Về Nam Kỳ, vì là đất bị chiếm (thuộc địa), nên ban đầu quan cai trị nơi mỗi tỉnh hạt, có quyền rất rộng, kiêm nhiệm vừa hành chánh, gọi *bên phan* (phan ti, ti bổ chánh), chức xưng *Inspecteur des Affaires Indigènes* (Thanh tra sự vụ bốn quốc); vừa *bên niết* (niết ti, ti án sát), có quyền bỏ tù dân tội vì phạm nhẹ như trể nải đóng thuế phạt năm ngày tù không cần tuyên án cũng không cần thỉnh lệnh thượng cấp. Khi bình định xong, thấy quyền quá lớn, bèn bớt lại nên chức vụ chủ tỉnh phân ra hai: a) phần cai trị thì giao cho quan hành chánh, gọi tắt nôm na là *quan bố* (bổ chánh), gọi đủ chữ là *tham biện chánh chủ tỉnh*, dịch chữ *Administrateur, chef de province*; phụ tá xử lý thường vụ có quan gọi *quan pho* (phó tham biện), dịch chữ *Administrateur - adjoint*; chỗ hai ông làm việc gọi *Tòa bố* bởi vẫn giữ tên cũ Pháp là *Hôtel de l'Inspection*; b) phần xử án, thì giao một quan khác biệt, tên tắt *quan án quan tòa*, gọi đủ chữ *quan chánh tòa*, nơi xét xử gọi *tòa án* để đối *tòa bố* kể nơi trên.

2) Về Trung và Bắc Kỳ, vì vua Nam còn tại vị, họ chỉ là bảo hộ, nên:

a) Họ đại diện vua coi sóc miền Trung thì xưng *Khâm sứ, Tòa Khâm (Résident supérieur en Annam (quan), và Résidence Supérieure (tòa Khâm);*

b) Ở Bắc Kỳ họ kiêm quyền *kinh lược* nên xưng *Thống sứ, dinh Thống sứ, (Résident supérieur au Tonkin, Résidence supérieure);*

- Dưới quyền hai ông ở mỗi tỉnh, có quan xưng *công sứ (résident)* và danh từ *quan cai trị (administrateur)* thay vì *tham biện* như ở Nam Kỳ.

Từ ngày đặt ra chức *Toàn quyền đại thần (Gouverneur Général)* coi toàn *Đông Dương* gồm luôn *Cao Miên* và *Lào* (Bảo hộ), thì chức đầu xứ ở Nam Kỳ, có lúc xưng *Nguyên Soái Gia* (chữ trong *Miscellanées T.V.K* số 5 th. septembre 1889, để tặng *Thủy sư đề đốc La Grandière*), sau đó *Nam Kỳ* giao cho một *Lieutenant - Gouverneur* điều khiển nên dịch *Phó Soái* (dinh Phó Soái người dân quê còn nói); và thay thế *Lieutenant - Gouverneur*, cầm đầu xứ Nam Kỳ đổi gọi *Gouverneur de la Cochinchine*, dịch là *Thống đốc Nam Kỳ*.

Cải dinh *Phó Soái, trào Diệm* và *Thiệu*, gọi *dinh* hay *điện Gia Long* nay là *Viện bảo tàng của thành phố Hồ Chí Minh*, từ ngày *giải phóng* (30-4-1975).

(Về chữ “gia” trong danh từ “nguyên soái gia” viết bằng chữ Nho ra sao tôi chưa thấy mà dấu thấy cũng không đọc được vì dốt. Duy hiểu có lẽ *người tôn trưởng, hắt bội nguyên soái* thường xưng *bổn soái, soái gia, ấy mà*).

*Bố: dt, bủ, bãi (ban bố).
phân phát: bố đơm (trét*

thêm, bồi thêm, đơm thêm, coi lên vải (bạch bố; vải trắng);

cha (tiếng gọi cha theo ngoài Bắc)

Tên (Lữ Bố).

Quan bố chánh: chức quan thời cựu gồm hay việc cai trị. Chánh nghĩa là truyền dạy việc chánh, gồm cả binh dân. Tỉ dụ: chánh bố Lục Na là quan bố chánh tên Lucinard (đời Tr. Bá Lộc).

Tòa Bố: nơi làm việc của quan bố chánh Pháp trước đây, dịch chữ *Inspection* vì sơ khởi quan Pháp đặt chức là *In-specteur des Affaires Indigènes* (Thanh tra sự vụ bốn quốc) sau đổi gọi *Tham biện chánh chủ tỉnh* (Administrateur, chef de province) thường gọi tắt là *ông chánh*, (coi việc chánh trị) để phân biệt với viên chức Pháp phụ tá coi việc vật hành chánh, gọi *phó chủ tỉnh* hay *ông phó* (administrateur - adjoint).

(xem thêm chữ : quan cai trị Pháp, lúc Pháp còn tại đây N.V.)

Tòa bố là danh từ giữ lại của cái gọi *quan Bố*, *quan Bố chánh* là chức quan to của thời binh Lang sa kéo qua chiếm cứ đất Nam Kỳ và sắp đặt mở quan đầu tiên coi việc trấn an và cai trị trong xứ, quyền rất rộng, có thể xử tử người bị bắt và quyền thông thường là bỏ tù trong năm ngày không cần tuyên án và không cần đãi lệnh thượng cấp, những ai trể nải việc đóng thuế cho quan hoặc tỏ ra ương ngạnh đối với quan, chức gọi theo Pháp là *Inspecteur des*

Affaires Indigènes, dịch là *Thanh tra sự vụ bốn quốc*, sau đó đổi lại gọi quan *chánh chủ tỉnh*, nhưng giữ lại danh từ Pháp để gọi nơi làm việc là *Inspecteur*, dịch ra *Tòa Bố*.

Cho đến ngày sụp đổ tháng 3 năm 1945 và tái lập sau khi quân đội viễn chinh Pháp trở lại đến ngày giao quyền cho chánh phủ *Ngô Đình Diệm*, tòa bố vẫn là chỗ làm việc của *tham biện chủ tỉnh*, coi sóc các quận phủ huyện, tổng và thôn xã và các sở thuế, nạo thuế vụ gồm sở thuế thân, sở sanh ý, sở điền địa, sở ghe thuyền, sở trước bạ, v.v.... Sau năm 1945, *Tòa Bố* đổi lại gọi *Tòa Hành chánh*.

Gọi theo xưa, *Tòa Bố* là *Phan Ty*, *Ty Bố Chánh*, để đối với *niết ty* là *ty án sát*; *bên phan bên niết* (xem các chữ ấy).

Bố: dt. (lóng) tiếng mới do khùng bố nói tắt, tra xét, bắt bớ, đánh đập, cướp bóc, khuân dọn, hỏi của cải thập vật của nhà bị nạn;

đi bố: nói về lính đời Pháp rồi sau này nói về bọn có súng cầm tay đi làm việc kể trên;

- (nhẹ hơn) có nghĩa rầy mắng; về lẽ đi, coi chừng bị bố;

Bố ráp: dt, (lóng): cuộc vây bắt lớn và thành lính nguyên cả xóm, cả khu ở, hai đầu đường có lính chặn xét (do bố và raffle nhập lại, raffle tiếng Pháp: vơ vét, cuôm hết).

Bố: bao bố dùng trùm lên đầu tên diêm chỉ, chỉ khoét lỗ chừa cặp mắt cho nó nhìn người bị tình

nghi. Vì lính thời Pháp dùng cách nhìn mặt ghê rợn này mà thanh niên ra bưng biền, có cuộc giải phóng như nay, và có danh từ *bố, bố ráp*.

Cai Bố: dt. chức quan thời Pháp mới qua Nam Việt, sau đổi gọi *quan bố*, và *ký lục* đổi gọi *quan án* (theo G.Đ.T.C Aubaret tr.9) (xem các chữ ấy).

Cơ: dt tên gọi (theo G. Aubaret, G.Đ.T.C. tr.9) của đạo binh VN đời đảng cựu, gồm 10 đội (mỗi đội 50 người) và điều khiển bởi 1 chánh quản cơ, 1 phó quản cơ, 2 hay 3 hiệp quản cơ.

Mỗi đội binh thì đặt dưới quyền điều khiển của 1 chánh quản đội và nhiều phó đội cũng gọi là ông đội, và mỗi đội lại có thơ lại theo để giữ về bộ sách.

Aubaret phiên dịch ra Pháp văn:

cơ: régiment

đội: compagnie

chánh quản cơ: colonel

phó quản cơ: lieutenant colonel

hiệp quản cơ: chef de bataillon

chánh quản đội: capitaine en premier par compagnie

phó đội (ông đội): assistant du capitaine

thơ lại: écrivain chargé de tenir les registres des compagnies

Từ ngày có Pháp sang, chức sergent (thuộc hạ cấp sous officier dịch là ông cai, còn chức caporal dịch là ông bếp (bếp vì ngày xưa lo về ăn uống của quân đội)).

Cô thông thám ký: xem chữ “thầy thông thám ký”.

Công sứ: nhd. viên chức Pháp cai trị một tỉnh ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ thời Pháp thuộc (xem thêm chữ: quan cai trị Pháp lúc Pháp còn tại đây).

Địa bộ hay bộ điền: dt, cuốn sách lớn ghi chép về ruộng đất trong một tỉnh ở miền Nam, luân chuyển từ chủ này qua chủ khác về mặt cầm cố hoặc bán đứt. Nam Kỳ, trong thời Pháp thuộc có ba đời địa bộ:

- *địa bộ đời Pháp mới qua*, mỗi tỉnh lập sau ngày bị chiếm đóng và không lập cùng một lúc, tỉ dụ các tỉnh miền đông có địa bộ trước các tỉnh miền tây, vì *Sóc Trăng, Bạc Liêu, Rạch Giá, Hà Tiên, Trà Vinh*, ban sơ còn giao cho chức quan người Cơ Me quản trị (địa bộ này tôi chỉ nghe nói mà không thấy mặt vì lâu ngày đã mục nát, phế thải).

- *địa bộ năm 1900, 1901* tùy tỉnh hạt, ghi chép bằng chữ quốc ngữ, các tòa án và tòa bố đều dựa theo bộ điền này làm chắc, và giao cho một sở gọi *sở địa bộ* đặt dưới quyền chủ tỉnh coi sóc;

- *địa bộ năm 1921*, gọi theo Pháp là *registre de la propriété foncière*, đặt dưới quyền một quan Pháp gọi *quản thủ địa bộ*, những bộ đất điền này ghi chép một phần trước 1920 thì bằng quốc ngữ và từ sau 1920 thì bằng Pháp văn và lấy đó làm bằng vĩnh viễn cho đến ngày giải phóng 30-4-1975.

Đứng bàn ông chánh, đứng bàn giấy ông chánh: dt, tên gọi do dân chúng vì ngăn quyền hành thế lực của viên thông ngôn tín

cẩn đứng làm thông dịch viên cho quan chánh thời Pháp thuộc, tương đương với chức sau này gọi *bí thư*, và *chánh* đây là *chánh chủ tỉnh* bên *tòa bố* (về hành chánh), hoặc *chánh tòa*, *chánh án* bên niết, *tòa án*, thuở chưa có luật sư (thầy kiện) và thông ngôn “tiếng mất tiếng còn”, vẫn cầm sanh mạng dân trong tay, muốn sống và được tha bổng hoặc bị án chết không kịp chống án cũng trong tay va. Vả lại người có biệt tài và hạnh kiểm thì ít, mà bọn ham của hối và không đủ sức giải tỏ lòng dân oan thì nhiều, nên danh từ “*đứng bàn ông chánh*”, từ làng xã đến dân quê sợ còn hơn cộp dũ.

Ký: dt, (chữ) ngựa hay.

Dung vó ký: cỡi ngựa chạy mau.

Ký: (chữ) gởi, ủy thác, giao cho.

Ký tại: gởi tại đâu, để tại chỗ nào.

Ký chú: id.

Ký cho: gởi cho, giao cho.

Ký thác: id.

Tang ký sinh: chành gởi đóng cây dâu (Đ.N.Q.A.T.V. HTC).

Sinh ký tử qui: sống gởi thác về, sống như gởi, thác như về (H.T.C)

Ký neo: ăn neo, bắt neo, neo găm xuống đất (H.T.C)

Ký cốc: tiếng kêu giòn như tiếng gõ cây, gõ mõ. Thầy giáo châu xưa ưa ký cốc trên đầu học trò, đau thấy mẹ thấy cha mà thầy cười.

Ký vào: ăn vào, khẩn vào: tiếng nhיע móc của mẹ chồng ký

vào đầu óc cô dâu còn đau hơn trận đòn.

Kí, ký: (chữ) có nghĩa là nhớ, biên, ghi.

Biên ký: biên ra; chép ra cho nhớ; td nhà văn, nhờ biên ký kỹ, nên văn viết thêm rành mạch.

Biên chú: nt.

Biên chép:

nt.

Thủ ký: tự tay mình đề tên vào giấy, ghi dấu chứng minh.

Bút ký: viết, ghi.

Tự ký: mình viết tên mình, ghi lấy tên mình (ý nói không ai ép).

Ký tên: đề tên mình theo dấu hiệu của mình, không ai được ký thế.

Ký danh: ghi tên, biên tên.

Ký chỉ: ghi tên, điểm chỉ, tiếng đôi hiểu là ký tên hoặc điểm chỉ.

Sử ký: sách biên chép các việc lớn trong nước, truyện của một nước.

Lễ ký: sách biên dạy các việc lễ phép, tên một sách cổ.

Sấm ký: sách biên chuyện tiên tri báo điềm, sách thánh, sách đạo.

Ký sự: biên kể chuyện gì.

Tịch ký: tịch phong, biên phong gia tài.

Kềm ký: con dấu nhỏ, con dấu đóng kềm.

Đồ ký: cg. *đồ chương*, con dấu thường dùng theo việc buôn bán.

Cường ký: hay nhớ dai (H.T.C)

Bà Ký: đd, tên một núi ở Phước Tuy (Biên Hòa): *núi Bà Ký, Bà Ký Sơn*.

Thơ ký: kể lãnh việc biên chép, làm thơ thủ, thường hiểu là

chức việc làm việc giấy trào Pháp thuộc, gọi nôm là *thầy ký*.

Trào Pháp, khi Tây qua chiếm cho đến ngày sụp đổ (1945), phân biệt có:

- *thơ ký chánh ngạch* ăn lương quân hạt trả, khi thi đậu, bổ huyện;

- *thơ ký địa hạt*, do tiền của tỉnh đài thọ;

- *thơ ký làng*, tuyển trong hạt và lương do làng trả, *cg biện làng*.

Thầy thông, thầy ký: (xem chữ ấy).

Cô thông, thám ký: (xem chữ ấy).

Ký lục: chức quan hay việc hình danh đời đảng cựu (H.T.C). Qua trào Pháp, *ký lục* là quan thứ ba trong tỉnh coi việc bạc tiền: *ký lục phát lương*: *comptable faisant fonction d'agent de paiement*.

Ký thất: kẻ lãnh việc biên chép riêng cho ai: *lục sự ký thất*, dịch *greffier notaire*.

Ký (chữ) đã.

Ký vãng: đã qua, việc đã qua.

Bất truy ký vãng: chẳng nhắc việc đã qua (thường nói về chuyện lầm lỗi) (Đ.N.Q.A.T.V. HTC).

Ký qui tam xích thổ, nan bảo bá niên phần: đã về ba tấc đất, khó giữ mồ trăm năm (Đ.N.Q.A.T.V. HTC). “Vị qui tam xích thổ, nan bảo bách niên thân” *Chui về ba thước đất, khó giữ thân trăm năm*, dịch sát chữ Hán.

Kiếp chết, kiếp hết: nghĩa như trên (H.T.C)

(Từ sau tháng 4-1975, hai câu này cũng mất ý nghĩa, và tục hỏa táng tuy không phải hết thủy

hoan nghinh, nhưng được vừa đỡ tốn, vừa khỏi lo nấm mồ xây bạc triệu sẽ nếm lưỡi cuốc người lấy đất trồng lúa).

Ký lục: dt. chức quan thời Pháp mới qua Nam Việt, sau đổi gọi *quan án* (theo G.Đ.T.C Aubaret, tr.9) (xem chữ ấy).

Kinh lược: dt, chức quan ở Việt Nam ngày trước, quyền vừa xem việc binh vừa xem việc dân trong một vùng lớn, tỉ dụ:

- *Nam Kỳ kinh lược sứ* là ông *Phan Thanh Giản*, tử tiết với độc dược mất năm Đinh Mão (1867), (xem về ngày tử nơi chữ *Cang khâu quốc*).

- *Bắc Kỳ kinh lược sứ* có:

Nguyễn Hữu Độ, mất ở Hà Nội ngày 18-12-1868, thọ 56 t. (sau đó 41 ngày thì vua Đồng Khánh (rể) băng;

Hoàng Cao Khải, nối chức này, đến 1897, mất và chức kinh lược mất luôn vì quyền sang về tay quan cai trị Pháp.

Dẫn thêm - Trong đoạn tôi viết về ông *Phan Thanh Giản* (nay đã quên không ắt trong tập nào), tôi có nói ông là quan văn, làm gì có gươm đeo, và như vậy cây gươm của người còn ở nhà một nhà sư tập ở *Vĩnh Long*, không chắc là thật, nay tôi tự xin đính chính và trích nơi đây làm bằng là đoạn *Chrestomathie Annamite* của Edmond Nordemann, nhà IDEO Hà Nội xuất bản n. 1914, tr. 214.

Kinh lược quan - (Inspecteur chargé de pouvoirs), Vice-roi,

missus dominicus. Ce haut fonctionnaire reçoit du roi, comme insignes de commandement, un sabre épointé à poignée d'or enrichie de diamants, et cinq petits fanions bleu, rouge, jaune, blanc, noir.... portant sur l'étoffe le caractère lênh 'délégué'. L'époitement du sabre signifie que le Kinh Lược, s'il a le droit de vie et de mort dans la province qu'il inspecte, n'a pas toutefois celui d'en abuser. Les cinq fanions représentent les couleurs des 5 corps d'armée annamites qui doivent en principe obéissance au kinh lược. Dans les grandes occasions le délégué arbore ces fanions fixés à son dos et flotant derrière là tête. Le dernier Kinh Lược du Tonkin a été S.E. Hoàng Cao Khải, qui a succédé à S.E. Nguyễn Hữu Độ. Ces hautes fonctions ont été supprimées en 1897 par une Ordonnance royale qui a transféré les pouvoirs de Kinh Lược au Résident supérieur du Tonkin.

Dịch thoát: K.L: quan khâm sai đại diện đức vua VN có quyền đeo bảo kiếm cán vàng nạm kim cương, nhưng mũi gươm mài nhut hết bén, tỏ rằng quyền được "tiền trăm hậu tấu" nhưng không được vi hành quá hạn. Lưng đeo năm cờ lĩnh thanh, hồng, huỳnh, bạch, hắc, chứng rằng 5 đạo binh trong xứ đều đặt dưới quyền quan sai cát... Ông kinh lược sau rút xứ Bắc là ngài Hoàng Cao Khải. Chức kinh lược ở Bắc năm 1897 do sắc chỉ Hoàng đế Việt Nam

bãi đi và trao lại cho quan Thống sứ Bắc Kỳ.

(Về chức kinh lược trong Nam, và theo bản Pháp G.Đ.T.C của Aubaret, tr.8, thì chức này có từ năm 1699, và ông kinh lược chót là Nguyễn Tri Phương, nơi trận chiến Kỳ Hòa năm 1861. Aubaret quên còn Phan Thanh Giản kinh lược 3 tỉnh miền Tây).

Kinh Lịch: dt. 1) từng trái, trái qua;

2) Chức quan phụ tá giúp việc cho *quan bố về cai trị bên phan ti*, hoặc cho *quan án bên niết ti*, lúc người Pháp chiếm đóng ở Nam Kỳ, gồm những người lâu thông chữ Hán và chữ Nôm, và biết rành chữ *quốc ngữ*, có phận sự phiên dịch các văn khế thời đó để chép vào *địa bộ*, cũng gọi *bộ điển* là sách ghi lại và dùng làm bằng về ruộng đất tại miền Nam. Cũng là một chức về hàng lại miền ngoài.

Xin đừng lầm với

Kinh Lý: dt. 1) sửa sang, đo đạc; đi xem xét việc quan, tđ quan địa phương đi kinh lý;

2) sửa sang, đo đạc ruộng đất trong Nam thời Pháp, sau đổi gọi cán sự chuyên môn ty khâm đặc nôm na gọi đốc công sở điền địa.

(Mấy ông kinh lịch còn tồn tại, sau này bên tòa án chỉ dùng duyệt chữ Hán nôm trên hộ tịch: khai sinh, hôn thú, khai tử).

(Chữ *kinh lịch*, dịch ra Pháp vẫn là *lettré*, còn chữ *quan kinh lý* trước đây trong Nam dùng để gọi quan coi về đo đạc ruộng đất có bằng cao cấp, Pháp gọi Ingénieur

géomètre; cũng như ngày trước chưa chọn được chữ “kỹ sư” để gọi cấp ingénieur, nên đã gọi ông *bác vật*, td bác vật Lưu Văn Lang, lâu ngày quen tai cũng không lấy làm lạ).

Niết ti: dt, ti án sát (tiếng cũ gọi bên xử án, để phân biệt với *bên phan* là bên gọi về cai trị, và hành chánh thời Pháp thuộc) (xem thêm chữ: quan cai trị Pháp lúc Pháp còn tại đây, N.V)

Phan ti: dt, ti bổ chánh (tiếng cũ lúc Pháp mới qua Nam Việt để phân biệt với *niết ti* là ti án sát.

Bên Niết: bên án. Đối với *bên phan*.

Phan Niết hai ti: ti bổ chánh, ti án sát.

(xem thêm chữ: quan cai trị Pháp lúc Pháp còn tại đây, NV).

Phó Soái: nhd. (xem chữ: quan cai trị Pháp lúc Pháp còn tại đây, NV)

(và cũng nên xem thêm chữ Soái).

Soái: nhd. chúa tướng, đốc tướng. (Súy: nói theo Bắc).

Nguyên Soái: id

Tướng Soái: id

Chủ Soái: id

Khốn Soái: quan tướng có quyền cai trị một phương (Đ.N.Q.A.T.V. HTC).

Bổn Soái: tiếng quan nguyên soái xưng mình (Đ.N.Q.A.T.V. HTC).

Soái: tiếng gọi tắt, khi binh Pháp qua chiếm đất Nam Kỳ, chỉ định viên võ quan cầm đầu đạo binh Pháp lãnh việc cai trị lúc ấy, do họ lựa rồi đặt lấy tỉ dụ Thủy sư

đề đốc (đô đốc) de La Grandière, xưng “Nguyên soái Gia” (sic) (chữ trong Miscellanées T.V.K báo số 5 tháng septembre 1889).

Khi quyền cai trị Nam Kỳ trực thuộc chức *Lieutenant-Gouverneur* thì xưng *Phó Soái*, danh từ này còn tồn tại nơi miệng người dân cổ cựu *Sài gòn*, tỉ dụ tòa nhà đồ sộ đường Lý Tự Trọng lấy làm viện bảo tàng *thành phố Hồ Chí Minh* ngày nay, họ vẫn gọi *Dinh Phó Soái* cũ.

(xem thêm chữ: quan cai trị Pháp lúc Pháp còn tại đây).

***Tham Biện*: chức tước mới đặt ra từ ngày Nam Kỳ bị Pháp chiếm, để gọi quan cai trị ở mỗi tỉnh hạt, hiểu nghĩa: tham là tham chánh, lãnh việc hành chánh trong khi ấy, còn biện là kiêm biện sự, biện việc cũng tỉnh ấy. Sau viết thêm “tham biện chủ tỉnh” và dịch là administrateur, chef de province. (Viết tắt khi gởi điện tín là adteur, tỉ dụ adteur Soctrang à Goucoch là administrateur de la province de Sóc Trăng à Gouverneur de la Cochinchine).**

Trong khi ấy, không dùng chữ *tham biện*, hai miền *Trung* và *Bắc Kỳ* vẫn chọn danh từ riêng biệt *Khâm sứ*, *Thống sứ* và *công sứ* (xem chữ ấy).

(Ngoài Bắc dùng chữ *tham biện*, *tham tá*, *thừa biện* để dịch chữ *commis của Pháp*, chức này có một lúc rất là kêu, và đã làm lé mất xiết bao cô kén chồng, suy rộng ra vốn không hơn *thơ ký*... quên, không hơn không kém có

phận sự chen vào, giúp vật và vẫn thừa dư).

(xem thêm chữ: quan cai trị Pháp lúc Pháp còn tại đây).

Thanh tra sự vụ bốn quốc: dt. chức của Pháp lựa để gọi quan cai trị lúc mới qua chiếm Nam Kỳ, quan này quyền rất to, có thể cho dân vi phép nhẹ như trể việc nạp thuế ngồi tù năm ngày không cần kêu án cũng không đãi lệnh thượng cấp. Sau vì thấy quyền lớn quá, mới chia ra *bên phan bên niết* (xem thêm chữ: quan cai trị Pháp lúc Pháp còn tại đây, VN).

Thầy Thông Thấy Ký: dt. chức thời Pháp thuộc của viên làm nghề phiên dịch, thông dịch, gọi nôm là làm *thông ngôn*, và chức viên chuyên việc biên chép trên giấy tờ, và lại thuở ấy, thầy thông (thông ngôn) học lực tài năng lấn hơn *thầy ký*, và lại trình độ chung còn trâu trắng ghét trâu đen, nên họ tự phân biệt ra *thầy thông* sang hơn *thầy ký*, nhứt là *cô thông* (trong trí họ, có vẻ quý) hơn *thím ký* ừ tuy chồng họ cũng đều phường làm tôi mọi cho Tây.

Thông: (chữ): hành

Thông Đâu: cử hành

Thông Bạch: id

Thông Lãn: tên núi (H.T.C)

Thông: (chữ) cây tòng, tùng; thứ cây gỗ trắng, dẻo dai, nhẹ mình cũng có nhựa thơm của xứ lạnh, càng có tuyết càng tươi.

Ván Thông: ván cây thông, người Trung Hoa hay dựng đóng tàu thuyền và làm bàn ghế rẻ tiền.

Thông Sự: dt. chức thông dịch đời trước, trào Pháp thuộc.

Thông Ngôn: dt. chức thông dịch trào Pháp, sau này gọi thông dịch viên.

Thông Ngôn Hậu Bỏ: dt. chức thông ngôn trong thời kỳ tập sự hoặc chờ sai cất chỗ nào chưa định.

Thông Ngôn Hữu Thệ: chức thông ngôn đã có thể trước tòa, lời nói được nhà cầm quyền xem là đúng và tin được.

Thông Phán: chức làm đầu nhà tờ, làm đầu trong một ti, quản việc tự hàn; tá nhĩ tỉnh viên (Đ.N.Q.A.T.V. HTC). Chức này sau gọi *chánh văn phòng* (chef de bureau) và dành chữ *thông phán* để gọi viên thông, ký giả lên gạch trên gân về hưu (secrétaire principal).

Thông lại: kẻ lãnh việc biên ký ở các phủ huyện, thơ thủ (H.T.C)

Thông ngôn hữu thệ: Interprète assermenté (như đã nói nơi trên, những bản dịch của viên chức này ký trước mặt quan tòa, đều được nhìn nhận và tin làm bằng).

Thông: (chữ), chung, khắp, thấu đáo, không có cái chi cách trở (H.T.C)

Thông Biết, - hay, - tri, - suốt, - hiểu, - đạt: hay biết, hiểu biết rõ ràng.

Thông Thái: thông minh.

Thông Thuộc: thuộc biết, thuộc về, chung cộng.

Lâu Thông: thông biết rõ ràng, thuộc lâu.

Tĩnh Thông: id; - đạo lý tĩnh thông, võ nghệ tĩnh thông.

Thông Thấu: hiểu thấu, thấu đến.

Quan Thông: đem tin tức, không thấu cùng nhau.

Bất Thông: chẳng biết đều; không thấu đến.

Học Thông: học khá, học giỏi.

Nói Thông: nói có lý sự, nói giỏi.

Ăn nói bất thông: ăn nói phi lý, không biết đều.

Bất Thông sự lý: không hiểu sự lý.

Thông Súc: súc ra, truyền ra khắp chỗ.

Thông Tin: gửi tin cho nhau; cho nhau biết.

Thông Báo: truyền báo khắp chỗ.

Thông cho nhau: đem tin tức cho nhau biết (H.T.C)

Thông Nghĩa: hiểu được nghĩa sách.

Thông Công: chung cộng.

Thông Lưu: thấu đến nhiều chỗ (đàng nước); tên rạch ở tại Sa Đéc.

Thông Hành: a) đi thông thả, *giấy thông hành* (để đi đường); b) mái ngoài mái hiên.

Thông Hơi: hơi ra thông thả không bí lại; làm cho hơi thông.

Thông Khí: khí thông thấu, không nghẹt lại.

Thông Gió: có gió thổi, mát mẻ.

Thông Dụng: dùng nhiều loại. Một nghĩa nữa là được nhiều người dùng.

Ngọn Thông lưu: ngọn rạch ra thấu nhiều chỗ (xưa đường nước rất cần).

Đi Thông thương: nói về đi buôn bán, đi khắp chỗ.

Tư Thông: có tình ý riêng.

Giao Thông: thông đồng, lai vãng với nhau; kết làm bằng hữu.

Thông Thần: linh dị, thấu đến linh thần.

Mở Thông, Khai Thông: mở cho rộng rãi.

Thông sướng: thơ thối, rộng thông.

Thông Đàm, Thông trong cổ: đàm trơ, dễ khạc, không vướng trong cổ.

Đại tiểu biên bất thông: đàn đại đàn tiểu không xuôi xả.

Quán Thông: suốt thông.

Thông Đồng (với giặc): lòng theo với giặc, tin qua tin lại với giặc.

Ám Thông: lén lút thông đồng.

Thủy Tiết bất thông: nước chảy không lọt (nói về sự vây giữ).

Thông Chánh sứ ti: ti chủ việc trâu lãnh sổ sách văn thơ.

Thông Bình: dt, tên một con rạch thuộc về tỉnh Châu Đốc.

Vĩnh Thông: dd, tên một con kinh nổi kinh Vĩnh Tế thuộc An Giang.

Thống đốc Nam Kỳ: nhđ, chức quan cai trị thời Pháp thuộc, cầm đầu xứ Nam Kỳ.

Cần phân biệt từng giai đoạn để gọi:

1) Ban sơ, lúc qua chiếm đóng, dẫn đầu là võ quan cấp soái, tức *thủy sư đô đốc de La Grandière*, trong báo *Miscellanées* số 5 th. septembre 1889 xưng là “*Nguyên soái già*”, (lúc này dinh thự chưa xây, còn ở nhà gỗ).

2) Đoạn giữa, từ khi có chức *Gouverneur Général de l'Indochine*, dịch *Toàn quyền đại thần coi toàn Đông Dương* gồm luôn *Cao Miên* và *Lào* (bảo hộ), để khỏi lầm lộn, đầu xứ *Nam Kỳ* xưng *Lieutenant - Gouverneur*, dịch *Phó Soái* (dinh thự người dân quê nay còn gọi *dinh Phó Soái*, vẫn còn tồn tại là tòa nhà to lớn ở đường La Grandière cũ, mang tên *dinh* hay *điện Gia Long* *trào Diêm* và *Thiệu*, nay là *Viện bảo tàng thành phố Hồ Chí Minh* từ sau ngày giải phóng (30-4-1975).

3) Khi đặt *Khâm Sứ* cho *Miền Trung* và *Thống Sứ* cho *Miền Bắc*, thì cầm đầu *Miền Nam* xưng *Gouverneur de la Cochinchine*, dịch là *Thống đốc Nam Kỳ*.

Chữ *Gouverneur de la Cochinchine*, khi gởi điện tín, viết tắt đi và thu gọn lại còn, tỉ dụ "*Goucoch à Gougat*" là *Gouverneur de la Cochinchine à Gouverneur Général de l'Indochine*; và khi gởi điện tín mật, tỉ dụ gởi ra hoàng đảo Trường Sa, lại dùng âm ngữ viết *Phuoc à Itu* hoặc *Itu à Phuoc*, thì Sở Điện tín phải hiểu là: *Phuoc*, âm hiệu *thống đốc Nam Kỳ*, còn *Itu* là tên tắt, nguyên chữ là *Itu Aba*, tên đặt cho *hải đảo hoàng sa*, Pháp gọi *le groupe des iles Paracels*.

(xem thêm chữ: quan cai trị Pháp lúc Pháp còn tại đây).

Thống Sứ: nhđ, chức quan Pháp cầm đầu xứ Bắc Kỳ thời Pháp thuộc.

(xem thêm chữ: quan cai trị Pháp lúc Pháp còn tại đây).

Khâm Sứ: nhđ, viên chức Pháp, cầm đầu xứ Trung Kỳ thời Pháp thuộc dịch *résident supérieur de l'An nam*; viết tắt *résuper An Nam*, tỉ dụ khi đánh điện tín.

Tòa khâm sứ, gọi tắt **tòa khâm**: chỗ làm việc của ông này; dịch *résidence supérieure*.

(xem thêm chữ: quan cai trị Pháp lúc Pháp còn tại đây).

Tòa án: dt. công sở, công thự dùng làm chỗ xử án của quan tòa thời Pháp thuộc, gọi của *bên niết* để đối với *bên phan* và đối với *tòa bố* của quan đầu tỉnh gọi *quan bố*.

Toàn quyền đại thần: *Gouverneur Général de l'Indochine*.

Cao ủy đặc sứ Pháp tại Đông Dương: *Haut Commissaire de France en Indochine* (đời Decoux).

Thống sứ Bắc Kỳ: *Résident Supérieur au Tonkin*.

Khâm sứ Trung Kỳ: *Résident Supérieur en An Nam*.

Công sứ ở Bắc và Trung: *Résident de France (Tonkin et An Nam)*.

Thống đốc Nam Kỳ: *Gouverneur de la Cochinchine*.

Nguyên soái gia: *De La Grandière* xưng (*Miscellanées T.V.K 1889*).

Phó soái ở Nam Kỳ: *Lieutenant-Gouverneur de la Cochinchine*.

Tham biện, chủ tỉnh: *Administrateur, chef de province en Cochinchine*.

Thanh tra sự vụ bốn quốc:
Inspecteur des Affaires Indigènes.

(xem chữ ấy, xem thêm: quan cai trị Pháp lúc Pháp còn tại đây).

Toàn quyền Đông Dương hay Đông Pháp: nhd. chức gọi viên quan đại diện nước Pháp qua đây coi sóc việc cai trị toàn cõi Đông Pháp gồm năm lãnh thổ Cao Miên, Lào, Bắc Kỳ, Trung Kỳ (bảo hộ) và Nam Kỳ (thuộc địa), có hai dinh để ở quen gọi *phủ toàn quyền* (một ở Hà Nội, gần như thường ngự), một ở Sài Gòn, vào đây mùa tránh nóng).

Trải qua nhiều trào nổi tiếp buổi đầu vẫn xưng *Gouverneur Général de l'Indochine*, viết tắt Gougal, dịch là *toàn quyền Đông Dương*, sau đó từ có *bình Nhựt* chiếm lấn, xưng *Haut Commissaire de France en Indochine* (trào Catroux và Decoux), viết tắt *Haussaire*, dịch (đời Decoux) là *Thủy sư đô đốc cao ủy Pháp tại Đông Pháp*, v.v... dịch luôn chữ *amiral* là chức đô đốc thủy sư.

(xem thêm chữ: quan cai trị Pháp lúc Pháp còn tại đây).

Tơ (tì): (chữ) coi, giữ.

Nhà tơ: dt, các kẻ làm việc từ hân, trong các phòng việc bên phan, bên niết (Đ.N.Q.A.T.V. HTC).

Ở nhà tơ: lãnh chức từ hân, ở các nhà bua việc (Đ.N.Q.A.T.V. HTC).

Tì (chữ): tư. Hay, giữ, chủ việc; bộ thuộc làm việc quan (H.T.C)

Tì thuộc: bộ thuộc, ngạch số (người làm việc quan).

Phan ti: chủ việc bên bố, có bộ thuộc riêng (Đ.N.Q.A.T.V. HTC).

Niết ti: chủ việc bên án, có bộ thuộc riêng (Đ.N.Q.A.T.V. HTC).

Trong ti: ở trong ti thuộc nào, thuộc về chức nào (Đ.N.Q.A.T.V. HTC).

Một ti: một bọn, một lớp (H.T.C)

Thượng ti : Quan lớn trong tể, trong nhà bua việc, quan trên (H.T.C)

Trạm thơ: dt, đòi đàng cụt, công văn nhà nước ở Nam Kỳ lục tỉnh do 17 trạm đặt dưới quyền kiểm soát của quan bố chánh đảm nhiệm và được chở đi hoặc bằng đường thủy (đời Pháp thuộc con kinh Vũng Gù nối liền Tân An qua Mỹ Tho vẫn gọi theo Pháp là *Arroyo de la poste*, hoặc theo đường bộ - người đi thơ chạy ngựa hay đi bộ trên đường quan lộ và 17 trạm ấy là:

17 trạm của **Nam Kỳ lục tỉnh:** (theo PCGBC TVK)

1) Hà Tiên

110 lý

2) An Giang 4 trạm

(1) Giang Định... 45 -

(2) Giang Hòa... 65 -

(3) Giang Lộc... 54 -

(4) Giang Mỹ... 53 -

217 lý

3) Vĩnh Long 2 tr.

(1) Vĩnh Phước... 40 lý

(2) Vĩnh Dai... 41 -

81 lý

4) Định Tường 3 tr.

(1) Định Hòa... 29 lý

(2) Định Tân... 36 -

(3) Định An... 36 -

101 lý

5) Gia Định 4 tr.

(1) Gia cầm... 29 lý

(2) Gia Nhơn... 29 -

(3) Gia Tân... 29 -

(4) Gia Lộc... 27 -

114 lý

6) Biên Hòa 4 tr.

(1) Biên Thạnh... 20 lý

(2) Biên Long... 40 -

(3) Biên Phước... 28 -

(4) Biên Lễ... 28 -

116 lý

1 lý = 370 tầm

*Trạm Thuận Biên, giữa Bình
Thuận và Biên Hòa:*

(Trong GĐTC Aubaret tr.139,
viết Tuan bien (tram).

Trạm Sa Tân: đđ, ở trên sông
Đồng Nai, nơi chỗ ngày xưa có
lập trạm thu thuế đôi sớt, gọi
thuế trường.

La rivière *Phước Long* ou
Dong Nai, une fois formée,
coule à l'ouest. Elle est appelée
petite Rivière et vulgairement
Song Be jusqu'au tram de *Sa
Tam*. En ce lieu se trouvent
des rapides formés par des
roches élevées et à travers
lesquels l'eau bouillonne et
bondit en présentant beaucoup
de dangers; il n'est pas possible
à un bambou de franchir ces
rapides qui marquent la limite
de l'influence de la marée.
Les barques qui se livrent au
commerce mouillent donc en
cet endroit et les marchandises
continuent leur route par terre
jusqu'au lieu dit *Thue Trung*,
où elles sont vendues aux Moi

et Cambodgiens qui habitent
les montagnes. (Aubaret, p.155).

(Tôi đề nghị với các học giả
rành về sử cổ, nên dò xét lại kỹ,
xem *trạm Sa Tân* này có dính dấp
gì với địa danh *Bến Cát* chăng?
Cũng như chữ *Võ Đất*, viết *Võ* có
đúng chăng, chớ tôi nghĩ đó là "*Dỗ
Sa*" (bót canh xưa gọi *Dỗ*). *Dỗ Đất*
đúng hơn.

Trạm thơ, nay là sở bưu điện -
Lối 1875, đời Pháp thuộc tổ chức
việc thu phát tin tức bằng trạm
thơ và xứ Nam Kỳ luôn cả Cam
Bốt xuất phát từ trạm chánh ở Sài
Gòn, trạm cuối ở Phnom Pênh; có
26 trạm:

Sài Gòn

Thủ Dầu Một

Biên Hòa

Long Thành

Bà Rịa

Cap St. Jacques

Trảng Bàng

Tây Ninh

Chợ Lớn

Bến Lức

Gò Công

Tân An

Mỹ Tho

Cái Bè

Vĩnh Long

Bến Tre

Sóc Trăng

Sa Đéc

Trà Vinh

Long Xuyên

Rạch Giá

Châu Đốc

Hà Tiên

Phnom Pênh

Ou Đông

Kampot

Những mối trạm này đều đưa tin về Sài Gòn, và lúc đó tòa bố Cần Thơ chưa có đặt trạm. (PCGBC TVK). Sài Gòn liên lạc với Pháp bằng tàu hải vận (Messageries Maritimes) và bằng dây thép dưới biển.

Gia Cẩm: đd, ở NV. Một trong bốn trạm của tỉnh Gia Định đời đầu, có 29 lý.

Ba trạm kia là: Gia Nhơn.

Gia Tân

Gia Lộc

(PCGBC TVK)

Chai (gỗ): dt, cây ở NV. *Shorea vulgaris* (Dipterocarpaceae). Mật độ (densité): 0,90

Gỗ hạng nhì, dùng đóng ghe thuyền.

Bà Rịa: năm 1897, có 7 tổng và 60 làng, đó là tổng:

An Phú Hạ gồm 13 làng

An Phú Thượng, 7 làng

Phước Hưng Hạ, 12 làng

Phước Hưng Thượng, 8 làng

An Trạch, 7 làng

Long Cơ, 6 làng

Long Xương, 7 làng

Bà Rịa, theo thời sự cảm nang năm 1939, thì năm 1939 ấy, có:

1 *quận Long Điền* kiêm tổng:

1) An Phú Hạ (làng Long Phước, Long Kiển, Long Tân, Long Xuyên, Phước Lễ; 2) tổng An Phú Tân (làng Hội Bái, Long Hương, Phú Mỹ, Núi Nứa, Phước Hòa và Thuận An); 3) tổng An Phú Thượng (làng An Ngãi, An Nhứt, Hát Lãng, Long Thạnh, Long Điền và Phước Tỉnh); 4) tổng Phước Hưng Hạ (làng Phước Bửu, Phước Thọ, Phước

Tuy, Thanh Mỹ, Xuân Khai và Xuyên Mọc); 5) tổng Phước Hưng Trung (làng Gia Thạnh, Long Hòa, Phước Hiệp, Phước Lợi và Thới Hòa); 6) tổng Phước Hưng Thượng (làng Lộc An, Long Mỹ, Hội Mỹ, Phước Hải, Tam Phước); 7) tổng Cổ Trạch (làng Bình Ba, Bình Giã, Cù Bị, Cù Khanh, Cù Mi, Điền Dã, Hịch Dịch (sic), La Sơn, Lâm Xuân, La Văn, Phước Chí, Ngãi Giao, Quảng Giao, Xuân Sơn và Bằng La); 8) tổng Nhơn Xương (làng Hưng Nhơn, Thanh Toa (sic), Nhu Lâm, Thừa Tích và Trịnh Ba).

An Phú Hạ: đd, trang 7 tổng của tỉnh *Bà Rịa*, năm 1897 gồm 13 làng:

Long Hiệp

Long Hương

Long Kiên

Long Lập

Long Nhung

Long Xuyên

Mỹ Xuân

Núi Nứa

Phước Hòa

Phước Hữu

Phước Lễ

Phú Thạnh

Thạnh An

An Phú Thượng: đd, 1 trong 7 tổng của tỉnh *Bà Rịa*, năm 1897 gồm 7 làng:

An Ngãi

An Nhứt

Hát Lãng

Long Điền

Long Thạnh

Long Hải

Phước Tỉnh

Phước Hưng Hạ: đd, 1 trong 7 tổng của tỉnh *Bà Rịa*, năm 1897 gồm 12 làng:

Gia Thạnh
Hiệp Hòa
Hưng Hòa
Long Hưng
Long Thới
Phước Hữu
Phước Hạp
Phước Lợi
Phước Thọ
Phước Tuy
Thạnh Mỹ
Xuyên Mộc

Phước Hưng Thượng: đd, 1 trong 7 tổng c.t *Bà Rịa*, n. 1897 gồm 8 làng:

An Thới
Hội Mỹ
Lộc An

Long Mỹ

Phước Hải
Phước Liễu
Phước Trinh
Phước Hưng

An Trạch: đd, 1 trong 7 tổng c.t. *Bà Rịa*, năm 1897 gồm 7 làng:

Bằng La
Cù Bi
Cụ Khánh
Hích Dịch
La Văn
Phước Chí
La Sơn

Long Cơ: đd, 1 trong 7 tổng c.t. *Bà Rịa*, năm 1897 gồm 6 làng:

Bình Ba
Bình Giả
Diên Giả
Ngãi giao
Quản Giao
Trịnh Ba

Long Xương: đd, 1 trong 7 tổng c.t. *Bà Rịa*, năm 1897 gồm 7 làng:

Anh Mao
Cù Mỹ
Hương Sa
Lâm Xuân
Thanh Hóa
Xuân Khai
Xuân Sơn

Bà Rịa, năm 1897 có:

a) trường học: 1 trường địa hạt và 4 trường tổng tại các làng:

An Phú Thượng
An Phú Hạ
Phước Hưng Thượng
Phước Hưng Hạ

b) 1 nhà thơ dây thép (Bưu điện) tại tỉnh, thuộc làng Phước Lễ).

c) 8 chợ:

- *Chợ Dinh*, làng Phước Lễ, tổng An Phú Hạ,

- *Đá bàn*, làng Long Lập, tổng An Phú Hạ,

- *Thành*, làng Long Điền, tổng An Phú Thượng,

- *Bến*, làng Long Thạnh, tổng An Phú Thượng,

- *Vũng Tàu*, làng Thắng Tam, tổng An Phú Thượng,

- *Gò*, làng Phước Thọ, tổng Phước Hưng Hạ,

- *Lưỡi rê*, làng Phước Hải, tổng Phước Hưng Thượng,

- *Ngã tư*, làng Phước Thọ, tổng Phước Hưng Hạ.

d) theo quyển *Thời sự cẩm nang* năm 1939, thì năm 1939, *Bà Rịa* có 15 chợ.

- chợ Long Xuyên... ở làng Long Xuyên

- Châu Thành/Chợ Dinh/
Phước Lễ

- Long Điền/Chợ Thành/ Long
Điền

- An Ngãi/An Ngãi

- Đất Đỏ/Chợ Mới/Phước Thọ

- Long Thành/Chợ Bến/Long
Thành

- Long Mỹ/Chợ Bờ Đập/Long
Mỹ

- Hát Lãng (sic)/Chợ Dốc/
Hát Lãng

- Phước Hải/Chợ Lưới Rê/
Phước Hải

- Long Lập/Chợ Đá Bàn/Long
Phước

- Long Kiển/Chợ Đồn/Long
Kiển

- Long Nhung/Chợ Thôm/
Long Tân

- Phước Lợi/Chợ Gò Tre/Phước
Lợi

- Phú Mỹ/Phú Mỹ

- An Nhứt/Chợ Gò Dầu/An
Nhứt

e) Bìa Rịa, năm 1939 dân số
là,... 62.977 ng.

trong số ấy, phần lớn là Việt
Nam, có... 3.867 ng. Thượng

9 ng. Pháp, 12 ng. Ấn và...:
494 Hoa kiều

Bạc Liêu, theo *Thời sự cảm
nang 1939*, thì năm 1939 ấy, gồm:

1) *quận Vĩnh Lợi* có 2 tổng:
tổng Thanh Hoa (làng Vĩnh Lợi
(đình quận), Long Thành, Hòa
Bình, Vĩnh Trạch và Hưng Hội);
2) tổng Thạnh Hưng (làng Vĩnh
Châu, Vĩnh Phước, Lai Hòa, Lạc
Hóa và Khánh Hòa).

2) *quận Cà Mau* có 2 tổng: 1)
tổng Long Thới (làng Tân Lợi,

Tân Lộc, Tân Bình, Tân Phú và
An Xuyên); 2) tổng Quản An (làng
Tân An, Tân Duyệt, Tân Thuận
và Viên An).

3) *quận Quảng Xuyên* có 1
tổng Quảng Xuyên (làng Hưng
Mỹ, Phú Mỹ, Tân Hưng, Tân
Hưng Tây, Tân Hưng Đông,
Khánh An, Khánh Bình, Khánh
Lâm và Thanh Phú).

4) *quận Gia Rai* có 2 tổng: 1)
tổng Quản Long (làng An Trạch,
Định Thành, Hòa Thành và Tân
Thành); 2) tổng Long Thủy (làng
Phong Thạnh, Phong Thạnh Tây,
Long Điền và Vĩnh Mỹ).

Dân số năm 1939

Pháp 203 người

Việt Nam 186.803 người

Cơ Me 32.498 người

Hoa kiều 8.665 người

Minh Hương 17.661 người

Ấn Độ 41 người

Mã Lai 87 người

Bạc Liêu năm 1897 có 5 tổng và 52
làng: (nay thuộc tỉnh Minh Hải)

t. Thanh Hòa 6 làng

Thanh Hưng 5 làng

Long Thủy 18 làng

Quản Long 9 làng

Quản Xuyên 14 làng

Bạc Liêu, năm 1897 có:

a) trường học: 1 trường địa hạt
và 2 trường tổng tại làng:

Vĩnh Châu

Tân Xuyên

b) 2 nhà thơ dây thép (bưu
điện)

1 sở tại *Bạc Liêu* làng Vĩnh
Lợi,

1 sở tại *Cà Mau*, làng Tân
Xuyên

c) 2 chợ:

1 chợ *Bạc Liêu*, làng Vĩnh Hương,

1 chợ *Cà Mau*, tổng Long Thủy.

Thanh Hòa: đd, 1 trong 5 tổng c.t. *Bạc Liêu*, năm 1897 gồm 6 làng:

Hòa Bình

Hưng Hội

Long Thạnh

Vĩnh Lợi

Vĩnh Mỹ

Vĩnh Trạch

Thanh Hưng: đd, 1 trong 5 tổng c.t. *Bạc Liêu*, năm 1897 gồm 5 làng:

Khánh Hòa

Lạc Hòa

Lai Hòa

Vĩnh Châu

Vĩnh Phước

Long Thủy: đd, 1 trong 5 tổng c.t. *Bạc Liêu*, năm 1897 gồm 18 làng:

Cửu An

Hữu Lợi

Hữu Ngãi

Kiết An

Long Điền

Phong Thạnh

Tân An

Tân Bình

Tân Hóa

Tân Mỹ

Tân Nghĩa

Tân Phong

Tân Quý

Tân Thới

Tân Thuộc

Tân Xuyên

Thanh Hòa

Thanh Trị

Quảng Long: đd, 1 trong 5 tổng c.t. *Bạc Liêu* năm 1897 gồm 9 làng:

An Thành

Bình Định

Bình Thành

Bình Thành Tây

Mỹ Thới

Tân Định

Tân Đức

Tân Thành

Tân Trạch

Quản (sic) *Xuyên*: đd, 1 trong 5 tổng c.t. *Bạc Liêu*, năm 1897 gồm 14 làng:

An Lạc

An Phong

Hưng Phú

Khánh Thuận

Lâm An

Phú Mỹ

Phú Hữu

Phú Thạnh

Tân Ân

Tân Duyệt

Tân Hưng

Tân Khánh

Tân Thuận

Viên An

Bến Tre, năm 1897 có:

a) *Trường học*: 1 trường địa hạt và 19 trường tổng tại các làng: An Bình Đông, Tiên Thủy, Phong Năm, Bình Hòa, Sơn Hòa, Tân Hòa, Lương Mỹ, Đồng Xuân, Bảo Hòa, Tân Nhuận, Hội An, Tân Thông, An Thới, Tân Thành, Trường Thạnh, Đại Điền, An Định, Giao Thạnh, Phước Thạnh.

b) *3 nhà thơ dầy thép*:

1 sở tại *Bến Tre*, An Hội

1 sở tại *Ba Tri*, An Bình Đông

1 sở tại *Cái Mong*, tỉnh Thành

c) 15 chợ:

Chợ Bến Tre, làng An Hội, t. Bảo Hộ

Chợ Ba Tri, l. An Bình Đông, t. Bảo An

Chợ Mỏ Cày, l. Đa Phước, t. Minh Đạt

Chợ Hương Điểm, l. Tân Hào, t. Bảo Phước

Chợ Bang Tra, l. Tân Nhuận, t. Minh Đạo

Chợ Giồng Keo, l. Tân Thành, t. Minh Thuận

Chợ Ba Vát, l. Phước Hạnh, t. Minh Thiện

Mỹ Long, l. Lương Mỹ, t. Bảo Thành

Giồng Luông, l. Đại Điền, t. Minh Phú

Cái Quao, l. An Định, t. Minh Quối

Cái Nứa, l. Sơn Hòa, t. Bảo Ngãi

Số Sãi, l. Tiên Thủy, t. Bảo Đức

Thom, l. An Thạnh, t. Minh Đạo

Giồng Trôm, l. Bình Hòa, t. Bảo Lộc

Giồng Trơn, l. Đồng Xuân, t. Bảo Thuận

(Nhờ câu: Nhà dây thép đặt năm 1897 tại Cái Mơn (Tỉnh Thành) ta biết được năm đó Tây đặt tòa bố tỉnh lỵ Cái Mơn, sau mới dời về Bến Tre, vì khi có an ninh trong tỉnh thì vị trí Bến Tre thuận lợi hơn).

Bến Tre, năm 1939, theo q. *Thời sự cảm nang*, có 60 chợ là:

1) Chợ Ba Tri (Châu Thành), làng An Đức, tổng Bảo Trị

2) Chợ Giồng Chuối, id, id

3) Chợ Ông Đô, An Bình Tây, id

4) Chợ Giồng Gạch, An Hiệp, id

5) Chợ Giồng Tre (Cái Bông), An Ngãi Trung, id

6) Chợ Giồng Trôm, Bình Hòa, Bảo Lộc

7) Chợ Bình Chánh, id, id

8) Chợ Bến Miếu, id, id

9) Chợ Giồng Rượu, Bình Thành, id

10) Chợ Châu Bình, Châu Bình, id

11) Chợ Ba Châu, Châu Hòa, id

12) Chợ Kim Trâm, id, id

13) Chợ Tổng Hay, Tân Thành, id

14) Chợ Giồng Quéo, An Ngãi Tây, Bảo Phước

15) Chợ Sơn Đốc, Hiệp Hưng, id

16) Chợ Ngã Ba, id, id

17) Chợ Cái Mít, Hưng Thạnh, id

18) Chợ Hương Điểm, Tân Hào, id

19) Chợ Ba Mỹ, Mỹ Chánh Hòa, Bảo Thuận

20) Chợ Ông Du, Phú Ngãi, id

21) Chợ Giồng Tron, Tân Xuân, Bảo Thuận

22) Chợ Xã Diêu, An Hòa Tây, Bảo Trị

23) Chợ Bà Hiền, Tân Thủy, id

24) Chợ Bến Dừa, Vĩnh Hòa, id

25) Chợ Bến Tre, An Hội, Bảo Hộ

26) Chợ Bến Tranh, Phước Long, id

- 27) Chợ Phước Mỹ, id, id
 28) Chợ Sốc Sãi, Tiên Thủy,
 Bảo Đức
 29) Chợ Cái Núa, Sơn Hòa,
 Bảo Ngãi
 30) Chợ Cái Trâu, Thành
 Triệu, id
 31) Chợ Cái Gâm, Tường
 Đa, id
 32) Chợ Mỹ Lồng, Mỹ Thanh,
 Bảo Thành
 33) Chợ Bàu Sâu, Lương
 Quới, id
 34) Chợ Chợ Mới, Nhơn
 Thanh, id
 35) Chợ Lương Hòa, Lương
 Hòa, id
 36) Chợ Chợ Giữa, Phú Hưng,
 id
 37) Chợ Chợ Thom, An Thành,
 Minh Đạo
 38) Chợ Bàng Tra, Nhuận
 Phú Tân, id
 39) Chợ Mỏ Cày, Đa Phước
 Hội, Minh Đạt
 40) Chợ Vàm Nước trong,
 Định Thủy, id
 41) Chợ Chợ Xếp, Tân Thành
 Bình, id
 42) Chợ Giao Khẩu, Hòa
 Lộc, id
 43) Chợ Cái Bè, Phước Hiệp,
 id
 44) Chợ Giồng Vần, An Thới,
 Minh Huệ
 45) Chợ Giồng Thôm, Ngãi
 Đăng, id
 46) Chợ Thạnh Thới, Thạnh
 Thới, id
 47) Chợ Xóm Quan, id, id
 48) Chợ Cái Mơn, Vĩnh Thanh,
 Minh Lý

- 49) Chợ Cái Cấm, Thanh
 Ngãi, id
 50) Chợ Cái Quao, An Định,
 Minh Quới
 51) Chợ Cầu Mông, Hương
 Mỹ, id
 52) Chợ Tân Hương, Minh
 Đức, id
 53) Chợ Ba Vát, Phước Mỹ
 Trung, t. Minh Thiện
 54) Chợ Hòa Thuận, Vĩnh
 Hòa, id
 55) Chợ Giồng Keo, Tân Bình,
 Minh Thuận
 56) Chợ Giồng Luông, Đại
 Điền, Minh Phú
 57) Chợ Bến Đình, An Thành,
 Minh Trị
 58) Chợ Cầu Vang, Giao
 Thanh, id
 59) Chợ Giồng Miếu, Thạnh
 Phú, id
 60) Chợ Bến Sung, id, id

Bến Tre, năm 1939 có:

- 1) *Quận Ba Tri* có 5 tổng: 1) tổng Bảo An (làng An Bình Tây, An Đức, An Hiệp và An Ngãi Trung); 2) tổng Bảo Lộc (làng Bình Hòa, Bình Thành, Châu Bình, Châu Hòa, Tân Hòa Đông và Tân Thanh); 3) tổng Bảo Phước (làng An Ngãi Tây, Hiệp Hưng, Hưng Phong, Tân Hào, Tân Hưng, Thạnh Phú Đông); 4) tổng Bảo Thuận (làng Mỹ Chánh Hòa, Mỹ Nhơn, Mỹ Thanh, Phú Ngãi, Phước Tuy và Tân Xuân); 5) tổng Bảo trị (làng An Hòa Tây, Bảo Thanh, Phú Lễ, Tân Thủy và Vĩnh Hòa).

2) *Quận Châu Thành* có 5 tổng:

- 1) tổng Bảo Đức (làng Phú Long,

Quối Thanh, Tân Lợi, Tiêng Long (sic), Tiêng Thủy (sic); 2) tổng Bảo Hựu (làng An Hội, Phú Nhuận, Phước Long, Sơn Phú); 3) tổng Bảo Khánh (làng Hữu Định, Phong Mỹ, Phong Năm, Tam Phước); 4) tổng Bảo Ngãi (làng An Hiệp, Mỹ Thanh Sơn Hóa, Sơn Đông, Thành Triệu, Tương Đa); 5) tổng Bảo Thạnh (làng Long Mỹ, Lương Hòa, Lương Phú, Lương Quối, Mỹ Thanh, Nhơn Thanh, Phú Hưng và Thuận Điền).

3) *Quận Mỏ Cây* có 7 tổng: 1) tổng Minh Đạo (làng An Thạnh, Nhuận Phú Tân, Khánh Thanh Tân); 2) tổng Minh Đạt (làng Đa Phước Hội, Dinh Thủy, Hóa Lộc, Phước Hiệp, Tân Thanh Bình (sic); 3) tổng Minh Huệ (làng An Thới, Cẩm Sơn, Ngãi Đăng, Thanh Thới); 4) tổng Minh Lý (làng Phú Sơn, Thanh Ngãi, Thanh Tân và Vĩnh Thành); 5) tổng Minh Quối (làng An Định, Bình Khánh, Hương Mỹ, Minh Đức, Tân Trung); 6) tổng Minh Thiện (làng Phú Mỹ, Phước Mỹ Trung, Tân Phú Tây và Vĩnh Hòa); 7) tổng Minh Thuận (làng Hưng Khánh Trung, Tân Bình, Tân Thành Tây, Thành An);

4) *Quận Thạnh Phú* có 2 tổng: 1) tổng Minh Phú (làng Đại Điền, Phú Khánh, Quối Điền, Thới Thạnh); 2) tổng Minh Trị (làng An Nhơn, An Thạnh, Giao Thạnh, Song An, Thanh Phong và Thanh Phú). (Thời sự cầm nang 1939). Dân số năm 1939 có... 303.636 ng. gồm:

Pháp 126
Việt và Minh Hương 299.563

Hoa Kiều 3.835
Ấn Độ 112

Bến Tre năm 1897, có 21 tổng và 182 làng:

t. Bảo An	7 làng
Bảo Đức	6 làng
Bảo Hòa	8 làng
Bảo Hựu	10 làng
Bảo Khánh	7 làng
Bảo Lộc	11 làng
Bảo Ngãi	6 làng
Bảo Phước	9 làng
Bảo Thuận	15 làng
Bảo Thuận	11 làng
Bảo Trị	8 làng
Minh Đạo	10 làng
Minh Đạt	11 làng
Minh Hóa	8 làng
Minh Huệ	6 làng
Minh Lý	9 làng
Minh Phú	5 làng
Minh Quối	9 làng
Minh Thiện	7 làng
Minh Trị	7 làng
Minh Thuận	12 làng

Bảo An: đd, 1 trong 21 tổng c.t.

(Theo lịch 1897)

An Bình Đông

An Bình Tây

An Điền

An Lái

An Ngãi Trung

An Thạnh

Vĩnh Đức Tây

Bến Tre, năm 1897 gồm có 7 làng: ((Monographie năm 1903))

An Bình Đông, 1.876 dân năm 1901

An Bình Tây, 1.927 dân năm 1901

An Điền, 2.735 dân năm 1901

An Lái, 1.939 dân năm 1901

An Ngãi Trung, 2.945 dân năm 1901

An Thạnh, 1.986 dân năm 1901

Vĩnh Đức Tây, 1.936 dân năm 1901

Bảo Đức: đd, 1 trong 21 tổng c.t. (Theo lịch 1897)

Hàm Luông

Long Hóa

Mỹ Phú

Tân Quý

Tiên Thủy

Tiên Thủy Tây

Bến Tre, năm 1897 gồm 6 làng:

(Monographie Pháp 1903)

Hàm Luông, 691 dân năm 1901

Long Hóa, 750 dân năm 1901

Mỹ Phú, 633 dân năm 1901

Tân Qui, 624 dân năm 1901

Tiên Thủy, 742 dân năm 1901

Tiên Thủy Tây, 531 dân năm 1901

(Monographie Bến Tre in 1903, nhà in Ménard, có thêm làng Phú Lợng nữa là 7 làng năm 1903) (làng Phú Lợng có 525 dân năm 1903).

Bảo Hòa: đd, 1 trong 21 tổng c.t. (theo lịch 1897)

Bình Lợi

Phú Quới

Phú Thành

Phước Đa

Phước Thành

Phước Triệu

Phước Tường

Tân Thủy

Bến Tre, năm 1897 có 8 làng:

(Monographie Pháp 1903)

Bình Lợi, 700 dân năm 1901

Phú Quới, 710 dân năm 1901

Phú Thành, 636 dân năm 1901

Phước Đa, 711 dân năm 1901

Phước Triệu, 622 dân năm 1901

Phước Tường, 433 dân năm 1901

Tân Thủy, 473 dân năm 1901

Bảo Hựu: đd, 1 trong 21 tổng c.t. (theo lịch 1897)

An Hội

Bình Nguyên

Long Hưng

Long Phú

Long Sơn

Long Thành

Mỹ An

Phú Lợi

Phú Nhuận

Phước Mỹ

Bến Tre, năm 1897 có 10 làng:

(Monographie Pháp 1903)

An Hội, 5232 dân năm 1901

Bình Nguyên, 1215 dân năm 1901

Long Hưng, 1243 dân năm 1901

Long Phú, 545 dân năm 1901

Long Thành, 684 dân năm 1901

Mỹ An, 1415 dân năm 1901

Phú Lợi, 1220 dân năm 1901

Phú Nhuận, 131 dân năm 1901

Phước Mỹ, 504 dân năm 1901

Bảo Khánh: đd, 1 trong 21 tổng c.t. (theo lịch 1897)

Đại Định

Phong Mỹ

Phong Nẫm

Phú Hữu

Phước Hậu

Phước Hựu
Phước Thạnh

Bến Tre, năm 1897 có 7 làng:
(Monographie Pháp 1903)
Đại Định, 610 dân năm 1901
Phong Nắm, 704 dân năm 1901
Phú Hữu, 911 dân năm 1901
Phước Hậu, 830 dân năm 1901
Phước Hữu, 612 dân năm 1901
Phước Thạnh, 670 dân năm 1901

Bảo Lộc: đd, 1 trong 21 tổng c.t.
(theo lịch 1897)
Bình Chánh
Bình Hòa
Bình Thành
Bình Tiên
Châu Bình
Châu Phú Châu Thới
Tân Hòa Đông
Tân Thạnh Đông
Tân Thạnh Trung

Bến Tre, năm 1897 có 11 làng:
(Monographie Pháp 1903)
Bình Chánh, 1758 dân năm 1901
Bình Hòa, 1706 dân năm 1901
Bình Khương, 782 dân năm 1901
Bình Thành, 619 dân năm 1901
Bình Tiên, 1628 dân năm 1901
Châu Bình, 1520 dân năm 1901
Châu Phú, 1614 dân năm 1901
Châu Thới, 1412 dân năm 1901

Tân Hòa Đông, 732 dân năm 1901

Tân Thạnh Đông, 1635 dân năm 1901
Tân Thanh Trung, 2313 dân năm 1901

Bảo Ngãi: đd, 1 trong 21 tổng cai trị. (theo lịch 1897)

Mỹ Thành
Quảng Điền
Sơn An
Sơn Hòa
Sơn Thuận
Tân Thành Đông

Bến Tre, năm 1897 có 6 làng:
(Monographie Pháp 1903)
Mỹ Thành, 601 dân năm 1901
An Hiệp, 850 dân năm 1901
Sơn An, 718 dân năm 1901
Sơn Hòa, 825 dân năm 1901
Sơn Thuận, 723 dân năm 1901

Tân Thành, 715 dân năm 1901

(Monographie Bến Tre năm 1903 kể 6 làng là Mỹ Thành, An Hiệp, Sơn An, Sơn Hòa, Sơn Thuận, Tân Thành).

Bảo Phước: đd, 1 trong 21 tổng cai trị. (theo lịch năm 1897)

An Ngãi Tây
Hưng Lễ
Hưng Nhơn
Hưng Nhượng
Hưng Phong
Hưng Phú
Hưng Thạnh
Tân Hòa
Tân Khai

Bến Tre, năm 1897 có 9 làng:
(Monographie Pháp 1903)
An Ngãi Tây, 1221 dân năm 1901

Hưng Lễ, 915 dân năm 1901
 Tân Hưng, 835 dân năm 1901
 Hưng Nhượng, 1112 dân năm 1901

Hưng Phong, 935 dân năm 1901

Thạnh Phú Đông, 1200 dân năm 1901

Hưng Thạnh, 1350 dân năm 1901

Tân Hào (nouveau riche), 1745 dân năm 1901

Tân Khai, 1315 dân năm 1901
 (Monographie Bến Tre 1903 kể 9 làng là: An Ngãi Tây, Hưng Lễ, Tân Hưng, Hưng Nhượng, Hưng Phong, Thạnh Phú Đông, Hưng Thạch, Tân Hào (thay vì Hòa) và Tân Khai).

Bảo Thành: đd, 1 trong 21 tổng c.t (theo lịch 1897)

Lương Hòa
 Lương Mỹ
 Lương Phú
 Lương Quới
 Lương Thạnh
 Lương Thạnh Tây
 Mỹ Điền
 Nhơn Sơn
 Phong Điền
 Phú Điền
 Phú Hưng
 Phú Long
 Phú Thuận
 Phú Tự (Tự: tự thân)
 Tú Điền

Bến Tre, năm 1897 có 15 làng:
 (Monographie Pháp 1903)
 Lương Hòa, 1022 dân năm 1901
 Lương Mỹ, 991 dân năm 1901
 Lương Phú, 1112 dân năm 1901

Lương Quới, 889 dân năm 1901

Lương Thạnh, 1201 dân năm 1901

Lương Thạnh Tây, 1002 dân năm 1901

Mỹ Điền, 897 dân năm 1901

Nhơn Sơn, 104 dân năm 1901

Phong Điền, 1200 dân năm 1901

Phú Điền, 978 dân năm 1901

Phú Hưng, 1242 dân năm 1901

Phú Long, 1106 dân năm 1901

Phú Thuận, 750 dân năm 1901

Phú Tự, 1500 dân năm 1901

Tú Điền, 1033 dân năm 1901

Bảo Thuận: đd, 1 trong 21 tổng c.t (theo lịch năm 1897)

Đồng Xuân
 Hòa Bình
 Mỹ Chánh
 Mỹ Hòa
 Mỹ Nhơn
 Mỹ Thạnh
 Phú Ngãi
 Phước Tuy
 Tân Điền
 Tân Thạnh
 Tân Trang

Bến Tre, năm 1897 có 11 làng;
 (Monographie Pháp 1903)
 Đồng Xuân, 1242 dân năm 1901

1901
 Hòa Bình, 989 dân năm 1901

Mỹ Chánh, 874 dân năm 1901

Mỹ Hòa, 1425 dân năm 1901

(Nhân: lòng tốt) Mỹ Nhơn, 1302 dân năm 1901

Mỹ Thạnh, 134 dân năm 1901

Phú Ngãi, 1404 dân năm 1901

- Phước Tuy, 976 dân năm 1901
 Tân Điền, 1250 dân năm 1901
 Tân Thạnh, 782 dân năm 1901
 Tân Trang, 1262 dân năm 1901
Bảo Trị: đd, 1 trong 21 tổng
 c.t. (theo lịch 1897)
 An Hòa Tây
 An Thủy
 Bảo Hòa
 Bảo Thạnh
 Phú Lễ
 Tân Hòa
 Vĩnh Đức Đông
 Vĩnh Đức Trung
Bến Tre, năm 1897 có 8 làng:
 (Monographie Pháp 1903)
 An Hòa Tây, 2123 dân năm 1901
 An Thủy, 1927 dân năm 1901
 Bảo Hòa, 1782 dân năm 1901
 Bảo Thạnh, 1855 dân năm 1901
 Phú Lễ, 1699 dân năm 1901
 Tân Hòa, 1542 dân năm 1901
 Vĩnh Đức Đông, 1425 dân năm 1901
 Vĩnh Đức Trung, 1431 dân năm 1901
Minh Đạo: đd, 1 trong 21 tổng c.t. *Bến Tre*, năm 1897, có 10 làng:
 (theo lịch năm 1897)
 An Thạnh
 Khánh Thạnh
 Phú Hựu
 Quới Hưng
 Tân Hưng
 Tân Nhuận
 Tân Quới
 Tân Thạnh
 Tích Khánh
 Vĩnh Khánh
 (Monographie Pháp 1903)
 An Thạnh, 1201 dân năm 1901
 Khánh Thạnh, 610 dân năm 1901
 Phú Hựu, 920 dân năm 1901
 Quới Hưng, 1211 dân năm 1901
 Tân Hưng, 1812 dân năm 1901
 Tân Nhuận, 1300 dân năm 1901
 Tân Quới, 1302 dân năm 1901
 Tân Thạnh, 1410 dân năm 1901
 Tích Khánh 1400 dân năm 1901
 Vĩnh Khánh, 1300 dân năm 1901
Minh Đạt: đd, 1 trong 21 tổng c.t. *Bến Tre*, năm 1897 có 11 làng:
 (theo lịch năm 1897)
 An Phước
 Đa Phước
 Định Phước
 Hiệp Phước
 Hội An
 Hội Phước
 Tân Bình
 Tân Hội
 Thanh Bình
 Thành Hóa
 Thanh Thủy
 (Monographie Pháp 1903)
 An Phước, 1191 dân năm 1901
 Đa Phước, 3612 dân năm 1901
 Định Phước, 916 dân năm 1901
 Hiệp Phước, 1187 dân năm 1901

Hội An, 165 dân năm 1901
 Hội Phước, 496 dân năm 1901
 Tân Bình, 513 dân năm 1901
 Tân Hội, 1491 dân năm 1901
 Thanh Bình, 618 dân năm 1901

1901
 Thành Hóa, 2116 dân năm 1901

1901
 Thanh Thủy, 1510 dân năm 1901

Minh Hóa: đd, 1 trong 21 tổng
 c.t. *Bến Tre*, năm 1897 có 8 làng
 (theo lịch năm 1897)

Hòa Bình
 Tân Đức
 Tân Lộc
 Tân Thiện
 Tân Thông
 Thanh Long
 Thanh Sơn
 Thanh Xuân

(Monographie Pháp 1903)

Hòa Bình, 1102 dân năm 1901
 Tân Đức, 995 dân năm 1901
 Tân Lộc, 1034 dân năm 1901
 Tân Thiện, 340 dân năm 1901
 Tân Thông, 789 dân năm 1901
 Thanh Long, 221 dân năm 1901
 Thanh Sơn, 859 dân năm

1901

1901
 Thanh Xuân, 772 dân năm 1901

Minh Huệ: đd, 1 trong 21 tổng
 c.t. *Bến Tre*, năm 1897 có 6 làng
 (theo lịch năm 1897)

An Thới
 Ngãi Đăng
 Phú Trạch
 Thới Trạch
 Thành Thiện
 Tú Sơn
 (Monographie Pháp 1903)

An Thới, 215 dân năm 1901
 Ngãi Đăng, 2196 dân năm 1901

1901
 Phú Trạch, 2613 dân năm 1901

1901
 Thới Trạch, 1672 dân năm 1901

1901
 Thành Thiện, 917 dân năm 1901

Tú Sơn, 572 dân năm 1901
Minh Lý: đd, 1 trong 21 tổng
 c.t. *Bến Tre*, năm 1897 có 9 làng
 (theo lịch năm 1897)

Gia Thạnh
 Khánh Hội
 Mỹ Sơn
 Phú Hiệp
 Tân Huy
 Tân Ngãi
 Trường Thành
 Vĩnh Thành
 Vĩnh Phú

(Monographie Pháp 1903)

Gia Thạnh, 916 dân năm 1901
 Phú Hội, 612 dân năm 1901
 Mỹ Sơn, 118 dân năm 1901
 Phú Hiệp, 916 dân năm 1901
 Tân Ngãi, 984 dân năm 1901
 Trường Thành, 1118 dân năm

1901

1901
 Vĩnh Thành, 2615 dân năm 1901

Vĩnh Phú, 755 dân năm 1901
 (Như vậy năm 1903, làng
 Khánh Hội trở thành Phú Hội,
 còn Tân Huy không thấy nói).

Minh Phú: đd, 1 trong 21 tổng
 c.t. *Bến Tre*, năm 1897 có 5 làng
 (theo lịch năm 1897)

Đại Điền
 Đông Phú
 Quối Điền

Tân Khánh
 Thới Thạnh
 (Monographie Pháp 1903)
 Đại Điền, 3286 dân năm 1901
 Đông Phú, 1515 dân năm 1901
 Quối Điền, 675 dân năm 1901
 Tân Khánh, 1516 dân năm 1901
 Thới Thạnh, 1594 dân năm 1901
Minh Quối: đd, 1 trong 21 tổng c.t. *Bến Tre*, năm 1897 có 9 làng (theo lịch năm 1897)
 An Bình
 An Định
 Hương Mỹ
 Phước Khánh
 Tân Hòa
 Tân Hương
 Tân Tập
 Tân Trung
 Tập Khánh
 (Monographie Pháp 1903)
 An Bình, 1630 dân năm 1901
 An Định, 1650 dân năm 1901
 Hương Mỹ, 2420 dân năm 1901
 Phước Khánh, 765 dân năm 1901
 Tân Hòa, 1530 dân năm 1901
 Tân Hương, 1934 dân năm 1901
 Tân Tập, 1455 dân năm 1901
 Tân Trung, 1652 dân năm 1901
 Tập Khánh, 1431 dân năm 1901
Minh Thiện: đd, 1 trong 21 tổng c.t. *Bến Tre* năm 1897 có 7 làng: (theo lịch năm 1897)
 Ngươn Khánh

Phú Mỹ
 Phước Hạnh
 Tân Phú Tây
 Trung Mỹ
 Vĩnh Hòa
 Vĩnh Thuận
 (Monographie Pháp 1903)
 Ngươn Khánh 1101 dân năm 1901
 Phú Mỹ 821 dân năm 1901
 Phước Hạnh 701 dân năm 1901
 Tân Phú Tây 1200 dân năm 1901
 Trung Mỹ 322 dân năm 1901
 Vĩnh Hòa 1001 dân năm 1901
 Vĩnh Thuận 320 dân năm 1901
Minh Trị: đd, 1 trong 21 tổng c.t. *Bến Tre*, năm 1897 có 7 làng (theo lịch năm 1897)
 An Nhơn
 An Qui (qui: về)
 An Thạnh
 An Thuận
 Giao Thạnh
 Thạnh Phong
 Thạnh Phú
 (Monographie Pháp 1903)
 An Nhơn 1523 dân năm 1901
 An Qui 2402 dân năm 1901
 An Thạnh 2040 dân năm 1901
 An Thuận 1110 dân năm 1901
 Giao Thạnh 2421 dân năm 1901
 Thạnh Phong 3010 dân năm 1901
 Thạnh Phú 1612 dân năm 1901
Minh Thuận: đd, 1 trong 21 tổng c.t. *Bến Tre*, năm 1897 có 12 làng (theo lịch năm 1897)

Bình Thành

Đông An

Đông Thành

Gia Khánh

Gia Phước

Hưng Nhơn

Phú Long

Phú Thạnh

Sùng Tân

Tân Thành

Tân Thành Tây

Thanh trung

(Monographie Pháp 1903)

(Monographie năm 1903) tỉnh

Bến Tre tổng Minh Thuận còn lại
8 làng là:

Bình Thạnh (không phải
thành) 1350 dân

Đông An 1250 -

Đông Thành 1320 -

Gia Khánh 1165 -

Hưng Nhơn 1200 -

Tân Thạnh (không phải
thành) 1234 -

Tân Thanh Tây (thanh: trong)
1255 -

Thanh Trung 1252 -

Bến Tre đd, tỉnh số 7 của Nam Kỳ
cũ, thời Pháp. Năm 1956 đổi tên
là tỉnh Kiến Hòa. Từ năm 1975,
được trở lại tên Bến Tre như
trước, vì nghĩ công kháng chiến
chống Pháp - Mỹ.

Diễn tích - Vốn là xứ sanh
sản và sản xuất cá tôm, cho nên
từ xưa, Cơ Me đã gọi *Srok treay*
(đọc sốc tre), nhưng sau này Cơ
Me gọi theo ta là “bến có nhiều
tre”, và để phân biệt với tỉnh Cần
Thơ cũng có nhiều tre, mà Cơ Me
gọi tre là *rusei*, nên có hai địa
danh rành rẽ:

- *prêk rusei* (sông tre) để gọi
Cần Thơ,

- *prêk kompong rusei* (sông
vũng tre) để gọi *Bến Tre*.

*Hội nghiên cứu cổ học Đông
Dương* (Société des Etudes
Indochinoises) có cho nhà in L.
Ménard (Sài Gòn) ấn hành năm
1903 một quyển khảo cứu đặc
biệt (monographie) về tỉnh Bến
Tre, vô câu đầu tập khảo cứu này
như vậy: “Bến Tre était autrefois
occupé par les Cambodgiens qui
l’appelèrent Sốc Tre (pays des
bambous), à cause de nombreux
giống couverts de bambous dont
le pas était parsemé. Plus tard,
les Annamites fondèrent un
marché qu’ils appelèrent Bến
Tre (débarcadère en bambous):
Le rạch qui passe devant le
marché et va se perde dans le
Hàm Luông, porte le même nom.

Dịch - Bến Tre ngày xưa người
Cơ Me chiếm trước và gọi “sốc
tre”... vì trong xứ trên các giống
có tre mọc đầy. Sau đó người An
Nam lập chợ buôn bán và gọi chợ
Bến Tre, tức bờ sông hay bến bằng
tre. Con rạch chảy ngang chợ này
trở nước xuống của Hàm Luông
cũng mang tên rạch Bến Tre y
như vậy”.

Theo tôi, đây là dịch sai hai
chữ “*Bến Tre*”. *Tre* đây là *treay*
của Cơ Me, phải dịch là cá. Một
bằng chứng còn lại là trong vùng
còn nhiều địa danh như “cầu cá
lóc”, “cầu cá trê”, “Cá Bông” (loại
cá lóc lớn con hơn và mình có hoa),
v.v.... Xét ra không phải ông bà ta
đã lầm nội chữ Bến Tre này. Con

gà mà ta gọi gà tre, và cắt nghĩa gà thích sống trong bụi tre, cũng lắm nữa. Đó là *méan che* (gà che) của Cơ Me, ta đọc “che” ra “tre” và lắm luôn cho đến nay, và thành danh luôn, không phương sửa đổi lại được. Cơ Me thường gọi con gà đã độ là “*méan côn*” (gà nòi) và con gà nuôi lấy thịt là *méan che* (gà chạ).

Lẽ đáng nên gọi *Bến Tre* là *Ngư Tân*, hoặc *Bến Cá*: *srok kompong treay* nhưng nay đã trễ. (Một điều phải lấy làm lạ là xứ của nhà thông thái *Trương Vĩnh Ký* và của học giả uyên thâm *Nguyễn Khắc Huê* mà không ông nào cải chính, dù hiểu đời đó người Pháp muốn nói hay viết làm sao cũng trời mặc, không vụ tất làm gì, trời họ. V.H.S.

(*Vùng Chợ Đệm, Ba Cùm*, có một rạch gọi *rạch Tre*, không nên lầm với *Bến Tre*. Lê Thọ Xuân L.T.X, ĐNVT số 13).

Bến Tre (về sông, rạch) - Tỉnh Bến Tre có ba con sông lớn chảy ngang, đó là Cổ Chiên, Hàm Luông và Ba Lai.

Kể về rạch thì có:

- rạch Sốc Sải;
- rạch Bến Tre, chảy ngang tỉnh lỵ ngọn cuối ở Hương Diễm giữa cù lao;
- rạch Sơn Đốc;
- rạch Cái Bông, chảy qua một xóm đạo;
- rạch Ba Tri, chảy ngang một chợ quan trọng về phía Nam.

Cả năm rạch này đều trút nước xuống Hàm Luông.

Rạch Ba Tri cả chạy dài theo sông cái, tưới các làng bên hữu

sông Ba Lai rồi đổ nước xuống Ba Lai.

Trên cù lao Mỏ Cày, thì có các rạch này:

- rạch Cái Mớng chảy quanh cù lao tưới các vườn tược một họ đạo lớn;

- rạch Mỏ Cày, ngày xưa nơi đây Pháp có lập một tòa bố sống ngăn ngửi có bốn năm rồi đẹp, nhưng nay còn lại một chợ khá sung túc;

- rạch Cái Quao;

- rạch Tân Hương ở về đầu vàm, ngày xưa cũng dự định xây nơi đây một tòa bố, nhưng sau không thực hành ý định ấy;

- rạch Giồng Luông;

- rạch Bang Cung.

Sáu con rạch này đều trút xuống Hàm Luông và rạch Bang Cung chảy dài theo sông này.

Về vàm Cổ Chiên, có rạch Cái Chát, một khúc bọc dài theo sông Cổ Chiên trước khi trở ra vàm (Monographie năm 1903)

Bến Tre (kể về kinh đào) - Bến Tre có những con kinh sau đây:

- trên cù lao Bến Tre thì có:

- kinh Turc, do tên người đứng coi đào (thanh tra chủ tỉnh), đào năm 1873, xưa nhứt, nối rạch Cái Sơn qua Ba Lai và rạch Sơn Mã qua Hàm Luông, giúp ghe thuyền qua Mỹ Tho khỏi đi vòng cù lao xa xôi, nhưng từ khi có kinh Chệt Sậy thì canal Turc mất phần quan trọng. Có vết lại năm 1898.

- kinh Chệt Sậy, đào năm 1878, nối Bến Tre qua Mỹ Tho, trở ra Ba Lai, dưới cù lao Dài, ngang cù lao Phú Túc, theo kinh

Giao Hòa tắt ngang làng An Hòa, tàu chạy 2 giờ, ghe 4 hay 5 giờ từ Bến Tre tới Mỹ Tho.

- kinh Sơn Đốc, đào năm 1885, nối rạch Sơn Đốc qua rạch Bến Tre và nối Hương Điểm với làng Sơn Đốc;

- kinh Cái Bông qua Mỹ Chánh, do họ đạo Cái Bông xin đào cũng lối năm 1885, bề ngang độ 5 hay 6 mét, giúp rút nước phèn Bảo Thuận, Ba Mỹ.

- kinh Ba Tri đi Đồng Xuân, đào năm 1895-1896. Dài 12 km, rộng 10 mét, sâu 2 mét rưỡi, vừa giúp đất các làng Phước Mỹ, Phú Ngải, Bảo Thạnh, Đồng Xuân sạch phèn và trồng trọt được, vừa giúp ghe chài từ Ba Lai qua Hàm Luông khỏi đánh một vòng xa, và giúp vùng Ba Tri lời lúa bán ra ngoài xứ.

Trên cù lao Mỏ Cày, các kinh khác là:

1) kinh Giồng Sậy, đào năm 1874, dài 4 km 600, phân hai hai tỉnh Bến Tre và Vĩnh Long, nối Hàm Luông qua Cổ Chiên, từ rạch Cái Mống qua Cái Sơn;

2) kinh Mỏ Cày qua Cái Quao, đào năm 1876, dài 7km, bề ngang 10 mét;

3) kinh Tân Hương, rộng 10 mét, từ đàng cựu để lại, năm 1872 xáng mức rộng ra 20 mét bề ngang mà cũng không hết cái sống trâu (dos d'âne) kinh này nối liền rạch Tân Hương qua vàm thơm, giúp lưu thông từ Hàm Luông qua Cổ Chiên mau hơn;

4) kinh Bưng Cát, đào năm 1898, dài 2km300, rộng 10 mét,

giúp đi từ Bến Tre đi Trà Vinh thẳng đường vì rạch Bưng Cát trước quanh co lắm;

5) kinh Vĩnh Thành, đào năm 1876, dài 1km nối rạch Cái Tắc qua Cái Mống;

Những con kinh và rạch nhỏ này vừa rút nước phèn vừa giúp sự lưu thông ghe thuyền nhỏ không ít (Monographie Bến Tre 1903).

Bến Tre (kể về đường lộ) - Tỉnh Bến Tre gồm hai cù lao, mỗi cù lao có một đường cái chạy dài và các đường nhánh tỏa ra hai bên như sau:

- Lộ quản hạt số 3 Mỹ Tho đi Trà Vinh, chạy ngang Phước Hựu, Bến Tre, Mỏ Cày, Chợ Thơm, dài 30km, rộng 10 mét;

- Lộ địa hạt số 1, dài 23km500, rộng 6 mét, chạy từ Bến Tre qua Vĩnh Long đi ngang qua Tân Thành, Sơn Thuận, Sơn An, Tiên Thủy, Phú Quới, Bình Lợi, Tân Thủy;

- Lộ địa hạt số 2, dài 42km 700, rộng 10 mét, từ Bến Tre chạy ra bãi biển đi ngang Chợ Giữa, Lương Mỹ, chợ Mỹ Lồng, Lương Quới, chợ Giồng Trôm, Sơn Đức, Cái Bông, chợ Ba Tri, Vĩnh Đức Đông và Tân Hòa;

- Lộ địa hạt số 3, từ Cái Mống ra biển ngang qua Vĩnh Thạnh, chợ Ba Vát, chợ Giồng Keo, Bưng Cát, Mỏ Cày, chợ Cái Quao, Tân Hương, Đại Điền, Thạnh Phú, An Qui, Giao Thạnh. Dài 67km600, rộng 8 mét;

Trên cù lao Bến Tre, có các lộ:

- Lộ địa hạt số 4, 12km dài 10 mét rộng là lộ vòng đai của tỉnh;

- Lộ địa hạt số 5, dài 6km, rộng 8 mét, đi từ Chợ Giữa qua Chệt Sậy;

- Lộ địa hạt số 6, dài 6km, rộng 6 mét, từ Giồng Trôm qua Châu Bình;

- Lộ địa hạt số 7, dài 17km, rộng 6 mét, Giồng Trôm qua Đồng Xuân;

- Lộ địa hạt số 8, dài 5km, rộng 6 mét, Đồng Xuân qua Bảo Thạnh;

- Lộ địa hạt số 9, dài 15km, rộng 6 mét, từ vàm Ba Tri qua Đồng Xuân;

- Lộ địa hạt số 10, dài 22km, rộng 8 mét, Bến Tre ra Sơn Đốc, ngang Hương Điểm;

- Lộ địa hạt số 11, dài 6km, rộng 6 mét, Hương Điểm đi Giồng Trôm. Trên cù lao Mỏ Cày thì có:

- Lộ địa hạt số 12, dài 12km, rộng 6 mét, Mỏ Cày đi Bàng Tra;

- Lộ địa hạt 13 dài 8km, rộng 6 mét, Ba Vát đi Bàng Tra;

- Lộ địa hạt 14 dài 9km, rộng 6 mét, Ba Vát đi Trường Thạnh;

- Lộ địa hạt 15 dài 9km, rộng 6 mét, Khánh Thạnh đi An Thới.

Kể về đường làng thì có 6 con đường này:

- Số 1 nối kinh Tân Hương qua Đại Điền, ngang Tân Khánh, dài 18km, rộng 6 mét;

- Số 2, Chợ Thơm qua Mỏ Cày, ngang Vĩnh Khánh, Hội An: dài 6km, rộng 6 mét;

- Số 3, Bàng Tra qua Chợ Thơm, ngang Tích Khánh, dài 5km800, rộng 6 mét;

- Số 4, Ba Vát đi Giồng Giai, ngang Tân Thành Tây, dài 4km200, rộng 6 mét;

- Số 5, Bàng Tra qua rạch Cái Tắc, dài 4km800, rộng 6 mét;

- Số 6, từ sông Sốc Ai qua rạch Tông Dương, dài 5km, rộng 6 mét.

Năm 1898, trong tỉnh Bến Tre, trên hai cù lao có cả thủy 289km đường lộ (Monographie Bến Tre 1903).

Bến Tre (chuyện vật) - Năm Kỷ Dậu (1849), trong tỉnh xảy ra một trận dịch tả, dân trong tỉnh hao chết đến 4/10, thêm bệnh trái trời tai hại không nhỏ. Sau nhờ biết giữ vệ sinh, không ăn trái cây chưa sống, không uống nước sông mà không khử độc trước, v.v... mà các bệnh dữ cũng bớt đi.

Năm 1898, trong một trận bão, gió đưa một chiếc thuyền có chở 12 người từ cửa Hàm Luông thuyền trôi giạt qua tới kinh đô Phi Luật Tân là thành Ma-Ni (Manille).

Ngày xưa, đi săn còn gặp cọp, heo rừng, khỉ, nai, mễn, chồn, rái, chuột đồng (campagnol), vẹt chim có đủ thẳng bẻ, vịt nước, le le, v.v... về cá biển có cá đuối, cá mập, còn cá đồng thì vẫn nhiều hơn các tỉnh khác.

Về cổ tích, tương truyền mé sông Bến Tre thường lở sụp vì có con cá bóng thần làm hang ở dưới, tuy chuyện huyền hoặc, nhưng tỏ ra Bến Tre là xứ cá.

Kể về tinh thần bất khuất thì Bến Tre đứng đầu. Các con cháu quan Phan, sau khi người tuần tiết, vẫn chống Pháp cho đến cùng: tháng 11 năm 1867, dậy ở Bến Tre lan rộng qua Trà Vinh, Kiến Hòa (Mỹ Tho), Duy Minh

(Mỏ Cày), dữ dội nhưt là ở Bảo An (cù lao Bến Tre), rồi kéo dài tới Ba Tri, Hương Điểm, quân Pháp lập tòa bố ở Bến Tre và ở Mỏ Cày mà cũng chống trả tảo thanh không xiết. (Năm 1871 nhập tòa bố Mỏ Cày với Bến Tre).

Ngày 5-2-1868, đồn Pháp ở Hương Điểm bị đánh; tháng 8 năm 1868, tháng 5 năm 1869, khi dậy ở Phú Ngãi, Tân Điền, khi kéo cả trăm người đánh phá Đồng Xuân, giết cai tổng tên Trị, và viên xã trưởng, em của Trị. Tháng 7 năm 1869, cuộc nổi dậy của tán lý Kế, thậm chí cuối năm 1869, làng Quới Điền bỏ hoang không người dám ở; tháng 10 và 11 đến lượt làng An Thới bị bỏ trống. Năm 1870, bên Pháp bị binh Đức đánh thua, nhưng bên ta bỏ mất cơ hội tốt.

Tháng 6 năm 1871, từ 25 tòa bố, dẹp bớt còn lại 18, tòa bố Bến Tre bị sáp nhập với tòa bố Mỏ Cày, Bến Tre mất luôn cả tổng Minh Nghị, Minh Ngãi và Minh Chánh nhập về tòa bố Vĩnh Long, tại Bến Tre, còn giao phó cho một quan huyện và 100 lính tráng. Viên tham biện Pháp tên Eymard Rapine, khéo giải bày, rằng Bến Tre có sẵn nhà ở kiên cố còn Mỏ Cày, quan viên Pháp vẫn ở nhà lá ọp ẹp không đủ an ninh, nên lại bỏ Mỏ Cày, dời tòa bố lại Bến Tre cho đến mãi sau này. Cũng có lúc định dời tòa bố về Tân Hương, nhưng vì ngân vấn đề tạo tác dinh cơ tốn kém nên bãi lệnh ngày 2-9-1871 này, qua nghị định ngày 16-3-1872, thì các tổng nhập Vĩnh Long

được trả về Bến Tre trừ tổng Minh Nghị còn ở lại Vĩnh Long không về. Tháng 2 năm 1872 cố đạo Gernot lập sở đạo họ Cái Mống, nhưng nhóm Vĩnh Long dậy, qua đánh hai bộ Cái Nhum và Cái Mống, người cầm đầu là bá hộ Huân, sau bị Tây bắt ở Long Xuyên, và ông bị Pháp hành hình tháng 10 năm 1875.

Bến Tre, (chuyện vặt tiếp theo)

- Cuộc nổi dậy này tiếp tràn qua tổng Minh Trị ở cù lao Mỏ Cày và qua tổng Bảo Đức, cù lao Bến Tre, cùng một lúc với việc dẹp tòa bố Mỏ Cày. Sau đó nhóm này đòi căn cứ qua Trà Vinh rồi tan lãn mất tích.

Tháng 10 năm 1875 lại có cuộc nổi dậy ở ranh giới các tỉnh Vĩnh Long, Trà Vinh và Bến Tre. Cầm đầu là Diệu và Trần Than, tùy thuộc là Cửa và Trị. Tháng 12 năm 1875, có tin đồn sẽ có dậy ở Mỏ Cày, do hai người tên Đồng và Đất loan tin, nhưng việc bắt thành.

Tháng 4 năm 1873, một người tên là Hưng, vượt khỏi Côn Nôn, trở về đất liền, kéo theo độ 10 đồ đảng, đến tụ tập ở cù lao Mỏ Cày, có ý định đánh đồn Bang Trà đóng ở Cổ Chiên, Pháp dẹp mà không bắt được ai cả.

Từ đó Bến Tre êm lãn, các tỉnh lân cận còn có bạo động, nhưng từ năm 1874 đến năm 1880, các tham biện chủ tỉnh Bến Tre không có chạy tờ kể thêm chuyện nào (Monographie Bến Tre 1903).

Tr. 39 - Nhà thờ Cái Mống và Cái Bông làm bằng gạch ngói bên

chắc, kiểu thức trông giống các nhà thờ bên Pháp của các đồng quê, còn ở Phước Hậu, Mỹ Hòa, Thanh Sơn, Cái Quao, Thạnh Phú, Thanh Phong, nhà thờ vẫn còn bằng lá.

Tại làng Bảo Thạnh, tổng Bảo Trị, có hai ngôi mộ cổ được dân sùng bái, một mộ của ông Phan Thanh Giản, còn mộ kia là của ông Võ Trường Toản.

Trong monographie Bến Tre 1903 này, có bài văn bia, chữ Hán của quan Phan soạn và ông Nguyễn Khắc Huê dịch ra Pháp văn, nhan là “Inscription du tombeau du grand lettré Võ Trường Toản, du village de Bảo Thạnh, canton de Bảo Trị, province de Bến Tre.

Bến Tre (chuyện lạ) - Về sổng thần ở cửa Ba Lai - Nguyên văn đoạn trong monographie năm 1903, trang 12, như vậy: “Le seul phénomène curieux à signaler est une sorte de mascaret qui se produit sur le Ba Lai, en mousson Sud Ouest. Les Annamites ont crée une légende à ce sujet. Le sổng thần (vagues prodigieuses) du Ba Lai est, prétendent-ils, un génie qui habitait autrefois la pagode de Rạch Xép, village de Đại Định. En 1866, il changea sa demeure et vint résider à la pointe de Phước Thiện, dans la pagode Phước Thạnh, canton de Hòa Quới, province de Mỹ Tho. Il fait son apparition dans les trois premiers jours de la 1re et de la 2è quinzaine de chaque mois lunaire à partir du

4è mois annamite jusqu’au 11è. Quand il descend dans l’eau, c’est toujours à marée basse; il a le corps tout noir, et bien qu’il ne soit pas plus gros qu’une loutre, il est assez puissant pour refouler le courant; les eaux s’agitent, un énorme ilot se soulève à 2 mètres de haut sur 20 de large et remonte jusqu’à Ba Kê, au bord de l’île de Phu Tuc où il disparaît. Malheur aux petits bateaux qui ne peuvent se garer à temps à son passage, ils sont souvent brisés, renversés ou projetés sur la berge. Ce génie, disent les Annamites, ne protège personne, mais il ne fait aucun mal aux gens qui voyagent sur le Ba Lai, pourvu qu’ils aient soin de se tenir au large et de ne pas côtoyer la berge qu’il s’est réservée. Ce phénomène comme tous les mascarets observés à l’embouchure de certains fleuves, se produit toujours à marée basse et aux syzygies, mais il offre ceci de particulier, qu’il cesse en mousson Nord-Est et qu’il ne barre que le cinquième partie du fleuve environ du côté de la berge. Il va ainsi contre le vent et le courant. Dịch tóm - Chuyện sổng thần ở cửa Ba Lai, khi mùa gió tây nam thổi. Trong xứ thuật rằng: ngày xưa sổng thần đóng đô ở chùa Rạch Xép, làng Đại Định. Năm 1866, thần di đô về đầu voi Phước Thiện và về ngụ chùa Phước Thạnh, tổng Hòa Quới (Mỹ Tho). Cứ vào sóc (ba ngày đầu âm lịch) và ba

ngày giữa tháng (ngày vọng), từ tháng tư ta tới tháng mười một, nước ròng đến là thần xuất hiện. Thấy thần sắc đen tựa bằng rái cá nhưng thần thông vô biên, sức có thể di chuyển nước dưới sông bắt dựng đứng lên như tấm vách cao hai thước bề ngang 20 thước, rồi cuộn cuộn chảy dội, ngược về hướng Ba Kè, khi tới đầu cù lao Phú Túc thì lặn mất. Ghe nhỏ, thuyền con nào, rui gập, nếu không gãy nát tan tành thì cũng chìm lỉm hoặc bị ném lên bờ gãy lọi. Theo người sở tại, thần này không phù hộ ai mà cũng chẳng làm hại ai, miễn biết ý thần, tránh đường cho thần đi, hoặc đi ngoài khơi và miễn đừng ôm sát mé thì không gặp thần, tức vô hại. Sóng thần, phàm sông lớn, thường có, và thường hiện vào cơn nước ròng những ngày sóc ngày vọng khi thủy triều lên. Đặc biệt là sóng thần Ba Lai hiện mùa Đông Bắc và chỉ choán 1/5 gần bờ.

Bến Tre (cổ thạch) - Cách 600 thước thì tới, nhà làng Hương Diễm, về hướng bắc, xóm Tân Hào, làng Tân Thành, tổng Bảo Lộc, tỉnh Bến Tre, nơi nhà ông Nguyễn Văn Ất, ông này khai rằng năm 1944 ông có đào gặp một cổ Phật đá Miên, ông đã hiến cho viện bảo tàng Sài Gòn và ghi vào sổ mục lục số MBB, 3667 (theo Le Cisbassac).

Viện bảo tàng Sài Gòn cũng nhận được năm hình bằng đồng của tỉnh Bến Tre gửi nạp rằng tìm gặp năm 1923 trong ruộng, và vô

sổ mục lục MBB từ số 2940 đến số 2944. Phật Civa 6 đầu 8 tay (cao 0,13 mét), phật Uma 4 tay (cao 0,15 mét), phật Laksmi, có 2 tay, cao 0,16 mét; phật Lokecvvara 4 tay cao 0,105 mét; và một phật gãy cao 0,13 (sưu tập phẩm trước của dr. Dufossé bán lại viện bảo tàng) (theo Le Cisbassac).

Bến Tre (cổ tích)

- Mộ Phan Thanh Giản, tại làng Bảo Thành, tổng Bảo Trị, cách Bến Tre 44 km (mộ có tu bổ lại).

- Mộ Võ Trường Toản, có công đào tạo nhiều nhơn tài giúp nhà Nguyễn được Phan Thanh Giản dời mộ về làng Bảo Thạnh từ năm 1865.

- Mộ Nguyễn Đình Chiểu (1822-1888) tại làng Ba Tri.

Biên Hòa, năm 1897 có 16 tổng và 183 làng, đó là tổng:

Bình Lâm Thượng,	10 làng
Chánh Mỹ Hạ	15 -
Chánh Mỹ Thượng	10 -
Chánh Mỹ Trung	18 -
Long Vĩnh Thượng	10 -
Phước Vĩnh Hạ	17 -
Phước Vĩnh Thượng	

8 -

Phước Vĩnh Trung	13 -
Thành Tuy Hạ	19 -
Thành Tuy Thượng	11 -
An Viễn	6 -
(đồng bào thượng)	
Bình Tuy	7 - id
Phước Thành	10 - id
Tập Phước	7 - id
Thuận Lợi	6 - id
Bình Cách	7 - (Cao
	miên)

Biên Hòa, năm 1939, theo q. Thời
sự cảm nang, có:

Dân số 170.606 ng.
gồm có Việt 123.932
Minh Hương 891
Thổ 1.233
Thượng 40.978
Lào 24
Hoa kiều 2.990
Ng. nước khác 76
Pháp ?

Biên Hòa, năm 1897 có:

a) *Trường học*: 1 trường địa
hạt và 4 trường tổng tại làng:
Bình Trước, Bình Mỹ, An Hòa và
Tân Uyên.

b) *3 nhà thờ dây thép*: 1 sở tại
tỉnh lý, 1 sở tại Long Thành, 1 sở
tại Tân Uyên.

c) *12 chợ*: Gọi Chợ Thủ
c. Làng Uyên Hưng?

Chợ Thủ Đồng Sứ, làng Tân
Uyên, tổng Chánh Mỹ Trung.

Đồng vắng, làng Tân Bạ,
tổng id

- Bến Gỗ, làng An Hòa, tổng
Long Vĩnh Thượng

Chợ Đôn, làng Bình Long,
tổng Chánh Mỹ Thượng

- Bà Ký, làng Tuy Long, tổng
Thành Tuy Thượng

Gọi Chợ Quan (1939)

Đồng Môn, làng Phước Thiện
(sic), t. Thành Tuy Hạ

- Cây Gia, làng Tân Tịch, tổng
Chánh Mỹ Hạ

Chợ Dinh, làng Bình Trước,
tổng Phước Vĩnh Thượng

Chợ Bến Cá, làng Bình Thảo,
tổng Phước Thành Hạ

Chợ Cây Me, làng Tân Lương,
tổng Chánh Mỹ Trung

Chợ đường, làng Phước Kiến,
tổng Thành Tuy Hạ

Chợ mới, làng Phước Long,
tổng Thành Tuy Hạ

Theo Thời sự cảm nang năm
1939, thì năm ấy ngoài các chợ kể
trên, có thêm chợ Tân Vạn, làng
Tân Vạn.

Chợ Thủ làng Uyên Hưng
(có lẽ thay tên chợ Thủ Đồng Sứ
(Tân Uyên)).

Chợ Lò Gạch, làng Bửu Long
Chợ Long Thành, làng Long
Thành.

Chợ Võ Sa làng Bình Long
Chợ Phước Lý làng Phước Lý.

Chợ Cây Đào làng Bình Thành
Chợ Phước An làng Phước An.

Kể về *di vật cổ*, Biên Hòa có:

1) Một Phật đá lớn thép vàng,
tại chùa Bửu Sơn, làng Bình
Trước (cách tỉnh lý 1km). Tượng
Phật này rất cổ, do dân gặp trong
một bông cây. Ông Aymonier có
dịch và nói đó là chữ Chàm.

2) Một cốt Phật bằng đá
mình người đầu voi, tại chùa
Phước Hội, làng Tân Triều tây,
đó là chúa thổ công, gọi Ganeca,
của thần thoại Ấn, có khắc chữ
Miên cổ (Monographie năm 1901,
tr.51)

3) Chùa Đại Giác, làng Nhị
Hòa, có từ đời Lê Hiển Tông
(1740-1786) có một biển mạ vàng,
hai chữ Đại Giác do một bà công
chúa con vua Minh Mạng cúng
(tr. 54 monogr).

Hội đua ngựa gọi Société des
Courses du Đồng Nai, sáng lập
năm 1896, có 400 hội viên vừa
Pháp lẫn Việt, nên trường đua

ở trên nông cao tại Châu Thành
(tr. 55).

Bình Lâm Thượng: đđ, 1 trong
16 tổng c.t. Biên Hòa

Năm 1897 có 10 làng (theo
lịch 1897)

An Lộc

Bình Lộc

Hưng Lộc

Phong Lộc

Phú Lộc

Quối Lộc

Tân Lộc

Thuận Lộc

Xuân Lộc

Chánh Lộc

(Năm 1901 còn lại 9 làng, theo
monographie 1901):

An Lộc

Bình Lộc

Hưng Lộc

Phong Lộc

Phú Lộc

Quối Lộc

Tân Lộc

Thuận Lộc

Xuân Lộc

?

Tổng Bình Lâm Thượng sản
xuất cây gỗ rừng: cẩm xe, cẩm lai,
vấp, sao, gõ, sến, trắc, bình linh,
bồi lồi, lâu tấu, huỳnh, bằng lăng,
gối, gáo, xoay (monogr. tr. 26).

Chánh Mỹ Hạ: đđ, 1 trong 16
tổng c/t Biên Hòa

Năm 1897 có 15 làng theo
lịch 1897

An Linh

Bình Cơ

Chánh Hòa

Chánh Hưng

Lạc An

Mỹ Lộc

Phước Hòa

Phước Vinh

Tân Lợi

Tân Lập

có lẽ 2 làng này nhập làm
Tân Hòa

Tân Nhuận

Thanh Hòa

Thương Lang

Mỹ Đức

Tân Tịch

Năm 1901 còn lại 14 làng,
theo monographie 1901:

An Linh

Bình Cơ

Chánh Hòa

Chánh Hưng

Lạc An

Mỹ Lộc

Phước Hòa

Phước Vinh (chợ Bố Mua có
từ n. 1899)

Tân Hòa

Tân Nhuận

Thanh Hòa

Thương Lang

Mỹ Đức

Tân Tịch (chợ Cây Da)

Trừ Mỹ Đức và Tân Tịch, các
làng kia của tổng sản xuất gỗ
rừng: cam liên, gõ, sao, cẩm lai,
trắc, lâu tấu, trường, da đá, giáng
hương, vấp, bình linh, mít nài
(monogr. tr 26).

Chánh Mỹ Thượng: đđ, 1
trong 16 tổng c.t. Biên Hòa

năm 1897 có 10 làng (theo
lịch 1897)

Bình Long

Bình Trị

Mỹ Khánh

Tân Bản
 Tân Hạnh
 Tân Phước Đông
 Tân Thiều
 Tân Vạn
 Tân An
 Tân Hóa
 (Monographie năm 1901, còn
 lại 9 làng):
 Bình Long (chợ Đồn, có từ đời
 Tây Sơn)
 Bình Trị
 Mỹ Khánh
 Tân Bản
 Tân Hạnh
 Tân Phước Đông
 Tân Thiều (thiếu: đẹp)
 Tân Vạn
 ?
 Hóa An (phải đổi Tân Hóa ra
 Hóa An chăng? hay là làng khác?)
Chánh Mỹ Trung đd, 1 trong
 16 tổng c.t. Biên Hòa
 (theo lịch năm 1897), có 18
 làng:
 An Chữ
 Bình Chánh Đông
 Bình Chữ
 Bình Hóa
 Bình Hưng
 Điều Hòa
 Dư Khánh
 Hiệp Hưng
 Nhứt Thạnh
 Phước Hải Đông
 Tân Ba
 Tân Hội
 Tân Long
 Tân Lương
 Tân Trạch
 Tân Uyên
 Thiện Khánh

Vĩnh Phước
 (Monographie năm 1901)
 An Chữ
 Bình Chánh Đông
 Bình Chữ
 Bình Hóa
 Bình Hưng
 Điều Hòa
 Dư Khánh
 Hiệp Hưng
 Nhứt Thạnh
 Phước Hải Đông
 Tân Ba (chợ Đông Vạn)
 Tân Hội
 Tân Long
 Tân Lương
 Tân Trạch
 Tân Uyên (chợ Thủ Đồng Sứ)
 Thiện Khánh
 Vĩnh Phước
Long Vĩnh Thượng: đd, 1
 trong 16 tổng c.t Biên Hòa
 (theo lịch 1897 có 19 làng)
 An Định
 An Hòa
 An Hưng
 An Lợi
 An Phước
 An Xuân
 Bình Dương
 Phước Cang
 Phước Hội
 Phước Hưng
 Long Khánh
 Phước Mỹ
 Long Điền
 Long Trường
 Tân Xuân
 Thiết Tượng
 Vĩnh Hòa
 Vĩnh Thọ
 (Monographie năm 1901 còn 81)

An Hòa (chợ Bến Gỗ)

Phước Tân

Thiết Tượng

Theo monographie năm 1901, vì có làng mất có làng đổi tên nên ghi lại mà không dám cho ý kiến:

Tên làng tr. monographie kể dưới đây không có trong lịch 1897:

Long Bình

Long Hưng

Tam An

Tam Phước

Trường Thọ

Năm làng Long Bình, Phước Tân, Tam An, Tam Phước và Trường Thọ đều có rừng sản xuất cây gỗ danh mộc hay củi (monogr. tr. 26)

Phước Vĩnh Hạ: dd, 1 trong 16 tổng của tỉnh Biên Hòa

(Năm 1897 có 17 làng theo lịch 1897)

Bình Lợi

Bình Ninh

Bình Phú

Bình Thạnh

Bình Thảo

Thiên Quan

Tân Định

Bình An Chánh

Bình Lục

Long Chánh

Long Phú

Năm 1901 còn 12 làng (theo monographie năm 1901)

Bình Lợi (có chợ gọi chợ Do Sa)

Bình Ninh

Bình Phú

Bình Thạnh (chợ Cây Đào)

Bình Thảo (chợ Bến Cá)

Thiên Quan (thiên: dời, đổi;

quan: ông quan)

Tân Định

Đại An

Long Lộc

Tân Hiền

Tân Phú

Xuân Lộc

Làng có từ 1897:

Phú Trạch

Tân Huệ Đông

Đa Lộc

Hiên Quan

Tân Khai

Trị An

Xuân Hòa

Làng có năm 1901

(những tên làng này không thấy ghi lại trong monographie 1901, vì sợ lầm lạc nên không cho ý kiến, có lẽ đổi tên và cũng không dám chỉ định).

Ba làng Đại An, Tân Định và Thiện An, sản xuất rất nhiều cây gỗ quý: gỗ, cam xe, sến, bình linh, lâu tấu, giáng hương, trai, huỳnh đường, chay, chò, cẩm liên, cẩm lai, sơn, vấp, xoay, trắc, trầm, ram, bằng lăng, bồi lồi, thông, tre, gáo, vên vên, dầu, mít nài (monogr. tr.26).

Phước Vĩnh Thượng: dd, 1 trong 16 tổng c.t. Biên Hòa

(Năm 1897 có 8 làng):

Bình An

Bình Trước

Nhị Hòa

Nhứt Hòa

Tam Hòa

Tân Lại

Tân Mai

Vĩnh Cửu

Bình An

Bình Trước, có chợ gọi chợ
Dinh

Nhị Hòa, chợ gọi chợ Mới

Nhút Hòa

Tam Hòa

Tân Lai (Lai, không phải Lại)

Tân Mai

Vĩnh Cửu

Những làng Bình An, Bình
Trước, Tân Mai và Vĩnh Cửu của
tổng Phước Vĩnh Thượng sản
xuất gỗ, trắc, cẩm lai, sao, bằng
làng, công, chay, bồi lồi, vấp, lâu
tầu, dẫu, gáo, và huỳnh.

Phước Vĩnh Trung: đđ, 1 trong
16 tổng c.t. Biên Hòa

Năm 1897 có 13 làng (theo
lịch 1897)

Bạch Khôi

Bình Diện

Bình Hậu

Bình Mỹ

Bình Thạnh

Bình Thới

Bình Ý

Hàm Hòa

Tân Phong

Tân Thạnh Đông

Tân Triều Đông

Tân Triều Tây

Năm 1901, còn 8 làng (theo
monographie năm 1901)

Bình Thạch

Bình Ý

Tân Phong

Tân Triều Đông

Tân Triều Tây (chợ Cẩm Vinh)

Bửu Long (chợ Lò Gạch)

Thạnh Phước

Thới Sơn

(các làng kia monographie
1901 không nhắc)

Hai làng Bình Ý và Tân
Phong, tổng Phước Vĩnh Trung
sản xuất lâm sản như gỗ, sao, da
đá, bằng lạng, huỳnh, lâu tầu,
viết, trắc, cẩm lai, bồi lồi, trường.

Thành Tuy Hạ: đđ, 1 trong 16
tổng c.t. Biên Hòa

Năm 1897 có 19 làng theo
lịch 1897:

An Phú

Bình Quới

Long Điền

Long Hiệu

Lương Thiện

Mỹ Hội

Mỹ Khoan

Phú Mỹ

Phước An

Phước Khánh

Phước Kiến

Phước Lai

Phước Long

Phương Lương

Phước Lý

Phước Thạnh

Phước Thiện

Phước Thọ

Tân Tường

Năm 1901, theo monographie
còn đủ số:

An Phú

Bình Quới

Long Điền

Long Hiệu

Lương Thiện

Mỹ Hội

Mỹ Khoan

Phú Mỹ

Phước An

Phước Khánh

Phước Kiến

Phước Lai

Phước Long (chợ gọi chợ Mới)
 Phước Lương
 Phước Lý (chợ Rạch Giồng)
 Phước Thạnh
 Phước Thiện (chợ Đồng Môn)
 Phước Thọ
 Tân Lương (không phải tường)
 Mười ba làng An Phú, Long
 Điền, Long Hiệu, Mỹ Khoan,
 Phước An, Phước Kiến, Phước
 Lai, Bình Quới, Phước Lý, Phước
 Thạnh, Phước Thiện, Phước Thọ
 và Tân Trường của tổng Thành
 Tuy Hạ sản xuất trấu, lều tầu,
 sao, công, bằng lằng, vên vên,
 săng ma, cám, mít nài.

Thành Tuy Thượng: đd, 1
 trong 16 tổng c.t Biên Hòa

Năm 1897 có 11 làng (theo
 lịch 1897):

An Lâm
 Khánh Lâm
 Long Thuận
 Phước Đức
 Phú Lạc
 Phước Lộc
 Phước Thái
 Tam Thiện
 Thanh Nguyên
 Tập Phước
 Tuy Long
 Năm 1901 còn 9 làng (theo
 monographie năm 1901)

An Lâm
 Khánh Lâm
 Long Thuận
 ?
 ?

Phước Lộc
 Phước Thái
 Tam Thiện
 Tập Phước

Tuy Long
 Phước Nguyên
 Tám làng An Lâm, Khánh
 Lâm, Long Thuận, Phước Lộc,
 Phước Nguyên, Phước Thái, Tam
 Thiện và Tập Phước sản xuất cam
 xe, cam liên, trai, vấp, bình linh,
 lều tầu, trấu, chiếu liêu, cá đuối,
 huỳnh đường, huỳnh, gỏi, công,
 bởi lỏi, xoay.

An Viễn: đd, 1 trong 16 tổng
 c.t. Biên Hòa

Năm 1897 có 6 làng (theo lịch
 1897)

Cam Ngón
 La Minh
 Cam Đường
 Cam Mỹ
 Thoại Hương
 Cam Tim
 (Theo monographie năm 1901
 còn đủ)

Cam Ngón
 La Minh
 Cam Đường
 Cam Mỹ
 Thoại Hương
 Cam Tim

Bình Tuy: đd, 1 trong 16 tổng
 c.t. Biên Hòa

Năm 1897 có 7 làng (theo lịch
 1897)

Cao Can (sic)
 Định Quán
 Gia Canh
 Lý Lịch
 Thuận Tùng
 Túc Trưng
 Vĩnh An (đồng bào thượng ở
 nhiều)

(theo monographie năm 1901)
 Cao Cang

Định Quán

Gia Canh

Lý Lịch

Thuận Tùng

Túc Trưng

Vĩnh Ân

Phước Thành: đd, 1 trong 16
tổng c.t. Biên Hòa, năm 1897 có
10 làng có đồng bào thượng ở:

Bao Hàm

Đông Thành

Gia An

Gia Cấp

Trà Tân

Thọ Vực

Võ Đất

Võ Định

Võ Đông

Võ Quan

Monographie 1901 còn đủ:

Bao Hàm

Đông Thành

Gia An

Gia Cấp

Trà Tân

Thọ Vực

Võ Đất (Dỏ: điểm canh?)

Võ Định (Dỏ?)

Võ Đông (Dỏ?)

Võ Quảng (Dỏ?)

(Thời này chính tả chưa thống
nhất, và các chữ “võ” này đều
viết như vậy, xin chất vấn và hỏi
có nên viết “dỏ”, tức điểm canh
chẳng? Trong PCGB in năm
1875, ông T.V.K viết Dỏ Sa (Phước
Long).

(Monographie năm 1901 của
tỉnh Biên Hòa không có ghi tổng
này trong địa hạt của tỉnh nữa).

Tập Phước: đd, 1 trong 16 tổng
c.t Biên Hòa

Năm 1897 có 7 làng (theo lịch
1897)

Bảo Chánh

Bảo Định

Bảo Liệt

Bảo Mỹ

Long Tại

Thời Giao

Tích Thiện

Monographie 1901 còn đủ:

Bảo Chánh

Bảo Định

Bảo Liệt

Bảo Mỹ

Long Tài (tài: của cải)

Thời Giao

Tích Thiện

Thuận Lợi: đd, 1 trong 16 tổng
c.t Biên Hòa

Năm 1897 có 6 làng:

Can Vàng

Chôn Lâm

Đặt Trụ

Phú Quan

Phú Tron

Phú Xuân

Monographie 1901 còn y:

Rang Vàng

Trung Lâm

Gia Trụ (thay vì Đặt trụ)

Phú Quan

Phú Tron

Phú Xuân

Bình Cách: đd, 1 trong 16 tổng
c.t. Biên Hòa

Năm 1897 có 7 làng của người

Cao Miên ở:

An Bình

An Trung

Chơn Thành

Diêm Quan

Hương Mát

Thành Công

Từ Tôn

Monographie 1901 thêm làng

Cầm Sô nữa là 8 làng:

An Bình

An Trang

Chơn Thành

Diêm Quan

Hương Mật

Thành Công

Tự Tôn

Cầm Sô

Biên Hòa, theo *Thời sự cầm nang* 1939 có:

1) *quận Châu Thành* có 3 tổng: 1) t. Chánh Mỹ Thượng (1. Bửu Hòa, Bình Trị, Hòa An, Tân Hạnh, Tân Vạn, Tân Hiệp); 2) t. Phước Vĩnh Trung (1. Bình Hòa, Bình Ý, Bửu Long, Tân Phong, Tân Triều); 3) t. Phước Vĩnh Thượng (1. Bình Trước, Hiệp Hòa, Tân Hiệp, Tân Thành).

2) *quận Long Thành* 3 tổng: 1) t. Long Vĩnh Thượng (1. An Hòa, Long Bình, Long Hưng, Phước Tân, Tam Phước, Tân Hưng, Tân An, An Lợi); 2) t. Thành Tuy Thượng (1. Long An, Long Phước, Phước Hiệp, Phước Lai, Phước Lộc Xã, Phước Mỹ, Phước Thiện, Thái Thiện); 3) t. Thành Tuy Hạ (làng Phú Hội, Phú Hữu, Phú Thạnh, Phước An, Phước Khánh, Phước Lý, Long Tân).

3) *quận Tân Uyên*, 3 tổng: 1) t. Chánh Mỹ Trung (1. An Thành Xã, Bình Chánh Đông, Bình Hòa, Mỹ Hòa, Mỹ Quới, Phước Thành, Tân Ba, Thái Hòa, Uyên Hưng); 2) t. Chánh Mỹ Hạ (1. An Linh, Bình Mỹ, Chánh Mỹ Hòa,

Chánh Hưng, Lạc An, Mỹ Lộc, Phước Hòa, Phước Sang, Phước Vinh, Tân Hòa, Thân Nhuận, Tân Tịch, Thanh Hòa, Thương Lang); 3) t. Phước Vĩnh Hạ (1. Bình Long, Bình Phước, Lợi Hòa, Bình Thạnh, Đại An, Tân Định, Tân Phú và Thiên Tân).

4) *quận Xuân Lộc*, 4 tổng: 1) t. Bình Lâm Thượng (1. Bình Lộc, Gia Rai, Hưng Lộc, Tân Lập, Tân Phong, Xuân Lộc); 2) t. mọi An Viêng (sic); (l. Cam Tiêm, Cam My, Cam Ngôn, Cam Dương, Tích Thiện, Bao Ny, Thới Giao); 3) t. mọi Phước Thành, (1. Vo Dong, Vo Quan, Gia Cấp, Vo Dinh, Đông Thành, Bao Hâm, Túc Trưng, Vĩnh An) 4) t. mọi Tập Phước (1. Bao Chánh, Bao Dinh, Bao Liệt, Lang Tái, La Minh, Thoại Hương, Trà Tân, Võ Dất, Thọ Vực (sic), Gia An).

5) *quận Núi Bà Rá*, 9 tổng: 1) t. Bình Cách (l. Âu Trang, An Bình, Thành Công, Thanh Sơn, Chơn Thành, Cam Sô, Diêm Quan); 2) t. Thuận Lợi (1. Giát Tru, Đông Bua, Tà Bai, Tà Mòn, Tà Bung, Tà Cô, Bu Trít, Bu Marr, Bu-N d'ot, Tam Glei, Bu K'koou); 3) t. Bu Yum (làng Phú Riêng, Bu Dinh, Bu Bô, Bu Karr, Bu Rat, Bu Ray, Bugrô, Bu Then, Bu Mum, Bu Yum, Bu K'muôn); 4) tổng Tân Thuận (1. Bu K'teik, Tat Rach, Bu Dah, Bu Katt, Bu Plong); 5) tổng Khum Narr (làng Tat-ri, Bu Compeil, Bu K'nayt, Bu Cô Dôp, Bu Cô lia, Bu K'dâng, Bu Thôl, Bu Glei, Bu Klang, Bu Treit, Bu Drudet, Bu Dru Trên, Bu Briêng,

Bu Kroat, Bu Biet, Bu Porrdak, B.L'Tân); 6) tổng Khun Klênh (1. Bu Karr, Giat Té, Bu Xach, Bu Yâm, Bu nghiên, Châu Mai, Bu Rang, Bu Yhann Krao, Bu Gnao); 7) tổng Xor Nouk (làng Bu Ton, Bu Thôn, Bu Harr, Bu Nul, Bu Marteil, Bu N'harr, Bu Korla, Bu L'nga, Bu Xarr, Bu Bria, Bu Klun, Bu Teil); 8) tổng R'Lập (1. Bu Nu, Bu Blênh, Bu Rayt, Bu J'rin, Bu D'riêt, Bu Gout, Bu K'toh, Bu Borr, Bu K'dei, Bu Sriêt, Bu D'rin, Bu R'lập, Bu Rang, Bu Nhao, Bu Ch'rap, Bu Kett, B. R'xon, Bu K'kaun, Bu Tok, Bu N'dia, Bu Coh, Bu Tập Tat); 9) tổng Bunard.

Biên Hòa cổ sử - Hội cổ học Ấn Trung (Société des Etudes Indochinoises có công biên soạn một bộ monographies, về các tỉnh Nam Kỳ. Tôi chỉ góp được: 1er fascicule về monographie tỉnh Biên Hòa, in năm 1901 4è fasc. Về tỉnh Mỹ Tho, in năm 1902; 7è fasc. Về Bến Tre in năm 1903 9è fasc. Về Trà Vinh, in năm 1903; và 12è fasc. Về Long Xuyên in n. 1905.

Các tỉnh kia tìm mãi không gặp. Nay chép lại mà không dịch về B. Hòa: "Histoire de Biên Hòa - Biên Hòa autrefois province cambodgienne, fut conquise sous le roi Giao Chỉ Lê Thần Tôn (1648-1663), par le seigneur de Huế (An Nam), Nguyễn Hiếu Vương, et colonisée par les habitants du Quảng Nam, du Quảng Ngãi et de Bình Định.

Vers 1705, Dương Ngạn Địch, général d'une armée de la

dynastie chinoise des Minh, ayant été battu par les Tartares s'enfuit sur des barques et aborda avec 3.000 guerriers dans le royaume d'Annam. Le roi de ce pays, informé par des mandarins de cette arrivée, ordonna d'accueillir amicalement les Célestes, de recevoir leur soumission mais de les envoyer en Cochinchine coloniser de nouveaux terrains.

Les Chinois se rembarquèrent et se dirigèrent vers le territoire qui leur était assigné: les uns avec Dương Ngạn Địch s'établirent à Mỹ Tho, les autres avec Trần, 2è chef de l'expédition, allèrent se fixer dans l'île de Cù Lao Phố et sur les rives du Đồng Nai, notamment à Ban Lân (Bến Gỗ actuel).

Ces étrangers s'al lièrent avec les Annamites établis précédemment dans ces régions et se mirent à défricher et à cultiver le pays.

Des fonderies furent créées des pagodes construites, des rues tracées. En peu de temps, le village de Ban Lân devint un centre commercial très important activement fréquenté par les navires de commerce de nationalités différentes qui remontaient le Đồng Nai pour venir trafiquer et y échanger leurs marchandises.

Le nombre de colons résidant dans l'ancien territoire conquis aux Cambodgiens ayant considérablement augmenté, le huyện de Phước Long (sous-

préfecture) fut d'abord fondé puis transformé en un Phủ (préfecture) qui comprenait quatre huyện: Phước Chánh, Bình An, Long Thành et Phước Bình. Le roi Minh Mạng changea cette organisation administrative il l'agrandit et en fit une province du nom de Biên Hòa tỉnh qui eut comme limites: au nord la province de Bình Thuận; au sud, la province de Gia Định; à l'Est la mer; à l'ouest, le royaume du Cambodge.

Biên Hòa tỉnh a formé sous la domination française trois provinces: Bà Rịa, Biên Hòa, Thủ Dầu Một. La province de Biên Hòa actuelle a été constituée par les huyện de Phước Chánh et Long Thành. Cette province appartient aux Annamites jusqu'en 1861 (xem tiếp thế: Biên Hòa cổ sự).

Biên Hòa cổ sự (tiếp): - Cette province appartint aux Annamites jusqu'en 1861, date de l'arrivée en Cochinchine du contre-amiral Bonnard, nommé commandant en chef de l'expédition française en remplacement du vice-amiral Charner, arrivé au terme de son commandement.

L'amiral Bonnard s'occupa immédiatement, suivant les instructions du Ministre de la marine, de porter les frontières de notre colonie naissante à l'Est de Saigon déjà en notre pouvoir.

C'est dans ce but que fut entreprise l'expédition de Biên Hòa.

Histoire de la conquête de Biên Hòa - Située à une vingtaine

de kilomètres de Saigon, sur la rive gauche du Đồng Nai et à cheval sur la route d'Annam, la petite citadelle de Biên Hòa avait servi de point de ralliement à Nguyễn Tri Phương et à un grand nombre de fuyards de l'armée de Chí Hòa. Elle était donc, à ces divers titres, particulièrement inquiétante. Ses abords, du côté de Saigon, étaient d'ailleurs puissamment défendus par de nombreux ouvrages et obstacles, et notamment par un camp retranché de 3.000 hommes établi à moins de deux lieues des positions françaises, sur le plateau de Mỹ Hòa. Le Đồng Nai, en avant de la place, était lui-même obstrué par neuf solides barrages en bois et par une estacade en pierres. Tous ces travaux étaient dominés, sur les deux berges, par des fortins garnis de pièces d'artillerie.

Ce puissant système de défense fut reconnu en détail par l'amiral Bonnard lui-même, qui décida, pour éviter tous retards, de l'aborder de front. Un dernier ultimatum fut alors adressé par lui à l'ambassadeur de la cour de Hué qui se trouvait dans la place; et cette démarche étant restée sans réponse, les deux colonnes désignées pour l'expédition recurent, dans la matinée du 14 décembre, l'ordre de se mettre simultanément en marche. La première d'entre elles, composée d'infanterie franco-espagnole, de quelques cavaliers et de quatre

obusiers, et placée sous les ordres du chef de bataillon Comte, était allée, dès la veille, bivouaquer sur les hauteurs de Hưng Lộc: elle se porta aussitôt sur le village de Gò Công de la province de Biên Hòa, clé de la position avancée de Mỹ Hòa; elle fut remplacée dans ses cantonnements par la deuxième colonne, commandée par le colonel espagnol Domenech Diégo, placée en réserve, et destinée à soutenir, au besoin, les opérations de l'avant-garde. En même temps, le capitaine de vaisseau Le Bris remontait, à la tête de deux compagnies de débarquement, l'arroyo de Gò Công, tandis que le commandant de la Renommée, suivi de ses embarcations, se portait sur le même point par la voie du Rạch Tiết. Cette triple attaque, fort heureusement combinée, fut couronné d'un plein succès, et le village de Gò Công fut enlevé après un court engagement.

Biên Hòa cố sự (tiếp) - Ce premier point occupé, on se porta sans tarder sur les forts qui s'échelonnaient sur la rive droite du Đồng Nai: une savante manoeuvre tournante les fit tomber en notre possession malgré leur résistance opiniâtre. Le camp de Mỹ Hòa, ainsi dégarni put être attaqué le lendemain, au petit jour, par toutes les colonnes réunies, qui l'enlevèrent d'un magnifique élan: les troupes qui le défendaient se dispersèrent en désordre du côté de Biên Hòa.

Le moment était venu de marcher sur la place elle-même. L'amiral, se rendant compte des réelles difficultés que pouvait présenter ce dernier effort, prit en personne la direction des opérations et s'avança contre la citadelle sur l'avis à vapeur l'Ondine, battant son pavillon il était suivi d'une seule canonnière, commandée par le lieutenant de vaisseau Jonnard. Un feu nourri fut aussitôt ouvert contre les ouvrages qui abritaient l'ennemi; à la troisième salve, la résistance cessa et Biên Hòa, livré aux flammes, fut abandonné par ses défenseurs. Les troupes alliées y firent leur entrée le lendemain 16 décembre. Deux jours à peine avaient suffi à nous assurer cet important succès, dont les principales conséquences ont été résumées ainsi qu'il suit par l'amiral Bonnard lui-même, dans son rapport au ministre:

“Destruction complète et dispersion du camp le Mỹ Hòa, situé à trois lieues de Saigon; prise de trois forts et explosion d'un quatrième; évacuation totale de la province de Biên Hòa par l'armée de Tự Đức qui, craignant d'être coupée sur la route de Huế, ce qui est en voie d'exécution, s'est enfuie en désordre à travers les montagnes, en abandonnant tous les uns sur les autres et brûlant les magasins; - prise de quarante-huit pièces de canon, d'un approvisionnement de bon bois de construction et de quinze

jonques royales, dont dix de près de deux cents tonnes; enfin, possession d'une citadelle où, malgré les dégâts que l'ennemi a cherché à commettre, les alliés ont pu installer immédiatement une garnison respectable avec un hôpital de cent lits, dans un pays magnifique, où l'on ne rencontre pas de marécage".

Après la prise de Vĩnh Long, le roi Tự Đức demanda à traiter.

La paix fut conclue le 5 juin 1862; le roi d'Annam céda à la France les provinces de Biên Hòa, de Saigon et de Mỹ Tho. Longtemps après la conquête, les Français eurent à réprimer les incursions des Annamites qui s'étaient retirés chez les Mois et dans les forêts de la province.

Pour maintenir les rebelles et particulièrement pour empêcher des incursions d'Annamites de l'Annam, des camps retranchés furent construits à Biên Hòa, puis en 1862 à Long Thành, et une compagnie... composée de soldats d'infanterie de marine et de spahis tagals, commandés par un officier français y tint garnison; l'on voit encore dans ce village les remblais et les fossés qui entouraient le fort.

Un poste avancé, alimenté par la compagnie de Long Thành, fut même créée à Bảo Chánh, à 40 kilomètres environ sur le route de Tấn Linh et Phan Thiết; il fut commandé par le capitaine Bousigon qui devint plus tard inspecteur des affaires indigènes.

Mais en proie à la fièvre des bois, au pied du núi Chứa Chan, nos soldats étaient décimés. Le poste de Bảo Chánh fut supprimé en 1865 et celui de Long Thành quelques années après.

On remplaça ce dernier par une escouade de miliciens et plus tard de tirailleurs.

Depuis 1867, aucune garnison n'existe plus à Long Thành où ne se trouve actuellement qu'un poste forestier.

La route de Long Thành à An Lộc coupe l'emplacement de cet ancien fort.

A gauche de cette route, on aperçoit quelques tumulus que les vieux Annamites déclarent être des tombes de soldats français.

On reconnaît encore le tombeau d'un capitaine. M. Buffy, qui serait mort chez les Mois de Cam Ngôn, vers 1862, dans des circonstances restées inconnues. (monographie Biên Hòa, année 1901, p.47 à 51).

(chép làm tài liệu cho mai sau và không dịch vì chỉ tuyên dương công của người đăc thắng).

Biên Hòa (kể về kinh rạch) - Có 3 kinh lớn và 1 kinh nhỏ dẫn phen: 1

1) Kinh Bà Ký, dài 4km, rộng 9 mét, sâu 2 mét rưỡi khi nước lớn, nối rạch Đồng Môn là nhánh sông Đồng Nai qua rạch Bà Ký là nhánh sông Thị Vải, bắt từ chợ Phước Thiện chảy gần sông Phước Long trở ra chợ Bà Ký, tức là nối liền Biên Hòa qua Bà Rịa, làm cho

tàu và ghe chài, chở lúa từ Phước Thiên ra biển khỏi đi ngã Nhà Bè. Đào năm 1898.

Kinh này có ích vì rút nước phèn làm cho ruộng thêm tốt.

2) Kinh gọi kinh rạch Giồng Ông Kèo;

3) Kinh Bousigon từ Long Thành qua rạch Đồng Môn, dùng chở củi;

4) Kinh Xuân Hòa đi Tân Huê, bắt từ Đồng Nai chảy lên Bàu Sấu, con kinh này cũng do ông Bousigon, thanh tra sự vụ An Nam, coi đào (theo monographie Biên Hòa năm 1901).

Biên Hòa (kể về đường lộ) - Năm 1901, tỉnh Biên Hòa đã có 1.832 mét cầu bắc qua sông và 98 km 600 lộ, quản hạt và địa hạt có trải đá và 53 km 800 lộ đất chưa trải đá, kể sơ như: (kể chung có đến 399 km 170):

- từ ranh Gia Định tới Biên Hòa 5 km 400.

- từ Biên Hòa tới ranh Bà Rịa 47 km 000.

- từ Biên Hòa đi Thủ Dầu Một 8 km.

- từ Biên Hòa đi Tân Uyên 14 km.

- từ Long Thành đi An Lộc 3 km.

- từ Đồng Ván đi Tân Uyên 12 km.

- từ Phú Trạch đi Rạch Đông 9 km 200.

hai lộ chưa trải đá:

- Rạch Đông đi Võ Đông ngang qua Trị An, dài 1 km 800.

- An Lộc đi Bàu Tre 12 km

Có những đường trải đá rồi:

- Biên Hòa đi Bến Gỗ, đi ngang cù lao Phố, dài 8 km 900.

- Tân Bản đi Tân Ba 9,330.

- Bửu Long đi Bình Ninh (ngang qua Bến Cáp) 11,970

- đường Lò Gạch (tẻ qua Thủ Dầu Một, Tân Uyên) 3,700

- Long Thành đi Bà Ký 9,970

- đường Bến Gỗ đi Phước Càng (giáp đường Sài Gòn đi Bà Rịa) 2 km 900

- đường Tân An đi Tân Thiên 6,300

- đường Bình Ý đi Tân Triều Tây 5,000

lộ đất chưa trải đá:

- Tân Uyên đi Phước Hòa 26 km 400

- Tân Uyên đi rạch Vũng Gấm 18,500

- Tân Uyên đi Bến Sướng 4,800

- Biên Hòa đi núi Chúa Chan 75,000

- Phước Thiên đi bắc Cát Lái (thuộc Gia Định) 21,000

- Rạch Giồng đi Phước Lý 9,500

- Bến Gỗ qua vàm Cái sức 9,000

Các đường nhỏ có trải đá khác:

- Bà Ký ra lộ quản hạt Sài Gòn đi Bà Rịa 2 km 800

- đường ra trường đua ngựa 1,800

- đường Bình Thành đi Tân Huê 3,000

- đường Nhị Hòa đi Bình Đa 3,000

- đường Phước Tân đi rạch Lá Buông 1,300

đường chưa trải đá:

- đường Bình Hưng đi An Chũ
8 km 000

- đường Tân Trạch đi Thới
Sơn 3,600

Đồng Nai: đd, (sách Pháp viết
Donnai):

1) c.g *Lộc Dã*, đọc theo giọng
Trung Quốc là *Nông Nại*. Thủy
thổ cũ của nước *Chân Lạp*, năm
1658, vua *Cơ Me Neac Ong Chân*
đem dâng lên *Chúa Hiên*. Ngày
nay lấy theo nghĩa rộng là đất
Nam Kỳ lục tỉnh, nghĩa hẹp là *ba*
tỉnh miền Đông Nam Kỳ, tức *Bà*
Rịa, *Biên Hòa* và *Gia Định* (*Sài*
Gòn). Thường hiểu chung đất
Đồng Nai là đất *Gia Định*: “ai về
Gia Định, *Đồng Nai* thì về” (câu
hát xưa).

2) Tên con sông lớn bắt nguồn
từ *cao nguyên Trung Việt*, chảy
qua *Bình Tuy*, *Biên Hòa*, vòm trở
ra cửa *Soi Rạp*.

Tên chữ là *Phước Long Giang*,
gọi tắt *Phước Giang*, sông *Phước*
Long, sông *Đồng Nai*: “uống nước
Đồng Nai, ăn gạo *Ba Thắc*” (câu ví
xưa, tả hai lối phong lưu cổ thời).

Sông Đồng Nai: đd, tên con
sông chảy ngang *Biên Hòa*, cũng
gọi là *Phước Long Giang*, *Cam Lộ*
và *Hòa Quý*, gọi tắt sông *Phước*.
Nguồn sông này thuộc *cao nguyên*
Trung Việt, vòm ở *Soi Rạp*.

Monographie năm 1901 viết
- Le principal fleuve est le *Đồng*
Nai (*Plaine des cerfs*). Il prend sa
source par deux branches, le *Đá*
Dựng et le *Đá Nhím*, au nord du
plateau du *Langbiang* (*Annam*),
se répand sur les territoires des
forêts impénétrables et enfin,

par le canton de *Bình Tuy* (*Biên*
Hòa) pénètre en *Cochinchine*,
après avoir formé plusieurs
rapides infranchissables (tr. 5
monographie). (lược bớt đoạn sau
nhưng dịch lại đủ).

Dịch - Con sông quan trọng
nhất là sông *Đồng Nai*, bắt nguồn
từ *Langbiang* là *cao nguyên xứ*
An Nam, có hai ngọn là *Đá Dựng*
và *Đá Nhím*, chảy ngang địa phận
người *Moi* (sơn nhơn) bất trị, vô
sâu rừng già chưa ai khám phá
và chảy ngang tổng *Bình Tuy*
(*Biên Hòa*) để nhập vào địa phận
đất *Nam Kỳ*, chảy ngang nhiều
thác nước chưa có tàu thuyền
nào vượt qua được. Sông *Đồng*
Nai chảy qua *Bến Nom*, *Cây Gáo*
và *Đại An*. Giữa hai làng này,
lòng sông có nhiều vách đá chặn
nước lại và đá này là loại đá lửa
(diệp thạch, phiên nam: pierres
schisteuses).

Khúc sông này dài 12 km,
không một thuyền con nào thoát
qua được, mùa nước kém thì còn
gọi *cascade* (*dốc nước*), mùa nước
rông có mưa già thì đó là *rapides*
de Trị An (*thác Trị An*). *Đá dựng*
chỗ nguy hiểm nhất thì gọi *hàn*
ông Sâm, Pháp viết “*barrage de*
Monsieur Sâm”.

Thác Trị An, lại là một kỳ
quan để cho khách viễn phương
đến chiêm ngoạn.

Qua khỏi thác này, sông *Đồng*
Nai lại chảy bình thường, bên hữu
là vùng *Tân Uyên*, bọc suốt các cù
lao *Bình Thành*, *Tân Triều*, và
Cù Lao Rùa cắt đứt con lộ đá đi
Thủ Dầu Một, chảy ngang tỉnh lỵ

Biên Hòa là làng Bình Trước, rồi chia ra hai nhánh, ôm trùm Cù Lao Phố và Cù Lao Ông Cờn, tới làng Phước Long nhập với sông Sài Gòn, chạy dài cả 9 km, xưng là Nhà Bè, rồi trở ra biển xưng là Soi Rạp.

Chung qui sông Đồng Nai chỉ thông thương cho ghe tàu đến thác Trị An trở xuống mà thôi (monographie năm 1901, tr.5 và 6).

(xem tiếp chi nhánh sông Đồng Nai).

Sông Đồng Nai (kể về các chi nhánh) - Những chi nhánh c.s. Đồng Nai là:

- Bền hữu ngạn - Sông Bé, nguồn phát nguyên từ núi Tak Ra (Cao Miên), tưới khắp vùng bắc của tỉnh Biên Hòa và trở vào Đồng Nai tại làng Chánh Hưng. Sông Bé cũng có nhiều thác nước. Sông Bé khá quan trọng và có những nhánh nhỏ sau đây: rạch Nước trong, rạch Rác, suối Linh và Cây Sung.

Những chi nhánh bên hữu của Đồng Nai khác nữa là: rạch Tông Nhân, Vũng Gầm, Bà Kiên, Ông Thiếp Bals (sic), có lẽ Ông Thiếp Bạch chăng?

Sông Bé chỉ dùng được vào mùa mưa, độ bốn tháng mỗi năm.

- Bên tả ngạn - của Đồng Nai - Suối Sầu, rạch Đông, sông Bến Cá, rạch Bến Gỗ, sông Lá Buông, rạch Nước Trong, và sông Đồng Môn. Có nhiều chi nhánh chảy bọc cù lao Bình Chánh, Cù lao Tân Triều, Cù Lao Rùa, Cù Lao Phố, Cù Lao Ông Cờn, thì

địa phương đặt tên riêng để gọi là Rạch Tre, sông Bến Cá, sông Đồng Văn, rạch Cát, sông Sau. Sông Sau này có một nhánh con, tên gọi rạch Giồng.

Ngoài ra tỉnh Biên Hòa còn có sông gọi sông Thị Vải, sông này tiếp nhận nước các sông rạch khác là rạch Bà Ký, suối Cá, và rạch Nước Lớn.

Rạch Xóm Quán và sông Đồng Tranh, là hai con sông phân đôi hai tỉnh Biên Hòa và Gia Định, đều là chi nhánh của Đồng Nai và sông Sài Gòn.

Sông hay rạch Đồng Tranh có chi nhánh là rạch ông Kề và rạch Lá.

Vùng thung lũng giữa rạch Lá và sông Thị Vải (làng Phước An) là một vùng sinh lầy có nhiều bần và dừa nước. Đây là vùng cung cấp củi chum cho thành Sài Gòn (monographie Biên Hòa tr.7, năm 1901).

Biên Hòa (kể về hầm mỏ) - Các hầm khai thác đá đều lộ thiên:

1) Lấy đá xanh (granit), năm 1901 có 98 chỗ tại các làng Bình Khôi, Bình Điện, Tân Lai, Bình Trị, và Bình Thạch. Đều trong tay thợ đá Hoa kiều, độ 400 người, dùng thuốc súng bắn đá ra rồi đục chế làm cối xay bột, giã gạo, đâm thuốc, cột nhà, táng kê cột, mồ mả đá, v.v... Đá vụn bán trải đường, làm nền nhà, đá sạn dùng đúc bê tông làm nhà, năm 1901, bán đá trải đường 1 đồng bạc một khối thước vuông, đá cục to, và 1 đồng năm cắc (1\$50) một khối đá vụn trải đường.

2) Đá ong, cũng gọi là Biên Hòa - Đây là loại đá màu đỏ bầm do đất sét có nhiều chất sắt cặn Hỏa Diệm Sơn tắt biến thành, lúc đầu mềm lên khỏi mặt đất và bị nắng hay chầy ngày thì khô rắn lại.

Có cả thấy 150 chỗ khai thác, rải rác các làng Bình Đa, Nhật Thanh, Tân An, Tân Bản, Bình Dương, Long Điền, Phước Tân, An Lợi, Bình Ý, Tân Mai, Vĩnh Cửu, Tân Phong, Bình Thành, Long Thuận, Phước Long và Phước Kiển.

Phần nhiều đều do thợ An Nam khai thác, làm công nhật cho mái chính Pháp hay Hoa kiều. Đá ong dùng lót đường trước khi trải đá xanh, nền nhà, vách tường rào, mả mồ, mỗi thước vuông 1 đồng bạc (monographie năm 1901, tr.43)

Biên Hòa (về khu rừng cấm): réserves forestières) - Năm 1901 đã có 9 khu rừng cấm để dưỡng cây danh mộc ngày sau có việc dùng:

- khu số 1, ở làng Phước Cang (Long Vĩnh Thượng) và làng Đông Thành (tổng Phước Thành): 8.500 ha.

- khu số 2, làng Chánh Hưng (t. Chánh Mỹ Hạ), thuộc Trị An: 680 ha.

- khu số 3, làng Lý Lịch (t. Bình Tuy), thuộc Trị An: 5.200 ha.

- khu số 4, làng Đại An (t. Phước Vĩnh Hạ), thuộc Trị An: 300 ha.

- khu số 5, làng An Linh (t. Chánh Mỹ Hạ), thuộc Tân Uyên: 1.800 ha.

- khu số 6, làng Đông Thành và Bao Hàm (t. Phước Thành) và cây khô (t. Tập Phước) thuộc Long Thành: 3.800 ha.

- khu số 7, làng Bao Hàm và Đông Thành (t. Phước Thành), thuộc q. Châu Thành: 4.950 ha.

- khu số 8, làng Bình Trước (t. Phước Vĩnh Thượng) và làng Bửu Long (t. Phước Vĩnh Trung), thuộc Châu Thành: 42 ha 55.

- khu số 9, làng Cam Đường (t. An Viễn), thuộc Kiểm Lâm Gò Dầu: 2.500 ha.

Tre trúc - Có tre gai đá, lang nga, nứa, tầm vông và trúc, nhiều nhất ở tổng Bình Lâm Thượng và Thành Tuy Hạ, giá bán năm 1901: từ 5 đồng bạc tới 15 đồng mỗi 100 cây. Tầm vông thì 3 đồng và trúc thì 1 đồng 100 cây. Kết thành bè, thì dùng chỏ gỗ súc, đan đất, quét thành bột thì dùng làm giấy, và măng tre non là một thực phẩm hằng niên của người Á Đông.

Dây mây - Gọi rotang, rotin (calamus rotangs) ta gọi dây mây, có nhiều trên các tổng thượng: Chánh Mỹ Hạ, Phước Vĩnh Hạ, Bình Lâm Thượng. Có bán tại chợ Tân Uyên, Tân Hạ và Đồng Môn (monographie năm 1901, tr.33). Dùng đan đất, làm gậy, bàn ghế thanh nhả và có nhiều tên, ghi lại kẻ không còn biết: mây chà vong, mây tào, mây cát, mây nước, mây rút (trắng và đỏ), mây rá, mây giốc, mây chà phụng, mây nước moi, mây song mật.

Biên Hòa (kể về kỹ nghệ khác)

- Năm 1901 đã có một lò chế sơn dầu và dầu sơn ở Tân Lai,

do một Pháp kiều tên Pelleau làm chủ, đều lấy dầu và chai bán tỉnh chế ra.

- Về lò làm gạch, ngôi thì có 17 lò ở làng Tân Hòa, Tân Thiên, Tân Vạn (tổng Chánh Mỹ Thượng) và lò ở Bửu Long (tổng Phước Vĩnh Trung).

Lúc đầu thấy thanh vượng nhưng lần hồi những lò này suy sụp lần lần. Lò Biên Hòa chế đồ gốm gọi đồ gốm Cây Mai, về sau nhuỵng độc quyền chế tạo cho lò Cây Mai trong Chợ Lớn một mình sản xuất. Rồi ở Biên Hòa lò Hoa kiều chỉ sản xuất gạch xây, ngói lợp và gạch lát nhà gọi gạch Tàu (mỏng hơn gạch lát Bát Tràng).

Đất sét trắng (kaolin) dùng đều lấy ở làng Tân Thiên, Vĩnh Cửu, Tân Ba và Tân Vạn.

Những giá bán năm 1901 là:

- Chén ăn cơm mỗi 10.000 giá 100\$

- Ngói Tàu, khum khum lợp kiểu Tàu 10.000 30\$

- Ngói móc (tuiles plates) lợp kiểu Tây, 10.000 55\$

- Gạch thẻ để xây tường 10.000 55\$

- Gạch Tàu để lót nền 1.000 35\$

- Lò làm đường, dùng mía ép, trực đứng do trâu kéo trực. Đường làm ra không thua đường nhập cảng, và đường phèn Tân Triều Đông tốt nào thua đường bán nơi các được phòng Pháp.

- Lò nấu sắt làm lưới cày, nồi đồng, chuông, dao, mác trong tỉnh 21 lò.

- Lò nấu rượu trắng do Hoa kiều làm chủ, ở Châu Thành, sản xuất độ 500 lít rượu mỗi ngày.

- Trại cửa súc gỗ có 80 trại vừa Việt vừa Hoa kiều rải rác các làng Tân Tịch, Tân Vạn, An Chử, Tân Hội, Tân Uyên, Long Bình, Tam An, Bình Phú, Xuân Hòa, Bình Trước, Bình Hòa, Tân Triều Đông, Thới Sơn, Phú Mỹ, Phước Thiên, Phước Lộc, Tuy Long.

- Trại tiện gỗ có hai trại tiện để lóc bình, chùn lư đồng bằng gỗ cắm lai, gỗ trắc tại làng Hiệp Hưng và An Lộc.

- Trại đóng ghe, có 4 trại ở làng Tân Triều Tây, Tân Ba và Phước Thiên.

- Nghề đương đất, nhiều nhất ở làng Vĩnh Phước, thúng rổ tre giá hai cắc (0\$20) tới ba cắc (0\$30) tùy theo món.

- Nghề làm nón lá, nghề này thanh hành nhất ở Long Thành và Phước Tân (tổng Long Vĩnh Thượng) và làng Vĩnh Phước (tổng Chánh Mỹ Trung). Nón có từ giá hai cắc (0\$20) đến năm cắc (0\$50) mỗi cái.

(monographie năm 1901, tr. 45 Biên Hòa).

Biên Hòa (kể về thú cầm)

- Sản bản: Biên Hòa là xứ có nhiều thú lớn: voi, tây ngưu, cạp, beo, beo gấm, gấu (gấu mật, gấu heo), trâu rừng, bò rừng; lại có thú cho thịt: nai, cà tong, hươu, mang, heo rừng, trút, thỏ; loài có cánh: công, trĩ, gà rừng, nhím, le le, vịt nước, cun đất, v.v...

Rừng đi săn thú ấy là rừng làng Phước Lộc (Long Thành)

cách Biên Hòa 28 km, hoặc vùng thác nước Trị An.

Lại có những thú nhỏ như khỉ, chó rừng, mèo rừng, rái, chồn cáo, chồn hương, chồn mướp, chồn đèn; loài chim rừng: kên kên, chim ụt, chim heo, chim mèo, diệc, cò, nhang sen, thằn lằn, già đẫy, quạ, ó biển...

Loài sấu còn trên Đồng Nai, Sông Bé, loài kỳ đà; loài rắn độc, loài rùa, quỳ, loài ếch, nhái, cóc, v.v...

Cá có cá gộc, cá chét, cá vượt, cá chẻm, cá bẹ, cá hanh, cá thu, cá chấy, cá đường, cá mòi, cá lẹp, cá chìa vôi, cá tra, cá mao ết (sic), cá mao lửa, cá lóc, cá bông, cá trê, cá rô, v.v...

Thêm có những sâu có cánh: bù rầy, gián hôi, gián đất, ong, kiến, muỗi; nhiều loài nhện, bù cạp, rết độc, dế, bù cào và nhiều đĩa, vắt trong rừng (monographie năm 1901, tr. 42)

Biên Hòa (kể về các lâm sản khác) - Ngoài gỗ danh mộc trong rừng, Biên Hòa còn sản xuất:

- Lá cây dừa nước, mọc nơi biên chéo, vùng nước ngập không trồng lúa được;

- Lá buồn (đã nói trong một thể khác);

- Lá kê (latania), dùng làm quạt, có thứ rẻ tiền, gọi quạt lá dùng trong bếp núc, hoặc viên bọc vải hay gấm trở nên mỹ thuật phẩm của nhà hiếu lạ, lại có thứ mắc tiền của sử sãi Cao Miên.

- Lác, bàng, dến, cam nhỏ, cây lũng, dùng đan chiếu, đệm, nóp. Người thượng biết dùng

mây tào và cây lũng làm ra chiếu bền, đẹp.

- Dầu chai, dầu rái, dầu lông, chai cục dùng xảm trét ghe, sơn gỗ, than chum: cây, cò ke, dế, cơm nguội (năm 1901), (cho lâu mục) một tạ (60 kg) than giá 0,50 (năm các), hai làng Tân Phong, Bình Trước và hai tổng Phước Vĩnh Thượng và Phước Vĩnh Trung là nơi có lò sản xuất than bán xuống Sài Gòn nhưng thua than vùng Cà Mau, gọi than đước, than Cà Mau.

- Cây nhuộm (bois de teinture): râm, cây sang, ca chi, vỏ vang lang.

- Cây có chất độc: (bois vénéneux): vang nhe sơn, củ chi (noix vomique).

- Cây thuốc: đồ trọng, hậu phát, củi đèn.

- Cây làm nút chai, nút ve: ngó bần (trong Nam quen gọi cặc bần), cây điên điển (bông làm dưa chua, làm bánh ngon), cây mốp (làm nón).

- Ngoài ra rừng Biên Hòa cho sáp và mật ong (tổng Bình Lâm Thượng và Phước Vĩnh Hạ). Năm 1901, sáp bán mỗi kí lô: 1 đồng rưỡi và mật ong 0\$20 (hai các bạc) một chai lít (monographie năm 1901, tr.39)

Biên Hòa (kể về suối và bàu)

Suối: 1) Suối ở làng Bình Thành, cách tỉnh lỵ 6 km. Trước khi đào giếng lấy nước, thì dân ở chợ và quan viên Pháp dùng nước lấy ở suối Bình Thành này;

2) Suối Phước Lai, cách tỉnh lỵ 36 km. Suối này nước đã trong,

thêm có hơi và vị chua chua (gazeuse et acidulée).

3) Suối Xuân Lộc cách tỉnh lỵ 60 km, trong vùng đồng bào thượng ở.

4) Suối Túc Trưng, cũng cách chợ Biên Hòa 60 km vùng của người thượng.

Bầu: Bầu cá trê, bầu bà Đông, bầu Bưng Hòa (tổng Thành Mỹ Hạ); bầu Mật Cật, bầu Sầu (tổng Phước Vĩnh Hạ); bầu Nước trong (tổng Long Vĩnh thượng), bầu Bàng và bầu Cờ (tổng Thành Tuy Thượng).

Trà Huế trồng ở Biên Hòa: Nguyên văn tr. 22 monographie năm 1901: “Thé Annamites ou trà Huế (15 hectares). Cette culture très intéressante se fait surtout au village de Mỹ Hội. Ce thé ne se plante pas directement, il faut d’abord le semer et ensuite le repiquer. Le repiquage se fait généralement au mois d’octobre et novembre. Le terrain qui lui est destiné, doit être un sol humide mais non marécageux. Il faut le retourner, le fumer abondamment, le diviser en bandes parallèles et faire de petits talus sur lesquels seront mis en terre les jeunes plants de thé. Les jardins d’aréquier sont souvent choisis pour cette culture, les indigènes pouvant ainsi utiliser tout le terrain.

Le thé ne commence à rapporter qu’au bout de 3 ans et dès lors la cueillette des feuilles se fait deux fois l’an, au mois de juin et d’octobre. La première

récolte comme qualité est toujours supérieure à la seconde. Les Annamites n’apportent aucun soin à leur récolte; ils taillent et émondent les branches, puis les passent légèrement au mortier pilon, et les exposent ensuite au soleil pendant quelques jours. De cette façon, ils obtiennent un thé excessivement grossier qui, infusé, donne une boisson assez agréable et très rafraichissante.

A Mỹ Hội, ils n’opèrent pas ainsi; ils cultivent le trà Huế pour le compte des Chinois qui achètent les récoltes sur pied et font faire par des coolies à leur solde la cueillette des jeunes pousses qui... sont ensuite expédiées avec beaucoup de soin à Cholon pour être converties et vendues ensuite comme produit de Chine.

Trước khi biết trồng các thứ cây hoa lợi lớn như cao su, cà phê, tiêu, v.v... thì Biên Hòa đã trồng trà bản xứ, tục danh là trà Huế. Đất ẩm mà không trầm thủy, phải cấy trước rồi mới trồng sau, ba năm trà mới cho hoa lợi, mỗi năm hai mùa, vào tháng 6 Tây và tháng mười, trà kỳ nhứt ngon hơn kỳ nhì. Người của ta hái trà, giã sơ bằng chày cây phơi sơ vài nắng, nước thơm ngon đặc biệt. Làng Mỹ Hội trồng trà, mao đứng trên cây cho Hoa kiều họ mướn phu hái và gởi kỹ lưỡng qua Chợ Lớn, nơi đây người Hoa kiều bào chế lại theo phương pháp của họ giấu và bán ra dưới danh hiệu “trà bên Trung Quốc” đem qua.

Biên Hòa (cổ tích)

- Mộ Trịnh Hoài Đức, công thần nhà Nguyễn, mộ tại làng Bình Trước, cách đường quản hạt Biên Hòa đi Phan Thiết độ 100 thước.
- Mộ xưa ở làng Tân Phong, một mộ gọi của Trần Thống Chế, cách đường làng Tân Phong 150 thước, một mộ gọi của ông Tiên Chỉ, không biết tên, cách 1.050 thước.
- Lăng một vị đại thần tại làng Tân Nhuận cách xa đường rừng qua làng Tân Lợi độ 1.000 thước, trên mộ bia ghi: "Bình bộ hữu tham tri hiệu mục Lê Hầu chi mộ".
- Chùa Bửu Phong Tự, tại làng Bửu Long, cách 200 th. đường làng số 8 gọi đường đi Lò Gạch; bên hông chùa trên nổng có hai cái động gọi Long Sơn Thạch Động và Từ Bi Thạch Động;
- 1 cốt Phật 4 tay tại chùa làng Tân Thành, cách 300m. Đường Địa Hạt số 11 Biên Hòa đi Thủ Dầu Một qua đò Tân Ba;
- 1 cốt Phật bằng đá tại chùa làng Tân Triều, cách đường làng số 9 (Tân Triều đi Bình Y) độ 150 th.
- 1 cái gò gọi Gò Rùa, tại làng Thanh Hội, năm 1905 đào gặp tại đây những đồ bằng đá (dao, vòng sắt, búa nhỏ, lục lạc) gửi viện bảo tàng Sài Gòn lưu trữ; gò này cách 1.000m. Đường quản hạt Biên Hòa đi Phước An, núi Bà Rá, tại cây số 11 + 200, đường số 16;
- Ngôi mộ tại Xuân Lộc, gọi *monolithe de Xuân Lộc*, nằm cách xa đường quản hạt số 2 (Xuân Lộc đi Bà

Rịa) lối 60m, phía trái đường vô nhà chủ sở cao su Xuân Lộc. (theo Thời sự cầm nang năm 1939).

Cần Thơ, năm 1897 có 9 tổng và 90 làng, đó là tổng:

An Trường,	11 làng
Bình Lễ,	10 -
Định An,	6 -
Định Bảo,	11 -
Định Thới,	10 -
Thành Trị,	9 -
Thới Bảo Thố,	8 -
Tuân Giáo,	15 -
Định Hòa,	10 -

Cần Thơ (theo *Thời sự cầm nang* 1939), năm 1939 này chia ra có:

1) *quận Châu Thành*, có 2 tổng: 1) Định Bảo (làng Mỹ Khánh, Nhơn Ái, Nhơn Nghĩa, Phú Lợi, Tân An, Tân Hòa Tây, Tân Thạnh Đông, Thạnh An, Thới Bình, Thành Mỹ, Thường Thạnh, Thường Thạnh Đông); 2) tổng Định An (làng Đông Phú, Hậu Thành Hưng, Phú Mỹ Đông, Phú Thứ).

2) *quận Cầu Kè*: 2 tổng: 1) tổng Thạnh Trị (làng Hựu Thành, Thuận Thới, Tích Thiện, Trà Côn, Vĩnh Xuân); 2) tổng Tuân Giáo (làng An Phú Tân, Hòa An, Thông Hòa, Châu Điền, Phong Thạnh, Phong Phú, Tam Ngãi và Thạnh Phú) nay thuộc tỉnh Vĩnh Long.

3) *quận Ô Môn*, 2 tổng: 1) t. Định Thới (làng Long Tuyền, Tân Thới, Tân An, Giai Xuân, Thới An Đông, Thới Long, Phú Thới); 2) tổng Thới Bảo (làng Định Môn, Ô Môn, Thới Đông, Thới Lai, Thới Thạnh, Trường Lạc, Trường Long, Trường Thành).

4) *quận Phụng Hiệp*: có 2 tổng: 1) t. Định Hòa (l. Hòa Mỹ, Mỹ Phước, Tân Bình, Tân Hưng, Tân Lập, Thanh Hưng, Thanh Xuân, Trung Hưng); 2) tổng Định Phước (l. Đông Sơn, Như Long, Phụng Hiệp, Song Mỹ, Thường Phước, Trường Thạnh Sơn).

5) *quận Trà Ôn* có 2 tổng: 1) tổng Bình Lễ (làng Bình Ninh, Đông Hậu, Loan Tân, Ngải Tứ, Hạnh Tân, Thiện Mỹ, Mỹ Trung); 2) tổng An Trường (làng Đông Thành, Mỹ Hòa, Mỹ Thuận, Phong Hòa, Phù Ly, Tân Lược, Tân Quới, Thành Lợi), nay thuộc tỉnh Vĩnh Long.

Cần Thơ, năm 1939 dân số có:

Pháp	285 ng
Việt	332.492 -
Thổ	23.422 -
Hoa kiều	9.958 -
Minh Hương	6.423 -
Ng. nước khác	90 -

Cần Thơ năm 1897 có:

a) *trường học*: 1 trường địa hạt và 9 trường tổng ở tại các làng:

Tân An (Cần Thơ)
 Thường Thạnh (Cái Răng)
 Nhơn Ái (Trà Niên)
 Long Tuyên (Bình Thủy)
 Thới Hưng
 Thiện Mỹ (Trà Ôn)
 Thới Thạnh (Ô Môn)
 Thanh Xuân
 Mỹ Thuận (Cái Vồn)

b) 2 *nhà thơ dây thép*: 1 sở tại Cần Thơ, làng Tân An

1 sở tại Trà Ôn làng Thiện Mỹ.

c) 10 *chợ*: chợ Cần Thơ, làng Tân An, tổng Định Bảo

Chợ Cái Răng, làng Thường Thạnh, tổng Định Bảo

Chợ Trà Niên, làng Nhơn Ái, tổng Định Bảo

Chợ Bình Thủy, làng Long Tuyên, tổng Định Thới

Chợ Ô Môn, làng Thới Thạnh, tổng Thới Bảo Thố

Chợ Cái Vồn, làng Mỹ Thuận, tổng An Trường

Chợ Trà Lược, làng Hạnh Thông, tổng Bình Lễ

Chợ Trà Ôn, làng Thiện Mỹ, tổng Bình Lễ

Chợ Cầu Kè, làng An Phú, tổng Thuận Giáo

Chợ Vĩnh Xuân, tổng Thành Trì

An Trường: đd, 1 trong 9 tổng c.t. *Cần Thơ*, năm 1897 có 11 làng:

An Hòa
 Định Hòa
 Đông Lợi
 Đông Thành
 Đông Thành Trung
 Mỹ Chánh
 Mỹ Thuận
 Phù Ly
 Tân Lược
 Tân Phong
 Tân Quới

Bình Lễ: đd, 1 trong 9 tổng c.t. *Cần Thơ*, năm 1897 có 10 làng

An Ninh
 Bình An
 Đông Hậu
 Hạnh Thông
 Loan Tân
 Mỹ An
 Ngải Tứ
 Tân Thiêt
 Trung Gia
 Thiện Mỹ

Định An: đd, 1 trong 9 tổng
c.t. *Cần Thơ*, năm 1897 có 6 làng:

Đông Phú
Hậu Thạnh
Long Hưng
Phú Hữu
Phú Mỹ Đông
Phú Thứ

Định Bảo: đd, 1 trong 9 tổng
c.t. *Cần Thơ*, năm 1897 có 11 làng:

Mỹ Khánh
Nhơn Ái
Nhơn Nghĩa
Phú Lợi
Tân An
Tân Thạnh Đông

Thạnh An
Thạnh Mỹ
Thới Bình
Thường Thạnh
Thường Thạnh Đông

Định Thới: đd, 1 trong 9 tổng
c.t. *Cần Thơ*, năm 1897 có 10 làng:

Bình Phước
Bình Xuân
Long Tuyền
Phú Luông
Tân Thới
Thới An
Thới An Đông

Thới Giai
Thới Hanh
Thới Hưng

Thành Trị: đd, 1 trong 9 tổng
c.t. *Cần Thơ*, năm 1897 có 9 làng:

Gia Kiết
Hựu Thạnh
Ngãi Lộ
Thuận Thới
Tích Hóa
Tích Khánh
Trà Côn

Trà Sơn
Vĩnh Xuân
Thới Bảo Thới: đd, 1 trong 9
tổng c.t. *Cần Thơ*, năm 1897 có
8 làng:

Định Môn
Trường Long
Ô Môn
Thới Lai
Thới Thạnh
Thới Thạnh Hạ
Trường Lạc
Trường Thành

Tuân Giáo: đd, 1 trong 9 tổng
c.t. *Cần Thơ* năm 1897 có 15 làng:

An Phú
An Thới
Châu Hưng
Gia Thạnh
Hương Khê
Lương Điền
Phong Nhượng
Phong Phú
Phong Thới
Tân Hòa
Tam Ngãi
Tam Hòa
Thạnh Phú
Thơ Đới
Thông Thảo

Định Hòa: đd, 1 trong 9 tổng
c.t. *Cần Thơ* năm 1897 có 10 làng:

Đông Sơn
Long Sơn
Mỹ Trường
Như Lăng
Phụng Sơn
Thạnh Xuân
Thanh Hưng
Thường Bình
Trường Khánh
Phụng Tường

Châu Đốc năm 1897 có 10 tổng và 90 làng, 10 tổng đó là:

An Lương	18 làng
An Phước	12 -
An Thành	12 -
Châu Phú	21 -
Qui Đức	5 -
Thành Lễ	6 -
Thành Ngãi	8 -
Thành Tâm	4 -
Thành Tín	5 -
Thành Ý	8 -

Châu Đốc năm 1897 có (nay thuộc tỉnh An Giang)

a) *trường học*: 1 trường địa hạt và 3 trường tổng tại ba làng:

Long Phú (Tân Châu), Vĩnh Lạc và Tri Tôn

b) *Hai nhà thờ dây thép* (bưu điện): 1 sở tại Châu Đốc, làng Châu Phú

Một sở tại Tân châu, làng Long Phú.

c) *9 chợ*:

- Chợ Châu Phú (Châu Đốc), làng Châu Phú, tổng Châu Phú

- Tịnh Biên, làng An Thạnh, tổng Qui Đức

- Chợ Kinh, Tân Châu, làng Long Phú, tổng An Thạnh

- Cái Dầu, làng Bình Long, tổng An Lương

- Trà Dư, làng Thường Thới, tổng An Phước

- Hùng Ngự, làng Thường Lạc, tổng An Phước (Hùng Ngự nay là Hồng Ngự)

- Cây Mít, làng Nhơn Hòa, tổng Qui Đức

- Phú An, làng Phú An, tổng An Thạnh

- Xoài Tón, làng Hưng Nhượng, tổng Thành Tín

Châu Đốc (cổ tích)

1) Chùa thờ bà chúa Xứ tại làng Vĩnh Tế, cách Châu Đốc lối 7 km. Mỗi năm ngày vía 25, 26 và 27 tháng 4 ta, dân các tỉnh Hậu Giang tựu cúng đông lắm.

2) Gần chùa bà chúa Xứ, phía bên kia đường Châu Đốc đi Tịnh Biên, có lăng mộ Thoại Ngọc Hầu, có công đào kinh Vĩnh Tế.

3) Chùa Phi Lai tại làng Tứ Tê, cách Châu Đốc 31 km.

4) Ngoài ra trên núi Cô Tô, núi ông Cấm, núi Bà Khệt (quận Tri Tôn) và trong nhiều làng khác đều có chùa Việt hay Miên đáng viếng cho biết (theo *Thời sự cầm nang* năm 1939).

Châu Đốc năm 1939 theo Thời sự cầm nang, chia ra như sau:

1) *Quận Châu Thành*, 3 tổng:

1) tổng An Lương (làng Bình Long, Bình Mỹ, Bình Thạnh Đông, Hiệp Xương, Hòa Lạc, Hưng Nhơn, Ka Tam Bông, Khánh Hòa, Thạnh Mỹ Tây, Vĩnh Thạnh Trung; 2) tổng An Phú (làng Đông Cô Ki, Tâm Hội, Khánh An, Khánh Bình, Nhơn Hội, Phú Hựu, Phum Soài, Vĩnh Lộc, Phước Hưng, Phú Hội, Vĩnh Hội Đông); 3) tổng Châu Phú (làng Châu Phú, Đa Phước, Hà Bao, Mỹ Đức, Châu Giang, Vĩnh Phong, Vĩnh Tế, Vĩnh Ngươn, Vĩnh Trường, Vĩnh Hậu).

2) *Quận Tân Châu*, 2 tổng:

1) tổng An Lạc (làng Hòa Hảo, Phú An, Phú Lâm); 2) tổng An Thành (làng Long Khánh, Long Phú, Long Sơn, Long Thuận, Phú Thuận, Tân An, Vĩnh Hòa, Phú Vinh).

3) *Quận Hồng Ngự*, 2 tổng:
1) tổng Cù Lao Tây (làng Tân Huệ, Tân Long, Tân Quối); 2) tổng An Phước (làng An Bình, An Long, Bình Thạnh, Tân Hội, Tân Thành, Thường Lạc, Thường Phước, Thường Thối) (nay thuộc tỉnh Đồng Tháp).

4) *Quận Tịnh Biên*, 3 tổng:
1) tổng Qui Đức (làng An Nông, An Phú, Thối Sơn, Nhơn Hưng); 2) tổng Thành Tín (làng Vĩnh Gia và Lạc Quối); 3) tổng Thành Y (làng Thuyết Nạp, Văn Giao, Vĩnh Trung, Xuân Tô và Yên Cư).

5) *Quận Tri Tôn*, 4 tổng: 1) tổng Thành Ngãi (làng Ba Chúc, Bốn Tri, Châu Lang, Lê Huất, Lương Phi); 3) tổng Thành Tâm (làng Cô Tô và Ô Lâm); 4) tổng Thanh Y (làng Tà Đảnh, Trắc Quan và Tư Tê).⁽¹⁾

Châu Đốc, năm 1939 dân số có 253.798 ng. gồm:

Việt	200.675 ng.
Thổ	41.636 -
Mã Lai	6.105 -
Minh Hương	844 -
Hoa Kiều	4.434 -
Âu châu	104 -

An Lương: đd, 1 trong 10 tổng c.t *Châu Đốc* năm 1897 có 18 làng:

Bình Long	Ka Tam Bang
Bình Mỹ	Khánh Hòa
Bình Thạnh	Đông Phú Hữu
Châu Giang	Phum Xoài
Đồng Đức	Thạnh Mỹ Tây
Hiệp Xương	Vĩnh Hậu
Hòa Hảo	Vĩnh Lộc
Hòa Lạc	Vĩnh Phong
Hưng Nhơn	Vĩnh Thạnh Trung

An Phước: đd, 1 trong 10 tổng c.t. *Châu Đốc*, năm 1897 có 12 làng:

An Bình
An Long
Bình Thạnh
Tân Hội
Tân Huệ
Tân Long
Tân Quối
Tân Thành
Thường Lạc
Thường Phước
Thường Thối
Bình Phú

An Thành: đd, 1 trong 10 tổng c.t. *Châu Đốc*, năm 1897 có 12 làng:

Long Khánh
Long Phú
Long Sơn
Long Thuận
Phú An
Phú Hội Đại
Phú Lâm
Phú Thuận
Tân An
Vĩnh Hòa
Vĩnh Xương
Vĩnh Xuyên

Châu Phú: đd, 1 trong 10 tổng c.t. *Châu Đốc*, năm 1897 có 21 làng:

Châu Phú	Phú Hội
Đa Phước	Phước Hưng
Hà Bao	Shâu
Kâ Côi	Vĩnh Hội
Kâ Cô Ki	Vĩnh Hội Đông
Khánh An	Vĩnh Hưng
Khánh Bình	Vĩnh Khánh
Khánh Hội	Vĩnh Ngươn

1. Bản thảo thiếu tổng thứ 2.

Lama Vĩnh Tế
 Mỹ Đức Vĩnh Trường
 Nhơn Hội

Qui Đức: đd, 1 trong 10 tổng
 c.t. *Châu Đốc*, năm 1897 có 5 làng:

An Nông
 An Thạnh
 Nhơn Hòa
 Phú Thạnh
 Thới Sơn

Thành Lễ: đd, 1 trong 10 tổng
 c.t. *Châu Đốc*, năm 1897 có 6 làng:

An Tức
 Đôn Hậu
 Giai Âm
 Nam Qui
 Phi Cẩm
 Tri Tôn

Thành Ngãi: đd, 1 trong 10
 tổng c.t. *Châu Đốc*, năm 1897 có
 8 làng:

Ba Chúc
 Bích Trì
 Bồn Ca
 Châu Lăng
 Lê Hoát
 Lương Đồ
 Phi Yên
 Tâm Văn

Thành Tâm: đd, 1 trong 10
 tổng c.t. *Châu Đốc*, năm 1897 có
 4 làng:

Cô Tô
 Nam Chi
 Ngôn Nạp
 Ô Lâm

Thành TÍN: đd, 1 trong 10 tổng
 c.t. *Châu Đốc*, năm 1897 có 5 làng:

Hưng Nhượng
 Vĩnh Điều (sic)
 Vĩnh Gia
 Vĩnh Lạc
 Vĩnh Quới

Thành Ý: đd, 1 trong 10 tổng
 c.t. *Châu Đốc*, năm 1897 có 8 làng:

Tà Đảnh
 Thuyết Nạp
 Trác Quan
 Tú Tê
 Văn Giáo
 Vĩnh Trung
 Xuân Tô
 Yên Cư

Chợ Lớn, năm 1897 (nay
 thuộc TP.HCM) có 12 tổng và 72
 làng: 12 tổng đó là:

Tổng	
<i>Cầu An Hạ</i>	11 làng
Long Hưng Thượng	7 -
Long Hưng Trung	4 -
Long Hưng Hạ	6 -
Phước Điền Thượng	6 -
Phước Điền Trung	6 -
Phước Điền Hạ	8 -
Lộc Thành Thượng	6 -
Lộc Thành Hạ	6 -
Dương Minh	3 -
Tân Phong Hạ	5 -
Lộc Thành Trung	4 -

Chợ Lớn, năm 1897, có:

a) Trường học: 9 trường tổng
 tại các làng: An Ninh, Đức Hòa,
 Long Phú (Bến Lức), Tân Phú
 (Chợ Đệm), Trường Bình (Cần
 Giuộc), Tân Ân (Cần Đước), Đồng
 Thạnh, Long Thượng, Phong
 Đước (Phú Lạc).

b) 2 nhà thờ dây thép (Bưu
 điện) tại: Bến Lức và Cần Giuộc.

c) 23 chợ:

- Chợ Rạch Cát, làng An Phú
 Tây
 - Chợ Đệm, làng Tân Túc
 - Rạch Ba Cùm, làng Tân Bửu
 - Bến Lức, làng Phước Tú
 - Sông Tra, làng Đức Hòa

- Bà Hom, làng Tân Tạo
- Chợ Cần Giuộc, làng Trường
Bình

- Cần Đước, làng Tân An
- Rạch Kiến, làng Long Hòa
- Tân Qui, tổng Phước Điền

Thượng
- Long Thượng, tổng Phước
Điền Thượng

- Long Phụng, tổng Phước
Điền Hạ

- Cầu Tràm, làng Long Trạch
- Chợ Gạo, làng Tân Hòa Đông
- Gò Đen, làng Mỹ Yên
- Khánh Hội, làng Khánh Hội
- Kinh Nước Mặn, làng An

Điền
- Rạch Đào, làng Mỹ Lệ
- Tân Hòa Đông, tổng Tân

Phong Hạ
- Cầu Kho, làng Tân Hòa
- Tổng Điều, làng Long Hiệp
- Bà Đắc, làng Tuy Lộc
- Phước Vân, tổng Lộc Thành

Trung

Chợ Lớn, kể về chợ nhóm Năm
1897 có 23 chợ, qua năm 1939 đổi
lại là 20 chợ:

- 1 chợ Bà Hom làng Tân Tạo
- 2 - Sông Tra - Đức Hòa
- 3 - Gò Đen - Phước Lợi
- 4 - Bến Lức - Long Phú
- 5 - Rạch Kiến - Long Hòa
- 6 - Cầu Tràm - Long Trạch
- 7 - Phước Văn
- 8 - Chợ Tràm - Mỹ Lệ
- 9 - Rạch Đào - Mỹ Lệ
- 10 - Cần Đước (làng Tân Ân)
- 11 - Kinh Nước Mặn
- 12 - Long Định l. Long Thượng
- 13 - Qui Đức
- 14 - Cần Giộc - Trường Bình
- 15 - Tân Phú Thượng

16 - Hiệp Hòa

17 - Ba Cùm, Tân Bửu

18 - Chợ Đệm, Tân Túc

19 - Bình Chánh và 20 (chợ
Rạch Núi, làng Đông Thạnh)

Chợ Lớn, (theo Thời sự cấm nạng
1939) thì năm ấy chia ra có:

1) *Quận Trung Ương*
(circonscription du centre) có 4
tổng: 1) tổng Tân Phong Hạ (làng
An Phú, Bình Đăng, Chánh Hưng,
Đa Phước, Phong Đước); 2) tổng
Long Hưng Thượng (làng An Lạc,
Bình Trị Đông, Tân Nhựt, Tân
Kiên, Tân Tạo); 3) tổng Long Hưng
Trung (làng An Phú Tây, Bình
Chánh, Mỹ Yên, Tân Túc); 4) tổng
Long Hưng Hạ (làng An Thạnh,
Long Hiệp, Long Phú, Phước Lợi,
Tân Bửu và Thanh Hà).

2) *Quận Cần Đước*: 3 tổng:
1) tổng Lộc Thành Thượng (làng
Long Cang, Long Định, Long
Hoa, Long Khê, Long Trạch,
Phước Vân); 2) tổng Lộc Thành
Trung (làng Long Sơn, Mỹ Lệ,
Tân Trạch, Tân Lâm); 3) tổng Lộc
Thành Hạ (làng Long Hựu, Phước
Đông, Phước Tuy, Tân Ân, Tân
Chánh) (nay thuộc tỉnh Long An).

3) *Quận Cần Giuộc*: 3 tổng:
1) tổng Phước Điền Thượng
(làng Hưng Long, Long Thượng,
Phước Lý, Qui Đức, Tân Kim,
Tân Qui Tây); 2) tổng Phước
Điền Trung (làng Long An, Mỹ
Lộc, Phước Hậu, Thuận Thành,
Trường Bình); 3) tổng Phước
Điền Hạ (làng Đông Thành,
Long Đức Đông, Long Hậu Tây,
Long Phụng, Phước Lai, Phước
Vĩnh Đông, Phước Vĩnh Tây và
Tân Tập).

4) *Quận Đức Hòa*: 2 tổng:

1) tổng Cầu An Thượng (làng An Ninh, Đức Lập, Hiệp Hòa, Lộc Giang, Tân Mỹ, Tân Phú Thượng); 2) tổng Cầu An Hạ (làng Đức Hóa, Hòa Khánh, Hựu Thành, Lương Hòa và Mỹ Hạnh) (nay thuộc tỉnh Long An).

Chợ Lớn, năm 1939 dân số có:

Ấu châu	45 ng.
Việt	230.320 -
Hoa kiều	1.006 - (có

lẽ số này không đúng?)

Minh Hương	450 -
------------	-------

Ấn và Mã Lai 3	3-
----------------	----

Cơ Me	38
-------	----

Người Việt

(Bắc, Trung)	376 -
--------------	-------

Cầu An Hạ đd, 1 trong 12 tổng c.t. *Chợ Lớn*, năm 1897 có 11 làng:

An Ninh

Đức Hòa

Đức Lập

Hiệp Hòa

Hòa Khánh

Hựu Thạnh

Lộc Giang

Lương Hòa

Mỹ Hạnh

Tân Mỹ

Tân Phú Thượng

Long Hưng Thượng: đd, 1 trong 12 tổng c.t. *Chợ Lớn*, năm 1897 có 7 làng:

An Lạc

Bình Trị Đông

Phú Định

Tân Kiên

Tân Nhựt

Tân Hòa Đông

Tân Tạo

Long Hưng Trung: đd, 1 trong 12 tổng c.t. *Chợ Lớn*, năm 1897 có 4 làng:

An Phú Tây

Bình Chánh

Mỹ Yên

Tân Túc

Long Hưng Hạ: đd, 1 trong 12 tổng c.t. *Chợ Lớn*, năm 1897 có 6 làng:

An Thạnh

Long Hiệp

Long Phú

Phước Lợi

Tân Bửu

Thanh Hà

Phước Điền Thượng: đd, 1 trong 12 tổng c.t. *Chợ Lớn*, năm 1897 có 6 làng:

Hưng Long

Long Thượng

Phước Lý

Quy Đức

Tân Kim

Tân Qui Tây

Phước Điền Trung: đd, 1 trong 12 tổng c.t. *Chợ Lớn*, năm 1897 có 6 làng:

Kế Mỹ

Mỹ Lộc

Phước Hậu

Phước Lâm

Thuận Thành

Trường Bình

Phước Điền Hạ: đd, 1 trong 12 tổng c.t. *Chợ Lớn*, năm 1897 có 8 làng:

Đông Thạnh

Long Đức Đông

Long Hậu Tây

Long Phụng

Phước Lai

Phước Vĩnh Đông

Phước Vĩnh Tây

Tân Tập

Lộc Thành Thượng: đd, 1 trong 12 tổng c.t. *Chợ Lớn*, năm 1897 có 6 làng:

Long Can

Long Đình

Long Hòa

Long Khê

Long Trạch

Phước Văn

Lộc Thành Hạ: đd, 1 trong 12 tổng c.t. *Chợ Lớn*, năm 1897 có 6 làng:

Phước Tuy

Long Hựu

Phước Yên

Phước Yên Đông

Tân Ân

Tân Chánh

Dương Minh: đd, 1 trong 12 tổng c.t. *Chợ Lớn*, năm 1897 có 3 làng:

Chánh Hưng

Tân Hòa

Khánh Hội

Tân Phong Hạ: đd, 1 trong 12 tổng c.t. *Chợ Lớn*, năm 1897 có 6 làng:

An Phú

Bình Đăng

Bình Đông

Đa Phước

Phong Đức (sic)

Lộc Thành Trung: đd, 1 trong 12 tổng c.t. *Chợ Lớn*, năm 1897 có 4 làng:

Long Sơn

Mỹ Lệ

Tân Trạch

Tân Lân

Gia đình, năm 1897, có 18 tổng và 192 làng, những tổng đó là:

T. An Bình

có 8 làng

An điền 9 -

An Thạnh 9 -

An Thịt 5 -

An Thổ 10 -

An Thủy 14 -

Bình Thạnh Hạ 16 -

Bình Thạnh Trung 17 -

Bình Trị Thượng 16 -

T. Bình Trị Hạ 9 làng

Bình Trị Trung 5 -

Cần Giờ 6 -

Dương Hòa Hạ 12 -

Dương Hòa Thượng 14 -

Long Tuy Hạ 11 -

Long Tuy Thượng 14 -

Long Tuy Trung 6 -

Long Vĩnh Hạ 11 -

Gia Định, năm 1939, có 23 chợ (theo thời sự cảm nang 1939):

1) Tổng Bình Trị Thượng có 6 chợ:

An Lộc Thôn (chợ Tam Thôn)

An Nhơn Xã

Bình Hòa Xã (chợ Bà Chiểu)

Hanh Thông Tây

Thạnh Mỹ An.

2) Tổng Bình Thạnh Hạ có

2 chợ:

Tân Đông Thượng

Tân Thới Nhứt (chợ Bà Điểm)

3) Tổng Dương Hòa Thượng,

2 chợ:

Phú Nhuận

Tân Sơn Nhì (chợ Bà Queo).

4) Tổng Long Tuy Trung có một chợ ở Phú Hòa Đông (chợ Bến Cỏ).

5) Tổng Long Tuy Thượng có một chợ ở Tân Thới Nhì (Chợ Hóc Môn).

6) Tổng Bình Trị Hạ có 2 chợ ở Phú Xuân Hội và Tân Thuận Đông.

7) Tổng Cần Giờ có một chợ ở Cần Thạnh.

8) Tổng Dương Hòa Hạ có một chợ ở Long Kiến (sic).

9) Tổng An Bình có 2 chợ: chợ An Đông Xã (chợ Thủ Thiêm) chợ Bình Trung (chợ Giồng Ông Tố).

10) Tổng An Điền có một chợ ở Linh Chiểu Xã (chợ Thủ Đức).

11) Tổng An Thổ có 2 chợ: chợ Dĩ An và chợ Bình Phước.

12) Tổng Long Vĩnh Hạ có một chợ ở Long Hòa (chợ Gò Công)

13) Tổng Long Tuy Hạ có một chợ ở Tân An Tây (chợ Củ Chi).

Gia Định, theo Thời sự cầm nang 1939, chia ra có:

1) *Quận Gò Vấp* có 3 tổng:

1) Tổng Bình Thành Hạ (làng Mỹ Hòa, Tân Đông Thượng, Tân Đông Trung, Tân Hưng, Tân Thới nhứt, Tân Thới Thượng, Thới An, Thới Hòa, Thuận Kiều, Trung Chánh, Trung Chánh Tây, Trung Hưng, Xuân Hòa, Xuân Thới Tây, Vĩnh Lộc); 2) Tổng Bình Trị Thượng (làng An Hội, An Lộc Đông, An Lộc Thôn, An Nhơn Xã, An Xuân, Bình Hòa Xã, Bình Quới Tây, Hạnh Phú, Hạnh Thông Tây, Hạnh Thôn Xã, Quới An, Thạnh Mỹ An, Thành Phước); 3) Tổng Dương Hòa Thượng (làng Bình Hưng Đông, Bình Hưng Thôn, Chí Hòa, Phú Nhuận, Phú Thọ, Tân Sơn Nhì, Tân Sơn Nhứt, Tân Thới Hòa, Tân Trụ).

2) *Quận Hóc Môn* (4 tổng): 1) Tổng Bình Thạnh Trung (làng An Phú Xã, Bình Lý Thôn, Đông

Thạnh, Hòa Phú Thôn, Đông Thạnh, Hòa Phú Thôn, Mỹ Bình, Nhị Bình, Paris Tân Qui, Tân Mỹ Đông, Tân Thạnh Đông, Tân Thạnh Tây); 2) Tổng Long Tuy Hạ (làng Phước An, Phước Mỹ, Tân An Tây, Tân Thông Trung, Trung Lập); 3) Tổng Long Tuy Thượng (làng Phước Ninh, Tân Hiệp, Tân Phú Trung, Tân Thới, Tân Thới Nhì, Tân Thới Tú, Tân Xuân, Vĩnh Cư, Xuân Thới Sơn); 4) Tổng Long Tuy Trung (làng An Nhơn Tây, Mỹ Hưng Nhuận Đức, Phú Hòa Đông, Phú Thạnh).

3) *Quận Thủ Đức* có 6 tổng:

1) Tổng An Bình (làng An Đông Xã, An Phú, Bình Khánh, Bình Trung, Đông Phú, Thạnh Mỹ Lợi); 2) Tổng An Điền (làng Bình Quới Đông, Bình Thới, Bình Thọ, Linh Chiểu Trung, Linh Chiểu Xã, ... Trường Thọ, Xuân Hiệp Thôn); 5) Tổng An Thạnh (làng Long Tân Phú Hữu, Phước Trường, Tân Điền, Trường Khánh, Trường Lộc); 6) tổng An Thổ (làng Bình Chánh, Bình Chiểu, Bình Đức, Bình Dương, Bình Phú, Bình Triệu, Đông An, Gĩ An); 7) Tổng An Thủy (làng Bình Thang, Bình Thung, Đông Tác, Đông Yên, Hòa Hiệp, Phong Phú, Tăng Phú, Tân Hóa, Tân Nhơn, Tân Ninh); 8) Tổng Long Vĩnh Hạ (làng Ích Thành, Long Thuận, Long Hòa, Mỹ Thạnh, Phước Hòa và Thái Bình).

4) *Quận Nhà Bè* có 4 tổng:

1) Tổng An Thیت (làng An Thới Đông, Bình Khánh, Tam Thôn Hiệp); 2) Tổng Bình Trị Hạ (làng Phú Mỹ Tây, Phú Xuân

Hội, Phước Long Đông, Tân Qui Đông, Tân Thuận Đông); 3) Tổng Cần Giờ (làng Cần Thanh, Đông Hòa, Long Thanh, Lý Nhơn, Tân Thạnh); 4) Tổng Dương Hòa Hạ (làng Hiệp Phước, Long Đức Đông, Long Kiển, Nhơn Đức, Phú Lễ, Phước Lộc Thôn)

Gia Định, năm 1939, về dân số, có: 298.641 ng., gồm:

Việt	290.103 ng.
Hoa	6.825 -
Âu	1.127 -

Gia Định, năm 1897, có:

1) Trường học: 1 trường địa hạt và 16 trường tổng tại:

Bà Queo
Bến Cỏ
Cai Lớn
Cần Giờ
Củ Chi
Giồng Ông Tố
Gò Dưa
Gò Vấp
Hóc Môn
Long Hậu
Long Kiển (sic)
Phú Mỹ Tây
Quán Tre
Rạch Dứa
Thủ Đức
Trường Lộc.

2) 5 nhà thơ, dây thép: 1 sở tại tỉnh, 1 sở tại Cần Giờ làng Câu Thạnh, 1 sở tại Hóc Môn làng Tân Thới Nhì, 1 sở tại Nhà Bè làng Phú Hội và 1 sở tại Thủ Đức làng Linh Chiểu Đông.

3) 26 chợ là:

Chợ An Lộc Đông, tổng Bình Trị Thượng:

- An Nhơn Xã id
- Bình Đức, tổng An Thở

- Bà Chiểu, tổng Bình Trị Thượng

- Bình Lý, tổng Bình Thạnh Trung

- Giồng Ông Tố, tổng An Bình

- Chợ Cần Thạnh, tổng Cần

Giờ

- Gò Công, tổng Long Vĩnh Hạ

- Cây Lớn, tổng An Thủy

- Gò Vấp, tổng Bình Trị

Thượng

- Thủ Đức, tổng An Điền

- Long Kiển (sic), t. Dương

Hòa Hạ

- Bến Cỏ, tổng Long Tuy

Trung

- Thị Nghè, tổng Bình Trị

Trung

- Xã Tài, tổng Dương Hòa

Thượng

- Phú Xuân Đông, t. Bình

Trị Hạ

- Quán Tre, t. Bình Thạnh Hạ

- Bà Điểm, t. Dương Hòa

Thượng

- Hóc Môn, t. Long Tuy

Thượng

- Bà Queo, Dương Hòa Thượng

- Củ Chi, t. Long Tuy Hạ

- Chợ Mới, t. Bình Thạnh Hạ

- Trường Lộc, t. An Thành

- Đất Hộ, t. Bình Chánh

Thượng

- Chợ Mới, id

- Trao trảo, t. Long Vĩnh Hạ.

An Bình: đđ., 1 trong 18 tổng c.t. *Gia Định* năm 1897, có 8 làng:

An Phú

Bình Lợi

Bình Thạnh

Bình Trưng

Đông Phú

Mỹ Thủy

Phú Thọ
 Tân Lập
An Điền đd., 1 trong 18 tổng
 c.t. *Gia Định*, năm 1897, có 9
 làng:

Bình Quối Đông
 Bình Thái
 Linh Chiểu Đông
 Linh Chiểu Tây
 Linh Chiểu Trung
 Trường Thọ
 Xuân Trường
 Xuân Vinh
 Bình Thọ.

An Thạnh đd., 1 trong 18 tổng
 c.t. *Gia Định*, năm 1897 có 9 làng:

An Thạnh
 Hưng Thạnh
 Long Tân
 Phước Khánh
 Phước Trường
 Tân Điền
 Trường Cửu
 Trường Lộc
 Tuy Thạnh.

An thít: đd., 1 trong 18 tổng
 c.t. *Gia Định*, năm 1897, có 5 làng

An Thạnh
 Bình Khánh
 Khánh Độ
 Sài Tân

Vạng (sic) Phước

(vì ở đây có cộp quá nhiều, ăn
 thịt người quá nhiều nên đặt tên
 như vậy).

An Thổ: đd., 1 trong 18 tổng
 c.t. *Gia Định*, năm 1897, có 10
 làng

Bình Chánh
 Bình Chiểu
 Bình Đức
 Bình Đường
 Bình Phú

Bình Phước
 Bình Thủy
 Bình Triệu
 Đông An
 Gủ An (sic): Dĩ An
An Thủy: đd., 1 trong 18 tổng
 c.t. *Gia Định*, năm 1897, có 14 làng:

An Nhơn
 Bình Thắng
 Bình Thung
 Đông Minh
 Đông Tác
 Đông Yên
 Mỹ Hòa
 Ngãi Thắng
 Phong Phú
 Tân Long
 Tân Phú
 Tân Nhơn
 Tân Ninh
 Tân Quối.

Bình Thạnh Hạ: đd., 1 trong
 18 tổng c.t. *Gia Định*, năm 1897
 có 16 làng:

Mỹ Hòa
 Tân Đông Thượng
 Tân Đông Trung
 Tân Hội
 Tân Hưng
 Tân Thới Nhứt
 Tân Thới Thượng
 Thới An
 Thới Hòa
 Thuận Kiều
 Trung Chánh Tây
 Trung Chánh Thôn
 Trung Hưng
 Xuân Hòa
 Xuân Thới Tây
 Vĩnh Lộc.

Bình Thạnh Trung: đd., 1
 trong 18 tổng c.t. *Gia Định*, năm
 1897 có 17 làng:

An Hòa
 Bình Lý Đông
 Bình Lý
 Bình Nhan
 Bình Xuân
 Hội Thạnh
 Mỹ Thạnh
 Phú Lợi

Tân Đông
 Tân Mỹ Đông
 Tân Thạnh Đông
 Tân Thạnh Tây
 Thạnh Hòa
 Thạnh Phú
 Thạnh Yên
 Thới Thạnh
 Thới Thuận.

Bình Trị Thượng: đđ., 1 trong
 18 tổng c.t. *Gia Định*, năm 1897
 có 16 làng:

An Hội
 An Lộc Đông
 An Lộc Thôn
 An Nhơn Xã
 An Phước
 An Thạnh Trung
 An Xuân
 Bình An Đông
 Bình Hòa Xã
 Bình Lợi Trung
 Bình Qưới Tây
 Hanh Phú
 Hanh Thông Tây
 Hanh Thông Xã
 Qưới An
 Thạnh Đa.

Bình Trị Hạ: đđ., 1 trong 18
 tổng c.t. *Gia Định*, năm 1897 có
 9 làng:

Phú Hội
 Phú Mỹ Tây
 Phước Hải
 Phước Long Đông

Phước Thành
 Phước Thới
 Phú Xuân Đông
 Tân Qui Đông
 Tân Thuận Đông.

Bình Trị Trung: đđ., 1 trong
 18 tổng c.t. *Gia Định*, năm 1897
 có 5 làng:

An Lợi Đông
 An Lợi Xã
 Bình Khánh
 Phú An
 Phú Mỹ.

Cần Giở: đđ., 1 trong 18 tổng
 c.t. *Gia Định*, năm 1897 có 6 làng:

Cần Thạnh
 Đồng Hòa
 Long Thạnh
 Lý Nhơn
 Tân Thạnh
 Thạnh Thới.

Dương Hòa Hạ: đđ., 1 trong
 18 tổng c.t. *Gia Định*, năm 1897
 có 12 làng.

Đức Hưng
 Long Kiển (sic)
 Long Phước
 Long Thạnh Tây
 Long Thới Đông
 Mỹ Đức
 Nhơn Mỹ
 Nhơn Ngãi
 Phong Lộc
 Phú Lễ
 Phước Thạnh
 Thới Hiệp.

Dương Hòa Thượng: đđ., 1
 trong 18 tổng c.t. *Gia Định*, năm
 1897 có 14 làng:

Bình Hưng Đông
 Bình Hưng Thôn
 Bình Thới
 Phú Nhuận

Phú Thọ
 Tân Hòa
 Tân Hòa Tây
 Tân Sơn Nhì
 Tân Sơn Nhứt
 Tân Thới
 Tân Trụ
 Thạnh Hòa
 Hòa Hưng
 Phú Thạnh

Long Tuy Hạ: đd., 1 trong 18 tổng c.t. *Gia Định*, năm 1897 có 11 làng:

Mỹ Khánh
 Phước An
 Phước Mỹ
 Tân Thông Đông
 Tân Thông Tây
 Tân Thông Thôn
 Tân Thông Trung
 Thái Bình Hạ
 Thái Bình Thượng
 Trung Lập
 Vĩnh An Tây.

Long Tuy Thượng: đd., 1 trong 18 tổng c.t. *Gia Định*, năm 1897 có 14 làng:

Phước Ninh, Tân Thới Tứ
 Tân Phú Trung, Thái Sơn
 Tân Thới Đông, Thới Tam

Đông.

Tân Thới Nhì, Vĩnh Cự
 Tân Thới Tam, Vĩnh Phước
 Tân Thới Tây, Xuân Thới

Đông

Tân Thới Trung, Xuân Thới Thôn.

Long Tuy Trung: đd., 1 trong 18 tổng c.t. *Gia Định*, năm 1897 có 6 làng:

An Nhơn Tây
 Mỹ Hưng
 Nhuận Đức

Phú Đức
 Phú Hòa Đông
 Phú Thạnh.

Long Vĩnh Hạ: đd., 1 trong 18 tổng c.t. *Gia Định*, năm 1897 có 11 làng

Chí Thạnh
 Ích Thạnh
 Long Đại
 Long Hậu
 Long Sơn
 Long Tuy
 Mỹ Thanh
 Phước Hậu
 Phước Thiện
 Phước Thới
 Vĩnh Thuận.

(Tỉnh Gia Định nay thuộc TP. HCM)

Gia Định (lăng và mộ):

- lăng Tả Quân Lê Văn Duyệt, ngay trước tòa bố Gia Định cũ;

- lăng đức cha Bá Đa Lộc và mộ cha Liot, nơi gọi lăng Cha Cả Tân Sơn Nhứt;

- lăng và miếu thờ phò mã Võ Tánh, tại Phú Nhuận;

- đài trận chiến Pháp Nam ở Chí Hòa;

- đài Lareynière tại Tân Sơn Nhứt, dựa đường Sài Gòn đi Nam Vang

- lăng Nguyễn Văn Học trước trường Mỹ thuật, Bình Hòa xã;

- lăng Võ Di Nguy, tại Phú Nhuận;

- lăng Trương Tấn Bửu tại Phú Nhuận;

- lăng mộ Hồ Tộc tại Linh Chiểu Tây, gần Thủ Đức.

Gò Công, năm 1897, có 4 tổng, 38 làng. Các tổng ấy là:

Hòa Đồng Hạ 16 làng

Hòa Đồng Thượng 5 làng

Hòa Lạc Hạ 10 làng

Hòa Lạc Thượng 7 làng (theo cuốn lịch An Nam in năm 1897).

Gò Công, năm 1939, chia ra 5 tổng gồm những làng như sau:

1) *tổng Hòa Đồng Hạ*: làng Bình Luông Đông, Bình Luông Tây, Bình Luông Trung, Long Hựu, Long Thạnh, Phú Thạnh Đông, Tân Cương và Tân Thới;

2) *tổng Hòa Đồng Trung*: làng Bình Công, Long Chánh, Vĩnh Hựu, Vĩnh Lợi, Vĩnh Trị, Vĩnh Viễn, Yên Luông Đông, Yên Luông Tây;

3) *tổng Hòa Đồng Thượng*: làng Bình Thành, Bình Phú Đông, Bình Phục Nhi, Bình Phú Tây, Đồng Sơn và Thanh Nhứt;

4) *tổng Hòa Lạc Hạ*: làng Bình An, Dương Phước, Hòa Nghị, Kiến Phước (sic), Tăng Hòa, Tân Bình Điền, Tân Dung Đông (sic), Tân Dung Trung, Tân Thành, và Thành phố;

5) *tổng Hòa Lạc Thượng*: làng Bình Xuân, Bình Thạnh Đông, Tân Niên Đông, Tân Niên Tây, Tân Niên Trung, Tân Phước và Gia Thuận).

Gò Công, năm 1939, dân số có: 115.000 ng. gồm:

Việt	114.000 ng.
Hoa	1.000 -
Minh Hương	100 -
Âu	5 -
Cơ Me	2 -
Ấn	3 -

Gò Công, năm 1897, có:

a) trường học: 1 trường địa hạt, 1 trường tổng tại tỉnh lỵ, và 4 trường tổng nữa tại các làng:

Tăng Hòa, Tân Niên Tây, Vĩnh Lợi và Đồng Sơn.

b) 1 nhà thờ dây thép tại tỉnh lỵ.

c) 7 chợ:

Chợ Tân Niên Tây, tổng Hòa Lạc Thượng

- Đồng Sơn, tổng Hòa Đồng Thượng

- Vĩnh Lợi, tổng Hòa Đồng Hạ

- Tăng Hòa, tổng Hòa Lạc Hạ

- Bình Ân, t. id

- Gò Công t. id

- Hòa Nghị t. id

Gò Công, năm 1939 có 13 chợ (theo Thời sự cầm nang 1939):

1) chợ ở Châu Thành (làng Thành phố)

2) chợ giống ông Huê (làng Vĩnh Lợi)

3) chợ tổng Chấu (làng Tân Niên Tây)

4) chợ Cửa Khâu (làng Tăng Hòa)

5) chợ Giồng Nâu (làng Hòa Nghị)

6) chợ Sáu Thoàn (làng Bình Luông Đông)

7) chợ Giồng Trôm (làng Long Thạnh)

8) chợ Mỹ Lợi (làng Bình Thạnh Đông)

9) chợ Cầu Ngang (làng Thanh Nhứt)

10) chợ Vàm Láng (làng Kiến Phước) (sic)

11) chợ Bến Vựa (làng Bình An)

12) chợ Bình Xuân (làng Bình Xuân)

13) chợ Dinh (làng Đồng Sơn).

Gò Công (làng mộ). - Gò Công là quê mẹ của vua Tự Đức nhà Nguyễn,

có những mộ của dòng họ Phạm, trong Nam quen gọi là lăng:

- lăng Bình Thành Bá Phạm Đăng Dinh, sanh năm Tân Dậu (1717), mất tháng giêng năm Tân Mùi (1811), thọ 95 tuổi; (xuất thân nhà nông gốc ở Quảng Ngãi, vào lập nghiệp ở Tân Niên Đông, (Gò Công), ngoại tổ vua Tự Đức, năm Kỷ Dậu được phong Hàn Lâm Viện chương viên học sĩ, Bình Thanh Bá (Tam Phẩm);

- lăng Phước An Hầu Phạm Đăng Long (con của Phạm Đăng Dinh), sanh năm Canh Tuất (1730), mất mồng 3 tháng 7 năm Canh Ngọ (1796); năm 1849 (Kỷ Dậu), được phong Từ Tiễn đại phu, Lại Bộ Thượng Thư, Phước An Hầu và Trang Nghi Công (nhị phẩm);

- lăng Đức Quốc Công Phạm Đăng Hưng, sanh 24 tháng 3 năm Ất Dậu (1765), mất ngày 14 tháng 6 năm Ất Dậu (1825) (con của Phạm Đăng Long). Thi đậu làm quan chức Công Sĩ, theo phò chúa Nguyễn, năm 1824 (Minh Mạng ngũ niên), giữ chức Lễ Bộ Thượng Thư, triều Tự Đức, làm Lại Bộ Thượng Thư, sau được phong Chánh Điện đại học sĩ; khi mãn phần, được phong Đức Quốc Công (nhứt phẩm), thân sinh bà Từ Dũ Thái Hậu;

- mộ Phạm Thị Tánh, vợ của Phạm Đăng Long, sanh năm 1744, mất ngày 15 tháng 9 năm Giáp Tuất (1814); được phong "Tôn phu nhơn Đoàn Kiệt";

- mộ bà Phạm Thị Du, mẹ của bà Từ Dũ Thái hậu; sanh năm 1767, mất năm Tân Tị (1821)

tháng sáu; được phong Tân nhứt phẩm phu nhơn đoan tu. (Những lăng mộ này đều ở giữa ruộng, sau một vách tường có nhà mồ nóc cong theo lối kiến trúc An Nam, và có những nhà nhỏ che mỗi mộ bia. Mộ nằm dựa tường địa hạt số 5, nơi cây số 55 + 300 (theo *Thời sự Cẩm nang* năm 1939).

Gò Công (lăng cá ông)

Tương truyền lúc chúa Nguyễn Ánh bị Tây Sơn rượt đuổi, chạy ra biển, thêm gặp bão to, suýt nguy đến tánh mạng, bỗng được hai cá ông đỡ thuyền đưa vào bờ thoát nguy, khi ngài lên ngôi, nhớ ơn ấy, sắc phong cá ông là Nam Hải tướng quân. Năm 1852, vua Tự Đức hạ chỉ giao cho đình Vàm Láng coi sóc việc thờ phụng và cúng tế thường niên.

Vì vậy, cứ mỗi rằm tháng sáu ta, thì làng sắm một chiếc ghe cò xí chùng dọn chỉnh tề, hương chức y phục theo lễ, đốt pháo chào ra khơi cúng vái, như rước vong linh cá thần về đình chứng kiến tế lễ.

Bài vị và tro xương những cá ông lụy đều thờ tại đình làng (theo *Thời sự cẩm nang* năm 1939). (Lễ cúng đã có vạ chàì thợ biển lo).

Hòa Đồng Hạ, đđ., 1 trong 4 tổng c.t. *Gò Công*, năm 1897, có 16 làng:

Bình Công
 Bình Luông Đông
 Bình Luông Tây
 Bình Luông Trung
 Long Chánh
 Long Hựu
 Long Thạnh

Phú Thạnh Đông
 Tân Cương
 Tân Thới
 Vĩnh Hựu
 Vĩnh Lợi
 Vĩnh Thạnh
 Vĩnh Trị
 Yên Luông Đông
 Yên Luông Tây

Hòa Đông Thượng: đd., 1 trong 4 tổng c.t. *Gò Công*, năm 1897 có 5 làng:

Bình Phú Đông
 Bình Phục Nhì
 Bình Phú Tây
 Đồng Sơn
 Thạnh Nhựt

Hòa Lạc Hạ: đd., 1 trong 4 tổng c.t. *Gò Công*, năm 1897 có 10 làng

Bình Ân
 Tân Bình Điền
 Dương Phước
 Hòa Nghị
 Kiển Phước (sic)
 Tân Duân Đông
 Tân Duân Trung
 Tân Hòa
 Tân Thành
 Thành phố.

Hòa Lạc Thượng: đd., 1 trong 4 tổng c.t. *Gò Công*, năm 1897 có 7 làng:

Bình Thạnh
 Bình Thạnh Đông
 Bình Xuân
 Tân Niên Đông
 Tân Niên Tây
 Tân Niên Trung
 Tân Phước.

Hà Tiên (thắng cảnh).

- Mộ Mạc Cửu, xây năm 1715 ở chặng giữa núi Bình Sơn, cách

chợ Hà Tiên 200 thước, dưới chơn núi có đình thờ.

- Thạch Động, Pháp gọi Bonnet à poils, núi ở dựa đường đi Kampot, cách Hà Tiên 3km; trong hang có một kiếng chùa, lẽ đáng nếu không có thì càng hay, vì cảnh được thiên nhiên hơn. Vào mùa mà trong đá “vú sữa” nhều từng giọt nước trong, uống thật mát.

- Hang tiền, một đường xuyên ngang núi trên một cù lao gần bờ biển, tục truyền chúa Nguyễn có ẩn trong hang này, sau có người lượm trong hang nhiều tiền kẽm nên lấy đó đặt tên.

- Chùa Hang, gọi Hải Sơn tự, trong chùa có thờ hai cốt Phật, người nói của Miên, người khác nói của Xiêm, đến nay chưa ngã ngũ. Trước bị bỏ hoang, rêu phong cỏ lóng, sau có một vị hòa thượng đến tu nơi đây và sửa sang lại, đến nay ông đã tịch, nhưng tín đồ vẫn giữ thói quen đến cúng viếng, vào tháng 2, 3, 8 và 11 ta.

Chùa ở xa Hòn Chông độ 5km. Chung quanh phong cảnh xinh tươi, trước mặt có bãi biển cát trắng tinh, phía nam ngoài khơi có Hòn Phụ Tử làm bình phong áng gió, ghe thuyền qua lại đường đi Xiêm, thường ghé.

- Dựa bên một con sông ở cách Hà Tiên 23km, theo đường Hòn Chông, có hang Mo So, cảnh như cảnh Hạ Long thâu gọn, nên đến viếng vào mùa nắng đi bằng thuyền. (Thời sự cảm nang 1939).

Sách Pháp nói Thạch Động là một Hỏa Diệm Sơn đã tắt.

Bình An: đd., 1 trong 4 tổng c.t. *Hà Tiên*, năm 1897, gồm có 1 làng duy nhất là làng Bình Trị.

Hà Thanh: đd., 1 trong 4 tổng c.t. *Hà Tiên*, năm 1897 có 6 làng:

Hòa Thanh

Lộc Trĩ

Mỹ Đức

Phú Mỹ

Tân Thanh

Tiêu Khách.

Phú Quốc: đd., 1 trong 4 tổng c.t. *Hà Tiên*, năm 1897 có 4 làng:

Dương Đông

Hàm Ninh

Lạc Phú

Phú Dự.

Thanh Gi: đd., 1 trong 4 tổng c.t. *Hà Tiên*, năm 1897 có 4 làng:

Dương Hòa

Thuận Yên

Trà Câu

Trà Tiên.

Hà Tiên, năm 1897, có 4 tổng, 15 làng. Các tổng ấy là:

t. Bình An 1 làng

Bình Trị

Hà Thanh 6 -

Phú Quốc 4 - (theo lịch An Nam in năm 1897).

Thanh Gi 4 -

Hà Tiên, theo Thời sự cầm nang 1939, thì chia ra có:

1) *quận Châu Thành*: 5 làng: Mỹ Đức, Lộc Trĩ, Kỳ Lộ, Thuận Yên và Dương Hòa;

2) *quận Hòn Chông*: Bình Trị (quận lý) và làng Bình Trị và An Bình;

3) *quận Giang Thành*, 5 làng: Tân Khánh Hòa (quận lý), Vĩnh Điện, Vĩnh Phú, Phú Mỹ và Trà Tiên;

4) *quận Phú Quốc*, 3 làng: Dương Đông (quận lý), Hàm Ninh, Phú Dự;

Hà Tiên, năm 1939 về dân số, có lối 26.000 ng. gồm:

Pháp 30

Cơ Me 5.900

Hoa 1.400

Minh Hương 4.710

Còn lại là Việt.

Hà Tiên, năm 1897, có:

1) Trường học : 3 trường tổng: 1 tại tỉnh lý.

1 tại Bình Trị (Hòn Chông).

1 tại Dương Đông (Phú Quốc).

2) 2 nhà thơ dây thép:

1 sở tại tỉnh.

1 sở tại ở Hòn Chông, làng Bình Trị.

3) Không có chợ ghi tên để lại.

(Lộ trình: từ Hà Tiên đi Phú Quốc, kể hai ngày ghe, tất cả vùng này nay thuộc tỉnh Kiên Giang.)

Long Xuyên, năm 1897, có 8 tổng và 62 làng. Các tổng ấy là:

t. An Bình 6 làng

An Phú 7 -

Biên Thành 5 -

Định Hòa 11 -

Định Mỹ 8 -

Định Phước 10-

(theo cuốn lịch An Nam năm 1897).

Định Thành Hạ 9 -

Phong Thạnh Thượng 6-

Long Xuyên, theo thời sự cầm nang năm 1939, chia ra có:

1) *quận Châu Thành*, 3 tổng:

1) tổng Định Phú (làng Định Mỹ, Phú Nhuận, Thoại Sơn, Vĩnh Phú, Vĩnh Trạch, Vọng Thê); 2) tổng Định Phước (làng

Mỹ Phước, Mỹ Thới, Phú Hòa, Vĩnh Chánh, Vĩnh Trinh); 3) tổng Định Thành (làng Bình Đức, Bình Hòa, Bình Thủy, Cần Đăng, Hòa Bình Thạnh, Mỹ Hòa Hưng, Vĩnh Hanh).

2) *quận Thốt Nốt*; 2 tổng: 1) tổng Định Mỹ (làng Thuận Hưng, Tân Lộc Đông, Tân Lộc Tây, Thạnh Hòa Trung Nhứt, Thạnh Hòa Trung An, Thới Thuận, Thạnh Phú, Thạnh Quới); 2) tổng An Phú (làng An Hòa, Bình Đông, Bình Thành Tây, Định Yên, Tân Bình và Tân Thạnh Trung).

3) *quận Chợ Mới*; 3 tổng: 1) tổng An Bình (làng Bình Phước Xuân, Mỹ Chánh, Mỹ Hưng và Tân Đức); 2) tổng Định Hòa (làng An Thạnh Trung, Kiến An, Long Điền, Long Kiến, Mỹ Luông, Nhơn Mỹ và Mỹ Hội Đông); 3) tổng Phong Thạnh Thượng (làng An Phong, Bình Thành, Phú Thành, Tân Phú, Tân Thạnh).

Long Xuyên, năm 1939, dân số có lối 252.000 ng. gồm:

Việt	247.000 ng.
Pháp và Âu	50 -
Minh Hương	1.700 -
Cơ Me	1.800 -
Nước khác	1.500 -

An Bình: đđ., 1 trong 8 tổng c.t. *Long Xuyên*, năm 1897, có 6 làng:

Bình Đức Đông, năm 1901 có 851 dân (monographie 1901)

Mỹ Chánh	- 4.098 -
Mỹ Hưng	- 2.172 -
Phú Xuân	- 1.152 -
Tân Đức	- 6.579 -
Tân Phước	- 721 -

An Phú: đđ., 1 trong 8 tổng c.t. *Long Xuyên*, năm 1897 có 7 làng:

An Hòa, năm 1901 có 3.685 dân (monographie 1901)

Bình Ninh	- 1.673 -
Bình Thạnh Tây	- 4.771 -
Định Yên	- 7.723 -
Tân Bình	- 4.430 -
Tân Bình Đông	- 1.069 -
Tân Thạnh Trung	- 991 -

Biên Thành: đđ., 1 trong 8 tổng c.t. *Long Xuyên*, năm 1897 có:

5 làng: Monographie năm 1905 Pháp văn viết sai như dưới đây:

Cần Đăng Tan Dang có 342 dân (1901)

Cà Lâu, Ca Lan	- 362 -
Nhuận Ốc Nhuận Ve	- 191 -
Thâm Trạch Tham	
Trach	- 405 -
Vọng Thê Vong The	- 766 -

Định Hòa: đđ., 1 trong 8 tổng c.t. *Long Xuyên*, năm 1897 có 11 làng:

(trong Monographie 1905 còn lại 9 làng mất 2):

An Long dân	mất 2
An Thạnh Trung	năm 1901
có 703 An Thạnh Trung (còn)	
Hưng Châu	- 1 5 3 0
Hưng Châu (còn)	

Kiến Long mất (ba làng này có lẽ Long Kiến sáp nhập lại còn 2 làng Long Kiến, Kiến An)

Kiến Thạnh - 6.676 dân
Kiến An

Long Thạnh	- 6.178 - Kiến An
Mỹ Hòa	- 1.241 - Mỹ Hòa
(còn)	
Mỹ Hội Đông	- 4.519 - Mỹ lợi
Đông	

Mỹ Luông - 4.104 - Mỹ Luông (còn)
 Nhơn An - 1.767 - Nhơn An (còn)
 Tú Điền - 9.296 - Long Điền (Năm 1905, tổng Định Hòa còn 9 làng là: An Thạnh Trung, Hưng Châu, Kiến An, Long Kiến, Mỹ Hòa, Mỹ Lợi Đông, Mỹ Luông, Nhơn An, Long Điền).

Định Mỹ: đđ., 1 trong 8 tổng c.t. *Long Xuyên*, năm 1897 có 8 làng:

Thạnh An năm 1901 có 720 dân (monographie 1901)
 Thạnh Hòa Trung
 Nhì - 6.346 -
 Thạnh Hòa Trung
 Nhứt - 9.479 -
 Tân Hưng - 512 -
 Tân Lộc Đông - 1.632 -
 Tân Thuận Đông - 2.581 -
 Thới Thuận - 3.114 -
 Tân Lộc Tây làng Tân Lộc Tây - 1.663 -
 Làng Thạnh Hòa Trung ở vàm rạch Thốt Nốt trên sông Hậu là chỗ mua bán lúa gạo và cá khô, dân cư sung túc và đông đến nỗi phải phân tách ra nhứt, nhì v.v... mới cai trị xiết. Ngoài ra còn chợ Lấp Vò và chợ Tú Điền, cái trên Rạch Ông Chưởng, cái trên sông lớn đều là những nơi thị tứ của tỉnh Long Xuyên.

Định Phước: đđ., 1 trong 8 tổng c.t. *Long Xuyên*, năm 1897 có 10 làng:

(theo monographie năm 1901)
 Mỹ Phước năm 1901 có 6.742 dân
 Thoại Sơn 1.552 dân (1901)
 Mỹ Quới - 547 -

Thới Tây Trung 526 dân -
 Mỹ Thạnh - 1.687 -
 Vĩnh Chánh 1.522 dân -
 Phú Hòa - 1.278 -
 Vĩnh Phú 656 dân -
 Phú Nhuận - 1.013 -
 Vĩnh Trinh 979 dân -
Định Thành Hạ: đđ., 1 trong 8 tổng c.t. *Long Xuyên*, năm 1897, có 9 làng:

(theo monographie năm 1905)
 Bình Đức năm 1901, có 6.319 dân

Hòa Bình 1.100
 Bình Hòa Trung - 1.158 -
 Mỹ Hội Tiểu 2.244
 Bình Phú 502 -
 Vĩnh Hanh 1.351
 Bình Thủy 2.778 -
 Vĩnh Thuận 2.381
 Định Mỹ 419 -

Phong Thạnh Thượng: đđ., 1 trong 8 tổng c.t. *Long Xuyên*, năm 1897 có 6 làng:

An Phú năm 1901, có 569 dân (monographie năm 1905)
 An Phong - 2.231 -
 An Thành - 175 -
 Bình Thành - 2.363 -
 Tân Phú - 2.273 -
 Tân Thạnh - 3.675 -

Long Xuyên, năm 1897, có:

a) trường học: 1 trường địa hạt và 9 trường tổng tại làng:

Mỹ Chánh/Thạnh Hòa Trung
 Nhứt/Bình Thủy.

Bình Thành Tây/Mỹ Phước/
 Tân Thạnh

Kiên Thạnh/ Thoại Sơn/Mỹ Hội Tiểu

b) 1 nhà thơ, dây thép tại tỉnh lỵ, làng Bình Đức.

c) 7 chợ:

Chợ Mỹ Phước, tổng Định Phước làng Mỹ Phước

- Lấp Vò, tổng An Phú - Tân Bình.

- Bình Đức, tổng Định Thạnh Hạ - Bình Đức

- Trà Mòn, tổng An Bình - Mỹ Chánh

- Thốt nốt, tổng Định Mỹ làng Thạnh Hòa Trung Nhứt

- Thủ Chiến Sai, tổng Định Hòa, làng Tú Điền

- Ông Chuông, tổng Định Hòa, làng Tú Điền.

(theo monographie năm 1905)

Nếu kể về dân số thì năm 1901, người Pháp, kể về quan lại cai trị và gia quyến thân nhơn sống với họ, vốn vẹn có 63 người vừa lớn vừa nhỏ và hai người lai có quốc tịch Pháp.

Dân bản xứ thì có cả thầy trong tỉnh Long Xuyên năm 1901 là 143.680 người dân, chưa kể 48 lính ma tà tại tỉnh lỵ Châu Thành, số dân bản xứ gồm có: (đây là số dân tại Châu Thành mà thôi:

Pháp	63
Lai Pháp	2
An Nam	11.976
Minh Hương	411
Hoa kiều	644
Cơ Me	8
Ấn Độ	3
Mã Lai	17
Người Á đông khác	2
Cộng	13.129

Năm 1939, những chợ của tỉnh là Long Xuyên, Thốt Nốt, Lấp Vò, Chợ Mới, Chợ Thủ, Mỹ Luông, Mỹ Chánh, Tân Đức và

Núi Sập. (Thời sự cảm nang 1939).

Long Xuyên, đồi đàng cụt, thuộc về tỉnh lớn An Giang, thời trước gồm 3 phủ và 8 huyện. Đó là Tuy Biên Phủ (Châu Đốc), Tân Thành Phủ (Sa Đéc) và Ba Xuyên Phủ (Sóc Trăng). Sau khi mất về tay Pháp, phủ Tuy Biên sáp nhập với huyện Đông Xuyên và trở nên một địa hạt gọi Long Xuyên. Tỉnh lỵ nằm trên sông Hậu, ngay vàm rạch Long Xuyên, đón khách thương hồ từ Rạch Giá qua Sa Đéc hay Châu Đốc, đi Cần Thơ đều phải đi ngang Long Xuyên này. Lại thêm có rạch Ông Chuông nối liền Tiền Giang qua Hậu Giang, giúp thêm nhiều phương tiện. Hình tích Long Xuyên có thể ví như một con bướm to, thân mình nằm giữa hai sông Tiền và Hậu, nhưng cánh bướm đã bị xén mất về phía đông.

Kể về đường thủy, Long Xuyên có dồi dào. Hai sông lớn bọc hai bên, và nối nhau bằng nhiều rạch quan trọng: như ngã đi Rạch Giá có con rạch Long Xuyên chảy ngang tỉnh lỵ, đồi đàng cụt các quan An Nam đã biết sự thiết yếu của con rạch này nên đã đào tiếp bằng một con kinh rộng cỡ 50 mét, dài 35km, mà phần ở trong tỉnh Long Xuyên cũng đo được 16km, nhờ đó mà hai tỉnh thông thương giản tiện. Rạch Long Xuyên này dài 18km, bề rộng 80 mét. Hai con rạch quan trọng khác là rạch Ông Chuông và rạch Lấp Vò. Rạch Ông Chuông dài 21km, rộng 50 thước, sâu 7 tới 10th. nối Hậu Giang qua Tiền Giang và

nổi Long Xuyên qua cù lao Yển. Còn rạch Lấp Vò nổi qua rạch Sa Đéc và rạch Cái Tàu ra sông Tiền. Rạch Cái Tàu dài 10km, ghe và tàu máy đều lưu thông được.

Ngoài ra còn rạch Thốt Nốt dài 15km, vàm rộng 120 mét trên Hậu Giang trở ngay cù lao Cát, vừa giúp sự lưu thông vừa giúp rút nước phèn. Lại có Vàm Nao là một nhánh của sông Tiền, ở giữa Long Xuyên và Châu Đốc nổi qua sông Hậu. Ngã này là ngã tàu chạy từ Sài Gòn đi Đại Ngãi (Sóc Trăng qua các tỉnh miền Hậu Giang và thời đó gọi là tàu Lục Tỉnh).

Kể về kinh đào để rút bớt nước phèn làm cho ruộng vườn mau phát, thì Long Xuyên cho tới năm 1905, khai thông trên 40km kinh, và đó là:

Kinh Rạch Giá	16km
Chà Và	4 -
- Tân Đức	5 -
- Định Hòa	20 -
- Chắc Cà Dao	12 -
- Tham Ton (sic)	9 -
- Đốc Vàng Hạ	2,700
- Trà Ôn	1,400
- Ba Thê	8,500

Những kênh này đều có lối 15 mét bề rộng, lại có những kinh nhỏ chừng 5 mét rộng chỉ dùng rút nước ruộng phèn (monographie 1905). Theo monographie viết thì kinh Long Xuyên / Rạch Giá đào năm 1822 còn kinh Châu Đốc qua Hà Tiên thì đào năm 1818 (tr.22).

Long Xuyên (kể về đường lộ)

Kể về đường sá, Long Xuyên có một con đường dài chia ra hai ngã: một ngã chạy lên Châu Đốc

nổi xuống chạy về Cần Thơ, rộng 5 thước, mỗi ngã cỡ 20 hay 25 cây số ngàn (km), chạy ngang nhiều kinh hay rạch, phải làm cầu bằng sắt cho xe chạy và gọi cầu Henry (do tên người ra kiểu cầu) tỷ dụ cầu ở Châu Thành, trên rạch Long Xuyên, còn cây cầu ở Thốt Nốt thì dài đến 135 mét.

Các đường trong tỉnh là:

- Đường Quản Hạt số 4 Tân Thành, vàm Lấp Vò, dài 12km 200 rộng 6 mét.

- Đường rạch Cần Đước qua rạch Gôi, dài 3km600 chưa trải đá.

- Đường rạch Gôi đi Long Xuyên, có trải đá, dài 5km.

- Đường Long Xuyên đi Nang Gù:

- Long Xuyên đi Trà Ôn có trải đá, dài 1km650, rộng 6 mét;

- Trà Ôn đi Cần Say, lộ đất dài 2km100

- Cần Say đi Nang Gù, lộ đất dài 15km.

Tính gộp chung, thì năm 1905, Long Xuyên có 18km750 đường lộ, không kể đường làng có 19km900, rộng 6 thước, thì:

Có trải đá 2km400

Chưa trải đá 7,100

Còn lộ đất, 10,400

(monographie năm 1905 Long Xuyên).

Long Xuyên (đôi chút sử liệu).-

Như Châu Đốc và Cần Thơ, tỉnh Long Xuyên xưa thuộc đất Cơ Me. Người có công mở mang bờ cõi tại Long Xuyên là ông Nguyễn Cư Trinh, đã có nhắc rồi nhưng nay nhắc lại riêng về mặt chiến công của ông tại Long

Xuyên. Năm 1753 (Quý Dậu), ông được chỉ sai can thiệp cuộc nội loạn ở Chân Lạp, ông dùng kế tầm thực (như tầm ăn lá dâu), vua Miên bỏ chỗ ngự ở Thuận Thành (Mỹ Tho), lui về Ba Rách (vùng Vĩnh Long Châu Đốc), Nguyễn Cư Trinh đặt Đông Khẩu Đạo ở Sa Đéc, Tân Châu Đạo ở Tiền Giang và Châu Đốc Đạo ở Hậu Giang (những địa danh như Thủ Thảo Đồn, Long Xuyên Đạo, Cường Thành Đạo, có từ ấy), khi ông hoàng Miên Néac Vinh, giành ngôi và sai giết em là Néac Tôn, thì có một lúc thất thế, ông chạy về ẩn núp ở Ba Rách (Long Xuyên), nhờ vua Gia Long sai tướng qua Nam Vang, hạ được kẻ thủ quân và đem Néac In là con vua Néac Tôn lên ngôi vua Cơ Me, đến đời vua Minh Mạng thì tỉnh Châu Đốc đổi gọi tỉnh An Giang, và Long Xuyên được gọi là Trung Bien (sic) (theo monographie năm 1905).

Năm 1837, xảy ra cuộc dậy loạn lớn ở Cù Hu. Lính Xiêm Hiệp với lính Cơ Me tràn ngập khắp vùng. Đồn Cù Hu trên Tiền Giang bị binh Xiêm đóng chặn, cắt đứt với đồn Châu Đốc, còn lính Thổ thì chặn ngả Ông Chưởng và ngả Tân Thành, trên Hậu Giang. Chương Bình Lễ và Đốc Binh Vàng xông pha giáp trận với địch tại Cù Hu. Binh ta thắng nhưng hai ông đã bỏ mình vì nước. Vua tướng niệm công lao, đặt rạch Ông Chưởng và rạch Đốc Vàng, bia danh ngàn thuở. Cũng vì có trận giao chiến ấy nên vua Minh Mạng đặt đồn Cù Hu tại

làng Tú Điền chận giữa con đường Sa Đéc Châu Đốc và đó là Chiến Sai Đồn, và đặt thêm một đồn gần đó gọi Chiến Sai Thủ (Thủ là đồn trấn trên bộ còn “tấn” là đồn thủ dưới sông (theo monographie năm 1905).

Về kiến trúc, tại Long Xuyên đáng kể là Thánh đường Da Tô ở mũi cù lao Giêng thuộc quyền họ đạo Cao Miên, mấy năm sau này có tu bổ lại. Về chùa Phật giáo có chùa Kiến Thạnh và Tân Thạnh, đều tạo lập từ đời Minh Mạng để lưu danh trung nghĩa của hai công thần chết trận Cù Hu-monographie nhắc bia Thoại Ngọc Hầu bị gỡ từ núi Sập đem về chôn nơi hoa viên tham biện tỉnh trưởng, chẳng hay tấm bia cổ tích này hiện nay ở đâu? Trong tập monographie này có bản sao bia Thoại Ngọc Hầu và bản dịch Pháp văn của ông Trần Văn Hanh, đáng làm tài liệu.

Ngoài việc tổ chức hành chánh như các tỉnh khác, Long Xuyên còn là trụ sở tòa đại hình có quyền xử các việc trọng tội các tỉnh Long Xuyên, Châu Đốc, Hà Tiên, Rạch Giá, Cần Thơ, Sóc Trăng và Bạc Liêu.

Theo monographie đồn binh tại Long Xuyên đã bãi, nhưng không nói năm nào.

Long Xuyên (kể về chuyện vật).

Ngày xưa, dân ở Long Xuyên chỉ chuyên về nghề chài lưới, sau này mới phát đất làm cỏ biển ra ruộng lúa, có vùng thường ngập thì dùng lúa biết theo nước nổi giò lú dọt lên khỏi mặt nước, thì gọi “ruộng sạ” và “lúa sạ” tuy không

nhiều hột như giống khác nhưng hạp với ruộng năng ngập lụt này. Tổng Phong Thanh Thượng có rừng trà thì dân ở đây có hoa lợi về mặt ong sáp trắng, gọi phong ngân, v.v...

Vùng Ba Thê, trước đây còn con beo, còn voi tượng thì rút lên về rừng Cao Miên, núi Sập và núi Ba Thê nay chỉ còn khỉ, còn chim rừng thảng bè, nhang sen, diệp mốt, le le, cu xanh, cu đất thì còn khá nhiều.

Cá tôm không thiếu, nhưng dân ở đây không biết khai thác nghề làm nước mắm.

Nghề mua bán lúa còn trong tay Hoa Kiều, làng Mỹ Phước làm gạch tốt, lựa Tú Điền và lựa Tân Đức không đủ sản xuất, chỉ đủ dùng trong xứ.

Nghề làm đồ đá không tấn hóa (monographie năm 1905).

Kể về thiên tai, dân Long Xuyên bốn năm 1832 - 1833 và 1849 - 1850 bị nạn dịch hạch, chết vô số kể, phải đào củ chuối và rễ cây ăn thay cơm.

Long Xuyên, Sơn Nhạc Chí (orographie).

Long Xuyên có hai núi cách nhau không xa và cũng gần con kinh Rạch Giá, đó là núi Sập (núi thấp) và núi Ba Thê, thê là cái thang vì ngày trước vào đời đảng cựu nơi đây có bậc thang cao để trông hành động của phe Thổ. Ngoài ra có núi Tượng, núi Trọc (không cây cối) và núi Chóc vì giống cái chóp đầu gà. Đây là vùng Thất Sơn (Bảy núi) ăn liền với núi từ Hà Tiên chạy dài lên tỉnh Kampot bên đất Cơ Me.

Đá nầy là loại đá xanh, đập nhỏ trải đường và dân bản xứ biết lấy đá ấy làm cối xay bột, tâng kê cột nhà, xây cất v.v..., nhưng không có kiến trúc nào to tát. (monographie năm 1905).

Long Xuyên có những nơi nầy nên đến viếng:

- 1) tại Vọng Thê, bên hòn núi Ba Thê có chùa Linh Sơn Tự, nơi đây có 2 tấm đá cổ trên có khắc chữ Xiêm, lâu đời lắm;
- 2) tại Thoại Sơn, trong đình thờ thần có bia lớn nhắc công trạng Thoại Ngọc Hầu (*Thời sự cảm nang* 1939). Tất cả khu vực này nay thuộc tỉnh An Giang.

Mỹ Tho, năm 1897, có 15 tổng và 202 làng. Các tổng ấy là:

t. Hòa Hảo	15	làng
Hòa Quới	24	-
Hòa Thịnh	11	-
Hưng Nhơn	13	-
Hưng Nhượng	6	-
Lợi Mỹ	8	-
Lợi Thuận	15	-
Lợi Trinh	15	-
Lợi Trường	12	-
Phong Hòa	11	-
Phong Phú	9	-
Thanh Phong	16	-
Thanh Quơn	13	-
Thuận Bình	15	-
Thuận Trị	19	-

Hòa Hảo: đđ., 1 trong 15 tổng c.t. *Mỹ Tho*, năm 1897 có 15 làng, là: Làng An Định.

- Bình Long tạo lập từ năm 1743

- Bình Phan, chợ gọi là Chợ Gạo

- Bình Phục Đông

- Bình Phục Tây, do ông Trần Văn Giồng lập từ năm 1743

- Bình Quân

- Bình Thủy

- Hòa An

- Hòa Bình

- Hòa Ninh

- Hòa Thạnh

- Mỹ Thạnh

- Tân Hóa

- Thuận Hòa.

và làng Bình Trị, do ông Trần Văn Sang tạo lập (1743).

Theo monographie năm 1902, thì *tổng Hòa Hảo* còn đủ 15 làng như trên.

Về đường thủy, *con kinh chợ Gạo* (Pháp gọi *canal Duperré*) chảy ngang *tổng Hòa Hảo* này, thêm có *rạch Kà Hôn*, *rạch Cầu Ngang*, *Láng Thượng*, *rạch Ông Văn*, *kinh Quan Cạn*, *rạch Trâu*, *rạch Kiến*, và *vàm rạch Giồng*.

Về đường bộ thì có lộ số 3 đi *Gò Công*, lộ số 4 từ *Hòa Ninh* đi *Bình Long*, lộ *Hòa Thạnh* qua *Hòa Ninh* tới *An Định*, lộ *Hòa An* đi *Thuận Hòa* và lộ *Thuận Hòa* đi *Bình Long*.

Trong *tổng*, năm 1902, có 4 chợ này là sung nhất:

1) *Chợ gạo*, ở làng *Bình Phan*, chữ viết *Mế Quán*, do ông *Trần Văn Ngoạn* tạo lập từ đời *Cảnh Hưng*, nhưng không ghi lại là năm nào;

2) *Chợ Cầu Ngang*, ở làng *Hòa Bình*, chữ viết “*Hoành Kiều Thị*” (câu Pháp văn dịch *marché en travers du pont ou plutôt pont traversant malgré l'interdiction*), cầu này, ông *Trần Văn Nhiêu* tạo năm *Đinh Mão* (1807) (n.t. 7 *Gia*

Long) ngay chợ ông *Ngay*, cách một con rạch và đặt tên là “*Cầu Ngang Quá*”, vì ông bắc cầu này mặc dầu có lệnh cấm.

3) *Chợ Tham Thu* ở làng *Hòa Bình* lấy tên người làm mà đặt tên chợ và chợ *Tham Thu* làm để tranh với chợ *Cầu Ngang*, nhưng sau dẹp bỏ không dùng.

4) *Chợ Kinh*, ở làng *Bình Phan*, trên kinh *Chợ Gạo*, do ông *Ngô Văn Huấn* ra công tạo tác, nhưng chợ này nay đã bớt sung nhiều (monographie 1902).

Hòa Quới: đ.d., 1 trong 15 *tổng* c.t. *Mỹ Tho*, năm 1897, có 23 làng:

An Hồ

An Hóa

Châu Hưng

Giao Hòa

Giao Long

Long Phụng

Nguyệt Thạnh

Phú Ngãi

Phú Nhơn

Phú Thạnh

Phú Thành

Phú Thuận

Phú Vang

Phước Định

Phước Hậu

Phước Hòa

Phước Khánh

Phước Thiện

Phước Thới

Quới Sơn

Tân Thạch

Tân Hưng

Thới Lai

Vang Quới.

(*Bản Pháp monographie* năm 1902, *tổng Hòa Quới* còn đủ 23 làng này).

Đồi Gia Long, *tổng này có tên Hòa Hằng, đến đồi Tự Đức đổi làm Hòa Quối vì ký chữ Hằng là tên của Thái Hậu Từ Dũ. Xưa tổng chia theo chiều dài, làng xã đi hầu thấy cai xa xôi nên năm 1893, cắt lại theo chiều ngang, thuận tiện hơn tổng Hòa Quối trên, tổng bắc Hòa Thịnh dưới nam, còn mé tây cù lao từ thuở nào vẫn thuộc tổng Thuận Trị.*

Về đường thủy, có rạch Cái Váng, rạch Bà Nhum, rạch Cái Cao, rạch Cái Ngãi, rạch Chùa và rạch Miếu, *thêm hai kinh đào là Kinh Điều (vì có gốc điều lớn ở vàm, kinh này chia cù lao làm hai và làm ranh cho hai tổng Hòa Quối và Thuận Trị; con kinh thứ 2 là kinh Giao Hòa.*

Về đường bộ thì có: 1 đường giữa cù lao dài 30km; 1 đường bọc rạch Ba Lai (16km).

Kể về chợ có chợ Rạch Miếu ở làng Tân Thạch, năm 1902 ghe thuyền lui tới tấp nập.

Năm 1902 ở đây còn gặp cạp và chồn, hươu nai, heo rừng có mà ít.

Đất viên lang, năm 1902 chia làm 3 hạng: 4.180 ha trồng cây ăn trái (cau, dừa, ổi, xoài, thơm khóm, cam quýt, chuối; 450 ha nhai hạng trồng dưa rau cà bắp, v.v...; và đất thổ trạch; hạng ba là 150ha trồng cây dừa nước.

Đất ruộng năm 1902 chia làm hai hạng:

- ruộng hạng nhứt, gọi “ruộng đồng” có 3.280 ha, tháng năm mưa dào làm mùa.

- ruộng hạng nhì, gọi “ruộng rẫy”: 350 ha, hoa lợi ít hơn vì phải

chờ nước dâng lên mới cấy trồng được (monographie Mỹ Tho năm 1902).

Hòa Thịnh: *đd., 1 trong 15 tổng c.t. Mỹ Tho, năm 1897 có 11 làng:*

Bình Đại
Bình Trung
Lộc Tân (Lộc Thiện)
Lộc Thuận
Phú Long
Phước Thuận
Tân Định
Thạnh Lộc
Thọ Phú
Thới Thuận
Thừa Đức.

(*Bản Pháp monographie năm 1902, tổng Hòa Thịnh còn đủ 11 làng này.*)

(*theo monogr. này, tại làng Thừa Đức, có cù lao Côn Tàu và giống “Ca Am”, còn làng Phước Thuận, có giống Toan Du và Bùng Bình. Làng Thanh Lộc có giống Cát, giống Rạch Cạn, (chỗ đi săn) và rạch Trai hầu, là nơi ngày xưa có một ông quan nuôi sò ốc), nên tên gọi như vậy.*)

Thinh đây là tiếng Hòa Thịnh, Pháp dịch harmonie de sons de voix.

Tổng này choán mé đông cù lao Phú Túc, gồm Cù Lao Lá và Côn Tân.

Về đường thủy, trong tổng có rạch Bà Khoai, Ông Cửa, Phú Vang, Bà Trang, Bến Kinh, Bến Đình, Bến chợ. Bề dài của tổng đo được 28km, từ Lộc Thuận tới Thới Thuận; bề ngang cù lao dọc bờ biển từ Ba Lai Chí của Đại là 9km. Đất không hoa lợi mấy vì

có phèn. Năm 1902 có 2.300 ha ruộng và 1200 ha viên lang. Tổng sản xuất: lúa, khoai, bắp, dừa, bông vải, củ chum, lá lợp nhà, cá đồng, cá biển. Các làng làm nghề hạ bạc là Phước Thuận, Thọ Phú, Thới Thuận và Thừa Đức.

Về đường bộ có đường từ làng Lộc Thuận đi Thọ Phú dài 27km, từ Lộc Thuận đi Bình Đại, nối Bình Đại qua Thọ Phú; đường Phước Thuận qua Thừa Đức 5km 200 dài; và đường Lộc Tân qua Ba Lai 7km 100 dài.

Làng Phước Thuận, Thọ Phú, Thới Thuận, Thừa Đức chuyên nghề bán cá biển tươi, tôm phơi khô, chàm nhuộm và củ chum. Làng Phú Long và Lộc Thuận đan và bán lá dừa nước để lợp nhà (monographie Mỹ Tho 1902).

Hưng Nhơn: đd., 1 trong 15 tổng c.t. Mỹ Tho, năm 1897 có 13 làng:

Định Hòa
Dương Hòa
Hưng Thạnh
Long Định
Mỹ Điền
Nhị Bình
Phước Lộc
Phú Mỹ
Tân Hội Đông
Tân Hội Tây
Tân Lập
Tân Lý Đông
Tân Thành.

(Bản Pháp monographie năm 1902, tổng Hưng Nhơn còn giữ đủ 13 làng này).

(theo monogr. này, làng Hưng Thạnh, ngoài còn tên riêng là Kiến Vàng. Tổng Hưng Nhơn

nằm gần trọn trên Đồng Tháp, đất chia làm ba loại:

a) đất giống ngoài ruộng còn trồng dừa hấu, cây thuốc hút, rau đậu,...

b) đất tuy thấp nhưng ít phèn, cấy lúa làm ruộng tốt khá;

c) đất phèn, tục gọi “cả rừng hoang” không trồng lúa được và để cho cây bàng cây đưng mọc, đưng loại như tranh, lá dùng lợp nhà, còn bàng loại như lác nhưng thô xấu hơn, củ ăn thế cơm được, lá dùng đan đệm, đan bao gọi đệm bàng bao bàng, giúp cho đàn bà trẻ con vào mùa nghỉ việc ruộng bắt qua đan đất đắp đống hột cơm, và nhà giàu bỏ vốn ham khai hoang Đồng Tháp còn lại câu hát chua cay:

“Hỏi anh còn nhớ Bảy Ngàn (kinh mới đào ở Đồng Tháp?)

“Củ co ăn với củ bàng thế cơm? (sạt nghiệp phải đào củ bàng ăn đỡ đói).

Năm 1902, trong tổng vốn ven có hai chợ lều hèo là chợ Cỏ Chỉ và chợ Thấy Yển, nhưng nhờ đọc monographie này mới khám phá ra thuở nay gọi kinh Bà Bèo là vì nói mau, nói lẹ, lú lú co lú lú, rồi nghe làm vậy, sự thật không có bà nào tên Bèo mà chỉ có hai cái bầu đầy cỏ bèo, một cái ở về Tân An, một cái thứ nhì ở Mỹ Tho, (giữa là Thang Trông (Vọng Khê), khi đào rộng ra và nối liền hai cái bầu ấy thông thương với nhau được bèn cho cái tên là kinh bầu bèo, lâu ngày nói trại nghe trại khiến ngày nay khó sửa cho y điển tích. Kinh bầu bèo có từ xảy ra trận tranh thư hùng giữa Tây

Sơn và chúa Nguyễn. Kinh bào bèo chiếm 18 km, trên con kinh Vũng Gò dài 28 km.

Về đường bộ, tổng Hưng Nhơn có lộ số 2 từ Phú Mỹ qua Tân Hiệp và Cai Lậy và lộ số 1 từ chợ Trung Lương đi Cai Lậy (monogr.1902 Mỹ Tho).

Hưng Nhượng: đd., 1 trong 15 tổng c.t. *Mỹ Tho*, năm 1897 có 6 làng:

Hòa Mỹ

Tân Hiệp

Tân Hương

Tân Hương Tây

Tân Lý Tây

Tịnh Gian

(monographie 1902 mất trang về t. Hưng Nhượng). Nhưng còn được t. về gốc tích, xin ghi lại làm tài liệu: Tổng Hưng Nhượng là một tổng nhỏ hơn hết trong các tổng thuộc tỉnh Mỹ Tho, có hai nhà ga trên đường xe lửa chạy nối liền Sài Gòn xuống Mỹ Tho là ga Tân Hiệp và ga Tân Hương, lại có hai chợ nhóm khá quan trọng là chợ Tân Hiệp và chợ Trấn Định, có tên làm vậy vì chợ này do một ông Quan trấn đời xưa đứng ra tạo lập. Còn một chợ thứ ba nữa là chợ Trịnh Gian (sic), ở làng cùng một tên và nằm trên khúc kinh Vũng Gò, chỗ giáp nước có nổi u một cồn, ghe thuyền qua lại rất khó, Pháp gọi dos d'âne (nổi u lưng lừa), ta quen gọi "sống trâu", nhưng ở kinh Vũng Gò cũng có thể tạm gọi "nổi u con ku (cao miên), Cù, Gò gì cũng được).

Tổng Hưng Nhượng có 2 con lộ: số 3 nối Mỹ Tho qua Tân An, và lộ làng từ Bình Cách qua Tân

Hương. (monographie Mỹ Tho 1902).

Lợi Mỹ: đd., 1 trong 15 tổng c.t. *Mỹ Tho*, năm 1897 có 8 làng:

Mỹ Đông

Mỹ Đông Thượng

Mỹ Đông Trung

Mỹ Khánh

Ngũ Hiệp

Phú Long

Tân Thới

Trà Tân

(Bản Pháp Monographie năm 1902, tổng Lợi Mỹ còn đủ 8 làng này).

- Làng Phú Long có chùa Phúc Long Tự, do Huỳnh Văn Thân lập n.1819

- Làng Mỹ Đông có chợ Bà Dầu, khá quan trọng

- Làng Mỹ Đông Trung có chợ Bà Dừa khá quan trọng

- Làng Trà Tân có chợ Trà Tân nay đã dẹp. Trà Tân là tên Cơ Me.

- Làng Tân Thới tách ra từ làng Trà Tân, từ năm Nhâm Ngũ(?)

- Làng Ngũ Hiệp là cù lao Năn thôn (monographie 1902).

Lại có chợ Giồng Vần ở làng Phú Long và Chợ Cầu ở làng Mỹ Đông Thượng, nay chợ đã dẹp và cầu kia đã phá, nhưng tên vẫn còn.

Tổng Lợi Mỹ nằm trên đất cù lao Ngũ Hiệp, Cồn Ông Cả, Cồn Bà Đặng, Cồn Nhậm (sic), Cồn Cò và Cồn Trưởng Giảng. Năm 1902, trong tổng đi săn còn gặp chồn, khỉ, rắn và kỳ đà; về cây cối thì có trâu, cau, mít, xoài, dừa, cây bời lồi cho củ đốt và cây mù u (*calophyllum inophyllum*) trái

thăng ra dầu mù u trị ghẻ, cây dùng làm cối giã gạo, ván hòm... lại có cây săng máu, và cây ngây (ficus maculata).

Trong tổng, đường thủy có rạch Trà Tân, Trà Luột, rạch Bà Dầu và sông Mỹ Tho (Cửu Long), về đường lộ thì có lộ số 4 qua Vĩnh Long, lộ 7, 9, 10.

Xét ra tổng Lợi Mỹ xưa thuộc tổng Lợi Trường, vì lớn quá khó cai quản, nên năm Minh Mạng thứ 17 (1836) có lệnh tách ra, và gồm 11 làng, trong số có năm làng là Hòa Yên, Long Phú, An Thủy, An Thủy Đông và Tân Sơn, đều nằm trên cù lao Trà Luột, đổi lại gọi là cù lao Năm Thôn, nhưng sau này dân năm làng lần mòn hao hốt không thấy tăng, nên cải tên lại là Ngũ Hiệp.

Làng Trà Tân sau chia ra làm hai làng Tân Thới và Trà Tân, còn làng Mỹ Khánh, xưa có tên là làng Mỹ Hòa.

Tổng Lợi Mỹ, năm 1902, còn đủ 8 làng như cũ (monographie Mỹ Tho 1902)

Lợi Thuận: đd., 1 trong 15 tổng c.t. *Mỹ Tho*, năm 1897 có 15 làng:

An Mỹ (Yên Mỹ)

Bình Phú

Giai Mỹ

Giai Phú (Đại Phú, monogr.

1902)

Hiệp Hòa

Hội Sơn

Lợi An (Lợi Yên)

Lợi Thành

Mỹ Thạnh

Phú Hưng

Phú Nhuận

Phú Sơn

Phú Thuận Đông

Tân Đức

Xuân Sơn

(Bản Pháp monographie năm 1902 còn đủ 15 làng này, duy làng *Giai Phú* đổi tên lại là *Đại Phú*). (xem tiếp trang sau).

Lợi Thuận được lập làm tổng từ năm *Minh Mạng* thứ 7 (1826), trước vẫn còn tổng *Lợi Trinh*. Chợ tại tổng thì ở làng *Phú Sơn*, gọi chợ *Cái Lá*, nhờ rạch *Cái Bè* và rạch *Ba Lai* tưới mát. Tổng có những lộ số 1, 7, 11, đường mới đắp từ *Cái Bè* qua *Cai Lậy* và lộ quản hạt số 4 từ *Sài Gòn* chạy xuống *Cà Mau*.

Làng Mỹ Thạnh, do Nguyễn Văn Quờn và Nguyễn Văn Lý lập năm 1857 Đ.T.M

- *Giai Phú* (*Đại Phú*) do Phạm Văn Phụng sáng lập năm 1866, Đg Th. Mười

- *Giai Mỹ*, lập năm thứ 6 đời Thiệu Trị (Đ.T.M.).

- *Phú Thuận Đông*, lập năm thứ 5 Thiệu Trị.

- *Phú Hưng*, do Phạm Ngọc Bạch lập năm 1879.

- *Phú Nhuận*, lập năm thứ 18 Gia Long, tiên hiền Nguyễn Văn Ngợi, hậu hiền Bùi Văn Tàng.

- *Lợi Thành*, tiên hiền là Huỳnh Văn Tú lập năm ngo (?), bắc Đ.T.M.

- *Lợi An* (yên), Trần Văn Thạnh lập năm thứ 17 Minh Mạng.

- *An Mỹ*, do Đồng Trinh Của sáng lập năm thứ 5 Tự Đức.

- *Tân Đức*, do Nguyễn Tấn Quới lập năm thứ 1 đời Minh Mạng.

- Xuân Sơn, do Nguyễn Văn Côi lập năm 1785, có chợ gọi chợ Tổng Ngọ.

- Hội Sơn, lập năm 1785, cũng do ông Nguyễn Văn Côi. Có chùa Đông Long Tự, tạo lập năm 1885 do hòa thượng cả Tô Quan Huệ đứng coi cất.

- Làng Hiệp Hòa có nhà thờ công giáo có từ năm 1897.

(monographie de la province de Mỹ Tho, Imp. L.Ménard, Saigon, 1902).

Lợi Trinh: đd., 1 trong 15 tổng c.t. *Mỹ Tho*, năm 1897 có 15 làng:

Bình Chánh Tây

Cẩm Sơn

Hòa Sơn

Hòa Thuận

Long Phước

Mỹ Hạnh Đông

Mỹ Hạnh Tây

Mỹ Hạnh Trung

Mỹ Trang

Mỹ Tường

Tân An

Tân Hội

Tân Long

Tân Phú Đông

Thanh Sơn.

(Bản Pháp Monographie năm 1902, tổng Lợi Trinh còn đủ 15 làng này.) (theo monogr. này, tại làng *Thanh Sơn*, có chợ và đồn cũ Cai Lậy, đồn nay gọi “Cái đồn Bà Ý, (nom d’une femme qui était venue demeurer dans l’emplacement qu’il (son mari), occupait. Nơi đây có chùa Phật gọi Kiêm Tiêng” (sic), có từ đời Cảnh Hưng, và mộ “Bà Đội Xuân” (chồng tử trận đời dăng cụt).)

Trộn vùng bắc của tổng Lợi Trinh đều thấp vì nằm trên Đồng Tháp.

Có hai chợ là chợ Cai Lậy ở làng Thanh Sơn và chợ Cẩm Sơn ở làng cùng một tên và tạo lập từ năm 1890.

Trong tổng, về đường thủy có rạch Ba Rài, rạch Cà Mau, rạch Bàu Bèo rạch hay kinh vòng đai, và kinh Tổng Đốc Lộc gọi Kinh Mối, không kể những kinh nhỏ và rạch nhỏ khác, dùng dẫn nước phen vùng Đồng Tháp ra sông cái.

Về đường lộ có lộ số 1 đi Trung Lương, và Cai Lậy, lộ Tân Hiệp đi Cai Lậy gọi lộ số 2 và lộ số 10 đi từ Tân Thới qua Hòa Sơn.

(theo monographie Mỹ Tho năm 1902)

Lợi Trường: đd., 1 trong 15 tổng c.t. *Mỹ Tho*, năm 1897 có 12 làng:

Bàn Long

Bình Chánh

Bình Chánh Trung

Bình Chánh Đông

Kim Sơn

Long Điền

Mỹ Hậu

Mỹ Phú

Mỹ Quý

Mỹ Quý Đông

Mỹ Quý Tây

Phú Phong.

(Bản Pháp Monographie năm 1902, tổng Lợi Trường còn đủ 12 làng này).

(theo monographie này, làng *Mỹ Quý*, trước kia gọi *Mỹ Thới*, tên “*quí*” do dân lựa để mong cầu được như vậy.

- Làng *Bình Chánh Đông*, có chợ *Cả Công*. Ba làng Bình Chánh Trung, Bình Chánh Đông và Bình Thạnh là do làng Bình Chánh tách ra.

- Làng Mỹ Quý Tây có chợ gọi chợ Trà Lọt.

- Làng Kim Sơn có chợ gọi là chợ Rạch Gầm, có danh.

- Làng Mỹ Hậu, trước kia gọi là làng Mỹ Yên.

Ba làng của tổng nằm trên đất giồng là Mỹ Quý, Mỹ Quý Đông và Mỹ Quý Tây, hai làng có nhiều đất sét và ruộng tốt là Mỹ Phú và Long Điền, năm làng trong số bảy làng còn lại đều nằm dọc theo sông cái, rất hợp với cây ăn trái và ruộng ở đây luôn luôn trúng mùa.

Về đường nước trong tổng có rạch Gầm, rạch Rau Răm, rạch Mù U (làng Bình Chánh Đông).

Về đường lộ có số 4 đi Vĩnh Long, lộ số 9 và lộ số 7 (monographie Mỹ Tho năm 1902).

Phong Hòa: đd., 1 trong 15 tổng c.t. *Mỹ Tho*, năm 1897 có 11 làng:

An Bình Đông

An Cư

An Hiệp

Hậu Mỹ

Hậu Thành

Hòa Khánh

Mỹ Đức Đông

Mỹ Đức Tây

Mỹ Hội

Mỹ Thiện

Phú Hòa.

(Bản monographie soạn năm 1902 do nhà in Ménard Saigon xuất bản, bằng Pháp Văn, giữ

đủ 11 làng cho tổng Phong Hòa và cho biết:

- Làng Hậu Thành, An Cư, An Hiệp và Phú Hòa đều đi chợ Cái Núa.

- Làng Mỹ Đức Đông có chợ Cái Thia, khá quan trọng.

- Làng An Bình Đông có chợ Cái Bè, ngày xưa có phủ của Trần Bá Lộc, gọi Tổng Đốc Lộc, chết chôn đứng, nay mộ đã bị phá, sự nghiệp tan tành, duy tiếng nhớ “theo chơn Pháp, sát hại nhiều đồng bào” dân sở tại vẫn còn nhắc đời).

Trọn phần bắc của tổng ở lọt vùng *Đông Thấp* nên ngập lụt, còn phần nam thì cao ráo, dân cư trù phú theo rạch *Cái Bè*, *Trà Lọt* và *Cái Thia*. Đất phì nhiêu hềm vì thấp, nếu mưa vừa vừa, nước *Đông Thấp* rút kịp thì năm đó trúng mùa, nhưng nếu mưa già, nước ngập rút không kịp thì năm ấy thất mùa.

Về đường thủy, tổng *Phong Hòa* có: rạch *Cái Bè* 80m, rộng 8m. bề sâu; rạch *Trà Lọt* 40m. rộng 5m. sâu; rạch *Cái Thia*, 120m. rộng, 6m. bề sâu; có kinh vòng dài 10m rộng 1m50 sâu và 5 kinh rút nước phen; kinh số 5 làm ranh tổng Phong Phú, làng Mỹ Lợi; kinh số 6 làm ranh làng Mỹ Đức Tây và Mỹ Thiện; kinh số 7 chia làng Mỹ Thiện và Hậu Mỹ; kinh số 8 ở làng Mỹ Hội tiếp thu nước kinh 7 và 9; và kinh số 9 này đào dài theo ranh tổng Lợi Thuận. Mỗi kinh bề rộng 5m, bề sâu 1m20.

Về đường bộ, trong tổng có: lộ làng số 1 từ *An Bình Đông* qua

An Mỹ; lộ làng số 7 từ Mỹ Thuận đi Ba Dừa; lộ làng số 12 từ Cái Thia qua Cái Nứa, một con lộ mới đắp từ Cái Bè đi Cai Lậy, và lộ quản hạt số 4 nối Cái Bè- Mỹ Tho (nay là đường xuyên Đông Dương, khúc trong Nam, từ Sài-gòn xuống tận Cà Mau).

Có 3 chợ: Cái Bè, cách Mỹ Tho 50km; Cái Thia cách Mỹ Tho 53km, và Cái Nứa cách Mỹ Tho 52km. (monographie Mỹ Tho 1902).

Phong Phú: đd., 1 trong 15 tổng c.t Mỹ Tho, năm 1897 có 9 làng:

An Hữu
An Thái Đông
An Thái Trung
Hòa Lộc
Mỹ Lương
Mỹ Lợi
Mỹ Hưng
Mỹ Thuận
Thanh Hưng

(bản Pháp monographie năm 1902 còn đủ 9 làng này).

- Làng An Hữu có chợ An Hữu khá quan trọng.

- Làng Mỹ Lợi ở Đồng Tháp Mười.

- Làng Thanh Hưng, phần bắc thuộc Đồng Tháp Mười, phần phía nam ở cù lao gọi cù lao Côn.

- Làng An Thái Trung có miếu thờ bà Chúa Xứ.

- Làng Mỹ Lương có nhà thờ công giáo, 1 trường dạy quốc ngữ và dạy chữ Nho.

- Làng Mỹ Thuận, ở cù lao gọi cù lao Côn Tàu, có thánh đường công giáo và chùa thờ Phật.

(monographie Ménard Saigon, 1902).

Tổng Phong Phú có trọn phần bắc nằm trong Đồng Tháp, và gồm trong địa phận hai cù lao Côn Qui và Côn Tàu.

Trong tổng có một con lộ là lộ Phong Phú đi Ba Dừa, gọi lộ làng số 12.

Về đường thủy, có rạch Cái Cối, rạch Cô Lich, rạch Cái Cao, và rạch Long Ao. Phần đất có rạch Cái Cối chạy ngang thì xinh tốt hơn cả các nơi khác, đất địa thật phì nhiêu, cỏ cây ở đây thật là sum mậu cả vùng ngó xem đẹp mắt. Hai bên bờ Cái Cối nhà cửa liên tiếp, vườn ruộng xanh om. Trong phần bắc của tổng, Trần Bá Lộc đốc phách đứng coi đào được bảy con kinh trước khi từ trần, đưa nước phen Đồng Tháp xuống kinh vòng đai, còn lại bốn con kinh dẫn phen khác từ ranh tỉnh Sa Đéc dẫn nước xuống cũng con kinh vòng đai ấy thì chủ quận Cái Bè sẽ do bản đồ của ông Lộc để lại mà đào tiếp luôn với ba con kinh khác, xong các việc ấy thì là hoàn thành kế hoạch khai thông vùng Đồng Tháp Mười, và vùng này sẽ biến nên ruộng tốt. (monographie Mỹ Tho năm 1902).

Thạch Phong: đd., 1 trong 15 tổng c.t Mỹ Tho, năm 1897 có 16 làng:

Bình Đăng (chợ ông Văn)
Bình Hải (chợ Gò Cát)
Bình Hạnh
Bình Phong
Bình Thạnh
Điền Trang
Hưng Ngãi

Long Thạnh
 Mỹ Chánh
 Mỹ Phong
 Phú Hội
 Phong Thuận
 Tân Tịnh
 Tân Tịnh Đông
 Tân Xuân
 Vĩnh Phước

(Bản Pháp *monographie* năm 1902, tổng Thạnh Phong còn đủ 16 làng này).

Tại làng Mỹ Phong có 5 ngôi mộ cổ cự trảo (monogr. 1902).

- Kinh arroyo de la Poste chảy ngang làng Mỹ Chánh.

- Rạch Kà Hôn và Gò Cát chảy qua tổng này, còn về đường lộ trong tổng thì có lộ quản hạt số 3 đi Gò Công, lộ làng số 2 từ Phú Hội đi Bình Chánh, lộ làng số 3 từ chợ Gò Cát qua chợ Ông Văn, đường Bình Thạnh đi Bình Hải. (monographie 1902).

Thạnh Quơn: đđ., 1 trong 15 tổng c.t *Mỹ Tho*, năm 1897 có 13 làng là: An Khương, An Lạc, Bình Cách, Bình Dương, Long Hòa, Lương Phú, Mỹ Trung, Nhựt Tân, Phú Kiết, Song Thạnh, Thanh Xuân, Tịnh Hà và Trung Hòa.

Quyển monographie 1902 của tôi mất trang nói về tổng này, may còn lại tr.35 và 36 có kể rõ về điển tích, vậy xin ghi lại làm tài liệu: *Thạnh Quơn*: *Thạnh* là *Thịnh*, tức *Sên*, tên tôi *Quơn*, đúng chữ là *Quang* (ánh sáng). Chữ *Quang*, đáng lẽ đọc “quồn” (quyên), nhưng trong Nam lại đọc “quơn” báo hại thầy Huế, thầy cử thầy đồ xứ Bắc điên đầu.

Ngày xưa, tổng có 6 chợ, từ khi dẹp chợ *Bình Cách* và chợ *An Lạc*, thì còn lại 4 chợ là: chợ *Bến Tranh* (vì bán tranh lợp nhà tại đây) ở làng *Lương Phú*; chợ *Thanh Trông*; chợ *Cai Lộc* (làng *Tịnh Hạ* và chợ *Nhựt Tân*).

Chợ *Thang Trông* (sách monographie viết sai là *Thân Trong*) ở làng *Phú Kiết*. Năm xưa tôi có đến làng này có nghe một ông lão dạy rằng ông *Thủ Khoa Huân* bị Tây hành hình tại chợ *Phú Kiết* này là chỗ ông kháng Pháp chớ không phải chém ông ở chợ *Mỹ Tho* và theo lời ông này thuật thì dưới sông *Phú Kiết* còn một cây súng đồng của ông, thuyền chài mỗi lần gặp vướng lưới đều gỡ trả lại sông chớ không dám kéo lên, vậy xin ghi đây luôn chờ điều tra lại. Theo monographie thì *Thang Trông* có từ trận chống *Tây Sơn*, nhưng có sách lại nói *Thang Trông* có từ khi giao chiến với binh *Thổ*, vì bọn chúng thừa dịp khúc giữa là ruộng lầy chưa khai thông nên khi khai, bắc thang trông địch, thành ra địa danh. *Thang Trông* là vì vậy. Theo monographie, *Bảo Định Hà* (chảy ngang *Phú Kiết*), rộng 32m, sâu 4m50, được vua *Gia Long* truyền mở rộng năm Kỷ Mão (1819) do các ông này coi đào: *Nhâm Tinh Hầu*, *Bửu Thiện Hầu*, *Lý Văn Hầu*, *Đức Quân Công* và *An Tuyên Hầu*.

Các rạch nhánh của *Bảo Định Hà* là rạch *Bà Ký*, ở mé tả, rộng 15m, sâu 4m, xuất từ ranh tỉnh *Tân An*, có một nhánh bên trái là rạch *Cây Chim*. 2) rạch *Cai Lộc*,

rộng 31m, sâu 3m, từ làng *Nhứt Tân* chảy ra. 3) rạch *Ác Đông* từ làng *Lương Phú* chảy lại, rộng 12m, sâu 3m.

Tổng *Thạnh Quơn* có 4 con lộ: lộ số 1 *Mỹ Tho* đi *Tân An*, chạy ngang *Lương Phú*; lộ số 2 *Mỹ Tho* đi *Bình Chánh*; lộ *Bình Cách* đi *Tĩnh Hòa* và lộ *Bình Dương* đi *Long Hòa*. (monographie 1902, tr.33 và 34).

Ngoại đề. - Bến Tranh, đòi thuộc Pháp, có một chủ quận tên *Đoàn Hữu Chung* chức đốc phủ sứ, ông sống rất dai, gần đủ 100, làm Chủ quận đến Tây dẹp quận này mà ông không chịu thôi, bằng lòng ngồi đó không ăn lương, miễn được làm chủ quận, và mặc dầu Tây đã dời quận đi một nơi khác, quên không rõ ở chỗ nào, và ông mới này có linh lương đang hoàng.

Thuận Bình: đđ., 1 trong 15 tổng c.t *Mỹ Tho*, năm 1897 có 15 làng:

An Phước
An Thạnh
Bình Đông
Bình Hòa Đông
Bình Sơn
Điêm Hy
Dưỡng Điêm
Hữu Đạo
Long Hưng
Mỹ Thuận Đông
Mỹ Thuận Tây
Phong Trưng
Thạnh Phú
Vĩnh Kim Đông
Vĩnh Kim Tây.

(Bản Pháp Monographie năm 1902, tổng *Thuận Bình* còn

đủ 15 làng này) (theo monogr. này, làng *An Thạnh* có giống gọi giống dừa.

- Làng *Thạnh Phú* có chùa *Sắc Tứ*, tương truyền ngày xưa chúa *Nguyễn Ánh* có đến ẩn nơi đây.

- Làng *Long Hưng* có mộ tổ tiên *Lê Tả Quân* và mộ *Trung Quân Phan Yên*.

- Làng *Vĩnh Kim Đông* có chợ gọi *Chợ Giữa*, nổi danh một lúc.

- Ba làng *Hữu Đạo*, *Điêm Hy*, *Dưỡng Điêm* là do làng *Tân Đức* tách ra.

Tại *Dưỡng Điêm* có chợ *Thuộc Nhiều*, cất trên đồn Pháp cũ.

Chợ *Thuộc Nhiều* bắt nhớ đến nhà thơ “móc họng” trong Nam là ông *Học Lạc*. Và hai chữ *Thuộc Nhiều* gọi tên người sáng tạo.

Trước đây không lâu, người dân vùng *Rạch Gầm*, rạch ông *Hổ* vẫn nói “không diêm” thay vì “không dăm”, vì nhớ đức *Tả quân Lê Văn Duyệt* và kỵ húy chữ *giám*, *thái giám*” đồng âm.

Chợ *Tha La* là do *Miền* để lại, *Sala* là nhà tạm cho bộ hành nghỉ chơn

Tổng *Thuận Bình* có nhiều đất giống các làng *An Thạnh*, *Điêm Hy*, *Dương Điêm*, *Hữu Đạo* hợp với cây thuốc, bắp, đậu, mè, rau cải, dây trầu, chuối, trái cây, cau, dừa v.v... Làng *Mỹ Thuận Tây* được sông *Cái* gọi nhuần và tổng còn các rạch *Xoài Mút*, *Ông Hổ*, *rạch Gầm*, v.v... tuổi khắp. Về lộ có lộ số 1 đi *Cái Bè*, lộ qua *Vĩnh Long*, lộ số 8, số 4, và lộ qua chợ *Tha La*. Trong tổng có nhà thờ công giáo ở làng *Thạnh Phú*, 13 chùa thờ Phật, 15 thờ các vị thần

khác, 3 miếu thờ Quan Đế, 2 miếu thờ bà Mã Châu.

Làng Diêm Hy và Hữu Đạo là do làng cũ Tân Đức tách ra, cũng như làng cũ Bình Thiên tách ra hai làng Bình Đông và Bình Hòa Đông.

Làng Long Hưng xưa có tên là Long Thạnh. (monographie Mỹ Tho 1902).

Thuận Trị: dd., 1 trong 15 tổng c.t *Mỹ Tho*, năm 1897 có 19 làng:

An Đức
An Đức Đông
An Hội
An Vĩnh
Bình Tạo
Cửu Viễn
Điều Hòa
Đạo Ngạn
Long Hội
Long Hội Tây
Ngãi Hữu
Nhơn Hòa
Phú Đức
Phú Túc
Tân Thuận
Thân Nhơn
Thanh Trị
Thới Sơn
Trung Lương

(Bản Pháp Monographie năm 1902, tổng Thuận Trị còn đủ 19 làng này).

(Theo monogr. này, chợ Trung Lương còn gọi chợ *Cái Ngang*, vì ngày xưa có tục nhóm giữa đường mà buôn bán, nên gọi “ngang”. Còn ở Long Hội Tây, vì thần sở tại tên Lê Văn Lân, nên trong làng vì kỵ húy, không dám nói “lân” và đổi “lân ra hiên” (changer la syllabe

“lân” en celle de hiên” (sic). Chữ “hiên” này tôi nghi sách in lộn, phải nói “*đổi lân ra liên*” đúng hơn, tỷ dụ “*múa liên*” thay vì “*mua lân*” và “*liên bang, liên bàng*” thay vì “*lân bang, lân bàng*”.

Tỉnh lỵ Mỹ Tho nằm trong tổng Thuận Trị này và gồm một phần làng Điều Hòa và Bình Tạo luôn trọn làng cũ Vĩnh Tường nhập lại. Tổng Thuận Trị có ba chợ, là chợ Điều Hòa, ở Châu Thành, chợ Cái Ngang ở Trung Lương và Chợ Bưng ở làng Long Hội Tây.

Tổng ở trên đất giồng ít khi bị ngập lụt, trừ hai làng Thân Nhơn và Nhơn Hòa giáp với Đồng Tháp, nên đất thấp. Mùa lúa xong là dân bắt qua đường khoai cấy bắp. Con kinh Vung Gù chảy ngang và con rạch Bến Chùa. Đường xe lửa Sài Gòn Mỹ Tho chạy trên đất tổng và các lộ Mỹ Tho - Tân An, lộ số 4, lộ số 1, lộ vòng đai châu thành (vòng lớn, vòng nhỏ), và lộ qua Vĩnh Long.

Tổng Thuận Trị gồm trong địa phận khúc chót mé tây của cù lao Phú Túc, và các cù lao Sơn Tùng, Thới Sơn, và cù lao Rồng (monographie Mỹ Tho năm 1902).

Mỹ Tho, năm 1897 có:

a) *trường học*: 1 trường Quản hạt, 1 trường địa hạt và 4 trường tổng tại làng Điều Hòa, An Bình Đông, Thanh Sơn và Tân Hiệp.

b) Nhà thờ, dây thép có: 1 sở tại tỉnh, 1 sở tại An Hóa, 1 sở tại Cái Bè, 1 sở tại Cai Lậy, 1 sở tại Chợ Gạo, 1 sở tại Tân Hiệp.

c) 26 chợ:

Chợ Mỹ Tho, tổng Thuận Trị

- Chợ Cũ, tổng Thanh Phong
- Cây Lậy (sic) t. Lợi Trinh
- Cái Ngang t. Thuận Trị
- Chợ Dừa (sic) t. Thuận Bình
- Thuộc Nhiêu, t. id
- Xoài Mút, t. id
- Củ Chi, tổng Hưng Nhơn
- Tài Yên t. Hưng Nhơn

chợ Trấn Định, tổng Hưng

- Nhượng.
- Chợ Gạo, tổng Hòa Hảo
- Bến Tranh, t. Thạnh Quơn
- Ông Văn, t. Thạnh Phong
- Chợ Mới, t. Phong Hòa
- Chợ Cũ, t. Phong Hòa
- Cả Công, t. Lợi Trường
- Rạch Miễu, t. Hòa Quới
- Ba Dầu t. Lợi Mỹ
- Tổng Ngọ, t. Lợi Thuận
- Chợ Mới, tổng Lợi Trường
- Ba Dừa, t. Lợi Mỹ
- Cái Thia, t. Phong Hòa
- Cái Nứa, t. id
- Rạch Gầm, t. Lợi trường
- Bình Hải, t. Thạnh Phong
- Mỹ Quý Tây, tổng Lợi Trường.

Mỹ Tho, năm 1939, theo *Thời sự cầm nang*, chia ra có:

1) *quận Châu Thành*, có 3 tổng: 1) tổng Hưng Nhơn (làng Hưng Thạnh Mỹ, Long Định, Nhị Bình, Phú Mỹ, Tân Hiệp, Tân Hòa Thành, Tân Hội Đông, Tân Hương, Tân Lý Đông, Tân Lý Tây); 2) tổng Thuận Bình (làng Bàn Long, Bình Trung Diêm Hy, Đông Hòa, Dương Diêm, Hữu Đạo, Kim sơn, Long Hưng, Phú Phong, Phước Thành, Song Thuận, Thạnh Phú và Vĩnh Kim); 3) tổng Thuận Trị (làng Bình Đức, Đạo Thành, Diêu Hòa, Long An, Phú Túc, Phú Đức, Tam Hiệp,

Thân Cửu Nghĩa, Thới Sơn và Trung An).

2) *quận Chợ Gạo*, 3 tổng: 1) tổng Hòa Hảo (làng An Thanh Thủy, Bình Ninh, Bình Phan, Bình Phục Nhứt, Hòa Định, Quan Long, Tân Thuận Bình); 2) tổng Thanh Phong (làng Đăng Hưng Phước, Long Bình Điền, Mỹ Phong, Song Bình, Tân Hội Mỹ, Xuân Đông); 3) tổng Thạnh Quơn (làng Hòa Tịnh, Lương Hòa Lạc, Mỹ Tịnh An, Phú Kiết, Tân Bình Thành, Thanh Bình và Trung Hòa)

3) *quận Cái Lậy*, 3 tổng: 1) tổng Lợi Hòa (làng Long Khánh, Long Tiên, Long Trung, Mỹ Long, Ngũ Hiệp, Nhị Quý, Phú Quý, Tam Bình); 2) tổng Lợi Trinh (làng Cẩm Sơn, Mỹ Hạnh Đông, Mỹ Hạnh Trung, Mỹ Phước Tây, Nhị Mỹ, Tân Bình, Tân Hội, Tân Phú Đông, Thanh Hòa); 3) tổng Lợi Thuận, (làng Bình Phú, Hiệp Đức, Hội Sơn, Mỹ Thành, Phú An, Phú Nhuận Đông, Thạnh Phú, Xuân Sơn).

4) *quận Cái Bè*, 2 tổng: 1) tổng Phong Hòa (làng Đông Hòa Hiệp, Hậu Mỹ, Hậu Thành, Hòa Khánh, Hội Cư, Mỹ Đức Đông, Mỹ Đức Tây, Mỹ Thiện); 2) tổng Phong Phú (làng An Hữu, An Thái Đông, An Thái Trung, Hòa Lộc, Hưng Thuận, Mỹ An, Mỹ Lai, Mỹ Lương, Thạnh Hưng).

5) *quận An Hóa*: 2 tổng: 1) tổng Hòa Quới (làng An Khánh, An Phước, Châu Phú Hưng, Giao Hòa, Giao Long, Long Thanh, Thuận Hòa, Phước Thanh, Quới Sơn, Tân Thạc, Thới Vinh, Vang

Quối); 2) tổng Hòa Thịnh (làng Bình Đại, Lộc Thuận, Phước Thọ, Tân Phú Trung, Thành Tân, Thối Thuận, Thừa Đức).

Mỹ Tho, năm 1939, dân số có lối:

Việt	347.988 ng.
Ấu	270 -
Ấn	70 -
Hoa	3.718 -
Minh Hương	1.031 -

Mỹ Tho, năm 1939, theo quyển Thời sự cảm nang 1939, có những chợ này:

- 1) quận Châu Thành
Mỹ Tho (làng Diêu Hòa)
Tân Hương (làng Tân Hương)
Cochi (làng Tân Hội Đông)
Nhị Bình (làng Nhị Bình)
Rau răm (làng Phú Phong)
Ông Hổ (làng Long Hưng)
Chợ Bưng (làng Tam Hiệp)
Bến Chùa (làng Long An)
Chợ giữa (làng Vĩnh Kim)
Trần Định (làng Tân Hiệp)
Ông Ngô (làng Tân Lý Tây)
Thủy Yên (làng Phú Mỹ)
Rạch Gầm (làng Kim Sơn)
Long Thạnh (làng Đông Hòa)
Xoài Hột (làng Thạnh Phú)
Cái Ngang (làng Trung An)
Thuộc phiên (làng Dương

Diêm).

- 2) quận Chợ Gạo:
Chợ Gạo (làng Bình Phan)
Câu Vi (làng Mỹ Phong)
Cây Ngang (làng Bình Ninh)
Phú Kiết (làng Phú Kiết)
Tĩnh Gian (làng Hòa Tĩnh) (sic)
Ông Văn (làng Đăng Hưng

Phước)

- Gò Cát (làng Song Bình)
Bến Tranh (làng Lương Hòa Lạc)

Nhứt Tân (làng Tân Bình Thạnh)

Tân Thuận Bình (làng Tân Thuận Bình)

3) quận Cai Lậy:

- Chợ Cầu (làng Long Tiên)
Nhị Quí (làng Nhị Quí)
Cái La (làng Phú An)
Ba Dừa (làng Long Trung)
Ba Rài (làng Hội Sơn)
Cai Lậy (làng Thạnh Hòa)

4) quận Cái Bè:

- An Hữu (làng An Hữu)
Cai Nửa (làng Hậu Thành)
An Cư (làng Hối Cư)
Cai Thia (làng Mỹ Đức Đông)
Ông Me (làng Mỹ Luông)
Câu Đa (làng Hòa Khánh)
Cậu Mười Bảy (làng Hậu Mỹ)
Ngã Sáu (làng Mỹ Đức Tây).
Cái Bè (làng Đông Hòa Hiệp)
Thông Lưu (làng Hậu Thành)
Mỹ Hội (làng Hối Cư)
Mỹ Thiện (làng Mỹ Thiện)
Rạch ruộng (làng Thạnh

Hưng)

- Cổ cò (làng An Thái Đông)
Bùi Duy Trinh (làng Mỹ An)

5) quận An Hóa:

- An Hóa (làng An Phước)
Rạch Miếu (làng Tân Thạch)
Lộc Thuận (làng Lộc Thuận)
Quối Sơn (làng Quối Sơn)
Giao Hòa (làng Giao Hòa)
Bà Khoai (làng Bình Đại)
Thối Thuận (làng Thối

Thuận).

Mỹ Tho (thắng cảnh) đd.,

- chùa Phật Vĩnh Trạng; (1)
- Thánh Thất Cao Đài “Cau

Vi” làng Mỹ Phong.

Hai cảnh Chùa đều ở xa Châu Thành Mỹ Tho lối 4 km, nằm hai

bên đường địa hạt số 22. Tại thất Cau Vi, ba rằm tháng 1, 7, 10 ta, đều có hành lễ theo một lối riêng. (Thời sự cảm nang 1939).

(Chùa Vĩnh Tràng, ngày trước, có một yết ma (chưa được hòa thượng, sanh bình dựng tượng của mình trên cửa tam môn cao nghều. Vì nền không đủ sức nên nay cửa gần sập, phải làm giàn trò chịu lại. Một thi sĩ có ngụ câu này, tôi nhớ không được y nguyên văn, xin nhờ sửa lại:

“Vào chùa thấy Phật muốn tu,

“Nào dè vô công, đợi c. ông thầy

Trước đó có ông Huyện Đức gan tỵ, vì thấy phụ nữ góa chồng đua nhau (ngày nay nói “thi nhau”) gấp từ miếng vì cá, sâm bổ, chè hạt sen nấu đường phen ngọt lịm, quì dâng tới miệng thầy và thầy cứ lim dim, khi nào đúng là nữ sắc thầy mới khứng há miệng “táp”, huyện Đức hạ câu này, cũng không nhớ đúng nguyên văn:

“Xử thế mạc vì tri huyện Đức,

Quy y tịnh độ yết ma Tôn.”

Trên đây nói là yết ma, nhưng vùng Xoài Hột (Mỹ Tho), nửa thế kỷ trước vẫn quen gọi ông là “hòa thượng Tôn”. Không biết ngày nay ông còn ở dưới hay đã đi đâu thai chờ nuốt sâm đưa tới miệng, tôi phạm tội nói xấu cũng vì không muốn bỏ mất một câu vớ vẩn mãi bấy lâu.

Rạch Giá, năm 1897, có 4 tổng và 69 làng; các tổng ấy là:

t. Giang Ninh có	15 làng,
Kiên Định	11 làng,
Kiên Hảo	24 làng,
Thanh Giang	19 làng.

Rạch Giá (theo *Thời sự cảm nang* 1939) năm 1939 gồm các quận và tổng sau đây:

1) *quận Châu Thành*, gồm tổng Kiên Hảo (làng An Hòa, Lợi Sơn, Mỹ Lâm, Sốc Sơn, Tân Hội, Thổ Sơn, Phi Thông và Vĩnh Thanh Vân (Châu Thành); và tổng Kiến Tường (làng Bình An, Bàn Tân Định, Giục Tượng, Mông Thọ, Minh Lương, Hoa Thanh Lợi, Tân Hiệp và Vĩnh Hòa Hiệp).

2) *quận Long Mỹ*, gồm 1) tổng An Ninh (làng Hòa An Hòa Lựu, Long Bình, Vị Thủy, Vĩnh Thuận Đông và Vĩnh Tường); 2) tổng Thanh Tuyên (làng Lương Tâm, Thuận Hưng, Vĩnh Tuy, Vĩnh Viễn và Xà Phiền); 3) tổng Thanh Giang (làng An Lợi, Long Phú, Phương Bình, Phương Phú, Tân Long và Long Trị). Dinh quận ở làng Thuận Hưng).

3) *quận Phước Long* (gồm 1) tổng Thanh Bình (làng Hương Phú, Mỹ Quới, Ninh Hòa, Ninh Quới, Vĩnh Hưng, Vĩnh Lợi, Vĩnh Phú và Vĩnh Quới); 2) tổng Thanh Yên (làng Lộc Ninh, Ninh Thạnh Lợi, Phước Long, Vĩnh Bình, Vĩnh Lộc, Vĩnh Phong và Vĩnh Thuận (dinh quận ở Phước Long)

4) *quận Gò Quao* (dinh quận ở Vĩnh Phước, gồm 1 tổng Kiên Định (làng Đình Hòa, Hòa Quán, Đình An, Long Thạnh, Thới An, Thủy Liễu, Vĩnh Phước, Vĩnh Thạnh và Vĩnh Hòa Hưng).

5) *quận An Biên* gồm 1 tổng Thanh Biên (làng Đông Hòa, Đông Hưng, Đông Thạnh, Đông Thái, Đông Yên, Tân Yên và Vân Khanh).

6) *quận Giồng Riềng* gồm 1 tổng Giang Ninh (làng Hòa Hưng, Hòa Thuận, Ngọc Chúc, Ngọc Hòa, Thạnh Hòa, Thạnh Lợi, Thạnh Hưng và Vị Thanh).

Chợ: có các chợ: Vĩnh Thanh Vân, Long Mỹ, Vị Thanh, Ngã Năm, Phước Long.

Rạch Giá, năm 1939, dân số có lối 350.038 ng. gồm:

Pháp và Âu	191 ng.
Việt	274.651 -
Hoa	8.667 -
Minh Hương	5.391 -
Cơ-me	65.541 -
Mã Lai ở Châu Đốc	176 -
Ấn	47 -

Rạch Giá, năm 1897, có:

a) *Trường học*: 11 trường tổng tại các làng:

Vĩnh Thanh Vân
Thổ Sơn
An Hòa
Bàn Thạch
Hòa Thuận
Áp Lục
Tây Tắc
Long Mỹ
Vĩnh Lộc
Vĩnh Quới
Vân Khánh Đông

b) *Nhà thơ, dây thép*: 1 tại tỉnh.

c) *Chợ (không ghi để lại)*.

Giang Ninh: đđ., 1 trong 4 tổng c.t. **Rạch Giá**, năm 1897 có:

15 làng:
An Bình
An Lợi
Áp Lục
Cao Môn
Hỏa Lựu
Hương Phù

Hương Thọ
Phương Lang
Lộc Ninh
Lương Tâm
Thủy Liễu
Vị Thủy
Xà Phiên
Thuận An
Vị Thanh

Giang Ninh: đđ., 1 trong 4 tổng c.t. **Rạch Giá**, có: (theo lịch An Nam năm 1897)

Kiên Định: đđ., 1 trong 4 tổng c.t. **Rạch Giá**, năm 1897, có:

11 làng:
An Hòa
Hòa Thuận
Lại Sơn
Long Thạnh

Tân Hội
Ngọc Hòa
Thạnh Hòa
Hòa Hưng
Vĩnh An
Vĩnh Hòa Đông
Vĩnh Thạnh

Kiên Hảo, đđ., 1 trong tổng 4 c.t. **Rạch Giá**, năm 1897, có:

24 làng:
Bàn Thạch
Bình Kha
Cù Hóa
Đồng Đăng
Giục Tượng
Hóa Quảng
Lạc Thổ
Mỹ Lâm
Tham Định
Thanh Gia
Thanh Lang
Thiệp Ngạc
Minh Lương
Mỹ Phú

Mông Thọ
Ngọc Chúc
Ngọc Giải
Phi Kinh
Phong Hóa
Sóc Sơn
Thổ Sơn
Thông Chữ
Tuy Đăng
Vĩnh Niên

Thanh Giang: dd., 1 trong 4
tổng c.t. *Rạch Giá*, năm 1897, có:

19 làng:
Đông Tặc
Đông Thái
Tây Tặc
Thối An
Vân Khánh Đông
Vĩnh Hòa
Long Mỹ
Long Phú
Thuận Hòa
Vĩnh Hưng
Vĩnh Lộc
Vĩnh Phước
Vĩnh Quới
Vĩnh Thuận
Vĩnh Thuận Đông
Vĩnh Tuy
Vĩnh Hòa Hưng
Vĩnh Thanh Vân
Vĩnh Tường

(tất cả các khu vực này nay
thuộc tỉnh Kiên Giang)

Sa Đéc, năm 1939, có các chợ nhóm
sau đây (theo *Thời sự Cẩm Nang*
1939):

- Tổng An Trung:

Chợ Sa Đéc (làng Tân Phú
Đông)

Chợ Vĩnh Phước (làng Vĩnh
Phước)

- Tổng An Thạnh Hạ:

Chợ Tân Qui (làng Tân Qui
Đông)

Chợ Cồn id

- Tổng Phong Thạnh:

Chợ Cao Lãnh (làng Mỹ Trà)

Chợ Mối (làng Mỹ Ngãi)

- Tổng An Thạnh Thượng:

Chợ Cái Tàu Thượng (làng
Hội An)

Chợ Đất Sét (làng Mỹ An
Hưng)

- Tổng An Tịnh:

Chợ Tân Thuận (làng Tân
Thuận)

- Tổng An Thới:

Chợ Lai Vung (làng Tân Lộc)

Chợ Long Hậu (làng Long
Hậu)

- Tổng An Mỹ:

Chợ Cái Tàu Hạ (làng Phú
Hậu)

Chợ Nha Môn (làng Phú
Nhuận)

Chợ Dinh (làng Tân Hậu)

- Tổng Phong Nấm:

Chợ Mỹ Thọ (làng Mỹ Thọ)

Chợ Mỹ Xương (làng Mỹ
Xương)

Sa Đéc, năm 1939, theo quyển *Thời
sự cẩm nang* năm ấy, chia ra có:

1) *quận Châu Thành* có 4
tổng: 1) tổng An Mỹ (làng An
Hòa Đông, An Thuận, Hòa Hưng,
Khánh An Đông, Phú Hòa, Phú
Hậu, Phú Nhơn, Phú Nhuận,
Tân An Đông, Tân Hậu, Tân Hậu
Đông, Tân Hậu Trung, Tân Long
và Tân Nhơn); 2) tổng An Thạnh
Thượng (làng Hội An, Hội An
Đông, Mỹ An Hưng, và Tân Mỹ);
3) tổng An Thạnh Hà (làng Tân
An Trung, Tân Đông, Tân Khánh
và Tân Khánh Tây); 4) tổng An

Trung (làng Bình Tiên, Tân Vĩnh Hòa, Tân Phú Trung, Tân Hiệp, An Tịch và Tân Xuân).

2) *quận Cao Lãnh*: 3 tổng:

1) tổng An Tịnh (làng Hòa An, Tịnh Thới, Tân Tịch, Tân Thuận Đông và Tân Thuận Tây); 2) tổng Phong Nấm (làng Bình Hàng Tây, Bình Hàng Trung, Bình Thạnh, Mỹ Hội, Mỹ Hiệp, Mỹ Long, Mỹ Thọ, Mỹ Thành, và Mỹ Xương); 3) tổng Phong Thạnh (làng An Bình, Mỹ Ngãi, Mỹ Trà, Nhị Mỹ, Phong Mỹ và Tân An).

3) *quận Lai Vung*: 2 tổng: 1) tổng An Phong (làng Hậu Thành, Long Hưng, Tân Bình Hòa, Tân Dương và Vĩnh Thạnh); 2) tổng An Thới (làng Hòa Long, Long Hậu, Long Thắng, Phụ Thành, Tân Hòa, Tân Phước, Tân Lộc và Vĩnh Thới).

Sa Đéc, năm 1939, dân số có:

Pháp và Âu và Việt có quốc tịch Pháp (19 ng.)	58 ng.
Việt nam	229.015 -
Hoa	2.853 -
Minh Hương	1.784 -
Ấn	187 -
Cơ-me	6 -
Mã Lai	5 -

Sa Đéc, năm 1897, có 9 tổng và 80 làng; các tổng ấy là:

An Hội	6 làng
An Mỹ	15 làng
An Phong	8 làng
An Thới	9 làng
An Tịnh	4 làng
An Trung	7 làng
An Thanh	14 làng
Phong Nấm	11 làng
Phong Thạnh	6 làng

An Hội, đđ., 1 trong 9 tổng c.t.

Sa Đéc, năm 1897, có:

6 làng:

An Tịch
Hội Xuân
Nghị Phụng
Tân Lâm
Thượng Vân
Tân Xuân

An Mỹ, đđ., 1 trong 9 tổng c.t.

Sa Đéc, năm 1897, có:

15 làng

An Hòa Đông
An Thuận
Hòa Hưng
Phú Hựu
Phú Nhơn
Phú Nhuận
Tân An Đông
Tân Hựu
Hòa Thuận
Khánh An Đông
Phú An
Tân Hựu Đông
Tân Hựu Trung
Tân Long
Tân Nhơn.

An Phong, đđ., 1 trong 9 tổng c.t. *Sa Đéc*, năm 1897, có:

8 làng:

Hưng Quới
Hậu Thành
Hưng Long
Nhơn Quới
Tân Bình
Tân Dương
Tân Thạnh
Vĩnh Thạnh

An Thới, đđ., 1 trong 9 tổng c.t. *Sa Đéc*, năm 1897, có:

9 làng:

Hòa Long
Long Hậu

Long Thắng
Nhơn Hòa
Phú Thành
Tân Hòa
Tân Phước
Tân Lộc
Vĩnh Thới.

An Tịnh, đd., 1 trong 9 tổng

c.t. *Sa Đéc*, năm 1897, có 4 làng:

Hòa An
Tịnh Thới
Tân Tịch
Tân Thuận

An Trung: đd., 1 trong 9 tổng

c.t. *Sa Đéc*, năm 1897, có 7 làng:

Bình Tiên
Hòa Khánh
Phú Long
Tân Qui Tây

Tân Phú Trung

Tân Phú Đông

Vĩnh Phước

An Thanh: đd., 1 trong 9 tổng

c.t. *Sa Đéc*, năm 1897, có 14 làng:

Hội An Thượng

Hội An

Long Khánh

Tân Đông

Tân Hội

Tân Khánh

Tân Khánh Tây

Mỹ An

Mỹ Hưng

Tân An Trung

Tân Mỹ

Tân Mỹ Đông

Tân Qui Đông

Tòng Sơn

Phong Nấm: đd., 1 trong 9

tổng c.t. *Sa Đéc*, năm 1897, có

11 làng:

An Bình

Bình Hàng Tây

Bình Hàng Trung

Bình Thạnh

Mỹ An Đông

Mỹ Hội

Mỹ Hiệp

Mỹ Long

Mỹ Thọ

Mỹ Thạnh

Mỹ Xương

Phong Thanh: đd., 1 trong 9
tổng c.t. *Sa Đéc*, năm 1897, có
6 làng:

Mỹ Ngãi

Mỹ Trà

Mỹ Thạnh

Nhị Mỹ

Phong Mỹ

Tân An

Sa Đéc, năm 1897, có:

a) *Trường học*: 1 trường địa
hạt và 3 trường tổng tại các làng:

Câu Linh (sic), làng Mỹ Trà

Cái Tàu Hạ, làng Phú Hựu

làng Mỹ Luông.

b) *Nhà thờ, dây thép*:

1 sở tại tỉnh,

1 sở tại Lai Vum, làng Tân Lộc.

c) *Chợ*: 10

Chợ Sa Đéc, tổng An Trung

- Thành, tổng An Thạnh

- Cao Lãnh, tổng Phong

Thạnh

- Cái Tàu Thượng, tổng An

Thạnh

- Cái Tàu Hạ, tổng An Mỹ

- Lai Vung, tổng An Thới

- Đất Sét, tổng An Thạnh

- Vĩnh Phước, tổng An Trung

- Côn, tổng An Thạnh

- Lái Vum, tổng An Hội

Sa Đéc (cổ tích):

- Mộ Nguyễn Văn Nhơn, một
công thần nhà Nguyễn, tục danh

là quan lớn Sen (vì ông nấu giỏi chè hột sen tiến vua ngự), thuộc làng Tân Đông vì sông lở nên dời mộ vô trong và trùng tu lại. (Vì ông tên Nhơn; dân ở đây cũ tên nên rạch Sa Nhơn, thì đổi lại rạch Sa Nhiên). Đường vào mộ là đường địa hạt số 23.

- Mộ Ông Nguyễn Tinh Huy Liêu, mất năm 1874, như vậy thuộc đời vua Tự Đức, biết ông là một vị tướng mà không biết rõ tiểu sử của ông. Mộ tại làng Tân Vinh Hòa, hộ Tân Qui Tây, gần kinh vòng đai (canal de ceinture), mới tu bổ.

- Chùa Tháp Mười, tại làng Tháp Mười (Cao Lãnh), tương truyền cất lúc Pháp mới sang, nay còn chăng? Miền gọi Tháp Mười là *Prasah Préam Loveng*, tức *Tháp Năm Căn* (tại sao ta nói 10 họ nói có 5, ai biết xin dạy cho), ở Sài Gòn, đi xe tới Sa Đéc, nhưng từ Cao Lãnh vô Tháp Mười phải đi bằng ghe hay tàu máy, tới chợ Tháp Mười còn phải vô 2 km nữa (nay thuộc tỉnh Đồng Tháp).

- Cây da bển ngự, tại làng Long Hưng, tương truyền lúc ẩn nơi đây, chúa Nguyễn thường ngồi câu nơi đây để tìm mưu kế chống Tây Sơn. Năm 1787 ông có xây nơi đây một cái đồn nay di tích hầy còn. Có đi từ Sa Đéc tới làng Tân Dương, và từ đây vô Long Hưng tức Nước Xoáy, phải dùng tam bản hay tàu máy.

- Lăng Ông Bô (cha đỡ đầu của vua) tên ông là Nguyễn Văn Hậu, xây năm 1807 tại làng Long Hưng. Ông từng nấu cơm cho chúa và binh tướng ăn, nhưng

khi vua thắng, đòi về triều ở Huế ông thối thác tuổi già ông không ra châu, và ông chỉ nhận một bộ chén trà để năm đi sứ (1804): Giáp Tý niên chế. Và ông chỉ nhận làm “bô”, kể cũng là người có khí tiết. (*Thời sự cảm nang* 1939 và có thêm chút cảm tưởng riêng).

Sốc Trăng, năm 1897, có 9 tổng và 93 làng. Các tổng ấy là:

Định Chí	13 làng
Định Hòa	12 làng
Định Khánh	16 làng
Định Mỹ	10 làng
Nhiều Hòa	7 làng
Nhiều Khánh	9 làng
Nhiều Mỹ	7 làng
Nhiều Phú	6 làng
Thạch An	10 làng

Sốc Trăng, năm 1939, theo quyển *Thời sự cảm nang* năm ấy, gồm có:

1) *quận Châu Thành*, có 6 tổng: 1) Tổng Nhiều Khánh (làng An Ninh, Chung Đôn Khánh Hưng (quận lỵ), Mỹ Xuyên, Nhâm Lăng, Phước Tâm, Trường Khánh); 2) tổng Nhiều Hòa (làng Hòa Thuận, Hòa Tâm, Tài Sum, Tham Đôn, Hòa Tú); 3) tổng Nhiều Mỹ (làng Thiện Mỹ, Thuận Hòa, Thiện Hương và Thuận Hưng); 4) tổng Nhiều Phú (làng Phú Mỹ, Thạnh Phú và Thạnh Quới); 5) tổng Thạnh An (làng Châu Hưng, Châu Thới, Gia Hòa và Thạnh Trị); 6) tổng Thạnh Lợi (làng Lâm Kiệt, Mỹ Phước, Mỹ Tú và Tuấn Túc).

2) *quận Kế Sách* có 3 tổng: 1) tổng Định Khánh (làng Kế An, Nhơn Mỹ, Phú Nổ và Khả Phú Mỹ);

2) tổng Định Hòa (làng Đại Ngải, Hậu Thạnh, Long Đức, Phú An, Phú Hựu và Sơn Phụng Thôn);

3) tổng Định Tường (làng An Lạc Tây, An Lạc Thôn, Ba Trinh, Phong Nấm, Xuân Hòa và Thới An Hội).

3) *quận Long Phú*, có 3 tổng:

1) tổng Định Chí (làng Châu Khánh, Tài Văn, Tân Thạnh và Thạnh Thới An);

2) tổng Định Mỹ (làng An Thạnh Nhứt, An Thạnh Nhì, Đại Ân, Tân Hưng và Long Phú);

3) tổng Định Phước (làng Liêu Tú, Trung Bình, Viên An, Lịch Hội Thượng, Lịch Hội Trung, Quần Ân và Tá Liêu).

Sốc Trăng, năm 1939, dân số có lối 208.556 ng., gồm có:

Việt 124.847 ng.

Pháp, Âu và Việt có quốc tịch Pháp
210 -

Cơ Me	57.322 -
Hoa	8.307 -
Minh Hương	17.846 -
Ấn	24 -

Sốc Trăng cổ sự: tỉnh *Sốc Trăng* ở trên một giồng cát dài, chia ra nhiều nhánh tựa con giao long mà mỗi bộ phận (đầu, chơn, đuôi) đều có tên Tàu dịch ra Việt là: giồng *Linh Kía* (giồng *Long Tử*), giồng *Maha Túp* (giồng *Mã Tộc*), giồng *Kompong Ko* (giồng *Có* thay vì dịch sát nghĩa là *Vũng Bò* hay *Vũng Gù*), giồng *srok pou* (giồng *Sốc Vô*, vì xưa có gốc cây *Lâm Vô*, ta gọi cây bồ đề), giồng *phnor* (giồng *Phú Nổ*), giồng *kompong Trach*

(giồng *Văn Trạch*), giồng *Sân Ke* (giồng *Trường Kế*), v.v... Các địa danh ấy, đặt để rất khác cách điệu của vùng *Sài Gòn* hoặc *Tân An*, lấy một tỷ dụ, tiếng *Cơ-Me* “*kompong ku*”, vùng trên (*Sài Gòn*) dịch *Vũng Gù*, thì vùng dưới (*Sốc Trăng*) dịch *Giồng Có*, trên giữ vừa ý vừa âm (gù là cái u trên cổ con bò, vừa gần âm tiếng *ku*), nhưng dưới có phần phóng túng hơn, miễn giữ âm “*ku, ko: có*, và không cần theo sát nghĩa).

Nay kể sơ vài cổ tích thì nên ghi: ở *Bãi Xâu* còn di tích đồn bảo đắp bằng đất để chống cự giặc *Xà Na Téa*, đời *Tự Đức* (nay vì phá ra làm ruộng chỉ còn dấu lờ mờ gần công xi rượu và nhà máy xay lúa *Diệp Văn Giáp*), 2) ở *An Trạch*, đường đi quận *Kế Sách*, có viên đá *prah buon muk* (phật bốn mặt); 3) ở *Giồng Có* (kompong Kor, c.g. *Kompong Ku*) còn chùa *Miền cổ*, 4) ở *Xà Lôn* (làng *Đại Tâm*) có chùa *Miền*, chìm diệt làm ổ trên ngọn cây đến trên số ực vạn; và các *miếu ông tà* (néak ta) rải rác khắp tỉnh nhưng các viên đá cổ *Cơ Me* ấy đều gãy ra nhiều khúc, vì binh *Xiêm* đi qua vùng này, có lẽ lúc chúng theo phe chúa *Nguyễn* chống với binh *Tây Sơn* hoặc xưa hơn nữa, chúng đã hủy hoại các thần tượng *Cơ Me* vì không phải cùng một đạo với chúng, và sau này dân chúng đã lấy trộm phá phách mất hư rất nhiều, thêm nữa lối trước năm 1945, mượn có sưu tầm thân thập di tích *Cơ Me cổ*, các nhơn viên *Pháp*

trường Viễn Đông Bác Cổ như Parmentier, hoặc sau đó như ông L. Malleret, đều có lấy về về cho các cơ quan đương thời dính dấp đôi chút với việc nghiên cứu hay khảo cổ, khi thì gởi lên Pnom Penh ký thác viện Cơ Me, khi thì gởi ra Hà Nội nhập vào bộ môn đá cổ lịch sử, khi khác lại gởi qua Pháp cho viện musée Guimet, bổ túc bộ môn khmer của viện này, khi khác nữa để vào viện bảo tàng nơi vườn bách thảo Sài Gòn, và cũng có nhiều món cho các cơ quan Pháp trưng bày hoặc ở dinh thống đốc, dinh toàn quyền, hoặc ký thác cho các chủ tỉnh giữ rồi lâu ngày thất lạc luôn.

Ngày nay tại *Sóc Trăng*, các chùa người *Hoa*, người *Thổ* đều đáng được bảo tồn, không chỉ đó cũng là chứng tích bước đường khai hoang xứ sở chùa *Tát Gông* (*Prasat Kong*), chùa *Lịch Hội Thượng*, *Xà Lôn*, *Nhâm Lăng*, kể về chùa cổ Cơ Me và chùa *Phước Kiến ở Bãi Xàu*, *Bố Thảo*, *Trường Kế*, v.v... đều đã khá cổ, nhứt là các miếu ông *Tà*, những năm sau này vì nạn chiến tranh dằng dai, không ai coi sóc nữa.

Sóc Trăng, năm 1897, có:

a) *Trường học*: 1 trường địa hạt và 3 trường tổng tại làng:

Nhâm Lăng

Đại Ngãi

Bang Long

b) *3 nhà dây thép, nhà thơ*:

1 sở tại tỉnh,

1 sở tại Bãi Xàu, làng Mỹ

Xuyên

1 sở tại Đại Ngãi.

c) *4 chợ*:

Chợ Sóc Trăng, làng Khánh Hưng.

- Bãi Xàu làng Hòa Mỹ (sau là Mỹ Xuyên)

- Đại Ngãi, làng Đại Ngãi

- Phú Lộc, làng Thạnh An

Sóc Trăng, theo quyển *Thời sự cầm nang* 1939, có các chợ sau đây:

- tổng Nhiều Khánh...

- tổng Nhiều Hòa...

- tổng Nhiều Mỹ...

- tổng Thạnh An...

- tổng Thạnh Lợi...

- tổng Định Khánh...

- tổng Định Hòa...

- tổng Định Chí...

- tổng Định Mỹ...

chợ Khánh Hưng lại gọi làng Lai Tâm

- Lai Tâm (Phước Lai và Phước Tâm nhập)

- Tài Sum (chợ Xoài Cỏ Nả, c.g. Xại Nả)

- Bố Thảo (Phủ Đầu), làng Thuận Hòa.

- Phú Lộc (làng Thạnh Trị)

- Nhu Gia (Sampu thley) làng

Lâm Kiệt

- Kế Sách

Phú Nổ (phnór) (đặc biệt có bánh mè láo thèo lèo và kẹo đậu phộng ngon)

Văn Cơ, Sần Ke (làng Trường Kế (như trên)

- Đại Ngãi (tối mùa cá chấy rất ngon)

- Bãi Xàu (thị trấn mua bán lúa gạo)

- Bang Long (Long Phú) cũng gọi Giếng nước (cá biển, tôm tép, cá đồng).

(các làng đều có chợ riêng, chợ không phải tỉnh có mấy chợ này thôi).

Định Chí: đđ., 1 trong 9 tổng c.t. *Sóc Trăng*, năm 1897 có 13 làng

Làng An Ca (ắt do Cơ-Me *chămkar*: vườn trồng cây ăn trái.

- An Nô (ắt do Cơ Me *phnor*, *phanur*: mồ mả, có chỗ gọi *Phú Nổ*

- Châu Khánh

- Châu Thạnh

- Hưng Ngôn

- Hưng Thạnh

- Hưng Thối

- Tài Công (phải chăng do Prasat Kong (?), sau dịch Chùa Tát Gông (prasat là tháp nhà Phật)

- Tân Hội

- Tân Lịch

- Thạnh Thối

- Mỹ Xuyên (chợ Bãi Xàu chỗ ăn cơm chưa chín, bai: cơm, xau: sống)

Định Hòa: đđ., 1 trong 9 tổng c.t. *Sóc Trăng*, năm 1897, có 12 làng:

An Thạnh Nhứt

An Thạnh Nhì

An Bình

Đại Ngãi

Hậu Thạnh

Khả Phú

Đại Đức

Long Hưng

Phú Hữu

Phụng Sơn

Phụng Tường

Thái Bình

Định Khánh, đđ., 1 trong 9 tổng c.t. *Sóc Trăng*, năm 1897, có 16 làng:

An Lạc Tây

An Lạc Thôn

An Nghiệp

An Mỹ

Ba Trinh

Đại An

Kế Sách (do tiếng Cơ Me *ksach* là cát, giồng cát), sable (Pháp)

Xuân Hòa

Khả Phú Tây

Mỹ Hội

Nhơn Mỹ

Ninh Thối

Phong Nấm

Phú Nổ (do tiếng Cơ Me *phnaur* là mồ mả, đất nổi cao)

Thế Nghiệp

Trường Kế (dịch từ tiếng Tàu âm một tiếng Miên (*sángkê*, một loại cây lấy lá vắn thuốc hút).

Định Mỹ: đđ., 1 trong 9 tổng c.t. *Sóc Trăng*, năm 1897 có 10 làng:

Bang Long

Đại Hữu

Đào Viên

Hội Bình

Lịch Hội Trung

Lịch Hội Thượng

Phú Đức

Tú Diêm

Tá Liêu

Quán Ân

Nhiều Hòa: đđ., 1 trong 9 tổng c.t. *Sóc Trăng*, năm 1897 có 7 làng:

Cần Giờ (do Cơ Me *Phnor* kăn xơ (kăn xơ là chùn đèn)

Châu Tâm

Hòa Đức

Phú Ninh

Tham Đôn (do Cơ Me *kompong đôn* (vũng dừa) nhưng dịch *Tham*

Đôn nghe giòn hơn, dịch âm không dịch nghĩa).

Tài Sum (do Cơ me *Xoai Chrum*, *Xài Chum*, *Xai Nả*, *Xoài Cả Nả* là trái xoài đựng cả nả, nay sáp nhập với làng Trà Tâm biến Đại tâm, và mất cả ý nghĩa điển tích xưa).

Trà Tâm (do Cơ Me *Xà Tim*, Hán hóa ra *Trà Tâm*, nay sáp nhập với làng kế cận *Tài Sum*, biến ra làng *Đại Tâm* hoàn toàn Việt).

Nhiều Khánh, đd., 1 trong 9 tổng c.t. *Sóc Trăng*, năm 1897 có 9 làng:

An Tập (do Cơ Me *kompong Top*: vùng Top)

Chung đôn (do cơ-me *kompong đôn*, đây dịch âm nói, không kể nghĩa).

Ôi Lôi

Lai Tâm

Khánh Hưng (châu thành, tỉnh lý)

Nhâm Lăng

Phước Lai

Sung Đình

Văn Trật (do Cơ Me *kompong Trach*) sau viết lại là Văn Trạch (nơi chùa Miên trước đây còn giữ một cổ thạch gọi Phật Bốn Mặt *Préah buon muk*, đồng thời với Đế Thiên Đế Thích, nay còn hay đã lạc rồi?)

Nhiều Mỹ: đd., 1 trong 9 tổng c.t. *Sóc Trăng*, năm 1897 có 7 làng:

Bố Liêng

Hòa Hương

Thuận Hòa (ngoài còn gọi Bồ Thảo là tiếng Tàu, theo Hán tự là Phủ Đầu)

Thiên Mỹ

Thiên Hòa

Tâm sóc (Cơ Me Pua Sock?)

Tạ Ân (có lẽ là Tà Ong, Néac Tà tên oong?)

Nhiều Phú: đd., 1 trong 9 tổng c.t. *Sóc Trăng*, năm 1897 có 6 làng:

Lâm Gia

Phong Lập

Tá Biên

Tâm Lật

Thị Phùng

Sô La

Thanh An : đd., 1 trong 9 tổng c.t. *Sóc Trăng*, năm 1897 có 14 làng:

Châu Hưng

Châu Thới

Đào Viên Tây

Gia Hòa

Hòa Tú

Lâm Kiệt

Mỹ Phước

Lịch Trà (Cơ Me *prêk trakuon* (Tâkuon) rạch rau muống, ban đầu dịch làng *Trà Cuôn*, sau vì sáp nhập nhiều làng nên mất gốc).

Mỹ Tú

Nhu Gia, Nho Gia (Cơ Me *sâmpou thléai*, dịch chữ *thléai* ra Nhu Gia. (tích tiên độ đi thuyền bay trên mây, tới đây có kẻ tỉnh dậy thấy sợ quá la lên, chiếc thuyền lủng không bay được nữa...)

Phú giao

Phú Lộc

Tuân Tức

Xa Mau (Cơ-Me *smau* là có) (nay vẫn tỉnh Sóc Trăng)

Tân An, năm 1897, có:

a) *trường học*: 1 trường địa hạt
và 12 trường tổng tại các làng:

Tân An
Bình Quế
Tân Trụ
Vinh Phong
Nhật Tảo
Bình Tư
Phú Khương
Tuyên Thạnh
Bình Công Tây
Thuận lễ
Dương Xuân
Bình Quối

b) *1 nhà thơ, dây thép tại
tỉnh lỵ*

c) *19 chợ* :

Chợ Vũng Gò, làng Bình Lập
- Kỳ Sơn, làng Bình Quối
- Nhật Tảo, làng Nhật Tảo
- Quán Tập, làng Tân Trụ
- Cai Tài, làng Bình Quế
- Thủ Thừa, làng Vinh Phong
- Tâm Vu, làng Dương Xuân
- Chợ Tham Nhiên, làng Bình

Phước

- Nhà Giài (sic) làng Thuận Lễ
- Tổng Cung, làng Phú Tây
- Rạch Mát, làng Bình Lăng
- Phó Túy, làng Bình Hạp
- Khách Phú, làng Quảng Phú
- Bà Khánh, làng Bình Trinh

Đông

- Tham Tại, làng Bình Trường

Tây

- Cả Đô, làng Triêm Đức
- Cả Quơn, làng Lạc Bình
- Tổng Tường, làng Thanh

Thủy

- Xã Bảy làng Đái Nhứt.

Tân An, năm 1897, có 10 tổng và 120
làng. Các tổng ấy là:

An Ninh Hạ, có	12 làng
An Ninh Thượng,	16 làng
Cửu Cư Hạ,	13 làng
Cửu Cư Thượng,	11 làng
Hưng Long,	16 làng
Mộc Hóa	20 làng
Thanh Hội Hạ	7 làng
Thanh Hội Thượng	8 làng
Thanh Mộc Hạ	9 làng
Thanh Mộc Thượng	7 làng
Thanh Hóa Thượng ...	
Thanh Hóa Hạ ...	

Theo quyền thời sự cầm nang

1939:

còn 9 làng có 3.069 dân đinh
còn 4 làng có 2.830 dân đinh
còn 6 làng có 3.024 dân đinh
còn 7 làng có 4.739 dân đinh
còn 4 làng có 2.018 dân đinh
(không thấy kể tr. Thời sự cầm

nang 1939)

còn 3 làng có 1.783 dân đinh
còn 5 làng có 2.165 dân đinh
còn 4 làng có 2.718 dân đinh
còn 3 làng có 1.846 dân đinh
9 làng có 2.684 dân đinh
8 làng có 2.101 dân đinh

(Thời sự cầm nang 1939 không

cho chi tiết về các tên làng).

chỉ kể là có 3 quận là quận
Châu Thành, quận Thủ Thừa,
và quận Mộc Hóa, nhưng không
ghi rõ quận nào coi về tổng và
làng nào).

Tân An, năm 1939, dân số
có lối 135.000 ng., phần đông là
Việt, và có độ:

Pháp	...	50	ng.
Hoa	...	900	-
Cơ Me		1.000	-

(Về hai tổng Thanh Hóa
Thượng và Thanh Hóa Hạ, có lẽ
năm 1897 chưa có, và chỉ thấy

ghi tên trong thời sự cảm nang
1939 mà thôi).

An Ninh Hạ 2: đd., 1 trong
10 tổng c.t. *Tân An*, năm 1897 có
12 làng

Bình Cang

Bình Lang

Bình Quế

Bình Trung

Bình Tịnh

Lạc Bình

Mỹ Đạo

Nhơn Thạnh

Phong Thạnh

Quảng Phú

Triêm Đức

Tân Trụ

An Ninh Thượng: đd., 1 trong
10 tổng c.t. *Tân An*, năm 1897 có
16 làng:

An Hòa Trung

Bình Lương Đông

Bình Lương Tây

Bình Phú

Đạo Thạnh

Hướng Bình

Hòa Lạc

Hội Ngãi

Long Thạnh Tây

Long Thạnh Đông

Mỹ Hòa

Mỹ Thuận

Nhơn Phú

Ninh Thạnh

Thọ Cang

Vĩnh Phong

Cửu Cư Hạ: đd., 1 trong 10
tổng c.t. *Tân An*, năm 1897 có
13 làng:

An Lái

Bình Chánh

Bình Ninh

Bình Nhựt

Bình Trinh Đông

Bình Trường Tây

Bình Trường Đông

Đảng Mỹ

Đái Nhựt

Nhựt Tảo

Tấn Đức

Tân Ninh

Tân phúc Tây

Cửu Cư Thượng: đd., 1 trong
10 tổng c.t. *Tân An*, năm 1897 có
11 làng:

Bình Ảnh

Bình Lợi

Bình Nghị

Bình Hòa

Bình Tự

Bình Thạnh

Hòa Ái

Mỹ Thạnh Đông

Mỹ Quý

Tân Đức

Xương Thạnh.

Hưng Long: đd., 1 trong 10
tổng c.t. *Tân An*, năm 1897 có
16 làng:

Bình Yên

Bình An Đông

Bình Cư

Bình Quân

Đông An

Mỹ Phước

Ngãi Hòa

Ngãi Lợi

Nhơn Nhượng

Phú Khương

Phú Thượng

Tân Đông

Thân Hòa Đông

Thân Hòa Tây

Tường Khánh

Xuân Sanh

Mộc Hóa: đd., 1 trong 10 tổng
c.t. Tân An, năm 1897 có 20 làng:

Bình Châu
Bình Định
Bình Gioăng (sic)
Bình Hiệp
Bình Nguyên
Hưng Điền
Hưng Nguyên
Phong Hòa
Phong Thoại
Thái Bình Trung
Thạnh Hòa
Thuận Bình Đông
Tuyên Bình
Tân Lập
Thị Đông
Thuận Ngãi Thượng
Tuyên thịnh
Vĩnh Lợi
Vĩnh Trị
Vĩnh Thạnh

Thạnh Hội Hà: đd., 1 trong
10 tổng c.t. Tân An, năm 1897
có 7 làng:

Ai Ngãi
Bình Công Tây
Bình Hạp
Bình Trị
Gia Thạnh
Phú Xuân
Vĩnh Bình.

Thạnh Hội Thượng: đd., 1
trong 10 tổng c.t. Tân An, năm
1897 có 8 làng:

An Trị
Bình Lập
Bình Quới
Bình Tâm
Đa Phú
Hòa Điền
Hòa Ngãi
Vĩnh Phú.

Thạnh Mục Hạ: đd., 1 trong
10 tổng c.t. Tân An, năm 1897
có 9 làng:

An Tập
Chí Mỹ
Phú Tây
Tân Long
Tân Lục
Thanh Thủy
Thanh Xuân Đông
Thuận Lễ
Vĩnh Thới

Thạnh Mục Thượng: đd., 1
trong 10 tổng c.t. Tân An, năm
1897 có 7 làng

Bình Lục
Bình Phước
Đông Hưng
Dương Xuân
Gia Hội
Long Trì
Tân Nho

(Nay thuộc tỉnh Long An)

Tân An cổ tích:

- Tại làng Khánh Hậu, tổng
Hưng Long, trên đường quản hạt
Sài Gòn đi Cà Mau, khi tới cây
số 48km900 mé hữu từ Sài Gòn
xuống, có đường làng đi ngay vô
miếu lối 800m. Mộ ở cách 200m
nữa. Đây là miếu thờ ông Nguyễn
Huỳnh Đức được vua Gia Long
ban quốc tính. Ông mất năm
1819, nơi mộ còn vài câu liên nhắc
công xưa:

“Tiên hĩa lưỡng tướng quân”
“Bắc Nam song tổng trấn”

(Không phải người nào cũng
đều làm được như ông. Cha nuôi
của Tả quân Lê).

- Nên tìm hiểu vì sao gọi Vững
Gù, xứ Tâm Du, v.v.

Tây Ninh, năm 1897, có 10 tổng và 50 làng. Các tổng ấy là:

t. Bắg Chrum có	2 làng
Chơn Bà Đen	4 làng
Giai Hóa	6 làng
Hòa Ninh	7 làng
Hàm Ninh Hạ	6 làng
Hàm Ninh Thượng	4 làng
Khánh Xuyên	8 làng
Mỹ Ninh	5 làng
Thiên Hoá	5 làng

(năm 1939 gọi Triêm Hóa)

Ta-bel-yul 3 làng

(Theo Thời sự cấm nang 1939)

Có 2 làng 679 dân trắng

Có 4 làng 760 -

Có 6 làng 3.252 -

Có 9 làng 5.653 -

Có 6 làng 9.268 -

Có 4 làng 3.082 -

Có 5 làng 1.737 -

Có 6 làng 4.793 -

Có 5 làng 3.643 -

Có 3 làng 536 -

Tây Ninh, năm 1897, có:

a) *trường học*: 1 trường địa hạt và 6 trường tổng tại làng:

Phước Hội

Hào Đước

Cranhung

Gia Lộc (Trảng Bàng)

Long Giang

Thanh Phước (Gò Dầu Hạ).

b) *2 nhà thơ, dây thép*:

1 sở tại tỉnh (làng Thái Bình)

1 sở tại Trảng Bàng (làng

Gia Lộc)

c) *4 chợ*:

Chợ Thái Bình, tổng Hòa Ninh

- Hiệp Ninh, tổng Hàm Ninh Thượng

- Gia Lộc, tổng Hàm Ninh Hạ

- Thanh Phước, tổng Mỹ Ninh.

Qua năm 1939, tỉnh Tây Ninh

có những chợ sau đây:

Tây Ninh, Trảng Bàng, Gò Dầu Hạ, Rạch Tràm, Trà Cao, Suối Sâu và Long Thành (theo thời sự cấm nang 1939).

Tây Ninh, thắng cảnh:

1) - Núi Điện Bà, trước gọi theo Thổ: Chơn Bà Đen. Sắc chỉ vua Gia Long phong Linh Sơn Thánh Mẫu mà nhiều người đọc Vân Sơn là đốt Trong một hang nhỏ u huyền có thờ thần tượng, sau đó có người lên lấy mất.

Núi cao 884 thước, từ chơn núi tới chùa, độ 300 thước. Núi cách Sài Gòn 110 km. Mỗi năm vào ba rằm lớn (giêng, bảy, mười) thiện nam tín nữ viếng đông lắm (trước 1975)

2) - Thánh Thất Cao Đài Tây Ninh.

Bắg Chrum: đd., 1 trong 10 tổng c.t. Tây Ninh, năm 1897 có 2 làng:

làng Bang Chrum Srey (làng của nàng Bang Chrum)

làng Prey toch (rừng nhỏ).

Chơn Bà Đen: đd., 1 trong 10 tổng c.t. Tây Ninh, năm 1897 có 4 làng Cà Nhum

- Ké-dol

- Rừng

- Thung.

Giai hóa: đd., 1 trong 10 tổng c.t. Tây Ninh, năm 1897 có 6 làng:

Ninh Điền

Long Chũ

Long Giang

Long Khánh

Long Thuận
 Tiên Thuận
 Hòa Ninh: đd., 1 trong 10 tổng
 c.t. Tây Ninh, năm 1897 có 7 làng:
 Đông Tác
 Hòa Hiệp
 Hòa Hội
 Hào Đước
 Ninh Thạnh
 Thái Bình
 Thanh Điền
 Hàm Ninh Hạ: đd., 1 trong
 10 tổng c.t. Tây Ninh, năm 1897
 có 6 làng:
 An Tịnh
 An Hòa
 Gia Lộc
 Gia Bình
 Lộc Hưng
 Phước Chỉ
 Hàm Ninh Thượng: đd., 1
 trong 10 tổng c.t. Tây Ninh, năm
 1897 có 4 làng:
 Đôn Thuận
 Hiệp Ninh
 Lộc Ninh
 Phước Hội
 Khánh Xuyên: đd., 1 trong
 10 tổng c.t. Tây Ninh, năm 1897
 có 8 làng:
 làng Cà Khup
 - Chrot-sre
 - Đây Xoài
 - Dôt Bò
 - Prey-chê
 - Pra-ba-miết
 - Phum-xoài
 - Ta-pang-ro-bon
 Mỹ Linh: đd., 1 trong 10 tổng
 c.t. Tây Ninh, năm 1897 có 5 làng:
 An Thạnh
 Lợi Thuận

Phước Thạnh
 Phước Lưu
 Thanh Phước
 Triêm Hóa: đd., 1 trong 10
 tổng c.t. Tây Ninh, năm 1897 có
 5 làng:
 Cẩm Giang
 Hiệp Thạnh
 Phước Trạch
 Thạnh Đức
 Trường Hòa
 Ta-bel-yul: đd., 1 trong 10
 tổng c.t. Tây Ninh, năm 1897 có
 3 làng:
 làng Tà-nốt
 - Tapăn-prey
 - Tapăn brồ-sốc

Tây Ninh, theo quyển Thời sự cảm
 nang 1939, chia ra có:

- 1) quận Thái Bình có 7 tổng:
- 1) tổng Hòa Ninh (làng Đông
 Tác, Hào Đước, Hòa Hiệp, Hòa
 Hội, Long Thành, Ninh Thạnh,
 Thái Bình, Thanh Điền, Trị
 Bình);
- 2) tổng Hàm Ninh Thượng (1.
 Đôn Thuận, Hiệp Ninh, Lộc Ninh
 và Phước Hội);
- 3) tổng Giai Hóa (1. Long
 Chữ, Long Giang, Long Khánh,
 Long Thuận, Ninh Điền và Tiên
 Thuận).
- 4) tổng Khán Xuyên (sic) (1.
 Chót-sra, Đây Xoài, Phum Xoài,
 Praha Miết, Tapang Robon).
- 5) tổng Bang-chrum (làng
 Bang-chrum-sray, Prey toch);
 (Prey toch; rừng nhỏ; tiểu lâm)
- 6) tổng Tabel-Yul (làng Tà Nốt,
 Tapang-prey, Tapang-prosốc)
- 7) tổng Chơn Bà Đen (làng Cà
 Nhung, Ké-dol, Rừng, Thùng).

2) quận Trảng Bàng, có 3 tổng:

1) tổng Hàm Ninh Hạ (1. An Hòa, An Tịnh, Gia Bình, Gia Lộc, Lộc Hưng, Phước Chỉ).

2) tổng Mỹ Ninh (1. An Thạnh, Bình Thạnh, Lợi Thuận, Phước Lưu, Phước Thạnh, Thạnh Phước).

3) tổng Triêm Hóa (1. Cẩm Giang, Hiệp Thạnh, Phước Trạch, Thạnh Đức, Trường Hòa).

(Nay vẫn là tỉnh Tây Ninh)

Tây Ninh, năm 1939, dân số có lối 132.630 ng. gồm:

Việt	117.830 ng.
Cơ Me	12.000 -
Chàm	1.400 -
Hoa	1.200 -
Ấn	40 -
Âu	70 -

Thủ Dầu Một, năm 1897, có 12 tổng và 119 làng. Các tổng ấy là:

t. Bình Chánh có	13	làng
Bình Điền	16	-
Bình Thiện	10	-
Bình Thố	13	-
Bình Hưng	13	-
Bình Thạnh Thượng	12	-
Minh Ngãi	8	-
Cửu An	2	-
Quản Lợi	10	-
Thành Yên	5	-
Lộc Ninh	8	-
Phước Lễ	9	-

Bình Chánh: đđ., 1 trong 12 tổng c.t. Thủ Dầu Một, năm 1897 có 13 làng:

An Thạnh
 Bình Đáng
 Bình Đức
 Bình Giao
 Bình Nhâm
 Bình Sơn

Bình Thuận

Hòa Thạnh

Hưng Định

Phú Hội

Phú Long

Tân Thới

Vĩnh Bình

Bình Điền: đđ., 1 trong 12 tổng c.t. *Thủ Dầu Một*, năm 1897 có 16 làng:

An Nghiệp
 Bình Điền (sic)
 Chánh An
 Chánh Long
 Chánh Thiện
 Phú Cường
 Phú Hữu
 Phú Lợi
 Phú Thọ
 Phú Nhuận
 Phú Văn

Tân Long

Tân Bình

Tân Phước

Vĩnh Phước

Vĩnh Trường

Bình Thiện: đđ., 1 trong 12 tổng c.t. *Thủ Dầu Một*, năm 1897 có 10 làng:

An Mỹ
 Bình Chuẩn
 Tân Hội
 Hóa Nhựt
 Khánh Vân
 Phước Lộc
 Tân An
 Tuy An
 Tân Khánh
 Vĩnh Phú

Bình Thố: đđ., 1 trong 12 tổng c.t. *Thủ Dầu Một*, năm 1897 có 13 làng

An Định
 An Hòa
 An Lợi
 An Phú
 Cầu Dinh
 Định Phước
 Hòa Mỹ
 Phú Trung
 Tương An
 Tương Bình
 Tương Hiệp
 Tương Hòa
 Vĩnh Xương

Bình Hưng: đđ., 1 trong 12
 tổng c.t. *Thủ Dầu Một*, năm 1897
 có 13 làng:

An Phước
 Chánh Lưu
 Hòa Thuận
 Long Bình
 Long Chiêu
 Long Hưng
 Lai Khê
 Lệ Nguyên
 Lại Uyên
 Mỹ Thạnh
 Ngãi Khê
 Phú Hưng
 Thạnh Hòa

Bình Thạnh Thượng: đđ., 1
 trong 12 tổng c.t. *Thủ Dầu Một*,
 năm 1897 có 12 làng:

An Sơn
 An Thành Tây
 An Thuận
 An Thành
 Định Thành
 Kiến An
 Kiến Điền
 Phú Thứ
 Phú Thuận
 Thanh Điền
 Thanh An

Thanh Trì
Minh Ngãi: đđ., 1 trong 12
 tổng c.t. *Thủ Dầu Một*, năm 1897
 có 8 làng:

An Lộc
 Bình Minh
 Bình Phú
 Bình Quới
 Bình Tây
 Cà La Hôn
 Phú Lễ
 Phú Miêng

Cửu An: đđ., 1 trong 12 tổng
 c.t. *Thủ Dầu Một*, năm 1897 có
 2 làng:

Võ Dục
 Võ Tùng

Quần Lợi (sic): đđ., 1 trong 12
 tổng c.t. *Thủ Dầu Một*, năm 1897
 có 10 làng:

Đồng Phát
 Đồng Tụ
 Hồn Quán
 Lâm Trang
 Lịch Lộc
 Lôi Sơn
 Lộc Khê
 Lương Mã
 Văn Hiền
 Xa Trạch

Thành Yên: đđ., 1 trong 12
 tổng c.t. *Thủ Dầu Một*, năm 1897
 có 5 làng:

Nha Bích
 Nha Uôi
 Vật Tuốt
 Viết Tôn
 Xa Bem,

Lộc Ninh: đđ., 1 trong 12 tổng
 c.t. *Thủ Dầu Một*, năm 1897 có
 8 làng:

Mỹ Lộc
 Lộc Ninh

Lộc Hưng
Thái Bình
Gia Lộc
Mỹ Thạnh
Xa Can
Bào Núi

Phước Lễ: đd., 1 trong 12 tổng
c.t. Thủ Dầu Một, năm 1897 có
9 làng:

Bình Thành
Xa Prum
Xa Pech
Xa Dập
Xa Seck
Xa Diup
Xa Cay
Xa Cuôt
Xa Bréat.

Thủ Dầu Một, năm 1897 có:

a) trường học: 1 trường địa hạt
và 10 trường tổng tại làng:

Búng, làng An Thạnh
Bến Súc, làng Thanh Trì
Bến Cát, làng An Phước
Chơn Thành, làng Tân Uyên
Lái Thiêu, làng Tân Thới
tr. Lái Thiêu, làng Phú Cường
Lái Thiêu, làng Phú Thứ
Lái Thiêu, làng Tân Khánh
Lái Thiêu, làng Tường Hiệp
Thị Tính, làng Lê Nguyên.

b) 2 nhà thờ, dây thép:

1 sở tại Phú Cường

1 sở tại Bến Cát.

c) 10 chợ:

Chợ Thủ Dầu Một, làng Phú
Cường, tổng Bình Điền

- Chợ Búng, làng An Thạnh,
tổng Bình Chánh

- Lái Thiêu, làng Tân Thới,
t. id

- Bưng Cầu, làng Tương Bình
tổng Bình Thới

- An Phú, làng An Phú, t.id
chợ Ông Trao, làng Tương
Bình, tổng Bình Thới

- Tổng Đơn, làng Tuy An, tổng
Bình Thiện Tuy

- Tổng Thu, làng Tân Khánh,
tổng Bình Thiện

- Bến Cát, tổng Bình Hưng.

- Chơn Thành, tổng Bình
Hưng

Năm 1939, chợ còn, chợ mất,
chợ thêm, đổi lại như sau:

- tổng Bình Điền, chợ Phú
Cường (Châu Thành)

- tổng Bình Chánh, chợ Lái
Thiêu (Tân Thới)

chợ Búng (An Thạnh)

chợ Bình Hòa

- tổng Bình Phú, chợ Bưng cầu
(Tương Bình Hiệp)

chợ Mới (Tương Bình Hiệp)

chợ Bến Thế (Tân An Xã)

- tổng Bình Hưng, chợ Bến
Cát (Mỹ Phước)

chợ Chánh Lưu

- tổng Bình Thiện, chợ Tân
Khánh

chợ Tuy An

- tổng Bình Thạnh Thượng,
chợ Bến Súc (Thanh Tuyên)

chợ Dầu Tiếng

**Thủ Dầu Một, năm 1939, theo
quyển *Thời Sự Cẩm nang*, gồm có:**

- tổng Bình Chánh 9 làng,

7.397 dân trắng

- tổng Bình Điền 9 làng, 7.104
dân trắng

- tổng Bình Hưng 7 làng,
3.712 dân trắng

- tổng Bình Phú 5 làng, 5.030
dân trắng

- t. Bình Thạnh Thượng 7
làng, 4.330 dân trắng

- tổng Bình Thiện 5 làng
Hồn quán (làng Việt) 6 làng,
1.230 dân trắng

(làng thượng) 36 làng, 3.740
dân trắng

Bù Dóp (làng Việt) 1 làng, 181
dân trắng

(làng đ. b. thượng) 15 làng,
3.032 dân trắng

Dân số Thủ Dầu Một, năm
1939 là 189.106 người, gồm:

Ấu Châu 1.187 ... và các sắc
dân khác 2.871 ...

Việt (Nam) 136.300

Việt (Trung) 2.281

Việt (Bắc) 16.202

Cơ Me 3.483

Hoa Kiều 6.978

Ấn Kiều 27

Đồng bào thượng 19.768

(nay thuộc tỉnh Sông Bé)

Thủ Dầu Một (cổ tích):

1) Đình Bà Lụa, cách Châu
Thành 3 km., dựa sông Sài Gòn.
Trong đình, thờ thần làng sở tại.
Rằm tháng giêng và tháng 8 ta,
có lệ kỳ yên.

2) mộ Bá Hộ Quối, nằm chính
giữa tòa bố và dinh quan chủ tỉnh
Pháp. Ông là chủ cái gò ma sau đó
Pháp xây tại chỗ: dinh chủ tỉnh,
tòa bố (sau gọi tòa hành chánh),
nhà bưu điện, sở sen đầm, tòa tập
tụng. v.v.. (theo lời đồn, lúc táng
có chôn theo hai đầy tớ mộ).

3) nhà thờ Công Giáo ở Lái
Thieu là chỗ hành lễ của đức thầy
cả Bá Đa Lộc, tương truyền còn
giữ chỗ thuyết pháp và bàn quì
đọc kinh. Ông có công đem nhiều
cây ăn trái như Sa Bô Khê, va ni,
mãng cụt qua đây trồng.

4) gốc đầu to, xưa mọc tại
chỗ và lấy đó đặt tên cho xứ (đồn
Thủ có cây dầu duy nhất: “Thủ
Dầu Một”) nghe đâu nay còn dưới
sông??

Thủ Dầu Một, năm 1939, chia ra
có (theo *Thời sự cầm nang* 1939)

1) *quận Châu Thành* có 6
tổng:

1) t. Bình Chánh (làng An
Thanh, An Sơn Thôn, Hưng Định,
Bình Nhâm, Bình Hòa, Vĩnh
Phú, Thuận Giao, Phú Long và
Tân Thới);

2) t. Bình Điền (1. Phú Cường,
Phú Hữu, An Mỹ, Chánh Hiệp,
Phú Hòa, Phúc Chánh, Vĩnh Tân
và Tân Bình);

3) t. Bình Phú (1. Hòa Lợi,
Tân Định, Bình Hòa, Tân An xã
và Tương Bình Hiệp).

4) t. Bình Thiện (1. Tân Phước
Khánh, An Phú xã, Tân Hòa
Khánh, Bình Chuẩn và Vĩnh
Trường);

5) t. Bình Hưng (1. Mỹ Phước,
Thới Hòa, An Long, Lai Uyên, Lai
Hưng, Long Nguyên, và Chánh
Phú Hòa);

6) T. Bình Thành Thượng
(1. Phú An Thôn, An Tây Thôn,
Định Thanh, An Điền xã, Kiến
An, Thanh An, và Thanh Tuyền);

2) *quận Hớn Quan*, có 6 tổng:

1) t. Tân Minh (1. Tân Lập
Phú, Tân Khai, Tân Thành, Minh
Thanh);

2) t. Cựu An (làng Võ Đức và
Võ Tùng);

3) t. Quán Lợi (1. Đông Pháp,
Đông Hữu, Hồn Quán, Lịch Lộc,
Lâm Trang, Lộc Khê, Lương Ma,

Vân Kiên, Xã Trạch)... quận Hồn
Quản (tiếp)

4) tổng Minh Ngãi (làng An
Lộc, Bình Ninh, Bình Quới,
Bình Phú, Bình Tây, Đăng Xá,
Kalahon, Lương Vo, Phú Miêng,
Sơn Đức, Sơn Lê, Trà Thanh);

5) Tổng Thanh An (làng Bình
Thanh, Phước Đông và Phước
Hòa);

6) tổng Lộc Ninh (1. Lộc Ninh,
Lộc Hưng, Mỹ Khánh, Mỹ Lộc,
Phước Lộc và Tân Lộc).

3) *quận Bù Đốp* có 1 tổng
Phước Lễ gồm 6 làng : Bình
Thanh, Phước Đông, Phước Hòa,
Phước Lộc, Thanh An và Xornuk.
(thêm một làng Việt nữa là làng
Phước Lục), đều thuộc tỉnh Sông
Bé.

Trà Vinh, năm 1897, có 20 tổng và
183 làng; các tổng ấy là:

t. Bình Hóa	8 làng
Bình Khánh Hạ	11 làng
Bình Khánh Thượng	8 làng
Bình Phước	11 làng
Bình Trị Thượng	8 làng
Bình Trị Hạ	7 làng
Ngãi Hòa Thượng	9 làng
Ngãi Hòa Trung	9 làng
Ngãi Long Trung	10 làng
Ngãi Long Thượng	14 làng
Thành Hóa Thượng	7 làng
Thành Hóa Trung	9 làng
Trà Bình	9 làng
Trà Nhiều Hạ	8 làng
Trà Nhiều Thượng	10 làng
Trà Phú	10 làng
Vĩnh Lợi Hạ	13 làng
Vĩnh Lợi Thượng	11 làng
Vĩnh Trị Hạ	3 làng
Vĩnh Trị Thượng	10 làng

Trà Vinh, năm 1897 có :

a) *Trường học* : 1 trường địa hạt và 8
trường tổng tại các làng:

An Trường
Ba Động
Bắc Trang
Ba Tiêu
Cầu Ngang (sic)
Đông Hậu
Long Thạnh
Tiểu Cần

b) 5 nhà thơ, dây thép

1 sở tại làng Mỹ Đức

1 sở tại làng Trà Cú, làng
Thanh Xuyên

1 sở tại Bắc Trang, làng An
Thối

1 sở tại Cần Chông, làng Tiểu
Cần

1 sở tại Cầu Ngang (sic) làng
Minh Thuận

c) 11 chợ:

Chợ Minh Đức, tổng Trà
Nhiều Thượng vẫn còn năm 1903

Chợ Tiểu Cần, tổng Ngãi Long
Thượng id

- Trà Cú, tổng Ngãi Hòa
Thượng (làng Thanh Xuyên) id

Chợ Ngã Ba Ngãi Thập, tổng
Thành Hòa Thượng id

- Cầu Ngang tổng Bình Trị
Thượng (1. Minh Thuận) id

chợ Ba Se, tổng Trà Phú, làng
Lương Sa vẫn còn năm 1903

- Ba Tiêu, tổng Trà Nhiều
Hạ id

- Mang Đức, tổng Vĩnh Lợi
Thượng, làng Bình Tân id

Chợ Cần Long, tổng Bình
Khánh Thượng, làng An Trường id

- Quán Giã, tổng Ngãi Long
Trung(chợ Quảng Dã, 1. An
Trường) id

Chợ Trà Trốt, tổng Ngải Long
Trung.,) làng Ngưu Sơn) id
Năm 1903, có thêm 2 chợ là:
chợ Ba Si, làng Phương Trà,
tổng Bình Hóa

chợ Ất Ếch, làng Huyền
Thanh, tổng Ngải Long Thượng.

Trà Vinh, năm 1939, có 30 chợ sau
đây (*Thời sự cấm nạng* 1939):

Chợ Trà Vinh (Châu Thành)

- Cấn Chong
- Cầu Ngang
- Ngã Ba
- Bàng Đa
- Càng Long
- Ô Lắc (sic)
- Ba Se
- Ba Si
- Láng Thê
- Ất Ếch
- Tân An
- Ô Chát
- Ba Tiêu hay là Trốt
- Cầu Cống
- Trà Trốt

Làng Long Đức

- Tiểu Cấn
 - Mỹ Hòa
 - Ngải Sơn
 - Phước Hảo
 - Mỹ Cẩm
 - Hiệp Mỹ
 - Lương Sa
 - Phương Thạnh
 - Bình Phú
 - Huyền Hội
 - Tân An
 - Song Lộc
 - Đa Lộc
 - Phước Hưng
 - Tập Sơn
- Tổng Trà Nhiều

- Ngải Long
- Bình Trị
- Ngải Hòa Thượng
- Trà Bình
- Bình Khánh Thượng
- Bình Trị
- Trà Phú
- Bình Phước
- Bình Khánh
- Bình Khánh Thượng id
- Bình Phước
- Trà Nhiều
- Ngải Hòa Trung
- Ngải Hòa Thượng

Chợ An Long

- Trà Cú
 - Trà Kha
 - Trà Sắt
 - Thanh Đua
 - Ba Động
 - Thị Rồn
 - Màng Đục
 - Đầu Bô
 - Vàm
 - Dừa Đỏ
 - Xam Bua
 - Cồn Lợi
 - Long Vinh
- Làng An Quang Hữu
- Thanh Xuyên
 - Đại Dư
 - Hội Long
 - Đôn Hậu
 - Trường Lộc
 - Thanh Hòa Sơn
 - Bình Hòa
 - Vĩnh Thuận
 - Vĩnh Bình
 - Nhị Long
 - Hương Hòa
 - Long Khánh
 - Long Vinh

Tổng Ngãi Hòa Thượng id

t. Thành Hòa Thượng

t. Ngãi Hòa Trung id

t. Vĩnh Trị

t. Vĩnh Lợi id

t. Trà Nhiêu id

t. Bình Khánh

t. Trà Phú

t. Vĩnh Trị

t. Thành Hòa Thượng.

Bình Hóa, dd/, 1 trong 20 tổng

c/t. *Trà Vinh*, có

(Theo lịch An Nam 1897)

8 làng: Bình Hội

Cẩm Hoa

Lư Tư

Mỹ Hương

Nguyệt Đức

Nguyệt Lăng

Nguyệt Trường

Phước Trà

(Theo monographie 1903)

8 làng: Bình Hội 414

Cẩm Huê 865

Lưu Tư 821

Mỹ Hương 340

Nguyệt Đức 431

Nguyệt Lăng 1310

Nguyệt Trường 110

Phước Trà 2315 dân.

Bình Khánh Hạ: dd., 1 trong

20 tổng c.t. *Trà Vinh* có:

(Theo lịch An Nam 1897):

11 làng

Đức Hiệp

Đức Hòa

Đức Mỹ

Đức Thuận

Long Thạnh

Nguyệt Thạnh

Long Thuận

Phú Hiệp

Phú Hưng

Phú Phong

Thạnh Hiệp

(Theo monographie Phá 1903)

10 làng:

Đức Hiệp 249 dân

Đức Hòa 552 -

Đức Mỹ 1196 -

Đức Nhuận 836 -

Long Thạnh 1580 -

Nguyệt Thạnh 434 -

Long Thuận 1372 -

Phú Hưng 482 -

Phú Phong 754 -

Thạnh Hiệp 358 dân

Bình Khánh Thượng: dd., 1

trong 20 tổng c.t. *Trà Vinh*, có:

theo lịch An Nam 1897:

8 làng: An Trường

Hiệp Nghĩa

Ninh Bình

Ninh Chánh

Hiệp Hòa

Mỹ Trường

Trường Định

An Thạnh

theo monographie Pháp 1903:

8 làng: An Trường 5283

Hiệp Nghĩa 1049

Ninh Bình 187

Ninh Chánh 469

Hiệp Hòa 257

Mỹ Trường 764

Trường Định 671

An Thạnh

613 dân.

Bình Phước: dd., 1 trong 20

tổng c.t. *Trà Vinh*, có:

theo lịch An Nam năm 1897:

11 làng: Hòa Hữu

Hưng Nhượng

Khánh Lộc

Long Đại

Long Hòa

- Long Thối
 Phước Hải
 Phú Khánh
 Phú Thạnh
 Tân Bình
 Tân Hạnh
 theo monographie Pháp 1903:
 11 làng: Hòa Hữu (dân: 455
 Hưng Nhượng 325
 Khánh Lộc 770
 Long Đại 953
 Long Hòa 933
 Long Thối 412
 Phước Hai 1362
 Phú Khánh 772
 Phú Thạnh 653
 Tân Bình 479
 Tân Hạnh 225
Bình Trị Thượng: đd., 1 trong
 20 tổng c.t. Trà Vinh, có:
 (theo lịch An Nam năm 1897)
 8 làng: Hạnh Mỹ
 Mỹ Cẩm
 Kim Vức
 Mai Hương
 Minh Thuận
 Phú Thứ
 Vang Cửu
 Vang Thập
 (Theo monographie Pháp
 1903):
 8 làng: Hạnh Mỹ 254 dân
 Mỹ Cẩm 1261 -
 Kim Vức 477 -
 Mai Hương 794 -
 Minh Thuận 1333 -
 Phú Thứ 565 -
 Vang Cửu 1108 -
 Vang Thập 607 -
 Bình Trị Hạ, đd., 1 trong 20
 tổng c.t. Trà Vinh, có:
 (Theo lịch An Nam năm 1897)
- 7 làng: Huyền Đức
 Long Hậu
 Mỹ Quý
 Long Hạnh
 Long Thế
 Mỹ Đức
 Thành Đức
 (Theo monographie Pháp
 1903):
 7 làng: Huyền Đức 415 dân
 Long Hậu
 1337 -
 Mỹ Quý 766 -
 Long Hạnh 738 -
 Long Thế 498 -
 Mỹ Đức 778 -
 Thành Đức 1835 -
Ngãi Hòa Thượng, đd., 1 trong
 20 tổng c.t. Trà Vinh, có:
 (Theo lịch An Nam năm 1897):
 9 Làng: Cổ Lũy
 Đại Dư
 Hàm Giang
 Liêu Hữu
 Liêu Cừ
 Mộc Anh
 Nhuệ Tứ
 Sơn Mông
 Thanh Xuyên
 (Theo monographie Pháp
 1903):
 9 làng: Cổ Lũy 853 dân
 Đại Dư 3237 -
 Hàm Giang (sic) 2131 -
 Liêu Hữu 33 -
 Liêu Cừ 1000 -
 Mộc Anh 818 -
 Nhuệ Tứ 397 -
 Sơn Mông 1549 -
 Thanh Xuyên 3964 -
Ngãi Hòa Trung, đd., 1 trong
 20 tổng c.t. Trà Vinh, có:
 (Theo lịch An Nam năm 1897):

9 làng: Đôn Hậu

Đàng Lâm

Long Trường

Lâm Quới

Nghi Gia

Nhuệ Nhứt

Nhuệ Nhì

Sa Châu

Thường tụ

(Theo *monographie* Pháp

1903:

9 làng : Đôn hậu có 2390 dân

Đàng Lâm 1381 -

Long Trường 981 -

Lâm Quới 1363 -

Nghi Gia 687 -

Nhuệ Nhứt 948 -

Nhuệ Nhì 1770 -

Sa Châu 700 -

Thường Tụ 924 -

Ngãi Long Trung, dd., 1 trong

20 tổng c.t. Trà Vinh, có:

(Theo lịch An Nam năm 1897)

10 làng: Hùng Diệu

Hòa Trinh

Hưng Nhơn

Nhuệ Tam

Ngư Sơn

Quán Giã (1)

Tập Ngãi

Tam Hòa

Tập Tráng

Tập Phước

(Theo *monographie* Pháp năm

1903):

10 làng: Hùng Diệu 2055 dân

Hòa Trinh 359 -

Hưng Nhơn 920 -

(không còn làng này)

Ngư sơn 1747 -

Quản Giã (sic) 1277 -

Tập Ngãi 2901 -

Tam Hòa 722 -

Tập Tráng 1974 -

Tập phúc 1541 -

Từ Ô 1358 -

1003 có làng mới:

1) Lịch viết *Quán giã*, còn monographie viết *Quản Giã*. Trái lại, chữ nôm, quăng (viết theo Paulus Của, và viết “oăng” theo Lê Ngọc Trụ, là tiếng chó kêu khi bị đánh đập. Còn “dã” là đồng nội, đất bỏ không, nhưng năm 1897 viết “giã” năm 1903 viết “giã”?)

Quăng Dã (H.T Của): đồng nội có tiếng chó rên la (theo tôi hiểu)

Ngãi Long Thượng, dd., 1 trong 20 tổng c.t. Trà Vinh, có:

(Theo lịch An Nam năm 1897)

14 làng: Đại An

Đại Cần

Đại Mông

Đại Trường

Hiếu Tử

Huyện Bắc Nôm (Bát: tám)

Huyện Thạnh (mon. Viết

Huyện Bắc)

Long Hội

Ninh Hòa

Phú Thọ

Tân An

Tân Trung

Tiểu Cần

Trinh Phú

(Theo *monographie* Pháp năm 1903)

14 làng: Đại An có 348 dân

Đại Cần 804 -

Đại Mông 2113 -

Đại Trường 489 -

Hiếu Tử 1797 -

Huyện Bát 1155 -

Huyện Thạnh 1575 -

Long Hội 533 -

Ninh Hòa 365 -

Phú Thọ 652 -
 Tân An 598 -
 Tân Trung 854 -
 Tiểu Cần 3347 -
 Trinh Phú 932 -
 (Chữ nôm viết “phụ” (vác trên
 lưng).

Thành Hóa Thượng: đđ., 1
 trong 20 tổng c.t. Trà Vinh có:

(Theo lịch An Nam năm 1897)

7 làng : An Nghiệp

An Thối

Cù Hanh

Long Ngãi

Long Vĩnh

Ngãi Lục

Ngãi Thập

và cũng số sáu)

chữ nôm lục: trên cạn

(Theo monographie Pháp

năm 1903)

7 làng: An Nghiệp có 767 dân

An Thối 1897 -

Cù Hanh 618 -

Long Ngãi 729 -

Long Vĩnh 2437 -

Ngãi lục 826 -

Ngãi Thập 1497 -

Thành Hóa Trung, đđ., 1
 trong 20 tổng c.t. Trà Vinh, có:

(Theo lịch An Nam, 1897)

9 làng: An Cư

An Tịnh

An Bình

An Hòa

Hội An

Long Định

Ninh Thối

Nhơn Hòa

Tân Thành

(Theo monographie Pháp
 năm 1903)

9 làng: An Cư có 475 dân

An Tịnh 962 -

An Bình 368 -

An Hòa 292 -

Hội An 444 -

Long Định 3751 -

Ninh Thối 1081 -

Nhơn Hòa 296 -

Tân Thành 847 -

Trà Bình, đđ., 1 trong 20 tổng
 c.t. Trà Vinh, có

(Theo lịch An Nam năm 1897)

9 làng: An Mỹ

Đa Hậu

Đa Phước

Hòa Hảo

Long Bình

Long Trị

Ngãi Hưng

Vĩnh Yên

Vĩnh Trường

(Theo monographie Pháp
 năm 1903)

8 làng:

An Mỹ có 391 dân

Đa Phước 829 -

Hòa Hảo 1209 -

Long Bình 767 -

Long Trị 276 -

Ngãi Hưng 1391 -

Vĩnh Yên 1105 -

Vĩnh Trường 1172 -

Trà Nhiêu Hạ, đđ., 1 trong 20
 tổng c.t. Trà Vinh, có:

(Theo lịch An Nam năm 1897)

8 làng: Ba Tiêu

Hòa Lạc

Hương phụ

Phú Mỹ

Phú Nhiêu

Thanh Trì

Thanh Nguyên

Vang Lục

(chữ lục trên cạm, số sáu)
(Theo monographie Pháp
năm 1903)

8 làng:
Ba Tiêu có 1082 dân -
Hòa Lạc 1583 -
Hương Phụ 1429 -
Phú Mỹ 1139 -
Phú Nhiêu 986 -
Thanh Trì 755 -
Thanh Nguyên 1065 -
Vang Lục 505 -

Trà Nhiêu Thượng, đd., 1
trong 20 tổng c.t. Trà Vinh, có:

(Theo lịch An Nam năm 1897)
10 làng: Diệp Thạch
Hòa Bình
Mỹ Cần
Minh Đức
Hòa Quối
Sa Bình
Tân Ngại (Ngại, cây ngải cứu)

Thanh Lệ
Tri Tân (tân: bến)
Tâm phương (tâm thuốc)
(Theo monographie Pháp
năm 1903)

10 làng:
Diệp Thạch có 705 dân
Hòa Bình 170 -
Mỹ Cần 842 -
Minh Đức 3347 - (1)
Hòa Quối 229 -
Sa Bình 743 -
Tân Ngải 383 -
Thanh Lệ 707 -
Tri Tân 900 -
Tâm Phương 592 -

(1) Làng Minh Đức là làng
ở tại Châu Thành, số dân 3347
chia ra có:

Pháp 25
Pháp lai 2

Quốc tịch Pháp 2
Việt Nam 2709
Minh Hương 69
Trung Hoa 382
Cơ Me 127
Mã Lai 1
Ấn Độ 20

Trà Phú: đd., 1 trong 20 tổng
c.t. Trà Vinh, có:

(Theo lịch An Nam năm 1897)
10 làng: Bình La
Cổ Tháp
Đôn Hóa
Hương Thảo
Lai Vi
Lương Sa
Mã Tiên
Nguyệt Quất (quật: ngoái lại)
Phú Lân
Phú Lộc

(Theo monographie Pháp
năm 1903)

10 làng:
Bình La có 753 dân
Cổ Tháp 808 -
Đôn Hóa 1039 -
Hương Thảo 801 -
Lai Vi 625 -
Lương Sa 1818 -
Mã Tiên 661 -
Nguyệt Quất 731 -
Phú Lân 756 -
Phú Lộc 1433 -

Vinh Lợi Hạ, đd., 1 trong 20
tổng c.t. Trà Vinh, có:

(Theo lịch An Nam năm 1897)
13 làng: Cẩm Hương
Lạc Hòa
Lạc Ngải
Lạc Sơn
Lạc Thạnh
Lạc Thiện
Sơn Lang (lang: cây cau)

Sơn Thọ		Hòa Lục	1527 -
Thủy Thuận		Kim Câu	1056 -
Thủy Trường		Kỳ La	525 -
Trường Cầu		Lương Hòa	565 -
Trường Thạnh		Qui Nông	1159 -
Trường Thọ		Trì Phong	566 -
(Theo monographie Pháp		<i>Vinh Trị Hạ</i> : đđ., 1 trong 20	
năm 1903)		tổng c.t. Trà Vinh, có:	
13 làng:		(Theo lịch An Nam năm 1897)	
Cẩm Hương có	1215 dân	3 làng: Phước Hòa	
Lạc Hòa	896 -	Phước Long	
Lạc Ngãi	1689 -	Phú Thạch	
Lạc Sơn	864 -	(Theo monographie Pháp	
Lạc Thạnh	1193 -	năm 1903)	
Lạc Thiện	1009 -	3 làng:	
Sơn Lang	1399 -	Phước Hòa có	235 dân
Sơn Thọ	645 -	Phước Long	T946 -
Thủy Thuận	523 -	Phú Thạch	2352 -
Thủy Trường	1015 -	<i>Vinh Trị Thượng</i> : đđ., 1 trong	
Trường Cầu	1833 -	20 tổng c.t. Trà Vinh, có:	
Trường Thạnh	592 -	(Theo lịch An Nam năm 1897)	
Trường Thọ	1050 -	10 làng: Hòa Thạnh	
<i>Vinh Lợi Thượng</i> : đđ., 1 trong		Long Hựu	
20 tổng c.t. Trà Vinh, có:		Long Khánh	
(Theo lịch An Nam năm 1897)		Long Phước	
11 làng: Bình Tân		Phú Long	
Bích Trì		Phước Lộc	
Chang Mật		Thanh Hòa	
Đa Cầm		Thanh Phước (Thanh: sắc	
Đa Hòa		xanh)	
Hòa Lục		Trường Lộc	
Kim Câu		Hội Hữu (hữu: có)	
Kỳ La		(Theo monographie Pháp	
Qui Nông		năm 1903)	
Trì Phong (Trì: ao, hồ)		10 làng:	
(Theo monographie Pháp		Hòa Thạnh	285 dân
năm 1903)		Long Hựu	567 -
11 làng:		Long Khánh	1145 -
Bình Tân	1633 dân	Long Phước	674 -
Bình Trì	791 -	Phú Long	1011 -
Chang Mật	655 -	Phước Lộc	582 -
Đa Cầm	406 -	Thanh Hòa	359 -
Đa Hòa	786 -	Thanh Phước	212 -

Trường Lộc 1079 -

Hội Hữu 644 -

Trà Vinh, theo quyển Thời sự cảm nang 1939, chia ra có:

1) Quận Châu Thành có 4 tổng:

1) Tổng Bình Phước: 3 làng: Đãi Phước, Phương Thạnh và Song Lộc.

2) Tổng Trà Bình, 3 làng: Hưng Mỹ, Long Hòa và Phước Hảo.

3) Tổng Trà Phú, 4 làng: Hương Hóa, Lương Sa, Nguyệt Hóa và Thạnh Mỹ.

4) Tổng Trà Nhiều, 5 làng: Đa Lộc, Hòa Lợi, Long Đức, Vĩnh Bình, Vĩnh Thuận.

2) Quận Bắc Trang, 3 tổng:

1) Tổng Ngãi Hòa Thượng, 4 làng: An Quang Hữu, Lưu Nghiệp Anh, Ngãi Xuyên và Tập Sơn.

2) Tổng Ngãi Hòa Trung, 5 làng: Đôn Hậu, Hiệp Lâm, Hiệp Long, Nghị Châu Thượng và Phước Hưng.

3) Tổng Thanh Hòa Thượng, 4 1. An Thới, Đại Du, Hàm Gian và Long Vinh.

3) Quận Cầu Ngan (sic), 3 tổng:

1) Tổng Bình Trị, 5 1. Hiệp Mỹ, Long Hậu, Mỹ Hòa, Mỹ Thập, Vĩnh Kim.

2) Tổng Vĩnh Lợi, 6 1. Bình Hòa, Kim Hòa, Long Sơn, Nhị Trường, Thạnh Hòa Sơn và Thiên Nghĩa.

3) Tổng Vĩnh Trị, 6 làng: Hiệp Thành, Hựu Hòa, Long Hữu, Long Khánh, Long Lộc và Trường Lộc.

4) Quận Càng Long (sic), 2 tổng:

1) Tổng Bình Khánh Thượng, 4 1. An Trường, Huyền Hội, Mỹ Cẩm, Tân An.

2) Tổng Bình Khánh, 3 làng: Bình Phú, Đức Mỹ, Nhị Long.

5) Quận Tiểu Cần: 2 tổng:

1) Tổng Ngãi Long, 4 làng: Hiếu Tử, Hòa Hưng, Tập Ngãi và Tiểu Cần.

2) Tổng Thanh Hòa Trung, 3 làng: Đại Trinh Tường, Long Thới, Tân Hòa.

Trà Vinh, năm 1939, dân số có lối 254.460 ng. gồm:

Việt 157.080 ng.

Pháp, Âu, Việt dân Pháp 121-

Cơ Me 81.325 -

Hoa 5.700 -

Minh Hương 7.000 -

Ấn 86 -

Mã Lai 19 -

Trà Vinh (theo monographie năm 1903 của Société des Etudes Indo-chinoise (địa dư kỷ đặc biệt của hội Cổ học Ấn trung). Nguyên văn câu đầu như vậy:

“Trà Vinh vient de l’ancien nom Trà Vang qui fut donné au pays par les autorités indigènes. Trà vang est la corruption des mots cambodgiens Prac Prăbăng qui signifient “Étang de Bouddha”

Comme aucun caractère de l’écriture chinoise ne peut reproduire par sa prononciation les mots cambodgiens PracPrăbăng, les autorités annamites se servirent du caractère “Trà” à la place du mot “Prăc” et de celui de “Vang” pour “Băng: d’où le mot

Travang. Plus tard on écrit Travinh et, depuis la conquête, l'administration française a conservé ce dernier nom.

Dịch tóm và bàn rộng. Hai chữ Trà Vinh, do tên cũ Trà Vang, dịch tiếng Prắc Prabăng, lấy chữ Trà thế chữ Prắc và chữ “vang” rồi “vinh” thế chữ Prabăng” sau rồi viết Trà Vinh, và chánh phủ Pháp giữ y địa danh Trà Vinh này. Lời bàn - Nay nói ra thì đông dài và hỗn, dường như muốn khoe “kể đi sau giỏi hơn người đi trước”. Sự thật phải nhìn nhận cách trong Nam phiên âm tiếng Cơ-Me ra tiếng Việt quả không phương pháp và không thống nhất, nay khó biết dựa theo đâu làm chuẩn thẳng. Tỷ dụ Prac, Prah, Préa, Prabang, Trapan, Tra-péang, tùy tác giả, không giống một thể cách.

Tạm đây tôi xin lưu ý, chữ Trapéang, trước đây đã dịch: Trà Vang như trên, sau đó lại dịch Trà Bang (trong địa danh Long Mỹ Trà bang nơi Rạch Giá, sau đó lại dịch tắt bỏ hết và thâu gọn còn chữ “bung” gọn gầy và cho luôn vào tiếng Việt, tỷ dụ: bung - bien.

Tiếng Việt dùng phiên âm tiếng Cơ-Me còn trong thời kỳ phôi thai tôi làm công việc thâu lượm và xin nhường quyền định đoạt cho các chuyên gia về từ ngữ học.

Ao Prắc Prabăng, nay vẫn còn tại làng Đôn Hóa, tổng Trà Phú, nơi gọi chùa Phường (tr. 34 monographie 1903) và theo truyền thuyết ghi nơi tr. 6

monographie thì chùa này tạo lập để ghi ơn Phật cứu vua cơ-me Ka Giồng Có từ Nam Vang xuống đây, thuyền bị đắm nhờ Phận độ khỏi nạn, nên lập chùa hoàn nguyện. (Như vậy ao Prac Parbang là một cổ tích nên bảo tồn (xem thêm sự tích khác về “ao vuông”:

Ao vuông: đd., gốc tích Trà Van (sic), Trà Vinh: Prắc Prabăng 177 235/15-7 (Le Cissabac de L. Malleret, p. 31) - A une distance d'un peu moins d'un kilomètre à l'ouest, s'élève le Vat An, en 11 gr. 017 N. et 115 gr. 513 E. au village de Luông Sa, canton de Trà Phú, province de Trà Vinh. Il est situé dans un ensemble de mouvements du sol et de bassins qui le désignent comme un site important.

La pagode est bâtie sur un soubassement de blocs de latérite, surélevé par un terre-plein entouré lui-même d'un mur en moellons de la même pierre. Ce socle est encadré d'un bassin-fossé de contour carré. L'emplacement passe pour correspondre aux fondations d'un ancien pràsàt et les statues que nous décrivons plus loin auraient été trouvées dans le terre-plein du vât.

A 250 mètres environ au Sud, un monticule haut d'environ 4 mètres et entouré sur trois côtés d'un bassin-fossé serait, selon la tradition, un emplacement d'ancien monument où un roi khmer aurait eu sa résidence. Selon une autre version, ce roi aurait simplement élevé la

pagode après avoir échappé à un naufrage dans le Mékong à quelques kilomètres de là... Pas de briques apparentes, mais il est possible que l'édifice disparu ait été construit en matériaux légers. L'endroit est occupé de nos jours par un cimetière vietnamien, en 11 gr. 014 N. et 115gr domine un mur de terre en direction Nord-Sud.

Au Nord de la pagode et à environ 100 mètres de celle-ci, s'étend un grand bassin de 200 mètres orienté approximativement de l'ouest à l'est et bordé d'un talus haut d'environ 4 mètres. Ce grand trapan, appelé Ao Vương par les Annamites, terme qui rappelle le souvenir d'un roi, aurait donné son nom à la ville de Trà Vinh, par déformation de la transcription Trà Van. Un autre bassin carré plus petit et aujourd'hui comblé s'étendant auprès du premier. Il était appelé Srah Pros (le bassin des hommes, tandis que le grand était nommé Srah Srei (le bassin des femmes). Une légende racontant le creusement de ces deux pièces d'eau se rattache à des survivances d'organisation matriarcale assez répandues dans le Delta du Mékong et parmi les populations du Massif Annamitique”.

Đây là tích vì phái đàn ông thua trí để thua phái đẹp, ao do đàn ông đào kém sâu kém rộng thua ao do đàn bà đào, nên phong tục người Cơ-Me phải theo mẫu hệ, đàn bà cốt cán làm

chủ gia đình và sanh con theo họ mẹ, cưới hỏi trai theo về ở bên vợ chứ không như ta gái theo về ở nhà chồng, nói trắng ra sanh gái lời hơn sanh trai. (xem các thể khác)

Chú ý - Monographie nói làng có ao cổ tích là Đôn Hóa, trong Le Cisbassac lại gọi làng Luông Sa, duy tổng không đổi. (Làng Luông Sa, trong monographie 1903 đã có và viết lương sa).

Trà Vinh (kể về đường thủy) - Trà Vinh gồm nhiều đất giống cao ráo, người Cơ-Me cất nhà lập chùa trồng chung quanh cây dầu cây sao che mát.

1) Có rạch Cái hạp dài 11 km., rộng 30 mét, chảy qua các tổng Bình Khánh Thượng, Ngãi Long Thượng, nối liền Cổ Chiên qua sông Hậu Giang với các kinh An Trường, Venturini và rạch Cần Chông.

2) Rạch Láng Thé, dài 5km, rộng 40 mét, sâu độ 7 mét, chảy qua tổng Bình Khánh Hạ, Bình Hóa, và một phần Ngãi Long Thượng, nối Cổ Chiên qua rạch Cái Hạp bằng con rạch Dừa Đỏ, và nối Cổ Chiên qua Hậu Giang bằng Kinh Luro, kinh Venturini và rạch Cần Chông. Láng Thé khá sâu rộng nên ghe chài và tàu thủy vừa vừa đều có thể vô sâu vào hậu bối của tỉnh.

3) Rạch Trà Vinh, chảy ngang tòa bố và cầu tàu sở thủy giang vận (Messageries Fluviales), đường tàu chạy Mỹ Tho Bến Tre Trà Vinh. Rạch cũ vì quanh co khó đi, nên năm 1876 có đào một con kinh 5km dài để cho con rạch

bớt uốn éo, tuy vậy các ghe chài to vóc phải cất hàng và ăn hàng khá xa chợ Châu Thành.

4) Kinh Trà Vinh dài 7km, bề ngang 5 mét, đào năm 1884 theo kinh Ba Tiêu chảy ra. Hậu Giang và kinh Rạch Lọt đào năm 1897, dài 14 km, rộng 7 thước, kinh Rạch Lọt này nối con rạch Lọt (dài 9km) qua sông Bassac bằng con rạch Cần Chông và nhờ rạch Cần Chông mà ghe chài và tàu vô ra trong tỉnh lưu thông, thuận tiện; nhưng chỉ dễ dàng vào mùa mưa nước cao, và sau này nên mở rộng và đào sâu thêm mới giúp ích thêm nhiều.

5) Rạch Bàng Đa, trở ra Cổ Chiên, dài 7 km. Cự Trào có để lại con kinh Chà Và, có từ đời vua Minh Mạng, nối rạch Ông Ốc chảy ngang chợ Cầu Ngang (sic), sau này phải khai thêm một con kinh 4 km, rộng 10 mét, để ghe chài vô lỏi lúa chợ Cầu Ngang mới được. Rạch Bàng Đa nối rạch Thâu Râu qua rạch Ông Ốc qua cửa Công Hầu (đúng ra là cửa Côn Ngao, viết sai khiến địa đồ đều ghi tên viết sai của Công Hầu, hay Cung Hầu, khó cãi chính. Rạch Thâu Râu, rạch Sa Rài, chảy qua Láng Sác, rạch Giồng.

6) Rạch Côn Lợi tiếp nước Láng sác đổ vào cửa Cổ Chiên.

7) Không kể các kinh rút nước phèn làng Đôn Hậu đổ ra Vàm Rây, kể đó có rạch Trà Cú, rồi 8 rạch Bắc Trang, rạch Lọt, kinh Ba Tiêu, kinh Trà Vinh, chảy ra gặp các kinh An Trường, rạch Cái Lọt, Láng Thέ, chảy qua Vung

Liên bằng ngã kinh Trà Ngao và Hiếu Kinh.

8) Ngoài ra còn rạch Bưng Bớt chảy ngang chợ Cầu Kề. Vùng này còn những rạch nhỏ để rút nước phèn như rạch Tham đưng, rạch Cam Sơn, rạch Vung, v.v... Nhắc lại, kinh Luro đào năm 1869, kinh Venturini cũng đào những năm ấy, còn kinh An Trường đào năm 1871, nhờ các kinh này mà Trà Vinh khỏi nạn trầm thủy và ruộng Trà Vinh kể vào ruộng tốt nhứt nhì của đất Nam Kỳ cũ. (monographie 1903).

Trà Vinh (kể về đường bộ).

Thông thường với các tỉnh lân cận, thì từ Trà Vinh:

1) Qua Bến Tre, thì có lộ Quản Hạt số 3 chạy ngang rạch Láng Thέ và sông Cổ Chiên, năm 1903, rộng 7 thước, trải đá chưa trọn con đường;

2) Qua Vĩnh Long là lộ Quản Hạt số 7 có đường dây thép chạy song song và chạy ngang chợ Ba Si (làng Phụng Trà), chợ Láng Thέ (làng Nguyệt Lang) cũng đi ngang chợ An Trường. Rộng 9 thước, đá chưa trải giáp.

3) Muốn qua Sóc Trăng, phải theo lộ quản hạt số 3 đi ngang Ba Tiêu và Bắc Trang rồi phải sang sông cái Bassac. Năm 1903 đã dự định đi Sóc Trăng bằng ngã Trà Vinh qua Tiểu Cần vừa gần vừa dễ đi hơn.

Còn muốn đi trong nội địa hạt thì có các con đường địa hạt sau đây:

1) Trà Vinh đi Giồng Ké, giáp ranh với Vĩnh Long, năm 1903

chưa trải đá nhưng dễ đi, chạy theo ngã gọi đường vằm, qua Ba Trường, Bãi Xang ngang qua họ đạo Cái Hạp, Đức Hòa và Giồng Ké; đường đi Ba Se, theo lộ Tiểu Cần, có một ngã rẽ qua Lương Sa, xe đi được và khá tốt;

3) Lộ qua họ đạo Mặc Bắc theo lộ Tiểu Cần ngang qua Ô Chác (làng Phú Lam), và ngang Ô Đông (làng Hiếu Tử), tới Tiểu Cần là một địa điểm quan trọng rồi tới Mặc Bắc (làng Long Định);

Nếu theo luôn ngã này thì đi tới chợ Cầu Kè, giáp ranh Cần Thơ, nhưng phải tách theo một con đường rẽ nơi làng Trinh Phú, chạy ngang làng Đại Trượng thì tới ranh tỉnh Cần Thơ. Cũng có thể theo đường này qua Bắc Trang, mượn đường Tiểu Cần tới Rạch Lộp, làng Hùng Điều tới chợ Trà Trót qua lộ Quản Hạt số 9;

4) Lộ đi Trà Cú theo lộ Quản Hạt số 3 tới chợ Trà Trót rồi rẽ sang qua ngã chạy về chợ Ngã Ba Trà Cú, làng Thanh Xuyên;

5) Lộ đi Cầu Ngang (chánh tả xưa viết không g), qua họ đạo Giồng Rằm họ đạo Chà Và, chợ Cầu Ngang (Làng Minh Thuận), đi nữa thì tới chợ Ô Lắc và tới Ba Động là cùng đường. Đường này chạy trên đất giồng, năm 1903 chưa lát đá nhưng đi dễ dàng cho người đi bộ.

Tóm lại tổng có đường của tổng và làng thì có đường của làng, năm 1903 còn chưa trải đá khắp nhưng giúp sự lưu thông trong tỉnh không nhỏ. (monographie 1903 tỉnh Trà Vinh).

Trà Vinh (kể về chuyện khác). - Trà Vinh không có rừng, nghề lâm súc không có. Tuy các chùa Thổ, sãi Miên có trồng nhiều cây sao cây dầu chung quanh chùa nhưng không phải lấy đó làm hoa lợi, chỉ để che mát và làm cây cảnh. Có giồng chùa Chim, có vô số chim, chim diệc chim cò đủ thứ... Khi xưa trong tỉnh cũng có thú rừng như cọp rừng sác, nhưng khi các rừng dừa nước bị phá biến ra ruộng thì số cọp đều dứt, heo rừng, nai hươu cũng có nhưng tiết giống lẫn hồi. Về nghề hạ bạc cũng kém, cá tôm vừa đủ trong tỉnh không dư để bán ra ngoài. Nơi bãi biển, ở Ba Động, tỷ dụ mùa năm 1900-1901, thâu lợi được 343 tạ cá (picul) và 2495 tạ tôm khô, trị giá lúc đó là 7.500 bạc.

Trà Vinh không có hoa lợi về hầm mỏ vì không có núi. Sinh nhai trong tỉnh chỉ có lúa và gạo.

Trà Vinh là một tỉnh có người Cơ-Me ở nhiều. Về cách cai trị, ngày xưa quan đầu tỉnh là người Cơ-Me, gọi (chôn-hoai-sroc-cui (sic) và phó là Cra-la-péas-kong (monographie tr. 31). Miên ngữ là: chăufay-srôk: gouverneur de province (dictionnaire J. B. Bernard).

Đời vua Minh Mạng vì ép người Cơ-Me bỏ tục mặc váy ép vận quần theo phong tục Việt mà Thổ dậy và làm loạn phải nhiều năm mới dẹp yên.

Đám dậy lớn là vào năm 1882, vào đời ông Lê Văn Duyệt trấn nhậm tại đây, người Thổ dùng loại mác thông có tra cán dài gọi

chà gạc rất là lợi hại và dùng trâu dữ cỡi ra trận, phải cam go lắm mới trừ xong. Lúc ấy gọi phủ Lạc Hòa, huyện Trà Vinh, quan An Nam lập đồn binh ở Bắc Trang, Nguyệt Lăng, Vĩnh yên, Vĩnh Trường, mới chinh phục họ được. Họ đạo Mắc Bắc, mục sư Pháp là Marchand, quen gọi Cổ Du, hưởng ứng hay oan tình, theo Lê Văn Khôi, chống binh của Minh Mạng, sau bị bắt bị xử lăng trì gọi xử “tùng xẻo” (ra lệnh một tiếng trống “tùng” thì xẻo một miếng thịt, Marchand sau được phong á thánh, hình phạt này thật hiểm ác. Năm 1841 (Thiệu Trị) có tên Miên quê ở Ba Xuyên, dậy, loạn quân kéo tới Trà Vinh giết Huyện Ôn. Bố Chánh Trấn và tri huyện Bùi Hữu Quồn cầm binh đuổi họ tới Long Ô, tổng Ngãi Long Thượng, nhưng quả bất địch chúng, bị họ giết. Sa Sâm làm chủ trong một lúc, nhưng năm sau, vua Thiệu Trị sai hai đạo binh do Nguyễn Văn Nhơn và Huỳnh Công Sách điều khiển, dẹp yên đám loạn này, Sa Sâm bị giết, nay còn miếu công thần thờ tại làng Hiếu tử và làng Long Thuận.

Năm 1867, tên Lý Rót làm loạn, bị người tên Phó Kê bắt nạp quan, giết.

Năm 1872, dân nổi loạn ở Vũng Liêm, giết Salicetti, sau Phủ Trần Bá Lộc dẹp. Năm 1874, Nguyễn Xuân Phụng và Đoàn Công Bửu dậy, năm 1875 Lê Tấn Kế và Trần Bình (sic) dậy, nhưng sau các cuộc ấy thì Trà Vinh trở lại một thời tạm gọi thái bình (monographie 1903).

Trà Vinh (kể về cổ tích). - Ngoài các chùa cơ-Me, kể ra đây không xiết (muốn nghiên cứu, nên xem Le Cisbassac của ô. Louis Malleret, do trường Viễn Đông Bác Cổ xuất bản năm 1963, Paris), kể về thánh đường Da Tô, nhà thờ lớn nhất là ở Mắc Bắc, làng Long Định, gần sông Bassac, lập năm 1720, kiến trúc theo kiểu gô-tích (gothique) lối mười mấy năm nay (đối với năm 1903).

Các thánh đường khác nhỏ hơn, thì có:

- ở Bãi Xang, gọi Giồng Tượng, cũng là khá xưa;

- ở giồng rùm, làng Hòa Hảo, và một thánh đường nữa ở làng Vang Cửu một cái ở Cầu Ngang và một ở Láng Sắt.

Tại Châu Thành Trà Vinh có một nhà thờ xây dựng sau những thánh đường kể trên, và cha sở vừa coi sóc luôn một dưỡng đường bản hạt do các bà nữ tu dòng Saint Paul de Chartres trông nom, và coi sóc luôn một nhà nuôi trẻ côi cút (monographie 1903). (Nay vẫn là tỉnh Trà Vinh).

Vinh Long tỉnh: dd., tên một trong sáu tỉnh NV. đời *Thiệu Trị dĩ chí Tự Đức*, (c.g. *đời đảng cự*), gồm 4 phủ 8 huyện:

4 phủ

8 huyện

Phủ:

1) *Định Viễn (Vinh Long)*

Huyện

1) *Vinh Bình (Long Hồ)*

2) *Vinh Trị (Vũng Liêm),*

2) *Hoàng An (Ba Vác)*

Huyện

1) *Tân Minh (Ba Vác)*

2) *Duy Minh (Rạch Nước*

Trong)

3) *Hoàng Đạo, Hoàng Trị*

(Bến Tre)

Huyện

1) *Bảo Hựu (Bến Tre),*

2) *Bảo An (Cái Bông),*

4) *Lạc Hóa (Chà Văng)*

Huyện

1) *Tuân Ngãi, (Cầu Ngang,*

Mường Đực)

2) *Trà Vinh (Trà Vinh).*

(PCGBCTVK).

Vĩnh Long, năm 1897, có 13 tổng và 105 làng. Các tổng ấy là:

t. Bình An có 10 làng

Bình Chánh 8 làng

Bình Hiếu 7 làng

Bình Hưng 8 làng

Bình Long 8 làng

Bình Phú 10 làng

Bình Quới 7 làng

Bình Thanh 6 làng

Bình Thiềng 7 làng

Bình Thới 8 làng

Bình Trung 10 làng

Bình Xương 7 làng

Minh Ngãi 9 làng

Bình An: đđ., 1 trong 13 tổng c.t. *Vĩnh Long*, năm 1897, có 10 làng:

Lộc Hòa

Phước Hậu

Tân Bình

Tân Giai

Tân Hạnh

Tân Hóa

Tân Hội

Tân Hiệp

Tân Nhơn

Tân Ngãi

Bình Chánh: đđ., 1 trong 13 tổng c.t. *Vĩnh Long*, năm 1897, có 8 làng:

An Hội

Chánh An

Chánh Hiệp

Chánh Hòa

Chánh Thuận

Long Hội Thượng

Tân Thắng

Chánh Hội

Bình Hiếu: đđ., 1 trong 13 tổng c.t. *Vĩnh Long*, năm 1897, có 7 làng:

Hiếu Ân

Hiếu Hiệp

Hiếu Hòa

Hiếu Kinh

Hiếu Ngãi

Hiếu Thuận

Hiếu Nhơn

Bình Hưng: đđ., 1 trong 13 tổng c.t. *Vĩnh Long*, năm 1897, có 8 làng:

An Thành

Bình Lương

Bình Luông

Hòa Ninh

Phú Hiệp

Phụng Đức

Phú Thuận

Tân Phong

Bình Long: đđ., 1 trong 13 tổng c.t. *Vĩnh Long*, năm 1897, có 8 làng:

Long An

Long Châu

Long Đức

Long Hiệp

Long Hồ

Long Phú

Long Phước

Long Phước Tây

Bình Phú: đd., 1 trong 13
tổng c.t. *Vĩnh Long*, năm 1897,
có 10 làng:

Mỹ Hưng
Mỹ Thạnh Trung
Phú Lộc
Phú Lộc Đông
Phú Quới
Phú Ân
Phú Trường
Phú Trường Đông
Phú Hậu
Phú Yên

Bình Quới: đd., 1 trong 13
tổng c.t. *Vĩnh Long*, năm 1897,
có 7 làng:

Phú Thới
Phước Thạnh
Quới Hiệp
Tân An Đông
Thái Bình
Thanh Khê
Trường Thọ

Bình Thanh: đd., 1 trong 13
tổng c.t. *Vĩnh Long*, năm 1897,
có 6 làng:

An Hương
Hòa Mỹ
Nhơn Phú
Thanh Điền
Thanh Phước
Thanh Thủy

Bình Thiềng: đd., 1 trong 13
tổng c.t. *Vĩnh Long*, năm 1897,
có 7 làng:

Bình Tịnh
Hạnh Lâm
Long Mỹ
Long Thanh
Sơn Đông
Thiềng Long
Thiềng Đức

Bình Thới: đd., 1 trong 13
tổng c.t. *Vĩnh Long*, năm 1897,
có 8 làng:

Hòa Thuận
Thới Hòa
Hồi Luông
Hồi Xuân
Tân An Tây
Thới Hiệp
Tuồng Lộc
Tuồng Thạnh

Bình Trung: đd., 1 trong 13
tổng c.t. *Vĩnh Long*, năm 1897,
có 10 làng:

Quang Đức
Quang Phong
Trung Điền
Trung Hậu
Trung Trạch
Trung Hòa
Trung Hưng
Trung Ngãi
Trung Tín
Trung Trị

Bình Xương: đd., 1 trong 13
tổng c.t. *Vĩnh Long*, năm 1897,
có 7 làng:

Bình Chánh
Bình Sơn
Phú Đa
Phú Vĩnh
Phước Định
Tân Thạnh
Thới Định

Mình Ngãi: đd., 1 trong 13
tổng c.t. *Vĩnh Long*, năm 1897,
có 9 làng:

Hưng Lễ
Hưng Long
Hưng Ngãi
Hưng Nhơn
Hưng Thạnh
Hưng Tín

Hưng Trí
Hưng Bình
Hưng Hòa
(Nay vẫn là tỉnh Vĩnh Long)

Vĩnh Long Danh Nhơn (triều nhà Nguyễn):

Hà Văn Lộc (Mỏ Cày) (? - 1787), chuồng cơ

Lê Tấn Sâm (Mỏ Cày) (? - ?), phó tướng

Nguyễn An (Vĩnh Long) (? - ?), vệ úy

Nguyễn Huy (Vĩnh Long) (? - ?), Quảng Đức lưu thú

Nguyễn Quận (Bến Tre) (? - 1790), chuồng cơ

Nguyễn Đăng Chiêu (Vĩnh Long) (? - 1787), chuồng cơ

Nguyễn Văn Châu (Vĩnh Long) (? - 1795), chuồng cơ

Nguyễn Văn Hựu (Mỏ Cày) (? - 1802), chuồng cơ

Nguyễn Văn Khươn (Vĩnh Long) (? - 1790), chuồng cơ

Nguyễn Văn Liệu (Vĩnh Long) (? - 1802), chuồng cơ

Nguyễn Văn Sứ (Vũng Liêm) (? - 1800), chuồng cơ

Nguyễn Văn Tồn (Trà Vinh) (? - 1820), thống chế

Nguyễn Văn Thuận (Vĩnh Long) (? - 1795), chuồng cơ

Phan Văn Triệu (Bến tre) (? - ?), đô thống chế

Trần Công Lại (Chợ Lách) (? - 1824), đô thống chế

Trần Đại Luật (Vĩnh Long) (1763 - 1803), chương dinh

Trần Phước Giai (Vĩnh Long) (? - 1782), tham chánh

Trần Phước Khương (Vĩnh Long) (? - ?), cai đội

Trương Tấn Bửu (Bến Tre) (1752 - 1827), chương dinh

Võ Văn Chánh (Vũng Liêm) (? - 1795), vệ úy

(theo Lê Thọ Xuân)

Vĩnh Long: năm 1897, có:

a) *Trường học*: 1 trường địa hạt và 4 trường tổng tại làng:

Vĩnh Long, làng Long Châu

Ba Kề, làng Chánh Hiệp

Chợ Lách, làng Bình Sơn

Vũng Liêm, làng Trung Tín

b) *5 nhà thờ, dây thép*: 1 sở tại tỉnh; 1 sở tại Ba Kề; 1 sở tại Cái Nhum; 1 sở tại Chợ Lách; 1 sở tại Vũng Liêm.

c) 9 chợ:

Chợ Long Châu, làng Long Châu

- Thiềng Đức, làng Thiềng Đức

- Ngã Tư, làng Long Đức

- Vũng Liêm, làng Trung Tín

Chợ Lách, làng Bình Sơn

- Cái Nhum, làng Tân Hội

Đồng

- Ba Kề, làng Phú Lộc Đồng

- Mang Thít, làng Tân An

Đồng

- Cầu Lầu, tổng Bình Long

Vĩnh Long, năm 1939, trong quyển *Thời sự cảm nang*, ghi lại các chợ:

Long Châu

Ngã tư

Vũng Liêm

Chợ Lách

Tam Bình

Cái Nhum

Vĩnh Long, năm 1939, theo quyển *Thời sự cảm nang* 1939, chia ra có:

1) *quận Châu Thành* 4 tổng:

1) tổng Bình An, 6 làng : Lộc Hòa, Phước Hậu, Tân An, Tân Hanh, Tân Hòa, Tân Ngãi.

2) tổng Bình Hưng, 6 làng:

An Thành, Bình Lương, Ninh Thuận, Phú Hiệp, Tân Phong và Long Định.

3) tổng Bình Long, 6 làng:

Long An, Long Châu, Long Hồ, Long Phước, Long Phước Tây và Phú Đức.

4) tổng Bình Thiên, 3 làng:

Hòa Tịnh, Long Mỹ và Long Đức Đông.

2) *quận Chợ Lách*, 3 tổng: (Quận này nay thuộc tỉnh Bến Tre).

1) tổng Bình Thạnh, 3 làng: Mỹ An, Nhơn Phú và Phước thủy.

2) tổng Bình Xương, 4 làng: Phú Bình, Phú Phụng, Sơn Định, Tân Thạnh.

3) tổng Minh Ngãi, 4 làng: An Thới, Hưng Long, Hòa Nghĩa, Tân Thiêng (sic)

3) *quận Vũng Liêm*, 3 tổng:

1) tổng Bình Hiếu, 4 làng: Hiếu Ân, Hiếu Nhơn, Hiếu Thuận, Hiếu Đức.

2) tổng Bình Quới, 4 làng: Quới Hiệp, Tân An Động, Thanh Bình, Thanh Phú.

3) tổng Bình Trung; 6 1: Trung Hiếu, Trung Ngãi, Trung Lương, Trung Chánh, Phong Thới và Trung Hậu.

4) *quận Tam Bình*, 3 tổng:

1) tổng Bình Chánh, 5 làng: Chánh An, Chánh Hiệp, Chánh Hòa, Chánh Hội và Tân Long Hội.

2) tổng Bình Phú, 8 làng; Mỹ Hưng, Mỹ Thạnh Trung, Phú Hậu, Phú Lộc, Phú Lộc Đông, Phú Quới, Phú Trường Đông, Phú Trường Yên.

3) tổng Bình Thới, 5 làng: Hòa Bình, Tân An Luông, Xuân Hiệp, Tường Lộc và Thới Hòa.

Vĩnh Long, năm 1939, dân số có lối 195.003 ng. gồm:

Việt 194.436 ng.

Pháp, Âu, Việt q.t. Pháp 166-
Ng. nước khác 1.286 -

Vĩnh Long (cổ tích):

1) Đền thờ đức Khổng tử, cũng gọi Văn Thánh Miếu, xây năm 1864 lúc ông Phan Thanh Giản ngồi trấn với chức kinh lược sứ; khi người mất vì lòng ngưỡng mộ, dân chúng lập miếu thờ người tại đây luôn (trên đường số 7, thuộc làng Long Hồ) (cách Châu thành 1.000th).

2) mộ ông quan Lê Ngươn Vinh, làng Tân Ngãi, đường Sài Gòn đi Cà Mau.

3) miếu Công Thần, đường làng số 31, thuộc làng Long Đức Đông.

Vĩnh Thanh (trấn): dd., Vĩnh Long, cũng gọi Long Hồ; một trong tám trấn xưa, đời vua Minh Mạng; bảy trấn kia là:

- Gò Sắt,
- Nam Vang,
- An Giang,
- Định Tường,
- Phan Yên,
- Biên Hòa,
- Hà Tiên

P.C.G.B.C.T.V.K.)

Vĩnh Trấn: dt., (Vĩnh Long Trấn và An Giang Trấn nhập lại)

một trong năm trấn của đất
Đồng Nai năm 1806 (đời vua Gia
Long) bốn trấn kia là:

- Phan Trấn (Gia Định),
- Biên Trấn (Biên Hòa),
- Định Trấn (Định Tường),
- Hà Tiên (Hà Tiên). (theo
P.C.G.B.T.V.K.)

Vĩnh Trị Huyện: đd., tên cũ một
huyện của phủ Định Viễn.

(Vĩnh Long), nôm gọi Vũng
Liêm.

(PCGBCTVK).

Cù Lao Cái Tắt (sic Malleret: đd,
tên cù lao ở NV; TVK viết Cái Tắt,
tên chữ là Kinh Châu (PCGBC)

Cơ Me: koh kanun (T.V.K.)
(chưa dịch, chưa lại sau)

Cù Lao này ở về ngọn hạ lưu
sông Phước, chia sông làm hai,
bên tả là sông Đông (Đông Giang)
ăn thông với mấy cù lao của ba
sông Bối Diệp (sông Lá Buôn),
sông Thanh Thủy và sông Đồng
Môn, bên hữu cù lao là sông Tây
(Tây Giang), tuy nhỏ mà là đường
đi mau tiện (vì vậy nên có danh
từ “Cái Tắt”). Nơi cuối cù lao thì
hai sông hiệp lại vì tục gọi sông
Chàng Hảng (Aubaret gọi sông
Lan Vu, Nguyễn Tạo dịch Lan
Ô), ngọn hạ lưu sông này là cù
lao Văn Mạnh (muỗi ong), cù
lao Văn Mạnh này ngăn che cho
sông gọi Rạch Choại, chữ gọi Mao
Đằng. Choại là loại dây dùng bện
đăng đương sáo và dệt nó ăn được,
và Mao Đằng này, ông Nguyễn
Tạo dịch là Rạch tói, thì dân địa
phương nào biết đó là con sông
nào. Chỗ sông này chảy tán loạn
ra các ngã, tên gọi Trạch Đằng
Giang, sau hội lại chảy về Ngã

Ba Nhà Bè (Phù Gia Tam Giang
Khẩu).

L'ýle de King-Châu,
vulgairement s'appelée cu lao
cai tac (sic) est située sur le cours
inférieur de Phuoc Giang et dans
le sud-est de la citadelle, à la
distance de 21 lis et demi. Elle
a une longueur de 13 lis et une
largeur de 7 lis.

Cette ýle est habitée et
cultivée. A sa gauche est le Dong
Giang qui est en cet endroit
d'une grande largeur. Le vent fait
élever des lames sur cette rivière,
qui communique à l'est avec les
trois arroyos Boi Diep, Tanh Thuy
et Dong Mon. A droite de l'ýle est
le Tay Giang, qui, malgré son peu
de largeur, est une bonne route
pour se rendre directement et vite
à la citadelle de Bien Hoa; cette
route est prise ordinairement par
les barques grandes ou petites. A
l'extrémité de l'ýle, le Dong Giang
et le Tay Giang se rejoignent et
mêlent leurs eaux, ce qui donne
naissance au Lan Vu, lequel est
très large et très profond.

Les eaux du Dong Giang et
du Tay Giang sont d'abord fort
sales; mais elles se purifient et
deviennent limpides quand elles
sont mêlées à celles du Lan Vu
(Aubaret, p. 164)

Cù Lao Cái Thia: đd., tên cù lao chữ
gọi Thi Hàn Châu (PCGBCTVK)

Ở phía bắc Tiền Giang (nay là
phà Mỹ Thuận, tỉnh Tiền Giang)
thuộc tổng Kiến Phong, có sông
Thi (Cái Thia) bọc ở đông, sông
Hàn bọc ở tây, hai sông hiệp lại
một dòng, có cù lao này ở giữa nên

gọi cù lao Thị Hàn. Cù lao ấy có lối lên sáu đầu nhọn nên gọi Lục Châu Đầu (đầu của 6 cái cồn) đều thuộc thôn Mỹ Lương, Hòa Lộc, Mỹ Hưng, Mỹ Thuận, Mỹ An Đông, Thanh Hưng và Mỹ Long. Sông Cổ Lịch cũng ở chỗ này, giữa những cồn nhỏ này.

Cù lao Cái Vừng: đd., cũng gọi cù lao Long Sơn, NV.

Ở thượng lưu Tiền Giang, dài hơn 47 dặm, lối lũng cạnh khía, hình giống đầu rồng, ở cách tân thủ đạo Tân Châu 5 dặm, cách phía tây trấn 174 dặm, kế hướng đông là cù lao Tấn Du (dù và lọng), lại hướng đông nữa là cù lao Đồ Bà, bày hàng chữ Nhứt có thú lớp lớn nhỏ; có làng Tân Phú, nơi đây rừng tre xanh rậm, sông sâu nước chảy, bờ phía tây là thủ sở Tân Châu, bờ phía đông là thủ sở Chiến Sai, bờ phía bắc là thủ sở Hồng Ngự, địa thế hùng quan ngăn chặn chỗ hiểm yếu, đúng là nơi thuở đàng cựu lập đồn thủ ngăn giữ trước lảng giềng Cao Miên. Về bờ hướng nam đối ngang với vàm sông có kinh mới thông với bờ sông Châu Giang (CĐTTC, tập 1, tr. 99 và NKLTTĐDC, tr. 87).

GDTC, bản Pháp văn, tr. 263, Aubaret viết: "L'île de Long Sơn, vulgairement appelée Cù Lao Cái Vung, est située sur le cours supérieur du fleuve antérieur; elle est longue de plus de 47 lis. Cette île a des protubérances semblable aux cornes du dragon.

A l'est de cette île, et à 5 lis et demi de distance, on voit le poste de Tan Chau Tan Dao.

Cette île est dans l'ouest de la citadelle (Vinh Long), à la distance de 174 lis et demi; son territoire est occupé par le village de Tan Phu Lam. Dans l'est et à une petite distance, est d'abord l'île de Toan Truc, et puis celle de Chiu Ba. Ces îles sont placées à la suite l'une de l'autre et la plus grande en tête.

La végétation en bambous et en arbres est considérable.

Le poste de Tan Chau Dao est sur la côte ouest du fleuve, et sur la côte orientale se trouve celui de Kien Sai Tan; enfin sur la rive au nord est le poste de Hung Ngư Tan. Ces trois postes, ainsi placés, représentent une grande force en s'appuyant mutuellement l'un sur l'autre.

Chú thích: - Hung Ngư Tan là Hồng Ngự Tấn.

Kien Sai Tan là Kiến Sai Tấn, sau gọi Chiến Sai (Thủ Chiến Sai).

Vào đời trước, thường dùng những chữ: đồn thủ, tấn thủ, ngày nay đã quên, phàm trên bờ là thủ, như Thủ Dầu Một, Thủ Đức, còn dưới sông là tấn, như Vàm Tấn (vàm Đại Ngãi, hạt Sóc Trăng).

Cù Lao Cát: đd., cù lao trên sông Hậu (PCGBCTVK).

tên Hán: Sa Châu.

Ở phía dưới sông Cờng Oai (Lai Vung), thuộc tỉnh Sa Đéc Hậu Giang, có thôn Tân Lộc. Đường đi lau lách, chim le-le rất nhiều, nơi vắng vẻ. (GDTC, tập 1, tr. 100).

GĐTC, bản Pháp văn, tr. 264, Aubaret viết: “L’île de Sa Châu est sur le fleuve postérieur, audessous du cours du Cưng Oai”.

Le village de Tan Loc en occupe le territoire. Les routes de ce village sont encombrées par une grande quantité de joncs. Il y a sur l’île beaucoup d’oiseaux de toutes sortes; ils en habitent les parties solitaires”.

Cù Lao Chà Và: dd., tên cù lao NV; không có tên chữ trong PCGBC của TVK.

Cơ Me: koh cva (đi cảo TVK) trong Le Cissbassac)

Ta nói Chà Và, thì Miên nói cva, koh cva là cù lao chà và vậy thuộc tỉnh An Giang.

Cù lao Cổ Bồn hay cù lao Cotambon: dd., tên cù lao trên sông Hậu (PCGBCTVK).

Cù lao con cộc lớn: dd., tên cù lao ở NV; trên sông Hậu Giang.

Cơ Me: koh kaat thom (đi cảo TVK trong Le Cissbassac).

Miên cho công cộc cùng loại với quạ nên cũng gọi kaat như nhau.

koh kaat thom là cù lao con cộc lớn.

Cù lao con cộc nhỏ: dd., tên cù lao ở NV; trên sông Hậu Giang.

Cơ Me: koh kaat tót (đi cảo TVK trong Le Cissbassac).

Kaat là chim quạ. Miên gọi chim thẳng cộc, công cộc, cũng là kaat. Thom là lớn, tót là nhỏ. Koh kaat tót là cù lao con cộc nhỏ.

Cù lao Cồn Cò: dd., tên một cù lao thuộc tỉnh Mỹ Tho, chia làm 2 phần: phần tây thuộc làng Phước

Định, phần đông thuộc làng Phú Thạnh (monographie 1902 Mỹ Tho).

Cù lao Cồn Tàu: dd., tên cù lao thuộc Định Tường: Quới Sơn Châu (PCGBCTVK).

(Xem cù lao Quới Sơn)

Cù Lao Công: dd., cù lao trên Hậu Giang NV. (PCGBCTVK).

Cù Lao Đeo: dd., tên cù lao thuộc tỉnh Mỹ Tho, làng Giao Hòa, năm 1902 chỉ khai phá phần trung ương (monographie 1902 Mỹ Tho).

Cù Lao Dài: dd., tên cù lao thuộc Vĩnh Long, chữ gọi Trường Châu (PCGBCTVK).

Ở về ngọn hạ lưu sông lớn Long Hồ, châu vi 30 dặm (T. T. T.). Gồm năm thôn: Phú Thái, Phước Khánh, Thái Bình, Thanh Hương và Bình Thạnh. N. T. gọi cù lao Trường (GĐTC, tập 1, trang. 97).

Cù Lao Dao Lửa (sic): dd., tên cù lao ở NV; Le Cissbassac viết Dao lửa nhưng trong PCGBC, T. V. Ký viết Dao Lửa, chữ gọi Hỏa Dao Châu.

Cơ Me: Koh Phlon (đi cảo T. V. K trong Le Cissbassac).

(phlon, phloeung: lửa) trước thuộc Sa Đéc thuộc tỉnh An Giang cũ.

Cù Lao Đầu Nước: dd., tên cù lao NV. Cũng viết Gieng theo T.V.K tên chữ là Dinh Châu. (trên s. Tiền Giang).

Cơ Me: koh rùsei prei (đi cảo T.V.K. tr. Le Cissbassac)

rùsei prei: tre rừng.

Cù Lao Giêng còn có tên nữa là cù lao Đầu Nước (PCGBCTVK).

Cù Lao Giêng hay Gieng (chánh tả theo T. V. K.), Giên (viết theo T. T. T.) cù lao Diên hay Dinh Châu (theo Nguyễn Tạo, ở thượng lưu Tiền Giang, xưa là đất của Tân Châu Đạo, gồm 4 thôn: Toàn Đức, Mỹ Hưng, Phú Hưng và Toàn Đức Đông. Về hướng tây nam có cái cù lao nhỏ. Về hướng đông nam cũng có cái cù lao nhỏ, đều có dân ở. Ba cồn đứng khít, bốn phía sóng đơm. Nghiễm nhiên như dáng Bồng Dinh tam đảo. Từ đây mà xem, rừng tre xanh muốt địa vũng giao nhau. Nhơn dân ở đó, chài lưới cá tôm làm sinh kế. (NKLTTĐDC, tr. 86 và GĐTTC, tập 1, tr. 98).

Nay trên cù lao có nhà nuôi trẻ mồ côi do các dì phước coi sóc và sở chăn nuôi tơ tằm (nay thuộc huyện Phú Tân, tỉnh An Giang).

Bản Pháp văn của Aubaret, tr. 262:

L'île de Tin Châu, vulgairement appelée Cu Lao Gien, est située sur le cours supérieur du fleuve antérieur, à 117 lis dans l'ouest de la citadelle (Vinh Long). Le fort de Tang Chau Dao était autrefois situé sur cette île, dont quatre villages occupent le territoire; ce sont ceux de Toan Duc, Mi Hung, Toan Duc Dong et Phu Hung.

Tin Châu là Dinh Châu.

Cù Lao Đại Châu: dd., tên cù lao ở giữa của Tiểu và của Đại giữa sông Tiền Giang (Đại là tên, châu là cù lao: cù lao ở gần của Đại). Cũng có tên là Trấn Hải Châu.

Thượng Tân Thị gọi cù lao biển Đại Tiểu (NKLTTĐDC, tr.56).

Nguyễn Tạo dịch: cù lao Đại Hải Tiểu Hải: Đại Tiểu Hải Châu (GĐTTC, tập 1, tr. 66). Gồm 5 làng: Phú Thạnh Đông, Tân Pho, Long Thới, Long Hòa, Thủy Lập, gọi tên chung là Trấn Hải Châu. Có bài thơ như sau:

Hóa công thiệt cũng khéo cơ cầu.

Giữa rạch bồi lên Trấn Hải Châu.

Giòng chảy trước sau chung một gốc.

Cửa chia lớn nhỏ chận hai đầu.

Dọc ngang ruộng đất gò cao thấp,

Xuôi ngược ghe thuyền nước cạn sâu.

Ba chục dặm dư nhìn mút mắt Trời cho hoa lợi để người thu.

T.T.T.

Sách Aubaret, tr. 216 viết chính tả tên các nơi này khác đôi chút: Tran Hai Chau comprend les 5 villages de Phu Tanh, Dong Tan, Phong Long, Thai Long et Hoa Ti.

Cù Lao Đất: dd., tên cù lao vùng Vĩnh Long: Thổ Châu (PCGBCTVK).

Cù Lao Giải (sic malleret) trong quyển Le Cisbassac

Cù Lao Giai (sic địa đồ Alinot) - tên một cù lao trên sông Tiền, ngang vàm rạch Mang Thít và rạch Vụng Liêm, đổ xuống là cù lao Cổ Chiên rồi tới biển.

Cơ Me: koh Pak Kantél (di cảo T.V.K. trong Le Cisbassac)

(Không có mấy chữ này trong tự điển tại nhà nên không dịch được).

Cù Lao Giâu: dd., tên cù lao thuộc Vĩnh Long trên sông Tiền, địa phận tổng Bình Quới làng Quới Thiện.

Cù Lao Giung: dd., tên cù lao ở NV; chữ gọi Huỳnh Dung Châu (TVK).
Cù lao thẳng bè (Miền ngữ)

Cơ Me: kòh Tun (đi cảo T.V. K. trong Le Cisbassac).

Cù Lao Dung: chữ ghi trên địa đồ Alinot.

- tên cù lao lớn và dài trên sông Hậu, thuộc tỉnh Sóc Trăng, làng An Thạnh Nhì tổng Định Mỹ.

Ở về hướng tây bắc ngọn hạ lưu của Hậu Giang. Từ hướng nam sông Tham Đẳng đến sông Ngang Đô, dài 35 dặm, làm bức bình phong che cho sông Ba Thắc. Ở về hướng nam cù lao là thuộc địa phận An Giang, ở về hướng bắc cù lao là thuộc địa hạt Vĩnh Long. Cù lao có nhiều cộp lúc đó nên đặt tên nữa là cu lao Cộp (Hổ Châu). (NKLTĐDC, Tr. 88).

GDĐTC, tập 1, tr. 102 viết: Cù lao Hoàng Dung, tục gọi cù lao Cây Dung (sic).

Thôn An Thạnh Nhứt và An Thạnh Nhì ở đây.

Aubaret, tr. 266, viết: "L'île de Hoang Dung, vulgairement appelée Cù Lao Diung, est située dans la partie occidentale du cours intérieur du fleuve postérieur. Au nord coule le Tam Diung, au sud le Dao Do.

Cette île, longue de 35 lis, sert d'abri à la rivière de Ba Tac. On trouve sur son sol une grande quantité de feuilles que les habitants cousent entre

elles pour en faire des parois de case; c'est pour eux, l'objet d'un commerce.

Beaucoup de tigres habitent cette île, et c'est à cause de cela qu'on la nomme encore Hổ.

Les trois villages d'An Tan Nhut, d'An Tan Nhi et d'An Tan Tam en occupent le territoire.

Lời bàn. - Ngày trước cù lao Giung còn cộp ở nhiều nên gọi Hổ Châu. Ba làng này là An Thạnh Nhứt, An Thạnh Nhì và An Thạnh Tam.

Tục kết lá để lợp nhà đã có tại cù lao này vào năm 1863. Lá này gọi lá cần đóp, còn lá để nguyên tàu, chẻ hai theo chiều dài thì gọi lá buồn, cả hai đều gọi theo Miền.

Kòh tun: trong tự điển Miền Pháp. B. Bemard có chữ Tùng: Sắtung = pélican = chim thẳng bè. Ở vùng Đại Ngãi và cù lao Giung này nay cũng còn có chim thẳng bè khá nhiều, vậy tôi dịch cù lao thẳng bè, sau sẽ nghiên cứu thêm.

Cù Lao Heo: dd., tên cù lao NV; chữ gọi Trư Châu (TVK).

Cơ Me: kòh eruk (đi cảo T.V. K. trong Le Cisbassac).

(kòh: cù lao ; cruk: heo).

cù lao này chia làm hai phần; phần Bắc là cù lao Heo, chữ gọi Trư Châu;

phần Nam gọi cù lao Dao lửa chữ gọi Hỏa Dao Châu (PCGBCTVK).

thuộc tỉnh An Giang cũ, nay vẫn thuộc tỉnh An Giang.

Cù Lao Hợ: dd., tên cù lao thuộc Định Tường: Thới Sơn Châu (PCGBCTVK).

Cù lao này cũng gọi *cù lao Tôn*, và nôm na là *cù lao Họ*, cùng thuộc làng *Thối Sơn* nên cũng gọi với tên nữa là *Thối Sơn Châu*.

Nếu năm thứ 2 niên hiệu Gia Long thì là năm 1803 (Quý Hợi) còn nếu năm 1799 thì là năm Kỷ Mùi. Tôi sửa chỗ này giữ câu năm thứ 2 Gia Long và có chữ Hợi là năm 1803 vậy (theo lời chỉ LN Trự).

Cù Lao Hoàng Trấn: dd., tục danh là Bãi Bà Lúa, hay Bà Lụa?, lại có một tên nữa là cù lao Tân Dinh. (Về chữ “cù lao Tân Dinh, đã có chép tài liệu trong NKLTĐDC, về cù lao Hoàn (sic) - trấn, nay xin trích GĐTTC, tập 1, tr. 100, về cù lao Hoàng Trấn luôn để bổ túc.

“Tục danh *Bãi Bà Lúa*, dài 30 dặm, cách phía nam trấn 130 dặm. Nơi đây dòng sông bao quanh, gò đất cao rộng. Vì vùng *Ba Thắc, Vĩnh Long, Cần Thơ, Trà Vinh* có nhiều người Cao Miên ở mà lại xa dinh *Long Hồ*, nên đặt một trấn để chế ngự. Năm thứ 2 niên hiệu Gia Long (1803) dời dinh *Long Hồ*, nên đặt chỗ này và cải tên là *Hoàng Trấn Dinh*. Đến năm canh tỵ (1780), xét thấy dinh *Hoàng Trấn* ở đây hẻo lánh, khi hữu sự tiếp ứng bất tiện, nên bãi dinh này và đem về chỗ cũ *Long Hồ*. Chỗ gọi *Hoàng Trấn*, để cho dân đến khai khẩn. Bờ phía đông cù lao có sông cũng gọi sông Tân Dinh, bờ phía tây đối với sông Cái Sách. (lược rút).

Chép y lại đây bản Pháp văn của Aubaret, tr. 264: “L'île

de Hoang Tran, vulgairement appelée Bai Ba Coi, se nomme encore Tan Dinh Chau. Cette île, d'une longueur de 30 lis, est large d'un demi-li et située dans le sud de la citadelle (Vinh Long), à 130 lis et demi.

Le sol en est élevé et spacieux.

L'empereur Thê-Tô, ayant pris en considération l'étendue des vastes espaces couverts d'arbres et d'herbes arrosé par le fleuve postérieur, considérant aussi que Ba Tao, Can Thu et Tra Van étaient peuplés d'un grand nombre de Cambodgiens, tandis que le poste militaire de Long Honour était fort éloigné, et qu'il était cependant indispensable d'établir une position importante, donna l'ordre, l'an Quý Hợi, 2^e année de son règne (1803), de fonder celle-ci dans l'île de Hoang Tran et d'y rassembler beaucoup d'habitants qui fussent en état de se livrer à la culture du sol. L'empereur changea le nom de Long Ho Dinh en celui de Hoang Tran Dinh.

Auparavant le roi cambodgien Neac Ong Tôn avait reçu l'investiture de la cour de Hue, comme roi d'un pays tributaire; mais il arriva à la même époque que la révolte des Tay Son apporta le plus grand centres militaires de Tran Bien (Bien Hoa) et de Phan Tran (Gia Dinh).

Le gouvernement de Siam, s'apercevant alors des embarras créés par les Tay Son à l'empire d'Annam, se mit à protéger dans ses entreprises le sujet

rebelle cambodgien Neac Ong Non; cependant le peuple du Cambodge ne voulut pas se soumettre à ce rebelle. Peu de temps après, le roi Neac Ong Ton céda la couronne à son frère cadet Neac Ong Van, vulgairement appelé Vua Tri.

Cù Lao Kiến Lợi, dd.,

Cù Lao Năm Thôn, dd.,

Cù Lao Trà Luật dd.,

Cù Lao Trà Luật dd.,

Cù Lao Trà Tân (theo Thượng Tân Thị), dd.

Bản Pháp văn theo Aubaret, tr. 217:

L'ýle de Kien Loi, vulgairement cu lao Tra Luat, est dans le canton de Kien Loi et dans le nord du cours inférieur du fleuve antérieur, laquelle partie du fleuve se nomme Song Tra Luat et forme un arroyo large de 29 tams et profond de 21 pieds à mer basse. Sur la rive occidentale est situé le marché de Tra Luat, placé dans l'ouest de la citadelle, à la distance de 55 lis. Après un cours de 8 lis au nord, le Tra Luat forme deux bras:

Le bras du nord-est, après un cours de 4 lis, se jette dans le Ba Lai.

Le bras du nord, après 24 lis et demi de cours, parvient à Tra Luat Giang, où se trouve un marché fort pauvre, dans les environs duquel est un marais de boue nommé Vu Trach.

L'ýle de Kien Loi est longue de plus de 5 lis; sur son territoire sont établis les cinq villages de Long Phu, Phu Hoa An, Tan Son,

Giao Long et An Thuy Dong. Ces villages sont entourés de très belles cultures.

Cù lao Kiến Lợi: dd., xem cù lao Năm Thôn.

Cù lao Lá: dd., tên một cù lao ngoài sông cái thuộc tỉnh Mỹ Tho gần Cồn Nội, tên làng cù lao Lá là làng Phú Lang (monographie 1902 Mỹ Tho).

Cù lao Lá: dd., cù lao ở giữa một nhánh sông Tiền, thuộc làng Tân Phú Trung tổng Hòa Thịnh, t. Định Tường NV.

Cù lao Long Ân: dd., tên cù lao thuộc Định Tường: Long Ân Châu (PCGBCTVK).

Làm tiêu biểu hay trụ biểu cho sông Long Ân, dài ba dặm, ở về ngọn bắc lưu sông Tiền, hướng đông trông về Bình Giang (sông Bè), hướng tây trông về mũi Cần Lố, khoảng giữa hai địa thế này nổi lên một cù lao tưởng như con giao long vừa hiện hình, vì đất còn thấp cây cối chưa cao lớn, ví như con rồng mà đầu sừng chưa lú rõ, như còn trốn dưới nước nên đặt tên là cù lao Long Ân.

Làng ở đây là thôn Mỹ Xương.

Cần Lố, bản GĐTTC, tập 1 của N.T. viết Cần Lộ là chưa đúng.

Cù lao Long Ân: Long Ân Châu. (Bản Pháp văn theo Aubaret, tr.219):

L'ýle de Long Ân est entourée par le Long Ân, arroyo large de 38 tams et profond de 2, situé dans l'ouest de la citadelle, à la distance de 124 lis. Après un cours de 6 lis dans le nord,

cet arroyo se dirige en deux branches: la branche du nord va se perdre dans l'intérieur des terres; celle du sud-ouest se jette dans le grand fleuve, après un parcours de 9 lis.

L'île de Long Ân est longue de 3 lis; elle est située dans le nord du cours du fleuve antérieur. Le village de Mĩ Xương établi sur cette île, est entouré de champs et de jardins. On voit à l'est le Bình Giang arroyo large de 72 tams et profond de 11 pieds, et placé à 118 lis dans l'ouest de la citadelle.

Après un cours de 6 lis au nord dans cet arroyo, on parvient à une bifurcation. Le bras du noud court pendant 3 lis et demi et se perd dans les terres; ses bords sont habités et cultivés. Le bras du sud ouest, après une distance de 5 lis et demi, se jette dans le Long Ân, avec lequel il mêle ses eaux.

Cù lao Long Sơn: dd., xem cù lao Cái Vũng.

Cù lao Lớn: dd., tên cù lao ở hạt Vĩnh Long: Đại Châu (PCGBCTVK).

Cù lao Minh giữa Cổ Chiên và Hàm Luông (Bến Tre)

1) Long An Tự ở làng An Thạnh, tổng Minh Đạo, tỉnh Bến tre, Cơ Me gọi Vat Trà Non, cách Mỏ Cày độ 5km, năm 1928 có đào gặp một lu chôn 94 Phật nhỏ bằng vàng có bằng bạc có, ngoài kim khí trong bọc đất sét, đem về Viện Bảo tàng Sài Gòn, nhưng năm 1944 lại gói giấu trong tủ sắt tòa bố tỉnh Long Xuyên, đến năm 1945, có

lính Nhật chiếm, các vật lưu trữ ấy đều bị thất lạc ráo. (Le Cissabassac tr.48) những hình Phật nhỏ đeo cổ như đeo bùa này Miên gọi "parh patima".

2) Năm 1930, đào được ở làng Thới Thạnh, tổng Minh Phú (Bến Tre) một Phật bằng chai (boudha en verre) (Le Cissabassac, tr.49).

3) Tại làng Phước Mỹ Trung, tổng Minh Thiện (Bến Tre), ném về hướng bắc của chợ Ba Vát. có đào gặp một đầu Phật đá Miên tại chùa Ling Quang Tự (Le Cissabassac, tr.49).

Cù lao Mạt: dd., Cù lao trên sông Hậu (PCGBCTVK).

Cù lao Mắc Cần Dưng: dd., tên Cù lao NV; tên chữ Hiến Cần Châu (PCGBC của TVK).

Cơ Me: kòh práh sừn (Di Cảo TVV trong Le Cissabassac).

(Tự điển J.B. Bernard không có mấy chữ này nên không dịch).
(chừa cho người sau dịch) (và xem thêm thẻ Thủ Chiến Sai).

Nay tôi thử dịch: kòh: Cù lao
Práh: Phật Di đà (viết Práh theo tân thời)

Sừn, trong tự điển J.B. Bernard có sừn: rivière, torrent.

Nếu dịch từng chữ rồi ráp thành câu, thì được câu:

kòh práh sừn: Cù lao Phật (tìm thấy hoặc vớt được dưới ngôi lạch, câu vừa ngổ ngẩn, đầu chẳng tới đâu, Việt không ra Việt, Cơ Me không ra Cơ Me, vì thế cho nên Cổ nhân không dịch nghĩa và thà nhái giọng Cơ Me, như vậy mà người Cơ Me dễ nói hơn và dựa theo đó, người Việt tập nói

luôn cho quen giọng Cơ Me, vừa đúng tâm lý vừa dễ thông hiểu nhau hơn, theo tôi thật là nhứt cử lưỡng tiện).

Thiết tưởng thuở nay ở đâu cũng thế ấy, quen nhái và gọi theo người bản xứ, tỷ dụ Paris, Ban Me Thuot, Kon Tum, riêng ông Ngô Đình Diệm bắt buộc dịch ra Paris: Ba le, Djiring: Di Linh; Blao: Bảo Lộc, chung qui đâu còn đó và nắm mồ của ông, rêu phong mấy lớp, ích gì?

Cù lao Mây: dd., tên cù lao trên sông Hậu, ở khoảng giữa kể từ Cần Thơ xuống và chưa tới Kế sách.

Cù lao Nai: dd., tên cù lao trên sông Hậu, NV; chữ gọi Lộc Châu (TVK, PCGBC). Trong GCGBC, có giải thích, phần bắc: Lộc Châu, phần nam: Đôn Ngai Châu.

Cơ Me: kòh pròs (Di cảo T V K trong Le Cissabassac).

pròs, proes: con nai.

GDĐTC, tập 1, tr. 99 dịch giả Nguyễn Tạo viết: “Cù lao Lộc ở phía đông, Cù lao Nghĩa ở phía Tây, Cù lao Tui (sic) ở phía Bắc, Cù lao Đạo ở phía nam: hình như hoa mai vậy. Nơi đây lũy tre xanh tốt, làm chỗ sào huyệt cho loài cầm thú”.

Cũng theo bản Hán văn của Trịnh Hoài Đức, ông Aubaret, tr. 263 dịch ra Pháp văn như vậy: “L'île de Loc Chau est située dans l'est et celle de Nghia Chau dans l'ouest de l'île de Nghia Chau dans l'ouest de l'île de Tê Chau, qui a également au nord celle de Trư Chau et au sud celle de Hoa dao. Ces îles sont comme un bouquet de fleurs. Une

grande quantité de bambous et de beaux arbres en couvrent le sol; on y trouve des oiseaux et des quadrupèdes.

Cù lao Nai: dd., tên cù lao ở An Giang, tên Hán có hai tên: phần Đông gọi Lộc Châu; phần Tây gọi Đôn Ngai Châu (PGGBCTVK).

Cù lao Nang Gù: dd, tên Cù lao ở NV; tên chữ Năng Gù Châu (TVK)

Cơ Me: kòh snèn kô (Di cảo T V K trong Le Cissabassac).

(snèn kô là sừng bò.) (snèn c. v. snêng).

Trương Vĩnh Ký trong PCGBC, viết Cù lao Nang Gù, chữ gọi Năng Gù Châu, là có ý để giữ âm snèn kô, tiếng Cơ Me dịch là sừng con bò. Hai bản dịch mới đều dùng chữ “Năng cù” cũng được, nhưng không đúng tiếng thường dùng của người địa phương.

Ở về phía trước vàm dưới Vàm Nao ở Sông Sau, dài 9 dặm, Cù lao quanh co, về hướng nam Cù lao bằng phẳng cho nên ghe đi phần nhiều noi theo bờ hướng nam, tục danh là xếp Năng Gù. (NKLTĐDC, tr. 87).

Thôn Bình Lâm ở về nơi này. (GDĐTC, tập 1, tr. 100).

Bản Pháp văn Aubaret, tr. 263, viết: Nang Cu, Vam Nao, village de Binh Lan.

Một thuyết khác:

Năng Gù, tiếng Miên XeNeng Cô: sừng bò, XeNeng ra Năng Cô ra Gù (theo Sơn Nam, Lịch sử khẩn hoang Miên Nam, tr. 72. - Thuyết này vững và không xa lời dẫn giải của Trương Vĩnh Ký như trên).

Cù lao Năm Thôn: đd., Cù lao Kiến Lợi, hay Kiến Lợi Châu.

Ở về hướng Bắc ngọn hạ lưu Sông Tiền, làm tiêu biểu cho sông Trà tân, dài năm dặm tuổi đủ năm làng Long Phú, Phú Hòa, An Tân Sơn, Giao Long và An Thủy Đông, nên cũng gọi là Cù lao Năm Thôn.

Sông Trà Tân ở về dưới hướng Bắc sông Ba Rài, cách hướng tây tỉnh lỵ 55 dặm; vàm sông vào hướng bắc 5 dặm thì đến Ngã ba giáp nước. Ngã hướng Đông Bắc 4 dặm tuôn ra sông Ba Rài, ngã hướng bắc 26 dặm thì đến giống Trà Tân còn xuống hướng đông thì thông ra Rạch Gầm (Sầm Giang). Trên đây nói làng Long Phú, sách Nguyễn Tạo thì gọi Phú Long? Tên nào đúng? Monographie năm 1902 của Mỹ Tho kể rạch Trà Tân chảy từ làng Phú Lương, tuổi trọn tổng Lợi Mỹ, ra tới vàm ở Sông Cái thì có chợ Trà Tân. Bờ bên hữu, nhận rạch Vắn, Bà Kén, Cái Cau, Cái Tắc, rạch Ông Vi và Cây Gòn. Bờ bên tả có tiếp thu rạch Bà Rằng, rạch Trà Luộc, rạch Trà Luộc này lại thu rạch Bà Mượng bên mặt, và rạch Bà Đầu (Kinh Thu) bên trái. Cũng thì rạch Bà Đầu này nối liền rạch Trà Luộc lại với vàm Rạch Gầm bằng một con rạch gọi rạch Bang Long. Rạch Bang Long tiếp thu nước bên hữu rạch Nàng Am, bên tả rạch Cái Mai, Cái Mi và rạch Thuộc Đẹp. Khi chảy tới tổng Lợi Trường thì gặp rạch Cái Sơn và rạch Mù U. Lại còn rạch Rau Răm từ làng Bình Chánh Trung chảy ra và

rạch Thông Lưu nối liền rạch Rau Răm qua rạch Bang Long, rạch Trạm ở Kim Sơn và rạch Ông Vắn.

Cù lao Năm Thôn cũng có tên nữa là Cù lao Ngũ hiệp. Theo quyển Pháp văn khảo về Dư địa chí tỉnh Mỹ Tho (Monographie de la province de My Tho. thì sơ khởi Cù lao được bán rẻ cho hai Hải quân Đại úy tên là Brou và Taillefer, hai người này lập ra năm 1867 một công ty để khai thác lối 300 ha, chỉ trả có 3000 quan Pháp về giá bán và phải trả mỗi năm thêm kể như thuế đất, một số tiền nữa là 3180 quan Tây phải trả vĩnh viễn mãi đời gọi vô ký niên kim (rente perpétuelle), nhưng hai lão đều thất bại lỗ lã và đến năm 1876 thì bán lại trọn cuộc cho tổng đốc Trần Bá Lộc (Đến đây dứt chuyện trong cuốn monographie in năm 1902 này). Tiếp theo đây là chuyện tôi nghe lại và do ông Phạm Văn Thạnh cùng làm chung với tôi (cho đến năm 1928 tôi đổi đi Sa Đéc) rằng sau khi Trần Bá Thọ, cũng là Tổng đốc, nối nghiệp ôm sở đất Cù lao này khai thác tiếp, nhưng ngày càng lụn bại, khiến cho bao nhiêu tiền vay Ngân hàng Đông Dương đều đổ trộm vào, rốt cuộc không trả số nợ thiếu cho ngân hàng, Trần Bá Thọ bị kiện phát mãi điền sản, người em gái có chồng làm Đốc Phủ Sứ tên là Lê Văn Mầu chờ phát mãi mua rẻ tiền nên nghe lời vợ không khứng ra mặt gánh nợ điều đình với ngân hàng, khiến cho Bá Thọ

đầu không thấy, phải tự tử bằng súng lục, thiên hạ đồn đó gọi rằng thiên đạo chí công, ác lai ác báo. Gọi rằng ác vì lúc Thọ làm chủ quận cai trị tại Sa Đéc, nghe nói con gái trong quận muốn lấy chồng phải mất nước tân với lão (droit de dépuclage). (Xin thuật để nghe chơi và không đảm bảo, cũng không có ý ác ý). Ngán cho đồ phong kiến.

Cù lao Nga: đd., tên Cù lao NV.; (ngang Sa Đéc) Nga Châu (TVK)

Cơ Me: kòh phnã (Di cảo T V K trong Le Cisbassac)

(xem làng. Tân Phụng).

Cù lao Phụng Nga ở về hướng Bắc sông Sa Đéc, cong dài đến 10 dặm. Về hướng đông là Cù lao Phụng, tục danh là Cù lao Tân Phụng. Về hướng tây là Cù lao Nga. Đất vốn cùng chung một gò, nhưng ở giữa có một khe nước cắt làm hai, giống hình hai ngọc bích hiệp lại. Lá dừa nước rủ xuống hình như đuôi chim phụng phất phơ. Ngoài kia bãi nổi lên cát giống lúp xúp như bầy ngỗng tắm, nên bèn đặt tên Phụng Nga. (NKLTĐDC, tr. 86).

Nay thử lấy điển Cơ Me để tìm hiểu hai chữ “Phụng Nga”. Về Cù lao Phụng Châu (Cù lao Tân Phụng), Cơ Me gọi kòh au lo. Về Cù lao này nếu dịch sát thì au lo là tiếng chim công “tố hộ”, nhưng như đã biết, Cù lao thứ nhì, Nga Châu, nếu chọn chữ “Nga” rất xứng với tiếng Cơ Me “kòn phnã”, (nga), và nếu để y ghép lại hai chữ “Công Nga” thì nghe chướng chướng, vì thế ấy, nên ngày xưa các vị lựa tên làm kiểu, không

ngán ngại gì mà thay chữ “phụng” thế cho chữ “công” vừa dắc thẽ, lại thêm được chữ “công” để gọi vùng Gò Công riêng mà thôi. Khổng Tước Càng và chẳng là đất của dòng họ Phạm, thoai thích vua Tự Đức.

Trong bản dịch của Nguyễn Tạo, GĐTTC, tập 1, tr. 98, tôi chọn và trích một hàng này để bổ túc: “Cù lao Phụng và Cù lao Nga gồm 4 thôn là Tân Phụng, Sùng Văn, Tân Lâm và An Tịch”.

Kòh: cù lao, phnã, trong tự điển Miên Pháp J.B.Beanard không có nhưng tra cuốn lexique prauas - cambodgien Pannetih, thì oil = kê, ngan, paou: Kê.ngòk, hai chữ đều giống giống chữ phnã, vậy tạm gọi là “Phụng Nga” để sau này sẽ có người thâm niên ngũ xét lại.

Cù lao Ngô: đd., tên cù lao thuộc Biên Hòa chia hai phần:

- Phần Đông là Cù lao Ngô, chữ gọi Ngô Châu;

- Phần Tây gọi Cù lao Tân Triều, chữ gọi Tân Triều Châu. (PCGBCTVK).

Nguyên năm Lê Cảnh Hưng thứ 4 (1743), một trận lụt lớn nước xối mạnh cắt cù lao này ra làm hai và khoảng giữa còn một lạch nhỏ cạn và hẹp, chỉ ghe nhỏ qua chậm mới qua lọt.

Cù lao Nhum: đd., một đảo nhỏ thuộc Hà Tiên NV.

Cù lao Ông Chưởng: đd., xem Cù Hu.

Cù lao Phố: đd., Cù lao ở t.Biên Hòa: Đại Phố Châu: c.g. Đông Phố Châu cũng gọi Cù lao Ân mảy (PCGBC T.V.Ký).

Cơ Me; kòh sầm tăn (Di cảo T.V. K. trong Le Cisbassac của L.Malleret) cũng gọi “Cù lao Cù Châu (ýle du dragon) GĐTC Aubaret t.156

Cù lao này có nhiều tên, vì đó là nơi định cư đầu tiên của người Tàu khi qua xứ này. Gọi Cù Châu, bởi đuôi Cù lao tựa đuôi chim công, và mình uốn khúc như vóc rồng thêm có bông hoa trên lưng, gọi Hoa cù. Cù lao được sông Phước ôm giáp Nam, sông Cát ôm giáp Bắc, địa thế rất đắc thế. Ngày xưa có một cầu ván bắc liền qua tỉnh lỵ. Năm Cảnh Hưng thứ 8 (1747), có một tên khách giang hồ tên Lý Văn Quang đến đây tụ tập đồ đảng làm giặc, xưng là Giản phố Đại vương, về sau nhìn lầm đọc Đông Phố Đại vương khiến đến nay cũng không sửa sai lại được, (cũng như trên đất Nam Vang, từ đời Đường đã có tên là Giản Phố Trại, đọc giọng Trung Quốc là Kam Pu tchai, cho đến nay họ mới xưng Quốc hiệu là Kăm Bù - Chia chố không có gì lạ) và một lần viết sai, nước Cửu Long Giang rửa không bao giờ hết dấu. Bọn giặc Lý Văn Quang phá sập cầu, về sau không nối sửa lại, và nơi đầu Cù lao phía nam có đặt một bến đò có đò đưa qua chợ Bình Tiên. Khi binh Tây Sơn vào, đóng đến nơi chỗ này thành danh là Chợ Đồn luôn cho đến nay còn gọi.

Nay xét qua điển tịch Cao Miên, nếu khu khu theo chữ viết để lại, thì “sòm tăn” không có trong tự điển Miên - Pháp J.B.Bernard, may thời nhờ sách

T.V.Ký để lại, biết Cù lao có tên Ăn Mày, tôi nói theo đó tra tìm thết gặp được trong sách Bernard chữ “sâum téan”: demander l’aumône, như vậy đích thị theo điển này, đó là Cù lao Ăn mày rồi cho hay cách viết và cách phiên âm đã thay đổi theo thời và theo từng Học giả Tác giả vậy.

Sòm tăn: sâum téan: demander l’aumône: hành khất, ăn mày ăn xin.

Thời Pháp thuộc, tại Cù lao này người ta có gặp khá nhiều lưỡi đá toại thạch (đá lửa), Pháp gọi haches en silex, de l’époque néolithique (thuộc Tân Thạch Khí Thời Đại), một phần gởi ra để tại viện Finot cũ của trường Viễn Đông Bác cổ ở Hà Nội, một phần lưu trữ tại viện Bảo tàng Sài Gòn, nơi vườn bách thảo, những di vật này chứng tỏ đất nước ta căn cội rất xưa, tiếc thay đến bây giờ chưa tiếp tục nghiên cứu vấn đề này, và phần đông dân bản xứ lại tin rằng đó là lưỡi tầm sét của thiên lôi, kẻ lượm đem về làm vật ngoạn hảo để chơi, lần hồi Cù lao Phố mất gần hết những cổ vật ấy.

Cù lao Phố: dd.,

L’ýle de Dai Pho, vulgairement appelée Cu Lao Pho, est encore nommée Dong Pho, et enfin Cu Chau (ýle du dragon), à cause de ses nombreuses sinousités, qui lui donnent la ressemblance d’un immense dragon dans l’eau. Cette ýle est située dans d’est de la citadelle, à plus de 3 lis de distance. Elle a uen longueur de 7 lis, et sa largeur est égale aux deux tiers de sa longueur. Elle

est placée devant la citadelle comme un beau poisson d'or préposé à sa garde. Elle forme dans la rivière une barrière de pierre suffisamment élevée pour la protéger. (Aubaret p. 156).

Cù lao Phú Quốc: đd. xem Phú Quốc.

Cù lao Phú Túc: đd., tên một cù lao của tỉnh Mỹ Tho, từ hướng tây chạy qua đông nam đụng mé Đông Hải, chạy dài có hơn hai chục km theo bãi biển. Trên cù lao này là hai tổng Hòa Quới và Hòa Thịnh lại với một phần của tổng Thuận Trị. Từ hướng tây, Cù lao hẹp bề ngang và mở rộng dần qua đông đến giáp biển, khúc giữa cù lao là một vùng sinh lầy rộng lớn có nhiều ngòi rạch chảy tứ tung nhưng ngăn đôn. Những cù lao kia, có cái gọi cồn, cái gọi cù lao, tùy theo mối mọc hay đã có từ lâu, và nếu kể từ tây sang đông thì đó là:

- Cồn Qui, giáp với tỉnh Sa Đéc, và đây là làng Thanh Hưng gồm ruộng sâu sinh lầy cồn nhiều bụi rậm ở khúc giữa và mé đông, phần đất tốt có ruộng thực thì chiếm phía tây cù lao này;

- Cồn Tàu, làng Mỹ Thuận, ở cách đất liền bởi rạch Lồng Ao, cù lao này mé tây và mé đông đều có ruộng, mé đông còn nhiều bụi bậm còn nơi khúc giữa cù lao, năm 1902, vẫn còn chưa khai phá;

- *cù lao Vung*, chiếm trọn làng Hòa Khánh, và mọc toàn cây dừa nước;

- *cù lao Năm Thôn* (xem chữ ấy);

- chung quanh và gần cù lao Năm Thôn này là những cù lao lon con, năm 1902 còn nhiều rừng, bãi cù lao khi nước ròng mới thấy, cả thủy thuộc làng Ngũ Hiệp và có tên: Cồn Cò, Trương Giảng, cồn Nhậm, cồn Bà Đặng và cồn Cỏ Công). (xem thêm cù lao Rổng).

Cù lao Phú Thành: đd., tên cù lao thuộc tỉnh Mỹ Tho, do tên làng đặt theo, ở gần cù lao Phú Túc (monographie Mỹ Tho 1902).

Cù lao Phụ Long: đd., (theo bản dịch Nguyễn Tạo, ĐĐTTC, tập 1, tr. 97):

Ở phụ cận theo sông Hàm Long (sic) nên gọi là “phụ”. Có lũy tre xanh bao bọc vùng nước của thôn Phụ Long. Ở giữa đồng ruộng có nhiều cò đậu, buổi chiều thì quạ bay về ngủ trên cây, có cảnh trí tự nhiên ở chốn giang thôn.

Aubaret tr. 261 viết: “L'île de Phu Long se trouve à l'extrémité du cours du Ham Long. Elle est couverte de bambous. Le village de Phu Long est placé sur ses bords.

Nên đọc Hàm Luông, chứ không phải Hàm Long.

Cù lao Phước Thiện: đd., tên một cù lao thuộc tỉnh Mỹ Tho gồm ba làng: Phú Thiện, Phước Định và Phú Thạnh (monographie 1902 Mỹ Tho).

Cù lao Phụng Nga: đd., xem cù lao Nga, và cù lao Tân Phụng.

Nguyễn Pháp văn của Aubaret, tr. 261: “L'île de Phong Nga, située dans le nord de la rivière de Sa Dec, a 10 lis de long.

A l'est on voit l'île de Phong Châu, vulgairement appelée Cu lao Tan Phong; à l'ouest, celle de Nga Châu, vulgairement nommée Cu lao Chanh Nga.

Les quatre villages de Tan Phong, Xung Van, Tan Lam et Yen Tich sont placés sur cette île, dont le territoire est séparé en deux par un petit arroyo qui la traverse en son milieu. Les jardins et les arbres y sont très beaux.

Si les habitants de cette île vivent en paysans, ils son cependant suffisamment rapprochés des grands marchés pour ne pas manquer de distractions. Ainsi, s'ils le désirent, ils peuvent aller à Bac Pho et sur le fleuve antérieur pour y chanter des vers; ou bien, s'ils aiment à voir en grand nombre les jolies filles ils n'ont qu'à se rendre à Sa Dec par le Nam Tan, et ils s'y réjouiront autant qu'on le fait à Lac Duong, en Chine. On cultive et on plante beaucoup sur l'île de Phong Nga.

Les habitants peuvent à leur gré se livrer à l'agriculture ou à la pêche.

C'est en somme une île fort agréable à habiter.

Dịch.

L'île de Phong Nga là cù lao Phụng Nga.

L'île de Phong Châu (cu lao Tan Phong) là Phụng Châu (Tân Phụng). L'île de Nga Châu (cu lao Chanh Nga) là Nga Châu (cù lao Chánh Nga). Tan Phong,

Xung Van, Tan Lam, Yen Tich là Tân Phụng, Sùng Văn, Tân Lâm, và An Tịch.

Bac Pho là Bắc Phố.

Nam Tan là Nam Tân?

Lạc Dương là thành Lạc Dương, ở Trung Quốc, một chỗ phồn hoa xưa.

Cù lao Quạ: đd., tên một cù lao NV. Chữ gọi "Ô Châu" (TVK).

Có Me: kôh kaèk (di cảo TVK, trong Le Cisbassac). Kaèk là con quạ.

Ở bắc lưu Tiệp Giang, phía nam cù lao Long Ân, làm án ngoại cho sông Long Ân này. Làng ở đây gọi thôn Hậu Đông, có cau dừa sum sê, cây cối xanh mướt, vũng bưng có cá tôm nhiều, thường có nhiều quạ tụ hội bắt cá tôm nên gọi là cù lao Quạ.

Về làng Hậu Đông trên đây, trong Aubaret tr. 220 viết Nhon Hau Dong.

Cù lao Quối Sơn: đd.,

Ở phía tây ngã ba cửa Đại, hình dáng quanh co uốn khúc như hình con giao long, có cù lao đất thổ châu che khuất phía bắc, bạc sa, tục danh là cồn tàu nằm xiên phía đông, cù lao nằm giữa cảnh phong ba sóng gió mà cây cối xanh om tười tốt trong nhiều sinh khí, có thôn Huỳnh Long và Quối Sơn ở đây nên đặt tên là cù lao Quối Sơn.

Aubaret, tr. 216

Ile de Qui Son

Ile de Tho Chau

Ile de Bach Sa, vulgairement nommée Con Tao, située dans le N.o. de Tran Hai Chau (Con tao là cồn tàu).

Cù lao Rồng: dd., Long Châu. (tên khác nữa là cù lao Phú Túc).

Cơ Me: Kòh năk (di cảo TVK). Năk, néak: serpent naga, rồng của Cơ Me.

Cù lao Rồng là cái hương án trấn giữ phía trước cho châu thành Mỹ Tho. Vàm sông Mỹ Tho sâu và rộng, ngày trước có đặt bảy cái lưới đáy, theo bản dịch của ông Nguyễn Tào (GĐTTC, 1, trang 59) thuyền buôn qua lại phải đậu chờ con nước lớn mới vô được. Sách nói từ năm Mậu Thân, nhưng không ghi rõ là năm nào theo dương, phù sa bồi càng ngày càng cao người đời đó nói giống hình rồng nên vua tứ danh là Long Châu (cù lao Rồng).

Đời Pháp thuộc, cù lao được chọn làm nơi an trí người mắc bệnh Hansen. Vì vậy có giai thoại như sau: Nhà ông Đỗ Hữu Phương trong Chợ lớn, làm mọi cho Tây đắc lực, thăng đến Tổng đốc, tết treo câu liễn: “Đất Chợ Lớn có nhà họ Đỗ, đỗ một nhà ngũ phúc tam đa” (giaoi ai đối hay sẽ được trọng thưởng). Về sau có người gỏi câu này không nhận tiền thưởng. Câu như vậy: “Cù lao Rồng có lũ thằn lằn, Phun một lũ cừu trùng bát nhã”. Câu này phải đọc giọng Nam Kỳ mới thấy thâm thúy và cũng đừng nói bệnh Hansen và phải nói ngay tẩy bệnh cùi, thì quan lớn Tổng đốc, mới dạy đừng treo cửa ngõ! (Sài Gòn năm xưa 239).

1) Không biết trong nguyên văn bản chữ Hán, câu này viết ra sao, mà trong GĐTTC, tập 1, tr. 59, ông Nguyễn Tào viết: “Khi

trước cửa sông Mỹ Tho sâu rộng, có đặt 7 cái lưới đáy, ... (chép y nguyên văn). Còn trong bản Pháp văn Aubaret viết “... le fleuve de Mi Tho était en cet endroit large et profond et il formait un véritable port, nommé Dê Van That Khau (dai lui) (sao y nguyên văn), khiến tôi dịch theo và chấm dấu đọc là Đê văn thất khẩu (đai lui), hiểu là “Bờ đê miệng thất kiểu như dai lui”. (xem thể chữ Pháp).

Xin nhờ duyệt lại. (Tôi sẽ nạp bản chữ Hán khi cần dùng).

(xem thêm cù lao Phú Túc).

Cù lao Rồng: dd., Long Châu (bản tiếng Pháp).

L'île de Long Chau, vulgairement Cu lao Rong, est située auprès et en face de la citadelle.

Dans le principe, cette île n'existant pas, le fleuve de Mi Tho était en cet endroit large et profond, et il formait un véritable port, nommé Dê van that khau (dai lui).

C'était là que se rendaient les bâtimens de commerce, sans cesse allant ou venant au mouillage. C'était un lieu très commode et très agréable pour les barques et les navires qui, profitant de la pleine mer, entraient ou sortaient, selon le cas.

L'an Mau Than (il y a plus de 60 ans), il apparut à la surface de l'eau un banc de sable qui jusqu'à aujourd'hui est allé grandissant et s'élevant de jour en jour. Ce banc affectait la forme d'un

dragon; il finit par acquérir la consistance d'une île, et fut nommé par l'empereur Gia Long, île du dragon (Long Châu).

Cette île, longue d'environ 2 lis, est semblable à une étoile placée au milieu des eaux. Elle sert de défense à la citadelle et s'oppose à ce que les eaux de fleuve aillent en détériorer la rive.

Le livre Tram Giur Gia dit que, lorsqu'il surgit une île du milieu de l'eau, la terre de cette île est excellente et d'un très bon rapport. C'est là une chose qui se vérifie au sujet de l'île de Long Châu. (Aubaret, p.207).

Long Châu, tục danh là cù lao Rông, ở sát và trước mặt tỉnh lỵ Mỹ Tho.

Luận theo nguyên tắc, thì cù lao này không có, vì vàm sông Mỹ Tho, vừa rộng vừa sâu, làm ra một cảng khẩu gọi Đê Văn Thất Khẩu (đai lưới). Đây là nơi tụ hội các thuyền buôn, cái lên, cái xuống để tìm nơi đậu; một cảnh vừa tiện lợi vừa vui mắt cho ghe thuyền, hoặc ra hoặc vô tùy theo con nước thuận tiện. Năm Mậu Thân (trước đây hơn 60 năm) bỗng nổi lên khỏi mặt nước một cái cồn cát cho đến nay vẫn mỗi ngày mỗi lớn cao trở ra hình con rồng, và càng ngày càng dè dặt, đức Gia Long bèn ban tên là Long Châu (cù lao Rông). Cù lao này dài độ 2 dặm, nằm như một ngôi sao trấn giữa nước, vừa làm rào giậu trước tỉnh lỵ ngăn giữ nước không xoi khoét bờ sông. Sách Tram Giur

Gia (sic), nói khi có một cù lao nổi lên ấy là tốt nhứt và sẽ cho hoa lợi dồi dào. Sự việc ấy đã hiển nhiên đến cù lao gọi Long Châu này.

Câu "năm Mậu Thân trước Gia Long" là ông Trịnh Hoài Đức nói, tra trong sách có lẽ là năm 1788 (Mậu Thân) vậy.

Cù lao Sơn Tùng: đd., tên một cù lao thuộc tỉnh Mỹ Tho, mọc ngoài sông cái, thuộc làng Phú Túc (monographie 1902 Mỹ Tho).

Cù lao Tàu: đd., tên cù lao thuộc tỉnh Mỹ Tho, trên có làng Long Phụng, năm 1902, chỉ có cây bần và cây dừa nước mọc (monographie 1902 Mỹ Tho).

Cù lao Tân Dũ: đd., tên cù lao ở NV; chữ gọi Long Sơn Châu theo TVK PCGBC.

Cơ Me: Kòh chắt (đi cảo TVK trong Le Cisbassac).

Chắt, chắt: dù. Cũng gọi teang yuv (tiếng Trung Hoa) và đúng là tán dù của ta.

thuộc tỉnh An Giang cũ, nay vẫn thuộc tỉnh An Giang.

Cù lao Tân Chánh: đd., tên cù lao ở Biên Hòa, NV; Tân Chánh Châu, cũng gọi Đồng Sứ, theo TVK trong PCGBC.

Cơ Me: Kòh krắc (đi cảo TVK trong Le Cisbassac).

Cùng với cù lao Ngô và cù lao Tân Triều, cù lao Tân Chánh nằm liền tiếp nhau thành một hàng dài, cù lao Tân Chánh rộng và đẹp hơn, nơi đây trước có sản xuất thứ đường cát tốt và đất rất hợp với dâu và nhứt là mía.

Krek không có trong tự điển J.B. Bernard. Có chữ kre: rotin.

Tạm chữa lại, không dịch. (Tiếng Miên có krauch là trái chanh, rất gần với krec. Tiếng Việt thì chanh với chanh cũng rất gần nhau, nhưng tốt hơn là chữa cho người sau định đoạt, chớ theo tôi cù lao chanh (kok krauch) dịch Tân Chánh cũng gần lắm.

Lời bàn thêm. - Krec và krauch có thể tạm gọi giống nhau và đọc cùng một giọng. Krauch là trái chanh. Prek krauch là rạch chanh. Trong sách nôm để lại, các cụ Nguyễn Tạo, Thượng Tân Thị, coi theo bản của thợ Tàu khác, thường dịch là Rạch Tranh, đồng Tranh, Bến Tranh, và chữ Tranh này lại viết Tranh (như trong tranh tố nữ), chớ không viết Tranh là cỏ tranh, và chữ Tranh tố nữ viết rất giống chữ Tuyên, nên nhiều dịch giả lại viết Đồng Tuyên, khiến hiểu lầm, tôi cam đoan trong Nam có Đồng Tranh (Pháp dịch forêt de tranh, ở vùng Biên Hòa) và Bến Tranh, ở vùng Mỹ Tho, và chẳng có Đồng Tuyên bao giờ. (Trong Lịch sử nội chiến ở Việt Nam của Tạ Chí Đại Trường, các chỗ ghi Đồng Tuyên, nên đổi thành Bến Tranh mới đúng vì Bến Tranh, ở giữa Tân An và Mỹ Tho ngày nay là bãi chiến trường, bãi chiến tranh, tranh giành nhau giữa Tây Sơn và chúa Nguyễn Ánh, đôi bên đánh nhau quyết liệt nơi chốn này chớ không phải nơi vùng Biên Hòa. Ông Thủ Khoa Huân thợ hình cũng nói này chớ không phải ở Mỹ Tho (Tho Giang) vậy. Bến Tranh có trước, từ đời Đảng

Cựu, còn chợ Mỹ Tho là do trào Pháp sáng tạo sau này mà thôi).

Cù lao Tân Cù: đđ., tên cù lao thuộc Vĩnh Long: Tân Cù Châu (PCGBCTVK).

Ở phía Bắc sông Hàm Luông, gồm thôn Tân Cù và thôn Bình An; vì cù lao mỗi nổi, xem như hình con rồng nhỏ chưa có sừng (cây lớn chưa mọc) nên gọi là vậy.

Bản Pháp văn của Aubaret, tr. 260, đi rất sát đoạn trên này:

“L'île de Tân Cu, située dans le nord du fleuve Ham Long, est sinueuse et semblable à un reptile sur l'eau.

Elle est belle comme un miroir placé sur l'eau, elle est magnifique et verte dans toute son étendue.

Les bambous et les aréquiers y sont remarquables.

Les deux villages de Tân Cu et de Bình Yên sont sur cette île, qui n'est pas éloignée du marché de Cho Ngao.

Cù lao Tân Dinh (sic Malleret) : đđ., tên cù lao NV, PCGBC T V K) (xem “Bãi Bà Lụa, cù lao Bà Lụa và xem cù lao Hoàng Trán).

Cơ Me: Kòh tin (di cảo T V K trong Le Cisbassac).

(trong NKLTTĐDC, Thượng tân thị, nơi tr. 88, viết rõ ràng: Cù lao Hoàng Trán (tục danh là bãi Bà Lụa), lại một tên nữa là cù lao Tân Dinh, (sic) bề dài 30 dặm, bề ngang bằng phân nửa bề dài. Dòng sông hiệp quanh, đất gò cao rộng, xưa cho địa thế Hậu Giang rộng lớn rừng rú rậm dài, lại nhiều làng xóm dân thổ ở đó, cùng với dinh Long hồ cách

xa, nên đặt thêm một trấn lớn để ngăn giữ, mới dời dinh Long Hồ về đó đổi tên là dinh Hoàng Trấn. Sau lại cho dinh Hoàng Trấn ở nhằm nơi hiu quạnh, xảy có việc gì, khó bề ngăn chống và tiếp ứng nên lại bãi dinh mới, mà đem trở về ở Long Hồ, như cũ, còn chỗ này, như vãi tên mà đặt là cù lao Hoàng Trấn). Tra kỹ lại, thì Bãi Bà Lúa, TVK PCGBC vẫn có ghi rõ tên chữ là Hoàng Trấn - hay Tân Dinh Châu; còn trong Le Cisbassac, di cảo TVK dịch Cơ Me là koh thlon.

Dịch nghĩa từ chữ - Koh tin: cù lao din (ông Malleret viết như vậy), Ban đầu tôi tưởng thấy cũ của tôi tại viện bảo tàng Sài Gòn viết trật vì tôi định ninh cù lao Tân Dinh, (dinh Hoàng Trấn) là đúng hơn. Nhưng khi anh Lê Ngọc Trụ duyệt đến chữ này, ép tôi tìm dịch cho ra koh tin nghĩa là gì, khi ấy tôi cố tìm mới rõ lại ông Malleret viết đúng và tôi nói oan cho người ân nhân đã quá cố này. Nguyên kòh là cù lao, ai cũng biết. Còn tin là kting, ta dịch “din” (Huỳnh Tịnh Của) là giống bò rừng, trâu rừng, nhỏ con, sừng nó là một vị thuốc mát, hay dùng làm thuốc trị ban trái. Có kẻ nói sừng din kỵ lửa, trong nhà có nó thì khỏi hỏa hoạn (theo ĐNQATV Huỳnh Tịnh Của).

Tự điển H. T. Của nói din là trâu rừng, anh Lê Ngọc Trụ cũng bảo như vậy (V.N.C.T.T.V.L.N.T.), nhưng tôi đã thấy thì màu lông là lông bò (vàng pha đen chỗ gáy, chân v.v...) sừng cũng giống sừng bò, nên tôi mạn phép viết thêm là

“bò rừng, trâu rừng”; trên Nam Vang năm trước có người đi săn về nói rằng con din là loại thú rừng khi nó già chuyên môn tìm rấn mà ăn, nên sừng nó trị được nọc rấn và trị ban trái rất hay (lúc chưa có viện Pasteur trị), và con din rất lạnh lẽ, thường thường khi nó phóng uế, nó quay lại lấy sừng bắn phần cứt bay tung tóe để phi tang và để khoe tài, khi nó quá già, sừng tét toi ít khi còn nguyên vẹn. Thỏ gọi kouprey, kting, gaur v.v..., nay còn rất ít đến gần tiệt giống.

Cù Lao Tân Din: đđ., tên cù lao ở NV.

Về con din ăn rấn, có điển này thêm bằng chứng:

khting: grand boeuf sauvage.
- Khting krábey, la plus grande espèce khting po, une espèce qui, dit-on, est insensible aux morsures des serpents; ou même, selon d'autres, se nourrit de serpents.

Ânchien khting po: bague faite avec la corne de cet animal, et qui dit-on, neutralise le venin des serpents (tự điển Miên - Pháp J.B. Bernard). - Dịch: khting: giống bò rừng ăn rấn. Khting krábey: giống trâu rừng ăn rấn. Khting po: giống thú nọc rấn không nhiễm, theo người khác, chẳng những vậy lại lấy thịt rấn làm mồi.

Âchiên khting po: cà rá làm bằng sừng con din, trị được nọc rấn cắn.

Din (không có h): bò rừng, trâu rừng bắt rấn ăn thịt, ta lấy khting biến ra din: sừng din.

Cù lao Tân Phụng: đd, tên cù lao ở NV. Tên chữ: Phụng Châu (TVK)

Cơ Me: kòh au lo (đi cảo TVK trong Le Cissabassac).

Au lo, trong tự điển J.B. Bernard nói con chim này kêu nghe “âu lo”, ta đổi làm chim phụng: sát âu-lô. (Chim kêu âu-lô, nghe như tổ họ là tiếng kêu chim công, nhưng vì đã có Gò Công, nên đổi làm chim phụng?). Trong bản dịch GĐTTC, tập 1 tr. 98, Nguyễn Tạo giải: lá dừa lá cau rủ xuống như đuôi chim phụng, nên gọi cù lao Tân Phụng, chỗ khác nữa là “cù lao Phụng Nga”. (Xem thêm Long Phụng Giang).

Cù lao Tân Triều (phần phía Tây của cù lao Ngõ): đd. tên cù lao thuộc Biên Hòa, chữ gọi Tân Triều Châu. (PCGBCTVK).

- Đây là nơi sản xuất buổi danh tiếng gọi buổi Tân Triều, và trầu Tân Triều, lá vàng, vị thơm, cũng rất được nhiều người dùng.

Cù lao Tây: đd. cù lao trên Tiên Giang, chữ gọi Tê Châu (TVK).

Cơ Me: koh romas (đi cảo TVK trong Le Cissabassac).

(romas là Tê Ngừu, vậy đúng là cù lao con Tây).

Chép y nguyên văn hai bản dịch để so sánh:

NKLTĐDDC, tr. 87, bản dịch Thượng Tân Thị: “Tây Châu (là cù lao bờ tốt hay bờ u), ở về ngọn thượng lưu sông Trước, cù lao Nai ở về hướng đông, cù lao Nghĩa ở về hướng tây, cù lao Heo ở về hướng bắc, cù lao Dao Lửa ở về hướng nam. Năm cù lao đứng bao bọc nhau, tre cây mọc gác nhau, làm hang ổ cho loài cầm thú ở”.

GĐTTC, tập 1, tr. 99: “Cù lao Tê. Ở thượng lưu Tiên Giang, có thôn Tân Hưng ở đấy. Cù lao Lộc ở phía đông, cù lao Nghĩa ở phía tây, cù lao Tụ ở phía bắc, cù lao Dao ở phía nam; hình như hoa mai vậy. Nơi đây lũy tre xanh tốt, làm chỗ sào huyệt cho loài cầm thú. Nguyễn Tạo dịch.

Bản Pháp văn, tr. 263, Aubaret viết rõ: Tê Châu: Cu lao Tay và làng Tân Hưng.

Cù lao Thanh Sơn: đd., xem cù lao Cái Cắm.

Cù lao Thăng Cộc: đd., tên một cù lao có nhiều tên:

Cù lao Thăng Cộc

Cù lao con cộc lớn (kòh kaat thom)

Cù lao con cộc nhỏ (kòh kaat tót)

Cù lao này ở làng An Thạnh Nhì, tổng Định Mỹ, tỉnh Sóc Trăng mọc giữa lòng sông Hậu Giang, ban đầu có một đảo, sau mọc thêm và cứ gọi một tên “thăng cộc” và thêm lớn nhỏ để phân biệt. Cộc là giống chim ăn cá, lông đen, chân cao, thịt hôi nhưng bắt cá thật giỏi, miền giáp giới Trung Quốc họ nuôi chim này cho đeo khoen cổ không nuốt cá được và dạy bắt cá làm nghề sanh nhai. Vì chim lớn con nên gọi thăng cộc, thăng bè (chim chàng bè, cộc) (Bắc gọi công cốc là cormoran, còn chàng bè là pélican). Nơi cù lao này có nhiều.

VNTĐLVĐ ghi: “Cồn cộc” vốn là cù lao này vì cù lao nào cũng có nổi cồn lên trước khi cù lao xuất hiện.

Cù lao Thi Hàn: đd., Bản Pháp văn theo Aubaret, tr. 218):

Vàm Hàn: Han Giang, đd.,

Le Han Giang, vulgairement nommé Vam Han, est situé dans l'ouest de l'île de Thi Han. Ce Han Giang se réunit au Thi Han.

Cette île de Thi Han forme six caps ou pointes qui avancent dans l'eau; c'est pour cela qu'elle est aussi appelée *lục châu đầu*, île à six têtes. La pointe de l'est est la plus prononcée; elle forme le territoire des deux villages de Mĩ Lương et d'Hòa Lộc, la deuxième pointe forme le village de Mĩ Hưng, la troisième pointe constitue une petite île commée Tiểu Châu, entourée de l'arroyo appelé Cổ Lịch, lequel est large de 28 tams et profond de 12 pieds. Après un cours de 2 lis et demi au nord, il se divise en deux bras: le bras du nord - est, après avoir parcouru une distance de 7 lis, se jette dans le Đại hội, celui du nord-ouest se jette également dans le Đại hội, après un cours de 10 lis. Cette petite île de Tiểu Châu est placée là comme une colonne de pierre pour protéger le rạch Cổ Lịch.

La quatrième pointe forme le village de Mỹ Thuận; la cinquième constitue le village de Mĩ An Đông; et enfin sur la sixième est établi le territoire des deux villages de Thanh Hưng et de Mĩ Long...

a) Lục châu châu mới phải

La végétation de l'île de Thi Han est très belle; les

champs et les jardins y sont fort bien cultivés; les habitants s'y occupent également d'agriculture et de pêche.

Cù lao Thới Sơn: đd.,

Ở về hướng tây sông Mỹ Tho, châu vi 5 dặm, có bãi Tôn, tục danh cù lao Hộ che ở đông nam, lấy cây cao làm bình phong, đất bồi khí vượng, dân cư đông khá, lấy tên làng mà đặt nên gọi cù lao Thới Sơn.

Aubaret, p. 217:

Ile de Thai Son

Ile de Ton Chau, vulgairement appelée cu lao Honour (Tôn là Hộ).

Cù lao Thới Sơn, do tên làng đặt ra, ở gần cù lao Phú Túc (theo monographie tỉnh Mỹ Tho năm 1902 soạn bằng Pháp văn).

Cù lao Tiểu Châu: đd.,

1) Theo bản dịch Nguyễn Tạo (GDTC, 1, tr. 98):

Cù lao Nhỏ Tây Nam.

Có ba thôn Tân Phước, Phú An, và Tân Tịch ở đây. Cù lao nhỏ đông nam có thôn Tân Thới ở. Ba cù lao đứng nối tiếp, bốn mặt đều sông nước nghiêm nhiên như cảnh Bồng doanh tam đảo (1) Từ đây ra phía bắc có rừng tre xanh tốt, cao lớn khác thường, cảnh rẽ giao nhau từ bề rậm rịt. Trong có hồ ao, cá ruộng lúc nhúc rất nhiều, người thiện nghệ, lữ lượt kéo đến vạch bùn cỏ, lượm bắt đem muối mắm hoặc phơi khô, rồi chặt tre kết bè đem bán các ngả, chung hưởng mỗi lợi thiên nhiên.

Bản Pháp văn của Aubaret tr. 262, viết: "L'île de Tiểu Châu est située dans le sud - ouest. Sur

cette île sont les trois villages de Tan Phuoc, de Phu Yen Dong et de Tan Tich.

Une deuxième petite île de Tiểu Châu se trouve dans le sud-est. Sur cette île est placé le village de Tan Tai.

Ces trois îles sont en face l'une de l'autre.

De magnifiques bambous et de beaux arbres se voient dans le nord de l'île Gien, qu'ils entourent de tous côtés. Cette île est coupée d'un grand nombre de petits arroyos très poissonneux et où le poisson est pris dans la vase par des pêcheurs qui se réunissent pour cela en bandes de quinze personnes. On sale et on sèche du poisson sur cette île; on y exploite aussi des bambous, dont on fait des radeaux que l'on va vendre dans les marchés; ce sont là les sources de profits considérables.

1) 3 đảo Bồng Doanh là Bồng Lai, Phương Trượng và Doanh Châu, ở giữa Bột Hải, nơi Tiên ở (Từ Nguyên). (Chú thích C. Ng. T)

Cù lao Tòng Sơn (Tùng Sơn) (vàm Cái Tàu Thượng): đd, tên cù lao NV, chữ gọi Tòng Sơn Châu (T V K, PCGBC).

Cơ Me: kòh kroi (di cảo TVK tr. Le Cissbassac).

Ở phía đông sông Mỹ Lồng thuộc Tiền Giang, có thôn Tòng Sơn ở đây (NKLTĐDC, tr. 87).

Trong quyển nhỏ của T. V. K. có ghi “ở vàm Cái Tài Thượng”.

Trong bản Pháp văn, tr. 262, ông Aubaret tả cù lao Tòng Sơn có câu: “Au lever du soleil, l'île

a l'aspect d'un cochon, et plus tard, elle ressemble à un corbeau, lorsque le vent commence à souffler” nếu dịch trắng trợn thì ra như vậy: Khi mặt trời mọc, cù lao có hình thù con heo, và khi trưa một chút, lúc gió bắt đầu thổi, thì lại giống hình con quạ;

(Vì tìm chưa ra nghĩa chữ kroi, nên chừa lại sau nhờ người khác bổ túc

Cù lao Trà Luộc: đd, tên cù lao NV; Kiến Lợi Châu.

Cơ Me: kòh tà lòk (di cảo TVK trong Le Cissbassac).

Tà lòk, te lòk: gáo dừa chặt hai, gáo dừa để mức nước;

Tà lòk kra-bey là vũng trâu nằm cho khô muối đốt.

Cù lao Trâu: đd., tên cù lao NV; Ngưu Châu (TVK viết tr. PCGBC: cù lao Trâu (Tân Thuận) (sic).

Cơ Me: kòh krabei (di cảo T V K tr. Le Cissbassac).

Ở về ngọn thượng lưu của Tiền Giang, có hai thôn Tân Hòa và Tân Thuận, và lấy tên là cù lao Tân Thuận. (NKLTĐDC, tr. 87).

Ông Tạo gọi cù lao Ngưu (GDTC, tập 1 tr. 99).

Aubaret, tr. 262, lại viết cù lao Ngưu Châu, nhưng nhờ kể hai làng là Tân Hoa và Tân Tuan, nên biết ông viết lầm Ngưu (cá), thay vì Ngưu (trâu).

Cù lao Trầu: đd., tên cù lao ở Vĩnh Long; Phù Châu (PCGBCTVK).

Cù lao Tròn: đd., tên cù lao ở NV; (sách không có ghi địa phận nào).

Cơ Me: kòh kbài khlà (di cảo T V K trong Le Cissbassac).

(đúng ra: kbàl: đầu; khlà: cộp, hồ).

Nếu dịch sát nghĩa theo tiếng Cơ me là cù lao đầu cộp hoặc cù lao đầu ông hổ, nhưng cổ nhân viết cù lao Tròn, chỉ tiếc trong Le Cisbassac không ghi rõ thuộc địa phận nào, tỉnh nào.

Cù lao Trường: đđ., (theo bản dịch Nguyễn Tạo), ĐĐTTC, tập 1, tr. 97):

Ở hạ lưu sông lớn Long Hồ, chu vi 30 dặm, gồm 5 thôn: Phú Thái, Phước Khánh, Thái Bình, Thanh Lương, và Bình Thạnh. Nơi đây vườn nhà dân cư ngay thẳng sạch sẽ, phong thủy thanh tú; có những cây thủy liễu (bần) đơm hoa, hương toán phối màu vàng, đáng gọi là nơi giàu có nhân tinh.

Aubaret, tr. 260 viết: “L'île de Trường Châu, située sur le cours inférieur du Long Ho, a un circuit de 30 lis. Les cinq villages suivants en occupent le territoire; ce sont : Phu Tai, Phuoc Khanh, Thai Binh, Thanh Luong et Binh Thanh.

Cette île est plantée de beaux arbres aux fleurs odoriférantes embaument sa surface qui forme ainsi un séjour extrêmement agréable à habiter.

Cù lao Vĩnh Tông: đđ., Vĩnh Tông Châu, thuộc huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

Ở về hướng tây cù lao Bích Trân, bề dài 4 dặm, lấy tên làng làm tên. Nơi đây trồng trầu, cau, quít, bưởi đều lên tươi tốt.

Aubaret tr. 260 viết : “L'île de Vĩnh Tông est située à l'ouest de l'île de Bit Tran (sic)”.

Cù lao Vung: đđ., tên cù lao thuộc tỉnh Mỹ Tho, ở làng Hòa Khánh, năm 1902, còn mọc đầy cây dừa nước (monographie Mỹ Tho 1902).

Cù Úc: đđ., NV, xưa kia là đất Mỹ Tho đến Tân An, gọi Vung Gù, và cũng gọi Vung Cù.

Cù là loại rừng chưa mọc sừng; tục hiểu cù nằm dưới đất, khi vùng dậy bay đi thì chỗ nằm lở thành sông thành vung.

Úc: khúc biển vòng vào đất liền; úc là vũng nước sâu. Danh từ Cù Úc, người xưa dùng để Hán Tự Hóa địa danh nôm là Vung Gù. Vả lại, Vung Gù là hai chữ nôm dùng để dịch địa danh Miên “Kompong Ku”. (Kompong là bến nước, vũng nước. Ku, Kô, Kor là con bò. Bò, trước dịch Gù, rồi đổi ra Cù. Kompong Ku: Vung Gù: Cù Úc.

Suy luận này, tôi nhờ hai chữ Vung Tàu, dịch ra Thuyền Úc, mà nghiệm lần ra như vậy.

Sông Cù Úc, nên dịch ra rạch Vung Gù (trên địa đồ mới, thấy ghi “kinh Bót” là sai).

Tân An có tên xưa là xứ Vung Gù. Gần vùng, còn có vùng Tầm Vu, và sông Tầm Vu, đều thuộc Tân An cũ:

“Sớm mời đi chợ Tầm Vu, mua một cây dù, che nắng che mưa” (câu hát xưa, ngộ là Cơ Me gọi cây dù là teăng yuy, mượn của Trung Quốc).

Cù Úc: đđ., tên cũ vùng Mỹ Tho ngày nay, vùng đất phì nhiêu, trồng cây ăn trái nào cũng đều tốt đều sinh trái nhiều (xoài, mận, bắp, sầu riêng, ổi xá lý, cam sành, v.v.) truy

ra Cù Úc là tên chữ, dịch từ địa danh nôm là Vũng Gù và lẽ đáng nên dành cho xứ Tân An, mới thật là Vũng Gù đời xưa, nhưng nay đã lầm lộn và kêu xà ngẫu, không còn phân biệt chỗ nào và chỗ nào được nữa, thôi thì nói chung Cù Úc, Vũng Gù là vùng chạy từ Vàm Cỏ Tây đến tận mé Tiền Giang (Mỹ Tho) cho êm chuyện. Và ruộng Châu Phê, Rạch Châu Phê, Bảo Định Hà, cũng cùng chung một vùng đó, duy đừng quên: địa danh Đồng Tuyên là tên bịa của các cha chữ Nho lỏng lỏng đã đọc sai Bến Tranh ra như thế.

Cũ xì: cũ lắm, do “cổ thời”, giọng Quảng Đông mà có. (cũ mềm). (đồng một nghĩa với “xập kỷ ninh” (thập kỷ niên).

Củ Tron: dd., đảo ngoài vịnh Thái Lan, cách bờ NV độ 50cs.

Cùmnik prêk kramuon sa: dd., Miên, NV, xem Barach.

Của César, xin trả lại cho César: thành ngữ Pháp, đồng nghĩa câu “của ai trả cho nấy”, vừa gọn vừa khỏi nhắc đến tích rườm rà. Nguyên văn la tinh: “Redde Caesari quae sunt Caesari, et quae sunt Dei Deo”, Pháp nói: “Rendez à César ce qui appartient à César, et à Dieu ce qui appartient à Dieu” (lời Saint Matthieu, XXII, 21). Cũng đồng nghĩa câu “của thiên trả địa” (vật hườn cố chủ).

Tỷ dụ: sông ấy, tôi của thiên trả địa (thua sạch túi)

Cúng hỉ: dt, cúng hỉ, nói theo giọng Tàu.

Cúng hỉ bặt xôi: th.ng., cúng hỉ phát tài, nói giọng Trung Hoa.

Cự Tích Thạch (Đá rạn lớn): dd., cũng gọi Thác Đá.

Ở cách tỉnh lỵ Biên Hòa 4 dặm về trung lưu sông Phước, hướng Nam cù lao Phố, lối rạn sừng sững ngăn nước chảy mạnh. Đến tháng 8 tháng 9 ta, nước lụt chảy xuống dữ dội khác thường, duy đến tháng giêng tháng hai, nước ròng lại như thường mỗi được bình yên. Ghe đi đến chỗ này phải cẩn thận. Ở dưới nước có cá chép đen lớn sáu bảy thước, mắt sáng như chớp, thường khi đêm vắng canh khuya tối trước miếu thờ quan Chuông cơ Lễ Thành Hầu, nhảy nhót như hình múa lạy. Ở hướng bắc đá rạn thì nước sâu, tàu thuyền ngoại quốc thường làm nơi neo đậu yên ổn. Mỗi năm ghe thuyền của người Trung Quốc đến thả neo mướn phố cư trú tạm rồi đến mấy chủ dựa buôn sỉ kê khai hết số hàng hóa trong thuyền. Người chủ nhà trả giá mua mao hết không còn đọng lại. Người chủ hàng chiếu theo tờ hiệp ước thay thế mua giùm cho, thế là đôi bên chủ khách đều tiện cả. Tiền bạc tính toán xong xuôi, mới quày thuyền lui bến, chở khảm hàng mới lui về xứ, năm sau sẽ hội lại nữa.

Nhưng khi thuyền cập bến đậu ở sông Tân Bình, thì không có chủ nhà buôn lớn bao trũ, các chủ ghe phải gánh đến các chợ bán lẻ lâu lắc mất thì giờ không tiện lợi như buổi trước, lại còn phải lặn lội tìm mua thổ hóa để chở về, tìm đồng hời tây rất là vất vả. Thêm có bọn thổ côn giả dạng làm người buôn lớn, đến

nói dối mua xong chở hàng lên bờ cất mình trốn tránh, có khi ghe lỗ hết vốn liếng phải đậu thuyền lại hằng năm, một là để truy tầm bọn gian họa may gỡ lại chút đỉnh, hai là buổi ấy thuyền từ Trung Hoa sang Việt Nam, khú hồi đều tùy mùa gió thuận, cho nên khách buôn viễn phương đời trước gian nan khôn ít. (GĐTTC, tập 1 tr. 23).

Lê Thành Hầu, Aubaret tr. 159 viết Lê Thanh Hưu. Ngoài ra, đại lược đều dịch đúng theo hai bản dịch Nguyễn Tạo và Thượng Tân Thị.

Cửa Bassac (theo Alinot): đd., của Ba Thắc, tức cửa sông Hậu Giang trở ra Nam Hải, cạnh cù lao Dung, ở giữa hai bên là cửa Trấn Di (thường viết lầm là Tranh Đế, Tranh Đề), cửa Định An.

Aubaret viết Cua Ba Tac

Cửa Bé (sic Malleret): đd., tên của biển ở Hà Tiên NV, (Cửa Bé Hải Môn).

Cơ Me: péam prêk kompong kdar.

(theo di cảo Trương Vĩnh Ký chép lại trong Le Cisbassac của L. Malleret).

Cửa biển Cửa Bé, bề ngang 76 trượng, nước lớn 10 thước, nước ròng 8 thước (NKLTĐDC, tr. 103).

Chữ kdar, không có trong tự điển tại nhà, nên không dịch.

Cửa biển có tàu thuyền ra vô nhiều lối năm 1875 là:

- Cửa Cần Giờ và Cửa Tiểu: vùng Sài Gòn, Mỹ Tho, lên Nam Vang.

- Cửa Cổ Chiên, vùng Mỹ Tho, Bến Tre, lục tỉnh Nam kỳ.

- Cửa Hà Tiên (ghe thuyền từ Trung Quốc, Hạ Châu cũng gọi là Miền Dưới (các hải đảo Đông Nam Á ngày nay).

Cửa biển Cái Cát: đd.,

Bề ngang 26 trượng, nước lớn 3 tams, nước ròng xuống còn 4 thước, có nhiều cát nổi lên dựa theo bãi. (NKLTĐDC, tr. 70, không nói rành là ở đâu).

Cửa biển Cần Vọt: đd., cách hướng Tây tỉnh lý 165 dặm, bề ngang 49 trượng, sâu 5 thước, dân ta với người Tàu, người Đồ Bà, người Cao Miên nhóm thành chợ búa, lại có cất một cái công quán ở địa đầu, làm nơi sứ giả Xiêm, Miên có chỗ nghỉ ngơi (NKLTĐDC, tr. 101).

GĐTTC, tập 1, tr. 103 viết Cảng Cần Bột, sở thủ ngự Đồ Bà, thôn lạc Tiên Hương, Cao Miên an phủ kế sách và chú thích: “sách An Phủ”, cũng như bộ lạc an phủ của Cao Miên. (GĐTC dẫn thượng).

Thuở nay dân bốn thổ biết Cần Vọt là tỉnh Kampot của Miên, chữ “Cần Bột” là của thợ khắc Tàu, nên sửa sai hẳn.

Cửa biển Ngao Châu. - Bản Pháp Văn của Aubaret tr. 256: “La bouche de Ngao Châu est située à 168 lis dans le sud de la citadelle (Vinh Long); elle est large de 2 lis. Il y a 5 tams d'eau à mer haute; la profondeur des basses eaux est de 2 tams.

Sur la rive est et à plus de 2 lis de la bouche, se jette le Moc mieng, (sic) large de 5 tams et profond de 2. Cet arroyo se perd dans les terres.

A 3 lis plus loin est le Tỉnh Giang, large de 2 tams et profond d'un. Il se perd également dans les terres.

Enfin à 13 lis plus loin est le Vinh Đức, et à 2 lis et demi plus loin encore, le Ngao Châu.

Toutes ces eaux se jettent à la mer.

Un poste est placé auprès du havre formé par le Long Tan, large de 5 tams et profond de 3; c'est un arroyo qui se perd dans les terres. A 18 lis et demi plus loin est le Ngũ Giang, large de 2 tams et profond de 4 pieds. A 11 lis plus loin on rencontre le Co Miêu, large de 3 tams et profond de 2 et à 11 lis ensuite le Gia Giang, large de 4 tams et profond de 2. Tous ces arroyos se perdent dans les terres.

Les deux bords de la bouche de Ngao Châu sont habités et cultivés.

Deux îles de sable sont situées en ce lieu: à l'est, l'île Thổ Châu, longue de plus de 2 lis; à l'ouest, celle de Sa Châu, dont la longueur dépasse 5 lis. Un poste de douane est sur la partie sud de cette dernière île; on y voit aussi deux villages, nommés Gia Long et An Thanh.

La terre, en cet endroit, est grasse et excellente; elle est plantée d'arbres d'une belle végétation. Ces deux îles sont comme des défenses naturelles pour mettre à l'abri la bouche de Ngao Châu; elles sont là comme deux énormes poissons préposés à la garde de l'entrée de cette

embouchure. Dans l'est est situé le port de Ngao Châu et dans l'ouest celui de Ban Côn. Ce dernier port est large de 50 tams; on y trouve 9 pieds d'eau à mer haute et 2 à basse mer.

En dehors du port et sur sa rive ouest est le Gia Giang et à 22 lis et demi de là le Giao Thanh, vulgairement appelé Rach Ao Xuôi, qui est large de 3 tams et profond d'un; il se perd dans les terres. Le village de Giao Thanh est placé sur ses bords.

Le poste de Ban Côn est situé au loin.

Les deux îles de Thuy Liêu et Thuy Loc gisent au devant de la bouche de Ngao Châu; elles sont très boisées.

Cửa biển Ngao Châu: dd., cửa biển Bãi Ngao.

Cách hướng nam tỉnh lý Vĩnh Long 168 dặm, chảy đến sông Mộc Miên (gòn) 2 dặm đến sông Tỉnh (sao), 13 dặm đến sông Vĩnh Đức, 2 dặm đến cảng Bãi Ngao (Ngao Châu Cảng) đổ ra ngoài biển. Ngang cửa là sông Long Tân, 18 dặm là sông Ngư (cá), 11 dặm là sông Cổ Miếu (Miếu cũ) 11 dặm là sông Gia (dừa), ở giữa nổi lên hai cù lao Sa Thổ. Hướng đông là Thổ Châu (cù lao đất), dài 2 dặm, hướng Tây là Sa Châu (cù lao cát), dài 5 dặm. Hướng nam cù lao có dân ở, cây cỏ mọc rậm xanh tươi. Hướng đông là vàm rạch Bàng Cung; ngoài rạch bờ hướng tây cách sông Giá 22 dặm đến sông Giao Thanh, tục danh là rạch Ốc Lôi (?). Đồn thu Bàng Cung đóng xa xa về hướng tây, hướng đông

là cù lao Thúi Liều (cây bần).
Hương tây là cù lao Lộ (hươu, nai)
đều ở sát bãi biển. Thượng Tân
Thị có cảm hứng bài thơ như sau:

*Đứng ngó quanh về phía Bãi
Ngao.*

Một trời, một biển, một cù lao.

Ấm ầm sóng ngạc dồn dồn tới,

*Chát chát duyên duyên quên bủa
bủa vào.*

Trắng ló ló hình, mây áng áng.

*Nước nhần nhần mặt, gió
xao xao*

*Buông tâm con mắt ngoài
xa tít,*

*Mấy chiếc thuyền câu nhẩy
thấp cao.*

T. T. T. (NKLTĐDC, tr. 69)

2) Bản dịch Nguyễn Tạo
(GĐTTC, tập 1, tr. 94): Cửa biển
Ngao Châu.

Cách phía nam trấn 168 dặm,
rộng 2 dặm, nước lên sâu 5 tầm,
nước ròng sâu 2 tầm. Bờ phía
đông cách hơn 2 dặm đến sông
Mộc Miên 2 dặm nữa đến sông
Tĩnh, 13 dặm đến sông Vĩnh Đức,
2 dặm rưỡi đến cảng Ngao Châu
chảy ra biển, có Thủ sở đóng giữ
ở đây. Ngang nơi cùng có sông
Long Tân 18 dặm rưỡi đến sông
Ngũ, 11 dặm đến sông Cổ Miếu,
12 dặm đến sông Giá. Khúc này
hai bên bờ sông có ruộng vườn
dân cư, giữa sông có nổi 2 cái cù
lao phía đông là cù lao Đất, dài
hơn 2 dặm, phía tây là cù lao Cát,
dài hơn 5 dặm, sở Thủ Ngũ đóng
ở phía nam cù lao, có dân cư của 2
thôn Giao Long và An Thạch. Nơi
đây gò đất béo tốt, cây cối xanh
um, đứng cận cửa biển, hình như
hai con cá trấn giữa thủy khẩu

để khống chế cửa ải nơi biển ấy.
Phía đông có cảng khẩu Ngao
Châu, phía tây có cảng khẩu
Băng Cung, rộng 50 tầm, khi
nước lên sâu 9 thước, nước ròng
sâu 2 thước. Phía ngoài Cảng
khẩu bờ bên tây cách sông Giá
(hay Rạch Giá?) (sic) 22 dặm rưỡi
đến sông Giao Thạch có Thủ Sở
Băng Cung đóng xa ở về phía tây;
phía đông có cù lao Thúi Liều,
phía tây có cù lao Lộ, đều đứng
trước vùng biển, cây cối thanh
tốt. (Lời bàn - Rạch Giá ở đâu
chỗ Bãi Ngao này?)

Cửa Cà ba: đd., tên cửa biển NV; Cà
ba hải môn.

Cơ me: péam prêk bec.

(theo di cảo Trương Vĩnh Ký
chép lại trong

Le Cisbassac của L. Malleret)

Cửa Cà Ba, theo PCGBCTVK, thì
thuộc vùng Hà Tiên.

Dịch từ chữ

Péam: vàm

prêk: sông

bec, bék: té ra, tách ra ngã
khác

péam prêk bec: vàm sông Tê.

Cửa Cái Mới: đd., xem sông Tân.

Cửa Cổ Chiên: đd., tên cửa biển NV
(Cổ chiên hải môn).

(đây là một nhánh của Tiên
Giang đổ ra Nam Hải).

cơ me: Péam prêk anloi kon.

(theo di cảo Trương Vĩnh Ký
chép lại trong Le Cibassac của L.
Malleret).

- Cổ Chiên: đd., tên cù lao
nằm giữa và dọc dài theo một
nhánh của Tiên Giang, thuộc
làng An Hòa, t. Trà Bình, t.
Vĩnh Bình NV. NKLTĐDC, tr. 69

chép: “Hai bên bờ có nhiều sông nhỏ sanh sản cây dừa nước, dân ở đó chằm là đem bán các nơi để lợp nhà. Trong sông có cù lao Cổ Chiên, đầu đối với sông Tầm Vu, đuôi ăn sông Long Xuyên gồm ba thôn Phước Hòa, Phú Thạnh và Phước Long dân cư trù mật, sông Long Toàn, tục danh là rạch Thầu Rầu (?) có đồn Thủ Ngự đóng ở đây. Ngoài biển bờ hướng nam 2 dặm đến cù lao Phù (nổi) rừng rú rậm rạp. Hướng đông nam 33 dặm đến cù lao Đại (lớn) đầu hướng bắc là Cồn Ngao (Ngao Chũ), đầu hướng nam là Cồn Trúng (Đan Chũ), về hướng nam là cù lao Ba Động (Tam Động).

Rạch Thầu Rầu, ông Aubaret viết rạch tau rầu (tr. 258).

Cồn Ngao (Ngao Chũ), ông dịch là *ýle des coquillages*.

Tráp Chũ (cồn trúng, ông không dịch).

Aubaret thêm ở đây có hai làng là Trường Lộc và Thới Hòa.

Au sud de l'ýle de Dai Chau est située celle de Tam Don Chau, chắc đó là Ba Động.

Ông Nguyễn Tạo dịch rằng ở đây trồng thuốc lá. Ông Aubaret dịch ở đây trồng cây lá thơm (*plantes aromatiques*). Câu nguyên văn ra sao. Péam prêk anlon kon: không biết dịch.

Cửa Cồn Ngao: đđ., một cửa của cửa Tiền Giang chảy ra Nam Hải, gần Bãi Ngao chũ gọi Ngao Châu, và trên địa đồ của Alinot, vì không đọc Cồn Ngao nên viết sai là cửa Cung Hầu, Công Hầu. Bãi Ngao là quê hương của Phan Thanh Giản, gồm một vùng có gành Bà

Hiền và gành Mù U cũng gần cửa sông Hàm Luông mép bên kia.

Cửa Cung hầu: không có cửa nào tên làm vậy. Đây là Cồn Ngao đọc sai và viết sai trên địa đồ *Alinot*.

Cửa Đá Bạc: đđ., tên cửa biển thuộc Hà Tiên cũ, tên chữ cũng y: (PCGBCTVK).

Cửa biển Đá Bạc: (c. g. Đá Trắng), bề ngang 47 thước, nước lớn 5 thước, nước ròng còn hơn 4 thước (NKLTTĐDC, tr. 102).

Cửa Đại: đđ., tên cửa biển NV (Đại Hải Môn) Đại Môn (TV).

Cơ me: Péam kompong thom (thom và lớn)

(theo di cảo Trương Vĩnh Ký chép lại trong *Le Cisbassac* của L. Malleret).

Cửa Đại, chảy ngang qua Quận An Hóa, tỉnh Định Tường rồi đổ ra Nam Hải. Vốn là một nhánh của Tiền Giang gọi nhánh thứ hai, vì nhánh thứ nhất là Cửa Tiểu.

Cua Day: tên Cửa Đại, viết sai trên địa đồ Alinot.

Cửa Đại, lòng cảng hẹp, hướng tây có cù lao Nhựt Bồn, nơi đây có đồn thủ ngự đóng, trước có cồn cát gọi Cồn Tàu; hướng đông có cù lao lớn là cù lao của Tiểu. Đầu hướng bắc, nước chia ba ngã: ngã chảy qua Kỳ Hôn ra Mỹ Tho, ngã xuống nam ra cửa Tiểu, ngã hướng tây bọc xuống hướng nam là cửa Đại.

Péam kompong thom: vàm vũng lớn, đúng là Cửa Đại.

Cửa Đại: đđ., tên môn của cửa Đại Môn hay Đại Hải Môn, vùng biển

Hà Tiên: đừng lầm với Cửa lớn, cũng ở Hà Tiên, qua Hán Tự cũng viết là Cửa Lớn.

1) Bản dịch Thượng Tân Thị, NKLTĐDC, tr. 101. - Cửa biển Đại Môn (Cửa lớn) ở về hướng đông đạo Kiên Giang 26 dặm, bề ngang 229 trượng, sâu 6 thước, thông với Kiên Giang, trong nhiều ngòi rạch, hướng đông hiệp với sông Ba Thắc.

2) Bản dịch Nguyễn Tạo, GĐTTC, tập 1, tr. 116. - Cảng Đại Môn. - Ở phía đông đạo Kiên Giang 26 dặm, thông với sông Kiên Giang. Trong đàng có nhiều mương ngòi, phía đông tiếp giáp sông Ba Thắc, có tôm nhỏ (tép), cá càn lệ (?), mắm cá đồng. Những dân ngư nghiệp tụ ở chỗ này.

3) Bản dịch Pháp văn Aubaret, tr. 284. - L'arroyo de Daimon est situé à l'est et à 26 lis de la fortification de Kien Giang Dao; il est en communication avec le Kien Giang. Plusieurs petits cours d'eau viennent se jeter dans cet arroyo qui se réunit, dans l'est, avec le Ba Tac.

Les habitants ont pour industrie les crevettes séchées, le poisson sec de différentes espèces et le condiment appelé nuoc mam.

Cửa Đại Kim Dự: dd., tên cửa biển ở Hà Tiên NV; Đại Kim Dự Hải Môn.

Cơ Me: péam prêk tót
(theo di cảo Trương Vĩnh Ký chép lại trong Le Cisbassac của L. Malleret).

Cửa này, người Miên, gọi Péam prêk thvâr thom (thvâr: cửa thơm: lớn).

Đại Kim Dự là tên của ta đặt sau này.

Cửa Định An: dd., Định An Hải Môn, tên cửa của Hậu Giang kể từ lao Dung, mé bên kia là Trà Cú, Cầu Ngang (Trà Vinh).

Cửa Đồng Tranh: dd., tên cửa biển ở NV. ở giữa Cửa Tiểu và cửa Cần Giở (PCGBCTVK); tên cửa biển thuộc t. Gia Định cũ, NV (xem Đồng Tranh).

Cửa biển Đồng Tranh: dd.,

Vàm này bề ngang 491 trượng 2 thước. Nước lớn 2 trượng 3 thước. Nước ròng 1 trượng 5 thước. Cách hướng đông nam tính lý 126 dặm; có đồn phòng hải, trong vàm nhiều nhánh nhấp lặn không kể hết ra được. Ngọn cửa nó cùng với sông Phước Bình và cửa Cần Giở lên xuống thông nhau. (NKLTĐDC, tr. 36).

GĐTTC, tập 1, tr. 39 viết: Hải cảng Đồng Tranh. Đoạn này có câu: “Trong cảng có nhiều đường thông nhau lộn xộn, nay chỉ nói những con đường công cộng dân chúng thường đi: một đường do sông nhỏ Ốc Sên (?) đi về phía bắc ra cửa sông Động Đình, xuống hải cảng Cần Giở; một đường do sông nhỏ Lò Rèn đi về phía bắc ra cửa sông Lôi Giáng đến sông lớn Phước Bình”. (Cửa sông Động Đình, sông nhỏ Ốc Sên, sông Lôi Giáng, các địa danh này, sao không thấy trong bản dịch NKLTĐDC của Thượng Tân Thị?).

Xin chép ra đây nguyên văn trong GĐTC Aubaret, tr. 181 để so sánh: “Le port ou bouche de Dong Tranh est large de 14 lis et demi; à mer haute il y a un fond de 5 tams, et 2 tams à mer

basse. Ce port est situé dans le sud-est de la citadelle, à 126 lis et demi; on y trouve un poste de douane et de surveillance. Le fond y est extrêmement vaseux. L'intérieur du port est étroit et presque à sec: aussi son entrée est-elle fort difficile pour les grands bâtiments. Cependant il existe à terre des remarques et il est très nécessaire de les relever pour suivre le chenal qui conduit dans le port; mais, comme ce chenal lui-même est sujet à changements à la suite d'un coup de vent ou de grandes pluies, il faut que des gens du pays pilotent les bâtiments pour les diriger dans les passes. Les habitants de ce port se livrent beaucoup à l'industrie de la pêche, soit au filet, soit avec des claies. Dans l'intérieur du port viennent aboutir un grand nombre d'arroyos provenant de toutes les directions.

Ces arroyos donnent naissance, en se réunissant, à deux branches principales: la première part d'Oc Lân Giang, coule au nord et sort par la bouche du Don Dinh Giang pour se jeter à la mer de Can Gio; la seconde part de Lu Luyen Giang, coule au nord ouest et sort par la bouche du Loi Giang, pour se jeter dans le fleuve du Phuoc Binh. Les gens du pays qui connaissent les différents arroyos ne s'astreignent pas, quand ils rentrent chez eux, à suivre l'une des deux branches dont nous venons de parler".

Cửa biển Gành Hàu: dd., Hàu Gành Hải Môn.

Cửa biển Gành Hàu là ranh cuối cùng ở hướng đông của tỉnh lý, cách hướng đông Long Xuyên (Cà Mau) 120 dặm. Về hướng tây nam hiệp với giồng thượng lưu của cửa Bồ Đề. Về hướng tây bắc thông với cửa biển Đốc Huỳnh. Về hướng đông nam bề quanh 109 dặm thì đến cửa Ba Thắc.

Trong vùng có đồi, chằm, rừng rú, huê hội và sáp trắng, mật ong, (bạch lạp để dâng vua), cá, cua, bán dùng không hết. (NKLTĐDC, tr. 102). GĐTTC, tập 1, tr. 118 viết Ghênh Hàu.

Aubaret, tr. 286 GĐTC bản Pháp văn, viết: "L'arroyo de Hao Cư est situé à la limite orientale de la province; il forme cette limite à l'est de Long Xuyen Dao, à une distance de 120 lis et demi. Au sud ouest, il se réunit avec le cours supérieur du Bo De; au nord-ouest il se jette dans le Doc Hoang; au sud-est, il coule avec un cours fort sinueux, sur une longueur de 109 lis et demi, jusqu'au Ba Tac.

Cet arroyo communique, pendant son trajet, avec un grand nombre de petits cours d'eau Ses bords, comme son lit, sont l'objet d'industries incessantes (forêts de palétuviers, pêche, etc.).

Cửa biển Kiên Giang: dd., cửa biển Rạch Giá.

1) Bản dịch Thượng Tân Thị, NKLTĐDC, tr. 101: "Cửa Kiên Giang cách hướng đông tỉnh lý 191 dặm, bề ngang 23 trượng, sâu 5 thước. Hướng đông thông

với Hậu Giang. Hồi xưa mùa xuân nước khô cạn, triều Gia Long vua sai đào Thoại Hà, đường nước trở nên sâu, nhân dân nhờ lợi.

2) Bản dịch Nguyễn Tạo, *GDTC*, tập 1, tr. 116 - Càng Kiên Giang.

Cách phía đông trấn hơn 193 dặm. Đạo Kiên Giang ở bờ phía tây cảng, phố chợ trù mật, thuyền buôn tụ hội đông đảo, phía đông đến thủ Trấn Giang thuộc về Hậu Giang cách 303 dặm rưỡi, ở trung gian có bìa giới cây ngô đồng (sic). Nơi đây bùn lầy nước đọng, cây cỏ mọc loạn, mùa xuân nước khô cạn ghe thuyền không lưu thông được, lại có nạn nhiều muỗi và đĩa. Năm Gia Long thứ 16 (1817) đào thông sông Thụy Hòe (sic), nước sâu mà đường đi cận tiện, nhân dân được nhờ lợi ấy”.

Thoại Hà, dịch Thụy Hòe, lỗi không tha thứ được.

Cửa biển Kiên Giang: đd., cũng gọi Cửa biển Rạch Giá.

Cách hướng đông tỉnh lỵ Long Xuyên xưa 193 dặm, bề ngang 23 trượng, sâu 5 thước.

Hướng đông thông với Hậu Giang. Hồi xưa mùa xuân nước khô cạn, nên năm Gia Long thứ 16 (1817) vua sai khai thông Thoại Hà đường nước được sâu, nhân dân nhờ lợi. (NKLTĐDC, tr. 101).

GDTC, tập 1, tr. 116, dịch giả là ông Nguyễn Tạo, đã dịch nhiều lần nơi nhiều chỗ khác, nơi đây, sông Thoại Hà, ông viết “Thụy Hòe” thay vì Thụy Hà, là một sơ thất lớn.

Cửa biển Kiên Giang (Rạch Giá): đd.

Bản Pháp văn của Aubaret, tr. 284 - “L’arroyo de Kien Giang est situé dans l’est de la citadelle (sic), à 193 lis. Le fort de Kien Giang Dao est sur la rive occidentale et dans l’intérieur du port. On y voit une grande quantité de boutiques et un grand marché. C’est là que se réunissent les nombreux bâtiments de commerce. Le poste de Trấn Giang, placé sur le fleuve postérieur, est à 303 lis et demi dans l’est.

On voit dans cet arroyo un poteau (1) portant l’indication de la division des territoires (Vinh Thanh et Ha Tien).

L’arroyo est encombré par beaucoup de vase et par des herbes en immense quantité. L’eau diminue tellement au printemps, que le port assèche et devient impénétrable aux barques.

Il est infesté par les moustiques et les sangsues.

L’an 16è de Gia Long, il fut ordonné de creuser la rivière Tuy Ha, ce qui procura une route courte et commode pour se rendre dans l’arroyo”.

Lời bàn: Ngày xưa, dùng cây danh mộc (gỗ sao) khắc chữ cắm làm ranh giới phân chia rãnh rẽ, những cây ranh giới, đời Minh Mạng nay còn giữ ở viện bảo tàng Sài Gòn. Kinh Rạch Giá còn gọi kinh Ba Rạch (xem chữ ấy).

Cửa Ba Lai: đd., tên của biển NV, Ba Lai Hải Môn đó là một nhánh của Tiền Giang, đổ ra Nam Hải.

Cơ Me: péam kompong's này.
(theo di cảo Trương Vĩnh Ký
chép lại trong

Le Cisbassac của L. Ma-
lleret).

(nhánh sông này nay đã bồi
lấp gần cạn, ghe thuyền lớn
không lưu thông như xưa kia
được). Vì ít có ghe thuyền qua lại,
nên cảnh thêm vắng vẻ, ngã đi
thêm hiểm trở và ít người dùng.

Ở cuối dòng của Hậu Giang
trở ngược lên hướng tây bắc thì
đến cửa Trấn Di, có nhiều đất
gò, người Tàu người Miên ở đây
trồng thuốc lá thơm, cải củ, dưa
bí đều tốt trái. Biển này liên tiếp
qua phía tây với cửa Mỹ Thanh,
ngoài có cù lao Lợi, cù lao Tổ
(cũng gọi Cồn Lợi, Cồn Tổ), duy
có cù lao Trúng ở Mỹ Thanh
là lớn. Dân ở đây chuyên nghề
chài lưới.

Trong Aubaret, tr. 259, có nói
của Trấn di đạo. Tiện đây xin cải
chính một lần vĩnh viễn là thuở
nay viết của Trấn Đề, Tranh Đề
là viết sai. Có lẽ người vẽ họa đồ,
xem không kỹ và viết lầm như
vậy báo hại cả mấy thế hệ đều
lầm theo. Trấn Di (nói về Cơ Me)
để đối với Trấn Biên (trên Biên
Hòa, nói với đồng bào Thượng)
mới hợp lý.

Cửa Ba Rài: đd., tên của biển hay của
sông NV, (Ba Rài Môn), (thuộc địa
phận tỉnh Vĩnh Long).

Cơ Me: péam prêk bàrày.

(Theo di cảo Trương Vĩnh Ký
chép lại trong Le Cisbassac của
L. Malleret).

Cửa Bãi Vọp: đd., tên của biển NV;
Bãi Vọp

Cơ Me: péam prêk kompong
răp

(Theo di cảo Trương Vĩnh
Ký trong Le Cisbassac của L.
Malleret).

Cửa Bãi Vọp, bề ngang 137
trượng, nước lớn lên 6 thước, rồng
xuống 4 thước ngoài. (NKLTĐDC,
tr. 102).

Chữ răp không thấy trong
tự điển J.B. Bernard nên không
dịch.

Cửa Bồ Đề: đd., tên của biển NV,
(Bồ Đề Hải Môn), (Thuộc vùng Cà
Mau chảy ra Nam Hải).

Cơ Me: péam prêk kompong
pothler.

(Theo di cảo Trương Vĩnh Ký
chép lại trong Le Cisbassac của
L. Malleret).

Cửa biển Bồ Đề, bề ngang 172
trượng, sâu 6 thước rưỡi, nước
rồng xuống 4 thước. (NKLTĐDC,
tr. 102).

Chữ pothler không có trong tự
điển J.B. Bernard, còn tra trong
sách khảo về thảo mộc của Pételot
thì Bồ Đề, không có tên Miên, nên
không dịch được.

(Xem giải thích chung nơi
Giu Gia).

Cửa Đốc Vàng: đd., tên vàm con
sông Đốc Vàng, ngày xưa sắp
vào địa phận tỉnh Hà Tiên, NV:
Chữ gọi Đốc Huỳnh Môn, (Đốc
Vàng nhd., là một đốc binh triều
Nguyễn, hiển danh nhờ trận giao
chiến hiệp với Chương Bình Lễ,
năm 1837, đánh với quân hai
nước Xiêm Miên liên hiệp, tại
nơi gọi Cù Hu (xem chữ ấy), hai
người đều tử trận nhưng danh
vào lịch sử).

Kinh Đốc Vàng nay được gọi bằng hai địa danh:

- Đốc Vàng Hạ: đd., tên con rạch ở tả ngạn Tiền Giang, chảy vô làng Tân Phú, tg. Phong Thạnh Thượng, th. Long Xuyên, NV.

- Đốc Vàng Thượng: đd., tên con rạch cũng ở tả ngạn Tiền Giang nhưng chảy vô làng Tân Thạnh, cùng tg. Phong Thạnh Thượng, tỉnh Long Xuyên, NV. (Sau này thời Ngô Đình Diệm đổi thành Kiến Phong, nay thuộc tỉnh Đồng Tháp).

Cửa Gành Hàu: đd., tên cửa biển NV (Hàu Gành Hải Môn).

Cơ Me: péam prêk prahut.

(theo di cảo Trương Vĩnh Ký chép lại trong Le Cisbassac của L. Malleret).

Rạch Gành Hàu, khi chảy ra Nam Hải, thì gọi Cửa Gành Hàu.

Rạch Gành Hàu: đd., tên con sông hợp lưu với sông Ông Đốc chảy ngang An Xuyên (Cà Mau cũ) để trở ra Nam Hải. (Hàu là con hàu, có sách viết Gành Hàu là sai).

(Aubaret Cua Hao Bang ?)

Cửa Hàu Gành.

(Trong tự điển Miên Pháp J. B. Bernard thấy ghi:

Dòm prahut: arbre qui sert pour la teinture (cây dùng làm thuốc nhuộm (chứa người sau định đoạt).

Cửa Hà Tiên: đd., tên cửa biển NV, xem Cánh Kẩu.

- Vàm cửa rạch Giang Thành khi chảy ra Vịnh Thái Lan lại gọi Cửa Hà Tiên, Pháp dịch là Baie de Hà Tiên.

Cửa Hàm Luông: đd. Xem sông Hàm Luông.

Cửa của sông Hàm Luông chảy ngang Bến Tre và vàm trở xuống Nam Hải. Nguyễn Tạo dịch Hàm Long, Hàm Rồng là sai.

Cửa Hàn: đd., tên cửa biển ở T.V.: Tourane.

do điều ước ngày 5-6-1862, có ba cửa biển được phép mua bán thông thương với ngoại quốc (P.C.G.B.C.T.V.K.)

- Cửa Hàn,

- C. Ba Lạt,

- C. Quản Yên

Cửa Huê Phong: cửa Nghiêu Phong: đd., ở Quảng Yên BV. (theo Dự đồ thuyết lược của T.V.K.).

Theo địa dư các tỉnh BK của ba ông Liễu Nghiêm Thư, thì ở phía tây của đảo Cát Bà, có đảo Nghiêu Phong, vì có phù sa bồi đắp, nay đảo này đã dính liền với tổng Hà Nam. (L.T.X., tập kỷ yếu hội khuyến học NV 1942).

Cửa Hương Úc: đd., một tên của cửa biển Hà Tiên NV., dịch nơi chữ Cơ Me “Kompong Som (xem Kompong Som).

Cũng gọi Vũng Thơm là tên nôm của cửa Hương Úc.

Cửa biển Hương Úc (tỉnh Hà Tiên có cả thủy 35 cửa biển), ở về ranh hướng tây tỉnh lý, phát nguyên ở núi Ca Ba, từ xa chảy lại, làm ra cửa biển, bề ngang 48 trượng. (NKLTTĐDC, tr. 100).

Cửa Kim Qui: đd., tên cửa biển thuộc Hà Tiên, bên Hán tự để y (PCGBCTVK).

Cửa biển Kim Qui, bề ngang 2 trượng 8 tấc, nước lớn 5

thuốc, nước ròng 3 thuốc ngoài.
(NKLTTĐDC, tr. 103).

Tên chữ là Tác Kí
(PCGBCTVK).

Cửa Lấp hay là Giếng bông: đd., tên cửa biển ở NV, (PCGBCTVK). (Ngày xưa thấy dùng danh từ Giếng bông này để chỉ một cửa biển, cũng như ở Sóc Trăng có một địa danh là Giếng Nước, để chỉ vùng Bang Long gần biển, nay gọi làng và quận Long Phú có ruộng tốt và có nhiều hải sản cá tôm; Bang Long Giếng Nước thuộc về tỉnh Sóc Trăng).

Cửa Lấp (sic VNTĐ). - Trong Việt Nam tự điển Lê Văn Đức: “Cửa sông Rừng Sác mở ra Nam Hải th/ làng Phước Tinh, tg. An Phú Thượng, th. Phước Tuy NV.” (Phải Cửa Lấp này chẳng và ai viết đúng).

Cửa Tác Khái: đd., tục danh của Cửa Lấp hay Giếng Bông, ở về hạt Phước Tuy (Bà Rịa). (ĐNQATVHTC).

Cửa Lôi Rạp (Sôi Rạp, Soai Rạp) đd., Lôi Lấp Hải Môn (Hán Tự) tên cửa biển NV.

Cơ Me: Péam prêk eôy (chroy) phkâm theo di cảo.

Trương Vĩnh Ký chép lại trong Le Cisbassac của L. Malleret).

Trong GĐTCTHĐ, Aubaret viết Cửa Lôi Rạp.

Tam phong thu: địa danh, cũng trong GĐTCTHĐ, tr. 13,

Aubaret, viết nay là La bích phủ (aujourd'hui La bich phu), nơi Néac ông Nguyễn, vua Cơ Me đến lập đô, sau khi mất Xui Rạp bị binh Nam chiếm. Xui Rạp nay

là Lôi Rạp, và trở nên huyện Tân Hòa, xứ Gò Công. (hãy đọc kỹ để biết sử Việt).

Dịch từ chữ.

Péam prêk: vàm sông.

chroy: đọc chroui: pointe, cap (tự điển J.B. Bernard): mũi

phkam: nếu đọc phkeâm: chapelet, collier: xâu chuỗi.

phkôr: tonnerre: sấm, lôi.

Dịch đủ chữ: không biết dịch.

Cửa Lớn: đd, tên cửa biển NV (Cửa Lớn). (thuộc Hà Tiên theo PCGBCTVK).

Cơ Me: péam prêk thvâr thom (thvâr là cửa, thom là lớn)

(theo di cảo Trương Vĩnh Ký trong Le Cisbassac của L. Malleret).

Cửa Lớn đd, tên để y bên Hán Tự của Cửa Lớn (không dịch vì sẽ lầm với cửa gọi cửa Đại).

Cửa Lớn: đd, ở NV, tên con sông bắt nguồn ở sông Đầm Dơi chảy ngang quận Năm Căn (Cà Mau) rồi chảy ra eo biển Cà Mau, tức chảy ra Vàm Cửa Lớn.

Cửa Lớn: đd., cửa con sông cùng một tên, chảy ra Nam Hải, th.

Cà Mau: (gọi Vàm Cửa Lớn phải hơn). (Baie de Cửa Lớn, Pháp).

Cửa Lớn: đd., tên con sông nối liền sông Bay Háp và sông Đầm Chim để chảy ra eo mũi Cà Mau.

Cửa Mương đào (c.g. Mương điều): đd, tên cửa biển (Mương đào để y bên Hán tự).

Cơ Me: péam prêk cumnik (đọc chum-nik)

(theo di cảo Trương Vĩnh Ký chép lại trong Le Cisbassac của L. Malleret).

Mương Điều: đd., c/g. Mương đào: đd., một con rạch của làng Tân Khánh Tây, thuộc tỉnh Sa Đéc. (Trong Nam húy chữ Đào (Đào nương), nên có câu hát: “Mưu ai khiến bà be nhành suốt lá, kế ai bày bà điều rẽ búng chồi” (tuồng Triệu Tử đoạt Ấu chúa).

Cửa biển Mương Điều, bề ngang 5 trượng 5 thước, nước lớn 6 thước, nước ròng 5 thước. (NKLTDĐC, tr. 103).

péam prêk cumnik: không biết dịch.

Cửa Mỹ Thanh đd, tên cửa biển NV (Mỹ Thanh hải môn)

Cơ Me: péam cần krau (chan krau)

(theo di cảo Trương Vĩnh Ký chép lại trong Le Cisbassac của L. Malleret).

Sông Mỹ Thanh th. Bạc Liêu, khi chảy ra Nam Hải thì gọi là cửa Mỹ Thanh.

(năm 1875, cửa Mỹ Thanh kể thuộc Châu Đốc (PCGBCTVK)

Trong G.D.T.C. Aubaret viết Cua Mi Tanh (tr. 259).

Cửa biển Mỹ Thanh, bề ngang 1124 trượng nước lớn sâu 12 thước, nước ròng sụt xuống còn 4 thước, tấn thủ đóng ở bờ hướng tây của biển, nhân dân ở đó chuyên nghề phơi tôm khô, ngoài cửa biển về hướng đông có cù lao cát mới nổi bề dài năm dặm, ghe đi phải cẩn thận. Về hướng bắc cửa biển đến Bãi Xàu trải qua đông là Ba Láng (Nê Trạch) là đất tỉnh Vĩnh Long (NKLTDĐC, tr. 89).

Cũng trượng 259 GĐTC, bản Pháp văn, ông Aubaret nói

trước cửa biển Mỹ Thanh, có cù lao Loi Châu, cù lao Thổ Châu và cù lao lớn gọi Mi tanh trap. Ngoài khơi lại có cù lao Am Sa (sable caché) tôi chấm dấu để đọc cù lao Âm Sa. Chỗ này hiểm nghèo, ghe thuyền đi qua phải coi chừng.

Lấy theo nghĩa trắng mà dịch thì Chan krau là chén ngoài, vì chan là cái chén (tiếng ất mượn của Việt); écuelle, tasse, bol (tự điển J.B. Bernard.

krau: hors, dehors, extérieur: ngoài (J.B Bernard).

Béam chan krau: vằm chén ngoài là cửa Mỹ thanh ??

(chưa dịch lại)

Cửa Ngao Châu: đd., đưa vào Hàm Luông (PCGBCTVK).

(xem Bãi Ngao), và Cồn Ngao).

Cửa Ngao châu: đd., tên cửa biển NV, xem cửa Cồn Ngao.

Cửa Ông Đốc: đd., ở NV, tên cửa biển. Sông Ông Đốc chảy từ vịnh Thái Lan vô lòng đất An Xuyên (Cà Mau) rồi chia thành hai ngọn, một chảy ngược nối với rạch Cái Tàu mà ra vịnh Thái Lan, một ngọn kia nối với sông Gành Hào mà chảy ra Nam Hải.

(Có lẽ đốc là đốc binh thuở cựu trào chứ không phải đốc học thời Pháp).

Cửa Phì Phạt: đd., tên cửa biển thuộc địa phận Hà Tiên: Phì Phạt.

(theo PCCBCTVK).

Cửa biển Phì Phạt (Thượng Tân Thị viết Phì Phọt), bề ngang 109 trượng nước lớn 10 thước, nước ròng 8 thước (NKLTDĐC, tr.104)

Cửa Rạch Cóc (Rạch gốc (sic. Malleret): đd, tên cửa biển NV, (Rạch Cóc Hải Môn). (thuộc tỉnh Hà Tiên cũ)

Cơ Me: péam prêk kol.

(theo di cảo Trương Vĩnh Ký chép lại trong Le Cisbassac của L. Malleret).

Cửa biển Rạch Cóc, bề ngang 32 trượng, sâu 4 thước, nước ròng xuống 3 thước. (NKLTTĐDC, tr. 102).

(kol là souche, tronc, dịch “gốc” phải thế đến, tại sao đổi làm chỉ ra “cóc”, có lẽ vì khó đọc khó nói hay cũ kiêng tên ông nào.)

péam prêk kol: vàm rạch gốc.

Cửa Rạch Đổng: đd, tên cửa biển ở Hà Tiên (NV), Rạch Đổng Hải Môn.

Cơ Me: péam prêk bas.

(theo di cảo Trương Vĩnh Ký chép lại trong Le Cisbassac của L. Malleret).

Cửa biển Rạch Đổng, bề ngang 7 trượng, nước lớn 6 thước, nước ròng 4 thước ngoài. (NKLTTĐDC, tr. 104).

Phạm dịch là khó. Đây, như chữ bas, có đến 3 nghĩa, biết lựa nghĩa nào:

bas: - conspirer, rebelle, làm loạn, loạn tặc.

- qui n'est pas d'aplomb, perdre l'équilibre: đứng không vững người không chừng chặc.

- nom d'une liane: tên một loại dây leo.

Có chữ: cau đóng vóc, khép kín, đóng bít, biết lựa chữ nào, và còn nhiều tiếng nữa. Tôi đã biết chê người nên không dám dịch.

Cửa Rạch Giá đd., tên cửa biển NV: (Kiên Giang Hải Môn).

Cơ Me: péam prêk kramuon sa (kramuon là sáp, sa, so là trắng; sọc sáp trắng và mật ong) (theo di cảo Trương Vĩnh Ký chép lại trong Le Cisbassac Pháp gọi baie de Rạch Giá.

Rạch Giá: đd, tên 1 tỉnh NV, thời Pháp thuộc, mang số 4 mã tự nay là t. Kiên Giang. Do Mạc Cửu, tạo lập và sáp nhập vào Hà Tiên từ 1715. Giá là loại trầm vỏ trắng, gỗ làm cừ đóng nền nhà thì bền chắc hơn cừ trầm, bông giá trắng ngần, ong ăn, cho sáp thật trắng, gọi bạch lập là quý phẩm để cống nạp vua.

Xưa Rạch Giá, dịch là Giá Khê, nhưng nay địa danh này đã bỏ, nhưng cũng nên biết để đọc chuyện cũ, sách cổ.

Cửa biển Rạch Giá, bề ngang 1 trượng 8 thước, nước lớn 4 thước, nước ròng 3 thước (theo NKLTTĐDC, tr. 102).

Cửa Rạch Sỏi: đd, tên cửa biển ở Hà Tiên NV; Rạch Sỏi Hải Môn.

Cơ Me: Péam prêk kruos (theo di cảo Trương Vĩnh Ký chép lại trong Le Cisbassac của L. Malleret).

Cửa biển Rạch Sỏi, bề ngang 20 trượng, nước lớn 9 thước, nước ròng 7 thước. (NKLTTĐDC, tr. 104).

Kruos, kruos: gravier (J.B. Bernard)

Péam prêk kruos: vàm Rạch Sỏi.

Cửa Sa Hào: đd., tên cửa biển thuộc về Hà Tiên: Sa Hào. (theo PCGBCTVK).

Cửa biển Sa Hào, bề ngang 342 trượng, nước lớn 13 thước, nước ròng 10 thước. (NKLTĐDC, tr. 104).

Cửa Sa Ngao: đđ., tên của biển thuộc Hà Tiên: Sa Ngao. (theo PCGBCTVK).

Cửa biển Sa Ngao, bề ngang 159 trượng, nước lớn II thước, nước ròng 9 thước. (NKLTĐDC, tr. 104).

Cửa Tân Dương đđ., tên của biển NV; Tân Dương Môn.

Cơ Me: péam prêk snav
(theo di cảo Trương Vĩnh Ký chép lại trong Le Cisbassac của L. Malleret).

Ở Sa Đéc có làng Tân Dương nằm trên cù lao sông Cái, nhưng Cửa Tân Dương đây tôi nghĩ là của Cây Dương (Pháp ghi trên địa đồ baie de Cay Duong, ở giữa Hà Tiên và Rạch Giá).

Cửa biển Tân Dương (Hà Tiên), bề ngang 45 trượng, nước lớn 10 thước, nước ròng 8 thước. (NKLTĐDC, tr. 104).

Chữ này, không có trong tự điển J.B. Bernard, nên không dịch.

Cửa Thủy Cồn đđ., tên của biển hay cửa sông NV, (Thủy Cồn).

(thuộc địa phận tỉnh Vĩnh Long).

Cơ Me: Péam prêk bàrat
(theo di cảo Trương Vĩnh Ký chép lại trong Le Cisbassac của L. Malleret).

(Bàrat, J.B. Bernard dịch là mercure tức thủy ngân, nhưng đây là Thủy Cồn (?) không có trong tự điển Đào Duy Anh).

Phải chăng Thủy Cồn là cồn mọc dưới nước?

Cửa thứ Nhứt: đđ., tên của biển ở Hà Tiên, Hán tự để y theo âm (PCGBCTVK).

Bề ngang 16 trượng, nước lớn 10 thước, nước ròng 8 thước 3 tấc. (NKLTĐDC, tr. 103).

Cửa thứ ba đđ., tên của biển ở Hà Tiên, Hán tự để y theo âm (PCGBCTVK).

Bề ngang 5 trượng 1 thước, nước lớn 5 thước, nước ròng 4 thước. (NKLTĐDC, tr. 103).

Cửa thứ hai: đđ., tên của biển ở Hà Tiên, Hán tự để y theo âm. (PCGBCTVK).

Bề ngang 4 trượng 2 thước, nước lớn 9 thước, nước ròng 6 thước. (NKLTĐDC, tr. 103).

Cửa thứ tư: đđ., tên của biển ở Hà Tiên, Hán tự để y Cửa thứ tư (PCGBCTVK). Bề ngang 5 trượng 2 thước, nước lớn 7 thước, nước ròng 5 thước. (NKLTĐDC, tr. 103).

Cửa thứ năm: đđ., tên của biển ở Hà Tiên, Hán tự để y Cửa thứ năm (PCGBCTVK). Bề ngang 3 trượng 8 thước, nước lớn 6 thước, nước ròng 4 thước. (NKLTĐDC, tr. 103).

Cửa thứ sáu: đđ., tên của biển ở Hà Tiên, Hán tự để y (PCGBCTVK). Bề ngang 9 trượng 5 thước, nước lớn 7 thước, nước ròng 5 thước. (NKLTĐDC, tr. 103).

Cửa thứ bảy: đđ., tên của biển thuộc Hà Tiên, Hán tự để y theo âm: Cửa thứ bảy (PCGBCTVK). Bề ngang 3 trượng 9 thước, nước lớn 8 thước, nước ròng 5 thước. (NKLTĐDC, tr. 103).

Cửa thứ tám: đd., tên cửa biển thuộc Hà Tiên, Hán tự để y (PCGBCTVK). Bề ngang 4 trượng 1 thước, nước lớn 5 thước, nước ròng 3 thước rưỡi. (NKLTĐDC, tr. 103).

Cửa thứ chín: đd., tên cửa biển thuộc Hà Tiên, Hán tự để y (PCGBCTVK). Bề ngang 7 trượng 2 thước, nước lớn 8 thước, nước ròng 7 thước. (NKLTĐDC, tr. 103)

Cửa thứ mười: đd., tên cửa biển thuộc Hà Tiên, bên Hán tự để y. (PCGBCTVK). Bề ngang 3 trượng, 2 thước; nước lớn 7 thước, nước ròng 5 thước rưỡi. (NKLTĐDC, tr. 103).

GĐTTC, Nguyễn Tạo lược bỏ, cho rằng từ câu (ngôi) thứ nhứt đến câu thứ 10, là bày đặt cân nhau (tập 1 tr. 116).

Cửa Tiểu đd, tên cửa biển NV, (Tiểu hải môn).

Cơ Me: Péam prêk tók (đọc tuóch) tuóch (tauch) là nhỏ. (theo di cảo của Trương Vĩnh Ký chép lại trong Le Cissbassac của L. Malleret)

Cửa Tiểu là nhánh thứ 1 của Tiền Giang, (bắt từ Sài Gòn kể xuống), chảy ngang thành phố Mỹ Tho rồi đổ ra Nam Hải. Nhánh thứ 2 của Tiền Giang là Cửa Đại.

(Theo PCGBCTVK, bốn cửa được tàu thuyền năng dùng nhứt lối năm 1875 là cửa Cần Giở, (để vào bến Sài Gòn) và cửa Tiểu, cửa Hà Tiên và cửa Cô Chiên).

Cửa Tiểu, ngoài vàm hướng đông có cồn cát nổi ngầm dưới nước tục danh là cồn Mông; bờ biển bùn lầy, lòng cảng đã hẹp

lại cong nhưng được tiện đường nên vẫn có ghe thuyền qua lại. Ngược dòng thì đến đồn thủ ngự cửa biển.

Cửa Tiểu vô sông Mỹ Tho: đd., Cửa Tiểu (petite passe de Mi Tho) (sic nguyên văn của Aubaret).

La petite passe du fleuve de Mi Tho) (Cua tiêu) est large d'un lis et demi. On y trouve 28 pieds d'eau à mer haute et 23 à mer basse. Au large et à l'est s'étend le banc de sable dit Am sa phu dion, vulgairement appelé Con mong.

Sur le rivage de la mer, il y a une grande quantité de vase. L'entrée de la passe est très sinueuse; elle fait un grand crochet. Cette passe est située dans le sud de la citadelle, à la distance de 93 lis et demi A 12 lis de l'entrée, existe un poste de douane et de surveillance. (GĐTC, traduction Aubaret, p.207).

Khi tôi soạn đến địa danh này, một là vì làm lâu ngày quá thấm mệt, hai là tôi ỷ y và đọc có hơi mau, nên trong một lúc bất cẩn, tôi chấm dấu sai và toan liệt kê “Con mong” vào thể “sông Cái Mông”. Nhưng vì lương tâm nghề nghiệp, tôi tra lại nữa thì rõ ra “Cái Mông” ở về địa phận cửa Hàm Luông, còn đàng này “Con mong” thuộc địa phận sông Cửa Tiểu. Khi ấy tôi tra cứu kỹ lại và rõ ra: rõ ràng trong bản Pháp văn, ông Aubaret viết “banc de sable” và “con” phải đọc “cồn”... và “mong” dò lại trong bản Nguyễn Tạo (GĐTTC, tập 1,

tr. 59) viết “mông”, đủ hai chữ là “Côn mông”. Nhờ vậy tôi tự sửa sai và ghi vào thẻ câu dịch như vậy: “Cái ngả thông nhỏ của sông Mỹ Tho, danh gọi là Cửa Tiểu, bề rộng 1 dặm rưỡi, bề sâu 28 thước lúc nước lớn và còn lại 23 thước khi nước ròng, phía đông ngoài cửa biển có nổi một cái cồn cát “am sa phu diơn” (sic), tục danh là Côn mông.”

Bãi biển này bùn lầy, lòng cảng lại quanh co uốn khúc cong vòng. Cách phía nam đối với tỉnh lỵ 93 dặm rưỡi, đi ngược lên độ 12 dặm thì có một cái đồn quan thuế kiểm thủ ngữ”.

Nghề tra cứu và phê bình thật là khó và khổ. Bỏ dấu sai một chấm sự lầm lạc có thể cách xa ngàn dặm. Chê bai người khác, đến phiên mình, mới sao đây? (6-3-1979).

Cửa Tiểu Kim Dự: dd., tên của biển vùng Hà Tiên; Hán tự để y (PCGBCTVK)

Cửa Trấn Di (Trấn Gi): dd., tên của biển NV: Trấn Di hải môn.

Cơ Me: péam mosèn (diảo T.V.Ký tr. Le Cisbassac e. Malleret).

- Năm 1875, cửa Trấn Di còn kể thuộc Châu Đốc (PCGBCTVK).

- Sông Hậu, Hậu Giang, sông Bassac chảy ra biển bằng cửa Trấn Di này.

- Vàm Đại Ngãi, chữ gọi Vàm Tấn, là dịch chữ Péam Mosèn này. Péam: vàm. Mosèn biến ra “tiến” rồi “tấn”.

Mosèn, theo tự điển J.B Bernard, có nghĩa là cent mille, một trăm ngàn. Nhưng ở đây, một

trăm ngàn cái gì, mới được chố? Chưa biết rõ không nên không dám nói.

Một điều nên chú ý là tiếng Cơ Me, về số đếm, mượn nhiều tiếng nói của lân bang. Tỷ dụ:

Mui, mo: một (rất gần với tiếng một của ta).

Sam sập, chéch sập là tam thập (30), thất thập (70) gần tiếng Quảng Đông (Trung Quốc).

Ngoài ra một nước như Cao Miên, số đếm rất lượt bước, họ đếm tới năm, và muốn nói sáu phải nói năm với một (préam mui), bảy (préam pi), tám (préam - báy), vân vân, thế mà sao khoa kiến trúc (cát Đế Thiên) họ tính toán giỏi quá vậy.

Tôi biết được Trấn di chố không phải Tranh đề, và tìm ra Vàm Tấn là péam mosen, tôi viết Vàm Tấn là Péam senn, vậy xin đính chính phải viết péam mosèn mới đúng.

Cửa Trấn Di: dd., Trấn Di hải môn.

Một tên của cửa Hậu Giang, bấy lâu và trên địa đồ, khi ghi Thanh Đề, khi viết Trấn Đề hay Tranh Đề, đều sai, vậy xin cải chính là Trấn Di, để đối với Trấn Biên trên Biên Hòa.

Cửa biển Trấn Di, bề ngang 1173 trượng, nước lớn sâu 10 thước, nước ròng xuống 4 thước. Trong cửa biển có nhiều cùm bùn cồn cát nổi ngầm dờ dỗi không chừng khó bề ghi nhận. (NKLTĐDC, tr. 89).

Cửa Xích Ram: dd., chữ cũng gọi Xích ram hải khẩu. (PCGBCTVK) tên của biển thuộc Biên Ha cũ, NV.

Cửa biển Xích Lam cách hướng đông bắc tỉnh lỵ 09 dặm, bề ngang ngang 70 trượng, nước lớn lên 5 thước, nước ròng xuống 3 thước, do vàm cửa biển chuyển qua hướng tây bắc, có cầu ván bắc ngang dài 73 tấm là nơi đường bộ trải qua. Từ hướng tây cầu trở lên 8 dặm đến cầu Thác Đá (chữ gọi Thạc Than, nghe thuyền đi không được, từ Thác Đá trở lên trên nguồn là phát nguyên ở hai suối Dạ Lo Tương và Dạ Lao Hạ, rồi đến địa hạt đồn Đồng Môn, một đường sông giữa cảnh núi rừng sầm uất đưa đến trại sách của Môn Mọi, họ chia nhau ở chịu nạp thuế và phu dịch. (theo Ng.T.) (GĐTTC, tập 1 tr. 32).

Le Xich Lam est situé dans le nord est de la citadelle, à la distance de 209 lis. Cette rivière passe sous un pont dont la longueur est de 173 tams et qui sert de communication avec la route de terre.

Le Xich Lam est profond de cinq pieds; après avoir passé le pont, il s'infléchit vers le sud et parvient, après un cours de 3 lis, au port de Xich Lam, dit Cua Xich Lam.

A mer haute, il y a dans ce port dix pieds d'eau; il est large de 33 lis et demi. L'ouverture de ce port n'est pas constamment la même, et les sondes y sont variables (changement de gisement des bancs). A partir du port, la rivière court dans l'ouest, et elle parvient, après une distance de 8 lis et demi, au pont de That nam. Ce Than

nan est un torrent dont le lit est parsemé de roches élevées ce qui en rend l'accès difficile aux barques, d'autant plus que le cours du torrent, dont le courant est rapide, devient fort sinueux. A 3 lis au dessus, le Xich Lam change de nom et prend celui de Giap Giang, et à partir de là il s'infléchit de nouveau pour couler au sud ouest. A la distance de 9 lis et demi, le Xich Lam n'est plus que le ruisseau Dia lao ha thuyen, et enfin, après être revenu de nouveau vers le sud, il change encore de nom, après un cours de 46 lis pour se nommer Dia lao thuong thuyen. C'est là qu'est situé le poste de Dong Mon. La route est interceptée par des montagnes et des forêts habitées par des Moi soumis et qui payent le tribut (Aubaret p.173).

Cửa An (Vũng Gù): đd., tên một huyện của Tân An Phú, th. t. Gia Định NV. đời Tự Đức, nôm gọi Vũng Gù. (PCGBCTVK).

Cường Oai Giang: đd., tên Hán của sông Lai Vung (xem chữ ấy).

Cường Thành Giang: đd., tên Hán của sông Lấp Vò (Xem chữ ấy)

Cửu Lý Hương: đt, thứ cây nhỏ lá thơm, vị thuốc trị chứng nhức đầu. (H.T.C).

Cựu Chiến Sai: đd., thủ sở của chiến sai cũ.

Ở về hướng tây sông Trà Thôn, về bờ hướng tây của Tiên Giang theo hướng tây nam thông với sông Lễ Công (sông ông Chưởng), cách hướng tây đạo Đông Khẩu 80 dặm. Ngày trước nơi đây có

lập đồn thủ ngự trấn giữ chống binh Miên Xiêm, nay đã dẹp. Sau đó ở đây lập chợ gọi là chợ Chiến Sai, nhưng lâu ngày kêu trại đến nay thành sai lạc và gọi là Chợ Kiến Sai, như dân ở đây rất là trù mật. Trước đó, thì bờ sông Lễ công, như dân có ruộng vườn rải rác, nhà xóm lác đác, nhưng trong hậu bối vẫn còn rừng rậm, dòng sông thời tiết thu đông thì đi được, đến thời tiết xuân hạ thì nước cạn ghe thuyền khó đi xuôi sê. Thủ Sở ngày xưa ở cách đạo Đông Khẩu 80 dặm, thì đã dời chỗ lâu rồi. (NKT ĐDC, tr. 80) và GĐTTC, 1, tr. 86). (về sông Trà Thông, sông này ở bờ phía Nam Tiền Giang).

Cường ký: nhớ dai (tr. 54 Thơ Nghiên Hoa Mộng).

Thi ức: tánh nhớ dai về thơ (sdd tr. 7)

Kỳ cú: những câu thi lạ, xuất sắc xuất kỳ (tr. 7)

Lũ túy hương: đây là Hư Chu nói trại ba chữ “Lâm túy hiên” (tr. 8)

Nhà thi sĩ Hoàng Lang ở đất Vị thành: ám chỉ Vũ Hoàng Chương (tr. 8).

Huy, Ve (tr. 7) ám chỉ Hugo, Verlaine.

Gã Nguyễn (tr. 8): Nguyễn Kỳ Thụy: Hư Chu.

Chà Vá: do tiếng Miên chhpia, có nghĩa là lạy một cách trọng thể theo lối Miên, tức ngồi bẹp xuống và lạy mọp sát đất để tỏ vẻ kính phục. Tiếng này ít người biết vì chỉ dùng trong vùng quê mùa xứ Thổ như Núi Tường, Thất Sơn,

v.v... (xem Văn hóa nguyệt san tập XIII, th. 2 và 3 năm 1964, bài của Nguyễn Văn Hầu, Người lạ việc lạ Thất Sơn).

Chạ nghĩa là bậy, đã tạo thêm một từ kép là chà chạ được thông dụng nhất ở địa phương Thừa Thiên, với nhóm từ cha và lác lác dùng để chỉ 1 người tính tình hay ăn nói không nghiêm chỉnh đúng đắn.

Xem thế thì từ chạ là 1 từ phải nắm được từ nguyên mới hiểu thấu đáo, chứ nếu cứ theo nghĩa thông thường mà hiểu thì chỉ hiểu hơi hợt theo nghĩa là bậy bạ thôi.

(theo Đào Duy Anh, “Nhớ nghĩ chiều hôm” chưa xuất bản).

5-1980

(tiếp theo “chạ”. Thế)

Chung chạ: chung cho cả làng, cả chạ.

- chung lộn với nhau;

- trai gái chung lộn (Đã khi chung chạ, lại khi đứng ngồi).

Lang chạ: lang tức là làng. Người trước của 1 thị tộc phụ hệ (ông lang) cũng như mường, người cùng 1 bộ lạc (ông mường).

- Đồi sau còn có câu: “Lang đi chợ để nợ cho dân” (lang có lẽ dùng để chỉ cả công xã thị tộc và khoảng đất do thị tộc chiếm ở, cũng như mường, dùng để chỉ cả cộng đồng bộ lạc và khoảng đất do bộ lạc chiếm ở. Đối với người miền xuôi, mường biến ra mường, và lang đổi giọng thành làng, trong khi thị tộc thành công xã nông thôn. Vậy lang chạ là tương đương với làng xã. Sau đó, lang

chạ biến đi và mang thêm sắc thái không tốt, dùng để chỉ người đàn bà con gái không chính chuyên không đứng đắn, tức người phụ nữ bậy bạ.

Do sự chuyển nghĩa diễn ra trong thời phong kiến như thế mà bạ đã chuyển ra nghĩa là bậy bạ (làm bạ, nói bạ: làm, nói bậy).

Chạ: tỷ dụ:

“làng trên chạ dưới”

“miếu Ba Chạ” ở làng Đông Mỹ, trước là Đông Phù: miếu chung cho ba xã Đông Phù, Đông Trạch, Văn Uyên, thuộc huyện Thanh Trì. Miếu thờ Nguyễn Siêu, một trong Thập nhị sứ quân.

“đình Ba Chạ ở xã Cổ Điển là đình chung cho ba xã Cổ Điển, Cấn Điển, Cương Ngô, thuộc huyện Thanh Trì, thờ chung một thần thành hoàng.

Làng trên chạ dưới, miếu ba chạ, đình Ba Chạ. - Chạ tức làng, xã thôi. Xét trong Tập vận, Chính vận, Vận hội dẫn trong “Khang Hy tự điển” thì âm chữ xã được chú “thường giả thiết”, nhưng lại chú thêm là “chà thượng thanh”, tức phải đọc là chả hay chạ. Lại xem Từ nguyên thì chú âm chữ xã là “thị dã thiết”. Chữ Hán, thị là chợ và trong từ Việt, chợ thực ra là ta mượn của Trung Quốc ở hai thời điểm khác nhau, chợ mượn ở thời Hán nên đó là đọc theo âm Hán và được xem là âm nôm. Còn thị mượn ở thời Đường nên đó là đọc theo âm Đường mà sau thành âm Hán việt. Vậy chữ xã đọc theo âm Hán là “chợ dã thiết”

thì phải phát âm là chả hay chạ. Xem thế thì chạ là âm xa hơn âm xã (âm Hán Việt). Nếu ngày nay ta gọi làng là xã thì đời xưa làng là chạ. Có lẽ suốt thời Bắc thuộc thì làng vẫn là chạ, mà buổi đầu thời đại tự chủ cho đến khi dân địa phương dựng miếu để thờ sứ quân Nguyễn Siêu (có lẽ ở thời Đinh Lê) thì làng vẫn gọi là chạ; mãi về sau, có lẽ đến đời Lê thì làng mới gọi là xã, theo âm Hán Việt dùng trong văn tự.

Vậy thì “làng trên chạ dưới” tức là làng trên xã dưới, hay làng trên làng dưới, mà “miếu Ba chạ”, “Đình Ba chạ” tức là miếu ba xã, đình ba xã. (Đời sau nhiều nơi có đình ba xã; lại có chùa Ngũ xã là cái chùa chung cho năm làng trên hồ Trúc Bạch”.

Ở Đông Phù có câu “quan thiên hạ chạ Đông Phù” là ông ấy làm quan đối với thiên hạ chớ về Đông Phù thì chỉ là chạ, xã của làng mình. “Nhà tôi chứ có phải là đình ba chạ đâu” (không phải chỗ tự do đâu). Chơi chạ (ở xã Hòa Đình huyện Võ Giàng có quan hệ chơi chạ với xã Đông Yên huyện Yên Phong, đều thuộc Bắc Ninh cũ).

(theo Đào Duy Anh. Nhớ nghĩ chiều hôm) Xem chung chạ.

Chắc Cà Dao: dd., một địa danh ở tỉnh An Giang (từ Long Xuyên đi Châu Đốc) nổi danh vì thời Ngô Đình Diệm, tướng của Hòa Hảo, Lê Quang Vinh, ngoài đời kêu Ba Cụt, bị bắt tại đây để chịu xử tử bằng gươm máy tại sân vận động Cần Thơ.

Chắc Cà Dao, theo lời ông Nguyễn Văn Đính, có lẽ do Cháp Cà Đam, nói trại đến nay thành danh luân, sửa lại không được.

Cháp: bắt (như bắt cá) (tiếng Cơ Me)

Kdam, ke đăm, cà đăm: crabe (lexique Pannetier): cua.

(Cái tật người mình, không chịu hỏi cho thấu đáo kỹ càng, nên thường nghe lầm hiểu lộn, và khi thành danh thành tục rồi, làm sao sửa lại được: tỷ dụ: bầu bèo nói ra bà bèo, và cháp đăm (cháp cà đăm) hóa ra chắc cà đao là vậy).

Chắc Cà Dao: dd., tên một con rạch đổ ra sông Hậu, cách thị xã Long Xuyên độ 8 hay 9 km nơi hướng Bắc. Sau thành tên một cái chợ, nay gọi thị trấn An Châu, đóng nơi bờ rạch, trên con đường liên tỉnh Long Xuyên qua Châu Đốc, chợ này thuộc xã Hòa Bình Thạnh, tỉnh An Giang.

Chắc Cà Dao, ghi lại một thăm sử là nơi trước đây Lê Quang Vinh (tướng Ba Cụt) đạo Hòa Hảo, nghe lời mời Phó tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ, đến dự hội tại Cần Thơ, chuyển về đến nơi đây thì bị bắt, đem về xử và hành hình tại Cần Thơ. (đời Ngô Đình Diệm).

Thẻ chùa lại sau này quyết định. Hiện chưa tìm ra chữ viết đúng ra sao, và tên Miên như vậy nghĩa là gì. Trong quyển địa dư chí Long Xuyên (monographie de la province de Longxuyen), viết bằng Pháp văn và in năm 1905 lại viết:

canal Chac Ca Da: 12 km (sách dẫn thượng, trương 8).

Chắc Cà Dao (đúng ra phải viết: cháp kdam), vì điều tra kỹ, theo tự điển Pannetier, thì cháp là bắt (attraper) và kdam: cua (crabe); xưa vùng này cua biển nhiều. Vì lâu ngày nói trại, thành quen, mất gốc.

Một thuyết khác:

Chắc Cà Dao: do tiếng Prek Pedao, rạch có mây rừng mọc (theo Sơn Nam, Lịch sử khẩn hoang Miền Nam, tr. 72). Prek: sông, rạch. Pedao, loại dây mây).

Theo tôi, cần điều tra lại có quả có dây mây mọc nhiều nơi vùng này chăng. Lại nữa, Prek Pedao biến ra Chắc Cà Dao thì không gần bằng “Cháp kdam” (cháp: bắt, kdam: cua, còng, loại cua còng vùng này cũng như vùng Hậu Giang, có rất nhiều).

(Tháng 12 d. l. năm 1982, tôi vừa mua được vài quyển lẻ bộ Excursions et Reconnaissances in lại năm 1896, trong quyển số 6 thấy ghi một địa danh chữ viết stung Dach Pedao, vậy chữ Dach Pedao này có dính dấp liên hệ gì với Chắc Cà Dao (bắt cua còng) và Prek Pedao của Sơn Nam chăng? Xét lại cả hai thuyết Nguyễn Văn Đính và của Sơn Nam đều cần điều tra bổ túc lại, vậy tôi xin kể như chưa giải quyết mong người sau định đoạt cho).

Chan Sum đđ ở đất Campuchia, cũng viết Chân Rùm, hoặc Châng Rưng (endroit du palais, qui appartient au palais, tự điển J.B. Bernard).

Ngày trước, thuộc đất Hà Tiên của họ Mạc.

Chân Bôn: đd., ở N.V nơi phân ranh giới giữa Xiêm La và trấn Hà Tiên đời Mạc Thiên Tứ.

Mạc Thiên Tứ sai tướng tên là Lực đem thuyền chiến ngăn giữ đất Chân Bôn này, nhưng địch hạch nổi dậy, cả đôi bên Xiêm và An Nam hao binh rất nhiều, tướng Lực bị lây bệnh từ trấn, một tướng khác tên Tài đến thay thế cũng chết theo, Thiên Tứ tiếp sai tướng nữa tên là Đức đến trấn giữ những cù lao Cô Cong (sic), Cô Côt và Diâu Cam (sic).

Trong khi ấy, một tướng cướp tên là Hoac Nhiên, định chiếm Hà Tiên, may nhờ tướng Khương, phe Thiên Tứ, trừ được (G.Đ.T.C. Aubaret, tr. 28).

Chân Lạp: đd., tên xưa nước Cam Bốt, ở ph.N. Chiêm Thành, từ Bình Thuận tới Mũi Cà Mau; xưa chia làm hai là:

- Lục Chân Lạp, tức Camphuchia, Pháp gọi le Haut Cambodge;

- Thủy Chân Lạp, tức Nam Việt, Pháp gọi “la Basse Cochinchine”; nhưng theo Larousse, từ đầu kỷ nguyên, Chân Lạp chia là hai:

- Phù Nam, tức Cam Bốt; và Nam Việt và Ai Lao (Tchen la); sau đó, tới thế kỷ thứ VI, Phù Nam thống nhất tất cả để đến thế kỷ thứ XI-XII, trở thành một dân tộc văn minh hùng cường và đến thế kỷ XIII, bắt đầu suy tàn (theo ĐBVNLVĐ).

Chak To Tung: đd., “lá dừa đầm ngang”, đổi thành chắc tung, rồi

Chắc Vắn, sau nhập với làng khác thành làng Tài Vắn (Sốc Trăng) (V.H.N.S. số 13 th.7 n. 1956, bài của Đào Văn Hội).

Chhlâng: dt., miền có nghĩa là sang qua mé bên kia hồ, sông.

- Tiếng nhả của Cơ Me để gọi đàn bà sinh sản, vì việc sanh con khó như sang biển hay sông dữ (Chữ chhlâng, cũng đọc chhlon, nên thường lẫn lộn với “tầm lon”.

(xem chữ Tonlé Sap)

Chhlâng (đọc slon): sang sông: traverser, passer.

chhlâng préa vihéar: lễ khánh thành (chùa) dédicace, bénédiction d’une église, inauguration d’une pagode.

Chhlâng tonli: sanh đẻ (khó như đi biển): passer le fleuve, par ext. accoucher (expression relevée).

Châu: dt, có thể đây là một thứ đá trong như đá nhựa hoặc là ngọc thạch (quartz, cristal de roche).

Hổ phách: hổ phách là di vật cá mập (trong bao tử) mà người ta mò được ở biển như trân châu. Âu thường dùng chữ bezoar (Bồ Đào Nha: Bezuar), (Pháp: bézoard) do Ba Tư: badzabar, để chỉ hổ phách (trích thơ Hoàng Xuân Hãn, 1969). (L.T.X. Sử Địa 14/15).

(Theo tôi, di vật, chất vôi của cá, tinh của cá, là ambre gris còn ambre dịch “hổ phách”, là mủ cây tòng. Mủ mới trong cây chảy ra là “tòng hương”, dùng tẩy dục thoa cung đòn kéo kêu tiếng to; khi được trăm năm nằm dưới đất biến thành “phục linh” là một vị

thuốc, trên ngàn năm mới thành “hồ phách”.

Châu Bình Giang: dd., tên Hán của sông Ba Tri Rơm (xem chữ ấy).

Châu Đốc: dd. th. NV

Cơ Me: mất cruk (di cảo TVK trong le Cisbassac) cũng viết Mết chrouk.

Mắt, méat: miệng mồm; cruk, chrouk: heo, trư.

Châu Đốc: tỉnh số 2 thời Pháp thuộc. Người Miên dịch sát nghĩa, theo tiếng Miên, nên có khi họ nói tiếng Việt còn gọi Châu Đốc là sốc “Miệng heo” (mất cruk). Kỳ trung, ta không gọi theo họ và đó là Châu Đốc Đạo cũ, thuộc Long Hồ Dinh (chữ đốc là hậu, sau, ở sau, đằng lái, tỷ như: sau đốc là sau lái; canh đốc là canh sau hết; đốc phách là chèo đốc, chèo phách, khiến nhau; đốc đèn là đoạn đèn thấp còn dư; chuyển đốc là chuyển rớt; đi đốc đoàn là đi sau đoàn, đốc ra là lai sanh giống khác; xoài tượng đốc ra xoài muống (nhỏ trái hơn đốc diếc là cái đốc chai, vật chỉ nhỏ mà chai: Thằng nhỏ bằng cái đốc diếc mà xắc; đồn đốc là ân hậu, cần mẫn, v.v... (ĐNQATVHTC).

Năm 1831, Châu Đốc thuộc An Giang; năm 1956, Châu Đốc nhập với Long Xuyên để thành An Giang; năm 1964 lại tách ra như thời thuộc Pháp, (nay thuộc tỉnh An Giang) “Đèn nào cao bằng đèn Châu Đốc, đất nào đốc bằng đất Nam Vang” (c. hát xưa).

Châu Đốc Giang: dd., tên Hán của sông Châu Đốc (xem chữ ấy).

Châu Dục: dd., tên Hán của hòn Châu ở Hà Tiên (xem chữ ấy).

Châu Giang: dd., xem sông Châu Đốc.

Châu Nham Sơn: dd., tên Hán của Bãi Ót (xem chữ ấy).

Châu Phong: dd., làng Bạch Hạc, tỉnh Vĩnh Yên ngày nay: kinh đô của vua Hùng Vương. (Lưu truyền được 18 đời, vua họ Hồng Bàng, nước Văn Lang sau bị vua các nước láng giềng nối tiếp chinh phục ... (L. N. T. DNVT 8).

Trong sử, thường gọi “Phong Châu” (Phong Châu là chữ, Châu Phong là nôm).

Châu Thới Giang: dd., tên Hán của sông Ba Tri Cá (xem chữ ấy).

Châu Thới Sơn: dd., tên Hán của núi Châu Thới (viết Chiêu Thái nhưng đọc Châu Thới) (xem chữ ấy).

Châu Phê Giang: dd., tên Hán của rạch Châu Phê (xem rạch Châu Phê).

chi chi, bạch định, phỏng: danh từ trong cuộc chơi tổ tôm.

Chiêm Luật và tướng Vạn: nd. Vua Cơ Me Neac Ong Thu, sau khi chạy về Vương Luân (sic) sai một phụ nữ người Cơ Me tên Chiêm Luật (sic) mật ước với tướng Vạn, chịu nạp cống đầu hàng, và dùng kế dục hoãn cầu mưu. Rốt lại sau một năm diên trì, Neac Ong Thu phòng bị kịp lúc và không chịu nạp lễ cống, vì thế tướng Vạn bị truất. Mùa đông năm Kỷ Tỵ (1689) vua sai tướng Nguyễn Hữu Hao (Nguyễn Hữu Hào) đến thay tướng Vạn, có ông Hoa (sic) làm tham mưu (major général) và tướng Tang theo phụ tá, quân binh thì tuyển lựa trong ba tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa và

Bình Thuận (Bình Thuận). Tướng Vạn, bị giải về Huế, được tha, ông tham mưu tên Vi thì bị hạ chức xuống hàng cứu phẩm. (G.Đ.T.C. Aubaret tr. 7-8).

Cho cơm: dt., dâng cơm cho người ăn, nghĩa lỏng, nạp mạng, thua cuộc một cách dễ dàng: nếu nó dám đấu với tôi thì nó cho cơm tôi mà! (nó sẽ thua tôi là phần chắc). Tiếng Quảng Đông có câu “nị pỉ phần ngộ xục” (nhỉ bị phạt ngã thực).

Cho cơm: đồng nghĩa với “dâng cơm cho lục”, vì tục Miên có lệ cúng dâng cơm cho sãi khi họ đi khất thực.

Chôh thmar: dt. Cơ Me, lễ đặt viên đá đầu tiên khánh thành một ngôi chùa Thổ, dịch ra từng chữ là: chôh: xuống, hạ. Thmar - đá tức hạ viên đá đầu nắp hầm chôn gói qua kiếp sau những lỗ đào để thiện nam tín nữ Cơ Me cúng của và bấu vật, như dịp lập một ngôi chùa tân tạo. (Đây là một tục lợi dụng lòng mê tín của dân, nên bỏ).

Chôh thmar, tôi nghĩ gần bề đầu mới tìm ra, vì trong quyển “người Việt gốc Miên” của Lê Hương xuất bản năm 1969, vẫn viết “Bành chót Si Ma”, và cái tệ viết cầu thả này nên tránh, là đỡ cho người hiểu học nhiều lắm vậy. (tr. 151 NVGM của L.H.). (Không khác nói tiếng Pháp giọng bồi (boy), tưởng tượng mới bàn ra ý muốn nói gì, và khi truy nguyên không phải dễ).

Chợ Cai Lậy: dd. Thanh Sơn Thị.

Một chợ nhóm trên quốc lộ số 4 thuộc t. Mỹ Tho, trước đây là bến xe đồ nghề chơn đường về Hậu Giang, nhưng nay bớt khách bộ ngừng đây ăn uống, vì xe tốc hành không đỗ bến này như trước.

Cai Lậy có tiếng là dân cứng cỏi, và nem ở đây cũng có danh.

Après un cours de 33 lis à l'est, l'arroyo (Ba Lai bắc) parvient au marché de Thanh Sơn, vulgairement Cai Lai (situé sur le territoire des deux villages Huu Hoa et Thanh Sơn): là se trouvent des barques en grand nombre et l'on y voit une affluence considérable de monde. Après un nouveau cours de 64 lis et demi à l'est, l'arroyo atteint le nouveau canal de Dang Giang, et mêlant ses eaux avec lui, il se jette dans le fleuve de Hưng Hoa (Aubaret, p.210).

Theo trên đây, rạch Chanh ở gần chợ Cai Lậy, và gần kinh Vũng Gù, khúc gọi Hưng Hòa Giang.

Chợ Bến: dd., tên chợ thuộc về phủ Phước Tuy (ĐNQT V H.T.C).

Chợ Bến Lúc hay là phủ Tân An: dd.,

A un demi li avant cela (Vàm Ben Luc), se trouve le marché de Phuoc Tu, appelé vulgairement Chợ Ben Luc.⁽¹⁾ Ce marché situé sur la rive sud de cet arroyo, est très peuplé et très fréquenté; le mouvement en barques y est extrêmement considérable, et il

1. Aujourd'hui phủ de Tân An.

y en a constamment un grand nombre au mouillage. Auprès du marché est située la résidence du quan huyen. (Aubaret, p.187).

Dịch. - Cách nữ lý trước vàm là chợ Phước Tứ, tục danh là chợ Bến Lức, ở trên bờ nam của con rạch này, trên bờ rất thị tứ, dưới nước ghe thuyền ra vô tấp nập và đậu bến rất đông. Gần chợ là nha môn quan huyện sở tại.

Chợ Bình An: đđ., (có lẽ ngày nay ta gọi chợ An Bình).

Ngày xưa có tiếng là chứa chấp nhiều quân điểm đảng bộm bãi, (dựa theo câu trong Aubaret, tr. 97: “Le marché de Binh An (auprès de Cho Quan, a la réputation d’être peuplé de fripons et de filous” (coi chừng lằm với Bình An gần chợ Đệm).

Có hai chỗ đều gọi “chợ Bình An” nên dễ lằm lộn:

a) Chợ Bình An, gần Chợ Đệm, thì gặp bồi Ba Cùm, không bình an chút nào và đặt tên như vậy để cầu may và chỉ thêm thấy sự chua cay ngoài đời, xưa nay cũng vậy.

b) Một chợ nữa cũng gọi chợ Bình An, thì bắt từ Sài Gòn đi vô, khúc trước đây có cái ga xe điện gọi Gare An Bình và định chừng vì sợ lộn nên đổi Bình An ra An Bình và chợ này bị điểm chợ Soi, chỗ Ngân hàng quốc gia mé sông cũng toàn là điểm móc túi, rọc hồ bao ngày đó.

Chợ Bình Định: đđ., xem sông Cần Thay.

Chợ Dinh: dt, đúng ra chợ cất gần dinh quan, như ở Huế, Chợ

Dinh là chợ gần dinh ông Trần Tiễn Thành đời vua Tự Đức; còn chợ Dinh, ở Sài Gòn là chợ xưa ở vùng Chợ Quán, nơi đây ngày trước đời đảng cựu là nơi có nhiều dinh quan lớn. Nay hiểu rộng, chợ Dinh là chợ ở tỉnh thành, nơi đô hội, khác với chợ quê, ở nhà quê, trong làng: Đố ai con rít mấy chân, cầu Ô mấy nhịp, chợ Dinh mấy người.

Chợ Giai Quý: đđ., ở N.V.

Ở thôn Giai Quý, huyện Nghĩa An, tục gọi chợ Cựu Thiêm, trước chợ có sông Bình Giang, đổi diện có tỉnh thành Gia Định (G.Đ.T.T.C., bản dịch Nguyễn Tạo, tr. 30). (rõ lại, đây là tên gọi cũ, nay là Thủ Thiêm, ngang đó thành Sài Gòn).

Chợ Lách: đđ., xem Sông Cần Thay.

Chợ Lớn: đđ., để gọi vùng bắt từ Chợ Quán vô Phú Lâm, chỗ thị tứ nhất là chỗ dốc Cầu Mống tục danh Chợ Sỏi, của thời đảng cựu dĩ chí thời Trương Vĩnh Ký, vì cho đến ngày ông từ trần (1837 - 1898), thì chợ Mới gọi Chợ Bến Thành chưa có xây, chợ này ăn lễ khai tân thị lỗi sau năm 1913 (có lẽ vào năm 1914 khi Phái khai chiến đánh với Đức quốc và họ làm lễ khai thị rất lớn để đánh lạc dấu dân ta và ru ngũ dân ta thời đó. Cơ Me: Srok phsar thom (hay là Prei nokor) (di cảo TVK trong Le Cissbassac), nay thuộc TP. HCM.

Chợ Lớn: đđ., sách Pháp cũ, khi viết Cholon, Cholen, Cho Leun: tỉnh thứ 16 của Nam Kỳ thời Pháp thuộc, từ 1956 bị lấy một phần nhập với Gia Định, còn một phần

khác nữa nhập với Tân An làm ra tỉnh Long An; riêng thành phố Chợ Lớn buôn bán thì nhập với Sài Gòn làm Đô thành Sài Gòn mà Pháp gọi Région de Saigon Cholon.

Danh từ Chợ Lớn này nên hiểu là đã có từ trước khi Tây qua đây và lúc chưa có chợ mới Bến Thành như ngày nay.

Hai địa danh Thổ: Psar Thom là chợ Sài Gòn đời trước và Psar Tót (chợ nhỏ) để gọi Chợ Quán, là hiểu theo xưa (xin xem thêm về Chợ Quán).

Chợ Phong Điền nhóm quá đông,

Cái Vồn, chợ ở ruộng đồng quanh xa (câu hát cũ, Phong Điền, Cái Vồn, thuộc Cần Thơ).

Chợ Quán: dd th. Vùng Sài Gòn.

Cơ Me: srok phsar tót (di cảo TVK trong Le Cisbassac).

(Vị trí chợ này ở mé sông, gần đường Chợ Quán, trước đây có lùm me che mát). Phsar tót (đọc tuốt) là chợ nhỏ; phsar thom là Chợ Lớn, hiểu là chợ Sài Gòn đời trước.

Tưởng nên nhắc lại đây vài chợ chung quanh Sài Gòn để khỏi lẫn lộn: Nguyên tiếng Cơ Me tót (tauch) là nhỏ, thom là lớn. Psar là chợ. Lúc ông Trương Vĩnh Ký dịch những địa danh này thì Chợ Bến Thành (Sài Gòn) chưa có, và nên hiểu Chợ Quán, tức chợ nhỏ, còn Chợ Lớn, mới thật là lớn. Sài Gòn lúc ấy có Chợ Sỏi, vị trí ở chỗ nhà ngân hàng lớn ở mé sông ngay Cầu Mống, quen gọi Ngân hàng quốc gia hay nhà băng Tây cũ. Còn một chợ nữa, ở

ngay nên Tổng Ngân khố là Chợ Cũ Sài Gòn, năm 1914 là lễ khai tân thị dời chợ về chỗ ngày nay là Chợ Bến Thành đó, vì ngày xưa vùng đó sinh lầy, ghe thuyền đậu để lên thành nên gọi như vậy cho mau hiểu.

Khi có Chợ Bến Thành rồi, thì nên hiểu:

1) Chợ Lớn như nay ta còn gọi, đối với Hoa kiều là Thầy Ngồn (Đê Ngạn) hay Xi Cón (Tây Cống).

2) Chợ Bến Thành, đối với Hoa kiều, là Tân Nhai Thị (Xán Cái Xì) hay vồn vện Cái xì (cái chợ).

Những chợ nhỏ, xin miễn kể, để tránh rườm rà.

Chợ trời: đúng ra phải nói “chợ trời sanh” là chợ nhóm tự nhiên không có ai đứng làm chủ, vì ngày xưa chợ nhóm đều có người là chủ để chịu thuế cho nhà nước, tỷ dụ chợ Cai Tài, Chợ Xã Tài, chợ Bà Hom v.v... Hiểu theo nay, chợ trời lại là chợ chồm hổm, tức nhóm ngoài trời, không có nhà lồng che, không có sạp ngồi, không ghé đặng, khi ăn khi uống tự mình liệu lấy mà kiếm chỗ ngồi.

Chợ Xa Hưng Cai Tài: dd.,

“Le Bat Tan, poursuivant son cours pendant 7 lis et demi, passe sous le pont de Xa Hưng, dans l'est duquel est situé un marché très populeux Après un nouveau cours de 1 li et demi, il parvient au Cai Tai, ou se trouvent trois branches.

Ce Cai Tai est large de 5 tams; à mer haute on n'y trouve que 5 pieds d'eau et 1 pied à mer basse. Après un cours de 2 lis et demi au

nord ouest, le Cai Tai passe sous le pont de Binh Nghi, placé sur la route royale, et après 2 lis et demi encoure il parvient à trois nouvelles branches, dont celle du nord se jette dans le Lao Doan, après 4 lis et demi de parcours, et finit par mêler ses eaux avec celles du Thu Doan.

La branche de l'ouest de ce nouvel embranchement, ayant parcouru une distance de 5 lis, parvient au Tram Moc et, se mêlant aux eaux du Trà Cú, va se jeter dans le grand fleuve Hưng Hòa.

Le Bat Tan, après un nouveau cours de 2 lis et demi, passe sous le pont de Cai Tai. Sur la rive occidentale se trouve le petit marché de Binh Cang, marché peu fréquenté. Enfin, après avoir encore parcouru une distance de 7 lis et demi, il parvient au grand fleuve Hưng Hòa.

Le cours du Bat Tan est rendu difficile par un grand nombre d'obstacles; c'est pourquoi on a l'habitude de suivre de préférence le cours du Trà Cú. (Aubaret, p. 192).

Chòi Mòi: đđ., thuộc tỉnh Bạc Liêu, lấy tích có cây chòi mòi mọc trong xóm và lấy đó đặt tên.

Chời: có nhiều, dư ra. Chính là chữ “đa” nói theo tiếng Triều Châu.

Chời tiền: có nhiều tiền.

Chời lờ: phá tan, không biết dành để (ĐNQATVHTC).

(Chời là tiếng thay thế tiếng “nhiều” của dân làng Tân Đông (Sa Đéc) vì ông Hậu Hiền làng tên “Nhiều”, vì kỵ húy không

dám dùng chữ này và hễ nói ra là biết người gốc gác Tân Đông, Tân Khánh).

Chơn Giùm sơn: đđ., tên Hán của núi Chơn Giùm (xem chữ ấy).

Ba tên núi này viết theo nôm, rất giống nhau, nếu tìm ra một chữ thì ắt dịch được đủ cả; và lại:

1) Cẩn Chông là srok kancòn.

2) Núi Chơn Sum, núi Chân Sâm, núi Chơn Giùm, núi Chưng Rùm, n. Chan Sum, có khi viết phnom kan còm (đọc cần chòm), có thể dịch keng choeung: talon: gót chân, gót giày, chơn con chàng hui?

3) Nếu đọc chal chun thì có một nghĩa khác nữa;

4) Đọc châng rừng: endroit du palais, qui appartient au palais (J.B. Bernard) thì đó là đền, thuộc về đền.

Tốt hơn là chữa lại sau, và khi dịch được 1 chữ thì được hết.

Chùm nhum: dt. chòm nhom: giùm lại, xúm lại, nhóm lại đồng.

Tỷ dụ: chùm nhum chỗ nằm chỗ ba, bàn tán việc vừa xảy ra.

Tiếng Miên có: chumnum (réunion). (dict. J.B. Bernard).

Chruoy Chângva: đđ., nom du village qui se trouve vis-à-vis de Phnom Penh. Tên một làng ở Cao Miên đối diện với đô thành Nam Vang. Ông Nguyễn Tạo đã dịch ra “xứ Ngòi Chàng Oa” (GĐTTC, tập 2, tr. 24).

Chưng Rùm: đđ., một vùng trên đất Cam-Bu-Chia, Cơ Me gọi Chal Chun.

(xem Chơn Giùm sơn).

Chùa Ông Mệt: đđ., tên chùa Miên ở gần châu thành Trà Vinh, lấy

tên vị sãi cả đầu tiên mà đặt tên chùa, để tỏ lòng kính trọng. Tên Miên của chùa là Bodhisalareaj. (cây bồ đề to. Tra Vinh, nay c.g. Phú Vinh).

(theo Lê Hương, tạp san Sử Địa năm 1969, số 14-15).

Chút Sơn: đd., tên chữ của núi Chút (xem chữ ấy).

Chó lén: dt. xưa, lúc chưa có quạt mây, trong Nam tiệm buôn Tàu bán cho ta dùng một thứ giấy súc, giấy khô, cuốn tròn để dễ mỗi lửa và khi muốn cho ống giấy nhỏ ấy bắt cháy có ngọn để châm thuốc hút, mỗi đèn dầu, v.v..., thì nắm ống giấy ấy (đã cháy sẵn), lấy hai ngón tay vò vò nơi đầu cho giấy thêm mềm rồi thổi mạnh ngay vào thì mỗi lửa bắt cháy có ngọn, nay đã bỏ không dùng, vì không tiện bằng cây diêm và quạt mây, nhưng cũng phải ghi lại để hiểu danh từ này trong các sách báo trong Nam xưa.

Nguyên chữ, chó lén là đọc theo giọng Triều Châu hai chữ Hán “tổ” là làm, và “lược” (lén) là sáng (làm cho sáng thêm ra).

tổ đọc “chó”.

lược đọc lén.

Chánh thảo: đd., tiếng lóng của giới đồ bác. Thảo, thảo, có lẽ là do tiếng Triều Châu “thảo” là cái đầu, tủa thảo là đầu lớn) đánh chánh thảo là đánh ngay cửa, ăn lớn thua đủ. Trái với đánh chánh thảo là đánh vót, đánh ké, đánh nhỏ, không ngay cửa, tuy ăn ít mà có phần ăn chắc, rủi thua cũng chưa thua trọn số tiền đặt cuộc.

- Ngh.b. đánh chánh thảo trong giới tuyên truyền, viết báo là nói ngay đề ngay tấy, đánh vót hiểu là nói phớt nhẹ, không đi sâu vào đề tài.

Chết một cửa: th.ng. chết

Chết một cửa tứ: mạnh hơn “chết một cửa” / (Cửa đây là nói theo điệu đánh me, và cửa tứ có thể hiểu một trong bốn cửa của me đi.

Me đi: tiếng lóng, chỉ me “đi” từ cửa này qua cửa khác, tỷ dụ chén đầu ra “tam” chén kế ra “túc, lược” v.v.

Me ngồi: điệu hót me, me ngồi là me cứ ra một cửa như chén trước ra “tam” rồi cũng lại ra “tam”, khác với me đi, me chạy...

Chiêu Xi Xang: nd. Năm Đinh Hợi (1767), binh Miến Điện xâm phạm đất Xiêm La Quốc, tàn phá khốc hại. Đệ tam thế tử Xiêm là Chiêu Xi Xang lánh qua Cao Miên, trong khi con là Châu Phi, lại ẩn nấu ở Hà Tiên. (GD.T.C. Aubaret, tr. 27)

Có cốt thì có vác, nợ lãnh là nợ mình, dùi đánh đục, đục đánh sáng, đội hành cai, cai hành lính: tục ngữ trong bản dịch Nguyễn Chánh Sắt, truyện “Tiết Đinh San chinh tây”, nhà in Xưa nay xuất bản, mua năm 1930, cuốn 1 trang 38.

Cốt là chặt, đốn, vác là mang trên vai, sáng là một loại gỗ...

Chốt: dt. cây nèm để giữ chặt then cửa, đóng thế cho đinh khi đập nắp quan tài.

Kinh nghiệm dạy chốt tre bền hơn chốt sắt, chốt đồng vẫn còn kém chốt tre. Ở Triều Tiên khai

quạt mộ xưa, gập giỏ tre đã trên hai ngàn năm mà chưa mục.

Cũng gọi là mộng. Và phân ra có chốt, hoặc mộng:

- loại thường, ngay chò ăn với lỗ khoét thẳng;

- loại đuôi cá, cánh én, vân vân, bét ra và ăn riết vào lỗ không rút ra được.

Sau này chế ra đình và đình ốc, thì thợ mộc đã ít biết ghép mộng khít khao rồi, chớ đời xưa, nghe đâu khi làm nhà, mộng mọo cột kèo ráp xong thả thử ngâm thử vào ao hồ, cách mấy ngày lấy lên nước không vô ướt mộng thì mới đúng là thợ khéo. Nay còn nhiều khay trà kiểu vỏ lựu, mộng khít rít y như rà bằng máy chớ không phải ráp mộng bằng tay.

Com xà com xí: cũng như vậy, do comme ça, comme ceci của Pháp.

Còm: dt. tiếng lóng xuất phát có lẽ từ trong Nam, để tránh tiếng tiền ăn hoa hồng (quá lộ liễu), đồng nghĩa với các từ sau đây:

- tiền đầu, trong nguyên câu: bẻ, ngắt tiền đầu, tức chặn lại một số tiền tính mấy phần trăm theo ước định để chia phát cho người đem lại mối ấy: ăn tiền đầu mập thây.

- tiền nước, trong nguyên câu: tiền đãi trà nước, để nói chuyện lo lót cho dễ: đòi tiền nước bao nhiêu?

- tiền dất mối, khi nói về một người cơ-le (clerc) đưa mối đến luật sư, thầy kiện và có quyền hưởng hoa hồng: tiền dất mối bao nhiêu, tiền còm bao nhiêu, chồng tôi đều cúng vào sòng bài. Người

cơ-le ăn tiền dất mối, không ăn lương.

- tiền xú vệ, tiếng lóng khác của người lai Tàu ở miền Nam không rõ viết ra Hán tự làm sao, nhưng có nghĩa là bữa tiệc nhỏ ăn thêm khi xả hơi sau một canh bạc.

Do tiếng Pháp commission; toucher sa commission: nhận tiền hoa hồng.

Cổ điển: tội đã cố điển, hiểu rằng đã xưa lắm (chữ trong bản 1907 Sài Gòn, của Huỳnh Công Giác dịch truyện Phi Long, sự tích Sài Vinh, Triệu Khuôn Dã và Trịnh Ân).

Xưa từ đời ông Nhạc iả cút su: đã lâu đời quá, nhưng chỉ đời Tây Sơn đây thôi, ông Nhạc là Nguyễn Nhạc chớ không phải Nhạc Phi đời Tống, vì th.ng. này chỉ nghe dùng trong Nam vùng còn nhiều ảnh hưởng chúa Tây Sơn và nay đã ít dùng.

Cổ hương bài: dt., loại cỏ thơm, kị mối, sâu; thuốc ướp (H.T.C.).

Cổ long mộc: địa danh: Thủ Dầu Một, do người Tàu âm ra như vậy.

Cổ sơn dự: dd., tên chữ của hòn Cổ Sơn (xem chữ ấy).

Côn Nôn: dd., c/g. Côn Lôn, Côn Sơn, Sondur, Poulo Kondur (đảo Bầu Bì), quần đảo gồm 14 đảo lớn nhỏ, ở cách cửa sông Ba Thắc độ 84 cs., và cách mũi Vũng Tàu độ 180 cs., đời Nguyễn Ánh đã cùng hoàng gia tránh nạn Tây Sơn, từng đến trú và hiện nơi hòn Bà còn di tích. Đời Pháp thuộc lấy chốn này làm nơi đầy tù khổ sai.

Trên địa đồ Pháp viết Poulo Condore.

Côn Nôn, nay thông dụng hơn, viết Côn Lôn, bên chữ Hán lôn cũng đọc luân.

Côn Nôn đd., lại là tên hòn đảo lớn nhất của quần đảo cùng một tên, dài 15 cs. Ngang 9 cs. (nói về chỗ rộng) và ngang 3 cs. (nói về chỗ hẹp), Côn Nôn được chọn làm tỉnh lỵ cho th. Côn Sơn

Côn Sơn: đd., thị trấn 14 hòn đảo, dt. 7.728 Ha, có 70 mẫu ruộng đã khai thác, có một sở chăn nuôi bò heo gà vịt; về lâm sản và ngư nghiệp chưa khai thác; về hành chánh, trực thuộc Sài Gòn.

Côn Sơn (khác nữa) đd., tên hòn núi ở xã Chi Ngại, h. Chí Linh, Th. Hải Dương B.V., trên núi có chùa sư Huyền Quang và là nơi trí sĩ của Trần Nguyên Đán và Nguyễn Trãi.

Côn Sơn: đd., xem Côn Nôn. Kể về hành chánh, nay đảo Côn Nôn lấy tên là Côn Sơn là một thị trấn của NV, có 70 mẫu ruộng đang có hoa lợi, lâm sản thì chưa khai thác, ngư nghiệp chưa sung, và có một sở chăn nuôi gà vịt heo dê và bò sữa. Côn Sơn trực thuộc Sài Gòn.

Côn Bà Nở: đd., tên một cái cồn thuộc tỉnh Mỹ Tho, ngoài sông cái thuộc làng Lộc Thuận, năm 1902, khi nước ròng sạt, vẫn thấy một cù lao nhỏ đang mọc và nổi liền cồn này qua Côn Cầu, thuộc địa hạt tỉnh Gò Công (monographie 1902 Mỹ Tho).

Cù Lao Tàu: đd., tên một cù lao thuộc tỉnh Mỹ Tho.

Côn Nôi: đd., tên một cù lao thuộc tỉnh Mỹ Tho mọc ngoài sông cái thuộc làng An Hòa, kế bên Cù

Lao Lá. Nơi hướng nam Cù Lao Lá này có một cù lao gọi Côn Nôi, chỉ khác Côn Nôi có một cái dấu. (Monographie Mỹ Tho, 1902).

Côn Nôi: đd., tên một cù lao thuộc tỉnh Mỹ Tho, gần Côn Lá, và không nên lầm với một cù lao khác gần đó, gọi Côn Nôi. (monographie Mỹ Tho, 1902).

Côn Ngao: tên của biển Miền Nam, do Bãi Ngao, Ngao Châu mà có. Trên địa đồ của Pháp để lại, (quyển géographie Alinot), thấy ghi “cửa Cung Hầu”, đó là cửa Côn Ngao này. Nguyên người Pháp không đọc được chữ Côn Ngao, họ đọc ra “cone-gao, conngao”, rồi người mình âm ra “cung hầu”. Tưởng nên sửa sai và viết lại cho đúng là cửa Côn Ngao. Trong một bài thơ Đồ Chiểu khóc Phan Thanh Giản, có câu “Dầu dầu mây bạc cõi Ngao Châu”, xin dẫn ra đây làm điển tích. Ngao Châu là quê hương quan Phan Thanh Giản.

Côn Ngao: đd., tên cù lao ở địa phận Vĩnh Long: Ngao chư (PCGBCTVK). (c.g. Bãi Ngao, Ngao Châu).

Đến đời Pháp thuộc, trong nhiều sách địa dư, viết lộn Côn Ngao biến ra Cung Hầu (cửa Cung Hầu), vì đọc theo giọng Pháp, tưởng nên cải chính vậy. Côn Ngao, người Pháp không đọc được, phát âm ra “cone gao” conn-gao, địa danh này vô nghĩa, và có người nào đó, bỏ dấu ra “Cung hầu”, tưởng như vậy là đúng, kỳ thật đó là Côn Ngao, quê hương của ông Phan Thanh Giản: bãi Hạc, Côn Ngao... Dầu

dầu mây bạc côi Ngao Châu (thơ Đỗ Chiêu).

Cồn Tàu: đd., (đùng lằm với cù lao Tàu, tên một cồn thuộc địa hạt tỉnh Mỹ Tho, nhưng mọc ngoài biển Đông Hải, năm 1902 còn toàn là rừng ở giữa, chung quanh là bãi cát, khi nước cạn mới thấy hình giống cái móng ngựa) (monographie 1902 Mỹ Tho).

Cồn Trảng: đd., thuộc tỉnh Vĩnh Long cũ, thấy ghi trong PCGBCT.V.K. về mục “của sông của biển” và chép lại đây để hỏi người sở tại xem đó là cù lao, hay cửa sông?

Trong PCGBC, vẫn giữ tên nôm bên phần âm ra chữ Hán: Cồn Trảng?

Công: đd., đất vuông vức, mỗi góc 12 tâm (theo H.T.C)

- bề mặt (diện tích) một miếng ruộng độ sức một người phát một ngày thì xong, lối chừng 1.000m² (theo V.N.T.Đ. của Lê Văn Đức).

Những danh từ cũ như: Công, tâm, lý, v.v. nay đã không dùng, vả lại mỗi nơi mỗi khác, và xê xích nhau không biết đầu lằm chắc cũng như các danh từ: xích, thước, cân, tạ. Chỉ phỏng chừng. Cách đo ngày xưa của người mình, không sách nào nói rành. Theo tôi nghe nói, từ khoảng 1920 hay trước đó nữa, thì mỗi mẫu ta ở Bắc là 3.600m², mỗi sào là 360m², mỗi thước: 36m²; còn ở Trung thì mỗi mẫu là 500m². Từ khi người Pháp qua đây thì họ qui định theo họ rồi.

Về công, tâm, hình như Bắc không dùng theo lối cũ nữa; lý, dặm cũng thế, ngoài đó sau này

cũng không dùng, chỉ trong sách T.H. cổ bảo: “Lí: dặm: khoảng xa một con bò trông nhỏ bằng con dê, độ theo bảy giờ vào khoảng 500 hay 600 mét (đây là nhớ mại và cần xem Từ Hải thì mới chắc, nhưng dặm, lí đời xưa một thời vẫn mỗi khác).

Công đất: dt. đất vừa một ngày công, nghĩa là vừa cho một người sửa dọn trong một ngày, vuông vức 12 tâm. (ĐNQT.VH.TC).

Chữ “công” này quá quen thuộc với ta, nhưng quyển Les Institutions Annamites en Basse-Cochinchine, q. II, tr. 245, tác giả là Alfred Schreiner, vốn một kỹ sư trắc lượng, có biện minh rằng công đất gốc của Cơ-Me (“công” (nom d’origine cambodgienne), vì ngoài Bắc, gọi “cao, sào”, chớ “công” là do dân Miền Tây của Nam kỳ mượn của Miền mà thôi. Schreiner lại kích bác rằng phép đo đất của ông bà ta, không biết lối tính theo diện tích vuông, và đo theo hình chữ Nhựt (rectangle), lối đo và tính theo mét vuông (mètre carré) là học theo Pháp. Schreiner dựng chứng lấy tỷ dụ:

1 mẫu ta, có một góc 150 thước là 10 cao hay 10 sào, là: 62a7264

1 cao (sào) góc 150th x góc 15th ... là 6 ares 2726.

1 thước de superficie là 1 rectangle 150 th x 1 là 0 are 41817 (10 tác)

Le tác de superficie forme un rectangle de 150 thước de long sur un tác de large; sa valeur métrique est de 0 are 0418.11 se subdivise à son tour, en 10 phân.

Le phân de superficie forme un rectangle de 150 thước de long sur un phân de large, il équivaut à are 00418.

Ainsi qu'on voit, le mẫu seul est un carré, les cao, thước et tấc sont des rectangles ayant tous pour base le côté du mẫu, c'est-à-dire 15 thước linéaires, soit un thước, soit un tấc.

...

Les mesures de capacité qui ne semblent avoir été créées que pour les grains, sont de deux sortes; le hộc pour le riz en paille ou paddy, et le vuông, ou phương, pour le riz décortiqué.

Le hộc est égal à 26 thăng, soit 71 lit 765.

Le thăng: 10 hiệp: 2 lit 765.

Le hiệp: 10 thước: 0 lit 276

Le thước: 0 lít 027

Autrement dit, 10 thước valent un hiệp, 10 hiệp valent un thăng et 26 thăng valent un hộc, ou 71 lit 905, soit comme poids, environ un tạ ou picul.

Pour le riz décortiqué et le sel, on se sert de mesures moitié des précédentes qui s'appellent vuông ou phương de ce que l'on admet originairement que deux vuông de paddy fournissent un vuông de riz. Le vuông s'appelle aussi gia en langue vulgaire; quant à la mesure officielle, on la désigne sous le nom de vuông quan.

Cột đồng Mã Viện: từ năm 39 đến năm 43 s. T.1., Hai Bà Trưng đánh đuổi quân Tàu Tô Định, giữ độc lập bốn năm, nhưng năm 43 tướng Hán, Mã Viện thắng, tiến quân đến Sông Mã (t. Nghệ An).

Theo Đào Duy Anh và Hoàng Xuân Hãn, cột đồng Mã Viện dựng gần Đèo Ngang, phía Nam Hà Tĩnh trên đảo con ở Vũng chùa. (L.N.T.ĐNVT 8).

Cung Hầu (cửa): tên cửa biển (xem Cồn Ngao).

Cù Hu: đd., tên vùng đất thuộc làng Tân Thành, tỉnh An Giang, nơi đây năm 1837 có xảy ra trận giao tranh dữ dội giữa binh nhà Nguyễn với binh Xiêm và binh Miên liên hiệp, trong trận bên ta thắng nhưng hai tướng tử trận, đó là: Đốc Binh Vàng, có tên ghi vào kinh Đốc Vàng, và Chuông binh Lễ thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh, nay còn tên nơi Vàm Ông Chương và Lễ Công Giang tên nôm là sông Ông Chương; cũng có một cù lao trên sông gọi cù lao Ông Chương, nay còn nhắc trong câu hát:

“Chiều chiều quạ nói với diều,
Cù lao Ông chuông có nhiều cá tôm”.

Cù là: dt. tên của người Miến Điện do người Lào đặt, sau này ta dùng để gọi một thứ sấp thơm thoa mũi, moi để ngừa cảm mạo gọi dầu cù là: cù là Macphsu. Trong tạp chí Pháp Excursions et Reconnaissances, viết kola.

Cù lao ăn mây: đd., tên riêng của cù lao Phố, ở Biên Hòa T.V.K.

Bấy lâu chỉ nghe địa danh “cù lao Phố”, hay cù lao Đại Phố, cùng cực lắm nghe gọi cù lao Phố là Cù Châu, vì sách cù lao này với rồng (cù) mình mẩy có bông hoa rực rỡ, và cái tên “cù lao Ăn Mây” nghe thật lạ tai, tôi đã cắt nghĩa rồi (nơi chữ cù lao Phố),

nhưng thiết tưởng nói lại đây cho rõ thêm cũng chẳng sao:

Hai chữ “ăn mày” đây là của ông Trương Vĩnh Ký, dịch sát nghĩa hai tiếng Cơ-Me koh som tân của tập di cảo của ông để lại. Ban đầu khi tra tự điển tôi tìm không ra chữ sòm-tân, định chờ lại sau cho người khác đủ sức tiếp tục việc tra cứu. May thời, tôi nhớ lại hai chữ “ăn mày” tôi tìm theo giọng phát âm, thì té ra ngày nay sòm-tân viết khác lại là sôm-tán và sôm-tán, tức hành khuất tức “ăn mày” vậy. Tôi mừng còn hơn được vàng.

Cù Lao Ba (ngang Long Hồ): đđ., tên cù lao chữ gọi Bích Câu Châu ở Vĩnh Long. (PCGBCTVK).

Cù lao Ba động: đđ., tên cù lao thuộc địa phận Vĩnh Long cũ, chữ gọi Tam Động Châu. (xem chữ ấy)

Cù lao Ba Lãng: đđ., tên cù lao thuộc Định Tường: Ba lãng châu (PCGBCTVK).

Ở về hướng bắc ngọn thượng lưu Tiền Giang dài năm dặm, nhảy vọt giữa sông to cho nên gọi Ba Lãng.

Có thôn Tân An mới lập, cây cối rậm rạp trồng tre nhiều, và nhiều trà bông thuốc lá và dưa.

Về làng trên cù lao này; trong Aubaret, tr. 220 viết: le village de Tan Hien, chỗ không phải Tân An?

Cù lao Bà Lụa: đđ., xem Cù lao Tân Din (sic) và xem cù lao Hoàng trấn (c.g. Bãi Bà Lụa) (PCGBCTVK).

(Lụa hay Lúa, chưa rõ ắt).

Din: loại trâu rừng chuyên ăn rấn, sừng nó là một vị thuốc

trị rấn, ngày xưa ở cù lao này còn gặp.

Cù lao Bát Tân: đđ., xem cù lao Bích Trân.

Cù lao Bãi Đám: đđ., tên cù lao thuộc Định Tường: Phú An Châu (PCGBCTVK).

Ở về hướng tây sông lớn Mỹ Tho, ruộng vườn tươi tốt, dân cư hiệp làm hai làng Phú An Tây và Phú An Lộc, cảnh giới như cảnh Bồng Dinh.

Nguyễn Tạo viết cù lao Bãi Đám, Thượng Tân Thị viết cù lao Phú An, tục danh là cù lao Bãi (?) (sic), đều chưa đúng, và xin ghi lại theo T.V. K. là cù lao Bãi Đám, tên chữ là Phú An Châu.

Nguyên văn trong Aubaret, tr. 217: “L’île de Phu Yen Châu, vulgairement Cu lao bai dang, est située dans l’ouest du grand fleuve de Mi Tho; elle a 8 lis de tour et est couverte de champs et de jardins parfaitement cultivés. Les deux villages de Phu Yen Tay et de Phu Yen Loc sont établis sur son territoire. L’eau qui entoure cette île est par tout d’une belle transparence; c’est un lieu fort agréable à voir et à habiter, aussi agréable que Bong dinh, la terre des génies.

Cù lao Bãi Ngao: đđ., tên cù lao chữ gọi Ngao Châu PCCBCTVK) (Ngao Châu là quê hương ông Phan Thanh Giản. Thơ Đỗ Chiểu khóc quan Phan từ tiết có câu “Dầu dầu mây bạc cõi Ngao Châu”).

Cù lao Bảo, gần cù lao Minh, giữa Hàm Luông và sông Cửa Đại.

1) Cách nhà việc làng Hương điểm, 600 thước về hướng bắc, nơi

xóm Tân Hào, làng Tân Thành, tổng Bảo Lộc (Bến Tre), nơi nhà ông Nguyễn Văn Ất, năm 1944, ông này có đào đất gập dưới nền nhà một tượng phật đá Miên cổ, cao 0m485, ông này dâng tượng ấy cho viện bảo tàng Sài Gòn, số đăng bộ là MBB, 3667.

2) Phía tây cù lao, khi gần đến châu thành Bến Tre, nơi làng Phú Hưng tổng Bảo Thạnh, còn di tích Cơ Me là một ao nước gọi Bàu Thôn Sỏ, dài 100 mét, ngang 60 mét, hướng Đông Bắc / Tây Nam, có bờ mầu đất không xây gạch.

3) Nơi chùa Phước Lâm Tự, cùng một làng Phú Hưng, năm 1940 ông Danh Han có thấy một tượng Phật đá Tiên Đế Thiên, nhưng năm 1942, khi ông Malleret muốn tìm để xem lại thì tượng đá không còn và không tìm ra tông tích.

4) Viện bảo tàng có thu nhận và ghi vào bộ từ số MBB, 2940 đến 2944, năm đồng nhơn Miên cổ thượng Civa, Uma, Laksmi, Lokecvava và 1 phật cao 0m13, trước của bác sĩ Dufossé, rằng tìm tại Bến Tre, nơi nào không nhớ được (Le Cissbassac, tr. 50).

Cù lao Bần: dd., Thủy Liễu Châu.

Chung một nhóm với cù lao Bí và cù lao Tà pha (xem cù lao Bí), th. ông Sau.

Cù lao Bí: dd., tên cù lao ở NV; chữ gọi Qua châu (T.V. K).

Cơ Me: kòh lopou (di cảo T.V. K trong Le Cissbassac).

Cù lao Bí: (Qua Châu), ở về ngọn hạ lưu Sông Sau, và về hướng tây sông Cường Thành, (Lấp

Vò, trên tiếp với cù lao Tà Pha hay Du Pha, dưới tới cù lao Bần (Thủy Liễu Châu), ấy là bờ hướng tây sông Dầu, xuyên thông lui tới như sao Tam Thai ((NKLTĐDC, tr. 88).

Thôn An Hòa ở đây (GĐTTC, tập 1, tr. 100).

Aubaret, tr. 246 viết: "L'île de Qua Châu, vulgairement appelée cu lao Bi, est sur le cours inférieur du fleuve postérieur et à l'ouest du cours du Cưng Thanh. L'île de Chang Ba, située au dessus de celle de Qua Châu, présente le village d'An Hoa, lequel est entouré de champs cultivés. Au dessous on rencontre l'île, en communication l'une avec l'autre, sont là comme trois étoiles. Le soil produit des courges, des melons et du bétel odoriférant. Les habitants se livrent à l'agriculture uniquement pour leurs besoins personnels.

Lopou: trái bí (citrouille), nhưng tự điển Pannetier viết ropou.

Cù lao Bích Trân: dd., cũng gọi cù lao Bát Tân.

Ở về hướng bắc tỉnh thành Long Hồ, châu vi 20 dặm, làm bãi cát hộ vệ cho sông Long Hồ, bên tả bên hữu liên hiệp nhau cong queo quanh bọc, sắc cây xanh biếc, như viên ngọc bích nên gọi làm vậy, lại có tên nữa là cù lao Bát Tân, có ý nói thông đủ tám hướng.

Aubaret, tr. 260 viết l'île de Bit trân (sic), qui se nomme encore Bat tan, parce qu'on peut

la traverser en huit endroits (étant coupé de petits arroyos)..

Deux villages sont situés sur son territoire: ce sont ceux de Bình Lương et d'An Thanh.

Cù lao Cái Cấm: đd., tên cù lao thuộc Vĩnh Long cũ, *Thanh Sơn Châu* (PCGBCTVK).

Ở giữa sông *Hàm Luông*,

gồm ba thôn: *Thanh Sơn*, *Thanh Xuân*, và *Tân Thông*.

Chữ viết trong *Aubaret*, tr. 261:

L'île de *Tanh Sơn*, vulgairement appelée *cù lao Cai Cấm*.

Les trois villages de *Tanh Sơn*, *Tanh Xuan* et de *Tanh Thong*.

D

Dà: dt. loại gỗ tạp, cây dùng làm củi đốt; củi dà, mọc ở Rừng Sác.

Dạ Lý Hương: dt., một giống hoa lý, hương ngát về đêm nên đặt tên làm vậy.

- nhd., tên của một gánh hát cải lương miền Nam.

Dánh: “Chữ đánh vô yên...”: nấu trà không khói “Nguyên Tạo”.

L. T. X. cải: “Chữ Từ nguyên và Từ Hai chỉ có “mề dính thiết”, vậy đọc ra “Mính”. Như cụ Huỳnh Thúc Kháng lựa biệt hiệu là “Mính viên”. Vì không sẵn bộ tự điển nào khác, nên không rõ chữ này có đọc ra âm “dánh” không. (L. T. X. ĐNVT số 12).

Dao cõ: dt., dao của thợ làm đồ vàng, dùng cắt vàng một cõ y nhau.

Dân Miền Nam ít ham chưng diện và cũng ít ham se sua lòe

loẹt, và có tánh ham chôn giấu của cải, là vì:

“Au temps de la révolte des Tay Son, tous ceux qui possédaient quelques valeurs les enfouirent dans le sol; on n’osait plus se servir d’objets de prix ni les montrer dans sa demeure. Ces objets échappèrent ainsi à la main des brigands” (Aubaret, p.99).

Dịch: Thuở có loạn Tây Sơn, những ai có chút ít của cải thường chôn giấu dưới đất và cũng không ai dám bày biện đồ có giá trong nhà trong cửa. Nhờ vậy những vật ấy thoát khỏi tay trộm cướp.

Dân tư chanh: Il y a aussi des auberges où se réunissent et habitent des gens étrangers les uns aux autres; on nomme ces gens-là Dân tư chanh. C’est

le nom vulgaire applique aux personnes étrangères à l'empire d'Annam et qui n'y ont pas d'habitation fixe. (Aubaret, p.97)

Đọc hết câu mới hiểu ông Aubaret muốn nói về dân tứ chiếng mà ông viết theo giọng ông đọc là “dân tư chanh”.

Dịch: Lại có những lều quán làm nơi tụ tập và sống chung cho những kẻ không ai quen ai, mà người ta gọi là dân tư chanh. Đó là cái tên thông thường để gọi những người xa lạ và không có chỗ ở nhất định đối với nước An Nam.

Dân tư chanh là dân tứ chiếng viết theo Aubaret.

Dầu (gỗ): dt., cây ở N.V. Diptorocarpus divers (Diptérocarpées). Mật độ (densité) D. 0,78.

Gỗ nhè nhẹ, không cứng lắm mà cũng không nặng lắm, chỉ được cái là có nhiều, dùng vào việc làm nhà, đóng bàn ghế rẻ tiền, và nếu có phủ một lớp dầu trị mối thì mối không ăn.

Có loại dầu gọi dầu lông, thò màu đỏ sậm hơn dầu thường, và chứa chất dầu gọi chai, dầu lông này mối không ăn và giỏi chịu đựng hơn loại gỗ dầu thường.

Dầu: trt. đồng nghĩa với “dầu”, nhưng mạnh hơn và tùy giọng nói: Dầu, trong câu: “Ba đời bảy họ nhà khoai, dầu ngọt dầu bùi, cũng phải lẫn lẫn” (CD.)

Dầu, như câu: “Chim quên nó đậu bụi riêng, dầu bà con ruột, không tiền cũng xa” (CD).

Dầu (dầu hỏi): tt. Nhiều dữ lắm: khá dầu, nhiều dầu, một dầu.

Dầu lên: như dầu mà mạnh hơn: khá dầu lên, nhiều dầu lên, một dầu lên.

Dầu tối: tt. như dầu: một dầu tối, nhiều dầu tối, sướt dầu tối.

Dầu lên, dầu xuống: tt, tiếng trong Nam, chưa biết rành những chữ này là chưa hiểu tiếng nói trong Nam, chung qui đồng nghĩa một chữ “dầu”. Trẻ con, khi nói chuyện với người lớn, không nên dùng.

(Về từ ngữ, thành ngữ: dầu, dầu lên dầu xuống, biết rằng nay ít dùng, như là từ 1945-46, nhưng cũng nên ghi lại đây để hiểu khi đọc văn Nam Kỳ cũ, như trong tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh thường gặp). Nguyên tắc của tôi là trừ khi sót hay không biết, tôi không bỏ chữ nào tôi đã nghe đã thấy). S.

Dầu: nhiều dữ lắm. Nhiều dầu. Ngon dầu là ngon quá lắm.

Thằng dốt dầu lên (Nay ít dùng nhưng cũng phải ghi để biết).

Dây chuyền xà tích: dt. dây đeo mê day, kim cương, giống xương sống rắn, lưng lẳng tồn tên: ngày xưa đeo chuyền xà tích lòng thòng tới bụng, nay thâu gọn trước ngực mà chưa chắc khỏi nạn lưu manh cướp.

Dãy Đèo Ngang, dải Đèo Ngang: dd., phân chia quận Nhật Nam và Lâm Ấp. (Học sinh biết nhờ bài thơ của bà huyện Thanh Quan khi bà qua ải này) (đèo qua Hoành Sơn, núi ở Trung Việt).

Đế: dt. 1) n loại côn trùng thường dùng hai cánh vỗ vào nhau phát ra tiếng động gọi là gáy; đế gáy:

có đế mọi, đế than (đen như cục than), đế lửa (đỏ như lửa), đế mền (nhỏ con)...

2) Tiếng lóng, người bé, đẹt, anh Ba Thoại có biệt hiệu là con đế; sau đó hiểu rộng là bộ hành, hành khách, bắt đế là bắt mỗi hàng, giành giật người đi xe như trẻ con đi bắt đế. Bắt đế khác với bắt cóc, vì bắt đế chỉ mời hành khách lên xe đi một cuộc, xuống xe trả tiền là xong chuyện, còn bắt cóc là bắt người đó chở đi, sanh cầm và bắt chuộc bằng tiền.

Xe lô bắt đế đường Sài Gòn vô Chợ Lớn; xe đồ chạy theo kiểu location, còn lại "lô", xe lô.

Lô ca chun: tiếng lóng, khôi hài, nửa Pháp (location), nửa Việt chun, lô ca chun là đi bộ, cuộc bộ.

Tạp xế: dt., đi nhờ một khúc đường hoặc có tiền hoặc không tiền, tiếng mượn của người Tàu, xế là xa, xe, tạp là đáp xa, leo lên xe.

Lơ xe: dt người coi sóc kiểm soát bộ hành và săn sóc về bộ phận trên chiếc xe, xe đồ ô-tô cũng như xe lửa (tàu hỏa). Do tiếng Pháp contrôleur de voiture, de train, nói tắt và thu gọn còn "lơ xe" và danh phận rơi lẫn từ kiểm tra viên, thu tiền, biến ra anh tập sự học cầm lái khoảng đường vắng, nhưng làm bá ban vạn sự, từ rửa xe, bắt mỗi, đưa hành lý lên mui và chạy học gạch để kịp mua vé đồ "bắc" (bac à moteur) sang sông và thương thuyết điều đình với lính tráng mỗi khi xe phạm lỗi đi đường và quan trọng nhứt là giải cứu đòn, dấm xài ma ni quen (manivelle), đánh lộn cho

hàng chém cho dữ, dấm ăn theo, kiểu Ba Gà Mô (Cần Thơ), Năm Lửa (Cái Vôn), Đơn Hùng Tín (Bắc Cần Thơ), và lơ xe khi thi đấu có bằng lái xe sẽ là bác tài (tài xế) ngồi cho lơ mới dấm lưng hoặc dấm châu canh đầu cá, xây cá nại hay điệu thuốc Ba Số Năm (555). Ngoài Trung gọi là Ếch xe vì anh lơ này đứng sau hai bên hông xe giống như ếch bám vào thành giếng.

Kiếp sau muốn làm lơ xe,

Cà phê giấc sáng, com lê diện chiều.

Hơn làm ký S. buồn hiu.

Sinh lên xộp xuống, mặt xiu bụng teo, v.v. và v.v.

Di nô dịch nữ: th.ng. Hán: đem đứa đầy tớ gái gả thế cho con gái mình.

Diễn Điện: dd., nay ta gọi Miến Điện (Birmanie)

Hiệp với Xiêm La (Siam), và Cao Miên (Cambodge), là ba tộc gốc Lào, phát tích từ vàm ba con sông lớn khởi nguyên từ Tây Tạng (Tibet), nơi sản xuất lúa gạo nuôi dân ba miền ấy:

- Diễn Điện hay Miến Điện đóng trên dòng sông Irawady;

- Xiêm La, trên sông Mé Nam, Mei Nam;

- Cao Miên, trên sông Mékong c.g. Cửu Long Giang, cả ba đều theo đạo Phật, cùng chung và rất gần nhau về ngôn ngữ và cùng chung một gốc lấy Phạn Tự làm căn bản (Aubaret, tr. 26)

Năm 1220, binh Diễn Điện bị binh Tống đánh bại. Đời Mạc Minh, tướng Minh là Ngô Tam Quế từng trốn qua đây.

Người Diên Điện có tục xăm trước bụng nên có tên là Hoa Tôn, cũng gọi Ô Tôn (bụng đen).

Người Xiêm gọi người Miến là Phù Ma (Aubaret, tr. 27).

Vàm Mékong hay đồng bằng Cửu Long Giang nay thuộc miền Nam nước Việt.

Dinh (núi Dinh): đd., núi ở Nam Việt, đủ tên là Chiêng Bà Đen, (P.c.g.B.C.T.V.K.) về sau cũng viết và gọi núi Chơn Bà Đen (vì chiêng, do chân, chơn núi, vì tục người Cơ Me bao giờ vẫn ngụ nơi chơn núi và không ở trên đỉnh bao giờ).

Một tên khác nữa là núi lớn của tỉnh Phước Tuy (N.V.) gọi núi Mô Xoài (trong Đ. N. Q. A. T. V. H. T. C. cũng viết (Mọi Xoài).

Kể luôn theo H. T. C. có:

Dinh cậu: miếu nhỏ thờ cậu Trày, cậu Quý, hạt Biên Hòa có nhiều;

Dinh năm ông: miếu năm vị thần ở về huyện Bình An (Thủ Dầu Một);

Thăng điểm dinh: thăng điểm khôn.

Dinh Châu: đd., tên Hán của cù lao Giêng (xem chữ ấy).

Dinh Cô: đd., núi ở làng Tam Phước, tg. An Phú Thượng, th. Phước Tuy, NV, có chùa thờ Nam Hải nương nương để cầu an cho thuyền đánh cá. (VNTĐLVĐ). (Lễ từ th. 2 đến th. 4).

Bà Cố Hy: đd., tên một vị nữ thần vùng Bà Rịa, trước đây dân rất kiêng sợ, không dám gọi đến tên, nhưng từ ngày khoa học tiến bộ, đã lui vào dĩ vãng.

Từ ngày bà Cố Hy: thành ngữ, để tỏ rằng việc xảy ra từ quá lâu

đến lu mờ không rõ ắt xảy ra từ bao giờ (cũng như “từ ông Nhạc ỉa cứt su”).

Làng Tam Phước (Bà Rịa) còn những nơi này đáng xem:

- Dinh Cô, am thờ 1 nữ thần khác trên chòm đá tại bãi biển Long Hải (lễ cúng từ th. 2 đến th. 4)

- Chùa mới cất trên chòm đá ngoài bãi biển Nước Ngọt (ô. Hà Văn Luông).

- Tháp Cửu Trùng Đài tại làng Tam Phước trước Dinh Cố (do 1 vị hòa thượng chùa Thiên Thai dựng coi cát).

- Một cửa Châu Văn Tiếp, tại làng Hắt Lãng) công thần triều Nguyễn.

- Di tích thành Chàm gần đình làng Long Điền.

- Mộ của Bà Rịa, cách công sở làng Tam Phước độ 100 thước (một người nổi tiếng là giàu về tiền của và biết dùng tiền làm việc nghĩa và được nhơn dân sùng bái chọn tên bà đặt cho tỉnh Bà Rịa).

Diung (sic): nhd. con rể của Mạc tôn (Thiên Tứ).

Có công đánh và bắt được bốn tướng cướp đã cướp giựt một chiếc thuyền châu báu của chúa Nguyễn, Diung chém đầu bọn cướp này.

Tên đầu đảng, xưng Vo Vương Duc Bung (sic) chạy đến Ba Thắc, thì bị quan địa phương bắt chém, từ ấy sự mua bán trong vùng mới trở lại bình thường (G. Đ. T. C. Aubaret, tr. 24).

Đỏ sa: (đỏ viết dấu hỏi): đd., tiếng trong Nam đời ông Trương Vĩnh

Ký, thuộc hạt Biên Hòa (theo Đ. N. Q. A. T. V. Huỳnh Tịnh Của).

Tra kỹ lại, Dỏ là bến, trạm, nơi có đặt quân canh phòng trên đường thủy, sau này đổi lại không dùng Dỏ nữa và gọi “Bến”.

Xin hỏi như vậy Dỏ Sa là Bến Cát chăng? Cũng không giải quyết vấn đề này được vì vị trí Bến Cát nay và Dỏ Sa xưa, không ắt cùng chung một chỗ, cũng như Bình Dương (nay là Thủ Dầu Một trước đây), còn Bình Dương đời Nguyễn Đình Chiểu lại là vùng Sài Gòn, hai nơi cách nhau đến ba chục cây số ngàn.

Cái hại là chánh tả thống nhứt ngôn ngữ chỉ mới có đây, còn trong Nam ngày xưa tha hồ ai muốn viết sao thì viết và chấm dấu sao thì chấm, nhứt là từ khi mấy ông mới, mới vào đây mà cả vú lấp miệng em, ép viết cùng một thứ, chữ dỏ, Thủ, Tấn, không hiểu hết bèn bỏ đi không xài, tỷ dụ một danh từ “Dỏ điểm” mà theo Huỳnh Tịnh Của là điểm canh, bỏ Dỏ điểm, tội bất quá tiểu hình (nhẹ, ở tù ít tháng là nhiều), vị dịch ra chữ, thì Dỏ điểm là xích hậu, mà tra trong Hán Việt tự điển của Đào cố hữu Duy Anh, thì xích hậu là người đi trinh thám tình hình quân địch, (espion) và bọn trinh thám quân địch hễ bắt được tại trận thì xử bắn và bị tước hết binh phục phẩm hàm thêm bị truất quyền công dân, nếu là người cùng quốc tịch với phe cầm súng, như vậy mới là làm sao??

Tôi chưa từng đi lính, không có học luật, cũng không phải nhà

ngôn ngữ học, nên xin nhường cho những ai chuyên môn trả lời.

(Dựa theo lập luận trên, những địa danh cũ của Ngụy để lại, như Võ Đắc, Võ Đất, Võ Đất (đều thuộc tỉnh Bình Thuận), đó là (dỏ: điểm canh) hay Võ và Võ này nghĩa là gì?, tưởng cần thống nhứt cách viết làm một cho hậu sanh và tôi đây nhờ).

Duy Minh Huyện: dd., tên cũ của một huyện thuộc phủ Hoằng An, tỉnh Vĩnh Long, đất Lục tỉnh Nam Kỳ đời đảng cựu. Duy Minh Huyện ngoài kêu là Rạch Nước Trong. (PCGBCTVK).

Dư địa và địa dư: danh từ này, ngày trước quen dùng là “dư địa”, tỷ dụ: Nhứt thống dư địa chí” của Lê Quang Định.

Về sau, nhiều vị viết sách nghĩ rằng “dư địa” là sai ... và mọi người chỉ dùng danh từ “địa dư”, nên sửa tác phẩm quý giá nầy của Lê Quang Định là “Nhứt thống địa dư chí”.

Tưởng nên gọi đúng lại theo xưa. (L. T. X., ĐNVT 12).

Dũ học dũ ngu (chữ trong Thơ Nghiên Hoa Mộng của Hư Chu, tr. 99) càng học càng thấy mình ngu. Như “dũ lão dũ tân”, ý nói tánh của gừng, càng già càng cay.

Dương Ngạn Địch: nd. Tháng 5 năm Kỷ vị (1679), tổng binh tỉnh Quảng Đông Dương ngạn nghịch (sic) (Dương Ngạn Địch, phó tướng Huynh Thanh, Hiệp với Trang Tang Tai (sic) (Trần Thắng Tài), phó tướng Tran An Bình (Trần An Bình), điều độ 3.000 binh Tàu cỡi trên 50 hay 60 chiến thuyền kéo đến cửa Tourane, rằng

vốn di thần nhà Minh nay không khứng thần phục quân Thanh, nên đến xin sống chung đầu phục vua nước Nam (vì cũng cùng tục để tóc dài (trường phái như nhau). Vua Nam khôn khéo, nhứt cử tam tứ tiện, một mặt bày tiệc khoản đãi, một mặt hạ chỉ báo tin vua Cao Man rõ và truyền bọn binh Tàu hãy xuống vùng đất rộng Đông Phố, Đông Nai mở mang sinh nhai. Tướng Duong khi ấy kéo binh theo cửa Xui Rap (Lôi Rap) vào chiếm cứ nơi gọi Mi Tho (Định Tường), còn tướng Tran (Trần Thắng Tài) thì đưa binh theo ngả Can Giơ (cửa Cần Giờ) vào chiếm nơi gọi Ban Lân, vùng Don Nai (nay là Biên Hòa), nơi đây một nhóm Tàu xây lập quán nhà mở tiệm buôn bán, một nhóm khác chuyên về làm ruộng nông trại, làm ăn phát tài, ngày càng mở rộng, sự thương mại tấp nập, khách viễn phương Tây Nhựt Mã Lai đưa thuyền tứ xứ về đây chen nhau mua bán thêm đông. Vùng Đông Phố thịnh vượng không thua nơi phát nguyên Trung Quốc (G.D.T.C. Aubaret, tr. 4 - 5 - 6 và S.N.X.V.H.S.)

Dương Tri: dd. tên bãi biển Hà Tiên theo Aubaret, tr. 278.

Bãi này có nhiều lỗ rạn và cồn cát cao thấp không đều, nhưng chứa nhiều cá lớn, đồn đột hải sâm (holothurie), đồi mồi và sò ốc đủ thứ. Dân cư sống bằng nghề bắt cá tôm, hoặc bán tươi hoặc phơi khô chờ bán xứ xa và hành nghề ba tháng mỗi năm tùy mùa gió thuận.

Thuyền ngoại quốc thường đến là thuyền ở Quảng Đông (Canton) và thuyền ở Quỳnh Châu (Kin Chao), quen gọi tàu Hải Nam.

Những cù lao này đều là ổ chứa quân cướp biển, thường đến ăn hàng vào mùa gió Nam, và ghe tuần địa phương phải dày công canh phòng mà cũng không trừ hết bọn cướp này được.

Dương Úc: dd., xem Vũng Dương.

Dụi: dt., đưa đồ nặng từ cao xuống bằng một sợi dây: dụi đồ, dây dụi.

Dây dụi: dt., dây buộc đồ nặng thông từ trên cao xuống.

Giặt dây dụi: xúi biểu sau lưng, nhắc chừng: nói có dây dụi.

Đá làm nghiền mực. Về màu sắc, có danh từ chuyên môn sau đây:

Văn: những đường văn trên tấm lụa, nói nôm na là “gân đá” (veine)

Thạch Lý: thạch lý mềm là thỏ đá mềm, không làm cho ngòi bút và thoi mực chóng mòn.

Sâm: (không biết chữ viết ra sao). Theo tôi hiểu, sâm là không đều, sâm là nước thấm giọt xuống. Theo Hư Chu, trong câu “Nó tuyệt nhiên không sâm”, có nghĩa là nó không hút nước, nếu hà hơi thì có mực...

Phát mặc: nói về nghiền mực cho ra mực, tiết mực ra và phát mặc nhanh hay không nhanh.

Khoái và mạn: Một cái nghiền quý không khoái thì thôi, có nhẽ nào lại mạn. Khoái là mau chóng, ở đây là phát mực nhanh.

Mạn là nước tràn ra, không bị bó buộc. Ở đây có nghĩa là ra mực chậm.

Hoạt, pháp: cái nghiêng nó hoạt, nó pháp (Hư Chu viết, dùng chữ Hán mà không cất nghĩa. Hoạt là không trệ lại, pháp là thiếu, nghèo túng, nhọc mệt: cho mục chậm.

Đập nổi: 1) đập bể cái nổi: vợ chồng son đập nổi để mua cái khác.

2) nói về tên trộm đào ngạch xong, lấy nổi đất thò vào chủ nhà tưởng kẻ trộm ló đầu vào, đập, tên trộm kịp chạy;

3) ngh. b . nói chuyện nghe đập nổi quá: không hay.

4) gần nghĩa như phá đám: dùng đập nổi đấy!: đừng phá.

5) tiếng chửi, quân vô dụng: đồ đập nổi ở đâu ! (nay ít dùng)

Đập bể nổi cơm: mất sở làm. Ví dụ: nghèo mà không biết thân, ham làm chánh trị, có ngày đập bể nổi cơm (hiểu là có ngày bị đuổi mất sở làm, vợ đôi con đôi).

Đậu giàn: dt. tiếng trong giới hát có đầu tiên vô cửa.

Đậu giàn: có người xem đông. Đồng nghĩa với ăn khách. Hát đây nửa tháng mà còn đậu giàn, còn ăn khách.

Trái với đậu giàn là ế giàn, hoặc “chảy” (hiểu rằng giàn ế, không ai mua vé vô, y như kéo mắc mưa, chảy nước). Bữa nay chảy, giàn thưa, lát nữa chủ gánh phát đồ mi (phân nửa số tiền) là nhiều.

Đèn hàn: dt. đèn của thợ bạc, thợ kim hoàn, dùng để thổi lửa nung vàng khi hàn mối ráp, hoặc để thổi cho chảy vàng, gọi nấu vàng. Ban sơ, dùng dầu phộng, dầu hôi và dùng sức hơi thở của người, sau chế ra dùng quạt gió đập bằng

chơn có ống dẫn gió lên thay hơi người và có ông khác mở và khóa được để tùy tiện vận cho sức lửa ra lớn nhỏ tùy ý muốn và vận tắt luôn được. Đồ nghề này mượn của Pháp, là cái chalumeau. Đào Duy Anh dịch:

Chalumeau: ống thổi đèn hàn của thợ bạc.

Lê Ngọc Trụ dịch gọn hơn: Đèn hàn.

Danh từ chuyên môn của thợ là “ống giọt” (ra từng giọt). Nhưng tôi lại viết “ống vọt” vì hiểu rằng lửa bắn ra vọt vọt, nhưng Lê Ngọc Trụ sửa lại “ống giọt”, vậy tôi xin chữa cho hàng thức giả quyết định.

Đi chân “chấm”, chân “phẩy”: người có tật, đi không đều chân, chân này như dấu chấm, chân kia như dấu phẩy, nôm na là đi cà xí cà náng; đi cà quẹt cà quẹt. Đồng nghĩa với câu trong giới giang hồ du côn: “đi chân chửi thề, chân đ. mẹ”.

Nói thanh là “đi chân nai đá chân cheo” (giọng Nam vì giống nai và cheo, đi chân không ngay hàng), nói theo giọng Bắc là “chân nam đá chân chiêu”.

Đình: dt., 1) nhà mát, nhà trạm thời xưa: dịch đình, ăn quán, ngủ đình.

2) nhà thờ thần sở tại trong làng, cũng là nơi hội họp các bậc kỳ lão bàn việc công ích: cúng đình.

Đình chùa: dt., tiếng gọi chung, vừa đình vừa chùa, cũng để gọi các nơi thờ phượng đáng kính.

Đình đám: dt., đám cúng hay hội họp ở đình, tiếng gọi chung các

cuộc hội hè, cúng kiến trong làng.

Đình miếu: dt., đình và miếu. Đồng nghĩa với đình chùa: đình và chùa.

Đình tạ: dt., nhà mát, thường không có vách che và thường cất giữa hoa viên.

Đình Phước Áo: đd., tên một đình ở tỉnh Trà Vinh cũ, nóc xây theo lối kiến trúc Cơ me. Nên so sánh với chùa Miên cùng một tỉnh, tên gọi Vạt An, có mái ngói trở hình kiểu Việt - Hoa, gắn trên nóc hai rồng kiểu lưỡng long triều nguyệt (nói triều nhật cũng được).

Định Tâm: đd., một trong ba trạm của tỉnh Định Tường đời đảng cựu có ba mươi sáu lý.

Hai trạm kia là Định Hòa (P.C.G.B.C.T.V.K.) (xem thêm thể Định An).

Định Hòa : đd., một trong ba trạm của tỉnh Định Tường đời đảng cựu, có hai mươi chín lý.

Hai trạm kia là Định Tâm và Định An (P.C.G.b.C.T.T.VK) (xem thêm thể Định An)

Định An: đd., một trong ba trạm của tỉnh Định Tường đời đảng cựu có ba mươi sáu lý. Hai trạm kia là Định Hòa và Định Tâm (P.C.G.B.C.T.V.K.)

(Có 36 lý là nói tắt, nên hiểu từ trạm đó đến trạm kế là 36 dặm, hay lý, khoảng 500 mét). Trên các thể kia, đều như vậy).

Đòng Đòng: dt., tiếng Miên Nam, đã xưa cũ rồi. Có thể nói, đòng đòng tương đương với công kênh ngoài Bắc. Nhưng theo tôi hiểu và lại Việt nam Tự điển của hội Khai Trí Tiến Đức vẫn ghi:

“công kênh là công lên vai”, chỉ có vậy thôi. Công kênh người nào là tỏ tình hoan nghinh người đó bằng cách kê vai cho người đó ngồi rồi đưa người ấy một vòng chơi hoặc trong chốc lát chớ không lâu.

Đòng đòng đây có khác. Đòng đòng, xin xem và lấy tích Trần Văn Hạc đòng đòng hoàng tử Nguyễn Ánh trong buổi mộng trần làm tử dụ là làm thân trâu ngựa, công trên vai ngày này qua ngày kia ông hoàng nhỏ trong buổi thất thời, dầu nhỏ bé cách mấy cũng ước lượng trôm trôm bốn chục kí ngoài, thường công là công trên lưng, trườn dả trên lưng hoặc ngồi trên lưng cũng ít nhọc, đảng này ngồi cho người kia (N.A.) treo lên vai, ngồi cho vững vàng, bộ sinh dục người đó có lót khăn hay vải cho êm ái, hai chân người đó thông ra trước ngược ở dưới cho người ấy nắm lấy thế cho khỏi té, rồi người ở dưới (Tr.V.Hạc) sẽ đứng dậy và khi bước đi khi chạy lúp xúp, càn rừng lướt cỏ, bì bõm cả ngày trong sinh lầy gai chông bất kể, giữa lúc giặc dữ là Tây Sơn rước nà gấp rút, nói nghe thì dễ mà không phải bất cứ ai cũng đều làm được, và Trần Văn Hạc phải có một sức mạnh phi thường và một tấm lòng trung kiên ít có, và trở lại hai tiếng đòng đòng, tôi cho là giá trị hơn công kênh nhiều, vừa lễ phép vừa trịnh trọng, lấy sức trâu cui làm thân ngựa chiến cho ông vua tương lai còn đen tối là Nguyễn Ánh cỡi, chỉ có người xưa cỡ ông Trần Văn Hạc làm và chỉ có người đó mà thôi.

Xem thêm Trần Văn Hạc.

Đồ lễ bội: một phong tục cổ theo nhà Phật ở VN. (xem chữ Phong nhân xá tội).

Đúp: dt. mượn của Pháp “double”, lặp lại viết lại lần hai: the dúp: thể có rồi, thể thứ nhì. Ăn dúp: ăn sắp đôi.

Học sinh trường Pháp bị dúp, tức ở lại lớp cũ ấy học thêm một năm nữa, do redoubler: làm lại lần nhì.

Giật lèo, giựt lèo: trong thú thả diều giấy, khi diều trên không trung, vì hột gió nên lảo đảo thì người chơi diều có kinh nghiệm phải nắm dây diều mà giựt giựt cố ý giúp cho diều nương theo đà gió lấy lại thăng bằng và tiếp bay thong thả, ấy là giựt lèo.

Ngh. b. trợ lực khéo, ầm trợ trong một việc gì: - Nếu không giật lèo kịp thời, thì diều đã leo cây rồi.

Dà và rạch; lạch.

Lạch, rạch, viết nôm y nhau: tả thủy hữu lịch.

Đà: đã thường thấy trong Đà Nẵng, Đà Nẵng (không có trong Việt Nam từ điển khai trí tiến đức, Huỳnh Tịnh Của, và Génibrel):

Đà là con sông nhánh, do sông lớn nứt ra; đà rộng, thượng đà, hạ đà, đà khế đà (Nguyễn Tạo).

Ngòi: (Nguyễn Tạo) Lạch (Nguyễn Tạo - Bản dịch GĐTTC Tr. Hoài Đức và bản dịch ĐNNTCLTNV.

Trong Nam quen dịch đà là rạch. Trong Nam thường phân biệt rãnh thế nào là sông, rạch,

lạch, kinh, xẻo, mương, rãnh, ngòi, ngọn v.v...

(L.T.X. ĐNVT 12).

Đà Gò Trà: dd., ở tây bắc huyện Nghĩa An 10 dặm, nằm giữa phân giới sông Bình An và sông Nghĩa An, ghe thuyền thông được. (ĐNNTC, tập 1 bản dịch N.T. tr. 22) (chữ nôm viết Gò Trà Đà).

- (Ông Nguyễn Tạo dùng chữ “đà” trong Nam không hiểu. Nên nói xẻo hay xép (ngọn rạch nhỏ, đường nước chẹt): xẻo hay xép Gò Trà. Và phải nói thêm huyện Nghĩa An này ở đâu. Đây xin nói luôn: “Huyện Nghĩa An”, ở phía nam phủ Phước Long (Biên Hòa) 30 dặm, từ phủ lỵ qua phía đông đến ranh huyện Long Thành, phủ Phước Tuy, 11 dặm, phía tây đến huyện Bình An 9 dặm, phía nam đến ranh giới Bình Giang tỉnh Gia Định 17 dặm, phía bắc đến ranh huyện Phước Chánh 13 dặm.

Huyện Nghĩa An này nguyên trước kia là địa phận huyện Bình An năm Minh Mạng 18 (1837) sắp đặt lại tổng thôn và dẹp bỏ huyện này, huyện trị xưa đặt tại Linh Chiêu Tây, đã bỏ, nên nay ít người biết theo ĐNNTC, LTVN, bản dịch Nguyễn Tạo, tập thượng, tr. 4).

Đà Thị Lũ: dd., ở phía nam huyện Bình An 3 dặm, nước do sông Bình Giang chảy ra ăn thông với đà Vũng, ghe thuyền qua lại được. (ĐNNTC, tập 1, bản dịch N.T. tr. 22) chữ nôm viết Thị Lũ Đà).

Ông Nguyễn Tạo dùng chữ “đà” trong Nam không biết là gì. Tôi xin nói lại đó là xẻo nhỏ, xép

nhỏ, tức một con rạch hay đường nước chệt, nhưng ghe thuyền lưu thông được.

Còn về huyện Bình An, tôi cũng chép lại đây như vậy cho rõ hơn: “Huyện Bình An”, ở xiên phía tây-nam phủ Phước Long 30 dặm, từ huyện lỵ qua phía đông thì đến ranh giới huyện Nghĩa An phía tây đến sông Bình Giang của tỉnh Gia Định 2 dặm, nam cũng đến Bình Giang 7 dặm, bắc đến lâm phận huyện Phước Bình, 42 dặm.

Nguyên trước là tổng Bình An, năm Gia Long thứ 7 (1808) mới đặt làm huyện. Năm Minh Mạng 18 (1837) đem man dân ở phủ An Lợi cùng Hán dân huyện ấy chia làm 5 tổng. Năm Thiệu Trị thứ 6 (1846), đem tổng Bình Thổ chia thêm làm tổng Bình Lâm. (theo ĐNNHTLTV, t.thương, tr. 3).

Đá huyền bí chưa khám phá và chưa hiểu ý nghĩa ở làng Thanh Điền: Tr. 85-86 Le Cissbassac nói về đá cổ tại làng Thanh Điền (Tây Ninh) như sau, xin chép y nguyên văn: “Quatre pierres à dépôt sacré de piédestal. Elles peuvent être cubiques (MLF, n D.311, 24; côté: 0m16), tronconiques (D.311, 27; haut: 0m10), parallépipédique à quatre chanfreins aux angles (D. 311, 25; haut; 0m145). Une autre pierre cubique est insérée dans une dalle carrée à un gradin (D.311, 26; 0m26 x 0m26 x 0m07) Chacune de ces pierres comporte 16 alvéoles carrés périphériques, répartis autour

d’uen cavité centrale beaucoup plus grande. Mais la disposition des creux du pourtour peut varier, selon qu’ils sont disposés par rangs de quatre ou de cinq sur deux côtés opposés.

Une pierre à dépôt sacré de couronnement d’édifice. Celle-ci réduite à une moitié se présente comme une dalle en grès divisée en son milieu par une rainure issue d’une mortaise centrée carrée. Les alvéoles carrés sont répartis à raison de six et de huit dans chaque panneau carré de la dalle. Sur l’un, quatre sont disposés en ligne sur une diagonale. Deux autres sur deux lignes parallèles à la rainure se font face, mais sont aussi coordonnés, semble-t-il, par une combinaison de lignes perpendiculaires à l’axe commun, aux deux groupes extrêmes dont celui du second panneau correspond à une figure irrégulière. Ces quatorze cavités forment un ensemble dissymétrique. Elles s’accompagnent dans un angle du premier panneau d’uen figure gravée associée à deux alvéoles qui ressemble à un arc bandé avec sa flèche et désignerait l’Est. Des pièces de ce genre ont paru longtemps mystérieuse. M. Coedès a signalé leur position dans les édifices (1) sans que jusqu’à présent ait pu être interprété leur symbolisme. Celle de Thanh Dien correspond aux secteurs Nord (Est et Nord-Ouest (MLF, n D.311, 37; long: 0m46).

Chú thích: - MLF có lẽ là musée Louis Finot Hà Nội.

2) G. Coedès, La destination funéraire des grands monuments khmers, in BEFEO, XL, p. 332, pl. XV, 1 et 2. Sur les pierres à dépôt cubiques, placées dans les piédestaux, cf. pl. XIII et XIV.

Trang này tôi chép lại đây để người thành thạo sẽ giải thích cho.

Chính học giả uyên bác G. Coedès cũng chịu bí. Theo tôi, có lẽ những đá này là đá huyền bí, hoặc để êm trấn, hoặc đó là khuôn thức để đo hay tính toán của người Cơ Me cổ mà người Cơ Me tân thời hoặc không hiểu hoặc không chịu nói ra.

Đá ong: dt., c.g. đá Biên Hòa, thứ đá màu đỏ, có lỗ như tầng ong, nguyên là đá hỏa diệm sơn đã nguội. Người Cơ Me gọi thma bai kriem có nghĩa là đá cơm cháy. Pháp gọi latérite, hoặc gọi theo ta pierre d'abeille.

Đại Bà Đề Sơn: dd., tên Hán của núi Bà Đề Lớn (xem chữ ấy).

Đại Châu: dd., tên Hán của cù lao Lớn (xem chữ ấy).

Đại Hải Môn: dd., tên của biển NV gọi Cửa Đại (PCGBCTVK) (xem Cửa Đại).

Đại Kim dự: dd., tên Hán của hòn Kim Dự lớn ở Hà Tiên (xem chữ ấy).

Đại Môn, Đại Hải Môn: dd., tên Hán của Cửa Đại (xem Cửa Đại).

Đại Phong Giang: dd., tên Hán của Rạch Ong lớn (xem Rạch Ong lớn).

Đại Phóng Châu: dd., tên Hán của cù lao Phố (xem chữ ấy).

Đại Tâm: dd., tên một làng thuộc tỉnh Sóc Trăng, N.V có người Miên (Cơ Me) và con cháu khách (Minh Hương) ở nhiều, làng này do sự sáp nhập hai làng Tài Sum và Trà Tâm làm một (Tài Sum hóa Đại, Trà Tâm còn tâm). Ngoài gọi Xại Nả hoặc Xoài Cả Nả (xem hai chữ ấy).

Đài Tốn Sơn: dd., xem núi Đài Tốn.

Đài Tổ Sơn: dd., tên Hán của núi Đài Tổ (xem chữ ấy).

Đài Tuần Giang: dd., tên Hán của sông Vàm Tuần (xem chữ ấy).

Đám lá tối trời: dd., ở Gò Công, chỉ đám lá dừa nước, tại xã Gia Thuận, chiến trường giữa Pháp và ta thời Tự Đức; vì lá mọc khít và dày mịn, che mất ánh sáng mặt trời, nên gọi làm vậy.

Đàn hương: dt., loại cây thơm (H.T.C.)

Đàn: dt., tên tắt của đàn hương.

(Phân biệt có:

Huỳnh đàn: dt., cùng một loại cây đàn, mình nó màu vàng, mịn thịt lớn cây, kể về danh mộc, dùng làm hòm đất tiền: hòm huỳnh đàn.

Bạch đàn: dt., cùng một loại, nhưng thịt trắng, được thơm hơn thứ vàng, thường dùng làm nhang khói (H. T. C.)

Đánh gạch cho thông hang: th.ng., loài chuột rất tinh, khi làm hang ổ, thường khoét gạch cho thông thương, lúc gặp nguy, có đường dễ tháo lui, chạy thoát. Bắt chuột, trước phải lấp gạch, thì sẽ bắt trọn ổ.

Đào cang: dd., tên Hán của Hòn gò đào (xem chữ ấy).

Đầm Chim: đd., tên con sông từ làng Tân Thuận, tg. Quan An, t. An Xuyên chảy xuống hợp với sông Đầm Dơi rồi theo cửa Bồ Đề, ra Nam Hải NV (nay thuộc tỉnh Minh Hải).

Đầm Cù: đd., tên Hán tự để y của ao gọi Đầm Cù (Hà Tiên). Một cái đầm nổi tiếng ở Cà Mau, là đầm Bà Tường, nôm na là Đầm Cù, thuộc xã Hưng Mỹ, châu vi rộng lối 10 km vuông, nhưng rất cạn, có lẽ xưa là biển nay bồi chưa hết. Người ta có thể từ Giáp Nước, theo kinh xáng Thọ Mai, bơi xuống đi tới Đầm Cù này được. Nhưng con đường dẫn dắt một cách tự nhiên hơn để tới Đầm Cù là một con đường uốn khúc cong queo xuyên qua nhiều nơi giữa đồng ruộng, độ có trên 20 cây số ngàn (kilômét) từ Cái Nước (Tâm Duyệt) xuyên Láng Thượng, qua diên Xã Thạch, để trở ra cái đầm mình mong này là cùng đường, vì vậy nên gọi Đầm Cù.

Vả lại, tất cả đồng ruộng rộng lớn trong vùng này, ngay tới cái cánh đồng bao la bát ngát có con sông nhánh ở tả ngạn sông Bã Háp từ qua khỏi Cái Nhấp để trở sang chỗ này thường gọi Đồng Cù, và có nên tiếp tục gọi lộn lạo mãi là Đồng Cù Bã Háp chăng hay là đính chính giữ tên Đầm Cù Bã Háp, cho trùng diên. (thuật theo lời ông bạn, giáo sư Nguyễn Văn Đính, đăng trong tờ báo của hội ái hữu Ba Xuyên, Bạc Liêu, An Xuyên, không đề ngày).

Thuật lại một giai thoại về Đầm Cù:

- Năm 1946, mùa tản cư đang nhận, có một gia đình nọ, từ Trà Vinh, dắt gia quyến, đi ghe, chạy qua vùng này. Từ trong kinh, khi chiếc tam bản móm vô vòm Đầm Bà Tường, người chèo, vừa lạ nước lạ non, vừa thấy mặt đầm lần thứ nhất, sao mà bao la bát ngát, như cái biển, trong lòng hơi đầm lo, thêm lại trời chiều, sóng gió nổi dậy, người chèo lính quính thế nào, khiến chiếc tam bản lật nghiêng xuýt chìm. Khi ấy cả vợ chồng con cái trên tam bản, thấy đều hồn vía lên mây, vụt la lên cầu cứu: - Bớ làng xóm ơi! Cứu tôi với!

Nhưng thấy đều té ùm xuống nước và một tiếng mừng vội lên: “Ưa! cạn!”

Nước chưa tới lưng quần, đầm cạn xột. May quá! Hú hồn! Hú vía! (theo báo không đề ngày của hội ái hữu ba tỉnh Ba Xuyên, Bạc Liêu, An Xuyên). (Bài trong báo của Nguyễn Văn Đính viết).

1) Trên đây tôi ghi Cái Nước (Tâm Duyệt) cho y nguyên văn bài tôi đang trích lục, nhưng tôi nghi làng này gọi Tân Duyệt (chớ không phải “Tâm Duyệt”, vì các làng của tổng này đều có chữ Tân đứng đầu.

Đầm Cù: đd., tên một ao đầm trong PCGBCTVK nói thuộc Hà Tiên cũ. Bên Hán tự cũng để y.

Cửa biển Đầm Cù, bề ngang 394 thước, nước lớn sâu 7 thước, nước ròng còn 5 thước. (NKLTTĐC, tr. 102).

Đầm Dơi: dd., tên con sông từ làng Tân Duyệt tg. Quản An, Cà Mau, chảy ra cửa Bồ Đề, Năm Hải.

- Đầm Dơi cũng là tên một quận của tỉnh An Xuyên (Cà Mau) N.V (nay thuộc tỉnh Minh Hải).

Đầm Giang: dd., tên Hán của sông Cái Đầm (xem chữ ấy).

Đầm môn: dd., tên của biển TV.

Pháp gọi Đầm Môn là Port d'Ayot, vì va tử trận nơi đây, khi theo Nguyễn Ánh chiến với Tây Sơn. (L.T.X.).

Đầm Nát: dd., Toái Đàm.

Thuộc huyện Phước An, trên sông Phước Bình. Do các sông đổ dồn nước lại thêm cù lao và bãi cát kéo lên, sông nhánh sông con quanh co, nước và đất xen lộn, trước sau không thấy đường mà đi, quân gian thừa dịp núp chờ những ghe sơ ý bất cẩn vết sạch rồi trà trộn trốn mất. Năm Gia Long thứ 12 (1813) chia đặt ra thủy trạm cất binh trú phòng, từ đó cái nạn cướp sông mới dứt.

Trong Aubaret, tr. 98, có câu như vậy: "Dans le huyen de Long Thanh, il y a un territoire nommé Toai Dam, lequel est coupé de nombreux arroyos et couvert de beaucoup d'arbres. C'est un lieu peu habité par le peuple, mais qui sert de repaire à des bandes de brigands. Les marchands, qui n'ignorent pas la mauvaise réputation de ce lieu, ne manquent pas de prendre leurs précautions quand ils doivent le traverser. (Huyện Long Thành),

có một chỗ gọi Toái Đàm, nhiều sông ngòi nhiều cây cối, dễ làm nơi tụ tập cho bọn trộm cướp. Khách thương có việc đi ngang, đã biết tiếng trước nên vẫn đề phòng cẩn thận.

Đàng Ngoài: địa danh trước dùng để gọi vùng thuộc quyền cai trị của Chúa Trịnh đời Hậu Lê, để đối chiếu với Đàng Trong thuộc quyền chúa Nguyễn lấy sông Gianh làm giới tuyến. Sau, để dễ hiểu, nôm na gọi: Ngoài Bắc, trong Nam.

Đàng Trong: địa danh trước dùng để gọi vùng thuộc quyền cai trị của chúa Nguyễn, đời Hậu Lê, để đối với Đàng Ngoài là vùng cai trị bởi chúa Trịnh.

Đàng Giang: dd., tên Hán của Rạch Chanh (xem chữ ấy).

Đàng Giang: dd., Pháp gọi arroyo Commercial, không nên lầm với arroyo de la Poste (ta gọi Bảo Định Hà), hai con kinh này dễ lầm lộn vì trong các sách cũ đều gọi "kinh Bà Bèo". Nay tôi khám phá không có kinh gì của Bà Bèo cả, duy ba khúc kinh đều có bèo mọc đầy và vì đó là ba cái bầu bèo mọc loạn, ba bầu đó là: 1) đầu Tân An, gọi kompong Ku (ta gọi Vũng Gù); 2) đầu Mỹ Tho sau thành Bảo Định Hà, và 3) Rạch Chanh này, là kinh xưa nhứt, thuở chúa Nguyễn Ánh chạy trốn Tây Sơn, thì kinh đầy sấu dữ, đến thời vua Minh Mạng cho khai thông thông với sông Lớn Mekong ngả rạch Bầu Bèo và ngả rạch Cái Bè. Rạch Chanh chảy ngang Đồng Tháp Mười, nối vàm Mekong qua Vàm Cỏ Tây bắt từ

rạch Láng biển chảy ngang tổng Lợi Trinh và tổng Hưng Nhơn có ba rạch: rạch Long Cô, rạch Long Các, rạch Trầm Sáp trút nước vào rạch Xóm Huế, rạch Quan và rạch Bà Nghĩa ở hướng Nam.

Nhưng rạch Chanh oanh liệt chỉ một thời, lúc chúa Nguyễn Ánh mở bình trần (cuối thế kỷ 18) mỗi lần binh Tây Sơn rượt ngài tới đây là ngài biến mất hoặc Tây Sơn rút về vì rõ lại vùng này thuở ấy là hổ huyết của đại đội Đông Sơn do Đỗ Thanh Nhơn cầm đầu, vô thì ắt chết; sau này sáu bỏ đi và rạch cạn dần, đến bèo cỏ mọc loạn, ghe thuyền lưu thông bất tiện, nên bỏ luôn, ghe tàu ít lui tới trên kinh này nữa. (monographie My Tho 1902 tr. 19).

Đất Dốc: dd., tên con đèo gần Châu Thành Côn Sơn NV.

Đất Đỏ: dd., tên một vùng ở Phước Tuy NV. Xích Thổ. (xem chữ ấy).

- cũng là tên một quận của t. Phước Tuy. (nay thuộc tỉnh Bà Rịa).

Đất Đỏ, gồm bảy xã thôn phường: Phước Hòa, Phước An Trung, Phước Lộc Thượng, Phú Thạnh, Long Thái, Long Hòa và Thái Thạnh thuộc tổng Phước Hưng huyện Phước An. Đất hợp với dâu, gai, bắp, khoai, đậu xanh, trồng chơi ăn thiệt, Cách Nục Giang nửa ngày đường có dân trấn Thuận Thành ở lộn chung nơi đây. Vì đất sắc đỏ vàng, khiến người ở đây có nước da huỳnh đản, phàm y phục khí dụng giấu kín trong rừng tủ, nhưng sắc cũng biến thành màu vàng, vì khí đất nhiễm vào.

(GDTC tập 1, bản dịch Nguyễn Tạo).

Ce territoire, situé dans le huyen de Phuoc An et le canton de Phuoc Hung, comprend les sept villages de Phuoc Hoa, Phuoc An Trung, Phuoc Loc Tuong, Phu Tanh, Long Tanh, Long Hoa, Tai Thanh; il est planté de muriers, de chanvre, de mäs, de haricots, qui y viennent en abondance et d'une excellente qualité. On se rend de là en une demi-journée au Nuc Giang, où se trouvent mêlés avec les habitants de Bien Hoa ceux de la province de Binh Tuan.

Ce territoire nommé Terre Rouge (Xich tho) à cause de la nature de son sol, occasionne à ses habitants une maladie semblable à l'hydropisie, pendant laquelle le corps devient jaune. Une fine poussière rouge pénètre partout en ce lieu, et l'on a beau renfermer ses habits et ses ustensiles dans les caisses les mieux fermées, ils n'en sont pas moins recouverts de cette poussière. On peut dire vraiment que la terre et l'air sont empreints de cette couleur rouge. (Aubaret, p. 173)

nước da huỳnh đản (chữ dùng nơi trên: bệnh vàng da.

Đản: đản, huỳnh đản (Lê Ngọc Trụ).

Đất Gia Định (Nam Kỳ lục tỉnh), tính theo xưa, từ đông chí tây, đo được 352 lý rưỡi, là năm ngày đường; đo từ bắc chí nam là 742 lý rưỡi, kể mười ngày đường. Nếu đi từ Gia Định cho tới Huế đo là 2344 lý rưỡi, kể ba chục ngày

đường. Còn từ Gia Định đi cho tới ranh giới Cao miên là 447 lý, kể bảy ngày đường. (sách không nói chạy ngựa hay đi bộ, nhưng định cho là một người trạm đi nhanh và đi bộ mà thôi).

Lí, Dặm: chặng đường xa, ngo con trâu bằng con dê, kể là một dặm, theo ĐNQATVHTC, 1 dặm có 135 trượng, mỗi trượng là 10 thước mộc, mỗi thước mộc là một chống cánh chỏ của người lớn, đo từ cùi chỏ đến chi đầu ngón tay giữa (tính đồ đồng cho dễ hiểu, độ chừng bốn tấc Tây mỗi chống cánh chỏ (0m40), như vậy một lý Tàu hay một dặm ta, bằng 400 th mét, tức 1/10 của dặm Tây (lieue) là 4 kilômét).

Đất Sét: dd., tên của một vùng thuộc tỉnh Sa Đéc, (xem sông Mỹ An - nay thuộc tỉnh Đồng Tháp).

Đầu Tiểu Giang: dd., tên Hán của sông Mỏ Cày (xem chữ ấy); nay thuộc tỉnh Bến Tre.

Đế: dd.; tiếng trợ từ. Nói xóc đế = nói xóc, nói đâm hông làm cho kẻ khác tức giận: trong truyện Thuyết Đường, Trình Giảo Kim là ưa nói xóc đế nhứt..

- Già quánh đế, già khú đế: bộ già lắm.

Đế là cái quai, cái cuống, tên cây cỏ. Cái đế: cái cốt, cái cuống ve; cuống nổi hút nha phiến. Lau đế: cây lau cây đế ưa mọc đất ướt.

Đế đây không kể nghĩa vua (Hán tự). Chỉ xin chú ý về nghĩa châm chọc, khiêu khích, đâm bị thóc, thọc bị gạo: Mây hãy đế nó mấy cái cho nó biết chừng. Đế nó vài câu cho chúng nó choảng nhau chơi.

Không kể đế là cái đỡ ở dưới đây: đế đèn, đế giày. Đây chỉ nêu nghĩa tiếng lớt, tiếng đệm trong câu của hề giễu trong chèo, nhưng rất quan trọng, tối cần thiết, để nêu sáng tỏ ý nghĩa câu nói câu hát, phản lại ý nghĩa câu nói câu hát kia: tỷ dụ trong tuồng chèo Kim Trọng với hề đồng, đồng xin Trọng đóng ba chiếc giày. Trọng hỏi “giày đóng đôi chứ sao ba chiếc” đồng đáp một đôi để đi, còn một chiếc đóng lên trán...”

Đế: Thế là mặt giày: (chơi chữ).

Một tỷ dụ nữa: Trong chèo nọ, anh phù thủy ba hoa:

“Tôi đi đến đâu quỉ khiếp thần kinh, Người cũng sợ ma cũng cút, cút rảo, cút hết, cút tiệt...”

thì tiếng đế chen vào: - Mà không cút thì sao?

để thầy phù thủy tự lật mặt trái của mình:

- Nó không cút thì ... tôi cút: (theo quyển Hề chèo Văn hóa Hà Nội xuất bản năm 1977). Tóm lại, tiếng “đế” trong chèo thủ một vai trò có giá trị bằng lời nói một trung gian, một phát ngôn viên thay mặt xã hội công chúng, và góp phần giao lưu với nhân vật như một diễn viên khác nữa, cốt nói huýt tẹt lời nói gói ghém nơi câu văn câu hát của nhân vật nọ vậy.

Trong Nam:

Đế nó một câu: nói cho nó nghe nó hiểu bằng một câu châm móc thật đau, thật chua chát, móc hòng;

Đế nó một cú: đánh nó một thoi (cú: coup) thật đau để nó nhớ

đòi đòi. (Để đây là nói trớ, tránh tiếng đánh).

Để nó một cái: tục (Để đây nói trớ, tránh tiếng tục kia).

Để: dt., Trĩ tại chỗ nào; đặt xuống, để xuống, một nơi nào: để cuốn sách lên bàn, - để cửa, để dành; - để muối, để đường; để tiêu cho ngọt để hành cho thơm (c.d); *Thương em chẳng biết để đâu, để quán quán đó, để cầu cầu xiêu* (c.d).

- nhường cho, giao cho: để tôi mười gĩa lúa giống mùa này; - hãy để đó tôi làm cho. Giá vua bắt lính đàn bà, để em đi thế anh và bốn năm (c.d).

- nuôi, chứa giữ, thả lỏng, cho phép: để giống, để tầm, để râu; để cửa cho trộm vô. Thằng Cuội ngồi gốc cây đa, để trâu ăn lúa gọi cha ời ời. Trời cao có mắt, để nào để anh (dung tha anh).

Bỏ, không lấy nữa: Gàu lành ai nữ trét chai, gãi hư chồng để khoe tài với ai (c.d).

- Đợi, hẹn về sau: chết ba năm sống lại một giờ, để xem người cũ phụng thờ ra sao (c.d).

- để lại, lưu hạ, lưu lại;

- để mà: đặt mà, cho có thể mà;

- để vậy: để yên vậy, đừng đổi đòi, đừng động tới;

- để vợ: ly dị, bỏ vợ đi;

- để ra: bỏ ra ngoài; không làm vợ chồng nữa.

- để tang; chịu tang khó;

- để chế: id.

- để khó: id.

- để nợ: bỏ nợ lại cho người khác trả thế;

- để gia tài: bỏ gia tài lại cho con cháu;

- để thương, để nhớ: thường nói về kẻ chết, để dấu thương nhớ hoài, làm cho kẻ khác không quên;

- để tội: bỏ tội lại, làm cho kẻ khác bị lụy;

- Hùm chết để da, người ta chết để tiếng: làm lành làm dữ, đều có tiếng để đời, không khỏi miệng thế chê khen;

- Sống để dạ, thác đem theo: chăm bẵm, chết sống chẳng hề quên.

- Để dành, để đập, để riêng: làm cho có ngăn, cần kiệm, giấy để, nhín nhúc.

- Để phần: trí ra một phần riêng;

- Để tích: trâu trữ, tích trữ;

- Để đồng: chất đồng, chồng đồng;

- để tầm: nuôi tầm;

- để giống: dành để trái trắng hoặc vật gì dùng làm giống nối sanh.

- để trống: để tổ lộ không che đậy; - lựa gà trống mà để giống.

- để hở: để hở cơ, không hay giữ gìn, không che đậy, không làm cho khít khao.

- người đáy để: người dè dặt, chắc chắn.

- Đáo để: đủ cách thế, đến thế, cùng tột: hay đáo để.

Để:

- để mả: chọn đất chôn: nhờ thầy chọn đất để mả.

- để mặc: phú cho, bỏ không thềm dòm ngó: mặc cho làm gì thì làm: cửa trống phú cho thằng nhện đồng, đèn tàn để mặc cái dơi kêu (H. XHH).

- để mắt: ghé mắt trông chừng; để mắt dòm ngó giùm.

- để nái: cũng như để giống, nói về heo: lựa heo tốt để nái lại.

- để ngõ: bỏ ngõ, không đóng cổng: cửa để bỏ ngõ vô ra thông thả; - để cho con gái tự do lựa chồng: để ngõ đợi khách tao nhân, ai người quân tử cầu thân thì vào (c.d).

- để rẻ: bán rẻ lại, nhường lại với giá hạ; anh có xài, tôi để rẻ.

- để thẹo: tiếng lóng làng dao búa: chém không cho chết, duy để sau lành mang thẹo trên mặt mày; tụi nó hăm để thẹo mày.

- để vạ: để họa.

Để búi tóc, mà đội nón hai tầng đánh phấn trắng:

mấy ông già này gọi nửa mùa, búi tóc không đành cắt bỏ, nhưng lại ham cái nón trắng của ông Tây chủ sở, mấy ông già này là giai đoạn tiếp anh đầu bếp dọn bàn ông chánh, nửa sặc áo bành tô vận quần ủi trắng và tiếp anh bồi Tây được mặc áo thun rửa chén liếm đĩa bơ của bà đầm ăn sót lại, mấy ông già này là ông kinh lịch bên Tòa Án, ông huyện hàm hàm, mấy ông khéo lựa chiếc nón đến hai tầng và dài che búi tóc, khi đi lẹ, nón nhóc nhóc nhảy như cái mông con kiến dương khoét dừa, con bọ hung ủi phân (scarabée), nhưng con gái ông đẹp và gia tài của ông lớn, nên thường mấy ông ấy vẫn làm bố vợ hạng cao đẳng (cảng đầu) mấy ai dám cười.

Đền thờ Lễ Công: đ.d., ở phía nam cù lao Phố, thôn Bình Hoàn, huyện Phước Chánh, thờ Lễ Công

Trần Hoàn Hầu Nguyễn Hữu Cảnh, có công khai dân lập ấp xây dựng đất Đồng Nai, đền ngó mặt sông Phước Giang, lấy vũng đá làm thủy thành, dưới vũng tương truyền thường có cá gáy lớn dài đến 6,7 thước, canh khuya thanh vắng thường hiện ra bơi nhảy như châu bái ông. Sau bị Tây Sơn chiếm, hương lạnh khói không, thi sĩ Lâm Tấn có thơ:

Bạch thảo thê thê cổ tái trần,

Hoang thành di kiến dã hoa tân.

Thiên tương sự nghiệp qui tiền đại,

Địa dĩ sơn hà chúc hậu nhân.

Phong vũ vị khôi chinh chiến cốt,

Tử tôn trường thác loạn ly thân.

Bình sinh nhất trích tâm thường lụy,

Bất khắp trung thần khắp loạn thân.

Bụi giặc niêm phong cỏ bạc màu,

Thành hoang hoa nở cảnh buồn xau.

Trời đem sự nghiệp hoàn đời trước.

Đất giữ non sông gán kẻ sau.

Mưa gió chưa tiêu xương chiến sĩ,

Cháu con đã vương nạn binh đao.

Bình sinh chẳng khóc tôi trung nghĩa

Chỉ khóc loạn thân quấy rối nhau.

Lúc đầu triều Nguyễn có cấp phu trồng nom nhang (Nguyễn Tạo dịch) khói và xuân thu tế tự chu

đảo. Năm Tự Đức thứ tư (1851) đến được dời vô và cất lại mới. Lễ công còn được thờ nhiều nơi khác (Vàm ông Chương).

Đi gõ trống: tiếng Bắc nói lóng, thay vì nói trắng đi hát ả đào.

Đi điệu: tiếng chuyên môn của người đi tìm trầm hương, kiêng không dám dùng tiếng ngải, tiếng trầm, và vốn là người Thượng vùng Quảng Nam, họ đình ninh trầm là của thánh mẫu Thiên Y A Na, trước khi vào rừng phải cúng vái trọng hậu xin Bà cho thì mùa mới trúng, chia ra nhiều tốp, mỗi tốp đi điệu đều có khẩu hiệu riêng để liên lạc nhau, khỏi lạc đường và để khỏi trùng hợp cùng tốp khác.

Kỳ Nam là mủ cây có bệnh, đóng khi ngoài da khi trong ruột, khi dưới gốc khi dưới rễ, nếu biết phải đào sâu mà lấy, cái “lộc” của Bà cho, có nhiều khi một tốp trước đi ngang không đánh hơi được gì, hoặc không trông thấy hoặc cho rằng Bà không khứng nên làm mờ mắt đến tốp sau, “Bà cho hưởng lộc”, thì hương thơm ngào ngạt, trúng số ngay tại gốc, có mấy hồi! Và lại nhờ đức tin mạnh, người đi điệu không biết sợ cọp và thú dữ vì quả quyết có Bà phù hộ và tự nhiên thú rừng và hùm beo đều kiêng nể người đi điệu là tay sai bộ hạ của Bà.

Đĩa: dt. ao vũng, chỗ moi sâu mà nhử cá, cá thấy chỗ sẵn thì vào ở.

Đầm đĩa: tiếng nói chung về chỗ cá tụ.

Bắt đĩa : làm tiền (gái).

Bắt đĩa, bắt cá trong đĩa, thường vào mùa hạn, sau khi nước giụt.

Tát đĩa, n.t.

Tiếng mượn của Pháp: Đầm một thứ dụng cụ, vừa nặng, vừa có mặt dưới bằng phẳng dùng nện nền nhà, mặt lộ cho dễ xuống (dame).

Đầm: mụ đầm, con đầm: do dame, madame nói trạnh, đàn bà.

Đầm đĩa: ứt sùng, ứt nhiều: mẫu hoa lê hây đầm đĩa giọt sương (K.)

Áo đầm giọt lệ, tóc se mái đầu (K.)

Đầm đĩa giọt ngọc, thần thờ hồn mai (K.)

Giấy lờ nét tui, nghiên đầm giọt sương (Nh.Đ.M.)

Công nợ đĩa ra (nghĩa rộng là nhiều).

Nay tát đầm, mai tát đĩa, ngay kia, giỗ hậu.

Làm ruộng thì phải đắp đĩa, vừa để giữ nước vừa đi vừa về (c.d.)

Đầm do đầm (Hán) và đĩa do trì (Hán)? (Phải vậy chăng, xin hỏi các bậc hay chữ).

Địa danh viết sai, cần cải chính:

- Hòn khối thay vì Honecohé;

- Ba làng an, thay vì Batangan; (gần Quảng Ngãi).

- Tây Côn Lĩnh (Tsi-con-lin) thay vì Tân Côn Lĩnh; (gần Lào Kay)

- Đèo Mũ Dạ thay vì đèo Mụ Già (bắc Trường Sơn).

Địa Lý, Ma Linh, Bố Chánh: Năm Giáp Thân (1044), vua Lý Thái Tông ngự giá đánh Chiêm thành Phật Lệ.

Năm Kỷ Dậu (1069) Lý Thánh Tông bắt vua Chế Cu phải dâng ba châu Địa Lý, Ma Linh và Bố Chánh để chuộc tội (nay thuộc Quảng Bình, Quảng Trị). (L.N.T.ĐNVT 9)

Địa Tạng Sơn: dd., tên Hán của núi Địa Tạng (xem chữ ấy).

Định Tường Tỉnh: dd., tên một trong sáu tỉnh NV đời Thiệu Trị chí Tự Đức, gồm:

2 phủ và 4 huyện:

Phủ:

1) Kiến An (chợ Cai Tà)

2) Kiến Tường (Cao Lãnh)

Huyện:

1) Kiến Hưng (giống Trấn

Định)

2) Kiến Hòa (Chợ gạo)

1) Kiến Phong (Cái Bè)

2) Kiến Đăng (Cai Lậy).

(T.V.K.)

Định Tường Trấn: dd., một trong tám trấn đời Minh Mạng. Bảy trấn kia là: Nam Vang, Gò Sắt, An Giang, Vĩnh Thanh, Phan Yên, Biên Hòa, Hà Tiên.

Định Tường Tỉnh. - Danh từ Định Tường có từ năm 1832; sau hiệp định năm 1862, Pháp cắt Định Tường ra ba tỉnh là Mỹ Tho, Tân An và Gò Công, từ tháng 10 năm 1956, Gò Công và Mỹ Tho nhập lại và lấy theo cũ tên tỉnh Định Tường.

Định Tường danh nhơn (triều nhà Nguyễn):

Đặng Văn Lương (Chợ Gạo) (? -1784), chủ trương

Đoàn Cảnh Cư (Cai Lậy) (? - 1795), chủ trương

Hồ Văn Lân (Cai Lậy) (? - 1814), chủ trương quân công.

Huỳnh Văn Tứ (Chợ Gạo) (? - 1801), chủ trương

Lê Văn Duân (Giống Trân Định) (? - 1791), chủ trương quân công.

Lê Văn Duyệt (Mỹ Tho) (1744-1832), chủ trương quân công.

Lê Văn Phong (Mỹ Tho) (? -1824), chủ trương.

Mạc Văn Tô (Chợ Gạo) (?-?), phó tướng

Mai văn Bửu (Cai Lậy) (?-1800), chủ trương

Ngô Văn Lễ (Cai Lậy) (?-1795), chủ trương

Nguyễn Hiền (Chợ Gạo) (?-?), chủ trương

Nguyễn Hoài Quỳnh (Chợ Gạo) (1781-1817), tham tri

Nguyễn Huỳnh Đức (Tân An) (1748-1819), chủ trương quân công

Nguyễn Từ Trình (Chợ Gạo) (?-1800), tham tri.

Nguyễn Văn Hiếu (Chợ Gạo) (1764-1833), chủ trương quân

Nguyễn Văn Lợi (Chợ Gạo) (?-1803), chủ trương

Nguyễn Văn Thơ (Cái Bè) (?-1794), chủ trương.

Võ Văn Oai (Chợ Gạo) (?-1795), chủ trương.

(theo Lê Thọ Xuân)

Định Viễn Phủ: dd., tên cũ đất Vĩnh Long, đời đảng cựu gồm hai huyện:

1) Vĩnh Bình Huyện, hay Long Hồ.

2) Vĩnh Trị Huyện, hay Vũng Liêm.

(PCGBCTVK).

Điều khiển: dt., chức quan võ thời chúa Nguyễn, lúc chạy loạn trong Nam, một chức võ nữa là “điều bát”:

t.d: Chợ Điều Bát, chợ Điều Khiển; điều khiển ba quân, điều bát nhung vụ.

Ông Nguyễn Văn Tồn, người gốc Miên, chức làm điều bát đời Gia Long.

Đoan Khê nghiên sử: sách khảo về nghiên mực làm bằng đá quý Đoan Khê, do Ngô Lan soạn.

Nghiên: nghiên, vật trước đây dùng để mài mực Tàu, khi viết chữ Nho bằng bút lông. Thường làm bằng đá quý, tỷ dụ:

- đá Đoan Khê, quý nhất, sản xuất ở Cao Yếu (Trung Hoa);

- Vân Mẫu, ở Trường Sa;

- Vụ Nguyên ở Thiệp Châu. Thiệp Khê kém Đoan Khê một bậc (Thiệp Châu Vụ Nguyên);

- Lật Ngọc ở Thành Châu;

- Lật Đình ở Thanh Châu (Thơ Nghiên Hoa Mộng Hư Chu, tr. 43).

Vân Nguyệt Nghiên: nghiên mực chạm mây và vàng trắng (tr. 37). Vua Tự Đức ngày xưa có nghiên mực Đoan Khê rất vừa ý, phong chức là Túc mặc hầu, vì muốn có mực cấp kỳ, chỉ hà hơi vào thì mấy cù dục nhãn tiết ra nước đủ ướt nghiên có mực, rất là huyền bí. Nghiên này thất lạc khi Ngô Đình Diệm bị thí.

Vân Nguyệt La Văn Nghiên (Thơ Nghiên Hoa Mộng tr. 39): nghiên vân chéo chạm mây và vàng trắng.

Đoàn Khê Thạch: đá thủy nham, phải quanh năm ngập

nước ở dưới suối, mới thật quý (Thơ Nghiên Hoa Mộng Hư chu, tr. 52).

Đá thủy nham tốt phải là đá ở mỏ Lão Khanh (tr. 52 sđd).

Về đá làm nghiên mực, những danh từ chuyên môn thường thấy là:

- sắc: màu mỡ: couleur;

- vân; những đường vân trên lụa, trên đá. Nôm là gân đá: veine.

- thạch lý: thạch lý mềm là thố đá mềm, đá này không làm cho chóng mòn, từ ngòi bút đến thoi mực (tr. 52 sđd)

- không sâm, nghiên mực tuyệt nhiên không sâm: hiểu là không hút nước (tr. 52 sđd) và hà hơi vào nghiên đang khô là có mực đủ dùng (tr. 52). Tác giả không viết chữ “sâm” này ra Hán tự, nên không dám quả quyết nghĩa ra sao. Theo vài tự điển quốc ngữ, thấy giải : sâm là không đều, là nước thấm giọt xuống (xin tạm cho rằng vậy).

Đoan Ngọ Tết : dt. tên chữ của tết “mồng năm tháng năm” ta.

Đến ngày hôm ấy thì chuỗi sao Đẩu chỉ ngay vào phương ngọ, cho nên gọi là *Đoan Ngọ*. Tháng ấy, khí âm gần thịnh, hay có bệnh lệ khí. Hóa ra từ xưa đến nay hễ đến tết ấy thì lấy lá ngải cứu, kết thành hình người hay hình hổ, treo ở trước cửa, người lớn uống rượu xương bồ, trẻ con bôi thuốc hùng hoàng vào mình vài chỗ, đeo chỉ ngũ sắc, nhuộm móng tay, để trừ khí độc; rồi ăn bánh dun, rượu nếp, mấy các thức hoa quả chua chát, gọi là “giết sâu bọ”. Lại đến

giờ ngo, lấy các thức lá phơi khô để nấu nước uống.

Đời *Xuân Thu*, có người *Khuất Nguyên* là bầy tôi trung thờ vua *nước Sở* phải vua ngu tối, hay yêu kẻ gian nịnh mà ghét người trung nghĩa. Người ấy sợ rằng vua cứ thế mãi thì phải đến loạn, tìm nhờ can gián; vua cũng chẳng nghe, lại đẩy ra làm quan ở *Trường Sa*. Người ấy mới làm bài *Ly Tao* dâng vua để vua nghĩ lại, mà vua cũng chẳng biết; bực mình, ngày mồng năm tháng năm, ôm đá nhảy xuống sông *Cốt La* chết. Đời bấy giờ, ai cũng thương người ấy là người trung mà phải chết đuối. Hễ đến ngày tết ấy, bên Tàu ai cũng đua nhau chõ đồ, đem bánh, bỏ xuống sông, để cúng người ấy. (Theo bộ *Chrestomathie Annamite* của ô. Ed. Nordemann, ban IDEO 1914, tr.39).

Phụ chú. - Ở VN vẫn còn tục cúng bánh ú ngày tết nửa năm này, không cúng đúng *Khuất Nguyên* và vẫn giữ tục vì bánh ú ăn mùa này còn ngon hoài. Được làm dân Việt : lên Lèo ăn mắm trùng đế, qua Kắm Bu Chia ăn mắm bò hóc, đến Noel, ăn lễ Giáng Sinh cò Tây, sáng sáng dọn phở tái, tối tối dọn mì bình dân, hỏi còn đòi gì nữa ? Chứ dân Hồi, giàu dầu lửa, dư tiền mà không được ăn con thú nào mà không tự mình sát sinh sau khi đọc một câu rỗi linh hồn, thú thật đổi làm dân Hồi giáo tổ không đổi.

Đốc Huỳnh : dd., tên chữ của *cửa Đốc Vàng* (PCGBCTVK) (xem *cửa Đốc Vàng*).

Cửa biển Đốc Huỳnh, cách hướng tây *Long Xuyên* (*Cà Mau*) 107 dặm, bề ngang 38 trượng, sâu 10 thước. Trong cửa biển 80 dặm, đến ngã ba *sông Khoa*, thông lưu ra biển. Năm *Đinh Dậu* (1777), đức *Duệ Tông Nguyễn Phúc Thuần*, trú ở đất *Long Xuyên* (*Cà Mau*) bị tướng *Tây Sơn* bắt. Chúa *Nguyễn Ánh* lúc ấy nhờ đi trên chiếc thuyền khác ở ngã *sông Khoa* nên không bị bắt, ngài muốn nhưn lúc ban đêm đi thuyền nhẹ chạy ra khơi, nhưng cứ bị một sáu lớn ngăn cản chặn đường và thuyền không làm sao ra biển được. Rạng ngày nhờ dân ở đó nói lại mới hay đêm rồi có thuyền *Tây Sơn* đi tuần ở vàm, nếu ra ắt bị hại. Và nhờ vậy, chúa thoát được chạy ra *hòn Thô Châu* mà mưu đồ đại sự sau này. Phải chăng có vận số, hay chuyện sáu ngăn mũi thuyền là bịa ? (theo NKLTĐDC, t.101 và GĐTTC, tập 1 tr.117 và tài liệu khác).

Đốc Huỳnh : dd, tên chữ của *Cửa Đốc Vàng* : bản của *Aubaret*, tr. 285 : L'arroyo de *Doc Hoang*, est large de 4 truonges et profond de 10 pieds. Il est situé dans l'ouest de la fortification *Long Xuyen Dao*, à la distance de 107 lis de demi. On voit dans cette fortification un grand nombre d'auberges de toutes sortes, autour desquelles se groupent des jonques de mer et des barques.

Après un cours de 84 lis dans l'intérieur de l'arroyo, on parvient au *Khoa Giang*, là se trouvent deux branches qui toutes les deux se rendent à la mer.

L'an *dinh diau* (1977), pendant la révolte des *Tây Sơn*, *Gia Dinh* (la basse Cochinchine) étant au pouvoir des rebelles, l'empereur Gia Long, n'étant encore que l'heritier présomptif, construisit une barque nommée *Thu Quyen* (creux de la main) et suivit dans sa fuite l'empereur *Toan Ton*, son grand prêtre. Ils se réfugièrent dans ce lieu.

Cependant les rebelles vinrent y cerner les fugitifs. L'empereur *Toan Ton* se fixa provisoirement dans le poste fortifié de *Long Xuyen* ; mais il y fut pris par les rebelles et ramené dans le nord (à *Sai Gon*). Les mandarins et les soldats qui avaient accompagné l'empereur dans sa fuite eurent le même sort. La barque de *Gia Long* put seule se sauver dans le *Khoa Giang*, et le fugitif n'éprouva aucun mal. Son intention était de sortir de là pour se rendre en pleine mer et se réfugier au loin. Mais sa barque fut arrêtée par un caïman, qui, s'étant mis en travers, l'empêcha de passer outre; il lui fut impossible d'avancer d'un seul pouce. La terreur fut alors très grande dans la barque; mais le lendemain les habitants apprirent au fugitif que, pendant toute la nuit précédente, les rebelles avaient veillé avec la plus stricte attention sur tout le littoral de la mer, et que n'ayant vu aucune apparence de barque portant des dignitaires ou des soldats fugitifs, ils s'en étaient retournés dans la matinée. La

barque *Thu Quyen* put donc alors sortir et se sauver dans l'île de *Tho Chau*, et les fugitifs y demeurèrent en paix. C'est par la protection évidente du ciel que toutes ces choses eurent lieu, et c'est pour cela que l'empereur put reconquérir son trône. Ainsi le ciel lui suscita le danger de cet énorme caïman pour le faire tourner au salut de sa fuite. Cet événement influença son esprit, qui devint depuis très profond et méditatif.

Ce prince fut toujours visiblement protégé parmi les dangers qu'il courut, tant sur les montagnes que dans les fleuves. Le dragon impérial veilla constamment sur lui du haut des nuages, pendant que les esprits terrestres écartaient les dangers à son approche. Ainsi l'empereur *Cao Tsu*, de la dynastie des *Han* (Chine) échappa au typhon de *Tsui Shuy*; ainsi son descendant *Quang Wu*, environné d'eau qui l'empêchait de fuir, la vit se geler en une seule et lui offrir une route solide".

Đôi tai nghe ngãng (chữ trong Thơ *Nghiên Hoa Mộng* của Hư Chu) : già có tật nặng tai chứ vẫn chưa điếc, và chậm nghe chậm hiểu.

Đội mâm : th.ng. mâm thường làm bằng gỗ, sang lắm thì thếp son, hoặc bằng thau, đồng, kẽm, chì hình khi tròn, khi vuông dùng để bày những đĩa bát đựng đồ ăn, và phân ra có mâm bông, mâm quì, mâm có chũn, mâm vủ, mâm gỗ, mâm xà. **Đội mâm** là dâng hối lộ

đựng trong mâm và đội trên đầu, nhưng tục ấy là vào ngày xưa, thời quan liêu vua chúa, nay dần bước qua thời đại văn minh, ăn ở theo Âu Mỹ nhưng tục nhả thanh ấy vẫn còn và thông thường đồng bào Bắc và Trung, mỗi khi muốn biếu xén vật gì, nhỏ như hột gà, một chục ổi, đến nhà người được nhận, họ vẫn xin lấy cho họ một cái mâm hoặc một đĩa bàn, rồi họ trịnh trọng thưa với gia chủ mới nhận lễ vật biếu. Chúng tôi trong Nam hết sức kính phục cử chỉ khả ái này, nhưng không làm sao bắt chước được, vì sống chung đụng nhiều đời với người Tàu người Thổ, xuê xòa đã quen thói, nên khi chúng tôi cho chác, thường dụng lòng hơn dụng lễ, và không mâm nào chứa được lễ biếu là cái tủ lạnh hay chiếc ô-tô Mercédès, nên thường thấy người Nam tay xách cặp vịt sen Sa Đéc hay trái sầu riêng hai ký, miệng cười hề hề đem lại nhà rồi nói một câu cụt ngủn mà quên phứt hỏi xin cái mâm đựng lễ, tuy cũng rằng “đội mâm”.

Đổi sớ : dt., Miền Nam : đổi là đổi chác, sớ : srok : vùng, xứ, tiếng Cơ Me. Làm nghề buôn ít vốn, chuyên mang gánh vào sớ Thổ sớ Mọi đổi chác với họ những thức cần dùng : lá trầu, gói thuốc, kẹo bánh, kim chỉ, dầu trị cảm mạo, v.v... Thuở trước thì đổi dây thau, muối hột lấy ngà voi, tê giác, mật gấu, sáp ong, v.v...

Tục đổi sớ, lúc ban sơ, nghe ra rất là lạ và khó hiểu : đôi bên, Kinh và Mọi (người Thượng) giấu không cho gặp và thấy mặt nhau:

người Kinh mang lên những vật định cho người Mọi (cứ gọi theo xưa), sắp bày ra một nơi nào nhất định rồi lánh mặt đi, để cho người Mọi ra lựa, khi nào họ chọn và vừa ý món nào, thì họ đặt một vài món mà họ muốn trao đổi, tỷ dụ ta để một đồng muối, họ đặt kế bên một mớ sáp hay mật ong hay dầu chai, quý hơn nữa ta để vòng thau, hột chai lưu ly (kiếng gương), họ để ngà voi, sừng tê, rồi Mọi rút lui, qua ngày sau ta trở lại thấy mất món hàng mình đặt hôm trước và thay vào thấy món lạ lấy chỗ món kia, nếu ta ôm đi là đôi bên ưng thuận, nhược bằng cả hai món còn nguyên thì là đôi bên chưa bằng lòng và bày ra cách khác, lần hồi và lâu lắm mới chinh phục được lòng tin của họ, và trao đổi nhau từ miếng trầu, điều thuốc đến chén rượu vò, nhưng thỉnh thoảng tránh không khỏi sự hiểu lầm tra thuốc độc hoặc đâm chém giết chóc nhau vì tội lóp trước lường gạt trao vật xấu lấy đồ tốt, cân thiếu hay ăn gian ăn lận là họ (Mọi) ghét nhứt và đĩnh ninh trong trí người Kinh là lanh lợi gian hùng khó chơi nhứt...

Mãi, lâu lắm mới tập họ chút khấn, nhưng họ vẫn trần truồng, thân trên mặc áo dài chút khấn đóng (cai tổng Mọi), thân dưới để y cái ấy lòng thông trong một chiếc khố nhỏ hột trước thiếu sau, và giày dép thì mang vào khi có quan Tây đến sớ và Tây đi rồi, thì cởi giày cởi dép ra treo trên guì trên vai đồng hàng với khô bò, khô nai và trái bầu khô đựng

rượu đế rượu trắng là xa xỉ phẩm của hạng phong lưu đã từng giao thiệp với người chợ người Kinh.

Khi đồng hóa được đồng bào người Thượng, lối 1910 (?) thì việc “đổi sóc” tự chấm dứt, và vùng Đồng Môn mất thịnh vượng và biến lần ra nhà quê nhàn nhã cho thị trấn Biên Hòa (có tòa bố và chợ búa bao vây) vùng Đồng Môn nay là làng Phước Thiêng, Mỹ Quang Tự, có chùa Phật do bà Phủ Lê Văn An tạo lập, chỉ còn trồng trà nội hóa trao đổi mật ong, cũng như làng Xoại Na, quê hương của tôi ở Sóc Trăng nay là làng Miên lèo hẻo lánh nào ai nhắc tới, chỗ xưa kia là vị trí đồn trại nhà binh, yếu điểm phần thịnh một lúc.

Đoan Khê Nghiến Sử : dt., sách khảo về nghiên mực làm bằng đá tốt nhất là do núi Đoan Khê sản xuất (Ngô Lan soạn) - Đoan Khê Thạch là đá thủy nham, phải quanh năm ngập nước ở dưới suối mới thật quí, và đá thủy nham tốt phải là đá ở mỏ Lão Khanh.

Viết thêm. - Nghiên mực “*Tức Mạc Hầu*” của vua Tự Đức, khi thổi hơi người vào thì mực tiết ra đủ viết gọn vài chữ, là đoan Khê thạch, vua rất quý trọng, đã thất lạc khi ông Diệm bị đổ.

Đồn Dinh : dt., địa danh cũ của nơi gọi Chợ Sỏi, tức nơi vào đời Aubaret gọi rue du Bazar (Sài Gòn). *Đồn Dinh* này do Kinh lược khâm sai Cao Man Quốc (kinh lược, envoyé impérial dans le Cambodge) tên Thiên, cai trị các tỉnh Khánh hòa, Bình Thuận, Trấn Biên (Biên Hòa), Phan

Trấn (Gia Định) và Long Hồ (Vĩnh Long), đời Lê (1754) tạo lập (G.Đ.T.C Aubaret, tr. 12).

Đớp hít : th.ng., đớp là con thú nhảy đến mà ngoạm nhanh lấy mồi : con cóc nằm bên bờ ao, lăm le lại muốn đớp sao trên trời (*Việt Nam Phong Sự*). *Hít là hút hơi vào bằng mũi : hít một mũi thuốc 555. Đớp hít* đi đôi là tiếng lóng của bọn dùng ma túy, dớp thèm đã lâu nay gặp thuốc thì tấp và nuốt ngay mất cả khối lẫn thuốc, giầy lát mới phun nhả ra, đề tơ lơ mơ sáng khoái của kẻ đi mây về gió, môn đồ của nhóm yên sĩ phi lý thuần. Hiện nay *Đớp hít* có nghĩa là hôn hít vội vã và hàm nghĩa *làm tình gấp rút*.

Đôn Ngải Châu : tên Hán của phần Tây của *cù lao Nai* (xem chữ ấy).

Đồn Oai Viễn : dd., tên xưa của phủ Lạc Hóa, gồm 2 huyện huyện *Tuân Nghĩa* và *huyện Trà Vinh* (thuộc tỉnh Trà Vinh).

Đồn Oai Viễn này thuộc về *dân Thổ* ở đây theo chúa Nguyễn chống giặc *Tây Sơn*, sau định cư ở đây lập đồn điền rồi lập nghiệp luôn và sống chung đụng với người ta người khách, thành thử theo phong tục chung của ta.

Đông Cung Cảnh, hay **Hoàng Tử Cảnh** (1779 - 1801) : ph.d., con trai lớn của *Nguyễn Phúc Ánh*, lúc còn làm chúa và đang tránh né *Tây Sơn*, nhưng đã gọi như là “*thái tử*” - Năm 1784, chúa gởi *Canh* theo chơn *Thầy Ca* (*Bá Đa Lộc*) qua cầu viện bên Pháp, đến tháng 2-1785 sang đến Pháp, ngày 28-XI-1787 *Cảnh* cùng ký kết với hầu tước *de Montmorin*

đại diện để *Louis XVI*, ký vào hòa ước *Versailles*, nhưng tờ hòa ước này không được thi hành như ký kết, vì chuyển về ghé *Pondichéry*, *Bá Đa Lộc* bị *de Conway* không phát binh, thêm việc *Canh* theo đạo Công giáo, triều đình cử hoàng *Đam (Minh Mạng)* lên thay.

Ngoài ra nên nói luôn, giáo chủ *Benoit XIV* không cho người theo tân giáo giữ lễ thờ cúng tổ tiên, việc này làm ngưng trệ việc thu nạp tân tín đồ, cũng như việc cấm các thầy giảng học chữ *Hán* (sợ họ nhiễm *Khổng giáo*), té ra nhờ vậy phát minh được thứ chữ quốc ngữ viết bằng mẫu tự la tinh thể cho *Hán Nôm* mà ta nay thừa hưởng.

Đông Giang : xem *Rạch Đông*.

Đông Hồ : đđ., ở trước tỉnh lỵ *Hà Tiên*, hướng nam là cửa biển *Hà Tiên*. Hải cảng gọn gàng, củng cố địa khí, ngày xưa khi chưa có tên đặt *Hà Tiên* này, thì đất gọi “*Càng Khẩu*”, sách xưa đề *Kankao*, nhiều người dịch lầm là *Cần Cao*, cho đến giờ cải chính chưa xong. Bề ngang 5 trượng sâu 10 thước, tiếp nối hạ lưu sông *Vĩnh Tế*. Trong hồ chứa đựng rộng 71 trượng, gọi là hồ *Hà Tiên*, lại gọi là *Đông Hồ*, vì hồ ở về phía đông. Giữa hồ có cồn cát nổi, phía đông và phía tây nước sâu trên dưới 5 thước, ghe thuyền ở bến sông biển đến đậu neo tấp nập, người buôn tứ chiếng hội đông đảo. Mười cảnh *Hà Tiên*, trội nhất có lẽ là cảnh “*Đông Hồ ẩn nguyệt*” (trăng in *Đông Hồ* (GĐTTC, 1. 112 à NKLTĐDC, tr. 100).

Aubaret, tr. 279 viết : “Le lac *Dong Ho* est situé en face de la citadelle de *Ha Tien*”.

Dans le sud de ce lac, se trouve le port de mer de *Ha Tien*, qui est entouré par des terres solides et sèches sur lesquelles l'air est très pur. Ce port a 5 truong de large et 10 pieds de profondeur. Il reçoit du côté du nord les eaux de la rivière de *Vinh Te*.

Ce lac est très vaste, il atteint la largeur de 71 truong; on le nomme *Ha Tien* ho ou bien *Dong Ho*. Au milieu existe un banc de sable, tandis que dans l'est et dans l'ouest il y environ 5 pieds de profondeur. C'est en ce lieu que réunissent les diverses barques de mer, ainsi que les bateaux de rivière. Il se fait là un grand commerce. C'est un beau spactace de voir ce lac par un beau clair de lune, quand cet astre, arrivé au zénith, se reflète dans ses eaux.

Ce lac est compté au nombre des dix sites remarquables de la province.

Đông Tháp Mười : đđ., theo quyển *monographie năm 1902* của tỉnh *Mỹ Tho*, thì vào những năm 1902, *Đông Tháp Mười*, còn gọi là *Đất Bưng* và sắp vào địa hạt tỉnh *Sa Đéc* (cho tới năm 1932, lúc tôi còn làm việc tại tòa bố *Sa Đéc*, thì *Đông Tháp Mười* vẫn còn dưới quyền cai trị của tham biện *Sa Đéc*, và sắp vào quận *Cao Lãnh*. Lúc ấy, *Mộc Hóa* chỉ là tên một làng như bao nhiêu làng khác. (theo *monographie Mỹ Tho n. 1902*).

(Theo lời luận của tập địa dư chí *Mỹ Tho* này thì *Đồng Tháp Mười* có một lớp dày phân cây lá mục rất hấp với sự trồng trọt, nhưng cần mở kinh xẻ rạch khai thông cho sạch nước phèn trước đã. Việc công tác to lớn này đã được thi hành về phía Mỹ Tho do tổng đốc *Trần Bá Lộc* coi sóc, ông đào được trên 150km kinh nhưng nay ông đã mất, hiện có nhiều đơn xin khai phá thành ruộng lúa, vì công tác đào mở mang vùng *Đồng Tháp* đang tiếp tục thi hành (monographie dẫn thượng). Theo monographie này, đất *Đồng Tháp* phần thuộc về *Mỹ Tho* nằm trọn phía bắc các tổng *Phong Phú*, *Phong Hòa*, *Lợi Thuận*, *Lợi Trinh* và *Hưng Nhơn*.

Đồng Tháp Mười, đất trũng lòng chảo, có sách nói đó là dấu cũ của *Cửu Long Giang* bỏ để chảy qua lòng sông cái hiện nay, vấn đề này nên tìm hiểu thêm với các di tích *Cơ Me* (Tháp đá họ xây ở đó từ đời trước đồng thời với *Đế Thiên Đế Thích*, nhưng tại sao họ gọi *Prasat Préam Loveng*, (tức *Tháp Năm Căn*) mà ta dịch ra *Tháp Mười*?) *Tháp Mười* này lại với *Đồng Cà Mau*, quả là hai cái túi thiên tạo dành cho dân Miền Nam, nếu biết dưỡng, cá ăn không bao giờ hết, cứ tuần tự mùa nước đổ, đủ các thứ cá xúm lại sanh đẻ trên *Biển Hồ* (*Tonlé Sap*, *Nam Vang*), cá sanh được trọng gọi cá rồng rồng đua nhau theo nước trôi vào địa phận Nam Kỳ, cá ăn rong rủa rút rễ cây và bùn non, khi mập mập thì làm môi ngon cho bọm nhậu Việt, thậm chí nhiều đến

đổi có thứ gọi cá linh mùa nước đổ, cá nổi lều bều đầy mặt nước, lớp làm mắm, lớp ăn tươi, lớp lại vớt lên đổ đông làm phân trồng trọt, thật là xa xỉ của trời hết chỗ nói, kịp đến khi có gió chướng cá đánh hơi biết mùa hạn đã đến thì lội ngược dòng trở về *Biển Hồ* để gây giống hẹn sang năm sẽ xuống.

Đồng Hồ Ân Nguyệt : một bài thơ của *Mạc Thiên Tứ* trong 10 bài *Hà Tiên thập cảnh* :

*Một hồ leo leo tiết thu quang
Giữa có vàng trắng nổi rõ ràng
Đây nước chơn mây in một sắc
Á Hằng nàng Tố ló đôi phương
Rạng thanh đã hứng thuyền
Tô Tử*

Lạnh lẽo càng đau kiếng Nhục xương

Cảnh một mà tình người dễ một

*Kể thì ngả ngọn kể sầu thương
Đồng Hồ là hồ ở về phía đông thành Hà Tiên. Ân Nguyệt là trăng in. Gọi rằng Hồ, thực thì cũng chưa đúng hẳn. Và quả đây là Vàm của sông Giang Thành, ngoài kia có cửa biển Kim Dự, hữu ngạn là mạn núi Ngũ Hồ, dãy núi Tô Châu khép bên hữu, trông như dính liền với rặng đồi Kim Dự và dãy Bình San, che khuất mắt thì nhân du sĩ không thấy cửa biển Hà Tiên nhưng thấy trong tưởng tượng cảnh êm đềm cách hơn hai thế kỷ trước nào Kan Kao : Cang khâu, nào Linh Quỳnh, Sài Mạt, Cần Vọt, Srè Ambel v.v..., nay chỉ còn nhắc tên mà không biết rõ chỗ, và nhớ lại cảnh ba đào bất an những năm gần đây mà không khỏi bị hồi hồi.*

Đồng Hồ đã được thi sĩ *Lâm Trác Chi* lựa làm biệt hiệu nhưng cảnh *Đồng Hồ* đầy sóng gió ngày nay thi sĩ nào có thấy.

Đồng Thành Giang : đd., tên Hán của *Cái Chàm* (xem chữ ấy).
(*Đồng Thành* ắt tên làng).

Đồng Thổ Sơn : đd., tên Hán của *Hòn Đông Thổ* (xem chữ ấy).

Đồng Cháy : đd., tên của đồng ruộng ở gần *Thủ Đức*, huyện *Ngãi An*.
Sách Pháp viết *Done Chai* tức *Đồng Cháy*.

Đồng Heo và Suối Đồng Heo : đd., thuộc t. *Biên Hòa* cũ NV.

Trong GĐTTC, tập thượng, bản dịch Nguyễn Tạo có chỉ : (tr.27) : sông *Đồng Môn*, ở hạ lưu sông *Phước*, chạy về đông bắc, 21 dặm đến miệng suối *Tống* (suối này *Aubaret* viết tr.166 "*Ton Thuyen Vulgairement appelé Xuoi Uong* (sic)?) rồi chảy đến cầu *Thanh Thủy* và đến vàm suối *Quán Thu*, khi đến chót ngọn suối này là đến chợ *Đồng Môn*, còn cách một dặm chảy quặt qua phía đông nửa dặm thì đến giồng sông *Trao Trao*, hai dặm nữa thì đến vàm suối *Đồng Heo* và giáp đường cái quan cách đó vài chục dặm. Do suối *Đồng Heo* chảy về Đông là gặp sông *Ký* (*Ký Giang*). (Lược tắt hai dịch giả N.T. và T.T.T).

Đồng Hưu (sic) : đd., tên một cánh đồng lớn ở *Biên Hòa* (*H.T. Cua*).

Đồng Hưu : đd., một ngọn suối theo *Aubaret* tr.167, đổ nước vào *Trao Qua Qui*, chảy qua *Kí Giang*. (*Biên Hòa*)

Đồng Môn Giang : đd., tên Hán của sông *Đồng Môn* (xem s. *Đồng Môn*).

Đồng Tập Trận : đd., tên chỗ đất trống đồi *Lê Tả Quân* (*Lê Văn Duyệt*), thường dùng tập dượt binh mã, thuộc vùng ngoại ô Sài Gòn, lúc dẹp cuộc nổi dậy của *Lê Văn Khôi*, *Minh Mạng* sai chém và vùi thây mấy ngàn người vào một mô lớn gọi *Mã Biền Tru* (T.V.Ký nói 1.137 người, nhưng mỗi sử gia đều nói khác, việc không đếm được), sau Pháp gọi vùng đó là *Plaine des tombeaux*, sách *Trương Vĩnh Ký* ghi ở vùng "champ du polygone actuel" còn theo *Malleret*, thì đặt vị trí vùng góc đường *Lê Văn Duyệt*, *Phan Thanh Giản* (nay là đường CMT8, Điện Biên Phủ Q3) khu trường đua ngựa cũ, - năm xử tử đám theo *Khôi* là 1834. Lúc tôi lên học trường *Chasseloup Laubat* (nay là trường *Lê Quý Đôn*) từ 1919 đến 1923, khoảng đất này là *Dưỡng đường Bình Dân* ở đường *Phan Thanh Giản*, còn nhiều mã loạn và nhà thấp lụp xụp, sân chơi túc cầu, tiếng gọi đó là *Mã Ngụy*.

Đồng Tranh đd thuộc *Biên Hòa*, (các sách viết *Đồng Chơn* (*Đồng Chân*), *Đồng Tuyên*, đều không đúng).

Cơ Me : Péam prêk trachiek kran (theo di cảo *Trương Vĩnh Ký* chép lại trong *Le Cisbassac của L.Malleret*).

(*Aubaret* viết trong GĐTCTHĐ *Don Tranh*, nên hiệu là *Đồng Tranh* vậy)

Dịch từ chữ : péam = vàm ; prêk : sông.

Về "co tranh", theo sách *Pháp* về thảo mộc của *Pételot*, lẽ đáng:

co tranh là *smao kantuy sès* : co đuôi ngựa. Đàng này sách cũ của T.V.Ký để lại, lại viết : *trachick kran*, ...

(và chữ “tranh” viết ra” tranh như “tranh tố nữ”, nên rất gần chữ “tuyên” Hán Tự). Tra trong sách Pételot, *trachick kranh*, không có tên Việt, nguyên văn như vậy, xin để chữ học giả định liệu.

“*Antidesma Cochinchinense* Gagnep.

Nom vernaculaire - Camb : *Trachiek kranh*.

Arbuste de 1-4 m, à ramuscules cylindriques, densément et longtemps veloutés. Feuilles oblongues, arrondies à la base, brusquement acuminées sur 1 cm., mucronées au sommet, longues de 10-14 cm., larges de 3 - 4cm., pubescentes en dessus sur la côte, poilues en dessous sur les nervures et pubérulentes sur le limbe. Fleurs en épis solitaires ou gémés, terminaux ou axillaires subterminaux, à bractées hirsutes, dépassant les fleurs et rendant les épis jeunes chevelus. Fruit et graines inconnus .

Endémique au Centre-Vietnam, au Sud-Vietnam et au Cambodge.

D'après Bejaud (p.338), les inflexions des feuilles sont considérées comme toniques” (*Péletot, q.III. tr. 107*).

Tạm thời, đề nghị cứ cho đó là co tranh, hoặc cùng một loại. Tự điển Miền Pháp J.B.Bernard viết : *Dòm trachiek kranh* : houx. Qui

pousse au bord de l'eau không lẽ là cây ô-rô!

Trackiek ; lỗ tai, Krảnh : résister *Ses kranh* : le cheval se cabie, ne veut avancer : ngựa chững *Trey kranh* : con cá (rô).

Đồng Tranh Hải Môn, hay **Hải Khẩu** : đd, xem của Đồng Tranh.

Đồng Tháp Mười : theo hiểu sơ lược - Khu đồng diện tích hơn 700.000 ha rừng tràm, đất phèn sinh lầy, nước đọng, cách Sài Gòn độ 25 đến 30 kilômét phía Tây, nằm giữa và giáp giới các các tỉnh Tây Ninh, dọc biên thùi Việt Miên (Soai Riêng), Châu Đốc, Sa Đéc, Tân An, Mỹ Tho.

Đồng Văn : đd., tên xứ, Chợ Đồng Văn xưa ở Biên Hòa (H.T.Của).

Đồng Xóc Đà : đd., chỗ thủy lợi trên Tiền Giang (Châu Đốc) vào 1875 (PCGBCTVK)

Đồng Xuyên Huyện (Cái Vừng) : đd., tên một huyện của phủ Tân Thành, tỉnh An Giang đời đảng cựu (PCGBCTVK).

Đồng Nai (cổ tích và di tích gặp ở bờ Đồng Nai và ở cù lao Rùa)

1) Chùa Bửu Sơn.- Trên bờ sông Đồng Nai, mé tây thành phố Biên Hòa, nơi xóm Bình Thành, làng Bình Trước, tổng Phước Vĩnh Thượng (Biên Hòa), nơi chùa Bửu Sơn này có 1 tượng đá cổ Visnu, cao 1m50 dựa vào bệ vách. Đây là 1 di tích cổ chàm, đã được nhiều nhà khảo cổ (Et. Aymonier, A. Cabaton H. Parmentier, Coedès, Louis Finot nghiên cứu. Chính nhà học giả uyên thâm Coedès dịch được 9 hàng cổ tự khắc sau tượng và sau rớt ô.Finot đề quyết

năm tạc tượng này là năm 1343 caka, tức năm 1421 dương lịch. Trong các hàng cổ tự ấy tuyên dương công trạng 1 hoàng tử tên Nauk Glaun Vijaya con vua Cri Jaya Simhavarman V, sau khi chiến thắng binh An Nam, bèn chiếm 1 lãnh thổ đặt tên là Brah, Kanda, rồi sai tạc tượng Visnu này và lấy chiến lợi phẩm đoạt được của khmer bố thí tất cả. Ông Malleret lập luận cho rằng năm 1421 này trước năm 1471 Chiêm Thành suy diệt là 50 năm. Chùa Bửu Sơn có gởi về viện 1 món số MBB2799.

2) Cách Biên Hòa 1 km, nơi gọi Dốc Sỏi, làng Bình Trước, có 1 ao xưa dài 1.500 th. ngang 375 th., đó là ao bàrày miên, lớn hơn hết ở Nam Kỳ.

3) chùa Hội Phước Tự, làng Tân Triều Đông có 1 tượng Ganeca chằm cổ.

4) chùa Long Ẩn làng Tân Lại, có 1 tượng Phật cổ Cơ Me cao 0m68.

5) chùa Đại Giác Tự nơi cù lao Phố, có 2 hình đá chạm Cơ Me (MBB, Kc, 40, I, 1 tượng thâu về viện bảo tàng, ghi số MBB, Kc, 40, I. kể trên cao 0,34.

6) trên bờ bắc rạch Vương Cai, làng Long Bình (Biên Hòa), năm trước, gần lò hầm gạch, ô.Révertégat có mua được 1 tượng Uma Tiên Đế Thiên.

7) chùa Long Bảo Tự ở làng Long Hưng, cách chợ Bến Gò lối 1km, có một tượng Ganeca cao 0m28 và 2 tượng đá Miên cổ sơn thếp đôi làm hai hình Lưu Bị và Quan Công (sic tr.123).

Tại chùa Bửu An, làng An Hòa, gần Bến Gò, theo lời chỉ bảo của giáo sư trường Pétrus Ký là Georges Mignon nói năm 1934, nên năm 1943, ô.Malleret viếng chùa này và thấy 1 tượng phật cổ 4 tay cao 0m76, tai đeo hoa tai rời, lấy ra và đeo vô được. Chùa này có 1 ngạch đá, và vài món cổ.

8) Phía nam Bến Gò (sic) trên bờ hữu Đồng Nai, nơi gọi Long Bửu, năm 1922 ô. Claude Beaucarnot có báo cáo nơi gọi dốc 7 (cote 7) có 1 nổng cao độ 8m40, cũng giống nổng ở cù lao Rùa, có lẽ là một nơi làm đồ gốm đời xưa ô.Beaucarnot này có lấy về chơi nhiều mảnh gốm cổ, đặc biệt là 1 lưỡi cày bằng đá tìm gặp năm 1930 dưới 1 thước rưỡi sâu nơi này, nhưng các vật cổ ấy, năm 1945, ông đều bị mất sạch tại Tam Đảo, gần Hà Nội, nơi nhà ông ở.

9) Nơi vườn cao su ở Long Thành, đường Biên Hòa đi Bà Rịa, chủ vườn là B.Révertégat, thanh tra các trường tiểu học Nam Kỳ có mách rằng nơi gọi Nhà Mát hay Bàu Thành, làng Long Phước (Bà Rịa), có hai sân cao thấp 2 thước 50x60th. rộng gần đó có ao nước đều là di tích Cơ Me cổ. Nơi đây có lấy về viện Sài Gòn vài mảnh tượng đồng ghi số MBB, 2412). (Le Cibassac. tr.123).

Đồng Nai (cổ tích và di tích gặp ở bờ sông và ở cù lao sông Đồng Nai): Trong đoạn này, chỉ xin kể tên những người đã từng viếng hoặc đến để lấy đi các di vật bằng đá hay đồng ở cù lao Rùa (Biên Hòa), những ai muốn tra khảo đầy đủ xin đọc

ngay trong Le Cisbassac, các tr.115/124. - Nếu nhìn trên tàu bay, thì cách thành phố Biên Hòa 5 km theo đường chim bay, hướng tây bắc có núi Gò Rùa, chỉ cao độ 16m70, nằm gọn trên cù lao cùng một tên Rùa như nhau, thuộc làng Phước Thá (sic tổng Chánh Mỹ Trung, tỉnh Biên Hòa. Người khám phá và báo cáo đầu là Cartailhac, từ th.4 n.1888, rồi đến lượt Dr. Hamy, Dr. Mougeot. Năm 1902, đại úy Crossin đến đây đào, năm 1909, thầu khoán Loesch có hầm đá tại chỗ đã lấy về và tặng Société des Etudes Indochinoises, nhưng bộ môn này vì hội S.E.I. dời chỗ ở liên tục, nên đập mất mát hoặc để chung lộn với đá bộ môn Sanron Sen (Cao Miên), một mớ thì ô.Loesch tặng lại ô. F.Barthère rồi ô. này mang về vùng nam xứ Pháp lớp để ở Marseille (musée colonial de l'université), lớp chuyển qua Faculté des Sciences Marseille, sau rốt kể như thất lạc gần hết. Theo Barthère, ông sưu tập đã tìm thấy ở Gò Rùa, ở cù lao Bình Đất (sic) gần núi Long Ẩn, để chung nhau. Đến năm 1937, ô. Malleret cùng với ông O.Jansé tìm được 1 mớ đá tại cù lao Rùa đem về cất giữ tại MBB, ngoài ra O.Jansé có sưu tập một mớ mảnh gốm định làm sau đời Tống, cũng để tại MBB, ngoài ra còn những bộ sưu tập đá lưỡi tầm sét của Holbé, Mougeot, đem triển lãm từ 1889 nơi Hội đấu xảo quốc tế (Exposition Universelle de 1889, Paris), bộ môn nữa của Chénieux, cựu chủ tỉnh Biên

Hòa do Dr. Verneau tả lại trong tập ký sự Misson Pavie, rồi tặng lại viện Musée de l'Homme ở Paris lối chừng 54 món trong ấy có lưỡi tầm sét cù lao Rùa khá bộn, bộ môn này theo Chénieux, thì sưu tập từ 5 chỗ khác nhau (Xóm Cai ở làng Tuy Long đến vùng Long Thành, qua Bến Gò, làng An Hòa, vân vân, từ Bình Đá, Lò Gạch, Bến Cá, các cổ vật ấy khi tặng Musée d'Histoire Naturelle ở Paris, vẫn không làm biên bản kê khai rành, về sau lại lẫn lộn với đá Miên ở Samron Sen. Một phần của bộ môn Grossin thì tặng cho Musée des Antiquités nationales de Saint-Germain-en-Laye một phần lại biểu trưng bác cổ Hà Nội. Năm 1897, 1 cai lục lộ tìm gặp một số lưỡi tầm sét bèn chia chác với cu-li đồng bọn, nhưng có 1 trẻ đột ngột chết, bọn chúng sợ bèn chôn lại trong lòng đất sau đó Grossin moi lên được 13 món, nhưng đến nay phải kể như đã thất lạc hoặc mất dấu, còn một người chuyên môn thành thạo hơn cả là giáo sư Edmond Saurin thì vẫn kín miệng khiến chúng ta cho đến nay không biết của ông được gì.

Chung qui ngày nay đã thượng cổ ở cù lao Rùa đã kể như thất tịch, thậm chí ai ai cũng tìm đem về làm của lạ, lại tin rằng đá ấy có tài trừ tà kỳ ma, nên đá tại chỗ đã không còn, đá gọi đá cù lao Rùa khi đã lia gốc cội thì kể như vô căn cứ mất giá trị, thì nhà khảo cổ hiện nay và về sau biết lấy gì làm tài liệu để học hỏi (Le Cisbassac, t.120)

Đồng Nai (lưu vực):

Miền Nam có hai nguồn lợi lớn: lưu vực sông Cửu Long là trời cho ta loại đất sét chứa nước bốn mùa để làm ruộng, và lưu vực sông Đồng Nai cho ta hai thứ đất: một thứ gọi “đất xám” (terres grises) (hạp cho hoa màu) và “đất đỏ” (hạp với cây cao su) và cả hai thứ đất đều do hỏa diệm sơn đã tắt nguội tạo thành. Giải Trường Sơn khi vào Nam, bị khé giữa ngọn Đa Dung là nguồn sông Đồng Nai từ cao nguyên Đà Lạt, Di Linh chảy xuống, khi tới Nhà Bè lại đọng với nước từ Sông Bé trở dốc xuống Nam Hải, hiệp với nước sông Sài Gòn làm ra một lưu vực rộng lớn, nhưng khi sánh với lưu vực Cửu Long Giang thì vẫn là không khác một phụ thuộc đằng em. Đá xanh (grès), đá lửa (schiste) các vùng núi Bà Rá, dung hòa, trộn với đá basalte vùng Bà Rịa, Xuyên Mộc làm ra những nông gò đã có người sống nơi đây từ ngàn xưa, Tây Ninh có nông Cầu An Hạ, Xuân Lộc có đá cổ thạch, vùng La Ngà (Đồng Nai), vùng Biên Hòa (đá ong), vùng (Bà Rịa) (đất đỏ), vùng Bà Rá, vùng Phú Riềng, vùng Dakkir, vùng Thuận Lợi, đã cho ta biết di tích cổ thời và vẫn dành về sau này tùy sự tiến hóa của ngành khảo cổ xiết bao vấn đề chưa khám phá hay vừa khám phá chưa tận tường với văn minh Samrôn Sen, cù lao Rùa chưa thăm thắp.

Tiện đây kể sơ về nhạc cụ thạch khí (lithophone) đã tìm được, thì có:

1) 1 nhạc khí bằng đá đời tiền sử, Pháp gọi le lithophone préhistorique de Ndut Lien Krak (MBB, 2892, dài 0m80, bề dày 0m10) (xem bài của ô. Condominas viết trong BEFEOXLV, 2, 1952, p.359-292);

2) 1 lithophone nay ở Los Angeles, tìm ra ở miền Trung Việt Nam (Le Cisbassac, tr.81);

3) 1 lithophone thứ 3 do ô. Jean Boulbet, chủ vườn trồng tía ở Bảo Lộc tìm được tại làng Bboon Bordee, tỉnh Di Linh, hướng tây bắc Bảo Lộc, cách 90 km đường chim bay chỗ tìm ra cây đàn đá trước Ndut Lieng Krak (do G. Condominas và Jean Boulbet đã viết bài báo cáo Pháp văn Découverte d'un troisième lithophone préhistorique en pays mnong-maa (Protos-Indochinois du Việt Nam central), in l'Anthropologie t.62, N.5-6, 1958, p.496-502).

(Le Cisbassac, tr.81).

Về cây đàn đá số 1, nên tìm đọc Une importante découverte archéologique, le lithophone de Ndut Lieng Krak (Việt Nam), in Revue de Musicologie, nouvelle série, XXIII, N.97-98, juillet 1951, cf., BEFEO XXX, p.576.

Về cây đàn số 2, không có tài liệu đích xác, chỉ biết có lẽ tìm gặp ở Miền Trung đất Việt Nam và nay đã về Los Angeles (Mỹ quốc).

Đồng Tháp Mười (đd.) Vùng Đồng Tháp, Đồng Tháp Mười, thê số 1 diện tích độ 930.000 ha, ở giữa sông Tiền và sông Vàm Cỏ Đông, thuở nay kể như là một trũng nước lợm xuống nhưng xét kỹ lại

thì đó là một vùng đất lầy lải, nước chảy rất chậm, mé tây đầu nhận nước thẳng dư của Tiền Giang từ mặt Ba Nam chảy xuống, và mé đông là vùng đất gò chạy dài từ Mỹ Tho qua Tân An Bến Lức. Bị mấy gò như vậy bao vây chặn nước lại, thêm có những giồng bọc các sông về mé nam, và lại các ranh giới này rất mơ hồ, chỉ còn lôm giũa, gọi Gò Bắc Chiên và Đồng Tháp Mười.

Từ trên máy bay dòm xuống thoát thấy một vùng mênh mông bát ngát đốm sậm đốm xanh, nước chia ra chảy từ dòng lung tung. Đó là vùng nê-địa Tháp Mười hại không biết bao nhiêu lớp người thất bại chua cay sạt nghiệp vì nước phèn làm cho cây lúa không tốt được và sau này nhờ trị chí khai mương đào kinh khai cho nước chảy không ứ đọng như trước kia nữa, lần hồi Tháp Mười nay là đất tương lai, và mấy tấm ảnh chụp từ trên phi cơ cho thấy Tháp Mười chẳng phải là một vùng giồng giống như nhau, mà vẫn là những đất giồng bị kinh nhỏ phanh phui chảy dài dài theo dọc những giồng song song hướng Tây Nam với sông Cái, giữa rạch Cái Cai và sông Mêkong, đó là các giồng Bình Thành, giồng Hoàng, giồng Lũ, giồng Cát, vân vân. Những giồng này không cao quá một thước và trừ gò Tháp Mười, và Gò Đá giữa cánh đồng Bắc Chiên, vào mùa nước đổ đều bị ngập lụt. Tháp Mười chia ra nhiều địa thể khác biệt nhau và do thủy vận sắp đặt từ ngàn xưa như vậy: từ mé sông Tiền thì

nhiều giồng có dân cư ở đông làm thiamcar (vườn trồng cây ăn trái) xen với đất thổ trạch mỗi năm có nước sông đưa bùn lên làm phân bón thiên nhiên mỗi năm mỗi đóng thêm dày, giữa lôm trung tim là Gò Bắc Chiên và cánh Đồng Tháp Mười, xưa kia là đất hoang bỏ trống nhưng nay đã thành khoanh và có chủ và sinh hoa lợi, từ phía bắc Tháp Mười là đất dốc triển đồ rất lầy, gồm những “lung bầu” sinh sục, nhưng nay đã hết là nê địa. Công người như công thợ tạo luân chuyển làm ngày thêm tốt. Một tấm bia cổ này giữ kỷ tại viện bảo tàng Sài Gòn ghi lại rằng vào thế kỷ thứ V sau tây lịch, một vị vương Cơ Me đã chọn Tháp Mười phong đất cho con, trong vùng nê địa. Về hướng Đông bắc Tháp Mười còn di tích các con kinh đứt khúc, và có lẽ con rạch Bo Bo, giữa hai nhánh sông Vàm Cỏ là một tàn tích sót lại của các kinh của đời xưa để lại này. Và đâu là vết tích đường chở gạo vận tải cho ba gò Đồng Cát, Tháp Mười và gò Bắc Dung? Có còn chăng là dấu vết các đồn An Nam và cọc hàng rào lũy chiến nay đã cháy gần thành than tro troi. Phía đông Vàm Cỏ Đông còn tìm gặp cổ khí thạch khí, nhưng những biến chuyển trong xứ từ mấy năm tao loạn sau 1945 không cho phép nhà khảo cổ tiếp tục tìm hiểu dấu vết xưa được nữa. (Le Cissassac tr.51-53).

Đồng Tháp Mười (thẻ số 2): Cánh đồng phía nam sông Vàm Cỏ: Cánh đồng này tiếp giáp Đồng Tháp Mười, hiệp lại thành một

đồng rộng hình chữ nhật, bắc là Vàm Cỏ, nam là sông Cửa Tiểu, đông giáp biển, tây nối liền đồng Tân An chạy qua Mỹ Tho và đầu mỗi giáp thuộc làng Hưng Thành Mỹ, ven Tháp Mười. Hai nhánh Vàm Cỏ là Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây khi nhập một thành sông Vàm Cỏ Lớn thì nước không chảy mạnh nữa có thể ví con sông chết (le Grand Vaico, ainsi appelé, après la jonction des deux Vaicos, se présente comme une sorte de fleuve mort, n'ayant qu'un débit très faible (tr.53). Hướng đông bắc Châu Thành Gò Công là làng Tân Niên Tây, nơi đây còn nhiều di tích Cơ Me là cái ao mương (bassin-fossé) xóm Lò Gạch, tại chỗ này còn gặp vô số gạch vụn và mảnh gốm, còn phía nam thôn Tân Hòa vẫn có một nền cự và một ao vuông mỗi bề đo 50 mét vuông vức, gọi xóm Vạn Thắng (Vạn Thắng ?), và một ao 50 mét x 30 mét, đều là di tích cổ của người Miên còn sót lại.

Cách Tân Niên Tây độ 600 mét, về hướng tây, thuộc làng Tân Niên Tây tổng Hòa Lạc Thượng (Gò Công) có một ngôi chùa chữ gọi Tháp Tự, nôm na gọi chùa Trước, bởi đây còn thấy một linga cao 0m45 và nhiều ao xưa nay gọi ao làng. Hướng nam có một chùa cổ khác thuộc làng Tân Niên Đông, cũng như ở ấp Nhì có một chùa khác thứ 3 ở làng Tân Phước và một chùa thứ 4 ở làng Kiểng Phước (tr.53-54).

Nếu ta đi lần về Mỹ Tho thì ta nên ghé lại Chợ Ông Văn, thuộc làng Thuận Hòa, tổng Thanh

Phong, ta sẽ gặp một chùa gần chợ, đã hiến viện bảo tàng nhiều đá cổ ghi vào bộ từ số NBB 3037 đến 3040. Một nơi gọi Gò Thành nơi hướng nam của làng là di tích cổ, đồn lũy năm xưa của Cơ Me. Còn tại vùng Chợ Gạo, xưa ông J.Bouchot có lượm đem về viện bảo tàng một đầu ngói (about de tuile) ghi số số MBB, 4213. Phía đông Mỹ Tho nơi gọi Bàu Kè, vẫn còn thấy một ao cổ dài 100m, ngang 60 mét, nơi gọi Gò Chùa, kế bên ao là một di tích nền chùa Miên cũ.

Tại chợ Tân Hiệp, cách 1.400 thước lộ Tân An, trên bờ phía bắc con rạch gọi rạch Vàm Đồng là chùa Phước Long thuộc về Xóm Bún của làng Thân Cựu Nghĩa, tổng Thuận Trị (Mỹ Tho) còn thấy một tượng Phật Visnu toàn hảo. Tượng này cao 1m05, đã sơn tháp do ông Võ Văn Lang năm 1938 đã hơn 60 tuổi và theo lời ông nói thì năm 1914 ông tìm gặp nhưn khi đào đất. Chỗ ông gặp tượng Phật vẫn cách không xa chỗ ông Parmentier gặp gần nền vuông (50 mét x 50 mét x cao trên 4 mét và có ao nước bọc chung quanh) gần đó là chùa Thiên, chùa Linh Phong và đó cũng là di tích đồn Trấn Định đời xưa nay lấy đó làm nền trường học công. Từ đây đi tới nữa thì gặp một chùa Tàu gọi chùa Bảy Bang và đi nữa thì gặp di tích Cơ Me cổ gọi Tháp Bà Cự, đã lấy nơi đây về một mảnh dục bồn ghi số MBB 2768) (Le Cissbassac, tr.56).

Đông Tháp Mười, trên ven biển hướng bắc. Phật bằng gỗ mù u.

1) Năm 1945, giữa Đồng Tháp Mười, giữa Vàm Cỏ Đông và rạch BoBo, nhơn khai một con kinh nhỏ bồng gập dưới đất hai tượng Phật bằng cổ mộc cây mù u, rồi vì nạn binh Nhật chiếm đóng Nam Kỳ, mọi việc tại viện bảo tàng đều đình hoãn, nên ông Malleret không thu hồi hai tượng ấy được, đến khi hết chiến tranh, khi lấy về viện bảo tàng thì hai cốt tượng bị các vị sư sơn thếp lại mới và phải trì chí khó tâm lắm mới cạo lớp sơn kia ra được và phục huân cốt Phật gổ lại như trước. Hai tượng này cao y nhau lối 1m35 nay để tại viện bảo tàng và ghi số đăng bộ MBB, 4840 và 4841.

2) Cách chỗ trên 30 km, gần ranh giới Cơ Me, nơi gọi Thâm Mo hay Tho Mo (thmo là đá, thạch), tại làng Mỹ Quý, tổng Cửu Cư Thượng (Tân An), năm 1928, có gập dưới đất một bia đá cổ thế kỷ thứ XI, trên bia có chạm 17 hàng chữ Miên (bia cao 1m x 0m40 x 0m08), nhơn đào đất làm nền chùa Cao Đài mà gập. Năm 1941, đã đem bia về viện bảo tàng, ghi số MBB, 3036.

3) Phía nam dưới tỉnh Svài-Rien (Soairieng), nhưng thuộc địa phận nước Việt nơi gọi ấp Phố, làng Hưng Điền, tổng Thanh Hóa Thượng (Tân An), có chùa Hưng Hòa Tự, nằm trên rạch Cái Cỏ. Chùa này ở ven biển Đồng Tháp trên một nổng cao để tránh ngập lụt và vì vậy có tên là “Chùa Nổi”. Nơi đây có những di tích Cơ Me cổ sau đây:

a) 1 tượng đá cao 1m70, tay đã gãy mất, tượng được thếp sơn để thờ;

b) 1 tượng đá khác cao 1m45, cũng sơn thếp để thờ;

c) 1 đầu Phật thật lớn (đầu bê cao 0m39);

d) 1 thân tượng cao 0m59 thiếu đầu, chân và tay.

Ngoài ra có vài món được thỉnh về viện bảo tàng để làm cổ tích:

1) Các món ghi số MBB, 2815 tới 2817 (thân cốt Phật và đầu Phật).

2) Đầu Phật số MBB. 2821;

3) Vài món ghi số MBB, 2818, MBB, 2823, MBB, 2820, MBB, 2819, MBB, 2822.

Tại chùa còn giữ một búa đá cổ cao 0m16, người thường dân hay gọi là lưỡi tầm sét.

Hai tượng Phật cao lớn nói trên đây là tượng thần giữ của gọi Dvarapala, ngày trước ông Et. Aymonier đã có nói khi ông đi khảo sát vùng Đồng Tháp Mười.

Đồng Tháp Mười (ven biển mé tây):

Vùng này trong tỉnh Châu Đốc, nơi gọi giống Sarai, làng Bình Phú, tổng Tân Thạnh (Châu Đốc), có đem về viện bảo tàng một bàn tay Phật Visnu (dài 0m165, ghi số MBB, 3288);

- Cũng lấy về một viên gạch cổ gập tại vùng này, ghi số đăng bộ MBB, 3287. (Bề dài 0m31, bề ngang 0m14, bề dày 0m07);

- Cũng lượm được đem về viện, một các bạc, một mặt chạm hình gà, mặt kia để lảng (số đăng bộ MBB, 3289, trục kính 0m014,

bề dày 0m001). Tiền nay khi nghiên cứu vùng Tri Tôn, còn gặp. (Le Cissbassac, tr.62).

Đồng Tháp Mười (ven biển phía nam)

1) Khi tiến về Mỹ Tho đi dọc trên bờ phía bắc sông Tiền và đi theo các giồng phía nam Đồng Tháp Mười, thì ta sẽ gặp những di tích sau đây:

1) Xóm Lợi Mỹ, làng Phong Mỹ (Sa Đéc), giữa Chợ Mới và Cao Lãnh, ngay trước mặt Cù Lao Gieng, cách vàm con kinh Tháp Mười 9 km. Và cách 4 km hướng bắc là đưng Tháp Mười, năm 1937 gặp tại chỗ này một Phật đứng cao 2 thước, tạc trong gỗ mù u, theo danh từ khoa học gọi gỗ “calophyllum inophyllum Lin). Chở về viện bảo tàng Sài Gòn và đăng bộ số MBB, 2809. Thân hình cao lớn, áo nhà tu phủ trên vai xuống khỏi gối, chạm cho thấy từ lần nếp cà sa sát xương thịt, tang thương nhất là có một mắt cây ngay sống mũi đã rớt mất trông gương mặt sắc diện quả là hiện thân của sự đau thương.

Cũng tại chỗ này tìm thấy hai cây cột nhà bát giác tạc trong cây “sơn” (*Melanorrhoea loccifer*) đăng sổ mục lục viện MBB, 2810-2811.

2) Khi đi gần về Mỹ Tho, hướng đông, gặp làng Mỹ Quý, tổng Lợi Trường trong chùa Phật làng này, thâu về viện bảo tàng:

a) 1 khúc thân hình Phật đá, cao 0m37, đăng bộ viện MBB, 3043;

b) 3 khúc thân hình Phật nữ ráp lại, cao 0m55, đăng bộ số MBB, 3041;

c) 1 đầu Phật đá đăng số MBB, 3042. Tại vùng còn một ao xưa nơi gọi Bàu Cảo Mên (sic) dài 100 mét, ngang 70 mét.

Tại vùng Cai Lậy lượm về viện một vật bằng đá dài 0m16, ghi số số Kp 8,3 (Le Cissbassac, tr.63).

Đồng Tháp Mười (giữa trung tâm cánh đồng):

Nơi xóm Phú Xuân, làng Thạnh Phú, tổng Thuận Bình, (Mỹ Tho) trên con rạch gọi rạch Bạng Dấy (sic), năm 1941, dân trong làng đào nơi nền cũ còn sót gạch lớn miếng khá nhiều, cách nhà việc làng độ 1.500 thước, thì gặp những món sau đây:

a) 2 ngạch cửa bằng đá, để lại tại nhà việc làng;

b) Đem về viện bảo tàng, đăng bộ năm 1942: 1 pesani (chày cà hương liệu) dài 0m54; 1 thối đá cà hương liệu 0m295 x 0m25 (MBB, 3052);

1linga (MBB, 3051); 1 linga dài 0m62 gãy làm hai khúc (MBB, 3050);

1 ngạch cửa chạm 1m45 x 0m43 x 0m15 (MBB, 3049). (Le Cissbassac, tr.64).

Đồng Tháp Mười (diễn tả theo Parmentier, Sylvestre, Malleret):

1) Ông Sylvestre, thanh tra bốn quốc sự vụ (Inspecteur des affaires Indigènes) từng trấn nhậm ở Cai Lậy năm 1867 và ở Sa Đéc (1869-1878) có lấy từ Tháp Mười và gửi qua Pháp cho hội sử địa tỉnh Rochefort một chuyển luân xa bằng đá cổ,

nguyên câu Pháp vẫn là “une image en pierre presque entière, de la roue sacrée, symbole de la domination universelle, recueillie à Tháp Mười, dans la Plaine des Joncs... au milieu des ruines de la tour à cinq faces (Préa pram Loveng). (tr.66).

2) Ông Etienne Aymnoier và ông H. Parmentier, nhân viên trường Viễn Đông Bác Cổ đều có viếng nhiều lần Đồng Tháp Mười trước ông Malleret hên lâu; và đã để lại cho hậu thế nhiều bộ sách khảo cổ có giá trị.

3) Nhưng người khảo cứu nhiều về Đồng Tháp Mười, phải nói là ông L.Malleret, giáo sư Pháp văn trường Trung học Pétrus Trương Vĩnh Ký, sau làm quản thủ viện bảo tàng Sài Gòn, đến những năm tao loạn Đồng Dương bị binh Nhật Bản chiếm đóng, lật đổ chánh phủ bảo hộ Pháp, thì ông thăng đến viện trưởng trường Viễn Đông Bác Cổ, chính ông nhờ soạn bộ Le Delta du Mékong mà quyển thứ IV (Le Cissabac) khảo về Đồng Tháp, cả những nhà học giả Pháp ấy diễn tả Tháp Mười như sau: Giồng Tháp Mười ở trung tâm Đồng Tháp, nơi xóm Tháp Mười, làng Mỹ Thọ, tổng Phong Nẫm (Sa Đéc) ngay chỗ gọi Pràsát Pràm Lovên, nếu dùng tàu máy canot, từ chợ Sa Đéc, theo kinh Cái Bèo, Tháp Mười và con kinh số 4 bis, đi suốt 4 giờ thì tới. Lúc Ô. Aymonier biết, cuối thế kỷ XIX, thì Tháp Mười nằm trên nông cao 4 mét, chu vi tròn trực kính độ 30 mét, vùng này lồi năm 1861

đến 1866, là ổ chống Pháp, vốn là đồn cố thủ của Thiên hộ Nguyễn Duy Dương, năm 1938 trên phi cơ nhà binh dòm xuống nhìn còn thấy hào mương bao bọc chung quanh, xa xa là cây cao tàn lớn che khuất, trung tâm có chùa Việt gọi Tháp Mười cổ tự hay là Chùa Tháp, nền bằng đá ong, nền phía tây có bọc một lớp đá xanh kiên cố, chính Ô. Sylvestre viếng chỗ này trước năm 1881, và nhờ Sylvestre tả rõ “tour à cinq faces” (préam loveng) mới biết được tháp có năm mặt tiền, xưa nay dịch theo Thổ là “Tháp Năm Căn” (loveng, travée) là sai, và nên gọi “Tháp Ngũ Giác” (Ngũ Giác Tháp) còn ta gọi Tháp Mười, có lẽ tháp có mười tầng hay chăng?Thổ đếm “diện” nên thấy ngũ giác”, ta đếm “tầng” nên thấy “mười tầng” (dầu sao nay tháp đã đổ nát, không phương khảo nghiệm được. Trước đây chính phủ Ngô Đình Diệm dậy xây tháp lại mới vì không đúng nghi thức nên bị phá đổ, không có gì đáng tiếc. Viên đá chuyển xa luân của Sylvestre gởi qua Pháp nay nằm tại viện bảo tàng nhỏ thành phố nhỏ “musée municipal de Rochefort sur Mer”. Đá ấy đã gãy không còn nguyên vẹn, nhưng đếm được còn sót 12 cãm bánh xe (cette pierre est brisée en partie... et comportait douze rayons) (tr.66). Nay tại viện Sài Gòn còn gạch cũ, di tích Tháp Mười (Le Cissabac, tr. 65-67). Nên tìm đọc Le Cissabac (tr.67-78) và catalogue du musée, tr.65-67). Nên tìm đọc Le Cissabac

(tr.67-78) và catalogue du musée Blanchard de la Brosse quyển 1 (tr.81...) mới rõ cổ tích Tháp Mười).

Đor dèm cùi bắp, tua dèm cà lách mô binh: câu xưng tên của anh lính thợ chào mào lúc sang Pháp trở về: lính nhì hạng (2ème classe (đor dèm cùi bắp), thuộc hạng ba (troisième classe) mô binh là diêu động hay mộ binh là lính mộ, hai chữ sau, còn ngờ.

Đời dăng cự: danh từ cũ để gọi những năm mà Nam Kỳ còn thuộc dưới chánh phủ vua Tự Đức, tức trước 1883 (tuy Nam Kỳ đã bị Pháp chiếm từ 1859, nhưng thần dân còn nhớ trào xưa nên gọi làm vậy).

Đời Minh Mạng thập thất: Th. Ng. ý nói việc đã xa xưa lắm, lúc vua Minh Mạng ra sắc chỉ tu địa bộ trong Nam Kỳ (1836).

Đời ông Nhạc ỉa cứt su: đời xưa lắm, lúc ông chúa Tây Sơn vừa sanh.

Đi thâm đêm cho tới sáng: Th. Ng. đi suốt đêm không ngừng không nghỉ, đi suốt đêm thâm. (Trần Phong Sắc, trong truyện Đại Minh Hồng Võ, tr.144, c.4 in năm 1909, Sài Gòn).

Hầu sáng: dt., hậu sanh (đọc giọng Quảng Đông), c/g hỏa kế (phổ ký), trong truyện Tàu thường gọi “tửu bảo”, tức người dọn ăn, hầu rượu quán ăn của người Tàu: hầu sáng a, xẩu lúi: hậu sanh, tính tiền.

Đùa: n. xô một lượt, đùa đi một lượt (ĐNQATV H.T.C)

Xô đùa: xô đại, xô tống đi hết (H.T.C)

Đánh đùa: đánh bại, đánh không chứa một người, vật, đánh ngang ngửa.

Nói đùa: Nói không kiêng dè.

Làm đùa : Làm đại, làm ngang, làm càng không kể nên hư, không kể phép.

Đi đùa : Đi ngang, đi sấn không dợi hỏi han kêu gọi.

Đùa xuống : xô xuống, đùa xuống.

Nước chảy đùa : nước chảy trôi đi hết, nước chảy tống (ĐNQATVHTC).

Đùa : bỡn, nghịch, nghèo : nói đùa, chơi đùa (VNTĐKTTĐ, Hà Nội).

Đùa : dt. gạt, đẩy ra, kéo cho bằng mặt : đùa thóc, đùa ra, đùa lại.

Trt. Bừa, càn, đại, hành động ngang tàng, không nể nang, không hỏi trước hỏi sau : đánh đùa, mắng đùa, chửi đùa (Lê Văn Đức).

Clg. Chạy, nói về lựa mông chạy mình, làm cho chỗ dày chỗ thưa : hàng này đùa (Lê Văn Đức).

Mỗi việc mỗi đùa cho mình, ai chịu cho nổi : (trong tỷ dụ này, nghĩa đùa là không hỏi trước hỏi sau L.V.Đ. kể trên).

Đụn : dt., đồ, cuộc, làm ra để ví lúa. (Đồ, cuộc : tiếng xưa đời H.T. Của có nghĩa món đồ dùng, cuộc ấy).

Tỷ dụ : lúa đụn, lúa hồ.

Đổng cao. Tỷ dụ : cơm chẳng lành canh chẳng ngon, dầu cho chín đụn mười con cũng lia.

đụn xôi, đụn thịt, đụn rau muống có gấn xu đồng độ chừng

10 đồng bạc, để thí giần, giứt giần vào dịp cúng cô hồn ngày 15 tháng 7 âm lịch theo đàng Phật.

Đụn cát : gò cát cao gần bãi biển hoặc ở giữa cánh đồng, cát này là cát nơi biển khi khô bị gió thổi nên tựa thành gò đồng như vậy. (Pháp gọi : dune, dune de sable).

Đụn : đt., (nôm)

1) **Đồng cao** : đụn cát, đụn rau muống thí giần (ngày trước đến ngày rằm tháng bảy âm lịch có tục dựng giàn để đụn cúng cô hồn có đụn cốm, đụn thịt heo tươi, và vì rau muống là rẻ tiền nhất đụn rau muống có gần độ 1.000 đồng xu cho tương đối bằng giá các đụn khác.

2) **Đụn cát** : gò cát gần bãi biển hoặc giữa đồng trống (ban đầu chỉ là một gò lùm lùm, nhưng chầy ngày nổi lên cao, do cát chung quanh chồng chất lên mãi; khi nào nổi dọc dài thì gọi là giồng (xin gọi ý : tiếng Pháp có chữ “dune” là gò cát, rất gần tiếng ta).

3) **Đụn lằm** : đụn là đồ cuộc làm ra để chứa lúa ; lằm là vừa, chỗ chứa lúa có nóc che. **Đụn lằm** là tiếng đôi, hiểu là lúa thóc thừa thãi, lớp đồ đồng thành đụn trước sân, lớp chứa trong lằm, óc nóc đến tận mái nhà - giàu lớn, giàu to : nhà chủ điền trong Nam, đụn lằm dọc ngang đếm không xuể, dưới sông có tàu ca nô đậu, trên bờ có xe ô tô ghé, thật là giàu thấy mà kham.

Kho đụn : kho tàng chứa lúa thóc.

hao đụn : thứ chảo lớn, chứa được nhiều : nhà ấy gia tướng

đồng, nấu cơm bằng chảo đụn ; cơm chay chảo đụn ngon giòn ;

Đụn rơm : rơm chất đồng, cây rơm, chỗ chất rơm : trốn cút bắt đụn rơm.

Đụn chứa : chỗ chứa, thổ chứa.

Ăn có đụn chứa : ăn nhiều quá, bạo ăn (ĐNQATV H.T.C.)

...

“Đương lúc ấy :

Hồ reo bạch nhựt, vượn múa hoàng hôn.

“Chín khúc ủ ê tâm héo ruột ; năm canh réo rắt quốc kêu hồn.

“Ngục văn tự thành linh, xót kẻ thân gieo lửa bướm ;

Trận Vô uy các cố. thương người phận mong cánh chuồn.

...

“Lúc cuối trời mây liệng, liếc đưa nhận Bắc về Nam;

Khi góc bể trắng lu, gơ tay khoát chim rừng về tổ.

“Há chẳng là khí tượng tự do, ừ! Thế cũng giang sơn hữu chủ”

(phú Hương giang thu phẩm” Phan Bội Châu, viết lối th. 10-1929)

Đức Giang (sông Tu Đức) (sic) (Aubaret, GĐTC): đd., đây là sông Thủ Đức: Bình Giang.

Nơi tr. 139, Aubaret nói: “Ban Bot” (đã viết lằm Bạng bột thay vì Thủy vọt từ đời Aubaret), khi chảy xuống khúc dưới thì gọi Bình Giang, kể đến Ngã ba sông Nhà Bè. Sông này là khúc ngọn của sông Sài Gòn. (xem Thủy vọt).

Đước: dt., tên loại gỗ tạp, thường dùng làm củi, than: than đước ngùn lâu, cháy bền. Cây đước thường mọc mé biển, trên bãi

bùn vùng nước mặn lấp xấp; cây đước có rất nhiều rễ, nhờ vậy bám được bãi biển không trôi và làm cho đất lần lần nổi rộng ra biên đất vì sóng đánh không tróc gốc đước. Cây đước, như vậy rất có công trong việc bồi bổ đất đai thủy thổ.

Người chơi kiểng thành thạo tìm cây đước già, đào bứng trọn gốc rễ, đem về rửa cát bớt và trồng gốc ngược nơi phòng khách biến thành vật móc áo kỳ quan, móc nón, móc dù (portechapeaux, portemanteau) vừa lạ mắt vừa ít tốn tiền.

Thuộc loại mangrove của Pháp (xem thêm Petit Larousse).

Đường Thư: tên bộ sách, gồm:

1) Cựu Đường Thư (là bộ Đường Thư cũ đời Thạch Tấn. Đường thư soạn vào thời Thạch

Tấn (936-946), tức Hậu Tấn Thạch Kinh Đường. Đến thời Tống Nhơn Tông (1023-1063), triều thần sửa chữa ngót mười bảy năm mới xong.

2) Tân Đường Thư (là bộ Đường Thư đời Tống sửa lại. Triều thần sửa chữa ngót mười bảy năm, từ Giáp Thân Tống Khánh lịch tứ niên chí Canh Tí Gia hựu ngũ niên (1060). (x. Sử Địa số 14-15 cải chính tin tr. Đồng Nai 14 cũng của L.T.X. viết).

(Theo lời phụ thân ô. L.T.X. dạy, muốn học chữ nho cho dễ hiểu, nên đọc Thủy Hủ, Thuyết Đường, đừng đọc Đường Thư vì lối văn kỳ sáo (câu kỳ rối rít). (Sử Địa 14-15).

Cựu Đường Thư: Pháp gọi *texte ancien*; Tân Đường Thư: *texte nouveau, remanié*).

E

Eo lói: *đd., một khúc sông nhỏ từ
Băng cung ra Cổ Chiên, còn nhắc
đời, vì ngày xưa khi chạy giặc Tây*

Sơn, Nguyễn Ánh *từng đặt chôn
đến.* (L.T.X. số tết 1943 Nam kỳ
tuần báo).

G

Gành Bà: dd., ở Hà Tiên, xem *Mom Gành Tiên*.

Gành Rái: dd., tên vịnh nhỏ ngang mũi Vũng Tàu, NV.

Đổi ra chữ Hán, ô. Nguyễn Tạo dịch “*Lãi ky*” rồi “*Lại Cơ*”.

Thượng Tân Thị dịch “*Lái Cơ*”.

Gành Rái: *Lại Sơn* (chữ viết trong Aubaret (G.Đ.T.C.) (chỉ trích c. L.T.X. ĐNVT 13).

Ô. Trương Vĩnh Ký trong PCGBC, viết: *Núi Gành Rái: Thất Cơ Sơn*).

Ô. Aubaret gọi *Gành Rái* là *Lại Sơn*, và cũng viết *Lai Kê* (*Lại Cơ*) dịch: montagne du banc des coutres. Còn *Sơn Trư* là baie du sanglier.

Núi Lãi Ky: Ghành Rái, Sông Lộc Dã: Đông Nai, Thuyền Úc: Vũng thuyền (thay vì *Vũng Tàu*), *Chợ Dầu Miệt: hay Dầu Một* (thay

vì *Thu Dầu Một*), *Cầu Tham Lương* (còn chưa “hay là *Sâm Lương*” ... (Nguyễn Tạo dịch).

Tưởng nên viết: “*Sông Đồng Nai, cầu Tham Lương, Vũng Tàu, Gành Rái...*” mỗi muốn chưa, có cả chữ Hán, tùy thích, thì cứ để vào ngoặc đơn: “*Lộc Dã Giang, Tham Lương Kiều, Thuyền Úc, Lãi Ky* (L.T.X. ĐNVT. 12).

La terre s'avance là en forme de promontoire, qui devient plus grand à mesure qu'il s'avance davantage. Cela forme un cap qui enveloppe au nord l'estuaire de Tac Khai, et au sud il abrite Lai Son (la baie de Ganh Rai). Ce cap sert enfin de protection au port de Can Gio.

Cette baie n'assèche jamais; elle a son ouverture tournée vers l'est, est large et offre un

excellent abri aux grands navires de l'Océan, qui ne manquent pas d'aller y prendre un bon mouillage. (*Aubaret p. 172*).

Gảnh Mù U, xẻo Mù U: địa danh thuộc *Bến Tre*, quê hương *Phan Thanh Giản*. Cây Mù U, lấy dầu làm thuốc trị ghê, khi trổ hoa, rất thơm, bông búp trắng xinh như bạch mai và thơm. Vì trong *Nam* ít có hoa này, nên thường lấy bông Mù U thay thế, *Cảnh Mù U*, vì vậy, cũng gọi *Mai Khê*, và *quan Phan* lựa hiệu *Lương Khê* hay *Mai Xuyên* là để nhớ nơi nhau rún.

Gáo (gỗ) : dt. *Adina cordifolia* (Rubiaceae).

Mật độ (densité D). không có ghi nơi sở nông lâm súc N.V.

Gỗ hạng ba, không cứng lắm, sợ mối, mọt, dễ chịu đựng với thời gian, dùng đóng thùng bọng và vật dụng rẻ tiền, đánh vệc ni thì đẹp thêm.

Gỗ đỏ (gỗ) : dt., *Pahudia cochinchinensis* (Légumineuses).

C.g. gỗ bên và bên có lẽ là tiếng Miên.

Mật độ (densité: D. 0,95).

Gỗ thượng hạng, cứng, bền và nặng, giỏi chịu đựng, không kỵ mối mọt, dùng lâu lên nước bóng rất đẹp. Dùng đóng tủ bàn, ghế và làm ván ngựa, có bộ thật lớn và nguyên tấm gọi *ván một*, khi có hai tấm thì gọi *ván ngựa đôi*, và *ván ba* là bộ ngựa gồm ba tấm ghép lại.

Gỗ mật (gỗ) : dt., danh mộc ở N.V. *Sindora cochinchinensis* (Légumineuses). Mật độ (densité: 0,90). Gọi làm vậy vì lâu ngày gỗ

trở màu vàng sậm như mật ong. Thân to lớn dùng làm ván ngựa, không sợ mối nhưng sợ hà khoét, không nên dùng lớp trắng của thân cây giữa vỏ cây và lõi, (lớp trắng đó gọi là dác).

Gò Bình San, cũng gọi là *Núi Bông*: đd., một thắng cảnh đất *Hà Tiên* gọi *Bình San*, ý nói núi như ngọn bình phong, bắt từ mé biển *Kim Dự* nối liền một dãy che mặt tây thành *Hà Tiên*, trên núi còn lăng mộ họ *Mạc*, và mấy gốc mai già thuộc giống *Nam Mai*, gọi mai Mù U, còn nền *Xã Tắc* đã thành vườn trồng trọt, và nền *Sơn Xuyên*, nhờ ở trên cao chót núi nên nay còn dấu tích. Bài thơ như sau chép theo bản của *Đông Hồ*:

Bình San điệp thúy

Một bước càng thêm một thú yêu,

Ngần cây vút đá vẽ hay thêu.

Mây từng khổi liễu chồng rờn dập,

Đàn xuôi ca chim thấp lại cao.

Luật ngọc Trầu Ông chẳng phai thôi,

Ngòi sương Ma Cật đã thua nhiều.

Đến đây mới biết lâm tuyến quý,

Chẳng trách Sào, Do lánh Đế Nghiêu.

Mạc Thiên Tứ

(*điệp thúy* là trùng trùng điệp điệp sắc xanh lớp lớp).

Gò Cây Mai : đd., *Mai Khâu*.

Chép theo hai bản dịch *Gia Định thành thông chí* *Trịnh Hoài Đức*, thì gò này nổi cao có nhiều *Nam Mai* trên có chùa *Ấn Tôn*, ở hướng *Nam* cách tỉnh lỵ 13 dặm.

Nguyên trước là cảnh chùa Cô Me...

Nay hiểu lại, chùa này là chùa Gò, chữ gọi *Phụng Sơn Tự*, trên đường quốc lộ số 4 về lục tỉnh, mai đây không phải gốc bạch mai xứ Bắc xứ Tàu, còn gò nổi cao lại ở một chỗ khác cũng gần đó thời Pháp thuộc đã lấy đồn cũ (*đồn Cây Mai*), đặt làm đồn lính Tây rồi nơi giam tù chính trị. Quả nơi đồn còn có một gốc mai cổ thụ, có từ đời *Nguyễn Tri Phương*, *Tôn Thọ Tường*, mai chứng kiến biết bao cảnh tra khảo hành phạt tàn khốc của thời đô hộ. Vốn là loại “Nam Mai hay Mai Mù U”, cánh hoa nứt từ trong nhánh chớ không ở đầu nhánh như loại mai *Trung Quốc*. Cũng có người gọi nó là “bạch lập mai” hay “mai sấp”, cùng một giống với mai ở *Bình Sơn (Hà Tiên)*.

Aubaret p. 179: “La colline de *Mai Ki* est située dans le sud de la citadelle, à la distance de 13 lis et demi.

Cette colline s’élève comme une sorte de pic; elle est plantée de nombreux pruniers du sud (cây mai), dont les anciens troncs croissent obliquement. Ces arbres sont en fleurs à l’époque des gelées blanches; leurs feuilles répandent une odeur aromatique; leurs fleurs sont en communication avec les esprits de l’air, et ce sont ces esprits qui les font éclore. Il n’est pas possible d’essayer de transplanter ces arbres autre part.

Au sommet de la colline est située la pagode d’An Ton; c’est

là qu’au milieu de la nuit se chantent les prières (de Bouddha) écrites sur les feuilles d’arbres. La cloche résonne et sa voix s’élève, comme une fumée, jusque parmi les nuages. Telle autrefois était la pagode de Thấu lãnh...”

Gò Công : đđ., ở NV, chữ gọi *Khổng Tước Nguyên (PCGBC TVK)*. Trong sách cũ có khi viết [*Gò Cuông*].

Cô Me: *srok kompong kakoh* (di cảo TVK trong *le Cisbassac*).

(Đất an táng lăng mộ ngoại tộc họ *Phạm*, của triều *Nguyễn*, nơi gọi “*giồng Sơn Qui*”, có mộ *Phạm Đăng Hưng* là cha của *Thái hậu Từ Dũ*, mẹ vua *Tự Đức*. Bia đá của *Phạm Đăng Hưng* khắc theo chữ của *Phan Thanh Giản* viết, bia thứ 1 bị Pháp tịch thu lấy làm bia cho *Đại úy Barbet*, nay ở nghĩa địa đô thành, còn ở Gò Công phải thay bia thứ 2).

Gò Công: đđ., tỉnh số 18 của *Nam Kỳ* thời thuộc Pháp, từ năm 1956, sáp nhập với tỉnh *Mỹ Tho* gọi tên chung tỉnh *Định Tường*, hiện là tên một quận thuộc *Định Tường*, trước đây có mộ *Huỳnh Tấn*, mộ này sau *Giải Phóng*, bị phá bỏ, chỉ còn lại mộ lãnh binh *Trương Định* cũng gọi *Quản Định*, với danh bất hủ chống Pháp, một lòng trung chết cho vua cho nước.

Có hai thuyết về *Gò Công*, người *Cô Me* gọi *srok kompong kakoh*:

1) Quyển *Lexique Français Cambodgien* A. Pannetier, thì chim công, Pháp gọi “*paon*”,

Miền gọi “*kâ Ngôk*”, chưa đúng là *kakoh* (le *Cisbassac*).

2) *Tự điển Miền Pháp J.B. Bernard* không có chữ *kakoh*, lại có chữ “*dòm kâkô*”: bois noir extrêmement dur : cây mun mà trước đây *Gò Công* có nhiều vì ai cũng biết tiếng *Gò Công* trước đây có thợ chuyên đóng tủ thờ bằng cây mun đẹp khéo.

Vậy tôi xin gác vấn đề chọn chữ nào, nhường cho độc giả định đoạt lấy, hoặc ai dịch được thì càng hay.

Những chữ này không dùng được :

Kakéy: Néang kakéy : fleur blanche qui répand une odeur très agréable.

- kâkêng, kâkêng kâkang, parler d'une manière emphatique : huênh hoang.

- Kâkhauch : mauvais, corrompu : hư thối.

- kâkhô, kâkhi kâkhô : fanfaron, hardi : khoe khoang, hư trương thanh thế.

- kâkuk : sale : dơ dáy.

Gò Công : dd., *Khổng Tước Nguyên*.

Le *K h o n g T h u o c*, vulgairement appelé *Go Cong*, est situé à 90 lis dans le sud de la citadelle. Le territoire qu'il traverse ets composé de terres excellentes; ses rizières, qui sont extrêmement boueuses, produisent une quantité énorme de riz. Là se trouvent beaucoup de petites élévations de terrain (gò) et une grande quantité d'arroyos.

L'an *Dinh Vi* (1787) l'envoyé impérial *Tanh* s'établit dans ce

territoire et y leva des gens du peuple pour en faire des soldats; il créa ainsi des régiments avec lesquels il marcha contre les rebelles *Tây Sơn*. Ce général acquit, au temps de l'empereur *Gia Long*, une haute réputation militaire : aussi le peuple avait-il en lui la plus grande confiance. Du reste, ce territoire de *Go Cong* se prête très bien aux opérations de la guerre. (Aubaret, p. 206).

Khong Thuoc : đọc Không Tước
Tanh : Võ Tánh

Gò Sắt : dd., âm chữ *Pursat*, tên một tỉnh lớn xứ *Cao Miên* (Aubaret viết *Vo Sac* (contigu à la province de *Battambang*) nơi trưởng 124 GĐTC; qua trưởng 130 lại viết *Vua Sac*).

(Miền Nam có một loại cá gieg mình, chuyên ở đất bưng, gọi “*cá sặt*” chia ra có hai thứ :

- *Sặt rằn* : lớn con, vảy có rằn, vằn đen vằn trắng xen lộn.

- *Sặt bướm* : nhỏ con hơn và mình trắng. Hai thứ cá này rất dễ nuôi và sanh đẻ rất mau.

Lại có *khô sặt*, *mắm sặt*, đều là món ăn rẻ tiền và ngon.

- *Tóc hốt sặt rằn*, không khéo.

Gò sặt : dd., Cơ Me gọi *Pursat*. Địa danh nay thuộc *Kam Bu chia*. *Gò sặt* là một trong tám trấn đời *Minh Mạng*. Bảy trấn kia là :

Nam Vang : Pnom Penh;

An Giang : Châu Đốc;

Vĩnh Thanh : Vĩnh Long, c.g. Long Hồ;

Định Tường : Mỹ Tho;

Phan Yên : Gia Định;

Biên Hòa : Đồng Nai;

Hà Tiên. (T.V.K.)

Gò Vấp : đd., NV, tên một đất gò cao ráo gần â *Sài Gòn*, th. t. *Gia Định*, nếu đào giếng có nước ngọt lành, sản xuất thuốc lá ngon, gọi thuốc *Gò Vấp*.

Cơ Me : *srok kompong kahòh klei, srok kòmppáp (di cảo TVK trong le Císbassac)*.

Rạch Vấp : đd., tên rạch, chữ gọi *Kiên Giang* (PCGBC TVK).

Đầm Gò Vấp, chữ gọi *Lão Đống Giang* (PCGBC TVK) (*Thượng Tân Thị, NKLTĐDC*, tr. 37 dịch *Đầm Gò Bôi (Vui)* và *Sông Lão Đuôn* là sai lầm cả).

(Trong *GDTC Aubaret*, tr. 14 nói có một địa điểm là nơi bình Mọi đến đóng, nơi ấy tên Bình Thanh, nay là *Gò Vấp*.

Bình Thanh : Bình Thạnh?

Đoạn này, bản Pháp văn của *Aubaret* viết vắn tắt nhưng rất gọn “*Le Lao Dong est situé dans l’ouest de la citadelle, à la distance de 62 lis et demi. Il existe en ce lieu des bacs pour traverser l’eau. Le Lao Dong est une réunion de plusieurs cours d’eau qui atteint une largeur de 8 lis et demi et une profondeur de 4 ou 5 pieds seulement. L’eau y est claire et limpide en tout temps; son cours est très sinueux; à partir du bac, il va du sud vers l’est et passe sous le pont de Tam Luong, placé sur la route royale. Au nord du bac, ce cours d’eau va traverser un marais plein de vase, vulgairement appelé Ben Nai. Le Lao Dong se jette de là dans le Tra Giang pour aller enfin mêler ses eaux avec*

celles du grand fleuve Tan Binh en son cours supérieur (Aubaret p. 184).

NKLTĐDC, tr. 37 *Thượng Tân Thị* viết : “*Sông Lão Đuôn* tục danh là *đầm Gò Bôi (Vui)*, cách hướng tây tỉnh lỵ 62 dặm, có bến đò *Sưu (Xâu)* mà chuyển qua hướng Nam. Hướng Đông vào cầu quan lộ *Tham Lương*, hướng Bắc chảy qua *chằm Nhu Nê* (tục danh là *Bến Này (?)* (sic) ra rạch *Tra* rồi hiệp với sông *Tân Bình*.

GDTC, tập 1, tr. 40 viết : “*Chằm Lão Nhông; bến đò Lưu; chằm Nhu Nê* tục danh *Bến Nhung*”. Ta lấy *srok Kòmppáp* làm ra *Gò Vấp*.

Gò Vấp : đd., tên xứ, vùng phụ cận *Sài Gòn*, th. *Gia Định* cũ, sản xuất thuốc hút ngon gọi thuốc *Gò*.

(Trong sách *Nam Kỳ lục tỉnh địa dư chí* của *Duy Minh Thị* soạn năm 1872 và do *Thượng Tân Thị* cho *Đại Việt tạp chí* xuất bản ở *Sài Gòn* năm 1944, thì ô. *Th. T. Thị* dịch sai là

Lão Đuôn thay vì *Lão Đống*. Nay quen gọi là *Gò Vấp*.

sai? đúng

Gò Bôi (Vui) (*bôi*, cái chén; *bôi*: hôn hỏ, vui), thay vì *Gò Vấp*. đúng

(xin đính chính không có *chợ Gò Bôi* và *sông Lão Đuôn*, chỉ có: *chợ Gò Vấp* và *sông Lão Đống*).

Gia Định : đd., một trong *Lục tỉnh Nam Kỳ*, do vua *Minh Mạng* đặt năm 1832 sau khi bình định *giặc Khôi*; sau hiệp định năm 1862, bị cắt giao cho Pháp chung với số phận hai tỉnh *Biên Hòa* và *Định Tường* (mất ba tỉnh miền Đông),

và sau hiệp định năm 1874, khi Pháp thôn tính luôn ba tỉnh *An Giang, Vĩnh Long* và *Hà Tiên* (mất ba tỉnh miền Tây, tức mất trọn *lục tỉnh Nam Kỳ*), khi ấy Pháp phân chia làm 20 tỉnh (khi tách *Vũng Tàu* làm một tỉnh thì là 21), bắt thăm số thứ tự, thì *Gia Định* được số 1. Năm 1956 được nói rộng bằng một số đất lấy của *tỉnh Chợ Lớn*, nhưng mất đi một phần làm ra tỉnh *Phước Tuy*. Làng sở tại là làng *Bình Hòa*.

Gia Định cũng tên gọi chung đất *Nam Kỳ*, như danh từ khác là đất *Đồng Nai*. (Nay là một phần của TP. HCM).

Gia Định tỉnh : đd., tên một trong sáu tỉnh đời *Thiệu Trị* chỉ *Tự Đức* gồm :

4 phủ và 9 huyện;

Pủ :

- 1) *Tân Bình Phủ* (*Sài Gòn*)
- 2) *Hòa Thạnh Phủ* (*Gò Công*)
- 3) *Tân An Phủ* (*Vũng Gù*)
- 4) *Tây Ninh Phủ*

Huyện :

- 1) *Bình Dương* (*Sài Gòn*),
- 2) *Bình Long* (*Hóc Môn*),
- 3) *Tân Long* (*Chợ Lớn*),
- 1) *Tân Hòa* (*Gò Công*),
- 2) *Tân Thạnh* (*Kỳ Sơn*),
- 1) *Cửu An* (*Vũng Gù*),
- 2) *Phước Lộc* (*Cần Giuộc*),
- 1) *Tây Ninh* (*Tây Ninh*),
- 2) *Quang Hóa* (*Trảng Bàng*).

(PCGBCTVK)

Gia Định thành thông chí. Tên một bộ sách của *Trịnh Hoài Đức* () chỗ không phải *Gia Định thông chí*. Chữ “*thành*” ở đây không có nghĩa là *thành trì, thành lũy, thành quách, phủ thành, huyện*

thành, chợ Bến Thành, mà đặc biệt để chỉ “*đầu mối*” một địa hạt hành chánh và quân sự rộng lớn, gồm coi nhiều trấn”. (Bỏ bớt một đoạn) (*L.T.X.*, ĐNVT số 12).

Gia Định danh nhơn (triều nhà Nguyễn):

Lê Bá Phẩm (*Sài Gòn*) (1749 - 1823), hiệp biện

Lê Văn Quế (*Sài Gòn* (? - 1815), đô thống chế

Ngô Nhơn Tịnh (*Gia Định*) (? - 1813), thượng thư

Nguyễn Bảo Mưu (*Sài Gòn*) (? - ?), thượng thư

Nguyễn Đình Đức (*Gia Định*) 1755 - 1819), thượng thư

Nguyễn Đình Thuyên (*Chợ Lớn*) (? - 1785), chủ trương dinh quân công

Nguyễn Đức Thành (*Sài Gòn*) (? - 1825), đô thống chế

Nguyễn Đức Thạnh (*Sài Gòn*) (? - ?), đô thống chế

Nguyễn Đức Xuyên (*Gia Định*) (1750 - 1824), chủ trương quân công

Nguyễn Văn Thành (*Gia Định*) (1757 - 1817), chủ trương quân công

Nguyễn Văn Thanh (*Chợ Lớn*) (? - ?), phó tướng

Nguyễn Văn Tri (*Sài Gòn*) (? - ?), vệ úy

Phạm Đăng Hưng (*Gò Công*) (1765 - 1825) hiệp biện đại học sĩ, *Đức Quốc Côn*

Phạm Ngọc Uẩn (*Sài Gòn*) (? - 1805), tham chánh

Tổng Viết Phước (*Gia Định*) (? - 1801), đô thống chế quân công

Trương Minh Thành (*Gò Vấp*) (? - 1810), thượng thư

Trương Phước Luật (Gia Định) (? - 1795), chuông cơ

Võ Tánh (Sài Gòn) (? - 1801), chuông quân quận công

Võ Văn Lượng (Gò Công) (? - 1797), chuông dinh.

(theo Lê Thọ Xuân)

Gia Lộc : dd., một trong bốn trạm của tỉnh Gia Định cũ, N.V., 27 lý.

Ba trạm kia là : Gia Cẩm,

Gia Nhơn,

Gia Tân.

(P.C.G.B.C. T.V.K.)

Gia Nhơn : dd., một trong bốn trạm của tỉnh Gia Định đời đảng cựu, N.V., 29 lý.

Ba trạm kia là : Gia Cẩm,

Gia Tân,

Gia Lộc.

(P.C.G.B.C. T.V.K.)

Gia Tân : dd., một trong bốn trạm của tỉnh Gia Định đời đảng cựu : 29 lý.

Ba trạm kia là : Gia Cẩm,

Gia Nhơn,

Gia Lộc.

(P.C.G.B.C. T.V.K.)

Giá Ty (gỗ) : dt. cây ở N.V. *Tectona grandis* (Verbenacées). Mật độ (densité). D.0,62.

Gỗ nhứt hạng, nhẹ và thối mềm. Không nhót không sợ mối mọt, giỏi chịu sương nắng, ngâm nước không mục. Dùng đóng thùng chứa nước, đóng ván tàu không xóc không nứt. Trước kia dùng làm quạt chong chóng tàu bay và tấm xe hơi, vành xe đạp Peugeot.

Giàn : đồ cuộc làm bằng cây có gác, trên chưng bày đụn xôi, đụn thịt, đụn cốm, đụn rau muống (đụn rau muống vì không đáng giá bao

hiều, nên để bù đắp bèn gắn xu đồng vào đụn, đồ bằng 10 đồng bạc), rồi sau lễ cúng cô hồn ngày rằm tháng 7 âm lịch những năm trước giải phóng (trước 1975), thì cho dân chúng áp vào xô giàn, giứt giàn, lấy các vật cúng cô hồn ấy về dùng và cho rằng được phúc. Lễ ấy gọi *thí giàn* (khi phát thẻ) hoặc *giứt giàn* khi thay vì phát thẻ thì cho dân chúng xô giàn giứt lễ vật cúng ấy.

Giang Thành dạ cổ : một danh thắng ở *Hà Tiên*, tiêu đề cho bài thơ :

Trống quân Giang Thú nổi oai phong

Nghiêm gió đòi canh ở núi sông

Đánh phá mặt gian người biết tiếng

Vang truyền lệnh sấm chúng nghiêng lòng

Phao tuôn đã thấy yên ba vạc

Nhiệm nhật chỉ cho lợt mây lông

Thỏ lụn sớm hầu trưa bóng ác

Tiếng xe sầm sật mới nên công.

(Mạc Thiên Tứ)

(*Giang Thành dạ cổ* là tiếng trống cầm canh chỗ đồn thú bên bờ sông, về ban đêm. Sông *Giang Thành* bắt nguồn từ vùng *Sài Mạt*, *Linh Quỳnh* trên địa phận Cơ Me, chảy ra vàm *Hà Tiên*, xưa gọi *Càng Khẩu* (*Kan Kao*). Thời họ *Mạc* (1708 - 1771), thì con kinh *Vinh Tế* chưa có, vì chỉ đào từ năm 1819, vậy không liên lạc với *Tiêu Tự thần chung*, và chỗ đề thơ có lẽ là ở vàm sông *Giang Thành*, chỗ

đầu dây *Trúc Bằng Thành Bờ Đồn Lớn*. (Theo *Đồng Hồ*).

Giá tị : dt. cây *giá tị*. (Thực). - Loại cây to, vỏ trắng, gốc cây có nhiều khía cạnh, lá to dày, nhám, lá non chà trong tay ra màu đỏ máu, hoa chùm trắng hình ống loa, lá và hạt có tính hạ lợi, hoa có tính lợi tiểu tiện, gỗ có chất quinôn gọi tecktoquinôn (tự điển Lê Văn Đức) (theo *Miscellanées Trương Vĩnh Ký*, gọi cây *dầu Xiêm*, vì do bên Thái Lan đem qua trồng thử nơi trước dinh Toàn Quyền cũ, gỗ giá tị xuống nước giỏi chịu đựng, mỗi một không ăn, dùng đóng tàu và trước kia dùng làm cánh máy bay và cùm xe hơi rất bền chắc, duy cây không nước bóng, không vân đẹp, nên kể hạng gỗ trung bình (*tecktor grandis*), sức nặng thả xuống nước densité 0,62.

Tự điển Génibrel ghi: *tectona theka* ou *grandis* (*Quercus Indica*) des *Verbenacées*; *teck* ou *chêne des Indes*.

Trương Vĩnh Ký (*Miscellanées*) dạy rằng khi vào rừng phải lấy riu rong da gốc giá tị một vòng rồi để đó cho cây lần hồi héo và chết khô, qua sang năm sẽ đốn thì gỗ không xé nứt, bằng đốn lúc còn tươi thì gỗ không dùng như ý muốn được.

Theo quyển *Le monde malais* của Ch. Robequain (tr. 70) viết *le teck* (*tectona grandis*): *le "djati"*, như vậy danh từ "giá tị" gốc từ Mã Lai mọc đến Thái Lan và Lào Thượng, VN. ta không mọc nhiều.

Già Ba Tri: nđ., th.ng. (Câu chuyện *Thái Hữu Kiêm* ở *Ba Tri*, đi bộ ra Huế để kêu nài tới tai vua,

ngày nay ít ai biết rành, nên sau thành ngữ "*Già Ba Tri*" hiểu sai là người nào già mà còn mạnh ăn hay có nhiều vợ nhỏ là "*Già Ba Tri*". *Kinh lược sử Phan* phải giảng đi giảng lại mãi rằng "*Già Ba Tri*" là người quắc thước, can đảm có công sửa làng giúp nước, lập chợ mở đường, chớ không phải người già mà ăn nhiều hay lắm vợ (do *Thái Hữu Võ* thuật và *Lê Thọ Xuân* viết tr. *Đồng Nai văn tập* số 9).

Giang Định: đđ., N.V. một trong bốn trạm của tỉnh An Giang đời đảng cựu, 45 lý.

Ba trạm kia là: Giang Hòa, Giang Lộc, Giang Mĩ.
(P.C.G.B.C.T.V.K).

Giang hồ. - Il y a des personnes qui vivent constamment dans leurs barques converties en maisons; ce sont celles que l'on nomme des *Giang Ho* (Aubaret tr.97)

Nên hiểu đây là *khách giang hồ*, những người chuyên sống thàng này qua thàng nọ trên chiếc thuyền của họ, lấy đó làm nhà. Cho nên nói khách giang hồ là người bỏ nhà lo tìm đường cứu nước. Nguyễn Khuyến trong bài *Quốc kêu cảm hứng* có viết:

*Đêm đêm rồng rã kêu ai đó
Giục khách giang hồ dạ ngán
ngơ!*

Từ ngữ nghĩa đó, *giang hồ* lại biến nghĩa một lần nữa để chỉ *gái làng chơi*, tức gái sống trên sông trên hồ.

Giang Hòa: đđ., N.V., một trong bốn trạm của tỉnh An Giang đời đảng cựu, 65 lý.

Ba trạm kia là: Giang Định, Giang Lộc, Giang Mĩ (Nhưng tất cả đều thuộc tỉnh An Giang) (P.C.G.B.C.T.V.K).

Giang Lộc: đd., N.V., một trong bốn trạm của tỉnh An Giang đời đảng cộng, 54 lý.

Ba trạm kia là: Giang Định, Giang Hòa, Giang Mĩ. (P.C.G.B.C.T.V.K).

Giang Mĩ: đd., N.V., một trong bốn trạm của tỉnh An Giang đời đảng cộng, 53 lý.

Ba trạm kia là: Giang Định, Giang Hòa, Giang Lộc. (P.C.G.B.C.T.V.K)

Giang Thiên: đd., NV (xem Hà Âm).

Giáng Hương (gỗ: dt. *Pterocarpus padatus* (Légumineuses papilionées).

Mật độ (densité: D.I).

Danh mộc dùng làm ván ngựa, không sợ mối mọt, có mùi thơm nhưng lâu ngày mủ đóng làm cho mất đẹp. Dùng đóng tủ bàn, hòm mắc tiền.

Giáng Hương: dt., thứ cây gỗ lớn, thịt nó xen sắc đỏ đen, trông rất đẹp, khi còn mới, tủ bàn bằng giáng hương tiết ra thơm tho, nhưng lâu ngày mủ đóng lu mờ mất đẹp, gỗ dùng làm quan quách hòm thì lâu mục và giữ được xương cốt thơm bền. (Nếu có cây to, bỏ ra làm ván ngựa thì quý, nằm trên *ván ngựa giáng hương* vừa mát vừa thơm mùi gỗ quý. (Ngày nay khó kiếm, *dầm bào giáng hương*, có người lấy ngâm vào rượu nếp trắng, rằng trị được nhức mỏi: *thuốc rượu giáng hương*).

Giao Sơn: đd., thuộc tỉnh Hà Tiên. xem *Núi Hang*.

Giáp nước: dt. chỗ hai mối nước đụng lấy nhau (ĐNQATVHTC).

Trên một con sông từ nguồn chảy xuống biển, dọc đường mang theo phù sa cát hoặc bùn trôi theo, đến lúc gặp nước thủy triều từ biển chảy lên (con nước lớn), hai mối gặp nhau dồn ú, cát và bùn đọng lại lâu ngày mọc lên cao, sông lớn thì gọi *nổi cồn*, sông nhỏ thì có thể gọi *"nổi sòng trâu"*, Pháp gọi *"nổi gáy lừa"* (dos d'âne), ghe thuyền đến đó mắc cạn phải chờ nước lớn mới thoát qua được, ví bằng chỗ đó có đá nhọn thọc lên (*lố rạn*), thì nguy hiểm không liệu trước được, lại nữa những chỗ ấy, biết dời chỗ, mùa gió chướng thổi già thì lên cao phía trên nguồn, mùa nước đổ từ ngọn thổi xuống, thì *"lưng lừa"* dời xuống vàm, di chuyển được nên thường thấy tàu lớn ngoại quốc vô *sông Sài Gòn*, nói tỷ dụ, phải có hoa tiêu dẫn đường, phòng ngừa tránh lố rạn, còn trên các sông nhỏ trong xứ thì phải thành thạo và giàu kinh nghiệm để biết *"giáp nước"* mà tránh. Ở khu vực gần Cà Mau chỗ các con nước gặp nhau chảy ra biển Cà Mau gọi là *Giáp Nước* trở thành một xã ngày nay (thuộc tỉnh Minh Hải).

Giấm hơn mụ Hoạn: ghen hơn Hoạn Thư, một nhân vật trong truyện Kiều. (do câu Kiều: *"Giấm chua lại tội bằng ba lửa nồng"*).

Giếng nước uống ở thành Phan Yên (Gia Định): đd., (1)

La province de Phan Yen possède trois puits trè

remarquables. Le premier, situé à *Ngưu Tân*, auprès de l'arroyo *Trước Ti*, se nomme *Tân Tinh*. C'est une source d'eau douce qui jaillit du milieu d'une mare d'eau saumâtre. Dès le principe, les habitants ont su s'emparer de ce jet d'eau douce en le conduisant dans des bambous creusés jusqu'au point où chacun va y remplir ses vases. La source ne diminue jamais en intensité. Plus tard l'eau fut conduite dans des canaux en pierre, et l'on en pava le dessus avec soin; cela fut d'une très grande utilité pour les habitants.

Le deuxième puits est situé sur la *rive nord du Binh Duong* et dans une sorte de bassin; les habitants du village de *Tân An*, placé dans l'ouest de ce puits, lui ont donné le nom de *Dianh Tinh* (puits renommé).

Le troisième puits est situé sur la *rive occidentale de Tân Long Cửa* et sur le territoire du village de *Tân Phú Hội*; on le nomme *Nhưn Tinh*. Tout le monde, soit de près ou de loin, vient puiser à ce puits et y chercher de l'eau en barque; on s'y succède sans cesse, et jamais on ne le voit sans personne alentour. (Aubaret, p. 197).

1) Les Européens lui ont donné le nom de *puits de l'évêque d'Adran*.

Giếng nước Phiên An: đd.

Ngày xưa về nước dùng, một vấn đề tối quan trọng, ta có những giếng này ở các nơi khác nhau:

1) Ở sông nhỏ *Trúc Bài* hay *Trúc Bè*, nơi *Bến Nghé*, gọi tên là *Giếng Trán*. Giếng này ở giữa dòng nước mặn, nhưng mạch nước trào thành suối ngọt, ban đầu người ta lấy ống tre đặt vào miệng suối, thì nước phun lên lấy vò chum mà hứng không kịp. Sau nhân đó người ta xây đá làm miệng cho liền với đất bằng, và nước rất ngon.

2) Ở bên nước bờ phía bắc sông *Bình Dương*, thôn *Tân An*, gọi *Giếng Danh*.

3) Ở bờ phía tây sông cũ *Tân Long*, thôn *Tân Phú Hội*, gọi *Giếng Nhuận*.

Người chuyên bán từng thùng thì gọi "*gánh nước mướn*", ghe thuyền chuyên lấy nước ngọt từ sông cái đem đến chỗ nước mặn, tỷ dụ các ruộng làm muối hay vùng *Sóc Trăng*, *Cà Mau*, thì gọi ghe *đổi nước* và không bao giờ họ dùng chữ "*bán nước*".

Trào Pháp lấy nước ở giếng vùng chung quanh Nhà Thờ Lớn *Sài Gòn* nay còn dấu tích và vùng *Gò Vấp*.

Giận nứt bong bóng: th. ng. cơn giận tràn hông, tuồng như gần bể bong bóng chứa đầy nước tiểu. Cũng như giận ỏi máu.

Giấy oanh ổng bê liền: th. ng. giấy bạc hai chục đồng, ông ấy cho liền tức khắc. Giấy hoãn dịch âm tiếng "vingt". *Bê dịch âm tiếng paie, payer* (trả tiền).

Bê lúi: th. ng. cho tiền. Ráp tiếng "bê" (Pháp ngữ) với tiếng *Triều Châu* "lúi" (tiền).

Xu lúi: xu, dịch âm tiếng “sou” (tiền lẻ, Pháp) với “lúi” (Triều Châu).

Bồ lúi: bồ (bất, không có, Triều Châu); không có tiền dính túi.

Giồng: dt., cuộc đất cao, do sóng đánh và gió thổi làm nên ở N.V. có nhiều cát hợp thành đụn thành giồng, rất ít nước, nhưng khi đào được giếng thì nước rất tốt, trong và ngọt: đất giồng, ruộng giồng, giếng giồng. Như Giồng Ông Tố ở Gia Định, *Giồng Ấn ở Tân An*.

- giồng *Linh Kía* ở *Sóc Trăng* có tên chữ là giồng *Long Tử* (Linh, tiếng Triều Châu là long, tử là kía).

- Mẹ mong gả thiếp về giồng, thiếp than phận thiếp, gánh gồng không kham (cd.)

Giồng, Gò: dt.

Những danh từ trong Aubaret, tr. 198 để đối chiếu khi đọc các bản dịch NKLTTĐC và GĐTTC: giồng kien dinh: giồng Kiến Định

giồng tran dinh: giồng Trấn Dinh

giồng Kì Lan, qua qua, Diu Giang, giồng Kỳ Lân, Trảo Trảo, giồng Tra Luật: giồng Trà Luật

le général Phuong là Phương quận công Đỗ Thanh Nhơn.

le général Li général en chef des Hoa Ngai: tướng họ Lý cầm đầu đạo binh Thiên Địa Hội “Hòa Nghĩa đoàn”; có lẽ là Lý Tài.

Nguu Tan (Ben Nghe): Ngưu Tân (Vàm Bến Nghé).

Đạo binh Đông Sơn của Đỗ Thanh Nhơn gồm các đạo này:

Les Đông Sơn furent divisés en quatre brigades: le premier général nommé Diong, commanda la première brigade, dite tiền quân (avant garde); le deuxième général, nommé Triêm, commanda la seconde, dite Hữu Quân (brigade de droite); le troisième général, nommé Luong, fut mis à la tête de la brigade de gauche dite Tả Quân; et enfin, la brigade d'arrière garde (hậu quân) obéit au général Bac.

Gọi Hai giồng là giồng Lão Trục và giồng Giao (nôm gọi giồng Keo)

- Ba giồng là giồng Nhứt Bồn, giồng Tòng Dao và giồng Diung

- Ba giồng khác là giồng Túc Tân (Bến Lúa), giồng Trục Toan và giồng Tỉnh (giếng). Ba giồng này ở bãi biển Ba Lai (Trúc Toan có lẽ là Dù Tấn (Dù Lọng)

Giồng Cai Vang, phải chăng là giồng Cai Vinh?

Giồng de Thuy Mai couvert de l'espèce de jonc vulgairement nommé mu-u avec le fruit duquel on fait de l'huile (lâm cây mù u với lác) Chieu Giong, Lao Ngan Giong là Giồng Chiêu, giồng Lão Ngan ở Ba Lai.

Les six giồng de Hoa, Toan, Thanh, Chan Bieu, Van et Kiet sur le territoire de Ca Hong là Giồng Huê, Giồng Toán, Giồng Thành, Giồng Chơn Phiêu (chưn bầu), Giồng Vãng, Giồng Két (Két) ở làng Kỳ ôn bên tả sông Mỹ Tho.

5 giồng Thanh, Kiuuyên, Trương, Nan et Xa Luan sur

les bords de Can Loc là giống Thiên, giống Chuyên (gạch), giống Trường, giống Năn và giống Xa Luân (bánh xe) thuộc địa phận sông Cần Lộc.

Les trois giông de Thap, Me et Thao là giống Tháp, giống Me và giống Táo ở trên địa phận sông Cái Tháp.

Giông... : đđ., những địa danh này viết bằng nôm tự, và do T.T.T. dịch và đăng trong bản NKLTĐDC (Đại Việt in năm 1944), chưa chắc đúng:

- Giông Kiến Định, xưa có lập đồn trú binh, nay cơ chỉ vẫn còn;

- Giông Cánh Ẽn, giống Kỳ Lân, giống Trao Trao, nơi gọi Ba Giông, giống Lữ, giống Trà Tân, giống Sao, giống Triệu...

- Ba Giông (Cánh Ẽn, thuộc làng Khánh Hậu (Tân An), c.g. Cái Ẽn/, đi cho tới Thuộc Nhiều và Cai Lậy, ấy Ba Giông); nơi đây là sào huyệt của nhóm Đông Sơn cầm đầu là Đỗ Thanh Nhơn và cũng là nơi sản xuất các hồ tướng nhà Nguyễn: Nguyễn Huỳnh Đức (Khánh Hậu, Cái Ẽn), Võ Tánh (giông Sơn Qui, Gò Công), Lê Văn Duyệt (Rạch Ông Hồ, Mỹ Tho);

- Giông Lão Trục, Giông Keo, thuộc một cù lao ngoài biển;

- Giông Túc Tân (Bến Lúa), Giông Du Tấn (Dù Lọng), giống Tỉnh (Giếng) ở bãi biển Ba Lai;

- Giông Cái Vinh, ở bên rạch Cai Vinh, mé tả sông Mỹ Tho;

- Giông Thủy Mai, giống Ba La (tục danh là Giông Cái Mít Mù U), Giông Bộ Tân, Giông Chiêu, Giông Lão Ngân ở phía trên cù lao biển Ba Lai;

- Giông Huê, giống Toán, giống Thành, giống Chơn Phiêu (Chơn Bâu), giống Vãng, giống Két (Két) ở làng Kỳ Hôn bên tả sông Mỹ Tho, đều là ruộng tốt.

- Giông Thiên, giống Chuyên (gạch), giống Trường, giống Năn, giống Xa Luân (bánh xe), đều thuộc địa phận sông Cần Lộc;

- Giông Tháp, giống Me, giống Táo, ở về địa phận sông Cái Tháp v.v... các giống này hạp với bông vải, khoai lang, khoai môn, dưa rau... (NKLTĐDC tr.49).

Trong bản dịch GĐTTC tập 1, Nguyễn Tạo coi theo mặt chữ mà dịch, nên giống cánh Ẽn hay Cái Ẽn, ông viết “giông An” (tr.51) còn giống Trảo Trảo thì viết “giông Tảo”?

Ba Giông, tr. 18 NKLTĐDC có kể: Giông Cánh Ẽn (Khánh Hậu), giống Kỳ Lân và giống Trảo Trảo.

Giông: Cửu Long Giang, từ Nam Vang chảy vào Nam Việt, chảy ra Nam Hải, rẽ chia như cánh quạt, bắt từ Bắc kể xuống Nam, có cửa Tiểu, hay là sông Mỹ Tho, Cửa Đại, cửa Ba Lai, cửa Hàm Luông và Cửa Cổ Chiên. Ngày nay cửa Ba Lai bị cát lấp, ngồi trên máy bay dòm xuống, Ba Lai gần giống một ngón tay của thợ Trời, nước chảy lộ đờ. Hết cù lao Minh tới cù lao Bảo, đó là vùng đất phì nhiêu của tỉnh Trà Vinh, Vĩnh Long, Cần Thơ, Sa Đéc, Long Xuyên và khỏi Vàm Nao là một phần của Châu Đốc, thấy đều thuộc vùng sông trong nước ngọt. Cái cửa Cồn Ngao vô tình bị viết trên địa đồ lầm là cửa Cung Hầu, cũng chẳng thấy ai cải chánh.

Các xứ miền Nam vừa kể trên đây đều có *giồng*, tức những lần sọc song song nổi dài dài nối tiếp nhau chia cuộc diện *Nam Kỳ* ra hết giồng tới nước và cứ phân biệt xóm nào nhà dầy mặt vô sân không ngó ngó ra lộ cái, hoặc ra sông sâu nước chảy, ấy là nhà *người Miên*, và nhà nào mọc sát mé sông có một cây dừa thả xuống nước làm cầu lên xuống hay ngó mặt ra đường có xe chạy là nhà *người Việt*, và vì mùa hạn luôn luôn thiếu nước cho nên nhà nào nhà nấy, không phân biệt Miên hay Việt nữa, trước mỗi nhà đều có một cái lu hông vàng khè và một cái gáo bằng nửa miếng sọ dừa tra một cán dài, tha hồ cho khách đến nhà, muốn uống nước giải khát hay rửa cằm cho mát chơn trước khi bước vô nhà thì cứ tự do thọc gáo vô lu mà múc. Vả chẳng ai ai, cũng biết nước là vật quý, không nên xa xỉ, nhưng phạm lệ khi rửa cằm gội thêm vài gáo cho thấy được thêm mát mẻ thì cũng không ai nói gì, ấy mới thật là lòng tốt bụng tốt của người Miên Nam, bất phân da đen da vàng, và tại sao sống chung với nhau đã nhiều thế hệ mà vẫn ít đi lại với nhau, chú Việt sính thơ cất nhà dựa mé nước và chàng Miên hờn mát dầy mặt nhà ngó vô sân, cái ấy xin hỏi tiền căn hậu kiếp của một sự hiểu lầm thâm niên cố để đến nỗi nay lại đánh nhau khốc liệt chung qui cũng tại ở gần nhau mà không chịu tìm hiểu nhau, khiến cho mỗi bất hòa khó tiêu khó dứt. Tuy vậy ngó lên nóc, thấy đình Phước Áo (Trà Vinh có

cái nóc “mái ngói hai tầng kiểu Miên” và nóc chùa Thổ Vát An, đầu ngói có miếng xanh xanh viền hồi văn đồ giọt nước mưa và trên chót lai chạy dài gần rồng xanh Lưỡng long triều nhật, có chim phụng mà cũng có ông Nhứt bà Nguyệt đồ gốm Cây Mai, thì té ra nét gian kia rồi cũng có lúc phải ngó và khi khuấy lảng cơn giận rồi lại thương nhau càng nồng mặn. Đi Tiểu Cần rồi qua Cầu Kè, tới Trà Ôn rồi sang Sa Đéc, đâu đâu cũng có người Miên và người Việt sống chung đụng nhau, giồng này qua giồng kia, thậm chí xứ Sa Đéc vườn tược xanh om, hoặc xứ Trà vinh khô khan mà nhiều lúa, trên mặt đất vết tang thương tuy đã mất dấu, mà dưới lòng đất sâu, nếu có công tìm thì thiếu chi là di tích cơ me xưa. Những thẻ tài liệu này không phân biệt màu da và viết ký sự phải lấy vô tư làm gốc.

Giồng Basei (Ba Si): đđ., (Trong tự điển *J.B. Bernard*, có chữ *baissey*: feuille de bananier dans laquelle on dépose des offrandes pour les génies: lá chuối dùng lót lễ vật cúng kiến thần phật. Tôi định từ *baissey*, viết ra *basei*, rồi *ba si*, chót hết là *Ba Si*, *Ba Tri*, tức Việt Hóa 100% vậy).

Qua khỏi giồng *Chùa Chim*, là tới giồng *Basei*, thuộc làng Phương Thanh, tổng Bình Khánh (Trà Vinh), nơi đây ngày trước còn thấy dưới một gốc cây da lớn:

1 bệ đá vuông, 1 bốn tấm (dục bốn) 0m57x0m57x0m45, kể luôn vôi 0m885 bề dài, 1 tượng phật đá mất đầu và 1 chân tượng lớn (Le Cisbassac tr. 35)

Giồng Bàng Đa: đd., giồng này gần sông *Cổ Chiên*.

1) *Vat Khnong* (*khnong* là phía trong). Chùa này ở trên giồng *Tà Phát*, làng *Hòa Lợi*, tổng *Trà Nhiêu* (*Trà Vinh*). Nơi đây ông *Malleret* có gặp một *linga* cao 0m47 chia ra ba phần, phần trên đầu dài 0m185 thì tròn, phần giữa bát giác, dài 0m05, phần gốc (cán để cắm thì vuông, đo độ 0m235 x 0m10 x 0m10; 2) Ngoài *linga*, còn gặp một tượng phật kiểu xiêm (Thái Lan) bằng gỗ sơn son thếp vàng, cao 1m75 tính luôn bệ thì cao 2m27. Theo truyền thuyết, tượng này ngày xưa gặp ở bờ biển.

2) Cách đó độ 5 kilômét, hướng về Tây Bắc, nơi làng *Vĩnh Thuận*, tổng *Trà Nhiêu* (*Trà Vinh*) là miếu ông *tà Nak Tà Sàmràn*, trong miếu còn lưu trữ nhiều phật đá gãy làm nhiều khúc rời.

3) Cách đây 200 thước hướng về Tây Bắc thì gặp một miếu ông *tà khác*, gọi *Nak Tà Prambey Chom* (*Prambey* là tám; *chom* là đẹp: bát mỹ : 8 cái đẹp). Trong miếu có hai *pesani* bằng đá xanh, dài 0m10 và 0m12 (Le Cissbassac, tr.27).

Giồng Bắc Trang: đd., có ba giồng ở cùng một chỗ gần nhau là *Bắc Trang*, *Da Lộc* và *Trà Vinh*.

Tại xóm *Liêu Hữu*, làng *Lưu Nghiệp An*, quận *Trà cú* (huyện cũ *Bắc Trang*, năm 1902 có gặp nơi đây một tượng Phật đá cổ Miên Tiên Đế Thiên, thần *Uma chiến thắng quỷ đầu trâu* (quỷ đầu trâu này có lẽ trong truyện *Tây*

Du là *Ngưu Ma Vương*, và bộ *Tây Du* viết bằng Miên tự vẫn được truyền tụng trong giới chùa Miên và dân gian xứ cơ me).

Tượng này khi gặp năm 1902, tỉnh *Trà Vinh* gửi ra *Hà Nội* cho trường Viễn đông bác cổ, ở đây lại chuyển về viện bảo tàng *Nam Vang*, đến năm 1928 lại giao trả về viện bảo tàng *Sài Gòn*. Đây là một tượng *Uma* còn nguyên vẹn, không sút mẻ.

Từ xóm *Liêu Hữu* đi một đôi về đông bắc, thì gặp làng *Tập Sơn*, tổng *Ngãi Hòa Thượng*, nơi đây có *Vat Cetdei*, ta gọi là Chùa Tháp, và *Cetdei*, tức là cái tháp này làm bằng gạch lớn miếng, tương truyền là cổ. Nơi đây thuật lại năm 1890 có đặt dưới ao một bia đá có chữ Miên, nhưng ao này sau đó đã lấp bằng nay khó tìm ra bia ấy ở đâu. Tại *vat Cetdei* có đem về viện bảo tàng: a) một phật đá *Lokevara* 4 tay, ghi số MBB 2834; b) một tượng phật đá Tiên Đế Thiên *Visnu*, 4 tay, theo nhà khảo cổ quá cố *Pierre Dupont* thì tượng này có trước những tượng Đế Thiên tay chân tách rời, vì tượng này tay chân còn nguyên. Có kiến đá kèm lại cho thêm chắc và lấy đó suy luận rằng cổ hơn các tượng tay chân tách rời; c) món thứ 3 là một phần còn lại của một cột đá trên đầu có chạm tia khéo (cao 0m59, kính tâm 0m18).

Từ đây đi lần tới 1km800 nữa thì gặp *chợ Trà Trót*, ở làng *Tập Sơn*, nơi đây có một miếu thờ *Nắc Tà* (đường *Trà Vinh đi Trà Cú*) trong miếu còn thờ nhiều đá

cổ Miên đã gãy rời lụn vụn và một *pesani* (dài 0m24) (*pesani* là chày đá dài và tròn như chiếc gỏi, người Ấn dùng cả trên thớt đá cho hương liệu (*épices*) mau nát thành bột để cứng kiếng).

Nếu đi lần tới nữa thì gặp ở làng *Phước Hưng*, tổng *Ngãi Hòa Trung* ngôi chùa Thổ tên là *Vat Slen Cas*, nơi đây có một tượng đá cổ Miên *Visnu*. (Le Cissbassac, tr.15).

(Cas, đọc chak: cù).

Giồng Bình Phú, trên đường Vĩnh Long đi Trà Vinh, nơi gọi *Giồng Đồng Diên*, làng *Bình Phú*, tổng *Bình Khánh*, còn di tích xây cất cũ nay sót lại nhiều gạch nguyên miếng lớn. Dưới một gốc đa cổ thụ lấy đem về viện bảo tàng Sài Gòn:

1 thân tượng đá mất đầu cao 0m55 (MBB, 2870) (kiểu Phật Bakhen).

1 thân phật đá nữ, cao 0m70, kiểu võ khéo lắm, số MBB, 2871.

Vài đá cổ vụn: tay Lockecvara cầm binh bát MBB 2826, 1 món số MBB, 2827 và MBB 2829, 2828 v.v...

Cũng tại làng *Bình Phú*, gần *bạc sông Cổ Chiên*, cũng có nền kiến trúc Miên cổ, năm 1910 cai tổng Phương dạy phá đi để cất nhà việc làng này, nay còn giữ lại miếu ông Tà nơi sau nhà làng này, và đem về viện bảo tàng món số MBB 2804.

Nơi chót giồng *Bình Phú* về hướng nam, là chùa *Vat Kaulen Sês* nơi đây còn giữ vài đá cổ, khi xây nhà việc làng thì đem về chùa này (Le Cissbassac, tr. 37).

Giồng Càng Long (sic), xóm Mỹ Huệ, làng Mỹ Cẩm, tổng Bình Khánh (Trà Vinh) có:

1) 1 nền di tích Miên cũ còn sót nhiều gạch lớn miếng nằm ngổn ngang, nay đã trở nên vườn rẫy;

Tháp Bà Sác, ở cách đó độ 400 thước, nay còn cao hơn ruộng chung quanh trên 3 thước và ba bề bao bọc ruộng nước, còn một bề là đất liền.

Tháp Cu Chì, ở cách tháp Bà Sác lối 200 th., nhưng nơi đây di tích cơ me đã lấp mất và trên nền là ngôi đình làng Mỹ Huệ thay thế.

Đình làng An Trường, tổng Bình Khánh Thượng ở cách đó 200 th. về hướng đông nam, cũng xây trên nền di tích cơ me cũ, nơi đây ông Danh Han, nhơn viên viện bảo tàng Sài Gòn có lượm đem về cho viện 1 gổm cơ me cao 0m255, bề ngang kính tâm 0m275, da men màu nâu lợt, hình dáng giống cột trụ bao lớn (MBB, 3032) mà ông nói đã lượm trong vườn gần đầu cầu con kinh Loco. (Le Cissbassac, tr.38).

Giồng Cầu An Hạ (cổ tích, di tích): Vùng Cầu An Hạ vẫn thấp hơn các giồng bao bọc chung quanh, cây cối vẫn cây không cao mọc lể để toàn là cây làm củi đốt (bần, đước) không có gỗ danh mộc, đặc biệt là nước dưới sông vẫn trong khe vì nhờ chất phèn lọc sạch, nhà nhà đều có giếng bên cạnh khác hơn các vùng kia dùng nước ao nước bầu.

1) Prei, Cek, Prei Cetr, c.g. Pràsát Ankun, ở trên bờ nam

Vàm Cỏ Đông; cách chợ Phước Hưng 2km là một nơi có nhiều di tích, Parmentier và Mauger đều có đến khảo xét nhiều lần. Năm 1938-39, Mauger quật đào các vùng Pràsát Ankun, Dón Yup và Dón Thóm (c. viết Thaêm), và Pràsát Tô, và lấy về viện bảo tàng Sài Gòn khá nhiều đá cổ Miên (xin đọc tr. 91-92, v.v...).

2) Tại xóm Phước Hưng, làng Phước chi (t. Hàm Ninh Hạ), Parmentier và Mauger gặp ao xưa 55m x 45m. Và thu về vài đá cổ.

3) Đường Trảng Bàng đi từ Đức Hòa qua Mỹ Hanh, có khúc gọi “đường sứ” (route des ambassadeurs).

4) Xóm An Sơn, làng Lộc Giang, t. Cầu An Thượng, có chùa Phước Trường, c. gọi là chùa Núi Đất gặp búa đá thượng cổ quen gọi lưỡi tầm sét của thiên lôi. Năm 1938 Mauger và Paul Lévy đào quật tại đây nhưng chỉ gặp mảnh sành, xương thú, hàm heo, vỏ sò vỏ ốc và vài lưỡi tầm sét thu về viện bảo tàng Hà Nội. Nơi đây còn di tích Cơ Me cổ.

5) Xóm Lộc Chánh, làng Lộc Giang, t. Cầu An Thượng (Chợ Lớn), nơi chùa Thiên Lộc, gọi chùa Ao Vương, nơi làng Mỹ Thạnh Đông (thuộc t. Tân An), nơi Bào Dung (cùng 1 làng) trên đường Hiệp Hòa đi Thái Bình Hạ, nơi gọi Cái Tháp và Cái Gò, xóm Bến Đò, làng Tân Mỹ (Chợ Lớn) xóm Ấp Mới làng Hiệp Hòa (Chợ Lớn), làng Tân Phú Thượng, nơi gọi Ao Thành (Chợ Lớn), và Ao Á Rặc (ở một làng), tại xóm Mây Tào

hay Mỹ Tàu, làng Đức Lập (Chợ Lớn) nơi gọi Cái Tháp (năm 1938 Paul Lévy có đến đào kiếm), nơi xóm Tha La (Đức Lập), các nơi ấy đều còn sót khá nhiều di tích Cơ Me cổ.

6) Cũng như tại xóm Thổ Mộ, làng Hòa Khánh (Chợ Lớn), còn nhiều di tích gọi Bàu Tháp, Bàu Dài, chỗ khác gọi Miếu Tháp, Miếu Trung (xóm Tràm Lạc) làng Mỹ Hanh, t. Cầu An Hạ (Chợ Lớn) có miếu gọi Miếu Ông Tà, gần đó có ao dài 250 mét ngang 80 mét, và nơi gọi Giồng Lớn ở làng Mỹ Hanh đều chứa nhiều di tích cổ. Tại Đức Hòa thì có Bàu Sen, một chỗ thì gọi Bờ Lũy.

7) Gần chợ Sơn Trà, làng Đức Hòa có chùa Linh Nguyên Tự, xóm Bình Tả, làng Đức Hòa xóm Cái Tháp, xóm Chòm Mả, xóm Cái Gò, một chỗ lại gọi Tháp Lấp hay là Tháp Lớn (xóm Bình Lập), có Bàu Sao, rồi lại có Bàu Sinh, Gò Tháp, một chỗ có cái tên rất lạ là Gò Bù Lối, và tại Đức Hòa có chùa gọi là chùa Hội, những nơi kể trên đều cho nhiều đá cổ tích, tiếc thay đời đó lấy về khi thì cho viện bảo tàng Cơ Me ở Nam Vang, khi thu về Hà Nội, cũng có một mớ cho về viện bảo tàng Sài Gòn, nhưng một số khá nhiều đã bị thất lạc, hoặc về tay các nhà sưu tập, nhà hiếu kỳ hiếu cổ và một mớ đã về tay người nước ngoài (*Le Cissbassac* tr.90/102).

Giồng Cầu Kè

Vat Pô - Vát là chùa. Pô là cây lâm vô, ta gọi cây bồ đề, người Miên trọng vọng lắm vì cho rằng ngày xưa Phật Thích Ca hóa thân

dưới gốc lâm vô, cho nên nay thà họ sát nhọn thì dám mà đón lâm vô thì không dám bao giờ.

Vat Pô ở cách Vat kandal độ 1300 thước về hướng bắc. Nơi đây, trong 1 miếu ông Tà bốn mùa gió lộng, thuộc làng Thông Hòa, tổng Tuần giáo, ông Malleret bỗng gặp một hình nhơn bằng đồng thân civa tuyệt khéo kiểu vô đặc biệt, ông nài không được nên trả lại vị sãi cả và nhờ ông Balick, giám đốc trường mỹ nghệ Biên Hòa ký kiểu đúc lại một hình đồng giống y nay để tại viện bảo tàng Sài Gòn (mục lục số MBB, 3425). (Cao 0m60, kể luôn chân, cao 0m65). (*Le Cisbassac*, tr.43-44).

Giồng Cầu Kè

1) Vat Sambor, ở Giồng Cầu Kè, làng Hòa Thịnh hay Hòa Ân, tổng Tuần Giáo, hạt Cần Thơ, chùa Miên này có hai sư tử đá chạm cổ, và theo chữ Cơ Me để lại, năm 1166 caka (lịch Cao Miên), có một hoàng tử Miên chống với binh Xiêm, thua, chạy về nơi đây ẩn mặt (tr.42 *le Cisbassac*).

Cũng nơi đây, trước đây có một di tích Cơ Me định tạo lập năm 1166 caka nói trên, nhưng năm 1938 khi ông Malleret đến viếng thì đã không còn và bị cháy tiêu trong một trận hỏa hoạn.

2) Cách đó 1200 mét về hướng bắc, là chùa Vat, Kandal (kandal là trung ương) thuộc làng Thông Hòa tổng Tuần Giáo, nơi đây có một kiểu tháp 4 tầng cao 0m43, đã có sơn thếp và 1 linga cao 0m45 chơn chôn dưới đất và 1 món bằng đất nung và 1 món bằng sành trong số lấy về cho viện bảo

tàng Sài Gòn 2 món màu nâu MBB 2835, 2836). Những món để lại chia ra có cái thì màu nâu có sọc theo chiều đứng (thầy đều có nắp đậy, có hai món có 4 quai) còn các món kia thì màu lợt vàng, xanh lơ hay xanh lá cây dợt, có một món chạm rồng trong mây (vân long hội), một món nửa chạm ngựa màu vàng vẽ trên sành nền trắng, đều là kiểu của cổ Trung Hoa (*Le Cisbassac*, tr.42) nhưng đây là viết theo tục lệ từ trước.

Giồng Cầu ngan (sic) đd. và **giồng Ba Tục**: đd. (đáng lẽ phải viết Ngang),

Dưới Trà Cú về hướng nam, có một cuộc đất chia ra ba giồng tủa ra ba nhánh thành ra các xóm Ba Tục, Đàm Rai, Ba Cùm (chùm), Bà Sát, đứng ra phải gọi Prà Sàt, các giồng nầy lại có những giồng lon con nổi lại nhau chứng tỏ rằng đây là biển ngày xưa cát và gió và sóng bồi đắp nên hình những giồng ngày nay như vậy.

Giồng Ba Tục.-

1) và 2) Vat Thmey Chrey So, cũng gọi chùa Chrey Sa (nguyên Thmey là mối, Cás (chak) là cũ, còn So, Sa có nghĩa là trắng, bạch). Chùa mới (Thmey Chrey Sa ở gần sông Bassac, có một tượng bò Nandin, đối diện với chùa mới này, và cách 8 km, ở chót giồng đầu kia là Vat Car, thuộc làng Ngải Xuyên, tổng Ngải Hòa Thượng (Vat Car đây có lẽ viết sai, và phải chăng đó là Vat Cás (Cás đọc Chak, tức cũ, đối với thmey là mối trên kia. Chùa này có tượng phật đá Miên cổ, sau này vị sãi cả Sơn Chuck hiến cho viện

bảo tàng, ghi số mục lục đăng bộ MBB, 2992 (cao 0m275).

3) Khởi nơi kể trên độ 1km800 tới xóm Ba Tục, cùng làng và nơi nhà ông Châu Văn Cương, lại thấy một tượng Miên thân Harihara mà chủ nhà tô đắp thêm xi-mon biến thành phật Nam và đặt tên là Nhị Tổ sư.

4) Nhắm về hướng đông, qua khởi nơi kể trên đây độ 1km500, trên một giồng con, thì gặp chùa Vat Khabal Tuk, vì tên Miên như vậy nên người Nam ta gọi theo và gọi chùa Ba Tục, thuộc làng Hội Long, tổng Ngãi Hòa Trung, nơi đây có gập dưới ao 100 x 50m. Hướng Đông Tây, nay đã cạn khô, buổi trước gập: 1) một tượng Phật Lokecvara (xem số MBB, 2961, tượng cao 0m47); 2) món thứ 2 gập tại đó là một tảng đá bệ chót thang có chạm 1m20 x 0m75 x 0m125) (*Le Cissbassac*, tr.25).

Khabal = đầu, tuk = ghe: Phải chăng đầu ghe, mũi ghe?

5) Cách 1km800 hướng Tây Nam giồng Cầu Ngan, thuộc làng Mỹ Hòa, tổng Bình Trị (Trà Vinh), là chùa Vat Kasom, và ta gọi giồng Sốc Chùa. Gần chùa này ông Malleret có gặp một tượng Visnu có 4 tay, cao 0m40 (tr.26).

Giồng Cỏ: đd. tên một làng thuộc tỉnh Sóc Trăng có nhiều người Miên ở, nguyên tên Miên là Kompong-kou, đáng lý phải dịch Vũng Bò (Kompong là Vũng, Kou, kor là con bò), hoặc giả dịch theo Miên Tân An là Vũng Gù, hay Vũng Cù, nhưng thuở ấy lối dịch chưa thống nhất, và dịch làm vậy,

giữ được chút gốc Miên, giọng nói.

Giồng Cót Sa La, đd. do tiếng Miên **Kosla**: Vat Kosla: chùa Cót Sa La.

Trên một chót giồng nhỏ hướng về Đông Tây, ngay đầu nhiều giồng lớn hội lại, có một ngôi chùa Thổ gọi Vat Kosla, ta gọi theo là chùa Cót Sa La, thuộc về làng Ngãi Xuyên, tổng Ngãi Hòa (Trà Vinh), năm xưa, viên thơ ký phụ tá đắc lực của ông Malleret, tên Danh Han, người gốc Miên, có gặp một bệ đá có dấu chum phật, có lẽ thuộc kiểu Tiên Đế Thiên, nhưng phật đá này đã thất lạc và sau chỉ thân hồi về viện bảo tàng được có cái bệ đá ghi số mục lục MBB, 2971). (*Le Cissbassac*, tr.26).

Giồng Chùa Chim: đd. tên gọi làm vậy và Pháp gọi theo là Pagode des oiseaux, vì thuở nay tại miền Nam, chỗ nào có chùa Thổ, thường có loài diệc đến làm ổ trên ngọn cây không biết muôn thiên nào mà kể vì chúng có linh tánh biết chùa không khuấy phá chúng, trừ phi có quân gian lén bắt trộm, nhưng cũng số ít. Những giờ sãi đọc kinh, chim biết im lặng nhưng khi kinh tụng xong là chúng ồn ào lại.

Giồng này hướng từ đông sang tây, và có những cổ tích như sau:

1) Từ trung tâm Trà Vinh đi thẳng về làng Nguyệt Hòa cách 2 kilômét thì gặp miếu Nak Tà Dambók. Trước kia, chủ đất nhơn đào giếng, bỗng gặp một tượng đá. Người chủ đất kinh sợ nên lấp đất lại và đào giếng qua chỗ hiện giờ giếng còn đó. Trong miếu thờ

Nak Tà nay còn lưu trữ vào khúc tượng vụn, một pesani dài 0m09, một chày đá dài 0m27.

2) Nơi chót hướng tây của giếng, cũng cùng một làng có miếu Nak Tà Chon Pràsàet, còn nhiều gạch thức lớn chứng tỏ ngày xưa có kiến trúc cổ nơi này. Dưới một gốc đại thọ, có một tượng Phật Bà không đầu, ngực mang một sợi chuyền năm lớp. Cũng nơi đây có hiến về viện bảo tàng một tượng Phật Bà cao 0m36, ghi số MBB, 2991, không đầu không tay chơn.

3) Nơi Tây Nam của giếng có chùa Vat Kôk cũng thuộc làng Nguyệt Hòa, nơi miếu Nak Tà còn dựng một tấm đá lửa có chạm khắc (0m74 x 0m45 x 0m05). Chùa Vat Kôk này cũng như chùa Vat Ek đã nói rồi, kiến trúc pha lẫn nửa Miên nửa Hoa, trên nóc có hình ông Nhứt bà Nguyệt lại có hình rồng bằng gốm nung. Hai đầu đòn dông có chạm tích Ramayana, lớp Hanuman (Tôn Hành Giả) đánh với Ravana; một đầu khác chạm Hanuman chống cự với bốn yaksa (ta gọi ông Chăn). (Le Cissbassac, tr.34).

Giếng Hiếu Tử: dd., đường Tiểu Cẩn đi Trà Vinh, tới một nơi gọi giếng Hiếu Tử, cách một đôi thì tới giếng Nguyệt Hóa, nơi đây xưa gặp di tích Miên, gặp nguyên một vách gạch xây lấp dưới đất sâu, chỗ gọi nền nhà hương chủ Xuân ở xóm Cẩn Chong Thom (thôn là lớn), khi đào đất dọn nền nhà thì gặp tấm vách xưa ấy và gặp nhiều tượng Phật đá Miên cổ nhưng đã gãy rời nhiều đoạn.

Cũng trên giếng này nơi chùa Vat Cẩn Chong Phno Don, nơi xóm O Đùng, gặp một tượng Phật đá đời tiền Đế Thiên (*Le Cissbassac*, tr.12).

Giếng Hiếu Tử dd., giếng cát, vị trí trên đường Tiểu Cẩn đi Trà Vinh nổi dài qua giếng Nguyệt Hóa, có chùa Miên tên gọi Vat Cẩn Chong Thom, thuộc làng Tiểu Cẩn, tổng Ngãi Long, t. Trà Vinh N.V.

Giếng Hòa Lạc dd., nơi đây không có chi là đặc sắc:

Cả thủy có bốn nơi này:

1) Chùa Vạt Khươn (sic) ở xóm Mỹ Phương, làng Long Đức, tổng Trà Nhiều chùa này mới xây cất năm 1940, nhưng gạch vắn gạch chùa xưa còn lại.

2) Cách chùa này lối 500 thước, thì gặp miếu ông Tà Nak Tà Mượng, nơi đây có một thân tượng phật phái nữ, sau đó ông Danh Han thỉnh về viện bảo tàng, cho vào sổ mục lục đăng ký số MBB, 2888.

3) Đi tới nữa thì gặp làng Hương Hòa, tổng Trà Phú (Trà Vinh, nơi đây có một ao xưa 80m x 50m, chung quanh có bờ mầu cao 2m bọc và một tháp mộ chetdei, cả ba đều gọi chung là Srah Nak, có thể dịch là ao của ngài, ao của đức ông.

4) Cách ao trên đây độ 2 kilômét, gặp một chùa gọi Vat Chon Tap, hay Vat Pothivong, nơi đây trước có một phật bằng đá nhưng có một tên say đã làm gãy đầu. (*Le Cissbassac*, tr.30).

Giếng Hội Long Kim Hòa: dd., giếng này chạy dài ôm bọc những làng Hội Long, Trường Hiệp, Bình

Tan (sic), Hòa Lục, Kim Hòa và Nhị Trường. Vùng này có một ngôi chùa Thổ tên là Vat Laca Càs (càs là cũ), và còn khá nhiều di tích Miên xưa. Vat Laca Càs thuộc địa phận làng Nhị trường, tổng Vĩnh Lợi (Trà Vinh), nơi đây còn lưu trữ một tượng Phật cổ thếp vàng còn nguyên vẹn, phật này một kiểu thức với phật chùa Trapan Ven cũng gọi là chùa Phno Cangêk. Phật Phno Cangêk này do một người Miên tên là Sô, nhơn đào đất gặp tại xóm Phum Trung Prabat Toc, cách chùa Vat Laca Cas độ 600 mét. Sô dâng tượng cho chùa và chùa đã thếp vàng thờ tại chùa. (Ông Malleret cũng thừa dịp viếng chùa, ghé lại nhà ông Thạch Rùm nơi xóm Dambok Bei, nài một chày đá pesani đem về viện bảo tàng Sài Gòn, ghi số MBB 2887).

Cách đó độ 800 mét, là tới xóm Nôlơ, làng Nhị Trường thì gặp ao chữ Nhứt 400 mét x 50 mét, gọi Trapan Ven, ta gọi Chùa Bong Veng và cũng gọi Bàu Giai, kể bên bàu còn lối dạng gạch cũ của một tháp cetdei không được xưa lắm. Dưới một gốc cây trên một bờ mầu nơi hướng bắc có một miếu ông Nắc Tà, năm 1938 ông Malleret có gặp một tượng đá cổ Visnu gãy làm ba đoạn, kiểu chạm khéo nhưng vì hư mất quá nhiều nên ông không chở về viện bảo tàng và đành để lại nơi miếu đó nay không ắt còn. (Viết theo nay, trapéang veng, có thể dịch “ao dài” thay vì Bàu Giai) (có lẽ thiếu dấu và nên đọc giai: dài).

Cứ tiếp tục đi về hướng bắc thì gặp một ao 100 mét x 50 mét, và một nền đất cao độ 1 mét 50, ao ấy gọi Trapan Creou.

Đi tới nữa thì gặp chùa Vat Sơn Thọ, Miên gọi Vat Trapan Ven, nơi đây ngày trước có thấu một tượng Phật ghi số MBB 3044, y một kiểu thức với tượng ở chùa Phno Cangêk về mặt mày, nhưng lạ nhứt là tượng 3044 Phật tọa theo kiểu Tây phương, tượng 3044 này tìm gặp năm 1916 độ 1 km gần Vat Sơn Thọ (cao 0m55).

Phía nam giồng này, lối năm 1920-21, có ông Thạch Khuôn đào gặp một tượng phật cao 0m455, nay vô viện bảo tàng Sài Gòn số mục lục MBB, 2937, gọi phật Phno Cangêk, Vat Trapan Ven (Trà Vinh) và nơi đây cũng gặp một pesani do ông Thạch Rùm hiến viện bảo tàng, số MBB, 2887.

Đi một đỗi nữa về hướng bắc, thì tới một xóm Miên gọi Thlok (làng Hiệp Hòa, tổng Vĩnh Lợi (Trà Vinh), nơi nhà một thầy thuốc Miên tên Thạch Công, ông này còn giữ một tượng bằng đồng đen nữ thần Durga, cao 0m14.

Đi thêm nữa về hướng bắc lại gặp một địa điểm gọi Bàu Cát, cũng ở làng Hiệp Hòa, một nền chùa cũ vuông, vuông cao hơn mặt ruộng độ 2 mét, nhưng không còn một viên gạch nào của di tích cũ (*Le Cisbassac* tr.21).

Giồng Lưu Nghiệp An: giồng này ở mé nam giồng Bắc Trang, gần tới bờ sông Bassac, chạy dài hơn 8km, đều là bàu ao Miên cũ hướng về Đông Tây đó là bàu Xèo Da, ở làng Lưu Nghiệp

An, tổng Ngãi Hòa Thượng (Trà Vinh) nơi đây ngày trước, năm 1937, một người Miên tên Kla, tìm gặp dưới đất một tượng phật đá gãy làm tám đoạn, Kla bèn tặng một nhà sư tên Trần Văn Bích, ông này mang về vằm Trà Cũ, nơi gọi ấp Rầy, năm 1940, ông Malleret gặp lại năm 1940 và đến năm 1942, Trần Văn Bích bằng lòng dâng phật Lokevara gãy 8 khúc này cho viện bảo tàng Sài Gòn, và nhờ tài khéo léo của ông Balick, giám đốc trường mỹ thuật Biên Hòa, nên tượng phật này được trùng tu lại không thấy dấu vết hư hao (MBB, 3097). Tượng này xưa và khéo lắm (Bê cao 0m93).

2) Vat Tà Níp, ở hướng bắc, cùng một làng như trên, nơi xóm Lưu Cú, còn cổ tích Miên là một ao 200 mét x 60 mét Tây Đông, một nền đất cao gần ao ấy và nhiều trapan (ao) khác nữa, có một ao lớn đo 200 mét x 80 mét.

3) Rồi từ đó đi về hướng Đông, độ 2 kilômét, tới xóm An Nghiệp, cùng một làng như trên, còn thấy nền cũ và ao trapan cũ chứng tỏ ngày xưa nơi đây có chùa chiến Cơ-Me nay đã lạc dấu.

4) Vat Svây Pok, người Việt gọi chùa Xoài Dạp (sic). Chùa Thổ này ở cùng làng với ba cổ tích kể trên, nơi đây ông Malleret có gặp lại một tảng đá chạm nay gắn vào tường và thép vàng. Tảng đá này năm 1890 nhơn đào đất rồi gặp và cũng gặp luôn rất nhiều gạch thứt cổ trước đó dùng xây chùa và gặp nhiều miếng vụn đất hầm, nơi gọi Dombok Trapan Ven, xóm

Mộc Anh, cách chùa Svay Pok độ 2 kilômét về hướng Đông Bắc. Nơi đây cũng đã tìm gặp một “kala” (?) dài 1m58, cao 0m52, chạm trổ tốt.

5) Vat Svây Xiêm Càs. Chùa này ở xóm Xoài Xiêm, làng Ngãi Xuyên, tổng Ngãi Hòa Thượng, (Trà Vinh), ở cách các chùa trên độ cao 2500 thước tây, ngay nơi góc đường Trà Cú đi Trà Vinh, tại đây ông Malleret gặp một tượng phật Tiên Đế Thiên, ngày trước một người Miên tên là Thạch Huỳnh đào đất gặp tại làng Tập Sơn, rồi năm 1938 Thạch Huỳnh ký thác tượng phật này cho chùa Svây Xiêm Cas giữ gìn, đến năm 1942 thì vị sai cả chùa này bằng lòng dâng phật này cho viện bảo tàng, lưu trữ làm cổ tích (vô sổ mục lục số MBB, 3096) (cao 0m365). Vị sai cả tên là Thạch Ung. Nghe nói chùa này có một tượng Phật cổ bằng đồng đen, nhưng ông Malleret không có dịp xem được (*Le Cissbassac*, tr.23).

(Càs, đọc chak là cũ, cổ).

Giồng Nguyệt Hòa dd., (Nguyệt Hòa, hay Nguyệt Hóa, cũng như Đôn Hòa hay Đôn Hóa, và theo lịch An Nam năm 1897 cũng như theo monographie năm 1903 thì có làng Nguyệt quật (quật là ngó ngoái lại) phải nay là làng Nguyệt Hòa, Nguyệt Hóa này chăng? Xin hỏi kỹ người bản xứ).

Có những nơi sau đây:

1) Vat Ek, hay Vat Samrôn, ở xóm Đôn Hòa, làng Nguyệt Hòa (sic) tổng Trà Phú (có sách viết Trà Phú, trên đường Trà Vinh qua Tiểu Cần. Nơi đây có 1 phật

Visnu Tiên Đế Thiên có 4 tay cao 0m90, năm 1937 tìm gặp dưới đất gần 1 miếu ông tà. Chùa này cách kiến trúc lại, vừa theo Miên, vừa có gắn long phụng bằng gốm Trung Quốc. Trong chùa vẽ trên trần theo Miên.

2) Cách gần 1km, thì tới Vát An, làng Luông Sa, tổng Trà Phú, chùa này cổ kính, có prasat xây bằng đá ong, tương truyền ngày xưa có một hoàng tử Miên có lập cơ ngơi, chốn này, nay nền điện cũ là nghĩa địa Việt. Cũng gần nơi đây có cổ tích an vuông, gọi Prah Prabang, biến ra địa danh Trà Van, Trà Vang, Trà Vinh (xem chữ “Trà Vinh”). Trong chùa này còn 2 cổ thạch, 1 đã đem về viện bảo tàng, số MBB, 2993, 1 để lại cho chùa không rõ nay còn chăng? Trong miếu thờ ông Tà tại đây có 1 tượng phật mặt đầu kiểu Thái Lan (Xiêm), 1 đế chừa phật và 1 tảng đá lửa 1m17 x 0m50 x 0m80 dùng làm nấc thang chùa.

Cách hướng tây độ 1 cây số ngàn, là chùa Vát Tap, ở xóm Lò Gạch, làng Luông Sa, nơi đây có 5 cổ tích:

1) nền đất xưa nay là nền chùa hiện thời;

2) một nền khác ở hướng Đông Nam nền trên này;

3) một nền nữa, ở trong đất của ông Thạch Lang, trước đây còn thấy một đục bồn (cuve à ablution) (0m535 x 0m535 x 0m095) sau chở về để tại dinh tòa bố cũ Trà Vinh, nay còn chăng?

4) một đầu ngói bằng đá dài 0m49, đã đem về viện bảo tàng

(MBB, 2872). (Le Cisbassac, tr.33).

Giồng Ông Tố: đd., tên giống NV Lão Tố Cang.

Ở phía Nam của t. Biên Hòa thuộc tổng An Thủy huyện Bình An cũng là mạch đất từ núi Châu Thới dẫn đến (nay thuộc huyện Thủ Đức).

La chayne de collines Lao To Can (sic) est située dans le huyen de Binh An, canton d'An Thuy.

Elle forme la limite sud de la province de Bien Hoa. C'est une élévation de terrain qui va en serpentant. La vie de la terre (force vitale terrestre) est amoncelée en ce lieu, et il en résulte une très belle végétation.

La chayne est longue de 7 lis et demi et large de 3 à 4 lis. Quelques petits cours d'eau coulent à partir de cette chaine, du nord au sud, et en suivant ses contours.

Ces collines sont de niveau avec la montagne Chieu Tay (Aubaret, p.170).

Dịch - Lão Tố Cang (Giồng Ông Tố) thuộc huyện Bình An, tổng An Thủy, đứng làm ranh giới phía Nam cho tỉnh Biên Hòa. Giồng này cao, quanh co như rắn lộn, cũng là do khí đất tụ hội, cho nên thảo mộc rất sum mậu, có vài ngòi nước bọc chung quanh, giồng dài bảy dặm rưỡi, rộng từ ba đến bốn dặm, vẫn đồng chiều cao với núi Chieu Tay (Châu Thới).

GDTCNT, tr.29 tập 1 dịch lưu loát hơn. - Giồng Ông Tố. - Ở

tổng An Thủy huyện Bình An làm giới hạn phía nam trấn: có gò nổi cao, bằng rộng quanh co, khí đất, qui tụ, cây cối thanh tốt, dài 7 dặm rưỡi, rộng 3 dặm, có sông nhỏ từ phía bắc chảy vào nam, quanh theo phía trước. Đây là mạch đất ở núi Chiêu Thối dẫn đến. (Nguyễn Tạo dịch).

NKLTĐDC, tr.27. - Giồng Lão Tố (Giồng Ông Tố) là giới hạn hướng nam tỉnh lỵ, gò nổi lên đột ngột bằng phẳng chuyển quanh, dài tới 7 dặm, rộng 4 dặm, trên giồng, cây cối xanh tươi, bốn phía ruộng bằng rộng rãi. Mặt trước có sông nhỏ từ hướng bắc vòng quanh qua hướng nam thông với sông Tân Bình đến sông Phước Bình (Thượng Tân Thị dịch).

Giồng Phong Nhượng: đd., cùng một con đường Trà Vinh đi Tiểu Cần cách Giồng Tà Hóc độ 7 cây số ngàn (7km), có di tích Miên cổ (theo le Cisbassac, t.10).

Giồng Tà Hóc: đd., Trên con lộ đá Trà Vinh qua Tiểu Cần, nơi làng Hiếu Tử, tổng Ngãi Long, có xóm Cần Chong Tà Hóc, đây là một cuộc đất ẩn tàng nhiều di tích Cơ Me cổ, nếu có công xới đào ắt gặp nhiều di vật bất ngờ. Ngày trước, ông Malleret, nhà quản thủ viện bảo tàng Sài Gòn trong nhiều năm, sau thăng đến viện trưởng trường Viễn Đông bác cổ Hà Nội, lối những năm sau 1954, đã thuê một lại giồng Tà Hóc nào tượng Phật đá, nào bồn Trai Dục (cuve à ablution), nào tượng Tạo Hóa, Phan Tự gọi linga, v.v... (theo *Le Cisbassac*, tr.9).

Giồng Tân Hiệp

1) Gò Dinh, ở cách Tân Hiệp 160 thước, thuộc làng Tân Lý Tây, tổng Hưng Nhơn (Mỹ Tho) còn lại hai nền di tích Cơ Me cổ. Nơi xóm Tân Phong, Có miếu Công Thần, tại đây còn thấy một đá cổ.

2) Gần Chợ Củ Chi, làng Tân Lý Đông, có chùa Long Phước, ở đây lấy về viện bảo tàng 1 mảnh đá cổ ghi số MBB 3074, và 1 món nửa ghi số MBB, 3075, năm 1941 đào gặp tại xóm Nước Nục (sic), trong một giếng loạn gần Tháp Bà Cư.

3) Khi tách khỏi đất giồng đi sâu về hướng tây, thì ta vào ngay Đồng Tháp Mười và sẽ gặp chỗ giáp mỗi hai con kinh là chùa Linh Phước Tự, thuộc xóm Mỹ Phước, làng Hưng Thạnh Mỹ, tổng Hưng Nhơn (Mỹ Tho), nơi đây có một tượng phật Tiên Đế Thiên Visnu. Theo lời truyền thuyết thì tượng này gặp tại nơi gọi Bàu Sọ, và cũng tại chùa sở tại còn giữ một lư hương bằng đá có chạm năm hỷ cúng là năm Kỷ Dậu (1812) do một quan triều Gia Long tên là Bảo Hộ Phân Trương (sic), tạ lễ Phật vì một nàng hầu đến đây thọ bệnh và đã nhờ Phật độ nên khỏi bệnh (t.58)

4) Tại chùa Long Phước, làng Bình Lập, tổng Thạnh Lợi Thượng đã đem về viện bảo tàng 1 đế bằng đá đỏ ghi số đăng hộ MBB, 3106). Cái đế này cao 0m55, kính tâm 0m95, ngày xưa gặp tại nơi gọi “Ao Đàn Thổ”.

5) Cách Tân An độ 800 th. hướng nam, là chùa Linh Châu,

thuộc làng An Vinh Ngãi, tổng Thạnh Lợi Thượng, lấy về viện bảo tàng món ghi số MBB 3.000 là 1 cánh tay phật visnu.

6) Trên bờ hữu sông Vàm Cỏ Tây, có chùa Phước Lâm, thuộc làng Lợi Bình Nhơn, tổng Hưng Long, (Tân An) còn 1 tượng đá cao 0m90 sơn thép lại, để thờ, tượng này là phật nữ, năm 1928, đào gặp trong đất ông Huy, ở cách chùa 1.500 thước. (*Le Cisbassac*, tr.58).

Giồng Tiểu Cần: đd., đường Mặc Bắc đi Trà Vinh, trải qua nhiều giồng, mà giồng quan trọng hơn cả là giồng Tiểu Cần, thuộc tổng Ngãi Long, nhứt là tại chùa Vạt Cần Chong Phsa (Phsa là chợ), cũng gọi Vạt Phnom Pén, trước đây có một linga và một bia đá cổ chạm, ngoài ra có hai món gốm Tàu đã cho về viện bảo tàng và ghi số mục lục MBB 2907, 2936. (*Le Cisbassac*, tr.II).

Giũa: n. đồ bằng thép có khía bén dùng để mài cho trơn hoặc cắt cho dứt tiện, và chia ra có nhiều loại:

- giữa lớn bằng, và viết giữa bản (Lê Ngọc Trụ);
- giữa ba lá, giữa nhỏ có ba cạnh, điển hình là giữa mài răng cưa, Pháp gọi tiers-points;
- giữa đuôi chuột, thân tròn và nhọn lằn ra đàng đầu
- giữa bàn mài: dt. giữa mặt phẳng như đá mài (lime plate meulée)
- giữa bào: dt. vừa giữa vừa bào, dùng để mài cho bằng phẳng;
- giữa bào cóc: dt. giữa bào nhỏ dùng bào cho mau láng;

- giữa bầu dục: dt. giữa dùng xoi món đồ, hình bầu dục;

- giữa chẻ: dt. giữa lá mỏng để chẻ kim loại;

- giữa giệp: dt. giữa lưỡi dài mặt bằng, răng hoặc nhuyển hoặc to (lime plate);

- giữa khe: dt. giữa lá ốm, dùng xoi khe, mương (lime pendante);

- giữa lòng mo: dt. giữa một mặt mo tròn, mặt kia khuyết vò, dùng giữa bên trong lỗ, ống (lime 1/2 ronde batarde) V.N.T.L.V.Đ.

- giữa mài cạnh: dt. dùng mài cạnh món đồ hoặc mài lưỡi cưa;

- giữa nhuyển: dt. giữa thật mịn răng dùng giồi láng (lime à taille douce) V.N.T.Đ.L.V.Đ.

- giữa phay: dt. giữa mũi nhọn dùng giữa đáy lỗ (lime fraisée) L.V.Đ.

- giữa thẳng lòng: dt. giữa mo lòng cả hai mặt, dùng giữa mặt ống và lỗ (lime demi-ronde droite) L.V.Đ.

- giữa thô: dt. giữa răng to, dùng ra vóc món đồ (lime à taille rude)

- giữa xoay tròn: dt. giữa dùng để làm cho món đồ thêm đều mặt (lime)

- **Giũa:** nghĩa đen: kể lẻ nhiech móc: vợ ghen giữa chồng sáng đêm.

Giũa dạy: vừa nhiech vừa dạy: mẹ chồng giữa dạy nàng dâu thường được thưởng bằng tiếng oán.

Thợ giữa: dt. chuyên môn, thợ bạc chuyên làm nhẫn và cà rá, chỉ dùng giữa làm ra món đồ.

Giũa Phật: cuộc chơi theo đàng Phật, thử cho biết ai không động lòng dục thì thương (Lê Ngọc Trụ).

Giữa: nghĩa bóng là rầy khéo, điệu sửa lưng: t.đ. trước mặt con mèo của tao mà mầy cứ giữa tao hoài thì còn chi mặt mũi?

Giồng Vũng Liêm, (*Le Cibassac*, tr.38-41).

1) Vat Kompong Rolem, chùa Miên này thuộc làng Phong Thới, t. Bình Trung (Vĩnh Long) trên đường về Vũng Liêm và gần sông Cổ Chiên. Gần chùa có miếu thờ Nắc Tà là hai đá cổ: một khúc chơn Visnu và một thận dưới phật đá miên cổ; gần miếu đó cách 100m có một miếu khác thờ nhiều khúc đá gãy ra một linga cao 0m465.

2) Chùa làng Trung Hậu, gần châu thành Vũng Liêm có một tượng thần Uma do ông Malleret thấy năm 1940, tượng này đã thếp vàng, cao 0m82, có lẽ năm xưa lấy ở nơi gọi Giồng Kề đem về đây.

3) Nhà thờ da-tô làng Trung Điền, tổng Bình Trung, ở gần sông, cũng xây trên di tích Cơ Me cổ nay còn nhiều gạch vụn mún lớn miếng.

Làng Trung Điền, năm 1909, đã có một tượng phật đá đem về viện bảo tàng (MBB, 2200), nhưng sau đó lại tượng này tìm gặp tại làng Trung Ngãi rồi đem về Trung Điền trước khi thân về viện bảo tàng.

4) Giồng Kề, gần đó năm 1944, ông Nguyễn Văn Hô, thầy giáo dạy làng Trung Ngãi có gởi về viện bảo tàng Sài Gòn 1 pesani dài 0m39, cao 0m15 và hai mảnh đá vụn khác. (pesani là thốt đá để cà hương liệu).

5) prasat ở giữa hai làng Trung Hiệp và Trung Hiền, tổng Bình Trung.

Prasat này ở cách họ đạo Trung Điền độ 1 km về hướng bắc. Prasat là tháp của đạo phật miên, có lẽ ta Việt Hóa ra Bà Sác (Tháp Bà Sác và không nên lộn với Bassac mà ta dịch ra Ba Thắc). Prasat này đã sụp đổ từ lâu và dân làng đã lấy trong tháp ra khá nhiều gạch vụn dùng lót một đường đi trong làng và tương truyền năm 1936-37 có người đào lên nơi tháp gặp được một ngạch mào vàng và một sợi dây nịt (đai) bằng vàng mà y đã nấu chảy để lấy vàng và không giữ hai cổ vật ấy lại.

Cũng nơi đây về hướng Đông Bắc còn gặp nhiều bờ mẩu đất khá cao mà theo lời truyền khẩu thì đó là di tích, các bờ đồn do chúa Nguyễn đắp để chống giặc Tây Sơn. Nhưng có người đã bác thuyết này và cho rằng các bờ đắp ấy có từ đời vua Tự Đức để ngăn giữ vàm sông, và thuyết đúng hơn hết là vùng di tích Cơ Me cổ này đã chịu tang thương biến đổi đã hai lần ba lượt từ xưa đến nay vậy.

6) Cũng nên ghi lại rằng tại Trà Vinh này, năm 1897 đã tìm thấy một Hình Nhơn, bằng đồng hư gãy và cổ, lúc đó ông gouverneur Ducos gởi về viện bảo tàng (Trocadéro rồi viện này trao lại cho viện musée Guimet, sau đó ông Pierre Dupont nghiên cứu, và ông Charles Picard định cho tượng đồng này nhái kiểu tượng Thủy Thần Poséidon của Hi Lạp.

7) Cũng tại Ba Động (Trà Vinh) năm 1947 ông Révertégat. Có lập mua được 1 tượng phật đá đã gãy nhưng đầu phật qua là đầu Cơ Me chạm tinh vi lắm, bao nhiêu ấy chứng tỏ có nhiều di tích bị lạc loài.

Giu-gia: (sic) đđ., tên nôm của huyện Phong Thanh, đời đảng cựu, nay thuộc tỉnh Sóc Trăng, trên quan lộ số 4 (đường Sài Gòn Cà Mau). Cũng viết: Nhu gia, Nho gia do tên Cơ Me “Săm-pôu thleai, thleai đọc gie-ây (giu-gia). Săm-pôu thleai: Chiếc thuyền lung.

Tôi gặp ba the: Cái hươu: srok po thler (di cảo T.V.Ký)

Cửa Bồ đề: péam prêk kompong pothler (di cảo T.V.Ký)

Giu gia: do tôi viết sampou thleai, đúng ra phải viết pothler nhưng pothler là formation savante, còn sampou thleai là formation populaire, nay tôi thuật lại một tích này, riêng cho hai người tôi kính là L.N.T. và N.H.L. Theo tôi, ba thể này nên dịch “Bồ đề” hoặc Giu gia, Nho gia, tùy ý. Nguyên cây bồ đề, người Miên trọng nhất trên đời vì trong satra của họ, ngày xưa Phật hóa thân dưới cây bồ đề nên họ quý trọng. Bình sanh biểu họ giết người họ có khi dám làm mà biểu họ chặt đứt cây bồ đề thì họ từ chối ngay, vì tội nặng bằng mấy lần tội sát nhơn. Mà bồ đề, họ gọi đơm po, đơm pou hay sampou cũng được.

Ta nhớ ghe chài chở lúa. Tàu gọi theo Thổ là pok-chai, Thổ gọi tuk pokchay, ta gọi gọn lon ghe chài. Chữ pok, là một cách viết

po, pou kia vậy. Một điển khác, sampou cũng là thuyền to. Tích kể rằng có một ông tiên kia đang đêm làm phép lạ, độ hết một gia đình nọ đi qua một xứ khác thật xa, tiên dạy nhắm mắt lại cho tiên làm phép, không ngờ trong đám có một người không đủ đức tín, nên khi nghe gió thổi vù vù bên tai, và sẽ lên hí hí con mắt ra nhìn, khi biết mình đang ngồi trên một chiếc thuyền di chuyển trên mây thì sợ quá, bỗng la lên, và tức khắc chiếc thuyền ngừng lại không đi nữa (có sách nói mắc kẹt trên chóp núi và đã lủng lỗ (sampou thler), có sách nói vướng trên chót ngọn cây (tỷ như ở Nho gia là xứ không có núi), nhưng có sông có cò mỗi năm có chùa miên đua ghe ngo vui vẻ tấp nập, tích này mỗi lần nghe thuật đều có sai lệch đôi chỗ, cũng như ba the đều viết khác nhau, chỗ là cửa biển của Bồ đề, chỗ là Cái hươu (mà Cái hươu này ở đâu, trong *Le Cisbassac* không có dẫn) duy viết vồn vện srok po thler (sốc lăm vô hay bồ đề làm lung thuyền), theo tôi nên thơ nhất là sampou thler dịch ra làng Nho gia ở Sóc Trăng, vì gần làng Nho gia lại còn có làng Tầm Lật, mà tra trong tự điển Pannetier có từ ngữ krălăp: chavirer, phluk krălăpl: ghe thuyền lật úp, theo tôi krălăp dịch ra tầm lật, và cho ta thêm một tích nữa về thuyền ngọ nạn.

Ngày xưa dịch giữ âm bỏ ý, ngày nay bắt tôi mò như vậy, ác lắm vì còn khó hơn mò kim đáy biển, hai anh ôi!

(LNT: Lê Ngọc Trụ, N.H.L:
Nguyễn Hiến Lê)

Ghe: đồ cuộc đóng bằng cây đũa đi trên nước, đàng sông biển:

Ghe thuyền: tiếng kêu chung các thứ ghe

Ghe cộ, ghe guộc: hiểu là đồ sấm để chuyên chở.

Ghe bầu: ghe bầu bưng, vác mũi, chính là ghe đi biển của người xứ Huế, bọn ghe bầu: hiểu là người Miền Trung;

Ghe trường đà: ghe bầu lớn.

Ghe nạn: ghe bằng nạn tre hoặc mè nó đan bằng tre.

Ghe cửa: ghe nhọn mũi mà nhỏ thường dùng đi theo cửa biển.

Ghe bản lông, gọi tắt ghe lông: ghe đi sông, lớn có mũi và ván ngắn.

Ghe bắt măn: ghe sông thấp thước, không hạp lệ, bị bắt không thu thuế (thể lệ xưa);

Ghe vạch, ghe mỏ vạch: ghe cao ráo, đóng theo dáng mỏ vạch;

Ghe cui ghe thô sơ bằng mũi dùng chở lá lợp nhà, chở củ;

Ghe trệt: ghe lớn trai mè, mạnh chở; có mũi giả lấy ra được;

Ghe lườn: ghe Nam Vang làm bằng một thân cây khoét ra, mạnh chở;

Ghe be: loại ghe lườn kèm thêm hai be ván để chở lúa được nhiều;

Ghe ngo: loại ghe lườn mà hai đầu lái mũi đều vong lên, chính của người Miền dùng để đưa tài khi có lễ rước và đưa con nước, họ gọi là tuk-ngôa, ta biến ra ghe ngo;

Ghe vôi: ghe dùng chở vôi bằng ghe lúa (H.T.C.);

Ghe đò: ghe rộng mát dùng để đưa bộ hành vùng này qua vùng khác;

Ghe giàn: ghe lớn, có đâm thêm cánh, cơi lên cao mà chỗ cho gọn, và nhiều, như ghe chở đồ hàng bông, đồ khô, vẫn do Nam Vang đóng.

Ghe câu: ghe dùng khi câu cá;

Ghe lưới: ghe đánh lưới;

Ghe cá: ghe chở cá đồng;

Ghe lái ngoài: ghe không có bàn đạp, bánh lái nằm khời ra ngoài;

Ghe đuôi tôm then trở: ghe có bàn đạp, bánh lái nằm trong.

Ghe hầu: ghe sang trọng của quan viên thời xưa có lính theo hầu.

Ghe lê: ghe nhà nước thời xưa, dùng chở quan binh và về việc binh;

Ghe ô: như ghe lê;

Ghe sơn: ghe sơn đỏ, thường dùng về việc binh;

Ghe sai: ghe nhỏ nhẹ chèo, để đi việc quan cho mau lẹ;

Ghe chiến: ghe giàn trận, ghe đánh giặc.

Ghe diêu: ghe hầu, có đủ tiện nghi, sơn son thếp vàng của quan viên đàng cộ;

Ghe vেম: ghe quan, loại ghe sơn ô thêm chạy đàng bèo đo;

Ghe khoái: ghe thật nhẹ, dùng đi việc quan cho mau, loại ghe sai;

Ghe hàng bồ: ghe ban lông, chở hàng hóa đi bán rong các chợ nhỏ;

Ghe bè: ghe lớn đóng theo kiểu nhà ở, chở được nhiều hàng hóa, xưa lên bán trên Nam Vang, có mũi vững chắc, người chèo chống

đi được trên mũi ấy như đi trên đất bằng và thường tụ tập nhau lại thành đoàn, đến trở nên danh xứ: Cái bè, Nhà bè.

Ồ ghe, đi ghe, về ghe, ra ghe, lui ghe, coi ghe (giữ ghe), đậu ghe (cắm sào, bo neo, ghé ghe lại chỗ nào ấy).

Ta gọi xuống ghe vì ghe ta ở dưới thấp, và Tây phương gọi lên tàu vì tàu họ rất cao.

Ghe không lái, như gái không chồng: thông : sự thể không vững vàng, thiếu người chủ chốt.

Ghe chài dt. ghe chở lúa Miền Nam.

Ghe chài ăn lúa : thay vì nói “chở lúa”, nói ghe ăn lúa.

Ghe chài : tra ra, nói đủ tiếng là ghe bóc chài, do “tuk pokchay” là tiếng Miên (Cơ Me) : tuk : ghe. thuyền (tiếng Cơ Me), còn pokchay là tiếng Tàu, giọng Triều Châu. Hán tự là “Bà tai”, chở được trăm thứ. Ta Việt hóa, thành ra “ghe chài”.

Bạn ghe chài : d.t người chèo muốn ghe chài. Đầu tiên, ghe chạy buồm, nên phải có nhiều người chống và chèo. Từ ngày có tàu hoa, chủ thuyền muốn tàu kéo ghe cho mau lẹ và vẫn ép người chèo phụ vào tiền thuê tàu kéo dắt, nên sanh ra danh từ “bạn ghe chài”, vốn là dân tứ chiếng ương ngạnh có danh.

(xem “ghe chài”, câu hát xưa)...

Ghe chài : Câu hát xưa của vùng Ba Cùm, Chợ Đệm (thuộc hạt Chợ Lớn) :

(Đoạn này nếu thấy rằng tục, thì đừng in vào sách) :

“Đệm sút vun, bâng vẫn là bâng !

*Anh đi ghe ở bạn, chị ở nhà,
bịt cái răng vàng, đợi ai ?”*

Đó là câu hát của trai kia chọc gái, gái có chồng chèo ghe chài, gái ở nhà không thu trĩnh” (Vun là coi đắp lên, làm cho cái viên bao đệm thêm dày thêm chắc. Bâng là có bâng, dùng đan “đệm”, đan “bao” gọi đệm bâng, bao bâng. Câu này có nghĩa hay ho của nó, thế mà một hôm có một học gia quê ở Chợ Đệm, đi kháng chiến về, (Bảy Trán) đến đọc tôi nghe một câu như vậy, và bảo tôi, nếu nhỏ, thì xin bổ túc :

(Đệm ba đu, em còn chê chưa khéo, vân vân.

Lúc ấy tôi đành chịu bí, và nhৌ đầu như vậy : “Đệm ba đu, em còn chê chưa khéo, chờ cho trắng lặn rồi, em đòi đắp xéo mới nghe”.

Cố nhiên anh Trán¹ chưa chịu. Nay vỡ lẽ ra, tôi mới rõ, có lẽ anh nghe thấp thố “Đệm sút vun....”, rồi người nào đó nói lái lại là “Đ. suốt đêm”, nhớ ba chớp ba sáng, thành ra “Đệm ba đu...” v.v ấy tiếng Việt ta ác ôn như thế, (chớ danh từ “đụ” là vô nghĩa và vẫn không có trong nghề đương đát. Câu này tôi chịu rằng tục, để hay dùng là quyền người in từ điển, còn tôi có phận sự lượm mót tiếng xưa, thì phải ghi chép lại đây, và có như vậy mới gọi làm giàu cho tiếng nói. S. (6-5-1983).

Gò Bắc Chiềng : đd., trên con đường Sài Gòn lên Nam Vang, thuộc đất Nam Kỳ.

Gò Lữ : đd., NV Lữ phụ. Theo Trương Ngọc Tường ở Cai Lậy, không có gò Lữ, và có lẽ đó là gò Lũy, Giồng Lũy LSNVCVN Tạ-Chí Đại-Trường, tr.88.

Gò Lũy : đd., ở N.V., tên một gò cát thuở nay trong các sách để lại đều viết Gò Lữ, (Lữ phụ vì do thợ Tàu khắc ban, nên có sự lầm lạc ấy, nay cần cải chính theo các tài liệu như sau :

a) ông Trương Ngọc Tường quê ở Cai Lậy (LSNVCVN - Tạ Chí Đại Trường tr. 88) đã đính ninh đó là Gò Lũy.

b) Theo bức thơ đề ngày 19 tháng 12 năm 1981 tại Gò Lũy, có ba ông ký tên như dưới đây trả lời cho tôi, và có làm thi họa cảnh, không gọi thi hay nhưng đủ làm tài liệu minh xác và chép lại làm dấu tích “

1) bài thi thứ 1 :

Thênh thang một dãy đất Ba Giồng,

Gò Lũy là đây có phải không?

Khúc khuỷu dọc ngang đường vụn lổ,

Quanh co xuôi ngược rạch muôn dòng.

Ngàn xa cầm hạc dù bay nhảy,

Đầm rộng ngư long mặc vẫy vùng.

Thành tích lẫy lừng trong sử Việt,

Tiền đồn Đồng Tháp tiếng nói chung

Quảng Tín (Gò Lũy)

bài thứ 2.

Qua giồng Gò Lũy buổi chiều buông

Dà má từng cơn xoáy loạn cuồng

Đồng quạnh chơi vơi hồn quốc gọi,

Mãi quê bàn bạc khói lam tuôn

Ngân bia liệt sĩ rêu phong hận,

Giọng hát hoài lang gió dọn buồn.

Xúc canh sầu chia ai đó tả

Chạnh tình non nước mấy hồi chuông

Như Ý (Gò Lũy)

bài thứ 3 :

Gò Lũy người đồng đất cũng nhiều

Qua hồi chinh chiến canh đầu hiu

Đầu rồng đuôi phụng chia đôi ngã

Sau chợ trước chùa thuận một chiều

Pháp bại lửa thiêu nhà cửa rụi,

Mỹ thua bom xối ruộng vườn tiêu

Là nơi cửa ngõ về Đồng Tháp.

Chánh khách dừng chân ghé dập đầu

Quang Nghiệp (Gò Lũy)

Người ký tên là Quang Tín. xưng là cháu bốn đời của ông Nguyễn Đức Hiền, và theo lời trong thơ thì xưa ông Nguyễn Đức Hiền được phong chánh Lãnh binh dưới quyền Thiên hộ Dương, chịu trách nhiệm “xây đồn đắp lũy” trên mộ giồng cát chốn này để ngăn chống giặc nên sau quen gọi tên là Gò Lũy, về sau đồn bị giặc phá, bờ lũy theo thời gian cũng biến thành bãi tha ma... (Tài liệu này do ông Nguyễn Văn Hợi (bút hiệu Tiên Chi, quê ở Vĩnh

Kim (Mỹ Tho) gửi cho tôi, xin chép làm minh chứng, về căn cứ và tầm nguyên. đã có các tác giả những bài thi gánh chịu).

14-2-1982 S

Gọ : đồ gốm, gọ gốm.

Nồi gọ : nồi đất hình bầu bầu (ĐNQATV HTC).

Chiếc gọ : chiếc thuyền, vì thuyền xưa hay chở gọ.

Hoi sát nồi gọ : hoi sát đáy, hoi không chừa ; hoi tới nơi tột nồi gọ (Hoi sát phao câu. Tục).

Gỗ vàng : dt. tên một loại cây màu đỏ : bông vàng, màu vàng.

chữ gọi tô mộc. Sắc gỗ vàng, dùng nước ấy đánh bóng hộp gỗ trắc, thì hộp lên màu thêm xinh.

Gỗ từ đàn : dt. một giống cây to thường trồng ở đầu làng ngoài Bắc dùng đóng quan tài : sấm sanh nếp từ xe châu (k).

Từ đàn : một loại danh mộc, màu đỏ tía, thật nặng và rắn chắc.

H

Hà âm huyện : dd., cũng gọi huyện Giang Thiên ; tên một huyện thuộc phủ Tịnh Biên, vùng Thất Sơn, Xà Tón, đồi đàng cụt, vẫn thuộc Hà Tiên tỉnh (PCGBCTVK).

Hà Châu huyện : dd., tên một huyện thuộc phủ An Biên, tỉnh Hà Tiên, đồi đàng cụt, cũng gọi chung tên Hà Tiên. (PCGBCTVK).

Hạ Châu (Singapore) : dd., miền dưới, chỉ chung xứ sở của những người Mã Lai, Indonésia (Ấn Độ Dương), Ấn Độ, v.v.

Người Ấn, dù gốc Pondichéry hay Chandernagor, khi về xứ, đồng bào Lục tỉnh chúc : “Anh Bảy về miền dưới mạnh giỏi” (L.T.X. Sử-địa 14/15 n. 1969).

Chà chóp (tóc để chóp) Curkhas.

Danh từ “anh Bảy”, nguyên tiếng họ có chữ “Bey” của người

turc (Hồi, Thổ Nhĩ Kỳ) là một chức to bên võ như bên văn, họ bắt gọi “anh bảy” không khác bắt kêu bằng “ông”, họ khôn và chơi gác quá. Nhưng người mình vẫn không vừa : bấy lâu vẫn hiểu : kể họ là thứ bảy, Tàu là thứ ba (Ba Tàu), mình là thứ hai, nói theo Trung Bắc là anh cả, và như vậy, Bảy vẫn là em út !

Hà dương: dd., nôm là đất *Linh Quỳnh*; tên một huyện thuộc phủ Tịnh Biên, vùng Hà Tiên đồi đàng cụt. (BCGBCTVK) (trước thuộc tỉnh Châu Đốc, nay thuộc tỉnh An Giang).

Hà Tiên: theo Aubaret, tr.136, tỉnh Hà Tiên gồm năm phủ, là:

Linh Quỳnh,

Chan Sum,

Sai Mat

Can Vot (Campot)

Vung Thơm
(chữ trong Aubaret)

Linh Quỳnh

Chân Sâm

Sài Mạt

Cần Vọt

Kompong Som (Vũng Thơm,
Hương Úc)

(viết theo ngày nay)

Aubaret tr.135 nói tỉnh Hà Tiên gồm hai địa phận lớn nay trở thành huyện Kiên Giang (sic) và huyện Long Xuyên, (xin hiểu là Rạch Giá và Cà Mau). Nếu lật địa đồ xuất bản năm 1863 kèm quyển GĐTC, bản Pháp của Aubaret, thì thấy chiếm trọn từ ranh giới Cao Miên xuống chí bãi Bạc Liêu và từ bờ sông Bassac chí bãi biển Rạch Giá Cà Mau như vậy Hà Tiên của Mạc Thiên Tứ rộng lớn vô cùng và có thể xưng “Hà Tiên Quốc” không hổ vậy. (Cette province (Hà Tiên) se compose surtout des deux grands territoires, aujourd'hui huys, de Kien Giang et de Long Xuyen).

Hà Tiên: đd. th. NV: xem *Cảng Khẩu*, về phần gốc tích.

Cơ Me: păm (di cảo TVK trong *Le Cisbassac*).

păm, péam: vàm, cửa sông.

Hà Tiên: một trong 21 tỉnh của Nam Kỳ thời Pháp thuộc, mang số thứ tự 3. Năm 1956, nhập với Rạch Giá (số 4) lấy tên t. Kiên Giang.

Hà Tiên (mượn tích nàng tiên hiện trên sông) là công khai thác của Mạc Cửu và công mở mang của Mạc Thiên Tứ, vào đời ông này đất Hà Tiên ăn xuống giáp biển Bạc Liêu (địa đồ đời Aubaret).

Tên cũ, ngoài *Cảng Khẩu*, *Mang Kham*, cũng gọi *phụ Sài Mạt* (Swai Méas, Cheal meas, Bantay méas của Cơ Me).

Hà Tiên: một trong năm trấn của Đồng Nai đời Gia Long (1806). Bốn trấn kia là: Phan Trấn (Gia Định); Biên Trấn (Biên Hòa); Vĩnh Trấn (Vĩnh Long và An Giang); Định Trấn (Định Tường).

T.V

Hà Tiên Tỉnh: đd., tên một tỉnh của Lục tỉnh Nam kỳ đời đảng cựu gồm ba phủ bảy huyện:

Phủ:

1) *Quang Biên* (Cần Vọt)

2 phủ 2 *An Biên* (Hà Tiên)

7 huyện 3 *Tịnh Biên* (Thất Sơn, Xà Tồn).

(PCGBCTVK).

Huyện:

1 *Khai Biên* (Phía Cần Vọt).

2 *Vĩnh Trường* (phía Cần Vọt).

1 *Hà Châu* (Hà Tiên).

2 *Long Xuyên* (Cà Mau).

3 *Kiên Giang* (sic) (*Rạch Giá*).

1 *Hà Dương* (Linh Quỳnh).

2 *Hà Tâm* (*Giang Thiên*).

Hà Tiên danh nhơn: (triều nhà Nguyễn):

Mạc Thiên Tứ (1710-1780), đại đô đốc quận công trấn Hà Tiên, tỵ Sĩ Lân

Mạc Tử Dung (?-1780), Cai Cơ

Mạc Tử Hoàng (? -1780),

Chưởng Cơ

Mạc Tử Sanh (? - 1780), Đô Đốc

Mạc Tử Thiên (? - 1809),

Chưởng Cơ

Mạc Tử Thượng (? - 1780),

Cai Cơ

Mạc Công Bính (? - ?), Long Xuyên (Cà Mau) lưu thú.

Mạc Công Dụ (? - ?) Hà Tiên trấn thủ

Dương Công Trừng (? - 1786), điều khiển

Ngô Công Quý (? - 1794), Chuông Cơ

(v.v. tài liệu của Lê Thọ Xuân).

Hải Đông Thủy Lợi Ba Xuyên:

đd. chỗ thâm thủy lợi lối 1875 của vùng Ba Xuyên, không chỉ rõ nơi nào, có lẽ vùng mé biển, vì vùng rạch Ba Xuyên thì có ghi Ba Xuyên Đà (PCGBCTVK)

Hải Đông Thủy Lợi Cần Thơ:

đd., (không thấy ghi rõ nơi nào, chỉ biết thuộc trên sông Hậu (PCGBCTVK), (nay thuộc tỉnh Cần Thơ).

Hải Đông Thủy Lợi Tân Thành

(Sa Đéc): đd., chỗ thâm thủy lợi tỉnh Sa Đéc lối năm 1875 (PCGBCTVK) (nay thuộc tỉnh Đồng Tháp).

Hàm Luông Giang: đd., tên chữ của sông Hàm Luông (xem chữ ấy).

Hãm: tiếng Bắc, có nghĩa là giữ lại, cầm lại; không lưu thông được.

Hãm nước chè, hãm thuốc phiện: khi xơi thuốc, thường có thói quen khi vừa hút xong, tức thì ực thêm một ngụm trà ngon cho thuốc mau thấm.

Hãm tiết canh: cầm tiết cho chậm đông để đánh tiết canh: hãm tiết canh bằng muối hoặc chanh.

Danh từ “hãm” không nên dùng trong Nam, vì người Miền Nam hiểu theo nghĩa áp bức đàn bà, xâm phạm tiết hạnh, như hãm thành, hãm trận, hãm hiếp.

Hàn thực tiết: dt., tên chữ của *tết mồng ba tháng ba* ta.

Đời *Xuân Thu* bên *Nước Tấn* có loạn; con vua tên là *Trùng Nhĩ*, chạy sang *nước Tần* mượn quân. Đi đến giữa rừng, đói lả không có gì ăn, bầy tôi tên là *Giới Tử Thôi* cắt thịt đùi, nướng, dâng người *Trùng Nhĩ*, nói dối rằng xin được miếng thịt lợn thui. *Trùng Nhĩ* ăn rồi tỉnh lại, thấy *Tử Thôi* què chân, hỏi mới biết sự tình. Sang đến *nước Tần* mượn quân đem về đánh lấy lại được nước, lên làm vua, phong tước cho những người có công, mà không nhớ đến *Tử Thôi*. Người ấy giận, vào ẩn ở núi *Miên Sơn*. Sau, thấy tổ người ấy làm bài thơ, dán ở cửa cung; vua đi qua, trông thấy mới nhớ đến, cho đòi; người ấy không chịu ra. Hôm mồng ba tháng ba, vua đến chỗ núi ấy, sai người đốt, để người ấy phải ra; mà người ấy nhất định không ra, chịu chết cháy. Vua thương lắm, mới lấy ruộng quanh núi ấy cho dân cày cấy để cúng tế người ấy. Những người trong nước, ai ai cũng thương người ấy là người trung nghĩa, mà phải chết cháy. Hễ năm nào đến mồng ba tháng ba thì kiêng đốt lửa, làm sẵn các thức ăn bánh chay bánh chôi, để ăn tết hôm ấy. Bởi thế theo chữ, gọi tết ấy là “*Hàn Thực Tiết*” (tết ăn nguội). Bây giờ, tục nước Nam vẫn theo lệ, nhưng mà không kiêng đốt lửa trong Kiều có câu “Đêm đêm hàn thực ngày ngày nguyên tiêu” (Nguyễn văn *Chrestomathie Annamite c. Nordemann*. n. 1914).

Hanh Thông Tây: đd., cách *Sài Gòn* độ 8 km., thường nghe đồng bào Bắc đọc sai là *Hạnh Thông*.

Nguyên câu thành ngữ “*Hanh thông, Lợi Trinh*”, chữ trong kinh Dịch, (thuộc quận Gò Vấp, tỉnh Gia Định, nay thuộc TP.HCM).

Hàu Gành: đd., tên chữ của *Cửa Gành Hàu* thuộc *An Xuyên NV* thuộc tỉnh An Xuyên (Cà Mau - nay thuộc tỉnh Minh Hải).
(xem *Cửa Gành Hàu*).

Hàm Bà Lăng: dt. do tiếng Quảng Đông Việt Hóa: dịch Hán tự là “Hàm Bất Luận”: tính gộp lại, không kể lớn nhỏ: Hàm bà lăng, hết thấy là bao nhiêu?

Hàm bà lăng, ký tố: Hàm bất luận ký đa?

Hầu: n. do tiếng hảo, (đọc theo giọng Quảng Đông): tốt, ngon.
món ăn chánh hầu: ngon lắm.

Hạ Giang: đd., tên Hán của sông *Ba Thắc*, nôm là *Sông Hậu* (xem chữ ấy).

- một trong hai nhánh của *Cửu Long Giang* khi vào đất NV, c.g. quen tai: sông *Bassac*. Và vì Pháp lấy sông này làm đích để cắt hai đất Nam kỳ, cho nên vùng *Tiền Giang* (chưa tới sông *Hậu*) thì gọi theo Pháp là *Cisbassac*, để chừa chữ *Transbassac* để phân đất còn lại kể từ *mé tả sông Hậu*, tức *miền Hậu Giang*, nói tắt là:

a) khi chưa tới bến đò *Mỹ Thuận* là *Cisbassac* ; b) khi sang đò *Cái Vồn*, từ *Cần Thơ*, là *Transbassac*.

Aubaret, tr.275, viết “*L'île de Man Hoa a 50 lis de tour; elle est située dans le sud-est de la citadelle, d'où l'on peut s'y rendre en une demi-journée. On y voit des grottes profondes.*

Cette île, extrêmement boisée, donne des nids d'hirondelles, de l'huile de Man Hoa (bitume) et du bois Mòc Khoi (charbon). Les habitants sont établis dans les endroits boisés”.

Hòn Dầu Rái, c.g. *Hòn Mảnh Hoa:* đd., *Mảnh Hoa Dự*

Châu vì 50 dặm, ở về biển hướng đông nam tỉnh lỵ Hà Tiên, hành trình đi từ bờ đi nửa ngày đường thì tới. Ở hòn có nhiều yến sào, than củi và dầu mành hỏa. (NKLTĐDC, tr.97 và GĐTTC, tập 1, tr.109).

Hán Việt tự điển Đào Duy Anh gọi mành hỏa là “thế lửa dữ dội”. Không nói đến *Man Hoa Du*.

Đại Nam Quốc Âm Tự Vị Huỳnh Tịnh Của viết: “*Dầu con rái: Dầu rái: chính dầu lấy trong mình cây dầu còn sống. (Phải mổ bụng mà đốt cho nó chạy ra). Về cây dầu, tự vị này dạy: chính là cây dầu rái. Có dầu lông, dầu sợ, dầu mít, dầu đo ngọn, dầu trà ben, dầu song nằng, cũng về một loại cây mà ít dầu.*

Hòn Chông: đd., tên một doi đất *Hà Tiên* độ 30cs., gie ra *vịnh Thái Lan*, có động gọi *Chùa Hang*, trong có thờ hai tượng Phật lớn tạc từ thế kỷ XIV. Năm 1868, Nguyễn Trung Trực lập cứ điểm nơi đây chống Pháp trước khi dời qua *đảo Phú Quốc*. (*Hòn Chông* là một thắng cảnh của tỉnh *Hà Tiên*, trông ra *hòn Phụ tử*).

Tên chữ là *Kích Sơn* (PCGBCTVK).

Hòn Kích Sơn, tục danh là *Hòn Chông*, *hòn nhon*, sừng sực

cao vút đứng thẳng như cây kích, đá mọc nhiều như rừng, đứng dựng như mũi chông, châu vi 2 dặm, hướng đông cách *Hồ Lô Cốc* 9 dặm, thì quanh tới bãi biển. Dưới chơn núi về hướng đông là phường *Bồn chư* (vũng bùn) nhơn dân nhóm nhau lập nghiệp làm ăn. Về đầu hướng bắc có gò nông bằng phẳng, có nhiều vườn tược trồng hồ tiêu (NKLTTĐDC, tr. 95 và GĐTTC, 1, tr.106).

Nguyên văn của *Aubaret*, tr.272: “La montagne de *Khich*, vulgairement nommée *Hon Chông*, est extrêmement grande et élevée. Elle est surmontée d’une telle quantité de pics, qu’ils ont l’apparence d’une forêt. Cette montagne a deux lis de tour et est à 9 lis dans l’est de celle de *Hô Lô*; elle est entièrement environnée par les eaux de la mer. Dans la partie orientale on remarque le lieu nommé *Ohôn Chơ*: ce lieu, couvert de végétation, est habité par des bucherons, et des pêcheurs. A l’extrémité nord de cette montagne se récolte une abondante quantité de poivre; là aussi se trouvent des jardins pleins de fleurs et de fruits.

Hòn Ba Ba: đd. th. *Biên Hòa*, chữ gọi *Thần Qui Sơn* và c.g. *Thọ Sơn*.

Núi cách hướng Tây tỉnh lý 445 dặm, chứa mạch suối sông *Đồng Nai*, ở dòng suối có hình đá con Ba Ba, năm nào nước chảy bình thường thì đầu Ba Ba quay về Đông, những năm nào Ba Ba quay đầu và mình ngược lại hướng Tây thì năm ấy có lụt

lớn. Trong núi có động đá u ao, ngày xưa các người Lào và Miên thường dùng làm nơi cư trú. ĐNNTC, q.I).

La montagne *Than Qui* est vulgairement appelée *Ba Ba*. Une source qui s’écoule des flancs de cette montagne donne naissance à la rivière *Phước Long*; on nomme vulgairement *Ngon Song Don Nai* (source du *Don Nai*) (*Aubaret*, p.149).

Cette montagne, origine de toute la chaîne, est vraiment immense; sa force productrice est très grande; de ses flancs sort le mont *Qui Sơn* (mont de la tortue), sur lequel a établi sa résidence le vieil ancêtre des dragons, du sommet de ce mont s’élève le feu d’un volcan. Une multitude de pics montrent leurs sommets dans les enviorns; à droite et à gauche, au nord et dans l’est, ce ne sont que montagnes, ce ne sont que roches plus ou moins élevées, telles que: Bao Kim Sơn, Chơ Dien Sơn, Lai Sơn, Nuc Sơn, Tieu Nghêu Sơn, Mai Suy Sơn, Ba Ria Sơn, et enfin Thui Van Sơn (le cap Ti Van, au nord de Saint Jacques) quise termine à la mer par le cap de ce nom, cette chayne se relie et communique avec celle du Binh Tuan au nord. (*Aubaret*, p.150).

Hòn Bà: đd., hòn đảo nơi *Côn Sơn*, cách châu thành một khe rộng độ 5m. Đảo có một doi quay về Bắc, trên có một tảng đá tựa như hình một đàn bà đội khăn đứng trông về Bắc. Tương truyền rằng nơi đây khi lánh nạn *Tây Sơn*, chúa

Nguyễn Phúc Ánh cùng vợ con và đoàn hộ vệ có ra đây trú ngụ; sau một thời gian ngài vượt biên đi lo việc phục quốc, để lại đây một bà phi, tên *Phi Yến*, là người đã can đảm dảm ngăn ngài cầu viện nơi Pháp. Trước năm 1945, trước hòn này có một cái miếu lợp ngói trong có bài vị thờ nêu rõ tên bà là *Nguyễn Thị Thành*. (VNTĐLVĐ).

Hòn Bà, Pháp gọi *Petit Condore*.

Hòn Bạch Mã: đđ., tên núi ở *Hà Tiên: Bạch Mã Sơn* (PCGBCTVK).

Thượng Tân Thị, trong *NKLTĐDC*, tr.96 viết: “Núi Bạch Mã ở tốt hướng tây tỉnh lý, tiếp ranh với Xiêm, Miên, rộng dài quanh quất, hiệp với rừng hoang cỏ rậm, là chỗ cũ của Trần Đại, nhóm trộm cướp”.

Nguyễn Tạo, trong *GĐTTC*, tập 1, tr.108 ghi thêm: “Việc bọn cướp Trần Thái có chếp trong địa chỉ Cường Thành”.

Aubaret, tr.273, cũng ghi như vậy bằng Pháp văn: “La montagne de Bach Ma est dans l'ouest de la citadelle (à la limite ouest). Elle forme la limite de la province au lieu dit Xiem Lap. Le système de cette montagne s'étend au loin et compose un territoire complètement inhabité.”

Autrefois il servait de refuge à une bande de brigands dont le chef se nommait *Trần Thái*; on en raconte l'histoire dans le livre *Cường Vực Chi*”.

(Hỏi *Cường Vực Chi* làm sao dịch và gọi địa chỉ Cường thành được?)

Hòn Bạch Tháp: đđ., tên núi ở *Hà Tiên: Bạch Tháp Sơn* (PCGBCTVK).

Hòn Cau: đđ., cù lao ở giữa quần đảo *Côn Sơn*, cách châu thành độ 40cs, nơi đây có mộ bà *Phi Yến* là một bà phi theo hầu chúa *Nguyễn Ánh* (xem *Hòn Bà*).

Hòn Chảo: đđ., tên một cù lao ở biển *Hà Tiên NV*.

Hòn Con Nghê hay **Hòn Rùa**: đđ., tên núi ở *Biên Hòa, Qui Dự Sơn* (PCGBCTVK). Cũng gọi Thạch Nghê.

Hòn này ở giữa dòng sông Phước Long, cách tỉnh lỵ chín dặm, hình trạng giống con rùa đang tắm sông nên đặt là Hòn Rùa (NKĐDC).

(Phải nước ròng sát mới thấy. NKĐDC).

Hòn Cổ Công: đđ., tên hòn ở vùng *Hà Tiên: Cổ Công dự* (PCGBCTVK).

Ở về biển hướng tây tỉnh lý, hướng đông của cảng *Hương Úc*; châu vi 60 dặm, dưới có vực sâu hăm, ngoài làm bức bình che, và ghe thuyền thường nghỉ nơi đây đợi con nước, tuy chỗ này khi xưa là sào huyệt kín đáo rộng rãi của bọn hải khấu. Đảo có nhiều thứ cá lớn, đồi mồi, hải sâm (GĐTTC, tập 1, tr.III và NKLTĐDC, tr.99).

Aubaret, tr.278, viết: “*L'île de Cô Công est située dans l'ouest de la Huong Uc. Elle a 60 lis de tour. Cette yle est couverte de roches de différentes dimensions, ce qui n'empêche point une végétation (en arbres) des plus abondantes. L'eau atteint une très grande profondeur au pied*”

de l'île, qui offre, malgré cela, un excellent abri. Les bâtiments et les barques qui font le commerce dans ces parages ont l'habitude d'y relâcher ou d'y chercher un refuge.

On y trouve des poissons énormes, de l'écaille et des holothuries.

Cette île était autrefois le lieu de réunion d'une bande célèbre de pirates nommée *Hoac Nhiên*".

Hòn Cốt Cốt: đd., tên hòn ở vùng Hà Tiên: *Cô Cốt Dự* (PCGBCTVK).

Hòn Cốt Cốt ở phía tây Hòn Cốt Công, cách Hòn Dương Kham trong biên Đại Đồng thuộc địa đầu ranh giới Xiêm La, ghe đi nửa ngày đường mới tới. Châu vi 50 dặm, có nhiều cây lớn, dầu rái (dầu mẫn hỏa), than củi, dây mây, đồi mồi, hải sâm, cá trạch, ngao sò? (GĐTTC, 1, 111 và NKLTĐDC, tr.99).

Aubaret, tr.278, viết: "*Île de Cô Cốt est située dans l'ouest de celle de Cô Công, a une demijournée de distance de celle nommée Dương Kiem, laquelle est dans les eaux de Dai Don, formant le commen-cement du royaume de Siam.*

L'île de *Cô Cốt* a 50 lis de tour. On y voit beaucoup d'arbres fort élevés et l'on y recueille de l'huile de bitume, du charbon de bois, de l'écaille, des holothuries et toutes sortes de coquillages. Un grand nombre de pêcheurs fréquentent cette île pour y récolter ces différents produits, qui sont pour eux la source d'un bénéfice considérable".

Hòn Cỗ Lôn: đd., tên cù lao ở Hà Tiên.

Thượng Tân Thị (NKLTĐDC, tr.98) viết: "*Hòn Cỗ Lôn ở về hướng đông nam ngoài biển, châu vi 30 dặm.*

Nguyễn Tạo, GĐTTC, tập 1, tr.III, thêm: "*Trên đảo Cỗ Lôn, cây tre tươi tốt làm vựa cho cá trạch dựa ở*".

Aubaret, tr.277, viết: "*L'île de Cô Lôn, située dans le sud-est, a 30 lis de tour et est couverte de bambous et de beaux arbres. On y pêche une grande quantité de poissons et beaucoup d'écaille*".

Hòn Cỗ Sơn: đd., tên đảo vùng Hà Tiên: *Cô Sơn Dự* (PCGBCTVK) (đảo này không thấy nói trong ba cuốn: Aubaret, Nguyễn Tạo và Thượng Tân Thị).

Hòn Châu: đd., tên hòn ở Hà Tiên: *Châu Dự* (PCGBCTVK).

Hòn Châu (*Châu Dự*) ở về hướng đông nam tỉnh lý, châu vi 10 dặm, sản xuất yến sào, đồi mồi, cua đĩnh, ba ba. (NKLTĐDC, tr.97. và GĐTTC, tập 1, tr.109).

Aubaret, tr.274, viết: "*L'île de Châu git dans le sud-est de la citadelle; elle a 10 lis de tour et est couverte de roches; au bas se remarquent des grottes profondes et sinueses.*

On trouve dans ces grottes des nids d'hirondelles (salanganes) et de l'écaille magnifique; cette écaille est de diverses sortes".

Hòn Đá Lửa: đd., tên hòn ở vùng Hà Tiên: *Thạch Hoa Dự* (PCGBDCTVK).

Hòn Thạch Hỏa (Hòn Đá Lửa), ở về biển hướng đông tỉnh thành gồm ba hòn chất đứng đối ngay miệng hang *Hồ Lô Cốc*, châu vi 4 dặm, cỏ cây cằn cỗi, đá ở đây dùng lấy lửa rất nhạy. Xưa có người *Đồ bà* ở, nay họ đã dời đi nơi khác. (NKLTĐDC, tr.97 và GĐTTC, tập 1, tr.109).

L'île de *Thạch Hoa* est située dans l'est de la citadelle. Cette île, surmontée de trois pics égaux, fait face à la montagne de *Hồ Lô*. Elle a 4 lis de tour. La végétation y est misérable.

La pierre silex est très commune sur cette île. On y voit des cavernes très dangereuses à visiter, dans lesquelles les hirondelles (salanganes) vont bâtir leurs nids. Autrefois il y avait un petit bourg habité par des *Chu Ba* (Javanais, Malais), mais il y a longtemps qu'il est complètement abandonné". (Aubaret, GDTC, p.275).

Hòn Đá lửa: dd, NV, - *Thạch Hoa Cang*, - thuộc địa phận làng *Bình Thành (Biên Hòa)*, núi có nhiều đá lửa, mùa hè nắng nóng, lửa sáng bốn phía trông như sao nháy.

Cơ Me: *phnom thma phlôn* (di cảo T.V.K)

phlôn: lửa.

(Nếu gọi *Thạch Hoa Cang*, thì đây là gò hơn là núi, hòn).

Hòn Đá Trắng: dd., tên núi ở Hà Tiên: Bạch Thạch Sơn (PCGBCTVK).

Trương Vĩnh Ký dịch Bạch Thạch sơn là Hòn Đá Trắng, một cách tự nhiên không cần kiếm

tiếng lạ, Nguyễn Tạo cũng để ý và gọi "nham bạch thạch" cho nó còn gốc Hán, duy Thượng Tân Thị, đổi lại và gọi Hòn Đá Bạc khiến nhớ và hiểu lầm hay đó là *Ngân Sơn*? (sau lấy gì để dịch chữ *Ngân Sơn* này?).

Núi sườn thẳng đuột lên, đứng bờ vờ một mình ở bờ biển, châu vi 2 dặm ở về hướng tây đạo *Long Xuyên* 20 dặm ngó tới trước biển cạn, có nhiều loài vật nuôi sống người bản xứ: ba khía, cua, sam, ngao, sò, và cá tôm. (NKLTĐDC, tr.96 và GĐTTC, tập 1, tr.107).

Aubaret, tr.273, viết: la montagne de *Bach Thạch*, près de *Long Xuyen Dao*. Au devant se voit le lieu dit cô Hai (banc de mer).

Hòn Đất: dd., bán đảo nhỏ phía Bắc của *Hòn Chông (Hà Tiên)*. Lục Sơn Hòn Đất, nay thuộc đất Cơ Me là một bờ đất lịch sử nhắc lại chuyện *Bá Đa Lộc* đặt chơn bước đầu lên đất Nam vậy, và Hòn Chông là nơi ông gặp chúa Nguyễn Ánh lần đầu. (Gần đây có một tiểu thuyết có nhan đề là *Hòn Đất* lấy bối cảnh hòn này làm phông cho tác phẩm).

Hòn Đeo: dd., tên cù lao nhỏ ở phía Nam đảo *Phú Quốc*, NV.

Hòn Gành Bà: dd., tên núi ở Hà Tiên: *Tiên Cơ Đốc Sơn* (PCGBCTVK).

Hòn Gò Đào: dd., tên núi ở *Biên Hòa*: *Đào Cang* (PCGBCTVK).

Cách tính lý hướng Đông bốn dặm, xưa là chỗ làm lò hầm ngói gạch (NKĐDC).

Hòn Heo: dd., cù lao ở Hà Tiên NV.

Hòn Họ: dd., tên cù lao ở biển Hà Tiên NV.

Hòn Hồ Lô Cốc: dd., ở Hà Tiên; *hồ lô cốc sơn* (PCGBCTVK).

Ở về hướng đông tỉnh lý cách 48 dặm, châu vi 2 dặm, đá đơm cao nhọn, hang núi tiêu khô, cỏ cây không mọc được, dưới đầm thì biển hằm lỗ rạn chôn chơ ghe thuyền không tiện ra vào. Phía ngoài thì có nhiều hòn đảo nhỏ, tối ngày sóng vỗ âm âm tiếng vang dội như có thiên binh vạn mã. (NKLTĐDC, tr.95 và GĐTTC, tập 1, tr.106).

Aubaret, tr.217, nói hòn này chưa ai thám hiểm được, và trọc lóc, không có cây cối (*cette montagne est presque inaccessible; elle est complètement dénudée et ne possède ni herbes ni arbres*).

Hòn Khoai: dd., cù lao nhỏ phía Tây, cách *mũi Cà Mau* độ 10cs.

Pháp gọi *Poulo Obi*, tên nữa là *Tiêu Tư* (Aubaret, tr.278).

Hòn Kích Sơn: dd. xem *Hòn Chông*.

Hòn Kim Dự Nho: dd., tên hòn ở *Hà Tiên: Tiêu Kim Dự* (PCGBCTVK).

Hòn *Tiêu Kim Dự*, ở về ngoài cửa biển *Hà Tiên*, châu vi 74 trượng. Có kim ngao trấn ở miệng vòm, làm tiêu chuẩn cho ghe tàu ra vào. (NKLTĐDC, tr.97).

GĐTTC, tập 1, tr.108: *Dao Tiêu Kim*.

Aubaret, tr.274 viết: *“L’île de Tieu Kim git au large du port de Ha Tien; elle a 74 truong de tour.*

Une roche remarquable située sur cette île forme une très bonne reconnaissance pour les bâtiments et les barques qui fréquentent le port de *Ha Tien*, soit à leur entrée, soit à leur sortie”.

Hòn Kim Dự Lớn: dd., tên hòn ở *Hà Tiên. Đại Kim Dự* (PCGBCTVK).

Hòn *Đại Kim Dự*, ở về mé biển hướng nam tỉnh lý, châu vi 193 trượng làm bờ hai châu cho tỉnh thành, có bắc cái cầu ván để thông đường ra vào. Sau làm cái *Viện Quan Âm* để cho bà *Tống Thị Sương* tu hành, và có treo bức tượng Phật thêu. Bên tả có *Điểm đình*; về hướng nam có lũy bao bọc đắp bằng đá, để ngăn ngừa cướp biển. (NKLTĐDC, tr.97).

GĐTTC, tập 1, tr.108 nói đây là cảnh *“Kim dự lan đào”* (đảo Kim ngăn sóng). Đây viết *Tống Thị Lương*. Vậy *Sương, Lương*, chữ nào đúng là tên của bà?

Đúng là *Sương*. Aubaret, tr.104 viết *Tong Suong* tu ở núi *Dai Kim Diu*.

“Elle se mit à confectionner une broderie qui représentait la déesse Quan Yin de grandeur naturelle; à chaque point qu’elle faisait, elle exaltait la gloire de Phat. Elle mit trois mois à accomplir cet ouvrage; la déesse était vraiment vivante sur la broderie: c’était là sa ressemblance exacte, et jamais peintre n’a pu réussir à en faire une semblable. (Aubaret, p.105).

Bà thêu một bức tượng Quan Âm lớn bằng người thường. Mỗi mũi kim mỗi niệm Phật. Ba tháng thêu rồi, đường kim mỗi chỉ in như sống. Đúng là chân dung của bà, giống hệt, dám chắc không họa sĩ nào khéo hơn.

Hòn Khôi: chữ gọi *Yên Phong Đảo*, trước đó dịch *Vân Phong Đảo*, (sách địa dư của *Henri Russier*

đọc giọng Pháp và viết: “*Hone Cobe*) (sic).

Theo *L.T.X (ĐNVT 13)*, ngày xưa lúc có giặc *Chà Và (Java: đồ bà)*, khi thấp thoáng ngoài khơi có bóng tàu của quân ấy sắp vào cướp của bắt người, thì quân đồn thú đốt lửa báo hiệu trên ngọn mà tiếp viện, bởi thế nên gọi *Hòn Khôi: Yên Cương*.

Hòn Khôi: đd., cù lao nhỏ ở gần đảo *Phú Quốc, NV*.

Hòn Mây: đd., tên núi ở *Hà Tiên: Vân Sơn (PCGBCTVK)*.

Ở hướng bắc cánh núi *Địa Tạng* một dặm, trong núi có dựng chùa *Bạch Vân*, cảnh núi vắng vẻ bờ tre xanh rậm. Trong thạp cảnh *Hà Tiên*, “*Thạch Động thôn vân*” (Động đá nuốt mây) đây là một. (NKLTDĐC, tr.94).

Hòn Me: đd., bán đảo nhỏ gần *Hòn Chông Hà Tiên, NV*.

Hòn Một: đd., hòn ở ngoài vàm *Hà Tiên (Mộng Tuyết, Đường vào Hà Tiên)*.

Hòn Núc: đd., tên núi ở *Hà Tiên*: chữ gọi *Táo Sơn (PCGBCTVK)*.

Hòn Nhum: đd., cù lao ở phía Nam đảo *Phú Quốc, NV*.

Hòn Ngang: đd., hòn ở vàm *Hà Tiên (Mộng Tuyết, Đường vào Hà Tiên)*.

Hòn Đông Thổ: đd., tên Hòn ở *Hà Tiên: Đông Thổ Sơn (PCGBCTVK)*

Ở xiên về hướng đông của *Hòn Chông* cách 77 dặm, lớn nhỏ chia đứng châu vi 5 dặm, khe *Vạn Thanh* giáp ở phía đông, *Suối Ngà*, c.g. *Suối Nứa* hay *Suối Dừa*, giáp ở hướng tây. Dưới chùn núi về hướng bắc có lạp hộ đi săn và

làm nghề ăn ong trong rừng và lấy sáp.

(NKLTDĐC, tr.92) và GĐTTC, 1, tr.107).

Trong thể “*Vàm Gia*, nói *Gia* là *cây dừa*.”

Nơi đây nói *Na* là *Dừa*.

Trong bài *thơ đánh đu (thơ đời Hồng Đức, Văn Hóa Hà Nội)* xuất bản có câu: “*Bốn cột lang nha ngấm để trồng*”, và cắt nghĩa “*lang*” là *cây cau*, *nha* là *cây dừa*. Vậy xin hỏi: *Gia, Na, Nha*, chữ nào đúng?

Trong bản Pháp văn GĐTC *Aubaret* viết *Vàm Gia, Vàm Dừa*, tra lại đó là *cây dà*, loại cây sác, vỏ dùng nhuộm màu dà, cây chum làm củi, chỗ chưa phải *dừa, gia, nha, na* chỉ cả.

Hòn Phú Quốc: đd., *Phú Quốc đảo*.

Aubaret, tr.276, viết: “L’île de Phu Quoc est située en pleine mer, dans le sud-ouest de la citadelle; on y arrive en un jour et une nuit. Elle est surmontée d’un pic qui va jusqu’aux nuages; une grande quantité de pics secondaires sont tournés vers le nord. Cette île mesure, de l’est à l’ouest, une distance de 200 lis, et 100 lis du nord au sud. On n’y voit ni tigres ni léopards; on y trouve beaucoup de sangliers, de buffles sauvages, de daims, de nids d’hirondelles, de rotin, de bois excellent, de l’écaille, des holothuries et de la cannelle. On récolte dans le sud de l’île de très bon riz de montagne, toutes sortes de fèves ou haricots, du blé rouge, des melons, courges

et fruis. Quant au riz ordinaire (des rizières), il y en a fort peu.

On trouve dans les hauteurs une sorte d'ambre noir produit par une exsudation de la pierre dite *ho-thach*(1). Cet ambre est brillant et semblable à la laque; on peut le réduire en morceaux pareils à de belles perles. On en trouve quelquefois des morceaux atteignant 3 pouces de longueur, avec lesquels on fabrique des *boytes* à bétel, ou bien, des tasses, ou bien de petites soucoupes. Tous ces objets-là se vendant à un prix extrêmement élevé.

Le parfum nommé *Long Dien* (salive du dragon) est très rare... sur cette île; mais on y recueille fréquemment celui que l'on appelle *mac ban hương* (strié de noir), ainsi nommé parce qu'il est piqué de noir; ce parfum est semblable à celui qui porte le nom de *tram hương*; l'odeur n'en est pas extrêmement forte; mais c'est une sorte de bois dont l'intérieur est vide, de sorte que l'on peut en faire des porte-pinceaux fort estimés.

Dans le sud-ouest de l'île est un port nommé *Duong-dong*, où les bâtiments peuvent trouver un mouillage. C'est là que les populations maritimes ont établi leurs demeures, et formé de la sorte quelques petits villages.

C'est un beau spectacle, quand le soleil est dans le nord, de regarder du côté du sud l'immensité du ciel et de la mer".

1) Dịch giả Pháp gọi đây là "*hồ phách đen*" (ambre noir), nhưng

đúng ra đây là huyền, than hóa thạch, Pháp gọi *jais*.

Long dien đây là *long diên hương*, một thứ bột trắng trắng xám xám, khi cho vào lửa, bay ra một thứ khói rất thơm. Trong ĐNTVHTC nói là óc cá voi. Ông *Huỳnh Tịnh Của* nói nó là thuốc trị đàm, tôi tiếp: Người ta vớt nó từ ngoài biển, nguyên về như lòng trắng trứng và khi phơi khô, thì gọi *long diên hương*. Trộn vào á phiện cho người đau phổi dùng trị lao. Theo tôi đó là chất tinh của cá voi, chớ óc cá sao trôi nhiều được?

Hòn Phú Quốc: đd., Phú Quốc đảo (tiếp theo thẻ Pháp văn Aubaret tr.277): "Le petite île de Long Kinh est située dans le sud, et celle de Diu dans le sud-est.

L'empereur Gia Long, pendant la malheureuse époque de la révolte (Tây Sơn), se réfugia sur l'île de Phu Quoc. Il y trouva chez les habitants la plus grande fidélité et un appui efficace, par eux furent préparés les moyens de marcher contre les rebelles. Lorsque plus tard la tranquillité fut rétablie dans l'empire d'Annam, l'empereur, en reconnaissance des secours qu'il avait reçus des habitants de cette île, les exempta des corvées, de service militaire et de tout impôt, même sur les barques de commerce appartenant à l'île de Phu Quoc. L'empereur fit en outre établir un poste pour protéger les habitants contre les incursions et les pillages fréquents des pirates de mer. Il fut permis au peuple d'avoir des

armes, afin de veiller à la sécurité de son territoire.

Dịch thoát và chú thích tắt. - Gần đảo Phú Quốc có hai cù lao nhỏ là hòn Long Kinh ở hướng nam và hòn Dừa thuộc hướng đông nam.

Nhớ ơn dân trong hòn tận tâm tận lực giúp ngài những lúc lánh nạn Tây Sơn, khi lên ngôi cửu ngũ, vua Gia Long miễn sưu dịch, miễn binh diêu cho tất cả dân ở hòn luôn cả những ghe thuyền đăng bộ đảo Phú Quốc cũng được biệt đãi. Ngài lại đặt một đồn tại đảo để trấn giữ nạn cướp biển, và cho phép dân ở hòn được sắm súng và binh khí để bảo vệ bờ cõi.

Hòn Phú Quốc: dd., *đảo Phú Quốc, Phú Quốc hải đảo.*

Cơ Me: *kòh srăl* (di cảo TVK trong *Le Cisbassac*). Nay viết Kòh Tral.

Pháp gọi ỹle de la Navette (*hòn Thoi dẹt*).

Hòn ở giữa biển về phía tây nam trấn, hành trình một ngày đêm mới đến. Trên đảo là những núi lớn, cao đến từng mây, chóp núi đều triều về phương bắc; từ đông đến tây cách nhau 200 dặm, từ nam đến bắc cách 100 dặm. Nơi đây không có hùm beo mà có nhiều heo rừng, trâu rừng, nai hươu, yến sào, mây lớn, gỗ quý, đồi mồi, hải sâm, quế, nước mắm hòn, danh tiếng đồn gần xa. Thổ nghi có lúa rừng (lúa nếp của người mọi trồng), các thứ đậu bắp đỏ, dưa bí mà ít có lúa tẻ. Trên núi sản xuất thứ huyền phách, ấy là Tỉnh Quảng của Ô Giang, sáng bóng đen người như đồ sơn

mài, dùng làm chuỗi đeo, xưa có huyện lớn đến ba tấc đường kính, tiện làm hộp trầu, chén, đĩa, vòng và nhẫn rất quý giá, nhưng nay mỏ huyện đã cạn, và thỉnh thoảng còn gặp *long diên hương* do cá ông ngoài biển tiết ra. Lại có thứ *hắc ban hương* trên khắp các núi, ngoài vỏ đen lấm chấm dợn sóng như thứ *trầm hương* non chất nhẹ, vị lạt (không thơm nồng), cây lớn lòng rỗng dùng làm ống bút.

Phía tây nam có *cửa Dương* làm chỗ ghe thuyền đậu. Hải dân nhóm ở trời đều thành thôn lạc, đúng như câu thơ “*Nam minh thiên ngoại hiệp, Bắc bộ nhật biên khai*” (Biển phương nam liền ngoài chân trời, cửa phía bắc gần bên mặt nhật, ý nói trời nước liền nhau một sắc, nhà cửa trên đảo ở về phía nam, mặt trời mọc ở phía bắc, ngó như gần bên mặt trời vậy). Phía nam có đảo nhỏ *Long Cảnh* (cổ rồng), phía đông nam có *đảo Gia* (đảo Dừa). Xưa chúa *Nguyễn Ánh* đã từng chạy ra đảo này, nhân dân trong đảo hết lòng trung thành, sau khi bình định xong, vua ân miễn sưu thuế, thậm chí ghe thuyền buôn cá cũng không đánh thuế. Vì đảo lánh xa ngoài biển, phải phòng bị giặc biển *Đô bà* thừa cơ cướp bóc, nên có đặt quan Thủ ngự, dùng dân làm binh, sắm đủ khí giới bảo hộ cùng nhau giữ gìn biên cảnh. (GĐTTC, tập 1, tr. 110 và NKLTTĐDC, tr.98).

Nghe đường ở *đảo Phú Quốc*, nhà chỉ cài phen và dùng rèm

thay cửa, ngày chống lên đêm sập xuống, để tỏ cảnh thanh bình chứ không dùng cửa đóng như ở đất liền và tục ấy có từ đời chúa Nguyễn (chưa biết có quả vậy chăng?)

Hòn Phụ Tử: dd., tên hai hòn cù lao nhỏ, cũng gọi *Hai Hòn Đá Cha* con trước khi vào vàm *Hà Tiên* (theo bà *Mộng Tuyết*, Đường vào *Hà Tiên*).

Hòn Rái: dd., cù lao ở phía Nam đảo *Phú Quốc*, NV.

Hòn Rạch Vược: dd., tên một hòn ở *Hà tiên* (PCGBCTVK).

Lư Khê ngư bạc: bài thơ trong Hà Tiên thập cảnh của Mạc Thiên Tứ:

Bến Vược nhà ngư chật mấy tầng

Trong nhàn, riêng có việc
lăng xăng

Lưới chài phơi trải đầy trời hạ
Gỏi rệu hê ha toại nghiệp
hằng

Nghe Thuấn hãy truyền bên
trát trát

Dân Nghiêu còn thấy đủ rằng
rằng

So đây, mười cảnh thanh
hòa lạ

Họa cảnh Đào Nguyên mới
sáng chẳng.

Lư Khê ngư bạc là chép theo sách Phủ biên tạp lục, của Lê Quý Đôn. Trong thi tập Minh Bật di ngư của Mạc Thiên Tích do ông Trịnh Hoài Đức tìm gặp năm 1820 ở Huế thì bài này nhan là “Lư Khê nhàn điệu”. Con rạch Lư Khê trở ra hai vàm: một trở dưới chơn Núi Gành thì nay đã lấp cạn, duy còn lại vàm trở ra Đông Hồ.

Chỗ ngã ba hợp lưu là một vũng rộng như ao hồ, nước sâu và mát lạnh, đúng là một biệt cảnh đầm thủy thiên trì. Vả lại, Lư hay lộ là loại cá vược. Khê là khe rạch. Ngư đây là nhà thuyền chài, người lưới cá câu cá. Bạc là thuyền đồ bến. Lư Khê để đối với Lộc trì; lại dịch được hai chữ Rạch Vược. Bài này kết thúc Hà Tiên thập cảnh là một dụng ý “công thành thân thoái” của Mạc tiên công, tự ví với Trương Hàn đời Tấn, nhớ gỏi cá lư Ngô giang mà từ quan, thật là đắc thế.

Hòn Rùa hoặc *Hòn Con Nghê:* dd., tên núi ở *Biên Hòa: Qui dự sơn* (PCGBCTVK).

Hòn Sóc: bán đảo nhỏ ở phía Nam *Hòn Chông (Hà Tiên) NV.*

Hòn Táo: dd., tên một hòn ở *Hà Tiên* (PCGBCTVK).

Hòn Tây thổ: dd., tên núi ở *Hà Tiên: Tây thổ sơn* (PCGBCTVK).

Chép hai bản dịch để so sánh: NKLTTĐDC, tr.96, *Thượng Tân Thị* viết: “Núi Tây thổ, cách hướng tây núi Hang (Giáo sơn) 28 dặm, khe Heo giáp ở hướng đông, sông Phương thảo giáp ở hướng tây, rừng cây liên tiếp và thông suốt với nhau, sóc Cao Miên đoàn tụ ở dưới đó”.

GDTC, tập 1, tr.107, Nguyễn Tạo viết: “Núi Tây thổ.”

“Cách phía tây Táo sơn 28 dặm. Ngòi Trư (Heo) giáp phía đông, sông.

“Phương Thảo giáp phía tây, rừng rú liên tiếp, có sách dân Cao Miên

“tụ ở trong rừng tre sâu thẳm, còn có đôi chỗ đất trống”.

Hòn Thơm: đđ., cù lao ở phía Nam đảo *Phú Quốc, NV*.

Hòn Thỏ: đđ., cù lao ở phía Đông Nam, của *Côn Sơn*, xa trông hình như thỏ.

Hòn Thỏ Châu: đđ., tên hòn ở vùng *Hà Tiên: Thỏ châu dự* (PCGBCTVK).

Ở biển phía đông trấn, châu vi hơn 100 dặm, làm cái án xa cho đạo *Long Xuyên* và *Kiên Giang*, nơi đây cây cối xanh tươi, nham động u ảo, có chim hải yến làm tổ và các loại đồi mồi, ba ba (cua đĩnh), hải sâm (đồn đột) sinh ở dưới vực; dân cư ở đây phần nhiều sống bằng nghề chài lưới. (GĐTTC, tập 1, tr.III và NKLTĐDC, tr.98).

Aubaret, tr. 277 nói hòn Thỏ châu, Pháp gọi Poulo panjang.

Hòn Trai: đđ., một hòn trong quần đảo *Côn Sơn*, về phía Tây, nơi đây có nhiều con trai (huitres) và nhiều loại ốc khác, nhứt là ốc Xa cừ (ốc đụn), vỏ dùng cần tù ghề và làm nút áo.

Hòn Tre: đđ., *Trúc dự*.

Bản *Pháp văn*, theo Aubaret, GDTC, tr.275: “L’île de *Truc* est située dans le sud-est de la citadelle et a 20 lis de tour. Elle est située en face du port de mer nommé *Kien Giang*. On voit sur cette île des grottes profondes dans lesquelles se trouvent des nids d’hirondelles. Cette île, autrefois habitée, est abandonnée aujourd’hui.

On y remarque une grotte dont l’ouverture a 2 pieds seulement, mais qui est large à l’intérieur de plus de 10 truong. La lumière du

soleil pénétrant dans cette grotte l’illumine tellement que l’on peut y apercevoir les plus petits objets. On peut voir dans cette grotte une très ancienne jarre qui n’a pas moins de 3 pieds de largeur. On ignore à quelle époque cet ustensile a été déposé là, ni d’où il provient, ni comment il se peut faire qu’ayant 3 pieds de large, il ait pu entrer par l’ouverture de la grotte, qui n’en a que 2”.

Hòn Tre: đđ., cù lao ở vịnh *Thái Lan*, ngay cửa biển *Rạch Giá, NV*, tên Hán là *Trúc Dự*.

Ở về biển hướng đông nam tỉnh lý, châu vi 20 dặm, làm cái án - xa cho ngoài cửa biển *Kiên Giang*, ở bên hòn có mỏ một cái động, miệng động bề kính 2 thước, bên trong rộng 10 thước, lại có sẵn trong động một cái vỏ (chum) xưa (trong này gọi cái lu), bề ngang của cái lu này đến 3 thước pied (độ già 3 tấc Tây) miệng động 2 thước pied không biết của này từ đời nào để lại và buổi ban đầu bắt từ chỗ nào đem vô đây được, hay là động có một lỗ vào kín khác nay đã lấp? (NKLTĐDC, tr.97 và GĐTTC, 1, tr.109).

GĐTTC, viết thêm: “*Đảo Tre*” nham động sâu thẳm, sản xuất yến sào xưa có dân cư ở đây, nay đã dời vào trong đất liền... và trong động có ánh sáng mặt trời chiếu vào, vật nhỏ như cây kim sợi chỉ cũng trông thấy được”.

Hòn Tre Ngoài: đđ., tên hòn ở *Hà Tiên: Ngoài Trúc Dự* (xem chữ ấy).

Ngoài *Trúc Dự* (Hòn Tre ở phía ngoài) châu vi 7 dặm, làm

bức bình phong ở ngoài cho tỉnh thành. Hai hòn núi đối nhau, tre xanh im rợp. (NKLTĐDC, tr.97).

ĐTTTC, tập 1, tr. 108, gọi “đảo ngoại trúc”.

Aubaret, tr. 274, viết: “L'île de Ngoai Truc a 7 lis de tour; située en face de la citadelle comme une sorte d'écran, elle est surmontée de deux pics égaux et parallèles et couverte de bambous. De nombreux ruisseaux descendent en cascade tout le long de ses pentes. On entend pendant le calme de la nuit le bruit de ces cascades pareil aux cris du dragon des mers”

Hòn Tre Trong: đd., tên hòn ở Hà Tiên: *Nội Trúc dự* (PCGBCTVK).

Nội Trúc Dũ (*Hòn tre ở phía trong*), châu vi 5 dặm, ở về biển phía nam tỉnh thành, lớn nhỏ sườn đuột, tông trúc xanh tươi. (NKLTĐDC, tr. 97)

GĐTTTC, tập 1, tr. 108: *Đảo Nội Trúc*.

Aubaret, tr. 274, viết: “L'île de Noi Truc a 5 lis de tour; elle est placée dans le sud de la citadelle. Les élévations de cette île sont parfaitement verticales; elle est couverte de bambous et d'une sorte de pin”.

Hòn Uất Kim: đd., tên hòn ở Hà Tiên.

Chu vi 20 dặm, ở biển phía nam trấn. Hành trình từ bờ biển đi nửa ngày mới đến. Nơi đây hang hốc sâu thẳm, cây cối xanh tốt, sản xuất các loại yến sào, dầu mành hỏa (dầu rái), than củi. Dân miền biển nhóm ở chân đảo”. (GĐTTTC, tập 1, tr. 109).

L'île d'Ut Kim a 20 lis de tour; elle est située dans le sud et est plantée d'arbres et de bambous. On y voit des grottes dans lesquelles se trouvent des nids d'hirondelles; elle fournit de l'huile de *Manh Hoa* (bitume) et du bois *Moc Khoi* (charbon). Les habitants ont construit leurs petites chaumières auprès des ruisseaux”. (Aubaret, p.275 GĐTTTC).

(Uất Kim là nghệ, xưa nơi đây mọc nhiều, nên lấy đó mà đặt tên, tuy vậy thấy có tên chữ Uất Kim mà không thấy sách ghi “hòn nghệ”.

Hòn Vàng: đd., cù lao ở phía Nam đảo Phú Quốc NV.

Hòn Vung: đd., cù lao xa trông như cái nắp vung, ở phía Tây Nam của Côn Sơn, NV.

Cù Lao Vung: đd., ở làng Hòa Khánh tỉnh Mỹ Tho, trong monographie năm 1902 nói mọc toàn cây dừa nước (tr.8).

Hồ Lớn: dt., nói không chắc chắn, không rõ ràng.

Nói chuyện hồ lớn: nói nhiều mà không có bằng chứng.

Hồ Ô Dước: dt., xem phần bàn nơi chữ “*Tiêu Tự Thần Chung*”.

Hồ Phong Tô: dt., xem phần bàn nơi chữ “*Tiêu Tự Thần Chung*”.

Hồ Tam Hạp: dt., xem phần bàn nơi chữ “*Tiêu Tự Thần Chung*”.

Hồ Tam Hạp: dt. hồ trộn bằng ba món, dùng phong tô vách, bắt chỉ hoặc xây cất nhà. Trong Nam, trước khi biết dùng ciment, thì ông bà ta, khi trộn hồ cất nhà, ngoài vôi và cát, thường có trộn

một món thứ ba nên gọi “tam hạp” và món ấy là một chất nhựa dẻo lấy trong một loại dây leo mọc trong rừng và ngày xưa ở rừng Cà Mau có nhiều, gọi cây Ô Dước, nhựa cây này trộn vào vôi cát làm hồ thì tiết ra một chất nhựa làm cho hồ thêm dẻo, dùng bắt chỉ, phong tô, thì chỉ không đứt, vách thêm bền, tường không rớt ra từng mảnh nhỏ, và khi nào không có ô dước thì dùng thay thế là đường cặn, khi nấu lấy đường xong, còn cặn thì dùng trộn hồ này. Ngày xưa, muốn cho hồ xây thêm bền chắc, thường trộn thêm giấy súc (giấy thô, giấy cặn dùng làm giấy vàng giấy bạc đốt cúng) hoặc trộn thêm cọng rơm để mục, càng trộn đánh cho xác xơ thì hồ tam hạp càng được nhuyễn chắc.

(Về hồ tam hạp, đã có nói nơi chữ “Tiêu Tự Thần Chung, xem chữ ấy).

Hồ Tam Hạp, trộn theo ngoài Bắc: vôi cát, mật. Dùng xây lạng tằm, mô mả lối xưa. Cái chất dẻo, thuộc loại nhựa cây, như đã biết trong Nam là cây ô dước”, thì ngoài Bắc là cây niệt dó (gọi niệt dó vì vỏ nó dùng làm giấy, nước nó dùng để làm độ keo sùng giấy bản thủ công.

Cây niệt này mọc ở tha ma các bờ thành cồn đất. Làm hồ xây thì người ta đào chặt cây niệt dó này về chặt đập cả vỏ và lá, ngâm vào hố. Mấy ngày sau nước ngâm đó sên sệt mùi rất hăng. Sau khi cho các tỷ lệ vôi cát xong, dùng nước này làm nước hồ để đánh,

mật cũng là tỷ lệ nhất định thôi. Keo vôi niệt này làm chất keo sát hồ cát lại với nhau không bị các khoang trống cho nên rất kín dẻo. Ngoài vôi cát, ngày xưa còn trộn vôi vỏ sò vỏ ốc mảnh sành, v.v... cho thêm rắn cứng.

Nhưng có một thứ người ta dùng rất phổ biến là thêm vào vôi cát mật nước niệt, đó là giấy bản. Người ta dán hồ đã đánh xong trải giấy bản lên hồ rồi xăm đều cho giấy bản nát lẫn hồ, sau đó trộn lại đem xây. Xơ giấy bản làm cho tường rất dai vì nó giằng kéo với nhau do đó tường rất chắc (theo tạp san Khảo cổ học số 12.1971, tr.149).

(Nơi tr. 147 báo K.C.H. của V.K.C.H. Hà Nội, số 12 năm 1971, về hồ tam hạp, tôi hiểu trong Nam dùng nhựa cây ô dước, ngoài Bắc dùng nhựa cây *niệt dó*, cả hai miền dùng mật mía làm nhựa tam hạp, tôi không hiểu quách lịch thanh là gì, xin người lịch lãm dạy cho.

Hồ, ao, đĩa, đầm:

Cần phân biệt những danh từ này:

Hồ: *chỗ nước đọng lại thành minh mông (Huỳnh Tịnh Của).*

vũng nước thiên nhiên, thường có châu vi rộng, khi ở giữa lưng chừng núi, khi ở đồng bằng, và thường làm cảnh trí thưởng ngoạn cho khách nhàn du (Nguyễn Văn Đính).

Ao và giếng, đều do tay người đào để lấy nước xài. Có ao nước mưa, có ao để chứa nước xài, lại có ao sen, ao muống v.v...

Đìa: cũng như ao, nhưng đìa thường đào giữa đồng, để tới mùa nắng, khi đồng ruộng khô nứt, thì bao nhiêu cá dồn xuống đìa, tha hồ tát bắt, gọi tát đìa. (Hôi đìa là bắt cá sau sớt lại, khi chủ đìa đã tát đìa rồi. (cũng như mót lúa là mướm lật mót lúa sớt v.v...))

Lung bầu: cũng là vũng lớn, như đìa, thường là thiên nhiên.

Đầm: đầm đầm: ao vũng, chỗ cá ở và sinh sản.

Hồ Chàm: đd., chữ gọi *Hồ Hải Cương, Hải Động* (Aubaret viết *Hai Don vulgairement appelé Ho Lam*) sau rõ lại hiểu đó là *Hải Đông* và hồ sắc lam, T.V.K. viết *Hồ Chàm* (chàm vì nước trong xanh như chàm, thế mà *Nguyễn Tạo* viết hồ *Tràm* (chữ T viết Hoa) khiến tôi không biết đâu là đâu. Nước ở đây ngọt và hiền, dân ở đây nhờ nước này mà khỏe mạnh.

Le lac Hai Don, vulgairement appelé Ho Lam, est situé dans le nord-ouest de la citadelle, à la distance de 22 lis et demi. Ce lac est entouré d'une grande quantité de collines de sable; cependant la végétation y est très belle.

L'eau est abondante dans ce lac; elle y est claire et limpide, et partout elle est douce et potable. Cette eau, qui ne diminue jamais de volume, est très appréciée par tous ceux qui en ont bu, car ils ne peuvent l'oublier. (Aubaret, p.174).

Hải Động hay Hồ Chàm này, trong bản dịch của Aubaret không nói rành vị trí ở nơi nào, duy nói ở tây bắc đồn citadelle,

theo tôi có lẽ thuộc Biên Hòa cũ, gần đồn Đồng Môn, nhưng cần hỏi kỹ lại.

Hồ Diệp Lan: lan hoa bướm.

Hồ Hải Cương, Hồ Hải Động: đd., xem Hồ Chàm

Hồ Lô Cốc Sơn: đd., tên Hán của *Hòn Hồ Lô Cốc* (xem chữ ấy).

Hồ Lô Nhi Tiếu: thành ngữ, nguyên là câu nói của cụ *Nguyễn Thông*, do *Lê Thọ Xuân* kể lại trong tập san *Sử Địa* số 14-15 năm 1969, tr.171. Câu chuyện vật thôi, và không nên quan trọng hóa. Như là cụ *Nguyễn Thông* đọc sách thấy nói một văn sĩ Trung Hoa gọi *đất Hà Tiên* là *Hà Tiên Quốc*", nên cụ hạ bút viết "*Hồ Lô Nhi Tiếu*", ý na ná như người Nam dùng câu "*ôm bụng cười dài*". Chê ngấm dốt địa dư, làm gì *Hà Tiên* lớn thế nào mà đáng gọi là "*quốc*"; Ngờ đâu, lúc Tây chưa qua, *Hà Tiên* vào đời ông *Mạc Thiên Tích* cai trị, do vua *Cao Miên* hiến đất, *Hà Tiên* ăn luồng một vùng chạy dài từ ranh giới *Miên* hết trọn rừng *Cà Mau* chạy dài giáp biển *Bạc Liêu*, và sau này từ đời *Thiệu Trị, Tự Đức*, vì vua yếu, và nạn chia tam xẻ tứ, *Hà Tiên* mới thấu hình lại nhỏ như cụ *Nguyễn Thông* thấy, nhứt là như ngày nay ghi trong địa đồ.

Hồ Quý Ly (1336-1407): nhđ. tên chữ là *Lý Nguyên*, c.g. *Lê Quý Ly*, vì tổ tứ đại là *Hồ Liêm* vẫn làm con nuôi cho *Lê Huân* ở *Thanh Hóa*. *Quý Ly* nhờ hai người cô được tuyển vào cung, hầu *Trần Minh Tông*, một bà là mẹ *Nghệ Tông*, một bà sanh vua *Dụ Tông*, thêm *Quý Ly* được

cưỡi công chúa con gái vua *Nghệ Tông*, nên rất được tin dùng. Việc *Hồ Quý Ly* chuyên quyền, làm lộng đến bị nhà *Minh* bắt đầy hù việc nước, xin không kể và xem sách khác, đây chỉ ghi việc năm nhâm ngọ (1402) *Quý Ly* sai tướng đánh *Chiêm Thành* thâu được đất *Chiêm Động, Cổ Lũy (Quảng Nam, Quảng Ngãi)* ngày nay) và cho dân nghèo đến khai khẩn làm ăn, như vậy cũng có công, nhưng không bù được tội làm hù và mất nhà *Trần*, hù luôn việc đại sự là tự làm vua không xong để cho *giặc Tàu* bắt, cắt đất nhượng cũng không khỏi bị đầy, nhục cả quốc thể lại nhục bản thân, tội ác riêng mình mà nhục chung cả nước. (*ĐNVN 9 và VNLSLTK*).

Hồi Hương: dt., tiếng kêu chung cả hai vị đại hồi và tiểu hồi (HTC) (Tự điển Génibrel cắt nghĩa rành:

- *Tiểu Hồi Hương:* anethum foeniculum des Umbellifères, Anet, m. Fenouil, m. (Aromate).

- *Đại Hồi Hương:* *Illicium anisatum* des Magnoliacées, Anis étoilé, Badiane, f. (*Distillerie*).

- *Hồi Hương:* *Cuminum cyminum*, *Cumin*, m. des Umbellifères, (*Epice*).

Hồi Luân Thủy Giang: đđ., tên Hán của *Sông Nước xoáy* (PCGBCTVK). (xem chữ ấy).

Hồi Oa (Nước Xoáy): đđ. tên một khúc sông thuộc *Sa Đéc cũ NV*; xưa chúa *Nguyễn Ánh* có chạy đến vùng này (nay thuộc tỉnh Đồng Tháp).

Hội An Giang: đđ., tên Hán của *sông Cái Tàu Thượng* (xem chữ ấy).

Hoa Chi: dt., quyền, thuế khai thác chợ, bến đò, sông bạc, v.v... cuộc lãnh trưng thuế vụ gì, tỷ như cờ bạc: cờ bạc có hoa chi.

Nói riêng về sáng tạo *Hà Tiên, Mạc Cửu* khi đến đất này, bày ra đánh me làm cái hốt me, và thâu hoa chi mà đủ chi dụng. Sau ông gặp một mỗ bạc, làm giàu to, đại phát tài và lập được bảy xã: *Phước Quốc, Long Cai, Cần Vọt, Vũng Thơm, Rạch Giá, và Cà Mau*. Vì lời đồn thấy tiên xuất hiện trên sông nên đặt là *Hà Tiên*. (*Aubaret, GĐTC* bản Pháp, tr.22).

Về mỗ bạc, không thấy sách nào nói hiện ở đâu, có lẽ bịa như vậy để che mỗi lợi kết xù “hoa chi”, ngôi không chia của.

Hoa Hữu: dt. người thích chơi hoa, thường là phong lan.

Nhã Hữu: dt. người bạn thanh nhã (tr.75 sđđ), Tỷ dụ: *Tôi coi anh chỉ là nhã hữu, mà không thể là tình lang*.

Hoa Tôn, Ô Tôn: xem Miến Điện.

Hòa Thạnh Phủ (Gò Công): đđ., tên một trong bốn phủ của tỉnh *Gia Định*, N.V đời *Tự Đức*, gồm hai huyện: *Tân Hòa (Gò Công)* hay thuộc tỉnh *Tiền Giang* *Tân Thạnh (Kỳ Sơn)*.

Ba phủ kia là *Tân Bình Phủ (Sài Gòn)*, *Tân An Phủ (Vũng Gù)*, *Tây Ninh Phủ*.

(PCGBCTVK).

Hóa Cù Đà: đđ., tên Hán của *Nang Gù* (PCGBCTVK).

Nang Gù là một chỗ thâu thủy lợi năm 1875 trên sông Hậu (Châu Đốc).

Nang Gù là snêng ko (ku) snêng là sừng, ko, ku là con bò. Nên chú ý xưa không dịch xú sừng bò lại giữ âm tiếng Thổ, lại nữa “bò” mà gọi “gù” “cù” quả là dụng ý của người dịch cốt giữ âm không cần đúng nghĩa. Xưa đến ăn nhờ ở tạm nên phải theo tiếng địa phương giữ lại mà dùng chỗ không triệt để thay thế như ngày nay. Thậm chí hai vùng khác nhau có thể dịch một chữ ra khác âm, tỷ dụ:

1. Kompong ku, vùng Tân An dịch Vững Gù, Vững Cù, rồi Cù Úc.

2. Kompong ku, ở Sóc Trăng dịch Giồng Có. Và Kompong Đôn đúng ra là vũng cây dưng, lại dịch Vững Đùn, xin miễn kết luận).

Hỏa Dao Châu: tên Hán của cù lao Dao Lư (xem chữ ấy).

Hoác Nhiên: nh.d., tướng cướp người Tàu, lợi hại, chuyên bắn tên sắt cho lũng buồm rồi nhảy qua thuyền cướp giật, lập sào huyệt nơi cù lao Cô công, sau bị Mạc Thiên Tứ sai tướng là ông Khuong chém được bêu đầu nơi chợ, dẹp yên đảng này. (lối năm 1768). Aubaret tr.28.

Ba cù lao có cướp ở là Cô Công, Cô Cot và Diau - cam. (Aubaret). (các địa danh trên không bỏ dấu để giữ nguyên văn Aubaret).

Hoàn Thắng: dt. món ăn của Quảng Đông, thịt heo băm nhỏ, gói trong bột mì cán thành lá, thả trong nước sôi, ăn trong nước sốt (sauce). Khi ăn chung với cọng mì,

là mì hoàn thắng, nói trại là “mì bành thánh”, “Mì Hoàn Thánh” có người dịch “Hoàn Thắng” ra chữ là “Vân Thôn”, nhưng cần tra cứu lại, vì chưa thấy mặt chữ viết ra sao.

Hoàn Vương, Lâm Ấp, Chiêm Thành:

Năm Mậu Tí (808) đời vua Đường Hiến Tông, quan đô hộ là Trương Chu đem binh thuyền đánh giết quân Hoàn Vương (Lâm Ấp đổi quốc hiệu), nên vua Lâm Ấp lui về phía Nam và đổi quốc hiệu lại là Chiêm Thành. (L.N.T.ĐNVT 9).

Hóc: (nôm), chỗ kẹt, chỗ xó, chỗ cùng, ít ai đi tới; mắc trong cổ.

Hiểm hóc: chỗ hiểm nghèo, khó đi tới.

Ở trong hóc: ở trong xa, trong cùng. (Hóc Bà Tó: hóc xa lắm, chưa ai biết bà Tó này ở đâu và có thật không).

Hóc xương: mắc xương cá, hay xương chì dính trong cổ.

Hóc cổ: id.

Hóc môn: tên xứ, trước thuộc huyện Bình Long, nay thuộc tỉnh Gia Định.

Hóc Kè: tên xứ, trước đây thuộc phủ Phước Tuy.

(Đ.N.Q.A.T.V Huỳnh Tịnh Của)

Hóc Kè: dd., tên chỗ ở về phủ Phước Tuy (Bà Rịa cũ) (ĐNQTATVHTC).

Hóc Môn: dd th. Gia Định.

Cơ Me: srok kompong tràv (Di Cảo TVK trong le Cissbassac).

Dịch từ chữ: srok: xứ; kompong: vũng

tràv, viết theo tự điển J.B.Bernard viết: trau tubercule

comestible (củ ăn được) và đây là củ khoai môn.

Hóc, theo H.T.C. là chỗ kẹt, chỗ xó: xó hóc.

Hóc Kê: đd. tên xứ thuộc về phủ Phước Tuy (H.T.C)

Hóc Bà Tổ th.ng. để chỉ một chỗ không ai biết tới, đi tới.

Nay không dùng “Hóc Bà Tổ” và dùng: Congo và Maroc, nghe lạ và vui tai hơn, vì có chữ: Ma Rốc, Công Gô.

Tỷ dụ: Bữa nay tao đánh bài, thua Ma Rốc (như bị rốc túi)

- Nếu vậy thì mày congo rồi: mày thất bại rồi (mà cũng không rõ thất bại về vấn đề gì).

- Nó ở trong Hóc Bà Tổ, biết đâu mà tìm.

Tết Congo là việc không có, vì xứ Congo làm gì ăn Tết giống như ta.

Hoàng An Phủ: đd., tên cũ đời đảng cựu của xứ Ba Vác, thuộc tỉnh Vĩnh Long, gồm hai huyện:

Tân Minh Huyện (Ba Vác),

Duy Minh Huyện (rạch Nước Trong - nay thuộc Bến Tre) (PCGBCTVK).

Hoàng Đạo Phủ, hay **Hoàng Trị Phủ** (Bến Tre): đd., tên cũ đời đảng cựu của một vùng Bến Tre thuộc tỉnh Vĩnh Long, gồm 2 huyện: Bảo Hộ Huyện (Bến Tre) Bảo An Huyện (Cái Bông). (PCGBCTVK).

Hoàng Trị Phủ: đd., xem **Hoàng Đạo Phủ**.

Hạng Đám: đd., tên một hang nơi Hòn Bà thuộc quần đảo Côn Sơn, nơi đây chúa Nguyễn Ánh để bà Phi Yến ở lại, sau khi ngài rời đảo lo việc phục quốc. (xem Hòn Bà).

Huỳnh: Hán tự, con dôm dôm. (Chữ “huynh” quen đọc là “huỳnh” (vân bình) và trong Nam đọc trại ra “huýnh” (vân trắc) cũng có người viết “uýnh”).

Cao Bá Quát viết: “... năm ba ngọn lửa huỳnh khêu nho nhỏ” tr. Tài tử đa cùng phú.

Nang Huỳnh: đây dôm. (Tùy tùng điểu đây. - Con già đây. - Ít thấy đây đây. (L.T.X, ĐNVT số 15).

Huỳnh Dung Châu: đd., tên Hán của cù lao Dung hay Giung (sic) (xem chữ ấy).

Huỳnh Kim Hạ: đd., chỗ thâu thủy lợi 1875 ở Long Xuyên thuộc về Tiền Giang (PCGBCTVK).

Huỳnh Kim Thượng: đd., chỗ thâu thủy lợi 1875 ở Long Xuyên thuộc Tiền Giang (PCGBCTVK).

Hồng Nhục: danh từ chuyên môn giới đồ cổ để chỉ màu gỗ đỏ bầm, đỏ sậm, nhưng chưa đen như da trắc cũ. Phải chăng Hồng Nhục, tương đương với màu trong Nam gọi màu cánh gián, màu kiếng gián, tức màu đỏ đặc biệt của cánh con gián. Thường gỗ trắc, khi còn mới thì da đỏ, rồi càng lâu ngày hoặc nắng sẫm soi thoa dầu thoa mỡ thì da nó sậm đi đến hóa đen bóng như sừng.

Hồng Ngự: đd., t/m. quận của tỉnh Kiến Phong NV. Trước năm 1956 Hồng Ngự thuộc địa phận tỉnh Châu Đốc (nay thuộc tỉnh Đồng Tháp). Ngày xưa, nơi đây có một cái đồn để thủ trên Nam vang xuống: đồn Hồng Ngự, trong GĐTC, tr.142, Aubaret viết le poste de surveillance de Hung Ngu.

Ngày trước, viết *Hùng Ngự*, sau mới viết *Hồng Ngự*.

Huỳnh Tấn (Hoàng Tiến): nd. Năm Mậu Thìn (1688), tướng Tan (Huỳnh Tấn) vốn là phó tướng bộ hạ của tướng Diuong (Dương Ngạn Định) làm phản, giết chủ tướng, đem binh đóng đồn lũy ở nơi gọi Rạch Nan (sic), thuộc Định Tường, huyện Kiến Hòa, đúc súng đồng, gây trở ngại cho cuộc mua bán và làm khó dễ cho dân Cao Man. Trong khi ấy, vua Cơ Me là Neac Ong Thu cũng xây ba đồn ở ba nơi là Ba Câu Nam, Nam Vang và Go Bich, chặn bít khúc sông Câu Nam. Vua Nhì ở Sài Gòn là Neac Ong Nôn báo tin cho vua nước Nam rõ, nên vua truyền lệnh sai tướng Vạn (ông Vạn) cầm đầu, phụ tá có tướng Thang (sic) và Tan (sic) đi tả chi, hữu dực, và một ông quan văn tên Vi coi việc sổ sách, đạo binh này giả chiếu đi chinh phạt vua Cơ Me là Neac Ong Thu, kéo đến Rach Gam (Rạch Gầm, huyện Kiến Đăng, Mỹ Tho), tướng Tan (Huỳnh Tấn) làm kế không phòng bị, nên bị giết, đồn trại bị phá tan, binh sẽ lớp chết lớp bị dẹp tứ tán, còn lại bao nhiêu binh tàn, cho về theo dưới cờ tướng Diuong (phe cũ Ngạn Định) và tướng Tran (Trần Thắng Tài), từ Biên Hòa kéo đến đây trợ chiến, hiệp lực đánh rốc lên vua Neac Ong Thu, phá trọn ba đồn Ba Câu Na, Go Bình, Nam Vang.

Neac Ong Thu thua chạy về Vương Luôn (Oudon) (sic), lập đồn lũy mới (G.Đ.T.C.Aubaret, tr.6 và 7).

Hưng Hòa Giang: tên Hán của sông *Vũng Gù*: dd.,

Le *Hưng Hòa*, vulgairement appelé *Vũng Ngù*, est situé à l'est de l'amorce du *Bảo Định Hà* et dans l'est aussi de la citadelle, à 47 lis et demi de distance.

Ce fleuve coule vers le nord ; il parvient après un cours de 32 lis, à l'amorce du *Bát Đồng*, et, après un nouveau cours de 118 lis encore, il arrive à l'ancien poste cambodgien nommé *Phong Xa Mên*. Ce poste était situé sur la rive orientale du fleuve et auprès d'un petit arroyo. Après une distance de 3 lis environ dans cet arroyo, on rencontre un village cambodgien habité également par des Chinois et des Annamites. Ce village dépend de la province de *Phan Yên (Gia Định)*, sur la limite de laquelle il est placé. Quant à l'ancien poste il appartenait à la province de *Định Tường*. Au dessus de ce poste se trouve l'arroyo de *Bát Kiến*. A partir de l'amorce du *Bao Định Hà*, le fleuve court dans le sud et se joint au *Loi Rap*, près un cours de 168 lis et demi. (Aubaret, p.205).

Bát Kiến : Bát Chiên.

Hương Úc, dd., xem *Cửa Hương úc* và *Kompong Som*).

1) *Bản dịch Thượng Tân Thị*, NKLTDĐC, tr.100. - Cửa biển *Hương Úc*, tỉnh *Hà Tiên*, có cả thủy là 35 cửa biển ở về ranh hướng tây tỉnh lý, phát nguyên ở núi *Ca Ba*, ở xa chảy lại, làm ra cửa biển, bề ngang 42 tượng.

2) *Bản dịch Nguyễn Tạo* (GĐTTC, tập 1, tr.166) - *Hương Úc*. - Ở biên giới phía tây trấn, phát nguyên ở núi *Ca Ba Cao Miên*, chạy dài từ xa đến, làm ra hải cảng, nơi đây có người *Kinh người Thượng* cư tụ thành thôn lạc.

3) *Aubaret* tr.283 viết : “La baie, ou mieux, le bassin de *Hương Úc*, est situé à la limite occidentale de la province. Il est borné par les sources qui coulent de la montagne cambodgienne *Ca Ba Son*. Ces eaux, après avoir serpenté dans la campagne, se jettent à la mer par une bouche qui donne lieu à un petit port ou havre.

Les bords de ce bassin sont habités par des *Annamites et des Cambodgiens* qui y ont établi un village et un marché.

Huyền dương kích cổ, giá khuyến minh la: tích xưa dụ địch, trong trại bỏ trống treo dê hồng chun cho chun dê giậm trên mặt trống và để cho chó khua vào mặt thanh la, binh địch lằm tưởng trong trại hay dinh ấy có canh tuần, chùng kéo quân vào thì là trại dinh bỏ trống và mắc kế sẽ thua.

Họng lợn: danh từ của giới chơi đồ sù cổ : Phầm bầu hoặc be, có cổ dài, khi nào dòm kỹ trong cổ, thấy những khoanh tròn tròn chạy giáp vòng độ vài khoanh, nơi chỗ giáp mí khúc cổ giáp qua cái bầu hay be ấy thì nên lưu ý xem lại cẩn thận hơn, và cũng nên mua nếu sẵn tiền, vì đó là triệu chứng cổ vật đời Khang Hy nhà Thanh, vì các binh chế tạo đời ấy, trong

cổ đều có dấu “họng heo”. Họng heo là khoanh tròn tròn thường thấy trong cuống họng heo khi luộc chín. Bơm chơi đồ cổ thường giấu không nói và không chỉ (giấu nghề) để được riêng mình mua sắm nổi tiền.

Hồ tắc hồ ri: dt., tiếng điều khiển trâu đi mau hay đi chậm, sang phải sang trái.

Hương Úc: dd., NV ; tên cổ của Hà Tiên. *Hương Úc* là *Vũng Thơm* dịch. *Kompong Som* mà ra. *Som saum*, là xin xỏ, cầu xin, chưa phải “*kra aup*” mới đúng là thơm *Som* dịch thơm là dịch gượng.

Khi người *Trung Hoa* đến *Hà Tiên*, chưa có tên đặt. *Miên* gọi vùng này là “*Péam, păm*”, người *Miền Nam* dịch là “*Vàm*” và chữ này không có trong các tự điển Bắc. Rồi *Trung Hoa* dịch là *Cảng Khẩu*, sách Pháp chép là *Kankao, Cancao*. (xem bài *Lê Thọ Xuân* trong báo *Văn Lang* số 19 ngày 12-1939). Đến sau nữa mới có thuyết tiên hiện trên sông rồi đặt chỗ ấy là *Hà Tiên*. *Hà Tiên* còn một danh gọi nữa là *Mang Khan (Mang Kham)* ? Trước kia là *Phủ Sài Mạt*, âm theo tiếng cơ Me *Swai Meás, Bantay Meás Cheal méas* v.v.... Đời *Mạc Thiên Tứ*, đất *Hà Tiên* xuống tới giáp biển *Bạc Liêu* ăn trọn vùng *Sóc Trăng*, trên địa đồ đính kèm bản *GĐTC Aubaret* có ghi rõ. Ngày xưa *Néac Tôn* dâng đất *Srê Ambel* đến *Péam*, xét ra là đất vùng trên *Hà Tiên* cho tới *Hà Tiên* luôn. Đất *Hà Tiên* là công khai thác mỏ mang của *Mạc Cửu* và con là *Mạc Thiên Tứ*.

2) *Hà Tiên*: dd NV, thời Pháp, mang số mã tự 3. Năm 1956, bị sáp nhập với t.số 4 là *Rạch Giá*, gọi chung tỉnh *Kiên Giang*, rồi trở thành một quận có tám xã.

Hương Hòa Giang: dd., tên *Hán* của *rạch Vũng Gù* (xem *Vũng Cù*), khúc chảy ngang hai huyện cũ: *Kiến Hưng* và *Kiến Hòa*. (nay thuộc tỉnh Long An).

Hương Phước Giang: dd., tên *Hán* của sông *Mô Xoài* (xem sông *Mô Xoài*).

Huỳnh Đàn: dt., loại cây đàn, vì có màu vàng, nên gọi làm vậy, thịt mịn, thân lớn, thuộc loại danh mộc, gỗ dùng đóng hòm hoặc dùng kèm miếng chạm trong các nhà gỗ cho thấy nhiều màu thêm được thơm quý.

Hương Nam Mộc: dt., loại tòng bá (ĐNQATV H.T.C.).

Huỳnh (gỗ): dt. cây ở N.V. tên một loại cây dầu mịn thịt *Tarriectia cochinchinensis* (Sterculiacées).

Mật độ (densité) D.O, 85.

Gỗ huỳnh, tốt hơn gỗ dầu, đánh một lớp vernis thì đẹp thêm nhiều nhưng vẫn sợ mối mọt và dễ chịu sương nắng. Tuy vậy sắp vào gỗ nhứt hạng vì dễ làm và thớ mềm. Dùng vẽ đồ mộc, xe, ghe, thuyền, v.v...

Hứa: n. quen miệng, ngứa miệng (ĐNQATV H.T.CUA).

tr. t: quen thói, quen mừng cũ (VNTĐ Lê Văn Đức).

Hứa Chân: trt. quen chân, ở miết một nơi không chịu được: đi chơi thết hứa chân (VNTĐ L.V.Đ.).

Hứa Miệng: trt. quen mồm, để mồm ở không không chịu được: ăn vặt

hứa miệng, nói nhảm hứa miệng (VNTN L.V.Đ.).

Tỷ dụ trong bản dịch Nguyễn Chánh Sắt truyện *Tiết Đình San chinh tây*: “Đình San hứa tay hươi thương đâm mãi chẳng chịu thôi” (cuốn 5 tr. 208, bản nhà in Xưa nay).
(*Hứa*, tiếng trong Nam, không có trong VNKTĐ Hà Nội).

Hương Nhựt: dt., loại rễ cây, vị thuốc mát (H.T.C.).

Hương Phụ: dt., củ cỏ gấu, vị thuốc máu (H.T.C.).

(có tánh hành khí, là giúp cho khí huyết dễ lưu thông).

Hướng nhựt, hướng dương: ngó về hướng mặt trời.

Hướng nhựt quí: trong Nam gọi tắt “cây bông quí”. Quí hoa, khi còn non, cứ xoay theo hướng mặt trời (tournesol). Ngày nay bên nước Mỹ, họ trồng hoa này dùng hạt ép dầu thay cho dầu lạc dầu dừa, và hạt là một thực phẩm có giá trị.

Trong Thơ *Nghiên Hoa Mộng*, Hư Chua viết hướng nhựt hoa (tr. 70) và cho đó là một giống lan, lá mọc hình chữ “tiểu”, hoa hướng theo bóng kim ô (đây là tưởng tượng chứ không có thực).

Hề, hề chèo, hề hát bội: dt. trong nghề hát chèo, hát bội: vai đây tổ theo hầu chủ, ra pha trò trong phường tuồng, phường chèo, thường là lời người đặt để phát biểu ý kiến riêng chưa chất trêu đời qua sự kinh nghiệm một tuồng thua trận, một nho sĩ thất thời, một khách văn chương lỡ vận, v.v., khi phân tách giải nghĩa câu chữ của thầy chủ, khi nói trắng câu ngổ ngẩn của cậu công

tử bột, hoặc hát một câu trò về, khôi hài hoặc đánh trống lảng, vui buồn tùy ý, mà quan trào thuở đó không khép tội được vì đã là hề.

Hề đồng: thơ đồng điệu đẩy theo hầu câu; hầu phòng, lính canh...

Hề mỗi: thường là hai lính canh đêm, tay cầm mỗi lửa.

Hề gây: theo đường theo thầy theo câu, tay xách gây, bình thường ăn cơm thừa cá cặn, nay ủng hộ bảo vệ che chở chủ;

Hề: phù thủy, bốc sự, xà trùn đốt, v.v. lên sân khấu để tụt lột mặt nạ của mình, hoặc để chỉ trích ngấm một tề đoan xã hội: cả thầy đều thốt ra những câu hai ba nghĩa, khi hạ thầy, dạy khôn cậu con quan, khi khác dùng kế nói bỏ lửng để khêu gợi tánh tò mò của người nghe (kế ấy gọi “dẫn nhân nhập thắng”), khi nữa nặng về lối “chơi chữ” nhiều khi kết thúc đột ngột, dí dỏm, khi khác nữa bằng cách dùng câu đố dẫn bạn đồng diễn luôn và khán thính giả phải suy nghĩ rồi phá lên cười vui vẻ. Ấy vai hề là vậy, trong ngu ngốc ẩn một sáng suốt trên đời, “ngốc” đây không là mục đích mà chỉ là phương tiện, hề đồng dùng cái “ngốc” để đối chọi với cái “trí” cạn hẹp của thầy, của cậu con quan, ngốc thành khôn và trí lại hóa ra dại; thế tương phản ấy quả là một nghệ thuật Việt Nam của chèo, hát bội, cải lương, nhưng nếu bỏ tiếng “đề” thì thầy sẽ sụp đổ ngay, và ngay từ lúc bước ra sân khấu xưng danh, thì nhân vật đã được diễn

tả thành từng đợt như đợt sóng ngoài khơi, khi khởi khi phục, mỗi đợt có điểm bắt đầu dẫn chuyện cho đến điểm cao trào, khi giải quyết xong lại bắt đầu đợt tiếp. Trong từng đợt, tiếng “đề” góp phần giao lưu với nhân vật như một diễn viên thứ nhì.

Hề khi diễn, thường “phóng đại”, nói quá hóp, quá xa sự thật vừa chơi chữ, bỡn chữ, nói lái, với hai nghĩa người xem phải hiểu lấy mới thấy nét hay của hề. Hoàn cảnh tức cười ít được sử dụng, lại ẩn đi, thay bằng tiếng đế. Đế gọi chuyện cho nhân vật kể, để bắt bẻ nhân vật để lưu ý khán giả, để uốn nắn lời quá phóng đại để cho người bị đả kích không quá chạnh lòng, để lại thay mặt khán giả để khơi sự suy nghĩ của chính khán giả vậy. Nhiều trạng huống bất ngờ thì hề dùng biện pháp “đốn tỏa” (tức chặt cắt bẻ gãy), nhiều lúc hề dùng ca dao cũ đã có sẵn, hoặc câu chuyện tiểu tâm, thần thoại, rồi “đề” thêm để diễn tả ý hề... (theo Hề chèo do Văn hóa Hà Nội xuất bản 1977).

Hề (đi hầu): dt. cũng gọi hề áo ngắn; ra tuồng thường xưng nhiều (nhỏ), tức từng theo đòi nghiêng bút, vì lơ vận thành tó.

Hề gây: vì tay cầm gây (gậy đây vừa là đòn gánh gánh níp, vừa dùng nhiều việc, khi múa, khi hộ thân). c.g. hề theo.

Hề mỗi: đi canh vào đêm, vì tay cầm mỗi lửa soi cho thấy đường.

Hề tính cách: khác với hề đi hầu, và thường mặc áo chùng.

Hề tân thời: dt. hề mới sau này.

Hề chèo Văn minh id.

Hề chèo cải lương id.

Hồ hương: nén hương đen, nhúng vào một thứ nước hãm (gọi là hồ), rồi đem phơi cho khô; - hương thường cháy có chừng độ, khi có nhúng “hồ” thì cháy chậm hơn, và ngày xưa ngoài Bắc dùng hồ hương cho gánh hát diễn trò được lâu, vì lúc đó gánh hát thường ăn bớt lời trò tích hát chóng hết để diễn qua tích khác kiếm thêm tiền (nên nhớ thuở đó, làng trà công hát một số quan tiền nhứt định cho từng tích hát). (theo quyển Hề chèo, Nhà xuất bản Văn hóa Hà Nội 1977, tr. XV). (Ngày nay trong Nam trong nghề đá gà chọi, vẫn dùng nén hương để đo giờ khắc và gọi “*nhang*”: gà

thắng trong nhanh nhứt, nhang nhè, v.v.).

Hiến cần châu: đđ., tên chữ của cù lao *Mắc Cần Dưng* (xem chữ ấy) (và xem thêm *Thủ chiến sai*).

Hiến cần đà: đđ., chỗ thủy lợi lối 1875 ở *Long Xuyên* ở nơi gọi *Mặt Cần Dưng* vùng *sông Hậu* (PCCGBCTVK). (Nay thuộc tỉnh An Giang) (xem *Mạc Cần Đăng* dùng).

(xem thêm *Thủ chiến sai*).

(*Mặt Cần Dưng, Mạc Cần Đăng*, nên thống nhứt lại).

Hiệp Ân Đà: đđ., chỗ thủy lợi lối 1875 trên *Châu Đốc, Tiền Giang* (PCGBCCTVK).

Hiệp Đức Giang: đđ., tên Hán của vàm hay *sông Cái Lá* (xem *vàm* hay *sông Cái Lá*).

I

Iếch bộc (đọc Ịch bậu): chần tấ
bằng vải, dệt riêng ở Chợ Lớn, bán
lên Nam Vang cho người Miên
dùng, sau đồng bào kháng chiến
áp dụng theo, thành ra một phong

trào mạnh (1945-1975), từ ngày
30-4-1975 đã bớt dùng. Nguyên
viết ra Hán tự là
dục (tấ)
bố (vải bố)

K

Kằm Bùa Chia: đđ., tên mới của Cao Miên, c.v. Kambuja (Cambodge) do Giản Phố Trại (Kam pu-tchai, danh từ này có từ đời Đường).

Khổ lực: (người Ăng-lê nói theo Trung Quốc gọi coolie, ta viết ra cu-li): lấy sức mạnh làm nghề nặng nhọc, chịu nhiều cực khổ, tức là làm nghề lao động chân tay. Nay gọi là *công nhân*.

Cu li: xem khổ lực.

Kè, cây kè: thảo mộc; loại dừa rừng, lớn cây không trái, lá nó đóng xây tròn như rẽ quạt (ĐNQATV H.T.C.)

Lá kè: genre latania. Les feuilles de ce palmier servent à faire des éventails et des couvertures de maison (*monographie de la provinces de Biên Hòa, p. 38, publication de la*

Société des Etudes Indochinoises 1901). Lá kè dùng làm quạt và lợp nhà.

Kè: dt., (thực): loại cây rừng to, thân hồng hồng, lá rẽ quạt dài dùng lợp nhà, làm nón, phát hoa ở nách, trái bằng ngón tay (*Livistona cochichinensis*) (VNTĐLVĐ).

Kè: bè sè, có vây có cánh.

Kè kè: bộ bè sè.

Vai mang túi bạc kè kè, nói vầy nói vá, chúng nghe rầm rầm: lời tục ngữ chê người đòi chuộng kẻ có tiền hơn là lẽ phải.

Có kè có cánh: có vây có cánh, trề ra hai bên, càn hông.

Ăn cho có kè có cánh: thì là ăn cho càn hông.

Hàng kè: bày hàng ca hát, con hát.

Cá kè: thứ cá nhỏ giống hình con cóc kè.

Các kè cánh: thứ các kè nhỏ mà có cánh, bay ở trên cây cao.

Kè nhè: bộ kèo nài, bộ cà rà có ý xin xỏ, thêm bớt.

Nói kè nhè: nói kèo nài, nói dài hơi.

(ĐNQTAVHTC) ?

Khai hạ: dt., khai hạ là mở tiệc ăn mừng. Sách *Sổ Thử* rằng: “Chính nguyệt, nhất nhật kê, nhị nhật cầu, tam nhật trừ, tứ nhật dương, ngũ nhật ngư, lục nhật mã, thất nhật nhân, bát nhật cốc”. Nghĩa là: “Tháng giêng, mồng một là ngày thuộc về giống gà, mồng hai thuộc về giống chó, mồng ba thuộc về giống lợn, mồng bốn thuộc về giống dê, mồng năm thuộc về giống trâu, mồng sáu thuộc về giống ngựa, mồng bảy thuộc về giống người, mồng tám thuộc về giống lúa”. Nghiệm đầu tháng giêng, tám ngày ấy, lễ ngày nào khí giới tạnh ráo, sáng rõ, thì giống thuộc về ngày ấy cả năm được tốt. Cho nên đến ngày mồng bảy, thấy trời sáng sủa, không mưa gió, thì người cả năm được mạnh khỏe, mới mở tiệc ăn mừng, gọi là tết “*khai hạ*”.

Trước là thế, nhưng mà bây giờ theo thói, ngày mưa cũng ăn tiệc. (Theo bộ *Chrestomathie Annamite* luôn cả chính tả của ông E. Nordemann, bản 1914, tr. 40).

Khai Biên Huyện: dd., tên một huyện thuộc phủ *Quảng Biên tỉnh Hà Tiên*, đời *đàng cựu*, ở ném phía *Cần Vọt*. (PCGBCTVK). (Nay thuộc tỉnh Kiên Giang).

Khánh Hưng: dd., tên làng châu thành của tỉnh *Sóc Trăng*, thuộc

tổng *Nhiều Khánh: Khánh Hưng Xã*.

Gần đây lấy tên *Khánh Hưng* đưa lên làm tên tỉnh, thay cho *Sóc Trăng: Khánh Hưng Tỉnh*. Không mấy hồi, lại bị thay nữa và *Sóc Trăng* nhập chung với *Cần Thơ*, thành tỉnh *Hậu Giang*, nhưng ai muốn viết địa chỉ “*Sóc Trăng*” thì thơ vẫn đi đến nơi đến chốn (còn viết theo tân, để bao thơ “*Hậu Giang*”, coi chừng thơ lên nằm lâu hoặc ở *Cần Thơ* thì té ra ở theo cũ lại khá hơn ăn ở theo tân thời không phải lỗi).

Khẩn ịch bại: dt. chần chể tắm dùng che thân, trong *Nam* gọi theo *Tiểu (Triều Châu)* là “*ịch bại*”, viết ra *Hán Tự* là *đục bố* (đục là tắm, *bố*: vải bố), phải gọi theo *Tiểu*, chớ nói “*khẩn đục bố*” thì không ai hiểu. Nếu nhỏ thì gọi “*khẩn rần*” vì dẹt nhiều sắc xen kẽ, đây là thứ khăn trên *Nam Vang* thường dùng, và thanh hành nhứt là trong phong trào kháng chiến, vì dùng đủ việc. Từ sau ngày giải phóng, đã bớt thấy, một là vì khan vải nên không dệt thứ khăn này nữa, hai là dùng khăn này e vì lẫn lộn với người *Cơ Me*, nên không dùng. Thời chiến tranh các chiến sĩ du kích dùng khoác vai và trở thành một hiện tượng.

Khâu Giang: dd., tên *Hán* của khúc kinh qua *Gò Công*, kinh này tên nôm trong PCGBCTVK không có. (Tên Kinh mới *Khư Giang*, xem chữ ấy).

Khâu Giang: dd., xem *Kinh mới Khư Giang*.

Khê Lập Sơn: dd., tên *Hán* của núi *Khê Lập*. (xem chữ ấy).

Khê Lăng Giang: dd., tên chữ của *rạch Khe Răng* (xem *rạch Khe Răng*) và *sông Khê Lăng*.

Khổng Tước Nguyên: dd., tên Hán của *rạch Gò Công* (x. *rạch Gò Công - nay thuộc tỉnh Tiền Giang*).

Ký Bái: vừa ký tờ vừa lạy, gởi con vào chùa làm tội Phật nay nói sai là “ký bán”.

Kiên Giang: dd., tên Hán của *Rạch Vấp* (xem *Rạch Vấp*).

(Theo PCGBCTVK). - Đùng lằm với *Kiên Giang (Rạch Giá)*.

Kiên Giang *sic: dd., tên xưa đất *Rạch Giá* thuộc phủ An Biên tỉnh Hà tiên, đời *đàng cựu* (PCGBCTVK).

Kiên Giang: dd., tên Hán của cửa *Rạch Giá* (xem *Cửa Rạch Giá*).

Kiên Thắng Giang: dd., tên Hán của *sông Ba Kê* (xem chữ ấy).

Kiến An Phủ: dd., tên một phủ của tỉnh Định Tường, NV, đời *Tự Đức*, gồm hai huyện:

Kiến Hưng, nôm gọi *giồng Trấn Định*;

Kiến Hòa, tục danh *Chợ Gạo* (nay thuộc tỉnh Tiền Giang) (PCGBCTVK).

Les jardins des huyens de *Kien Dang* et de *Kien Hung* sont remarquables par la beauté de leurs aréquiers. On en récolte les fruits pour les faire sécher au soleil, ou bien on attend qu'ils tombent d'eux-mêmes, et alors on les dépouille de leur écorce; on les conserve ainsi dans chaque maison pour les vendre au détail. (*Aubaret*, p. 220).

Người Pháp thế hệ *Aubaret* có thâm tâm sẵn nên tìm hiểu từ

chút về phong tục xứ ta. Về cau ăn trâu, như trên đây, phân biệt cau già để nguyên vỏ chẻ ra từng lát mỏng hoặc phơi nắng cho khô hoặc sấy trên lửa than khi bán gọi *cau khô*, và để dành lâu được; một thứ nữa là cau để thật già hoặc rụng hoặc để thật già rồi hái xuống, lột bỏ vỏ, cũng xắt từng lát và gọi *cau tầm vun*, người *Miên* rất ưa thích. Lại còn một thứ cau gọi *cau mút*, người *Miên* thích hơn cau tầm vun và cau phơi khô nữa, vì cau này là cau già nấu lại quánh lại đặc sệt và chất rít hơn các thứ cau khác, khi ăn quen thì ghiền như người hút quen thuốc *Gò* không ưa thuốc thơm *ăng-lê* vậy. Xét ra trâu sấy, trâu khô, cau mút, là vật dùng trong khi tao loạn không có an ninh, và người *Thổ* người *Miên* vào đời xưa vẫn gặp loạn ly nhiều hơn thái bình.

Trong bài phú “*Gia Định vịnh*” có câu “*Cây Da thàng Mọi coi bán đủ thuốc Xiêm cau mút*”, là cau này. Bản *Vĩnh Hưng Long Hà Nội* 1931 tr. 146, ông Vũ Khắc Tiệp giải nghĩa “*xiêm tức diêm là muốt*” thì sai. *Cau mút* đã cắt nghĩa như trên, còn *thuốc Xiêm* chính thuốc xia lúc ăn với trâu, bào chế theo người Xiêm, người *Thái Lan* vậy.

Kiến Đăng huyện: dd., tên một huyện của tỉnh Định Tường, phủ Kiến Tường (*Cao Lãnh*) NV, đời *Tự Đức*, tức đời *Đàng cựu*. Nôm gọi *Cai Lậy* (PCGBCTVK).

Kiến Hòa huyện: dd., tên một huyện của tỉnh Định tường, NV, đời *Tự Đức*, cũng gọi là *Chợ Gạo*. (PCGBCTVK).

Kiến Hòa: dd., ở N.V., tên mới từ 1956 của tỉnh Bến Tre cũ, t.l. là Trúc Giang (xem Bến Tre).

(theo L.V.Đ. V.N.T.Đ. và L. Malleret, *le Cisbassac*, 1963).

Kiến Hưng huyện: dd.; tên một huyện của tỉnh Định Tường, NV, đời Tự Đức, cũng gọi giống Trấn Định.

Kiến Lợi Châu: dd; tên Hán của cù lao Năm Thôn (xem chữ ấy). Xem cù lao Năm Thôn.

Kiến Lợi Châu: dd., tên Hán của cù lao Trà Luộc (xem chữ ấy). Xem cù lao Năm Thôn.

Kiến Phong huyện: dd., tên một huyện của tỉnh Định Tường, NV, đời Tự Đức, cũng gọi Cái Bè. (PCGBCTVK).

Kiến Phong: dd. ở N.V., t. Cao Lãnh, tỉnh mới thành lập từ 1956, rút bốn tổng Kiến Hưng, Kiến Hòa, Phong Năm, Phong Thanh của quận Cao Lãnh cũ, nguyên thuộc tỉnh Sa Đéc củ trào Pháp thuộc, (L. Malleret, *Le Cisbassac*, 1963), nay thuộc tỉnh Đồng Tháp.

Kiến Tường: dd. ở N.V., tỉnh mới có từ năm 1956, t.l. là Mộc Hóa; nguyên là quận Mộc Hóa cũ của t. Tân An củ trào Pháp thuộc (nay thuộc tỉnh Long An).

(L. Malle, *le Cisbassac*, 1936).

Kiến Tường phủ: dd., tên một phủ của tỉnh Định Tường NV, đời Tự Đức, cũng gọi Cao Lãnh, gồm hai huyện: Kiến Phong huyện tức Cái Bè;

Kiến Đăng huyện tức Cai Lậy. (nay thuộc tỉnh Tiền Giang) (PCGBCTVK).

Kim bài miễn tử: dt. bài bằng vàng đời Gia Long phong cho ông Trần Văn Hạc (L.T.X.ĐNVN số 9).

(Về kim bài miễn tử, chữ gọi “Miễn tử kim bài”, trong tiểu sử Nguyễn Văn Trị, ở bộ Đại Nam liệt truyện, có chép là vua Gia Long ban ra mười tám, nhưng không hài rõ những ai được hưởng. Theo truyền thuyết tôi được nghe, đời Pháp thuộc, con của Huỳnh Tấn là Huỳnh Công Miên, cũng được Pháp cấp cho một bài “lưu miễn tử”, vì Tấn giết được Trương Định, đối với Pháp là công to. (theo L.T.X.) Nhưng Miên, tục danh cậu Hai Miên, dùng bài này để khỏi bị bắt bớ khi phạm luật vi cảnh, và để cạy gỡ quan cai trị ở tỉnh, mỗi khi hết tiền xài, điều này là làm nhơ danh cha, mà thời ấy các tay cạy thế thân của Cậu Hai, lại khen là ra tay nghĩa hiệp. Mộ Cậu Hai Miên nay ở vùng Chợ quán (Sài Gòn).

Bài “miễn tử” này nghe nói mà vẫn chưa thấy, không rõ có thật chăng, duy dân chúng thấy Miên đi cùng khắp sáu tỉnh (đi như vậy gọi “đi lưu linh”, vả lại thấy Miên vẫn có tiền ăn xài và nếu phạm tội chút đỉnh gì cũng không bị bắt bớ, bèn đặt Miên có... đặc bài “Lưu Linh miễn tử”, đến nay còn thành ngữ “đi lưu Linh miễn tử” là đi hoang không biết của nhà.

Kim Dự: dd., xem núi Pháo Đài. Một danh thắng ở Hà Tiên.

Kinh Bà Bèo: dd., tên kinh nổi liên với Rạch Chanh (Đặng Giang) (T.V.Ký). Nay tôi xin đính chính

rằng đó là *kinh bầu bèo*, chứ không phải *Bà Bèo*.

Bấy lâu tôi định ninh và viết theo sách xưa là *Kinh Bà Bèo*, tưởng rằng bà tên như vậy, hoặc nghề của bà là *bán bánh bèo*. (Cũng như một địa danh nữa trong *Chợ Lớn*, đường *Da Bà Bấu*, hiện chưa nghiên cứu nên chưa đựng tới). Tôi đã bỏ nhiều thì giờ đọc, soạn, tìm kiếm trong sách bồng gắp trong cuốn *Monographie de la province de Mỹ Tho* của nhà in *L. Ménard* xuất bản ở *Sài Gòn* năm 1902, nơi trường 32 một đoạn Pháp văn như sau: “La presque totalité de ce canton (*Hưng Nhơn*) est inondée par la plaine des joncs. Il est traversé par l’Arroyo Commercial ou rạch Bầu Bèo, sur un parcours de 18 kilomètres. Le rạch Bầu Bèo a été ainsi dénommé parce que, pour le creuser, au temps de la guerre des Tây Sơn on a du réunir entre eux de grands étangs (bàu) où surnageaient des lentilles de marais (bèo). D’où. - Gần trọn một tổng *Hưng Nhơn* này đều bị ngập lụt vì nằm trên *Đồng Tháp Mười* (Pháp gọi *Đồng lác* (jonc)). Ngọt trên 18 km bề dài, con kinh *Arroyo Commercial* hay *Rạch Bầu Bèo* chảy ngang qua đồng này. Tên gọi làm vậy (Bầu Bèo) vì trong lúc có chiến tranh với *Tây Sơn*, khi đào kinh, phải nối liền nhau hai cái bàu đầy những bèo là bèo, biến hai bàu kia thành một con kinh thông thương được nên đặt tên là *kinh Bầu Bèo*. Sau đó cho mãi tới hôm nay mới vỡ lẽ ra không phải *Bà Bèo* mà *Lục Bình*

nào cả, và xin đính chính đó là *kinh bầu bèo*.

Tôi soạn đến đây lại xin làm tài khôn dạy khôn luôn sách *Pháp monographie 1902 Mỹ Tho* đã dẫn. Không phải *kinh Bầu Bèo* là *arroyo commercial* mà chính đó là *arroyo de la poste*, nối theo *kinh Vũng Gù* (x. bản đồ).

Và xin xem nơi bài tự ngôn, tôi đã nói rành và đây xin tóm tắt:

1) Vì giặc *Thổ* hay qua phá quấy mà binh ta không làm gì họ được, nên ta khai thông và nối liền hai cái bàu làm một con kinh, giữa bắc thang để trông nom hành vi của địch, nên khúc giữa gọi *thang Trông. Vọng thê*.

2) đời *Tây Sơn* dự định khai thông khúc bàu gần *Mỹ Tho* để ví bắt ông đầu đảng *Đông Sơn, Đỗ Thanh Nhơn* (nhưng sau ông *Nhơn* chết vì chúa *Nguyễn* ganh tài nên sai ám sát), nên khúc *kinh Vũng Gù gần Mỹ Tho* được khai trước.

3) ông *Đàm*, sau đó, đào một khúc bàu để làm mương hào chung quanh đồn lũy để ông chống giặc *Thổ*, về sau vua *Gia Long* sai đào rộng thêm và đặt tên con kinh nối rộng ấy là *Bảo Định Hà*:

4) khúc *kinh Vũng Gù* chảy ngang làng *Hưng Hòa* thì đặt *Hưng Hòa Giang*.

5) Khúc chảy ngang vùng *Cù Úc* (gần *Mỹ Tho*) được *Vân Trường Hầu* sai binh sĩ khai thông, mở mang làm ruộng rồi xin vua ban cho mình làm chủ thì lại gọi *ruộng Châu Phê* và *rạch Châu Phê*;

6) khúc ở Tân An chạy qua Mỹ Tho thì tên cũ Cơ Me là *kompong ku*, ta đã biến đổi lần hồi ra *Vũng Gù*, *Vũng Cù*, *Cù Úc*;

7) khi Tây qua, Tây đặt tên Pháp là *arroyo de la poste* (kinh trạm thơ);

8) gần đây một ông chủ tỉnh Tân An sinh tài đặt là *kinh bót*;

Sở dĩ *Vũng Gù* có nhiều tên, vì óc địa phương không chỗ nào chịu bỏ tên chỗ của mình ở.

Kinh Bò Ót: dd NV, chữ gọi *Bàu Ót Giang* (PCGBCTVK).

Cơ Me: srok tũk laak (đi cảo TVK trong *le Cisbassac*).

(*tũk*: nước; *laak*, *lâak*, *lò ăk*: đục; *tũc laak*: nước không được trong, xứ nước đục) (nay thuộc tỉnh Cần Thơ).

Kinh mới Rạch Chanh: dd., *Đặng Giang*. Tên 1 con kinh ở NV.

Hồi xưa là một rạch nhỏ nhưng có tiếng là dữ vì sâu ở nhiều. Ở về hướng đông, ngọn cùn *Bà Rài* ở về hướng bắc, khoảng giữa là đất sinh bùn lầy, xa cách 57 dặm hướng nam có nhiều gò nông, hướng bắc nhiều bưng lớn, tràn lan tới năm sáu trăm dặm, là chỗ dụng võ của tướng *Đông Sơn* tự nghĩa, hổ cứ đất *Ba Giồng*. Bình *Tây Sơn* phải chịu thất bại nhiều trận. Cho nên năm *ất tỵ* (1785) *Ngụy Đô úy tướng Tây Sơn*, nhơn hai đầu cái xẻo nhỏ khai một con sông ngang, để cắt đứt chỗ hiểm địa này mới biến ra một con kinh mới này. Người đời ấy phân nhiều nơi con kinh này mà đi lại được tiện lợi. (Ở tại hướng đông vàm sông, có ngã đi về hướng nam, vào *Củ Chi*, trái

ngang kinh mới qua giồng *Kiến định*, đến *Thang Trông* ra *Mỹ Tho* (nay nằm giữa hai tỉnh *Tiền Giang* và *Long An*).

Nếu năm *Ất tỵ* (1785) kinh đã đào xong, thì năm *Đinh mùi* (1787) ông *Nguyễn Ánh* chạy nạn *Tây Sơn* ắt lội qua kinh mới *Rạch Chanh* này. Dầu không tin có sáu thần hay trâu thần độ mạng, nội tay không lội qua kinh có sáu nhieu cũng đã là một thành tích đáng kể. (Nay đọc bản dịch N.T. GĐTTC I, tr. 60, thay vì *Rạch Chanh* (*Đặng Giang*), ông viết *Sông Tranh*; đây là một lỗi lầm khó thứ, vì *chanh* là trái *chanh*, không phải *Tranh* (xem thêm *kinh Bàu Bèo*).

Kinh Rạch Giá: dd. NV, xem *Ba Rạch*.

(Tài liệu ghi lại theo quyển địa dư ký tỉnh *Long Xuyên*, bản Pháp văn *Monographie de la province de Long xuyên* của hội *Société des Etudes Indochinoises* soạn, nhà in *Imprimerie Saigonnaise* xuất bản n. 1905):

- *Kinh đi Rạch Giá* đào năm 1822 và khúc *kinh Châu Đốc* qua *Hà Tiên* thì đào năm 1818, hai kinh này đều do *Thoại Ngọc Hầu* đào, nay còn bia ghi công ở *Núi Sam*.

- *La Rạch*: tên xưa của *Vĩnh Long*; (nhơn đọc sách *Pháp khác và đọc Việt Nam sử lược Trần Trọng Kim* không chỉ rành, tôi xin đề nghị những địa danh *Lo-Véach* hoặc *La Bích*, tôi nghi *Vĩnh Long*, và xin chất vấn người rành sử. Còn *Ba Rạch* là *Long Xuyên*).

- *Thuận Thành*: tên cũ của Mỹ Tho. Bỏ dấu ra Ba Rạch, Ba Lạch, Ba Lách, là 3 con kinh nhập lại thành kinh đi Rạch Giá).

- Sách dẫn trên thuật rằng ông *Nguyễn Cư Trinh* vâng lệnh chúa *Hiếu Võ Vương* đem binh đánh với vua Miên là *Ông Nguyên*, ông này bỏ đất *Thuận Thành (Mỹ tho)*, chạy qua *La Rạch (Vĩnh Long)*, rồi rút lên *Châu Đốc*. Đến trào vua *Gia Long* thì tóm thâu được trọn vùng *Long Xuyên* và *Châu Đốc*, đặt tên là *Vĩnh Thanh*. Lập một cái đồn...

1) Thế Tôn Hiếu Võ - Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát (VNSLTTK) nơi *Bình Đức* ở *Vàm Long Xuyên*, trước gọi *thủ thảo Đồn*, lập một đạo binh tuyển người cư ngụ vùng *Cà Mau* để chống với dân *Cơ Me* và gọi *Long Xuyên đạo*, sau đó nữa lập thêm một đồn ở *Lấp Vò* và đạo binh này đặt tên là *Cường thành đạo*. Hoàng tử *Thổ* là *Néac Vinh*, tranh ngôi và giết *Néac-Tôn* là huynh đệ (frère) của mình đang trị vì ở *Cambodge*. *Néac Vinh* rút binh chạy về *Ba Rạch (Long Xuyên)*, vua *Gia Long* sai quan địa phương giết *Néac Vinh* để lập *Néac-In* là con *Néac-Tôn* lên nối ngôi.

- Về đời *Minh Mạng*, đổi *Châu Đốc* gọi tỉnh *An Giang* và đổi *Long Xuyên* thành *Trung Bien* (sic).

- Năm 1873 đời vua *Minh Mạng*, xảy ra một trận chiến quyết liệt giữa Miên và Việt tại nơi gọi *Co-hu* (sic). Bên phe Miên có lính *Xiêm La* trợ chiến, binh *Xiêm* đóng ở giữa, binh *Miên*, đóng dọc sông *Ông Chưởng* và

vùng *Tân Thành*, binh Việt do hai ông *Chuồng binh Lễ* và *đô đốc Vàng* ba đạo quyết chiến tại *Co hu*, *Lễ* và *Vàng* đều chết cho nước, nay còn lưu danh *rạch Ông Chuồng* và *rạch Đốc Vàng*. Tại *Co-hu (Tu-dien)*, vua sai đắp đồn giữa *Châu đốc* và *Sa Đéc*, gọi *Chiến sai đồn*, và một chỗ trấn ngăn nữa gọi *Chiến sai thủ*. Năm 1832-1833 và 1849-1850, vùng này bị họa dịch lệ, dân hao rất nhiều, phải đào củ chuối và rễ cây ăn cầu sống. Dân đạo *Thiên Chúa* gây dựng thánh đường tại *cù lao Gieng* (Giang).

Kinh Ruột Ngựa: dd. Chữ gọi *Mã Trường Giang (PCGBCTVK)*.

Nguyên xưa từ *vàm sông Cát* đến *lò Ngói* (sic bản dịch N.T.tr. 42/1) chỉ có một đường nước cạn “nước đọng móng trâu” ghe thuyền không đi được. Năm nhâm thìn (1772) *đốc chiến Đàm âm hầu Nguyễn Đức Đàm*, con thứ năm của *Chính thống Văn trường hầu*, nhân kéo binh đi dẹp giặc *Cao Miên* về, ông ra lệnh đào vết kinh lại thẳng như ruột ngựa rồi đặt cho tên ấy. (theo bản dịch N.T.) Về hai dd. *sông Cát* và *lò Ngói*, còn ngờ.

Theo bản dịch *Thượng Tân Thị*, tr. 38 NKLTTĐDC, *Sông Cát tức Rạch Cát (Sa Giang)* từ sông *Tân Long* chảy xuống sông *Phước Lộc*, rồi chảy ra cửa *Soi Rạp*. Sông *Tân Long* chảy về hướng tây thì đến chợ *Bình an* (tục danh chợ *Ngã Thục*) rồi đến *Ngã tư Ba Cùm*. Từ đó đi nữa thì gặp *vàm sông Tre (Trúc Giang)* rồi tới *vàm Bến Lức* mà ông T.V. Ký gọi

Thuận An Giang và L.T.X. đặt là Lật Giang.

Về “lò ngói”, sau xem lại trong Aubaret thì đó là “Lò Gốm”. (GĐTC tr. 186). Còn *Tân Long là rạch Chợ Đệm*.

Aubaret, tr. 186 viết: “*Le Ma trung*, vulgairement appelé *Ruot ngua* partait autrefois de l’amorce du *Sa Giang* et allait jusqu’à *Ngựa phu (Lo Gom)*. C’était un arroyo inaccessible aux petites barques; un buffle seul pouvait y trouver son chemin. L’an *Nham-tin*, à l’automnôngne le *doc binh*, nommé *Dam*, et le 5^e fils de *Van trung hâu* s’occupèrent après la pacification du *Cambodge*, de faire canaliser cet arroyo samblable à l’intestin d’un cheval (2) (c’est à cela qu’il doit son nom). Bien que l’arroyo ft toujours très étroit, cependant les barques purent y entrer; seulement elles étaient obligées d’attendre le plein flot pour pouvoir passer.

Aujourd’hui de nouveaux travaux ont rendu cet arroyo plus profond et plus large, et il rend au peuple de grands services en facilitant les transactions commerciales”.

1) Đoc-binh est une sorte de général en chef.

2) Parce qu’il est très peu sinueux.

Kinh thủy: đđ. tên một khúc sông nối liền Nước Xóay qua sông Lai Vung, NV. thuộc tỉnh Sa Đéc cũ.

Kinh Trà Cú: đđ., tên kinh NV; chữ *Trà cú kinh*, hay *Lợi tế hà*.

Theo T.V.Ký, PCGBC).

Cơ Me: *prêk cumnik thkó* (di cảo T.V.Ký trong *le Cisbassac*)

Từ chữ Miên “*Thkó*” ta làm ra *Tà Cú, Trà Cú*.

Kinh ở về bờ hướng tây sông *Thuận An*, về hướng đông cách vàm sông *Tân Long* 6 dặm. Vàm kinh gọi là *Bến Thủ Đoàn*, nước kinh hơi sâu, ghe thuyền do ngã này qua *chợ Bo* 22 dặm rồi ra sông lớn *Hưng Hòa* (NKLTĐDCTTT tr. 44).

Le *Trà Cú* s’amorce sur la rive occidentale du *Tuan-an* à l’est de l’amorce du *Tan Long*, à 6 lis et demi de distance. L’amorce du *Tra Cu* se nomme *Thủ Đoàn*. Son cours est extrêmement sinueux; ses bords sont très boisés. Cet arroyo est cependant suffisamment large et profond pour être navigable; c’est pourquoi il est fréquenté par les grandes barques. Après un cours de 22 lis, l’arroyo parvient au marché du *Phu phu*: il se jette ensuite dans le grand fleuve *Hưng Hoa* (Aubaret), p. 192.

Kompong luom (sic): đđ., đọc *kompong luông* (chữ này ghi trên địa đồ xuất bản đính theo tập Aubaret dịch *Gia Định thành thông chí* in năm 1863, nhan là *gia Định Thung Chi (Histoire et description de la Basse Cochinchine)*.

Có khi viết *Compon lon*, hoặc *Komponglon*, hoặc *phnom Compon lon*, vẫn không nhứt trí, vì buổi sơ khai, chính tả chưa định.

Kompong Thom và *Kompong Som*, cả hai đều có trên đất *Kam-bu-chia*.

Kompong Som: dd., trên xứ *Cam-bu-chia*, ở trên t. *Cần Vọt* (*Kampot*) rồi mới đến tỉnh *Hà Tiên*.

Som, biến ra “*Thom*” ta ghép thành “*Thơm*”, tức *Kompong-Som* sang Hán tự thành “*Hương Úc*”.

(Hiện nay, *Kompong som* - dịch theo mới là *Vũng Nước Sâu* - là một hải cảng quan trọng của *Kam-bu-chia*: còn lại địa danh *Kompong Som* (dịch theo cũ là *Vũng Thơm*, chữ gọi *Hương Úc*, để chỉ định đất *Hà Tiên cũ*) thì rất ít người biết và thường lẫn lộn khó giải thích cho thông, không biết *Som* hay *Thom*, (vì nếu thơm tho là *kră-aup* (parfumé), *saum*, *som* là xin xỏ (demander) và *thom* là to lớn, danh từ nào là đúng, không rõ ắt; vả lại lối phiên âm cũng không thống nhất, tỷ như ở *Sóc Trăng* cũng có một *sóc Kompong Thom*, dịch *Vũng Thơm* chứ không dịch *Vũng Lớn*).

Kompong Thom: dd. Một tỉnh lớn trên đất *Kam-bu-chia*.

Kompong Trop: dd. tên làng ở *Sóc Trăng*, “bến tiền cửa”, người Nam đổi gọi *Bưng Tróp* nay thuộc làng *Thuận Hòa*.

Kinh Vĩnh Tế: dd, tên sông NV; *Vĩnh Tế Hà* (*TVK, PCGBC*) (xem sông *Vĩnh Tế*).

Cơ Me: *Cumnik prêk ten* (di cảo *TVK* trong *Le Cisbassac*).

Trong *GDTC*, bản Pháp văn, *Aubaret* viết “*canal de Cancao*”, cũng như trên địa đồ Pháp cũ ghi *kankao* đúng ra đó là “*kinh Vĩnh Tế*”. *Kankao*, *Cancao* là *Cảng khẩu*, không nên dịch *Cần cao*.

Xưa, *Bá Đa Lộc* từng dạy học và đào tạo nhiều tín đồ Công giáo tại *Cảng khẩu* từ 1767 đến năm 1770. Tỷ dụ *Paul Nghi*, tự là *Bảo Lộc*, là do *Bá Đa Lộc*, đào tạo để trở nên một cộng sự viên đắc lực giữa *P. Liot, d'Adrar* và *Nguyễn Ánh*.

Kinh Vĩnh Tế mang tên bà *Châu Thị Vĩnh Tế* (*Thoại Ngọc Hầu phu nhân*) do đức *Minh Mạng* ban, thưởng công đào kinh này từ *Hà Tiên* qua *Châu Đốc*, dài gần 100cs, rộng 20m, đào từ đầu năm 1819 đến tháng 4 năm 1824.

cumnik prêk ten: không đủ sức dịch, để người khác.

Kí Giang: dd., tên Hán của *Rạch Bà Kí* (xem *rạch Bà Kí*).

Kí Giang (theo *Aubaret*, tr. 167): dd., nôm gọi *rạch Bà Kí*. Chảy qua sông *Đại Thuyền*, rồi lộn vào đất biệt tịch. Một ngọn chảy qua *rạch Nước Lộn*, trở qua sông *Mô Xoài*, Đồng lưu rồi Đồng môn.

Kí Sơn: dd,m tên Hán của *núi Bà Kí* (xem chữ ấy).

Kỳ Hòa: dd., dãy đồn trận do tướng *Nguyễn Tri Phương* cho đắp quanh thành *Sài Gòn* năm canh thân (1860) để đánh quân Pháp. Thất thủ và lọt vào tay *Charner* ngày 26-2-1861. (Pháp viết *Khi* hoa và đọc giọng Pháp thét, ta gọi lại là *Chí Hòa*).

Kỳ Hôn Giang: dd., tên Hán của *Trà Hôn*, *Cà Hôn Rạch* (xem chữ ấy).

Kỳ Sơn: dd., thuộc t. Tân An cũ, quê hương của *Nguyễn Thông*.

Kỳ Xuyên Nguyễn Thông (L.T.X. *Đồng Nai văn tập* số 13 tr.

117). (x. *Nguyễn Thông*).

Kích Sơn: đd., tên Hán của *Hòn Chông* (xem chữ ấy).

Kinh Châu: đd., tên Hán của *cù lao Cái Tắt* (xem chữ ấy).

Kinh mới Giồng Huê: đd.,

Xưa sông *Chích Diệp* (lặt là, sic T.T.T. NKLTĐDC tr. 42) phải noi theo sông *Thuộc Làng* để đi chợ *Giồng Huê*, đường sá quanh co xa xôi cực khổ; năm Kỷ Tỵ (1869) suất đào kinh mới từ ngọn thượng nguyên sông *Già Diệp* đi Giồng Huê đường lối tắt mau, ghe thuyền thuận tiện, việc buôn bán được mau lẹ mà bọn mộ nghĩa cũng hết được hồ cú (cọp nhảy) như trước. (Theo T.T.T.)

Kinh mới Lưu Giang: đd., *Khâu Giang*.

Theo *PCGBCTVK*, in năm

1875, thì năm ấy con kinh này chưa có tên, cho nên ông ghi: “*kinh qua Gò Công: Khâu Giang*”.

Trong NKLTĐDC TTT, tr. 41 viết: “*Kinh mới Khưu Giang* vằm ở về đất *Gò Công*. Ngày xưa đi *Gò Công* hoặc phải do đường biển vào theo cửa *Tiểu* đến sông *Kỳ Hôn*, hoặc do đường bộ mà đến chợ *Gò Công*. Năm Canh Ngọ (1870) suất đào kinh mới từ *Khưu Giang* đến *Gò Công* ghe thuyền đi lại thuận tiện”.

Như vậy con kinh này đào năm 1870, nhưng đến năm 1875, vẫn chưa có tên chánh thức, và tên do dân đặt là *Kinh Mới*.

Khe Song: đd., tên chữ của rạch *Sốc Suông* (xem rạch *Sốc Suông*).

Kỳ Nam: dt., xem chữ *trầm hương*).

L

La Bích Phu (sic): địa danh, tên gọi đời Aubaret, của phủ Tam Phong Thu (sic) của vua Neac-Ông-Nguyen Cao Man, lối năm 1755. (G.Đ.T.C. Aubaret, tr. 13).

La Bích Thành (Aubaret viết *La-Bít*): dd., ở vùng Oudon cự đế đô của Cao Miên Quốc đối diện với thành Oudong này nhưng cách ngăn bởi sông *Mékong*. (phải chăng đây là *Loveak Heam*?).

(*Loveak-heam* và *Lovea em* là hai địa danh khác nhau hay vẫn là một nhưng do hai tác giả viết theo ý riêng?)

Còn *Lu'-iem* (fort cambodgien) (tr. 129) và *Lo-yam* là đâu?

Có ba chỗ đều dịch La Bích hay La Bít:

1) La Bích gần Oudong, dịch nơi chữ Lovéa, Loveak-heam; (đất Nam Vang).

2) La Bít, gần Trà ôn: Lovéa, (1 sông ở NV).

3) La Bít, sau viết Lôi Rạp, NV.: Lovéa.

(không rõ ắt đâu là đâu).

La Bit (Chợ La Bit): dd., NV (đừng lầm với La Bích (Lovéa, gần Oudong trên Cao Miên)

Theo *GĐTC bản Pháp văn*, Aubaret nơi tr. 255 nói rằng: “*Sông Trà Ôn* chảy tới *chợ La Bit* thì chia ra hai nhánh: một nhánh tên là *Tra Ngon*, còn một nhánh nữa, gọi *Sa Co*, khi chảy tới nơi gọi *Kien Tang* thì cũng tách ra hai ngã: ngã chảy về đông gặp *rạch Vo Tiet* rồi hội với sông lớn *Long Ho*; ngã chảy về tây thì vô thành *Vinh Long*.

Nơi này dân cư đông đúc, vườn tược xanh um, tiếng gà mái túc con và tiếng chó sủa nghe dữ

đội. Đâu đâu cũng trống trọt hết, không một chỗ bỏ hoang.

Như vậy, La Bit ở gần Trà Ôn. Trà ngon: Trà Nguồn?

Vĩnh Long, Long Hồ cũng biết được. Duy:

Sa Co
Kien Tang
Vo Tiet

Ba địa danh này không biết ở đâu?

La Nha Giang: dd., tên *hán* của sông *La Nha* (xem s. La Nha).

(đúng ra phải nói “là ngà” là tên một loại tre, một thứ như tre lồ ô, mọc nhiều tại vùng này). Vì Pháp nói là ngà không được, mà có chữ “la nha”.

La văn: dt. Hán tự, một lối hồi văn chạm khắc theo kiểu mặt võng, mặt lưới (la: lưới), tức những lần chạm chéo nhau (chữ trong Thơ Nghiêu Hoa Mộng của Hư Chu, tr. 37).

Trong Nam gọi “hồi văn mặt võng”.

Bình Văn: một lối hồi văn ngay và bằng nhau, không chênh lệch và rất đều (sđd tr. 41). Đây là một lối diễn tả chưa rõ nghĩa và cần xét lại xem nghĩa này có được công nhận chăng.

Lá buôn, lá buông. - Xin hỏi:

Trong cách mua bán lá lợp nhà, cũng như trong việc mua bán lúa, tại sao đếm đủ *một trăm* tờ mà gọi “*một thiên lá*”, cũng như nói “*một thiên lúa*” mà chỉ vốn vẹn có “*một trăm gạ*” thôi?

Trong Tam Quốc, Tào Tháo cử 83 muôn binh để phạt Đông Ngô, có phải là 83 lần 10.000, tức 830.000 hay là bao nhiêu?

Bát thiên đệ tử của Sở Hạng Vương là 8.000 hay vốn vẹn 800?

Ngày xưa vua ta xứng “*phú hữu tứ hải*” là giàu bằng ai?

(Gẫm lại, vua xưa xứng giàu bốn biển, có cả thiên hạ, nhưng nay so sánh lại chưa bì một ông hoàng Ai Cập hay Ấn Độ, kim cương chứa đầy kho, có hột lớn bằng hột gà và vàng dư đến làm hòm chôn xác ướp, người ăng-lê đào gập cân cả mấy tấn (1.000 kilo) chó không đếm lượng hay lạng như ta).

Lá buôn (buôn không g).- *Sông* hay *rạch Lá Buôn*: *bối điệp giang* (T.V.K. Cơ Me: *Tonlé prék kompong cre*, hay là kompong lên (đi cảo T.V.Ký).

Lá buôn: *bối điệp*, là dài xưa dùng chếp kinh, gọi kinh *bối điệp*. Cũng dùng lợp nhà, ngày nay còn bán, hễ lá để nguyên tàu thì gọi “lá buôn”, khi dẹt ngang thì gọi “lá cần đóp” dùng làm phen vách, xây bờ đưng lúa.

“Sur les bords du Boi Diep, vulgairement appelé rạch lá buôn, est une population qui pour industrie, la confection des parois en feuilles de latanier, et c'est pour cela, que l'arroyo se nomme la buon (toile de feuille). Cet arroyo est situé dans le cours inférieur du Phuoc Giang et dans l'Est du Dong Giang, à la distance de 30 lis de la citadelle; il est étroit et long. Après un cours de 10 lis dans le Nord Ouest, il parvient à l'amorce supérieure du Ngoat-Giang. A la distance de 10 lis et demi plus loin, est située

l'amorce supérieure du Dong Chon; à 23 lis plus loin enfin, il parvient au pont de la Route Royale. Si l'on traverse ce pont, on arrivera, après une nouvelle distance de 10 lis, au poste de Boi Diep; à 27 lis de ce poste, l'arroyo se bifurque en deux embranchements, dont l'un se dirige vers l'Est et l'autre vers l'Ouest. Le bras de l'Est, après un cours très sinuex vers le nord, parvient à sa source nommée Tham Thuyen, laquelle est située dans la montagne Lan Giao. Le bras de l'Ouest s'enfléchit vers le nord et coule pendant plus de 24 lis; il parvient alors à l'arroyo nommé Xung Nam vulgairement Han Giat, à cause des roches nombreuses qui l'obstruent complètement. Ces lieux sont habités par des Cambodgiens et des Moi, qui y ont établi un marché où peuvent se rendre les barques sans pouvoir néanmoins repasser cette limite. La source primitive de cet arroyo est située dans les montagnes du Cambodge (Aubaret. p.165).

Xung Nan là Thác Xung; Đồng Chơn đây là Đồng Tranh (chữ giống nhau). Xóm này có Miên và Mọi ở, dạy dân ta dùng lá buồn và lá cần đóp lợp nhà.

Le Lá buồn (sic) est employé pour la confection des voiles (dém buồm) ces parasols et des éventails. Avec les feuilles non développées, les indigènes font des chapeaux. Pour donner aux feuilles de la blancheur, les

indigènes coupent les jeunes feuilles qui ne sont pas encore ouvertes, enlèvent les nervures, et les exposent à un feu doux après les avoir trempées dans l'ezu. Ceci fait, ils les frottent pour les polir avec des petets sacs de son (cám). Un autre moyen pour obtenir de la paillote blanche consiste à exposer les feuilles au soleil et à la rosée des nuits. (monographie de la province de Biên Hòa, p. 38, de 1901).

Chữ “buông” của monographie và của Pételot, viết có g, nhưng tôi đề nghị viết không g, như Lê ngọc Trụ, nhường chữ “buông” (có g) để gọi lá dài, Hán danh là “bông điệp”. Trên đây cho biết lá non hoặc phơi nhiều sương nắng hoặc nhúng nước hong lửa và dùng cám đánh bóng thì lá trở nên trắng, dùng đan nón gọi nón Long Thành.

Lá buồn (có g): bông điệp. Sông, rạch Lá Buông: Bông Giang (PCGBCTVK).

Bông Giang chảy xuống sông *Thủy vọt*. Thượng lưu *Bông Giang* có ba cù lao là *Tân Châu*, *Tân Triều* và *cù lao Ngô* (*Ngô Châu*) (Aubaret tr. 162).

Cơ Me: *kompong Lén* (c.v. *lêng* (dictionnaire J.B. Bernard): abandonner, laisser, quitter, lâcher, cesser. Tỷ dụ: *lêng prápôn* là thôi, bỏ vợ (buông) *lêng*, *krabey tousi*: lâcher les buffles au paturage: buông thả trâu cho ăn cỏ ngoài đồng (*buông có g*).

1) Theo *Huỳnh Tịnh Của* và *Lê ngọc Trụ*, thì *lá buồn* (không

g) dùng dệt buồm. Lá tốt dùng chếp kinh, gọi kinh lá bối: *bối Diệp Kinh*, lá buồm là bối diệp. Sông hay *rạch Lá Buồm* là *Bối Diệp giang* (T.V.K).

2) H.V.T.Đ. *Đào Duy Anh* nói: bông diệp, lá nó dài, dùng lợp nhà, nhưng không dùng chếp kinh. *Bông*: tốt, dài tên cỏ (*bông xá, bông hộ*). Ông Trương Vĩnh Ký viết: *sông hay rạch Lá Buông* (có g) là *Bông Giang* (*Kompong Lén*), vẫn khác với *sông hay rạch Lá Buồm* (không g) là *kompong cre* (c.v. chre).

3) Còn một thứ lá, cũng loại palmier, nhưng hình lá tròn như lá kê, người Miên dùng làm quạt, khi sải tụng kinh, dùng quạt này che trước mặt để chăm chú tinh thần vào quạt, không bị nữ sắc của phụ nữ qui nghe kinh lay chuyển, lá tròn này tạm gọi “lá kê” (chưa biết tên Hán, tên Miên).

Về lá làm nón, monographie Biên Hòa năm 1901 kể thêm *lá mật cật*, dùng làm nón thô cho người lao động: “mật cật: sorte d’aréquier sauvage poussant dans l’eau. Les feuilles non développées sont utilisées pour faire des chapeaux très grossiers portés seulement par les coolies”

Để thống nhất ngôn ngữ và thống nhất chánh tả, đề nghị từ đây viết:

1) Lá buồm: bối diệp, cơ me rạch Lá Buồm: kompong cre, kompong chre, a) cre, chre: jonc qui sert à tresser les sacs (dùng dệt bao đựng) theo Pételot thì cơ me cũng gọi tréang: buồm này viết không g.

2) Lá buồm: bông diệp, cơ me rạch Lá Buồm: kompong Lén, kompong Lêng (không dùng chếp kinh, chỉ dùng lợp nhà. Buồm này viết có g).

Lá buồm: tréang

Tréang: Lá buồm (theo Pételot). (Mặc dầu là nhà chuyên môn về thảo mộc học, nhưng biết chánh tả Việt sao bằng Lê Ngọc Trụ, nên tôi cãi lại, ép ông viết cùng một thể cách: “lá buồm” (*tréang*) không g.

Để dành chữ “buồm” (có g) dịch chữ “bông diệp”. Vả lại nhà thông thái tiền bối Trương Vĩnh Ký đã viết từ năm 1875 (trong PCGBC):

“*Bông Giang*” là sông hay rạch lá Buồm (*buồm có g*).

Tréang: C’est un palmier des plus utiles. Les eunes feuilles servent au Cambodge à faire des satras, sortes de livres formés avec les plus folis fragments des feuilles sur lesquelles sont gravés à froid ou à chaud les textes religieux. Les fragments de feuilles adultes reliés ensemble forment des pailletes utilisés pour faire des cloisons à l’intérieur des cases à cause de leur peu de résistance aux entempéries. Tressées, les feuilles sont employées à la confection de sacs, de nattes, de voiles (Béjaud, p. 399) (theo Pételot, les plantes médicinales du Cambodge du Laos et du Vietnam).

Tréang: trên Cao Miên dùng lá non để chếp kinh gọi kinh satra. Lá già, chằm kết lại thì dùng che phen vách vì nó dễ chịu

nắng mưa. Lá kết chằm cũng dẹt bao, chiếu hoặc dẹt buồm (Béjaud).

Lạc Hóa Phủ (Chà Văng): dd., tên cụ đời *đàng cựu* đất *Chà Văng* thuộc *tỉnh Vĩnh Long* trong *Lục Tỉnh NV.* gồm hai huyện: *Tuần Ngãi huyện (Cầu Ngang, Mương Đục), Trà Vinh huyện* (nôm c.g. Trà Vinh).

(PCGBCTVK)

Lạc son, đồ lạc son: dt. Hàng hóa đã cũ, nửa sặc, bán rẻ lấy vốn. Có lẽ do “*article d’occasion*” Pháp, khi Việt hóa, nói riu.

Nay dùng “*đồ phế thải*”, “*phế vật*”, *đồ sa thải*; “*đồ bán ở chợ trời*”.

- *gái lạc son:* gái đã mất tân rồi.

- *chợ lạc son:* chợ bán đồ cũ *chợ lạc son*, dùng lầm với chợ toàn những vật không dùng được nữa.

- *Tuy lạc son mà còn xài được:* nghĩa bóng, lời vừa khiêm vừa xác, hiểu rằng tuy đã cũ mà vẫn còn hữu dụng có dư.

- *gái lạc son hơn con nhà giàu:* câu mới nói hờ, nhiều khi đàn bà đã mất tiết rồi lại trình thực hơn hạng có tiền nhưng dễ hư từ trong trứng.

- *văn lạc son:* văn dở, mượn của người khác, vá víu làm của mình.

- Xin đừng chê hàng lạc son nhiều khi với mắt tinh đời, sẽ gặp đồ cổ quý, Minh, Khang, Hi ẩn tàng trong đám lạc son chợ trời. Không bước đến lầu xanh lầu hồng, làm sao gặp được nàng Kiều buổi lạc bước nơi lầu Ngưng Bích? (V.H.S.)

Lạch Ba lai: (tr. 12) tập 2 ĐNNTCLTNV, Nguyễn Tạo dịch):

L.T.X. ghi: (theo bản chữ *Hán*, đây là chữ *Lịch* (không có bộ thủy bên tả). Tưởng nên dịch “*Tiền Giang...* đến sông *Đại Tuấn*, rồi chảy ngang sông *Ba Lai* và sông *Mỹ Tho*, đoạn chảy thẳng ra cửa *Đại* và cửa *Tiểu*. (L.T.X., ĐNVT số 14).

Lai Giang: dd., xem *Sông Lợi*.

Lai Kê: *Lai Cơ: Gành rái:* montagne ou banc des loutres (chữ trong Aubaret): *Lại Kỳ*.

Lan Vu Giang: dd., tên *Hán* của sông Chàng Hảng (xem chữ ấy).

Láng Thê Giang: dd., tên chữ của sông *Láng Thê* (xem chữ ấy).

Làng Chắc Đốt: dd., tên một làng thuộc tỉnh *Sóc Trăng*, gọi làng *Gia Hòa* gần ranh giới tỉnh *Bạc Liêu* và đồng *Cà Mau*. Con sông ở đây, cũng gọi sông *Chắc Đốt*, do tên Cơ Me “mo-chap mo đott”, nghĩa là một tay bắt cá (mo chap), một tay xỏ cá vô dây lạt cà bắp (mo dott), đủ hiểu cá ở sông này nhiều không biết cơ man nào mà kể, bắt không kịp xỏ vào dây.

Lạt Cà Bắp là một thứ dây dùng dọt non dừa nước chẻ và phơi se se, thứ lạt này vừa dẻo dai vừa cứng cáp, khi bắt cá còn dây tê tê, xỏ mang cá xách về khỏi cần giỏ đựng, tuy xét ra lối sanh cầm con cá như vậy, ắt đau đớn cho nó lắm, nhưng ông bà lớp xưa nào biết luật nhơn quyền và hội bảo vệ thú vật.

Làng Giao Sơn: dd., tên *Hán* của núi *Làng Giao* (xem chữ ấy).

Lạp Tiết: dt. Tục tết mừng hai tháng chạp âm lịch của ta, chữ

gọi là “lạp tiết”. Nghĩa chữ lạp này cũng như chữ lạp là đi sẵn; cho nên hễ đến tết ấy thì đi sẵn. Trước là tập võ, sau là bắt các giống cầm thú để làm lễ. Hễ bắt được giống nào thì tha con cái mấy con non; còn con đực mấy con già thì lấy, đem về làm cỗ, cúng tế. *Nhà nước* thì tế *xã tắc* mấy các *bách thần*, *dân xã* thì tế *Thành Hoàng*, ở *nhà* thì cúng *ông vải*.

Tết chạp là thế. (chép y nguyên văn để giữ luôn chính tả bộ *Chrestomathie Annamite* của ô. Ed. Nordemann, bản 1914 IDEO).

PHỤ CHÚ. - Đọc một sách khác, nay không đủ thì giờ nói đó là sách nào, nhớ có nói đời vua *Châu Văn Vương*, khi đi săn làm vậy có lệ sai ví ba bề chùa một bên bỏ trống phòng các cầm thú có cửa sanh mà chạy thoát, như vậy con nào tới số mới bị bắt hoặc bị giết, té ra đời nhà *Châu* ấy, đã áp dụng luật nhân đạo nhân quyền trước đời bây giờ xa quá? (Nhưng ở *Đông Dương* tại sao mấy chục năm nay người vẫn bắt giết người không chùa con đỏ?

Tê, làng Tê: dt., tiếng mới, có từ những năm tản cư sau 1945. Có người cắt nghĩa “làng Tê” là xã thuộc vùng chiếm đóng: đã có một thứ hội đồng quản trị tạm thời gọi là hội tề. (Lời giải này theo tôi, chỉ đúng ở phần đầu, phần sau cần điều tra lại, vì danh từ “hội tề” đã có từ trước: bàn hội tề là bàn hội của hương chức làng từ đời Pháp thuộc.

Lăng: góc khía.

Bình lục lăng: bình có sáu khía.

Lục lăng: cứng cỏi rắn rỏi; thàng lục lăng: cứng đầu.

Gỗ lục lăng: gỗ lục, cây giủ giác, đã sành sỏi.

Cây đình lăng: thứ cây trồng làm kiếng, lá có nhiều cạnh và thơm, gốc cây có u có nân.

Tam lăng: ngải củ tên gọi như vậy.

Dây lăng: dây màu đen, có nhiều u nân, thường mọc theo mé sông, dùng làm dây chạc được.

Xà lăng: cây ngang gối đầu cột, cũng gọi xà dẫu, - cây đâm ngang để đỡ chịu một vật khác. (H.T.C)

Lão Đồng Giang: đd., tên *Hán* của *rạch* hay *dâm* *Gò Vấp* (xem r. hay đ. *Gò Vấp*).

Lão Tổ Cang: đd., tên *Hán* của *Giồng Ông Tố* (xem chữ ấy).

Lâm Ấp, Hoàn Vương, Chiêm Thành: địa danh, quốc hiệu một nước cũ ở dọc biển, nay thuộc địa phận các tỉnh *T.V.* từ *Quảng Bình*, *Quảng Trị*, đến *Phan Rang*, *Phan Rí*, *Phan Thiết*.

- Năm 1470/71, *Lê Thánh Tông* chiếm hẳn các tỉnh *Quảng Nam*, *Quảng Ngãi*, *Bình Định*, *Phú yên*, tức nước *Chiêm Thành* kể như bị tiêu diệt từ đó (*L.T.X ĐNVT* 12).

Lâm Ấp có từ *Hán*, đến năm 758 vua *Đường Túc Tông* đổi ra là *Hoàn Vương Quốc*, rồi sau đổi lại là *Chiêm Thành*. (*L.T.X. Sử Địa* 14-15).

Chiêm Thành, sách *Pháp* xưa âm là *Siampa*: *Champa*, khi khác

viết là “*Syâm*”, (coi chừng lẫn với *Siam (Thái Lan)*).

Lầu tấu (gỗ): dt., *vatica cochinchinensis* (Diptérocarpées). Tên loại gỗ ở N.V. thuộc nhì hạng.

Mật độ (densité) D. 1.000. Gỗ cứng các trắng không dùng được, lõi màu trắng khi mới đốn, nhưng để lâu ngày thêm cứng và đổi màu đỏ marron, không sợ mối mọt, chỉ sợ hà, giòi chịu ở dưới nước. Dùng làm sườn nhà, cột cầu tàu, đà cho đường sắt xe lửa. Trong thân cây có tiết ra một chất nhựa dùng làm vệt ni.

Lấm lét như rắn mông nâm: sợ lấm (th. Ng. Bắc, trích trong Thơ Nghiên Hoa Mộng của Hư Chu). Nguyên do ngày xưa, tục lệ ngày mồng năm tháng năm âm lịch, người nước ta bắt chước tục nước Trung Hoa, dùng thuốc trị rắn, tỷ dụ vị hùng hoàng rắc chung quanh nhà cho, đem rắn độc lánh xa, như nay ta dùng thuốc D.T.T. trị muỗi, v.v...

Lặn Mề Gà: nói về cách tra khảo độc ác của công an, lính kín thời Pháp thuộc, chúng đánh con phạm đến hộc máu, ói máu, tưởng chừng gan mề đều lộn ngược: tỷ dụ Tây nó lặn mề gà, đến tao ói máu, tao còn không sợ.

Lấp Vò: dd., *Kinh Lấp Vò* quen gọi là *Lấp Vò* dd. *Long Xuyên cũ; Cường Thành Giang (TVK)*

Cơ me: *srok tak por* (di cảo TVK trong *Le Cissabassac*).

Tên một quận trước thuộc *Long Xuyên cũ*, sau th. *An Giang*.

Srok tak por là viết theo đời ông *Trương Vĩnh Ký*, đứng chánh

tả, nhưng nay đã đổi khác. Trong *tự điển Miên Pháp J.B. Bernard*, có:

pù: buillir, bouillonner, pétiller: sôi, chiếu rực.

Tuk pu: eau bouillante, qui bout: nước đang sôi, nước sôi.

Xứ nước sôi, có dính lúu gì với *Lấp Vò*?

(Về chính tả hai chữ *Lấp Vò*, anh *Lộc Đình Nguyễn Hiến Lê*, khi duyệt đến đây, có nêu ra ý kiến rằng: “Một người quê ở *Lấp Vò*, bảo nơi đó vừa chuyên sản xuất thứ dầu chai để trét ghe, và đó là dò chỗ nứt trong ghe...” và *Lộc Đình* đề nghị nên cải chính là *Lấp Dò*).

Nhưng tôi đã tra kỹ hai bộ sách:

a) *Bộ Đại Nam Quốc Âm Tự Vị Huỳnh Tịnh Của*, bản in năm 1895 tr. 548 viết: “*Lấp Vò*”: xâm trét ghe thuyền”;

b) *Bộ Chuyện Đời Xưa* của ông *Trương Vĩnh Ký*, in năm 1866 cũng viết: “*Thợ Lấp Vò*”.

Nhắm hai vị tiền bối này ắt hay chữ hơn ông sanh đẻ tại chỗ, nên chỉ tôi giữ y chính tả cũ là “*Lấp Vò*”.

Và *Lấp Vò* còn có ý nghĩa là o bế sửa soạn: tỷ dụ: Tôi mới lấp vò chiếc xe đạp xây kỷ niệm của tôi cũng như tôi vừa lấp vò chữ lấp vò này. (21-1-1982).

Lấp Giang: dd., sông *Bến Lức*, một khúc sông của *Vàm Cỏ Đông*, chảy ngang quận **Bến Lức**, t. *Long An, NV*.

Trong *ĐNNTCLTNV*, tập 1 tr. 62, *Nguyễn Tạo* dịch: “Sông

Cửu An... có tên nữa gọi sông *Phiếu Giang...* nhập vào sông *Xá Hương*".

L.T.X.ĐNVT 12, đính chính: "*Phiếu Giang?* - Không! Nó không phải là *Phiếu Giang* (thượng Á Hạ Thị), nó là *Lật Giang* thượng Á hạ Mộc). Mà *Lật Giang* là đâu? Là chỗ mà *Nguyễn Ánh* thua to một trận đến như manh giáp chẳng còn và cũng là chỗ mà trên mười năm trời tôi không biết ở đâu, khi tìm những địa điểm giao tranh quan trọng giữa *quân Tây Sơn* và *quân Nguyễn Ánh*. "*Lật*" là cây lật: Tây gọi là "*châtaignier*", có trái "*châtaigne*" ăn bùi bùi ngon ngon. *Việt* bảo nó là cây dễ mà trong Nam ít ai biết, lại có người nói nó là "trái ấu"... Đến như sông *Lật* là đâu thì càng không ai biết nữa?

Mãi về sau, tôi hiểu chữ *Giang* có thể dịch là *Bến* như *Trúc Giang* là *Bến Tre*, *Tranh Giang* là *Bến Tranh...* và tôi rõ chữ *Lật* đọc nôm là *Lứt* (một thứ cây nhỏ, lá nhỏ, rễ dùng làm thuốc, quen gọi *Nam Sài Hồ*). Thì ra *Lật Giang* là *Bến Lứt*, mà quốc ngữ viết *Lứt* với chữ *C*, càng khiến khó biết.

Lật Tẩy:

a) tẩy cho sạch hết dơ bẩn;
b) vật chế bằng nhựa cao su dùng để đánh cho sạch nét bút chì, nét mực, bôi xóa nét chữ, vét trên sổ sách; (gomme) vì vậy trong Nam nói cục *gom* (cục tẩy).

c) tiếng lóng trong giới cờ bạc: tẩy là lá bài úp lại của lối đánh

phé, khi nào lật ngửa lá bài ấy để biết bên nào bài lớn điểm là bên ấy thắng thì gọi *lật tẩy*; ng. b. biết bí mật của bên địch. Dùng rộng *lật tẩy* con X. là lật ngửa... cũng được, mà đi guốc trong bụng nàng cũng được.

Lá Tẩy: dt., lá bài luôn luôn để úp, giấu không cho ai biết số điểm trong lối đánh phé (poker) và chỉ lật ra khi cho biết kết quả như đã nói ở trên.

Lê Dụ Tông (1706-1729): nh.d. Niên hiệu: Vĩnh Thịnh (1706-1719), Bảo Thái (1720-1729). - Húy là Duy Đường, làm vua được 24 năm, bị Trịnh Cương bắt phải truyền ngôi cho Thái Tử là Duy Phương. Mất năm Tân Hợi (1731), thọ 52 tuổi. (theo V.N.S.L.T.T.K., bản Tân Việt lần 5).

Nay theo báo Khảo Cổ Học số 12 n. 1971 của Viện K.C.H. Hà Nội, thì ngôi mộ ở Bái Trạch, huyện Thọ Xuân (Thanh Hóa) trên một quả đồi nhỏ xưa kia cây cối um tùm, dân làng thường gọi là "Rừng Cấm", th. 2 năm 1958, khi phát hoang, một công dân cuộc phải quách mộ, và thấy ở bên trong có một quan tài sơn son. Một nhát búa bổ vào quan tài thì từ quan tài tủa ra một mùi thơm. Có trát dầy xây kín lại bằng xi măng, mãi đến 8 năm sau (th. 4 - 1964), ngôi mộ càng lộ ra khỏi mặt đất, nước mưa thấm vào, nên dầy cho đào và quan tài được đưa về Hà Nội nghiên cứu. Xác định là mộ của vua Dụ Tông nhà Lê (1679-1731). Cách mộ độ 10m, có một bia nhỏ khắc chữ: "Lê triều Dụ Tông Hoàng đế

lăng. Minh Mạng nhị thập nhất niên, tú nguyệt nhị thập ngũ sắc kiến” (Lăng Hoàng đế Dụ Tông nhà Lê. Vua sai dựng ngày 25 tháng 4 năm thứ 21 niên hiệu Minh Mạng). Khai ra, trên long bào, trên mũ, trên vải phủ mặt đều có thêu rồng 5 móng, mà chỉ có nhà vua mới được dùng). Tử thi trạc độ hơn 50 tuổi. Dụ Tông khi xưa chôn ở “cổ đờ”, sau đưa về Kim thạch (miền Bái Trách ngày nay). Theo sử sách, sau khi bị Trịnh Cương truất ngôi, Dụ Tông lui về điện Càn Thọ đi tu và chết lúc 52 tuổi (1731), vì thế mà khăn phủ mặt có thêu chữ Vạn của nhà Phật, đầu đội mũ ni và tóc cắt ngắn theo nhà xuất gia đi tu. Tuy không còn làm vua, Dụ Tông vẫn được chôn cất tương đối đủ lễ nghi triều nhà Lê. Trong ngôi mộ không có một châu báu và trang sức nào, có thể các đồ tùy táng quý giá được chôn ở một ngôi mộ giả ngoài ngôi mộ chính, hoặc ở một nơi nào chung quanh. Hiện chưa thấy (theo Lê Đức Phong, Viện bảo tàng lịch sử V.N.) Dầu thông được đổ nhiều vào trong quan tài, nên khi mở ra thấy chất thơm ngấm vào da và qua da vào các tạng, nên sắc nặng mùi thơm, tuy ở xác Lê Dụ Tông, sự tan rữa còn sót lại ở bụng và tiếp diễn rất chậm trong 8 năm, từ lúc quan tài bị cuộc phải và nước mưa thấm vào. Hiện nay xác còn được giữ nguyên, nhưng xám đen, bị ô-xy hóa và đét lại, do ảnh hưởng của khí nóng nước ta. Nhờ xây dựng theo kiến trúc thời

Lê Trung hưng trong quan ngoài quách, nhờ có ướp bằng các dầu thơm (dầu thông, d. khuynh diệp, d. bạch đàn) nhờ khí hậu tốt nên xác còn nguyên, từ ngót hơn hai thế kỷ chôn dưới đất.

Leo cây: có 3 nghĩa khác nhau:

1) nghĩa trắng: trèo leo cây hái trái nuôi nhau.

2) ngh. Trắng cắt nghĩa như dưới, không đến và sai hẹn;

3) ng. đen: hồng việc: anh hẹn với tôi mà cho tôi leo cây, (vì nói theo Pháp là “anh cho tôi ăn thịt thỏ”. Ăn trượt, không thành sự: đã bị cho leo cây còn bị ăn đòn lăng nhách.

Ngh. 2: một lối chơi tiêu khiển do trào Pháp đặt bày. Dịp lễ vui công cộng như ngày 14 juillet (gọi chánh trung và nói sai ra lễ chánh chung) hoặc dịp vui khác, họ bày trồng một cây cột suôn đuột thường làm bằng cây cau già chuốt trơn thẳng và có thoa nhiều mỡ bò cho thêm trơn trượt, trồng cột lộ thiên xong, bèn treo trong một vòng trên cao có dây dọi kéo lên xuống như ý người điều khiển sợi dây rồi treo nhiều món xanh đỏ vui mắt như dù áo, khăn lụa, quần màu, khiến trẻ con sính tài giành nhau leo tranh giật giải, đua tuột đua kềm, làm trò cười cho khách bàng quan.

Leo thang: đt. a) tiến lần lần, từ yếu đến mạnh, từ thấp lên cao từ nấc dưới lên nấc trên cái thang tuổi già leo thang mau thấm mệt.

b) ngh. trắng lần qua nghĩa bóng: tăng lên: vật giá leo thang, chiến tranh leo thang, ái tình cũng biết leo thang.

Chậm chậm mà đợi anh theo,
leo thang thể ấy, anh trèo sao
kham?

Lê Thanh Hưu (sic), chữ viết trong G.Đ.T.C. Aubaret, tr. 159: nh. Viết như vậy là sai, nên cải chính. Đúng ra đó là *Lễ Thành Hầu*, Nguyễn Hữu *Cảnh*, vì trong Nam cử tên đọc trại ra “*Kiến*” và chỉ gọi bằng chức phong: ông *Chưởng* (Cù lao ông *Chưởng*).

G.Đ.T.C. Aubaret tr. 159).

Lễ Chánh chung: dt. Đúng ra là *lễ chánh trung*, vì ở giữa năm. Danh từ để gọi ngày lễ 14 *Juillet* (cát to dui dè) ăn mừng ngày phá sập ngục thất *Bastille* năm 1789 bên Pháp, giải phóng tù nhơn, cáo chung áp bức và mở đầu cho thiên hạ nơi nơi được Tự Do.

Lễ Công Giang: dd., tên *Hán* của *Vàm ông Chưởng* (xem chữ ấy).

Lễ Công: (ông *Lễ*), đây là *Thống suất chưởng cơ Lễ Thành Hầu*.

Nguyễn Hữu Cảnh, nên trong Nam, *Lễ công*, gọi ông *Chưởng* (người Nam húy tên ông nên *Cảnh* đọc *Kiến*, người Bắc viết và đọc (*Kính*) (L.T.X. ĐNVT 14).

(*Lễ Thành Hầu*, trong bản Pháp Aubaret viết *Lê Thanh Hưu*).

Lễ cống của vua Miên nạp cho vua Gia Long: lễ này khởi sự từ năm Đinh Mão (1807), và năm năm sau sắc dạy bốn năm cống một kỳ, gồm như sau:

2 voi đực, mỗi con cao 5 thước,
2 tê giác (sừng con tây),
2 ngựa voi,
50 cân đầu khấu (cardamoe),
50 cân sa nhơn (1),

50 cân sáp vàng,: hoàng
lạp (VNSLTTK)

50 cân bois de teinture (caesalpina sappan): cánh kiến (theo Tr.Tr.Kim 50 cân terre jaune (tinctoriale): sơn đen 20 ló (theo VNSL Tr. Tr. Kim).

Những thức gì cân bằng cân, phải trừ hao nạp thêm 5 cân mỗi thứ.

Sứ bộ gồm 10 người: 1 chánh
sứ, 1 phó sứ, 2 thông ngôn, 6 lính.

Giao tháng tư sứ bộ phải tới Sài Gòn, xem xét xong sẽ có người hộ tống ra triều đình ở Huế. (Aubaret, p.121).

1) Sa nhơn *Aubaret* gọi *Amomum hirsutum*. *Đào Duy Anh* nói *cardamome sauvage* là hạt sa nhơn. Ở Sa Đéc, có sông *Sa Nhơn*, nhưng đọc *Sa Nhiên* vì húy tên ông *Nguyễn Văn Nhơn*, công thần nhà *Nguyễn*, sinh trưởng và có mộ phần tại đây, gọi *lăng Quan Lớn Sen*, vì ông giỏi nấu chè sen dâng vua.

Lễ công Nguyễn Hữu Cảnh, dân trong Nam vì kiêng cũ, gọi trại “*kiến*” thay vì *Cảnh*, *Kính*, ông *Aubaret* viết mấy hàng này xin sao y để tưởng niệm một người có công lớn cho xã hội:

“Le Lê Cong, vulgairement appelé Vam Ong Chương, est large, à son embouchure supérieure, de 8 tams et profond de 8 pieds. En face de cette embouchure est située une petite ile à laquelle l’arroyo doit son nom. Cet arroyo coule à l’ouest de Dong Khau Dao (Sa Dec), à la distance de 90 lis et demi. Après

avoir courou au sud pendant une distance de 60 lis et demi, il parvient à son embouchure ou amorce inférieure, amorce prise dans le fleuve postérieur, où le Lê Cong vient mêler ses eaux.

Sur la rive occidentale se trouve le poste Hưng Sai.

Sur le côté ouest de l'amorce supérieure est la pagode dédiée au kham sai (envoyé impérial) Nguyen Cong. Ce grand mandarin fut célèbre par ses vertus et par la sagesse avec laquelle il pacifia et sut administrer ce pays, qui appartenait aux Cambodgiens. C'est pour ces causes et en son honneur que fut érigée cette pagode, comme cela avait eu lieu précédemment pour Ong Tieu Ba, ainsi que pour Phuc Ba.

L'arroyo qui coule en ce lieu prend le nom de Cong, porté par ce mandarin célèbre, et cela afin que, dans les temps futurs, jamais la postérité ne puisse oublier les vertus et les mérites de Nguyen Cong.

Son nom fut en même temps gravé sur une tablette que l'on plaça dans la grande pagode de Bien Hoa, et il fut alors décrété, dans les règlements de l'Etat, que des sacrifices publics seraient offerts à sa mémoire au printemps et à l'automne. (Aubaret, tr. 245).

Líp, líb: tiếng lóng mối trong Nam, mượn tiếng Pháp.

Nói líp, nói líb: “libre” là tự do. *Nói líp* là nói thả cửa (xem

Làm líp, làm líb: “thả cửa”. *Làm líp* là làm thả cửa.

Chơi líp, c.v. *lib*: chơi tự do, không ai rầy hoặc phạt vạ.

Chơi líp ba ga: nghĩa còn mạnh hơn chơi líp nữa. (Nếu cất nghĩa ra thì thành ngữ mới này không đúng văn phạm, vì Pháp không nói “libre bagage” vẫn là tiếng boy (bôi), nhưng đây là tiếng của giới bình dân cấu tạo, nên không bắt buộc giữ đúng văn phạm. Đây là giới xe đồ quen chở dư hành khách và hàng hóa, nay cò lính nhăm mắt cho chở dư, không tra xét, phạt vạ nữa nên người lơ xe (do contrôleur de voiture) mừng mà để ra th. ng. này: ngày trước, dịp lễ chánh chung hay Tây ăn mừng thắng trận, họ cho chơi bài bạc *líp ba ga*).

Liệu đầu phong: giống phong lan tiết mùi hương, mùi này chữa được chứng nhức đầu (tiếng mới có lẽ do Hư Chu tưởng tượng (T.N.H.M. Hư Chu tr. 61).

Lý: dặm, một lý có 370 tầm: đường thiên lý (theo H.T.C.) (xem chữ công).

Lê Quang Định: (1760-1815), tự Tri Chỉ, hiệu Tấn Trai, người h. Phú Vang (Thừa Thiên), vào Nam theo học với Võ Trường Toản, kết giao với Ngô Nhơn Tịnh, Trịnh Hoài Đức, thành Gia Định tam gia; theo chúa Nguyễn Ánh, lập nhiều công, trải qua nhiều chức, có cầm đầu một sứ bộ qua triều Thanh, cùng đi với Lê Chánh Lộ và Nguyễn Gia Cát (theo Lê Thọ Xuân, trong tập kỷ yếu của hội khuyến học năm 1942). Kế sứ bộ này có sứ bộ cầm đầu là Trịnh Hoài Đức sang Tàu để năm

Giáp Tý (1804), Tàu sai Thanh sứ là Quảng Tây án sát tên Tê Bố Sâm, mang sắc phong qua phong và mang bộ chén trà ký hiệu Giáp Tý niên chế...

Linh Quỳnh: đd. Trong bức địa đồ đăng trong quyển *Histoire de l'expédition de Cochinchine* của Léopold Pallu de la Barrière in năm 1888 cũng như trên địa đồ của Dutreuil de Rhins do sở thủy binh Pháp in năm 1881, có chỉ rõ:

Ligne Kouigne thuộc địa phận Cao Miên ngày xưa, ở trên vùng Hà Tiên (Giang Thành).

Trong tạp san *Đồng Nai* số 9, Lê Ngọc Trụ, viết “*Linh Quỳnh* (miền duyên hải từ *Srè Ambel* đến *Péam*)” là đúng, nhưng nên ghi *Srè Ambel* là ruộng muối vùng Cần Vọt và *Péam* là Hà Tiên, ...).

Trái lại, trong địa dư chí tỉnh Bến Tre, tr. 72, ô. Nguyễn Duy Oanh viết: “*Linh quỳnh*” (Raung Veng) và *Chung Rùm* là *Chal Chun*, xin cho biết xuất xứ.

Một tên khác của Linh Quỳnh là Hà Dương (xem chữ ấy).

Linh Quỳnh: địa danh trên đất Cam Bu Chia, ngày trước thuộc địa phận Hà Tiên, Cơ Me gọi Raung Veng.

(Nguyên Chan Sum, *Sai Mat, Linh Quỳnh, Can Vot, Vung Thơm, trong bản Pháp văn của Aubaret* dịch GĐTCTHĐ, tr. 25 và 131 đều thuộc tỉnh Hà Tiên khi xưa đời họ Mạc).

Vùng thơm (Hương Úc, Kompong Som), Cần vọt (Kampot),

Chan sum, Sai mat và Linh Quỳnh là năm phủ do vua Cơ Me cống hiến lên chúa Nguyễn, nhưng đến triều Thiệu Trị, và Tự Đức, quan ta không cai trị được, nên đều trả về Miên (Aubaret tr. 17).

Một tên khác của Linh Quỳnh là Hà Dương (xem chữ ấy).

Linh Quỳnh sơn: đd., tên *Hán* của núi *Linh Quỳnh* (xem chữ ấy).

(xem Hà Dương, tên khác của Linh Quỳnh. PCGBCTVK).

Liên Hựu: đd., tên xóm thuộc làng Lưu Nghiệp An, quận Trà Cú, t. Trà Vinh Cũ, nơi đây năm 1902 có đào gập một phật đá đã nhập vào bộ môn viện bảo tàng Sài Gòn (xem *Le Cissbassac*) tr. 13-144-239/8-I).

Long An: đd. ở N.V., t. 1 Tân An (Bình Lập), nguyên là tỉnh Tân An cũ nhập với một phần lớn của tỉnh Chợ Lớn cũ. (theo *Le Cissbassac* của L. Malleret, 1968). (nay thuộc tỉnh Long An).

Long An Châu: đd., tên *Hán* của cù lao Long An (xem chữ ấy).

Long An Sơn: đd., tên *Hán* của núi Long An (xem chữ ấy).

Long Châu: đd., tên *Hán* của cù lao Rông (xem chữ ấy).

Long Hậu: đd. tên một làng vùng Nước Xoáy (Sa Đéc, NV); khi chúa Nguyễn chạy đến nơi này, có một người tiếp tế lương thực dồi dào; khi thành công, chúa triệu ra Huế, nhưng người ấy từ chối tất cả, chỉ nhận một danh nay còn nhắc: “ông bố làng Long Hậu” và cũng không cho biết họ tên. (bố là cha đỡ đầu và cũng tiếng kêu tên ông tổ già: vú bố).

Long Hậu, Long Hưng, Long Thắng, theo truyền thuyết là ba làng được vua *Gia Long* ban tên, và lúc lánh nạn có chạy đến những nơi này.

Long Hồ: dd., tên cũ đời *Võ Vương* của *Vĩnh Long*, *An Giang* và *Hà Tiên* hiệp lại. Hai trấn kia là *Biên Trấn* và *Phan Trấn*. (PCBGCTVK).

Long Hồ, theo VNTĐLVĐ, dd, tên một dinh (doanh) do *Nguyễn Cư Trinh* quản suất và đóng tại *Tầm Bào* của *Thủy Chân Lạp* do *Nặc Tôn* dâng chúa *Nguyễn* năm *Đinh Sửu* (1757);

Long Hồ: hiện là làng ở sát ti. *Vĩnh Long*, tg. *Bình an*, NV.

Long Hồ dinh: chtr. Một trong 12 dinh của *Đàng Trong* của chúa *Nguyễn* do *Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát* đặt ra năm *Giáp Tý* (1744) (*Đàng Trong* đối với *Đàng Ngoài* thuộc chúa *Trịnh*).

Long Hồ: dd. th. NV.

Cơ Me: *lôn hờ* (di cảo TVK trong *Le Cissabassac*).

(có lẽ đây là *Miên* gọi theo ta).

Trong tạp san *Sử Địa* số 14-15 năm 1969, nơi tr. 49, ô. *Lê Hương* dựa theo đầu mà cắt nghĩa: “*Long Hồ: ông thầy bói chết đuối*”?

Long Hồ Giang: dd., tên *Hán* của sông *Long hồ* (xem chữ ấy).

Long diên hương: theo HVTĐ *Đào Duy Anh* là nước miếng rồng (ambre gris), một hương liệu dẻo như chất sáp, cho rằng sinh ở trong nội tạng con cá voi và xưa lấy dùng làm thuốc ...

Theo *Huỳnh Tịnh Của* (sách bác học) là nước miếng cá voi, ngày trước người Việt, người Hoa

cho là một vị thuốc quý, trị đặng chứng ho đàm, nhưng khi dùng, không thấy hiệu nghiệm như lời đồn, vì thường gặp long diên hương giả, lấy mỡ cá voi ngã ngoài biển và trôi vào bãi, lâu năm đông khối lại khó nhìn là mỡ, khi đốt thì chảy dầu, lại có mùi đèn mỡ cá voi (H.T.C).

Có người nói long diên hương là tinh của cá voi, thứ thật có mùi thơm, ngày xưa trộn với á phiện, khi hút, sẽ giúp người đau phổi, thở được nhẹ nhàng, tuy nghe vậy nhưng chưa thí nghiệm xem quả thật vậy chăng.

Long Hưng: dd. tên một làng vùng *Nước Xoáy (Hồi Oa)* th.

t. *Sa Đéc* cũ, tên này do *Gia Long* đặt, vì ông có để chôn nơi đây (nay thuộc tỉnh *Đồng Tháp*).

Long Khánh: dd., tên cũ của một huyện thuộc phủ *Phước Tuy* (mô xoài) tỉnh *Biên Hòa* NV. đời *Tự Đức* (PCGBCTVK). Nguyên là thôn mọi *Bà Kỳ* (TVK) (nay thuộc tỉnh *Đồng Nai*).

Long Khánh: dd. ở N.V., trước gọi quận *Xuân Lộc* thời Pháp; t.1. *Xuân Lộc*, từ 1957, đổi thành tỉnh (theo (*le Cissabassac* của *L.Malleret*, 1963). (nay thuộc tỉnh *Đồng Nai*)

(trong PCGBCTVK không có tên nôm của con sông này).

Long Phụng Giang: dd, tên *Hán* tự của 1 sông NV.

Cơ Me: *prêk Olar* (Di cảo TVK trong *Le Cissabassac*).

Tiếng *Olar*, cũng như tiếng *Au lo* (xem *Cù lao Tân phụng*) không có trong tự điển. Đây là hai nghĩa thanh từ (*onomatopée*) để dịch

tiếng *chim phụng* kêu, mà *phụng* đây lại là *chim công* mới khổ cho người đang như tôi, tìm cho ra nghĩa để dịch những chữ như vậy.

Vả chẳng *chim công* bên xứ ta thì nó kêu “*tổ hồ*”, qua xứ *Cao Miên*, thì họ nghe ra “*au lơ*” “*Olar*”. (Một tiếng sủng nỏ mà ngoài kia nghe “*doành*”, trong này nghe “*đùng*”, ở giữa người miền Trung cãi lại *chất, bùm*, v.v...)

Xin chừa người đi sau định liệu.

Long Sơn Châu: dd., tên Hán của cù lao *Tấn dù* (xem chữ ấy).

Long Thành: dd., tên cũ một huyện của phủ *Phước Tuy*, đất *Đồng Môn*, thuộc tỉnh *Biên Hòa* NV. đời *Tự Đức* (PCGBCTVK).

Long Thắng: dd., tên làng vùng *Nước Xoáy* (*Sa Đéc*) do *Gia Long* ban, vì lúc lánh nạn có đến chốn này.

Lòng Ông Chưởng: dd., chữ gọi *Ngư Ông Đà* (PCGBCTVK). Đây là chỗ thâu thuế thủy lợi lối 1875 trên *Tiền Giang* thuộc tỉnh *Long Xuyên* nơi gọi *Vàm Ông Chưởng* hoặc tên chữ nữa là *Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh*.

Cơ Me gọi *Vàm Ông Chưởng* là *péam prék chafay* và *chafay* là tước của vị quan to trấn một tỉnh, Cơ Me vì kính nể gọi “ông quan to” “*chafay srok*” mà không dám gọi tên.

Long Xuyên đạo: sk. một đạo binh trấn thủ tại *Cà Mau* thời chúa *Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát* (1738-1765), lúc đó *Cà Mau* thuộc

lãnh thổ *Hà Tiên* do *Mạc Thiên Tứ* làm tổng binh cai trị (nay thuộc tỉnh *Kiên Giang*).

Long Xuyên huyện: dd., tên xưa đất *Cà Mau*, thuộc phủ *An biên tỉnh Hà Tiên*, đời *đàng cụt*. (PCGBCTVK tr. 15)

(không nên lầm với địa danh *Long Xuyên* thời *Pháp* thuộc).

- *Long Xuyên*, dd. NV., một phần của huyện *Tây Xuyên* tỉnh *An Giang* đời *đàng cụt*, vị trí thuộc vùng *Cái Vừng*, *Ba Rách*, *Long Xuyên*, (gần *Châu Đốc*), khác hẳn *Long Xuyên* vùng *Cà Mau* (PCGBCTVK, c. tr. 15).

Long xuyên tỉnh: dd., tỉnh thời *Pháp* thuộc, mang số mã tự 8; từ năm 1956 sáp nhập với *Châu Đốc* thành ra t. *An Giang*; từ 1964 còn lại một mình làm t. *An Giang*, còn phần kia lấy tên t. *Châu Đốc* như trước.

Long Úc: dd NV, xem *Cù Úc*.); nôm là *Vũng luông*, tức *Vĩnh Long*.

Lấy theo suy luận, *Thuyền Úc* là *Vũng Tàu*, và *Cù Úc* là *Vũng Gù*, *Vũng Cù*, nay định *Long Úc* do *Vũng Luông*, rồi biến lần ra đất *Vĩnh Long* ngày nay vậy. Nói “*luông*” thay vì “*long*” vì hủy hai chữ “*Gia Long*”. *Vũng luông*: *Vĩnh Long*. Nay còn gọi đất *Vãng*, nhớ chữ “*Vũng*” chớ không nói đất *Vĩnh* bao giờ.

Long Úc: dd., tên cũ của xứ *Vĩnh Long*, trước khi đặt là *Long Hồ*. *Úc* là chỗ nước vòng vào trong đất. *Long Úc* là *Vũng luông* sau đó viết lần thành ra *Vĩnh Long*.

Điện.- Vị Phó vương Cơ Me, sau khi rời thành *Sài Gòn*, (đã có *kompong Luông* chỗ *Cầu Thủ Ngũ* nay), thì về đóng đô ở một nơi *kompong luông* thứ nhì, tức đất *Vĩnh Long* ngày nay mà tên cũ là đất *Văng*, xứ *Văng*. *Văng* là biến thể của *Vùng*. Ngày nay chỉ gọi *Vĩnh Long*, hoặc *Long Hồ*. *Điện Long Úc* là *Vĩnh Long*, do tôi dựa theo *Thuyền Úc* là *Vũng Tàu* rồi nghĩ ra như vậy.

Lovea em: địa danh trên đất *Cao Miên*, đối diện với *Phnom Penh* (viết theo xưa *Pnom Pégné*), nhưng cách giang, s. *Mékong*. (*carte dressée par Dutreuil de rhins* et publiée au Dépôt de la Marine française en 1881).

V.N.S.L. *Trần Trọng Kim* tr. 420, ghi “thành *La lêm*”, phải chỗ này chăng?)

(Trong *GDTC Aubaret*, tr. 13 *Lư iem*, *Loi am*: fort situé s/le Fleuve Antérieur (Tiền Giang)?

Lộ Bắc Đức: tướng *Hán*, năm III tr.T.1., đánh chiếm *Nam Việt*, chia làm 9 quận, gọi chung là *Giao Chỉ bộ*, hoặc *Giao Châu*. Phần lớn vùng *Trung Châu*, *Tượng Quận* cũ đời *Tần*, chia ra làm quận *Giao Chỉ*, *Cửu Chân*, *Nhật Nam*; một phần thì nhập vào quận *Nam Hải* thành quận *Hợp Phố*. Nước *Văn Lang*, vì thế bị thuộc nhà *Hán* cùng với các xứ *Bách Việt* kia. Và địa giới nhà *Hán* (206 tr. T.L. - 220 s.T.1.), miền Cực Nam, tới gần *Đèo Ngang* ngày nay.

Dân *Việt* cư trú miền châu thổ, lưu vực sông *Hồng*, còn *Man dân Thái*, *Thổ*, *Nùng*, *Mèo*, *Mán*, v.v.) thì cư trú miền *Thượng Du*. (*L.N.T.ĐNVT* 8).

Lộc Châu: dd., tên *Hán* của nửa phần Đông của cù lao *Nai* (xem chữ ấy).

Lộc Trì Sơn: dd., tên *Hán* của núi *Gò Nai* (xem chữ ấy).

Lôi Lạp Hải Môn: dd., xem cửa *Lôi Lạp*.

Lộn mông lộn tách: th.ng. thấy trong bản dịch *Trần Phong Sắc*, truyện *Đại Minh Hồng Võ*, tr. 81 c. 2 in năm 1908, Imprimerie Saigonnaise x.b... *Mông* là cái hoa đỏ ở trên đầu con gà trống; *tách* là hai miếng da lòng thông hai bên tai gà, khi đỏ khi tái dợt. *Lộn mông lộn tách* là lộn xộn, không còn phân biệt đầu là cái mông đầu là cái tách. Tương đương với “*lộn mông lộn cuống*” ở ngoài Bắc, là rối rít không biết đầu là đầu, đâu là cuối. Tỷ dụ: học trò, gần ngày thi, miệng đọc sách lộn mông lộn tách.

Lợi Tế Hà hoặc Trà Cú Kinh: dd., tên *Hán* của kinh *Trà Cú* (xem kinh *Trà Cú*).

Trà Cú Kinh, c.g. *Lợi Tế Hà*: tên *Hán* của kinh *Trà Cú* (x.k. *Trà Cú*) (nay thuộc tỉnh *Trà Vinh*).

Lu iem (sic): địa danh, tên gọi của một đồn dinh cũ của người *Cao Man* vào khoảng năm 1755 trên Sông Lớn (*Grand Fleuve*) là tên xưa của sông *Bassac*, trước khi đặt tên là *Hậu Giang*.

Lu iem là chữ viết trong G.Đ.T.C. Aubaret nơi tr. 13, sử ta gọi *Lôi am*, *Lôi yêm*, v.v.

Lục, ông lục: dt., thầy sãi Miên, do tiếng Miên *louk*.

Lục Cự: dt., sãi cả Miên: *louk kruv*.

Lục Con: dd. Năm Tân Mão (1771), có tin báo tướng Xiêm là Phya Tan sắp đánh trấn Hà Tiên, nên Mạc Thiên Tứ cáo cấp vào Gia Định xin binh cứu viện. Hai tướng giữ Gia Định là Khôi và Miên, do dự chưa chịu xuất binh trợ lực, chỉ phòng bị sẵn để đỡ. Đồ thừa phen trước ra binh nhọc công vô ích.

Ngày 14 tháng 8 Tân Mão, có mống trời xuất hiện trên không trung, nhơn dân đều thấy, và qua ngày 16, một trận gió trốt thổi cát bay mịt trời gần chùa Bắc Đế.

Tháng 9, Phya Tan sợ tế tử Chiêu Phi, con của vua Phung trở về Miên đòi ngôi vua, nên ra tay trước, kéo binh chiếm nơi gọi Lục Con, thuộc phần đất của Diên Điện. Binh của Phya Tan, cả thủy có đến trên 20.000, do Trần Thái, cầm đầu làm hướng đạo, và Trần Thái là đầu đảng cướp ở núi Bạch Mã (G.Đ.T.C. Aubaret, tr. 32).

Lục Sơn: dd., ở N.V., tên chữ của cù lao Hòn Đất (xem chữ ấy).

Lục Tỉnh, Lục Tỉnh Nam Kỳ: dd., tên gọi chung của đất *Gia Định* đời đảng cựu, trước khi bị Pháp xâm chiếm, gồm *Biên Hòa, Định Tường, Gia Định, Vĩnh Long, An Giang* và *Hà Tiên*. Năm 1806, *Gia Long* đặt làm 6 trấn, đến năm

Tân Mão (1831), *Minh Mạng* đổi trấn thành “*tỉnh*”. Đối với người Sài Gòn, *Lục Tỉnh* có nghĩa là các tỉnh Miền Tây nói chung. Đời *Pháp thuộc*, sáu tỉnh cũ được cắt ra 20 tỉnh, sau thêm *Vũng Tàu* (vốn thuộc *Bà Rịa*) hóa ra 21 tỉnh.

Từ 1956, sáp nhập với các tỉnh Miền Trung từ vĩ tuyến 17 trở xuống Nam, kể xuống các tỉnh Cao Nguyên và vài hải đảo nữa để thành nước Việt Nam Cộng Hòa, gồm 40 tỉnh.

Lục Trấn: dd., tên cũ của sáu trấn đất *Đồng Nai* đời *Thiệu Trị*: sau khi trả *Gò Sặt* và *Nam Vang* lại vua *Cơ Me*, còn lại sáu tỉnh:

- 1) *An Giang (Châu Đốc)*,
- 2) *Vĩnh Thanh (Vĩnh Long hay Long Hồ)*,
- 3) *Định Tường (Mỹ Tho)*,
- 4) *Phan Yên (Gia Định)*,
- 5) *Biên Hòa (Đồng Nai)*,
- 6) *Hà Tiên*.

(PCGBCTVK.)

Nam Kỳ lục tỉnh: dd., tên gọi chung của các tỉnh trên.

Luột Sạp: cả thủy, chẳng kì lớn nhỏ (P. Cửa)

Chuồn luột sạp: chuồn cả (P. Cửa).

Luộc bốc mạt, luộc hơi bốc mạt: luộc sơ sài chưa đậm chín lắm. (chữ trong bản dịch của *Huỳnh Công Giác*, in năm 1913, truyện *Phi Long diễn nghĩa*, nhà in *Imprimerie Saigonnaise* xuất bản năm 1907, C. nhì, tr. 64: *Trịnh Ân* nằm chiêm báo, mớ: “Cha chả! Rượu này ở đâu mà

ngon lung vậy? Còn thịt đây mua ở đâu là *lược hơi bốc mặt* chưa đặng chín đó vậy? Gần đây hay xa, đừng đem liệng trong mặt nó mà đổi thịt khác”.

Làm bốc mặt: làm lấy có, không cẩn thận, không kỹ càng.

Lũy cũ Đồng Môn: đd., tên một lũy xưa ở huyện *Long Thành*. Năm Mậu Ngọ (1798) triều *Nguyễn* trung hưng, đắp lên 5 cái bảo ở bốn hướng và một bảo ở trung ương để nương nhau chống giữ binh *Tây Sơn*, ngoài vòng có trồng tre gai dày đặc không chun qua lọt. Năm *Gia Long* thứ 10 (1811) tre các lũy *Đồng Môn*, *Trảo Trảo*, *Ký Giang* đều ra hoa trái rồi chết cả, nhưng sau đều sống trở lại.

Lũy Trảo Trảo, *lũy Ký Giang* đều ở *Long Thành* (*lũy Ký Giang* xưa do tiết chế *Nguyễn Văn Tuấn* đồn binh chống *Tây Sơn*). *Lũy cũ Trúc Giang*, *lũy cũ Đồng Giang*, *lũy cũ Tân Hoa*, đều đắp tại những nơi có tên đã kể, và nay ghi lại để biết khi đọc các sách sử ký xưa.

Một lời đồn cũng xin ghi luôn rằng các lũy tre kiên cố ngày xưa khi binh *Pháp* qua đánh, chúng nó qua không lọt bèn vãi bừa quăng bừa bạc các bạc đồng vào lũy tre, lính trong đồn ham tiền ban đêm lén ra cắt gai tủa tre để chun vào lượm bạc, dọn đường sẵn cho quân địch đột nhập vào lũy dễ dàng, cái tham là cái hại.

Các lũy *Trúc Giang*, *Đồng Giang*, *Tân Hoa* đều thuộc huyện *Phước Chánh* (ĐNNTC tập 1 bản dịch N.T.).

(Trong bản *Pháp văn* của *Aubaret*, thường viết “*près de la citadelle* mà không ghi đích danh cái nào, vậy xin đọc và suy xét cứ gần *Biên Hòa* hay *Đồng Môn* thì định trong trí đó là đồn bao hay lũy, tức *citadelle* đó vậy)

Lư Hương: dt., lò để mà đốt vật thơm (H.T.C.).

Lư Hương Bát Tràng: chế tạo tại làng *Bát Tràng*. (Làng *Bát Tràng* ở Bắc Phần, ngày xưa sản xuất loại gốm da trắng, ngày nay giới chơi đồ cổ rất ưa chuộng, nhưng cần phân biệt chơn giả vì người ăng-lê nhái và tạo một loại gốm tân thời rất giống loại gốm *Bát Tràng* cổ của nước *Việt Nam* ta, phải có con mắt tinh đời mới khỏi lầm đồ giả tạo).

Lư Khê: đd. *Rạch Vược* (xem hòn *Rạch Vược*).

Lư Khê ở cách hướng đông tỉnh lỵ 7 dặm, hướng đông núi *Tô Châu* cách 4 dặm, hướng nam thông với biển cả, hướng tây còn di chữ “*Điều đình*” bút tích của *Mạc Lệnh Công Thiên Tử*, khi thư thả ngồi câu nơi này, *Lư Khê* uốn chuyển qua hướng bắc rồi ra bờ hướng đông *Đông Hồ*.

(hãy xem bài *Lư Khê ngư bạc*, nơi chữ “*hòn Rạch Vược*”).

Aubaret, tr. 280, viết: “Le ruisseau *Lu Ke* est situé à 7 lis et demi dans l’est de la ciraldelle

et à 4 lis et demi dans l'est de la montagne de *Tô Châu*.

Dans le sud est la mer (*Minh Hai*), et dans l'ouest un hangar disposé pour la pêche à la ligne. C'est là qu'allait autrefois pêcher le gouverneur *Mac Ton*.

Ce ruisseau est large de 2 truongs et demi et profond de 5 pieds; a une longueur de 5 lis et demi, mais c'est après beaucoup de coudes et de sinuosités qu'il va se jeter au nord dans le *lac Dong Ho*. Sur la rive orientale se trouve le village nommé *Tieu Tan*, dont les habitants se donnent fréquemment le plaisir d'aller dans leurs barques boire du vin sous les frais ombrages.

Ce lieu agréable a une grande réputation, et la salle de pêche à la ligne de *Lu Ke* est comptée parmi les dix sites remarquables de la province"

Lữ Phụ: dd. xem *Gò Lữ*.

Lý: *dặm*, độ ba trăm bảy chục (370) tầm (theo Huyện Tĩnh Cửa): tđ. đường Thiên Lý.

Lì Xì: dt., trong Nam, nói theo người Tàu, trong Triều Châu.

hiểu là số tiền để cho trẻ dịp Tết nhứt, cầu cho nó quanh năm đại phát tài. Ngày nay hiểu là tiền biếu xén để thưởng công. Pháp gọi pourboire.

Chữ viết:

Lợi

Thị

Luốc (n.): màu xám xám như màu tro: luốc lác, chó luốc, lem luốc (Lê Ngọc Trụ)

Trâu Luốc: trâu không được đen lắm; có người gọi chơi là *trâu mốc*, có màu mốc mốc; nghĩa rất khác với *khi mốc*.

Lý Tài: nhd., người gốc tỉnh *Phước Kiến*, *Trung Hoa*, chạy sang đây, cầm đầu đảng *Thiên Địa Hội*, cò đề *Hòa Nghĩa Đạo*. Bất thức thời vụ, toan bắt cá hai tay cho mau phát tài - như tên đã đặt - nhưng tài đâu không thấy, chỉ thấy họa đến thân thêm liên lụy cho cả chủng tộc Tàu cho cả những người chệch ở *cù lao Phố*. Ban đầu theo *Tây Sơn* phải thế đến, lại trở cò chạy theo chúa *Nguyễn Ánh*, và tai hại nhứt là giết chết một cận thần sủng ái nhứt của chúa *Nguyễn Nhạc* tên là *Nặng*. Khi hay tin *Nặng* bị quân *Hòa Nghĩa* bắt, tự ông *Nhạc* cầm quân đến cứu, nhưng sự việc đã trễ, *Nặng* đã chết. Ông *Nguyễn Nhạc* dùng dùng nổi giận, dường như ai chặt hai cánh tay mình, ông tức tốc tiến quân, đánh tan quân *Hòa Nghĩa* sau người Tàu bỏ *cù lao Phố* và định cư tại một chỗ mới họ đặt tên là *Đê Nặng*, đọc giọng *Quảng Đông* là *Tài Ngòn*, *Thị Ngòn*, biến lần ra *Sài Gòn* như hiện chúng ta đang ở.

Đê, dê là cái bờ, cái dê ngăn nước, mà cũng có nghĩa là nắm lấy.

Nặng là bờ sông có dốc cao. *Đê Nặng* đúng ra ở chỗ có *miếu Quan Đế* và *miếu Tam Hội*, tức xóm *Quảng Đông Nhai*, nay là đường *Triệu Quang Phục*.

Con cháu *Lý Tài* vẫn tiếp tục làm nghề trung gian ở giữa, phát

tài to là nghề mại bản, quen gọi “Mái chín” (compradore)

Chết đã trên hai trăm năm, *Lý Tài* còn báo đời. Nơi tr.42 ban *Pháp văn G.Đ.T.C.*, ông *Aubaret* viết “division chinoise nommée *Hoa Naï*”, trong quyển nhỏ “*Cuộc đời oanh liệt của Tả quân Lê Văn Duyệt*”, tác giả là *Lê Đình Chân* dịch lại nơi

trương 14 và chấm dấu sai là “quân *Hoa Ngoại*” khiến cho anh *Lê Thọ Xuân*, không nỡ phanh phui, nói nửa úp nửa mở cất nghĩa đó là quân *Thiên Địa Hội*, đạo binh *Hòa Ngãi* (nghĩa đọc giọng Nam), hôm nay tôi nói hết vì phận sự của tôi là giúp tài liệu cho người mai sau viết lịch sử Miền Nam lại.

M

Mã Trường Đà: chỗ thủy lợi trên *Châu Đốc cũ* vào lối 1875 (PCGBCTVK) (nôm gọi kinh Ruột Ngựa) (xem chữ ấy) (nay thuộc tỉnh An Giang).

Mạc Cửu (1655 - 1736): nd., người có công đầu tay xây dựng nên đất Hà Tiên ngày nay (xem qua thể *Cảng Khẩu*).

Mạc Cửu, quê ở Lôi Châu (Leitchéou, Quảng Đông Trung Quốc) một sách khác nói ông quê làng Lê Quạt (sic) huyện Hai Cuong (sic)? Vì bên Trung Quốc, nhà Minh bị Mãn Châu xâm chiếm lập nên nhà Thanh, có tục gióc bím, ông không đầu phục, bỏ xứ, đến đây thạc địa khai cương, và vì đất chưa có tên, nên gọi *Cang Khâu*, đọc giọng Hải Nam (Quỳnh Châu) là *Cảng Khẩu*, nên sách *Pháp âm* là *Cancao*.

Con là *Mạc Thiên Tứ*, nổi nghiệp, được triều đình Nguyễn ở Huế phong làm tổng binh, có công mở mang *Hà Tiên*, nâng cao văn hóa, rực rỡ một thời, xưng *Hà Tiên* là *Phượng Thành*, và vì đắp lũy tre giáp vòng để chống giặc *Xiêm Miên*, nên cũng gọi *Trúc Bằng Thanh*, (xem thêm bài c. *Lê Thọ Xuân*, trong báo *Văn Lang số* 19 ng.I-XII-1939).

Mạc Cửu, *không từng phục nhà Thanh*, Vì Thanh bắt cắt tóc gióc bím. Cửu bỏ sang Chân Lạp, thấy phủ Sài Mạt có nhiều sắc dân đến buôn bán, bèn mở sòng đánh bạc (hốt me), Cửu cũng nhờ nhà phiên ngựa được làm khí nhờ thấu nhiều hoa chi cò bạc phát nên giàu lớn, bèn xuất tiền chiêu mộ dân tứ chiếng lập nên bảy xã ở Mang Kham sau gọi là Hà Tiên.

Năm Giáp Dần (1674) binh *Xiêm* qua đánh phá *Mang Kham*, bắt *Mạc Cửu* đem về *Xiêm*, nhưng *Cửu* trốn về được, bèn dâng đất *Hà Tiên* và *đảo Phú Quốc* cho chúa *Nguyễn*, và xin thần phục, được phong làm tổng binh cho về trấn giữ *Hà Tiên* (việc này xảy ra năm Giáp Ngọ (1714) (L.N.T.ĐNVT 9) *Mạc Cửu* từ trần năm Ất Mão (1735), thọ 78 tuổi.

Mại Bản: dt., trước đây gọi “mái chín” (thời Pháp thuộc), sau đó gọi theo tiếng Việt là “mãi biện”, tức người thay mặt hãng buôn lớn để làm môi giới, giao thiệp với khách hàng. Pháp gọi *compradore*, Anh gọi *pidgin*. (Tiếng *compradore*, Pháp mượn của Bồ Đào Nha):

- Thời Tây mới qua đây, *mại bản* danh tiếng nhứt, tên gọi *Anh A Pan*, sau có con cháu nổi dòng, làm luật sư là *Me, Anh A Pan*. Tiếp theo và gần đây, trong Chợ Lớn, ai lại không biết tiếng “*Má Chính Dẫn*”, tên theo Trung Hoa là *Tĩa Ma Yênh*”, vốn họ *Tạ*, còn *Ma Yênh*, chính tả viết định chừng và không biết phiên âm ra tiếng Việt. Từ sau ngày Giải phóng (sau 30-4-1975) ở Việt Nam không còn *mại bản* nào dám chường mặt hoặc xưng danh.

Man Kham, Man Kham (sic), chữ trong Aubaret, tr.21. - tên cũ của Hà Tiên, nói theo Cơ Me. Nay viết Mang Kham (theo bà Mộng Tuyết).

Phương Thành: *đd., ở N.V. tên cũ Hà Tiên do An Nam đặt (Aubaret, tr.21).*

Mạc Tôn (1710 - 1780): nhd., con của *Mạc Cửu*, ban đầu tên *Thiên*

Tích, tự là *Sĩ Lân*, sau lấy tên là *Thiên Tứ* là chữ của vua ban, mẹ là người xứ *Đồng Môn* (thuộc *Biên Hòa*), kế nghiệp cha làm tổng binh đô đốc trấn thủ *Hà Tiên*, từ năm Ất Mão (1735) khi cha mất. Năm kỷ vị (1739 có công dẹp giặc *Miên*, sau lại giúp vua *Miên* là *Neac Ông Nguyễn*) (*Neac Nguon*, trở về xứ và *Thiên Tứ* có công mở rộng đất đai thêm bốn huyện: *Long xuyên* (nay là *Cà Mau*, *Kiên Giang* (nay là *Rạch Giá*, *Trấn Giang*) (miền *Cần Thơ*) và *Trấn Di* (miền *Sóc Trăng*, *Bạc Liêu*), năm 1759 (Kỷ Mão) có công đưa *Neac Ông Nguyễn* về làm vua ở *Cao Man*, được vua này tặng năm vùng rộng lớn (xem thẻ *Neac Ông Tôn*), năm 1775 (Ất Vị giúp chúa *Nguyễn* là *Định Vương* trong buổi đấu tranh với *Tây Sơn*, năm 1736 (Bính Thìn) được chúa *Nguyễn* phong chức khâm sai tổng binh cho phép được đúc tiền (theo *Aubaret*), nhưng năm 1777, (Đinh Dậu) vì lãnh nạn chạy sang *Xiêm La* bị kẹt và bị bức tử nơi ấy. *Mạc Thiên Tứ* là người tài kiêm văn võ, khi còn ngồi trấn ở *Hà Tiên*, có công rất lớn với văn hóa, lập *Chiêu Anh Các*, hợp với các văn nhân, Hoa-Việt, cùng xướng họa, nay còn lưu truyền nhiều bài thi, đáng kể là bộ *Hà Tiên vịnh tập*, trong ấy có luôn mười bài họa của *Đạm Am Nguyễn Cư Trinh* ít người biết, may có *Đông Hồ* sao lại được.

Mạc Thiên Tứ, trong G.Đ.T.C Aubaret, tr.15, dịch là

le gouverneur Thu, *mới dễ lắm lạc nữa.*

Mặc Bắc: *đd., NV th. Trà Vinh, ngang Sóc Trăng;*

Cơ Me: srok mé pan, srok mất bắk (di cảo TVK, tr. Le Cisbassac).

(Hai tiếng mé pan, mất bắk, nghe khiến nhớ chữ Maybon, nhưng chưa đủ tài liệu để định xác).

Mặc xú: t. Bắc để gọi chỗ trống để mài mực trên nghiên.

Mặc trì: như mặc xú (tr. 44 sđd).

Mê tai: t. Bắc, nói thô là khoái tai. Trong Nam “rất êm tai”. Nghe người bình văn, ta rất mê tai.

Trong Nam, biến ra “mê tôi”, khoái mê tôi: khoái lắm.

Mễ Phế. Tống Tương Dương nhân. Ngụ cư ư Ngô Tự Nguyên Chương.

Hiệu Hải Ngục ngoại sử Hựu hiệu Lộc Môn cư sĩ Thế xưng Mễ Tương Dương Thích thẳng bất kỳ. Thế hựu xưng vì Mễ Điện. Vì văn kỳ hiếm. Diệu w hàn mặc. Họa sơn thủy nhân vật, tự thành nhất gia. Ái kim thạch cổ khí Vưu hi kỳ thạch. Thế hữu “Nguyên Chương bái thạch” chi ngữ...

Nguyên văn câu này trích trong Thơ Nghiên Hoa Mộng của Hư Chu (tr.54) và tác giả dịch như sau:

“Mễ Phế. Người đời Tống, quê ở Tương Dương, ngụ cư ở đất Ngô. Tên tự là Nguyên Chương, tên hiệu là hai Ngục ngoại sử, Lại có tên hiệu nữa là Lộc Môn cư sĩ. Người đời gọi là Mễ Tương

Dương. Tính tình phóng túng, không bó buộc. Người đời lại gọi là Mễ Điện. Viết văn rất hiếm. Giải nghệ bút mực. Vẽ tranh sơn thủy và nhân vật biệt lập thành một nhà riêng. Thích những đồ vàng đá cổ, nhất là đồ đá lạ. Bởi vậy người đời có câu “Nguyên Chương bái thạch”...

... qua trường 55, tiếp: “Quan chi Lễ Bộ viên ngoại lang. Thế hựu xưng Mễ Nam Cung. Trứ hữu Bảo tấn anh quang tập. Thư sử, Họa sử, Nghiên sử đẳng thư”.

Dịch:

“... làm quan đến chức viên ngoại lang trong bộ Lễ. Người đời lại gọi là Mễ Nam Cung. Có soạn được những cuốn Bao tấn anh quang tập. Thư Sử, Họa sử, Nghiên sử. (sđd tr.55).

Miến Điện: *đd. C.g. Diên Điện, nước ở Đông Nam Á Châu (Birmanie) sản xuất ngọc thạch (jade), đá quý, hoa thạch, đời Thanh ưa chuộng, gọi Tài Lý Xec (Đại Lý Thạch). Đại Lý là tên cũ. c.g. Nam Chiếu. Bắc giáp Trung Hoa, Tây Tạng, Nam giáp Vịnh Bengale, Đông giáp Trung Hoa, Đông Dương và Thái Lan, Tây giáp Đông Hải và Ấn Độ, đô là Rangoon.*

Xứ nông nghiệp, xuất cảng mạnh lúa, gạo.

- Một cái nghiên quý, không khoái thì thôi, có nhẽ nào lại mạn?

(Trích Thơ Nghiên Hoa Mộng của Hư Chu, tr.49):

khoái là mau chóng, ở đây là phát mực nhanh;

mạn là nước tràn ra, không bị bó buộc; ở đây là cho mực chậm.

- *Cái nghiền nó hoạt nó phạp*: hoạt là không trệ lại; phạp là thiếu, nghèo túng, nhọc mệt: cho mục chậm (tr.49). Vì tác giả không kèm chữ Hán, nên định chừng như vậy và cần dạy cho.

- Phát mặc: (sđd tr.48); nói về nghiền mục cho ra mục nhanh hoặc chậm: phát mặc nhanh.

Mừng: dt., Tiếng Triều Châu, âm ra Hán tự “môn”, tức “cửa”, và qua tiếng Việt thành tiếng nôm “mãng”, thường hiểu là phía, bề, cách thế (tiếng lóng, tiếng điểm đàng cò bạc): anh chơi cái mừng ấy xem không ngộ rồi! Chị đừng làm cái mừng ấy chớ.

Mừng nào: bề nào, cách thế gì. (Huỳnh Tịnh Của);

Mừng nào cũng thạo: thế gì cũng biết (H.T.C);

Đủ mừng; đủ mọi cách, thạo đời (H.T.C.);

Bói không có mừng: nói khó tin, vì thiếu lý lẽ. ĐNQT VHTC viết là: “nói không có lý sự, vớ vẩn”.

Khiếm mừng: không đủ cách thế, khiếm mừng là thiếu cửa, nói theo điệu đánh me. Mừng cũng biến ra “múng” (môn) như câu “me đi xí múng” là me đi đủ bốn cửa: tam yêu tứ lượng (ba một bốn hai).

Ê Mừng: Áo Môn (thuộc địa Bồ Đào Nha ở Trung Quốc).

Mai Khâu: dd., xem Gò Cây Mai.

Mảnh Hỏa dục: dd., tên Hán của hòn Dầu rái ở Hà Tiên (xem chữ ấy).

Măng cụt, trái măng cụt: một loại trái cây xứ Thủ Dầu Một, xứ Lái Thiêu, lấy giống từ xứ Mã Lai, do các cha đạo Da Tô, đem giống về, có thuyết nói là từ Bá

Đa Lộc hoặc linh mục Taberd, vị rất ngon, nhưng trái không để dành lâu được và phải ăn khi bẻ, ăn tại gốc là ngon nhất, và phân ra có:

- măng bẹo là măng núp trong lá, nhờ lá che nắng, vị rất ngọt;

- măng cũ, do những gốc già sanh, vị ngọt;

- măng mới, do những cây mới trồng, còn tơ, trái vị chua, chưa dịu bằng trái cây đã lão.

Dt. Măng cụt, do tiếng Mã Lai “mangoustan” (cây gọi mangoustanier), nói đồn ngán lại, và xin hỏi tiếng mangoustan, phải chăng là tiếng nói lưu lại của “mangue d’Hindoustan” chăng?

Vỏ trái măng cụt, và nhứt là vỏ già của cây măng cụt, nấu rắc rắc lại, trị được bệnh kiết lỵ, bệnh tiêu chảy, do thổ dân Mã Lai và Tân Gia Ba bày, và bác sĩ Menaut, công nhận rằng hay, bác sĩ J. Warings bày ra cách chế tạo sau đây, dùng trị bệnh kiết kinh niên và bệnh tiêu chảy vùng nhiệt đới, có nhiều kết quả:

Ecorce sèche de mangoustan
60 grammes.

Cumin 5 -

Coriandre 5 -

Eau (nước lã) 1.200 -

Nấu sôi, sắc đặc còn độ 600 grs., uống 120 grs, mỗi ngày hai lần. Trong sách Les plantes médicinales của Alfred Petelot, quyển 1, trang 63, còn khuyên gia vị thêm “teinture d’opium” (xứ ta thay bằng nhựa bông á phiện) thì càng thêm hiệu nghiệm.

Kinh nghiệm dạy cho biết trái măng cụt ăn lúc vừa hái trên cây

xuống thì mau tiêu; để lâu ngày, mủ nó đặc lại, trở màu vàng, không tiêu hóa được, và ăn nhiều thì phá bụng.

Mân Thít giang: dd., tên chữ của sông *Mân Thít* (xem chữ ấy).

Mật Cần Dưng: dd., chữ gọi *Hiến Cần Đà* (PCGBCTVK).

- Tên kinh rạch chảy về *Hậu Giang*, t *Long Xuyên* không biết viết ra sao ra Miền văn, Miền ngữ.

- Chỗ thu thuế thủy lợi năm 1875 th. *Hậu Giang* (*Long Xuyên*).

Mạc Cần Đăng (Dưng): Cả hai ông Nguyễn Tạo và Thượng Tân Thị đều gọi sông này như vậy, trong khi ông Trương Vĩnh Ký trong PCGBC, gọi “*Mật Cần Dưng*”, chữ Hán là *Hiến Cần Đà*.

Sông này ở bờ phía tây của *Hậu Giang*, theo hướng Tây Nam 17 dặm thì hiệp làm một giòng với sông *Thoại Hà*, người Kinh người Thổ ở xen nhau, có rừng sát liên tiếp. Ở ngoài, nghe dân thường gọi sông này là *Mạc Cần Đăng*, *Mạc Cần Dưng*, có lẽ *Mật Cần Dưng* là chữ viết nhưng khi đọc thì đọc theo hai âm kia, và vốn là tên Cơ Me.

Aubaret, tr. 251, viết: Mac Can Dang. (không bỏ dấu).

Lời bàn thêm. - Như đã nói, vì chưa thấy chữ viết đúng theo Miền là gì và *Mạc Cần Dưng*, *Mạc Cần Đăng*, chữ nào là đúng, nên tạm chữa để sau này bổ chính. Cụ Trương Vĩnh Ký để lại cách viết là *Mạc Cần Đăng*, cũng gọi *Mật Cần Dưng*, tên chữ là *Hiến Cần Đà* (theo tôi hiểu,

“hiến” là dung, “cần” là cần, “đà” là nhánh sông, khúc rạch nhỏ. Nơi đây còn một số người Miền ở. Xét theo địa thế, thì *Mật Cần Dưng* là một con rạch đổ ra sông Hậu, sau thành tên một cái chợ, thuộc xã *Bình Hòa*, tỉnh *An Giang*, nằm trên bờ rạch và cách con lộ *Long Xuyên qua Châu Đốc* độ 700 mét, nằm bên trong, cách thị xã *Long Xuyên* lối 17 km, nơi hướng Bắc.

(Nên thống nhất theo chữ để lại trong P.C.G.B.C.T.V.K. là *Mật Cần Dưng* hoặc *Mật Cần Đăng*, lựa một trong hai địa danh ấy, xem thêm nơi chữ *Thu Chiến Sai*).

Mắc mớ: dt., đụng chạm, dính dáng: “cá rô róc rách ruộng cày, *Mắc mớ* gì mây, hỡi cá rô con” (cđ xưa). Tôi nói mỗi miệng tôi, *mắc mớ* gì anh mà anh ra miệng?

Mẹ Mỡ: dt., một vai nữ duy nhất thủ vai hề trong lối chèo, nếu phải xếp hạng thì thuộc nhóm hề Mồi. (Theo hề chèo, do Nhà xuất bản Văn hóa Hà Nội 1977).

“Một mai thiếp có xa chàng, đôi bông thiếp trả, đôi vàng thiếp xin” câu hát xưa này có đến hai nghĩa: a) tình người tham lam, vì đôi bông nặng không tới chỉ, nên thiếp trả, đôi vàng kia hơn lượng, nên thiếp xin. (Người như vậy, không tiếc gì mà thương nhớ). b) tình người còn lưu chút hậu, đôi bông là của cha mẹ chàng đi lễ cưới thì trả lại, vì duyên nợ đã tan tành rồi rã, thì còn gì mà tiếc; duy đôi vàng, nhắc nhở lúc hai đứa năm xưa nhịn ăn nhịn mặc để sắm cho được với thiên hạ, nay rồi ra không đành, chàng vì dầu

rộng lượng thì cho thiệp giữ làm kỷ niệm. Cho chú, còn muốn cho cái gì nữa, duy trở lại thì chưa vội trả lời: nước chưa đổ thì còn có dịp hồi tâm; nhưng nước đã lìa bầu, làm sao hốt lại y số, âu đành đời vàng tặng luôn, mai sau ai chết trước kẻ sót lại đưa đi ít dặm đường, tình đã hết nhưng người hay nợ chưa hết, biết làm sao trả lời cho xuôi?

Mậu và quảng: dt.,

(Phép đo xưa, đo bề từ nam chí bắc, gọi là “mậu”, đo từ đông sang tây, gọi là “quảng” (L.T.X.)

Kinh: dt, đường sợi dọc, tức đường canh của tấm vải; độ dọc trên địa đồ (Đào Duy Anh).

Độ dọc: kinh đạo, chạy từ đông sang tây (longitude);

Độ ngang: vĩ đạo, chạy từ nam chí bắc (latitude). (T.V.Ký, Dư đồ thuyết lược năm 1887).

Méat chrouk: tên Thổ của tỉnh Châu Đốc.

Méat: miệng, mồm. Chrouk: heo, lợn.

Mề lấu: bánh của người Tiều, làm bằng kẹo mạch nha ngoài áo một lớp mè (hột mè trắng), khi ăn vừa ngọt vừa thơm và bùi, nhứt là khi bánh làm khéo trong ruột mạch nha đồng trắng xóa tựa rễ tre, cắn vào thao trong miệng, ăn quên thôi: mề lấu Phú Nổ (Sóc Trăng) ngon không chỗ chê. (Có người cắt nghĩa mề lấu là mề ngào trên lò lửa (mề+lô)?

Mề lấu là nói giọng Tiều (Triều Châu), còn nói giọng Nam là mề láo: một tên nữa là lão hụi, phiên âm tiếng Việt là lão hoa (hụi là hoa).

Mề xứng, mề thưng: mề là mè, Thưng, xứng là đường. Một thứ kẹo ngọt và dẻo, rất ngon, của người Triều Châu, Phước kiến. Các tỉnh trong Nam, nơi nào có người Triều Châu ở, đều có bán, nhưng kẹo không ngon, bằng mề xứng ở Huế của các tiệm Hồng Thuận, Nam Thuận, dưới cầu Đông Ba và một tiệm nữa hiệu Song Hy, ở đường Phan Bội Châu, sanh nhai nhiều đời bằng mề xứng này.

Trong Quảng Nam lại có mề xứng giòn (thay vì dẻo dai) gọi là kẹo kiếng vì làm mỏng trông như kiếng.

(Cả hai thứ bánh ngon này ắt không còn vì nay khó tìm nhiều mạch nha và đậu phộng để làm bánh ấy).

Mêm xối xiêng... “mêm xối xiêng, dà na bắp dà na cọt!”: t.ng. Trong Sài Gòn năm xưa; nguyên thốt ra bởi tổng đốc Đỗ Hữu Phương. Ông lem nhem ba tiếng Pháp học lóm, học ở nhà câu “mème chose que le chien; il a des cornes, il a la barbe”, thì quan đủ hiểu tổng đốc “đội mâm” một con dê, hình thù ra sao: dê như chó nhưng có thêm sừng và bộ râu, vừa đủ chọc vui quan cười mà nhậm lễ. Nhưng đến dinh Thống đốc có lẽ là dịp lễ No En hay Tết Tây, cớ xí trống kèn làm Tổng đốc quên hết và quýnh quá, thống đốc hỏi: “Ông cho tôi con thú gì đó?”, tổng đốc giục mình xỏ nguyên chùm tiếng bồi (boy) như trên, nhưng nay Tây đã lui, và câu này cũng trở nên xưa và ít ai nhớ. Nhờ đội mâm mà leo lên

hầm tổng đốc, trong khi Tôn Thọ Tường, công cán dày hơn mà chết nghèo với chức đốc phủ sứ quèn.

Tổng đốc, hình như có ba gái năm trai, nên chơi chữ, trong liên ra thách họa: “*Trong Chợ Lớn có nhà họ Đỗ, đỗ một nhà ngũ phúc tam đa*” (một gái gả cho đại úy cặp bì tên Boun Oum trên Nam Vang, sau cơm không lành canh không ngọt, về quết lá đa trong Nhà Kín Sài Gòn, một làm dâu nhà Hoàng Cao Khải ở Hà Nội, một bà nữa tôi không biết về ai và năm trai là Hữu Chấn (colonel), Hữu Vị (phi công tử tại trận bên Pháp, xác đem về táng khu Vườn Bà Lớn, Hữu Trí (tòa áo đỏ) và một người hay còn trai khác nữa, tôi không biết. Theo *Từ điển nhân vật sử Việt Nam* (N.X.B Văn Hóa - 1993) thì con cháu của Đỗ Hữu Phương sau này cư ngụ tại Pháp, có Pháp tịch và lấy họ *Chan*.

Câu họa lại, vẫn dán cửa nhà Tổng đốc mà tác giả không đợi lãnh thưởng, viết như vậy: “*Cù Lao Rồng có lũ thằng phung, phun một lũ, cứu trùng bát nhả*” (bốn chữ sau tôi không biết tác giả muốn nói gì,

Mẹt: tiếng tục, thô, do Merde của Pháp là phân của người. Như ta, nhất là trẻ nhỏ, ưa nói: cục cứt đây nè, mà nặng hơn nhiều.

Mát: khùng chưa phải khùng, ba trộn chưa đúng là ba trộn, khi vậy khi lại khác, đúng là *mát*, tiếng mới mượn của Pháp, *mad* (?), toquet, thường nói toc-toc.

Pháp còn có tiếng lóng “maboule” là điên điên khùng khùng, nếu nói trộn chữ “ma bùn”

nghe lộ liễu quá, nên dùng tiếng *mát*, có người nói nghe như viết *mad*, cho lạ tai, kỳ trung người ấy trí óc không tự nhiên và chưa phải là thân chủ của dưỡng trí viện Chợ Quán, Biên Hòa.

Mềm sườn: t.n.

Hai cuốn sách đã *mềm sườn*: đã cũ và dụng tối thì rách. (L.T.X. ĐNVT, số 15).

Minh (cù lao): đd., *cù lao Minh*, thuộc *Bến Tre* cũ.

Bến Tre có hai *cù lao* là *cù lao Minh* và *cù lao Bảo*.

(*Cù lao* này ở giữa sông *Cổã Chiên* và sông *Hàm Luông*).

Mình ên: từ mới, *Phan Văn Hùm* đã từng dùng. Phàm làm cái gì, việc gì, không có ai khác giúp sức, đó là “*làm mình ên*”, nghe mạnh hơn, lạ hơn là nói “*làm một mình*”. Tỷ dụ: tôi đi *mình ên* lại đây nè; Do tôi *làm mình ên* mà kết quả được như vậy nè!

Khmer: *êng*: tu, toi *même*, soi *même Néak êng*: vous, vous *même khluon êng*: moi *même*, toi *même*.

Mình ên đã *nhập tịch* Việt ngữ *trong* Nam từ đời *Phan Văn Hùm* vậy (nhưng đã có trước từ lâu *P.V. Hùm* đến ở Sóc Trăng (khoảng 1919...))

Mỏ Cày: đd., xem sông *Mỏ Cày*.

Mô Xoài: chữ viết *Môi Xuy* nhưng phải đọc *Mô Xoài*, đd, thuở xưa là nơi quân và dân chọn làm *phước địa*, nay đổi gọi *Đồng Xoài*, và các địa danh này nay ít người biết đến.

Vùng *Mỹ Tho* cũng có hai địa danh gần nhau là *chợ Xoài Hột* và

chợ Xoài Mút, là nơi *Nguyễn Huệ* ca thắng binh Xiêm nơi trận *Rạch Gầm (Sầm Giang)* năm 1784.

Gọi Xoài Mút hay Xoài Hột, vì hột nó trứu trứu, xơ nhiều thịt rất ít, có lẽ là xoài bản xứ hay xoài rừng, nay không ai trồng, và chỉ mọc thiên nhiên. Xoài mút, phải mút nó như trẻ con lúc nhỏ, mới thưởng thức được hết vị thơm và ngon ngọt của giống quả này, chỗ gọt sạch sẽ và cắt mỏng ra từng miếng thì hồng mất. Xin chép ra đây những bài thơ tam sao thất bản này:

1) Uy xà! Uy xà cao,
Lên xem thử thế nào.
Đất khách xoài lộn hột,
Rẫy mọi bắp phơi bao.
Suối chảy đường thập ngộ
Chim nói chuyện tam phao.
Mau mau chạy đi trốn,
Để tránh kẻ tâm phao.

(Theo ông Nguyễn Tường Đôn ở Quang Nam thì bài này do ông Lê Văn Duyệt làm “hồi đánh với Tây Sơn”. Nhưng thấy trong quyển *Chương Dân thi thoại* của Phan Khôi, thì chỉ có bốn câu và nói do ông Lang Rường, người Đức Ký (Quảng Nam) làm vào đời Gia Long hay Minh Mạng:

Đất khách xoài lộn hột,
Rẫy mọi bắp phơi mao;
Nước chảy đường thập ngộ,
Chim kêu tiếng bá mao.

Ngoài ra, trong quyển *Thi pháp nhập môn* của Trương Minh Ký in năm 1898, tr.23 lại thấy nguyên bài:

Huy huy! chà chà! cao
Lên coi như thế nào.

Kiêng trày xoài trứu hột.
Rẫy mọi bắp trơ mao.
Suối chảy đầm rì rịt,
Chim trò chuyện lang xao.
Mau chơn lui bước xuống,
Cho khỏi tiếng tâm phao.

Chuyện không xa hơn đời Gia Long, thơ mỗi bản in mỗi khác, sách nay trải qua nạn thu đốt, còn gì là thú sưu tầm và gìn giữ văn hóa xưa? (Tài liệu viết và đăng trong *Đại Việt tạp chí* số 25 ngày 16-10-1943).

Mô Xoài, trong *Đ.N.Q.A.-T.V.H.T.C.* cũng viết Mọi Xoài, chữ mọi hiểu theo thời xưa là người sơn cước, không có chi là nhục.

Mộ phát: d.t. chữ trong báo *Khảo Cổ Học*, số th. 12-1971 xuất bản ở Hà Nội.

Mộ có thụ khí: d.t., như trên.

Mộ phát đúng thuật phong thủy d.t. *tiếng dân gian miền Nam*.

Mộ có rồng doanh (**nôm na tục truyền**).

Hiểu theo cổ truyền, nhứt là ở nông thôn miền Bắc, ở làng quê trong Nam, khi bốc mộ để cải táng, lúc mở nắp ván thiên ra thỉnh thoảng thấy có một lớp tuyết trắng phủ khắp xác, da mặt người chết vẫn bình thường (còn nguyên vẹn) lớp tuyết trắng này (chữ trong báo K.C.H. đã dẫn, trong Nam gọi “giống như màng nhện hay mù sương đóng, gặp trường hợp đó, người trong thân vội vàng đóng khép không cải táng nữa vì cho rằng: “mộ phát nhờ chôn đúng địa điểm quý, tỷ dụ tin rằng chôn đúng mắt “con rồng”, đúng thuật phong thủy.

Trên thực tế rất ít gặp và nếu gặp, thường là mộ của nhà giàu hay quý phái xưa.

Cũng vì lối tin này mà bấy lâu nay, từ Trung Quốc chuyên qua Việt Nam, luôn cả Ai Cập, Âu Châu, gần khắp thế giới, mỗi lần có việc thay ngôi đổi chủ, họ này lên thế họ kia (Lê Trịnh qua Nguyễn) đều có việc đào mả phá lăng mộ của triều đại trước, một là để diệt trừ thuật phong thủy, hai là để dẹp ám ảnh của phe sót lại còn nhớ chủ cũ, ba là để *phitang* giềng mối của sự chống đối phe đảng còn tồn tại v.v... khiến nên Tây Sơn bỏ trôi đầu lâu cốt cha của Nguyễn Ánh, chôn N.A. đắc thắng lại giam sọ Nhạc Huệ vào vỏ đặt trong khám đường Huế Đô và nghiền ra tro xác khô các chúa Tây Sơn, tra vào huyệt súng đồng bắn tan nát ra biển cả, ở Ai Cập ăn cắp và bán xác khô (momie) của vua chúa cũ của họ và ở Pháp, năm Cách mạng khởi nghĩa 1789, phá và quăng ra xa tất cả hài cốt các vua dòng Capet từ Dagobert, ở Nga họ Romanov bị tạt sắt, chỉ ở Trung Quốc lăng tẩm vua đời Minh, đời Thanh còn chừa một vài và vẫn khai vài mộ tủy dụ của Minh Vạn Lịch, và chỉ ngày nay, tiên liệu sự phá phách khó tránh về sau, nên ông nào như ông nấy từ Nehru, Chu Ân

Lai, v.v... đều hỏa táng cốt hài cho gọn chuyện.

Ngày nay chẳng những không gìn giữ mộ phần cổ, ở Trung Quốc lại còn mời nước khác đến xú khai quật núi biển đất đai để tìm mỏ khoáng dầu đốt than đá kim cương và kim khí khác. Thuật phong thủy đi đời.

Cổ nhân để lại câu: "Kỷ qui tam xích thổ, nan báo bách niên phần" chỉ hay họ trong một thời gian có hạn. Và găm lại mỗi đời đều có ý nghĩa của nó.

Một cụm lâu đài tốt mĩa tiên⁽¹⁾

Các con mắt tục trộm ưa nhìn,

No nao tay phiếm dây cầm sắt,

Keo nhọc thung thăng sứ điệp truyền.

(chữ nôm ghi trong một đĩa (đĩa) cổ, có lẽ lâu đời lắm, do các cụ *Hậu Lê* hay *Sơ Nguyễn* cho lò sứ bên Trung Hoa chế tạo rồi mang về kỷ niệm năm đi sứ ấy và do đó mà có danh từ "đồ sứ").

Mun, lưỡi mun: vật làm bằng sắt, đầu nhọn bén, tra cán dài dùng làm binh khí để đâm (giải thích trong bài "Người lạ, việc lạ ở Thất Sơn (Châu Đốc) của *Nguyễn Văn Hầu* đăng trong *Văn Hóa nguyệt san* tập XIII th. 2 và 3 n.1964 tr.252. Danh từ này có lẽ do tiếng thô âm Cơ Me, nhưng chưa tìm đúng chính tả họ viết ra sao.

(1) Bài thơ này do ông vô Trọng Viễn, người quân Cai Lậy (Mỹ Tho) năm trước đọc cho tôi chép lại bằng quốc ngữ, và người cố hữu quá cố này, nho học, nhứt là chữ nôm, thật súc tích, già giặn, ông dạy chữ "mỹ" đọc "mĩa" (tỷ dục trong câu) : "Mĩa mai Thiên Ngọc đến dinh Châu. Mường tượng Chiêu Quân ra ái Nhan" và chữ "cum" là tiếng nôm đặt trong Nam, không chối cái được.

Trong Đ.N.Q.A.T.V. Huỳnh Tịnh Của, “*Mung*” (có g) là tre trắng, “*munx xung*” là đồ làm mà ngăn mũi tên.

Mỹ An Giang: dd., xem *sông Mỹ An*.

Mỹ An Giang: dd., tên Hán của *sông Đất Sét* (xem *sông Đất Sét*).

(Vùng này năm 1931 tôi có đến thì gọi làng *Mỹ An Hưng*, còn đây tên làng vốn vẹn có hai chữ *Mỹ An*, không biết làng này có bị sáp nhập với một làng nào có chữ “*Hưng*” và được gọi *Mỹ An Hưng* chăng? Tỷ dụ tôi biết trước đây, thành phố *Sa Đéc* gồm ba làng *Vĩnh Phước*, *Tân Qui Đông*, *Hòa Khánh*; lối 1931 ba làng nhập lại lấy tên chung là *Tâm Vĩnh Hòa*, cũng vì cái lối này mà ngày nay muốn điều tra gốc tích cận cội những địa danh xưa, không phải là việc dễ.

Mỹ Long Giang: dd., tên Hán của sông *Mỹ Long* (xem chữ ấy).

Mỹ Thanh Hải Môn: dd., tên chữ của cửa *Mỹ Thanh* (xem cửa *Mỹ Thanh*).

Mỹ Tho (trước viết *Mĩ Tho*): địa danh thuộc NV (nay thuộc tỉnh Tiền Giang).

Cơ Me: *srok mé sa, mi so* (di cáo *T.V.K.* trong *le Cisbassac*).

(Xứ (*srok*) có nàng con gái (*mé*) có nước da trắng (*sa, so*).

Mỹ Tho: tỉnh thứ 14 của Nam kỳ thời Pháp thuộc.

Năm 1731, *Mỹ Tho* được nhập vào *Phan Trấn*; năm 1801 đổi gọi huyện *Kiến An*; năm 1802, cải thành *Trấn Dinh* và năm 1832 đổi thành phủ *Định Tường*. Thời Pháp trở lại gọi tỉnh *Mỹ Tho*, từ 23-10-1956 tỉnh *Gò Công*

sáp nhập với *Mỹ Tho* thành tỉnh *Định Tường*.

Sách Pháp cũ viết *Vung Ngu* là vùng này, có khi cũng gọi là *Cù Úc*, ăn tới vùng đất *Tân An*, khi gọi *Vung Gù* khi gọi *Tầm Vu*, đều gốc tên *Thô*.

Mỹ Tho thời tiền 1920 là đầu mối các bến tàu lên Nam Vang và xuống Lục tỉnh, rất đông đúc (có câu “trên Sài Gòn dưới Mỹ Tho, đầu đầu thiên hạ cũng nhường cho”, nhưng sau 1920, đổi lại xe đò và đường lộ giết mối thế cho tàu thủy và đường nước, thành phố Mỹ Tho nay kém bề thanh vượng hơn xưa.

Ngày mất tỉnh *Mỹ Tho* vào tay *Amiral Page* (Pháp) là 12-4-1861 (TVK).

Mỹ Tho Giang: dd, tên chữ của *Tiền Giang*, khúc chảy ngang *Mỹ Tho* (in trong PCGBCTVK xuất bản năm 1875).

Mỹ Tho (về sông *rạch*) có 9 vàm sau đây:

- vàm *rạch Cái Thia*, có chi nhánh là *rạch Mỹ Thiện* bên hữu ngạn, nhuần gọi hai tổng *Phong Phú* và *Phong Hòa*;

- vàm *rạch Trà Lọt* thuộc tổng *Phong Hòa*;

- vàm *rạch Cái Bè* tách ra hai vàm nhỏ: vàm phía tây thuộc tổng *Phong Hòa*, vàm phía đông thuộc tổng *Lợi Thuận*, cả hai hội nhau ở chợ *Cái Bè*, làng *An Bình Đông*, nơi đây có một bến nước trước khi đổ ra *sông Cái*;

- vàm *rạch Cái Lợi*, chảy ngang phía nam tổng *Lợi Thuận*;

- vàm *rạch Ba Rài*, chảy ngang tổng *Lợi Trinh* và *Lợi Thuận*;

- vàm rạch *Trà Tân*, tổng Lợi Mỹ, nhận nước rạch *Trà Luộc* của ba tổng *Lợi Trinh*, *Lợi Trường* và *Lợi Mỹ*;

- vàm rạch *Gầm*, tổng Thuận Bình và Lợi Trường;

- vàm rạch *Bảo Định* (arroyo de la poste) chảy qua t. *Thạnh Quơn*, *Thuận Trị*.

- vàm rạch *Kà Hôn* của tổng *Hòa Hảo*.

1) Arroyo communal ở trên, nay ít dùng vì cạn, tên Việt chưa rõ.

Mỹ Tho (về các kinh đào). - Mỹ Tho có 3 con kinh này quan trọng:

2) *Đặng Giang* hay rạch *Chanh*, theo monographie 1902 và theo Alinot sách năm 1916, thì dịch ra Pháp vẫn là *arroyo de la poste*. Đào năm *Minh Mạng* 1840, nối liền sông *Vàm Cỏ Tây* qua *Sông Cái Mỹ Tho* từ đông chảy qua Tây gặp rạch *Ba Rài*, kinh *Tổng Đốc Lộc* rồi gặp rạch *Cái Bè* rồi trở ra vàm ở sông *Cái Mỹ Tho*. *Đặng Giang* chảy xuyên *Đồng Tháp*, bắt đầu từ vàm rạch *Láng Biên*, chảy ngang các tổng *Lợi Trinh* và *Hưng Nhơn*. Bờ phía bắc tiếp thu nước rạch *Long Cô*, *Long Các*, *Trầm Sáp*; bờ phía nam thu nước rạch *Xóm Huế*, rạch *Quan* và rạch *Bà Nghĩa*. Nhưng từ 1902, cỏ mọc lấp, *Đặng Giang* bị bỏ ghe thuyền ít dùng.

Đặng Giang có tên nữa là:

Kinh Vùng Gù, nối *Tân An* qua *Chợ Cũ Mỹ Tho*, Pháp luôn gọi *arroyo de la poste*. Dài cả thảy 28 km., rộng 80m., đào làm nhiều

lần, chỗ làng *Tịnh Hà*, có nổi một cồn nhỏ gọi “sống trâu” (Pháp gọi dos d’âne do thủy triều mé *sông Cái Mỹ Tho* và thủy triều mé *Tân An* (sông *Vàm Cỏ Tây*) thổi dồn cát lại, làm trở ngại lưu thông ghe thuyền rất lớn. Năm 1895 nơi vàm *Mỹ Tho* có bắc một cầu sắt y một kiểu với cầu ở *Tân An*, cầu này giúp hai bên bờ qua lại và mỗi khi có ghe tàu cần dừng thì cầu quay được, ghe tàu lưu thông dễ dàng tiện lợi.

3) *Kinh Chợ Gạo*, Pháp gọi *canal Duperré*, nối rạch *Lá* qua rạch *Kà Hôn*, xuyên tỉnh *Gò Công*. Đào năm 1877, kinh *Chợ Gạo* dài 10km rưỡi, rộng 30m. Năm 1902, con kinh này náo nhiệt bức nhứt, ghe thuyền qua lại không ngớt, và công ty giang vận (Messageries Fluviales) cũng sắm tàu đưa bộ hành chen nhau chạy trên con kinh này. Để tránh tai nạn do sự chen lấn giành giựt, và để tiện sự canh phòng, có một đồn kiểm tra đặt nơi kinh, nên trước đây có đặt một con đò máy gọi “bắc Chợ Gạo”, ngày nay bắc đã dẹp vì được thay thế bằng một cầu bê tông qua lại mau lẹ hơn nhiều.

Vì sông *Ba Lai* rày đã cạn, không dùng được nên từ 1902 đã có hai con kinh chảy ngang *cù lao Phú Túc*, nối ra *Cửa Đại*, đó là:

kinh *Giao Hòa* dài 3km, 200; rộng 15;

và kinh *Điều*, dài 2km, 200, rộng 11m (viết theo monographie 1902 và theo địa đồ Alinot năm 1916).

Mỹ Tho (về kinh rút nước phèn từ ruộng vùng Đồng Tháp, Pháp gọi canaux de drainage) - Mỹ Tho có những kinh rút phèn sau đây:

1) kinh lớn vòng đai *Đồng Tháp* (*grand canal de Ceinture de la Plaine des Jones*), chạy từ làng *Mỹ Hạnh Đông*, tổng *Lợi Trinh* trút nước phèn xuống *Arroyo Commercial*, kinh này dài đến 46km200;

2) Nơi làng *Mỹ Lợi*, có 4 con kinh mang tên là kinh 1, 2, 3, 4 chảy từ ranh giới *Sa Đéc* đựng kinh *Vòng Đai* (*canal de ceinture*), mỗi kinh như sau: kinh số 1 dài 6km, kinh số 2 dài 8m, kinh số 3 dài 9km800, kinh số 4 dài 11km500.

3) kinh số 5 Pháp gọi *canal de desséchement* (kinh làm cho mau khô cạn nước phèn *Đồng Tháp*), kinh này dài 18km 100, tách tổng *Phong Phú* rồi tổng *Phong Hòa*, bắt từ ranh tỉnh *Tân An* chảy về hướng bắc, chảy ngang kinh *Vòng Đai* (*canal de ceinture*) để giáp về nguồn là rạch *Cái Thia*.

4) kinh số 6, dài 21km 500, cũng bắt từ ranh *Tân An*, chảy theo hướng Bắc xuống Nam, cắt ngang kinh *Vòng Đai* (*canal de ceinture*) và cũng cắt tổng *Phong Hòa* dọc theo chiều dài trở vào rạch *Cái Thia* (*Mỹ Đức Tây*).

5) kinh số 7, dài 10km 500, chảy từ ranh *Tân An*, cắt ngang kinh *Vòng Đai* (*canal de ceinture*) rồi trở về nguồn là rạch xép *Ông Tỉnh*.

6) kinh số 8, dài 11km 500, chảy từ tây bắc qua đông nam, đựng kinh 7 chảy ngang làng *Hậu Mỹ*, đựng con kinh số 10 rồi trở vào rạch *Thu Ngũ*.

7) kinh số 9, dài 10km 500, rộng 6m, sâu được 2m, bắt từ ranh *Tân An*, nối qua rạch *Đà Biên*, (rạch này trở ra sông *Vàm Cỏ*), kinh số 9 này chảy từ Bắc xuống Nam theo ranh hai tổng *Phong Hòa* và *Lợi Thuận*, cắt ngang kinh *Vòng Đai* rồi đựng với con kinh số 8.

8) kinh số 10, dài 11km 400, dính với kinh số 9 tại ranh *Tân An*, cắt con kinh *Vòng Đai*, rồi chảy vào làng *Giai Mỹ*, đổ nước vào rạch *Cái Gáo*.

Những con kinh này đều do tổng đốc *Trần Bá Lộc* đốc suất coi đào, có tội thì phạt, nhưng có công thì cũng ghi lại mới là vô tư, vả lại công này nếu biết và xét kỹ cũng nhỏ thôi vì quan tổng đốc nhà ta có ruộng nhiều ở *Đồng Tháp*, nếu khai kinh là để cho ruộng quan lớn tổng đốc tốt, rồi ruộng của bá tánh tốt theo sau thì bá tánh nhờ, xét về mặt ấy thì công kia: zéro là không có.

Khi *Trần Bá Lộc* chết, chánh phủ Pháp tiếp tục theo bản đồ *Lộc* để lại mà tiếp đào thêm. Năm 1900, phó tham biện chủ quận *Cái Bè* đào được 35km kinh, và các kinh tân tạo đều khai hoang làng *Mỹ Lợi*, gần con kinh số 5 và gần ranh giới tỉnh *Sa Đéc* (*monographie Mỹ Tho* năm 1902).

Miến Điện: dd.c.g. *Diễn Điện*, một nước ở bán đảo *Ấn Độ* - *China*

giáp với Trung Quốc, Lào, Việt Nam, kinh đô là Rangoon, Pháp gọi Birmanie. (Xem Điển Điện).

Miếu Ông: đđ., miếu thờ ông Xá Lại, ở Tân An cũ. Chỗ hợp lưu hai sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây. Ông tên Mai Bá Hương, còn gọi là Miếu ông bần quì vì dưới rạch có cây bần quì sát mặt nước (theo LTX).

(Trong Nam, danh từ Miếu Ông, hay Miếu Bà, thường có nhiều chỗ cùng gọi như vậy, vì kỵ húy không dám nói tên vị thần ấy, và đã quen tai, như ở đây, Tân An, thì đích thị thờ ông Mai Bá Hương vậy).

Miếu bà linh hơn miếu ông: câu nói chơi đã thành thành ngữ, ám chỉ phụ nữ khó tánh hơn đàn ông, cũng nói luôn qua người đàn ông sợ vợ, và thông thường vẫn hiểu bà “linh” hơn ông, vì đàn bà vẫn nhạy cảm hơn, trên thế gian cũng như ở cõi âm.

Mộc hương: dt., Rễ cây thơm mà đắng, vị thuốc trị chứng đau bụng cùng giáng khí (H.T.C.).

Mỏm Gành Tiên, tục danh là Gành Bà: đđ., ở Hà Tiên (không thấy trong PCGBC của Trương Vĩnh Ký).

Cách hướng tây núi Tây Thổ 30 dặm, đá núi đơm quanh, đường lên hiểm trở, cúi xuống góc biển, sóng dậy ùng ùng gió lùa vùn vụt, ghe thuyền đi qua đó phải cẩn thận cho lắm. (NKLTTĐDC, tr.96).

ĐĐTTC, tập 1, tr.107, gọi đây là Ghềnh Tiên Kỳ, tục danh Ghềnh Bà.

Aubaret, tr.273, viết: “Le pic incliné ou bec de Tien Cu Chuy,

vulgairement appelé Ganh Ba, est situé à 30 lis dans l’ouest de la montagne de Tay Tho. On y voit une infinité de pierres de toutes dimensions, parmi lesquelles il est impossible de pénétrer. Ce pic est sur le bord de la mer, et il est constamment battu par les flots.

Le vent souffle en tourbillon autour de ce pic; les barques, en s’en approchant, doivent porter la plus grande attention à leur route.

En résumé, depuis le nord jusqu’à l’ouest, ce ne sont partout que montagnes séparées par des ravins et des ruisseaux et couvertes d’arbres nombreux. Ce territoire est uniquement habité par les oiseaux et les animaux sauvages.

Mong Thọ Thôn: đđ., tên làng Thổ thuộc hạt Rạch Giá.

Làng này có người Miên ở nhiều. Tên Miên của làng là “chong rusei” (chót ngọn tre). Tại sao có tên lạ vậy? Vốn người Miên rất giản dị và có tánh rất nên thơ, là đặt tên chỗ ở khi kỷ niệm một dấu tích cổ (tỷ dụ Bãi Xàu là kỷ niệm buổi chạy giặc ăn cơm chưa chín hoặc hồn nhiên “xứ nàng có nước da trắng “Mi Sa, Mỹ Tho”, hoặc thiết thực “Phsar Dek: Chợ bán sắt: Sa Đéc; srok kramuon sa: xứ có sấp trắng: Rạch Giá, v.v.. Và Chong rusei (chót ngọn tre) kỷ niệm buổi gặp nhau khi trời vừa điểm hồng trên chót ngọn tre (vừa hùng sáng, mặt trời vừa lú trên đầu ngọn tre).

Hiếu vậy rồi, bắt qua *phiên âm hay phiên dịch*. Các cụ lãnh làm việc này, trước đầu thế kỷ Hai Mươi, (trước năm 1901), trước năm đặt ra *địa bộ* (sổ bộ về ruộng có từ 1901) (qua năm 1921 lập *địa bộ* kỳ nhì), các cụ có phận sự dịch tên *Thổ* ra chữ nôm để dễ vô bộ, các cụ tự ý dịch theo sức học riêng của mỗi người và cũng không có phương pháp thống nhất nào, cho nên tỷ dụ: *Kompong ku*, vùng *đông Nam Kỳ*, miệt *Tân An*, dịch là *Vũng Gù*, để sau biến lần, thay đổi lần lần ra *Vũng Cù* rồi *Cù Úc*. Lối phiên âm này tỏ ra thông thái và sức học rộng.

Trong lúc ấy, vùng *Tây Nam Kỳ*, miệt *Sóc Trăng*, có mấy ông kinh lịch (lettre) thông hiểu chữ Nho, dịch *Kompong Ku* là *Giồng Có*, có ý giữ lại âm nói và không dịch sát chữ “*ku*” là con bò (Gù, Cù,...).

Đến chữ *Chông Rusei*, chót ngọn tre, các cụ giữ ý và dịch ban đầu là “*Chung su*” “*rạch Chung Su*” “*Trần Su*” (giữ âm nói); sau rồi, đổi ra tiếng Việt và dịch “*Mong thọ*” (*mong* là trông mong ngụ ý chữ “*chông*” và “*thọ*” (cây) nhắc lại cây tre (giữ nghĩa bỏ âm nói).

Đến ngày nay, sao dời vật đổi đã năm lần bảy lượt, kẻ uyên thâm Hán Nôm đã lu mờ như sao về sáng, còn lại nhóm tân học, Tây học, bất chấp điển tích, bèn tự ý canh cải; một lẽ khác nay mở rộng đất đai, có tỉnh dồn hai ba làng *Thổ* làm một và cho một tên

mới rất Việt, thành ra tên xã thôn nay ngớ ngẩn, và thấy viết “*Mông thọ*” “*Đông thọ*”, cũng không cần tìm hiểu căn cội chi cho mệt óc.

Múa bài bông: dt. Xem chữ “*Trung Thu Tiết*”.

Mũi Bà Kéc: dd. **Thuộc tỉnh Biên Hòa cũ, N.V.)**

(Trong *GDTC Aubaret*, tr.155 viết “pic de Than Mau, vulgairement appelé Mui Ba ke” tuy viết làm vậy, nhưng phải đọc “*Thánh Mẫu Sơn Mũi Bà Kéc*”.

Mũi Báy Búng (sic Alinot): dd., Pháp gọi *Pointe de Ca Mau*, tên viết như vậy trong quyển *géographie Paul Alinot*, (hay là *Bãi Bùn* viết sai? (rõ là *Bãi Bùn* (xem VNTĐLVĐ).

Mũi Bãi Bùn: dd., từ rày nên cải chính và gọi *Mũi Bãi Bùn* và không nên gọi *Báy Búng* nữa.

Mũi Thủ: dd., mũi đất trước khi tới bến *Phượng Thành* từ biển vô (Mộng Tuyết, *Đường vào Hà Tiên*).

Mút tay bà mụ: th.ng. ngày xưa có quan niệm các bà mụ (ổn bà) vì giúp đỡ sản phụ lúc sanh, và không biết gì về vệ sinh, nên tay dơ bẩn hơn ai, và “*mut tay bà mụ*” là lời thề độc mà cũng là lời nói đùa, tùy lúc hiểu.

Tỷ dụ. - Nó dám thề *mut tay bà mụ*, thì tôi liều mất tiền và sẽ không đòi số bạc nó thiếu tôi từ trước.

Mửng: môn (của) nói theo giọng *Triều Châu*. Biến ra “*mửng*” trong th.ng “*me đi xí mửng*” là me đi tú môn, đủ bốn cửa.

Mường Đục, dd. Xem *Tuân Ngãi*.

N

Nai Rịa Lí Rang: thành ngữ đời trước để tả nét phong lưu, lịch duyệt của một người từng trải việc đời: ăn cơm thì gạo Đồng Nai gạo Bà Rịa, ăn cá thì cá tươi Phan Lý (Phan Rí), Phan Rang. (Les habitants du nord de l'empire d'Annam ont la coutume de citer le riz de Nai Ria et le poisson de Li Ran (sic) (Aubaret, p.177).

Nai Rịa Rí Ran (sic): thành ngữ đã có từ hơn một trăm năm rồi. Bản Pháp văn Aubaret dịch *Gia Định thông chí Trịnh Hoài Đức* in năm 1863, tr.177 viết: “*Les habitants du nord de l'empire d'Annam ont la coutume de citer le riz de Nai Ria et le poisson de Li Ran, dans la province de Binh Tuan*”. Với câu chữ Tây này ta thấy đọc họ phải khổ tâm không ít vì họ vẫn

viết quốc ngữ ta theo cách hiểu và cố ý của họ.

Tôi không dịch câu ấy và chỉ xin nói khi đọc câu này ta không khỏi nhớ viễn vông. Ngày nay ta xê dịch bằng ô tô bằng tàu bay, chớ đời ông *Trương Vĩnh Ký* và đời ông *Aubaret*, dưới nước còn dùng thuyền buồm là mau nhứt, trên bộ thì chạy ngựa là lẹ nhứt, và như vậy đời ấy, không phải ai ai cũng mỗi ngày đều *Nai Rịa Rí Ran* và *Nai Rịa Rí Ran*, nên hiểu là một cách nói văn hoa rằng người lịch duyệt ăn chơi đáng mặt thì cơm ăn phải cơm xứ *Đồng Nai*, *Bà Rịa*, còn cá thì phải đúng cá xứ *Phan Rí*, *Phan Rang*. Vả lại, *Bà Rịa* trước đây có sản xuất thứ gạo “nanh chôn” hạt nhỏ và dài, cơm dẻo và thơm, buổi này ăn độn, nếu có một chén nhỏ chan

với nước mắm ớt tưởng một giang san không đổi!

Nhưng người lịch duyệt phải đòi cho được thứ nước mắm nhĩ sản xuất ở *hòn Phú Quốc*, gọi nước mắm nhĩ *Phú Quốc*, gọi tắt nước mắm *hòn* thì mới thật là kỳ thú.

Nam Hà: dt., tên gọi đời trước của những tỉnh ở phía nam tỉnh Quảng Bình trở xuống - nơi có sông Gianh (G.Đ.T.C. Aubaret, tr.11). Tiếng Nôm gọi là xứ *Đàng Trong*.

Nam kỳ lục tỉnh: dd, tên gọi chung từ đời *Thiệu Trị* của đất *Đồng Nai* hay đất *Gia Định*, gồm *An Giang*, *Vĩnh Thanh*, *Định Tường*, *Phan Yên*, *Biên Hòa* và *Hà Tiên*). (PCGBCTVK).

Nam Kỳ: dd. Tên Miền Nam của nước VN thời Pháp thuộc. (Xét ra đất *Nam Kỳ* lắm đổi dời:

- Đời *Võ Vương*, năm 1780, gồm 3 trấn: *Biên Trấn (Biên Hòa)*, *Phan Trấn (Gia Định và Định Tường)*; *Long Hồ (Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên)*

- Đời *Gia Long*, năm 1806, gồm 5 trấn: *Phan Trấn (Gia Định)*, *Biên Trấn (Biên Hòa)*; *Vĩnh Trấn (Vĩnh Long - An Giang)*; *Định Trấn (Định Tường)*; và *Hà Tiên*.

- Đời *Minh Mạng*, *Nam Kỳ* có đến tám trấn là sáu trấn đời *Thiệu Trị* kể trên với *Gò Sắt (Pursat)* và *Nam Vang (Phnompenh)*.

Nam Phố: dd., là tỉnh lỵ *Hà Tiên*; ngôi ở hướng *Cần (Tây Bắc)* ngó qua hướng *Tốn (đông nam)*. Cuộc đất ngôi ở hướng *Tý (Bắc)* ngó ra hướng *Ngọ (nam)* cho nên quanh theo bãi biển gọi là *Nam Phố*.

Trong thập cảnh *Hà Tiên*, có bài “*Nam Phố trùng ba*” (Vũng nam sóng lặng) là một bài thi xuất sắc trong *Nam vậ*. (GĐTTC, tập 1, tr.112 và NKLTĐDC, tr.99).

Aubaret, tr.279, viết: “*La baie de Ha Tien, nommée Nam Pho, a été désignée par Mac Ton comme l'un des sites remarquables de la province; la mer y est, en effet, d'une admirable limpidité et d'un calme presque constant*”

Nam Phố trùng ba: một cảnh trí đất *Hà Tiên* đã được ông *Mạc Thiên Tứ* ghi lại trong bài sau đây trong 10 bài *Hà Tiên thập cảnh*:

Dòng Nam vừng rặng khách
dầu chơi

Hải thức như thêu nước với
trời

Bãi khối dưới không hương
lạ bữa

Hồ gương trong có gắm thêu
rời

Sóng chôm vẫy ngạc tình
khôn xiết

Nhạn tả thư trời giá mấy mươi

Một lá yên ba đầu lông lẻo

Đong trắng luồng gió nước
vời vời.

(*Nam Phố là bãi ở phía Nam để đối với Đông Hồ là hồ ở phía Đông. Trùng là nước lặng lẽ. Ba là sóng. Ai có từng biết cảnh động nam ở biển Hà Tiên rồi thì mới hiểu dụng ý của thi nhân. Đến mùa đông nam, từ tháng tư tháng năm cho đến tháng sáu tháng bảy, vừa mưa vừa giông vừa sóng vừa gió, bãi Nam Phố thật là cảnh non bạc trùng trùng, duy tại Bãi Ốt mới thật quả “bãi biển trắng phau sóng bạc ngàn tằm”, và*

“trùng ba” đây là dụng ý thi nhân tả cảnh Bãi Ót.

Nam Sư Sơn: dd., tên Hán của núi Nam Sư (xem chữ ấy).

Nam Vang: dd., tên chỗ đóng đô của vua Cao Miên bây giờ.

c.g. *Phnom-Penh, Phnom Penh*; chữ gọi Kim Biên Thành.

Nam Vang: dd., một trong tám trấn đời Minh Mạng. Bảy trấn kia là Gò Sắt, An Giang, Vĩnh Thanh, Định Tường, Phan Yên, Biên Hòa và Hà Tiên. (PCGBC T V K).

Nam Vi Sơn: dd., tên Hán của núi Nam Vi (xem chữ ấy).

Naô kia: tiếng khiêm để gọi con của mình. Nói theo giọng Triều Châu.

Chữ là nô tử (tiếng khiêm nhượng).

Nao: nô: đây tớ; ngày xưa con gái kẻ có tội phải vào làm đầy tớ cho nhà quan gọi là nô.

Kía: tử: con.

Nặc Tà: dt., Cơ Me: tà thần. Theo tục Miên, họ chia ra ba hạng người khuất mặt họ thờ là:

- *Préa:* Phật Bù Đà;

- *Nặc Tà:* tà thần. Néac: nặc: người, ngài. Ta, tà: ông nội, ông.

- *Á Rặc:* nga quý. *Xây ông Tà Á Rặc:* lên đồng kiểu Cơ Me, họ gọi: “liêng réac” liêng là giỡn chơi, vì khi Á Rặc nhập vào cốt đồng, viên cốt này đầu trùm khăn vải đỏ, ngồi lác lư, tay cầm chén rượu trắng nhỏ, và khách bâng quan thường phục rượu á rặc để hỏi chuyện bâng quơ, chuyện vặt trong buồng the vợ chồng, nếu á rặc nói đúng thì mới nhận là “lên thật”, vì có thứ á rặc thờ nơi góc giường góc vạc (giát của Bắc), hỏi á rặc chuyện lớn thì nó không biết

và hỏi chuyện tục tiêu thì nó rất rành, cho nên Cơ Me gọi “liêng” (giỡn chơi) là vì vậy.

Ngoài ba hạng trên, Cơ Me có Yak: ông chằn, chằn tinh, yêu quái, trên sân khấu, chằn có đeo mặt nạ dữ tợn, chuyên bắt cóc công chúa và mỹ nhân, và để cho thần phật sai vật.

Năng gù châu: dd., tên chữ của cù lao Nang Cù (xem chữ ấy).

Nẫu: tt. Có lẽ biến âm của từ nảo (buồn). Sầu ruột, hư trong ruột, chín bấy trong ruột (trái cây) - chín quá hóa nẫu.

nẫu gan: trt. *bấy gan, bầm gan tím gan, quá giận: giận nẫu gan.*

nẫu nà: trt. *buồn bã, đau đớn: tin nghe bất nẫu nà.*

nẫu nực: trt. *bực bội vì nắng nóng: đang nắng đến nẫu nực cả người.*

nẫu ruột: tt. *hư ruột, bấy trong ruột (về trái cây: trái ớt nẫu ruột); teo ruột, buồn bã uể oải, thối chí: buồn nẫu ruột.*

Nẫu: ddt., (số nhiều): họ, chúng

Cà dao ở Quảng Nam có câu:

“Rời mùa tốt rã rơm khô

Nẫu về xứ nẫu biết mô mà tìm”

Nẫu vàng: dt., tiếng chuyên môn của thợ làm kim hoàn, đốt vàng đựng trong vót để trong ông lò cho chảy ra lỏng, hoặc để vàng cục nhỏ trên miếng than thông than trầm, dùng đèn hàn thổi lửa cho vàng chảy ra lỏng, thì gọi “nẫu vàng”: sáng sớm chủ lò nẫu vàng rồi phân phát vàng cho thợ chia nhau làm ra nữ trang, vòng kiềng chuỗi hạt, v.v...

(Ông lò là tiếng kêu tăng cái lò thợ bạc nấu vàng trên ấy, gọi lò bằng ông vì chén cơm gia đình cũng tùy nơi ông lò nóng (có việc làm), hay lạnh tanh vì không ai muốn mượn làm).

Nậu: ddt. Bọn, tui: đầu nậu. Đi theo nậu nào. Già nậu. Già nầu: (già nậu, nói trại).

- áp nẹp dùng trong việc đi rước: mặc áo nậu.

- nậu rỏi: bọn buôn cá.

- cần gì cái nậu ấy. (nậu đây có nghĩa là bọn, tui).

Trong bản dịch của Nguyễn Hữu Sanh dịch truyện *Tiết Nhơn Quý* chinh đông, nhà in F.H. Schneider Sài-Gòn in năm 1914, lần 3, nơi cuốn 3, trang 129, lúc Uất Trì tra xét binh sĩ cố tìm cho ra hiền thần Tiết Nhơn Quý, vì cuộc tra xét kỹ lưỡng quá, để đánh lạc sự chậm chãi của nguyên soái mê rượu là Uất Trì, nên Trương Sĩ Quý bày trò để rượu ngon trên gió cho hơi rượu bay vào mũi Uất Trì, có câu: "... Uất Trì lúc đó xem ngó cùng bốn phía coi ra như tuồng nậu mất vật gì, nên mặt mày buồn xo, không còn muốn coi tra xét nữa...", *nậu* đây có nghĩa "lão ấy, người ấy", *nậu* này là tiếng xưa, nay ít dùng nhưng cần cắt nghĩa cho người sanh sau cùng biết).

Luyện về mặt văn chương, muốn xưng là lịch duyệt thì phải lầu thông tiếng nói ba miền Bắc, Trung, Nam, tiếng ngoại quốc cũng cần tường lãm, tiếng xưa tiếng nay tiếng lóng tiếng lái (nói lái) cũng cho rành mới đáng gọi là người Việt, chớ

không phải bo bo biết có một giọng của người đắc thắng chi nhất thời, mà gọi là "nói tiếng thống nhất" được. Nói có một giọng, dùng có một chữ duy nhất, tỷ dụ nói "*thu*" bỏ chữ *thơ*, nói *nhất*, không cho dùng chữ *nhứt*, vân vân, theo tôi, ấy là làm nghèo cho tiếng nói chớ không còn thống nhất nữa.

Neac Ông Tôn: nhd. tên vua Cơ Me.

Sử: *Năm Đinh Sửu (1755), có loạn ở Nam Vang. Vua Cơ Me là Néac Ông Tôn chạy về Hà Tiên, làm dưỡng tử cho Mạc Thiên Tứ. Ông nầy tâu lên chúa Nguyễn, xin cho Tôn được làm vua đất Cao Man. Vì thọ ơn ấy, Néac Ông Tôn cắt đất dâng cho Thiên Tứ năm phủ, là Chan Sum, Sai Mat, Linh Quinh, Cần Vọt và Vũng Thơm. Thiên Tứ không dám nhận làm của riêng, nên dâng trọn lên chúa Nguyễn và chúa giao lại cho Thiên Tứ cai trị và sáp nhập vào địa phận trấn Hà Tiên (C.Đ.T.C. Aubaret tr.25).*

Cũng năm 1757, Mạc Thiên Tứ dạy xây trên phần đất Rạch Giá, một đồn ở Kiềng (sic) - giang, một đồn nữa ở Long Xuyên (Cà Mau) và cắt quan trấn giữ. (Aubaret, tr.25). Vì vậy đất đai Hà Tiên thuở ấy rộng lớn, ăn xuống tận biển Bạc Liêu ngày nay. (Xung Hà Tiên Quốc cũng là vừa). (xem "Hồ Lô nhi tiểu").

Qua năm 1759 (Kỷ Mão) nhờ sự can thiệp, tâu khéo của Mạc Thiên Tứ, nên Neac Ông Tôn được Võ Vương phong làm phiên vương, ứng cho làm vua ở Chân Lạp và sai Trương Phúc Du hộ

tổng về xứ và đánh dẹp... chống binh Xiêm. Neac Ông Tôn cảm ơn Thiên Tứ là cha nuôi và đền ơn bằng cách hiến Thiên Tứ, vùng Tầm Phong Long, kể từ vùng Châu Đốc qua Sa Đéc, nói theo Miên kể từ Srè Ambel tới Péam, tức xuống tận mé biển Bạc Liêu, ngày nay, vùng ấy chép lại như sau cho nhớ:

- Hương Úc, cũng gọi Vững Thơm (Kongpong Som).

- Cần Vot (Kampot), dịch sai theo bản Tàu khắc là Cần Bột;

- Sài Mạt (Cheal Meas), Aubaret viết Sai Mat;

- Chưng Rùm, Aubaret viết Chan Sum;

- Linh Quỳnh, Aubaret viết (Linh Quỳnh)

Ngày trước xử sự khôn khéo, Mạc Thiên Tứ không dám nhận đất, tâu dâng lên vua, vua xuống chỉ giao cho Thiên Tứ trấn giữ, tức châu về Hiệp Phố, nức cười vua Cao Man dâng đất cho đất dễ như ta nay biếu món ăn và vật tặng hảo.

Nọn: một chết, một vốc; một nọn tiền; một nọn gạo.

Nói dễ chừng, để người ta tưởng mình biết rồi nên phải thú thật với mình. Nói bắt nọn. (Trong Nam: nói bắt chẹt. Bị hai bên ép lại: chẹt tay há miệng).

(Tên một cự phú xưa đất Vĩnh Long đời đảng cựu lúc Tây vừa qua, người thế đặt tên ông là Bá Hộ Nọn, có lẽ là tên Tàu, nay còn để tiếng trong bài thơ chế nhạo ông “Bao tử là cha cái ruột già... v.v...”) Tra trong Điều cỗ hạ kim thi tập của Nguyễn Liên Phong

xuất bản năm 1915 (Imprimerie de l'Union), và theo mấy hàng chép tay của tôi ghi trong tập, thì căn cứ theo lời luật sư Pons biện hộ cho người thừa kế trong một vụ kiện giành gia tài, Bá Hộ Nọn, tên thật là Trương Ngọc Lang (sic), mộ năm 1892 - 1893 bị tên Trần Văn Viễn đào, Viễn là người làng Phước Hậu, tổng Bình An tỉnh (Vĩnh Long). Nọn có con gái là bà Trương Thị Loan, nhà giàu lớn xưa của đất Vĩnh Long.

Ngọc Am (gỗ): dt, tên loại gỗ thơm, thịt trắng gồm gỗ bách mộc (pémou và san mộc (samou), vẫn là một loại gỗ thông thông thường, nhưng có nhiều nhựa, mọc tại các vùng Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang và Côn Tum. Bách Mộc và san mộc đều thuộc họ nhà thông nhưng thớ của bách mộc là như ta thường thấy ở các tấm ván vách thùng đóng hàng, nhưng có nhiều nhựa hơn, còn thớ của san mộc lại thẳng đuột như thớ nứa, thớ tre. San mộc có nhiều ở các vùng rẻo cao của các tỉnh Hà Giang, Lạng Sơn. Cao Bằng và Nghệ An. Viện khảo cổ Hà Nội khảo về những xác chết để lâu năm trong các mộ cổ vừa khai quật thì gỗ ngọc am có hiệu lực giữ xác được mấy trăm năm không hư nát, nhờ chất dầu, từ gỗ quan tài làm bằng gỗ ngọc am tiết ra, đó là điều kiện sơ bản giữ được xác không tan rữa, ngoài ra quan tài bằng gỗ khác, dầu bằng thứ gỗ quý (ngoài Bắc thì gỗ đinh hương, trong Nam thì gỗ trai, giáng hương, huỳnh đàn, danh mộc, sao sến, giá tị v.v...) vẫn xác

bị tan rữa (theo tập san *Khảo Cổ Học Hà Nội*, số 11-12 12-1971 tr. 146).

Samou, cũng viết shamou, người Trung Quốc và người Việt Nam chuyên làm nghề lái gỗ, vẫn tranh mua về đồng quan tài mất tiền nơi phân đất các tỉnh bên ta. (Tôi thêm: đời Tống Dịch Thanh qua chinh chiến vùng Nùng, có chôn gỗ này, và lâu năm đều trở nên gỗ pémou mà họ tìm mua rất cao giá và chở về xứ họ trên lưng lừa lưng la).

Nghìn: n. hơi; một nghìn: một hơi
tất nghìn: tất hơi.

đau mới bớt, mới lại nghìn:
tức gần mạnh vừa bắt đầu ăn
biết ngon.

Nguyễn Trung Trực: (1837 - 1868) nhd., cầm đầu nghĩa quân chống Pháp, tại *Vũng Gò* (1861), đánh lối du kích, rồi di động sang *Bình Trinh*, *Nhựt Tao*, *Bến Lức*, *Thủ Thừa*; lên *Tân Uyên*, *Phước Lý*, *Long Thành*; qua *Hòn Chông*, rồi qua *Hàm Ninh*, *An Thái*, *Dương Đông*, *Cửa Cạn* (*Phú Quốc*), lập nhiều chiến công ngày 11-12-1861, đốt tàu *Esperance* tại *Nhật Tao* và *Vàm Cỏ Đông* tháng năm 1862, diệt lính Pháp, chiếm *Thu Thừa*, ngày 16-6-1886, diệt binh Pháp, chiếm *Kiên Giang*, sau khi nghị hòa bất thành, mất thêm ba tỉnh miền tây, Nguyễn Trung Trực bắt binh động binh lại, Pháp dùng toàn lực truy kích ông ở *Dương Đông* (*Phú Quốc*), phần vợ lâm bồn chết cả mẹ con, phần mẫu thân bị *Huỳnh Công Tấn* bắt và làm áp lực, Nguyễn Trung Trực cho trói mình đem nạp, Pháp

dụ hàng không được, hành hình ông tại *Kiên Giang*, ngày 27-10-1868 (*mậu thìn*), vua *Tự Đức* sắc phong *Trực* làm *thượng đẳng thần* thờ tại *Vĩnh Thanh Văn* (*Rạch Giá*) (VNTDLVĐ).

(Bài vị thờ chung nơi *Đền thờ Nam Hải Tướng Quân ở Châu Thành Rạch Giá* (L.T.X. ĐNVT13). *Nam Hải Tướng Quân* là chúc phong cho cá ông hay cá voi, do vua ban. Sở dĩ thờ chung như vậy, nghe đâu là do bác sĩ Pháp *Le Nestour*, có vợ Việt, làm hương ca làng *Vĩnh Thanh Văn* đề nghị thờ như vậy để tham biện chủ tỉnh *Rạch Giá* không nghi kỵ và ký tên cho phép.

Nhà trù nhà bếp, trù phòng, nhà đông trù.

Nhảy lẳng ba: nhảy tới lui, qua lại, Bo mừng rỡ nhảy nhót (H.T.C).

Múa lẳng ba: cũng viết “lẳng ba” (*Trần Phong Sắc*): múa tới múa lui qua lại.

Nê trạch: đd., tên chữ của *Ba Lẳng* (xem chữ ấy).

Nguyễn Hữu Huân (1841 - 1875): nhd. người làng *Tịnh Hà* (*Định Tường*), đỗ thủ khoa đời *Tự Đức* khi chưa đầy 20 tuổi, cầm đầu chống Pháp sau khi 3 tỉnh miền đông NV bị Pháp lấy, đánh khắp vùng *Mỹ Quý*, *Rạch Gầm*, *Tam Bình*, *Thuộc Nhiêu*, *Gò Lũy*, *Cai Lậy*... Tôn Thọ Tường rồi *Đỗ Hữu Phương* dụ hàng Huân không nghe, Pháp treo giải thưởng không bắt được, triều đình buộc hạ vũ khí theo hòa ước 5-6-1862, ông cũng chẳng hạ. Tháng 6 năm 1863, Pháp vây căn cứ ông ở *Thuộc Nhiêu*, ông thoát được lui

về *Châu Đốc*, nhưng chính nơi đây quan ta bắt toan giải về *Huế*, bên *Pháp* uy hiếp đem được ông về *Sài Gòn*, dụ hàng không được, Pháp đưa ông ra *Côn Đảo* qua n. 1864, đưa ông sang đảo *Réunion* (*Phi Châu*). Mười năm sau, sau *hòa ước 15-5-1874*, *Pháp* giải ông về xứ và giao cho *Đỗ Hữu Phương* cầm giữ tại nhà, đến cuối n. 1874, ông mượn cớ xin về thăm quê rồi chiêu tập nghĩa quân, tháng 2-1875, ông đánh phá các đồn bót và giải tán các ban hội tề do *Pháp* cử, từ *Trung Lương*, *Thuộc Nhiêu*, *Gò Lũy*, *Chợ Gạo*, *Cái Bè*, cuối cùng ông bị bắt tại *Thuộc Nhiêu*, dụ hàng lần này không được, *Pháp* đem hành quyết ông ngày rằm tháng 4 Ất Hợi (1875), chỗ hành hình, theo *VNTĐ* là ở *Mỹ Tho*, nhưng có người nói ở chợ *Phú Kiết* hay *Bến Tranh*. Còn theo *L.T.X. (ĐNVT13)* bài vị ông thì thờ tại đình *Bôn canh thành hoàng* tại *giáp nước Cai Lộc (Mỹ Tho)*.

Nhân Quận Công Nguyễn Văn Nhân (theo bản dịch *Nguyễn Văn Tạo*).

Theo *L.T.X. (ĐVTN12)* thì *Nhân*, trong Nam đọc là *Nhơn*, vì ông là người ở *Sa Đéc*, được phong làm *Gia Định thành tổng trấn* cùng với *An toàn hầu Trịnh Hoài Đức* phong làm *Gia Định thành hiệp tổng trấn*.

Về *Nhơn Quận Công* hay về *Duyệt quận công Lê Văn Duyệt* thì nên viết "*Gia Định thành tổng trấn*" chứ không thể viết *Gia Định tổng trấn*.

Ngậm ngải tìm trầm: th.ng Miền Trung V.N.; tục dân xứ *Quảng (Quảng Nam)*, phần nhiều do người sơn cước hành nghề, chuyên việc vào rừng núi, đi suốt tháng này qua tháng nọ để tìm cây gió nào có chứa trầm hương và bầy mùi thơm báo tin, phải chịu đủ thứ cực khổ, nhịn ăn nhịn khát và muốn được vậy phải có ngải nhịn đồ dối, chầy ngày, theo truyền thuyết, quen tiếng người thân hóa làm con đười ươi sống trong sơn lâm với thú rừng.

Nghề đi tìm quế Thanh, quế *Quảng* cũng y một thể.

Nguyễn Đán Tiết: dt., tên chữ của *tết Ca, Tết Ca* là đầu ca một năm, ăn to hơn cả các tết. Đến ngày, ai ai cũng sửa sang nhà thờ, sắp đồ lễ tết, bầy tôi thì lễ tết vua, học trò thì lễ tết thầy dân, lễ tết quan, con lễ tết cha mẹ, còn những người ân nghĩa đưa tết cho nhau, tục đều gọi là "*đem lễ tết*".

Đến mồng một tháng giêng, trên thì vua quan, dưới thì dân sự, đều mặc quần áo tử tế sạch sẽ, thắp đèn hương, bầy cỗ bàn, lễ ông vai, đốt pháo. Rồi các quan cùng vào mừng vua, lạy năm lạy, dâng chén rượu, đọc rằng: "*Chúc Thiên Tứ vạn niên*", nghĩa là "*chúc nhà vua muôn năm*". Vua ban chén rượu, đáp: "*Tứ nhi bách phúc*" (Cho các người trăm phúc).

Học trò đến mừng thầy, lạy hai lạy, chúc: "*Mừng thầy sống lâu trăm tuổi, thăng quan, tiến chức*". Thầy đáp lại: "*Mừng cho các anh văn hay, chữ tốt, thi đỗ, làm quan*".

Con mừng cha mẹ, lạy hai lạy, chúc: “Xin cha mẹ sống lâu trăm tuổi, tóc bạc, da môi”. Cha mẹ nói: “Mừng cho các con bình yên, làm việc gì, chăm việc ấy”

Còn họ hàng mấy bè bạn, đi lại mừng nhau, lễ ông vai, rồi đưa thiệp danh, chúc lần cho nhau rằng: “Mừng ông, bà, bác chú, anh, chị, v.v...(Tùy bậc mà gọi), năm nay mạnh khỏe giàu sang hơn năm ngoái: “Mừng người già, thì thêm rằng: “Con một, cháu đàn”. Mừng người còn trẻ thì thêm rằng: “Để con giai”. Mừng người làm quan thì thêm rằng: “Thăng quan”, “tiến chức”, nghĩa là: “lên quan, hơn chức”. Mừng người buôn bán thì thêm rằng: “Buôn may, bán đắt; một vốn bốn lãi”.

Tục nước Nam, xưa nay, từ vua quan đến dân cả năm chỉ lo việc nước việc nhà, khó nhọc; cho nên đến tết ấy, thì nghỉ bảy ngày; trước là mừng được thêm tuổi, sau là chơi bời cho bổ công.

Đời vua *Hoàng Đế*, có những loài quỷ, hề đến tết ấy, cứ đi hại dân. Bây giờ, trên núi *Độ Sóc*, có thần *Thần Trà* mấy thần *Uất Lũy*, ở gốc cây đào, tính hay bắt quỷ, vua sai bề càn cây ấy, làm bút vẽ hình hai ông thần ấy, dán ở cửa, thì nó sợ. Sau, lại có giống quỷ, mình cao hơn một thước, tên là *Sơn Tao*, ở núi phương Tây, đến tết ấy, cũng đi quấy dân; hề ai trông thấy nó thì phải đau ốm. Đến đời nhà *Tống*, ở bên cạnh nhà người *Lý Diên*, có người phải quỷ ấy làm, người ấy bảo lấy ống tre đốt nó lên, thì khỏi ngay. Bỏ hai

tích ấy, dân mới được yên, cho nên bây giờ, đến tết ấy, viết chữ *Thần Trà Uất Lũy*, mấy dân tranh, đốt pháo, là vì thế.

Ấy là tích “*tết Ca*,”(Theo chính ta bộ *Chrestomathie Annamite* của ông *Edmond Nordemann*, bản IDEO năm 1914. tr.47).

Nguyễn Cư Trinh: (1716 -1767). nhd. hiệu *Đạm An*, sinh quán xã *An Hòa*. h. *Hương Trà* (*Thừa Thiên*). Tổ tiên họ *Trình*, người h. *Thiên Lộc* (*Nghệ An*), cha ông là *Trình Đang Đệ*, có công lớn, nên được chúa *Nguyễn Phúc Chu* (1691-1725) cho ăn họ *Nguyễn*, đến đời chúa *Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát*, vào năm Mậu thân (1740) *Nguyễn Cư Trinh* đỗ cử nhân, được bổ trí phủ phủ *Thiệu Phong* (*Quảng Trị*), qua năm giáp tý (1744) được gọi về kinh cho trông nom việc hành chánh, đầu năm canh ngọ (1750) được bổ tuần phủ ở *Quảng Ngãi*, nơi đây ông trở tài mưu lược, bình định được mọi *Đá Vách*, lúc này ông soạn ra bộ *Sãi Vãi* để quân sĩ ca hát quên mỏi mệt, văn ông thật mới, xướng lên nghe như mới làm gần đây, ông lại lấy chánh sách khoan hòa hơn hậu mà cai trị, nên dân tâm rất cam đức, năm quý dậu (1755) ông được sai đi giàn xếp việc nội loạn ở *Chân Lạp*, nhưn dịp ông thi hành kế tầm thực (tầm ăn dâu) để cuộc *Nam Tiến* mau có kết quả tốt. Chính ông đề nghị và đặt *Đông Khâu Đạo* tại *Sa Đéc*, *Tân Châu Đạo* ở sông *Tiền*, *Châu Đốc Đạo* ở sông *Hậu*, xét ra trong việc mở mang bờ cõi cương vực cõi

Nam, ông đứng đầu công vì vùng này vốn là đất mới vừa do vua *Miễn* là *Neac Ông Tôn* dâng lên chúa *Nguyễn*. Trong lãnh vực văn chương ngoài bộ *Sãi Vãi*, ông còn để lại bộ *Đạm Am Văn Tập* và 10 bài hát cú họa lại 10 bài *Hà Tiên Thập Vịnh* của *Mạc Thiên Tứ*.

Nếu ngày nay bờ cõi nước nhà được mở rộng, dân cư *Miễn Nam* được no cơm ấm áo, ta chớ nên quên hai nhà khai quốc công thần này là ông *Sĩ Lân Mạc Thiên Tứ* và ông *Đạm Am Nguyễn Cư Trinh* vậy.

Nguyễn Hữu Cảnh (1650-1700) nd., ngoài Bắc gọi *Nguyễn Hữu Kính* (VNSLTK), quê làng Gia Miêu, huyện Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa, một tướng tài đời *Nguyễn Phúc Chu*, năm 1693 (Quý Dậu), ông cầm binh đánh *Chiêm Thành*, bắt vua *Chiêm* là *Bà Tranh*, mở mang bờ cõi, qua năm 1699 (Kỷ Mão), ông đem binh can thiệp nội bộ đất *Chân Lạp* (*Gian Phố*). Trong Nam quen gọi ông là ông *Chương*, vì chức của ông là *Khâm Sai Chương Cơ Lễ Thành Hầu*.

Nguyễn Hữu Hào (... - 1713) (nd.) Năm Canh Ngọ (1690) mùa xuân tháng 3, tướng Hào (*Nguyễn Hữu Hào*) bắt được vua *Neac Ong Thu*, giải về Sài Gòn, đến đây bị bệnh nên vua *Thu* băng. Vua này không con nối hậu, ngoài ra vua *Nhi Neac Ong Non* lại tự sát, ngôi vua bỏ trống nên triều thần đề

nghị lên vua *Nam*, lập ông hoàng *Neac Iem* (sic) con của *Neac Nôn*, lên ngôi vua *Cao Man*, đóng đô tại *Gò Bình* (*G.Đ.T.C. Aubaret* tr.8).

Nguyễn Hữu Lễ: nd., Năm Mậu Dần (1698) đời *Lê Hiến Tôn*, mùa xuân vua sai tướng *Lê* (sic) làm kinh lược trấn đất *Cao Man*. Từ đây thiết lập căn cứ *Non Nai* (sic) (*Đồng Nai* gọi theo *Tàu*) thành lập phủ *Gia Định* và huyện *Phước Long* (*Phước Long*, *Biên Hòa*). Chức kinh lược có từ năm 1698 (*Mậu Dần*) này, giao quyền coi sóc lục tỉnh *Nam Kỳ*. Quan kinh lược sau rốt là *Nguyễn Tri Phương* (năm 1861).

Cùng năm 1698, lập ra dinh *Trấn Biên* (*Trấn Biên*, *Biên Hòa*) nơi làng *Phước Lư* (sic). Tại *Sài Gòn* thì lập ra huyện *Tân Bình*, đặt dinh trấn tên là *Phan Trấn Dinh* (*Phan Trấn Dinh*), cất quan cai trị, gọi *Cai Bo* (*Cai Bô*), sau đổi gọi quan bố, có quan *Ki Lục* (*Ký Lục*) nay gọi quan an (quan án) coi về bên niết. (Như vậy chức *Ký Lục*, quyền hành ngày xưa rất lớn, coi về xử án, không đồng nghĩa với chức *Ký Lục*, trào *Pháp* qua đây, ban đầu dịch comptable (troisième chef de province chargé de la comptabilité), sau rốt chức *Ký Lục* chỉ còn nghĩa coi việc biên chép (secrétaire), thơ ký, thầy ký, gọi tắt ký này, ký kia, coi nhẹ giá hơn chức thông ngôn, vì thông ngôn, đứng gần bàn giấy

quan chánh, làm việc thông dịch, hãnh diện hơn thầy ký, đứng xa bàn ông chánh và chỉ có phận sự ghi chép vào sổ sách.

Câu hát xưa từng ví: “*Thông ngôn, ký lục bạc chục không màng, lấy chồng thợ bạc đeo vàng đỏ tay*”. và trước đây sắp hạng buổi tràopháp còn ở đây thì thầy thông (*thông ngôn, sau đổi gọi thông dịch viên*) là thợ ký chánh ngạch, có đi thi đậu sau một cuộc thi tuyển có bằng cấp (diplôme), ăn lương do sở quản hạt cấp (*secrétaire du cadre local, payé par le budget local de la Cochinchine, faisant souvent fonctions d’interprète du chef de province*) vẫn khác với thầy ký, thợ ký địa hạt, ăn lương do hạt thu thiên của làng xã cung cấp và làm việc giấy tờ, không là thông dịch viên (*secrétaire du cadre régional, payé par le budget de province, ne faisant pas fonction d’interprète du chef de province*).

Nguyễn Thông (1827-1894): nhd. *Tự Hy Phần*, hiệu *Kỳ Xuyên* (vì sanh ở làng *Kỳ Sơn, Tân An cũ*), biệt hiệu *Độn Am*, lúc nhỏ học giỏi, được ra học ở *Huế*, đỗ cử nhân năm 1849 (năm *Tự Đức* thứ 2). *Phan Thanh Giản* đề cử về làm đốc học ở *Vĩnh Long*, sau thăng đến *Bố Chánh*, dự cải táng *Võ Trường Toản*, lúc *Pháp* đoạt ba tỉnh *Miền Đông NV*, bỏ quan theo *Trương Định* kháng chiến vùng *Gò Công, Tân An, Chợ*

Lớn kể về văn học, tác giả nhiều thi văn: *Ngọa Du Sào Thi Văn Tập, Kỳ Xuyên Thi Văn sao, Kỳ xuyên Công Độc, Đôn Am Văn Tập*: có dự việc khảo duyệt bộ *Khâm Định Việt Sử thông giám cương mục*.

Nguyễn Văn Tôn: nd., người Cơ Me theo chúa *Nguyễn Ánh*, vì có công lớn, được ban quốc tể; ông giữ chức *Điều Bát, ở Trà Ôn*.

Nguyên ông tên *Duông* (nên người ở *Trà Ôn*, vì húy, không dám gọi “*cá duông*” và đổi lại gọi “*cá bay*”.

(ta thủy hữu dụng) bỏ đi, nương theo tên của biển *Bình Thuận* tên cá biển.

(ta thủy hữu tồn), tên cá biển, do một người ở *Nha Trang* cắt nghĩa làm vậy: “*chục*” và “*duông*”.

Vậy tên ông *Điều Bát*, viết theo người *miền Trung* hay theo *Triều Huế* thì ta thủy hữu tồn; rồi khi *Hán* hóa, bỏ chấm thủy cho nên “*Duông*” hóa ra “*Tôn*”. (*L.T.X. ĐNVT 13*).

Lăng mộ gần đường địa hạt số 37, cách chợ *Trà Ôn* 1km500 nay thuộc tỉnh *Vĩnh Long* (ngày vía mồng 4 tháng giêng ta).

Ngư Du Diệp Lan: Một giống lan, nếu ngắt lá non thả vào chậu rượu vừa hâm, tất cái lá sẽ bơi đi bơi lại trên mặt chậu rượu.

Nhà chuông vạc: dt. Chũ trong *Thơ Nghiên Hoa Mộng* của *Hư Chu* tr.71) dịch của *Trung Hoa* “*đình chung*”. *Nhà* quan quyền dùng *chuông* để ra lệnh, dùng *vạc* (thứ

chảo lớn có chũn) để nấu cơm, trong Nam gọi chảo đun. Nghĩa rộng: nhà cao sang quyền quý.

Cửa hầu phiền nhiễu: *cửa nhà quan khi vào hầu phải quì lạy phiền phức*.

Nhạn Tử Lan: dt., Một giống lan, nếu khi trời có gió lớn mà không buộc kỹ, tất lan sẽ theo gió bay lên rừng.

Nhu Gia: địa danh tên làng ở Sóc Trăng, theo tôi nghe thì do Sampu thlei (chiếc thuyền lung).

Theo thuyết nữa lại do Ompou yéai (nhánh bần gie).

Biến thể ra Nhu Gia?

Thuyết dưới là của ô. Đào Văn Hội viết trong *Văn hóa nguyệt* sau số 13 th. 7 năm 1956).

Nhũ hương: dt., loại chai thơm (H.T.C).

Nguyễn Tri Phương và Phan Thanh Giản, dưới mắt của Alfred Schreiner: II (l'empereur Tự Đức) rappela du Tonkin, Nguyễn Tri Phương, qui était universellement respecté Le vaillant mandarin revint à la tête d'un corps de troupe ayant pour tout bagage personnel quelques vêtements, usés par la campagne, qu'un soldat portait déployés au bout d'une lance Nguyễn Tri Phương démontrait ainsi que la guerre ne l'avait pas enrichi, et le désintéressement de ce vieux militaire était aussi réel que celui de son ancien second Phan Thanh Giản.

Ces deux hommes ont fourni des exemples de vertu civique et militaire que l'histoire des peuples d'Occident ne renierait pas et

qu'on est heureux de pouvoir signaler au milieu des turpitudes et de la duplicité des mandarins annamites. Nous remarquerons toutefois l'extraordinaire dissemblance d'idées entre Phan Thanh Gian et Nguyễn Tri Phương. Le premier, frappé de la puissance de notre savoir et de notre civilisation aurait voulu amener ses compatriotes à suivre nos enseignements. Le second, persuadé de la supériorité de l'éducation chinoise, n'admettait aucune compromission avec la science des hommes d'Occident. Phan Thanh Giản était le représentant du progrès éclairé; Nguyễn Tri Phương, celui du conservatisme irréductible; tous deux étaient convaincus, tous deux étaient honnêtes (tr. 282-283 sách đã dẫn).

Dịch và bản - *Vua Tự Đức đòi từ Bắc về quan Nguyễn Tri Phương mà ai ai cũng ngưỡng vọng. Ông dẫn binh về, đồ hành lý riêng ông, ông sai một tên quân máng trên ngọn kích là vài bộ quần y đã ngả màu vì trận mạc xông pha, đủ thấy ông không làm giàu nhờ chiến tranh và lòng hy sinh ái quốc của ông chỉ có quan phụ tá của ông là Phan Thanh Giản là so sánh được.*

Về đức tánh liêm khiết bên làng văn quan cũng như bên võ quan, thì hai vị này, dầu sử phương Tây cũng hành diện phổ trương giữa cảnh tà tâm ô xú của hàng quan lại An Nam. Nhưng lạ thay hai vị này, tánh tình quả là tương khác. Ông Phan Thanh

Giản vì hiểu rành về sức mạnh của nền văn hiến của chúng ta, nên muốn kéo đồng bào của ông mau theo văn hóa của ta; trái lại ông Nguyễn Tri Phương, sở cậy nơi trình độ cao của nền văn hiến Trung Hoa, thì khẳng khăng chặt chẽ không chịu dung hòa bất tay văn hóa Tây phương. Quả Phan Thanh Giản là đại diện của sự tiến bộ sáng suốt, còn Nguyễn Tri Phương là đại diện của sự thủ cựu bất di bất dịch. Nhưng cả hai đều cương quyết và trung thành. (*Abrégé de l'histoire d'Annam* của Alfred Scheiner, tr. 282-283).

Nóp: dt. bao đệm to, dài cỡ 2 thước tây, may kín, chừa miệng theo chiều dọc, ban đêm dân lao động Hậu Giang dùng để chun vô ngủ, muỗi không vô lọt, nằm trên mui ghe hoặc trên bờ ruộng hoặc nằm trên mặt đất đều gọn: nằm nóp, ngủ nóp.

- cặc nằm nóp: *dương vật còn một lớp da bao kín đầu màu. (Thằng ấy còn nằm nóp: thằng trai ấy còn tân, chưa biết đàn bà). Trái với cặc lỗ (tục).*

- nóp: tiếng lóng là ví, bóp đựng giấy bạc. *Thua cháy nóp:* sạch túi thua róc túi, không còn tiền).

Nóp : do tiếng Miên: *nôp* : nghiêng : natte en jone cousue en forme de sac ; les voyageurs s'en servent en guise de moustiquaire (dict. J.B. Bernard). (Kontil là đệm dệt bằng cây bàng, chiếu thô). Nóp, ban đêm dùng khi ngủ, che thân khỏi muỗi đốt, ban ngày dùng gói các vật cần dùng, y phục v.v... nóp là vật bất ly thân của người lao

động ở Hậu Giang, có lẽ bắt chước tục người Miên.

Muối, con muỗi : *người Miên gọi mus. Cái mùng che muỗi, Miên gọi mùng (hai danh từ này có lẽ người Miên mượn của người Việt).*

Nóp dt., đệm may bít bông, chừa một phía cho người ta chun vào mà ngủ cho khỏi muỗi cắn ; cái mùng giả của bạn chèo ghe (ĐNQATVHTC).

Nằm nóp: Nằm trong đệm may bít ấy (H.T.C).

(Ngày nay đổi thêm nghĩa : a) tiếng tục ám chỉ ấn tạt da đầu che bít dương vật (cặc *nằm nóp* khác với dương vật lộ ra gọi cặc *lỗ*) : tục b) trai còn tân, chưa biết đàn bà : thằng đó còn nằm nóp).

Nghèo cháy nóp: nghèo quá đôi nghèo (tiếng nói chơi) (H.T.C).

Thua cháy nóp, thua phơi nóp: *thua trút túi (tiếng của giới cờ bạc).*

Nóp: túp con, quày bằng chiếu, bằng cốt ở bờ ruộng hay trên thuyền để nằm cho khỏi muỗi (V.N.T.Đ. Khai Trí Hà Nội) (vì cất nghĩa cao quá nên khó hiểu. Sự thật có từng nằm nóp mới biết sử dụng nóp, không biết sử dụng thì muỗi vẫn vô nóp chích như không có nóp).

Cái *nóp* thông dụng hơn hết là ở miền Hậu Giang và có lẽ do người Miên bày. Trong tự điển Miên Pháp J. B. Bernard có chữ : "*Nôp, kontil nôp* : natte en jonc cousue en forme de sac ; les voyageurs s'en servent en guise de moustiquaire. *Kontil* là chiếc

chiếu. *Ngủ nóp* khác với *ngủ mừng* và rất khác *ngủ trần*.

Ông huyện nóp : ngày trước ở Mỹ An Hưng (Sa Đéc) có một xã trưởng chạy được chức huyện hàm, ông ta cố bắt chức làm sang nhưng khó che được cử chỉ thiếu học, đi đâu cũng khoe một ví da đầy giấy bạc, ban đầu anh em cười cái bốp của ông huyện hàm, sau tặng ông mỹ danh ông huyện nóp.

Huyện hàm là huyện danh dự, một phẩm hàm nhà nước Tây ban cấp cho nhà giàu giúp ích mỗi kỳ có quốc trái hay việc nghĩa. Trên nữa có phủ hàm và Đốc Phủ Hàm. (Có một tuồng cải lương rất ăn khách do Lê Hoài Nở viết, tả xã hội trước những năm 1940, nhan là “Ông huyện hàm Hàm”. Bòn tro đãi trấu khi được phong huyện danh dự thì rằng đã rụng hết chỉ còn chiếc hàm trợ trợ).

Nội Trúc dự : đd., tên *Hán* của *hòn Tre Trong* (xem chữ ấy).

Nơ Ba : tiếng lóng do ngữ Pháp “ne pas” (không có), ta dùng theo nghĩa bóng, đồng nghĩa với không có : nó xem tôi như nơ-boa : như tôi không có mặt ở đây. (mới có từ vài ba chục năm nay).

Núi Ác Giùm : đd th. *An Giang NV; Ác Giùm Sơn (PCGBC TVK). Trong Le Cissbassac viết Át Giùm Sơn*).

Cơ Me: *phnom ak yom (di cảo TVK tr. Le Cissbassac)*.

Xin xem chữ ngắt sum. Có thể nào núi *Ngắt Sum* là núi *Ác Giùm* của PCGBC của T.V.Ký chẳng?

Ác Giùm, Ngắt Sum, Át Giùm, gọi tuy khác, nhưng viết giống nhau

đều nhái tiếng Cơ Me *Ak Yom*, nhưng tiếng này không có trong tự điển sẵn tại nhà. Nếu tách rời ra, lại e sai ý cổ nhơn, nên thả chừa lại sau này có người biết nhiều sẽ dịch.

Núi Ba Thê : đd., *Ba Thê Sơn*.

Cao 30 trượng, châu vi 30 dặm, cách phía tây bến *Thoại Hà* 18 dặm ngoài. Nơi đây có ba ngọn núi trùng điệp xanh tươi, có nhiều cây cao bóng mát, có vẻ linh thánh. Mặt trước ngó ra chằm lớn, cỏ rậm bùn lầy. *Thoại Ngọc Hầu* nhân đó đào vét cho thông thêm, rộng 20 tầm ghe thuyền lưu thông dễ dàng, người *Cao Miên* và dân ta chia nhau ở theo triển núi và đường rừng, chuyên về nghề săn bắn và nghề bủa lưới theo ao chằm thâu hoạch được hai mối lợi. (GDTC, tập 1, tr.71).

Aubaret, tr.224 gọi là montagne de *Ba Tê* dưới chơn núi có suối *Pla Trach*.

Núi Bà Đắc: đd., tên núi thuộc t. *Châu Đốc NV (PCGBCTVK)*. (Xem Núi Bà Đê).

Núi Bà Đê: đd., (trong PCGBC, ông Trương Vĩnh Ký viết núi Bà Đắc mà không kể núi Bà Đê này. Phải một hòn mà gọi khác chăng?)

NKLTĐDC, tr. 77, T.T.T. viết: “Núi Tiểu Bà Đê, nhon mà nhỏ, cong mà dài, ở về hướng tây núi Đại Bà Đê, cách ngọn trung lưu sông Vĩnh Tế về hướng tây bắc nửa dặm.

Aubaret tr.229 và Nguyễn Tạo (GDTC, tập 1, tr.75) cũng viết y vậy.

Núi Bà Đê lớn: đd th. *An Giang NV; Đại Bà Đê Sơn (PCGBC TVK)*.

Cơ Me: *Phnom cron romiel thom* (*Di Cảo TVK tr. le Cissabassac*). Núi có cây Xích Sam và Thanh Trúc (*Aubaret, GĐTC*).

Nguyễn Tạo và Thượng Tân Thị đều dịch là “núi Đại Bà Đề”. Núi ở về hướng Đông Nam núi Chơn Giùm cách ngọn trung lưu sông Vĩnh Tế về bờ hướng Tây Bắc một dặm, có dân cất nhà ở đông nơi đây. (Xem núi Đại Bà Đề).

(chừa lại người đi sau sẽ dịch).

Núi Bà đề nhỏ: đd th. *An Giang NV; Tiểu Bà Đề Sơn (PCGBCTVK)*.

Cơ Me: *phnom cron romiél tót* (*di cảo TVK tr. Le Cissabassac*).

Nguyễn Tạo và Thượng Tân Thị đều gọi núi Tiểu Bà Đề.

Núi này nhọn mà nhỏ, cong mà dài, ở về hướng tây núi Bà Đề lớn, cách ngọn trung lưu sông Vĩnh Tế về hướng tây bắc nửa dặm (Theo NKLTTĐDC, tr. 77).

(Chừa lại người đi sau sẽ dịch).

Núi Bà Đình: đd., núi *Bà Đen, Linh Sơn Thánh Mẫu ở Tây Ninh c.g. Chiềng Bà Đen (PCGBCTVK)*.

(Viết bà đình, mà đọc Bà Đen; không viết Bà Đen, theo tôi, vì e hiểu lầm và đổi ra Hán Tự thành Hắc Sơn. Người Cơ me gọi bà này là “yéay khmau” (yéay: mẹ, lão bà; khmau: đen. Tỷ dụ *Tuk khamu*: Cà Mau: xứ nước thâm đen). Tương truyền bà là một nữ thần gốc người Thổ (Chàm hay Miên) vì có công trợ giúp chúa Nguyễn buổi mở mang trần, nên khi tức vị rồi thì phong bà là “Linh Sơn Thánh Mẫu”, và vì

chữ “linh” và chữ “vân” gần giống nhau, nhứt là tôi ghi bản gỗ bên Trung Quốc khắc đem về, đã lầm lạc rồi, nên ông Aubaret và ông Nguyễn Tạo đều dịch “Vân Sơn”. (GĐTTC, tập 1, tr.37 chùa Vân Sơn).

Aubaret tr. 177: “La montagne de Ba Din (sic) est située en vue de la citadelle et dans l’ouest, à la distance de 261 lis et demi. Cette montagne, parsemée de roches de différentes hauteurs et extrêmement boisée, offre un sol excellent et des sources d’eau douce.

Au sommet se trouve la pagode *Vân Sơn* (nuage de la montagne) et au pied un lac dont la vue est extrêmement agréable. La forêt en ce lieu est très épaisse et habitée par des Annamites et des Moi qui y ont établi quelques villages...”.

Núi Bà Đình: đd. th. *Tây Ninh; Bà Đình Sơn (PCGBCTVK)*.

Cũng gọi Chơn Bà Đen, hay Chiềng Bà Đen. Aubaret v. Ba Din.

Cơ Me: *phnom con bà dền* (*di cảo TVK tr. Le Cissabassac*). Chiềng do *choeung, choeung phnom* là chơn núi, vì kiềng không ở trên núi, chỉ ở dưới chân núi. Bà Đình, không nói Bà Đen, vì sợ dịch “đen” ra “hắc”. Đình chót núi, Cơ Me gọi *kompul choeung*. Miên gọi Phật Bà Tây Ninh là “yéay khmau” Gia Long phong bà là “Linh Sơn Thánh Mẫu”, Nguyễn Tạo đọc lầm “Linh” ra “Vân” và dịch Vân Sơn là không đúng.

Chữ “*Chiêng*” thường thấy trong địa danh Miên. “*Chiêng*, cũng viết và là biến thể chữ “*châng*”. *Châng Kran*: fourneau, foyer portatif, đúng là “*chưng cà ràng*”. *Cà ràng* là lò miên làm bằng đất nung để chụm củi, ngày xưa bày bán ở *Cái Răng*, gần *Cần Thơ*, rồi thành địa danh luôn. *Cái Răng* là *kran*, chỗ không phải “*chợ của chú cai tên Răng?*”).

Núi Bà Đội Om: đd., tên núi thuộc t. *Châu Đốc NV (PCGBCTVK)*.

Núi Bà Kéc: đd., *Thần Mẫu Phong (PCGBC TVK)*.

Cơ Me: Phnom sek (đi cảo T.V.K).

Các ông *Thượng Tân Thị, Nguyễn Tạo*, người dịch *Bà Hét*, người viết *Bà Khiết, Thị Khiết*, và đưa một hòn nhỏ thành một núi cao: *Thần Mẫu Sơn*.

Chỉ tin được một bản sách cũ in từ năm 1875, viết và dịch *Thần Mẫu Phong* và đó là *Núi Bà Kéc*. Sách ấy của *Trương Vĩnh Ký*, quyển PCGBC. Bao nhiêu sách tân thời như của hai dịch giả đều là chưa đúng.

Aubaret tr 135 viết: “Montagne Thân Mâu (Múi Ba Kê)

Địa đồ Alinot: Ca Ba Kê (cần xét kỹ phải Bà Kéc nay gọi Ba Kê chăng??).

Nguyên văn trong GĐTC Aubaret, tr. 135: “La frontière du nord est marquée par la montagne Than Mâu (Múi Ba Kê) qui sépare le pays de Gia Định de la province de Binh Thuận.

Sék: sắt sék: *perroquet, perruche* (tự điển J.B. Bernard, Pannetier) chim kéc.

Phnom sék: núi Bà Kéc là dịch theo tiếng Cơ Me vậy.

Núi Bà Kí: đd., chữ gọi Kí Sơn. Tên hòn núi th. *Biên Hòa NV*.

Núi ở đông nam Long Thành 48 dặm, có nhiều cấm thú, trước đây là nơi săn của khách nhiều phương (ĐNNTC).

Núi Bà Phê: đd., th. *An Giang V; Bà Phê Sơn (PCGBC TVK)*.

Cơ Me: *phnom tà thner* (đi cảo TVK trong *le Cisbassac*).

Dịch nghĩa từ chữ:

Phnom: *núi*

Tà, néak ta: ông Tà Thần, Nắc Tà, (ta, tà: tiếng kêu tăng người già tuổi tác đáng ông của mình.

Thner: thner dér: *couture: may;*

rũ thner: *découdre: tháo lằn may ra;*

dach thner: *décousu: đứt chỉ may.*

Xin mời lựa lấy, dịch lấy. *Lấy theo âm*, xưa dịch *bà Phê*, đừng tìm hiểu như kiểu giám khảo tra hạch thí sanh.

Núi Bà Rịa: đd, tên núi th. t. *Bà Rịa; Bà Rịa Sơn (PCGBC TVK)*.

Cơ Me: *phnom chàr* (đi cảo TVK trong *le Cisbassac*).

Núi cách hướng đông tỉnh lỵ 173 dặm, giăng ngang đường lớn, người ở đó phải đào núi mở đường cho xe ngựa qua lại được, gần đó có *chợ Bà Rịa*, cũng có tên là *chợ Dinh*.

Chợ Dinh ở Huế cũng có một câu hát không biết có từ đời nào:

“Chợ Dinh bán áo con trai,
Chợ trong bán chỉ chợ ngoài
bán kim”.

Chợ Dinh: chợ ở tại chỗ đồ
hội, chợ buôn bán lớn, không phải
chợ nhà quê. (ĐNQATV H.T.C.).
Chỗ nào cũng có thể có chợ Dinh
được cả.

Chàr. Tự điển J.B. Bernard
có char: graver, tracer, buriner,
aligner: chạm, khắc, ghi, tách
nét, sắp thành hàng ngay ngắn.

Chừa người đi sau dịch.

Núi Bà Vải: dd., th. Biên Hòa; Nữ
Tăng Sơn (PCGBC TVK).

(Vì không muốn dùng chữ Bà
nên cũng gọi Núi Thị Vải).

Cơ Me: phnom đón ci (đi cảo
Trương Vĩnh Ký).

Sách Nhất thống dư địa chí
Lê Quang Định chép: xưa có ni
cô tên Thị Lượng, đến lập nơi
đây am Vân Tịnh, (thuộc thôn
Long Sơn, huyện Long Thành,
tuy am đã hủy phế, nhưng
phong cảnh còn khả quan, có
khách viễn phương đến viếng,
vịnh thơ rằng:

Sơ Lâm di phế tự,
Hoang cảnh tỏa chinh trần,
Bửu tháp qui ngưu lộ,
Liên Trì âm mã tân;
Họa hàm chung cổ hận,
Thảo trưởng vãng niên xuân;
Mãn mục tùy linh lạc,
U hoài nhập vận tân.
(Khuyết danh)
Rừng thưa chùa bỏ nát,
Đường loạn bụi đeo đầy;
Liên Trì nơi ngựa uống,
Bửu Tháp gót trâu giày,
Hoa buồn muôn thuở mãi,
Cỏ rậm mấy năm nay.

Trông thấy cảnh linh lạc,
Vần thơ tỏ cảm hoài.

Nguyễn Tạo (ĐNNTCLTNV,
t.1 tr.38)

Phnom đón ei; viết theo
Pannetier; daun chỉ: bonzesse:
Bà Vải nữ tăng. Vậy núi Bà Vải
là dịch từ Cơ Me ra vậy.

Phàm mất rồi thì gọi bà. Mấy
ông quan lớn đời xưa không chịu
tâng ai là bà của mình, nên sửa
lại thị này thị kia, ngày nay con
cháu như vậy cũng đáng.

Núi Bà Xôi: dd., th. An Giang NV;
Bà Xôi Sơn (PCGBC TVK).

Cơ Me: phnom popal (đi cảo
TVK tr. le Cibassac).

Aubaret, dịch GĐTC, nói núi
này có Mã Vi Hương và Túc Sa
Mật, khe suối đều mát xinh và
chìm muông sống thư thả lắm.

Núi cao 40 trượng, châu vi
12 dặm, ở về hướng bắc núi Ngát
Sum cách ngọn trung lưu sông
Vĩnh Tế, về bãi hướng đông nam
15 dặm. Ở trên núi sanh sản Mã
Vi Hương, dưới chân núi có Túc
Sa Mật. (NKLTTĐDC, tr. 75).

Tên hòn núi này, Thượng
Tân Thị dịch “núi Ba Xoay”, còn
Nguyễn Tạo dịch “núi Ba Xui”.
Tôi dựa theo PCGBCTVK mà sắp
vào núi Bà Xôi.

Aubaret, tr.226 gọi núi này
là núi Ba Xui, đẹp như hoa
phudiung (sic) ở về bắc núi Ngát
Sum, cách kinh Vĩnh Tế đông
nam 15 dặm.

Núi có Ma Vi Hương (bois
odoriférant) và Tuc Sa Mat (miel).
Nay thuộc tỉnh An Giang).

Không biết vì sao dịch ra “Bà
Xôi”?

Dựa theo tiếng Cơ Me *phnom popāl*, *polāl* không có trong tự điển X. J.B. Bernard, nhưng lại có:

popéal: *bariolé, bigarré, acheté*: rằn rỉ, vằn vện, có đốm sọc.

Phnom popéal: *núi có sọc có lần, lốm đốm nhiều màu, do cây cối nhiều thứ mọc loạn xạ.*

Lexique Pannetier viết *bariolé: popéal.*

Núi Bạch Mã: dd., *Bạch Mã Sơn* (PCGBC TVK), ở *Hà Tiên* (N.V).

Ở tốt hướng tây tỉnh lỵ Hà Tiên, tiếp giáp với địa giới *Xiêm La, Cao Miên*. Rộng dài quanh quất, hiệp với rừng hoang cỏ rậm, ngày xưa là chỗ tụ hội của nhóm trộm cướp *Trần Đại* (N.T. dịch là *Trần Thái*). (NKLTĐDC, 96 và GĐTTC, tập 1, tr. 108).

Ở gần Huế cũng có *Bạch Mã Sơn* khác nữa.

Núi Bạch Tháp: dd., *Bạch Tháp Sơn*,

Ở phía Bắc *Vân Sơn* 5 dặm. Có thầy tăng ở *Qui Nhơn* (*Bình Định*) là *Huyền Long* hòa thượng đến lập chùa ở đây. Đời vua *Túc Tôn Hiếu Minh Hoàng* đế năm thứ 13 (Đinh Tỵ, 1737), hòa thượng mất, các đồ đệ làm phù đồ (tháp) bảy cấp để trần tàng cốt xá lợi, tiết tam nguyên, ngày Phật Đản, có hạc đen đến châu, vượn xanh cúng quả. (GĐTTC, tập 1, tr. 104).

Aubaret, tr.269, viết:

- Un monument à sept gradins superposés (*that-cap-phu-thu*): *thất cấp phù* - ? *qu'ils embellierent de Trân Tang* et de *Xa Loi* sortes de perles

en verroterie particulières au bouddhisme.

- Vượn xanh cúng quả, hạc đen đến châu, câu *Pháp* văn là: “aux trois grandes époques de pleine lune (1er mois, 7è mois, 10è mois), un oiseau merveilleux, nommé *Nguyễn Ac*, venait, accompagné d’une sorte de singe appelé *Thanh Viên*, adorer le monument de ce saint bonze.

Núi Bình: dd., tên núi ở *Hà Tiên; Bình Sơn* (PCGBCTVK).

Ở phía tây trấn thự độ 1 dặm, dài 2 dặm, cao hơn một trượng, các núi đứng dăng chạy đến bờ biển. Hình núi nguy nga, ôm quanh làm hậu bình cho trấn. Ngoài có suối sâu chảy quanh vào nam rồi phóng ra biển. Phía bắc giáp mương sâu liền ra với suối *Bạch Tháp* phóng ra *Đông Hồ*, làm mương hào cho trấn thành. “*Bình Sơn Diệp Thúy*” (núi *Bình* dăng tốt) là một cảnh trong thập cảnh ở *Hà Tiên*. (GĐTC, tập 1, tr.103).

Trong *Aubaret*, tr. 267, còn hai đại danh này:

Tuân Câu

Tháp Tuyên: suối *Bạch Tháp*.

Núi Ca Âm: dd th. *An Giang NV; Ca Âm Sơn* (PCGBC TVK).

Cơ Me: *phnom dơn* (di cảo TVK trong *le Cisbassac*).

GĐTTC, tập 1 tr. 72 viết: “*Sách Đại Nam nhất thống chí về tỉnh An Giang* nói núi tên *Ca Tích*. Trong bộ *GĐTTC Trịnh Hoài Đức* viết *Ca Âm*”. Vì hai chữ giống nhau, cần xét lại. Nhưng lấy theo sách PCGBC, ông *Trương Vĩnh Ký* là người

bản xứ đã nhìn nhận có núi *Ca Âm* vậy thì hai chữ “*Ca Tích*” là không đúng. Chỗ này, dịch giả là *Nguyễn Tạo* nhận định đúng, duy nơi đoạn tiếp, ông viết “*cách phía đông nam chỗ đầu Náo Khẩu (cửa chầm)...*”, *Cửa chầm* là gì và *chỗ đầu Náo Khẩu* là gì, nơi đoạn này, rõ lại ông quá dốt, không biết “*vàm*” là gì, nên ông dùng chữ “*cửa chầm*”, và *Náo Khẩu* đúng ra là *Vàm Nao* mà ông vì chút tự ái mình là cử nhân *Hán*, nên không chịu khó hỏi lại người bản xứ, thành thử công việc phiên âm của ông hóa ra vô dùng nếu không nói đã đầu độc cả những thế hệ tiếp nối. Nay tôi lấy đoạn đọc trong bản dịch NKLTTĐD, tr. 74 của T.T.T. mà chép ra đây về núi *Ca Âm*: (Xem *trường sau*):

Núi Ca Âm cao 10 trượng, châu vi 7 dặm, cong đuôi lên mà dài (sic) cách đầu *Vàm Nao* về hướng đông nam 3 dặm, có giáng hương, tốc hương, sanh sản ở đó. Hướng đông trông xuống đồng bằng, hướng tây ngó ra hồ chầm, dân ta và dân *Thổ* cây cày chăn nuôi và chài lưới ở dưới ấy.

Dịch thuật như vậy có phần thiệt thà và tin cậy được hơn.

Aubaret tr. 225 viết *Nau Khau* thay vì *Náo Khẩu*.

Núi Cấm: dd., một trong dãy *Thất Sơn*, cao 700m, choán giữa ba làng *Lễ Trí* tg. *Thanh Y* và làng *Thuyết Nạp* với làng *Vĩnh Trung* tg. *Thanh Ngãi*, t. *Châu Đốc NV*.

Núi Cậu: dd., *Bửu Sơn*.

Tên một hòn núi nhỏ dựa chân *núi Sập (Thoại Sơn) NV*.

Núi Cậu: dt., miếu nhỏ thờ *cậu Trày, cậu Quý, hạt Biên Hòa* có nhiều (*ĐNQTATVHTC*).

Núi Châu Thới: dd., tên hòn núi nhỏ, độ 60m, bề cao, tại làng. *Bửu Hòa*, tg. *Chánh Mỹ Thượng*, t. *Biên Hòa NV*, trên núi có chùa *Hội Sơn*, vì ở gần đường *Sài Gòn* nên kể như danh thắng và được nhiều người đến viếng. Chữ gọi *Châu Thới Sơn*, nếu đọc *Chiếu Thái* thì dân địa phương lạc lối hiểu lầm.

Khi còn thuộc Pháp, một nghị viện quản hạt, khấn nguyện hòn nên gọi theo tên y là *montagne Blanchy* (tên đủ *Paul Blanchy*).

Khi binh Mỹ ở đây đã bắn phá lấy đá hư nhiều. Ngày xưa, binh *Hòa Nghĩa Lý Tài* đã chiếm cứ nơi đây một lúc, xưng đảng *Thiên Địa Hội* sau bị *Tây Sơn* đánh dẹp.

2) *Au Sud, celles de Châu Thới*, composées de deux mamelons, dont le plus élevé est connu sous le nom de “*montagne Blanchy*” (60 mètres de hauteur) (monographie *Biên Hòa*, 1901, tr. 5)

Dịch: Hướng nam, có núi *Châu Thới*, hai ngọn, ngọn cao nhất gọi núi *Blanchy* (là tên một người Pháp có thế lực lớn thời thuộc Pháp được bầu làm hội viên hội đồng *Quản Hạt* (conseiller colonial). (Núi *Châu Thới*, cao 60 thước *Tây*).

Núi Chơn Giùm: dd th. *An Giang; Chơn Giùm Sơn (PCGBC TVK)*.

Cơ Me: *phnom cón kan com* (di cảo *TVK* tr. *Le Cisbassac*).

Aubaret trong *GĐTC*, gọi đây là *núi Châu Sum*, có nhiều

thổ sản quý như giáng hương mộc, bạch mộc hương, tiêu mộc bay (sic), khí trời trong sạch, mây và núi kết thành từng, trông từ xa như một bông sen to, phong cảnh lạ lùng. (Xem Chơn Giùm Sơn).

Kan com = chân chòm = chơn giùm.

Núi Chơn Sum (NKLTĐDDCTTT, tr. 76).

Núi Chân Sâm (GDTTCNT, tập 1, tr.75).

Hai địa danh này không có trong PCGBCTVK. Trái lại trong tập nhỏ của ông *Trương Vĩnh Ký*, có viết rõ ràng: *núi Chơn Giùm*. (tr.49).

Vậy tôi xin đọc tên núi theo ông T.V.K. còn về hình tích mô tả, dựa theo bản dịch *Nguyễn Tạo*:

Núi Chơn Giùm: đđ., ở địa phận phủ *Chơn Giùm Cao Miên*, cách bờ phía tây bắc dòng sông *Vĩnh Tế* 5 dặm; hình núi như hoa sen mọc trên mặt đất sườn núi cao nhọn, hang hóc gỗ ghề, mây trắng thường bay phất phới, đây là vượng khí của mỏ bạc (sic) bốc lên. Thổ sản có những cây giáng hương bạch mộc hương, sa nhân, sao mộc, các vật quý này, người Tàu, người Miên khai thác, nhà cất kế nhau kết thành thôn chợ chia nhau thu lấy nguồn lợi thiên nhiên chằm rừng sông núi. (GDTTC, tr. 76).

Cơ Me: phnom con kan com (đi cảo TVK trong le Cisbassac).

Aubaret tr. 228 kể các cây mọc trên núi có: giáng hương, bạch mộc hương, tiêu mộc bay, và sa nhân.

Phnom con kan côm: không dịch được, vì tự điển không đủ chữ. Nay tôi viết đoạn này, nếu có sai xin chớ cười nhạo. Nếu tìm được điển kan com, thì cũng dịch được địa danh “Cần chông” cũng viết kan com tựa tựa như vậy. Ta có danh từ “con chàng hiu” nhỏ con mà chơn cẳng rất dài, chàng hiu hót cổ, nói nghe sợ mà không biết nó có hót cổ ai chưa. Trong tự điển Miên Pháp J.B.Bernard, có chữ:

káchãnh, kanchãnh chék:

petite grenouille verte à longues pattes qui fait dessauts gigantesques. - *Káchãnhchék ôi lut tum tasâr*, etc ô grenouille verte, saute sur la colonne... (chanson). Dịch: *káchãnh*, loại “chàng hiu” sắc xanh, có tài nhảy xa kinh khủng. Có câu hát rằng: chàng hiu chàng hiu, hãy ôm cột đình”.

Phnom con kan com và Cần chông “srok kancon”, *tôi định lấy chữ này* Núi chơn chàng hiu, xứ sốc chơn chàng hiu. (Xem thêm *Chơn giùm sơn*).

Núi Chúa Chan: đđ., tên núi cao 803 thước Tây, ở làng *Gia Ray*, tổng *Tập Phước*, thuộc *Biên Hòa*.

Núi Chúa: đđ., núi cao 584m. sau lưng châu thành *Côn Sơn NV*.

Núi Chút (sic) đđ th. *An Giang NV*; *Chút Sơn* (PGBC TVK).

Cơ Me: phnom chuk (đi cảo TVK tr. Le Cisbassac).

Dịch: núi chóp mao.

Chuk: *toupet de cheveux que les enfants portent ordinairement jusqu'à leur entrée à la pagode* (tự điển Miên Pháp J.B Bernard):

chùm tóc của con nít Miên chưa vá trên đầu như cái chóp mao, khi nào vào chùa xuống tóc để đi tu và cũng vừa đi học chữ nghĩa vì chỉ có chùa là nơi dạy dỗ dân Miên học chữ học đạo và học cách ăn ở đời khi vào chùa ở như vậy, khi ấy mới cạo trọc lóc đi, và gọi “xuống tóc”.

Người Miên có nhiều lối tu, xin nói sơ lược để tạm hiểu:

a) có cách tu chỉ có nội 24 tiếng đồng hồ, tôi gọi là “*tu tắt*” vì lối này ít lắm lối ít mang tội nhứt, vì quá vắn tắt làm gì có tội cho kịp. Và từ đây không phải tu cho mình, mà tu để đền ơn trả thảo hoặc cho cha hoặc cho mẹ đã qua đời: trong một ngày tròn ấy, kể đi tu phải chịu xuống tóc cạo luôn cả chân mày tóc con trụi lủi, vì theo người Miên, chân mày là đầu dây mối nhợ của sự tỏ tình, khi nhướn lên nhướn xuống quả là làm ám hiệu việc tây tà; phải chịu hoàn toàn bỏ hết ý phục ngoài đời, và khoác lên mình mảnh áo vàng của sãi chùa, cũng không cần học kinh học kệ trước duy phải chịu khó, ngoài giờ cơm nước, phải quì gối trước bàn Phật và phải nhái y mỗi tiếng kinh của một sãi quì kế bên mình đọc nho nhỏ cho mình nói theo những câu kinh sám hối ăn năn xin tội cho người quá vãng. Người đã mất dường như gỡ nhẹ tội, người con tu tắt dường như trả cho cha mẹ một đôi phần công ơn mang nặng đẻ đau, thiệt là lưỡng toàn kỳ mỹ.

b) *tu có kỳ hạn*, tùy nơi mình và không ai ép buộc, tỷ như sáu

tháng, một năm, hay đôi ba năm tùy ý, hoặc để học cho thành tài hoặc để nhờ cửa Phật núp cho qua một cơn nguy ngập hay dao động cõi lòng (trốn nợ hay lánh mặt một người nào đó, v.v...). Duy phải ở chùa cho trọn lời khấn hứa, nếu nửa chừng bỏ cuộc thì tội còn nặng hơn không đi tu.

c) *tu trọn đời, trọn kiếp*; và phải hành xác, lựa một nghề khó ai làm được thì công quả càng cao, tỷ dụ lãnh mạng ban ngày nghỉ ngơi cho khỏe, đến tối phải ra nghĩa địa lựa những mộ hoang không ai thăm viếng, đọc kệ kinh cầu mong siêu rỗi linh hồn người bạc số dưới núm mộ kia. Nghe thì dễ, nhưng khi thực hành rất khó, phải thuộc kinh lâu lâu và phải có nhiệt tâm hành đạo.

Ngoài ra phép tu theo Miên có phần không như bên ta, thức ăn là do sự đi khất thực xin về, tùy nhiều nơi thí chủ cho ăn món gì cũng được, nếu sát sanh thì đã có người kia gánh chịu. Kẻ chơn tu đi hành khất đủ chỗ đủ nơi không kén chọn, nhưng gặp kẻ đối thế thì cũng không ai để ý làm gì, công đức hay là tội lỗi, *có lương tâm tự biết*.

Ngoài ra chỉ *ăn một ngụ*, nhưng nay đã thấy *sư sãi dự tiếp tân rồi?*

Núi Dài: đd., tên núi thuộc Châu Đốc (PCGBTVK).

Núi thuộc dãy *Thất Sơn*, làng *An Túc*, tg. *Thanh Lê*, (*Châu Đốc*).

Núi Dinh: đd., tên núi lớn ở phủ *Phước Tuy*, tục kêu là núi *Mô Xoài* (*Mọi Xoài*). (ĐNQT-VHTC).

Núi Đá Dựng: đd., tên núi ở vùng Hà Tiên (PCGBCTVK). Đã làm tiêu đề cho bài thơ sau đây của Mạc Thiên Tứ đề là “*Châu nham lạc lộ*”:

Biết chỗ mà nương ấy mới khôn,

Bay về đầm cũ mấy mươi muôn

Đã giăng chữ nhứt dài trăm trượng

Lại sắp bàn vây trắng mấy non

Ngày giữa ba xuân ngân phần vẩy

Đêm trường chín hạ tuyết sương còn

Quen cây, chim thể người quen chúa

Dễ đổi ngàn cân một tấc son.

(Cách Thạch động về phía tây bắc một ít, có một dãy núi đá xanh, bích lập, đó là núi Đá Dựng này. Châu là châu ngọc, nham là núi đá. Lạc là rơi rớt. Lộ là con cò trắng. Cách đây không xa, vùng Rạch Giá thuở ấy có Sân Chim, gọi “Điếu đình”. Bài thơ này đúng là kiệt tác. Thi sĩ, mẹ Việt cha Trung Hoa, sử dụng ngòi bút nôm như trên, không phải ai cũng làm được).

Núi Đá Dựng: đd., tên núi thuộc Hà Tiên (PCGBCTVK).

Núi Đá lửa: đd., tên núi ở Biên Hòa: Thạch hỏa cang (PCGBCTVK).

(Thạch Hoa: pierre à feu Aubaret).

Núi thuộc làng Bình Thạnh, có nhiều đá lửa, mùa hè, nắng nóng, thấy xẹt lửa trông như sao nháy (NKĐDC).

Le monticule *Thach Hoa* est situé dans le village de *Bình Tân*, canton de *Phuoc Vinh*. Ce monticule abonde en pierres à feu (silex) et c'est pour cela qu'on le nomme *Go mui khoi*.

Núi Đá Trắng: đd., tên núi ở Biên Hòa: Bạch Thạch Sơn

(PCGBCTVK). Núi ở cách hướng Tây tỉnh lỵ mười dặm, hướng Nam dòm qua Chợ Bến Cá (NKĐDC).

Nơi đây, ngày trước có tên người, voi tượng, nai hươu ở cả bấy. (Aubaret, tr.147).

Núi Đại Bà Đế: đd., (không có trong PCGBCTVK).

T.T.T. viết: “Núi Đại Bà Đế ở về hướng đông nam núi *Chơn Sum* cách ngọn trung lưu sông *Vĩnh Tế* về bờ hướng tây bắc một dặm, có nhơn dân cất nhà ở đó. (NKLTĐDC, tr. 77).

Nguyễn Tạo: (GĐTTC, tập 1, tr.75) thêm: “Núi có ngọn cao hang lớn, dốc hiểm hố sâu thông đỏ tre xanh, cây cối thanh tốt, dân miền núi làm nhà ở theo đấy.

Aubaret tr.229 nói núi này có xích sam thanh trực, do đó ông N.T. viết “thông đỏ tre xanh”.

Núi Đài Tổ: đd th. An Giang NV; Đài Tổ Sơn (PCGBC TVK)

Cơ Me: phnom khtô (di cảo TVK tr. le Cissbassac).

Không biết phải núi Đài Tổ này, và núi Đài Tổn của bản N.T. và bản T.T.T. là một hay không. Vì núi Đài Tổn, hai bản cắt nghĩa là núi ở về hướng Thìn Tỵ, tức cung Tổn, nên gọi Đài Tổn, cắt nghĩa nghe thông, lại nữa núi cao như

cái đài. Vậy xin giữ địa danh này: “Đài Tốn Sơn”.

Một đằng khác, trong PCGBCTVK, tr.49 viết hai lần như vậy: cột “en annamite vulgaire” cột en caractères chinois

14/ *Núi Đài Tốn* h.50 t.circ. 20) 14/ *Đài Tốn Sơn*.

(tôi nhìn kỹ không thấy dấu mất hay lu chữ “n” sau chữ “tốn”. Vậy xin chờ để xét lại sau này). Nếu xét địa danh *Đại Tốn* là không có, thì tưởng nên đem chữ *phnom khtô*, cho qua địa danh *Đài Tốn* vậy.

(khtô: không có trong tự điển, xin chờ lại sau sẽ dịch).

Dựa theo chữ *khtô*, định Trương Vĩnh Ký dịch *Đại Tốn Sơn* là đúng, còn chánh tả *Đài Tốn Sơn*, hai ông dựa theo điển nào dám nói núi day hướng tốn, cần coi lại.

Ngày nay từ năm 1975, có nạn hốt và thủ tiêu sách. Nhưng tôi vẫn theo thói xưa, giữ tục cũ : không thấy đổ mấy làm nên. Trong khi đang phân vân giữa hai địa danh “*Đài Tốn*” (dựa tiếng Cơ Me “*Phnom khtô*” (TVK) và “*Đài Tốn*”, nay lấy bản dịch *G.Đ.T.C.* (Trịnh Hoài Đức) *Aubaet* dịch ra Pháp văn làm chứng tích (xem thẻ *Núi Đài Tốn (Đài Tốn Sơn)* riêng và chờ về sau định đoạt : (xem qua thẻ có Pháp văn).

Núi Đài Tốn : đđ., *Đài Tốn Sơn*. (th.t An Giang, N.V).

Cao 50 trượng, châu vi hơn 20 dặm, ở phía đông nam sông *Vĩnh Tế*, phía tây bắc của *Thoại Hà*, Hình như như cái đài cao ở về hướng Thìn Tỵ, nên gọi là

Đài Tốn. (Cung tốn phương vị đông nam).

Cách phía đông núi *Ngất Sum* hơn 10 dặm, đứng cao chất ngất riêng một mình, xa trông thấy suốt treo trắng xóa, khối đeo lưng chừng núi la đà, khiến nhớ câu “*ngheo ngao vui thú yên hà*” trong bộ chén trà kiểu *Mai Hạc*. Trên núi có những nào trầm hương, tốc hương, súc sa, sao mộc, giáng hương, thông, trúc, sum sê tươi tốt có đường tắt quanh co, có dấu chơn người lai vãng. Gần đây có đồng ruộng, ngoài xa có chằm ao, kẻ cày người đánh cá, xa nữa còn nghe tiếng gà gáy dưới bóng trắng, tiếng chó sủa trong thôn xóm, quả là cảnh hưởng yên hà ngoài cõi tục. (Theo GĐTTG).

Aubaret tr. 288 kể trên núi có cây trầm hương, tốc hương, túc sa, (mật) tiêu-mộc-bay, giáng hương, và cây xam trúc? (nguyên văn tiếng Pháp như sau: “*Dai Ton Son (volcan). La montagne de Dai Ton, haute de 50 trượng, a 20 lis de tour et est située dans le sud-est de Vĩnh Tế (canal) et dans le nord-ouest de Thoại Hà. Elle est très élevée et comme elle correspond à la division thin thi (sic) du bat quai, laquelle division est aussi appelée Tôn, on a nommé Dai Tôn cette montagne, qui git à l’est de celle de Ngat Sum et au sommet de laquelle il existe un pic plus élevé que tous ceux d’alentour. Les ruisseaux qui se précipitent du sommet tombent en blanche écume semblable à une étoffe blanche / A la cime est un cratère qui lance de la fumée.*”

On trouve sur cette montagne le *tram huong*, le *toc huong*, le *tuc sa*, le *tieu moc bay*, le *giang huong* et le *xam truc* (arbres); ces différents arbres sont très beaux. Des sentiers sinueux se voient sur la montagne; ils sont fréquentés par ses habitants. Après sont des champs cultivés, au loin sont des arroyos ou cours d'eau; cela permet aux habitants d'être à la fois agriculteurs et pêcheurs.

On entend en ce lieu sauvage, par une nuit de clair de lune, le chant du coq et l'aboïement du chien. En résumé, c'est un séjour extrêmement pittoresque. (p.228).

Núi Địa Tạng: dd., tên núi ở Hà Tiên (*Địa Tạng Sơn* (PCGBCTVK)).

Ở về hướng bắc tỉnh lý cách núi *Phù Dung* 5 dặm, trên có chùa *Địa Tạng*, nên đặt tên theo. (NKLTTĐDC, tr. 93).

GĐTTC, tập 1 tr. 104, Nguyễn Tạo viết: "... Chùa này công đức trang nghiêm, ai vào cửa chùa thì thấy giảm bớt lòng tục tham sân, thật là cảnh giới làm bậc thang đi đến non Tựu. Đúng là cảnh "Tiêu Tựu biểu chung" trong 10 cảnh Hà Tiên vậy".

Aubaret, tr.268 viết: "Cette pagode (Dia Tang) a une grande réputation de mérites et de vertus; les soucis de ce monde disparaissent quand on en franchit le seuil, comme cela avait lieu jadis dans le territoire de Tsur Lan (Chine), lorsque, au lever du soleil, résonnait la cloche de la pagode de Thiêu.

Cette montagne est un des dix sites ou aspects remarquables de la province de Hà Tiên.

Núi Đông Thổ: dd., thuộc Hà Tiên. NKLTTĐDC, tr. 95, bản dịch *Thượng Tân Nhị*, viết: "Núi Đông Thổ, ở xiên về hướng đông Hòn Chông 77 dặm lớn nhỏ chia đúng châu vì 5 dặm khe *Vạn Thanh* giáp ở hướng đông. Suối *Nạ* (hay là *Núa* là *dừa*) giáp ở hướng tây. Dưới chơn núi về hướng bắc, có lập hộ đi săn, và ăn ong làm nghề nghiệp".

Aubaret, tr. 272 cho ta vài địa danh viết theo ông như thế này: montagne de Dong Tho (terre de l'Est)

ruisseau Van Thanh

autre ruisseau appelé Diua Tuyền

Núi Hang (*Giáo Sơn*) (theo *Thượng Tân Thị*, NKLTTĐDC, tr. 93)

Nguyễn văn của T.T.T.: "Núi *Hang* (*Giáo Sơn*) ở về hướng tây tỉnh lý Hà Tiên cách hướng tây núi *Lộc Trĩ* 4 dặm, uốn cong theo mé biển, ba hòn đứng như chun vạc, cây cối mọc thưa thớt, dưới có sóc *Thổ ở*".

Nguyễn Tạo lại gọi núi *Cáo* hay *Táo*. GĐTTC, tập 1, tr.104 viết:

"Núi *Cáo* hay *Táo*. - Ở phía tây trấn cách thôn cư *Lộc Trĩ* 2 dặm rưỡi, ôm quanh theo Vũng biển, có ba ngọn đứng thẳng. Cây cối thưa thớt, những nhà chài lưới tụ ở bên nước, những sách mọi nhóm ở trong rừng, riêng có lạc thú ở miền sơn hải".

Aubaret, tr.268, viết: "La montagne de Cao Sơn est dans

l'ouest de la citadelle à la distance de 4 lis et demi, et suit dans son contour la forme du rivage de la mer. A son sommet s'élèvent trois pics. Elle ne possède pas beaucoup d'arbres. Ses habitants sont des pêcheurs qui demeurent auprès du rivage et des Cambodgiens dont les maisons existent du côté de la forêt. Chacun ainsi y est fixé selon ses goûts.

Núi Gành Rái: dd th. NV gần Vũng Tàu *Thất Cơ Sơn (PCGBC TVK)*. (Xem Gành Rái).

Cơ Me: *phnom dan anrèk* (dĩ cảo TVK trong le Cissbassac).

dan anrèk, c.v. đơm dăngrèk: cây đôn gánh.

Ông Nguyễn Tạo dịch “*Ghềnh Rái*” là núi *Lãi Kỳ*. Ông *Thuợng Tân Thị* chấm dấu lộn và viết *Lãi cơ*. Thí sanh đi thi lựa chữ nào cho vừa ý giám khảo? Duy ông T.T.T. năm 1906 có làm bài thơ này xin ghi lại:

Gành Rái là đây có phải không?

Xung quanh tinh những nước mênh mông.

Sóng xao cát dập không đầy bụng.

Nắng dài mưa dầu đã thấm lông

*Nào biết mò tôm cùng bắt cá
Chỉ hay đón gió với ngăn giông*

Biển dâu mấy độ lần qua khỏi

Còn đó trơ trơ với hóa công.

Núi Giai: dd., một trong dãy *Thất Sơn* trong làng *Vĩnh Trung* tg. *Thanh Y*, th. *Châu Đốc*, NV.

Núi Gò Nai: dd., *Lộc Trĩ San* (PCGBCTVK).

Núi Nai: dd., núi ở xã *An Hòa*, tg. *Hà Thanh Gi* (Hà Tiên) (VNTĐLVĐ)

Mũi Nai: dd., núi Mũi Nai, một danh từ nữa để gọi Núi Nai và núi Gò Nai hay xóm Mũi Nai ở Hà Tiên, một danh thắng kể trong bài thơ:

Lộc Trĩ thôn cư của Mạc

Thiên Tứ trong Hà Tiên thập cảnh:

Lâm Lộc ai rằng thú chẳng thanh

Nửa kẻ nước biếc, nửa non xanh

Duối co chẳng túng kiền khôn hẹp

Cúi ngửa vì tuân đức giáo lành.

Lưu loát hưởng dư ơn nước thanh

Ê hệ sẵn có của trời dành

Đâu no thì đó là An Lạc

Lựa phải chen chân chốn thị thành.

(*Lộc là nai; Trĩ là mỏm núi.*

Thôn Cư: chỗ dân cư ở.

Nhơn hình thể cảnh trí mà đặt tên, và muốn biết có giống chẳng mỏm nai, thì phải từ ngoài khơi xa trông vào thế nào là núi *Mâm Xôi*, núi *Tượng*, núi *Hồ*, và đây là núi *Mũi Nai* vậy. (Theo *Đông Hồ*).

Núi *Lộc Trĩ* cách hướng tây tỉnh lỵ 13 dặm. Cây cua (giải thọ) treo ở sườn non. Ngọn bút cặm kề sông *Hán*. Vượt ở đất bằng mà gối nơi bãi biển, suối nước ngọt, ruộng đất tốt, nhà cửa quanh quần dưới chân núi. (NKLTTĐD, tr.93).

Hòn Nai: dd., tên một hòn ở Hà Tiên (PCGBCTVK).

Núi Gò Nai: dd., tên núi ở Hà Tiên: *Lộc Trĩ Sơn (PCGBCTVK)*.

Gọi *Núi Gò Nai*, có lẽ nhiều người ngộ ngẩn, gọi đó là *Lộc Trĩ Sơn* có lẽ mau hiểu hơn. *Thượng Tân Thị*, trong *NKLTĐDC*, tr.93 viết: *Núi Lộc Trĩ*, cách hướng tây tính lý 13 dặm. Cây cua (giải thọ), reo ở sườn non, ngọn bút cặm kê sông Hán. Vượt ở đất bằng mà gối nơi bãi biển, suối nước ngọt, ruộng đất tốt, nhà cửa người ta quanh quẩn ở dưới chân núi”.

Aubaret, tr. 268, viết: “*La montagne de Loc Tho est située à 13 lis dans l’ouest de la citadelle. On y trouve l’arbre Giai Tho (Vô Cua)*”.

Le sommet en est aussi pointu qu’un pinceau à écrire. Une partie de cette montagne est baignée par la mer. Elle possède une bone terre, bien grasse, et des ruisseaux d’eau douce.

Ses habitants ont établi leur demeure au bas et autour de sa base. Elle compte parmi les dix sites remarquables de la province.

Núi Hòn Đất dd th. An Giang NV; (thuộc làng Xuân Tô, tg. Qui Đức).

Cơ Me: *phnom dei* (di cỏ TVK trong *le Cisbassac*).
dei: đất.

Núi Đất: dd., tên hòn núi trong làng *Sơn Long Thôn*, tg. An Phú Tân, th. Phước Tuy (Bà Rịa) NV).

Núi Két: (sic TVK): dd., tên núi thuộc tỉnh *Châu Đốc (PCGBCTVK)*.

Núi thuộc dãy *Thất Sơn* trong hai làng *Xuân Tô* và *Nhà Bàng*, tg. *Qui Đức*.

Núi Khê Lập: dd th. An Giang NV; *Khê Lập Sơn (PCGBC TVK)*.

Cơ Me: *phnom crak cón kan* (di cỏ TVK tr. *le Cisbassac*).

Núi Khê Lập, cao 3 trượng châu vi 3 dặm, cách *Vàm Nao* về hướng đông nam 5 dặm. Những núi *Ca Âm*, lui về hướng đông nam, dưới núi có ruộng để cày cấy, có chằm để chài lưới, dân nhờ đó mà sanh lợi (*NKLTĐDC*, tr. 75).

GDTC, tập 1 tr. 72 bản N.T. viết *Khê Liệp* (sic).

Lời bàn: *Giám khảo không hỏi mà sĩ tử lại ngửa miệng, đến nay tôi mới hiểu nguyên do vì sao tôi thi rớt mãi. Những thể này tôi thường trình cho anh Lê Ngọc Trụ duyệt. Và anh thường ép tôi phải dịch các tiếng Cơ Me ra tiếng Việt. Đối với thể này, anh không hỏi mà tôi gạ cho ra chuyện nên mới có lời hẩn chấn như trên.*

Phnom crak cón kan, nguyên câu tôi bí đến hai chữ mà cũng làm tài khôn. *Phnom*: núi; *crak* (đọc chắt); *très incliné*: nghiêng triêng: *cón* (đọc chơn); *chân cẳng*; *kan*: (kâng) (có nhiều nghĩa khác nhau:

Kâng: entasser, réunir sur un bras; *troupe*, *cortège*: tựu lại một chỗ;

- Se dit d’un bruit confus: có tiếng ồn ào lộn xộn;

- Bracelet, collier, anneau, roue: vòng, kiềng, bánh xe (biết lựa chữ nào?);

Tại sao cổ nhơn ở đây không dựa theo tiếng Cơ Me mà gọi núi này tử dụ: *núi Chơn Kiềng*, lại đặt tên hoàn toàn Việt là *Khê Lập*?

Khê Lạp hiểu là núi có khe đứng thẳng, được không?

Thiệt là chộc ở ong để chờ ong ra đánh. Lúc còn nhỏ được giấy cho lên học trường Xách Lu, tên Pháp là *collège Chasseloup-Laubat*, Ba tôi hỏi nghĩa là gì, lúc ấy tôi đáp tỉnh bơ: “trường săn chó sói ở đằng kia kìa”, nay Ba tôi đã mất tôi còn chưa đền tội dịch ẩu.

Núi Làng Giao: đd., tên núi ở *Biên Hòa: Làng Giao Sơn* (PCGBCTVK).

Theo một người cố cựu thuật lại, đây là núi *Lang Giao*, *Lang* là cái chái nhà, chỗ không phải Làng.

La montagne *Lan Giao* est située sur le huyen de *Long Thanh*, à une distance de 132 lis et demi dans le nord-est de la citadelle. Elle possède une source nommée *Khư Thự*; elle est très boisée et couverte de forêts très sombres. Des Moi ont établi là leurs demeures, disputant ainsi le sol à une grande quantité de tigres, de rhinocéros et d'éléphants. (Aubaret, p. 152).

Núi Lăng: đd., gò có chôn mộ dòng họ *Mạc* đất *Hà Tiên* (xem *Gò Bình San*).

Núi Linh Quỳnh: đd., tên núi ở *Hà Tiên: Linh Quỳnh Sơn* (PCGBCTVK).

Ở cách hướng bắc trấn 120 dặm. Về hướng tây bắc nhiều rừng gò, hướng đông nam có nhiều chằm ruộng. Dân ta, dân Thổ và người Tàu ở xen lộn trồng tía, sống chung. (NKLTTĐDC, tr. 94).

Nhờ PCGBCTVK, mới biết đất *Linh Quỳnh*, còn tên nữa là *Hà Dương* (xem chữ ấy).

Aubaret, tr.270, viết “la montagne de *Linh Quỳnh*...”.

Núi Lò Gốm, đd ở NV, *Bửu Phong Sơn* (PCGBCTVK).

Xưa, đây là nơi làm lò hầm ngói gạch, đồ gốm, gọi *Hòn Gò Đào*, chữ gọi *Đào Cang*. Cũng gọi *Đào Lư*.

Cơ Me: *phnom dan dāv* (di cảo TVK tr. le Cissbassac).

(Trong Aubaret viết *Đào Kan*).

Trên núi, trước đây có chùa *Bửu Phong*, bên tả có hòn đá hình đầu rồng, bên hữu có một tấm đá hình cái giường nằm của nhà sư (NKLCTDC).

Aubaret, tr.146: “Au sommet de la montagne se trouve la pagode bouddhique dite de Bao Phong. A sa gauche se dressent de grandes pierres que l'on a appelées Tête-de-Dragon (Long Đầu) et à sa droite existent des rangées de pierres planes qui ont reçu le nom de Tien San (lits de bonzes). Tien San: tiên sàng? Giường người tu hành nằm.

Phnom dan dāv: chùa sau dịch.

Dav : vestige (J.B. Bernard)

Dāv : ?

Tuy nhiên hiểu chữ “dāv” Cơ Me nghĩa là gì, nhưng tiện đây tôi xin đưa một ý kiến : có lẽ cổ nhân không cần hiểu nghĩa và đã âm theo tiếng Cơ Me “dāv” ra núi *Gò Đào*, rồi dịch nôm là núi *Lò Gốm*. *Monographie tỉnh Biên Hòa* năm 1901 lại gọi núi *Lò Gạch*, trên núi có chùa *Bửu Phong* và hai

danh thắng là *Long Đầu Thạch* (tête de dragon) và *Hổ Đầu* (tête de tigre). (Monogr. tr.5). Nguyên văn: “A l’ouest, celle de Lò Gạch. Au sommet de l’une d’elles se trouve la pagode de Bửu Phong (précieuse montagne) construite sous le règne de Gia Long. Cet édifice est entouré d’énormes blocs granitiques très vénérés des indigènes. Les deux plus beaux sont appelés Long Đầu Thạch (tête de dragon) et Hổ Đầu (tête de tigre).”

Núi Lò Thổi: dd., chữ *Thiết Khâu Sơn* (PCGBCTVK).

Núi thuộc t. *Biên Hòa*, nơi đây có *chợ Lò Sắt*, ngày xưa dân ở vùng mỏ lò rèn đập sắt để cung nạp thuốc.

Thượng Tân Thị dịch: *núi Thiếc* (sic) - cương.

(Trong *ĐBTC Aubaret tr. 164* viết *Tiet Go*, phải đọc *Thiết Gò*: núi Lò thổi và khi ông viết *Tiet Lo*, phải đọc *Thiết Lô*).

Núi Long Ẩn: dd., tên núi ở *Biên Hòa: Long Ẩn Sơn* (PCGBCTVK).

(Cách tỉnh lỵ hơn bốn dặm (T.T.T)). Trên núi trước đây có miếu Văn Thánh.

Dưới chân núi *Long Ẩn* có thủy tinh thạch (Aubaret, tr.146).

Núi Lớn: dd., tên núi thuộc *Châu Thành Vững Tàu NV.*, có đường nhựa bọc chung quanh và một đường mòn đưa lên một ngôi chùa Cam Bốt và một dòng suối nhỏ trong rừng rậm (VNTĐLVĐ).

Núi Mai: dd., th *Biên Hòa* (đáng ra *Núi Mây: Sa Trúc Sơn*), nhưng

đích thị (sic) *Núi Nứa*, theo chữ để lại của T.VK.

Cơ Me: *phnom rolien* (di cảo TVK trong *le Cisbassac*).

(Trong *ĐBTC Aubaret tr. 153* Sa Trúc: núi mai (núi mây, rotin).

Núi cách hướng Đông tỉnh lỵ Biên Hòa 80 dặm, trên núi có mọc nhiều tre cát, người gọi nứa, chữ gọi *Sa Trúc Sơn*, (Nguyễn Tạo gọi *lô ổ, tre giang*).

(Biên Hòa, có một núi, tên chữ gọi *Sa Trúc Sơn*, trong PCGBCTVK phiên âm là *Núi Nứa*, trong Aubaret viết *Núi Mai* (dầu cho đổi lại là “mây” (roi mây, dây mây), trong Nguyễn Tạo gọi *Núi Lô Ổ*, thật là rắc rối. Nay tra kỹ trong tự điển Cơ Me Bernard có chữ *roliek*: petite espèce de bambou épineux à noeuds très rapprochés, cùng loại với *resey*, *rosey*, còn trên đây theo di cảo T.VK để lại là chữ *rolien*, vậy dựa theo *rolien*, *roliek* và câu Pháp văn dịch loại tre mắt nhật giao lông (à noeuds rapprochés, tôi xin giữ địa danh núi này... là *Núi Nứa*, vì *trúc Lô Ổ vẫn mất thưa dài lông hơn nứa nhiều*).

Nhưng khảo ra ở *Bà Rịa xã Sơn Long Thôn*, tg. *An Phú Tây*, đã có *Núi Nứa* sẵn rồi, vậy tôi xin chữa cho hậu lai định đoạt, hay ông Nguyễn Tạo khi gọi *Núi Lô Ổ* là ông có lý của ông ấy và tôi đã nói oan cho một người đã khuất.

Núi Mây (Vân Sơn): dd., ở *Hà Tiên*.

NKĐDC, tr. 93. *Thượng Tân Thị* viết: “*Núi Mây (Vân Sơn)* hướng bắc cách núi *Địa Tạng* một dặm, trong núi có dựng chùa

Bạch Vân, cảnh giới vắng vẻ, bờ tre xanh rậm. Trong 10 cảnh ở *Hà Tiên*, “Thạch Động thôn vân” đây là một.

Aubaret, tr. 268, viết: “Van Sơn (volcan) - *La montagne de Van est au nord et à un li et demi de la montagne de Dia Tang*.”

La pagode *Bach Van* est bâtie à mi-côte de la montagne. Les environs sont inhabités.

Le chemin qui conduit à la pagode est brodé de bambous très épais et formant berceau. Auprès de la pagode se voit une magnifique végétation en arbres et en fleurs. Au sommet est un cratère qui lance une fumée blanche semblable à un nuage; cette fumée sort sans cesse, du matin jusqu’au soir.

Parmi les dix sites ou aspects remarquables, cette montagne est la seule qui avale ainsi les nuages pour les rendre (qui donne de la fumée).

Trong *Pháp văn*, ông Aubaret viết: “... fumée (khói) qui sort d’un cratère, rồi lại bảo: “cette montagne avale les nuages (mây) pour les rendre”, như vậy fumée từ miệng núi phun nhả ra là mây (nuage) phải hơn.

Núi Mô Xoài: đđ., th. *Biên Hòa*, chữ gọi *Trấn Biên Sơn* (PCGBC TVK).

- Cơ Me: *phnom svây komprà* (đi cảo T.VK).

Mô Xoài, Thượng Tân Thị đọc Mỏ Xay; Nguyễn Tạo đọc Mỗ Xui, Mũ Xuy, Mỗ Xoài, Mũi Xuy, Mũi Xoài, đều không đúng.

T.T.T. nói sư Ngộ Chân tu chùa Đức Vân, nơi đây.

Đây là núi then chốt miền Nam nên gọi *Trấn Biên Sơn*. Các dịch giả không cẩn thận nên viết lại nhiều tên làm vậy, thật đáng buồn cho Nho học cận kim.

Kompra không có trong tu điển J.B.Bernard, lại có chữ.

Kompréa: *orphelin*, dịch svây kompréa: *xoài mồ côi?* ? (chừa người đi sau dịch).

Núi Nam Sư: đđ., th. *An Giang NV*; *Nam Sư Sơn* (PCGBC TVK).

Cơ Me: *phnom tràs* (đi cảo TVK trong *le Cissassac*).

Núi Nam Sư cao 8 trượng, châu vi 2 dặm, cách Vàm Nao về hướng đông nam 2 dặm, ở về hướng nam núi Ca Âm (NKLTĐDC, tr.75).

Aubaret tr.225 viết: “La forme de cette montagne est arrondie en facon de spirale, ce qui la fait ressembler à des couches d’or superposées et s’élevant audessus d’un lac.

Núi Nam Vi: đđ., th. *An Giang NV*; *Nam Vi Sơn* (PCGBC TVK).

Cơ Me: *phnom pi* (đi cảo TVK tr. *le Cissassac*).

Cao 30 trượng, châu vi 8 dặm, ở cách hướng nam Vàm Nao 28 dặm, đứng sau núi Bà Xôi làm bức bình phong mặt nam cho bờ Vàm Nao.

Trên núi có nhiều trầm hương, sa nhơn, dưới chân núi có dân ở. (NKLTĐDC, tr. 76).

Aubaret, tr.227 nói núi có ngọn khá cao, thường có mây và rặng bầm quanh và thanh khí tụ ở đây rất nhiều. Núi có nhiều tiêu mộc bay, lợi âu moc (?), sa nhơn và trầm hương. Trên núi có cộp,

beo, hươu nai và dân tứ chiếng đến đây gầy dựng vài đám ruộng núi lều hèo.

Nam Vi là âm theo tiếng Miên Phnom pi, không thể dịch có nghĩa được.

Pi: *de, des, du, depuis (tự điển J.B. Bernard): kể từ, từ khi*

Tỷ dụ: *pi dom: autrefois, jadis từ xưa, từ ngày xa xưa.*

Núi năm ông: dd., miếu năm vị thần ở về huyện Bình An (Thủ Dầu Một) (ĐNQTAVHTC).

Núi Nứa: dd., núi thuộc xã Sơn Long Thôn, tg. An Phú Tân, tỉnh Bà Rịa cũ NV, có nhiều tre nứa mọc.

Núi Ngát Sum: dd., cao 40 trượng, châu vi 13 dặm, hình núi cong queo mà dài đối với núi Bà Xôi và đều đứng sừng, cách ngọn trung lưu kinh Vĩnh Tế về bãi hướng đông nam 13 dặm, cúi xuống hồ, xây ra ruộng, đột ngót bên lên ở giữa như bức bình phong che rất mạnh, trên đỉnh núi có trầm hương, trong hang núi có sa nhơn, cây giáng hương, gỗ sao, và có suối giao ngọn nhau lưng chừng núi, nhơn dân ở dưới chân núi có lập chợ làm nơi nhóm khá tập nập cho các hòn núi ở gần. (NKLTĐDC, tr.75).

ĐTTTC. *tập 1, tr. 73 gọi núi Ngát Sâm.*

Aubaret, *tr. 227 kể núi này có chợ gọi Marché de Chợ Núi, và kể các cây ở đây là trầm hương (bois odoriférant), sa nhơn (amomum hirsulum) (que les Cambodgiens nomment cor-coh donne un petit fruit qui jouit d'une haute réputation dans la*

pharmacie chinoise), cây giáng hương, cây tiêu mộc bay và cây lồi âu mộc?

Trong PCGBC của Trương Vĩnh Ký không thấy núi này mà có núi Ác Giùm tên Hán cũng viết Ác Giùm Sơn. Phải hòn này chăng (xin xem chữ viết).

Núi Ngát Sum: dd., (không có kể trong PCGBCTVK).

ĐTTTC, *tập 1, N.T. gọi núi Ngát Sâm (tr. 73).*

Cao 40 trượng, châu vi 30 dặm. Hình núi cong mà dài, xòe cánh lộ đầu, dáng như chim loan bay như chim phụng múa; đứng đối lập với núi Bà Xôi, cách bờ phía đông nam trung lưu Sông Vĩnh Tế 13 dặm. Ngó xuống ao hồ, đứng trước đồng ruộng giữa nổi núi cao, có những trầm hương, sa nhơn giáng hương, cây sao, cây bồi lồi, thêm nhiều cây cao lớn khác, xem rất sum mậu. Lại có suối nước trên lưng chừng núi cuộn cuộn chảy ra, nhơn dân làm nhà theo chân núi lập thành thôn ấp, đây quả là một chỗ tụ tập chợ búa ở miền sơn cước. (ĐTTTC, *tập 1, tr.73).* (Xem “núi Ác Giùm”).

Núi Ngũ Hồ: dd., tên núi thuộc Hà Tiên NV. (PCGBCTVK).

Ở về hướng bắc tỉnh lỵ cách nửa dặm. Vung vãi cúi đầu giống như cái thế phụ ngung (nương theo cái gò), làm hộ vệ cho tỉnh thành (NKLTĐDC).

Aubaret *tr. 267 nói mặc dầu ở gần, núi Ngũ Hồ chưa mấy ai lên được.*

Núi Nhỏ: dd., núi nhỏ ở Vũng Tàu NV, có đường nhựa bọc quanh

đưa tới *bãi Thuyền Vân (bãi sau)*, trên núi có hai đường xây từ năm 1910.

Núi Pháo Đài: đd., tên núi thuộc *Hà Tiên* (PCGBCTVK).

Gọi làm vậy chớ thật sự đây là một hòn đảo, trước kia đời *Mạc* làm tổng binh, có đặt pháo đài thủ trọng pháo, hiện đảo được bồi đắp dính với đất liền, chữ gọi *Kim Dự* (dự, dù là hòn đảo nhỏ) và dân sở tại đã đắp một con đường cầu đá nối đất liền sang hòn đảo, nay đã tráng nhựa. Bài thơ *Kim Dự* lan đào dưới đây là theo bạn *Đông Hồ*.

*Kim dư này là núi chốt then,
Xanh xanh dành trấn cửa
Hà Tiên.*

*Ngăn ngừa nước dữ không
vùng vậy,*

*Che chở dân lành khỏi ngựa
ngiên.*

*Thế ca vừng vàng trên Bắc
Hải,*

*Công cao đồ sộ giữa Nam
Thiên.*

*Nước yên chẳng chút lông
thu động,*

*Rồng búa nhọn xa tiếp bách
xuyên.*

Mạc Thiên Tú.

(Sách *Đại Nam nhất thống* chỉ nói đây là *Đại Kim Dự*, còn *Tiêu Kim Dự* có lẽ đã dính liền vào đầu sơn phận núi *Tô Châu*) (theo *Đông Hồ*).

Núi Pháo Đài: đd., tên chữ là *Đại Kim Dự*.

Thượng Tân Thị, trong *NKLTĐDC*, tr.96, viết: “*Đại Kim Dự (Hòn) ở về mé biển hướng nam tỉnh lý; châu vi 193 trượng 5 thước, làm bờ Hai Châu cho*

tỉnh thành, có bắc cái cầu ván để thông đường ra vào. Sau làm cái viện Quan Âm, là chỗ bà Tổng Thị Sương có thêu bức tượng Phật để tu hành. Bên ta có Diếu Đình, về hướng nam có lũy bao bọc đắp bằng đá, để ngăn ngừa cướp biển”.

Aubaret, tr. 273, viết bằng Pháp văn: “*L'île de Dai Kim est située dans le sud de la citadelle et sur le bord de la mer. Elle a 193 truong et 5 pieds de tour, et sert de protection à la citadelle, qu'elle met à l'abri des lames. Il existe un pont qui met cette ile en communication avec la citadelle.*

Derrière est bâti un temple à la déesse *Quan Âm*. Cette pagode était habitée par la bonzesse *Tong Ti*, qui y pratiquait les cérémonies du bouddhisme.

A gauche se trouve un lieu recouvert (sorte de hangar) nommé *Dieu Dinh* et fréquenté, quand il fait clair de lune, par de nombreux pêcheurs à la ligne. Au-devant se voit un poste de surveillance, et enfin dans le sud-ouest est la fortification en pierre, espèce de rempart opposé aux attaques des pirates.

Cette île est comptée au nombre des dix sites remarquables de la province.

Núi Phù Dung: đd., tên núi thuộc *Hà Tiên*; *Phù Dung Sơn* (PCBCTVK).

Núi *Phù Dục* cách hướng tây bắc tỉnh lý một dặm. Bờ hang xanh cũ, có chùa *Phù Dục* ở về hướng tây chùn núi. (*NKLTĐDC*, tr. 93).

Trương Vĩnh Ký và Nguyễn Tạo viết “*Phù Dung*”, còn Thượng Tân Thị lại viết “*Phù Dục*” vậy *Dung* hay *Dục*?

Aubaret, tr.267, viết *Phu Diung*.

Đúng là *Phù Dung* (Nguyễn Hiến Lê).

Mũi Rạch Đùng: đd., *mom gành Hà Tiên*, trong Đại Nam nhất thống chí chép là *Tiên Cơ Chuy*, và trên địa đồ chữ Tây đề *cap de la Table* (theo bà *Mộng Tuyết*, Đường vào Hà Tiên).

Núi Rô: đd., tên núi thuộc *Châu Đốc* (PCGBCTVK).

Núi Sài Mạt: đd., tên núi ở *Hà Tiên*: *Sài Mạt Sơn* (PCGBCTVK).

Ở về hướng bắc tỉnh lỵ, đã đơm lên như dậy như nằm, khe trong vắt cây xanh lá tốt. Xưa *Cao Miên* chứa oán, vì thù họ *Mạc* chiếm cứ đất đai của họ, nên thường đem binh đến dinh toan giết lại *Đời Lê* niên hiệu *Vĩnh Hựu thứ 5* (1739), *Nặc Bôn* lại đến cướp, *Mạc Tông* (*Mạc Thiên Tích*) đánh cho một trận, *Miên* thua chạy đến phủ *Sài Mạt*, rồi họ ngày đêm trở lại phá khuấy, quân lính không rảnh tay mà thổi cơm ăn, bà phu nhơn, người quê xứ *Đông Môn* (*Biên Hòa*), không nài gian lao hiệp với thê nhi của lính, ra tay thổi nấu rồi tự tay đem phân phát cho quân ngũ, lính tráng được bụng, ra sức phấn đấu, đuổi được *giặc Miên* về xứ họ, từ ấy không dám qua khuấy nữa. (theo NKLTDĐC, tr.95 có thêm).

GĐTTC, tập 1, tr.105 nói sau trận giặc ấy, *Mạc Thiên Tích*

được phong *đô đốc tướng quân*, và bà *Nguyễn Thị* được chức *phu nhân*.

Sao y nguyên văn của *Aubaret*, tr.270 để cùng thưởng thức.

“La montagne de *Sai Mat*,. située dans le nord de la citadelle, présente plusieurs points d'inégale hauteur. La végétation y est belle, les ruisseaux limpides. Les habitants sont des *Annamites* et des *Cambodgiens* en grand nombre. Dans le principe, il y eut entre les *Cambodgiens* et le Chinois (*Mạc Cửu*), qui s'était emparé de la province de *Ha Tien*, de très vives contestations. L'an ki vi, 2è année de *Thê Tôn* (1729), le roi cambodgien *Neac Phôn* marcha à la tête de ses troupes pour reprendre *Ha Tiên*; mais il fut repoussé par *Mac Tôn* (fils de *Mac Cuu*) du côté nord jusqu'à *Sai Mat Phu*. Nuit et jour ils combattirent; les hommes n'avaient plus rien à manger. La femme de *Mac Tôn* leva une armée de femmes pour apprêter la nourriture des soldats, ce qui leur donna la force nécessaire pour repousser les *Cambodgiens*. Ce fait fut rapporté à l'empereur d'*Annam*, qui en fut très satisfait, et nomma, par un décret, *Mac Tôn*, général en chef; il lui fit envoyer en même temps une robe d'honneur (rouge) et un chapeau de cérémonie.

Sa femme, *Nguyen*,. fut créée *phu nhơn*. Depuis cette époque, les *Cambodgiens* n'osèrent plus tenter de reprendre *Hà Tiên*.

Núi Sam: dd., c.g. *Vĩnh Tế Sơn*, một trong vùng *bây núi Thất Sơn*, ở làng *Vĩnh Tế*, huyện *Châu Phú*, t. *Châu Đốc*, NV., trên núi có mộ *Thoại Ngọc Hầu phu nhân*, thêm có mộ đức *Phật Thầy Tây An*, và có *miếu bà Chúa Xứ*, mỗi năm đến ngày vía, thiên hạ tấp nập.

Núi Sập: dd., th. t. *An Giang NV*; *Tại Sơn, Thoại Sơn (PCGBC TVK)*.

Cơ Me: *phnom thom* (đi cảo TVK trong *le Cissbassac*).

Núi này ở làng *Thoại Sơn*, t.g. *Định Phú*, th. t. *Long Xuyên NV*. trên núi có đền thờ *Thoại Ngọc Hầu Nguyễn Văn Thoại*, xây năm 1882.

Núi Sập: dd., cũng tên một quận của *An Giang (Long Xuyên cũ NV)*. Xem *Thoại Sơn*.

(chừa lại sau, vì không dám dịch ầu: *thom* có nghĩa là lớn).

Núi Sơn Lư: dd., tên núi ở tổng *Phước Thạnh*, thuộc *Biên Hòa* (cao 500 thước Tây). Gần núi này có hang sâu dưới đất, thỉnh thoảng có mùi diêm sanh bay lên, nhưng không thể nào xuống thám hiểm được vì dơi quạ ở hang ấy và mùi nồng nặc cứ dơi xông lên ngộp thở (près du mont Sơn Lư, se trouvent des souterrains d'où sortent à certaines époques des émanations sulfureuses. Il est impossible d'y pénétrer à cause des gaz délétères qui s'en échappent et de l'odeur provenant de la fiente des nombreuses chauves-souris qui peuplent ces cavernes (monographie 1901.tr.11).

Núi Tà Béc: dd., th. *An Giang*; *Tà Béc Sơn (PCGBC TVK)*.

Cơ Me: *phnom còn kanlan* (đi cảo TVK tr. *le Cissbassac*).

Aubaret, tr. 226 gọi núi này là núi *Tà Biệt*, vì ở riêng biệt một mình một cõi, không gần núi nào khác, có hai triền, một triền dốc đứng ngó về tây, và một triền lại lồi ngó về đông. Núi *Tà Biệt* ở gần *Náo Khẩu*.

Dịch từ chữ: *phnom*: núi
còn: đọc chhoeung pied: chơn, chân.

kanlan: đọc kânlang, sất kânlang: bupreste, insecte: bọ chét Núi chơn bọ chét??

Núi Tà Chiêu: dd., th. *An Giang NV*, *Tà Chiêu Sơn (PCGBCTVK)*.

Cơ Me: *phnom crak* (đi cảo TVK trong *le Cissbassac*).

Cao 12 trượng châu vi 5 dặm, ở về hướng bắc núi *Ba Thê* cách 2 dặm. Đá mọc chơm chơm, riêng một mình ở trong đầm lớn.

Tà Chiêu nghĩa là bóng xế chó không phải ông *tà* tên *Chiêu* (chú thích trong bản dịch N.T của tập 1 GĐTTC).

Aubaret tr.224 viết: *Le Dai Tam* entoure de ses eaux cette montagne qui ressemble ainsi à une pierre enchâssée.

Tự điển J.B. Bernard không có chữ *crak* này.

Núi Tà Sư: dd., tên núi thuộc t. *Châu Đốc (PCGBCTVK)*.

Núi Tây Thố: dd., thuộc *Hà Tiên*.

NKLTĐDC, tr.96, bản dịch *Thượng Tân Thị*, viết: “Núi *Tây Thố*, cách hướng tây núi *Hang (Giáo Sơn)* 28 dặm, khe *Heo giáp* ở hướng đông, sông *Phương Thào* giáp ở hướng tây, rừng cây liên tiếp và thông suốt

với nhau. *Sốc Cao Miên* đoàn tụ ở dưới đó.

ĐĐTTC, tập 1, tr.107, Nguyễn Tạo dịch: “Núi Tây Thô.

Cách phía tây *Tảo Sơn* 28 dặm. Ngòi *Trư* (Heo) giáp phía đông, sông *Phương Thào* giáp phía tây, rừng rú liên tiếp, có sách dân *Cao Miên* tụ ở trong rừng tre sâu thẳm, còn có đôi chỗ đất trống”.

Aubaret, trong bản Pháp văn tr.272, viết: “la montagne de Tay Tho (terre de l'Ouest) est située à 28 lis dans l'ouest de celle de Cao Son. Elle a le ruisseau de Trư Cao dans l'est, la rivière Phuong Thao dans l'ouest et est couverte d'arbres dans toute son étendue. Les Cambodgiens ont établi une sorte de poste fortifié au plus épais de la forêt, parmi les arbres et les bambous. Les environs du poste sont, du reste, absolument inhabités.

Núi Thùy Vân: dd., tên núi NV, chữ gọi *Thùy Vân Sơn* (PCGBCTVK).

Cơ Me: *phnom mur barat* (di cảo TVK trong *le Cisbassac*). Ngày xưa thấy núi cao gần đưng mây, như mây nhều xuống nên gọi *Thùy Vân*. Trên núi có chùa *Ưu Nhứt*, dưới có bài *Sơn Trư*, tục gọi *Bãi Heo*, ghe thuyền gặp sóng dữ vẫn núp được.

Dịch từ chữ nhưng không đảm bảo là đúng.

phnom: núi

mur, mu: rouler, enrouler: cuốn tròn lại.

barat: mercure, Thủy Tinh.

Thủy: ở trên cúi xuống, tựa xuống (H.V.T.Đ Đào Duy Anh). *Núi mây tựa xuống? Núi hình như chất thủy tinh cuốn tròn rơi tựa xuống? (Thà đừng dịch còn hơn?).*

Núi Thùy Vân, (Tùy Vân): dd., tên núi ở *Vũng Tàu, NV.*

Pháp c.v. “*cap Tiwane*” (PCGBCTVK).

Núi Tô Châu: dd., tên núi thuộc *Hà Tiên* (PCGBCTVK).

Ngó qua bên cảnh Tô Châu, thấy em gánh nước trên đầu giắt trâm (trích “*Đường vào Hà Tiên*”, ký sự của nữ sĩ *Mộng Tuyết*).

Ở về hướng đông bờ sông, làm ngôi sao châu cho tỉnh lý. Làng xóm *Đồ Bà* ở về hướng bắc, đất *Lão Cư* ở phía nam, dưới chân núi có bến đò, thông qua trước trấn, người xưa có câu để lại:

*Cận quách kê sơn hoành cô độ,
Gia trung kiều mộc đối tân yên”.*

Dịch: Núi Kê gần quách đò xưa trái,

Cây lớn theo làn khói mới tuôn.

(NKLTĐDC, tr.94).

Câu này trong ĐĐTTC, tập 1, tr.105, lại viết:

Cận quách loạn sơn hoành cô đá, đá trang kiều mộc đối tân yên” *N.Tạo dịch: “Gần thành núi rậm đò qua lại, giữa nội cây cao khói phát phơ”.*

Sao y nguyên văn Aubaret tr.269 cho người thông hiểu Pháp văn thường thức: “La montagne Tô Châu est située dans les environs de la citadelle comme

une étoile en contemplation devant elle. C'est une montagne d'une magnifique aspect; les arbres qui la couvrent se répandent en tous sens.

La colline de *Chư Ba Don Lắc* se trouve dans le nord de cette montagne, et celle de *Lao Khư Tô Phi* est dans le sud.

Au bas est établi un bac pour conduire à la citadelle.

Lorsque le soleil n'est pas encore très haut sur l'horizon, on voit de ce bac se refléter dans l'eau les montagnes des alentours.

La végétation de *Tô Châu* est remarquable; elle exhale des vapeurs qui s'élèvent au dessus de la cime des arbres.

Chư Ba Don lác hiểu là thôn lạc Đồ Bà) nhưng không dám chấm dấu chấm tròn câu.

Lao Khư Tô Phi, hiểu là Lão cử Đồ Bà).

Núi Trà Nghinh: đd., th. *An Giang* NV; *Trà Nghinh Sơn* (PCGBC TVK). Aubaret, GĐTC, nói núi này có chim chóc và rất nhiều thú rừng khe suối ở đây vô số kể và nước rất trong.

Cơ Me: *phnom tà só* (di cảo TVK trong *le Cissabassac*).

Núi Trà Nghinh, cao 10 trượng châu vi 5 dặm, ở về hướng đông bắc núi *Tà Chiếu* cách 1 dặm; suối trong khe, tre tươi tốt, có cầm thú ở nhiều (NKLTĐDC, tr.74).

Aubaret, tr.224 nói núi Trà Nghinh ở về đông bắc núi *Tà Chiếu*.

Dịch: *phnom*: núi

tà: tiếng kêu tăng người tuổi tác, như tiếng ông của ta.

só: không dịch được, vì sợ dịch lầm. (So, sa là trắng, là bạch, như trong địa danh (Srok Mi Sa: xứ nàng gái trắng xứ của Bạch Tiểu Thơ nào đó. Và đây xứ của ông Tà Bạch ??

Núi Trâu: đd., núi trong làng *An Hòa*, tg. *Hà Thanh Gi (Hà Tiên)*.

Núi Voi: đd., th. *An Giang*, NV: *Tượng Sơn* (PCGBC TVK).

Cơ Me: *phnom krăn cai* (di cảo TVK trong *le Cissabassac*).

Aubaret, GĐTC nói dưới chân núi có người gập thủy tinh thạch (*cristal de roche*).

NKLTĐDC, tr.74 gọi Núi *Tượng*.

Cao 8 trượng, châu vi 3 dặm, ở về hướng nam tỉnh lý cách ngọn thượng lưu kinh *Vĩnh Tế* về bờ hướng đông nam 2 dặm. Rừng xanh tươi tốt, dưới có đá thủy tinh.

Aubaret tr.224 gọi *Tượng Sơn* và dịch là *montagne de l'Eléphant*; thuộc hướng nam đồn Châu Đốc, về đông nam kinh *Vĩnh Tế*.

Dịch từ chữ: *phnom*: núi. khăn nguyên chữ choeungkrăn: lò, cà ràng: *cai*: không có trong tự điển *Bernard*.

Núi Tham: đd., tên núi thuộc t. *Châu Đốc*, NV. (PCGBC TVK).

Núi Thông Đăng: đd., th. *An Giang* NV; *Thông Đăng Sơn* (PCGBC TVK).

Cơ Me: *phnom prén thom* (di cảo TVK tr. *le Cissabassac*). GĐTC, Aubaret viết *Tham Dang*.

Nguyễn Tạo (tr. 75 *GDĐTC*) và Thượng Tân Thị (*NKLTĐDC*, tr. 76) đều viết “Núi Thâm Đăng”. Vậy xin cải chính theo tiếng nói địa phương trong *PCGBCTVK* là “núi Thong Đăng”, chữ gọi Thong Đăng Sơn.

Theo T.T.T., núi ở về hướng đông của núi *Chơn Giùm*, cách hướng tây ngon mặt lưu *Vàm Nao*. Núi đất có xen lộn đá, dưới có nhiều hòn đá lông chim lởm chởm. (*NKLTĐDC*, tr. 76).

Aubaret tr. 229 cũng viết “la montagne de Thâm Dang”.

Dịch từ chữ: phnom prén thom:

Phnom, pnom: núi

Thom: lớn

Pren: có nhiều tiếng trùng âm nên không dịch được: chừa lại sau.

Préng: huile, dầu

Préng: pinceau, brosse: bút, cọ sơn.

Núi Thốt: dd., núi này ông Nguyễn Tạo dịch “núi Tốt hay núi Tuy không thấy tên trong *PCGBCTVK*, vậy chữ nào đúng?

Núi *Thốt* (chữ trong bản *Thượng Tân Thị*) cao 6 trượng châu vi 1 dặm, ở về đầu hướng bắc núi *Tà Bét* (*Biệt*), cao 20 trượng, châu vi 6 dặm. Đá đơm dài (sic) thấp, có đường thông lên xuống, ngoảnh mặt về hướng đông, xây lưng về hướng tây, không chung bầy với các hòn núi khác, ở xiêng về bên *Vàm Nao*, cho nên đặt tên là *Tà Bét*. (*NKLTĐDC*, tr. 75).

Núi Xà Tôn: dd., (xem *Tri Tôn*). (th. *Châu Đốc*).

Nữ Tăng Sơn: dd., tên Hán của núi *Bà Vài* (xem chữ ấy).

La montagne *Nư Tan*, vulgairement appelée *Ba Vai*, est située dans le huyen de *Long Thanh*. (Aubaret, p.151).

Nước kêu ầm: nước gần sông, khu vực kêu trong ầm.

Một sự việc này, Pháp nói “l'eau chante dans la bouilloire” (nước hát trong ầm): rõ là một nước hạnh phúc, ưa ca ưa hát. Người Miên, nói túc yum: nước khốc, khổ từ lời nói, khổ ra.

Nước Lộn: dd., tên con sông thuộc *Biên Hòa cũ*, chữ gọi *Thủy Hiệp Giang* (theo *PCGBCTVK*).

Nga Châu : dd., tên Hán của cù lao *Nga* (xem chữ ấy).

Ngã Ba Nhà Bè: dd., tên sông NV: *Phù gia tam giang khẩu*.

Cơ Me: *Tonlé prêk bei phták khbón* (di cảo T.V.K trong *Le Cisbassac*)

(bei: ba phták; nhà khbón, khăn: bè)

Gồm ba vàm sông: sông *Phước Long*, sông *Tân Bình* gặp sông *Phước Bình*, nên gọi *Tam Giang Khẩu*. Buổi xưa hai dinh *Trấn Biên* và *Phiên Trấn* vừa thành lập, con đường bộ *Bình Đồng* chưa mở, hành khách có việc qua hai dinh phải đi đường trường (trường hành độ).

Đầu bến đò phía bắc thì ở bến sông *Cát Dinh Trấn Biên*, đầu bến đò phía nam thì ở tại cầu đò đầu tổng *Tân Long* (tục danh cầu đò, thôn *Tân Hương*), hai đò này đều phải đậu tại *Tam Giang Khẩu* để chờ con nước thuận. Thuở ấy dân cư thưa

thớt, hành khách trong đò nấu nướng rất khổ, khiến nên có ông bá hộ thôn *Tân Chánh* tên *Thủ Huông* (*Võ Thủ Hoằng*) lấy tre kết làm bè có mui che nắng rồi bày bán nổi bếp củi gạo cùng các vật để nấu ăn cho hành khách tự ý dùng mà khỏi trả tiền, năm sau đó có nhiều người bắt chước, tự nhiên nổi lên một nhóm chợ nổi trên sông tập nập và vì vậy thành danh *Phù Gia Tam Giang Khẩu*, gọi tắt *Nhà Bè*. Nhưng từ ngày thủy lục lưu thông thuận tiện, nhứt là từ có binh *Tây Sơn* vào đóng, đò đường trường ít ai dùng, cảnh *Nhà Bè* trở nên vắng lạnh chỉ còn danh trơ. (Đò đường trường cũng gọi là đò dọc).

Lorsque de *Bien Hoa* on veut aller à *Sai Gon*, il faut attendre la marée descendante, et ne partir avec elle: arrivé aux trois bras, on se trouvera peut-être empêché de remonter par la marée qui descend; il faut alors mouiller et attendre le flot qui portera vers *Sai Gon*. On agira de même lorsque de *Sai Gon* on voudra se rendre à *Bien Hoa*. Ce lieu de station forcée aux trois bras étant autrefois très peu habité et encore par quelques personnes demeurant assez loin, il en résultait de grandes inconvénients pour les voyageurs, qui pouvaient à peine faire cuire quelque chose dans leurs petites barques.

Cela donna l'idée à un homme fort riche du canton de *Tan Chanh*, nommé *Vo Tu Oan*, de faire établir une auberge sur

un grand radeau de bambous: on trouvait là du riz et tout ce qu'il fallait, tout préparé, sans exiger de l'argent de personne. Cependant quelques marchands voulurent aussi s'y établir, et il en résulta une sorte de marché flottant nommé *Phu Gia*. Ce marché s'éleva jusqu'à vingt radeaux (vingt maisons). Dans la suite, les relations s'établirent par terre et par eau et devinrent très fréquentes. Les bords des arroyos se peuplèrent considérablement; plusieurs personnes n'usèrent plus que de leurs barques particulières. Lors de la révolte des *Tay Son*, le marché flottant de *Phu Gia* fut abandonné, et il n'a pas été rétabli depuis. (Aubaret, p.168).

Ngã bảy: đd, tên sông NV; *Thất Kỳ Giang*. Thường gọi là Ngã Bảy, Phụng Hiệp nay thuộc tỉnh Cần Thơ.

(*Nguyễn Tạo* cái làm *Hồn Đồng Giang* là bất chấp sách vở; nguyên ba nhánh sông và bốn nhánh chữ "thập" là bảy nhánh rõ ràng).

Cơ Me: *Tonlé prampil muk* (*tonlé*: sông; *prampil*: bảy; *muk*: mặt mảy).

(theo di cảo *Trương Vĩnh Ký* chép lại trong *Le Gisbassac* của *L.Malleret*).

Le That Ki, vulgairement appelé Nga bay, est situé à l'est du fleuve Phuoc Binh. Dans le sud, se trouvent trois bras, et dans le nord, une croix (deux branches en croix) nommé Thap Tư: c'est

à cause de cela que ce lieu se nomme Nga Bay. On a nommé aussi ce lieu Tam Ki (les trois bras) et Thap Tư (la croix), parce que la réunion de plusieurs cours d'eau rend difficile une appellation particulière pour chacun d'eux. (Aubaret, p.171).

Une grande quantité d'arroyos partent de ce lieu et se dirigent dans toutes les directions. On a enfin donné à ce lieu le nom de Hon Dong Giang (fleuves réunis), qui paraît plus convenable que celui de That Giang (les sept fleuves). (Aubaret p.171).

Té ra Hồn Đôn Giang do ông Nguyễn Tạo viết đã có trước, từ đời ông Aubaret, có lẽ chữ sản trong bản khác Tàu, duy một ông đọc “đôn”, một ông đọc “đồng”.

Cơ Me cũng gọi *Tonlé prampil muk* (vàm bay mặt), Aubaret nói *Tam Kỳ* nhập với *Thập Tự* (croix), như vậy đúng là *Ngã Bảy* (*Thất Kỳ Giang*), còn tên riêng từng ngã, sách không nói).

Ngã Thủy Vọt: đd., tên sông th. *Biên Hòa*; *Thủy Vọt Giang* (theo *Trương Vĩnh Ký*). *Thượng Tân Thị* dịch (dịch toulé kompul mās lūn: chưa ổn nhưng lūn là lú lên, mọc lên, tức là vọt vạy).

Thủy Bọt; Nguyễn Tạo dịch *Băng Bọt*, đều sai cả hai.

Cơ Me: *Tonlé kompul mās lūn*. (theo di cảo *Trương Vĩnh Ký* chép lại trong *Le Cisbassac* của (L. Malleret).

(Ngã Thủy Vọt, sông Thủy Vọt, ngày nay, ít người biết ở đâu, vì địa đồ cũ không có. Gọi Thủy Bọt, Băng Bọt đều sai bét, - miền

Nam nóng nực làm gì có băng? Biết nó chảy ngang tòa bố Thủ Dầu Một cũ, tra địa đồ thì khúc ấy gọi sông Thủ Dầu Một, khúc trên là sông Thị Tín tên Thủy Vọt duy Tr. V. Ký nhắc lại và nên tin, tôi định đó là đầu ngọn sông Sài Gòn, Thủy Vọt là đó).

Dịch từ chữ: *tonlé*: sông, rạch. *Kompul mēas* chót ngọn bằng vàng lūn, không có trong tự điển, nhưng ngoài nói lūn là mọc, lú lên, tức ta dịch và vọt.

Trong bản Pháp, Aubaret., tr. 168 nói rằng *Ban Bot* phát nguyên từ suối *Don Giai Trach*, trong một vùng này to rậm rạp và có nhiều người mội (v trong nguyên văn) ở. Con sông *Ban Bot* này chảy xuống sông *Tân Bình* và làm ranh giới cho hai tỉnh *Biên Hòa* và *Gia Định*. Sở dĩ tôi chép đoạn này là để cho thấy, trong bản Pháp văn in năm 1863, đã có chữ *Ban Bot* (*Băng Bọt*) thay vì *Thủy Vọt*, và lỗi này, theo tôi, là do bản gỗ khắc bên *Trung Quốc* đã mang sẵn hai chữ Hán “*Băng Bọt*” của mấy bác thợ Tàu tự chuyên và cả gan sửa văn của tác giả bộ *Gia Định Thành Thống Chí*, ông *Trịnh Hoài Đức*. Kỳ trung, miền *Nam* chúng tôi không có băng tuyết bao giờ và chưa có sông nào tên *Thủy Bọt* hay *Băng Bọt* và chỉ có một con sông duy nhất, nó là *ngã Thủy Vọt*, *ngọn Thủy Vọt*, *rạch Thủy Vọt* mà thôi.

Ngao Châu: đd., do tiếng *Bãi Ngao* ở cửa sông *Hàm Luông*, gồm cả *gành Bà Hiền* và *gành Mù U* ở *Ba Tri*:

“Dầu dầu mây trắng côi Ngao Châu” (*thơ khóc* Phan Thanh Giản của Đò Chiếu).

- tên Hán của cù lao Bãi Ngao;

- tên khác nữa là Cồn Ngao

(ĐNQATVHTC)

Ngao Châu Hải Môn: dd., xem *Cửa Cồn Ngao*.

Ngao chữ: dd., tên Hán, của *Cồn Ngao, Bãi Ngao* (xem hai chữ ấy).

Ngã Thủy Vọt: dd.,

Nguyên văn trong GĐTC bản Pháp văn của Aubaret tr. 168 về Thủy Vọt “*Le Ban Bot forme la limite nord-ouest de la province de Bien Hoa, La source de cet arroyo sort du Don giai trach. Ce trach ou sorte de bassin est large, rond et profond; il est bordé par les Mòi. L'eau, en sortant, de ce bassin, se dirige vers l'est; elle est douce et abondante. Le ban bot qui sépare la province de Bien Hoa de celle de Gia dinh, se jette dans le fleuve de Tan Binh*”.

Le torrent de *Ngu Cong* coule à l'ouest du *Thuy Nguyen*, qui est alimenté par le *Ban Bot*”.

Chữ *Ban Bot* này, có lẽ in trong sách do thợ Tàu khắc, nên những ai dịch bộ *Gia Định thành thống chí* của ông *Trịnh Hoài Đức* soạn, đều đọc *Băng Bột*, duy ông *Trương Vĩnh Ký* viết là *ngã Thủy Vọt*.

Aubaret p. 180: “... *Au devant de la citadelle est situé un bac de passage. Le fleuve, à partir de ce bac, s'infléchit fortement vers l'ouest pour rejoindre le Binh Don, vulgairement appelé Song Don Chai. De Don Chai, le fleuve se dirige vers le Ban Bot,*

au confluent duquel est placé le poste de Tam Phong Tit.

Song Don Chai là Sông Đồng Cháy, còn đồn Tam phong tit là đồn gì?

Binh don là Bình Đồng Giang tên chữ của sông Đồng Cháy.

Ban Bot = Thủy Vọt

Ngãi An: dd., tên cũ một huyện của phủ Phước Long thuộc tỉnh Biên Hòa NV đời tự Đức, nôm gọi chợ Thủ Đức (PCGBCTVK).

Nghệ thuật làm ruộng chắc ăn, theo ông bà lối xưa:

1) hiểu theo đất có cỏ tranh hoặc cỏ đế mọc:

a) *tranh* thuộc về loại cỏ, chịu đất nước phèn, rễ đương vồng cả nui xỏ léo với nhau chặt cứng như rễ sả: đất nào có tranh mọc, thì trồng lúa không dặng tốt.

b) *đế*, thuộc loại cây tạp, rễ ăn bẹ trên mặt đất, chỉ sống được một mùa rồi tàn, y như cây điền điển, cây đậu bắp, hoặc cây bắp chẳng hạn. Đất nước phèn, nước mặn gì, đế cũng đều mọc và sống được cả. Cây đế thân xộp xộp như cây mướp, cây điền điển, tuy vậy, dầu là đất có chôn nước phèn hay nước mặn, hễ cây đế mọc được, thì cuộc đất ấy, có thể trồng lúa được. Nhưng cũng phải đề phòng, vì có câu này cảnh giác những người háo thắng nhưng thiếu kinh nghiệm:

“Quốc tu oa, cò ma ra ruộng; Bông đế trở rồi, cấy muện ăn rơm”.

Giải thích: *Tối tháng 8 ta là cây đế trở bông. Đại phàm làm ruộng, nhứt là ở vùng đồng chua nước mặn, gần những con sông*

lớp có nước biển tràn vào, nếu cấy lúa quá muộn, gặp mùa nước mặn lên, thì lúa sẽ hấp hết. Người nông dân, do tục lệ ông bà để lại, kỵ nhứt là con nước ròng mừng 3 tháng 10 ta: “Ông tha mà Bà chẳng tha, đánh nhau một trận: mồng 3 tháng 10”.

Tối tháng 10 mà lúa chưa đổ đuôi bông cái, gặp nước mặn lên là nguy.

Từ mạ được nhổ lên và cấy lại, lúa phải có một thời gian tối thiểu là ba tháng để đứng cái, trở đồng đồng, rồi trở bông, mới có thể chịu đựng nổi khi gặp nước mặn... Tháng 8, bông để đã trở mà chưa cấy xong thì kể như là “lúa”?

(Đây là lối làm ruộng của ngày trước, từ ngày có giống lúa thần nông thì hơi khác). (Thuật theo lời *giáo sư Nguyễn Văn Đính* ghi lại theo một bức thơ của một người không nói tên và đăng trong báo riêng không đề ngày của hội ái hữu Ba Xuyên / Bạc Liêu / An Xuyên).

Những tiếng là:

- cây lúa đứng cái: nói về cây lúa khi cấy xong và đã bắt rễ.

- cây lúa trở đồng đồng: nó đang trở bông, nơi cổ nó to ra nhưng chưa phải là bông, có thể nói “lúa có chĩa”. Cồng đồng đồng là để đùa nhỏ đeo nơi cổ mà đem nó đi.

- kể là lúa: kể là không xong rồi. Nếu nói theo điệu đánh bài, (bài cật tê), thì kể như tiêu tùng, không có tùng nào và chỉ chờ ván mới kể là lúa, có lẽ là nói tránh, không dám nhắc tới chữ hấp, và

ý mùa đó, không có hột nào, chỉ có lúa cây mà thôi.

- đổ dưới bông cái: khi bông cái của lúa bắt đầu đổ nơi đuôi.

Nghiêng ngang, nghinh ngang: loạn hàng thất thứ, không giữ phép tắc. Tỷ dụ: ăn nói nghinh ngang (H.T. Cửa).

Cơ Me: *kâ ngăng kâ ngêng*: qui a les bras tordus; *choeung day kâ ngăng kâ ngêng*: bras et jambes contrefaits: chôn tay vẹo ngoe. (dictionnaire combodgien français J.B. Bernard).

Kângâ, sắt kângâ: *ibis blanc* (cò quắm lông trắng): *con nga* (ngỗng) *kâ ngan*: *sắt kâ ngan*: *oié* (ngỗng nhà) *kâ ngan prey*: *oié sauvage* (ngỗng rừng).

Tiếng Việt có: *ngan, nga*: ngỗng có mồng đỏ Lê Ngọc Trụ (những tiếng như trên này rất gần nhau, không biết ai dùng trước và ai mượn của ai?)

Kâ ngê kâ ngo: *tout de travers, détour, sinousité, vilain, difforme* *loạn xà bì, xấu xí, dị hình dị dạng. Tà có: ngô nghê.*

Ngoại Trúc Dự: đd., tên Hán của *hòn Tre* ngoài ở Hà Tiên (xem chữ ấy).

Ngọc Van

Ngọc Biên

Ngọc Tu

Ngọc Nguyen

nhơn danh, tên bốn công chúa đời chúa Sãi kể nơi tr. 130 và 132 bản Pháp văn *G.Đ.T.C.* nhưng ông *Aubaret* không chấm dấu.

Ngòi và đà:

Ngòi và đà trong tập hạ *ĐNNNTCLTNV*, đều nên đổi lại là “*rạch*”.

Mỹ Lung, *phải* đọc Mỹ Lồng.

Loa châu, ở đây châu *không phải là* bãi, châu là cù lao, loa: *con ốc*. Ba là mặt là *Cây mít*: đó là cù lao Ốc, nổi giữa sông Hàm Luông, ngoài vàm rạch Cái Mít, vùng của Long Vân Hầu, Trương Tấn Bửu và gần Hương Diễm. (L.T.X, ĐNVT 14).

Ngòi An Vĩnh (theo ĐNNTCLTVN do Ng. Tào dịch, tr. 17) là rạch **Cái Mơn**.

Chợ Ba Vát là chỗ Tân Chánh Vương và *tùng thần bị* Tây Sơn bắt Ô. Ng. Tào viết chợ Ba Việt, dân trong Nam không hiểu chỗ nào.

Lê đầu tiểu giang là rạch Mỏ Cày.

Ngô Châu: đd., tên Hán của cù lao Ngô (xem chữ ấy).

Ngũ công than: đd., tên Hán của Thác Năm Ông (xem chữ ấy).

Ngũ hổ sơn: đd., tên Hán của núi Ngũ Hổ (xem chữ ấy).

Ngũ trấn: đd., năm trấn cũ đời Gia Long của đất Đồng Nai hay đất Gia Định (1806):

- 1) Phan Trấn (Gia Định),
- 2) Biên Trấn (Biên Hòa),
- 3) Vĩnh Trấn (Vĩnh Long và An Giang),
- 4) Định Trấn (Định Tường),
- 5) Hà Tiên (Hà Tiên).

(PCGBCTVK).

Nguyệt Giang: đd., tên Hán của tỉnh Sóc Trăng có từ đời Minh Mạng (ép chữ “sóc” đổi ra “sông” biến ra Hán Tự “Nguyệt”) (Sông Trăng). Aubaret, tr. 256 viết: “A une distance de 66 lis à partir de ce port, le Ba tac parvient

au Ngoat Giang, vulgairement appelé Soc Trang (sic).

Là se trouvent deux branches: celle du nord parvient, après un cours de 23 lis, au Phu Dao, vulgairement nommé Bua Tao.

Cette branche, pendant un parcours de 165 lis et demi au nord-ouest traverse successivement les arroyos Ba Dinh, Tam Vu, Cai Tao, Cai Diung, et Sai Quang. Cette branche arrive enfin au grand port nommé Kien Giang, vulgairement appelé Cửa Lớn (grand port).

La branche ouest du Ngoat Giang, après un cours de 8 lis et demi, parvient au marché de Bai Ngao, lequel est très peuplé et habité par des Annamites et des Cambodgiens (1)

En ce lieu se trouvent des salines qui sont la source d'un important commerce.

Après un nouveau parcours de 25 lis et demi, cette branche ouest atteint le Lo Kinh, où il existe une nouvelle bifurcation. L'arroyo devient en ce lieu très sinueux: c'est ce qui l'a fait vulgairement appelé Cô Co (cou de cigogne).

La branche sud (de la nouvelle bifurcation), après un cours de 17 lis et demi, se jette dans la bouche de Mi Tanh. De cette bouche de Mi Tanh on se rend directement au nord au marché de Bai Ngao, par le Nê Trach, dont la rive orientale sert de limite à la province de Vinh Thanh.

La branche ouest (de la nouvelle bifurcation), après un cours de 231 lis et demi, parvient

aux arroyos *Tra No* et *Cai Lam*, et enfin au fort de *Long Xuyen Dao*.

Lời bàn. - Trong bài này, trong hai chỗ, ông Aubaret viết Bãi Ngao (1) tôi xin mạn phép sửa lại là Bãi Xâu, vì tôi là sinh trưởng xứ Sóc Trăng biết rõ như vậy, nên dám sửa. Những địa danh kia, tôi xin viết luôn theo chánh tả ngày nay. Đó là:

Kinh *Ba Rinh Ba Rệt* chớ không phải *Ba Dinh*.

Kinh *Tâm Vu*, Miên gọi *Sampu*, chớ không phải *Tam Vu*.

Kinh *Cái tàu* thay vì *Cai Tao*.

Cái côn cái cau (vùng *Kế Sách*) thay vì *Cai diung*.

Cái Quanh; (*Giếng Nước*) thay vì *Sai Quang*.

Lo *Kinh* (tôi chừa vì không rành).

Sông *Cổ Cò* thay vì *Cô Co* (sông này lớn chảy ngang *Nhu gia* (*Sampu Thlei*) (từ chữ *Sampu*, phiên âm ra *Nhu*; *Thlei* biến ra *Gia*. *Sampu Thlei* là chiếc ghe lủng. *Long Xuyên Đạo* đây là *Cà Mau* ngày nay). *Tích ghe lủng* do chuyện tiên làm phép độ thuyền bay trên trời nửa đường có người trên thuyền mở mắt sợ la lên nên thuyền bị lỗ rạn đâm lủng hết bay?).

Ngư Du điệp lan: giống phong lan, nếu ngắt lá non thả vào chậu rượu vừa hâm thì lá lan sẽ biết bơi qua bơi lại. (Chữ trong *Thơ Nghiên hoa mộng* của *Hư Chu*, và có lẽ do tác giả tưởng tượng).

Ngư Ông Đà: đđ., tên chữ của *Lòng Ông Chưởng NV*. (Xem *Lòng Ông Chưởng*) (PCGBCTVK).

Ngưu Châu: đđ., tên Hán của cù lao *Trâu* (xem chữ ấy)

Nha Môn: đđ., xem *An Xuyên huyện* (PCGBCTVK) (nay thuộc tỉnh *Sa Đéc* cũ, *Đồng Tháp* mới).

Nha Môn Giang: đđ., tên Hán của sông *Nha Môn* th. *Sa Đéc* (PCGBCTVK) (xem sông *Nha Môn*).

Nhà làng: dt., trụ sở, chỗ làm việc của hương chức làng, nay là ủy ban hành chánh trong làng. C.g. nhà việc, nhà vuông.

Nhà việc: dt., nhà làm việc của làng. D.n. nhà làng nhà vuông.

Nhà vuông: dt., đồng nghĩa với nhà làng, nhà việc. Thời Pháp, trong Nam, trụ sở, chỗ làm việc của làng xã đều y một kiểu, xây vuông, nên dân đặt tên làm vậy.

Nhai: đường đi (*nhai lớn*, *nhai ngang*, *nhai nhỏ* (*Nguyễn Tạo*).

cơ ai thiết, âm giai giai vận.

Theo ngôn ngữ học thì Gi: C, người *Trung Hoa* đọc *Cai* (cái) người *Lục Tỉnh* đọc “giai” (như trong *Anh hùng náo tam môn* giai) nhưng không hề nói hay viết: *giai lớn*, *giai nhỏ*, *giai ngang*... mà chỉ nói “*đường lớn*”, “*lộ nhỏ*”, “*nẻo ngang*”, “*ngõ tắt*”.

(L.T.X.ĐNVT số 12).

Nhiếc sanh cầm: th.ng.: bị mắng nhứt nhứt nhĩ, tuy sống đó mà thà chết còn hơn. (Câu trong bản dịch c. Nguyễn Chánh Sắt truyện *Tiết Đinh San* chinh tây).

Như cương hay Ba Răng: đđ., chỗ thâu thủy lợi 1875 ở *Long Xuyên* trên *Tiền Giang* (PCGBCTVK).

Như di, tiếng kêu khóc như di: tiếng kêu khóc bị thương.

Di là nước mũi, nước mắt. (Chữ trong *Nam Hải truyền kỳ* của Hư Chu, tr.201). Đây là lối viết cầu kỳ nửa chữ nửa nôm nên tránh.

Thiên kim trị, *một chữ thiên kim trị (chữ trong Thơ Nghiên Hoa Mộng của Hư Chu, tr.20): một chữ đáng ngàn vàng. (Lối viết này nên tránh, vì cầu kỳ. Cũng trong sdd. Hư Chu viết chỗ khác: “Một chữ nghe rất... hóm: rất hay (viết như vậy đặc thể hơn).*

Vài câu văn khéo:

- Nghĩ canh dài mà chưa buồn ngủ, muốn cùng nhau đối ẩm để làm ghi cái đêm sơ ngộ, há dám vội soi nọ đồ mi cho trái với tiết hè! (Thơ Nghiên Hoa Mộng tr.75).

- Vì tiếc một cây hoa nhỏ mọn mà bỏ phú quý thì thật là điên; vì tiếc một cây hoa nhỏ mọn mà chuốc oan thì thật là dại (tr.77).

- Bụng nhà chúa đói cồn, cú phải nhịn thêm để chờ ăn mâm đá (tr.83).

- Con chó thấy người lạ vào nhà, “... sừng sộ xổ ra rộ luôn mấy rộ, khi biết là lầm, bèn vây đuôi chúc mõm vào hai ống quần mà hít mà rít” (tr.82).

- Chỉ vì day tay má mị miệng mãi vẫn không giàu được đành mới chịu nghèo túng (tr.101).

- Duy trong câu sau đây, hai chữ “hãn dịch”, tôi cho là mất mỗ không nhằm chỗ. “Gió? Gió phảng phất thơm thơm như có pha mùi hãn dịch của cái nàng sủng phi trong bài Trường Hận (tr.9 sdd). Bình sanh tôi ghét loài chó, thường có khách đàn bà đến nhà chủ thì ngoắt đuôi gí mõm ngay háng mà hít hít... (những chó như vậy nuôi chỉ tốn cơm).

Thù tình: đáp tình (sdd. tr.54): ông thấy Tàu rất thù tình (tôi chưa thấy ai dùng hai chữ này ngoài Hư Chu. Thù là thù tạc, xã giao cứ nói đáp tình, dễ nghe, dễ hiểu hơn).

Nhật Tảo: dd., một vàm sông *Vàm Cỏ Đông*, th. làng *Bình Trinh*, tg. *Cửu Cư Hạ*, t. *Tân An* cũ (nay thuộc tỉnh Long An) nơi này ngày 11-12-1861, ông *Nguyễn Trung Trực* đốt được chiếc tàu *Espérance* của *Pháp*, giết hầu hết thủy thủ, khiến sau ngày ông mất, ông *Huỳnh Mẫn Đạt* điều một bài thơ có câu: “*Hỏa hồng Nhật Tảo oanh thiên địa, Kiếm bạt Kiên Giang khắp quỷ thần*”, việc “*kiếm bạt Kiên Giang*” này xảy ra đêm 16-6-1868 tại *Rạch Giá*.

O

Óc Eo (gò Óc Eo): dd., tên Cơ Me của gò đất gần núi *Ba Thê*, tại làng *Vọng Thê* (th. *Long Xuyên* cũ), nơi đây năm 1943, do theo lời chỉ dẫn của người địa phương và theo dấu bọn hôi bảo vật, ông *Louis Malleret* trước làm quản thủ *Viện bảo tàng Sài Gòn Blanchard de la Brosse*, sau thăng chức lên làm viện trưởng trường *Viễn Đông Bác Cổ ở Hà Nội*, (*Ecole Française d'Extrême-Orient*), ông theo dấu bọn này và đào gặp vết tích một nền cổ thành dài gần 1.500 mét luôn dấu vết nhà ở đời cổ chiếm trên 225 ha, ông đặt tên là *di tích Cổ Phù Nam* và thâu thập trên 1.300 món trang sức xưa bằng vàng có nạm châu báu, gọi chung là *le trésor d'Oc Eo* (bảo vật trên tầng Cổ Óc Eo) đem về

lưu trữ cho đến năm 1975 tại viện bảo tàng trong vườn Bách Thảo Sài Gòn, và soạn một bộ sách Pháp Văn xuất bản ở Paris gồm bốn tập lớn và dày, nhan là *L'Archéologie du Delta du Mékong* (khảo cổ học về lưu vực sông Mêkông), từ sau ngày 30-4-1975, các bảo vật ấy, ước 2 kilo, còn mất không biết được.

Ông Già Ba Tri: n.d., xem *Thái Hữu Kiểm*.

Ông bô làng Long Hậu: nd., (xem *Long Hậu*).

Ô Châu: dd., tên *Hán* của cù lao *Quạ* (xem chữ ấy).

Ô Cáp: dd., tục danh của *Vũng Tàu*, gọi theo Pháp: *au cap* (tiếng gọi tắt *au cap Saint-Jacques*).

Ô Môn: dd., th. NV, tên một quận của *Cần Thơ* cũ.

Cơ Me: *o mô* (di cảo TVK trong *Le Cisbassac*).

Ô Môn: đd., tên chữ của *Tất Ông Thực* (PCGBCTVK) (xem chữ ấy). Cơ Me gọi *O Mô* (di cảo T.V.K. trong *Le Cisbassac*).

Ô Môn Đà: đd., chỗ thâu thủy lợi ở t. *Cần Thơ* lối 1875 (PCGBCTVK), nơi *rạch Ô Môn*.

Ô Môn, Bình Thủy, La Ghì, Trà Ôn, Trà Luật đều *thì chợ sung* (Câu hát cũ).

Ô Tôn: *Phu Ma; Diên Diên*: dt., thấy trong quyển GĐTC, bản Pháp Văn của *Aubaret*, tr. 123, có lẽ nên chấm dấu và đọc: *Phù Ma, Diến Điện* (nay ta gọi *Miến Điện*), và đó là người xứ *Birmanie*, ở giữa *Đông Dương* và *Ấn Độ*, Cơ Me gọi họ là *Phù Mía*.

Theo *Aubaret*, gọi dân *Birman* là *Ô tôn* (bụng đen), vì họ có tục xăm bụng (tatouer).

Ô Tôn, rợ Ô Tôn: xem *Diến Điện*. Chữ gọi Hoa Tôn.

Ốc hương: dt., thú ốc trắng, dày vỏ, hay bò trên cây, thịt ăn được. (H.T.C.).

Ông Chưởng: nd., *Chưởng Cơ* khâm sai Lê Thành Hầu, Nguyễn Hữu Cảnh, (Nguyễn Hữu Kính, theo VNSL). - (xem Nguyễn Hữu Cảnh).

Ông Yêm: trại cải huấn trẻ vị thành niên thời thuộc Pháp, đặt trên Thủ Dầu Một. Chưa biết chánh tả đúng của tên ông này và xin nhờ người biết dạy cho. (Ông sanh và mất năm nào? Trước đây, tên ông rất được nhắc nhở, và thay vì nói: “Trại cải huấn sẽ bắt mây”, vẫn nói: “Ông Yêm kêu mây”, vừa mau vừa hài hước.

Oudong: địa danh, cự để đô của xứ *Cao Miên*, trước khi có thành *Nam Vang* (*Pnom Penh*). *Oudong* ở mé Nam của nhánh sông chảy từ *Nam Vang* lên *Biển Hồ* (*Tonlé-sap*), cách con sông này độ ba hay bốn cây số ngàn (km), có một con lộ lớn đưa xuống *Bến Ngự* (chỗ vua tắm) và bến ấy gọi *Compong-luông* (tr.130 *Aubaret*, GĐTC).

Oudong, có sách cũ viết *Oudon* cho ta lấy gương suy luận, người Cơ Me có tánh rất hiếu sát và tật đố, từ *Angkor*, trải qua *Oudon*, cho đến *Pnom Penh*... mỗi lần thay một triều đại là dời đô và làm cỏ sạch dấu vết, di tích và sanh mạng người bất đồng chí hướng.

(Đề nghị nên viết *Oudong* cho thống nhứt và được y trong *Larousse*).

P

Pé Mou (gỗ): dt., tiếng Trung Hoa, dịch là bách mộc, dùng đóng quan tài giữ xác mấy trăm năm không hư nát (xem gỗ ngọc am nơi chữ “ngọc am (gỗ)”).

Phá Lấu: dt., tiếng Triều Châu: thịt, thường là tai heo, mồm heo, khu lẳng, ruột, bao tử, ngà trong chảo bắc trên lửa thật nóng, chung với hương vị, món nhậu ngon giòn của bộm rượu: thịt phá lấu, đuôi heo phá lấu. (Phá: tiếng Tiều là đánh, lấu, có lẽ là lò).

Hóa phá lữ xí: *ngã đả nhĩ tử: tao đánh mày chết.*

Phổ Ky: dt., hỏa kế, người nấu bếp dọn ăn nơi quán Tàu (do tiếng Quảng Đông Việt Hóa: Phổ Ky, xẩu lúi: hỏa kế, tính tiền).

Thịt phá lấu: *dt., thịt heo để nguyên giò và xương, nướng kho trong lửa và ướp gia vị theo lối*

nấu ăn của người Tiều; có người cắt nghĩa phá lấu là “hỏa lò”? Thịt nướng lửa hỏa lò.

Danh từ từ “*Phá lấu*” (giọng Tiều (Triều Châu), nếu đọc giọng Quảng (Quảng Đông) lại biến ra *Phổ lô*, phiên âm ra chữ Hán là “*hỏa lô*”, tức vật, thức ăn, thịt nướng trên lửa lò, nướng theo Tiều thì dùng xác mía khô, nên thơm mùi mía, bằng nướng theo Quảng thì bằng lửa than thường và đó là thịt xá xíu. Nay tùy theo vùng chịu ảnh hưởng tiếng Tàu, Bắc có nhiều Quảng Đông nên dùng danh từ phổ lô mà đọc ra *Hồ Lớn* (và lộn với món *tả pí lù* (chữ là đả biên lô, đánh tửu bên lò) và cũng nói hồ lớn (là món xà bần trong Nam, tức các món ăn dư nấu chung lại sau Tết, nay còn danh từ *xà bần* là gạch vụn

vôi vụn cát vụn, những lụn vụn mót lại làm bít ton, khi phá nhà xưa, vách cũ, v.v.), trong khi ấy trong Nam gần người Tiểu hơn, nên dùng danh từ “*phá lấu*” nghe dường như xa “*hồ lớn, hổ lớn*”, chung qui vẫn một gốc “hỏa lô, theo Hán tự), nay cái mãi cũng chẳng tới đâu, thôi xin hòa, nhà ai nấy ở, tiếng ai nấy dùng, có lẽ hạnh phúc hơn chẳng?

Pong Tuk: dd., t. Sốc Trăng, tên làng: trứng nước (bọt nước). Người Nam đổi gọi làng (Tuần Túc), nay thuộc tỉnh Sốc Trăng.

V.H.N.S. (số 13 th.7 n.1956, bài của Đào Văn Hội).

Phạm Lam: nh.d. Năm canh dân (1770), một tên quân đào ngũ của trấn Hà Tiên, tên là Phạm Lam, từ Cần Vọt qua Vũng Thơm, nhập với giặc cướp, cầm đầu là Vinh Li Malu, người Mã Lai, và Hoc Nha Kê, người Cơ Me, cả ba dẫn trên 800 binh thủy và bộ, định đánh cướp trấn Hà Tiên, vừa kéo binh đến chân núi Túy Bình thì bị binh của Mạc Thiên Tứ dăng sỏ lên chúa tạ tội... (G.Đ.T.C. Aubaret, tr.31).

Phan Liêm và Phan Tôn, con của Phan Thanh Giản, chống Pháp ở Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Sa Đéc (1867).

Phan Liêm cũng có tên nữa là Phan Thanh Tông, về sau ra Bắc tiếp tục chiến đấu bên Tổng đốc Nguyễn Tri Phương.

Phan Liêm: nhđ., hàn lâm viện tu soạn đời Tự Đức, năm tân tỵ (1881) dăng sỏ đề nghị khuếch trương thương mại, khuyến khích lập hội buôn, gởi người ra nước ngoài học nghề khai mỏ, nhưng bị đình thần bác.

Phan Rang: dd., trước là đất Chiêm Thành, tên Panduranga bị chúa Nguyễn Phúc Chu đánh lấy năm đình sủu (1657).

Panduranga, Panduran: Phan Rang

Phan Thanh Giản (1796-1867), xem VNTĐLVĐ, tự Dạm Như và Tịnh Bá, và Lương Khê; lựa biệt hiệu là Mai Xuyên, đều để tỏ khí tiết của mình. Sanh bình nếu không trong sạch thì rất không được Đồ Chiểu là một người câu nệ nhứt, trọng vọng đến tột bậc; một lẽ khác, khi lựa chọn thần để thần chủ cho tiên đế Thiệu Trị, vua Tự Đức vẫn chọn Phan Thanh Giản, và cổ tục khi đề rỗi, bao nhiêu văn phòng quý bảo trên ngự án thư đều biếu tặng, là có ý thưởng người liêm khiết và lại là người đồng một quê hương với thái hậu Từ Dũ (người xứ Nam Kỳ).

Theo L.T.X. (báo Văn Lang số 9 ngày I-XII-1939), ông sanh giờ thìn ngày 12-10 Bính Thìn (1796). Mất giờ tý ngày 5 (bính thìn) tháng 7 á.l. Đinh Mão (1867).

An táng: giờ sửu ngày 13 (quí tị) tháng 8 á.l. năm Đinh Mão, ông hưởng thọ 72 tuổi, chớ không phải 74 như vài sách Pháp đã chép.

Aubaret viết tên ông là Phang Thang Giang (*sic*). Xin xem thêm thể “kinh lược”.

Có một thuyết cho rằng ông trọn đời thanh liêm và chịu nghèo mà trong sạch nhứt đời ấy, nên được vua Thiệu Trị chọn làm người để thần chủ, và tục đời Nguyễn, khi làm việc danh dự này (để thần chủ) sẽ được vua gián tiếp thưởng cho tất cả những bảo vật dùng vào việc ấy, tức được ban nào nghiên mực, nào bút ngọc, v.v. nghĩa là những báu vật ngự dụng gọi chung là “văn phòng tứ bảo”.

Phan Trấn: dd., tên một trấn gồm Gia Định và Định Tường.

- Tên một trong ba trấn đời Võ Vương (1780). - Hai trấn kia là: Biên Trấn và Long Hồ (PCGBCTVK).

- Tên một trong năm trấn xứ Đồng Nai đời Gia Long (1806).

Bốn trấn kia là:

- Biên Trấn (Biên Hòa),

- Vĩnh Trấn (Vĩnh Long, An Giang),

- Định Trấn (Định Tường),

- Hà Tiên (PCGBCTVK).

Phan Trấn Dinh: nguyên một phần của đất Đông Phố do chúa Nguyễn Phúc Chu cho tách ra từ năm Mậu Dần (1698). (VNTĐLVĐ). (Chữ Phan và Phiên dùng lẫn lộn. Khi gọi Phan Trấn, khi gọi Phiên Trấn).

Phan Yên: dd., tên cũ của xứ Gia Định, N.V., cũng gọi Phiên An (nói ngược lại).

1 trong 8 trấn của đời vua Minh Mạng triều Nguyễn; các trấn kia là:

- Gò Sắt

- Nam Vang

- An Giang

- Vĩnh Thanh

- Định Tường

- Biên Hòa

- Hà Tiên

(theo P.C.G.B.C.T.V.K.)

Phê Phôn: tiếng Bắc, như hí hửng trong Nam; phóng túng dồi dào; ăn tiêu phê phôn.

Phiên An: dd., tên cũ của Gia Định, c.g. Phan Yên.

Phan Yên trấn, Phan Yên thành: dd., tên của thành Gia Định do Lê Văn Duyệt đắp thêm vào năm 1830, toàn bằng đá ong, gọi đá lục lăng, vách cao, hào sâu. Sau khi bình được giặc Khôi vua Minh Mạng cải tên lại và đặt lại hệ thống cai trị.

Địa danh “Phan Yên”, sau ngày giải phóng 1975, được giữ lại làm tên một con đường cắt bên hông Bưu điện chính, nối liền khu nhà thờ lớn qua đường Hai Bà Trưng, th. p. Hồ Chí Minh.

(Chữ Phan và Phiên dùng lẫn lộn, nhưng thường viết: Phan Yên, mà Phiên An).

Phong nhân xá tội: một phong tục cổ, chữ gọi tắt “rằm tháng bảy” tức “Trung nguyên tiết”. - Trong kinh nhà Phật, có dạy rằng: “Hôm ấy các quan Âm phủ xét những người thừa sống ở Dương gian, người nào ở lành thì phong, người ở ác thì bắt tội; nhưng mà hôm ấy cũng tha cả, cho phép đi chơi. Bởi thế tục truyền theo chữ, gọi ngày ấy là ngày “Phong nhân xá tội”, nghĩa là “có nhân thì phong, có tội thì

tha". Người ta mới nghĩ rằng *Ấm phủ* sao, *Dương gian* vậy. Nhà ai cũng có tổ tiên, nên ngày ấy, ai ai cũng làm cỗ bàn mấy vàng mả, đồ đặc, quần áo bằng giấy để cúng, gọi là "đồ lễ bội" (theo sách *Chrestomathie Annamite* của ông Edmond Nordemann, bản in năm 1914 nhà in I.D.E.O., tr. 38).

Phong Nhân xá tội, ngày nay thường nói lầm là "vong nhân xá tội" (vậy xin cải chính).

Phong Nhiêu huyện (Bãi Xàu): đd., tên một huyện của phủ *Ba Xuyên (Sóc Trăng)* thuộc *An Giang tỉnh* đời *đàng cựu (PCGBCTVK)*.

Phong Nhượng: đd., ở NV., giống *Phong Nhượng* thuộc *Trà Vinh cũ gần kinh Mỹ Văn*, nơi đây còn dấu tích *Cơ Me cổ* (Le Cissassac của L.Malleret, 1963).

Óc Eo (gò Óc Eo): đd., viết theo Pháp là *Ak-êv*.

Phong Phú huyện: đd., tên một huyện của phủ *Tuy Biên*, tỉnh (*Cần Thơ*).

Phong Thạnh huyện (Giu Gia): đd., tên một huyện của phủ *Ba Xuyên (Sóc Trăng)*, thuộc *tỉnh An Giang* đời *đàng cựu (PCGBCTVK)*.

Phong Thạnh: đd., nay là tên một làng trù phú thuộc tỉnh *Bạc Liêu, NV*.

Phong tục đàn bà búi tóc, Aubaret viết: "*Lorsqu'elles se coiffent elles prennent d'abord leurs cheveux, rejetés tous sur le derrière de la tête, dans la main gauche, et les enduisent alors d'huile odoriférante; ensuite, les retournant sur eux-mêmes*

avec la même main, elles font un chignon qui retombe assez bas sur la nuque. Des deux côtés de ce chignon, les cheveux tombent en guirlande sur les oreilles, qu'ils recouvrent à moitié (guirlande semblable à la crête inférieure du coq, tóc bỏ đuôi gà), Le sommet du chignon s'échappe du milieu en forme de pointe.

Cette coiffure s'appelle *tan dương tran* (sic) (tôi không biết nên chấm dấu và nên đọc ra sao?)

Người đàn bà ở đây rất thích nữ trang, hoa tai và vòng vàng.

Tục giắt lược cài đầu tóc búi, thanh hành nhứt ở Miền Nam là ở vùng Hà Tiên bày nhiều, vì có sẵn đôi môi làm lược thì tha hồ lựa vẩy dày hay mỏng, có bông tươi sáng hay vẩy đen tối bông hoa loạn xạ, đầu tóc giắt lược thêm có một cây nhọn bằng xương, bằng ngà hay bằng vàng hay bạc, nghèo thì bằng thau bằng chì, nếu cây giắt đầu bằng kim khí thì thường nơi đầu dùng móc tai lấy cốt rấy ra được và gọi đó là cây móc tai, tóc búi muốn cho đừng sổ, thì lễ phép dạy luôn luôn người đàn ông con nhà thơ hương chí đến phủ ông, khá giả, trừ người ty tiện tôi tớ, đầu phải chít khăn, khăn xếp tay, đóng sẵn, đầu rìu, khăn kiểu dọn bàn, khăn đỏ xanh, đen v.v. tùy hạng người trong xã hội, và bộm phong lưu có tuổi lại để râu mép cằm, cho phải bực tu mi. Đàn bà thì mặc áo dài làm nhiều lớp cái này chồng trên cái kia, càng nhiều càng sang, tay áo đàn ông như đàn bà vẫn hẹp bó rọ cử động khi

cởi ra khi mặc rất khó và mau rách, người phụ nữ củi lục đầu tắt mặt tối lại có tục cổ phong chuộng áo và quần, vá nửa thân áo từ lưng trở lên là mới, hai vạt áo trước sau là thân áo cũ mót lại, tiếc từ chút vải, mót máy dành dùm nuôi con nuôi chồng. (Aubaret p.103).

Phòng và trại: trong đảng, sau khi bị treo giò, mất tín dụng người cán bộ nào được ở lại nằm lì nằm co một chỗ tại “phòng tiếp tân của trung ương cơ quan mình thì gọi “phòng”, anh nào vô phúc hơn, phải xách ba lô vào cải hối thất thì gọi “trại”. Cả hai đều với mục đích trau giồi tư tưởng, lọc bỏ lỗi lầm cũ, nhưng ở “phòng” thì còn danh còn nghĩa, chứ đến “trại” thì đã là tù. (tr. 174 Việt Nam máu lửa của Nghiêm Kế Tổ).

Phở, củi-tiểu, mì...

Phở: phảnh, “phấn” đọc giọng Tàu. Bột gạo mịn như phấn nấu trong nước cốt gà, heo v.v. Phở là món ăn quốc túy, do đồng bào Bắc chế biến, được dân trong Nam hoan nghênh nhứt và đánh đổ thay thế tô củi tiểu Tàu: phở tái, phở áp chảo,...

Củi tiểu: củi là quế, *nhánh quế, bánh ăn nhỏ sợi, nói giọng Triều Châu; tiểu là ti tiểu, nhỏ thật nhỏ, nhỏ xíu. Lâu ngày, nói trại ra hủ tiểu; lại có nghĩa hủ là mục nát, hủ mục phần thối.*

Mì, mìn là tiếng Quảng Đông. *Mì sợi là mì sợi nhỏ, ta gọi “mì chỉ” là dịch đúng nghĩa và nói rất tiếng Việt. Sợi xua là tiếng Tàu,*

giọng Phước Kiến, Triều Châu tức chỉ, sợi. Marco Polo đem qua nước Ý, biến ra spaghetti (mì sợi to), macaroni (bún bộng ruột), món ăn người Ý.

Người sành điệu, lịch duyệt, trải đời, rất kén và không ăn pha phách:

- *Mì Quảng Đông*, ngon theo mì Quảng Đông: nấu với thịt xá xiu, gan, bao tử phá lấu, dồi giò heo, bánh tôm chiên rán.

- *Củi tiểu thì do người Triều Châu nấu, thay thế thịt heo bằng chả cá, tôm, cua, v.v. ngon theo vị Tiêu. Khi gọi “hủ tiểu” thì là củi tiểu do Quảng Đông nấu, bánh bột lớn miếng thoa mỡ, cắt to không xe thành cọng, sợi.*

- *Mì sợi, mì xua* là mì chỉ, sợi nhỏ tròn dai không đứt đoạn, tức củi tiểu của dân Phước Kiến nấu với hải sản: đồn đột, bào ngư, nấm đông cô, ngon theo dóc giọng Phước Kiến. Khi nêm đường thì gọi mì ngọt, để khi đau yếu và người già cả dùng cho mau tiêu, nhẹ tì.

Nay thêm chế biến mãi, có thêm *Mì Quảng* do xứ *Quảng Nam ở Miền Trung* nấu, có *Hủ tiểu Nam Vang, hủ tiểu Mỹ Tho*, nhưng đúng phở thì phải Bắc.

Đọc sách Pháp, quên mất nhan đề, thấy kể rằng đầu bếp trứ danh, ngự thiện số 1 mấy năm trước đây vốn sanh tại Bắc Việt. Tổng thống Mỹ, Kennedy, khi chọn đầu bếp, ban sơ có ý tuyển người này, nhưng ngại đã làm bộ hạ cho viên Đặc sứ Việt ở Londres, không lẽ tranh người ăn kẻ ở như vậy, nên chấm ngự thiên số 2,

phải cải tịch Pháp ra Mỹ để đem về nước và sau đó Kennedy bị ám sát, và đổi Quốc tịch trở về Pháp...

Một tích nữa kể rằng Thủ tướng Pháp Paul Reynaud có một nô dịch thạo đủ nghề vặt, lúc biển biết xoay trở đủ mọi việc: lái xe, nấu ăn, giặt giệm, tiếp nghe và trả lời điện thoại; sử dụng được Pháp văn, viết chính tả ít sai, lương khi tuyển là 80 bạc Đông Dương mỗi tháng, trong khi một tú tài nhập ngạch thơ ký chính phủ, lương vừa được 25\$00.

Cho hay nhứt nghệ tinh, nhứt thân vinh, và bỏ qua nghề nào và ngành nào, người Việt cũng chiếm địa vị xứng đáng.

Phú An Châu: dd., tên chữ của *cù lao Bãi Đám* (xem chữ ấy).

Phú Lai Căn: to tiếng tục Pháp *foutez-moi le camp*: cút lẹ đi... và còn nữa, xin miễn nói hết câu. Ta đã Việt hóa và chặm trong hai câu liễn Tất: Bần cùng năm ngoái “phú lai căn”.

Phú quý năm nay lai tú xuýt (tout de suite), nghe thú quá nên bỏ tiếng Tây không đành!

Phú nỗ: dd ở tỉnh Sóc Trăng, tên làng Miên, do Phorokar (giống cây rokar). V.H.N.S. số 13 th. 7 năm 1956, bài c. Đào Văn Hội).

(Theo tôi, Miên gọi Bông hoa là “phkar”. Pho-phkar (giống hoa)? S.

Phú Quốc (hòn hay cù lao): dd., đảo to ở vịnh *Thái Lan*, chữ gọi *Phú Quốc đảo*”.

Cơ me: kòh srăl (Di cảo T. V. K. *Trong Le Cisbassac*).

Kòh: *hòn, cù lao*, srăl, đơm srăl: *cây sam, Sa thọ (sapin)*.

(Ngày nay viết Kôh Tral (Pháp gọi “ile de la Navette).

Phú quốc: *tên một quận của t. Kiên Giang NV, gồm hai xã, chung quanh có nhiều cù lao nhỏ khác, sản xuất cây gỗ và nước mắm ngon: nước mắm Phú Quốc, nước mắm nhĩ là ngon nhứt, gọi tắt là nước mắm hòn. Ngày trước đây có mỏ huyền (Pháp gọi jais), nhưng nay thôi khai quật vì ít.*

(Theo T.V.Ký, (PCGBC), lúc Pháp qua, có lập một tòa bố tại *Phú Quốc*, đến ngày 1-7-1875 thì bãi).

Phú Quốc đảo: dd., tên Hán của *hòn Phú Quốc* (xem chữ ấy).

Phú Lưu: dd., *Vườn trầu, Mười tám thôn vườn trầu* (xem các chữ ấy).

Le jardin de *Phu Lu* (lieu planté de bétel) est situé dans le nordouest de la citadelle, à la distance de 52 lis et demi.

C’était un lieu assez dangereux à habiter; il était traversé par la route qui se rend dans le *Cambodge*.

On a fait de l’ancien poste de *Khong dao* le poste actuel de surveillance nommé *Quang Oai*. Il y avait là dix huit villages groupés autour du poste pour l’appuyer; ces villages étaient extrêmement peuplés. Il y avait également un vaste marché. Les habitants vivaient dans l’aisance; ils cultivaient de nombreux jardins de bétel, dont ils trouvaient sans cesse le débit; ils se réunissaient ordinairement au nombre de trente ou quarante, et ils descendaient vendre leur

bétel à *Sai Gon (Cho Lon)* et à *Nguu Tan (Ben Nghe)*.

Les habitants de ce pays courent des dangers à cause des nombreux tigres répandus dans les hallier; ces tigres dévorent les hommes. C'est de là qu'est venu le proverbe: "*cruel comme un tigre de Phu Vien*".

L'an *nham dan*, 5^e année de *The To*, le chef des *Tay Son*, nommé *Nguyen Van Nhac*, entra à la tête de soldats de terre et de mer dans le pays de *Gia Dinh*, dont il s'empara au 3^e mois. Après avoir pris la province de *Bien Hoa*, il passa au 4^e mois dans celle de *Phan Yen (Gia Dinh)*, en... suivant les chemins supérieurs (par *Tay Ninh*).

Le général impérial *Nguyen Diu*, assisté du général *Thu*, ainsi que le général en chef *Tran Cong Chuong*, allèrent à la rencontre des rebelles qu'ils rencontrèrent sur le territoire de *Phu Vien*.

Ces trois généraux, s'étant cachés avec leurs troupes, fondirent sur les rebelles, et les généraux de l'empereur, *Thu* et *Chuong*, parvinrent à tuer un général ennemi, nommé *Nga*. Les *Tay Son* s'avancèrent alors en grand nombre et forcèrent les troupes impériales à rétrograder; mais lorsque *Nhac*, le chef des *Tay Son*, apprit la mort de *Ngan*, il fut comme un homme privé de ses deux bras. Cependant rempli de fureur contre les soldats chinois des régiments *Hoa Ngai*, soldats qui avaient causé la mort de *Nga*, *Nhac* les poursuivit et,

se précipitant sur eux, les mit tous à mort. Les soldats chinois, ainsi que les marchands, furent indistinctement passés au fil de l'épée; il en périt en cette occasion plus de dix mille. La terre fut couverte de cadavres depuis *Ben Nghe* jusqu'à *Sai Gon*, et comme on les jetait dans la rivière, elle en fut réellement arrêtée dans son cours; personne ne voulut manger de poisson pendant un espace de temps qui ne dura pas moins de trois mois. Les marchandises de toutes sortes appartenant aux Chinois, telles que thé, étoffes de soie, remèdes, parfums, papiers, jonchèrent la route pendant longtemps, sans que personne osât y toucher. L'année d'après, le prix du thé s'élevait jusqu'à 8 ligatures la livre, une aiguille coûtait jusqu'à un tãl, toutes les marchandises augmentèrent de prix en proportion (Aubaret p.195).

Phủ Ba Xuyên, dd., do chỉ dụ năm 1832 của vua Minh Mạng lập ra, gồm cả mấy khu hiện thời là Long Xuyên, Cần Thơ, Sóc Trăng, Hà Tiên, Rạch Giá, Bạc Liêu, Trà Vinh và Châu Đốc.

Trong khi đánh nhau với Chauvai Srok Lim, phủ Sóc (Miên) giúp Nam Triều rất đắc lực và được vua phong làm tri phủ coi phủ Ba Xuyên.

Năm 1859, Bộ hạ của Lim làm loạn lại nữa, bên Miên phục binh thắng và đánh tan quân Nam Triều, do binh bị Trần Văn Hòa điều khiển, từ Sóc Trăng kéo binh

lên đồn An Tập, (sau Hòa chết được thờ làm thần nơi đình làng Khanh Hưng, quận Châu Thành (Sóc Trăng). Lúc đó có 4 đồn ở Sóc Trăng là đồn 1 ở chỗ đất Thánh Tây Sóc Trăng hiện thời (kh. còn) đồn 2 bị binh Miên chiếm được rồi san bằng; đồn 3 ở Bãi Xàu và đồn 4 ở Nhu Gia.

Năm 1867, đại úy Pháp Berteaux Levillain chiếm Sóc Trăng như vào chỗ không người, đổ bộ tại Đại Ngãi với 1 viên thơ ký, 40 lính tập và 10 lính Miên, đuổi quan Nam, lập Trần Ưông (Miên) làm Tri phủ, ông này ba tháng sau thì mất, em là Trần U được nối chức Phủ, đó là cha của Trần On (Ưông là con của cựu phủ Sóc, mất 5 năm về trước).

Gần đồn Bão có ao Trần Huồng là bãi chiến trường xưa giữa Miên và ta (V.H.N.S. số 13 th. 7-1956, bài c. Đào Văn Hội).

Năm 1867, trên giấy tờ thì Cần Thơ chỉ tận Bạc Liêu là đất nước Lục tỉnh Nam Kỳ, nhưng sự thật thì quyền hành quan Nam chỉ áp dụng đến ranh giới tỉnh Vĩnh Long và vùng Ba Thắc vẫn người Miên ở nhiều hơn người Nam, nên để cho quan lại Miên Cai trị, Berteaux Levillain và quan Pháp thuở ấy vẫn đặt lại Sóc Trăng dưới quyền quan Miên (Phu Trần Ưông, rồi Trần U v.v.) là vì lẽ ấy. Ông Phủ Trần U có người con trai là Trần On, ông này có nhiều đất thổ trạch ở Châu Thành, sau lần hồi ông bán và tiêu pha hết. S.

Phù Châu: dd., tên Hán của *cù lao Trầu* (xem chữ ấy).

Phù Dung Sơn: dd., tên Hán của *núi Phù Dung* (xem chữ ấy).

Phù Gia Tam Giang: dd., tên Hán của *Ngã Ba Nhà Bè* (xem *Ngã Ba Nhà Bè*).

Phụ Dấu Giang: tên Hán của *Bố Thảo* hay *Búa thảo* (xem chữ ấy). (Làng này sau đổi lại gọi làng *Thuận Hòa* còn *Bố thảo* là tên nôm, trong làng phân đồng đều là con cháu khách tức người *Minh Hương* đa số là gốc *Triều Châu*, ruộng tốt lúa nhiều.

Phụ Long Châu: dd., tên cũ lao thuộc địa phận *Vĩnh Long* không có tên nôm và không biết chắc ở chỗ nào.

Phúng Hước Pháp: dt., tiếng của Lãng Nhân dịch ra Pháp là jeu de mot, *pointe* (fig. trait d'esprit recherché: ne parler que par *pointe* (Larousse). Lời nói dí dỏm, gút mắt.

Phụng Châu: dd., tên Hán của *cù lao Tân Phụng* (xem chữ ấy).

Phụng Du Ly Duy Minh Thị: dd., nd, *Phụng Du Lý, hẻm Xóm Dầu; Duy Minh Thị:* (*Duy Minh* là chỉ có sáng. Ông tên thật là Trần Quang Quang, ở *Xóm Dầu, xóm ga An Bình, Chợ Lớn*. Ông soạn bộ *Nam Kỳ lục tỉnh* là rút ngắn bộ *Gia Định thành thống chí* và tóm lại rất khéo bộ này và có thêm nhiều địa danh mới.

Thực Lục (*không nhớ* Đại Nam Thực Lục hay Thực Lục Chánh Biên, gọi tắt là Thực Lục do Duy Minh Thị, bốn quyển.

Tân Dân Từ viết *Gia Long tẩu quốc* và *Gia Long phục quốc*.

Thực Lục lớn *chia ra có Tiền Biên (trước Gia Long và Chánh Biên (Gia Long) và các vua sau).*

Về *Chánh Biên*, mỗi đời vua chép riêng một kỷ, như *Gia Long* là đệ nhất kỷ (60 quyển và 1 quyển thủ). *Minh Mạng* là đệ nhị kỷ (202 q. ?) *Trường Bắc Cổ E.F.E.O Hà Nội* trước có 1 bộ và *Quốc Sử quán Huế* có 1 mà thôi. *Lê Thọ Xuân*, nhờ *Đào Duy Anh*, có 1 bộ, năm 1946 mất tại *Bến Tre*.

Trước năm 1975, *Viện Khảo Cổ* và *Thư viện quốc gia Sài Gòn* có *Đại Nam Thực Lục*, nhưng không được đầy đủ (*L.T.X. ĐNVT 15*).

Phước An (Mô Xoài): đd., tên một huyện của *Phủ Phước Tuy*, thuộc *tỉnh Biên Hòa NV*, đời *Tự Đức*, nôm gọi *Mô Xoài (PCGBCTVK)*.

Phước Chánh (Đỏ Sa): đd., tên cũ một huyện của *phủ Phước Long* thuộc *tỉnh Biên Hòa NV*, đời *Tự Đức (PCGBCTVK)*.

Phước Bình: đd., tên cũ một huyện của *phủ Phước Long* thuộc *tỉnh Biên Hòa NV*, đời *Tự Đức (PCGBCTVK)*.

Phước Bình (sông): đd., ở N.V. - Sông Phước Long và sông Tân Bình hiệp chung lại, nên gọi sông Phước Bình; nước sông này chảy ra cửa Cần Giuộc rồi chảy luôn ra biển. Vào tháng 8, có mưa nhiều, nước lớn trở nên đục bẩn vì bùn nhiều, tuy vậy nước uống ăn vô hại, thêm cho nhiều màu mỡ cho mùa màng.

Phước Giang: đd., tên tắt của *Phước Long Giang sông Đồng Nai*.

Phước Long: đd., ở N.V. thuộc *Đồng Nai* xưa.

Đời chúa *Nguyễn Phúc Chu* đặt thành một huyện của *Trấn Biên Dinh* từ năm 1698 (*Mậu Dân*).

Thời *Pháp*, là quận *Bà Rá (t. Biên Hòa)* nơi an trí chánh trị phạm. Từ 1957 tách ra lập thành *Phước Long*, t.1. *Phước Bình* (theo *Le Cissbassac c. L. Malleret*, 1963).

Phước Long (Đỏ Sa): đd., tên cũ một phủ của *tỉnh Biên Hòa, NV*, đời *Tự Đức*, nôm gọi *Đỏ Sa (PCGBCTVK)*. gồm 4 huyện: *Phước Chánh (Đỏ Sa)*.

Bình An (Thủ Dầu Một)

Ngài An (chợ Thủ Đức)

Phước Bình (Biên Hòa).

Đỏ Sa: đd., tên xưa của huyện

Phước Long ở Biên Hòa.

(*Đỏ: xích hậu, trại thủ, trại sách trong mỗi một làng*).

Đỏ điểm: id.

Đỏ canh: id.

Canh đỏ: canh tại đỏ

Sa: cát.

(*ĐNQT VHTC*).

Phước Long Giang: tên *Hán* của sông *Đồng Nai* (xem sông *Đồng Nai*).

Sông Phước Long phát nguyên trên rất xa, vùng cao nguyên *Mên, Mọi*. Ngày xưa muốn thám hiểm cũng không được với người sơn cước, còn hơn là cắm địa. Sông dài và tên khá nhiều, còn tên gọi tắt là Sông Phước cụt ngắn, và tên nôm na là Sông *Đồng Nai*.

Xuống khúc dưới lại đổi tên, nào sông *Tân Bình*, nào sông *Phước Bình*, và giàu địa danh chỉ làm phiền đầu người học ít.

Phước Lộc (Cần Giuộc): đd., tên một huyện của phủ Tân An, th. *Tĩnh Gia Định NV*, đời *Tự Đức*, nôm gọi *Cần Giuộc*. (PCGBCTVK).

Phước Tuy (Mô Xoài): đd., tên một phủ của tỉnh Biên Hòa, NV th. đời *Tự Đức*, gồm ba huyện: *Phước An* (*Mô Xoài*),

Long Thành (Đồng Môn), Long Khánh (Thôn mọi bà Ký). (PCGBCTVK).

Phước Tuy: đd., ở N.V., th. *Bà Rịa* cũ, cộng với *Vũng Tàu* và nhóm *cù lao Spratley*: t.1. *Phước Lễ* (*Le Cissassac*, của *L. Malleret*, 1963).

Phya Tan: nhd., Người Quảng Đông, phủ Triều Châu, tên thật là Quốc Hoa, lấy tên Phya Tan theo tục Xiêm, nối nghiệp cha, trước giúp triều đình Xiêm trấn thủ đất Man Long, nên xưng là Phya Long, sau nhân dịp bắt được vua Miên là Phung (vua này mang bệnh hủ), bèn tự xưng vương, đặt mình làm vua Xiêm La Quốc.

Phya Tan bức bách vua Cao Man là Neac Ông Tôn, ép buộc nạp cống vàng bạc.

Năm Kỷ Sửu (1769) nơi thành Hà Tiên bỗng có một con hổ xuất hiện, (theo phong tục xưa, hiểu đây là điềm sắp có chiến tranh), các quan vây bắt thì hổ vụt biến mất. Tiếp theo xảy ra vụ Phya Tan sai Phya Soai và Bon Ma, mang binh Xiêm qua phá quấy Neac Ong Ton, với ý định cướp ngôi vua này cho Neac Ong Non. Binh Xiêm kéo đến Lo Gio (sic), cầm cự không thấy thắng binh Miên, bèn bắt sống một mớ thổ

dân rồi tự rút về nước (*Aubaret, G.D.T.C.* tr. 29).

Popus tuk: bọ nước. - Tên một làng ở *Sóc Trăng*, đổi ra tiếng Việt là làng *Tuần Túc*. (*Popus tuk* có nghĩa là nước sôi bọt) (cần xem xét lại).

Phủ Túc: tên chữ của *Gò Sặt*, một địa danh của *Cao Miên*, tức *Pursat* (theo *Nguyễn Văn Hân* trong *Văn Hóa nguyệt san* số 54 n.1960).

Pigna Thu: đd., gần thành *Oudong* bên *Xiêm Quốc*, nơi đây là chủ giáo khu của giám mục *Bá Đa Lộc*, từng đào tạo nhiều mục sư thầy giảng đường thời *Nguyễn Ánh*.

Một địa danh nữa là *Pi Nha Lư*, là một chỗ hay khác với *Pigna Thu* này? (Theo tôi có lẽ là một chỗ địa danh) khi đọc theo thổ âm khi đọc theo tiếng Việt). Chữ trong *Aubaret*, (*évêché et mission française*).

Phung: nd., ông vua Xiêm này, không rõ tên họ, vì mắc chứng cùi, nên sử gọi là bệnh cùi. (Phung, tức Phong, trong Nam là bệnh cùi).

Năm Đinh Hợi (1767), Phung cử binh xâm lấn trấn Hà Tiên. Mạc Thiên Tứ xin Gia Định cứu cấp. Hai tướng thủ Gia Định là Khôi và Miên, cất đặt tướng Châu (sic) cầm binh qua cứu trợ và sai một thống lãnh đạo binh ở đồn Tân Châu Đạo trú ở Cù Lao Giền (sic) tên là Kê, có quân sư là Dui (sic) hiệp lực, cùng nhau dẹp được loạn Xiêm.

Theo ông *Aubaret*, sử nhắc đến nước Xiêm La giao thiệp làm sao với nước Cao Man là từ

năm 1767 (Đinh Hợi) này, chớ trước đó, Cao Man vẫn thần phục nước Nam mà thôi. (G.Đ.T.C.). Aubaret, tr.26).

(Trên đây là nói theo Aubaret, chớ ta nên nhớ khoảng 1767 này, tại Gia Định tình thế không an gì lắm, vì nơi Đàng trong, quốc chúa Trương Phúc Loan đang chuyên quyền, phế Chương Võ, (cha của Nguyễn Ánh), lập Định Vương vừa 12 tuổi (1765), ảnh hưởng chánh trị xuống đến Gia Định chứ?). Nên xem lại đoạn này).

Prasah Préam Loveng: tên Miên của Đồng Tháp Mười, có nghĩa là Tháp năm căn (ngũ giác tháp). Prasah: tháp.

Préam: số năm

Loveng: căn nhà, giác.

Prek koi: dd., tên làng ở quận Long Phú (Sóc Trăng) có nghĩa là rạch của sở thương chánh, vì có đặt sở thuế nơi đây, nay còn tên Rạch Gò. (V.H.N.S. số 13 th. 7 n.1956, bài của Đào Văn Hội).

Nguyên dưới đời Miên Triều, người Mã Lai thường nắm võ của Mỹ Thanh buôn bán, nhiều khi bị trộm cướp, khoảng 1600, vua Miên Pra réméa Thippedey cho lập đồn này, vừa giữ giặc vừa thu thuế thương chánh.

Prek koi, sau biến ra tiếng Việt, thành “*Rạch Gò*”.

Rạch Gò thường đi đôi, nói “*Rạch Gò, tổng Cánh*”, có lẽ vì ngày trước có ông Cai tổng tên là Cánh, cai trị vùng này.

Pu kam Bo, Phra Keo Pha, A Xoa:

3 ông hoàng Miên tranh ngôi báu:

1) Vị thứ 1, tên *Pu kam Bo*, c. *Viết Pô kam Bo*. - Ông là một sãi

Miên, từng khoác áo nhà chùa. Ngày 2-5-1865, ông viết thư gởi ông *Vignes* ở *Sài Gòn*, chức là Inspecteur nhưng không rõ thanh tra sở nào, bức thư ấy, ngày 5-10-1866 được đăng trong *Journal Officiel* (Công báo) và viên hải quân đề đốc *Roze* mời ông về *Sài Gòn* ban phụ cấp đàng hoàng, như vậy thư ông có cần cứ: *Pu kam Bo* xưng mình là con trưởng của vua *Néac Ông chan*, tức anh vua *An Dương* và *An Dương* này là cha của *Norodom* đang trị vì xứ *Miên*.

2) Vị thứ 2 là *Phra Keo Pha*, xưng em út vua *Norodom*. Từ *Bangkok*, th. 7-1865, *Phra Keo pha* theo tàu *Mitraille* sang *Sài Gòn*, vua *Norodom* khi nhận tờ trình của *Sài Gòn*, ưng sẽ gởi tiền cấp dưỡng. Vả lại *Phra Keo Pha* tỏ ra người có thực tài và cương quyết (*homme énergique et capable*), sau này có lúc găm ghé được chọn thay vua *Norodom* vì vua này ham chơi và ít ham vụ tất việc triều chánh;

3) Vị thứ 3 là *A Xoa*, mẹ *Cơ Me* cha *Trung Quốc*, ông này rúi, vì *de la Grandière*, nguyên soái ở *Sài Gòn* thấy ra tranh giành nhiều người quá, gạt ngang không nhận *A Xoa* là người trong hoàng phái *Miên*.

Khoảng đầu năm 1866, Miên hoàng *An Dương* nhắm mắt. Dân Miên đông trên 2.000 nổi lên dậy giặc, không ưng *Norodom* làm vua của họ. Và vì không nhận được tiền cấp dưỡng, *Pu Kam Bo* bỏ *Sài Gòn* lên *Tây Ninh*, cầm đầu bọn loạn quân Thổ và quyết tranh ngôi báu trên *Nam Vang*.

Tháng 6-1866, A Xoa cũng lên nhập làm một đảng lúc này đã lớn mạnh.

Đảng gồm trên 2.000 vừa *Thổ*, vừa *Chàm*, vừa có dân *Việt* theo ám trợ; thượng bạch kỳ, kéo đánh đồn *Tây Ninh* và hạ được trưởng đồn tên là đại úy *Larclauze*, tiếp theo hạ được thiếu tá *Marchaise* từ *Sài Gòn* lên viện trợ đồn Pháp ở *Tây Ninh*, tiếc thay chúng nhiều ta ít, thêm nữa lúc ấy đánh chống riêng rẽ, chưa biết sức mạnh của đũa bó và không biết “đồng tâm hiệp lực (ông *Trương Huệ* là con ông *Trương Định* và *Nguyễn Trung Trực* ở Nam cũng chống kháng với đạo binh

xâm lăng Pháp lúc này), những vận thời chưa đến và không biết đoàn kết làm sức mạnh, khiến nên đêm 3-12-1867, *Pu kam Bo* (sách khác viết *Pou Combo*) nằm chết trong một chiếc ghe đậu trơ vơ bên *Kompong - Thom* trên *Cao Miên*, và cuộc nổi loạn cũng tàn theo cái chết bi thương, mình đầy vết tích, của chủ tướng *Pu Kam Bo*.

Việc không thành, cuộc diện xoay chiều, đáng tiếc vậy thay.

(đọc *Abrégé de l'histoire d'Annam* của *Alfred Schreiner*, in năm 1906. Tr. 290, *Phra Keo Pha* được phong phó vương cùng ở *Phnom Pênh*, nên hết chuyện).

Q

Qua Châu: dd., tên *Hán của cù lao* *Bí* (xem chữ ấy).

Quán Thị Cai: dd., (trong sách *N.Tạo* dịch sai là *quán An Cai*).

Sông Lương Phú: *dịch ra* Phú Lương.

Bến Tranh: *Đò tranh*, (nguyên hai chữ *Bến*, và *Đò*, giống nhau).

Quán Thủ: dd., tên suối và tên vùng ở xứ *Đồng Môn Thanh Thủy* thuộc *t. Biên Hòa xưa*. Các dịch giả không cắt nghĩa quán thủ nghĩa là gì, tôi tuy dốt nhưng làm tài khôn xin cắt nghĩa thay. Thủ đây là giữ gìn, quán thủ là vừa quán vừa là nơi giữ gìn trật tự an ninh, nói theo nay, đích thị là bát canh, đồn lính.

Cũng như danh từ *Dỏ Sa* thấy trong sách cũ của ông *Trương Vĩnh Ký*, *Dỏ* đây là xích hậu trại điểm, cũng là bát canh nữa.

Đến như khi ghi vào địa đồ lại viết *Vô Đất, Vô Sa*, thì thật rắc rối. *Sa* là cát, *Dỏ Sa trên Phước Long* nay là chỗ nào?

Quảng Biên Phủ: dd., nôm là *Cần Vọt*, tên một phủ của tỉnh *Hà Tiên* đất *Lục tỉnh Nam kỳ* đời *đàng cừu*, gồm hai huyện:

- *Khai biên huyện*, (phía *Cần Vọt*).

- *Vĩnh trường huyện* (phía *Cần Vọt*). (PCGBCTVK).

Quang Hóa: dd., tên một huyện của phủ *Tây Ninh*, th. *t. Gia Định N.V* đời *Tự Đức*, nay là *Trảng Bàng* (PCGBCTVK).

Quang Hóa Giang: dd., tên *Hán của sông Quang Hóa* (PCGBCTVK) (xem sông *Quang Hóa*. Vì *Quang Hóa* nay là *quận Trảng Bàng* nên định sông này là ở *Trảng Bàng*,

ngày xưa ông T.VK kể là vùng Sài Gòn).

Aubaret tr.135 viết: La frontière cambodgienne, du côté du sud, est surveillée par les forts de *Quang Hoa*, *Tuyen Oai*, *Tang Chau* et *Chau Doc*. (theo câu này, *Tang Châu* là *Tân Châu*, *Quang Hóa* là *Trảng Bàng*, còn đồn *Tuyen Oai* bây giờ là ở đâu?).

Quang Hóa Lâm: dd., xem rừng Quang Hóa.

Quang Hóa (rừng): dd.,

Ở về giới hạn hướng tây tỉnh lỵ. Trong rừng có nhiều thứ cây gỗ, dầu chai, mây nước, về thú xưa có đến con tây, voi...

Quần xà lỏn, quần tà lỏn: dt. quần cụt, quần đùi: mặc tà lỏn tiếp khách.

Pháp có "*pantalon*" là quần; Cơ Me có "*saron*" (quần).

Ba từ "tà lỏn, saron, pantalon", từ nào có trước và ai mượn của ai đây?

Quần đảo Poulo Damar dd., ở vịnh Xiêm La thuộc NV.

Quối sơn châu: dd., tên Hán của cù lao Cồn Tàu (xem chữ ấy).

Quần (sic) yên: dd. cổ độc trong P.C.G.B.C T.VK.) một trong ba cửa biển mà do điều ước ng. 5-6-1862, được cho mua bán thông thương với ngoại quốc. Hai cửa biển cũng như vậy là cửa Hàn và cửa Ba Lạt (cửa này ở đâu?).

Quạt, dt.,: phát qua phát lại, hay là quay tròn thật lẹ, làm cho ra gió: quạt cho mát, quạt cho khô.

- bơi lội: cá quạt kỳ, cá quạt đuôi;

- vật dùng quạt cho ra gió: cánh quạt, rẻ quạt.

- quạt tay: quạt cầm trên tay;

- quạt máy: quạt cử động máy;

- quạt trần: quạt máy treo trên trần nhà;

- quạt bàn: quạt máy để trên bàn, v.v...

- quạt đuôi: nói về cá dùng đuôi quạt để quây mình lại;

- quạt giấy: thứ quạt tay, sườn làm bằng nan tre, ngoài phát giấy.

- quạt gió: a) quạt cho nổi gió, thường chỉ máy móc hay đồ cuộc chế tạo: bánh xe quạt gió, quạt gió khi dè lúa; b) ng.b. bộ đồ, nệm lót: tên ấy ngồi quạt gió cho bộ trưởng X. (như quạt hơi. Buồm quạt gió là buồm phát gió, còn đá quạt gió là đá hột trái cầu da (chơi túc cầu, nôm gọi đá banh).

- quạt hơi: như quạt gió; quạt tiếp hơi cho người mệt;

- quạt kéo: quạt lớn treo trên trần, khi chưa có quạt máy, phải dùng dây kéo cho tấm vải lớn sanh ra gió, Pháp gọi panka.

- quạt kỳ: nói về cá, dùng cái kỳ mà bơi tới: cá quạt kỳ lội đi.

- quạt lá: quạt bằng lá khô, dùng cọng lá làm cán, không xếp được;

- quạt lông: quạt kết bằng lông chim, lông gà, lông diệc, không xếp được.

- quạt lúa: quạt làm bằng ván ghép lại, khi quây cái chong chóng thì phát ra gió, thổi lúa sạch bụi, lúa lép, v.v. hột lúa thêm sạch;

- quạt lửa: quạt cho lửa cháy thêm mạnh;

- quạt mo: a) quạt làm bằng mo cau; b) ngày xưa, vai nịnh

trong tuồng hát thường cầm quạt mo trên tay, nên ngh.bóng; thẳng nịnh tử dụ: ông Diệm, ông Cẩn, có nhiều quạt mo theo hầu.

- quạt mừng quạt muối: a) quạt cho mừng sạch muối, cho muối bay ra ngoài không còn trong mừng; b) vai phụ, ty tiểu, vì xưa do vợ bé, hầu thiếp lo việc này: vợ tư trải chiếu quạt mừng, vợ năm thấy vậy trong lòng xót xa (vẫn ganh mọn...)

- quạt nan: quạt làm bằng nan tre kết lại; (một thứ quạt dùng trong bếp);

- quạt nước: a) bánh xe nước, đem nước lên ruộng làm mùa; b) quạt quán để pha trà Huế châu

đăng cộ: ngồi quạt nước bên lề đường.

- quạt quán: quạt lửa nấu nước pha trà Huế trong quán đãi khách qua đường, thuở cộ thời;

- quạt thóc: đồng nghĩa quạt lúa;

- quạt trà Huế: quạt quán;

- quạt trầm: quạt lá xếp được, nan quạt làm bằng gỗ trầm, thơm;

- quạt vả: quạt hình thuẫn có cán dài, ngày trước dùng che cho vua quan ngồi kiệu, và ngày nay còn dùng che sắc thần khởi nắng gội.

Qui Dự Sơn: đđ., tên Hán của Hòn Con Rùa hay Hòn Con Nghê (xem 2 chữ ấy).

R

Rạch trên cù lao thuộc tỉnh Mỹ Tho. -

1) Trên cù lao Năm Thôn, mé bắc: rạch Ông vư (sic), (Ông sư), (?) rạch Thú cầm; mé nam: rạch Cái bần, Cái dừa, An thủy tây, Vàm xép, Cái ngay, Xếp Bà Kém và Ông Thiên.

2) Cù lao Thới Sơn có: mé Bắc: rạch Hương Chủ, rạch Đình; mé nam: rạch Mọi, rạch Rể Thầy Chánh và rạch Cồn;

3) Trên cù lao Tàu có rạch Khai Lương;

4) Trên cù lao Phú Túc thì có những:

- mé bắc: rạch Cái Sơn, Giang Đổm, Ông Đa, Đình, Bà hét (làng Phú Đức); rạch Cái Sơn, Bãi Đàm, Nhì Tôn. Ông Quien Miêu, Thổ rồng và Chùa (làng Phú Túc), rạch Cái chia, rạch

Cái chùa (làng An hồ); rạch Trần Huỳnh (làng Quối Sơn); rạch Đình (làng Long Phụng); rạch Xẻo Lo ho và Cái vang, rạch Vong và xẻo cây bôm; rạch Bà nhum, và Cái can (làng Vang Quối); rạch Phú Vang (làng Phú Vang); rạch Cái Cát và Cái Nhỏ (làng Tân Định); rạch Cái mới và Giồng Sâm (làng Bình Trung); rạch Bến Chợ, Đình, Kinh, Bà Trắng (à cause d'une femme blanche qui habitait sur ses rives); rạch Bà Nhứt, Bà Khoai (rạch de la Femme aux tubercules; pauvre femme qui était venue s'échouer sur ses rives et ne vivait que de tubercules, bôn phận tôi phải chép y, nhưng tôi không hiểu nghĩa Bà Khoai như tác giả Pháp này được); và rạch Bà Lương (làng Bình Đại); rạch Khóm, có

rạch Đầm Đầm thêm nước (làng Thọ Phú) và rạch Nhứt Bồn với rạch Chiêm (làng Thừa Đức - mé nam cù lao Phú Túc có những rạch sau đây: rạch Nhà Thờ và Chú Vắp (làng Phú Đức); rạch Chanh, Miếu và Chiếc (làng Phú Túc); rạch Cái Ngan (làng Phú Nhơn); rạch Thị Dĩ (ranh tây làng Tân Hưng); rạch Bồn Thôn, (ở ranh đông Tân Hưng và ranh tây Châu Hưng); rạch Bà Quế (làng Thới Lai); rạch Ông Cửa (làng Lộc Thuận); rạch Cái Mương (chia Lộc Thuận với Phú Long ra riêng biệt); rạch Kiến Vàng (on y trouvait, parayt-il, de l'or autrefois sur ses rives) (thuộc làng Phú Long); rạch Sâu tách Phú Long rồi Bình Đại); rạch Mây chia Bình Đại với Tân Lộc; rạch Cạn và Rô (làng Tân Lộc); rạch Xẻo đa, và Thị Điểm (làng Phước Thuận); rạch Thị Hiếu, chia Phước Thuận riêng rồi Thọ Phú) và rạch Ông Lương, con rạch này dài hơn tất cả rạch kia, chảy qua làng Thọ Phú, tách rồi làng này với làng Thới Thuận, cũng rạch Ông Lương có vài rạch khác đổ nước vào đây là mé tả có rạch Họng Cát tuổi làng Thới Thuận, và mé hữu có rạch Thị An (làng Thọ Phú); rồi hết có rạch Hồ Diêu, Hồ Tàu và Hồ Trị (thuộc làng Thới Thuận). (monographie Mỹ Tho n.1902).

Rạch hay sông An Hòa: dd., tên sông hay rạch thuộc *Biên Hòa cũ* (theo PCGBCTVK). Chữ gọi *An Hòa Giang*.

- đầm nước dài trên đường *Hội An - Tuy Hòa TV* (VNTĐLVĐ).

Rạch Ba Kè: dd., (nguyên văn trong *Aubaret*, tr.230): “A 30 lis et demi au dessous de son cours (rivière de Long Hồ), est l'*arroyo Ba Ki* (sic), qui se bifurque à partir du lieu où est situé le poste de *Kien Tan*.”

La branche de droite coule vers le sud et rencontre, à la distance de 26 lis dans cette direction, l'*arroyo Trà Ôn*, avec lequel elle mêle ses eaux, pour se jeter ensuite dans le *fleuve postérieur*.

La branche de gauche coule à l'est et rencontre, à la distance de 85 lis et demi, le *Vo xe* au poste dit *Tân Châu*. Les eaux s'infléchissent alors pour retomber dans le lit du *fleuve antérieur* et aller ensemble se jeter à la mer.

Il est nécessaire et très utile en même temps de se servir de barques dans cette partie du pays.

Dịch - *Đoạn này xuýt một chút, nếu tôi vô ý đã lầm lạc to. Trong bản Pháp văn Aubaret viết rõ ràng là rạch Ba Kì. Ban sơ tôi định ông muốn nói về rạch Bà Kì. Nhưng nhờ trả không thấy thế này, (có một rạch gọi rạch Bà Kì, nhưng thuộc địa phận Biên Hòa nên tôi loại ra). Đến khi dò trong địa đồ thì tiếp với rạch Long Hồ, là rạch Ba Kè, nhờ đó tôi sửa sai kịp và đây là rạch Ba Kè (chớ không phải Ba Kì của Aubaret, tr.230. Còn rạch Vô xe, không thấy trên địa đồ, hay là nhỏ quá nên không ghi lại).*

Rạch Ba Kề: Cách *rạch Long Hồ* 30 dặm rưỡi là *rạch Ba Kề* ở mé dưới *rạch Long Hồ* và *rạch Ba Kề* này tách ra hai nhánh khi tới *đồn Kien Tan*.

Nhánh tay mặt chảy về nam và cách đó 26 dặm thì gặp *rạch Trà Ôn*, hai rạch bên chan hòa nước chung nhau để chảy vào *sông Hậu*.

Nhánh tay trái chảy về đông, cách đó 85 dặm ngoài, thì gặp *rạch Vô Xe*, chỗ gặp nhau là *đồn Tận Thâu*. Hai mối nước nhập cục chảy vào *sông Tiền* để cùng nhau chảy ra *biển cả*.

Về vùng sông nước này nên có ghe thuyền và nên học ngồi thuyền đi ghe thì sẽ thấy sự tiện lợi của nó.

Về chữ “*Vô Xe*” hay “*Vô Xe*”, chỗ gặp nhau của *đồn Tan Thau* (le vo xe du poste de Tan Thau), tuy viết làm vậy, nhưng tôi định đó là “*dở*”, tức là điểm canh trong làng tên “*xe*”, cho nên mới viết “*du poste de Tan Thau*”...

Rạch Bà Kí: đđ., tên rạch th. *Biên Hòa; Kí Giang*.

Cơ me: Tonlé prêk kompong koki.

(theo di cảo *Trương Vĩnh Ký* chép lại trong *Le Cisbassac* của *L. Malleret*).

Chữ gọi *Kí Giang*, nhưng tên nôm là *rạch Bà Kí* hay *sông Bà Kí*, không phân biệt cho rành. Đây là một con sông ăn lên đất *Mọi* để đổi sọc châu xưa, bắt từ hướng đông cách tỉnh lỵ 91 dặm, là *Kí Giang*, chảy qua hướng bắc 12 dặm thì gặp đất *Đại Tuyên* là dứt. *Nơi chặng giữa có bắc một cây cầu để thông thương. Ngọn đông lưu*

thì vàm sông hiệp với sông Nước Lộn, tên Hán là *Thủy Hiệp Giang* rồi phóng ra sông lớn *Mô xoài* là sông lịch sử mà các dịch gia kẻ gọi *Môi Xúy, Mỗi Xỷ, Mỏ Xỷ* thật là lảm cẩm tai hại. Ngọn tây lưu hiệp với *sông Đồng Nai* trải qua *sông Đồng Môn* rồi phóng ra sông lớn *Phước Long Giang*.

1) Sông Nước Lộn, T.V. Ký dịch *Thủy Hiệp Giang*, nhưng T.T.T dịch *Đảo Thủy Giang* và N.T. dịch *Hồn Thủy Giang*, hai lối này ai chịu?

Tonlé prêk kompong koki: *ba chữ tonlé prêk kompong dồn lại dịch là vàm sông*.

Koki, *sau này sách mới lại viết koky là cây sao đen, cây sao. Vàm cây sao, nhưng dịch Rạch Bà Kí là để giữ âm tiếng Miên. (Riêng tôi hiểu có lẽ cây sao cổ thụ chỗ này, dân đã thờ làm thổ thần tại đây, nên gọi kiêng là Bà Kí).*

Rạch Bà Nghè, cũng gọi sông Thị Nghè: đđ., tên con rạch, chảy bọc theo vườn bách thảo ở *Sài Gòn*, tên chữ: *Bình Trị Giang*.

Cơ Me: *Prêk kompong lư (?) (sic Malleret)* (theo di cảo *Trương Vĩnh Ký* chép lại trong *Le Cisbassac* của *L. Malleret*).

(Đời đảng cụt, có bà *Nguyễn Thị Khánh*, con của khâm sai Chánh Thống Vân trường hầu *Nguyễn Cửu Vân*, lấy chồng là một ông nghè, làm thơ lại ở *Phan Trấn Định* dưới trào *Tả quân Lê Văn Duyệt*, vì nhà ở làng *Thạnh Mỹ Tây*, cách sở làm một con sông *Bình Trị*, qua lại bằng đò bất tiện, nên bà xuất tiền dạy bắc một cây cầu gỗ lim, người đồng thời cảm

đúc, gọi “cầu và sông Bà Nghè”, nhưng các quan không chịu xưng hô như vậy và đổi lại là “cầu và sông hay rạch Thị Nghè”. Khi Pháp đổ binh đến, chiếc pháo hạm *Avalanche* vào đây đầu, nên Pháp đặt tên là “arroyo de l’Avalanche”. Vị trí cầu đá sạn nay ở y chỗ cầu gỗ cũ.

Aubaret p.182: “Le Binh Tri, vulgairement appelé Ba Nghe (Ti Nghe) coule dans le canton de Binh Tri et dans le nord de la citadelle. Cet arroyo, qui part du fleuve Tan Binh, coule derrière la citadelle, qu’il entoure en partie. Il passe d’abord sous un premier pont et puis se dirige vers l’ouest; il passe ensuite, après une courte distance de 4 lis et demi, sous un nouveau pont, nommé pont de Cao Mên (Cầu Bông. L’arroyo, à partir de là, coule au nord-ouest et parvient après plus de 2 lis au pont de Ba Chieu, et enfin, après un nouveau cours de plus de 4 lis au sud, à celui de Phu nhơn, pont vulgairement appelé Cầu Xom Kieu; à 5 lis et demi au delà, l’arroyo va se perdre sous le pont de Cau Hue.

Cet arroyo se nomme *Ba Nghe* à cause de la fille d’un haut mandarin envoyé royal nommé Vân. Cette fille se nommait *Nguyen Ti Canh*, larsqu’elle se maria; mais les annales défigurent son nom et la nommerent Bà Nghè. Comme elle fut la première personne qui s’établit en ce lieu, elle fit construire un pont afin de pouvoir communiquer (avec

la citadelle), et ce pont ayant été nommé par le peuple pont de *Ba Nghe*, l’arroyo ne tarda pas à prendre le même nom”.

Tiếng Cơ me khó dịch: *lư*: loeu: sur, en haut (ở trên)

lù: sauter; *lu*: ensuite; *lu*: hurler, (như vậy biết chọn chữ nào?). Theo tôi, tạm dịch: *prék kompong lư*: vũng trên? Vũng Thượng?

Rạch Bát Chiên: đd., tên rạch NV, *Bát Chiên Giang* (T.V.Ký) *Định Tường*

Cơ me: *Tonlé vẫy kòn* (đi cảo T.V.Ký tr. *Le Cisbassac*).

Rạch Bát Đông: đd., tên rạch ở NV, *Định Tường* chữ gọi *Bát Đông Giang* (T.V.K.).

Cơ me: *Tonlé càn samròt* (đi cảo T.V.Ký trong *Le Cisbassac*).

Rạch Bo Bo: đd., tên một con rạch nổi sông *Bến Lức* qua sông *Vũng Gù*.

Rạch Cà Hôn: đd., cũng là *rạch Trà Hôn* (xem *rạch Trà Hôn*) (th. *Định Tường*): tên Hán là *Kỳ Hôn Giang*.

(xem sông *Kỳ Hôn*).

Le *rạch Cà Hôn*, qui s’amorce sur la rive est du fleuve de *Mĩ Tho*, est situé à 7 lis dans le sud de la citadelle. Après un cours de 10 lis et demi, il parvient au marché de *Cà Hôn*, lequel est très peuplé. Après un nouveau cours de 2 lis, il arrive au marché de *Lương Quán*, et enfin, après 50 lis encore, il se rend aux trois bras de *Song Tra* et de *Thuoc Lang*, avec lesquels il mêle ses eaux. (Aubaret, p.206).

Cà Hôn: sông *Kỳ Hôn*.

Rạch Cái Chàm: đd., *Đồng Thành Giang* (ở *An Giang*).

Ở giữa sông *Bồn* và sông *Nha Mân*, NV.

(Cái Chàm là chữ viết trong di cảo T.V.K. (P.C.G.B.C.) (dịch giả quê ở Bắc mỗi mỗi ch. đều đổi Tr. là không chịu hiểu tiếng nói trong Nam).

Rạch Cái Thia: đd., tên rạch th *Mỹ Tho*; chữ gọi “*Thi Giang*” (T.V.K.)

Cơ me: *prêk lau tie* (di cảo T.V.Ký trong *Le Cissabassac*).

(Nay rõ lại *Cái Thia* là dịch hoặc âm theo “*lau tie*” của Cơ me, chớ bấy lâu có thuyết nói “*Cai*” là “*Cai*, *cai đồn*” và cắt nghĩa Thia, Lậy, Nứa, Răng, v.v. là tên tộc, đều là bịa đặt).

Rạch *Cái Thia* ở về ngọn hạ lưu sông *Trước* và ngọn thượng lưu sông *An Bình*. Chảy ngang chợ *Cái Thia* rồi gặp ngã ba giáp nước. Ngã hướng tây dòng lớn là sông *Cái Cối* (sông *Đại Hội*) rồi đến quán nhỏ *Ba Chùa*, chảy ra sông *Hàn* thông đến sông *Trước*. Ngã hướng bắc là sông *Đức Lương* chảy đến ngã ba giáp nước rồi chảy đến sông *Mỹ Lồng*, tục danh *Rạch Miếu*: xem qua cù lao *Cái Thia*).

Dịch từ chữ: *prêk lau tie*. *Prêk*: sông, rạch. *Lau*: couleur tirant sur le jaune; un coq qui a cette couleur jaune doré s'appelle *a lau*.

Sở dĩ tôi chép ra trọn câu Pháp văn này, là để dịch: *lau*: màu hơi vàng đậm, con gà nào có màu vàng lườm kiểu này thì gọi *a lau*: Việt Nam ta gọi con gà ấy là gà *điều lau*. Vậy ai mượn của ai?

Riêng chữ *tie*, không có trong tự điển Bernard. Sách này có chữ “*téa*”, và đó là chim vịt.

Điều: *đào*, nói trại Gà điều lau, có người lại nói gà màu điều nhưng trong lông có trở đốm trắng trắng như bông lau.

Rạch Cái Thia: *Thi Giang*. (Bản Pháp văn theo *Aubaret*, tr. 217):

L'île de *Thi Ân Châu* est située dans le canton de *Kiến Phong* et dans le nord du *fleuve antérieur*. Elle est longue de 42 lis.

Le *Thi Giang*, vulgairement *Vàm Cái Thơ*, (thia) situé à l'est de cette île, est large de 70 tams et profond de 6. A un demi-li et sur la rive nord, se trouve un marché vulgairement appelé *Chợ Cái Thơ*, à l'est duquel on rencontre le village de *Mĩ Đức Đông*, et dans l'ouest celui de *Mĩ Đức Tây*. C'est pour cela que le marché qui se trouve au milieu se nomme aussi *Mĩ Đức*. Le *quan huyện* réside au village de *Mĩ Đức Đông*.

Après une distance de 45 tams, le *Thi Giang* forme deux bras. Le bras de l'ouest, qui est le grand bras, devient le *Đại Hội*, vulgairement nommé le *Cái cối*, dont les rives sont occupées par des villages. Plusieurs petits arroyos se jettent dans le *Đại hội*, et c'est à cela qu'il doit son nom (grande réunion). Après un cours de 27 lis et demi, le *Đại hội* parvient à l'auberge dite *Tam thơ tiêu quan*, puis il se jette dans le *Hán Giang*, et de là dans le *fleuve antérieur*. Le bras du nord, qui

se nomme le *Đức Lương*, a sur sa rive orientale le village de Mĩ Đức Tây, et à l'ouest, celui de Mĩ Lương. Après un parcours de 11 lis, il se bifurque en un lieu nommé *Huỳnh Thư*: le bras nord (embranchement nouveau), après un cours de 17 lis et demi, se perd dans les terres; celui du sud-ouest, après un cours de 5 lis et demi, parvient au *rạch Mĩ Lồng*; vulgairement *Rạch Miếu*: c'est cet arroyo qui forme la limite du *Đại hội*.

On peut naviguer dans le *Rạch miếu* à mer haute.

Chợ Cái Thơ: Chợ Cái Thia.

Rạch Cát: dd., chữ gọi *Sa Giang*, gần *rạch Chợ Đệm*, vùng *Sài Gòn*.

Hãy phân biệt:

Cửa Cái Cát (tr.191) là *Pầm prêk khsắc* (cửa sông cát) Cái Cát hải môn ở *Vĩnh Long*.

Sông Rạch Cát (tr.192) là *Tonlé prêk kompong khsắc sa* (sông vùng cát trắng); *Sa Hà* (tr.40 PCGBC) *Sa Giang* (tr.41).

Rạch Cát (tr.192, cách vài chục hàng) là *Prêk kompong krêk*, (*krêk* vùng *Sài Gòn* là gì, tôi tra không ra).

Theo NKĐDC, *Rạch Cát* qua khỏi cù lao *Phổ*, lấy tên là *Hậu Giang*, nơi đầu phía Tây có nhiều chỗ khô cạn, nước ròng có thể lội qua được.

Le *Sa Giang* (*Rach Cat*) est situé auprès de la rive sud-est du cours supérieur de *Tan Long* (*Rach Chợ Đem*) et dans le sud-ouest de la citadelle, à la distance de 22 lis; il sert de limite au *huyen de Tan Long*.

Cet arroyo coule d'abord vers le sud et s'infléchit ensuite vers l'est. Après un cours de 29 lis et demi il parvient au *rach Phuoc Loc*, et après un nouveau cours de 62 lis il se jette dans le *Loi Rap* (bouche). Les deux rives de cet arroyo sont extrêmement cultivées. (*Aubaret* p.186).

Dịch từ chữ: *Tonlé* (sông); *péam*: vàm sông; *prêk*: sông; *kompong*: vùng (những tiếng này tùy chỗ dịch và đều chỉ đường sông, đường nước).

khsắc: cát sa, *sar*: trắng; *khsac sa*: cát trắng.

krêk: chưa dịch được.

Rạch Cần Thơ (sông Cần Thơ):

dd., tên sông ở *Cần Thơ* NV, chữ gọi *Cần Thơ Giang* (xem *Xếp Chông Cần Lung*).

Sông *Cần Thơ* ở về bờ hướng tây của *Hậu Giang*, do sông lớn ở hướng nam xuống 121 dặm ra cửa biển *Ba Thắc*. Do vàm sông đi qua hướng tây 8 dặm đến ngã ba. Về ngã hướng bắc chuyển qua hướng đông một dặm thông với sông *Bình Thủy* ra sông *Hậu*. Trước một dặm đi về ngã hướng bắc chuyển qua hướng đông một dặm ra sông *Ô Môn* thông với sông *Sau*. Về ngã hướng tây 78 dặm đến *Nê Trạch*, tục danh là *Ba Lán*. 165 dặm ra *Cửa Bé* (*Kiên Giang*). Chỗ gọi *Ba Lán*, mùa mưa nước ròng thì ghe nhỏ lướt sấn trên bèo, trên cỏ mà qua lại và phải ghi dấu để nhớ đường. Khúc này vắng vẻ ít có nhà ở, thêm rậm rạp nhiều muỗi mòng, lại có nhiều vất, tức loại đĩa nhỏ, khi cần vất

nó đeo vào da thịt gỗ không ra. Xưa đi chỗ này thật là gian khổ. Về hướng đông, ra sông nhỏ thông với Ô Môn, thì gọi tên là Tắt Ông Thục. (NKLTĐCD, tr.85).

Nguyên văn trong ĐĐTTC, tập 1, tr.92, bản dịch Nguyễn Tào về sông *Cần Thơ*: “Ở bờ phía tây *Hậu Giang*, rộng 8 tams, sâu 5 tams, cách phía nam trấn 210 dặm rưỡi. Bờ phía tây là thủ sở đạo *Trấn Giang*, nơi đây chợ phố trù mật, người buôn tụ hội. Do sông lớn chảy vào nam 121 dặm rưỡi ra cửa biển *Ba Thắt* (sic) do miệng sông đi lên hướng tây 8 dặm rưỡi đến chỗ sông ngã ba: ngã phía bắc chuyển qua phía đông 1 dặm rưỡi thông với sông *Bình Thủy* rồi ra *Hậu Giang* (ngã sông này trước chảy về phía bắc nửa dặm rồi chuyển qua phía đông 1 dặm, chảy ra *Ô Môn* thông với *Hậu Giang*); ngã phía tây chảy 78 dặm rưỡi đến *Nê Trạch* (tục danh *Ba Láng*) lại 165 dặm rưỡi ra cửa cảng nhỏ (tục danh *Cửa Bé*) thuộc đạo *Kiên Giang*. Đường đi qua chỗ *Nê Trạch*, từ cuối mùa đông qua mùa xuân, nước kiệt bùn keo, ngăn lấp khó đi; từ mùa hạ qua mùa đông, nước mưa tràn ngập bờ bến, ghe thuyền phải cuỗi trên cỏ bèo mà đi, cứ trông theo rừng sát hai bên nhận chừng dấu đường cho khỏi lạc. Nơi đây không có dân ở lại có rất nhiều muỗi và đĩa, người đi qua lại rất khổ.

(xem thêm bản *Pháp văn* của Aubaret về rạch *Cần Thơ*).

Rạch Cần Thơ (sông Cần Thơ):
đd., (bản *Pháp văn* của Aubaret, tr.253):

“Le *Can Thư* s’amorce sur la rive ouest du *fleuve postérieur*; il est large de 8 tams et profond de 5 et coule dans le sud de la citadelle (*Vinh Long*), à la distance de 200 lis et demi.

Sur la rive ouest est situé le poste de *Tran Giang Dao*, non loin duquel sont de nombreuses boutiques composant un marché fort animé.

Les marchands se réunissent là en foule.

A partir du grand fleuve, et après un cours de 121 lis et demi dans le sud, le *Can Thư* va se jeter à la mer par la bouche de *Ba Tac*.

A partir de son amorce, et après un cours de 8 lis et demi dans l’ouest, le *Can Thư* se divise en deux branches.

Celle du nord s’infléchit vers l’est, et après un parcours d’un li et demi, elle traverse le *Bình Thủy* pour se jeter dans le *fleuve postérieur*.

La branche de l’ouest, après avoir parcouru une distance de 78 lis et demi, arrive au *Nê Trach*, vulgairement appelé *Ba Láng*, qui, après un parcours de 165 lis et demi, se jette dans le *Kien Giang*, en un petit port vulgairement nommé *Cửa Bé*. Ce *Nê Trach* est rempli de boue gluante depuis l’hiver jusqu’au printemps; il est à cette époque très étroit et impraticable. A partir de l’été jusqu’à l’hiver, les pluies... abondantes le remplissent tellement, que l’eau se déverse par dessus les bords. Une barque est alors obligée de

passer à travers les herbes et de se frayer une route en écartant les arbres nombreux qui bordent les deux rives. Cela apporte dans cet arroyo une obscurité à ne pas se reconnaître. Les rives en sont inhabitées et il est difficile et pénétrer, tant à cause des sangsues que des millions de moustiques qui l'habitent.

Lời bàn. - Ngày nay rừng bụi không còn, trợn Nam Kỳ chỉ còn ruộng “cò bay thẳng cánh” và đồng “chó chạy cong đuôi”. Những kẻ đến sau vội làm theo ý tưởng, phần nhiều không hợp với cổ tục, nên thất bại là cái chắc. Đọc lại bài Pháp văn viết trên một trăm năm trước, nhớ lại vấn đề muỗi và địa mà thương thâm cho các bậc tiền bối khai phá được thành khoảnh “giang san gấm vóc” này, đã phí bao nhiêu máu đổ và xác khô? Vả lại đất càng màu mỡ, cỏ mọc càng nhiều, sanh ra những ô chứa muỗi mòng địa vất càng nhiều, nhớ lại 40 năm về trước, vùng Ngã Bảy (Phụng Hiệp), Ô Môn, Bình Thủy, Cờ Đỏ Trà Ôn, tàu thủy chạy ngang đây, muỗi bay vào cổ họng khi nói chuyện giữa ban ngày, và dân vùng này bốn giờ chiều đã sập mùng chun vô, ăn cơm cũng trong mùng, trâu cũng biết nằm trong mùng để tránh nạn muỗi đốt, ngày nay Cần Thơ xưng Tây Đô có khác, mà ơn người đi trước chỉ còn nhắc vồn vẹn mấy hàng này.

Rạch Chanh: Đăng Giang: prêk kroc: arroyo de la Poste: kinh bà Bèo Kinh Vưng Gù: Bảo Định

Hà: cumnik prêk cak: arroyo de la poste: kinh bà Bèo.

Thuở nay đọc sách sử, thường lẫn lộn hai con kinh kể trên, vì đều gọi *kinh bà Bèo*, ông bạn quá cố Lê Thọ Xuân là người biết rành sử triều nhà Nguyễn hơn ai, vẫn gọi *kinh bà Bèo* là rạch Chanh. Nhà thông thái đáng bực thầy trong Nam, ông Trương Vĩnh Ký để di cảo sau này ông L.Malleret chép trợn vào sách Le Cissabac, cũng viết hai chỗ: *rạch chanh: prêk kroc: kinh bà Bèo*, và *kinh Vưng Gù; cumnik prêk cak: cũng là kinh bà Bèo*. Để tránh lẫn lộn hai kinh này, tôi xin đề nghị như sau: Tôi tìm ra hai kinh ngày xưa đều đầy bèo và đều gọi kinh bà Bèo được cả. Nhưng “bà Bèo” này không có trong lịch sử và ngoài thế gian; sự thật đó là hai cái *bàu chứa đầy bèo*, như vậy muốn để hay muốn bỏ tên này đều được;

- duy từ đây, để sáng vấn đề, và tránh lộn xộn rối trí, vậy nên: gọi Đăng Giang là rạch Chanh, là prêk kroc, vì kroc là trái chanh; nếu gọi theo Pháp, thì đó là kinh chảy xuống Ba Rài, Cái Bè. Bảo Định Hà nổi lên kinh Vưng Gù: cumnik prêk cak: arroyo de la posse vì prêk cak là kinh cụt, tức bầu bèo khi đào rộng thành Bảo Định Hà, và tùy ý... cả hai kinh đều gọi *kinh bà Bèo* được hết. Cũng nên giữ danh từ này lại để hiểu các tài liệu trong sách báo cũ, chớ nếu bỏ đi, không may có người nhắc rồi hiểu lầm ra một con kinh khác, thì càng rắc rối thêm.

Tôi lặp lại:

- Rạch Chanh: Đăng Giang: prêk kroc; arroyo de la Poste: kinh bà Bèo (bầu bèo). Theo Alinot, Đăng Giang đào năm 1840 (đời Minh Mạng) dài 24km (Alinot t.13) bản 1915.

- Kinh Vũng Gù: Bảo Định Hà: cumnik prêk cak: arroyo de la poste: kinh bà Bèo (Bầu Bèo).

Từ khi tôi đọc quyển “momographie de la province de Mỹ Tho”, in năm 1902, tôi rõ lại tên *rạch Bầu Bèo*, có đến ba chỗ cùng mang tên này:

1) *Rạch Bà Bèo (cumnik prêk cak (cak là cũ) (arroyo de la poste)* tức *Bảo Định Hà* là một cái *kinh bầu bèo*; (côme prêk cak là kinh cũ);

2) *Rạch Chanh (Đăng Giang): (prêk kroc) arroyo de la Poste* lại là một *kinh Bầu Bèo* thứ hai; (Cơ Me prêk kroc đúng là *Rạch Chanh*);

3) *Đầu Tân An, kinh Vũng Gù* lại là một *kinh Bầu Bèo* thứ ba, vì đầu tiên, những *kinh* thiên nhiên này, bèo mọc chặt, choán đầy, phải vét phải khai ghe thuyền mới qua lại được. Đọc trại thành *kinh Bà Bèo* cả ba, nay xin cải chính.

Rạch Chanh: đd., tên con rạch chữ gọi *Đăng Giang* (Ngày xưa chúa Nguyễn Ánh bị *Tây Sơn* rượt, túng quá cỡi lưng trâu lội ngang qua khúc rạch này vẫn đầy cá sấu, nhưng may thoát khỏi bị sấu nuốt, đến đời mấy vua sau, đặt ra truyền thuyết “*nhờ sấu đưa qua sông dữ*” và đặt lò sù *Trung Hoa* chế ra bộ chén trà vẽ tích “*Bình*

kiều nhưn quán độ, sanh xuất tiêu chu lai”, hoặc kiêu “*Ngư Gia độ hoàng gia, Âm Tinh ngộ đế tinh*” để làm kỷ niệm, tích này lối năm 1787 và bộ chén lối đời *Thiệu Trị* (1840-1847). (theo Aubaret, tr.208 của Paul Alinot xuất bản tại Sài Gòn năm 1916, tr.13, thì Đăng Giang (Rạch Chanh), Pháp đặt tên là *Arroyo de la Poste*, con kinh này lối năm 1902 bị cỏ choán sinh lấp, và ghe thuyền bỏ không dùng nữa).

Rạch Chanh: đd., Đăng Giang (Aubaret, tr.208, Alinot, t.13 arroyo de la Poste).

Le nouveau canal de Dang Giang est dans le nord-ouest de la citadelle. C'était autrefois le petit arroyo de Dang Giang.

A l'est de cet arroyo était situé le commencement du rạch Ba Lai, et à l'ouest s'étendait un terrain tout recouvert de boue. Le cours de l'arroyo, qui n'avait pas moins de 57 lis et demi, était embarrassé par une grande quantité de hautes herbes. Vers le sud du territoire où coulait cet arroyo existaient beaucoup de tertres un peu élevés (go ou giong); là se trouvaient des champs cultivés et des jardins. Vers le nord, c'étaient de profondes forêts sillonnées d'un grand nombre de cours d'eau; ces forêts s'étendaient à 5 ou 600 lis. C'est là que campèrent les Dong Son, dont le quartier général était à Ba Giong, dans une position extrêmement forte. Ils pouvaient à leur gré se mouvoir dans le sud ou dans le nord; toujours protégés par le terrain

lui même, ils étaient semblables à un tigre au plus profond des bois ou bien au dragon au milieu de l'océan. L'homme ne pouvait parvenir jusqu'à eux: aussi les Tây Sơn échouèrent-ils quand ils voulurent les combattre dans ce lieu inextricable.

L'an at-ti (1785), le mandarin Tây Sơn nommé Trần profita de deux arroyos rapprochés pour en faire un canal navigable en les réunissant cela lui permit d'aller attaquer les Dong Sơn.

Ce canal est aujourd'hui très fréquenté. (Aubaret, tr.208).
 Nhưng trong monographie 1902, tr.19 lại có câu: "L'arroyo de la Poste est une voie aujourd'hui délaissée et en partie envahie par les herbes.

Lời bàn. - Đọc sử ai cũng đọc được, hiểu sử là một việc khác. Đọc nhiều mà không phân biệt, chỉ thêm rối trí. Chánh Sử để lại cũng không giúp ích để hiểu sự thật, vì tốt khoe xấu che, mỗi lần đọc tới đoạn chúa Nguyễn Ánh, bị Tây Sơn rượt nà, khi cấp bách nguy khốn nhứt, hể chạy tới Lật Giang (sông Bến Lức) hay Đàng Giang (rạch Chanh), này thì biến mất y như có tà thuật hay thần linh độ mạng, nay rõ lại vì Đàng Giang là căn cứ địa của Đông Sơn (Đỗ Thanh Nhơn) hổ cứ vùng Ba Giồng, binh Tây Sơn kéo đến đây là rút về vì dư biết đó là cấm địa, hể vô là chết. Nhưng năm Ất Tị (1785) vùng dữ này bị Tây Sơn đào thông định bắt con cộp chúa Đông Sơn, ngờ đâu chúa Nguyễn vì ghê sợ tài lực và vì sợ có việc

bất trắc đã hạ thủ giết mất Đỗ Thanh Nhơn trước, và Đàng Giang dưới sông có sấu dữ, trên bờ là rừng bụi liên miên, một sào huyết kiên cố không khác Lương Sơn Bạc trong truyện Thủy Hử, bỗng bị khai thông trở nên hiền lành như các con sông khác, kể đến sau này cỏ lẩn lác mọc, Đàng Giang ngày một cạn dần để đến những năm 1902 "không có ghe thuyền qua lại", thật là phé hưng sự thế rất là nhanh chóng vậy (xem thể Rạch Chanh khác, tích Nguyễn Ánh cỡi sấu sang sông dữ).

Rạch Châu Phê: đd., thuộc Mỹ Tho NV.

(Xưa *Vân Trường Hầu Nguyễn Cửu Vân* xin khẩn ruộng, vua phê chữ son ban cho nên đặt tên như vậy. (L.T.X. ĐNVT 13).

Le *Châu Phê* s'amorce sur la rive nord de la rivière *Bảo Định*; il est situé dans le sud-ouest de la citadelle, à la distance de 97 lis et demi.

Cet arroyo coule sur un territoire qui appartenait jadis au Cambodge.

Le prince cambodgien *Iêm*, revenant de *Gia Định* chez lui, fut élevé sur le trône du Cambodge; mais il ne tarda pas à entrer en hostilités avec son frère rebelle, nommé *Thâm*, qui, vaincu, fut obligé de s'enfuir avec son autre frère *Tan* dans le royaume de *Siam*, où ils de mandèrent des secours en hommes. *Iêm*, de son côté, revint à *Gia Định* implorer l'assistance de l'empereur d'Annam *Hiển Tôn*. Cela se

passait l'an *Ất Dậu*, 15^e année de *Hiển Tôn* (1706). Alors le *Cam Man* (envoyé royal *Khâm Mạng*). *Nguyễn Phước Vân* marcha à la tête d'une armée de terre et de mer à la rencontre des soldats siamois, qu'il défit.

Le roi *Iêm* alla régner à *La Bit*, où le replaça ce général *Vân*, qui s'occupa dès lors de faire labourer et cultiver le territoire de *Vũng Ngủ* tant par le peuple que par l'armée. Ce général en chef s'en retourna dans la suite à la capitale pour présenter ses hommages à l'empereur, qui nomma son fils aîné *Triem* gouverneur de la province de *Bien Hoa*.

L'an *At Vi*, 25^e année de *Hiển Tôn* (1716), l'empereur accorda par un rescrit impérial une des meilleures parties de cette terre cultivée au général *Vân*, en récompense de ses services. Ces champs prirent alors le nom de *Châu Phê* (rescrit à l'encre rouge), et l'arroyo qui le traverse fut nommé par le peuple *Rạch Châu Phê*.

C'est maintenant le territoire du canton de *Binh Cach*, où se trouvent les trois villages de *Binh Quê*, de *Binh Trung* et de *Binh Thuyen* (aujourd'hui *Phu Tanh*).

Le successeur de *Hiển Tôn*, conservèrent cette propriété à la famille du général *Nguyen Phuc Van* (Aubaret, p.189).

(xem thêm *kinh bầu bèo*).

Rạch Châu Phê: khúc rạch chảy ngang sở ruộng Châu Phê (xem chữ ấy).

Rạch Chiết: đd., ở NV, chữ gọi *Tất Đồng Nhiên* (PCGBCTVK) tên một con rạch nối sông *Đồng Nai* qua sông *Sài Gòn*.

Rạch Choại: đd., tên rạch NV vùng *Biên Hòa*; *Trạch Đằng Giang* (theo *Trương Vĩnh Ký*) (Choại là một loại mây dùng bện sáo, bện đàng; đọt choại là rau ngon. Có Me: *Tonlé prêk kompong khnăn*. (theo di cảo *Trương Vĩnh Ký* trong *Le Cisbassac* của *L.Malleret*).

(Tr. *Nam Kỳ Lục Tỉnh*, *Thượng Tân Thị* viết "*Rạch Chại*" và dịch "*Mao Đằng Giang*" là không đúng). (Trong *Gia Định Thành thống chí*, *Nguyễn Tạo* viết "*rạch Tới*" (lời tới, đòi tới, xiềng tỏa, dây xích để cột trói, là sai hẳn).

Aubaret, p.165: *Rach Choai: Mau Thang* (*Mao Đằng Giang*). *Van Trun* (île aux moustiques).

Cù Lao Văn Mạnh (có nhiều muỗi và ong).

Khăn, viết theo tự điển J.B.Bernard *khăn*, *khăn* maha rosey = *cheveux de Vénus* (herbe), trong mấy chữ này có "rosey" là dây mây, choại là một loại dây mây, vậy không nghi ngờ gì nữa, "rạch choại" là do tiếng *Cơ Me* dịch ra làm vậy.

Rạch Cóc: đd., tên đê y bên Hán tự của cửa *Rạch Cóc* (Xem *Cửa Rạch Cóc*).

Rạch Duồng Kée (sic *Alinot*): đd., tên một rạch chảy ra *Nam Hải* nơi gần chót mũi *Cà Mau*.

Rạch, đầm Gò Vấp: đd., tên rạch và đầm th. *Gia Định*, chữ gọi *Lão Đống Giang*.

Có Me: *Prêk kompong kakoh klei* (theo di cảo *Trương Vĩnh*

Ký, L.Malleret chép lại trong *Le Cissabac*).

(Trong *Nam Kỳ Lục Tỉnh địa dư chí Duy Minh Thị*, bản dịch của *Thượng Tân Thị*, viết sai là “đầm gò Bôi (Vui)” “thay vì *Gò Vấp*, và viết lầm “*sông Lão Đuôn*” (thay vì “*Lão Đổng*”, (tr.37), vậy xin đính chính).

(khi in sách, tưởng nên nhập làm một).

Rạch Đôi Ma: dd., tên sông ở về ngọn hạ lưu bờ hướng Bắc của *Thuận An Đại Giang* tức ngọn sông *Bến Lức*, chữ gọi *Song Ma Giang* hay *Tỉnh Trinh Giang* đã làm đề tài cho hai bài thi này:

1) Bài làm năm 1906 của chủ nhơn hiệu *Nhơn ái đường* (ng. *Tàu ở Mỹ Tho*).

Vực hằm cây cao chiếm một tòa,

Sống không lẻ cặp chết đôi ma
Hồn hoa đem gởi chòm mây
bạc

Phách quế nương theo bóng
nguyệt tà.

Con nước chảy ròng rồi kế lớn,
Tấm lòng có bậu lại cùng qua
Cần duyên ai khiến xui cho
đầy

Tiếng để ngàn thu cũng cũng
là.

2) Bài nhì của *Thượng Tân Thị* năm 1907 khi đi dò ngang đây:

Trải qua Rạch Kiến ác chinh
chinh,

Nghe nói Đôi Ma bát lạnh
minh

Thảm nỗi con nhà sanh bất
hiếu

Ngán cho giọt nước khéo vô
tình

Sống thể chưa vẹn duyên
kim cỏi

Thác nguyện cùng theo chốn
thủy tình

Ai hỏi hồn thiêng như có biết
Tiếng đời lượn sóng nổi linh
đỉnh

(trích *Nam Kỳ lục tỉnh địa dư chí* bản *Đại Việt Sài Gòn* tr.40)

(Rạch *Đôi Ma* cùng với Sông *Đôi Ma* là một; sở dĩ làm hai thể là muốn có đủ tài liệu vừa tiếng Việt vừa bằng Pháp văn của Aubaret).

Rạch Gầm: dd., tên rạch vùng *Mỹ Tho*; tên chữ gọi *Sâm Giang*.

Cơ Me: *prêk khla trâm* (dì cảo T.V.Ký trong *Le Cissabac*).

(*prêk: sông, rạch; khla: cộp, hổ, trâm? (cộp gầm?)*)

(Nơi này ngày xưa chúa *Nguyễn Huệ* cả thắng binh *Xiêm* đến viện trợ cho phe chúa *Nguyễn*).

Ở về hướng bắc hạ lưu sông *Trước*, cách hướng tây tỉnh lỵ 28 dặm. Trong bờ hướng tây có chợ, do hướng đông bắc vô bảy dặm, ở bờ hướng đông có chợ *Thụng* (có lẽ là *Chợ Bưng* chăng?). Lại 2 dặm đến ngã ba giáp nước. Ngã hướng tây 17 dặm hiệp với *rạch Rau răm* chảy ra sông *Trước*. Ngã hướng bắc 4 dặm đến ngọn cùng giống *Lũ* có chợ *Thuộc Nhiêu*. (theo *NKLTĐDC*, tr.53).

Thụng: đùn lại, dụn dụn, không thẳng không sát (HTC).

Bưng: đất thấp nổi nước tư niên, đất thấp đầy những cỏ rác (ĐNQATVHTC).

Rạch Gầm: dd., *Sầm Giang* (bản tiếng Pháp:

Le *Sam Giang*, vulgairement *Rach Gam*, s'amorce sur la rive nord du cours inférieur du *fleuve antérieur*; situé à 28 lis et demi dans l'ouest de la citadelle, il forme la limite à l'est et à l'ouest des deux huyens de *Kien Hung* et de *Kien Dang*. Sur la rive occidentale est un petit marché. Après un cours de 7 lis et demi dans le nord ouest, l'arroyo parvient au marché de *Thung*, placé sur la rive sud: là se trouvent beaucoup de maisons et de boutiques. Après un nouveau cours de 2 lis et demi, on arrive aux trois bras. Le bras de l'ouest coule pendant 17 lis et demi, pour se mêler aux eaux du *Lu Ma*, et se jette ainsi dans le cours inférieur du *fleuve antérieur*. Le bras du nord, dont le cours est de 24 lis, parvient au *Lu Giang* et se perd dans les terres.

Là se trouve le marché de *Thuc Nhieu*; les environs en sont cultivés et couverts de beaux jardins. Les habitants, tous agriculteurs, cultivent le riz et le murier (*Aubaret*, p.209).

Chợ *Thung* tr. *Aubaret*, thì Chợ *Thụng* (T.T.T.) và Chợ *Xuân* (N.T.)

Lu Ma của *Aubaret* là sông hay rạch *Rau Rằm* của hai dịch giả Việt.

Marché de *Thuc Nhieu* là chợ *Thuộc Nhiêu*.

(xem thể *Rạch Gầm* có 2 chữ *Thụng* và *Bụng*).

Rạch Đông: dd., tên rạch thuộc t.*Biên Hòa* cũ; chữ gọi *Đông Giang* (PCGBCTVK).

Sông ở về hướng Bắc ngọn thượng lưu sông *Phước*, chảy ngược lên đầu nguồn thì gặp suối sâu có thác đá, ghe thuyền không lưu thông được, rừng rú hoang vu, tiếp liền với đất *ác man* (mọi dữ) (hai chữ này của ông Ng.T.)

Aùc Man, *Aubaret* tr.163 dịch: sauvages barbares.

Rạch Giá: dd., tên cũ của tỉnh *Kiên Giang*.

Giá, một loại vôi cây tràm, bông trắng, ong rút mật làm ra sáp thật trắng, xua nập ra Huế gọi “thuế bạch lập, phong ngạn”.

Người Miên gọi tỉnh này *srok kramoun sa* (*kramoun*: sáp, sa, so: trắng).

Kiên Giang: *Rạch Giá*, trước thuộc *Hà Tiên* đời *đàng cụt*, do công *Mạc Cửu* khai phá từ đất *Thủy Chân Lạp* đào tạo từ năm *Giáp Dần* (1734) truyền lại con là *Mạc Thiên Tích* mở mang thêm từ năm *Ất Mão* (1734); lúc *mông trần* chúa *Nguyễn Ánh* thường tạm trú nơi đây, và đêm 16-6-1863, ông *Nguyễn Trung Trực* kéo quân nghĩa dũng từ đảo *Phú Quốc* qua đánh úp đồn trại của *Pháp*, giết bọn theo binh *lang sa* và giải tán nhóm làng xã do *Pháp* đặt, chống giữ được trót một tuần lễ, sau rút về *Phú Quốc*...

Năm 1956, *Rạch Giá* đổi gọi tỉnh *Kiên Giang*.

Đầu năm 1957, gộp thêm *Hà Tiên* và *Phú Quốc*, tỉnh lỵ là *Vĩnh Thanh Vân*. Bài vị *Nguyễn Trung Trực* được thờ trong đình

làng này, mà chủ tỉnh sở tại thông qua không nói gì, vì do một bác sĩ Pháp tên Le Nestour sắp đặt, chủ tỉnh giả ngơ không biết.

Cửa Rạch Già (dấu huyền): *đd cũ, ổ kháng chiến lúc Tây mới qua, gần Bến Chùa, Dương Phước, tỉnh Gò Công. Một sách Pháp kể chuyện lối năm 1864 có hai anh em bị binh Pháp bắt đi chỉ chỗ trú hứa chỉ trúng sẽ tha chết, nhưng hai người ấy đi đến chiều đưa Pháp lạc lối, Pháp hành hình nhưng tiếc người anh hùng. Nhiều sách báo sau này đều hiểu lầm với Rạch Giá, chỗ việc này xảy ra trong trận đánh Gò Công.*

Cửa Rạch Giá: *đd., tên cửa biển thuộc Hà Tiên cũ (PCGBCTVK).*

Già (dấu huyền), *đừng lộn với Rạch Giá. Qua Hán Tự để ý (TVK).*

Rạch Giồng Bầu: *đd., tên rạch NV, chữ gọi “Trúc Giồng Bầu” (theo T.V.Ký, P.C.G.B.C).*

Cơ Me: *prêk phnô khlôk (đi cào T.V.Ký)*

khlok, c.v. khlouk là trái bầu (gourde calebasse).

(Trong *P.C.G.B.C.T.V.K.* ghi: thuộc vùng Sài Gòn, tr.41) (province de Sai Gon).

Rạch Gò Công: *đd., tên rạch NV, chữ “Khổng Tước Nguyên” (T.V.Ký).*

Cơ Me: *Prêk Kompong Kakòh (đi cào Trương Vĩnh Ký).*

(theo lexique Pannetier, con công, Miền c. gọi *Ká Ngok*).

Rạch Gổ Đền: *đd., tên sông ở vùng An Giang, tên Hán là Thượng Cần Thơ Giang (theo PCGBCTVK), hai địa danh này chưa nghe và cần dò lại.*

Các địa danh kê trong bản Pháp văn Aubaret, tr.240:

Tương Can Thơ là Thượng Cần Thơ

Can Thơ là Cần Thơ

Sơn Chiết

Du Khê là khe dầu (Du Khê) bản dịch Nguyễn Tạo GĐTTC. 1, tr.83.

Bao Hôt là Bàu Hốt (theo Nguyễn Tạo). Còn nghe gọi Bù Hút, Bù Ót (và là tiếng Miên khó nói).

Chép lại đây bản dịch Nguyễn Tạo (GĐTTC, tập 1, tr.83) để so sánh với bản dịch Pháp văn của Aubaret, tr.240, xem thẻ ấy): “Sông *Thượng Cần Thơ*. Miệng sông ở bờ phía nam *Tiền Giang*, cách phía tây trấn 53 dặm rưỡi; rộng 37 tầm, sâu 12 thước; chuyển phía đông qua phía nam 27 dặm thì dòng sông lần hẹp, đến núi chia làm ngã ba: ngã phía tây đến thượng khẩu ngòi sâu rồi ra *Bàu Hốt*, thông với *Hậu Giang*; ngã phía nam đến *Du Khê* (Khe dầu) rồi ra *Trà Mang* cũng thông với *Hậu Giang*. Sông này đối ngạn với đường sông ở trấn *Cần Thơ*, trên đường sông này *tre cây 2 bên bờ ngã ra sát nhau*, ghe thuyền khó đi; ruộng vườn còn thừa trống, vì người ta mới đến lập nghiệp.

(Ngày nay *Cần Thơ* về vang phần thịnh vào bực nhứt ở các tỉnh miền sông *Hậu*, có lúc xưng *Bassac*, rồi nay là *Tây Đô* v.v..., chỗ nửa thế kỷ trước, *Cần Thơ* vẫn lèo hèo lắm, một bằng chứng còn lại là các dây phố cũ trong châu thành không có phố nào

trên hai tầng; trừ các khu tân tạo từ bến bạc mới và trên các đại lộ nhờ lấp xẻo nhỏ làm ra đường khang trang mới rộng còn lại đường và phố trung tâm đều nhỏ bé thấp hẹp, sự cũng dễ hiểu vì châu thành tùy theo sự thịnh vượng của cuộc kinh tài doanh thương mà phát triển, cũng như nhờ các xe đồ xe du lịch chạy thường mà phát tài, đến khi xe thôi chạy, cuộc buôn bán ngưng trệ, thì thành phố và cuộc sinh động của nhơn dân cũng tiêu sập luôn, cho hay chợ búa, thành thị, đều có tuổi thọ và mạng sống y như con người).

Rạch Khe Răng: đd., tên rạch thuộc vùng *Sài Gòn* (theo PCGBCTVK) tên chữ là *Khê Lăng Giang*.

TTT và N.T. đều dịch *Khê Lăng*.

Ở bờ phía bắc sông *Quang Hóa*, cách phía tây trấn 185 dặm rưỡi. Từ cửa sông ngược dòng theo sông nhỏ lên phía bắc 61 dặm đến *Thủ sở Thuận Thành*. Nguồn sông phát từ núi *Bà Đen* (*Tây Ninh*). (GĐTTC, tập 1, N.T. dịch).

Rạch Lá: đd., tên rạch NV, chữ gọi *Tra Giang*.

Cơ Me: *Prêk Kompong Slok* (theo di cảo *Trương Vĩnh Ký*). (*slok*, c.v. *sanlèk*, *slék* là lá cây, dịch “lá”, vừa đúng nghĩa vừa đúng theo âm đọc, âm nói).

(theo *Aubaret sông Tra* ở ngang *Rạch Lá*).

Nhưng chính *sông Tra* còn có tục danh là *Rạch Lá* (*Tra Giang*) chảy ra sông *Hưng Hòa*, rồi đến ngã ba sông *Hưng Hòa*, rồi đến ngã ba *Khổng Tước Nguyên* (*Gò*

Công) gặp lần lần ngã ba sông *Gia Diệp*, kể đến ngã ba sông *Thuộc Lang*. *Ký Hôn* hiệp làm một dòng (NKLTĐDC. tr.41)

Dịch từ chữ - *prêk*: sông, rạch.
kompong: *vùng* (*prêk là sông*, *prêk kompong là sông trở ra vàm*, *lớn hơn prêk*).

Slok là lá cây. Vậy Rạch Lá: prêk kompong slok là đúng. Duy có hai sông đều sông Tra, nên để nghị: nên nói:

Sông Tra, khi gọi con sông lẻ loi, chữ là Tra Giang; Sông Tra/Rạch Lá hay Tra Giang/Rạch Lá khi gọi con sông có Rạch Lá nổi dài (gọi đủ bốn tiếng Sông Tra/Rạch Lá hay Rạch Lá/Tra Giang, cho khỏi lộn.

(xem *Sông Tra* khác).

Rạch Nước Lộn: đd., tên rạch th. *Biên Hòa: Thủy Hiệp Giang*.

Cơ Me: *Tonlé prêk kompong tuk san*.

(theo di cảo *Trương Vĩnh Ký* chép lại trong

Le Cisbassac của L.Malleret)
(*Thượng Tân Thị dịch* “*Nước lộn*” là *Đảo Thủy*, còn theo *Trương Vĩnh Ký*, là “*Thủy Hiệp Giang*”, *đáng tin hơn*, vì *cổ hơn*, và *lại là người bản xứ nên phải biết rành hơn*).

(Nguyễn Tạo dịch *Hồn Thủy Giang* cũng sai).

Sông Nước Lộn trở ra vàm sông lớn Mô Xoài, ngọn tây lưu thì hiệp với sông Đồng Nai, trải qua sông Đồng Môn rồi ra vàm sông lớn Phước Long. (NKLTĐDC TTT, tr.26).

Rạch Ông Hổ: đd., tên vùng thuộc t. Mỹ Tho NV, nơi có chôn tổ tiên của *Tả Quân Lê Văn Duyệt*.

Rạch Ong Lớn: đd, th. *Biên Hòa*; chữ gọi *Đại Phong Giang*.

Cơ Me: *Tonlé Kompong khmum thom* (theo di cảo *Trương Vĩnh Ký* trong *Le Cisbassac* của *L.Malleret* chép).

Rạch Ong Nhỏ: đd, rạch chảy từ *Rạch Ong Nhỏ vô Chợ Lớn*, tên chữ là “*An Thông Hà*” (theo *Trương Vĩnh Ký*).

Le *Dai Phong* coule à l’est du *Binh Diuong* et dans le sud de la citadelle, à la distance de 6 lis. Le cours de cet arroyo est très sinueux; ses bords sont couverts de saules aquatiques, appelés vulgairement *cây bần*. Parvenus au lieu nommé *Ô Lư Thủy Vi* (vulgairement *rau ran*), c’est-à-dire après un cours de 4 lis et demi dans l’est, l’arroyo se divise en deux branches. Celle de droite coule au sud pendant 4 lis et demi et se mêle alors avec les eaux du *Tiêu Phong*; la branche de gauche coule au nord-est pendant 1 li et demi et parvient alors au *Pho Giang*. Après un nouveau cours de 5 lis et demi elle se jette au nord dans le *Thủy Vi*, vulgairement nommé *Cuc Rang* et de là va mêler ses eaux avec le grand fleuve de *Phuoc Binh*. (Aubaret, p.185).

Ô Lư Thủy Vi (vulgairement *Rau ran*), Nguyễn Tạo dịch: *ô lô thủy vi* Thượng Tân Thị cắt nghĩa *rành hơn và đó là “ô rô rau rắng (Thủy Vi).*

Phô Giang là *Phổ Giang*

Cục Rang: Rau rắng.

Nói *Ô lư* thì không biết là cây gì. Dịch ra *ô rô* thì té ra thứ cây cỏ chạ, tầm thường quá. Xưa *Bá Di Thúc Tề* không ăn thóc nhà *Châu* để hái rau “*vi*” đồ dạ. Nay biết rau *vi* là rau rắng, đợt non ăn được, cây già dùng làm chổi quét mương thì nghe tội nghiệp cho hai ông quá.

Về *Rạch Ong Lớn*: *tonlé kompong khmum, thom* và *rạch ong nhỏ*: *tonlé kompong khmum tauch*, (ong không có dấu mũ), rõ ràng dịch từ Cơ Me ra: *tonlé kompong*: rạch mà vũng, *khmum* là con ong. *Thom*: lớn, *tauch*: nhỏ.

Rạch Sốc Suông: đd., Miền ngữ của một con rạch của Rạch Giá, tên chữ gọi “*Khe Song*”. (Lịch sử khẩn hoang Miền Nam của Sơn Nam, tr.68).

Rạch Thiên: (thiên là dòi, dổi): đd., tên rạch ở về hạt Quang Hóa (ĐNQT-VHTC).

Rạch Thốt Nốt: đd., chữ gọi *Thất Sơn Đà* (PCGBCTVK).

- cũng là chỗ thâm thủy lợi lối 1875 của *Long Xuyên*, vùng *Thất Sơn Bảy Núi*, trên *Hậu Giang*, khúc rạch *Thốt Nốt*.

Rạch Thủy Vọt: xem ngã Thủy Vọt.

Rạch Trà Hôn, c.g. *Cà Hôn*: đd., rạch ở NV, *Kỳ Hôn Giang* (T.V.Ký)

Cơ Me: *prêk oknà han* (di cảo *T.V.Ký* trong *Le Cisbassac*). (*oknha*: quan lớn, *han*: tên của vị quan ấy?)

(xem sông *Kỳ Hôn*).

Rạch Trà Ngao (giáp mỗi đường Trà Ôn đi Vĩnh Long);

1) *Vát San Cava Càs*, ở làng *Hự Thành*, tổng *Thạnh Trị*, tỉnh *Cần Thơ* chùa *Miền* này ở trên rạch *Trà Ngoa* (Le Cisbassac, tr.44).

(Càs, đọc chak là xưa, cổ, cũ). Trong một miếu ông Tà, gặp một tượng Phật *Quan Âm Lokecvara*, nhưng tượng này tạc chưa xong (cao 0m54, không kể khúc chơn, cốt để cắm trong bệ đá).

2) *Vat Svây* (chùa Xoài, xoài viết theo Phạn tự là Svây). - Chùa này cách *Trà Ôn* độ 2km, nơi làng *Mỹ Trung*, tổng *Bình Lễ*, gần sông *Bassac*, nơi đây có một trụ đá vuông chạp, bốn mặt 22 hàng chữ *Miền* cổ, nhưng ba mặt lu mờ không đọc được, chỉ còn vài hàng nơi mặt nọ, và theo chữ đọc được, và truy ra thì đó là một trụ trong số trụ cấm ranh của những đường do vua *Miền Jayavarman VII* tạo lập, trong nước, có cả thấy là 102 đường hay nhà bố thí thuốc men của thời kỳ ấy.

(Le Cisbassac, tr.45)

Rạch Trường Tiền: dd., tục truyền chúa *Nguyễn Ánh* ngày trước có chạy xuống *Sóc Trăng*, trú tại Cù *Lao Dung*, làng *An Thạnh Nhứt* ngày nay, gần ngọn rạch ngang đầu cù lao này. Chúa có cho lập nơi đây một lò đúc tiền, thỉnh thoảng dân chài ở đây có chài được thứ tiền kẽm trong rạch ấy, nên dân đặt tên là *rạch Trường Tiền*.

Đáng chú ý là cả vùng đều nước mặn, chỉ trừ nơi đó có một rạch nước ngọt mà thôi.

(V.H.N.S. 7-1956, số: 13).

Rạch hay sông Trà Ôn: dd., tên sông NV: *Trà Ôn Giang*.

Ở về ngọn hạ lưu của *Hậu Giang* cách hướng nam tỉnh lỵ 57 dặm. Khi *Pháp* mới qua, hành binh bằng đường thủy, họ dự định đặt tòa tham biện tại *Trà Ôn*, sau họ dời về *Cần Thơ* như hiện nay vì sự giao thông bỏ đường nước và chọn đường lộ trên đất liền. Vàm sông về hướng đông 26 dặm trải qua ngã ba giáp nước *La Bích* và qua hai con sông nhỏ *Trà Côn* và *Sa Cô* đến ngã ba sông *Kiên Thắt*, về ngã hướng đông 85 dặm đến sông *Mân Thít* hội với sông lớn *Long Hồ*. Về ngã hướng tây 36 dặm vào trong tỉnh thành. Người *Thổ* và dân ta ở chung lộn nhau hòa nhā an cư lạc nghiệp.

Rạch *Trà Ôn*, bờ phía bắc lên sông *Cần Thơ* thì thuộc huyện *Vĩnh Bình*, bờ phía tây là tổng *Vĩnh Tường*, bờ phía đông là tổng *Bình Chánh* có đồn *Oai Viễn* và đồn điền do lính *Miền* đồn trú và khai thác.

Những chữ viết theo *Aubaret*, tr.254:

Trà Ôn

Cần Thai

Vĩnh Bình

canton de *Vinh Truong*

canton de *Binh Chanh*

le fort cambodgien d'*Oai Vien*, occupé par des *Don Dien* marché de *La Bit*

les arroyos *Tra Ngon*, *Sa Co*, *Kien Tang*, *Vo Tiet*, *Long Ho*

Rạch Vấp: dd., tên rạch thuộc t. *Biên Hòa* cũ, chữ gọi *Kiên Giang* (theo PCGBCTVK).

Xin đừng lộn với *Đầm Vấp Gò Vấp*, ở *Gia Định*. Con sông này là

khúc ngọn thượng lưu của *sông Phước*, chảy ngang rừng già có khe nước cạn, xen giữa có một chầm khi mưa lụt thì chảy thông đến dòng dưới gọi *Cái Cát* rồi chảy qua *Ngã Ba Bàng Giang* để rút ra sông lớn hơn là sông *Thủy Vọt* mà cả hai dịch giả sau này đều viết sai, người *Thủy Bột*, người *Băng Bột* (xem *Thủy Vọt*).

Rạch Vũng Thằng: đd., *Vũng Thằng Đà* (PCGBCTVK).

- nơi thu thuế thủy lợi trên *Hậu Giang* vùng *Châu Đốc* vào năm 1875. (Bến thu thuế thủy lợi (pêcherie) trong Nam, HVTĐĐDA gọi “thủy trường”).

Rạch Xoài Mút: đd., rạch th. *Mỹ Tho*, NV; *Tị Thập Giang* (T.V.Ký).

Cơ Me: *prêk svây la huot* (dĩ cảo T.V.Ký tr. *Le Cisbasac* (hai tiếng *Xoài Mút* âm theo hai chữ “*la huot*” lấy theo giọng nói và không cần hiểu nghĩa).

Xoài cà lăm, hôi, mút, quéo là *loại xoài rừng, thơm tho mà không ngon vì thịt ít xơ nhiều, nhưng tên đều dùng làm địa danh*:

Cây Quéo ở *Gia Định*, Gò Xoài, Xoài Cả Nả v.v..

Dịch từ chữ: *prêk*: sông, rạch. *Svây*: xoài *La hout*: một giống xoài có xơ nhiều hơn có thịt, tuy không ngon, nhưng mút vào miệng (ăn theo trẻ con, ngậm vào miệng cho thấm ướt rồi mút tro mút trất khi ấy mới thấy sự thú vị “ăn trái xoài này”). Ngày nay vẫn minh, một trái xoài ăn nửa bỏ nửa, cắt bên này cắt bên kia, bỏ không mút hột, như vậy là sang

ư? Thiệt là phí của trời. Tra các tự điển, *La hout* không thấy nói Sách khảo về thảo mộc *Pételot* cũng cam luôn. Ông bà ta khi dịch tới chữ *la hout*, cũng giữ âm không cần nghĩa, và khi tới vùng này điều tra, kẻ gọi *Xoài Hột*, người nói *Xoài Mút*, nghe thét nhớ tới bình hột xoài thêm ngán. Một chữ “*xoài*” ông bà ta dùng khắp chỗ: *Gò Xoài*, *Giồng Xoài*, *Xoài Hột*, *Xoài Mút*, *Cây Quéo*, *Xoài Chrum*, *Xoài Cả Nả*, *Tài Sum*, *Đại Tâm*, còn gì nữa, thưa còn “*Vườn Xoài*” chỗ *Nguyễn An Ninh* diễn thuyết năm xưa, đường *Lanzarotte* nay là đường *Đoàn Công Bửu*, và còn nữa còn vườn xoài gọi của *bà lớn* mà không đáng gọi gì là *lớn*, đó là vườn xoài hay nghĩa địa của *Đỗ Hữu Phương*, nhưng nay đã bán lần hồi dân cư cất nhà đông nghẹt, còn một lổm tro vợ với vài ngôi mộ lạnh lùng, ít ai thăm viếng (trên đường Phan Thanh Giản vô Chợ Lớn).

Rắn hổ: poh hô ết sờ nghe (theo Trầm Xù, Tài Sum)

(cần xem lại)

Rắn hổ đất: poh hô ết cầm bột (theo Trầm Xù, Tài Sum).

(cần xem lại).

Rắn hổ mây: poh hô ết cành nôm (theo Trầm Xù, Tài Sum).

cũng gọi rắn cạp nia.

Rắn cạp nong: một loài rắn hổ khác. (cần xem lại trước khi dùng).

Rắn mần ri cóc: poh skua (theo Trầm Xù, Tài Sum)

(chờ xem xét lại).

Rắn hổ ngựa: snan ừ sonn (theo Trầm Xù, Tài Sum).

Đồn rằng: “Trong nhà là rấn rông, ra ngoài đồng là hổ ngựa. Tuy rằng vậy, nhưng theo tôi, hai thứ vẫn khác nhau, vả chẳng rấn rông không độc, cắn vô lại, còn rấn hổ ngựa thì dữ có tiếng, làm sao giống nhau được? Duy loài rấn, mùa nước lụt, biết chun vô nhà vô mừng màn chắn mền, nằm chung với người và lúc ấy ít khi nó cắn trừ khi chọc nó, có lẽ vì vậy mà gọi như câu đồn trên đây chẳng?”

(chờ xem xét lại).

Rấn mái gằm, rấn mái giằm: poh à-khlang (theo Trầm Xừ, Tài Sum)

(chờ xét lại).

Râu quạp như chàng họ Thúc: sợ vợ như Thúc Sinh, nhân vật trong Kiều.

Rê: trợ từ, nặng nề, chậm chạp: nằm rê rã đã mấy bữa nay.

Rê rê, rê rã, cà rê: dây dưa không dứt: đau rê rê hoài; rê rê như cá tre chui ống (th.ng); - đi cà rê: đi gàn gàn mà không đi sát, đi ngay vào chỗ ấy. Thả rê rê chốc lát cũng tới.

(Tôi viết ra đây để hỏi người chuyên môn:

- Theo Đ.N.Q.A.T.V.H.T.C., rê là bưng xách (đồ nặng), làm như dờn đẩy rê đi: dờn đi, rinh đi).

Rê qua rê lại: dờn qua dờn lại, rê qua rê lại.

Đau rê rê: đau uốp uốp, đau mê mê, không dứt cơn bệnh.

(Ngoài ra có nghĩa này làm tôi thêm thắc mắc: lúc nhỏ theo chú bác đi bắt cá ngoài đồng, khi đi hốt cá thia thia ngoài ruộng, tôi chưa thạo nghề, 2 tay cầm rổ,

kê sát bờ cỏ, rê rê cái rổ ấy, bỗng không một con cá lóc to tổ nái hoặc ngừ mê hay đang theo mái bỗng giựt mình lọt trọn vào rổ và hôm ấy tôi là tay mơ lại trúng độc đắc và bắt được con cá mà cả chú lẫn bác hôm ấy đều thêm thưởng, xin hỏi: rê rê này phải do rê, cũng đồng nghĩa rinh đồ nặng hay chẳng. Nên nhớ có lưới rê là thứ lưới dài, và rê... lại là một địa danh, tên chỗ thuộc về hạt Phước Tuy, làng Phước Hải là làng đánh cá lớn nhứt nhì của Bà Rịa).

Rinh Tê: tiếng mới, có từ năm tản cư 1945, khi một nhọc và hết tiền, trở về, không nói hồi cư lại nói rentrer (của Pháp lại nói theo giọng Việt).

Ruộng châu phê: sở ruộng do Văn Trường hầu Nguyễn Cửu Vân khai khẩn nơi bên sông cù Úc, gần Vũng Gù (Tân An), sau con là Nguyễn Cửu Triêm xin ăn biệt sở ruộng, vua dùng viết son phê chuẩn, nên gọi làm vậy.

Rừng Quang Hóa: đd., (Quang Hóa Lâm).

“La forêt de Quang Hoa, située à la limite ouest de la province de Gia Dinh, contient un grand nombre d'élévations de terrain (gò) et est partout couverte d'arbres, dont beaucoup sont de haute futaie; le ciel y est en plusieurs endroits entièrement caché par l'abondance de la végétation. Les essences forestières sont employées à la construction des navires et des barques: aussi des charpentiers habitent-ils en ces lieux pour choisir les arbres et les abattre.

Il y a également des personnes qui ont pour industrie de faire du charbon et de recueillir l'huile donnée par l'échauffement des arbres résineux (cây diau, etc.) On y trouve les deux espèces de rotin dites mai-sat et mai nước.

On chasse dans cette forêt le rhinocéros, l'éléphant, le cerf, l'axis, le chevreuil, le cheval et le buffle sauvage, ainsi que beaucoup d'autres animaux et

oiseaux de toute espèce. Il s'y fait commerce des défenses, des cornes, des plumes, et en général des dépouilles de tous ces animaux. Leur chair et leur peau y sont séchées, et tout cela donne lieu à de nombreuses transactions.

(Aubaret, p. 193).

diau: đọc dầu.

mai sat, mai nước: đọc mây sất, mây nước.

S

Sa Châu: dd., tên *Hán* của cù lao *Cát* (xem chữ ấy).

Sa Đéc: dd., th. NV., chữ gọi *Sa Đéc Giang*.

Cơ Me: *srok phsar dèk* (đi cảo TVK trong *Le Cisbassac*).

phsar: chợ; dèk: sắt; chợ lớn bán sắt thời *Miên*.

Sa đê: tiếng trong Nam, (xin đừng lầm và viết “xa đê”). Sa đê, ngựa sa đê là ngựa chạy xa đường, quá mệt mỏi, khiến chơn này chạm vào chơn kia, y như ta mệt thường khi đi hay vướng mắt cá, thì gọi ngựa sa đê.

Sa Đéc Giang: dd., xem sông *Sa Đéc*. (Không nên gọi tắt sông *Sa Đéc* là *Sa Giang*, vì e lộn với *Sa Hà* trên *Phước Long* (*Biên Hòa*)).

Sa Đéc: dd., tên cũ của một trong hai mươi tỉnh xưa của NV thời Pháp thuộc, mang số mã tự số 6, gọi

theo *Miên Phsar Dèk* (phsar: chợ, dèk: sắt, chợ bán sắt), vị trí đóng ngay đường thủy thông thương *Sài Gòn lên Nam Vang*, nên thịnh hành một lúc, và từ ngày sự lưu thông ấy đổi lại bằng xe đò và xe ô tô, thì thành phố *Sa Đéc* bớt sum mậu, nhưt là từ khi bến tàu ở *Chợ Cồn* sụp lở xuống sông.

Nguyên xưa kia, *Sa Đéc* là đất *Chân Lạp*, do vua *Miên* là *Néac Tôn* lấy đem dâng lên chúa *Nguyễn Phúc Khoát* (1738-1765); chúa *Nguyễn* đặt làm *Đông khẩu đạo* của *dinh Long Hồ*; qua năm *Tân Mão* (1831), vua *Minh Mạng* đặt *Sa Đéc* thuộc *An Giang*.

Vào thời *Pháp*, *Sa Đéc* được đứng riêng làm một tỉnh; đến năm 1956 thời *Ngô Đình Diệm*, *Sa Đéc* bị cắt làm đôi, phần hữu ngạn sông *Tiên* thì nhập vào

tỉnh Vĩnh Long; còn phần tả ngạn thì nhập với *quận Hồng Ngự* làm ra tỉnh mới gọi *tỉnh Kiến Phong*; qua năm 1967, phần hữu ngạn tách khỏi *Vĩnh Long* trở về giữ tên cũ là *Sa Đéc*, nhưng đã thu hẹp nhiều, c.g. *Sa Giang* (nhưng đừng lộn tên này với *Sa Giang* là *Rạch Cát* ở gần *Tân Long* là *rạch Chợ Đệm*). Sau năm 1975 *tỉnh Sa Đéc* cũ nhập với *tỉnh Kiến Phong* một phần *tỉnh Kiến Tường* gọi là *tỉnh Đồng Tháp*.

Sa Hà c.g. *Sa Giang*: đđ., tên Hán của *Rạch Cát* (xem *Rạch Cát*).

Sà Rong: dt., vật che thân từ bụng đến chân, tối mắt cá, không có ống, nguyên của người *Cơ Me* vận (vận chân) và người *Pháp* gọi theo: *sarong*; chần: t.d., mặc sà rong kiểu Nam Vang. (Cũng gọi “*sampot*” là tiếng *Cơ Me* khác đồng nghĩa với *sà rong*, nhưng theo tôi, *sampot* sang hơn *sà rong* nghe bình dân hơn).

Sa Tân: đđ., *trạm Sa Tân* (trong *Aubaret* tr.155 viết “*tram de Sa Tam, thue trung...*” là một chỗ giao mối và một thác nước của sông *Phước Long* (*Đồng Nai*) chạm với *sông Bé*, ghe, thuyền qua lại không được vì là giáp nước và nhơn dịp ấy dùng làm chỗ đậu thuyền người Kinh đổi chác với người Mọi người Thổ và gọi đó là *thuế trường*. Nước sông chỗ này trong và ngọt, không thua nước “*montagne d’Or* (Kim Sơn)” và “*la blancheur des cigognes de Balan*” (bạch hạc Ba Lan).

Sa Trúc Sơn: đđ., tên Hán của *núi Nứa* (xem chữ ấy).

La montagne Sa Truc, vulgairement appelée *Nui Mai* (le mont des rotins) (*Aubaret*, p.153). Mai đọc “mây”, nhưng ta gọi *núi Nứa*.

Sác, rừng sác: dt., loại cây đẹt, mọc theo ven biển nước mặn, rễ có chà chôm nhiều để kềm cho cát bùn không trôi, lâu ngày dẽ dặt và đất đặc lại thành đất liền: *đước*, *vẹt dà*, *bần*, là *cây rừng sác*.

Cọp rừng sác: *cọp nhỏ con*, ở rừng sác, chuyên môn bắt cá cua, còng, và thú nhỏ để sống, và ít dữ hơn *cọp rừng già* hay *cọp núi*.

Saigon (sic Malleret): đđ chữ Pháp để gọi *Sài-gòn*.

Pháp cũng viết *Sai-gon*

Cơ Me: *Prei nokor* (đi cảo TVK trong *Le Cisbassac*).

Sài-gòn: dd.

Chú thích định nghĩa hai chữ “*Sài-gòn*” theo *Aubaret* tr.194, dựa theo tác giả bộ *Gia Định* thành thống chí là ông *Trịnh Hoài Đức*:

1) Le nom de *Sai-gon* s’applique spécialement à la ville chinoise, que les Chinois appellent *Tai Ngon* ou *Tingan*. Ce que nous nommons *Sai-gon* est désigné par les *Annamites* sous l’appellation de *Ben Nghe*. C’est uniquement parce que le peuple nous entend dire *Sai-gon* qu’il le répète avec nous afin de se faire comprendre (*Aubaret*, tr.194).

Dịch. - Danh từ “*Sài-gòn*” vốn là riêng biệt để gọi cái thành phố của người *Tàu* ở, mà chính người *Tàu* ấy gọi là *Tai Ngon* (*Tây Cống*) hay *Tingan* (*Đề Ngạn*). Còn cái mà *Tây* chúng ta gọi là *Sài-gòn*,

thì người *An Nam* họ gọi là *Ben Nghe* (*Bến Nghe*). Chẳng qua dân chúng *An Nam* nghe chúng ta gọi *Sài-gòn*, rồi họ cũng gọi theo cho ta mau hiểu họ thôi.

Sài-gòn (khu Nam): (cổ tích, di tích xưa):

Khu Nam Sài-gòn *đất vẫn còn thấp hơn đất vùng Vàm Cỏ Đông*.

1) Một gò (*butte néolithique*) thuộc tân thạch khí trời đại khá đặc biệt là gò ở trên một con rạch nhỏ, gọi là *Rạch Núi*, con rạch này trở ra *Rạch Cát* hay *rạch Cần Giộc*, cách 2 km theo đường chim bay thì tới *Soi Rạp*, nơi gọi *Núi Đất*, thuộc *xóm Rạch Núi*, làng Đông Thành, tổng Phước Điền Hạ (Chợ Lớn) (trong địa bộ cuộc đất này là của ông *Nguyễn Văn Thi* đã mất Nồng đo 120 thước, bề dài từ bắc qua nam và 50 thước bề ngang từ đông sang tây. Trên nổng có chùa *Linh Sơn tự* hay là *Chùa Núi*. Nổng này còn có tên nữa là *Thô Sơn*, ngày xưa ắt là chốn ăn ở của Cơ Me nhiều đời rồi mới sang qua tay Việt. Ngày 4-1-1938 viên phó chủ tỉnh Chợ Lớn, tên là *Fraisse* báo cáo, nên ông *Malleret*, rồi cô *Madeleine Colani*, rồi *Paul Lévy*, đều có đến khai quật, đào sâu đến hai thước và gặp rất nhiều mảnh sành, chứng tỏ có lẽ nơi đây ngày xưa là lò làm đồ gốm đồ sành (MBB, số 2766) và cũng gặp một mớ lưỡi tầm sét cổ thạch (MBB, 2910-1 và 2767, 2800-2801-2802, 2839, 2868, 2869, 2910). Theo lời dân cổ cưu ở đây trước kia có người gặp lưỡi búa bằng đồng, nhưng ô. *Paul Lévy* có rón đào mà không gặp.

Tại đây có một *linga*, cao 0m465, số MBB, 2802).

2) Làng *Tân Tập*, tổng Phước Đình Hạ (Chợ Lớn) có 1 *linga* viện bảo tàng nài được (MBB, 2938), *linga* này bằng vân thạch màu đen (*marbre*) cao 0m38 nhiều nhà chuyên môn thấy thấy đều trầm trồ khen. Chủ cũ của *linga* là một tay mua bán đồ nửa sặc lạc son (*brocanteur*) khai rằng gặp *linga* này trên bờ một con rạch nhỏ gần *Soi Rạp*.

3) Tại xóm Cầu Bang Kiệt, ở cùng làng, nơi nhà ông *Bảy Hoạch*, thấy có mộ bê đá tròn (0m815x0m815x0m40) có chạm. Hỏi, chu khai gặp tại gần một srah đã lấp bồi cạn rồi. (Le Cissbassac, tr.104).

4) Khi đi lên về hướng bắc, tại *Cần Giộc* nơi gọi *Rạch Cây Tràm*, đường về *Gò Đen* theo ngã *Rạch Đập* và *Cầu* thì gặp một đá cổ hình thù khác lạ hơn những đá đã từng gặp. Đá này gọi *Yaksa Cần Giộc* (MBB4438, dài 0m195, cao 0m15), vì ông *Révertégat*, thanh tra trường tiểu học đã mua của một chùa nọ, viện bảo tàng nài lại không được nên đã nhờ ông *Balich*, giám đốc trường mỹ thuật *Biên Hòa* đúc y lại bằng ciment, như vậy cái ở *musée Sài-gòn* là đồ ký kiểu (giả tạo). (Le Cissbassac tr.104-105).

Sài-gòn cổ tích, di tích (giữa khoảng sông Bé và sông Sài-gòn):

Có vùng đất đỏ *Hòn Quán*, *Lộc Ninh* nơi đây là *vòng đai Sài-gòn*, và xuống phía nam có “*vùng đất xám*”, gộp chung lại gọi *vùng chung quanh đô thị Sài-*

gòn, ngoài ra vào năm 1924, ông *Joyeux*, thanh tra các trường Mỹ Thuật Nam Kỳ có sách cho ông *Malleret* biết rằng có khá nhiều di tích và cổ vật tiền Cơ Me ở *Thủ Dầu Một*, trong số chúng tôi (*Malleret*) có đem về cho viện bảo tàng Sài-gòn, 1 *pesani* gọi chày đá trước thấy ở *Ngọc Anh*, nay lưu tại viện *Sài-gòn*.

2) Khi đào đất xây cất trường nông nghiệp Ông Yem ở Bến Cát (*Thủ Dầu Một*), có đào đất gặp một tượng đá 4 tay, nay là số MBB, 2257 viện *Sài-gòn*.

3) Chính tại *Thủ Dầu Một*, ô. *Joyeux* có sưu tập và giao nạp vào bộ môn của hội khảo cổ Hoa Ấn (*société des Etudes Indochinoises*, *Sài-gòn*) một chày đá cổ về sau hội ký thác cho viện bảo tàng dưới danh hiệu “*pesani* *Ngọc Anh*” đã nói nơi đoạn trên đây; và cũng chính ông này đã giao cùng một lượt, một trống đồng duy nhất tìm thấy ở Nam và đã đăng bộ ký thác tại viện bảo tàng Louis Finot cũ ở Hà Nội (*Inventaire* n°17.659) và theo thơ báo cáo của chủ tỉnh *Thủ Dầu Một* tên là *Balencie* thì vật này tìm gặp tại làng Phú Trung, tổng Bình Phú). (Le Cissbassac, tr.114).

Sài Gòn, Chợ Lớn (ngoại ô) (cổ tích di tích chung quanh vùng này) - 401

1) *Sài Gòn - Chợ Lớn* hiệp lại, nay số dân ngụ là 1.700.000 người (1963) đã có di tích cổ, chứng tỏ là năm 1878, khi đào mống xây thành đường ở ngang Bưu điện, đã gặp thạch khí, đồ gốm xưa và xương cốt cũ. Ông *Loesch* có sưu

tập 1 mố đá luối tằm sét bán lại viện bảo tàng, tiếc thay các món này đã để chung với di thạch *Samron Sen* và đá Gò Rùa (cù lao Phố, *Biên Hòa*), nay khó phân biệt và tách rời ra để nghiên cứu.

2) chùa *An Phước* ở góc rạch *Cây Trôm* gặp đường *Sài Gòn / Mỹ Tho*, làng *Mỹ Yên*, t. *Long Hưng Trung* (*Chợ Lớn*) có hai món đá cổ:

3) tại chùa *Hưng Phước* (chùa *Gò Đen*), làng *Phước Lợi*, t. *Long Hưng Hạ*, có 2 đầu Phật đá năm 1938, có người lấy mất, còn lại 3 đầu sau gom lại nơi chùa *Thiền Phước Tự* làng *Long Hòa* t. *Lộc Thành Thượng*, quận *Cần Đức*;

4) tại 1 hầm cát gọi *Bàu ông Bun*, làng *Bình Hưng Đông* (*Chợ Lớn*), chủ hầm là ô. *Loesch* có giao cho ô. *Parmentier*: 1 món bằng đá gỏi lên viện *Nam Vang* và 2 cái lục lạc đồng cổ nay ở viện bảo tàng *Sài Gòn* (không số);

5) chùa *Long Quan Tự*, làng *Tân Thới Thượng*, t. *Bình Thạnh Hạ* (*Gia Định*), ở gần chợ *Bà Điểm* (cao 0m66), có một đá cổ gọi *mukhalinga*, nay còn chăng?

6) chùa *Văn Đức*, ở *Gò Vấp*, làng *Hanh Thông Xã*, có 1 đầu ngựa bằng đá màu đỏ hồng, đã xin được đem về viện bảo tàng *Sài Gòn* đăng số MBB, 2999);

7) chùa *Giác Quan*, làng *Bình Hòa* (*Gia Định*) có tặng viện *Sài Gòn* 1 sư tử đá cổ mỹ thuật chàm, số đăng bộ MBB, 3029);

8) chùa gò ở *Phú Lâm*, nơi gọi chùa *Cây mai* hay *Phụng Sơn tự*, có di tích *Miên Cổ*, ô. *Amonier* từng gặp ở đây luối tằm sét và đá cổ *Samron Sen*.

9) 1 bờ đất di tích đồn lũy cổ, trùng hiệp với chiến lũy Việt chống Pháp năm 1861 nơi nay gọi *Chí Hòa*, từ đó chạy tới *đồn Cây Mai* trên mây bay nay nhìn thấy khá rõ ràng;

10) cũng tại trung tâm vùng nói trên, ô. *Nguyễn Văn Hương* đã gặp và dâng về *viện Sài Gòn 1* phật đá *Visnu*, ghi vào bộ số MMB, 2905); bề cao 0m63).

11) Ven biển nơi gọi *Đông Tập Trận*, chỗ người Hoa Kiều chôn tạm xác thân nhưn trước khi lấy cốt gửi về Trung Quốc nay đã rõ chắc đó là đồn lũy do ông *Nguyễn Đức Đàm* xây năm 1772 để chống với Miên. Nay trên mây bay nhìn thấy chẳng chịt nhiều đường khó phân biệt đâu là cổ đâu là đường do bọn quân lính Nhựt làm khi chiếm đóng ở đây lối 1944-45; và đâu là cổ tích thành *Prei Nokor* của Cao Miên để lại;

12) tại nhà ô. *Trần Văn Huỳnh* ở đường *Rạch Lò Gốm* (*Chợ Lớn* có 2 môn cổ vì sơn thếp nên để đó)

13) quan trọng là ở góc đường *Pétru Ký* và đường *Galliéni* (*Trần Hưng Đạo*) nơi đất trống, năm 1940 ô. *Malleret* đào gặp 1 tượng đồng nhỏ hình nhưn bưng thếp đèn (ghi số MBB, 3009) và 4 viên đá (ghi số MBB, 3006) (3005, 3008) đá này nay còn thấy ở hành lang *viện bảo tàng Sài Gòn*, trước của musée.

14) góc đường *d'Espagne* và đường *Pellerin* cũ, tại *Sài Gòn* có đào nên xây nhà cao ốc và gặp 1 lưỡi tầm sét đá đem về viện ghi số số MBB, 2976);

15) góc vườn bách thảo, *xóm Thị Nghè*, vườn dâu nuôi tằm, có gặp dưới sinh sâu 1 hũ *Cơ Me* cổ men xanh lá cây sậm, cao 0m32, ghi số MBB, 3001). (Le Cisbassac, tr. 110 đến 113).

Sài Gòn nay là một phần của T.P. Hồ Chí Minh (gồm Sài Gòn, Chợ Lớn và Gia Định).

Sài Mạt : *đd., thuộc vùng Hà Tiên, Cơ Me gọi Cheal méas.*

Cheal là *giỏ đựng đồ ăn* (*panier à mettre les provisions* Méas là vàng, kim (or), theo tự điển J.B. Bernard.

Cũng viết Xoài Mạt, Sai Mat (*Cheal Méas*).

Đó là điển “*giỏ đựng thức ăn bằng vàng*”. Một điển khác, viết *Sva Méas. Sva là con khỉ. Méas là vàng. Con khỉ bằng vàng.*

Điển xưa theo lời truyền miệng, nên thường sai lạc ; vì vậy muốn chắc, phải sưu tầm và không ngại tốn tiền mua sách. Và nhiều khi tiền tốn mà không gặp sách hay, và sách vẫn lao đao, nay hốt mai đốt. Nước của người, một lời nói, một điển tích, chắc như rựa chém đất. Vả lại chữ của họ đa âm, muốn sửa đổi, không phải dễ. Duy nước ta, chữ và lời, vốn đọc âm, lệch lạc đổi đi đổi lại rất dễ, cũng thú lắm đấy mà lắm khi bực mình. Thêm lại người mình tự tôn tự đại, nào mấy nghe ai. Lại nữa Phật nhà không thiêng, sức lực vẫn *Nguyễn Du còn bị sửa*, và *nội cuốn Lục Vân Tiên*, ngoài kia xuất bản dư trên mấy chục câu, không có trong bản trong này, mà bản trong này cũng không

phải là nguyên văn của ông *Đồ Chiểu*, vì ông mù lòa, nào để lại bút tích gì.

Xét ra, theo bản đồ in năm 1863 đính theo Bản dịch GĐTTC sử gia Pháp Aubaret cũng viết *Swai Remiet* để gọi một vùng đất Miên ngang thành *Ou Don* theo tôi Swai Remiet, *Sva Méas*, và *Cheal Méas*, có lẽ là cùng một địa danh, ta đổi và âm ra *Sài Mạt*?

Sang Ke: dd., tên làng Miên ở đường đi *Đại Ngãi*, sau dịch là *Trường Kế rồi cũng gọi* Văn Cơ (Tàu gọi *Sân Ke*) (cần xem lại).

Làng *Trường Kế* có kẹo ngon và lúa gạo nhiều, thuộc tỉnh *Sóc Trăng* cũ, người Miên, người Tàu ở chung lộn đông, lai sanh người có hai dòng máu, và tiếng khinh bỉ nên khai trừ là “*dầu gà dít vịt*”, và tiếng nhả để gọi theo xưa là “*con cháu khách*”, thanh hơn nữa là người *minh hương*.

Sao (gỗ): dt. danh mộc ở N.V. *Hopea odorata* (Dipterocarpees). Mật độ (densité) : 0,75.

Giỏi chịu đựng không sợ mối mọt nhưng sợ hà khoét. Dùng nhiều việc, làm nhà đóng bàn ghế, ghe thuyền và làm đà xe hỏa.

Sân sần: tr. t. 1) sân : có u nân ngoài da : nổi sần.

sân sượng : không dẻo : khoai sần ; khi mắc cỡ, da sần chai, ít nước : cam sần, quýt sần.

sân mặt : sượng, xấu hổ, không biết ăn nói làm sao;

sân sùi : da mặt nổi có vể, nổi u nân, có lác;

2) khi rượu uống vài hớp, vừa hừng mặt, chí cũng hừng, máu lưu thông hơn trước, sanh ngứa

ngáy, vụt nói vụt cười, thấy gì cũng vui...: tỷ dụ : rượu vừa sần sần.

Còn một danh từ mới : rượu vừa *sần quân*, theo tôi do tiếng Cơ Me “*sraveng*” là say rượu. Nguyên văn do : *phất sạ sần quân*, do câu “*phất sạ sà quân*” là câu giễu chơi, nhại tiếng Cơ Me, có nghĩa rượu gần say : *phất*: uống, *phất tức* : uống nước, *phất sra*, *sạ* : rượu trắng *sraveng* : say; *sraveng* hơi : đã say rồi.

Ta lại có “*uống say quân*” là cùng say, hết thấy đều say, và trong cơn say, nào biết ai mượn của ai ? Và ai là người nói trước *sần quân*, *say quân* ?

Sấu (chữ gọi ngạc ngư) : dt., loại bò sát, lớn con, ở dưới nước và lên bờ đều được ; miệng rộng và dài, răng rất bén, không có lưỡi, cổ cứng đờ không ngoái cổ ra sau được (trên một diện cổ bên Pháp đã chạm sấu ngoái cổ). Sách Bác Học không biết năm in vì sách mất bìa, tác giả Huỳnh Tịnh Của ghi đại khái như sau : ‘Có thứ sấu mun (da đen) và sấu hoa cà (da có đốm) là giống ăn thịt người, quen ở sông sâu và ở biển, Miền Nam nước Việt xưa rất nhiều sấu, sau nhờ tàu chạy, tiếng máy dội âm âm sấu rút lui và bị người giết, nay gần tiệt giống. Có nhiều con lớn hơn chiếc xuồng, thân dài cả chục thước Tây. Sấu kinh niên, gọi sấu mũi đỏ, vì càng già, trước mũi u lên một cục đỏ đỏ nổi trên mặt nước, cái chóp ấy gọi thâu lậu (xem chữ ấy). Da đầu, da lưng dày và cứng, đạn súng thường bắn không phủng, phải lựa da

nách, da bụng thì giáo mác đâm lủng và đạn bắn thấu. Sấu mạnh nhờ cái đuôi, và thường núp bờ núp bụi, chờ sa cơ mà bắt mồi. Khi gặp được mồi lớn thì cặp hồng gior trên mặt nước, lội kiếm cháng cây gác mồi lên, dùng đuôi quất thật mềm rồi mới nuốt (gọi sấu giỡn mồi) vì sấu không lưỡi nên không nuốt mồi dưới nước được. Nanh sấu rất đẹp, xưa dùng làm cán dao ăn trâu. Sấu già (sấu đã chạm mồi rồi) thì thịt tanh, người gớm không ăn, có giống nhỏ con, khi gọi “sấu cá” (vì chuyên ăn cá) hoặc gọi “sấu bưng” vì chuyên ở bưng nước, thịt như thịt gà, người ăn quen vẫn thích. Sấu đẻ trứng trên bãi, nhờ sức nắng sấu con nở nhưng giống dữ, vẫn bị các loại khác moi bùn ăn trứng sấu bót và sanh nở không nhiều. Trước đây, trên Nam Vang có nghề bắt sấu bưng, ban đêm đốt đuốc dùng cây đập mặt nước làm ồn lên, sấu sợ bỏ lên bãi, người dạn cú chận nó lấy tay nhận cặp mắt sấu thì nó nằm cho người khác lật ngược cặp giò trước (gọi trối sấu), rồi xỏ như vây vào đòn tre, khi bắt được một dọc dài thì dùng nọc bén chính cạnh dùi, sấu đau sẽ lấn lỏi trước, lần hồi tới bến thì trối hai bên bờ ghe, thả dưới nước, chèo ghe bán dọc đường từ Nam Vang xuống Cần Thơ (nay còn chỗ gọi “rạch đầu sấu) hoặc bán vùng Sài Gòn. Sấu sống rất dai, lúc xưa không biết tôn trọng luật nhân đạo, người mua lựa khúc nào thì cắt ngay chỗ đó bán, khi cắt đến tim ngừng, sấu mới thật

chết, và thịt sấu nơi đuôi vẫn ngon hơn các chỗ khác. Ngày xưa dùng mật sấu trị bệnh đau mắt, gan sấu cũng trị mắt và trẻ con bị mờ quáng vì chứng cam tích nhiệt, được ăn thịt sấu thì mau khỏi. Loại kỳ đà, cùng một giống với sấu nhưng nhỏ con hơn. Các sách Trung Hoa xưa thuật rằng đời Đường ông Hàn Dũ ếm sấu đây về Việt Nam, người Tàu kiêng không bao giờ ăn thịt sấu, sách Pháp dịch lại sách Đức của ông A.E. Brehm thuật đời Đạo Quang thứ 16 (năm 1836) có ngạc ngư hiện trên sông ở Giang Nam, làm dân kinh hoàng, và sách Đức thuật rằng bên Mỹ Châu vẫn có con alligator cùng một loại với ngạc ngư Á châu, nào phải vì bị ông Hàn Dũ dày lư ?

Sấu (gõ) cây ở N.V. *Sandoracum indicum* (Méliacées)

Mật độ densité : 0,80.

Dùng làm guốc, nhẹ, mềm, có mùi long não nhẹ, sợ mối. Dùng chạm vài món đồ thờ.

Săng mã (gỗ) ở N.V. *Carralia lucida* (Rhizophoracées).

Mật độ (densité) : 0,75.

Gỗ hạng ba, dùng làm nhạc khí. Sợ mối mọt, phải sơn dầu và dùng làm bàn ghế rẻ tiền.

Săng trắng : dt., tên cây ở N.V. *Lophopetalum duperreanum* (colastracées).

Mật độ (densité) D. 0,58.

Gỗ thuộc hạng ba, thớ mềm và nhẹ, màu xám, có vân khá đẹp, dùng đóng thùng bông, đinh đóng không xé nứt, dùng làm guốc, làm quẹt và để đóng thùng đựng đường, trà, tiêu và thuốc lá v.v...

Ở tỉnh Cần Thơ có một làng gọi là làng *Săng Trảng* thuộc huyện Ô Môn không biết nơi đây xưa có loại cây này không ?

shamou, cũng viết *samou* : dt. do tiếng Trung Hoa San một dịch ra (xem chữ “ngọc am (gỗ)”).

Ska chẹn : vảy ngược, tên con rắn chúa, rắn này vảy ngược, khi nó cắn, thì không có thuốc trị, vì nọc nó rất độc, làm cho máu đặc liên, thuốc không dẫn kịp. (Lời Trầm Xừ Tài Sum). Vảy đây gọi ska, nhưng Pannetier viết sraka. chẹn (chưa đúng chánh tả, cần xem lại).

(Chờ xem xét lại).

Slâ (slo) : faire cuir, assaisonner. *Slâ samlâ*, faire des ragouts, des sauces. *Slâ Trey*, faire cuire du poisson, bouillabaisse. (dictionnaire cambodgien - français J.B Bernard).

Slâ : nấu canh. Ta lấy chữ *slâ samlâ*, biến ra *canh sum lo*, là món canh đặc biệt của Cơ Me : cá nấu với rau, nêm bằng mắm *prâhok*, ta gọi mắm *bò hóc*.

Sampot : dt., xem sà rong.

Sốc Vô : dd., tên một làng ở *Sốc Trảng* trên đường đi *Bố Thảo*. *Thổ* gọi *srok Pô*, *Pô* là cây lâm vô (cần xem lại).

Sơn Trư : dd., baie du sanglier (chữ trong Aubaret, tr. 154) thuộc vùng Vũng Tàu “Ô Cáp”.

Sông Đồng Môn : dd., tên sông thuộc *Biên Hòa* ; *Đồng Môn Giang*.

Cơ Me : *Tonlé prêk kompong chơ khmau*.

(theo di cảo *Trương Vĩnh Ký* chép lại trong *Le Cisbassac* của *L.Malleret*).

(Suối Đồng Heo, sông Đồng Môn, chợ Đồng Môn, *khi thời đổi sóc và người Thượng đã khai hóa xong, thì các nơi lịch sử ấy lui về dĩ vãng, kể đến sau, nay mất quen với đèn điện, ô tô, nào biết cảnh đũa trâu con vắt, muỗi mòng, rừng già, măng le, và “rừng tre trúc” (forêt de bambous buổi khai hoang tranh sống với voi hăng cộp dữ). Chợ khmau, đơm chơ khmau (gốc cây đen), hai chữ: “Đồng Môn” trại trại nghe như “đơm khmau” vậy.*

Đồng Môn trước đây thuộc huyện Long Thành (Biên Hòa).

GDTC, tập 1, tr. 27 nói đến *sông Đồng Môn, cầu Quán Thủ, sông và cầu Thanh Thủy, suối Song Tòng, sông Trảo Trảo v.v... suối Song Tòng dịch suối Kế Đôi, cầu Quán Thủ, Aubaret tr. 166 dịch le pont de Quan Thu (câu quan thuộc sông Trảo Trảo, Aubaret viết l'arroyo Trao Qua Qui.*

Tonlé prêk kompong chơ khmau :

chơ là cây, gỗ.

khmau : màu đen

Tonlé prêk kompong chơ khmau : vàm sông cây đen, có lẽ là mun. (không dính líu gì với Đồng Môn cả ?). Và xưa cổ như khi phiên âm lại chọn : Đồng từa tựa tiếng đơm và môn giống giống tiếng khmau của Thổ, ngày nay nhà từ ngữ thông thái nào có kéo qua dịch, giả tử : Đồng Môn là đồng có môn ngựa mọc nhiều, thì quả là phản ý của cổ nhưn rồi. S.

Sông Man Thít : dd., tên sông ở NV; cũng viết *Mân Thít*, tên Hán là *Mân thít Giang* (PCGBCTVK).

Cơ Me : *prek tà trăn* (di cảo T.V.K trong *Le Cissabac*). Trong ĐNNTCLTNV, tập 1, tr.37, Nguyễn Tạo dịch và viết : “... thờ *Lâm Dao quận công Chu Văn Tiếp*... tại chiến dịch ở *Sông Bân Xế*, ông kiệt trung tử tiết ...”. Trong *Đồng Nai văn tập* số 12 tr.87, Lê Thọ Xuân cải chính: “*Chu Văn Tiếp* “phải” là *Lâm Thao quận công*. *Lâm Thao* là tên phủ, nay thuộc tỉnh *Phước Thọ* ⁽¹⁾, chỗ lên *Đền Hùng*, chỗ mà *sông Nhi* chảy ngang *Ngã ba Hạc* (*Bạch Hạc/Việt Trì*) gặp *sông Lô*; tại đây *Lô Giang* mang tên là *Thao Giang*, và ai cũng nhớ: “*Hùng Vương đô ở Châu Phong; ấy nơi Bạch Hạc hợp dòng Thao Giang*...”, chớ không phải là *Lâm Dao*; và có người còn đọc ra *Lâm Đào quận công*. Lại thêm *Châu Văn Tiếp tử trận tại sông Mân Thít* chớ không phải *Bân Xế*.”

Sông *Mân Thít* ở về hướng tây ngọn hạ lưu sông lớn *Long Hồ* cách hướng nam tỉnh lỵ 55 dặm; ở vàm sông về hướng tây đi vô 34 dặm đến ngã *Cái Nhum*. Về ngã hướng bắc 12 dặm ra sông *Song Tòng* (tục danh là *kẻ Đồi*), đối ngang với sông *Cần Thay Thượng*. Về ngã hướng tây 50 dặm đến ngã ba sông *Kiên Thắng* (*sông Ba Kè*). (NKLTDĐC, tr.65).

Trong bản dịch GĐTTC, tập 1, tr.81, ông Nguyễn Tạo dịch sai 3 chỗ:

Ông viết *Cái Dăm*, ... nên sửa lại *Cái Nhum*;

Ông viết *Song Tòng*, tục danh *Cây Đồi*, nên sửa *Kẻ Đồi*;

Ông viết *Cần Đài Thượng* nên sửa *Cần Thay Thượng*.

(xem canal Nicolai, tên Pháp của con kinh nổi rạch *Mân Thít*).

Sông Mỏ Cày: dd., tên sông NV: *Đầu Tiểu Giang*. (PCGBCTVK)

Cơ Me: *prek tramắc* (di cảo TV.Ký trong *Le Cissabac*)

Mỏ Cày, chữ Hán là *Lê Đầu*: tức “*lê*” cái cày; *đầu* phần trên hết (*Lê Thọ Xuân*). Nguyên một nhánh của sông *Hàm Luông* chảy đến làng *Đa Phước Hội*, một nhánh khác chảy qua *kinh Thom*, một nhánh nữa là rạch *Cầu Ông Bông*, và một nhánh nữa chảy vào *kinh ông huyện*. Chỗ giáp hai nhánh sau tạo thành hình miếng đất y như cái mỏ cày. Còn con rạch của *sông Hàm Luông* chảy sang đây cũng gọi *rạch Mỏ Cày*. (Tài liệu do trưởng ty điền địa *Kiến Hòa* thuật cho ông *Nguyễn Duy Oanh* đăng trong địa dư trí *Bến Tre* x.b. năm 1971, tr.227).

Nguyên văn Aubaret tr.236: “L’An Vinh, après un cours de 15 lis et demi, parvient au petit arroyo de *Lê Đầu*, vulgairement nommé *Mỏ Cày* (qui s’amorce sur sa rive ouest. Ce *Le Dau* est large de 4 tams et profond d’un. Les

⁽¹⁾ Tỉnh *Thái Bình* mới đặt ra từ 1890; phủ *Kiến Xương* trước kia thuộc tỉnh *Nam Định*, cũng như tỉnh *Phước Thọ* thì mới có sau này, trước kia là tỉnh *Hung Hóa*

habitations sont nombreuses sur ses bords. Il coule à une distance de 4 lis du *Thanh Thủy*, lequel se jette à la mer, dans le sud, par la bouche de *Ban Côn*”.

Sông Mỏ Xoài: đd., tên sông *th. Biên Hòa*; *Hương Phước Giang*.

Cơ Me: *Tonlé svây kòmpră*.

(theo di cảo *Trường Vinh Ký* về tên cơ me, chép theo trong *Le Cisbassac* của *L.Malleret*).

(các sách dịch *Môi Xúy. Môi Xuy, Mỏ Xảy*, đều không đúng tên gọi theo người bản xứ phương Nam. *Sông Xoài*, tên chữ là “*Mông Giang*” là đúng, vì người Trung Hoa gọi trái xoài theo Pháp là “*mangue*”, viết “*Mông Cổ*”. Câu hát bội làm chúng, giễu: “*Củi kêu sài, xoài kêu Mông Cổ*”.

Dịch: *Tonlé, tonli*: sông, như *Tonlé Sap*, ta dịch ra *Biên Hồ*, đúng từ chữ là *sông nước ngọt*. *Svây* là trái xoài, *kòmpră*: không có trong tự điển *J.B.Bernard*.

Ông *Lê Ngọc Trụ*, khi duyệt thẻ này, viết: “*Trái xoài, tiếng Tàu là mông quả* (quả là trái); ghi “*mông cổ*” chỉ gần đúng âm.

Tôi xin được giữ y tiếng “*mông cổ*” vì xét ra gần với “*mangue*” của Pháp ngữ, hơn là *mông quả*. Và lại, như đã kể nơi trước, đây là lời thốt ra nơi miệng của hề hát bội, nên được phép pha phách, cho thêm vui câu chuyện (Hề cũng có người hay chữ lắm, nhưng luôn luôn phải giả đồ dốt mới phô trương tài nghệ sâu kín của mình được).

Bàn rộng thêm, xoài là trái xứ nhiệt đới, có lẽ gốc ở *Ấn Độ*, (không biết họ gọi là gì?), xoài

không mọc được bên *Pháp*, bên *Tàu*, là xứ lạnh. *Pháp* mượn, *Tàu* mượn, duy ta có tiếng “xoài”, giàu đến!

Nói luôn không sợ lạc đề, sách *V.N.C.T.T.V.* của *Lê Ngọc Trụ* dạy rằng: trái *măng cụt* (mượn âm tiếng *Mã Lai mangoustan*, chữ này tôi muốn hỏi: có phải do *mangue d’Hindoustan*, nói riu lại không. Anh *Trụ*, cẩn thận đã quen, ắt không cho rằng được, nhưng tôi thì tôi cho liên.

Sài Mạt Sơn: đd., tên *Hán* của *núi Sài Mạt* (xem chữ ấy).

Sầm Giang: đd., tên *Hán* của *Rạch Gầm* (xem *Rạch Gầm*).

Sân Chim: đd., cũ đời *đàng cụt*, thuộc xứ *Rạch Giá*, *N.V.*

Nay chim đã bay mất dạng, vì rừng ả náo đã nhường chỗ cho ruộng trồng lúa, thêm người mình ác độc quá, biết ăn mà không biết dưỡng, khi xưa bắt chim nhỏ lấy lông bán sang *Tàu* làm quạt (quạt lông), còn thịt, ăn không hết, đưa ra sông biển, cũng không biết phơi khô ăn về sau hoặc làm phân bón, thật là hủy hoại, khiến nay con cháu ăn dọn cũng vừa.

Đời Minh Mạng đến *đời Tự Đức*, thu thuế phong ngạn (*phong*: ong; *ngạn*: bờ sông) là *tiếng gọi chung thuế đánh: sáp, mật ong và lông chim*.

Khi đọc *Abrégé de l’Histoire d’Annam* của *A.Schreiner*, in năm 1906 thấy nói *Sân Chim* ngày trước tọa lạc vùng *Cạnh Đên* (*Rạch Giá*), giữa hai làng *Đông Thới* và *Vân Khánh Đông*. Nên tìm đọc trong bộ *Pháp văn Excursions et Reconnaissances* in

năm 1885-86, tái bản 1895, mới biết cách ăn ong và lấy lông chim ra thế nào. Sau đó chim còn rán về làm ổ sanh con vài vùng nữa, đều gọi Sân Chim ở rừng Rạch Giá và gồm nhiều loại: thăng bẻ, già đây đến diệc cò v.v... Và xưa nữa có chim lớn thật lớn nay mất giống cũng tại mình.

Sập: t. Bắc, thứ giường chân liên, chung quanh có diềm, thường hiểu là thứ giường quý: sập ngự, sập chân quì.

Trong Nam gọi: bộ ván chân quì. Bắc và Trung gọi: phản ngựa (kê phản), thì trong Nam gọi bộ ván ngựa.

Sập (*nôm*) như “Sàng” (*Hán*) người trong Nam vì dốt chữ, nên coi rẻ xem thường, trong khi Trung và Bắc rất quý trọng: sập ngự (giường vua nằm); quý phi sàng.

Giường ngọc chiếu ngà: cả hai đều có: giường ngọc là giường mặt nằm làm bằng đá vân thạch, bạch thạch để nguyên miếng hay nhiều miếng ráp lại; còn chiếu ngà là loại chiếu nằm làm bằng ngà phân sả ra thành sợi mỏng và dài như thẻ tre rồi đan lát thành chiếu như chiếu tre thường thấy nơi tiệm hút thuốc phiện ngày xưa. Nếu nói “giường ngà chiếu ngọc” thì nên hiểu giường có con tiện bằng ngà (xưa ngà dễ kiếm) và chiếu ngọc là làm bằng đá trắng đá có vân đẹp đã nói ở trên.

Ngày xưa tả quân Lê Văn Duyệt có một chiếc chiếu ngà, do nước Xiêm tấn cống.

Giường thất bảo: giường có bảy món quý, như cản bằng san

hồ, hổ phách, và các loại đá ngọc khác đếm đủ bảy thứ: “giữa giường thất bảo ngồi trên một bà (Kiều).

Giường thất bảo đối với màn thủy tinh: màn có treo ngọc thủy tinh (cristal de roche) cho thêm xuê.

Sầu đầu: dt., do tiếng Cơ Me *s dau*, dok hiên.

Bắc gọi xoan trắng, xoan, xuyên luyện; Tàu gọi xuyên luyện tử.

Noms vulgaires - Lilas du Japon, Lilas des Indes, Laurier grec, Faux sycomore (theo A.Pételot) (originaire de la Chine et probablement des Indes, il est répandu aujourd'hui dans toutes les contrées chaudes du monde et même dans le Sud de l'Europe comme arbre d'ornement. Il est cultivé partout dans l'Union indochinoise et bien connu pour son bois résistant à l'attaque des insectes, dont on fait des colonnes de cases et des étais de mine. (Pételot tr.179).

Sầu Đầu: thứ cây đất giống, vỏ rễ đều đắng, người ta dùng mà trị sán lải; thân nó dùng làm thuốc súng. (ĐNQATVHTC).

Sầu Đầu: dt. (thực): loại cây 4,5m, da xù xì, lá hình tim xanh lợt, mọc đối, hoa nhỏ, trái trở chùm khi chín màu đen, vỏ cây, lá và trái đều có vị đắng, tánh lạnh, có độc (sách thuốc gọi khổ luyện (VNTDLVĐ).

Theo Pételot, sầu đầu có chất độc, nhưng nhiều nước vùng Đông Nam Á lại kể như vị thuốc trị sán lải, và trị ghẻ ngoài da. Trên Nam

Vang, dùng lá non trộn với khô cá linh, làm ra một món gỏi đặc biệt, người nào quen ăn, vẫn nhớ, và có lẽ cây sdaou có trước trên Nam Vang vậy.

Sĩ Nhiếp (187-226): nhd., người đất *Quảng Tín*, quận *Thượng Ngô*, tổ tiên vì tránh nạn *Vương Mãng* nên dời qua *Giao Chỉ* bộ, đến *Sĩ Nhiếp* đã được bảy đời, cha là *Sĩ Tứ* làm thái thú quận *Nhật Nam*, cho ông về nước học tại kinh sư, đỗ hiệu liêm và được bổ *Thượng Thư Lang*. Không bao lâu bị cách; kế hay tin cha mất, phải về *Giao Chỉ* hộ tang; rồi đỗ mậu tài được bổ làm thái thú quận *Giao Chỉ*. Năm Quý Mùi (203), vua *Hiển Đế* nhà *Hán* (đời *Tam Quốc*) cải *Giao Chỉ* bộ lại làm *Giao Châu* do lời biểu tấu của ông. Nhờ tài cai trị ông làm cho *Giao Châu* được yên ổn trong khi các nơi khác đều bị loạn lạc, ông chăm dạy dỗ dân, nâng cao văn học, ban bố phép tắc, mở mang trường ốc, dân tình mến đức gọi ông là *Sĩ Vương*; triều đình nhà *Hán* phong ông làm chức *An Viễn* tướng quân *Long Đô* đình hầu. Ông triều cống nhà *Đông Ngô*, tự chủ trong 40 năm, mất năm 116. (*VNTĐLVĐ* và *L.N.T.*).

Soi Rạp: đd., tên của biển *NV*. (xem của *Lôi Rạp*).

Soai Remiet, cũng viết *Swai Remiet*: đd., một địa danh xưa của xứ *Cam Bốt*, vị trí ở trên *Lovea Em*, đối diện ra hình tam giác với hai thành kia là *Oudong* và *Pnom Penh*, nhưng đứng cách giang trên địa đồ năm 1863 kèm theo

bản dịch *Aubaret* có ghi rõ đủ ba địa trấn này.

Song Ma Giang: đd., tên chữ của *rạch Đôi Ma*, cũng gọi *Tình Trình Giang* (xem *rạch Đôi Ma*).

Song Tòng giang: đd., tên *Hán* của *sông Kẻ Đôi* (xem chữ ấy).

Sốc Sách: đd., (*ĐNNCLTVN*, tập 1, nơi tr.108, dịch giả *Nguyễn Tạo* viết “*Súc sách*” và chua nơi dưới trang: “*Súc* là chỗ nước tụ, *sách* là bện tre hay cây lại dùng ở dưới sông làm như đũa nuôi cá v.v...)

L.T.X (*ĐNV* 14) cải chính: “*Đây là “sốc sách” tức là trại sốc của người Cao Miên (như danh từ “Sốc Sãi” ở Bến Tre, Sóc Trăng, tức Ba Xuyên...)*.”

Sốc Trăng: đd., *NV*, tên tỉnh hạt; *Nguyệt Giang tỉnh* (*PCGBC TVK*).

Cơ Me: *Păm prêk sròk khlăn* (*di cảo TVK* trong *Le Cisbassac*).

(*Péam*: văm; *prêk*: sông; *sròk*: sốc; *khlăn* (*khléang*): kho bạc. *Nguyên* đời vua *Cơ Me*, có đặt một kho chứa bạc nơi đây. Đến đời *Minh Mạng*, đổi tên chữ gọi *Nguyệt Giang Tỉnh*, ép chữ “sốc” biến ra chữ “sông” và kéang ra “trăng” rồi ra “nguyệt”.

Trong sách *Baurac* (*La Cochichine et ses habitants*) tr. 362 thuật lại rằng trào dâng cừu, cho đến lối năm 1858, văm *Đại Ngãi* (cũng gọi *Văm Tấn*, *Cơ Me* gọi *Péam Senn*), thuộc tỉnh *Sốc Trăng*, là một bến nước quan trọng tiếp đủ các thuyền đi biển đủ hạng, từ *Trung Quốc*, *Tân Gia Ba*, *Xiêm La*, *Cam Bốt* v.v... tụ tập rất là náo nhiệt để trao đổi mua chác lúa gạo, tơ lụa, hàng

vải cá mắm, mắm muối, đồ gỏi, chén bát, sừng trâu, ngà voi, lông chim, sáp, mật ong v.v.

Sôn: đt, do tiếng Pháp “solde” (masculin), hàng cũ, thặng dư, nay bán giá hạ để mong lấy vốn lại. Bán sôn; mua sôn. Bán và mua hàng ổi, hàng rẻ tiền. (xem lạc son).

Sông An Bình (tục danh là Cái Bè): đd., *An Bình Giang* (PCGBCTVK).

Ở cách hướng tây tỉnh lỵ Mỹ Tho 67 dặm. Hướng tây vàm sông trở lên 30 dặm đến vàm sông *Cái Nứa*, lại 20 dặm đến vàm sông *Cái Thia*, 20 dặm đến vàm sông *nhỏ Cổ Lịch*. Lại trải qua *Cái Can* để đến địa phận sông *Cần Lố*. Từ vàm sông hướng bắc đi vô chia ra hai ngả: ngả hướng đông thông ngọn *Ba Rải*, ngả hướng tây thông qua *Cái Nứa*, *Cái Thia*, *Cái Cối*, đến *Cần Lố*; sông tuy hẹp nhỏ và cạn, nhưng ghe nhỏ lách đi được, nên cũng là con đường tắt cho ghe xuồng đi ngõ này để tránh sóng gió dữ của sông *Trước*. (NKLTĐDC, tr.52).

(xem thêm thể tiếng Pháp về *Cái Bè*).

Sông An Hòa: đd, tên sông NV; *An Hòa Giang*.

Cơ Me: Tonlé prêk kompong tâtav (theo Di cảo Trương Vĩnh Ký trong *Le Cisbassac* của L.Malleret).

Sông An Hòa, nơi ngoài vàm thì gọi là *Đồng Tranh* (N.T viết *Đồng Chân là lằm*), chảy qua bắc nửa dặm thì đến chợ làng An Hòa, ngày trước làm bến cây gổ, nên còn tục danh là *Bến Gổ* (quê hương của Phan Văn

Hùm), chảy qua *Đồng Bắc* nửa dặm thì đến vàm sông *Thiệt Trường* (Trường sắt) tục danh là *rạch Lò Thổi*, rồi chảy 4 dặm nữa thì nhập với *rạch Lá Buôn* (Bối Diệp Giang).

Dịch từ chữ *Tonlé prêk kompong*: sông, vàm sông.

Tàtâv: không có trong *Tự điển Bernard*. Có *tétéa*: perdrix, chim đa đa.

Sông An Thới: đd., tục danh là *Vàm Lai*.

1) Bản dịch *Thượng Tân Thị* (NKLTĐDC, tr.86): “Sông *An Thái* (tục danh là *Vàm Lai*) ở về ngọn bộ hạ lưu *Sông Sau*. Về bờ hướng xưa có đồn *Thủ Ngũ* đông, dân ta và dân *Thổ* ở lẫn lộn với nhau”.

2) Bản dịch *Nguyễn Tạo* (GDTC, tập 1, tr.94): “Sông *An Thới*”.

Tục danh *Phiếm Lai* ở *An Thới* trung thôn, thuộc bờ phía đông hạ lưu *Hậu Giang*: rộng 12 tằm, sâu 3 tằm, có sở *Thủ ngự* ở đấy, người *Kinh* và người *Cao Miên* ở xen nhau.

3) Bản Pháp văn *Aubaret*, tr.256: “L’*An Thai*, vulgairement appelé *Vam Lai*, s’amorce sur la rive est du cours inférieur du fleuve postérieur; il est large de 12 tams et profond de 3. Un poste de douane est placé sur ses bords, qui sont habités également par des *Annamites* et des *Cambodgiens*.”

Sông An Thông: đd., *An Thông Hà*.

Theo ông Trương Vĩnh Ký thì khúc sông từ *rạch Ong Nhỏ* vào *Chợ Lớn* là *An Thông Hà*.

Theo Nguyễn Tạo và Thượng Tân Thị, thì sông An Thông cũng gọi sông Sài Gòn, sông cũ bắt từ cầu Thị Thông và từ sông Sài Gòn chạy đến sông Lào, thì quanh co hẹp nhỏ thường hay khô cạn. Năm Kỷ Mão (1819) Gia Long thứ 18, vua sai Gia Định thành phố tổng trấn thị trung tả thống chế Lý Chánh Hầu Huỳnh Công Lý mở bỏ đường cũ, khởi đào kinh mới từ cầu Thị Thông đến sông Ruột Ngựa (Mã trường giang) khởi đào 23 tháng giêng đến 23 tháng tư là xong việc, vua ban tên là An Thông Hà. Bên hữu bờ sông, có một cái giếng, nước rất tốt, đó là giếng Hàng Xáo, xưa rất có danh.

Aubaret, tr.185, viết như vậy: *“La rivière d’An Thong, vulgairement appelée rivière de Sai Gon (1) est située dans le sud-ouest de la citadelle. C’était un ancien, lit de rivière qui s’étendait du pont de Ti Thong et se dirigeait sur Sai Gon pour aboutir au Lao Giang.*

Le cours de cette rivière était sinueux, très étroit et parsemé de bancs qui en rendaient l’accès difficile.

L’an Ki Mao, 18^e année de Gia Long (1820), l’envoyé royal de Gia Dinh, gouverneur général, Huinh Cung Li, et l’inspecteur en chef de Gia Dinh réunirent 11.460 ouvriers, qu’ils divisèrent en trois brigades, auxquelles ils attribuèrent une solde et une ration. Ces ouvriers furent employés à ouvrir un nouveau canal à la place de

l’ancienne rivière. Ce canal commençait au pont de Ti Thong et se dirigeait vers l’arroyo Ma Truong (Ruot ngựa), lequel fut creusé sur une longueur de 2.129 tams et un pied, ce qui équivaut à la distance de 9 lis et demi (2) la largeur du nouveau canal fut portée à 15 tams, et sa profondeur à 9 pieds. Il fut établi aux deux bords du canal une berge large de 8 tams. Ces berges communiquaient avec la route royale, large elle-même de 6 tams.

Ce travail fut commencé le 23^e jour du 1^{er} mois, et il fut terminé le 23^e jour du 4^e mois.

L’empereur d’Annam lui donna le nom d’An Thong Ha. Ce canal est large et profond et d’un accès facile; aussi est-il constamment rempli de barques qui attendent les marées pour en profiter; nuit et jour on y entend le chant des rameurs. Cette réunion de barques de toutes sortes donne lieu à de très grands profits. (Aubaret, p.185).

1) Il ne faut pas confondre cette rivière avec ce que ses Européens nomment quelquefois la rivière de Sai Gon et qui n’est autre que le Tân Bình. 2) Cela fit abandonner 997 tams de l’ancienne rivière.

Sông Ba Kè: dd., *Kiên Thắng Giang* th. Vĩnh Long (Bản Aubaret để đối chiếu, tr.23).

Le Khiên Thang, vulgairement nommé Ba Cai, doit son nom au poste de Khiên

Thang. Il est large de 12 tams et profond de 6 et coule dans le sud-ouest de la citadelle, à une distance de 30 lis.

Ce arroyo ne tarde pas à se diviser en deux branches.

La branche de l'est, après un cours de 85 lis et demi, parvient au Vo Tiet.

La branche de l'ouest, après un cours de 26 lis et demi, se jette dans le Tra On. Des champs et des jardins nouvellement plantés se voient sur ses rives; mais la navigation en barque y est tellement empêchée par la végétation, qu'il faut en ce lieu user de la voie de terre.

O. Aubaret viết Khiên Thang thay vì *Kiên Thảng*;

Ba Cai thay vì *Ba Kê*;

Tra On thay vì *Trà Ôn*.

Sông Ba Kê: đd., tên sông NV. Ở Vinh Long: *Kiên Thảng Giang* (PCGBCTVK).

Cơ Me: prêk kompong snày kè (*Đi cảo T V K trong Le Cissabac*).

yă là mụ, bà; năk yă là đức bà; kè: tên tộc.

Ba Kê (*N.T. viết Ba Cây* (GĐTTC, tập 1, tr.81).

Sông chia làm ba ngã: hướng về đông đến sông *Mân Thít*, hướng về tây đến sông *Trà Ôn*, (NKLTTĐC, tr. 66) - T.T.T. có thơ làm năm 1910.

Gần tới ra chơi đứng giữa cầu, Chim bay cá liệng biết về đâu. Ngược xuôi nước chảy chia ba ngã,

Lui tới mây tuôn dạng một màu.

Dựa bãi leo heo đèn xóm lưới, Ngay giòng lững dững bóng thuyền câu

Thân này đây khách mười năm trọn,

Biết lấy chi chi gởi mối sầu.

Sông Ba Láng: đd., tên sông chữ gọi *Nê Trạch* (PCGBCTVK).

(có lẽ là một vùng hà láng nên gọi *trạch* chưa phải là *sông*).

thuộc về tỉnh An Giang (PCGBCTVK).

Sông Ba Lai bắc: đd, tên sông NV, chữ gọi *Ba Lai Bắc Giang* (TVK).

Cơ Me: prêk kompong snày ê chœung (*do tôi dựng lại, lấy chữ kompong snày có sẵn, thêm ê chœung là hướng bắc*).

(xem sông *Ba Rài bắc*), (và xem chữ "*Ba Rài*").

Sông Ba Lai nam: đd, tên sông NV, chữ gọi *Ba Lai Nam Giang* (TVK).

Cơ Me: prêk kompong snày thbaung. (*do tôi dựng lại lấy chữ kompong snày có sẵn, thêm thbaung là hướng nam. Chữ snày, không dịch được*).

(nên xem thêm *Ba Rài*).

Sông Ba Rài bắc: đd, tên 1 sông ở NV.

Ở về ngọn hạ lưu sông *Hiệp* Đứk cách hướng tây tỉnh lỵ 60 dặm, vàm sông chạy vào hướng tây đông 33 dặm là đến chợ *Thanh Sơn* (tục danh là chợ *Cai Lậy*), lại 64 dặm tới vàm kinh mới *rạch Chanh* (*Đặng Giang*), ra sông lớn *Hưng Hòa*, đi về hướng tây có thể hiệp với sông *An Bình*. (NKLTTĐC, tr.52).

(Về hai chữ "*Ba Rài*", theo tôi đó là tiếng Miên "*barai*", tức những hồ chứa nước ngọt của

người Miên đào hoặc để dùng chứa nước để chan sốt vào ruộng những lúc trời ít mưa, hoặc đào chung quanh chùa lớn, hay đền đài, như ở Angkor, y như hào sâu chung quanh thành ở Huế, của ta.

Từ chữ “*Ba Rài*”, ta Việt hóa để đặt tên cho sông *Ba Lai* đó, vì sông này ngày một cạn và thông thương bất tiện thì đối với Miên nó là “*barai*” chứ gì.

(xem thêm *Ba Rài*).

Sông Ba Rài bắc: đd., (bản tiếng Pháp, theo Aubaret, tr. 210):

Le *Ba Rai bac* (*Ba Rai* ou *Ba Lai du nord*) s’amorce sur le cours inférieur du *fleuve antérieur*; il est situé à 60 lis et demi dans l’ouest de la citadelle. Son amorce est large et profonde.

Sur la rive occidentale est placé un marché populaire. Les habitants de ce territoire s’occupent beaucoup d’agriculture.

Il s’est livré de nombreuses batailles en ce lieu du temps de la guerre des *Tây Sơn*. La terre était alors inculte et abandonnée; mais, depuis la paix, les habitants y sont revenus. (Aubaret, p.210).

(xem thêm “*Ba Rài*”).

Sông Ba Tri cá: đd, tên sông nhỏ NV; Bến Tre *Châu Thới Giang* (PCGBCTVK).

Cơ Me: prêk bati phsar trei (*Đi cảo T V K tr.* Le Cissabassac).

(phsar: chợ, trei: cá).

Ba Tri cá: đd, th. Bến Tre cũ, (L.T.X.).

tên của rạch *Châu Thới* chảy ra sông *Ba Lai* (L.T.X.)

Ba Tri cá trại: đd xưa của Ba Tri (*trước khoảng* Nguyễn Ánh *lánh Tây Sơn đến vùng này*). (L.T.X).

Sông ở về hướng tây ngọn hạ lưu sông *Ba Lai* cách hướng đông tỉnh lỵ Vinh Long cũ 112 dặm, giồng hướng tây chuyển qua hướng nam 9 dặm đến ngã ba sông có chợ *Giồng Trôm*, về ngã hướng đông 45 dặm ra sông *Châu Bình*, tục danh *Ba Tri rôm*, hướng nam xuống cửa biển *Ba Lai*. Về ngã hướng nam 45 dặm ra sông *Mỹ An* xuống cửa biển *Ba Lai*. (NKLTTĐDC, tr.65). (Đoạn này T.T.T. nói sông *Châu Bình* tục danh là *Ba Tri chàm* (sic), tôi chữa lại *Ba Tri rôm*, cho đúng theo *Trương Vĩnh Ký*. (Nguyễn Tạo viết Ba Ti chàm sai rất xa cũng xin đính chính luôn).

Nguyên văn Aubaret tr.236 để đối chiếu: “Le Chau Thai, vulgairement appelé Ba Tri ca, s’amorce dans le cours inférieur et à l’ouest du Ba Lai; il est large de 4 tams et profond de 2, et coule à l’est de la citadelle (Vinh Long), à la distance de 112 lis et demi.. Son cours se dirige d’abord à l’ouest, et puis s’infléchit vers le sud. À la distance de 9 lis et demi, il se divise en deux branches; à la bifurcation se trouve le marché de Dong Tram”.

Dong tram: Giồng trôm

Dịch nghĩa từ chữ - *Prêk bati phsar trei*.

Prêk: sông, rạch Bati: xem bên Ba Tri rôm.

Phsar: chợ Trei: con cá.

Prêk bati phsàr trei: *sông hay rạch Ba Tri có chợ bán cá tôm.*

(xem thêm hai thể: *Ba Tri ớt, Ba Tri rơm*).

Sông Ba Tri ớt: đd., tên sông NV Bến Tre; *Vĩnh Đức Giang* (PCGBCTVK).

Cơ Me: prêk bati camkà motés (*Di cảo TVK tr. Le Cisbassac*).

(prêk: *sông rạch*; bati: ?; camkà, chamkar: *vườn*; motés, m-tés: *ớt*).

Ở về hướng đông cuối giòng sông *Hàm Luông* cách hướng đông tỉnh lỵ *Vĩnh Long* xưa 165 dặm.

Nguyên văn Aubaret tr.236: “*Le Vinh Duc, vulgairement nommé Ba Tri trach, s’amorce à l’est et vers la fin du cours du Ham Long, il est large de 8 tams et profond de 2, et coule à l’est de la citadelle (Vinh Long), à la distance de 165 lis et demi. Cet arroyo se perd dans les terres. Les bords en sont très peuplés et les habitants y sont habiles dans la navigation*”.

Ba Tri ớt, ông Aubaret viết Ba Tri trach?

Dịch nghĩa từ chữ:- Prêk bati chamka motéa.

Prêk: *sông, rạch* **Bati:** xem qua thể *Ba Tri rơm*

Camkà: *chamca, chamcar: vườn trồng rau* motéa: *trái ớt*.

Prêk bati chamka motéa: *sông hay rạch có vườn trồng ớt*: Ba Tri ớt.

Sông Ba Tri rơm: đd, tên sông nhỏ NV Bến Tre; *Châu Bình Giang* (PCGBCTVK).

Cơ Me: prêk bati barei (*Di cảo T V K trong Le Cisbassac*).

Ba Tri rơm: *đd th.* Bến Tre cũ; tên của rạch Châu Bình, *rạch này chảy ra sông Ba Lai* (L.T.X.).

Nguyên văn Aubaret tr.236 để đối chiếu: “*La branche orientale, dite Dong Ki, après un cours de 45 lis, sort de l’arroyo Chau Binh, vulgairement appelé Ba Tri Lang. Ce Chau Binh est large de 4 tams et profond de 2. Il se jette plus bas à la mer dans le sud et par la bouche de Ba Lai*”.

Ba Tri lang (Aubaret) Ba Tri rơm.

La branche sud, dite *Nam Ki*, rejoint, après un cours de 45 lis, le *Mi An*. Cet arroyo de *Mi An* est large de 5 tams et profond de 3; il se jette à la mer par la bouche de *Ba Lai*. Les deux bords du *Mi An* sont très boisés; la population y est rare”.

Giải nghĩa chữ “Bati barei, ta dịch ra Ba Tri rơm. Tôi đã cắt nghĩa nơi một thể khác, Ba Tri do ta nói giòng tiếng Miên baissey (lá lót vật cứng kiếng), ban đầu nói “Ba si” rồi “Ba se”, rồi muốn giòn, biến ra “Ba Tri”, còn barei, cũng viết baray, ba rài là ao chứa nước để tiếp dẫn qua ruộng thiếu nước.

Đến như đặt tên là *Ba Tri cá, Ba Tri ớt, Ba Tri rơm* là tùy nơi sản xuất để phân biệt, xét ra chúng ta không nên câu nệ, bắt buộc từ chữ Cơ Me nào biến ra địa danh Việt nào vân vân, và cũng không nên hiểu là truy nguyên nguồn gốc làm vậy là đưa lưng theo cho Miên đột Miên đánh, việc sưu tầm vả chẳng không dính dấp gì tới chánh trị cả, bấy

lâu nào có đưa lưng mà họ vẫn đánh rồi.

(xem thêm thể *Ba Tri cá* và *Ba Tri ót*).

Sông Ba Thắc: đd., *Sông Sau*, sông *Bassac* (gọi theo Pháp, cũng là theo Cơ Me (đúng ra họ nói *prék bà sàk*), sông *Hậu: Hậu Giang*.

Ở về hướng nam ngọn hạ lưu của *Hậu Giang*. *Cù lao Giung* (Huỳnh Dung Châu, cũng gọi *Hồ Châu*) đứng về hướng đông nam 36 dặm, đến cửa biển *Ba Thắc*, ở vàm sông đi về hướng tây 60 dặm, đến *Tàu Trường*, 66 dặm đến ngã ba sông *Nguyệt*, tức *Nguyệt Giang* là tên *Hán* của *Sóc Trăng*, và ở đó đi về ngả hướng bắc 23 dặm đến sông *Bố Thảo* (*Phủ đầu giang*). Về hướng tây bắc đi ngược lên nguồn 165 dặm trải qua *Ba Rinh*, *Tầm Vu*, *Cái Côn*, *Cái cau*, *Cái Quanh* rồi đến cửa *Kiên Giang*, tục danh là *Cửa Lớn*. Từ sông *Sóc Trăng* (*Nguyệt giang*) đi về ngả hướng tây 8 dặm đến chợ *Bãi Xâu* (*Mỹ Xuyên*) 25 dặm đến ngã ba *Lộ kinh* (*Lộ* là con cò), tục danh sông *Cổ Cò*. Về ngả hướng nam 17 dặm ra cửa biển *Mỹ Thanh*. Ruộng phơi muối đỏ ở trong cửa biển, (muối đỏ vì bãi biển ở đây nhiều bùn, không sạch và có cát trắng như bãi *Ô Cáp*). Về ngả hướng tây 231 dặm trải qua *Trà Nho*, *Cái Chàm*, đến *Long Xuyên* (*Cà Mau* gọi theo xưa). Từ ngã ba *Bố Thảo* xuống ngả ba *Cổ Cò*, chặng giữa có con kinh mới thông với ngọn thượng lưu vàm sông *Trà Nho*, là kinh *Nàng Rền*, (NKLTDĐC, tr.85).

Đoạn này, vì không thạo danh từ trong Nam, nên đều dịch sai:

Địa danh đúng N.T. T.T.T. tên Hán.

sông *Bố thảo* *Búa thảo* *Phủ đầu giang*

sông *Ba Rinh* S.*Ba Dinh* S.*Ba Dinh*

sông *Tầm Vu* (*Sămpôu Tầm Vu* *Tầm Vu* *Nhu Gia giang*

thléai (ghe lũng) sông *Nhu giang*

vàm *Cá Quanh* *Sài Quang* *Cái Quang*

Cái Cau *Cái Cao*

Trà Nho (*Chụi nhôa*) *Trà Nô* *Trà Nô* vàm *Trà Nho*

Cái chàm *Cái tràm* *Cái tràm*

Nàng Rền *Nàng Giên*

Aubaret viết: *Ba Tac*, đồn *Tran Di Cao*, *Cu lao Ho Chau* (*Cu lao Diung*) *Tau Truong*, *Ngoat Giang*, *Soc Tran*, *Bua Tao*, *Ba Dinh*, *Tam Vu*, *Cai Tao*, *Cai Diang*, *Sai Quang*, *Kien Giang* (*Cua Lon*) *Lo Kinh* (*Co Co*), *Mi Tanh*, *Nê Trach*, *Tra No*, *Cai Lam*, *Long Xuyen* dao.

Sông Bát Chiên: đd. (*thể tiếng Pháp*, theo *Aubaret*, tr.214):

Le *Bat Kien* est situé sur le cours supérieur du *Hưng Hòa*; il forme la limite de la province de *Mi Tho*. Sur sa rive occidentale se trouve le poste de *Tuyen Oai đạo*. A partir de ce poste, et après 37 lis dans le sud, on rencontre celui de *Phong Ca Men*; c'est le cours inférieur du *Bat Kien*, qui finit aux frontières.

Des Annamites, des Chinois et des Cambodgiens demeurent à un demi li du poste; ils se livrent

tous au commerce. Là est placée une perception de l'impôt, qui consiste à prélever le dixième des produits de toutes sortes.

Après un cours de 110 lis, l'arroyo parvient au poste de *Thong Binh*; et enfin, après une nouvelle distance de 74 lis, on rencontre le *Vam Diura*, qui ter mine et limite le cours supérieur du *Bat Kien*. L'eau de cet arroyo est bonne à boire, mais boueuse et trouble. Il fait un grand nombre de détours et contient beaucoup d'herbes. Les bords en sont très boisés; on y voit une grande quantité de villages cambodgiens. C'est un pays extrêmement vaseux, et qui, à l'époque des pluies, est entièrement inondé et couvert d'eau, à tel point que l'on y navigue en barques. Cela est très commode pour les contrebandiers, qui du *rach Bat Kien* vont dans le *Vam Diura*, de là à *Câu Nam*, et enfin à *Nam Van*, route qui fait passer en dehors des postes de douane.

Les chefs des deux postes de *Phong Ca Men* et de *Thong Binh* sont spécialement chargés de la surveillance et de la recherche de ces contrebandiers. Ils doivent également garder les frontières (Aubaret, p.214).

Bat Kien là *sông Bát Chiên*.

Phong Ca Men, sách Nguyễn Tạo dịch *Phong Kha Miên* (GĐTTC, 1, tr.65)

Vam Diura là *Vàm Gia* (cây dừa) (T.T.T.), ô. Ng.T. viết *sông Phiếm Da* (sic) (vì ông không

biết dùng danh từ "vàm" để gọi cửa sông).

Độc đoạn Pháp văn trên, định chỗ này là vùng *Đồng Tháp* chạy đến *Nam Vang*, trải qua các chỗ canh tuần biên cảnh, vừa xét buồn lậu và cũng làm buồn lậu, ngày nay còn tên *Tuyên Oai đạo đồn Oai Viễn*; đồn *Thủ Chiên Sai*, *Thông Bình*, *Phong Ca Miên*, v.v khiêu gọi *Câu Nam*, *Hồng Ngự*.

Sông Bát Chiên: dd., tên một con sông ở NV, ở về ngọn thượng lưu sông *Vàm Cỏ Tây*, hướng nam trở xuống 37 dặm thuộc Mỹ Tho thì đến *Thủ Phong Kha* (một chỗ ở của Miên mà N.T. dịch Phong Kha Miên (GĐTTC, 1, tr.57) đây là đầu ranh ngọn hạ lưu, còn hướng bắc trở lên 101 dặm thì đến *Thủ Thông Bình* lại 74 dặm thì đến *Vàm Gia* (dừa) là đầu ranh ngọn thượng lưu (theo NKLTĐDC TTT, tr.51).

Sông Bát Đông: dd., tên một con sông ở NV, ở về ngọn thượng lưu sông *Vàm Cỏ Tây*, hướng nam trở xuống 17 dặm thì đến vàm *Chanh* (*Đằng Giang*), lại 14 dặm đến sông *Bao Định*, hướng bắc trở lên 118 dặm thì gặp *sông Bát Chiên*. (theo NKLTĐDC, tr.51).

Le *Bát Đông* s'amorce sur la rive occidentale du *Hưng Hòa*; son embouchure est large de 9 tams. On y trouve 7 pieds d'eau à mer haute et 2 pieds à mer basse. A un demi li après l'embouchure existe une petite auberge.

Le pays qu'il traverse est très peu peuplé; les habitants y sont activement occupés à la fabrication du charbon de bois.

Après un cours de 17 lis au sud, on parvient à l'embouchure du *Dăng Giang* (*rạch Chanh*) après un nouveau cours de 14 lis et demi, l'arroyo atteint son amorce sur le *Bảo Định Hà*.

Après un cours de 118 lis dans le nord, le *Bat Đông* arrive au poste de *Phong Cament*, et le *Bát Đông* devient le *Bát Kiên*.

Đọc đoạn này và để ý mới thấy một con sông mà chỗ tên *Bát Đông*, chỗ tên *Bát Kiên*, và nên hiểu rộng *rạch Chanh* là nối dài của *Bảo Định Hà*, và như vậy, mang tên *Vũng Gù* chung cũng được.

Sông Bé: dd., tên sông NV; *Tiểu Giang*. (đùng lăm với tỉnh *Sông Bé* ngày nay).

Cơ Me: *Tonlé prêk kompong tun*.

(theo di cảo *Trương Vĩnh Ký* chép lại trong

Le Cisbassac của L.Malleret).

Không hiểu vì sao người xưa lại đặt là “*Bé*” và dịch là “*Tiểu*” chỗ sông to lớn và bắt nguồn từ thôn. Mọi nơi gọi *Dỏ Tam* và *Dỏ Viên* (*Dỏ* là trại thủ, trại sách trên miền Thượng), và đất này có lẽ là khu rừng mới khai thác *Tấn Linh* mà trong GĐTTC tập thượng, dịch *Tham Linh*, *Vo Tam*, *Vo Sa* khiến không hiểu là chỗ nào, ngày nay muốn điều tra cũng không sao được, vì rừng *Tấn Linh* đã biến ra đất trồng cao su không còn dấu vết.

Trong *Aubaret* tr.163 có: hai làng cơ me *Vo Tam*, *Vo Viên* (nên đọc *Dỏ Tam*, *Dỏ Viên* (*Dỏ* là trại thủ) và *Tam Linh* nên đọc *Tấn Linh*.

Tun: *không gặp trong tự điển sẵn có, nên xin chờ người đi sau dịch.*

Gặp chữ *Tung*, *sát tung*: pécican (tự điển Miên - Pháp J.B.Bernard), chim thẳng bẻ.

Nếu biết Sông Bé còn có chim thẳng bẻ ở, hoặc lúc trước có nhiều, thì tạm dịch cơ me lấy điển này đặt tên sông, còn tại sao ta gọi “*bé*” mà sông vẫn lớn to, thì tôi xin chịu.

Sông Bến Lức: dd., th.v *Sài Gòn Gia Định*, tên chữ là *Lật Giang* theo Lê Thọ Xuân.⁽¹⁾

Cơ Me: *Tonlé roluh* (di cảo *Trương Vĩnh Ký*).

Trong bản dịch ĐNNTC, *Lục tỉnh NV*, Ô.Nguyễn Tạo viết *Phiếu Giang* (thượng Á hạ Thị) là sai. Chính là *Lật Giang* th. Á hạ mộc) *Lật* là cây lật, Pháp gọi *châtaignier*, ngoài Bắc gọi cây dẻ.

Bến Lức, sách vở thường viết “*lúc*”, càng khó biết (Lê Thọ Xuân, Đồng Nai Văn tập số 12).

Bến Lức: dd., tên một quận th. t. Long An, xưa là ổ kháng Pháp của Nguyễn Trung Trực.

Roluh: *không có trong tự điển Miên Pháp J.B.Bernard*.

Lại có: *Roliek*, *rosey roliek*: petite espèce de bambou épineux à noeuds très rapprochés: loại

⁽¹⁾ Trong quyển *Petit cours de géographie de la Basse Cochinchine*, ông Trương Vĩnh Ký dịch: “sông Bến Lức” là “*Thuận An Đại Giang*”).

trúc gai mắt nhặt. Rosey là loại mây, dây mây.

Roluos: Dòm rolous: *arbre épineux qui pousse très vite?*

Rau lút: *nom d'une plante aux feuilles comestibles (Génibrel).*

Lút: *thứ cây nhỏ, lá nhỏ, hay mọc theo bờ nước, mé biển, rễ nó là sài hồ, (Huỳnh Tịnh Của)* Ngó vô dăm lút ngũ sắc còn có con ong vàng, anh coi đi coi lại, duyên nàng còn nguyên (c.d) VNTĐLVĐ.

Mấy chữ này đều viết với "t". Rõ lại cổ nhơn mượn âm *roluh* của *Miên*, làm ra địa danh *Bến Lức*, và lại độ trước chánh tả viết lồi thôi không biết lấy gì làm chuẩn. Bàn sơ về sử, chỗ này gọi *Lật Giang*, mỗi lần chúa Nguyễn Anh lâm nguy, bị *Tây Sơn* rượt nà, hễ chạy đến *Lật Giang* (*Bến Lức*) hoặc *Đặng Giang* (*Rạch Chanh*) là thoát nạn, như biến đi đâu mất, chẳng qua vùng này lúc đó sầm uất, vốn là sào huyệt của đạo binh *Đông Sơn* (*Đô Thanh Nhơn* và *Vô Tánh*) hổ chiếm ở đó, cho nên hễ *Tây sơn* rượt đến đó là lui về, vì biết nếu vô theo thì vô phương trở về. Phải khảo hết các sách về vùng *Tầm vu Vững Gù* mới biết được bao nhiêu ấy. Còn *roluh* hiện chưa dịch được ổn.

Sông Bến Lức: đd., *Thuận An Giang*; cũng gọi *Lật Giang* (theo L.T.X)

Le *Tuan An*, vulgairement appelé *Song Ben Luc*, coule sur le territoire du huyen de *Tuan An* (*Tan An*). Il est situé dans le sud ouest de la citadelle, à la distance de 67 lis; il est large d'un

demili, et profond de 5 tams; l'eau est limpide pendant l'hiver et le printemps, mais alors elle est saumâtre; tandis que pendant l'été et l'automne, elle est douce mais boueuse.

A partir de l'amorce de *Tan Long*, le *Tuan An* court dans le nord-ouest pendant une distance de 93 lis et demi et parvient au poste de *Quang Hoa*. C'est là son cours, supérieur; son cours inférieur, toujours à partir de l'amorce du *Tan Long*, se dirige dans le sud-est, pendant 42 lis et parvient au *Xá Hương*. (Aubaret, p.187).

Dịch. - *Thuận An Giang*, tục danh là *Sông Bến Lức*, chảy trên địa phận huyện *Thuận An* (nay là phủ *Tân An*) cách 67 dặm về hướng tây nam tỉnh lỵ. Rộng nửa dặm sâu 5 tằm, nước trong vào đông và xuân, mặn lờ lợ; qua hè và thu, nước ngọt nhưng đục vì có bùn.

Từ chỗ giáp mối với sông *Tân Long* thì sông *Thuận An* chảy về tây bắc 93 dặm ngoài là tới đồn *Quang Hoá*, trên thượng du, còn về hạ du, từ *Tân Long* trở về đông nam cách 42 dặm là tới sông *Xá Hương*.

Sông Bến Nghé: đd., tên sông NV; *Tân Bình Giang*.

Cơ Me: *Tonlé bân kón krabei* (theo di cảo *Trương Vĩnh Ký* chép lại trong *Le Cisbassac* của L.Malleret).

Vùng Bến Nghé: *trộn vùng Sài Gòn Gia Định, hoặc hiểu rộng hơn, tức trộn miền Nam VN đối với toàn quốc.*

Tonlé như Kompong: vàm, bến. Bân: được. Kón krabei: trâu nghé. Tonlé bân kón krabei: vàm xí được trâu nghé.

Có thuyết lại cho rằng Bến Nghé, Cơ Me gọi *kompong speu* hoặc *kompong krapoeu*, và *krápoeu* là con sấu (ngạc như), nguyên xưa kia vàm này có cá sấu lớn rất nhiều, canh khuya tiếng sấu gầm gừ nghe hết như tiếng trâu rống, nhưn thuyết ấy ta đổi lại thay vì tiếng sấu đêm khuya thì đó là tiếng trâu mẹ tìm con, và tin rằng khúc sông do bầy trâu ruồng kiếm con hóa ra vàm sông lớn.

Dịch sát nghĩa *tonlé bân kón krâybey*.

Tonlé: sông bản, ban: được, có; kón, cón: con; krâbey: trâu, ráp đủ lại là Tonlé bân kón krâbey: sông chỗ bắt được trâu nghé.

Ta gọi tắt Bến Nghé, như vậy là lấy điểm của Cơ Me, (đã dịch rồi nơi trước).

cũng viết *kompong kon krabey* (cũng trâu nghé).

Sông Bò Ót: đđ., tên sông chữõ gọi Bàu Ót Giang ở Hậu Giang NV. (PCGBCTVK), nay thuộc tỉnh Cần Thơ.

Ở về bờ hướng đông của Hậu Giang. Hướng đông một dặm đến ngã ba. Về ngả hướng bắc một dặm ra vàm mươn Sáu (?) (sic) (NKLTĐDC, tr.84) ĐGTTTC, tập 1, tr.92, viết Bàu Hốt.

Aubaret, tr.253 viết: “Le Bao Hot, qui s’amorce sur la rive est du fleuve postérieur ... parvient à Sơn Kiệt, et se subdivise à son tour en deux nouvelles branches,

dont celle du nord pénètre dans l’amorce supérieure du Can Tho, pour se jeter dans le fleuve antérieur.

Le petit fort de Tran Giang est placé en face de l’amorce du Can Thu.

Sông Bôn (hay Bùn) : đđ., Ở về bờ hướng đông của Hậu Giang.

Về hướng đông bắc đi vô 3 dặm đến sông Đông Thành, tục danh là sông hay rạch Cái Chàm, rồi ra sông lớn, 7 dặm nữa thông với sông Nha Môn ở sông Tiền. (NKLTĐDC, tr.85).

Sông Bôn hay sông Bùn, không biết ở đâu, may nhờ sách nhỏ của nhà tiên bối. T.V.Ký, mới biết đó là sông Cái Vồn th. Cần Thơ. NV.

Aubaret tr. 254 viết : “Le phôn Giang s’amorce sur la rive orientale du fleuve postérieur; large de 32 tams et profond de 5, il coule dans le sud de la citadelle (Vinh Long), à la distance de 72 lis et demi.

Après un parcours de 3 lis et demi au nord est, il parvient au Dong Thanh, vulgairement appelé Cai Lam, lequel se jette dans le grand fleuve. Après un nouveau parcours de 171 lis, le Phôn Giang pénètre dans le Nha Mon, et va ainsi rejoindre le fleuve antérieur.

Chữ viết trong Aubaret:

Phôn Giang nên đọc là Bôn Giang

Cái Lam nên đọc là Cái Chàm (theo Nguyễn Tạo)

Nha Môn nên đọc là Nha Môn (Đọc theo các sách, không biết Phôn Giang, Sông Bôn ở chỗ nào,

chán quá, nhưng khi đọc *Trương Vĩnh Ký*, biết đó là *rạch Cái Vồn*, thì mới thấy thú vị của sự đọc sách. Nhưng hình đồng của nhà tiền bối này, nguyên do tiền *bá tánh Nam Kỳ* góp trong cuộc lạc quyền để nhắc đời công lao người học rộng này, nay còn đâu? Và người đi sau có quyền gì hủy hoại lòng bái phục chơn thành của nhóm người đi trước? Nếu nay ta bày gương này, thì đừng trách đám đàn em sau này không đồng ý kiến với chúng ta).

Sông Cái Bè Cạn: đđ., xem *sông Tân Đông*.

Sông Cái Chàm: đđ., tên sông ở NV, chữ gọi *Đông Thành Giang* (PCGBCTVK)

Sông Cái Dầu Thượng: đđ, tên sông NV; *Thượng Thẩm Giang* (PCGBCTVK)

Cơ Me: *prêk chotal khpos* (di cảo T.V.Ký tr. *Le Cisbassac*)

chotal là cây dầu; khpos là cao, thượng

NKLTĐDC, tr. 64, *Thượng Tân Thị* dịch: “*Sông Thượng Thẩm*, tục danh *Cái Dầu Thượng*, ở về bờ hướng tây *sông Hàm Luông*. Cách hướng đông tỉnh lỵ *Vĩnh Long* cũ 38 dặm. Núi hướng nam sông lớn xuống 4 dặm tới *sông Cái Dầu Trung* lại 5 dặm đến *sông Cái Dầu Hạ*, rồi do vàm sông này mà vào ngọn cùng”.

Xin đừng bỏ dấu ấu *Thượng Thẩm* ra *Thượng Thẩm* mà khốn. Và tiếp theo đây tôi chép lại y nguyên văn bản dịch *Nguyễn Tạo* (GĐTTC, 1, tr.79 và để đọc giả tự nghiệm tự bình phẩm: “*Sông Thượng Thẩm*

Tục danh *Cái Dầu Thượng* ở bờ phía tây *sông Hàm Long*, cách phía đông trấn 38 dặm rưỡi. Sông rộng 3 tầm, sâu 2 tầm, chỗ cùng nguyên có ruộng vườn dân cư. Dọc theo sông lớn xuống phía nam 4 dặm rưỡi đến sông *Cái Dầu Trung*, sông này rộng 3 tầm, sâu 2 tầm; chảy 5 dặm rưỡi đến sông *Cái Dầu Hạ*, khúc sông này rộng 3 tầm sâu 2 tầm, nơi cùng nguyên cũng đều có ruộng vườn dân cư lập nghiệp”. (chép y nguyên văn và giữ y chánh tả).

Tiếp theo đây là nguyên văn bản của Aubaret, tr.235 để đối chiếu.

“Le *Tương Tam*, vulgairement nommé *Cai Dau Tương*, s’amorce sur la rive occidentale du *Ham Long*; il est situé à une distance de 38 lis et demi dans l’est de la citadelle (*Vĩnh Long*).

Son cours est large de 3 tams et profond de 2. Cet arroyo va se perdre dans les terres. Sur ses bords sont des rizières, des jardins et des habitations”.

Từ *Tương Tam* để qua *Thượng Thẩm* đã xa rồi, và qua *Cái Dầu Thượng* thì ví bằng không cánh mà nói chuyện bay lên cung trăng hay lên Hỏa tinh hoặc Kim Tinh. Đến đoạn dưới, *Trung Tam* và *Hạ Tam* và hiểu là *Cái Dầu Trung* và *Cái Dầu Hạ*, thì càng khó hiểu hơn nữa. Nguyên văn Aubaret: tr.235: “Après avoir suivi le cours du *Ham Long* au sud pendant 4 lis et demi, l’arroyo parvient au *Trung Tam* (tam du milieu). Ce *Trung Tam*

est large de 3 tams et profond de 2. Après un cours de 5 lis et demi, il parvient au Ha Tam (tam inférieur) qui est large de 3 tam et profond de 2.

Sông Cái Lá: đd., *Hiệp Đức Giang*. (Định Tường).

Ở về hướng bắc sông Trước, ngọn hạ lưu sông An Bình, cách hướng tây 62 dặm, dân ở trong làng có nhiều người chuyên nghề dệt sô sa danh “tiếng (NKL-TĐDC, tr.52).

Le *Hiệp Đức* vulgairement appelé *rạch Cái Lá*, est situé sur le territoire des deux villages de *Tân Hiệp* et de *Tân Đức*; il s’amorce sur la rive nord du fleuve antérieur, à 32 lis et demi dans l’ouest de la citadelle. Les habitants de ses rives possèdent et cultivent des champs et des jardins. Il y a également beaucoup de métiers à tisser la soie; on y fabrique des étoffes à larges et à petites fleurs (*sô sa* et *lang tra*). Ces étoffes sont bien réussies, pour les fleurs surtout, qui leur donnent beaucoup de réputation; cependant leur tissu et leur dessin n’atteignent pas la perfection des étoffes de *Chine*. (Aubaret, p.210).

Sông Cái Muối: đd., *Bình Phụng Giang*

(Bản Pháp văn của Aubaret, tr.234, để thấy câu “Cái moi thượng phẩm của Nguyễn Tạo (GĐTTC, tập 1, tr.78), một trăm năm trước, năm 1863, sách Aubaret đã viết “Cái moi tương phiên”).

Le *Bình Phụng*, vulgairement nommé *Cái moi tương phiên* (auprès du village de *Bình Phụng*), s’amorce au dessus du cours de *Long Ho* et à l’ouest de cette rivière.

Cet arroyo est large de 6 tams et profond de 3; il est situé à l’est de la citadelle (*Vinh Long*) et à une distance de 7 lis et demi. Après un cours de 23 lis, il rencontre le *Ki Thuy*. Ce *Ki Thuy* se divise en deux branches: le *Ki Thuy* du sud ouest, qui, après un li et demi de cours, parvient au *Bo Kinh*, lequel sort du *Long Ho* et va plus bas dans le sud se jeter à la mer par la bouche du *Co Khiên*; le *Ki Thuy* du sud est qui, après un cours d’un li et demi, sort du *Bình Phụng* et qui plus bas, dans le sud, se jette à la mer par la bouche de *Ngao Châu*.

Co khiên là Cổ Chiên

Ki thuy là gì, tôi không biết dịch.

Sông Cái Muối: đd., *Bình Phụng Giang* (PCGBCTVK).

Cơ Me: prêk ambel (dì cảo T.V.K. trong *Le Cisbassac*).

Vàm sông Cái Muối: GĐTTC, tập 1, tr.78, dịch giả viết “Thượng khẩu sông này tục danh Cái moi Thượng Phẩm (sic) dịch như vậy là đầu độc thế gian, tỏ ra dốt địa dư tột bậc, chữ vàm không biết, gọi Vàm Cái moi Thượng Phẩm là cái gì? May có sách Trương Vĩnh Ký dò theo mới hiểu được, nhưng sách hay và tượng đồng của người có thực tài còn đầu và ai trồng cây cho mình ăn trái?

Thượng Tân Thị dịch nghe được hơn: “*Sông Bình Phụng, tục danh là Cái Muối, vằm ở hướng tây sông lớn Long Hồ, trở xuống thì đến ngã giáp nước. Ngã tây nam thì đến Kinh Bó, tục gọi mường Bà Bó chảy ra sông lớn, đổ xuống hướng nam là cửa Cổ Chiên, ngã hướng đông nam là vằm dưới hướng nam sông Bình Phụng đổ xuống cửa biển Ngao Châu.*”

Dịch giả cảm hứng có bài thơ này (NKLTĐDC, tr.63) xin chép lại dấu tích.

Muối thì mặn chất lẽ nào không?

Mà muối đây là một cái sông.

Sóng bỏ vôi lên màu trắng trắng

Trời soi mặt xuống dạng hồng hồng.

Bần đơm cao nghệu không ngăn gió,

Cát nổi vun chùn để đón đông.

Ngó lại trong vằm xa thăm thẳm

Người ta nhà cửa cũng đông đông.

Sông Cái Tàu Hạ: đd., Tân Hội Giang.

Gọi theo tên Hán là sông Tân Hội. Ở về bờ hướng nam sông Tiền, cách hướng đông tỉnh lỵ An Giang 190 dặm; về hướng đông nam chảy xuống ngã ba Cái Ngang. Về ngã hướng bắc thông với sông Long Hồ, chuyển qua hướng nam 60 dặm, đến ngã ba sông Ba Kè (Kiên Thắng Giang). Hướng đông chảy ra sông Vừng Liêm (An Phú Giang), rồi Láng Thé, và cùng với các giòng nước ở

Tiên Giang chảy qua hướng tây ra sông Trà Ôn nhập với Hậu Giang. (NKLTĐDC, tr.77).

Sông Cái Tàu Thượng: đd., tên sông NV, Hội An Giang (T.VK.).

Cơ Me: *păm prêk sampou lờ* (di cảo T.VK trong *Le Cisbassac*) (*sampou* là hải thuyền; *lờ* là trên, thượng).

- một thị trấn thuộc làng Hội An, tg An Thạch Thượng, th. Sa Đéc cũ NV.

Sông Cắn Thay đd., tên sông NV, Cắn Thay Giang (PCGBCTVK).

Cơ Me: Đã viết *Cắn Thay*: ở Vĩnh Long banlie ansày (*Cisbassac*) (Tr.196).

Rồi viết: *Banlec ansày* (di cảo TVK trong *Le Cisbassac*). (Tr.193)

(Cơ Me gọi rùa là “*andoek*” và rùa lớn con là “*kănthéay*” (trên đây viết “*ansày*”), khiến nhớ bài thơ trong *Chuyện đời xưa* của Trương Vĩnh Ký (bản in Qui Nhơn 1914, tr.70):

Hồn vương ăn ớt mặt đỏ gay!

Bên kia Thái Tử đứng khoanh tay.

Thằng mọi râu ria cầm cái mác,

Ngoài này cò quắm đập cây thay.

(Hồn như vậy là tốt bụng, nhưng làm giàu cho tiếng nói được hiểu không phải *cây thay*, và nên sửa “*cắn thay*” tức con rùa to. Hạc là “cò quắm”, qui là cần thay? Tiếng Miên tiếng ta lẫn lộn từ lâu).

Cắn Thay, trứng ngon, nên vua Miên trên Nam Vang xưa

có lệ cấm dân không được dùng và phải hiến vua làm món ngự thiện.

NKLTĐDC, tr.63, *Thượng Tân Thị* viết: “*Sông Cần Thay* *Thượng* ở về bờ hướng đông sông lớn *Long Hồ*, theo sông lớn hướng nam đi xuống ra cửa biển *Cổ Chiên*; ở vàm sông đi về đông thì gặp giáp nước, hướng bắc thông với sông *Phú Sơn* tục danh *Cái Ót*. Cách 25 dặm thì đến chợ *Bình Định*, tục danh là *Chợ Cần Thay* rồi đổi lại như bây giờ gọi *Chợ Lách*, 4 dặm nữa ra vàm *Cần Thay* và chảy xuống cửa *Ngao Châu* cũng gọi *Bãi Ngao*.”

GDTC, tập 1, *Nguyễn Tạo* dịch sai nhiều chỗ: (trương 79):

Sông Cần Thay Thượng, dịch sai ra *Cần Đài Thượng*.

Chợ *Cần Thay*, dịch sai ra *Chợ Cần Đài*

Trong bản dịch *Thượng Tân Thị* kể trên, ông viết “*Cần Thai*”, tôi tự sửa lại *Cần Thay* cho đúng chánh tả.

Sông Chàng Hảng: dd., tên sông thuộc t. *Biên Hòa* NV. chữ gọi *Lan Vu Giang*.

Sông này ở về hạ lưu sông *Phước*, nguyên hai sông *Đông Giang* và *Tây Giang* vùi cù lao *Cái Tắt* chia hai, đến chỗ này hai sông nhập lại và ông bà đảng cựu đặt cái tên ngộ nghĩnh này, sông *Chàng Hảng*, bất chấp thanh hay tục. Trong *Aubaret* thấy nói tên chữ là *Lan Vu*, còn trong sách ông N.T. dịch lại viết là *Lan Ô*, tôi không đủ chữ Hán để phân biệt ai sai ai viết đúng.

Sông Châu Đốc: dd., tên sông NV; *Châu Đốc Giang* (TVK, PCGBC).

Cơ Me: *Tonlé măt eruk* (đi cảo T.V.K trong *Le Cissabac*). Chruk: con heo. (Nay người cơ me khi nói tiếng Việt, có khi còn gọi “tôi ở xứ miệng heo” thay vì nói tôi ở *Châu Đốc*).

Châu Đốc: dd., thời *Pháp* thuộc, mang số mã tự 2.

Cơ Me: *srók méat chruk* (sóc miệng heo).

Năm 1956. *Châu Đốc* sáp nhập với *Long Xuyên*, gọi tên chung là t. *An Giang*; 1964 lại tách ra lấy tên *Châu Đốc* như trước từ 1975, trở lại mang tên tỉnh *An Giang*.

Xét theo sử, trước khi thuộc *Thủy Chân Lạp*, gọi chung từ các xứ *Vinh Long*, *Sa Đéc*, lên đến *Châu Đốc*, đều là đất *Tầm Phong Long* (kompong luông) do vua Cơ Me *Néak Tôn* dâng lên chúa *Nguyễn Phúc Khoát* (1738-1765). Những địa danh *Long Úc*, *Tầm Bào* có lẽ là vùng này. Qua triều nhà Nguyễn, lập *Châu Đốc* đạo, thuộc *Long Hồ* dinh.

Sông Châu Đốc: dd., ở về hướng tây ngọn thượng lưu của *Hậu Giang*.

Châu Giang về ở hướng đông Sông *Sau*, về bờ hướng nam Sông *Châu Đốc*, ấy là tỉnh lỵ *An Giang*. Hướng bắc 25 dặm, về hướng tây sông, có sông *Phong Cần Thăng*, 10 dặm có sông *Cam La Ngư*, lại 3 dặm về hướng đông sông có tắt *Lăng Lý*, tục danh là *Tắt Trút*, 10 dặm là sông *Lư Khu Ngư* (?) (sic). Ngoài vàm *Châu Đốc* dưới hướng nam sông *Sau* 6 dặm đến hướng đông sông *Trà Lồng*. Bờ

Châu Giang có kinh mới thông với Tiền Giang, tục danh là kinh Cái Vừng, qua mùa nước nổi ghe đi rất là cận tiện. (NKLTTĐC, tr.82).

Trong GĐTTC, tập 1, có nói kênh Lăng Lý (tục danh là Đất Nục). (tr.88) Ông nào dịch đúng?

Sao y nguyên văn bản dịch Nguyễn Tạo (GĐTTC, tập I, tr. 88-89):

“*Sông Châu Đốc*. - Ở phía tây thượng lưu Hậu Giang, rộng 70 tầm, sâu 9 tầm, cách phía tây trấn 327 dặm. Thủ sở Châu Giang ở bờ phía đông Hậu Giang, đồn Châu Đốc ở bờ phía tây Châu Đốc, thủ sở phủ Mật Luật (?) Cao Miên ở bờ phía đông sông Châu Đốc, ấy là địa đầu quan ải trấn Vĩnh Thanh và nước Cao Miên. Cách phía bắc 25 dặm về phía tây sông này, có sông Phong Cần Thăng (đi về phía tây qua đường mòn cũ của Cao Miên đến náo khẩu Ca Âm, tiết mưa thuyền đi được, còn mùa nắng thì khô cạn, và bùn lầy): cách 10 dặm cũng về phía tây sông này có sông Cam La Ngư chảy vào cùng nguồn, cách 3 dặm về phía đông sông này có kinh Lăng Lý (tục danh Đất Nục, lúc có nước lụt đi thông qua sông Bình Thiện rồi ra Hậu Giang); cách 10 dặm là sông Lò Khù, đi đến đây thì chằm ao chảy tán loạn ra bốn phía. Ngoài miệng sông Châu Đốc theo dòng lớn Hậu Giang chảy vào nam, rộng 300 tầm, khi nước lên sâu 10 tầm, cách 6 dặm rưỡi đến sông *Tham Lung*.

1) phủ *Mật luật Cao Miên*: đây là (theo tôi) âm hai tiếng Cơ

Me “Méat (miệng) chruk (heo) là địa danh Miên của Châu Đốc, chính người Miên thỉnh thoảng còn dùng để gọi Châu Đốc. Méat chruk, nghe Mật luật.

Sông Châu Đốc: *đđ.*, Châu Đốc Giang.

Sao y bản Pháp văn *Aubaret* tr.247: “La rivière de *Châu Đốc* s’amorce dans la partie ouest du cours supérieur du *fleuve postérieur*. Elle est large de 70 tams et profonde de 9, et coule à l’ouest de la citadelle de *Vinh Long*, à la distance de 327 lis. Le poste de *Châu Giang* est situé sur la rive orientale du *fleuve postérieur*, et la citadelle de *Châu Đốc* sur la rive ouest de la rivière qui porte le même nom.

Le poste cambodgien du *phu de Mat Luat* est sur la rive orientale de la rivière de *Châu Đốc*; c’est là ce qui marque la limite nord entre la province de *Vinh Thanh* et le royaume du *Cambodge*.

Qua tr.248, tiếp theo như vậy: “A la distance de 10 lis plus loin dans la rivière de Châu Đốc, et sur la rive ouest, se trouve l’arroyo Cam La Ngư, qui va se perdre dans les terres. 3 lis plus loin, et sur la rive orientale de la rivière (Chau Đoc), on rencontre l’arroyo Lan Li Kinh, vulgairement appelé Tac Truc, qui n’est praticable qu’à la saison des pluies. Cet arroyo, après être parvenu dans le Binh Thien Dang, se jette dans le fleuve postérieur.

A la distance de 10 lis plus loin se trouve l'arroyo de Lo Go Ngư qui se divise en plusieurs petites branches allant toutes se perdre dans les terres.

L'embouchure de la rivière de Châu Đốc sur le fleuve postérieur, avec lequel cette rivière va mêler ses eaux, est large de 300 tams et profonde de 10. La marée se fait sentir jusqu'en ce lieu, mais c'est là sa limite.

A une distance de 6 lis et demi, on parvient au Tam Long. Cet arroyo placé sur la rive orientale de la rivière de Châu Đốc, est large de 6 tams et profond de 10 pieds; il se perd dans l'intérieur des terres. (Xem thêm chữ “Sông Châu Đốc khác”):

Aubaret viết: Le poste cambodgien du phu de Mat luat là phủ Mật luật trong GĐTTC, tập 1, tr.88, bản dịch Ng. Tạo).

Phong Can Tân là Phong Cần Thăng

Cam La Ngư là Cam La Ngư. Tắc Trút theo T.T.T.

Lan Li Kinh là kinh Lăng Lý (tục danh Dắt nục (sic) Ng.Tạo. Bình Thiên Dang là sông Bình Thiện (Ng.Tạo)

Lo Go Ngư là sông Lò Khù (sic) Nguyễn Tạo, GĐTTC, tập 1, tr.89)

(xem chữ *Sông Châu Đốc*, có bản dịch Nguyễn Tạo)

Sông Châu Phê: đđ., *Châu Phê Giang*. (c.g. *rạch Châu Phê*).

Ở về bờ hướng bắc sông *Bảo Định* (*Vùng Gù*). Xưa còn là đất *Cao Miên*, nhưn *Vân Trường Hầu* (*Nguyễn Phước Vân*) đi ngang

đây thấy đất tốt cây cối xanh tươi bèn đốc sức cho dân quân khai hoang biến thành ruộng tốt rồi tâu lên vua, vua phê chữ son cho ông làm chủ vĩnh viễn, nên đặt là *ruộng châu phê* và khúc sông, kinh hay rạch đó cũng mang tên *Châu Phê*, gọi thét rồi cũng dùng để gọi *vùng Cù Úc*, hỏi ra tức là *Vùng Gù*, là *kompong ku* của Thổ.

(xem thêm *kinh Bàu Bèo*).

Cắt nghĩa thêm. - Đoạn chót trên này, dường như tối nghĩa và lúng túng, ý tôi muốn nhấn mạnh danh từ “*ruộng châu phê*”, “*rạch châu phê*”, nay thường lầm lộn, nguyên đó là miếng ruộng do vua ban bằng chữ son “*châu phê*”, sau đó trọn vùng có con rạch chạy ngang cũng đều gọi chung “*rạch châu phê*” cho gọn, nhưng gọn đâu không thấy chỉ thấy lộn xộn, đó là vùng gần Bảo Định Hà, khúc đầu sông *Vùng Gù*, ngang *Vàm Cỏ Tây*, và *Tân An* xưa cũng gọi *Vùng Gù* mới là báo hại thêm cho kẻ hậu sanh ham hiểu tìm sử cũ.

Sông Cửu Long từ nhập vào địa phận đất *Nam kỳ lục tỉnh*, trở nên hiền lành, từng đem cá tôm từ đất *Nam Vang* vào nuôi dân trong *Nam* dẫu mùa nước lớn cũng lớn có chừng mực, thỉnh thoảng năm ba năm mới có một mùa ngập lụt mà cũng lụt vừa vừa, từng dâng phù sa lên ruộng cho ruộng thêm mầu mỡ, và những khi ấy thì cá tôm trôi lên không biết cơ man nào mà ước lượng, không như sông *Hồng* ngoài Bắc phải có bờ cao ngăn giữ, mỗi khi dề vỡ thì chết hại sức vật sanh linh, hư hại

nhà cửa, mà đê càng kiên cố thì bao nhiêu cá tôm đều đưa hết ra biển, không lợi ích cho dân Bắc chút nào.

Đất Nam Vang có Biển Hồ làm túi chứa nước thặng dư, đất Nam Kỳ có đến những hai túi như vậy là Đồng Tháp Mười và đồng Cà Mau, mỗi năm mùa nước đổ thì bao nhiêu nước dư dồn về hai túi này, qua mùa nước rút thì hai túi nhả nước ra chan hòa từ miếng ruộng nhỏ, làm cho con cá cứ đời đời luân chuyển, từ Biển Hồ trôi xuống Nam kỳ, sanh sanh đẻ đẻ trong khi ấy làm sinh thực nuôi sống cả con dân Nam Việt để đến mùa lội ngược trở lại Biển Hồ để chờ dịp tiện trôi xuống nữa, rõ là lộc trời xanh để, và đất Nam Việt rõ là Phật địa, hoặc nói cách khác, là cõi thiên đàng ở trên địa cầu này.

Sông Dã Ôi: đd, (không biết dịch ra Hán tự là gì).

Ở Đông bắc huyện Long Khánh, thông với sông Phù Mỹ ở Bình Thuận, có nhiều đá dựng, ghe thuyền không đi được. (ĐNNTC, tập 1, bản dịch N.T.).

Sông Đàm: đd., ở về bờ hướng đông của Hậu Giang thuộc An Giang. Phía trên hướng đông thông với sông Ưu Đàm thuộc về Tiền Giang. Ngược qua hướng bắc, giòng nước chia làm hai ngả: 9 dặm trải qua sông Dầu (Du Giang), 3 dặm trải qua sông Bà Đê, 4 dặm trải qua sông Chông Cần Trang, nơi đây chảy hiệp làm một. Khúc sông này sở dĩ chia ra hai ngả là vì giữa sông lớn có mọc hai cù lao Cần Trang và Bà

Ký nằm gần ở giữa, trên cù lao và bờ sông thì rừng tre dày rậm và đầm đìa huyền thiên, người Kinh và người Thổ nhà ở xen lộn nhau, đồng khai khẩn lộc thiên nhiên, bắt cá tươi hoặc làm mắm muối phơi khô đủ sanh nhai. (NKLTĐDC, tr.83).

P.C.G.B.C.T.V.K. viết Cái Đàm, chữ là Đàm Giang province d'Angiang - GĐTTC, tập 1, tr.90 viết:

Sông Đàm, thay vì Sông Đàm.

Cần Trang Giang, thay vì Chông Cần Trang.

Bà Ký (bài của T.T.T. viết Bà Nhung (?) (sic), tôi đã sửa theo N.T. là Bà Ký).

Aubaret, tr.250 viết: Dam Giang, Diu Giang, Ba Dé, Dong Can Tran iles Can Tran, Ba Nhung.

Sông Đất Sét: đd, tên sông NV, vùng Cái Tàu Thượng, Sa Đéc. Chữ gọi Mỹ An Giang (TVK, PCGBC).

Cơ Me: Păm prêk dei kraham (dì cảo TVK tr. Le Cisbassac).

(dei: đất; kraham, krâhâm: đứng ra là màu đỏ sậm).

(Trong Việt Nam Sử lược T T K, tác giả vì không biết nên dịch ông tướng tên Cao La Hâm, đứng ra là ông tướng áo đỏ (xem thêm Trắng Bàng, kraham cũng viết krâlahâm).

Sông Đất Sét: đd., tên sông vùng Cái Tàu Thượng, Sa Đéc, chảy ngang làng Mỹ An Hưng ngày nay, chữ gọi Mỹ An Giang (PCGBCTVK).

Sông Đôi Ma: đd., c.g. Rạch Đôi Ma.; chữ, khi gọi Song Ma Giang, khi gọi Tình Trinh Giang.

Cơ Me: *Tonlé tul samnàp* (theo di cảo *Trương Vĩnh Kỳ*).

Sông Đồi Ma, còn một tên nữa là:

Rạch Đồi Ma: *đđ.*, Song Ma Giang, c.g. Tỉnh Trinh Giang.

Chép nguyên văn Aubaret tr.198 để thấy người Tây dịch rất kỹ:

“Le Song Ma (Đồi Ma), nommé encore Tinh Trinh, s’amorce sur la rive nord du cours inférieur du Tuan An; il est situé dans le sud de la citadelle, à la distance de 90 lis.

Le peuple raconte qu’il y avait autrefois une fille riche nommée Pham Ti, âgée de seize ans, qui désirait se marier avec un jeune écolier qu’elle aimait, mais ne voulait point se donner à lui autrement que dans le mariage.

L’écolier quoique très pauvre, osa néan moins envoyer une personne auprès de la jeune fille pour la demander en mariage.

La jeune fille accepta cette demande avec plaisir, mais elle mourut bientôt subitement. Ses parents, qui la chérissaient, ne pouvant se décider à enterrer son corps, firent construire derrière leur jardin une maison où ils déposèrent son cercueil. Le jeune écolier mourut bientôt également et son corps fut placé à côté de celui de la jeune fille; leurs deux âmes furent ainsi réunies en ce lieu, habité par leurs ombres. Ces ombres rouges et vertes apparaissaient pendant la nuit, tandis que durant le jour on

pouvait les voir errer sous le forme de phénix.

Cependant ces ombres n’étaient nuisibles à personne. Or les parents des deux fiancés étant morts dans la misère, on ne put donner la sépulture aux jeunes amants. De beaux arbres poussèrent auprès du lieu où l’on avait placé leurs cercueils, et le souvenir de cette jeune fille devenant très populaire, les barques s’arrêtaient auprès; chacun allait avec tristesse visiter son cercueil.

C’est à cause de cela que ce lieu se nomme Đồi Ma (les deux ombres).

Lors de l’époque des Tay Son, ces rebelles, apprenant que c’était là un lieu habité par des esprits, le détruisirent à coups de canon; ils brûlèrent les cercueils et ruinèrent les environs (Aubaret, p.188).

(*Rạch Đồi Ma* cùng với *sông Đồi Ma* là một; sủ dĩ làm hai thể là muốn có đủ tài liệu vừa tiếng Việt vừa bằng Pháp văn của Aubaret. (khi in sách, tưởng nên nhập làm một).

Sông Đồng Cháy: *đđ.*, c.g. *sông Bình Đông* ở Biên Hòa gần *sông Thủy Vọt*.

Sông Đồng Nai: *đđ.*, tên sông thuộc *Biên Hòa (Phước Long Giang)*.

Cơ Me: *Tonlé prék smau cèk* (theo di cảo *Trương Vĩnh Kỳ* chép lại trong *Le Cisbassac* của *L. Malleret*).

Đồng Nai: *đđ.*, *cuộc đất mênh mông ở Biên Hòa, thường hiểu*

chung là đất Nam kỳ, tên chữ là *Lộc Dã*. Tỷ dụ: Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về (*câu hát xưa*).

Đồng Nai, trong sách Hán cũ, Trung Hoa âm là Nùng Nại.

Aubaret viết Don-nai (GDTCTHĐ, tr.140) và các sách Pháp cũng viết theo như vậy.

Tonlé prêk smau cèk:

Ngày nay viết khác hơn xưa. Chữ cèk, đời ông Trương Vĩnh Ký, nay ghi lại ra sao, vì không biết rành nên không thể dịch.

Chak, uòm chak: *espèce de palmier d'eau. Slèk chak: feuilles de ce palmier qui servent à couvrir les maisons: cây dừa nước, lá dùng lợp nhà*.

chèk, dòm chèk: *cây chuối*.

chèk: *partager: phân chia*.

Không nói gì tới Đồng Nai.

Sông Hàm Luông: đd., tên sông NV vẫn là một nhánh của sông Cửu Long chảy ngang Bến Tre đổ ra Nam Hải tên Hán: Hàm Luông Giang (PCGBCTVK) (x.kompong luông).

Cơ Me: Tonlé prêk kompong luon (đi cao TVK tr. *Le Cisbassac*)

(Theo L.T.X. trong Đồng Nai văn tập, việc ông Nguyễn Tạo dịch Hàm Luông là Hàm Rồng là không thể được vì sẽ lầm với địa danh Hàm Rồng ở Thanh Hóa).

(Chẳng những viết sông Hàm Long (GĐTTC, tập 1, tr.77) N.T. còn viết Súc Sĩ Hạ, thay vì Súc Sãi Hạ, vậy xin đính chính luôn. Súc Sãi là sọc của lục sãi thầy sãi Miên ở).

Sông Hàm Luông ở cách hướng đông tỉnh lỵ 83 dặm, chia làm hai ngả, một ngả chảy về

hướng đông Tiền Giang đổ xuống cửa Ba Lai, một ngả chảy về nam đến cửa biển Ngao Châu, sông lúc xưa có nhiều sấu lớn. Tuy vậy nước trong và ngọt, bờ phía đông là huyện giới Tân An, bờ phía tây là huyện giới Vĩnh Bình.

Aubaret, tr.232, cũng viết Ham Long, cho biết rằng sông có nhiều cá rất to con, nhứt là sấu, thường hiện lên mặt nước quấy nhiễu dân làm nghề hạ bạc.

Sông này cách Vĩnh Long 83 dặm, bề ngang 5 dặm rưỡi, bề sâu 49 tầm.

Sông Hội An: đd., tục danh là Cái Tàu Thượng: Hội An Giang.

Ở bờ phía nam của Tiền Giang. Cách hướng tây đạo Đông khẩu 60 dặm miệng vàm đối với cù lao Tòng Sơn, Ngưu Châu (ông N.T. dịch cù lao Ngo) Dinh Châu làm tỉnh vệ (ngôi sao giữ gìn) nay bờ hướng tây vàm sông nổi cát đã gần lấp mất. Về hướng nam 55 dặm đến ngã ba sông, về ngả hướng nam 24 dặm đến sông Cùồng Oai chảy ra Hậu Giang. Về ngọn hướng bắc 70 dặm đến Sa Đéc chảy ra Tiền Giang. (NKLTĐDC, tr.80).

Sao y nguyên văn bản Aubarer, tr.243 để tiện so sánh: “La branche de l’ouest du (Hội Luân), après un cours de 18 lis, se rend au Cuong Oai kinh, s’infléchit alors et suit le cours de l’arroyo Luu Thuy, traverse le Thu Ô et se rend à un nouvel embranchement composé de deux bras: le bras du nord, après un parcours de 6 lis, parvient à l’arroyo Hội An qui sort du fleuve

antérieur; le bras de l'ouest, après un cours de plus de 71 lis, atteint le Cuong Oai, qui sort du fleuve postérieur.

Ces cours d'eau reviennent sur eux-mêmes et mettent ainsi les deux grands fleuves antérieur et postérieur en communication.

L'an dinh vi, au milieu du règne de Gia Long, cet empereur fit construire en ce lieu un fort pour y établir une garnison. Il ordonna également de construire des routes militaires qui aboutissaient à l'ouvrage placé au centre, et dont la position inattaquable était comme la marque de la conquête de ce pays.

Sông Hưng Hòa: dd., tên *Hán* của *Sông Vững Gù*, nổi khúc gọi sông *Bảo Định (Bảo Định Hà)* để chảy ra cửa *Soi Rạp*. Nếu ngược dòng trở lên thì gặp sông *Bát Đông* rồi kể sông *Bát Chiên*. (theo NKLTĐDC, tr.50).

Cắt nghĩa như trên là dịch trong sách ra nhưng rộng rãi lộn xộn, nghe không thông thêm nhúc nhủ. Phải hiểu một chữ "*Vững Gù*" dùng không biết bao nhiêu chỗ, khi thì là một con kinh, *Kinh Vững Gù*, nổi *Tân An qua Chợ cũ Mỹ Tho*, khi thì là một con sông, *Hán* gọi *Hưng Hòa Giang*, và dùng nhó tới *Vững Gù* nữa và lật địa đồ ra xem, nó đích thị là sông *Vàm Cỏ Tây* chính cống. Pháp gọi *Vaico Occidental* chảy từ *Tân An* tới *Miếu Ông*. (Nhánh kia của *Vàm Cỏ*, tức *Vàm Cỏ Đông* *Vaico Oriental*, thì chảy ngang *Bến Lức* mà cũng chảy tới *Miếu Ông* và *Bần Quì*. Phàm về

sông núi thì phải trưng địa đồ chỗ nói suông không được, và người chúng ta có tật học thuộc lòng bất chấp địa đồ nên ngày nay kinh rạch sông đều cùng một chữ *giang* thiệt là tai hại. Khi tra tằm một địa danh nào phải chịu khó xem đủ các chữ họa may mới gặp mới hiểu (xem thêm kinh bàu bèo).

Sông Hương Phước: dd., tên của *Hương Phước Giang*, khi gọi theo như vậy thì vô sự, đến khi viết ra tên nôm thì khi viết vậy khi viết khác, nào *Mỏ Xảy*, *Mỏi Xui*, v.v. thiệt là rắc rối điên đầu, chừng nào mới thống nhứt và viết thiệt thọ là *Mô Xoài* là tên kỳ cựu phát tích của đất cổ *Biên Hòa*?

Le *Huong Phuoc* est la même chose que le *Moi Xui*; c'est un arroyo qui coule sur le territoire des deux villages *Long Huong* et *Phuoc Le*, et sur les bords duquel est placé un tram.

Cet arroyo, dans son cours supérieur, coule au nord; après quoi, il s'infléchit vers l'ouest et se dirige vers le rach *Chau Phe* et puis vers le rach *Giao Cau*. Après avoir traversé le rach *Tham Thuyen*, cet arroyo parvient au *Mong Giang*, vulgairement appelé *song soai*.

Ce song soai n'a pas de source: il est long de 15 lis; après un cours de plus de 4 lis au sud, il forme l'amorce du *Huong Phuoc* sur le grand fleuve. Beaucoup d'autres arroyos mêlent également leurs eaux au lieu de cette amorce ou embouchure. (Aubaret, p.172).

Sông Kẽ Đôi: dd, tên sông NV.: *Song Tòng Giang* (PCGBCTVK).

Cơ Me: *prêk ponã ku* (di cảo TVK trong *le Cissabassac*).

Suối Tòng (tục danh suối?

(Tr.27 bản dịch N.T. ĐĐTTC, 1,27) đúng là song tòng giang dịch hai chữ Kẽ Đôi (suối).

Nguyên văn Aubaret để đối chiếu (tr.237): “*Le Vo tiêt s’amorce sur le fleuve antérieur et sur le cours inférieur, ainsi que sur la rive ouest du Long Ho. Il coule au sud de la citadelle (Vinh Long) à la distance de 55 lis et demi. Sur sa rive nord est établi le poste de Tan Thang. On y voit aussi un marché très populeux. Ce lieu dépend du huyen de Vinh Binh.*”

Cet arroyo, à son amorce, est large de 7 tams et profond de 5. Après un cours de 34 lis et demi, il parvient au *Cai Nham*, et là, il se divise en deux branches. La branche du nord, après un parcours de 12 lis et demi, se jette dans la rivière *Song Tôn*, vulgairement nommé *Cai Đoi*; on la nomme aussi *Thai Dien*, à cause des deux villages *Tan Dien* et *Dinh Thai*, placés sur ses bords. Cette rivière coule parallèlement au *Can thai Tuong*; elle est large, à son amorce, de 6 tams et profond de 5 et est éloignée de la citadelle (*Vinh Long* de 45 lí au nord).

La branche de l’ouest parvient, cours de 50 lis, à l’arroyo *Khien Thang* (aux trois bras)”.
Prêk pona ku: danh từ Miên theo sát danh từ Việt:

prêk: sông

pona: tiếng tâng để gọi đường quan.

ku: đôi, một cặp.

Sông Tòng Giang: *prêk pona ku* (cân xứng, đồng đều, nhưng không rõ ta đặt trước họ dịch theo, hay họ nói trước, ta dịch lại y theo).

Cai nhum: Cái nhum.

Sông Kỳ Hôn: dd.,

Ở về bờ phía đông sông Mỹ Tho chảy qua chợ Kỳ Hôn rồi qua Lương Phú, gặp sông Thuộc Lăng và sông Tra hiệp làm một dòng.

Các dịch giả dịch và viết lộn xộn:

Lương Phú, *khi gọi Phú Lương, khi khác gọi Lương Quán.*

Bến Tranh, viết *Đò Tranh (sic)*

Hóc Đồng viết *Húc động (sic)* (mấy chữ này L.T.X. thấy và xin cải chính)

cũng gọi *Rạch Trà Hôn, rạch Cà Hôn*, Miên gọi *prêk oknà han* (xem những chữ ấy).

Sông Khê Lăng: dd., (Khê Răng Giang).

“Le Khe Lang s’amorce sur la rive nord du Quang Hoa; il est situé à l’ouest de la citadelle, à la distance de 185 lis et demi. A partir de son embouchure, cette petite rivière se dirige vers le nord et parvient, après une distance de 61 lis, au poste de Tuan Thanh. La source du Khe Lang est située dans la montagne de Ba Din.

Les habitants de la montagne emploient très utilement le cours de cette rivière, soit pour

l'exploitation du bois, soit pour tout autre but. (Aubaret, p.193).

Tuan Thanh: đọc Thuận Thành

Ba Din: đọc Bà Đen.

Sông La Nha: dd, tên sông NV; La Nha Giang.

Cơ Me: *Tonlé prêk kompong phtu*.

(theo di cảo *Trương Vĩnh Ký* chép lại trong *Le Cisbassac* của *L.Malleret*).

(*La Nha*, có sách c.v. *La Ngà*).

Theo di cảo *T.V.K.* thì sông gọi *La Nha*. Trong bản dịch *N.T.* thì gọi sông *La Ngà*? Sông này ở phía Bắc thượng lưu sông *Phước*, phát nguyên từ núi *Phố Chiêm* tỉnh *Bình Thuận*, theo ông *N.T. GĐTTC* tập 1 tr.25 viết: “Sông *La Ngà* ... từ núi *Phố Chiêm* chảy ra phía Bắc gọi là sông *Dã Dương* rồi quanh theo núi *Cấp Cấp* (nơi đây nước sông chảy xiết (sic) vào đá tiếng kêu cấp cấp nên tục danh là núi sông *Bểm*?) chảy qua đông, hiệp lưu với nguồn *Bàn Thạch* ở trấn *Phú Yên*”. *Những danh từ N.T. dùng cần xem xét lại*.

Dịch từ chữ - *Tonlé prêk hompong phtu*:

Mấy chữ *tonlé prêk kompong*, ta đều biết là để ám chỉ sông, vũng.

Phtu: chưa thấy trong tự điển. Cuốn *J.B.Bernard* có chữ:

phtú: craquer, pétiller, faire explosion, éclater (bois, pierre, feu): nói về cây, đá, lửa, nổ, có tiếng kêu.

phtú: (viết y như chữ trên): espèce de gingembre: một loại gừng ngải.

Tạm lựa chữ *phtú* là cây ngải, còn chữ *la nha* chưa rõ điển.

Sông Lai Vung: dd., tên sông thuộc *Sa Đéc* cũ, chữ gọi *Cường Oai Giang* (PCGBCTVK).

Ở về bờ hướng đông của *Hậu Giang*, theo ngọn hướng đông 71 dặm đến *Kinh Thủy* vào *Nước Xoáy* thông với sông *Sa Đéc* rồi chảy ra *Tiền Giang*. (NKLTĐDC, tr.84).

Aubaret, tr.253, viết: “*Le Cuong Hoai vulgairement appelé Lai Vum*.”

Sông Lấp Vò: dd., *Cường Thành Giang* (PCGBCTVK); th. An Giang cũ.

Ở về bờ hướng đông của *Hậu Giang*, chảy ra sông lớn. Cách nửa dặm về bờ hướng nam đến đồn cũ *Cường Thành*, 50 dặm đến ngã ba sông. Về ngã hướng bắc thông với sông *Cái Bí*, sông *Trường Tiền* và đổ ra sông lớn. Về ngã hướng đông 70 dặm đến ngã ba giáp nước. Về ngã hướng bắc thông với sông *Hội An*, chảy ra *Tiền Giang*. Về ngã hướng đông trải qua sông *Thủ Ô*, *Nước Xoáy*, ra sông *Sa Đéc* rồi hiệp với *Tiền Giang*. (NKLTĐDC, tr.84).

Aubaret tr.252 viết: “*Le Cuong Thanh vulgairement nommé Lap Vo*... Sông *Thủ Ô*, ông viết *le Tu Ô*.”

Sông Láng Thè: dd., tên sông NV. *Láng Thè Giang* (PCGBCTVK)

Cơ Me: *Tonlé kanlen sê* (di cảo TVK trong *Le Cisbassac*).

Ở về hướng tây sông lớn *Long Hồ* cách hướng nam tỉnh lỵ *Vĩnh*

Long 85 dặm, phía trước vàm có cù lao nhỏ, cây cối mọc lẫn lộn, về hướng tây 20 dặm đến sông nhỏ *Cần Chông* thông qua giòng sông lớn *Hậu Giang*, nhưng hẹp nhỏ cạn, thuyền ghe khó đi vì đây là cái lán chưa phải là sông rạch. (Lán là một vùng nước lai lán có cây cỏ mọc, xem ra mênh mông, ghe cạn đáy và nhẹ mới lách đi được).

Trong *GDTC*, tập 1, Nguyễn Tạo viết *Sông Lãng Đế*, không ai hiểu đó là gì, nếu chưa biết *Nam Kỳ* có sông *Lãng Thê*.

Aubaret, tr.238 viết:

Lang Dê thay vì *Lãng Thê*.

Kanlen sè: không có trong tự điển J.B.Bernard. Lại có:

Kânlang, sắt kânlang: *bupreste, insecte*. Sè: sêh: ngựa.

Tonlé kânlang sè: sông có nhiều bọ chết cắn ngựa? Ta âm Lãng Thê.

Sông Long Hồ: dd., tên sông NV, chữ gọi *Long Hồ Giang*. (T.V.Ký).

Cơ Me: Tonlé prêk oknà decô (di cảo T.V.Ký) (tr.193 Malleret qua tr.197, lại viết *Long Hồ: Lon hờ*, thuyết nào đúng?)

Long Hồ Dinh: dd., một trong 12 dinh, giang san chúa Nguyễn ở Đàng Trong, đối với giang san chúa Trịnh ở Đàng ngoài, và do Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát đặt ra năm giáp tý (1744). Một đoạn sử lại nói Long Hồ Dinh, do Nguyễn Cư Trinh lập và do vua Miên là Néac Tôn dâng đất Tầm Bào thuộc đất Thủy Chân Lạp cho chúa Nguyễn vào năm đình sủu (1757).

Long Hồ nay là tên làng ở Vĩnh Long, tổng Bình An, sát châu thành.

Xét ra sông *Long Hồ* quanh co uốn lộn chảy quanh trấn thành *Vĩnh Long* rồi nhập với *Tiền Giang*, ngã phía đông gặp hai đồn *Kiên Thắng* và *Ba Kè*, ngã phía hữu đến sông *Trà Ôn* hiệp lưu với *Hậu Giang*, ngã phía tả đến đồn *Tân Thắng* trên sông *Mân Thít* rồi hiệp lưu cùng *Tiền Giang* chảy ra biển.

Ba Kè, trong *GDTC*, tập 1, Nguyễn Tạo viết “Ba kỳ” (sic). (tr.76).

Prêk: sông

Oknà: tiếng tâng để gọi đường quan, như tiếng ngài của ta.

Decô: không có trong tự điển *Miên Pháp* J.B.Bernard, lại có:

Déchêá: *force, puissance, vertu*, thường dùng để dịch tiếng nhà Phật: đại lực, đại đức, v.v.

Nguyên câu, thì không biết dịch, vì sợ sai.

Sông Long Hồ: dd., *Long Hồ Giang*. (Bản Pháp văn theo Aubaret. tr.229).

La rivière de Long Ho a un cours très sinueux; elle est large, ses eaux sont limpides et douces pendant les quatre saisons de l'année. De nombreux ýlots, tantôt éloignés, tantôt rapprochés, tantôt élevés, tantôt d'un sol très bas, sont dans les environs de cette rivière. Des villages et des bourgs sont partout établis sur ces ýlots, et il arrive souvent que ces demeures sont cachées à la vue, comme si elles étaient masquées par quelque

forêt. Des bassins naturels, plus larges et plus profonds que le lit ordinaire de cette rivière, lui ont fait donner le nom qu'elle porte, *Long Ho* (lac du dragon). Après avoir fait le tour de la citadelle, le Long Ho se dirige vers le nord, où il se mêle aux eaux du *Tiên Giang* (fleuve antérieur). Il forme autour de la citadelle de *Vĩnh Long* comme un vaste fossé naturel Sa largeur est de 49 tams et sa profondeur de 11.

Cette rivière va en diminuant et se dirigeant vers le sud-est; elle finit, dans cette direction, par manquer d'eau et se perdre.

Sông Long Phụng: đd., thuộc tỉnh *An Giang*, tên chữ *Long Phụng Giang* ở bờ phía nam của *Tiên Giang*, cách phía tây đạo *Đông Khẩu* hơn hai dặm; rộng 10 thước, sâu 7 thước, khi nước lớn, đi tắt qua *rạch Dầu* (*Du Câu*), giáp đến *sông Sa Đéc*, hai bên bờ ruộng vườn rất là sầm uất. (GĐTTC, tập 1 tr.85)

Rạch Dầu (*Du Câu*), Aubaret viết *Diu Câu* (GĐTC, tr.243).

Sông Long Xuyên: đd., xem Thoại Hà.

Sông Lợi: đd., *Lai Giang*.

Ở đông bắc huyện *Phước Khánh* (Biên Hòa cũ), đầu nguồn từ xã *Bửu Chánh*, chảy xuống *Thệ Khê* và chảy về đông đến sông *Xích Ram*. Có nhiều thác đá, ghe thuyền không qua lại được. (*Thệ Khê* là khe dễ thể, vì dân ở đây có tục lệ có điều gì không biện minh được thì đưa nhau đến đầu khe mà thể và thường có linh ứng).

Sông Lớn: đd., tên của *Tiên Giang*, khúc chảy ngang *Mỹ Tho*, chữ gọi *Mỹ Tho Giang* (PCGBCTVK in năm 1875).

Sông Lũng Kỳ: đd., ở về hướng tây tỉnh lý, núi xanh làm bình phong nước bạc xen màu biếc. Buổi ban sơ ông *Mạc Cửu* đến đây khai thác đất hoang biến thành một giang san cấm tú, chiêu tập nhơn dân tới làm nên cơ nghiệp lớn, ngày trước có một văn nhơn *Trung Quốc* tặng ba chữ "*Hà Tiên Quốc*" khiến có câu "*hồ lô nhi tiểu*", nay lật địa đồ xưa của *Aubaret* để lại, thấy vẽ địa phận *Hà Tiên* ăn tới mé biển *Bạc Liêu* và đất *Ba Xuyên* (*Sóc Trăng*), bỗng giựt mình không nên cười ai (cười người thắng trước, thắng sau cười mình). (NKLTĐDC, tr.100 và tài liệu riêng). (Nên xem thêm GĐTTC, tập 1, tr.114).

(xem chữ "*hồ lô nhi tiểu*").

Chuyện cũ nhắc lại, tương truyền rằng năm Ất vị (1715) niên hiệu *Vĩnh Thạnh* nhà *Lê*, nhằm đời *Dũ Tông* (1705-1729), tức trong Nam đời chúa *Nguyễn, Hiếu Minh Vương*, có giặc *Cao Miên* vào đánh cướp *Hà Tiên, Mạc Cửu* lui binh về *Lũng Kỳ*. Đêm ấy *Mạc phu* nhơn *Bùi Thị* sanh *Mạc Tông* (*Mạc Thiên Tích*), nghe nói giữa sông chỗ thuyền đậu, hào quang chiếu rực; thấy có một hình nhơn bằng vàng 7 thước, sáng ngày truyền quân sĩ đưa lên bờ, nhưng cả ngàn quân mà chẳng đưa đi được tới đâu, sau phải để tượng bên bờ sông rồi xây chùa phụng tự tại chỗ.

Mạc Thiên Tích sau này làm nên công nghiệp lớn, chúc phong tổng binh trấn ngự Hà Tiên, tuy không phải chức lớn, nhưng ông tài kiêm văn võ, mười bài Hà Tiên thập cảnh, đủ làm tao đàn nguyên soái để tiếng nhắc đời, võ lực đủ làm trọng tài xử trí với vua Cao Miên để đem lại cho chúa Nguyễn một vùng giang san “từ Péam đến Srè Ambel”, mở địa đồ ngày nay Aubaret in năm 1863, địa phận tỉnh Hà Tiên rộng lớn ăn từ ranh giới Cao Miên, từ rạch Giang Thành chạy tới tận mũi Cà Mau, ăn qua Vàm Tấn (Péam Senn) và Ba Thắc (Sóc Trăng), và lại sở dĩ từng phục chúa Nguyễn ngoài Huế là để làm thế thần xử, kỳ trung hiện ngang một trấn xa xăm, cầm mạng sống trăm dân và làm cho dân được cảnh vô bụng âu ca, bờ cõi so sánh lớn hơn Thụy Sĩ, lớn hơn Monaco, há chẳng xưng “Hà Tiên Quốc” được sao?

Sông Lũng Kỳ: đd., ở Hà Tiên. Bản Pháp văn của Aubaret, tr.281:

“La rivière *Long Ki*, située dans l’ouest de la citadelle, est abritée par une longue montagne. Lorsque *Mac Cửu* vint, dans le principe, s’installer comme mandarin du *Cambodge*, il trouva ce lieu désert; mais il ne tarda pas à prendre des dispositions telles qu’il s’y éleva un marché autour duquel vinrent se grouper des *Annamites*, des *Chinois*, des *Cambodgiens* et des *Malais*.

L’an át vi, 25^e année de *Hiên Tôn* (1715) (1), au 2^e mois du printemps, le roi du

Cambodge, *Neac Ong Tham*, alla demander des soldats à *Siam* pour reconquérir son royaume. Le général siamois marcha sur *Hà Tiên* et défit *Mạc Cửu*, qui fut obligé de s’enfuir à *Long Ki*.

Le roi *Neac Ong Tham* entra alors à *Hà Tiên*, qu’il livra au pillage. Au 4^e mois, pendant l’été, l’armée de *Mạc Cửu* rentra à *Hà Tiên*. C’est parce qu’aucun préparatif n’était fait dans la citadelle que les *Siamois* avaient pu ainsi s’en emparer et que *Mạc Cửu*, s’était vu contraint de fuir avec son armée. Les femme de *Mạc Cửu*, nommée *Lâm* (née à *Đồng Môn*, province de *Biên Hòa*), était enceinte; et, pendant la 7^e nuit du 3^e mois, elle mit au monde le petit *Tôn*. Pendant cette nuit, étant dans sa barque, au milieu de la rivière *Long Ki* comme elle regardait autour d’elle à la clarté des étoiles, elle aperçut un poussah (idole de la Chine) en or, long de 7 pieds. Cette idole resplendissait au fond de l’eau, où elle était couchée. Le lendemain, on voulut faire repêcher l’idole; mais mille soldats des plus forts ne purent la porter qu’à une très petite distance. On bâtit alors une pagode sur le bord du fleuve, pour l’y placer.

Un mois après, *Mạc Cửu*, étant rentré à *Hà Tiên* avec son fils, s’occupa d’élever des fortifications solides pour défendre la citadelle, qu’il mit entièrement en état. Il établit aussi différents postes sur les ports et rivières.

Cependant le petit *Tôn*, étant encore fort jeune, donnait chaque jour les preuves d'une intelligence extraordinaire; il lui suffisait de prendre un livre pour le lire et le comprendre. Cette intelligence lui fut évidemment accordée par l'intercession du poussah.

Les annales du *Cambodge* disent que, l'an *ki sũu* (1709), le roi cambodgien *Thâm* remonta sur le trône et qu'il y tyrannisa grandement le peuple. Mais les habitants de *Ba di sac lao* ne voulant pas se soumettre à son autorité, se réunirent au commandant de *Rach Tra xiti* et retournèrent se mettre sous l'obéissance du frère aîné de *Thâm*, nommé *Yêm*. De son côté le grand mandarin *Con But* se retira dans les forêts. Les Cambodgiens en grand nombre se réfugièrent du côté de *Gia Đình*.

1) Dynastie des *Lê*; *Diu Tôn*, 11^e année; dynastie des *Tsing*, *Khang Hi* 54^e année (1715).

Sông Mỹ An: dd., tục danh khác là *Đất Sét*; *Mỹ An Giang*.

Ở làng nay gọi là *Mỹ An Hưng*, có lẽ sáp nhập với một làng có chữ "*Hưng*" nên nay tên gọi làm vậy, còn tục danh *Đất Sét* vẫn còn y.

Sông ở về bờ phía nam của *Tiền Giang*. Ngay vàm có đất cát của một cù lao tên gọi *Tiền Phù* (*Nối Trước*) án hộ. Cách hướng tây đạo *Đông Khẩu* 56 dặm. Về hướng nam đi nữa thì vào ngọn cù. Nay cù lao *Tiền Phù* đã lở

mất lợ xuống sông lớn không còn thấy nữa, và đất phù sa ấy thường đi bồi chỗ khác, và dân trong Nam có câu: "*Đất bồi thì ở, đất lở thì đi*", có ý nói đất đang bồi là quý địa, đất đang lở là đất suy sụp, không nên ở nữa.

Làng *Mỹ An Hưng* đất gò có nhiều màu mỡ, đúng với danh là "*đất sét*" thổ nghi là bí ngô bắp khoai đậu thuốc lá, ruộng vườn đều tốt, cam quýt ngọt có tiếng.

Sông Mỹ Long: dd., tên sông NV; *Mỹ Long Giang* (PCGBCTVK).

Cơ Me: *prêk mi lôn* (dì cảo TVK trong *Le Cisbassac*).

Ở về hướng đông sông *Hàm Luông*, vào trong sông đi về hướng đông ba dặm, bờ hướng bắc thì gặp *Chợ Bến Tre* (*Trúc Tân Thị*), còn chợ ở bờ hướng nam là *chợ Mỹ Long*. Đi về đông năm dặm là vàm sông *Phước Thành*, tên nôm là *Cái Sẻ*, hướng nam thì chảy xuống cửa biển *Ba Lai*. Vùng này buôn bán tụ hội đông, vườn cau cây đứng rậm rạp, quả lớn nên có danh là *cau Mỹ Long*.

GDTC, tập 1, tr.78, viết *Mỹ Lung* thay vì *Mỹ Long* và viết *Phước Trạnh* thay vì *Phước Thạnh* là dốt tiếng nói trong Nam. (Tuy chữ viết *Mỹ Long*, nhưng phải đọc *Mỹ Long* mới đúng giọng người bản xứ).

Theo *Aubaret*, tr.234, sông cách *Vĩnh Long* về hướng đông 130 dặm rưỡi, bề ngang 18 tầm và sâu 11 thước "pieds".

Dịch từ chữ. - *Srok Mi lôn*: xứ của nàng tên *Lôn*. (*Cũng như Srok Mi Sa là xứ của nàng có nước da thật trắng* (sa là trắng).

Ta mượn chữ *mi lôn* của *Cơ Me*, đổi ra *Mỹ Lông*, tuyệt diệu.

Mi: (*không kể mi: vermicelle chinoise*, *mi sur: macaroni chinois*, hai chữ này, nước nào biết ăn mì, đều gọi một cách như nhau, ta cũng thế.

Mi: 1) *appellatif des femmes du peuple*: danh từ để gọi phụ nữ bình dân.

Mi *krâmom*: *filie nubile*: trinh nữ. Xưa có một tiểu thuyết nhan là *nàng Chấn Cà Mum* hay tả sự tích nàng này, đã làm vang dội một thuở, đăng trong sách thuốc cho không của hiệu Nhị Thiên Đường, (Nguyễn Chánh Sắt ở Tân Châu soạn).

2) Chef, patron, để chỉ người đầu dọc, như *mi véat*: sãi cả chủ chùa; *mi srok*: chef de village, ông xã, người cầm đầu ở làng, mẹ sốc. Tạm gọi *lôn* là tên tộc, không dịch được.

Sông Mỹ Tho: đd., tên con sông ở trước mặt tỉnh lỵ *Mỹ Tho* (Pháp đặt tòa tham biện tại đây), bắt nguồn từ sông *Cửu Long*, từ *Nam Vang* chảy xuống, chia làm hai nhánh lớn là *Hậu Giang* chảy ngang *Cần Thơ* và *Tiền giang* chảy ngang *Mỹ Tho* thì gọi là *sông Mỹ Tho* vậy.

Tên Hán là *Tho Giang*, ít ai dùng, duy một người lựa hiệu và đổi chữ *Tho* ra chữ *Thu*, vì ông sanh tại đây: ông *Thu Giang*.

Sông Nước Lộn: đd., chữ là *Thủy Hiệp Giang* (Theo *Trương Vĩnh Ký*) tên một con sông ở *Biên Hòa*.

Sách dịch của *Thượng Tân Thị* gọi *Đảo Thủy Giang* và sách

của *Nguyễn Tạo* dịch *Hồn Thủy Giang*, đều sai.

Nếu gọi chữ, nên gọi theo T.V. Ký là *Thủy Hiệp Giang*.

Sông Nước Xoáy, c.g. Ngã ba nước Xoáy: đd, *Hồi Luân Thủy Giang* (TVK).

Ở địa phận thôn *Tân Long*. Phía tây có rạch nhỏ thông với *Thủ Ô*, về hướng bắc 33 dặm đến *Sa Đéc*, 71 dặm qua ngã tắt *Cường Oai* (tục danh là *Tắt Lai Vung*), đến *Cường Oai* ra *hậu Giang*. Về ngã hướng tây 18 dặm qua ngã tắt *Cường Oai* chuyển giòng qua rạch nhỏ, trải qua *Thủ Ô* đến ngã ba giáp nước, về giọt nước hướng bắc 6 dặm đến sông *Cái Tàu Thượng* (*Hội An Giang*) chảy ra *Tiền Giang*. Về giọt nước hướng tây 71 dặm, đến *Hậu Giang*. Ngọn nước quanh lộn giao hội *Tiền Giang* và *Hậu Giang*. Năm đình vị (1787) buổi trung hưng, chúa *Nguyễn* đến ngự nơi đây, đóng đồn để hiệu lệnh binh sĩ các nơi, thật là một nơi đất có hình thảng vậy. (NKLTĐDDC, tr. 79).

Trong bản dịch GĐTTC, tập 1, tr.84, *Nguyễn Tạo* không rành tiếng địa phương và cứ coi theo sách dịch ra, nên *Cái Dắt Lai Phong*, không ai hiểu là gì.

Sông Nước Xoáy: đd., tên sông NV; chữ gọi "*Hồi Luân Thủy Giang*" (T.V.K., PCGBC). Ngày nay có người dịch *Hồi Oa Giang*.

Cơ Me: *prêk túk vîl* (đi cảo T.V.K trong *Le Cisbassac*).

(*túk*: nước; *vîl*: chóng mặt, xây bô bô).

Trong bản dịch GĐTTC, tr. 85 tập 1, có nói năm Đinh vị (1787), *Nguyễn Ánh* có dùng chơn trú ẩn chốn *Nước xoay* này.

Aubaret tr.242, viết :

- Le ruisseau *Hoi Lun*, vulgairement nommé *Nước Xoay* (Hồi Luân).

- la rivière Thu Ô là sông Thủ Ô;

- le ruisseau Cương Oai Kinh, vulgairement appelé Cai Tac Lai Phong là Kinh Cường Oai, tục danh là Cái Tắt Lai Phong;

- Ki Can et le Tong Diung: chưa biết dịch ra sao.

Sông Nha Môn: đd., tên sông NV, chảy ngang *Cái Tàu Hạ* (*Sa Đéc*).

chữ gọi Nha Môn Giang (TVK)

Có Me: *prêk okna măn* (đi cảo TVK tr. *Le Cisbassac*).

(*Nha Môn*, có tiếng là có gái nhan sắc, vì xứ sông trong nước ngọt, ngày xưa còn là đất đất Miên, tuyển con mái cho vua thường chọn gái *Nha Môn*).

Ồ về hướng nam của *Tiền Giang*, cách hướng đông tỉnh lỵ 180 dặm, chuyển qua hướng nam 175 dặm trải qua *Ba Miếu* (*Tam Miếu*), *Giồng Sao*, *Trà Két* (*Kiết*), *Đồ Bà*, *Cam Phù Ly*, các rạch nhỏ đến sông *Bồn* hay *Bùn*, chảy ra *giòng lớn Hậu Giang* (NKLTĐDC, tr.77).

Câu này trong bản dịch *Nguyễn Tạo* (GĐTTC, tập 1 tr. 83) viết: “Ồ bờ phía nam *Tiền Giang*, cách phía tây trấn 35 dặm, rộng 29 tầm, sâu 13 th. Theo phía nam chuyển lên phía tây 175 dặm, qua các ngòi nhỏ *Giồng Miếu Ba Sao*, *Trà Cát*, *Đồ Bà*, *Cam Phù*

Ly, đến sông *Bồn* rồi ra sông lớn *Hậu Giang*”.

Một ông viết *Ba Miếu Giồng Sao*, ông nọ viết *Giồng Miếu Ba Sao*, ông nào sai ông nào đúng?

Sông Nha Môn: đd., *Nha Môn Giang* (T.V.K).

Sao y nguyên văn *Aubaret*, tr. 240, để tiện đối chiếu:

“Le Nha Vo s’amorce sur la rive sud du fleuve antérieur; il coule à l’ouest de la citadelle, à la distance de 35 lis et est large de 29 tams et profond de 13 pieds. Le cours de cet arroyo s’infléchit du sud vers l’ouest; il parcourt alors une distance de 175 lis, pendant laquelle il donne naissance aux petits arroyos Tam Miêu, Tiêu Chang, Tra Chiêt, Chư Ba et Cam Phu li; il parvient alors au Phon Giang, qui sort de cours de fleuve postérieur.

De nombreux Annamites ont nouvellement cultivé ces lieux et y ont semé des champs et planté des jardins.

O. Aubaret viết:

Nha Vo thay vì Nha Môn

Tam Miêu - - Ba Miếu

Tra Chiêt - - Trà Két (Kiết)

theo Thượng Tân Thị

Tiêu Chang

Chư Ba - - Đồ Bà (T.T.T. và

Ng.Tạo)

Phon Giang - - sông Bồn (Ng. Tạo)

Cam Phu Li - - Cam Phù Ly (T.T.T và Ng.T).

Sông Phước Trạch (viết theo *Nguyễn Tạo*, GĐTTC, tập 1, tr. 78) trong quyển *NKLTĐDC do T.T.T. dịch*, không nói về sông này,

còn *Aubaret*, 234 lại viết *arroyo Phước Tanh*, vulgairement appelé *Cai Sai*. Tôi không dám chấm dấu, sợ sai lầm thêm tai hại.

Theo *Aubaret* thì rạch *Phước Tanh* này ở về đông cách 5 dặm *Mỹ Lăng*, bề ngang ba tầm, sâu độ hai tầm, trở ra *cửa Ba Lai*.

Sông Quang Hóa: đđ., *Quang Hóa Giang* (PCGBCTVK).

Ở về ngọn thượng lưu *sông Thuận An*, cách hướng tây tỉnh lỵ 160 dặm (Pháp đặt nơi đây làm *tòa tham biện Trảng Bàng*). Thủ sở về hướng bắc sông có tuần ty. Ngọn thượng lưu 24 dặm, đến vàm *Khê Lăng*, lại 91 dặm đến đồn *Quang Phong*, trên hướng tây ngọn nước chia làm hai ngả: hướng bắc gọi là ngọn cùn 100 dặm, tục danh là *Ngã Bát*, hướng tây ngọn cùng 150 dặm, tục danh *Ngã Cạy*. (NKLTĐDC, t44).

Sông Quang Hóa (xem ĐNNTCLTNV, tập thượng, tr. 64, Ng. Tạo dịch): “*Sông Quang Hóa... chỉ bắc tục gọi là Cái bát... chỉ tây tục gọi là Cái gậy...*” (tr.64).

Nếu không thấy chữ *Hán* hay nghe đọc riêng từng chữ thì người ta lầm tưởng đây là “*cái bát*” (*cái chén*) và “*cây gậy*”.

Trong *Nam*, đi thuyền ban đêm, hề thấy đàn ghe phía trước đi ngược lại thì hai bên hô to bảo nhau “*Bát*” (lách mũi qua hữu) hoặc “*cạy*” (kéo mũi qua tả) cho hai ghe khỏi đụng nhau.

Chữ này không phải *tả mộc hữu kị*, đọc ra *gậy*, mà là *tả thủ (xóc) hữu kị*, khác chữ trên vì

thiếu cái chấm nạch ở chữ *mộc* và đọc cạy. Vậy đây là *cái bát* và *cái cạy*. (L.T.X. ĐNVT 12).

Sông Quang Hóa: đđ.,

Le *Quang Hóa* est situé sur le cours supérieur du *Tuan An* et dans l'ouest de la citadelle, à la distance de 160 lis et demi. Un poste de surveillance est établi sur la rive nord du fleuve (*Quang Hoa*). Ce lieu est habité par des Annamites, des Chinois et des Cambodgiens, dont les maisons sont mêlées et qui tous vivent de leur industrie; là aussi est une fortification habitée par le collecteur d'impôts.

Cette fortification sert également pour surveiller la frontière.

Le *Quang Hoa* après un cours de 24 lis et demi, parvient à l'amorce du *Khé Lang*, et 91 lis et demi plus loin il arrive au poste de *Quang Phong*; c'est là qu'est réellement la séparation du royaume du *Cambodge* avec l'empire d'*Annam*. C'est par ce poste que passent les envoyés cambodgiens quand ils apportent le tribut. Les deux bords de cette rivière sont extrêmement boisés, et malgré cela on les a nouvellement mis en culture. Le cours supérieur de *Quang Hoa*, qui se dirige vers l'ouest, se divise en deux branches: la branche du nord, vulgairement appelée *Cái Bát*, se perd, après un cours de plus de 100 lis au nord, dans la forêt du *Quang Hoa*; la branche de l'ouest, vulgairement nommée

Cái Cày, se perd dans les terres après un cours de plus de 150 lis à l'ouest; elle se rend également dans la forêt du *Quang Hoa*, qui occupe tout ce vaste espace de terrain. (Aubaret p.192).

1) *rạch Gò Công* et *rạch lá*. (xem thể *Sông Tra*).

2) Le *Sông Trà*, d'après cette description, serait aussi le *Rạch Lá*. Ces deux appellations sont très usitées.

Khong Thuoc Nguyen *Khổng Tước Nguyên*.

Đưa Diệp: sông Giã Diệp (NKLTDĐC, Dịch sơ cho gọn. - *Tra Giang* hay *Sông Tra* đổ vào sông *Hưng Hòa*. Trên bờ phía bắc còn một đồn nay còn thấy dạng xây từ năm *Mậu Thân* (1788). Chảy tới giống *Khổng Tước* (*Gò Công*) sông chia ba nhánh, đó là *Sông Tra*, *Rạch Gò Công* và *Rạch Lá*.

Muốn khỏi lầm lộn, đề nghị gọi:

Sông Tra này là Sông Tra Rạch Lá (đủ bốn chữ), chừa danh từ Sông Tra hay Tra Giang để gọi Sông Tra kia (xem Sông Tra khác nữa).

Sông rạch lá: đd., *Tra Giang*.

Le *Tra Giang* ou *Sông Tra*, s'amorce sur la rive ouest et dans le cours inférieur du *Hưng Hoa*. Son amorce est large de 57 tams et profond de 31 pieds.

Sur la rive septentrionale de l'amorce fut construit un fort dans une position bien fortifiée, l'an *Mậu Thân* (1788) durant le règne de *Gia Long*. Les vestiges

de ce fort se voient encore de nos jours.

Le *Tra Giang* est situé dans le sud-est de la citadelle à la distance de 125 lis.

Après un cours de 3 lis et demi au nord-ouest, il parvient à l'ambranchement (aux trois bras) de *Khong Thuoc Nguyen* (1). A partir de ce point de bifurcation, et après un cours de 34 lis à l'ouest, l'un des bras se rend au marché de *Gò Công*.

Le *Sông Tra* (2) ayant parcouru une nouvelle distance de 8 lis, arrive aux trois bras de *Đưa-Diệp*. A partir de cet embranchement, et après un cours de 4 lis et demi encore dans le sud, l'arroyo se rend au marché de *Đưa Diệp*; il parcourt une nouvelle distance de 14 lis et parvient aux trois bras de *Thuoc Lang* et de *Ca Hon*, avec lesquels il mêle ses eaux. (Aubaret, p.205).

Sông Sa Đéc: đd., tên sông NV; chữ gọi *Sa Đéc Giang* (TV Ký) và đừng gọi theo ai là *Sa Giang* vì dễ lầm với *Sa Hà* trên Phước Long, Biên Hòa.

Cơ Me: *Tonlé phsar dèk* (di cảo T.V.K trong *Le Cisbassac*).

(*Tonlé sông*; *phsar*: chợ; *dèk*: sắt. Chợ bán sắt.

Sa Hà: đd., trên sông *Phước Long*, ngày xưa nơi bãi cát có bắc một cầu gỗ nối liền hai bờ sông. Năm *Đinh Mão* (1748) đời *Thế Tôn* (*Lê Hiển Tôn*) có tên *Lý Văn Quang*, gốc người *Phước Kiến*, đến đây, tụ tập trên ba trăm đồ

đảng, xưng *Đại Phốc Vương*, cử tên *Hà Cự* làm chủ tướng, lựa hai tả hữu phó tướng rồi dậy giặc đánh chiếm thành *Biên Hòa*, sát hại khâm sai là *Nguyễn Cư Can* và đốt chiếc cầu này, sau không ai tu bổ lại (Đầu phía nam chỗ này sau có cái bến đò đưa qua *chợ Bình Tiên*, khi *Tây Sơn* vào chiếm, đóng đồn ở đây, nên nay còn lại danh “*Chợ Đồn*” (*Aubaret*, tr. 158, *Thượng Tân Thị*, *NKLTĐDC*, tr.22).

Sông Sa Đéc: dd., *Sa Đéc Giang* (Sao y nguyên văn *Aubaret* tr. 241 để cho thấy sự quan trọng của tỉnh lỵ này trong thế kỷ XIX đã qua): “La rivière de Sa Dec s’amorce sur la rive sud du fleuve antérieur et est large de 42 tams et profonde de 28 pieds; elle coule à l’ouest de la citadelle, à la distance de 56 lis et demi, A la distance de 4 lis (après l’amorce), et sur la rive sud (de Sa Dec), s’amorce l’arroyo Cai Son, large de 9 tams et profond de 10 pieds. Sur cet arroyo est un pont qui conduit au marché de Sa Đéc. Après un cours de 7 lis et demi dans le sud-ouest, le Cai Son parvient au Nhị Nương, qui se divise en deux branches. Le peuple a construit sur l’eau, en ce point de bifurcation, un grand nombre de demeures qui laissent aux barques un étroit et difficile passage.

L’eau de la rivière de Sa Dec est pure, limpide et douce; les bords en sont couverts de nombreuses cultures et de beaux jardins.

Les habitants sont riches et heureux. Le fort de Dong Khau Dao (2) est situé dans le sud. Les boutiques du marché sont extrêmement nombreuses et serrées l’une contre l’autre; les barques abondent en ce lieu. C’est, de toute la province, la partie la plus habitée, la plus peuplée.

A gauche de Sa Dec est le lieu dit Tien Pho, qui dépend du territoire du village de Tan Qui Dong; c’est un endroit aussi paisible et aussi bien abrité que l’intérieur de la bouche (abritée par les lèvres)...

Là on ne trouve pas de vase, elle est remplacée par de beau sable blanc; là le vent est doux et agréable.

Les bateliers ne manquent jamais d’aller mouiller dans cet excellent port, où le cri fatigant de la grenouille n’est jamais entendu. C’est, à cause de tant de qualités que ce lieu est nommé Tien, c’est-à-dire Génie.

A droite de Sa Dec est l’îlot de Phong Nga, qui l’enveloppe à la manière d’une fortification. Ce territoire de Sa Dec est, en somme, bien fermé, bien entouré, solide et d’un accès difficile (pour des ennemis qui voudraient l’attaquer). La rivière de Sa Dec, après un cours de 33 lis au sudouest, parvient au Du Cao, qui s’amorce sur sa rive ouest. Elle rencontre aussi le Nhị nường, qui s’amorce sur sa rive est, et plus bas, le Sa Nhơn, ce dernier arroyo s’amorce sur sa rive ouest.

TỰ VỊ TIẾNG NÓI MIỀN NAM

VUONG HỒNG SẼN

Chịu trách nhiệm xuất bản:

LÊ HOÀNG

Biên tập:

QUÁCH THU NGUYỆT

Vẽ bìa:

Sửa bản in:

HÀ YÊN

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

161B, Lý Chính Thắng - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh